CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
HD FOUNDATION ENGINEERING & CONSTRUCTION Co. Ltd.
35 Lam Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
☎: (84-8) 3547 2740 Fax: (84-8) 3547 2760 ✉: hdco@hdfoundation.com

BÁO CÁO
KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

Công trình:

CHUNG CƯ 1 VÀ 2

Thuộc dự án:

KHU PHỨC HỢP
CAO ỐC VĂN PHÒNG THƯƠNG MẠI KHÁCH SẠN
TẠI 628 – 630 VÕ VĂN KIỆT, QUẬN 5
TP. HỒ CHÍ MINH

Chủ đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN SÀI GÒN VINA

Tháng 04/2012

MỤC LỤC

TẬP 1 – THUYẾT MINH VÀ PHỤ LỤC BIỂU BẢNG

THUYẾT MINH

I. Mở đầu
1. Giới thiệu công trình
2. Nhiệm vụ khảo sát
3. Công tác khảo sát địa chất công trình

II. Quy trình và phương pháp thực hiện
1. Thí nghiệm hiện trường
2. Thí nghiệm trong phòng
3. Công tác xử lý số liệu

III. Các đặc trưng cơ – lý các lớp đất

IV. Kết luận và kiến nghị

CÁC PHỤ LỤC BIỂU BẢNG Tờ

Phụ lục 1	:	Sơ đồ bố trí hố khoan	1
Phụ lục 2	:	Trụ cắt các hố khoan	22
Phụ lục 3	:	Mặt cắt địa chất công trình	3
Phụ lục 4	:	Bảng tổng hợp kết quả thí nghiệm xác định tính chất vật lý của đất	14
Phụ lục 5	:	Bảng tổng hợp kết quả thí nghiệm cắt trực tiếp	12
Phụ lục 6	:	Bảng tổng hợp kết quả thí nghiệm nén lún	11
Phụ lục 7	:	Bảng tổng hợp các đặc trưng cơ – lý các lớp đất	1
Phụ lục 8	:	Bảng tổng hợp kết quả thí nghiệm các mẫu nước	1

TẬP 2 – KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM TRONG PHÒNG (PHẦN 1)

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM TRONG PHÒNG Tờ

1. Kết quả thí nghiệm thành phần hạt 182
2. Kết quả thí nghiệm cắt trực tiếp 158

TẬP 3 – KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM TRONG PHÒNG (PHẦN 2)

3. Kết quả thí nghiệm nén lún 158
4. Kết quả thí nghiệm nén cố kết 24
5. Kết quả thí nghiệm nén đơn 33

THUYẾT MINH

I. MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu công trình

1.1. Giới thiệu tổng thể

Khu phức hợp Cao ốc – Văn phòng – Thương mại – Khách sạn tại 628 – 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh nằm trong tứ giác Võ Văn Kiệt - Nguyễn Biểu - Trần Hưng Đạo - Nguyễn Văn Cừ, thuộc Phường 1, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở chủ trương của Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh và Ủy Ban Nhân Dân Quận 5 về tầng cao xây dựng và phương án quy hoạch kiến trúc cho khu tứ giác, toàn bộ khu vực được phân chia như sau:

- Khu phức hợp 628-630 Võ Văn Kiệt với diện tích 41.464,3 m² bao gồm toàn bộ khuôn viên Nhà máy điện Chợ Quán (cũ) tại số 628-630 Võ Văn Kiệt diện tích 31.164 m² và Khu đất trụ sở Lực lượng TNXP 5.000m² (đã được UBND Thành phố giao đất cho Lực lượng TNXP), Trạm điện 110kV 5.300 m² (hạ tầng kỹ thuật đô thị), được giới hạn về bốn phía như sau:
  + Phía Nam, Đông Nam giáp ranh với đường Võ Văn Kiệt (đại lộ Đông Tây);
  + Phía Tây giáp chung cư 44 Nguyễn Biểu, đường Nguyễn Biểu và khu dân cư hiện hữu;
  + Phía Bắc và Đông Bắc giáp ranh với các khu dân cư hiện hữu.
- Khu mở rộng của dự án: 21.944 m², đất dân cư hiện hữu sẽ được giải tỏa (giáp ranh Nhà máy điện Chợ Quán cũ).
- Khu chỉnh trang đô thị (phần còn lại của tứ giác): 22.158 m², đất dân cư hiện hữu sẽ được nghiên cứu chỉnh trang đô thị.

1.2. Điều kiện tự nhiên

a. Điều kiện địa hình

Về địa hình, khu vực dự án có địa hình tương đối bằng phẳng. Cao độ tuyệt đối dao động trong khoảng từ +1.75m đến + 2.00m, thấp hơn so với cao độ mặt bằng qui hoạch chung ở khu vực (+2.20m).

b. Khí hậu thủy văn

- **Mưa**

  Đây là khu vực nhiệt đới gió mùa, thời tiết chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Mùa khô bắt đầu từ hạ tuần tháng 12 và kết thúc vào tháng 4 của năm sau. Thời gian còn lại là mùa mưa. Lượng mưa chiếm tới khoảng 85% tổng lượng mưa hàng

năm, trong đó lượng mưa cao nhất vào khoảng tháng 8 với cường độ khoảng 213 mm trong 24 giờ.

- **Nhiệt độ**

  Nhiệt độ trung bình năm là 27,1ºC. Nhiệt độ cao nhất là vào khoảng tháng 2 đến tháng 6, trong đó đã ghi nhận được giá trị cao nhất tuyệt đối là 40ºC xuất hiện vào tháng 4/1912. Nhiệt độ thấp nhất vào khoảng tháng 10 đến tháng 1.

- **Gió**

  Khu vực thành phố Hồ Chí Minh có hướng gió không nhất định trong năm. Tốc độ gió bình quân của nhiều năm là 2.8 m/s. Tốc độ gió lớn nhất theo hướng Tây - Tây Nam là 36 m/s.

- **Điều kiện thủy văn**

  Đây là vùng chịu ảnh hưởng nhiều của mưa lũ và của chế độ thủy triều biển Đông - chế độ bán nhật triều. Mực nước cao xuất hiện vào mùa mưa, trong đó đạt cao nhất vào khoảng tháng 8 - tháng 10, thời gian còn lại là thời kỳ mực nước thấp, trong đó đạt thấp nhất vào khoảng tháng 2 - tháng 3. Dưới đây là số liệu về một số mực nước chủ yếu nhận được từ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập:

  + Mực nước với tần suất p = 1% : + 1.55
  + Mực nước với tần suất p = 5% : + 1.50
  + Mực nước triều trung bình : + 1.00
  + Mực nước thấp với tần xuất p = 99% : – 1.50

  (Ghi chú: Cao độ ghi theo hệ Quốc gia)

  Lưu tốc:

  + Lưu tốc trung bình : 1.2 m/s
  + Lưu tốc lớn nhất khi triều rút : 2.0 m/s

- **Tính chất nước mặt**

  Kết quả phân tích mẫu nước sông Sài Gòn trên hệ thống kênh rạch khu vực do Công Ty Tư Vấn Thiết Kế GTVT Phía Nam thực hiện cho thấy nước sông thuộc loại nước ngọt, theo phân loại hóa học thuộc loại nước clorua kali, nước có tính ăn mòn bicarbonat. Một số chỉ tiêu hóa học của nước mặt trong khu vực như sau:

  + Độ pH : 6.88 – 6.92
  + Độ cứng tạm thời : 0.1 – 0.2 mgđl/l
  + Độ cứng vĩnh viễn : 2.2 – 2.5 mgđl/l
  + K^+ và Na^+ : 352 – 363 mg/l
  + Ca^{2+} : 16 – 20 mg/l
  + Fe^{2+} và Fe^{3+} : 0
  + Cl^- : 609 mg/l
  + HCO_3^- : 61 - 73 mg/l
  + SO_4^{2-} : 0

  Ngoài ra, tại khu vực rạch Bến Nghé và kênh Tẻ, do nước mặt bị ô nhiễm bởi rác, nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp chưa qua xử lý, mức độ ăn mòn đối với kết cấu BTCT hoặc thép sẽ còn tăng cao hơn.

2. Nhiệm vụ khảo sát

Công tác khảo sát địa chất công trình phục vụ dự án thiết kế và xây dựng "*Chung cư 1 và 2*" thuộc Dự án Khu phức hợp Cao ốc – Văn phòng – Thương mại – Khách sạn tại 628 – 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh do *Công ty TNHH Kỹ Thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức* thực hiện.

Nhiệm vụ công tác khảo sát địa chất là cung cấp các thông tin về địa tầng và tính chất cơ lý các lớp đất tại khu vực dự kiến xây dựng, phục vụ công tác tính toán nền móng và thiết kế kỹ thuật thi công 2 chung cư cao tầng và một số hạng mục công trình phụ khác trong phạm vi xây dựng dự án..

Công tác khảo sát địa chất bao gồm công tác khoan 11 hố khoan trong đó có 04 (bốn) hố khoan trong phạm vi tòa chung cư 1 và 07 (bảy) hố khoan cho tòa chung cư 2. Các hố khoan khảo sát sẽ có chiều sâu 100m tính từ mặt đất hiện hữu.

3. Công tác khảo sát địa chất công trình

3.1. Công tác hiện trường

- Khoan khảo sát 11 hố khoan ĐCCT trong đó 4 hố khoan cho Chung cư 1 và 7 hố khoan cho Chung cư 2. Tất cả các hố khoan được khoan sâu 100m từ mặt đất hiện hữu. Vị trí cụ thể các hố khoan được xác định tại hiện trường căn cứ theo bản vẽ bố trí hố khoan do đơn vị thiết kế, Công ty CP Tư vấn Xây dựng Ngôi Sao lập. Chi tiết về vị trí và các hố khoan được thể hiện trong *phụ lục 1 – Sơ đồ bố trí hố khoan*.
- Trong quá trình khoan tiến hành lấy mẫu nguyên dạng và thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn cách 2m một lần. Tiến hành lấy mẫu nước dưới nước đất trong tất cả các hố khoan.
- Tổng cộng đã thực hiện 1100m khoan, lấy 544 mẫu đất nguyên dạng, 11 mẫu nước ngầm, và thực hiện 550 lần thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn.
- Toàn bộ công tác hiện trường được thực hiện trong thời gian từ 17/02 đến 09/03/2012.

3.2. Thí nghiệm trong phòng

Công tác thí nghiệm trong phòng xác định các tính chất cơ – lý của các mẫu đất nguyên dạng bao gồm phân tích thành phần hạt, các đặc trưng cơ lý cơ bản (độ ẩm, dung trọng, tỷ trọng, các giới hạn Atterberg) và các thí nghiệm xác định tính chất cơ học (cắt trực tiếp, nén lún và nén cố kết). Một số mẫu đất dính được thí nghiệm nén ba trục không hạn chế nở hông (nén đơn) để bổ sung các thông số kháng cắt của đất. Các mẫu nước ngầm được xác định tính chất hóa – lý và qua đó đánh giá khả năng ăn mòn của nước ngầm đối với các cấu kiện bê tông cốt thép.

Toàn bộ các công tác thí nghiệm trong phòng được thực hiện trong thời gian từ 24/02 đến 09/04/2012.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
I	**Công tác hiện trường**		
1.	Khoan địa chất công trình	hố	11
2.	Tổng độ sâu khoan	m	1100.0
3.	Lấy mẫu nguyên dạng	mẫu	544
4.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn hiện trường	lần	550
5.	Lấy mẫu nước ngầm	mẫu	11
II	**Thí nghiệm trong phòng**		
6.	Thí nghiệm thành phần hạt và tính chất vật lý	mẫu	544
7.	Thí nghiệm cắt trực tiếp	-	442
8.	Thí nghiệm nén một trục	-	442
9.	Thí nghiệm nén cố kết	-	8
10.	Thí nghiệm nén đơn	-	33
11.	Thí nghiệm mẫu nước ăn mòn bê tông	-	11
III	**Lập báo cáo**		
12.	Lập báo cáo	bộ	10

Báo cáo này gồm 3 phần: Phần I – Thuyết minh, Phần II – Các phụ lục biểu bảng và phần III – Kết quả thí nghiệm trong phòng.

II. QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác hiện trường

1.1. Công tác khoan và lấy mẫu nguyên dạng

Công tác khoan được thực hiện với ba (03) giàn khoan không tự hành có khả năng khoan sâu đến 100m với đường kính khoan đến 110mm và tiến hành theo phương pháp khoan xoay bơm rửa. Đường kính khoan 91 mm.

Mẫu nguyên dạng được lấy bằng cách đóng búa. Ống mẫu nguyên dạng thuộc loại "thành mỏng" (*thin-wall tube*) có đường kính 76 mm, dài 0.6 – 0.9m.

Toàn bộ các công tác khoan, lấy mẫu, vận chuyển và bảo quản mẫu được tiến hành theo tiêu chuẩn hiện hành của Việt nam (*TCXD 4419:1987 – Khảo sát cho xây dựng, nguyên tắc cơ bản*, *TCVN 2683-1991 – Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu*).

Địa tầng và vị trí lấy mẫu cụ thể được trình bày trong *phụ lục 2 – Trụ cắt các hố khoan*.

1.2. Công tác thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT

Công tác thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn được thực hiện trong hố khoan ngay sau khi lấy mẫu nguyên dạng và tuân thủ theo tiêu chuẩn Việt Nam *TCXD 226-1999* và tiêu chuẩn *ASTM D1586-99* của Mỹ với búa đóng theo phương pháp rơi tự do. Mỗi lần thí nghiệm đóng và ghi nhận số búa qua 3 hiệp, mỗi hiệp 15 cm. Sức kháng xuyên tiêu chuẩn N được xác định bằng tổng số búa đóng của 2 hiệp cuối. Mẫu đất của thí nghiệm SPT được lưu trong bao nylon có dán nhãn ghi rõ ngày tháng thí nghiệm, tên hố khoan, độ sâu thí nghiệm và kết quả thí nghiệm SPT.

1.3. Công tác lấy mẫu nước ngầm

Mẫu nước ngầm được lấy trong các chai dung tích 1 lít. Mỗi mẫu nước được lấy 2 chai trong đó một chai được trung hòa CO_2 ăn mòn bằng muối $CaCO_3$. Tất cả các mẫu nước được dán nhãn ghi rõ tên hố khoan, ngày tháng lấy mẫu và chuyển về phòng thí nghiệm ngay trong ngày.

2. Thí nghiệm trong phòng

2.1. Thí nghiệm mẫu đất

Việc xác định thành phần hạt và tính chất vật lý của các mẫu đất được tiến hành theo các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam.

- Các tính chất vật lý cơ bản của đất (độ ẩm, dung trọng, tỷ trọng) được xác định tuân thủ theo các tiêu chuẩn Việt Nam TCVN *4195-1995*, *4196-1995* và *4202-1995*.
- Thành phần hạt được xác định bằng rây và phương pháp tỷ trọng kế (*TCVN 4198-1995*). Các giới hạn chảy dẻo (giới hạn Atterberg) được xác định bằng phương pháp thả chùy (*TCVN 4197-1995*).

- Thí nghiệm cắt trực tiếp được thực hiện theo sơ đồ cắt nhanh, không bão hòa (*TCVN 4199-1995*). Tùy theo loại đất và trạng thái của chúng, áp lực nén tiêu chuẩn là các cấp 25, 50 và 75kPa cho đất trạng thái dẻo chảy đến chảy, 50, 100 và 150 kPa cho đất loại cát và đất sét dẻo mềm, và 100, 200 và 300 kPa cho các loại đất khác.
- Thí nghiệm nén lún được thực hiện theo sơ đồ nén nhanh, bão hòa nước (*TCVN 4200-1995*). Các cấp tải trọng nén là 25, 50, 100, 200, 400, 800 và 1600 kPa. Ở mỗi cấp áp lực, lấy số đọc chuyển vị trong 2 giờ, riêng ở cấp áp lực cuối, chuyển vị được đo đến 24 giờ.
- Tiến hành thí nghiệm nén cố kết cho các mẫu đất bùn sét (1 mẫu/hố khoan) theo sơ đồ nén chậm (*TCVN 4200-1995*). Các cấp tải trọng nén là 25, 50, 100, 200 và 400 kPa. Ở mỗi cấp áp lực, số đọc chuyển vị của mẫu đất được theo dõi liên tục trong 24 giờ trước khi chuyển sang cấp áp lực kế tiếp. Sau khi hoàn thành cấp áp lực cuối cùng, tiến hành dỡ tải về các cấp áp lực 200 và 12.5 kPa.
- Thí nghiệm nén đơn được thực hiện cho các mẫu đất dính và tiến hành tuân thủ theo tiêu chuẩn của Mỹ ASTM D2166. Lõi mẫu thí nghiệm có đường kính 74mm và có chiều dài khoảng 145 – 155mm.

2.2. Thí nghiệm mẫu nước ngầm

Các mẫu nước ngầm được xác định các tính chất hóa lý theo tiêu chuẩn *TCXD 81:1981*. Các chỉ tiêu được xác định bao gồm độ pH, hàm lượng CO_2 tự do và CO_2 ăn mòn, hàm lượng các cation và anion cơ bản trong nước ngầm (K^+, Na^+, Ca^{2+}, Mg^{2+}, Cl^-, HCO_3^- và SO_4^{2-}).

Dựa trên kết quả thí nghiệm, tiến hành đánh giá khả năng ăn mòn của nước ngầm đối với các cấu kiện bê tông sử dụng xi măng Portland bình thường theo tiêu chuẩn *TCXD 149:1986*.

Kết quả thí nghiệm tính chất hóa – lý của mẫu nước và đánh giá tính ăn mòn của nước ngầm được thể hiện trong phụ lục 9.

3. Công tác xử lý và thống kê số liệu

Dựa trên kết quả thí nghiệm trong phòng xác định các tính chất vật lý mà chủ yếu là thành phần hạt, tiến hành phân chia và xếp loại đất theo tiêu chuẩn hiện hành của Việt nam, từ đó xử lý thống kê số liệu và đưa ra các giá trị trung bình đặc trưng của mỗi lớp.

- Các kết quả thí nghiệm xác định tính chất vật lý của đất được tổng hợp theo lớp. Các giá trị đặc trưng cho mỗi lớp được lấy bằng giá trị trung bình của kết quả thống kê. Đối với các lớp có số lượng mẫu lớn hơn 5, tiến hành thống kê xử lý số liệu, tính toán hệ số phân tán. Sau đó dựa trên kết quả tính toán thống kê, tính toán các giá trị dung trọng ở độ tin cậy 85% và 95% (γ^{II}, γ^{I}).
- Dựa vào kết quả thí nghiệm cắt trực tiếp, tính toán giá trị góc ma sát trong và lực dính kết của mẫu đất bằng phương pháp trung bình bình phương nhỏ nhất. Sau đó tính toán giá trị góc ma sát trong φ và lực dính kết c đặc trưng cho từng lớp đất trong địa tầng. Dựa trên kết quả thống kê số liệu, tính toán các giá trị góc ma sát trong và lực dính kết ở độ tin cậy 85% và 95% (φ^{II}, φ^{I}, c^{II}, c^{I}).
- Từ kết quả thí nghiệm nén lún, xây dựng biểu đồ bán logarit của hệ số rỗng theo cấp áp lực nén, sau đó sử dụng phương pháp Casagrande để tìm giá trị các thông số nén lún của đất

như áp lực tiền cố kết p_{max}, chỉ số nén lún C_c, chỉ số nén lại C_r và các chỉ tiêu dẫn xuất khác như tỷ số nén lún ***CR*** và tỷ số nén lại ***RR***.

- Từ kết quả thí nghiệm nén cố kết, bên cạnh các thông số nén lún như trong kết quả của thí nghiệm nén nhanh, cần xác định các thông số cố kết của đất như hệ số cố kết C_v và hệ số thấm đứng k_f ứng với độ cố kết 50% và 90%.

Bảng tổng hợp kết quả thí nghiệm xác định các tính chất vật lý của các lớp đất nêu trong phụ lục 4. Kết quả thí nghiệm cắt trực tiếp và thí nghiệm nén đơn được tổng hợp trong phụ lục 5. Kết quả thí nghiệm nén lún tổng hợp trong phụ lục 6. Kết quả thí nghiệm nén cố kết được tập hợp trong phụ lục 7. Bảng tổng hợp các tính chất cơ – lý của các lớp đất nêu trong phụ lục 8. Kết quả tất cả các thí nghiệm trong phòng được nêu trong phần III của tập báo cáo.

III. CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ LÝ CỦA ĐẤT

Về địa mạo, khu vực khảo sát nằm trong khu vực đô thị với địa hình bằng phẳng. Chênh lệch cao độ trong toàn khu vực hầu hết nhỏ hơn 0.5m.

Về địa chất, địa tầng khu vực khảo sát được bao phủ bên trên bởi một lớp bùn sét mỏng thuộc trầm tích *Holocene* amQ_{IV} với bề dày khoảng 2 – 3m. Bên dưới là các lớp đất thuộc trầm tích *Pleistocene* aQ_{I-III} và Pliocene N_2 đại diện bởi các lớp cát sét, cát và sét, sét cát với tổng bề dày lớn.

Về địa chất thủy văn, mực nước ngầm trong các hố khoan hầu hết dao động trong khoảng 6 – 7m.

Kết quả cụ thể công tác khoan ĐCCT được trình bày trong *phụ lục 2 – các trụ cắt hố khoan* và *phụ lục 3 – Các mặt cắt ĐCCT*.

Từ trên xuống dưới, ngoại trừ lớp đất bên trên có thành phần nền bê tông, đất thổ nhưỡng, đất đắp cát sạn sỏi,... với bề dày khoảng 2 – 3m, địa tầng khu vực được chia thành các lớp đất sau:

i. ***Lớp 1:*** *Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật*. Lớp bắt gặp ở tất cả các hố khoan (trừ hố khoan HK9). Bề dày lớp dao động trong khoảng 2 – 3m ứng với cao độ đáy lớp khoảng -1.0 đến -2.0m. Các hạt mịn (sét và bột) chiếm ưu thế với khoảng 75 – 90% hàm lượng. Giá trị xuyên tiêu chuẩn dao động trong khoảng 0 – 2. Đây là lớp đất yếu có sức chịu tải nhỏ và tính nén lún cao. Bảng dưới đây nêu giá trị một số đặc trưng cơ – lý của lớp:

Độ ẩm,	W	(%)	71.80
Dung trọng,	γ	(kN/m³)	14.96
Hệ số rỗng,	e		1.999
Độ sệt,	I_L		1.64
Góc ma sát trong,	φ	(°)	3°06'
Lực dính kết,	c	(kPa)	6.81
Hệ số nén lún,	a_{50-100}	(10^{-2} m²/MN)	0.343
Module nén lún,	E_{50-100}	(MPa)	0.35
Tỷ số nén lún,	CR		0.277
Hệ số cố kết,	Cv_{50-100}	(10^{-8} m²/s)	4.36

ii. ***Lớp 2:*** *Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng*. Lớp bắt gặp ở tất cả các hố khoan và có bề dày lớp dao động từ khoảng 4.2m ở HK8 đến 8.2m ở HK1. Cao độ đáy lớp biến động từ khoảng xấp xỉ -5.0m (HK8) đến -10.5m ở HK1. Sét có hàm lượng các hạt mịn (sét và bột) dao động chủ yếu trong khoảng 70 – 90%. Các hạt thô (cát sạn sỏi) có thành phần chủ yếu là cát mịn và cát trung (tổng hàm lượng trung bình khoảng 32%). Dăm sạn hầu hết có hàm lượng nhỏ hơn 5% nhưng đôi khi có thể đạt đến 25 – 30%. Giá trị xuyên tiêu chuẩn dao động chủ yếu trong khoảng 8 – 17 nhưng thỉnh thoảng có thể đạt trên 20. Một số mẫu đất trong lớp, do có hàm lượng dăm sạn cao nên không thể thực hiện các thí nghiệm cắt trực tiếp và nén lún. Để tính toán thiết kế, có thể sử dụng kết quả thí nghiệm nén đơn. Bảng dưới đây nêu giá trị một số đặc trưng cơ – lý của lớp:

Độ ẩm,	W	(%)	35.57
Dung trọng,	γ	(kN/m³)	17.48
Hệ số rỗng,	e		1.048
Độ sệt,	I_L		0.23
Góc ma sát trong,	φ	(°)	12°50'
Lực dính kết,	c	(kPa)	27.95
Hệ số nén lún,	$a_{100-200}$	(10^{-2} m²/MN)	0.049
Module nén lún,	$E_{100-200}$	(MPa)	1.69
Tỷ số nén lún,	CR		0.144
Sức kháng nén đơn,	q_u	(kPa)	212.3
Sức kháng xuyên tiêu chuẩn,	N		15

iii. ***Lớp 3a:*** *Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng*. Lớp 3a phân bố xen kẹp với lớp 3b và tạo thành một lớp chung có tổng bề dày khoảng 27 – 35m. Cao độ đáy lớp chung dao động trong khoảng từ -36.0m đến -45.0m. Cát sét có hàm lượng các hạt mịn (sét và bột) dao động chủ yếu trong khoảng 15 – 30%. Các hạt thô (cát, sạn sỏi) có thành phần chủ yếu là cát trung (hàm lượng trung bình 45%). Giá trị xuyên tiêu chuẩn thay đổi chủ yếu trong khoảng 10 – 25 nhưng có thể đạt xấp xỉ hoặc trên 30. Một số mẫu đất trong lớp, do có hàm lượng sỏi sạn cao nên không thể thực hiện các thí nghiệm cắt trực tiếp và nén lún. Bảng dưới đây nêu giá trị một số đặc trưng cơ – lý của lớp:

Độ ẩm,	W	(%)	21.51
Dung trọng,	γ	(kN/m³)	19.28
Hệ số rỗng,	e		0.656
Độ sệt,	I_L		0.24
Góc ma sát trong,	φ	(°)	26°02'
Lực dính kết,	c	(kPa)	8.12
Hệ số nén lún,	$a_{100-200}$	(10^{-2} m²/MN)	0.017
Module nén lún,	$E_{100-200}$	(MPa)	7.46
Tỷ số nén lún,	CR		0.094
Sức kháng xuyên tiêu chuẩn,	N		16

iv. ***Lớp 3b:*** *Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa*. Lớp phân bố như các thấu kính xen kẹp giữa lớp 3a. Các thấu kính này có bề dày thay đổi rất lớn từ khoảng 2-3m đến trên 10m. Các hạt thô (cát và sạn sỏi) chiếm ưu thế trong thành phần hạt với hàm lượng trung bình xấp xỉ 90% trong đó chủ yếu là cát thô và cát trung (tổng hàm lượng trung bình 66%). Hàm lượng sỏi sạn biến động khá mạnh từ dưới 5% đến 20 – 30% hoặc thậm chí trên 50%. Giá trị xuyên tiêu chuẩn biến động chủ yếu trong khoảng 13 – 25. Một số mẫu đất trong lớp, do có hàm lượng sỏi sạn cao nên không thể thực hiện các thí nghiệm cắt trực tiếp và nén lún. Bảng dưới đây nêu giá trị một số đặc trưng cơ – lý của lớp:

Độ ẩm,	W	(%)	19.28
Dung trọng,	γ	(kN/m³)	19.17
Hệ số rỗng,	e		0.628
Góc ma sát trong,	φ	(°)	34°22'
Lực dính kết,	c	(kPa)	5.81

Hệ số nén lún,	$a_{100-200}$	(10^{-2} m²/MN)	0.015
Module nén lún,	$E_{100-200}$	(MPa)	8.69
Tỷ số nén lún,	CR		0.093
Sức kháng xuyên tiêu chuẩn,	N		18

v. ***Lớp 4a:*** *Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng*. Lớp bắt gặp ở tất cả các hố khoan và có bề dày dao động từ khoảng 4 – 5m đến xấp xỉ 10m. Cao độ đáy lớp biến động chủ yếu trong khoảng -48m đến -52m. Sét có hàm lượng các hạt mịn (sét và bột) thay đổi trong khoảng 80 – 95%. Các hạt thô (cát và sạn sỏi) có thành phần phức hợp nhưng chủ yếu là cát mịn. Giá trị xuyên tiêu chuẩn biến động mạnh từ khoảng 15 – 25 đến trên 30. Bảng dưới đây nêu giá trị một số đặc trưng cơ – lý của lớp:

Độ ẩm,	W	(%)	31.89
Dung trọng,	γ	(kN/m³)	17.97
Hệ số rỗng,	e		0.947
Độ sệt,	I_L		0.01
Góc ma sát trong,	φ	(°)	15°16'
Lực dính kết,	c	(kPa)	34.77
Hệ số nén lún,	$a_{100-200}$	(10^{-2} m²/MN)	0.030
Module nén lún,	$E_{100-200}$	(MPa)	2.64
Tỷ số nén lún,	CR		0.219
Sức kháng nén đơn,	q_u	(kPa)	266.5
Sức kháng xuyên tiêu chuẩn,	N		29

vi. ***Lớp 4b:*** *Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng*. Lớp chỉ bắt gặp ở một số hố khoan và phân bố như một lớp trung gian giữa lớp sét 4a bên trên và lớp 5 – cát sét – bên dưới. Bề dày lớp trung gian này dao động hầu hết trong khoảng 2 – 3m. Sét cát có hàm lượng các hạt mịn (sét và bột) thay đổi trong khoảng 40 – 60%. Các hạt thô (cát và sạn sỏi) có thành phần chủ yếu là cát trung và cát mịn (hàm lượng trung bình 38%). Giá trị xuyên tiêu chuẩn biến động mạnh từ khoảng 15 – 25 đến trên 30. Bảng dưới đây nêu giá trị một số đặc trưng cơ – lý của lớp:

Độ ẩm,	W	(%)	24.14
Dung trọng,	γ	(kN/m³)	18.99
Hệ số rỗng,	e		0.726
Độ sệt,	I_L		0.08
Góc ma sát trong,	φ	(°)	23°04'
Lực dính kết,	c	(kPa)	22.06
Hệ số nén lún,	$a_{100-200}$	(10^{-2} m²/MN)	0.017
Module nén lún,	$E_{100-200}$	(MPa)	6.34
Tỷ số nén lún,	CR		0.149
Sức kháng xuyên tiêu chuẩn,	N		24

vii. ***Lớp 5:*** *Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng*. Lớp phân bố ở đáy các hố khoan và có bề dày phát hiện được khoảng 50m (ứng với độ sâu khảo sát 100m). Cao độ đáy các hố khoan dao động xấp xỉ -98m. Cát sét có hàm lượng các hạt mịn (sét và bột) thay đổi chủ yếu trong khoảng 20 – 35%. Các hạt thô (cát và sạn sỏi) có thành phần biến động rất

mạnh nhưng chủ yếu là cát trung (hàm lượng trung bình 36.5%) và cát mịn (hàm lượng trung bình 20.6%). Sỏi sạn chiếm hàm lượng trung bình nhỏ hơn 5% nhưng một số mẫu có hàm lượng sỏi sạn đạt đến 20 – 30 hoặc thậm chí xấp xỉ 50%. Giá trị xuyên tiêu chuẩn hầu hết dao động trong khoảng 30 – 50. Các mẫu đất có hàm lượng sỏi sạn cao không thể thực hiện các thí nghiệm cắt trực tiếp và nén lún. Bảng dưới đây nêu giá trị một số đặc trưng cơ – lý của lớp:

Độ ẩm,	W	(%)	17.33
Dung trọng,	γ	(kN/m³)	20.00
Hệ số rỗng,	e		0.536
Độ sệt,	I_L		< 0
Góc ma sát trong,	φ	(°)	30°21'
Lực dính kết,	c	(kPa)	10.37
Hệ số nén lún,	$a_{100-200}$	(10^{-2} m²/MN)	0.008
Module nén lún,	$E_{100-200}$	(MPa)	14.47
Tỷ số nén lún,	CR		0.088
Sức kháng xuyên tiêu chuẩn,	N		42

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong phạm vi độ sâu khảo sát, khu vực nghiên cứu được đặc trưng về mặt địa chất chủ yếu bởi các lớp cát sét và cát thuộc trầm tích *Pleistocene* aQ_{I-III} và *Pliocene* N_2. Các lớp đất này chiếm bề dày khoảng 30m (đối với trầm tích Pleistocene) và hơn 50m (đối với trầm tích Pliocene).

Lớp bùn sét (lớp 1) thuộc trầm tích *Holocene* amQ_{IV} (*kỷ Đệ Tứ)* là lớp đất yếu có sức chịu tải nhỏ và tính nén lún cao nhưng có bề dày nhỏ. Khi thiết kế các hạng mục công trình sử dụng móng nông cần hết sức chú ý đến khả năng đất nền bị lún với biên độ lớn và kéo dài.

Các lớp 2 (sét dẻo cứng đến nửa cứng) và 3a, 3b (cát sét và cát hạt trung) thuộc trầm tích *Pleistocene* là các lớp đất có sức chịu tải trung bình đến khá, thích hợp chọn làm lớp chịu tải cho các công trình quy mô vừa đến lớn.

Các lớp 4a, 4b (sét và sét cát nửa cứng đến cứng) và lớp 5 (cát sét nửa cứng đến cứng) thuộc trầm tích *Pliocene* là các lớp đất có sức chịu tải cao, thích hợp chọn làm lớp chịu tải cho các công trình quy mô lớn.

2. Kiến nghị giải pháp móng công trình

Lớp bùn sét bên trên có sức chịu tải thấp và tính nén lún cao có thể dẫn đến lún kéo dài nhưng lại có bề dày nhỏ (2-3m). Kiến nghị xem xét bóc bỏ lớp bùn và thay bằng đất đắp đối với các hạng mục công trình sử dụng móng nông.

Đối với các hạng mục công trình chính, sử dụng móng sâu, nên sử dụng móng cọc đặt sâu trong các lớp 3a và 3b (cát sét và cát trung) hoặc lớp 5 (cát sét nửa cứng đến cứng). Độ sâu cụ thể của móng cọc sẽ phụ thuộc vào yêu cầu về sức chịu tải của công trình.

Phụ lục 1

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ HỐ KHOAN

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 và Chung cư 2

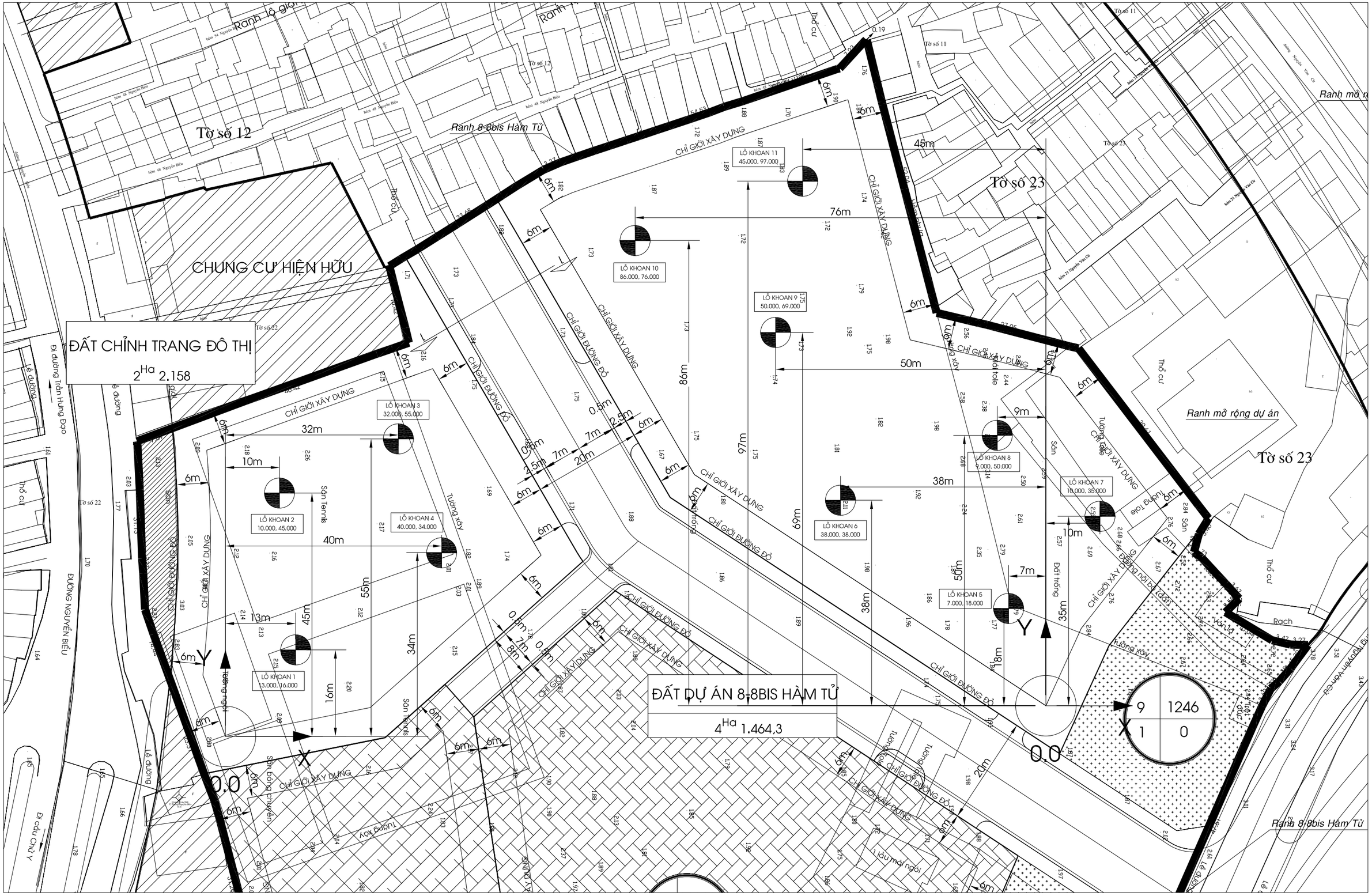

HK01

Công trình : **Chung cư 1 & 2 – Khu phức hợp Cao ốc VP Thương mại Khách sạn**

Địa điểm : **Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**

Cơ quan : **Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức**

Tổng số mẫu		Độ sâu hố khoan	Cao độ	Mực nước ngầm	Bắt đầu	Kết thúc
Ng.dạng **50**	SPT **50**	**100.0m**	**2.15m**	**7.00m**	**04/03/12**	**09/03/12**

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT
0.85	1.3	(1.3)			Đất đắp – Cát sạn sỏi lẫn đá dăm
-2.05	4.2	(2.9)		①	Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật
-10.45	12.6	(8.4)		②	Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
-18.35	20.5	(7.9)		3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-24.05	26.2	(5.7)		3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-30.65	32.8	(6.6)		3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-38.05	40.2	(7.4)		3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-40.35	42.5	(2.3)		3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
tom		(8.0)		4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

Biểu đồ SPT

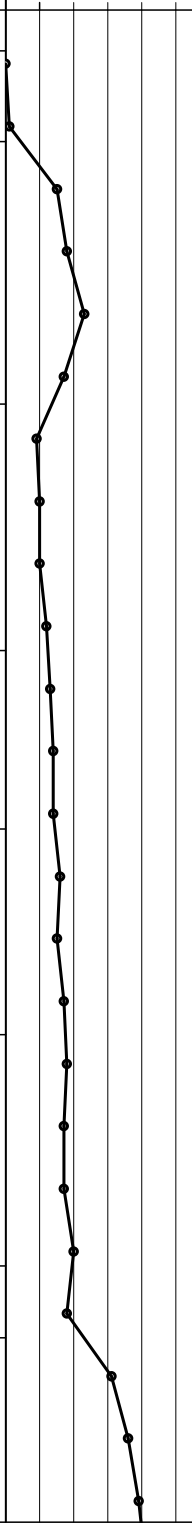

Số hiệu và độ sâu mẫu	
01-1	1.0 ÷ 1.5
SPT1	1.50 ÷ 1.95
01-2	3.0 ÷ 3.5
SPT2	3.50 ÷ 3.95
01-3	5.0 ÷ 5.5
SPT3	5.50 ÷ 5.95
01-4	7.0 ÷ 7.5
SPT4	7.50 ÷ 7.95
01-5	9.0 ÷ 9.5
SPT5	9.50 ÷ 9.95
01-6	11.0 ÷ 11.5
SPT6	11.50 ÷ 11.95
01-7	13.0 ÷ 13.5
SPT7	13.50 ÷ 13.95
01-8	15.0 ÷ 15.5
SPT8	15.50 ÷ 15.95
01-9	17.0 ÷ 17.5
SPT9	17.50 ÷ 17.95
01-10	19.0 ÷ 19.5
SPT10	19.50 ÷ 19.95
01-11	21.0 ÷ 21.5
SPT11	21.50 ÷ 21.95
01-12	23.0 ÷ 23.5
SPT12	23.50 ÷ 23.95
01-13	25.0 ÷ 25.5
SPT13	25.50 ÷ 25.95
01-14	27.0 ÷ 27.5
SPT14	27.50 ÷ 27.95
01-15	29.0 ÷ 29.5
SPT15	29.50 ÷ 29.95
01-16	31.0 ÷ 31.5
SPT16	31.50 ÷ 31.95
01-17	33.0 ÷ 33.5
SPT17	33.50 ÷ 33.95
01-18	35.0 ÷ 35.5
SPT18	35.50 ÷ 35.95
01-19	37.0 ÷ 37.5
SPT19	37.50 ÷ 37.95
01-20	39.0 ÷ 39.5
SPT20	39.50 ÷ 39.95
01-21	41.0 ÷ 41.5
SPT21	41.50 ÷ 41.95
01-22	43.0 ÷ 43.5
SPT22	43.50 ÷ 43.95
01-23	45.0 ÷ 45.5
SPT23	45.50 ÷ 45.95
01-24	47.0 ÷ 47.5
SPT24	47.50 ÷ 47.95

Công trình : **Chung cư 1 & 2 – Khu phức hợp Cao ốc VP Thương mại Khách sạn** Hố khoan : **HK01** Phụ lục 2 - Tờ 2

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT	Biểu đồ SPT (10 20 30 40 50)	Số hiệu và độ sâu mẫu
		(8.0)	11 20 21	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		01-25 49.0 ÷ 49.5 SPT25 49.50 ÷ 49.95
-48.35	50.5		7 15 10				01-26 51.0 ÷ 51.5 SPT26 51.50 ÷ 51.95
			6 17 9				01-27 53.0 ÷ 53.5 SPT27 53.50 ÷ 53.95
			8 16 12				01-28 55.0 ÷ 55.5 SPT28 55.50 ÷ 55.95
			9 18 13				01-29 57.0 ÷ 57.5 SPT29 57.50 ÷ 57.95
			10 24 17				01-30 59.0 ÷ 59.5 SPT30 59.50 ÷ 59.95
			9 23 16				01-31 61.0 ÷ 61.5 SPT31 61.50 ÷ 61.95
			6 22 11				01-32 63.0 ÷ 63.5 SPT32 63.50 ÷ 63.95
			9 17 14				01-33 65.0 ÷ 65.5 SPT33 65.50 ÷ 65.95
		(34.0)	11 22 16	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		01-34 67.0 ÷ 67.5 SPT34 67.50 ÷ 67.95
			12 24 18				01-35 69.0 ÷ 69.5 SPT35 69.50 ÷ 69.95
			10 22 19				01-36 71.0 ÷ 71.5 SPT36 71.50 ÷ 71.95
			9 26 15				01-37 73.0 ÷ 73.5 SPT37 73.50 ÷ 73.95
			11 31 18				01-38 75.0 ÷ 75.5 SPT38 75.50 ÷ 75.95
			10 21 15				01-39 77.0 ÷ 77.5 SPT39 77.50 ÷ 77.95
			12 23 18				01-40 79.0 ÷ 79.5 SPT40 79.50 ÷ 79.95
			8 19 14				01-41 81.0 ÷ 81.5 SPT41 81.50 ÷ 81.95
			11 25 17				01-42 83.0 ÷ 83.5 SPT42 83.50 ÷ 83.95
-82.35	84.5		8 16 12				01-43 85.0 ÷ 85.5 SPT43 85.50 ÷ 85.95
		(4.0)	9 23 15	Tk	Thấu kính sét cát màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		01-44 87.0 ÷ 87.5 SPT44 87.50 ÷ 87.95
-86.35	88.5		12 20 18				01-45 89.0 ÷ 89.5 SPT45 89.50 ÷ 89.95
			11 23 18				01-46 91.0 ÷ 91.5 SPT46 91.50 ÷ 91.95
		(11.5)	13 26 23	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		01-47 93.0 ÷ 93.5 SPT47 93.50 ÷ 93.95
			18 20 30				01-48 95.0 ÷ 95.5 SPT48 95.50 ÷ 95.95
			8 33 15				01-49 97.0 ÷ 97.5 SPT49 97.50 ÷ 97.95
-97.85	100.0		14 15 27				01-50 99.0 ÷ 99.5 SPT50 99.50 ÷ 99.95

HK02

Công trình : **Chung cư 1 & 2 – Khu phức hợp Cao ốc VP Thương mại Khách sạn**

Địa điểm : **Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**

Cơ quan : **Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức**

Tổng số mẫu		Độ sâu hố khoan	Cao độ	Mực nước ngầm	Bắt đầu	Kết thúc
Ng.dạng **50**	SPT **50**	**100.5m**	**2.18m**	**6.60m**	**29/02/12**	**06/03/12**

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT
		(1.3)			Đất đắp – Cát sạn sỏi lẫn đá dăm
0.88	1.3	(3.2)	0 1 / 0 1 / 0 1	1	Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật
-2.32	4.5	(6.7)	2 4 / 4 10 / 3 8	2	Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
-9.02	11.2	(7.5)	4 9 / 5 10 / 4 8 / 3 7	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-16.52	18.7	(12.5)	4 10 / 5 11 / 4 7 / 5 8 / 4 10 / 6 11	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-29.02	31.2	(3.4)	5 9 / 6 11	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-32.42	34.6	(4.1)	7 12 / 5 14	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-36.52	38.7	(11.9)	5 13 / 8 20 / 9 22 / 8 18 / 3 7	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

Biểu đồ SPT

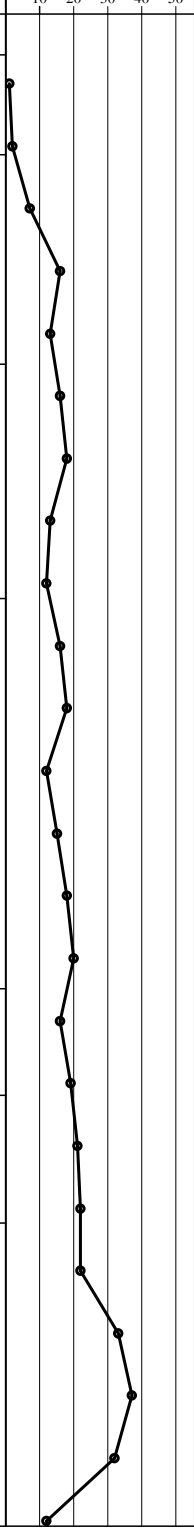

Số hiệu và độ sâu mẫu	
02-1	1.5 ÷ 2.0
SPT1	2.00 ÷ 2.45
02-2	3.5 ÷ 4.0
SPT2	4.00 ÷ 4.45
02-3	5.5 ÷ 6.0
SPT3	6.00 ÷ 6.45
02-4	7.5 ÷ 8.0
SPT4	8.00 ÷ 8.45
02-5	9.5 ÷ 10.0
SPT5	10.00 ÷ 10.45
02-6	11.5 ÷ 12.0
SPT6	12.00 ÷ 12.45
02-7	13.5 ÷ 14.0
SPT7	14.00 ÷ 14.45
02-8	15.5 ÷ 16.0
SPT8	16.00 ÷ 16.45
02-9	17.5 ÷ 18.0
SPT9	18.00 ÷ 18.45
02-10	19.5 ÷ 20.0
SPT10	20.00 ÷ 20.45
02-11	21.5 ÷ 22.0
SPT11	22.00 ÷ 22.45
02-12	23.5 ÷ 24.0
SPT12	24.00 ÷ 24.45
02-13	25.5 ÷ 26.0
SPT13	26.00 ÷ 26.45
02-14	27.5 ÷ 28.0
SPT14	28.00 ÷ 28.45
02-15	29.5 ÷ 30.0
SPT15	30.00 ÷ 30.45
02-16	31.5 ÷ 32.0
SPT16	32.00 ÷ 32.45
02-17	33.5 ÷ 34.0
SPT17	34.00 ÷ 34.45
02-18	35.5 ÷ 36.0
SPT18	36.00 ÷ 36.45
02-19	37.5 ÷ 38.0
SPT19	38.00 ÷ 38.45
02-20	39.5 ÷ 40.0
SPT20	40.00 ÷ 40.45
02-21	41.5 ÷ 42.0
SPT21	42.00 ÷ 42.45
02-22	43.5 ÷ 44.0
SPT22	44.00 ÷ 44.45
02-23	45.5 ÷ 46.0
SPT23	46.00 ÷ 46.45
02-24	47.5 ÷ 48.0
SPT24	48.00 ÷ 48.45

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT	Biểu đồ SPT (10 20 30 40 50)	Số hiệu và độ sâu mẫu
		(11.9)	48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		SPT24 48.00 ÷ 48.45 02-25 49.5 ÷ 50.0 SPT25 50.00 ÷ 50.45 02-26 51.5 ÷ 52.0 SPT26 52.00 ÷ 52.45 02-27 53.5 ÷ 54.0 SPT27 54.00 ÷ 54.45 02-28 55.5 ÷ 56.0 SPT28 56.00 ÷ 56.45 02-29 57.5 ÷ 58.0 SPT29 58.00 ÷ 58.45 02-30 59.5 ÷ 60.0 SPT30 60.00 ÷ 60.45 02-31 61.5 ÷ 62.0 SPT31 62.00 ÷ 62.45 02-32 63.5 ÷ 64.0 SPT32 64.00 ÷ 64.45 02-33 65.5 ÷ 66.0 SPT33 66.00 ÷ 66.45 02-34 67.5 ÷ 68.0 SPT34 68.00 ÷ 68.45 02-35 69.5 ÷ 70.0 SPT35 70.00 ÷ 70.45 02-36 71.5 ÷ 72.0 SPT36 72.00 ÷ 72.45 02-37 73.5 ÷ 74.0 SPT37 74.00 ÷ 74.45 02-38 75.5 ÷ 76.0 SPT38 76.00 ÷ 76.45 02-39 77.5 ÷ 78.0 SPT39 78.00 ÷ 78.45 02-40 79.5 ÷ 80.0 SPT40 80.00 ÷ 80.45 02-41 81.5 ÷ 82.0 SPT41 82.00 ÷ 82.45
-48.42	50.6	(31.6)	83 84 85 86 87	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		
-80.02	82.2	(4.7)	88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100	Tk	Thấu kính sét cát màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		02-42 83.5 ÷ 84.0 SPT42 84.00 ÷ 84.45 02-43 85.5 ÷ 86.0 SPT43 86.00 ÷ 86.45 02-44 87.5 ÷ 88.0 SPT44 88.00 ÷ 88.45 02-45 89.5 ÷ 90.0 SPT45 90.00 ÷ 90.45 02-46 91.5 ÷ 92.0 SPT46 92.00 ÷ 92.45 02-47 93.5 ÷ 94.0 SPT47 94.00 ÷ 94.45 02-48 95.5 ÷ 96.0 SPT48 96.00 ÷ 96.45 02-49 97.5 ÷ 98.0 SPT49 98.00 ÷ 98.45 02-50 99.5 ÷ 100.0 SPT50 100.00 ÷ 100.45
-84.72	86.9	(13.6)		5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		
-98.32	100.5						

HK03

Công trình : **Chung cư 1 & 2 – Khu phức hợp Cao ốc VP Thương mại Khách sạn**

Địa điểm : **Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**

Cơ quan : **Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức**

Tổng số mẫu		Độ sâu hố khoan	Cao độ	Mực nước ngầm	Bắt đầu	Kết thúc
Ng.dạng **50**	SPT **50**	**100.0m**	**2.15m**	**6.80m**	**25/02/12**	**29/02/12**

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT
0.95	1.2	(1.2)			Đất đắp – Cát sạn sỏi lẫn đá dăm
-1.35	3.5	(2.3)	0 1 0	1	Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật
-8.35	10.5	(7.0)	2 5 3 / 4 10 7 / 5 11 8 / 3 10 6	2	Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
-12.55	14.7	(4.2)	3 6 4 / 4 7 5	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-19.95	22.1	(7.4)	3 7 4 / 4 9 5 / 5 8 7 / 7 10 6	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-26.65	28.8	(6.7)	5 9 7 / 4 11 6 / 5 10 8	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-36.45	38.6	(9.8)	6 15 10 / 7 17 12 / 6 15 10 / 7 16 12 / 6 17 11	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-38.85	41.0	(2.4)	7 18 13	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
		(7.1)	5 15 8 / 6 17 10 / 9 22 13 / 4 11 8	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

Biểu đồ SPT

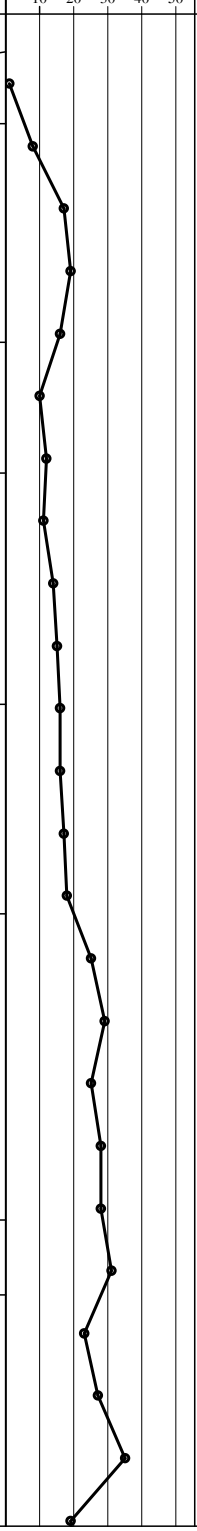

Số hiệu và độ sâu mẫu	
03-1	1.5 ÷ 2.0
SPT1	2.00 ÷ 2.45
03-2	3.5 ÷ 4.0
SPT2	4.00 ÷ 4.45
03-3	5.5 ÷ 6.0
SPT3	6.00 ÷ 6.45
03-4	7.5 ÷ 8.0
SPT4	8.00 ÷ 8.45
03-5	9.5 ÷ 10.0
SPT5	10.00 ÷ 10.45
03-6	11.5 ÷ 12.0
SPT6	12.00 ÷ 12.45
03-7	13.5 ÷ 14.0
SPT7	14.00 ÷ 14.45
03-8	15.5 ÷ 16.0
SPT8	16.00 ÷ 16.45
03-9	17.5 ÷ 18.0
SPT9	18.00 ÷ 18.45
03-10	19.5 ÷ 20.0
SPT10	20.00 ÷ 20.45
03-11	21.5 ÷ 22.0
SPT11	22.00 ÷ 22.45
03-12	23.5 ÷ 24.0
SPT12	24.00 ÷ 24.45
03-13	25.5 ÷ 26.0
SPT13	26.00 ÷ 26.45
03-14	27.5 ÷ 28.0
SPT14	28.00 ÷ 28.45
03-15	29.5 ÷ 30.0
SPT15	30.00 ÷ 30.45
03-16	31.5 ÷ 32.0
SPT16	32.00 ÷ 32.45
03-17	33.5 ÷ 34.0
SPT17	34.00 ÷ 34.45
03-18	35.5 ÷ 36.0
SPT18	36.00 ÷ 36.45
03-19	37.5 ÷ 38.0
SPT19	38.00 ÷ 38.45
03-20	39.5 ÷ 40.0
SPT20	40.00 ÷ 40.45
03-21	41.5 ÷ 42.0
SPT21	42.00 ÷ 42.45
03-22	43.5 ÷ 44.0
SPT22	44.00 ÷ 44.45
03-23	45.5 ÷ 46.0
SPT23	46.00 ÷ 46.45
03-24	47.5 ÷ 48.0
SPT24	48.00 ÷ 48.45

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT	Biểu đồ SPT (10 20 30 40 50)	Số hiệu và độ sâu mẫu
-45.95	48.1	(7.1)	48 11 8 49	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		SPT24 48.00 ÷ 48.45
		(3.2)	50 5 9 12 51	4b	Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		03-25 49.5 ÷ 50.0 SPT25 50.00 ÷ 50.45
-49.15	51.3		52 6 8 10 53				03-26 51.5 ÷ 52.0 SPT26 52.00 ÷ 52.45
			54 5 7 11 55				03-27 53.5 ÷ 54.0 SPT27 54.00 ÷ 54.45
			56 5 9 12 57				03-28 55.5 ÷ 56.0 SPT28 56.00 ÷ 56.45
			58 7 10 14 59				03-29 57.5 ÷ 58.0 SPT29 58.00 ÷ 58.45
			60 6 11 15 61				03-30 59.5 ÷ 60.0 SPT30 60.00 ÷ 60.45
			62 7 13 20 63				03-31 61.5 ÷ 62.0 SPT31 62.00 ÷ 62.45
			64 8 14 22 65				03-32 63.5 ÷ 64.0 SPT32 64.00 ÷ 64.45
			66 7 16 21 67				03-33 65.5 ÷ 66.0 SPT33 66.00 ÷ 66.45
		(31.7)	68 10 17 25 69	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		03-34 67.5 ÷ 68.0 SPT34 68.00 ÷ 68.45
			70 13 21 31 71				03-35 69.5 ÷ 70.0 SPT35 70.00 ÷ 70.45
			72 12 19 32 73				03-36 71.5 ÷ 72.0 SPT36 72.00 ÷ 72.45
			74 11 20 31 75				03-37 73.5 ÷ 74.0 SPT37 74.00 ÷ 74.45
			76 10 19 32 77				03-38 75.5 ÷ 76.0 SPT38 76.00 ÷ 76.45
			78 11 21 33 79				03-39 77.5 ÷ 78.0 SPT39 78.00 ÷ 78.45
			80 9 19 31 81				03-40 79.5 ÷ 80.0 SPT40 80.00 ÷ 80.45
			82 10 20 34 83				03-41 81.5 ÷ 82.0 SPT41 82.00 ÷ 82.45
-80.85	83.0		84 10 16 27 85				03-42 83.5 ÷ 84.0 SPT42 84.00 ÷ 84.45
		(3.7)	86 9 14 19	Tk	Thấu kính sét cát màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		03-43 85.5 ÷ 86.0 SPT43 86.00 ÷ 86.45
-84.55	86.7		87 88 9 14 23 89				03-44 87.5 ÷ 88.0 SPT44 88.00 ÷ 88.45
			90 8 15 25 91				03-45 89.5 ÷ 90.0 SPT45 90.00 ÷ 90.45
			92 10 16 24 93				03-46 91.5 ÷ 92.0 SPT46 92.00 ÷ 92.45
		(13.3)	94 9 14 26 95	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		03-47 93.5 ÷ 94.0 SPT47 94.00 ÷ 94.45
			96 10 17 25 97				03-48 95.5 ÷ 96.0 SPT48 96.00 ÷ 96.45
			98 11 30 41 99				03-49 97.5 ÷ 98.0 SPT49 98.00 ÷ 98.45
-97.85	100.0		14 29 40				03-50 99.0 ÷ 99.5 SPT50 99.50 ÷ 99.95

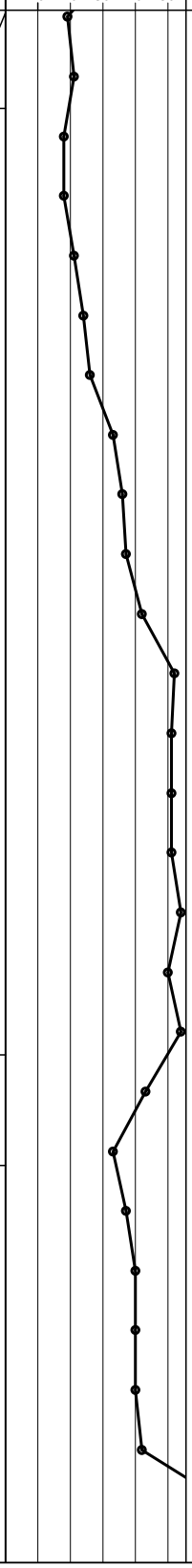

HK04

Công trình : **Chung cư 1 & 2 – Khu phức hợp Cao ốc VP Thương mại Khách sạn**

Địa điểm : **Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**

Cơ quan : **Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức**

Tổng số mẫu		Độ sâu hố khoan	Cao độ	Mực nước ngầm	Bắt đầu	Kết thúc
Ng.dạng **50**	SPT **50**	**100.0m**	**2.01m**	**4.50m**	**21/02/12**	**25/02/12**

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT
		(1.4)			Đất đắp – Cát sạn sỏi lẫn đá dăm
0.61	1.4	(2.8)	0 1 0	①	Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật
-2.19	4.2	(6.8)	2 4 3 / 4 9 7 / 5 7 6	②	Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
-8.99	11.0	(9.8)	7 19 15 / 2 5 3 / 3 5 4 / 3 6 5	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-18.79	20.8	(9.8)	3 7 5 / 4 9 5 / 5 10 7 / 6 8 7 / 5 10 8	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-28.59	30.6	(7.2)	5 13 9 / 6 12 8 / 4 19 9 / 6 18 10	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-35.79	37.8	(3.7)	5 20 9 / 6 19 10 / 5 10 8	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-39.49	41.5	(5.9)	9 21 14 / 11 22 16	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng
-45.39	47.4	(1.48)	10 20 15 / 5 13 9	4b	Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

Biểu đồ SPT

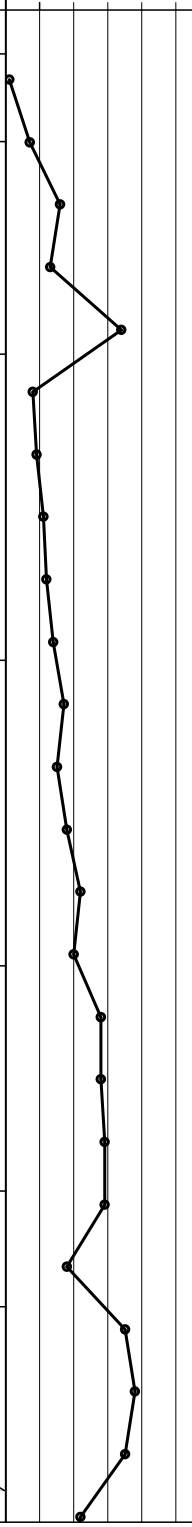

Số hiệu và độ sâu mẫu	
04-1	1.5 ÷ 2.0
SPT1	2.00 ÷ 2.45
04-2	3.5 ÷ 4.0
SPT2	4.00 ÷ 4.45
04-3	5.5 ÷ 6.0
SPT3	6.00 ÷ 6.45
04-4	7.5 ÷ 8.0
SPT4	8.00 ÷ 8.45
04-5	9.5 ÷ 10.0
SPT5	10.00 ÷ 10.45
04-6	11.5 ÷ 12.0
SPT6	12.00 ÷ 12.45
04-7	13.5 ÷ 14.0
SPT7	14.00 ÷ 14.45
04-8	15.5 ÷ 16.0
SPT8	16.00 ÷ 16.45
04-9	17.5 ÷ 18.0
SPT9	18.00 ÷ 18.45
04-10	19.5 ÷ 20.0
SPT10	20.00 ÷ 20.45
04-11	21.5 ÷ 22.0
SPT11	22.00 ÷ 22.45
04-12	23.5 ÷ 24.0
SPT12	24.00 ÷ 24.45
04-13	25.5 ÷ 26.0
SPT13	26.00 ÷ 26.45
04-14	27.5 ÷ 28.0
SPT14	28.00 ÷ 28.45
04-15	29.5 ÷ 30.0
SPT15	30.00 ÷ 30.45
04-16	31.5 ÷ 32.0
SPT16	32.00 ÷ 32.45
04-17	33.5 ÷ 34.0
SPT17	34.00 ÷ 34.45
04-18	35.5 ÷ 36.0
SPT18	36.00 ÷ 36.45
04-19	37.5 ÷ 38.0
SPT19	38.00 ÷ 38.45
04-20	39.5 ÷ 40.0
SPT20	40.00 ÷ 40.45
04-21	41.5 ÷ 42.0
SPT21	42.00 ÷ 42.45
04-22	43.5 ÷ 44.0
SPT22	44.00 ÷ 44.45
04-23	45.5 ÷ 46.0
SPT23	46.00 ÷ 46.45
04-24	47.5 ÷ 48.0
SPT24	48.00 ÷ 48.45

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT	Biểu đồ SPT (10 20 30 40 50)	Số hiệu và độ sâu mẫu
-46.79	48.8	(1.4)	48 9 13 49	4b	Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		SPT24 48.00 ÷ 48.45
			50 4 11 51	8			04-25 49.5 ÷ 50.0 SPT25 50.00 ÷ 50.45
			52 5 14 53	8			04-26 51.5 ÷ 52.0 SPT26 52.00 ÷ 52.45
			54 6 12 55	9			04-27 53.5 ÷ 54.0 SPT27 54.00 ÷ 54.45
			56 5 10 57	7			04-28 55.5 ÷ 56.0 SPT28 56.00 ÷ 56.45
			58 7 12 59	9			04-29 57.5 ÷ 58.0 SPT29 58.00 ÷ 58.45
			60 6 12 61	10			04-30 59.5 ÷ 60.0 SPT30 60.00 ÷ 60.45
			62 7 11 63	9			04-31 61.5 ÷ 62.0 SPT31 62.00 ÷ 62.45
			64 8 20 65	14			04-32 63.5 ÷ 64.0 SPT32 64.00 ÷ 64.45
			66 9 23 67	18			04-33 65.5 ÷ 66.0 SPT33 66.00 ÷ 66.45
			68 7 21 69	16			04-34 67.5 ÷ 68.0 SPT34 68.00 ÷ 68.45
			70 13 31 71	26			04-35 69.5 ÷ 70.0 SPT35 70.00 ÷ 70.45
			72 12 30 73	25			04-36 71.5 ÷ 72.0 SPT36 72.00 ÷ 72.45
		(51.2)	74 11 31 75	26 5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		04-37 73.5 ÷ 74.0 SPT37 74.00 ÷ 74.45
			76 9 19 77	12			04-38 75.5 ÷ 76.0 SPT38 76.00 ÷ 76.45
			78 10 20 79	14			04-39 77.5 ÷ 78.0 SPT39 78.00 ÷ 78.45
			80 9 19 81	13			04-40 79.5 ÷ 80.0 SPT40 80.00 ÷ 80.45
			82 10 32 83	23			04-41 81.5 ÷ 82.0 SPT41 82.00 ÷ 82.45
			84 6 14 85	11			04-42 83.5 ÷ 84.0 SPT42 84.00 ÷ 84.45
			86 8 25 87	16			04-43 85.5 ÷ 86.0 SPT43 86.00 ÷ 86.45
			88 9 24 89	15			04-44 87.5 ÷ 88.0 SPT44 88.00 ÷ 88.45
			90 10 25 91	16			04-45 89.5 ÷ 90.0 SPT45 90.00 ÷ 90.45
			92 11 28 93	18			04-46 91.5 ÷ 92.0 SPT46 92.00 ÷ 92.45
			94 12 32 95	21			04-47 93.5 ÷ 94.0 SPT47 94.00 ÷ 94.45
			96 15 35 97	23			04-48 95.5 ÷ 96.0 SPT48 96.00 ÷ 96.45
			98 14 36 99	24			04-49 97.5 ÷ 98.0 SPT49 98.00 ÷ 98.45
-97.99	100.0		16 37	25			04-50 99.0 ÷ 99.5 SPT50 99.50 ÷ 99.95

HK05

Công trình : **Chung cư 1 & 2 – Khu phức hợp Cao ốc VP Thương mại Khách sạn**

Địa điểm : **Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**

Cơ quan : **Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức**

Tổng số mẫu		Độ sâu hố khoan	Cao độ	Mực nước ngầm	Bắt đầu	Kết thúc
Ng.dạng **50**	SPT **50**	**100.0m**	**1.77m**	**6.30m**	**25/02/12**	**28/02/12**

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT
		(1.7)	0 1 1		Đất đắp – Cát sạn sỏi lẫn đá dăm
0.07	1.7	(1.8)	0 0 0	1	Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật
-1.73	3.5	(5.5)	1 1 2 4 3 5	1 2 3 4	Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
-7.23	9.0	(16.4)	3 6 2 4 3 6 3 5 2 7 3 6 4 7 3 7	5 4 4 5 5 5 6 5	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-23.63	25.4	(5.7)	4 8 5 8 6 10	6 7 8	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-29.33	31.1	(8.2)	5 11 7 12 6 13 8 14	8 9 10 11	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-37.53	39.3	(1.7)	7 15	10	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-39.23	41.0	(3.1)	6 15	9	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-42.33	44.1	(4.3)	8 15 9 16	11 12	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

Biểu đồ SPT

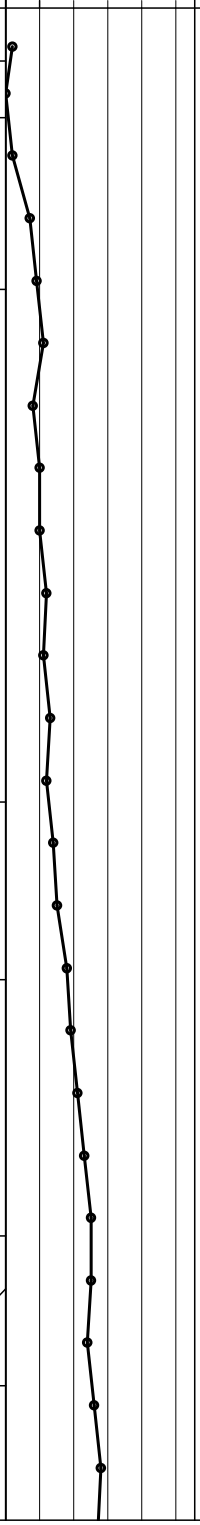

Số hiệu và độ sâu mẫu	
05-1	0.5 ÷ 1.0
SPT1	1.00 ÷ 1.45
05-2	2.0 ÷ 2.5
SPT2	2.50 ÷ 2.95
05-3	4.0 ÷ 4.5
SPT3	4.50 ÷ 4.95
05-4	6.0 ÷ 6.5
SPT4	6.50 ÷ 6.95
05-5	8.0 ÷ 8.5
SPT5	8.50 ÷ 8.95
05-6	10.0 ÷ 10.5
SPT6	10.50 ÷ 10.95
05-7	12.0 ÷ 12.5
SPT7	12.50 ÷ 12.95
05-8	14.0 ÷ 14.5
SPT8	14.50 ÷ 14.95
05-9	16.0 ÷ 16.5
SPT9	16.50 ÷ 16.95
05-10	18.0 ÷ 18.5
SPT10	18.50 ÷ 18.95
05-11	20.0 ÷ 20.5
SPT11	20.50 ÷ 20.95
05-12	22.0 ÷ 22.5
SPT12	22.50 ÷ 22.95
05-13	24.0 ÷ 24.5
SPT13	24.50 ÷ 24.95
05-14	26.0 ÷ 26.5
SPT14	26.50 ÷ 26.95
05-15	28.0 ÷ 28.5
SPT15	28.50 ÷ 28.95
05-16	30.0 ÷ 30.5
SPT16	30.50 ÷ 30.95
05-17	32.0 ÷ 32.5
SPT17	32.50 ÷ 32.95
05-18	34.0 ÷ 34.5
SPT18	34.50 ÷ 34.95
05-19	36.0 ÷ 36.5
SPT19	36.50 ÷ 36.95
05-20	38.0 ÷ 38.5
SPT20	38.50 ÷ 38.95
05-21	40.0 ÷ 40.5
SPT21	40.50 ÷ 40.95
05-22	42.0 ÷ 42.5
SPT22	42.50 ÷ 42.95
05-23	44.0 ÷ 44.5
SPT23	44.50 ÷ 44.95
05-24	46.0 ÷ 46.5
SPT24	46.50 ÷ 46.95

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT	Biểu đồ SPT (10 20 30 40 50)	Số hiệu và độ sâu mẫu
-46.63	48.4	(4.3)	7 11 16	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		05-25 48.0 ÷ 48.5 SPT25 48.50 ÷ 48.95
		(2.6)	8 13 17	4b	Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		05-26 50.0 ÷ 50.5 SPT26 50.50 ÷ 50.95
-49.23	51.0	(34.7)	8 10 17 9 13 16 10 18 22 11 19 27 9 21 30 10 23 34 11 19 31 9 17 25 10 16 23 11 17 26 8 14 21 10 17 28 12 21 30 11 20 29 13 26 35 10 21 31 9 20 31	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		05-27 52.0 ÷ 52.5 SPT27 52.50 ÷ 52.95 05-28 54.0 ÷ 54.5 SPT28 54.50 ÷ 54.95 05-29 56.0 ÷ 56.5 SPT29 56.50 ÷ 56.95 05-30 58.0 ÷ 58.5 SPT30 58.50 ÷ 58.95 05-31 60.0 ÷ 60.5 SPT31 60.50 ÷ 60.95 05-32 62.0 ÷ 62.5 SPT32 62.50 ÷ 62.95 05-33 64.0 ÷ 64.5 SPT33 64.50 ÷ 64.95 05-34 66.0 ÷ 66.5 SPT34 66.50 ÷ 66.95 05-35 68.0 ÷ 68.5 SPT35 68.50 ÷ 68.95 05-36 70.0 ÷ 70.5 SPT36 70.50 ÷ 70.95 05-37 72.0 ÷ 72.5 SPT37 72.50 ÷ 72.95 05-38 74.0 ÷ 74.5 SPT38 74.50 ÷ 74.95 05-39 76.0 ÷ 76.5 SPT39 76.50 ÷ 76.95 05-40 78.0 ÷ 78.5 SPT40 78.50 ÷ 78.95 05-41 80.0 ÷ 80.5 SPT41 80.50 ÷ 80.95 05-42 82.0 ÷ 82.5 SPT42 82.50 ÷ 82.95 05-43 84.0 ÷ 84.5 SPT43 84.50 ÷ 84.95
-83.93	85.7	(4.0)	7 10 18 8 13 16	Tk	Thấu kính sét cát màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		05-44 86.0 ÷ 86.5 SPT44 86.50 ÷ 86.95 05-45 88.0 ÷ 88.5 SPT45 88.50 ÷ 88.95
-87.93	89.7	(10.3)	12 20 25 13 25 33 12 23 31 11 21 28 15 27 35	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		05-46 90.0 ÷ 90.5 SPT46 90.50 ÷ 90.95 05-47 92.0 ÷ 92.5 SPT47 92.50 ÷ 92.95 05-48 94.0 ÷ 94.5 SPT48 94.50 ÷ 94.95 05-49 96.0 ÷ 96.5 SPT49 96.50 ÷ 96.95 05-50 99.0 ÷ 99.5 SPT50 99.50 ÷ 99.95
-98.23	100.0						

HK06

Công trình : **Chung cư 1 & 2 – Khu phức hợp Cao ốc VP Thương mại Khách sạn**

Địa điểm : **Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**

Cơ quan : **Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức**

Tổng số mẫu		Độ sâu hố khoan	Cao độ	Mực nước ngầm	Bắt đầu	Kết thúc
Ng.dạng **50**	SPT **50**	**100.0m**	**1.81m**	**6.60m**	**20/02/12**	**24/02/12**

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT
0.61	1.2	(1.2)			Đất đắp – Cát sạn sỏi lẫn đá dăm
-1.89	3.7	(2.5)		1	Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật
-8.99	10.8	(7.1)		2	Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
-14.39	16.2	(5.4)		3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-16.19	18.0	(1.8)		3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-26.59	28.4	(10.4)		3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-34.39	36.2	(7.8)		3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-42.49	44.3	(8.1)		3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
		(5.8)		4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

Biểu đồ SPT

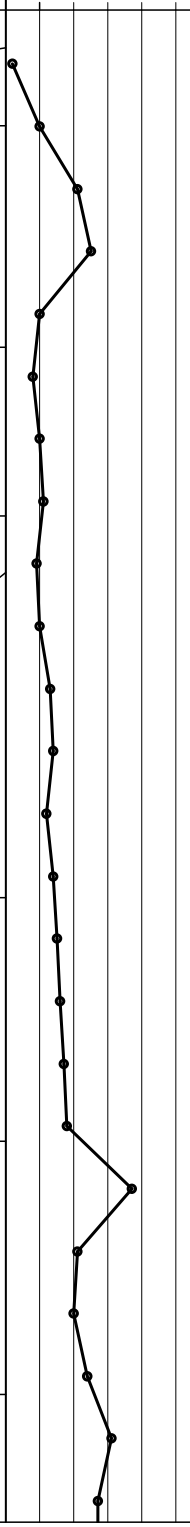

Số hiệu và độ sâu mẫu	
06-1	1.0 ÷ 1.5
SPT1	1.50 ÷ 1.95
06-2	3.0 ÷ 3.5
SPT2	3.50 ÷ 3.95
06-3	5.0 ÷ 5.5
SPT3	5.50 ÷ 5.95
06-4	7.0 ÷ 7.5
SPT4	7.50 ÷ 7.95
06-5	9.0 ÷ 9.5
SPT5	9.50 ÷ 9.95
06-6	11.0 ÷ 11.5
SPT6	11.50 ÷ 11.95
06-7	13.0 ÷ 13.5
SPT7	13.50 ÷ 13.95
06-8	15.0 ÷ 15.5
SPT8	15.50 ÷ 15.95
06-9	17.0 ÷ 17.5
SPT9	17.50 ÷ 17.95
06-10	19.0 ÷ 19.5
SPT10	19.50 ÷ 19.95
06-11	21.0 ÷ 21.5
SPT11	21.50 ÷ 21.95
06-12	23.0 ÷ 23.5
SPT12	23.50 ÷ 23.95
06-13	25.0 ÷ 25.5
SPT13	25.50 ÷ 25.95
06-14	27.0 ÷ 27.5
SPT14	27.50 ÷ 27.95
06-15	29.0 ÷ 29.5
SPT15	29.50 ÷ 29.95
06-16	31.0 ÷ 31.5
SPT16	31.50 ÷ 31.95
06-17	33.0 ÷ 33.5
SPT17	33.50 ÷ 33.95
06-18	35.0 ÷ 35.5
SPT18	35.50 ÷ 35.95
06-19	37.0 ÷ 37.5
SPT19	37.50 ÷ 37.95
06-20	39.0 ÷ 39.5
SPT20	39.50 ÷ 39.95
06-21	41.0 ÷ 41.5
SPT21	41.50 ÷ 41.95
06-22	43.0 ÷ 43.5
SPT22	43.50 ÷ 43.95
06-23	45.0 ÷ 45.5
SPT23	45.50 ÷ 45.95
06-24	47.0 ÷ 47.5
SPT24	47.50 ÷ 47.95

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT	Biểu đồ SPT (10 20 30 40 50)	Số hiệu và độ sâu mẫu
		(5.8)	8 17 10	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		06-25 49.0 ÷ 49.5 SPT25 49.50 ÷ 49.95
-48.29	50.1	(3.1)	9 17 13	4b	Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		06-26 51.0 ÷ 51.5 SPT26 51.50 ÷ 51.95
-51.39	53.2	(46.8)	10 18 14	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		06-27 53.0 ÷ 53.5 SPT27 53.50 ÷ 53.95
			8 16 11				06-28 55.0 ÷ 55.5 SPT28 55.50 ÷ 55.95
			7 17 10				06-29 57.0 ÷ 57.5 SPT29 57.50 ÷ 57.95
			9 18 12				06-30 59.0 ÷ 59.5 SPT30 59.50 ÷ 59.95
			10 28 19				06-31 61.0 ÷ 61.5 SPT31 61.50 ÷ 61.95
			10 31 22				06-32 63.0 ÷ 63.5 SPT32 63.50 ÷ 63.95
			12 34 21				06-33 65.0 ÷ 65.5 SPT33 65.50 ÷ 65.95
			11 23 16				06-34 67.0 ÷ 67.5 SPT34 67.50 ÷ 67.95
			8 21 13				06-35 69.0 ÷ 69.5 SPT35 69.50 ÷ 69.95
			7 18 13				06-36 71.0 ÷ 71.5 SPT36 71.50 ÷ 71.95
			9 22 14				06-37 73.0 ÷ 73.5 SPT37 73.50 ÷ 73.95
			8 20 13				06-38 75.0 ÷ 75.5 SPT38 75.50 ÷ 75.95
			10 24 16				06-39 77.0 ÷ 77.5 SPT39 77.50 ÷ 77.95
			13 30 21				06-40 79.0 ÷ 79.5 SPT40 79.50 ÷ 79.95
			11 27 19				06-41 81.0 ÷ 81.5 SPT41 81.50 ÷ 81.95
			12 28 21				06-42 83.0 ÷ 83.5 SPT42 83.50 ÷ 83.95
			8 21 15				06-43 85.0 ÷ 85.5 SPT43 85.50 ÷ 85.95
			9 20 14				06-44 87.0 ÷ 87.5 SPT44 87.50 ÷ 87.95
			12 24 18				06-45 89.0 ÷ 89.5 SPT45 89.50 ÷ 89.95
			18 20 25				06-46 91.0 ÷ 91.5 SPT46 91.50 ÷ 91.95
			13 29 23				06-47 93.0 ÷ 93.5 SPT47 93.50 ÷ 93.95
			14 32 24				06-48 95.0 ÷ 95.5 SPT48 95.50 ÷ 95.95
			10 29 21				06-49 97.0 ÷ 97.5 SPT49 97.50 ÷ 97.95
-98.19	100.0		25 27 26				06-50 99.0 ÷ 99.5 SPT50 99.50 ÷ 99.95

HK07

Công trình : **Chung cư 1 & 2 – Khu phức hợp Cao ốc VP Thương mại Khách sạn**

Địa điểm : **Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**

Cơ quan : **Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức**

Tổng số mẫu		Độ sâu hố khoan	Cao độ	Mực nước ngầm	Bắt đầu	Kết thúc
Ng.dạng **50**	SPT **50**	**100.0m**	**2.59m**	**2.30m**	**29/02/12**	**04/03/12**

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT
1.69	0.9	(0.9)			Đất đắp – Cát sạn sỏi lẫn đá dăm
		(2.7)	1 1 1	①	Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật
-1.01	3.6	(5.9)	1 5 3 / 3 6 5 / 5 17 14	②	Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
-6.91	9.5	(12.7)	9 15 12 / 9 15 12 / 7 13 10 / 3 5 4 / 4 5 5 / 3 6 5 / 4 7 5	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-19.61	22.2	(4.2)	2 6 4 / 3 8 5	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-23.81	26.4	(3.7)	4 8 6 / 5 9 7	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-27.51	30.1	(8.5)	3 7 5 / 4 9 6 / 3 8 6 / 5 9 7	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-36.01	38.6	(9.1)	6 10 8 / 7 11 9 / 7 14 10 / 8 15 11	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-45.11	47.7	(5.1)	7 15 9	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

Biểu đồ SPT

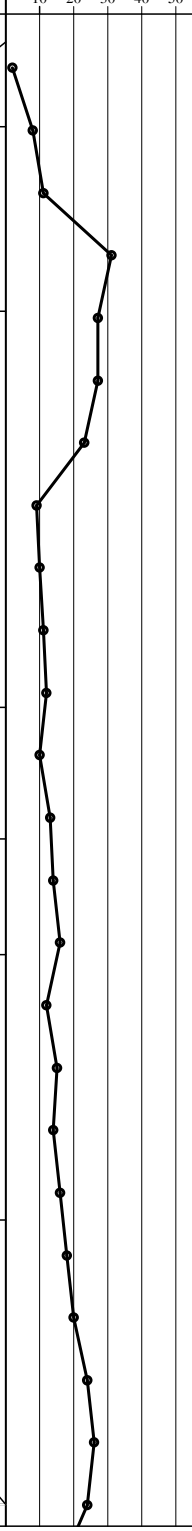

Số hiệu và độ sâu mẫu	
07-1	1.0 ÷ 1.5
SPT1	1.50 ÷ 1.95
07-2	3.0 ÷ 3.5
SPT2	3.50 ÷ 3.95
07-3	5.0 ÷ 5.5
SPT3	5.50 ÷ 5.95
07-4	7.0 ÷ 7.5
SPT4	7.50 ÷ 7.95
07-5	9.0 ÷ 9.5
SPT5	9.50 ÷ 9.95
07-6	11.0 ÷ 11.5
SPT6	11.50 ÷ 11.95
07-7	13.0 ÷ 13.5
SPT7	13.50 ÷ 13.95
07-8	15.0 ÷ 15.5
SPT8	15.50 ÷ 15.95
07-9	17.0 ÷ 17.5
SPT9	17.50 ÷ 17.95
07-10	19.0 ÷ 19.5
SPT10	19.50 ÷ 19.95
07-11	21.0 ÷ 21.5
SPT11	21.50 ÷ 21.95
07-12	23.0 ÷ 23.5
SPT12	23.50 ÷ 23.95
07-13	25.0 ÷ 25.5
SPT13	25.50 ÷ 25.95
07-14	27.0 ÷ 27.5
SPT14	27.50 ÷ 27.95
07-15	29.0 ÷ 29.5
SPT15	29.50 ÷ 29.95
07-16	31.0 ÷ 31.5
SPT16	31.50 ÷ 31.95
07-17	33.0 ÷ 33.5
SPT17	33.50 ÷ 33.95
07-18	35.0 ÷ 35.5
SPT18	35.50 ÷ 35.95
07-19	37.0 ÷ 37.5
SPT19	37.50 ÷ 37.95
07-20	39.0 ÷ 39.5
SPT20	39.50 ÷ 39.95
07-21	41.0 ÷ 41.5
SPT21	41.50 ÷ 41.95
07-22	43.0 ÷ 43.5
SPT22	43.50 ÷ 43.95
07-23	45.0 ÷ 45.5
SPT23	45.50 ÷ 45.95
07-24	47.0 ÷ 47.5
SPT24	47.50 ÷ 47.95

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT	Biểu đồ SPT (10 20 30 40 50)	Số hiệu và độ sâu mẫu
		(5.1)	5 8 8 8 8 13 17	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		07-25 49.0 ÷ 49.5 SPT25 49.50 ÷ 49.95 07-26 51.0 ÷ 51.5 SPT26 51.50 ÷ 51.95
-50.21	52.8	(3.7)	9 16 12 10 18 13	4b	Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		07-27 53.0 ÷ 53.5 SPT27 53.50 ÷ 53.95 07-28 55.0 ÷ 55.5 SPT28 55.50 ÷ 55.95
-53.91	56.5	(28.6)	11 16 14 10 32 18 12 35 21 9 25 18 12 27 19 10 25 18 10 26 20 11 24 19 13 29 21 9 25 16 8 27 17 12 32 24 11 31 22 14 35 24	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		07-29 57.0 ÷ 57.5 SPT29 57.50 ÷ 57.95 07-30 59.0 ÷ 59.5 SPT30 59.50 ÷ 59.95 07-31 61.0 ÷ 61.5 SPT31 61.50 ÷ 61.95 07-32 63.0 ÷ 63.5 SPT32 63.50 ÷ 63.95 07-33 65.0 ÷ 65.5 SPT33 65.50 ÷ 65.95 07-34 67.0 ÷ 67.5 SPT34 67.50 ÷ 67.95 07-35 69.0 ÷ 69.5 SPT35 69.50 ÷ 69.95 07-36 71.0 ÷ 71.5 SPT36 71.50 ÷ 71.95 07-37 73.0 ÷ 73.5 SPT37 73.50 ÷ 73.95 07-38 75.0 ÷ 75.5 SPT38 75.50 ÷ 75.95 07-39 77.0 ÷ 77.5 SPT39 77.50 ÷ 77.95 07-40 79.0 ÷ 79.5 SPT40 79.50 ÷ 79.95 07-41 81.0 ÷ 81.5 SPT41 81.50 ÷ 81.95 07-42 83.0 ÷ 83.5 SPT42 83.50 ÷ 83.95
-82.51	85.1	(4.1)	9 17 12 10 17 13	Tk	Thấu kính sét cát màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		07-43 85.0 ÷ 85.5 SPT43 85.50 ÷ 85.95 07-44 87.0 ÷ 87.5 SPT44 87.50 ÷ 87.95
-86.61	89.2	(10.8)	7 23 13 9 26 14 13 32 18 13 30 21 12 28 24 9 27 13	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		07-45 89.0 ÷ 89.5 SPT45 89.50 ÷ 89.95 07-46 91.0 ÷ 91.5 SPT46 91.50 ÷ 91.95 07-47 93.0 ÷ 93.5 SPT47 93.50 ÷ 93.95 07-48 95.0 ÷ 95.5 SPT48 95.50 ÷ 95.95 07-49 97.0 ÷ 97.5 SPT49 97.50 ÷ 97.95 07-50 99.0 ÷ 99.5 SPT50 99.50 ÷ 99.95
-97.41	100.0						

HK08

Công trình : **Chung cư 1 & 2 – Khu phức hợp Cao ốc VP Thương mại Khách sạn**

Địa điểm : **Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**

Cơ quan : **Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức**

Tổng số mẫu		Độ sâu hố khoan	Cao độ	Mực nước ngầm	Bắt đầu	Kết thúc
Ng.dạng **50**	SPT **50**	**100.0m**	**2.95m**	**1.40m**	**22/02/12**	**26/02/12**

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT
		(1.8)	2 4 3		Đất đắp – Cát sạn sỏi lẫn đá dăm
1.15	1.8	(1.9)	1 2 2	1	Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật
-0.75	3.7	(4.2)	3 10 7	2	Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
-4.95	7.9	(8.7)	6 13 11 3 5 3 3 6 4 4 8 7 4 8 6	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-13.65	16.6	(9.7)	5 9 6 4 9 7 3 10 5 4 9 6 5 8 8	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-23.35	26.3	(7.8)	5 10 8 5 9 7 6 12 8 5 10 7	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-31.15	34.1	(3.9)	5 11 8 5 10 7	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-35.05	38.0	(2.5)	6 12 9	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-37.55	40.5	(1.0)	9		Gỗ mục
-38.55	41.5	(2.2)	16 4 12 6	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-40.75	43.7	(8.0)	11 13 17 12 14 16	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

Biểu đồ SPT

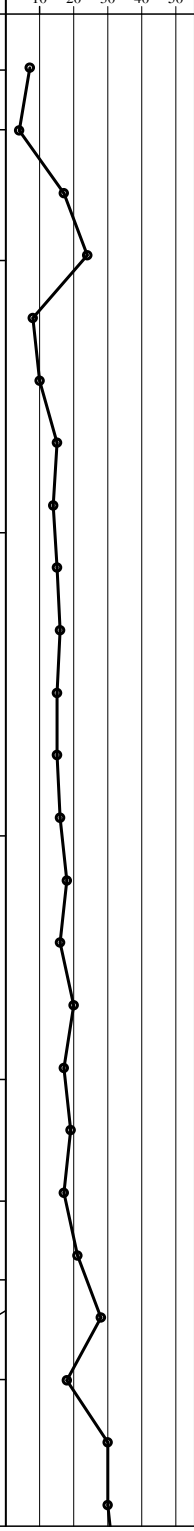

Số hiệu và độ sâu mẫu	
08-1	1.0 ÷ 1.5
SPT1	1.50 ÷ 1.95
08-2	3.0 ÷ 3.5
SPT2	3.50 ÷ 3.95
08-3	5.0 ÷ 5.5
SPT3	5.50 ÷ 5.95
08-4	7.0 ÷ 7.5
SPT4	7.50 ÷ 7.95
08-5	9.0 ÷ 9.5
SPT5	9.50 ÷ 9.95
08-6	11.0 ÷ 11.5
SPT6	11.50 ÷ 11.95
08-7	13.0 ÷ 13.5
SPT7	13.50 ÷ 13.95
08-8	15.0 ÷ 15.5
SPT8	15.50 ÷ 15.95
08-9	17.0 ÷ 17.5
SPT9	17.50 ÷ 17.95
08-10	19.0 ÷ 19.5
SPT10	19.50 ÷ 19.95
08-11	21.0 ÷ 21.5
SPT11	21.50 ÷ 21.95
08-12	23.0 ÷ 23.5
SPT12	23.50 ÷ 23.95
08-13	25.0 ÷ 25.5
SPT13	25.50 ÷ 25.95
08-14	27.0 ÷ 27.5
SPT14	27.50 ÷ 27.95
08-15	29.0 ÷ 29.5
SPT15	29.50 ÷ 29.95
08-16	31.0 ÷ 31.5
SPT16	31.50 ÷ 31.95
08-17	33.0 ÷ 33.5
SPT17	33.50 ÷ 33.95
08-18	35.0 ÷ 35.5
SPT18	35.50 ÷ 35.95
08-19	37.0 ÷ 37.5
SPT19	37.50 ÷ 37.95
08-20	39.0 ÷ 39.5
SPT20	39.50 ÷ 39.95
08-21	41.0 ÷ 41.5
SPT21	41.50 ÷ 41.95
08-22	43.0 ÷ 43.5
SPT22	43.50 ÷ 43.95
08-23	45.0 ÷ 45.5
SPT23	45.50 ÷ 45.95
08-24	47.0 ÷ 47.5
SPT24	47.50 ÷ 47.95

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT	Biểu đồ SPT (10 20 30 40 50)	Số hiệu và độ sâu mẫu
		(8.0)	11 17 15	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		08-25 49.0 ÷ 49.5 SPT25 49.50 ÷ 49.95 08-26 51.0 ÷ 51.5 SPT26 51.50 ÷ 51.95
-48.75	51.7	(3.6)	6 13 8 7 14 9	4b	Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		08-27 53.0 ÷ 53.5 SPT27 53.50 ÷ 53.95 08-28 55.0 ÷ 55.5 SPT28 55.50 ÷ 55.95
-52.35	55.3	(44.7)	8 14 11 9 14 13 9 18 15 11 23 17 10 22 17 12 25 19 11 23 18 10 24 16 12 25 18 14 26 19 12 21 18 11 24 19	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		08-29 57.0 ÷ 57.5 SPT29 57.50 ÷ 57.95 08-30 59.0 ÷ 59.5 SPT30 59.50 ÷ 59.95 08-31 61.0 ÷ 61.5 SPT31 61.50 ÷ 61.95 08-32 63.0 ÷ 63.5 SPT32 63.50 ÷ 63.95 08-33 65.0 ÷ 65.5 SPT33 65.50 ÷ 65.95 08-34 67.0 ÷ 67.5 SPT34 67.50 ÷ 67.95 08-35 69.0 ÷ 69.5 SPT35 69.50 ÷ 69.95 08-36 71.0 ÷ 71.5 SPT36 71.50 ÷ 71.95 08-37 73.0 ÷ 73.5 SPT37 73.50 ÷ 73.95 08-38 75.0 ÷ 75.5 SPT38 75.50 ÷ 75.95 08-39 77.0 ÷ 77.5 SPT39 77.50 ÷ 77.95
			13 25 20 14 27 22 14 26 24 16 27 27 13 26 24 16 24 26 15 27 23 14 26 25 16 21 29 15 24 26 17 21 29				08-40 79.0 ÷ 79.5 SPT40 79.50 ÷ 79.95 08-41 81.0 ÷ 81.5 SPT41 81.50 ÷ 81.95 08-42 83.0 ÷ 83.5 SPT42 83.50 ÷ 83.95 08-43 85.0 ÷ 85.5 SPT43 85.50 ÷ 85.95 08-44 87.0 ÷ 87.5 SPT44 87.50 ÷ 87.95 08-45 89.0 ÷ 89.5 SPT45 89.50 ÷ 89.95 08-46 91.0 ÷ 91.5 SPT46 91.50 ÷ 91.95 08-47 93.0 ÷ 93.5 SPT47 93.50 ÷ 93.95 08-48 95.0 ÷ 95.5 SPT48 95.50 ÷ 95.95 08-49 97.0 ÷ 97.5 SPT49 97.50 ÷ 97.95 08-50 99.0 ÷ 99.5 SPT50 99.50 ÷ 99.95
-97.05	100.0						

HK09

Công trình : **Chung cư 1 & 2 – Khu phức hợp Cao ốc VP Thương mại Khách sạn**

Địa điểm : **Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**

Cơ quan : **Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức**

Tổng số mẫu		Độ sâu hố khoan	Cao độ	Mực nước ngầm	Bắt đầu	Kết thúc
Ng.dạng **50**	SPT **50**	**100.0m**	**1.73m**	**6.40m**	**17/02/12**	**21/02/12**

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT
		(2.9)	2 4 5		Đất đắp – Cát sạn sỏi lẫn đá dăm
-1.17	2.9	(5.8)	3 4 6 / 3 6 7 / 3 8 9	2	Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
-6.97	8.7	(10.7)	2 2 3 / 2 3 4 / 3 4 7 / 3 6 7 / 4 6 8	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-17.67	19.4	(6.3)	4 7 7 / 5 7 9 / 6 8 9	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-23.97	25.7	(11.4)	5 7 9 / 5 9 11 / 6 9 12 / 9 14 16 / 7 10 13 / 8 11 13	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-35.37	37.1	(1.9)	5 10 11	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-37.27	39.0	(2.7)	6 11 14	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-39.97	41.7	(7.7)	10 13 16 / 12 21 23 / 10 14 17	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

Biểu đồ SPT

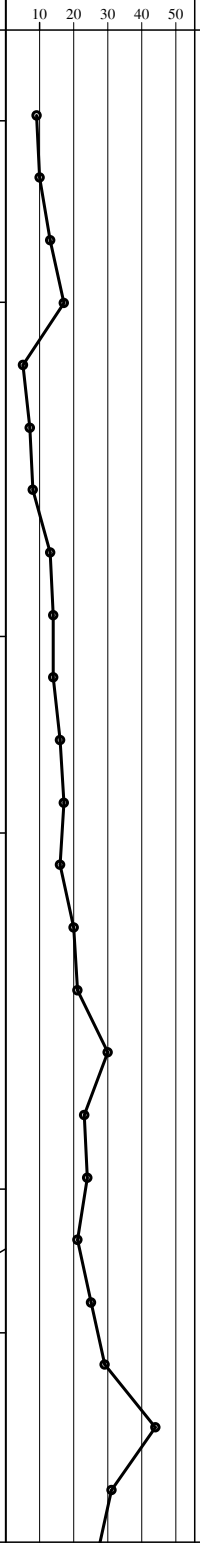

Số hiệu và độ sâu mẫu	
09-1	2.0 ÷ 2.5
SPT1	2.50 ÷ 2.95
09-2	4.0 ÷ 4.5
SPT2	4.50 ÷ 4.95
09-3	6.0 ÷ 6.5
SPT3	6.50 ÷ 6.95
09-4	8.0 ÷ 8.5
SPT4	8.50 ÷ 8.95
09-5	10.0 ÷ 10.5
SPT5	10.50 ÷ 10.95
09-6	12.0 ÷ 12.5
SPT6	12.50 ÷ 12.95
09-7	14.0 ÷ 14.5
SPT7	14.50 ÷ 14.95
09-8	16.0 ÷ 16.5
SPT8	16.50 ÷ 16.95
09-9	18.0 ÷ 18.5
SPT9	18.50 ÷ 18.95
09-10	20.0 ÷ 20.5
SPT10	20.50 ÷ 20.95
09-11	22.0 ÷ 22.5
SPT11	22.50 ÷ 22.95
09-12	24.0 ÷ 24.5
SPT12	24.50 ÷ 24.95
09-13	26.0 ÷ 26.5
SPT13	26.50 ÷ 26.95
09-14	28.0 ÷ 28.5
SPT14	28.50 ÷ 28.95
09-15	30.0 ÷ 30.5
SPT15	30.50 ÷ 30.95
09-16	32.0 ÷ 32.5
SPT16	32.50 ÷ 32.95
09-17	34.0 ÷ 34.5
SPT17	34.50 ÷ 34.95
09-18	36.0 ÷ 36.5
SPT18	36.50 ÷ 36.95
09-19	38.0 ÷ 38.5
SPT19	38.50 ÷ 38.95
09-20	40.0 ÷ 40.5
SPT20	40.50 ÷ 40.95
09-21	42.0 ÷ 42.5
SPT21	42.50 ÷ 42.95
09-22	44.0 ÷ 44.5
SPT22	44.50 ÷ 44.95
09-23	46.0 ÷ 46.5
SPT23	46.50 ÷ 46.95

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT	Biểu đồ SPT (10 20 30 40 50)	Số hiệu và độ sâu mẫu
		(7.7)	9 12 15	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		09-24 48.0 ÷ 48.5 SPT24 48.50 ÷ 48.95
-47.67	49.4	(3.6)	10 13 15	4b	Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		09-25 50.0 ÷ 50.5 SPT25 50.50 ÷ 50.95 09-26 52.0 ÷ 52.5 SPT26 52.50 ÷ 52.95
-51.27	53.0	(47.0)	8 10 12	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		09-27 54.0 ÷ 54.5 SPT27 54.50 ÷ 54.95 09-28 56.0 ÷ 56.5 SPT28 56.50 ÷ 56.95 09-29 58.0 ÷ 58.5 SPT29 58.50 ÷ 58.95 09-30 60.0 ÷ 60.5 SPT30 60.50 ÷ 60.95 09-31 62.0 ÷ 62.5 SPT31 62.50 ÷ 62.95 09-32 64.0 ÷ 64.5 SPT32 64.50 ÷ 64.95 09-33 66.0 ÷ 66.5 SPT33 66.50 ÷ 66.95 09-34 68.0 ÷ 68.5 SPT34 68.50 ÷ 68.95 09-35 70.0 ÷ 70.5 SPT35 70.50 ÷ 70.95 09-36 72.0 ÷ 72.5 SPT36 72.50 ÷ 72.95 09-37 74.0 ÷ 74.5 SPT37 74.50 ÷ 74.95 09-38 76.0 ÷ 76.5 SPT38 76.50 ÷ 76.95 09-39 78.0 ÷ 78.5 SPT39 78.50 ÷ 78.95 09-40 80.0 ÷ 80.5 SPT40 80.50 ÷ 80.95 09-41 82.0 ÷ 82.5 SPT41 82.50 ÷ 82.95 09-42 84.0 ÷ 84.5 SPT42 84.50 ÷ 84.95 09-43 86.0 ÷ 86.5 SPT43 86.50 ÷ 86.95 09-44 88.0 ÷ 88.5 SPT44 88.50 ÷ 88.95 09-45 90.0 ÷ 90.5 SPT45 90.50 ÷ 90.95 09-46 92.0 ÷ 92.5 SPT46 92.50 ÷ 92.95 09-47 94.0 ÷ 94.5 SPT47 94.50 ÷ 94.95 09-48 96.0 ÷ 96.5 SPT48 96.50 ÷ 96.95 09-49 98.0 ÷ 98.5 SPT49 98.50 ÷ 98.95 09-50 99.0 ÷ 99.5 SPT50 99.50 ÷ 99.95
-98.27	100.0						

HK10

Công trình	**Chung cư 1 & 2 – Khu phức hợp Cao ốc VP Thương mại Khách sạn**
Địa điểm	**Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**
Cơ quan	**Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức**

Tổng số mẫu		Độ sâu hố khoan	Cao độ	Mực nước ngầm	Bắt đầu	Kết thúc
Ng.dạng **50**	SPT **50**	**100.5m**	**1.73m**	**6.80m**	**02/03/12**	**07/03/12**

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT
		(1.3)			Đất đắp – Cát sạn sỏi lẫn đá dăm
0.43	1.3	(1.7)	3 5 7	1	Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật
-1.27	3.0	(4.9)	4 8 6 / 5 10 8	2	Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
-6.17	7.9	(9.2)	4 7 6 / 3 4 3 / 3 4 4	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-15.37	17.1	(9.7)	4 6 6 / 4 6 5 / 3 7 5 / 4 9 7	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-25.07	26.8	(5.8)	5 12 9 / 6 12 10 / 6 12 9 / 6 10 8	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-30.87	32.6	(4.5)	5 13 8 / 6 12 9	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-35.37	37.1	(7.4)	7 14 11 / 6 18 15 / 5 17 13 / 5 10 7	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-42.77	44.5	(7.0)	4 8 6 / 10 21 17	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng
tom			7 17 14		

Biểu đồ SPT

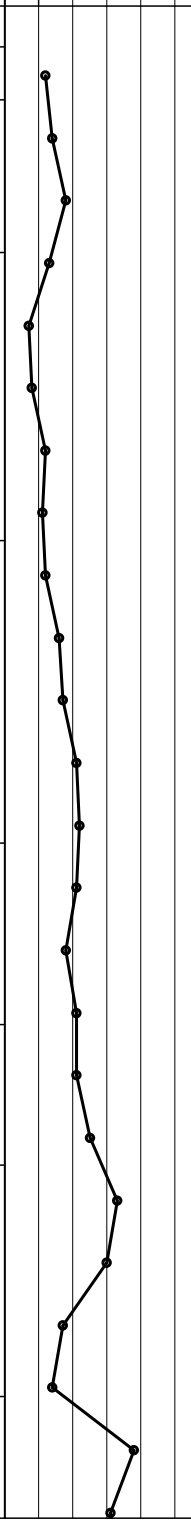

Số hiệu và độ sâu mẫu	
10-1	1.5 ÷ 2.0
SPT1	2.00 ÷ 2.45
10-2	3.5 ÷ 4.0
SPT2	4.00 ÷ 4.45
10-3	5.5 ÷ 6.0
SPT3	6.00 ÷ 6.45
10-4	7.5 ÷ 8.0
SPT4	8.00 ÷ 8.45
10-5	9.5 ÷ 10.0
SPT5	10.00 ÷ 10.45
10-6	11.5 ÷ 12.0
SPT6	12.00 ÷ 12.45
10-7	13.5 ÷ 14.0
SPT7	14.00 ÷ 14.45
10-8	15.5 ÷ 16.0
SPT8	16.00 ÷ 16.45
10-9	17.5 ÷ 18.0
SPT9	18.00 ÷ 18.45
10-10	19.5 ÷ 20.0
SPT10	20.00 ÷ 20.45
10-11	21.5 ÷ 22.0
SPT11	22.00 ÷ 22.45
10-12	23.5 ÷ 24.0
SPT12	24.00 ÷ 24.45
10-13	25.5 ÷ 26.0
SPT13	26.00 ÷ 26.45
10-14	27.5 ÷ 28.0
SPT14	28.00 ÷ 28.45
10-15	29.5 ÷ 30.0
SPT15	30.00 ÷ 30.45
10-16	31.5 ÷ 32.0
SPT16	32.00 ÷ 32.45
10-17	33.5 ÷ 34.0
SPT17	34.00 ÷ 34.45
10-18	35.5 ÷ 36.0
SPT18	36.00 ÷ 36.45
10-19	37.5 ÷ 38.0
SPT19	38.00 ÷ 38.45
10-20	39.5 ÷ 40.0
SPT20	40.00 ÷ 40.45
10-21	41.5 ÷ 42.0
SPT21	42.00 ÷ 42.45
10-22	43.5 ÷ 44.0
SPT22	44.00 ÷ 44.45
10-23	45.5 ÷ 46.0
SPT23	46.00 ÷ 46.45
10-24	47.5 ÷ 48.0
SPT24	48.00 ÷ 48.45

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT	Biểu đồ SPT (10 20 30 40 50)	Số hiệu và độ sâu mẫu
		48 49 (7.0) 50 51	17 14 / 7 19 14	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		SPT24 48.00 ÷ 48.45 10-25 49.5 ÷ 50.0 SPT25 50.00 ÷ 50.45
-49.77	51.5	52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 (49.0) 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100	8 20 16 / 8 23 19 / 10 26 22 / 10 19 15 / 12 24 18 / 12 21 17 / 14 23 20 / 13 26 21 / 13 25 23 / 14 25 20 / 12 23 18 / 12 25 19 / 13 25 18 / 12 22 16 / 14 27 20 / 15 26 24 / 13 25 21 / 8 23 19 / 11 28 22 / 12 29 20 / 11 27 23 / 13 25 25 / 11 27 23 / 12 25 25 / 10 26 24	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		10-26 51.5 ÷ 52.0 SPT26 52.00 ÷ 52.45 10-27 53.5 ÷ 54.0 SPT27 54.00 ÷ 54.45 10-28 55.5 ÷ 56.0 SPT28 56.00 ÷ 56.45 10-29 57.5 ÷ 58.0 SPT29 58.00 ÷ 58.45 10-30 59.5 ÷ 60.0 SPT30 60.00 ÷ 60.45 10-31 61.5 ÷ 62.0 SPT31 62.00 ÷ 62.45 10-32 63.5 ÷ 64.0 SPT32 64.00 ÷ 64.45 10-33 65.5 ÷ 66.0 SPT33 66.00 ÷ 66.45 10-34 67.5 ÷ 68.0 SPT34 68.00 ÷ 68.45 10-35 69.5 ÷ 70.0 SPT35 70.00 ÷ 70.45 10-36 71.5 ÷ 72.0 SPT36 72.00 ÷ 72.45 10-37 73.5 ÷ 74.0 SPT37 74.00 ÷ 74.45 10-38 75.5 ÷ 76.0 SPT38 76.00 ÷ 76.45 10-39 77.5 ÷ 78.0 SPT39 78.00 ÷ 78.45 10-40 79.5 ÷ 80.0 SPT40 80.00 ÷ 80.45 10-41 81.5 ÷ 82.0 SPT41 82.00 ÷ 82.45 10-42 83.5 ÷ 84.0 SPT42 84.00 ÷ 84.45 10-43 85.5 ÷ 86.0 SPT43 86.00 ÷ 86.45 10-44 87.5 ÷ 88.0 SPT44 88.00 ÷ 88.45 10-45 89.5 ÷ 90.0 SPT45 90.00 ÷ 90.45 10-46 91.5 ÷ 92.0 SPT46 92.00 ÷ 92.45 10-47 93.5 ÷ 94.0 SPT47 94.00 ÷ 94.45 10-48 95.5 ÷ 96.0 SPT48 96.00 ÷ 96.45 10-49 97.5 ÷ 98.0 SPT49 98.00 ÷ 98.45 10-50 99.5 ÷ 100.0 SPT50 100.00 ÷ 100.45
-98.77	100.5						

HK11

Công trình : **Chung cư 1 & 2 – Khu phức hợp Cao ốc VP Thương mại Khách sạn**

Địa điểm : **Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**

Cơ quan : **Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức**

Tổng số mẫu		Độ sâu hố khoan	Cao độ	Mực nước ngầm	Bắt đầu	Kết thúc
Ng.dạng **50**	SPT **50**	**100.0m**	**1.33m**	**7.10m**	**27/02/12**	**02/03/12**

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT
0.13	1.2	(1.2)	1 2 1	1	Đất đắp – Cát sạn sỏi lẫn đá dăm
		(2.1)			Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật
-1.97	3.3	(6.0)	1 3 2 / 4 9 7 / 6 11 8	2	Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
-7.97	9.3	(10.9)	5 10 7 / 3 5 4 / 2 4 4 / 3 6 4 / 3 8 5 / 4 9 6	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-18.87	20.2	(3.9)	3 8 6 / 5 12 8	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-22.77	24.1	(2.7)	7 11 9	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-25.47	26.8	(10.9)	7 14 11 / 5 11 8 / 6 14 8 / 7 13 10 / 6 12 10 / 5 14 8	3b	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
-36.37	37.7	(3.5)	7 15 11	3a	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
-39.87	41.2	(1.4)	5 7 6	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng
-41.27	42.6	(2.2)	5 8 7	4b	Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng
-43.47	44.8	(6.4)	10 12 18 / 8 14 16	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

Biểu đồ SPT

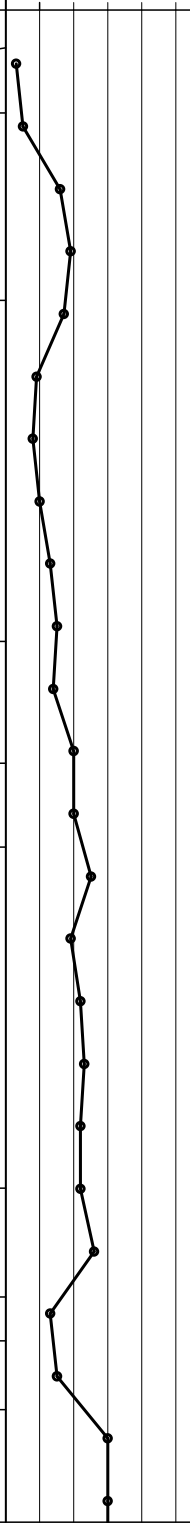

Số hiệu và độ sâu mẫu	
11-1	1.0 ÷ 1.5
SPT1	1.50 ÷ 1.95
11-2	3.0 ÷ 3.5
SPT2	3.50 ÷ 3.95
11-3	5.0 ÷ 5.5
SPT3	5.50 ÷ 5.95
11-4	7.0 ÷ 7.5
SPT4	7.50 ÷ 7.95
11-5	9.0 ÷ 9.5
SPT5	9.50 ÷ 9.95
11-6	11.0 ÷ 11.5
SPT6	11.50 ÷ 11.95
11-7	13.0 ÷ 13.5
SPT7	13.50 ÷ 13.95
11-8	15.0 ÷ 15.5
SPT8	15.50 ÷ 15.95
11-9	17.0 ÷ 17.5
SPT9	17.50 ÷ 17.95
11-10	19.0 ÷ 19.5
SPT10	19.50 ÷ 19.95
11-11	21.0 ÷ 21.5
SPT11	21.50 ÷ 21.95
11-12	23.0 ÷ 23.5
SPT12	23.50 ÷ 23.95
11-13	25.0 ÷ 25.5
SPT13	25.50 ÷ 25.95
11-14	27.0 ÷ 27.5
SPT14	27.50 ÷ 27.95
11-15	29.0 ÷ 29.5
SPT15	29.50 ÷ 29.95
11-16	31.0 ÷ 31.5
SPT16	31.50 ÷ 31.95
11-17	33.0 ÷ 33.5
SPT17	33.50 ÷ 33.95
11-18	35.0 ÷ 35.5
SPT18	35.50 ÷ 35.95
11-19	37.0 ÷ 37.5
SPT19	37.50 ÷ 37.95
11-20	39.0 ÷ 39.5
SPT20	39.50 ÷ 39.95
11-21	41.0 ÷ 41.5
SPT21	41.50 ÷ 41.95
11-22	43.0 ÷ 43.5
SPT22	43.50 ÷ 43.95
11-23	45.0 ÷ 45.5
SPT23	45.50 ÷ 45.95
11-24	47.0 ÷ 47.5
SPT24	47.50 ÷ 47.95

Cao độ	Độ sâu	Bề dày	Số búa	Trụ cắt	MÔ TẢ ĐẤT	Biểu đồ SPT (10 20 30 40 50)	Số hiệu và độ sâu mẫu
		(6.4)	10 12 18	4a	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng		11-25 49.0 ÷ 49.5 SPT25 49.50 ÷ 49.95
-49.87	51.2		12 24 19				11-26 51.0 ÷ 51.5 SPT26 51.50 ÷ 51.95
			10 22 16				11-27 53.0 ÷ 53.5 SPT27 53.50 ÷ 53.95
			11 23 17				11-28 55.0 ÷ 55.5 SPT28 55.50 ÷ 55.95
			10 19 15				11-29 57.0 ÷ 57.5 SPT29 57.50 ÷ 57.95
			11 20 16				11-30 59.0 ÷ 59.5 SPT30 59.50 ÷ 59.95
			10 21 16				11-31 61.0 ÷ 61.5 SPT31 61.50 ÷ 61.95
			13 26 21				11-32 63.0 ÷ 63.5 SPT32 63.50 ÷ 63.95
			12 25 19				11-33 65.0 ÷ 65.5 SPT33 65.50 ÷ 65.95
			11 27 19				11-34 67.0 ÷ 67.5 SPT34 67.50 ÷ 67.95
		(36.0)	12 25 20	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		11-35 69.0 ÷ 69.5 SPT35 69.50 ÷ 69.95
			14 27 22				11-36 71.0 ÷ 71.5 SPT36 71.50 ÷ 71.95
			13 27 20				11-37 73.0 ÷ 73.5 SPT37 73.50 ÷ 73.95
			10 15 12				11-38 75.0 ÷ 75.5 SPT38 75.50 ÷ 75.95
			13 17 26				11-39 77.0 ÷ 77.5 SPT39 77.50 ÷ 77.95
			14 25 25				11-40 79.0 ÷ 79.5 SPT40 79.50 ÷ 79.95
			14 23 27				11-41 81.0 ÷ 81.5 SPT41 81.50 ÷ 81.95
			13 26 24				11-42 83.0 ÷ 83.5 SPT42 83.50 ÷ 83.95
			15 22 28				11-43 85.0 ÷ 85.5 SPT43 85.50 ÷ 85.95
-85.87	87.2		14 5 25				11-44 87.0 ÷ 87.5 SPT44 87.50 ÷ 87.95
		(2.8)	13 8 22	Tk	Thấu kính sét cát màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		11-45 89.0 ÷ 89.5 SPT45 89.50 ÷ 89.95
-88.67	90.0		16 23 27				11-46 91.0 ÷ 91.5 SPT46 91.50 ÷ 91.95
			15 25 25				11-47 93.0 ÷ 93.5 SPT47 93.50 ÷ 93.95
		(10.0)	17 26 24	5	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng		11-48 95.0 ÷ 95.5 SPT48 95.50 ÷ 95.95
			15 27 23				11-49 97.0 ÷ 97.5 SPT49 97.50 ÷ 97.95
-98.67	100.0		12 28 21				11-50 99.0 ÷ 99.5 SPT50 99.50 ÷ 99.95

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 và Chung cư 2

Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ : Đứng - 1/1000
Ngang - 1/1000

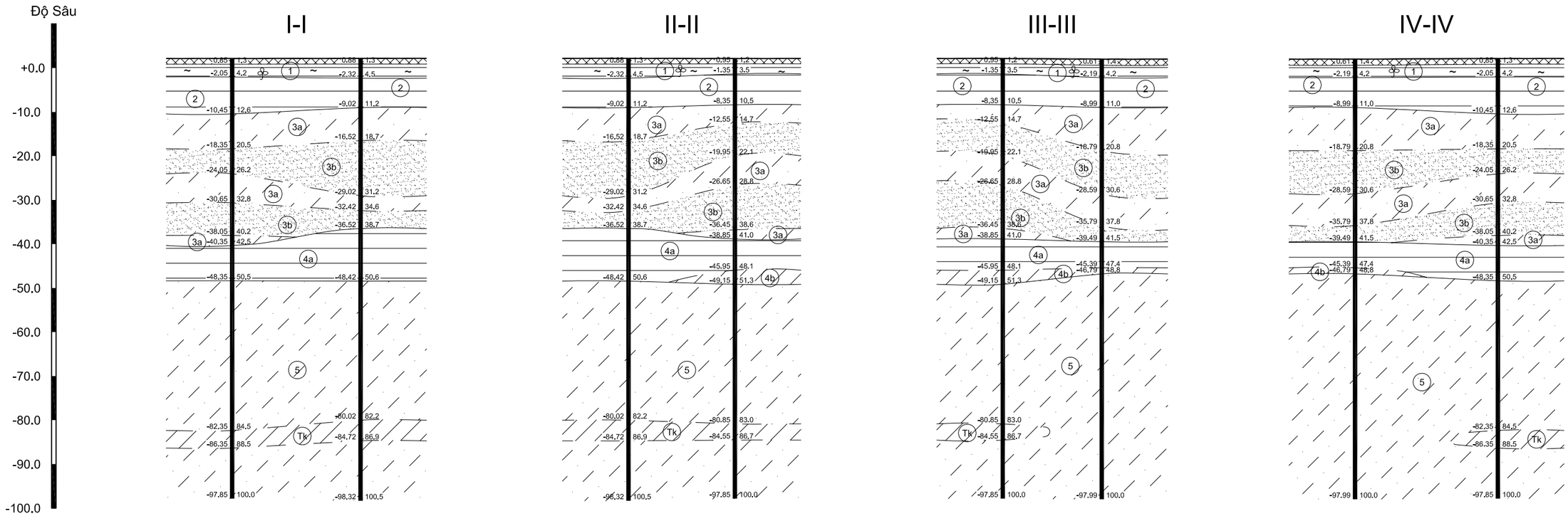

KÝ HIỆU QUY ƯỚC

- Nền bê tông, đất thổ nhưỡng, đất đắp, cát sạn sỏi lẫn đá dăm
- (1) Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật
- (2) Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
- (3a) Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
- (3b) Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
- (4a) Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng
- (4b) Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng
- (5) Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng
- (Tk) Thấu kính sét cát màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng
- Ranh giới lớp xác địnhnh (trên)
  Ranh giới lớp giả định (dưới)
- -10.15 | 10.2 Cao độ đáy lớp (trái)
  Độ sâu đáy lớp (phải)

Hố khoan	HK01		HK02	HK02		HK03	HK03		HK04	HK04		HK01
Cao độ	2.15		2.18	2.18		2.15	2.15		2.01	2.01		2.15
Khoảng cách		29.2			24.2			22.5			32.4	

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 và Chung cư 2

Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ : Đứng - 1/1000
Ngang - 1/1000

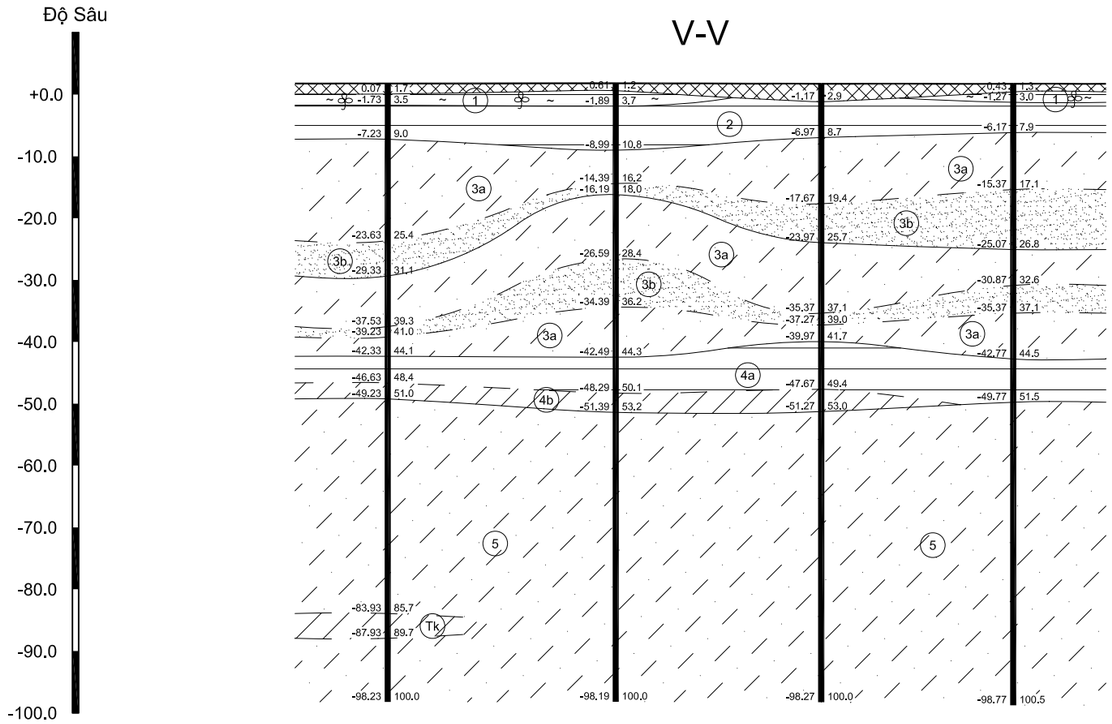

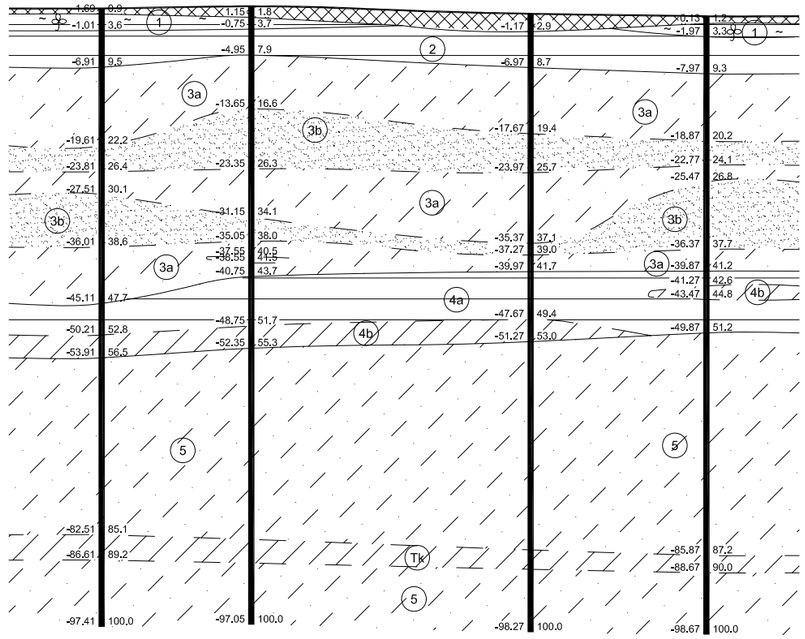

KÝ HIỆU QUY ƯỚC

- Nền bê tông, đất thổ nhưỡng, đất đắp, cát sạn sỏi lẫn đá dăm
- (1) Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật
- (2) Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
- (3a) Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
- (3b) Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
- (4a) Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng
- (4b) Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng
- (5) Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng
- (Tk) Thấu kính sét cát màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng
- Ranh giới lớp xác địnhnh (trên)
  Ranh giới lớp giả định (dưới)
- -10.15 | 10.2 Cao độ đáy lớp (trái)
  Độ sâu đáy lớp (phải)

Hố khoan	HK05		HK06		HK09		HK10	
Cao độ	1.77		1.81		1.73		1.73	
Khoảng cách		36.9		33.2		31.1		

Hố khoan	HK07		HK08		HK09		HK11	
Cao độ	2.59		2.95		1.73		1.33	
Khoảng cách		24.2		45.2		28.4		

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 và Chung cư 2

Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ : Đứng - 1/1000
Ngang - 1/1000

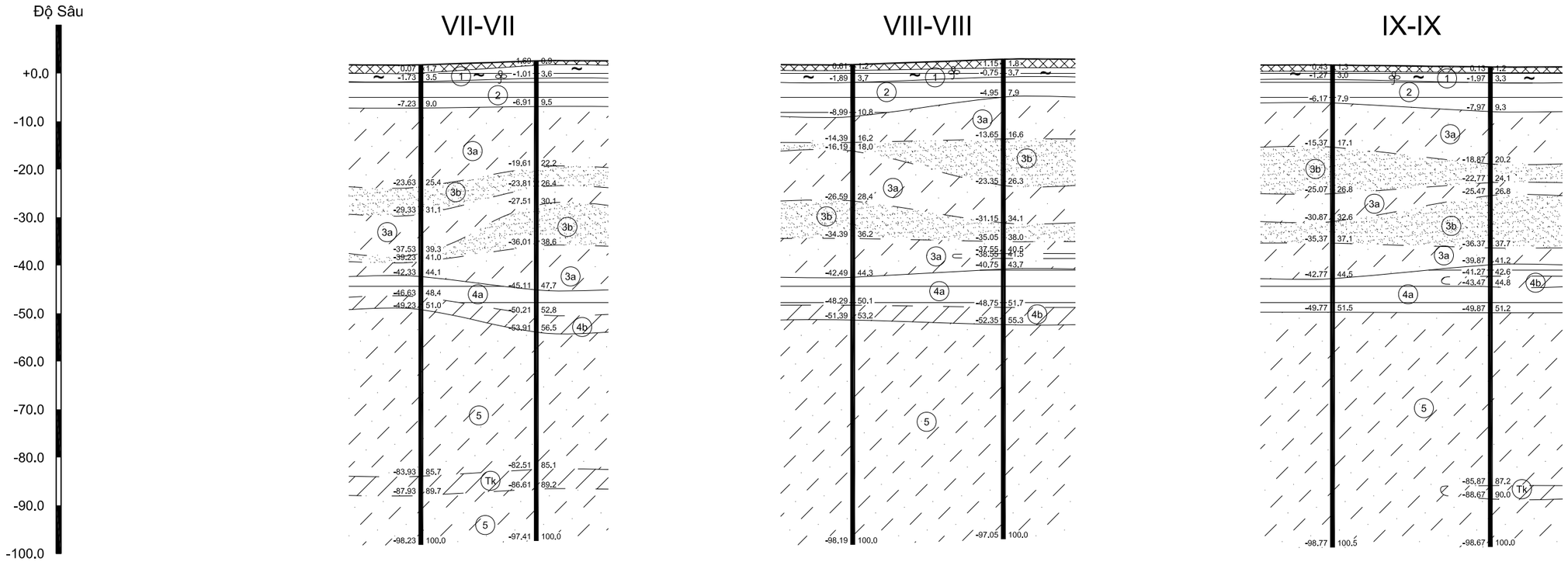

KÝ HIỆU QUY ƯỚC

- Nền bê tông, đất thổ nhưỡng, đất đắp, cát sạn sỏi lẫn đá dăm
- (1) Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật
- (2) Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng
- (3a) Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng
- (3b) Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa
- (4a) Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng
- (4b) Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng
- (5) Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng
- (Tk) Thấu kính sét cát màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng
- Ranh giới lớp xác địnhnh (trên)
  Ranh giới lớp giả định (dưới)
- -10.15 | 10.2 Cao độ đáy lớp (trái)
  Độ sâu đáy lớp (phải)

Hố khoan	HK05		HK07
Cao độ	1.77		2.59
Khoảng cách		24.0	

Hố khoan	HK06		HK08
Cao độ	1.81		2.95
Khoảng cách		31.4	

Hố khoan	HK10		HK11
Cao độ	1.73		1.33
Khoảng cách		32.9	

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM XÁC ĐỊNH TÍNH CHẤT VẬT LÝ CỦA ĐẤT

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 và Chung cư 2

Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Đất đắp – Cát sạn sỏi lẫn đá dăm

Số TT	Tên hố khoan	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	Các tính chất vật lý																						
				Thành phần hạt - P (%) - (TCVN 4198-1995)											Độ ẩm	Dung trọng		Tỷ trọng	Độ bão hòa	Độ rỗng	Hệ số rỗng	Giới hạn chảy	Giới hạn lăn	Chỉ số dẻo	Độ sệt
				> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	W (%)	tự nhiên γ (kN/m³)	khô γ_d (kN/m³)	γ_s	Sr (%)	n (%)	e_0	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	I_L
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	HK01	01-01	1.0 ÷ 1.5		21.3	25.8	9.8	17.3	12.8	4.9	0.2	7.9			21.84	18.08	14.84	2.674	76	43	0.768				
2	HK05	05-01	0.5 ÷ 1.0	13.8	17.7	18.7	6.4	12.8	8.2	5.1	2.6	14.7			20.28	18.55	15.42	2.673	77	41	0.700				
3	HK08	08-01	1.0 ÷ 1.5		19.7	44.0	9.7	13.2	6.5	3.2	0.3	3.4			22.29	18.01	14.73	2.678	76	44	0.784				
4	HK09	09-01	2.0 ÷ 2.5		1.6	3.6	4.4	7.7	35.5	20.4	7.3	19.5			22.51	18.07	14.75	2.672	77	44	0.777				
Giá trị trung bình (x)				**3.5**	**15.1**	**23.0**	**7.6**	**12.8**	**15.8**	**8.4**	**2.6**	**11.4**			**21.73**	**18.18**	**14.93**	**2.674**	**77**	**43**	**0.757**				

Lớp 1 – Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	HK01	01-02	3.0 ÷ 3.5	31.0	20.5	9.0	0.6	4.2	3.7	1.1	1.0	2.3	2.5	24.1	70.49	15.13	8.87	2.656	97	66	1.936	56.48	32.60	23.88	1.59
2	HK02	02-01	1.5 ÷ 2.0					1.8	0.7	1.0	1.8	12.6	9.4	72.7	70.62	14.91	8.74	2.674	94	67	2.002	55.32	34.40	20.92	1.73
3		02-02	3.5 ÷ 4.0			1.2	1.6	2.4	3.4	8.2	3.5	19.9	9.3	50.5	71.76	15.24	8.88	2.673	98	66	1.954	56.14	31.75	24.39	1.64
4	HK03	03-01	1.5 ÷ 2.0			6.9	0.7	2.8	2.8	2.7	1.9	10.6	8.7	62.9	71.11	14.72	8.60	2.661	93	67	2.035	56.21	33.70	22.51	1.66
5	HK04	04-01	1.5 ÷ 2.0			1.8	1.9	5.5	4.1	3.6	6.8	18.8	11.3	46.2	72.28	14.81	8.60	2.664	94	67	2.040	55.55	30.13	25.42	1.66
6		04-02	3.5 ÷ 4.0					2.4	1.4	4.5	6.3	19.4	8.7	57.3	73.49	15.11	8.71	2.661	98	67	1.998	55.37	30.42	24.95	1.73
7	HK05	05-02	2.0 ÷ 2.5					0.9	1.3	1.8	5.5	21.6	10.9	58.0	74.51	14.76	8.46	2.660	95	68	2.084	55.64	32.28	23.36	1.81
8	HK06	06-01	1.0 ÷ 1.5			7.1	4.6	9.6	21.0	13.5	1.0	3.6	4.6	35.0	72.27	14.88	8.64	2.662	95	67	2.023	54.83	29.54	25.29	1.69
9		06-02	3.0 ÷ 3.5					0.8	0.8	2.3	1.7	19.4	13.2	61.8	72.89	14.95	8.65	2.660	96	67	2.018	55.74	29.92	25.82	1.66
10	HK07	07-01	1.0 ÷ 1.5		2.8	4.6	2.5	15.5	14.4	20.2	1.0	4.4	2.7	31.9	69.34	14.82	8.75	2.657	93	66	1.978	55.71	26.45	29.26	1.47
11		07-02	3.0 ÷ 3.5	11.1	5.2	4.5	2.3	6.0	7.8	5.8	7.8	8.6	4.2	36.7	70.37	14.93	8.76	2.661	95	66	1.979	56.38	29.86	26.52	1.53
12	HK08	08-02	3.0 ÷ 3.5								12.9	20.2	10.4	56.5	72.92	14.97	8.66	2.663	96	67	2.018	54.13	29.18	24.95	1.75
13	HK10	10-01	1.5 ÷ 2.0	1.7	2.9	4.7	6.3	17.5	13.9	7.9	1.0	6.2	3.0	34.9	69.17	15.11	8.93	2.653	96	66	1.914	56.71	28.52	28.19	1.44
14	HK11	11-01	1.0 ÷ 1.5				1.5	2.6	3.4	3.8	2.9	19.4	14.5	51.9	72.52	14.97	8.68	2.658	96	67	2.005	55.72	31.17	24.55	1.68
15		11-02	3.0 ÷ 3.5			0.4	0.3	0.7	4.6	17.1	2.4	14.6	11.6	48.3	73.29	15.10	8.71	2.664	98	67	2.000	56.68	31.87	24.81	1.67
Giá trị trung bình (x)				**2.9**	**2.1**	**2.7**	**1.5**	**4.8**	**5.6**	**6.2**	**3.8**	**13.4**	**8.3**	**48.6**	**71.80**	**14.96**	**8.71**	**2.662**	**96**	**67**	**1.999**	**55.77**	**30.79**	**24.99**	**1.64**
Độ lệch trung phương (σ)															**1.57**	**0.151**		**0.006**				**0.70**	**2.06**		
Hệ số phân tán (V)															**0.02**	**0.010**		**0.002**				**0.01**	**0.07**		

γ^{II} = 14.91

γ^{I} = 14.89

Lớp 2 – Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	HK01	01-03	5.0 ÷ 5.5			1.9	1.0	3.2	8.9	8.0	1.1	9.5	10.2	56.2	36.17	17.30	12.71	2.690	90	52	1.077	52.54	31.61	20.93	0.22
2		01-04	7.0 ÷ 7.5	5.2	13.9	6.7	0.5	1.0	2.7	4.0	1.0	5.5	3.7	55.8	37.13	17.27	12.59	2.688	91	52	1.094	59.27	35.87	23.40	0.05
3		01-05	9.0 ÷ 9.5			1.4	0.6	0.5	0.6	0.8	1.3	20.3	13.0	61.5	36.82	17.40	12.72	2.693	92	52	1.077	54.74	31.74	23.00	0.22
4		01-06	11.0 ÷ 11.5				0.9	0.9	2.9	3.7	1.0	11.0	13.0	66.6	35.93	17.36	12.77	2.692	91	52	1.067	53.90	32.71	21.19	0.15
5	HK02	02-03	5.5 ÷ 6.0			1.8	0.6	1.6	5.2	7.4	1.4	12.0	8.6	61.4	37.84	17.25	12.51	2.692	92	53	1.111	51.46	30.53	20.93	0.35

Lớp 2 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
6	HK02	02-04	7.5 ÷ 8.0				1.1	1.4	11.8	5.3	1.8	9.1	8.1	61.4	36.62	17.36	12.71	2.685	92	52	1.073	52.45	32.81	19.64	0.19
7		02-05	9.5 ÷ 10.0			0.6	0.8	1.1	1.4	2.8	1.9	9.4	11.9	70.1	40.73	17.09	12.14	2.690	93	54	1.173	58.36	34.69	23.67	0.26
8	HK03	03-02	3.5 ÷ 4.0	8.7	4.2	3.4	0.8	2.9	5.5	6.8	1.3	7.7	6.2	52.5	37.68	17.24	12.52	2.688	92	53	1.106	52.28	32.59	19.69	0.26
9		03-03	5.5 ÷ 6.0				0.5	3.1	5.1	5.0	2.0	13.4	9.1	61.8	35.40	17.47	12.90	2.695	91	51	1.049	53.13	31.43	21.70	0.18
10		03-05	9.5 ÷ 10.0			3.2	2.4	2.7	4.5	4.0	1.3	8.7	7.1	66.1	34.63	17.50	13.00	2.691	90	51	1.031	53.94	32.64	21.30	0.09
11	HK04	04-03	5.5 ÷ 6.0		3.9	4.3	1.0	3.2	5.0	6.2	1.6	6.0	5.5	63.3	36.49	17.34	12.71	2.694	91	52	1.080	53.54	33.45	20.09	0.15
12		04-04	7.5 ÷ 8.0		1.1	0.5	0.5	0.4	1.8	2.8	0.7	14.9	11.4	65.9	38.97	17.18	12.36	2.691	92	53	1.136	55.32	32.55	22.77	0.28
13		04-05	9.5 ÷ 10.0				0.9	1.6	2.3	4.8	0.2	11.0	14.3	64.9	31.12	18.15	13.84	2.694	92	48	0.909	53.13	30.65	22.48	0.02
14	HK05	05-03	4.0 ÷ 4.5			19.4	2.0	3.4	9.0	8.2	5.0	10.9	4.3	37.8	38.60	17.25	12.44	2.688	93	53	1.119	50.37	29.57	20.80	0.43
15		05-05	8.0 ÷ 8.5			1.6	2.7	3.9	3.9	6.6	1.1	8.4	9.8	62.0	39.83	17.16	12.27	2.692	93	54	1.152	53.96	32.36	21.60	0.35
16	HK06	06-03	5.0 ÷ 5.5	5.0	0.5	2.0	4.1	8.3	5.6	0.5	3.1	6.2	7.0	57.7	35.63	17.40	12.83	2.692	91	51	1.058	51.69	31.87	19.82	0.19
17		06-04	7.0 ÷ 7.5			2.6	16.8	11.7	6.4	19.2	0.9	5.4	2.3	34.7	31.08	18.03	13.76	2.687	91	48	0.916	45.59	27.17	18.42	0.21
18		06-05	9.0 ÷ 9.5				0.5	0.8	31.1	22.4	1.7	3.9	1.1	38.5	35.38	17.34	12.81	2.695	90	52	1.064	46.79	27.48	19.31	0.41
19		06-06	11.0 ÷ 11.5					0.3	48.7	9.3	0.8	3.7	3.0	34.2	35.60	17.34	12.79	2.689	90	52	1.062	46.04	26.31	19.73	0.47
20	HK07	07-03	5.0 ÷ 5.5	11.0	12.3	6.7	2.0	4.0	5.9	7.0	3.5	6.8	3.1	37.7	35.64	17.37	12.81	2.690	90	51	1.060	50.30	29.62	20.68	0.29
21		07-04	7.0 ÷ 7.5			4.3	3.1	5.9	9.8	6.5	0.9	5.2	3.6	60.7	33.27	17.64	13.24	2.692	90	50	0.995	51.67	31.83	19.84	0.07
22		07-05	9.0 ÷ 9.5			0.5	1.8	6.7	7.4	9.2	2.2	6.6	5.2	60.4	32.84	17.66	13.29	2.695	89	50	0.989	48.79	30.61	18.18	0.12
23	HK08	08-03	5.0 ÷ 5.5		3.4	4.0	1.6	5.3	6.8	6.1	1.8	7.8	5.9	57.3	32.54	17.97	13.56	2.694	92	49	0.949	50.54	28.71	21.83	0.18
24		08-04	7.0 ÷ 7.5					1.2	6.3	7.7	0.8	7.1	7.1	69.8	36.91	17.34	12.67	2.692	92	52	1.085	56.69	33.95	22.74	0.13
25	HK09	09-02	4.0 ÷ 4.5				0.9	1.1	35.8	0.8	2.2	7.3	7.1	44.8	36.29	17.38	12.76	2.686	91	52	1.066	47.38	27.73	19.65	0.44
26		09-03	6.0 ÷ 6.5					1.7	22.4	18.1	2.1	5.1	2.4	48.2	36.74	17.37	12.71	2.690	92	52	1.077	48.61	28.39	20.22	0.41
27		09-04	8.0 ÷ 8.5			13.5	1.3	2.1	15.1	16.7	1.2	4.9	4.6	40.6	33.25	17.87	13.41	2.693	92	49	0.969	48.60	29.56	19.04	0.19
28	HK10	10-02	3.5 ÷ 4.0	0.9	0.7	2.9	1.4	3.9	9.2	8.9	6.8	16.3	6.3	42.7	37.31	17.36	12.65	2.688	92	52	1.085	48.58	28.37	20.21	0.44
29		10-03	5.5 ÷ 6.0				2.4	15.1	16.9	9.9	1.6	8.8	5.1	40.2	33.58	17.61	13.18	2.690	90	50	1.002	48.93	29.89	19.04	0.19
30	HK11	11-03	5.0 ÷ 5.5					1.6	5.4	1.9	8.9	8.6	6.1	67.5	35.49	17.37	12.82	2.691	90	51	1.059	54.66	33.89	20.77	0.08
31		11-04	7.0 ÷ 7.5			15.8	9.5	11.7	16.6	7.2	0.8	3.8	2.0	32.6	32.55	17.75	13.39	2.690	90	49	0.971	47.79	28.72	19.07	0.20
32		11-05	9.0 ÷ 9.5				0.5	0.8	33.5	27.0	1.4	3.4	1.6	31.8	30.16	18.16	13.95	2.697	91	47	0.896	43.14	25.10	18.04	0.28
Giá trị trung bình (x)				**1.0**	**1.3**	**3.0**	**1.9**	**3.5**	**11.0**	**8.0**	**2.0**	**8.4**	**6.6**	**53.3**	**35.57**	**17.48**	**12.89**	**2.691**	**91**	**51**	**1.048**	**51.38**	**30.76**	**20.62**	**0.23**
Độ lệch trung phương (σ)															**2.53**	**0.285**		**0.003**				**3.72**	**2.56**		
Hệ số phân tán (V)															**0.07**	**0.016**		**0.001**				**0.07**	**0.08**		

γ^{II} = 17.42
γ^{I} = 17.39

Lớp 3a – Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	HK01	01-07	13.0 ÷ 13.5					0.4	45.9	29.3	0.7	11.0	3.3	9.4	22.63	18.99	15.49	2.677	87	41	0.696	26.20	20.77	5.43	0.34
2		01-08	15.0 ÷ 15.5					0.5	54.8	20.8	0.6	10.8	3.5	9.0	22.06	19.21	15.74	2.670	89	40	0.664	24.59	20.45	4.14	0.39
3		01-09	17.0 ÷ 17.5					0.3	51.5	22.7	1.4	11.4	3.7	9.0	22.18	19.12	15.65	2.682	87	41	0.681	26.50	20.24	6.26	0.31
4		01-10	19.0 ÷ 19.5				0.5	0.3	26.7	52.7	0.8	7.8	2.4	8.8	21.97	19.10	15.66	2.683	87	41	0.681	25.49	19.83	5.66	0.38
5		01-14	27.0 ÷ 27.5				0.8	1.6	32.7	45.5	0.9	7.3	2.2	9.0	20.75	19.36	16.04	2.671	87	39	0.634	23.69	20.38	3.31	0.11
6		01-15	29.0 ÷ 29.5				0.7	1.5	58.7	19.6	0.5	7.6	2.4	9.0	21.34	19.34	15.94	2.676	88	39	0.647	24.73	20.03	4.70	0.28
7		01-16	31.0 ÷ 31.5				0.3	6.0	67.1	8.0	1.1	6.8	1.9	8.8	20.69	19.38	16.06	2.678	87	39	0.636	23.44	19.81	3.63	0.24
8		01-21	41.0 ÷ 41.5				0.5	1.8	21.0	57.4	0.7	7.5	2.3	8.8	20.44	19.46	16.16	2.680	87	39	0.627	24.57	19.89	4.68	0.12
9	HK02	02-06	11.5 ÷ 12.0			0.4	1.4	32.8	37.3	9.1	0.7	7.2	2.2	8.9	20.12	19.52	16.25	2.675	88	38	0.615	24.65	19.88	4.77	0.05
10		02-07	13.5 ÷ 14.0			0.9	0.3	1.9	60.1	17.8	0.9	6.8	2.5	8.8	21.04	19.45	16.07	2.682	89	39	0.637	23.77	20.16	3.61	0.24
11		02-08	15.5 ÷ 16.0					3.5	60.3	16.5	1.1	7.4	2.5	8.7	21.02	19.51	16.12	2.678	89	39	0.629	23.46	19.76	3.70	0.34
12		02-09	17.5 ÷ 18.0			6.6	2.5	13.6	46.0	14.3	0.9	5.6	1.6	8.9	21.14	19.34	15.96	2.674	88	39	0.644	23.53	19.88	3.65	0.35

Lớp 3a (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
13	HK02	02-16	31.5 ÷32.0			0.7	0.5	3.8	53.6	21.3	0.9	7.7	2.8	8.7	21.06	19.47	16.09	2.678	89	39	0.633	25.09	20.26	4.83	0.17
14		02-17	33.5 ÷ 34.0				0.3	3.2	60.2	16.3	0.8	7.6	2.6	9.0	20.67	19.40	16.08	2.681	87	39	0.636	25.96	20.19	5.77	0.08
15	HK03	03-06	11.5 ÷ 12.0				0.3	1.1	54.3	19.5	1.3	10.8	3.7	9.0	22.25	19.08	15.61	2.684	87	41	0.687	25.36	20.21	5.15	0.40
16		03-07	13.5 ÷ 14.0					0.4	54.4	19.7	1.1	11.3	3.8	9.3	22.78	19.05	15.52	2.670	88	41	0.688	26.08	20.55	5.53	0.40
17		03-12	23.5 ÷ 24.0	3.9	5.7	6.0	4.9	10.4	33.2	15.0	1.2	8.4	2.6	8.7	23.27	18.90	15.34	2.677	87	42	0.713	27.79	21.80	5.99	0.25
18		03-13	25.5 ÷ 26.0		0.6	1.3	0.9	12.4	52.8	13.4	0.8	6.7	2.6	8.5	20.60	19.33	16.03	2.675	86	39	0.638	23.54	19.89	3.65	0.19
19		03-14	27.5 ÷ 28.0	4.5	6.2	3.1	0.6	15.4	34.0	18.6	1.5	5.9	1.7	8.5	21.55	19.40	15.96	2.682	89	39	0.648	25.94	20.97	4.97	0.12
20		03-20	39.5 ÷ 40.0					6.8	33.3	41.6	0.8	6.8	2.1	8.6	19.10	19.67	16.52	2.673	87	37	0.588	25.45	19.98	5.47	< 0
21	HK04	04-06	11.5 ÷ 12.0						29.5	47.8	1.2	9.7	2.9	8.9	21.46	19.43	16.00	2.684	89	39	0.646	25.02	20.03	4.99	0.29
22		04-07	13.5 ÷ 14.0					7.2	63.2	10.2	0.7	7.6	2.2	8.9	21.76	19.21	15.78	2.676	88	40	0.664	24.66	19.85	4.81	0.40
23		04-08	15.5 ÷ 16.0				1.0	0.3	20.2	51.3	1.4	12.6	4.2	9.0	22.74	19.01	15.49	2.675	88	41	0.694	26.26	20.70	5.56	0.37
24		04-09	17.5 ÷ 18.0		1.4	3.0	4.5	21.5	34.0	17.0	0.7	6.8	2.2	8.9	23.52	18.90	15.30	2.684	88	42	0.720	26.63	20.72	5.91	0.47
25		04-10	19.5 ÷ 20.0		4.6	28.8	6.7	13.1	21.2	7.5	0.5	6.8	2.3	8.5	23.33	18.91	15.34	2.683	87	42	0.716	27.51	21.79	5.72	0.27
26		04-16	31.5 ÷32.0			0.5	0.9	17.3	57.3	5.4	1.3	6.1	2.2	9.0	20.67	19.43	16.11	2.671	88	39	0.627	24.91	20.26	4.65	0.09
27		04-17	33.5 ÷ 34.0			0.7	2.8	22.9	37.7	17.5	1.0	6.3	2.3	8.8	20.69	19.55	16.20	2.674	89	38	0.619	24.44	19.91	4.53	0.17
28		04-18	35.5 ÷ 36.0			3.6	0.6	8.5	37.6	26.6	0.6	10.2	3.1	9.2	20.54	19.34	16.04	2.686	86	39	0.643	26.09	20.76	5.33	< 0
29	HK05	05-06	10.0 ÷ 10.5			11.0	11.7	30.9	15.9	8.7	0.6	9.0	3.2	9.0	23.13	18.98	15.42	2.672	88	41	0.700	27.04	20.27	6.77	0.42
30		05-07	12.0 ÷ 12.5				0.2	0.5	53.4	20.2	0.7	11.4	4.2	9.4	23.36	19.00	15.40	2.673	89	41	0.702	27.12	20.50	6.62	0.43
31		05-08	14.0 ÷ 14.5			0.3	0.2		50.9	25.2	0.9	10.3	3.3	8.9	21.32	19.43	16.02	2.678	89	39	0.640	24.35	20.21	4.14	0.27
32		05-09	16.0 ÷ 16.5		1.4	1.6	0.8	8.7	47.7	15.9	1.5	10.5	3.1	8.8	21.61	19.25	15.83	2.675	88	40	0.658	24.73	20.47	4.26	0.27
33		05-10	18.0 ÷ 18.5	10.0	1.8	1.1	0.2	6.1	50.0	12.6	0.7	6.8	2.2	8.5	21.97	19.18	15.72	2.684	87	40	0.675	24.83	20.82	4.01	0.29
		05-11	20.0 ÷ 20.5																						
34		05-12	22.0 ÷ 22.5				1.8	11.6	58.4	9.3	1.4	6.7	2.0	8.8	21.96	19.18	15.73	2.672	88	40	0.667	23.77	20.22	3.55	0.49
35		05-13	24.0 ÷ 24.5	10.6	0.2	0.6	0.6	6.3	51.7	13.3	0.7	5.7	1.6	8.7	22.70	19.11	15.57	2.672	89	41	0.683	25.45	20.66	4.79	0.43
36		05-17	32.0 ÷32.5				0.3	7.5	66.1	8.5	0.9	6.3	1.8	8.6	20.17	19.49	16.22	2.679	87	38	0.620	23.07	19.69	3.38	0.14
37		05-18	34.0 ÷ 34.5	4.8	0.6	0.6	0.3	1.4	54.4	14.6	1.0	10.3	3.1	8.9	21.48	19.23	15.83	2.681	87	40	0.662	26.60	21.13	5.47	0.06
38		05-19	36.0 ÷ 36.5			1.1	0.5	3.5	52.4	18.0	1.3	10.6	3.3	9.3	22.10	19.09	15.64	2.676	87	40	0.679	26.36	21.10	5.26	0.19
39		05-20	38.0 ÷ 38.5	1.2	2.4	1.9	3.1	14.1	30.4	24.0	0.8	9.6	3.3	9.2	20.45	19.61	16.28	2.686	89	38	0.618	24.09	19.74	4.35	0.16
40		05-22	42.0 ÷ 42.5					1.4	54.5	25.8	0.7	6.4	2.2	9.0	20.41	19.36	16.07	2.674	86	39	0.632	24.01	20.32	3.69	0.02
41	HK06	06-07	13.0 ÷ 13.5				0.3	0.3	65.4	13.6	0.8	7.8	2.7	9.1	21.99	19.28	15.80	2.672	89	40	0.659	26.35	20.50	5.85	0.25
42		06-08	15.0 ÷ 15.5				0.3	0.5	61.3	18.5	1.1	7.6	2.1	8.6	21.28	19.36	15.97	2.670	89	39	0.640	24.25	19.57	4.68	0.37
43		06-10	19.0 ÷ 19.5			8.2	4.0	13.0	36.3	13.7	0.6	11.3	4.0	8.9	23.50	18.94	15.34	2.684	88	42	0.717	27.88	21.03	6.85	0.36
44		06-11	21.0 ÷ 21.5			3.6	1.9	18.8	42.0	13.6	0.8	8.2	2.5	8.6	22.08	19.12	15.66	2.682	87	40	0.680	24.93	19.96	4.97	0.43
45		06-12	23.0 ÷ 23.5			0.9	0.4	15.3	57.3	8.0	1.3	6.1	2.2	8.5	20.86	19.54	16.17	2.686	89	39	0.630	23.20	19.68	3.52	0.34
46		06-13	25.0 ÷ 25.5					1.8	52.4	20.0	1.4	11.4	3.9	9.1	22.70	19.04	15.52	2.683	88	41	0.696	26.10	20.81	5.29	0.36
47		06-14	27.0 ÷ 27.5			15.4	16.1	26.0	13.8	9.2	0.5	8.0	2.3	8.7	22.51	19.00	15.51	2.683	87	41	0.697	25.77	20.26	5.51	0.41
48		06-19	37.0 ÷ 37.5		0.9	0.9	0.9	5.5	48.2	24.5	0.5	7.0	2.5	9.1	19.69	19.77	16.52	2.685	89	37	0.595	25.47	20.69	4.78	< 0
49		06-20	39.0 ÷ 39.5					0.6	56.7	22.5	1.4	7.8	2.4	8.6	20.24	19.49	16.21	2.674	88	38	0.618	24.31	19.59	4.72	0.14
50		06-21	41.0 ÷ 41.5						3.9	72.4	0.6	10.7	3.3	9.1	20.76	19.43	16.09	2.672	88	39	0.629	25.61	20.39	5.22	0.07
51		06-22	43.0 ÷ 43.5				0.6		54.5	24.4	0.7	7.7	3.0	9.1	21.18	19.38	16.00	2.674	88	39	0.640	25.01	20.21	4.80	0.20
52	HK07	07-06	11.0 ÷ 11.5			1.0	5.4	35.6	32.6	5.5	1.0	7.8	2.2	8.9	21.24	19.42	16.02	2.673	89	39	0.637	26.33	20.46	5.87	0.13
53		07-07	13.0 ÷ 13.5			3.4	14.4	35.8	20.4	4.2	1.1	8.9	2.7	9.1	21.45	19.36	15.95	2.679	89	39	0.648	25.94	20.77	5.17	0.13
54		07-08	15.0 ÷ 15.5				0.6	6.6	59.2	13.7	0.8	7.8	2.2	9.1	22.34	19.04	15.56	2.671	87	41	0.684	24.94	20.17	4.77	0.45
55		07-09	17.0 ÷ 17.5				0.4	1.0	56.4	25.7	1.4	4.9	1.3	8.9	21.53	19.20	15.80	2.676	87	40	0.662	23.43	20.05	3.38	0.44
56		07-10	19.0 ÷ 19.5			0.5	0.1	2.1	60.5	19.2	1.0	6.0	1.7	8.9	21.61	19.30	15.87	2.672	89	39	0.652	24.78	20.26	4.52	0.30
57		07-11	21.0 ÷ 21.5		6.8	5.0	3.5	9.3	49.2	9.1	1.4	5.5	1.5	8.7	21.88	19.19	15.74	2.684	87	40	0.672	24.63	20.78	3.85	0.29
58		07-14	27.0 ÷ 27.5		1.2	5.5	6.6	36.0	25.5	7.0	0.8	6.9	2.0	8.5	21.98	19.09	15.65	2.677	87	40	0.678	24.80	20.12	4.68	0.40

Lớp 3a (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
59	HK07	07-15	29.0 ÷ 29.5	5.7	0.5	0.1	0.9	3.3	57.0	12.4	0.6	8.0	2.9	8.6	20.94	19.46	16.09	2.671	89	39	0.628	24.73	20.71	4.02	0.06
60		07-20	39.0 ÷ 39.5			0.4	1.4	22.1	43.9	15.5	0.8	5.5	1.8	8.6	20.60	19.32	16.02	2.673	86	39	0.637	24.01	19.58	4.43	0.23
61		07-21	41.0 ÷ 41.5				0.3	2.5	31.4	47.3	1.1	6.4	2.4	8.6	20.46	19.46	16.16	2.678	88	38	0.626	23.47	19.90	3.57	0.16
62		07-22	43.0 ÷ 43.5			2.6	2.0	8.9	47.9	19.9	1.3	6.3	2.4	8.7	20.21	19.46	16.19	2.677	87	38	0.622	23.59	20.00	3.59	0.06
63		07-23	45.0 ÷ 45.5			6.2	0.2	4.2	54.5	14.9	1.0	7.7	2.6	8.7	21.41	19.38	15.97	2.680	89	39	0.647	26.36	20.48	5.88	0.16
64		07-24	47.0 ÷ 47.5		2.1	0.2	1.0	0.5	43.6	34.1	1.1	6.2	2.3	8.9	21.12	19.45	16.06	2.681	89	39	0.638	25.25	20.52	4.73	0.13
65	HK08	08-05	9.0 ÷ 9.5			1.4	7.5	53.4	13.6	3.6	0.9	8.0	2.8	8.8	21.88	19.25	15.79	2.670	89	40	0.659	26.11	20.27	5.84	0.28
66		08-06	11.0 ÷ 11.5			12.0	16.5	17.6	26.9	4.9	1.4	8.7	2.8	9.2	22.28	19.14	15.65	2.671	88	40	0.674	26.97	20.32	6.65	0.29
67		08-07	13.0 ÷ 13.5				0.5	0.2	65.5	13.2	0.8	8.2	2.6	9.0	21.32	19.38	15.98	2.680	89	39	0.645	24.90	19.99	4.91	0.27
68		08-08	15.0 ÷ 15.5				0.3	6.9	51.1	20.7	0.8	8.2	3.1	8.9	22.02	19.12	15.67	2.682	87	40	0.679	26.00	20.21	5.79	0.31
69		08-14	27.0 ÷ 27.5	3.6	9.5	13.6	5.6	14.9	20.9	11.4	1.1	7.6	2.8	9.0	23.47	18.94	15.34	2.671	89	41	0.708	28.37	22.08	6.29	0.22
70		08-15	29.0 ÷ 29.5			0.3		1.4	66.5	12.0	0.8	7.6	2.2	9.2	21.54	19.22	15.81	2.675	87	40	0.660	25.47	20.69	4.78	0.18
71		08-16	31.0 ÷ 31.5			7.0	5.4	30.9	29.0	10.6	1.4	5.3	1.6	8.8	21.55	19.30	15.88	2.683	88	40	0.658	25.09	20.44	4.65	0.24
72		08-17	33.0 ÷ 33.5			4.3	1.9	1.8	50.7	22.3	0.9	6.6	2.5	9.0	20.73	19.37	16.05	2.675	87	39	0.635	25.56	20.62	4.94	0.02
73		08-20	39.0 ÷ 39.5	4.3	1.7	3.5	1.7	10.2	45.8	15.1	0.5	6.3	2.3	8.6	21.80	19.18	15.75	2.673	88	40	0.665	26.84	20.97	5.87	0.14
74		08-22	43.0 ÷ 43.5					0.5	45.1	33.5	1.1	7.8	2.9	9.1	20.72	19.48	16.14	2.674	89	38	0.625	25.45	20.47	4.98	0.05
75	HK09	09-05	10.0 ÷ 10.5			0.4	2.0	16.7	48.8	6.7	0.7	11.7	3.8	9.2	24.08	18.73	15.09	2.681	87	43	0.743	26.30	20.98	5.32	0.58
76		09-06	12.0 ÷ 12.5			1.9	0.4	5.7	62.4	8.3	1.3	8.7	2.5	8.8	22.75	18.93	15.42	2.679	87	41	0.704	25.14	20.13	5.01	0.52
77		09-07	14.0 ÷ 14.5			1.2	1.5	5.9	57.9	13.6	1.1	7.5	2.5	8.8	21.76	19.13	15.71	2.683	86	40	0.675	25.11	20.35	4.76	0.30
78		09-08	16.0 ÷ 16.5			3.0	1.2	8.0	52.5	18.6	1.1	4.8	1.9	8.9	21.65	19.23	15.81	2.684	87	40	0.666	24.94	20.50	4.44	0.26
79		09-09	18.0 ÷ 18.5			5.6	5.9	25.5	39.8	6.4	1.4	5.0	1.9	8.5	21.17	19.22	15.86	2.674	87	40	0.654	23.48	19.96	3.52	0.34
80		09-13	26.0 ÷ 26.5			0.8	3.7	31.9	34.6	11.7	0.7	5.8	2.3	8.5	20.54	19.41	16.11	2.671	87	39	0.627	23.21	19.73	3.48	0.23
81		09-14	28.0 ÷ 28.5	20.4	1.3	4.0	3.9	11.6	34.5	7.7	1.0	5.7	1.6	8.3	21.41	19.34	15.93	2.683	88	39	0.653	26.85	21.39	5.46	0.00
82		09-15	30.0 ÷ 30.5		1.2	11.4	6.6	23.5	30.3	8.9	0.6	6.2	2.4	8.9	22.07	19.20	15.73	2.684	88	40	0.674	26.13	21.19	4.94	0.18
83		09-16	32.0 ÷32.5			2.6	0.7	0.4	38.1	39.3	1.0	6.4	2.5	9.0	20.86	19.53	16.16	2.678	89	38	0.626	25.36	20.55	4.81	0.06
84		09-17	34.0 ÷ 34.5			0.5	0.6	2.2	62.7	17.3	0.8	5.4	1.9	8.6	20.54	19.56	16.23	2.672	89	38	0.615	23.22	19.85	3.37	0.20
85		09-18	36.0 ÷ 36.5			4.3	1.7	21.0	43.0	12.0	0.8	6.3	1.9	9.0	20.92	19.36	16.02	2.671	88	39	0.636	24.50	20.67	3.83	0.07
86		09-20	40.0 ÷ 40.5			0.3	1.0	21.4	57.7	0.1	0.8	7.8	2.4	8.5	20.55	19.49	16.17	2.670	88	38	0.620	24.34	19.71	4.63	0.18
87	HK10	10-04	7.5 ÷ 8.0				2.6	17.8	52.3	7.5	0.9	7.5	2.5	8.9	21.90	19.08	15.65	2.673	87	40	0.675	25.87	20.13	5.74	0.31
88		10-05	9.5 ÷ 10.0					0.5	33.7	40.5	1.4	11.5	3.4	9.0	23.50	18.88	15.29	2.682	87	42	0.721	25.85	20.60	5.25	0.55
89		10-06	11.5 ÷ 12.0				0.4	0.1	62.4	16.5	1.5	7.8	2.4	8.9	21.93	19.13	15.69	2.684	87	40	0.678	24.72	20.01	4.71	0.41
90		10-07	13.5 ÷ 14.0				0.1	0.3	64.8	14.2	0.9	8.0	2.9	8.8	21.64	19.23	15.81	2.674	88	40	0.660	25.66	19.81	5.85	0.31
91		10-08	15.5 ÷ 16.0		1.3	0.4	1.4	11.6	43.7	23.1	1.0	6.5	2.3	8.7	21.19	19.43	16.04	2.685	88	39	0.643	24.36	19.76	4.60	0.31
92		10-14	27.5 ÷ 28.0			1.7	3.3	45.2	28.0	5.2	0.8	5.4	1.5	8.9	20.72	19.48	16.14	2.673	89	38	0.625	23.49	20.01	3.48	0.20
93		10-15	29.5 ÷ 30.0				1.0	8.8	45.0	25.3	0.8	8.0	2.4	8.7	20.79	19.47	16.12	2.677	88	39	0.629	24.57	19.82	4.75	0.20
94		10-16	31.5 ÷32.0		7.3	1.1	0.6	8.9	38.0	25.3	0.6	6.8	2.3	9.1	21.66	19.25	15.82	2.685	87	40	0.665	26.46	21.32	5.14	0.07
95		10-19	37.5 ÷ 38.0		1.5	3.6	1.5	9.4	52.1	12.6	0.7	7.4	2.4	8.8	18.51	19.92	16.81	2.682	88	36	0.565	25.15	20.28	4.87	< 0
96		10-20	39.5 ÷ 40.0			2.2	4.5	21.1	30.6	25.1	0.6	5.5	1.9	8.5	19.29	19.66	16.48	2.674	87	37	0.592	23.05	19.66	3.39	< 0
97		10-21	41.5 ÷ 42.0		2.8	0.5	2.2	3.9	28.4	43.8	1.3	6.4	1.9	8.8	21.64	19.25	15.82	2.685	87	40	0.665	25.25	20.51	4.74	0.24
98		10-22	43.5 ÷ 44.0				0.3	0.8	11.8	65.9	1.5	8.1	2.6	9.0	22.55	18.95	15.47	2.673	87	41	0.696	24.99	20.15	4.84	0.50
99	HK11	11-06	11.0 ÷ 11.5			0.5	0.2	0.5	57.6	15.9	1.4	10.8	3.7	9.4	23.32	18.83	15.27	2.684	86	42	0.725	26.15	20.84	5.31	0.47
100		11-07	13.0 ÷ 13.5		0.9	0.9	0.8	6.1	59.1	9.2	0.8	10.3	3.1	8.8	22.98	19.17	15.59	2.683	89	41	0.689	25.63	20.49	5.14	0.48
101		11-08	15.0 ÷ 15.5		1.8	0.5	2.8	16.5	40.6	21.2	0.7	5.9	1.6	8.4	21.05	19.34	15.97	2.678	87	39	0.645	23.99	19.56	4.43	0.34
102		11-09	17.0 ÷ 17.5			0.7	0.6	2.8	54.9	18.3	1.2	9.2	3.0	9.3	22.09	19.29	15.80	2.675	89	40	0.661	25.82	20.63	5.19	0.28
103		11-13	25.0 ÷ 25.5		0.5		0.9	12.6	53.9	12.8	0.7	7.1	2.6	8.9	20.58	19.34	16.04	2.671	87	39	0.634	25.89	20.21	5.68	0.07
104		11-20	39.0 ÷ 39.5			3.3	2.9	7.9	30.8	35.9	0.8	7.3	2.4	8.7	20.83	19.30	15.97	2.672	87	39	0.641	25.80	20.11	5.69	0.13

Lớp 3a (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
Giá trị trung bình (x)				**0.7**	**0.6**	**2.1**	**2.0**	**10.0**	**44.8**	**19.7**	**1.0**	**7.8**	**2.5**	**8.9**	**21.51**	**19.28**	**15.86**	**2.677**	**88**	**40**	**0.656**	**25.19**	**20.34**	**4.85**	**0.24**
Độ lệch trung phương (σ)															**1.02**	**0.216**		**0.005**				**1.16**	**0.50**		
Hệ số phân tán (V)															**0.05**	**0.011**		**0.002**				**0.05**	**0.02**		

γ^{II} = 19.24
γ^{I} = 19.22

Lớp 3b – Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	HK01	01-11	21.0 ÷ 21.5			0.4	0.3	43.9	35.0	8.8	0.3	11.3			20.55	18.85	15.64	2.672	81	40	0.676				
2		01-12	23.0 ÷ 23.5			2.0	0.8	5.9	45.7	32.8	0.5	12.3			20.21	18.96	15.78	2.669	82	40	0.660				
3		01-13	25.0 ÷ 25.5		5.7	6.4	7.6	26.0	31.0	11.6	0.5	11.2			20.35	18.84	15.65	2.661	81	40	0.668				
4		01-17	33.0 ÷ 33.5			1.3	0.2	3.7	61.7	20.7	0.4	12.0			19.12	19.30	16.20	2.669	83	38	0.616				
5		01-18	35.0 ÷ 35.5		1.4	7.5	9.1	38.1	22.9	7.6	0.9	12.5			19.67	19.11	15.97	2.663	82	39	0.636				
6		01-19	37.0 ÷ 37.5		7.9	28.9	24.1	17.2	8.2	6.4	0.7	6.6			19.43	19.07	15.97	2.669	81	39	0.640				
7		01-20	39.0 ÷ 39.5	4.1	0.4	16.7	17.4	31.8	16.8	6.1	0.6	6.1			18.57	19.24	16.23	2.664	81	38	0.611				
8	HK02	02-10	19.5 ÷ 20.0		2.1	3.3	5.2	40.1	31.6	8.1	0.3	9.3			19.65	19.12	15.98	2.671	82	39	0.640				
9		02-11	21.5 ÷ 22.0		1.3	13.0	13.0	31.8	24.2	6.4	0.8	9.5			19.09	19.08	16.02	2.659	81	39	0.628				
10		02-12	23.5 ÷ 24.0			4.0	5.2	28.3	36.9	12.9	0.9	11.8			21.05	18.85	15.57	2.668	82	41	0.681				
11		02-13	25.5 ÷ 26.0	8.1	1.4	8.7	9.6	28.5	30.1	9.0	0.5	4.1			19.84	18.98	15.84	2.664	81	39	0.650				
12		02-14	27.5 ÷ 28.0			10.7	8.2	33.2	28.7	11.3	0.8	7.1			19.32	19.25	16.13	2.671	83	38	0.624				
13		02-15	29.5 ÷ 30.0	2.8	0.4	4.7	4.2	23.1	37.7	13.1	0.8	13.2			18.66	19.32	16.28	2.666	82	38	0.607				
14		02-18	35.5 ÷ 36.0	14.7	2.8	18.0	9.7	27.2	12.1	9.1	0.9	5.5			18.36	19.29	16.30	2.660	81	38	0.601				
15		02-19	37.5 ÷ 38.0		6.6	20.0	14.0	23.3	19.4	9.6	0.6	6.5			18.18	19.33	16.35	2.663	81	37	0.598				
16	HK03	03-08	15.5 ÷ 16.0		2.9	20.3	13.9	34.5	16.2	6.6	0.3	5.3			21.14	18.85	15.56	2.672	82	41	0.685				
17		03-09	17.5 ÷ 18.0		4.5	27.0	14.3	22.7	16.0	8.5	0.4	6.6			20.17	18.93	15.76	2.664	82	40	0.659				
18		03-10	19.5 ÷ 20.0		0.3	4.3	9.0	41.3	23.7	10.0	0.6	10.8			20.17	19.04	15.85	2.668	83	39	0.652				
19		03-11	21.5 ÷ 22.0			11.0	4.7	21.6	42.0	9.9	0.5	10.3			19.82	19.10	15.94	2.673	82	39	0.645				
20		03-15	29.5 ÷ 30.0				0.3	19.2	62.8	6.7	0.3	10.7			17.26	19.58	16.70	2.668	81	36	0.567				
21		03-16	31.5 ÷32.0			0.7	0.6	23.4	54.4	7.2	0.7	13.0			17.26	19.59	16.71	2.673	81	36	0.570				
22		03-17	33.5 ÷ 34.0	11.6	0.6	5.4	5.0	31.0	20.2	15.5	0.8	9.9			17.40	19.53	16.64	2.668	81	36	0.573				
23		03-18	35.5 ÷ 36.0			17.7	14.5	33.3	14.4	10.8	0.4	8.9			17.55	19.61	16.68	2.672	82	36	0.571				
24		03-19	37.5 ÷ 38.0		3.5	14.8	8.4	29.6	20.9	11.7	0.7	10.4			17.56	19.60	16.67	2.666	82	36	0.569				
25	HK04	04-11	21.5 ÷ 22.0	6.8	2.2	19.0	14.6	26.6	14.1	8.2	0.6	7.9			19.38	19.14	16.03	2.669	82	39	0.633				
26		04-12	23.5 ÷ 24.0	2.5		7.2	10.5	38.2	18.8	10.4	0.9	11.5			19.97	18.99	15.83	2.666	82	39	0.652				
27		04-13	25.5 ÷ 26.0			7.4	5.0	44.3	28.5	5.2	0.7	8.9			19.19	19.12	16.04	2.667	81	39	0.631				
28		04-14	27.5 ÷ 28.0			53.2	11.0	9.2	7.1	6.7	0.5	12.3			18.08	19.55	16.56	2.669	83	37	0.581				
29		04-15	29.5 ÷ 30.0		2.9	31.2	20.6	18.5	9.3	5.6	0.5	11.4			18.57	19.34	16.31	2.671	82	38	0.607				
30		04-19	37.5 ÷ 38.0			2.0	3.6	58.6	15.7	5.7	0.3	14.1			17.26	19.64	16.75	2.667	82	36	0.562				
31		04-20	39.5 ÷ 40.0		6.5	11.2	6.7	17.6	26.1	19.6	0.9	11.4			19.07	19.32	16.22	2.670	83	38	0.615				
32	HK05	05-14	26.0 ÷ 26.5	10.6	2.9	3.0	0.1	37.6	28.9	8.3	0.8	7.8			20.42	18.89	15.69	2.663	82	40	0.665				
33		05-15	28.0 ÷ 28.5		0.3	0.9	2.9	34.5	41.3	6.7	0.7	12.7			19.90	19.02	15.87	2.670	82	39	0.651				
34		05-16	30.0 ÷ 30.5					5.3	69.3	11.8	0.9	12.7			19.20	19.19	16.10	2.672	82	39	0.628				
35		05-21	40.0 ÷ 40.5		4.0	23.9	15.1	33.0	7.3	6.1	0.4	10.2			17.34	19.68	16.77	2.670	82	36	0.562				
36	HK06	06-09	17.0 ÷ 17.5		2.4	13.7	18.3	38.4	11.5	6.6	0.9	8.2			21.29	18.79	15.49	2.668	82	41	0.690				
37		06-15	29.0 ÷ 29.5			23.3	12.8	20.2	22.5	6.7	0.7	13.8			20.20	18.90	15.73	2.671	81	40	0.666				
38		06-16	31.0 ÷ 31.5			0.9	0.6	0.4	61.5	21.4	0.8	14.4			19.67	19.11	15.97	2.669	82	39	0.640				
39		06-17	33.0 ÷ 33.5			0.6	1.5	45.5	32.7	8.2	1.0	10.5			19.51	19.05	15.94	2.670	81	39	0.643				

Lớp 3b (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
40	HK06	06-18	35.0 ÷ 35.5	7.6	2.3	4.4	1.3	10.9	44.5	14.2	0.8	14.0			19.22	19.13	16.05	2.667	81	39	0.631				
41	HK07	07-12	23.0 ÷ 23.5		2.0	3.7	6.9	48.6	22.2	4.8	0.8	11.0			21.42	18.66	15.37	2.665	81	41	0.701				
42		07-13	25.0 ÷ 25.5		2.4	7.1	8.2	48.2	18.5	3.2	0.3	12.1			20.42	18.94	15.73	2.658	82	40	0.658				
43		07-16	31.0 ÷ 31.5	13.0	5.3	14.3	7.9	14.9	22.9	11.4	0.6	9.7			20.87	18.86	15.61	2.664	82	40	0.674				
44		07-17	33.0 ÷ 33.5		0.6	1.6	4.3	42.2	31.9	8.9	0.9	9.6			20.08	18.97	15.80	2.657	82	39	0.650				
45		07-18	35.0 ÷ 35.5		1.5	6.9	8.1	43.4	23.1	6.7	1.0	9.3			20.41	18.85	15.66	2.671	81	40	0.673				
46		07-19	37.0 ÷ 37.5		2.9	14.1	18.5	30.9	18.8	6.6	1.0	7.2			19.67	18.94	15.83	2.661	81	39	0.649				
47	HK08	08-09	17.0 ÷ 17.5		1.1	12.3	13.2	32.5	21.8	6.7	0.8	11.6			19.76	19.09	15.94	2.669	82	39	0.643				
48		08-10	19.0 ÷ 19.5	4.2		1.4	1.5	7.3	59.9	10.3	0.5	14.9			19.88	19.06	15.90	2.660	82	39	0.641				
49		08-11	21.0 ÷ 21.5		2.6	23.3	19.1	22.7	17.6	6.6	0.3	7.8			20.05	19.06	15.88	2.667	83	39	0.648				
50		08-12	23.0 ÷ 23.5			1.1	0.6	35.9	37.3	11.9	0.3	12.9			19.96	18.90	15.76	2.667	81	40	0.660				
51		08-13	25.0 ÷ 25.5			1.3	2.7	48.1	29.9	7.3	0.6	10.1			19.72	19.03	15.90	2.672	81	39	0.649				
52		08-18	35.0 ÷ 35.5		1.5	0.9	2.7	48.3	29.0	7.6	0.5	9.5			19.04	19.13	16.07	2.669	81	39	0.629				
53		08-19	37.0 ÷ 37.5			3.8	5.7	32.3	34.1	10.8	0.9	12.4			19.47	19.14	16.02	2.673	82	39	0.637				
54	HK09	09-10	20.0 ÷ 20.5			5.0	6.0	29.4	39.2	7.5	0.8	12.1			20.04	19.07	15.89	2.673	82	39	0.651				
55		09-11	22.0 ÷ 22.5			4.5	9.3	53.7	16.6	5.6	0.3	10.0			19.78	19.00	15.86	2.670	81	39	0.651				
56		09-12	24.0 ÷ 24.5			4.1	12.5	40.0	30.6	6.4	0.7	5.7			19.49	19.13	16.01	2.666	82	39	0.634				
57		09-19	38.0 ÷ 38.5		9.2	15.8	5.8	21.7	27.5	5.8	0.9	13.3			18.30	19.45	16.44	2.665	83	37	0.590				
58	HK10	10-09	17.5 ÷ 18.0	11.3	1.4	3.2	2.0	11.6	43.7	12.0	0.5	14.3			20.78	18.95	15.69	2.669	83	40	0.669				
59		10-10	19.5 ÷ 20.0	7.5	3.5	6.1	4.4	17.6	40.1	8.1	0.9	11.8			19.84	18.99	15.85	2.671	81	40	0.653				
60		10-11	21.5 ÷ 22.0		6.3	10.3	7.5	28.9	32.6	6.2	0.4	7.8			19.33	19.23	16.11	2.664	83	38	0.622				
61		10-12	23.5 ÷ 24.0		2.8	26.7	12.4	24.5	20.4	5.0	0.5	7.7			18.35	19.40	16.40	2.666	82	37	0.595				
62		10-13	25.5 ÷ 26.0		0.3	7.4	14.2	44.2	15.8	6.7	0.9	10.5			18.10	19.50	16.51	2.665	83	37	0.583				
63		10-17	33.5 ÷ 34.0		0.3	12.6	18.0	23.3	18.5	13.5	0.7	13.1			18.48	19.28	16.27	2.666	81	38	0.607				
64		10-18	35.5 ÷ 36.0			0.7	1.5	33.0	33.9	16.0	0.5	14.4			17.27	19.72	16.81	2.669	83	36	0.557				
65	HK11	11-10	19.0 ÷ 19.5		2.5	11.0	7.8	26.8	35.4	5.2	0.4	10.9			20.21	18.89	15.72	2.666	81	40	0.664				
66		11-11	21.0 ÷ 21.5			15.5	18.1	32.2	19.8	6.2	0.6	7.6			20.17	19.06	15.86	2.673	83	40	0.653				
67		11-12	23.0 ÷ 23.5	27.5	18.6	9.2	3.2	8.9	13.0	8.3	0.3	11.0			18.76	19.31	16.26	2.667	82	38	0.609				
68		11-14	27.0 ÷ 27.5	10.2	18.4	18.3	6.8	15.8	14.5	5.3	0.5	10.2			17.39	19.54	16.65	2.665	81	36	0.570				
69		11-15	29.0 ÷ 29.5			1.2	4.0	60.2	16.2	3.6	0.7	14.1			18.96	19.19	16.13	2.667	81	38	0.622				
70		11-16	31.0 ÷ 31.5		0.5	3.9	5.9	37.4	32.2	7.6	0.8	11.7			18.25	19.41	16.42	2.668	82	37	0.594				
71		11-17	33.0 ÷ 33.5			4.4	5.1	38.5	33.1	8.2	0.8	9.9			17.77	19.55	16.60	2.668	82	37	0.577				
72		11-18	35.0 ÷ 35.5			3.2	4.4	34.4	38.2	6.1	0.5	13.2			18.23	19.51	16.50	2.670	83	37	0.587				
73		11-19	37.0 ÷ 37.5		3.6	8.2	6.3	25.3	38.0	5.6	0.7	12.3			18.21	19.48	16.48	2.665	83	37	0.586				
Giá trị trung bình (x)				**2.0**	**2.1**	**9.8**	**7.9**	**29.6**	**28.5**	**9.1**	**0.6**	**10.5**			**19.28**	**19.17**	**16.07**	**2.667**	**82**	**39**	**0.628**				
Độ lệch trung phương (σ)															**1.09**	**0.254**		**0.004**							
Hệ số phân tán (V)															**0.06**	**0.013**		**0.001**							

γ^{II} = 19.13
γ^{I} = 19.11

Lớp 4a – Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	HK01	01-22	43.0 ÷ 43.5					0.6	1.7	2.0	2.4	15.7	10.5	67.1	30.96	17.97	13.72	2.702	90	48	0.932	57.66	33.89	23.77	< 0
2		01-23	45.0 ÷ 45.5			0.5	0.8	1.0	1.6	1.3	0.7	11.5	10.1	72.5	31.09	18.12	13.82	2.708	91	48	0.922	56.74	32.56	24.18	< 0
3		01-24	47.0 ÷ 47.5				0.6	0.8	0.2	3.7	1.2	7.0	7.0	79.5	31.77	17.85	13.55	2.701	90	49	0.955	59.71	35.25	24.46	< 0
4		01-25	49.0 ÷ 49.5					1.5	4.5	4.5	3.8	17.7	11.9	56.1	31.40	17.93	13.65	2.703	90	49	0.943	55.25	32.99	22.26	< 0
5	HK02	02-20	39.5 ÷ 40.0					3.2	4.0	30.3	2.9	14.8	10.3	34.5	31.13	18.04	13.76	2.707	91	48	0.930	45.11	26.36	18.75	0.25

Lớp 4a (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
6	HK02	02-21	41.5 ÷ 42.0			0.5	0.7	0.9	0.7	0.7	1.0	10.3	10.6	74.6	31.28	18.14	13.82	2.704	92	48	0.920	59.46	34.26	25.20	< 0
7		02-22	43.5 ÷ 44.0				1.3	1.7	1.3	3.0	2.5	15.3	12.1	62.8	31.62	17.85	13.57	2.703	89	49	0.955	54.90	33.12	21.78	< 0
8		02-23	45.5 ÷ 46.0					2.4	6.0	4.1	4.9	24.2	16.6	41.8	32.07	17.91	13.56	2.708	91	49	0.959	52.92	32.29	20.63	< 0
9		02-24	47.5 ÷ 48.0						0.8	1.0	4.3	29.7	16.2	48.0	38.69	17.19	12.39	2.707	92	53	1.143	56.02	32.59	23.43	0.26
10		02-25	49.5 ÷ 50.0						2.1	1.2	1.7	28.5	16.4	50.1	35.52	17.63	13.01	2.708	92	51	1.042	56.14	32.75	23.39	0.12
11	HK03	03-21	41.5 ÷ 42.0					1.1	0.9	3.7	2.1	10.1	8.1	74.0	34.52	17.47	12.99	2.699	90	51	1.039	56.61	32.28	24.33	0.09
12		03-22	43.5 ÷ 44.0			0.6	0.2	0.6	0.6	2.2	3.2	26.1	10.7	55.8	33.89	17.56	13.12	2.703	90	51	1.022	54.27	31.71	22.56	0.10
13		03-23	45.5 ÷ 46.0			0.6	0.3	0.4	0.2	5.6	1.2	39.5	9.6	42.6	30.97	17.96	13.72	2.704	90	48	0.934	54.54	31.25	23.29	< 0
14		03-24	47.5 ÷ 48.0						1.0	6.2	8.8	34.8	8.4	40.8	31.34	17.93	13.65	2.708	90	49	0.946	51.67	29.81	21.86	0.07
15	HK04	04-21	41.5 ÷ 42.0					0.8	1.4	1.9	1.9	15.2	12.3	66.5	31.49	18.15	13.80	2.698	93	48	0.918	55.75	32.83	22.92	< 0
16		04-22	43.5 ÷ 44.0					0.8	0.8	3.5	3.1	18.1	13.3	60.4	30.71	18.17	13.90	2.700	92	48	0.906	55.02	32.90	22.12	< 0
17		04-23	45.5 ÷ 46.0					1.0	0.7	12.4	15.1	23.2	5.0	42.6	31.86	17.84	13.53	2.701	90	49	0.958	52.03	32.26	19.77	< 0
18	HK05	05-23	44.0 ÷ 44.5				0.9	1.0	3.5	2.1	11.1	23.0	5.7	52.7	33.43	17.83	13.37	2.705	92	50	0.985	51.82	31.20	20.62	0.11
19		05-24	46.0 ÷ 46.5				0.8	1.9	3.9	3.1	8.3	29.2	12.3	40.5	32.13	17.81	13.48	2.698	90	49	0.964	51.73	30.40	21.33	0.08
20	HK06	06-23	45.0 ÷ 45.5					1.2	2.7	5.6	0.9	12.6	12.4	64.6	31.77	17.82	13.53	2.698	90	49	0.957	54.69	34.02	20.67	< 0
21		06-24	47.0 ÷ 47.5		1.7	2.5	3.4	1.9	2.8	8.7	1.6	8.5	5.7	63.2	35.13	17.62	13.04	2.697	92	51	1.029	53.72	33.64	20.08	0.07
22		06-25	49.0 ÷ 49.5					2.1	2.3	2.4	12.2	15.2	6.3	59.5	34.52	17.62	13.10	2.705	91	51	1.026	52.63	32.96	19.67	0.08
23	HK07	07-25	49.0 ÷ 49.5					0.7	0.3	5.7	1.2	27.8	10.8	53.5	34.29	17.62	13.12	2.701	91	50	1.020	54.42	32.16	22.26	0.10
24		07-26	51.0 ÷ 51.5					0.6	0.4	1.8	3.2	37.0	11.2	45.8	32.08	17.90	13.56	2.708	90	49	0.960	56.72	32.64	24.08	< 0
25	HK08	08-23	45.0 ÷ 45.5					0.8	0.5	1.2	0.9	31.1	18.4	47.1	31.95	18.10	13.72	2.705	92	48	0.935	56.96	32.33	24.63	< 0
26		08-24	47.0 ÷ 47.5		6.8	4.1	4.0	3.1	3.7	11.1	10.6	21.3	5.1	30.2	24.30	19.08	15.35	2.699	90	42	0.725	45.41	25.94	19.47	< 0
27		08-25	49.0 ÷ 49.5		0.7		0.5	0.5	0.3	28.1	8.1	17.2	7.3	37.3	26.56	18.84	14.88	2.697	92	44	0.778	46.67	27.04	19.63	< 0
28		08-26	51.0 ÷ 51.5				0.8	0.6	12.0	23.6	8.6	17.2	4.7	32.5	29.83	18.20	14.02	2.696	91	47	0.887	45.07	26.88	18.19	0.16
29	HK09	09-21	42.0 ÷ 42.5					1.1	2.7	5.3	3.0	16.8	8.9	62.2	35.25	17.62	13.03	2.700	92	51	1.033	52.45	33.12	19.33	0.11
30		09-22	44.0 ÷ 44.5				1.4	2.3	1.0	1.7	3.7	15.1	10.7	64.1	28.19	18.33	14.30	2.696	90	46	0.849	53.24	32.94	20.30	< 0
31		09-23	46.0 ÷ 46.5						1.8	28.3	3.3	16.7	9.7	40.2	31.80	17.94	13.61	2.706	91	49	0.950	50.07	29.42	20.65	0.12
32		09-24	48.0 ÷ 48.5					1.9	34.8	0.2	4.1	14.8	9.5	34.7	28.93	18.29	14.18	2.698	90	46	0.866	44.57	25.06	19.51	0.20
33	HK10	10-23	45.5 ÷ 46.0						0.4	3.0	2.3	11.1	10.3	72.9	31.13	18.21	13.89	2.707	92	48	0.913	57.38	33.58	23.80	< 0
34		10-24	47.5 ÷ 48.0			5.3	0.8	0.7	2.6	6.8	9.7	20.4	7.3	46.4	31.50	17.98	13.67	2.701	91	48	0.938	52.70	32.50	20.20	< 0
35		10-25	49.5 ÷ 50.0					0.3	0.2	2.5	6.6	29.4	9.9	51.1	31.85	18.13	13.75	2.709	92	48	0.933	56.32	32.41	23.91	< 0
36	HK11	11-21	41.0 ÷ 41.5					1.2	0.7	2.2	14.6	29.8	9.7	41.8	36.51	17.42	12.76	2.704	92	52	1.078	49.80	30.78	19.02	0.30
37		11-23	45.0 ÷ 45.5						1.6	3.2	1.3	12.6	10.7	70.6	30.84	18.22	13.92	2.707	92	48	0.907	58.52	34.45	24.07	< 0
38		11-24	47.0 ÷ 47.5				0.5	1.6	4.1	1.4	4.8	30.2	17.0	40.4	29.67	18.30	14.11	2.709	91	47	0.884	50.73	28.96	21.77	0.03
39		11-25	49.0 ÷ 49.5					1.2	1.6	2.5	15.8	19.4	9.5	50.0	31.74	18.05	13.70	2.706	92	48	0.937	53.08	32.02	21.06	< 0
Giá trị trung bình (x)					**0.2**	**0.4**	**0.4**	**1.1**	**2.9**	**6.1**	**5.0**	**20.5**	**10.3**	**53.1**	**31.89**	**17.97**	**13.62**	**2.703**	**91**	**49**	**0.947**	**53.40**	**31.63**	**21.77**	**0.01**
Độ lệch trung phương (σ)															**2.58**	**0.353**		**0.004**				**3.95**	**2.47**		
Hệ số phân tán (V)															**0.08**	**0.020**		**0.002**				**0.07**	**0.08**		

γ^{II} = 17.90
γ^{I} = 17.87

Lớp 4b – Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	HK03	03-25	49.5 ÷ 50.0			0.2		0.2	2.1	14.2	16.5	38.4	9.7	18.7	23.50	19.15	15.51	2.691	90	41	0.703	37.63	21.62	16.01	0.12
2	HK04	04-24	47.5 ÷ 48.0					1.1	0.6	18.3	23.4	29.3	5.8	21.5	25.89	18.86	14.99	2.692	91	43	0.762	38.31	23.92	14.39	0.14
3	HK05	05-25	48.0 ÷ 48.5					0.9	0.6	22.1	16.9	33.1	4.6	21.8	24.37	18.76	15.08	2.687	88	43	0.748	38.68	23.04	15.64	0.09
4		05-26	50.0 ÷ 50.5				0.6	0.9	7.4	23.1	6.8	27.7	11.4	22.1	22.63	19.14	15.61	2.694	88	41	0.693	37.84	23.19	14.65	< 0
5	HK06	06-26	51.0 ÷ 51.5				0.2	0.2	1.0	28.9	16.3	22.9	6.8	23.7	23.44	19.07	15.45	2.690	89	41	0.708	38.55	23.89	14.66	< 0

Lớp 4b (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
6	HK07	07-27	53.0 ÷ 53.5				1.7	0.3	10.9	41.1	9.3	11.8	5.8	19.1	23.78	18.91	15.28	2.693	88	42	0.729	30.97	21.83	9.14	0.21
7		07-28	55.0 ÷ 55.5				0.8	0.4	11.5	43.7	6.6	12.6	7.5	16.9	23.82	19.08	15.41	2.694	90	42	0.715	32.59	21.75	10.84	0.19
8	HK08	08-27	53.0 ÷ 53.5			7.4	4.7	4.9	5.5	27.4	10.3	16.9	4.0	18.9	25.48	18.83	15.00	2.691	90	43	0.760	35.60	24.44	11.16	0.09
9		08-28	55.0 ÷ 55.5					0.6	19.1	16.9	15.1	21.3	4.9	22.1	25.75	18.73	14.89	2.695	90	44	0.775	36.94	24.66	12.28	0.09
10	HK09	09-25	50.0 ÷ 50.5						3.0	20.9	17.3	25.3	5.2	28.3	24.75	18.93	15.18	2.685	90	42	0.736	36.12	24.05	12.07	0.06
11		09-26	52.0 ÷ 52.5				1.9	2.2	7.6	9.1	19.9	33.2	5.9	20.2	23.68	19.08	15.43	2.694	89	42	0.713	35.59	22.12	13.47	0.12
12	HK11	11-22	43.0 ÷ 43.5			1.5	0.4	2.4	17.2	32.1	9.0	12.4	3.1	21.9	25.02	18.94	15.15	2.692	91	43	0.743	33.13	23.67	9.46	0.14
13		11-26	51.0 ÷ 51.5			0.4	0.2	0.4	11.8	17.5	14.5	29.5	5.8	19.9	21.72	19.40	15.94	2.692	89	40	0.657	35.34	22.09	13.25	< 0
Giá trị trung bình (x)						**0.7**	**0.8**	**1.1**	**7.6**	**24.3**	**14.0**	**24.2**	**6.2**	**21.2**	**24.14**	**18.99**	**15.30**	**2.692**	**89**	**42**	**0.726**	**35.95**	**23.10**	**12.85**	**0.08**
Độ lệch trung phương (σ)															**1.23**	**0.187**		**0.003**				**2.45**	**1.09**		
Hệ số phân tán (V)															**0.05**	**0.010**		**0.001**				**0.07**	**0.05**		

γ^{II} = 18.93
γ^{I} = 18.90

Lớp 5 – Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	HK01	01-26	51.0 ÷ 51.5					5.3	57.4	19.0	0.6	6.7	2.2	8.8	20.46	19.36	16.08	2.663	87	38	0.625	22.87	19.81	3.06	0.21
2		01-27	53.0 ÷ 53.5			2.5	3.5	17.2	39.0	17.0	0.9	8.4	2.4	9.1	20.81	19.28	15.96	2.665	87	39	0.638	26.49	20.74	5.75	0.01
3		01-28	55.0 ÷ 55.5				0.4	1.5	51.5	25.2	0.6	8.9	2.8	9.1	21.41	19.36	15.94	2.670	89	39	0.643	24.54	20.46	4.08	0.23
4		01-29	57.0 ÷ 57.5			2.0	0.7	6.3	61.8	10.7	0.7	7.0	2.1	8.7	19.03	19.42	16.32	2.667	84	38	0.603	23.43	19.82	3.61	< 0
5		01-30	59.0 ÷ 59.5			0.7	0.1	6.1	62.3	13.1	0.6	5.9	2.2	9.0	15.17	20.39	17.71	2.668	85	32	0.478	23.89	20.24	3.65	< 0
6		01-31	61.0 ÷ 61.5		3.5	5.6	3.3	18.5	20.7	28.8	0.8	7.5	2.3	9.0	14.11	20.66	18.11	2.672	84	31	0.448	25.02	20.93	4.09	< 0
7		01-32	63.0 ÷ 63.5		1.1	5.5	13.0	49.4	9.7	4.4	1.1	5.1	2.0	8.7	20.37	19.43	16.15	2.674	87	38	0.625	24.08	20.33	3.75	0.01
8		01-33	65.0 ÷ 65.5					0.9	3.4	74.5	1.3	8.3	2.5	9.1	19.36	19.55	16.38	2.666	86	37	0.597	24.48	20.11	4.37	< 0
9		01-34	67.0 ÷ 67.5				0.4	0.1	52.2	27.8	1.3	7.1	2.0	9.1	15.48	20.50	17.76	2.665	87	32	0.472	23.82	20.01	3.81	< 0
10		01-35	69.0 ÷ 69.5		2.3	1.5	1.9	3.2	40.2	30.7	1.4	7.8	2.4	8.6	14.53	20.47	17.88	2.676	83	32	0.469	24.85	20.02	4.83	< 0
11		01-36	71.0 ÷71.5			0.9	2.6	31.4	37.7	7.3	0.7	7.8	2.8	8.8	15.70	20.31	17.55	2.667	85	33	0.491	24.73	20.10	4.63	< 0
12		01-37	73.0 ÷ 73.5		0.5	0.1	0.5	0.4	48.3	29.4	0.9	8.2	2.7	9.0	15.93	20.19	17.42	2.668	84	33	0.503	24.90	20.42	4.48	< 0
13		01-38	75.0 ÷ 75.5	2.0	7.1	19.7	0.6	2.7	29.3	17.6	1.1	8.5	2.5	8.9	14.76	20.56	17.92	2.674	85	32	0.464	25.72	20.77	4.95	< 0
14		01-39	77.0 ÷ 77.5			0.4	0.4	46.5	29.7	6.6	1.3	5.0	1.7	8.4	18.21	19.84	16.78	2.669	87	36	0.560	22.57	19.35	3.22	< 0
15		01-40	79.0 ÷ 79.5			0.3	0.7	54.9	21.3	3.5	1.2	6.9	2.4	8.8	16.53	20.13	17.28	2.666	86	34	0.514	24.61	19.96	4.65	< 0
16		01-41	81.0 ÷ 81.5		2.2	11.6	9.4	23.9	28.6	6.0	0.7	6.4	2.2	9.0	18.05	19.78	16.75	2.675	85	36	0.566	24.42	20.23	4.19	< 0
17		01-42	83.0 ÷ 83.5	3.3	3.6	11.7	10.0	22.1	23.6	7.1	0.7	6.7	2.4	8.8	15.21	20.54	17.83	2.676	86	32	0.472	25.96	20.34	5.62	< 0
18		01-45	89.0 ÷ 89.5				0.3	0.2	47.4	34.7	1.1	5.5	2.1	8.7	16.65	20.35	17.44	2.666	89	33	0.499	23.45	19.64	3.81	< 0
19		01-46	91.0 ÷ 91.5				1.5	0.7	25.6	46.2	0.7	11.9	4.4	9.0	16.76	19.99	17.12	2.671	84	35	0.530	26.70	20.72	5.98	< 0
20		01-47	93.0 ÷ 93.5				0.3	0.9	53.8	23.8	0.8	8.7	2.5	9.2	17.15	20.02	17.09	2.665	86	35	0.530	24.27	20.20	4.07	< 0
21		01-48	95.0 ÷ 95.5			0.9	0.5	8.8	63.7	9.5	0.5	5.8	1.6	8.7	17.53	19.86	16.89	2.669	85	35	0.550	23.49	20.12	3.37	< 0
22		01-49	97.0 ÷ 97.5			0.6	0.4	3.7	52.7	21.9	0.8	8.4	2.6	8.9	17.81	19.91	16.90	2.671	86	35	0.550	24.28	19.93	4.35	< 0
23		01-50	99.0 ÷ 99.5	3.9		0.5	1.9	9.3	52.0	11.0	1.1	8.4	2.9	9.0	16.05	20.24	17.44	2.675	85	34	0.505	26.53	20.94	5.59	< 0
24	HK02	02-26	51.5 ÷ 52.0			0.4	1.8	8.7	41.0	27.5	1.1	8.1	2.8	8.6	20.03	19.46	16.22	2.663	87	38	0.611	24.94	19.76	5.18	0.05
25		02-27	53.5 ÷ 54.0			1.6	1.3	14.6	52.6	14.2	0.7	4.4	1.7	8.9	20.33	19.40	16.13	2.661	87	38	0.619	23.39	20.00	3.39	0.10
26		02-28	55.5 ÷ 56.0		1.6	1.5	14.4	45.9	6.6	9.3	1.5	7.7	2.6	8.9	20.55	19.42	16.11	2.678	87	39	0.630	25.27	20.31	4.96	0.05
27		02-29	57.5 ÷ 58.0				0.4	5.7	65.0	11.2	0.7	6.4	2.1	8.5	20.19	19.59	16.30	2.670	89	38	0.607	23.01	19.82	3.19	0.12
28		02-30	59.5 ÷ 60.0				0.3		37.1	38.8	1.2	10.1	3.1	9.4	21.99	19.11	15.67	2.663	88	40	0.668	25.21	20.97	4.24	0.24
29		02-31	61.5 ÷ 62.0				0.5	0.1	21.7	51.4	1.4	11.6	4.2	9.1	20.75	19.53	16.18	2.664	90	38	0.616	26.18	20.71	5.47	0.01
30		02-32	63.5 ÷ 64.0				0.5	0.9	42.1	27.3	1.1	14.2	4.5	9.4	19.37	19.76	16.55	2.670	89	37	0.583	26.71	20.82	5.89	< 0
31		02-33	65.5 ÷ 66.0	2.1	2.5	2.1	0.7	16.2	35.6	19.6	1.4	8.1	2.8	8.9	18.55	19.70	16.62	2.673	86	37	0.578	25.90	21.11	4.79	< 0

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
32	HK02	02-34	67.5 ÷ 68.0			1.8	1.2	9.1	37.3	31.4	0.8	7.0	2.3	9.1	17.50	19.98	17.01	2.665	87	35	0.537	25.08	20.20	4.88	< 0
33		02-35	69.5 ÷ 70.0			2.5	2.6	15.8	32.7	25.3	0.7	8.9	2.7	8.8	15.60	20.45	17.69	2.669	87	32	0.480	24.43	20.39	4.04	< 0
34		02-36	71.5 ÷72.0			5.2	10.9	37.5	22.1	6.9	0.6	6.3	2.0	8.5	15.70	20.43	17.66	2.665	87	32	0.480	24.63	19.88	4.75	< 0
35		02-37	73.5 ÷ 74.0	8.8		8.6	9.7	33.8	14.0	6.0	1.1	7.1	2.1	8.8	20.68	19.40	16.08	2.673	88	39	0.631	25.76	20.31	5.45	0.07
36		02-38	75.5 ÷ 76.0			0.6	0.7	41.9	30.7	6.6	0.5	7.6	2.5	8.9	17.76	19.84	16.84	2.668	86	36	0.554	25.03	20.05	4.98	< 0
37		02-39	77.5 ÷ 78.0		2.1	0.8	2.6	44.7	22.8	7.4	0.8	7.7	2.4	8.7	17.80	19.86	16.86	2.673	86	36	0.556	23.76	20.31	3.45	< 0
38		02-40	79.5 ÷ 80.0	20.7	7.9	12.4	6.5	10.8	12.3	10.1	0.7	7.4	2.4	8.8	14.83	20.55	17.90	2.674	85	32	0.466	27.43	21.19	6.24	< 0
39		02-41	81.5 ÷ 82.0	4.6	4.4	12.0	10.8	26.9	12.9	9.9	1.3	6.4	2.0	8.8	19.97	19.67	16.40	2.675	89	38	0.601	24.93	20.39	4.54	< 0
40		02-44	87.5 ÷ 88.0			0.3	0.8	7.1	42.2	31.3	0.9	6.5	2.0	8.9	19.94	19.59	16.33	2.667	88	38	0.602	23.52	20.20	3.32	< 0
41		02-45	89.5 ÷ 90.0			3.0	1.0	1.1	4.7	62.0	1.5	13.0	4.0	9.7	19.06	19.58	16.45	2.666	86	37	0.590	26.79	21.30	5.49	< 0
42		02-46	91.5 ÷ 92.0				0.6	0.7	2.4	66.7	1.0	14.2	5.0	9.4	16.27	20.19	17.36	2.668	86	34	0.507	27.64	20.82	6.82	< 0
43		02-47	93.5 ÷ 94.0			0.1	0.1	0.7	38.3	34.0	1.4	12.0	3.9	9.5	16.63	20.15	17.28	2.667	86	34	0.514	25.39	21.00	4.39	< 0
44		02-48	95.5 ÷ 96.0			1.8	4.4	26.0	37.1	8.5	1.2	9.0	3.1	8.9	16.85	20.07	17.18	2.669	86	34	0.524	25.38	20.55	4.83	< 0
45		02-49	97.5 ÷ 98.0					1.1	47.9	32.1	1.2	7.0	2.1	8.6	16.98	19.97	17.07	2.663	85	35	0.530	23.36	19.54	3.82	< 0
46		02-50	99.5 ÷ 100.0			0.6	0.7	1.3	49.3	22.8	0.6	11.4	4.1	9.2	17.32	19.99	17.04	2.672	86	35	0.538	26.12	20.83	5.29	< 0
47	HK03	03-27	53.5 ÷ 54.0				0.2		21.9	43.2	0.6	18.4	5.8	9.9	22.54	19.00	15.51	2.666	87	41	0.687	28.47	21.78	6.69	0.11
48		03-28	55.5 ÷ 56.0					1.0	59.3	22.7	1.0	5.5	1.6	8.9	20.87	19.31	15.97	2.666	87	39	0.637	24.59	20.25	4.34	0.14
49		03-29	57.5 ÷ 58.0					0.4	55.0	19.6	1.4	10.8	3.4	9.4	21.26	19.16	15.80	2.670	86	40	0.658	26.28	20.64	5.64	0.11
50		03-30	59.5 ÷ 60.0			0.3	0.4	20.1	47.7	9.4	1.0	9.3	2.7	9.1	20.42	19.41	16.12	2.671	87	38	0.625	25.23	20.16	5.07	0.05
51		03-31	61.5 ÷ 62.0					0.6	38.1	31.0	1.4	14.5	5.2	9.2	18.83	19.54	16.45	2.667	85	37	0.591	25.87	20.71	5.16	< 0
52		03-32	63.5 ÷ 64.0					0.5	27.5	40.7	1.4	15.5	5.0	9.4	18.87	19.52	16.42	2.672	85	37	0.596	26.10	20.98	5.12	< 0
53		03-33	65.5 ÷ 66.0					0.7	44.6	28.2	0.7	12.6	3.8	9.4	16.00	20.23	17.44	2.667	85	33	0.500	26.05	21.13	4.92	< 0
54		03-34	67.5 ÷ 68.0			1.4	3.0	16.5	43.1	18.1	1.2	6.0	2.3	8.4	16.61	20.25	17.36	2.669	87	34	0.508	23.09	19.50	3.59	< 0
55		03-35	69.5 ÷ 70.0					1.7	40.8	34.7	1.5	9.2	3.3	8.8	16.84	20.14	17.24	2.664	87	34	0.516	25.10	20.15	4.95	< 0
56		03-36	71.5 ÷72.0			0.6	1.3	22.6	31.6	26.7	1.5	5.4	1.4	8.9	17.13	20.02	17.09	2.668	86	35	0.531	23.45	20.24	3.21	< 0
57		03-37	73.5 ÷ 74.0			0.8	1.7	58.2	11.7	6.5	0.9	8.5	2.9	8.8	17.41	19.87	16.92	2.664	85	35	0.545	25.97	20.10	5.87	< 0
58		03-38	75.5 ÷ 76.0			0.2	0.4	52.8	18.3	6.8	1.0	8.6	2.8	9.1	17.53	20.05	17.06	2.665	88	35	0.532	25.39	20.27	5.12	< 0
59		03-39	77.5 ÷ 78.0		0.7	3.9	2.3	35.8	34.6	6.0	1.3	5.1	1.4	8.9	17.58	19.91	16.94	2.668	86	35	0.545	23.68	20.45	3.23	< 0
60		03-40	79.5 ÷ 80.0			8.0	13.0	34.0	18.8	6.2	0.8	7.8	2.8	8.6	17.58	19.81	16.85	2.668	85	36	0.554	25.76	20.57	5.19	< 0
61		03-41	81.5 ÷ 82.0		12.1	13.4	11.0	26.9	11.3	6.0	1.2	7.1	2.4	8.6	16.42	20.16	17.32	2.674	85	34	0.515	25.67	20.52	5.15	< 0
62		03-44	87.5 ÷ 88.0				0.8	2.0	29.8	44.9	0.5	9.8	3.1	9.1	15.65	20.21	17.47	2.663	84	33	0.495	25.59	20.67	4.92	< 0
63		03-45	89.5 ÷ 90.0				0.1	0.2	28.5	45.1	0.6	12.0	4.1	9.4	17.83	19.96	16.94	2.670	87	35	0.546	27.00	21.07	5.93	< 0
64		03-46	91.5 ÷ 92.0				0.7	1.5	21.2	49.2	1.0	12.7	4.1	9.6	18.74	19.67	16.57	2.668	86	37	0.580	26.86	21.15	5.71	< 0
65		03-47	93.5 ÷ 94.0					1.1	34.2	42.2	0.6	9.6	3.4	8.9	18.78	19.71	16.59	2.672	87	37	0.580	25.20	20.43	4.77	< 0
66		03-48	95.5 ÷ 96.0			1.1	0.4	5.6	52.0	18.1	1.1	9.6	2.9	9.2	19.01	19.56	16.44	2.665	86	37	0.591	25.60	20.65	4.95	< 0
67		03-49	97.5 ÷ 98.0					0.5	58.9	14.6	1.4	11.8	3.7	9.1	17.67	19.75	16.78	2.667	84	36	0.559	26.75	20.29	6.46	< 0
68		03-50	99.0 ÷ 99.5				1.3	4.8	44.5	23.2	1.0	12.0	3.8	9.4	17.83	19.88	16.87	2.667	86	36	0.551	25.76	20.67	5.09	< 0
69	HK04	04-25	49.5 ÷ 50.0					0.3	24.7	43.9	1.4	15.1	5.1	9.5	21.94	19.26	15.79	2.666	89	40	0.656	26.35	20.78	5.57	0.21
70		04-26	51.5 ÷ 52.0				0.4	4.5	54.1	14.8	1.4	11.5	3.9	9.4	21.91	19.11	15.68	2.658	88	40	0.663	25.96	20.80	5.16	0.22
71		04-27	53.5 ÷ 54.0					1.6	34.3	39.4	1.4	10.7	3.4	9.2	21.21	19.16	15.81	2.669	86	40	0.657	25.20	20.42	4.78	0.17
72		04-28	55.5 ÷ 56.0			0.1	0.5	8.1	38.1	27.2	0.8	12.2	4.0	9.0	21.52	19.17	15.77	2.664	87	40	0.657	26.16	20.30	5.86	0.21
73		04-29	57.5 ÷ 58.0			4.5	6.4	28.0	28.9	12.7	1.5	7.1	2.2	8.7	20.56	19.40	16.10	2.665	88	38	0.624	24.96	20.23	4.73	0.07
74	HK04	04-30	59.5 ÷ 60.0				0.5	0.7	25.4	47.7	1.1	11.6	4.0	9.0	21.32	19.28	15.89	2.669	88	39	0.648	25.69	20.31	5.38	0.19
75		04-31	61.5 ÷ 62.0				0.9	0.4	23.2	49.6	0.8	11.7	4.1	9.3	20.71	19.50	16.16	2.667	89	38	0.619	26.36	20.61	5.75	0.02
76		04-32	63.5 ÷ 64.0			0.3	0.4	3.2	58.5	13.1	1.5	10.4	3.5	9.1	18.45	19.88	16.79	2.672	88	36	0.561	25.62	20.49	5.13	< 0
77		04-33	65.5 ÷ 66.0					0.3	54.1	21.5	1.4	10.1	3.4	9.2	16.66	20.07	17.21	2.670	85	34	0.522	25.66	20.49	5.17	< 0
78		04-34	67.5 ÷ 68.0					0.8	54.6	22.2	1.3	9.1	2.8	9.2	16.75	20.22	17.32	2.673	87	34	0.514	25.69	20.19	5.50	< 0

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
79	HK04	04-35	69.5 ÷ 70.0					33.3	37.1	10.9	0.9	6.9	2.0	8.9	17.26	19.88	16.95	2.669	85	35	0.545	23.90	20.32	3.58	< 0
80		04-36	71.5 ÷72.0			0.2	0.2	41.8	30.7	8.1	0.7	6.8	2.5	9.0	17.46	20.09	17.10	2.670	88	35	0.531	25.13	20.20	4.93	< 0
81		04-37	73.5 ÷ 74.0			3.2	2.7	18.5	35.8	18.2	1.0	8.8	2.7	9.1	17.81	19.82	16.82	2.673	85	36	0.559	24.92	20.57	4.35	< 0
82		04-38	75.5 ÷ 76.0			0.5	2.7	37.0	30.9	10.4	0.9	6.9	2.1	8.6	19.04	19.61	16.47	2.669	86	37	0.589	23.32	19.93	3.39	< 0
83		04-39	77.5 ÷ 78.0			1.0	1.7	35.1	37.6	5.2	0.5	7.3	2.7	8.9	19.40	19.69	16.49	2.675	88	37	0.591	24.06	19.94	4.12	< 0
84		04-40	79.5 ÷ 80.0			1.3	0.8	26.6	41.9	9.2	0.7	7.9	2.6	9.0	18.71	19.50	16.43	2.667	84	37	0.593	24.46	20.08	4.38	< 0
85		04-41	81.5 ÷ 82.0	7.4	2.9	20.3	14.0	18.9	9.6	8.0	0.8	6.8	2.3	9.0	16.49	20.18	17.32	2.675	86	34	0.515	25.46	20.79	4.67	< 0
86		04-42	83.5 ÷ 84.0					0.9	21.7	50.1	1.2	12.6	4.0	9.5	21.46	19.27	15.86	2.666	88	39	0.649	25.74	20.62	5.12	0.16
87		04-43	85.5 ÷ 86.0						11.4	58.8	1.5	14.0	4.8	9.5	19.20	19.66	16.49	2.668	87	37	0.587	26.63	20.93	5.70	< 0
88		04-44	87.5 ÷ 88.0						24.7	48.0	1.5	12.6	3.9	9.3	19.32	19.51	16.35	2.665	86	37	0.599	25.56	20.44	5.12	< 0
89		04-45	89.5 ÷ 90.0					0.8	0.9	64.1	0.7	17.9	5.9	9.7	19.36	19.68	16.49	2.672	88	37	0.590	27.15	21.71	5.44	< 0
90		04-46	91.5 ÷ 92.0				0.6	0.3	21.5	44.6	1.5	16.9	5.2	9.4	19.47	19.78	16.55	2.668	89	37	0.581	26.52	21.32	5.20	< 0
91		04-47	93.5 ÷ 94.0					0.5	22.7	42.4	1.4	17.1	6.0	9.9	19.50	19.57	16.38	2.676	87	38	0.603	27.08	21.68	5.40	< 0
92		04-48	95.5 ÷ 96.0					0.1	34.8	31.7	1.2	17.1	5.5	9.6	19.55	19.61	16.40	2.672	87	37	0.598	27.29	21.53	5.76	< 0
93		04-49	97.5 ÷ 98.0	4.9	7.6	5.8	3.0	6.6	34.5	15.1	1.4	9.2	2.7	9.2	15.49	20.45	17.71	2.674	86	32	0.481	25.76	20.51	5.25	< 0
94		04-50	99.0 ÷ 99.5			0.4	0.2	2.8	62.1	11.6	0.8	9.8	3.1	9.2	17.61	19.99	17.00	2.670	87	35	0.541	26.93	20.61	6.32	< 0
95	HK05	05-27	52.0 ÷ 52.5					0.4	45.0	30.0	1.1	11.1	3.5	8.9	20.65	19.43	16.11	2.668	88	38	0.625	24.78	20.25	4.53	0.09
96		05-28	54.0 ÷ 54.5				2.4	10.4	45.4	19.1	1.2	9.4	3.3	8.8	20.33	19.32	16.05	2.664	86	39	0.628	24.94	20.09	4.85	0.05
97		05-29	56.0 ÷ 56.5			1.0	1.9	14.5	49.3	10.8	1.2	9.4	3.1	8.8	15.33	20.44	17.73	2.668	86	32	0.476	25.31	20.10	5.21	< 0
98		05-30	58.0 ÷ 58.5		0.6	1.1	0.9	19.4	46.8	8.8	1.3	9.4	2.7	9.0	15.35	20.49	17.77	2.663	87	32	0.470	24.91	20.27	4.64	< 0
99		05-31	60.0 ÷ 60.5			0.9	0.8	11.5	49.3	13.4	1.3	10.0	3.6	9.2	15.42	20.45	17.72	2.667	86	32	0.476	25.92	20.63	5.29	< 0
100		05-32	62.0 ÷ 62.5				0.5	14.1	45.8	17.2	0.7	9.9	3.0	8.8	15.44	20.41	17.68	2.660	86	32	0.476	24.40	20.23	4.17	< 0
101		05-33	64.0 ÷ 64.5				6.9	22.1	34.3	15.5	1.2	8.5	2.6	8.9	15.46	20.39	17.66	2.664	86	32	0.480	25.17	20.27	4.90	< 0
102		05-34	66.0 ÷ 66.5		0.6	7.9	6.8	11.3	34.8	19.5	0.8	7.1	2.2	9.0	15.67	20.28	17.53	2.663	85	33	0.490	26.20	20.80	5.40	< 0
103		05-35	68.0 ÷ 68.5			3.0	4.0	9.9	41.3	21.0	1.1	8.2	2.4	9.1	15.80	20.25	17.49	2.659	85	33	0.492	26.52	20.72	5.80	< 0
104		05-36	70.0 ÷ 70.5			2.0	2.8	9.4	51.5	13.9	0.8	8.1	2.6	8.9	15.84	20.27	17.50	2.663	86	33	0.493	25.02	20.49	4.53	< 0
105		05-37	72.0 ÷72.5				1.5	42.2	24.9	10.6	1.1	7.9	2.8	9.0	18.99	19.58	16.46	2.666	86	37	0.589	26.28	20.51	5.77	< 0
106		05-38	74.0 ÷ 74.5					0.4	65.7	10.7	1.4	9.8	3.1	8.9	16.01	20.18	17.39	2.668	85	34	0.505	25.02	20.47	4.55	< 0
107		05-39	76.0 ÷ 76.5			0.4	0.1		67.5	12.5	1.0	7.2	2.7	8.6	16.11	20.36	17.53	2.665	87	33	0.491	24.54	19.95	4.59	< 0
108		05-40	78.0 ÷ 78.5					5.3	59.3	13.4	0.6	8.9	3.4	9.1	16.32	20.06	17.25	2.669	84	34	0.518	25.53	20.61	4.92	< 0
109		05-41	80.0 ÷ 80.5		1.4	7.9	8.4	16.2	33.6	15.2	0.7	5.6	2.1	8.9	14.40	20.53	17.95	2.662	84	31	0.455	24.12	21.03	3.09	< 0
110		05-42	82.0 ÷ 82.5				0.1	0.4	64.1	13.2	0.6	10.0	2.9	8.7	16.40	20.05	17.23	2.659	85	34	0.514	24.15	20.01	4.14	< 0
111		05-46	90.0 ÷ 90.5				0.2	0.3	1.3	64.3	1.0	17.0	5.9	10.0	16.97	19.80	16.92	2.662	83	35	0.543	23.09	16.46	6.63	0.08
112		05-47	92.0 ÷ 92.5			0.3	0.5	1.9	37.5	26.4	1.3	16.9	5.5	9.7	17.00	20.10	17.18	2.659	87	34	0.518	27.05	21.11	5.94	< 0
113		05-48	94.0 ÷ 94.5			9.2	5.4	15.9	39.7	7.0	1.2	9.6	3.1	8.9	17.24	20.02	17.08	2.666	87	35	0.531	25.36	21.16	4.20	< 0
114		05-49	96.0 ÷ 96.5			0.5	1.0	5.8	41.3	24.9	0.8	12.7	4.0	9.0	17.43	20.02	17.05	2.663	87	35	0.532	27.20	20.85	6.35	< 0
115		05-50	99.0 ÷ 99.5		0.4	0.3		1.9	54.8	20.7	0.9	9.1	3.0	8.9	15.49	20.56	17.80	2.668	88	32	0.470	25.19	20.31	4.88	< 0
116	HK06	06-27	53.0 ÷ 53.5				0.8	0.3	32.4	36.7	0.7	14.7	4.9	9.5	19.96	19.63	16.36	2.667	89	37	0.599	25.22	20.82	4.40	< 0
117		06-28	55.0 ÷ 55.5			3.9	2.9	8.3	47.6	15.4	1.3	8.4	3.2	9.0	21.85	19.19	15.75	2.666	88	40	0.661	26.09	20.81	5.28	0.20
118		06-29	57.0 ÷ 57.5	2.6		9.2	5.4	13.7	35.6	13.4	1.4	7.8	2.2	8.7	21.63	19.13	15.73	2.678	86	40	0.670	26.02	20.80	5.22	0.16
119		06-30	59.0 ÷ 59.5			0.6	1.1	3.1	42.7	23.6	0.9	14.4	4.4	9.2	21.34	19.30	15.90	2.671	88	39	0.648	25.70	20.78	4.92	0.11
120		06-31	61.0 ÷ 61.5		1.8	0.6		1.8	58.1	17.4	0.6	7.7	3.0	9.0	15.08	20.52	17.83	2.674	86	32	0.471	24.53	20.19	4.34	< 0
121	HK06	06-32	63.0 ÷ 63.5				0.2	2.8	49.2	25.9	1.2	8.8	3.1	8.8	15.49	20.53	17.78	2.673	87	32	0.475	25.96	20.05	5.91	< 0
122		06-33	65.0 ÷ 65.5			1.2	4.0	27.2	31.5	15.0	1.5	8.1	2.4	9.1	15.74	20.15	17.41	2.661	84	33	0.499	24.14	20.12	4.02	< 0
123		06-34	67.0 ÷ 67.5			0.9	4.8	20.9	30.8	21.5	0.9	8.2	3.1	8.9	15.80	20.33	17.55	2.669	86	33	0.492	24.96	20.15	4.81	< 0
124		06-35	69.0 ÷ 69.5			1.6	1.1	2.8	41.4	26.8	1.1	12.4	3.8	9.0	18.84	19.54	16.44	2.663	85	37	0.589	24.95	20.83	4.12	< 0
125		06-36	71.0 ÷71.5			2.6	5.2	17.7	35.2	21.8	1.0	6.0	2.1	8.4	20.10	19.63	16.35	2.672	89	38	0.604	24.39	19.63	4.76	0.10

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
126	HK06	06-37	73.0 ÷ 73.5			4.3	4.4	8.5	38.5	22.7	0.5	9.3	2.9	8.9	19.30	19.50	16.35	2.671	85	38	0.603	24.92	20.38	4.54	< 0
127		06-38	75.0 ÷ 75.5		1.0	16.3	14.5	35.2	9.1	6.0	1.1	6.0	2.2	8.6	19.29	19.74	16.55	2.677	88	37	0.587	24.44	20.23	4.21	< 0
128		06-39	77.0 ÷ 77.5	2.4	1.6	12.8	21.6	10.6	18.9	13.5	0.5	7.0	2.2	8.9	15.52	20.43	17.69	2.673	86	33	0.482	25.74	20.32	5.42	< 0
129		06-40	79.0 ÷ 79.5			0.9	0.7	7.0	56.8	14.7	0.9	7.5	2.5	9.0	16.36	20.22	17.38	2.672	86	34	0.509	26.05	20.40	5.65	< 0
130		06-41	81.0 ÷ 81.5					2.6	57.8	13.7	1.0	11.9	3.6	9.4	16.43	20.13	17.29	2.667	85	34	0.513	25.31	21.00	4.31	< 0
131		06-42	83.0 ÷ 83.5		0.7	1.6	20.6	28.0	19.9	9.6	0.7	7.9	2.2	8.8	16.44	20.23	17.37	2.661	87	33	0.503	24.75	20.37	4.38	< 0
132		06-43	85.0 ÷ 85.5					1.3	24.5	45.2	1.4	13.9	4.5	9.2	18.66	19.73	16.63	2.664	87	36	0.572	26.54	20.56	5.98	< 0
133		06-44	87.0 ÷ 87.5					0.5	24.8	49.3	0.6	11.7	3.6	9.5	19.86	19.71	16.44	2.667	90	37	0.591	25.29	20.82	4.47	< 0
134		06-45	89.0 ÷ 89.5					0.5	22.9	46.1	1.3	14.6	5.2	9.4	16.99	20.03	17.12	2.667	86	35	0.528	26.26	20.87	5.39	< 0
135		06-46	91.0 ÷ 91.5					0.4	8.8	56.5	1.0	17.5	6.0	9.8	17.56	20.03	17.04	2.674	87	35	0.539	27.81	21.46	6.35	< 0
136		06-47	93.0 ÷ 93.5			1.8	12.5	21.0	35.5	7.7	0.7	9.0	2.8	9.0	18.17	19.81	16.76	2.663	87	36	0.559	25.44	20.61	4.83	< 0
137		06-48	95.0 ÷ 95.5		1.0	0.1	0.8	23.5	43.4	6.4	1.3	11.2	3.4	8.9	15.80	20.24	17.48	2.674	84	33	0.501	26.28	20.48	5.80	< 0
138		06-49	97.0 ÷ 97.5		1.1	8.0	3.7	10.2	39.3	16.7	0.5	8.8	2.6	9.1	16.20	20.16	17.35	2.672	85	34	0.511	25.75	20.21	5.54	< 0
139		06-50	99.0 ÷ 99.5		1.9	8.1	5.9	8.4	33.6	21.6	1.3	7.8	2.6	8.8	16.57	20.26	17.38	2.679	87	34	0.512	25.91	21.22	4.69	< 0
140	HK07	07-29	57.0 ÷ 57.5			0.6	0.5	3.4	63.0	15.8	0.7	5.6	1.6	8.8	19.67	19.71	16.47	2.667	89	37	0.589	23.23	20.18	3.05	< 0
141		07-30	59.0 ÷ 59.5			0.2	0.6	13.4	48.4	21.0	0.6	5.3	1.6	8.9	14.72	20.41	17.80	2.668	83	32	0.471	23.51	19.91	3.60	< 0
142		07-31	61.0 ÷ 61.5			1.3	1.0	19.8	42.8	16.8	0.5	6.8	2.2	8.8	14.75	20.57	17.93	2.665	86	31	0.458	22.92	19.84	3.08	< 0
143		07-32	63.0 ÷ 63.5			0.3	2.5	9.3	32.6	35.3	0.8	7.9	2.5	8.8	14.86	20.55	17.89	2.664	86	32	0.461	25.84	20.22	5.62	< 0
144		07-33	65.0 ÷ 65.5			1.0	4.4	33.8	30.4	11.7	1.0	6.9	2.2	8.6	15.07	20.51	17.83	2.663	86	32	0.466	23.69	19.70	3.99	< 0
145		07-34	67.0 ÷ 67.5		0.3	0.6	3.3	15.5	33.3	27.2	1.2	7.5	2.5	8.6	14.48	20.52	17.93	2.673	84	32	0.463	25.46	20.14	5.32	< 0
146		07-35	69.0 ÷ 69.5			0.6	1.5	4.1	34.5	39.9	0.6	7.7	2.2	8.9	15.36	20.47	17.75	2.668	86	32	0.475	26.11	20.44	5.67	< 0
147		07-36	71.0 ÷71.5			0.7	0.8	7.3	50.0	23.5	0.7	5.8	2.2	9.0	15.54	20.49	17.74	2.671	87	32	0.477	23.67	20.33	3.34	< 0
148		07-37	73.0 ÷ 73.5			5.8	18.9	38.2	11.7	6.5	0.5	7.4	2.4	8.6	15.57	20.44	17.69	2.666	87	32	0.478	26.00	20.22	5.78	< 0
149		07-38	75.0 ÷ 75.5		1.8	0.1	0.5	4.1	66.0	7.7	0.8	7.3	2.6	9.1	14.60	20.52	17.91	2.678	84	32	0.467	24.35	20.32	4.03	< 0
150		07-39	77.0 ÷ 77.5				2.0	10.6	58.5	10.6	0.5	6.6	2.5	8.7	16.04	20.18	17.39	2.660	85	33	0.501	24.47	20.14	4.33	< 0
151		07-40	79.0 ÷ 79.5		0.3			0.9	70.2	9.0	1.0	7.3	2.3	9.0	14.74	20.58	17.94	2.678	85	32	0.465	26.06	20.39	5.67	< 0
152		07-41	81.0 ÷ 81.5			0.9	2.2	6.1	45.1	25.7	1.2	7.8	2.3	8.7	16.29	20.29	17.45	2.670	87	33	0.501	24.92	20.23	4.69	< 0
153		07-42	83.0 ÷ 83.5			0.4	0.3	8.8	52.4	19.8	1.4	5.7	2.3	8.9	16.43	20.16	17.32	2.666	86	34	0.510	23.54	20.16	3.38	< 0
154		07-45	89.0 ÷ 89.5				1.2	1.2	50.5	29.3	1.1	6.1	1.9	8.7	18.85	19.62	16.51	2.671	86	37	0.587	23.33	19.92	3.41	< 0
155		07-46	91.0 ÷ 91.5			1.8	3.5	33.4	37.9	3.6	1.4	7.3	2.2	8.9	17.01	20.07	17.15	2.666	86	34	0.525	26.01	20.55	5.46	< 0
156		07-47	93.0 ÷ 93.5				1.6	13.7	59.5	7.3	1.3	5.5	2.2	8.9	17.11	19.99	17.07	2.664	86	35	0.531	24.60	20.25	4.35	< 0
157		07-48	95.0 ÷ 95.5		0.6	1.6	1.5	12.8	51.0	13.1	0.6	7.9	2.3	8.6	14.95	20.53	17.86	2.677	85	32	0.470	24.66	20.15	4.51	< 0
158		07-49	97.0 ÷ 97.5			8.9	5.0	12.9	38.0	14.5	1.3	8.1	2.5	8.8	17.14	19.92	17.01	2.669	85	35	0.539	26.83	20.94	5.89	< 0
159		07-50	99.0 ÷ 99.5			5.1	6.1	19.8	40.1	11.2	1.3	5.8	2.0	8.6	17.98	19.88	16.85	2.663	87	36	0.551	24.89	20.43	4.46	< 0
160	HK08	08-29	57.0 ÷ 57.5			1.3	1.3	29.4	37.1	10.8	1.0	7.5	2.5	9.1	21.04	19.31	15.95	2.662	88	39	0.637	24.56	20.55	4.01	0.12
161		08-30	59.0 ÷ 59.5		2.5	1.1	1.9	25.4	42.2	5.2	1.1	8.8	2.7	9.1	19.35	19.45	16.30	2.661	86	38	0.602	26.70	20.79	5.91	< 0
162		08-31	61.0 ÷ 61.5	7.4	3.7	11.4	14.4	33.1	6.9	5.3	1.0	6.2	2.1	8.5	15.04	20.41	17.75	2.674	84	32	0.478	25.88	20.37	5.51	< 0
163		08-32	63.0 ÷ 63.5	10.1	10.5	15.3	12.8	22.9	4.4	3.3	0.7	8.4	2.7	8.9	15.15	20.44	17.75	2.678	85	32	0.480	26.93	21.06	5.87	< 0
164		08-33	65.0 ÷ 65.5			2.2	4.1	11.6	34.0	27.6	0.7	8.1	2.5	9.2	15.61	20.40	17.65	2.668	86	33	0.483	25.95	20.45	5.50	< 0
165		08-34	67.0 ÷ 67.5			1.3		8.0	39.8	30.3	0.9	8.1	2.7	8.9	15.73	20.36	17.59	2.670	86	33	0.489	25.03	20.33	4.70	< 0
166		08-35	69.0 ÷ 69.5			1.7	1.9	11.6	48.2	16.6	0.5	7.8	3.0	8.7	15.95	20.29	17.50	2.669	86	33	0.497	24.90	20.24	4.66	< 0
167		08-36	71.0 ÷71.5			0.7	0.9	6.3	47.9	24.6	0.8	7.7	2.4	8.7	16.09	20.13	17.34	2.665	84	34	0.508	25.74	19.80	5.94	< 0
168		08-37	73.0 ÷ 73.5		3.6	4.0	4.1	25.8	35.2	7.5	0.9	7.7	2.5	8.7	15.09	20.57	17.87	2.680	86	32	0.471	25.45	20.73	4.72	< 0
169		08-38	75.0 ÷ 75.5			2.3	3.3	31.0	21.8	19.0	1.1	9.1	3.3	9.1	16.18	20.31	17.48	2.667	87	33	0.497	24.95	20.59	4.36	< 0
170		08-39	77.0 ÷ 77.5		1.9	2.1	2.6	23.2	44.9	5.6	0.9	7.2	2.5	9.1	15.12	20.53	17.84	2.673	86	32	0.470	25.33	20.65	4.68	< 0
171		08-40	79.0 ÷ 79.5				0.8	15.3	53.6	9.4	1.2	8.0	2.6	9.1	16.32	20.14	17.31	2.667	85	34	0.511	24.52	20.45	4.07	< 0
172		08-41	81.0 ÷ 81.5		0.8	1.2	4.0	24.8	43.1	6.5	0.5	7.7	2.6	8.8	16.34	20.18	17.35	2.671	85	34	0.511	25.03	20.40	4.63	< 0

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
173	HK08	08-42	83.0 ÷ 83.5			11.9	13.1	41.4	9.6	4.9	0.8	7.5	2.2	8.6	16.46	20.21	17.35	2.667	86	34	0.508	25.82	21.17	4.65	< 0
174		08-43	85.0 ÷ 85.5			0.2	0.1	13.7	19.2	35.7	1.1	15.3	4.9	9.8	16.51	20.20	17.34	2.660	87	34	0.505	25.52	21.48	4.04	< 0
175		08-44	87.0 ÷ 87.5					0.5	14.9	49.3	1.5	18.3	5.7	9.8	16.55	20.19	17.32	2.671	86	34	0.513	28.14	21.90	6.24	< 0
176		08-45	89.0 ÷ 89.5					0.2	22.7	43.7	1.1	16.8	5.7	9.8	16.74	20.20	17.30	2.667	87	34	0.512	27.48	21.12	6.36	< 0
177		08-46	91.0 ÷ 91.5		1.3	17.7	19.6	29.5	6.2	4.5	1.3	8.0	3.1	8.8	15.54	20.55	17.79	2.678	87	32	0.477	24.44	20.41	4.03	< 0
178		08-47	93.0 ÷ 93.5			5.2	6.2	20.0	38.5	9.8	1.1	7.9	2.6	8.7	17.15	19.95	17.03	2.669	85	35	0.537	24.46	20.36	4.10	< 0
179		08-48	95.0 ÷ 95.5			8.8	4.0	10.2	41.4	14.6	1.2	8.2	2.6	9.0	17.36	19.78	16.85	2.671	84	36	0.555	25.66	21.10	4.56	< 0
180		08-49	97.0 ÷ 97.5	2.3		3.0	7.1	13.5	39.8	12.9	1.2	8.2	3.1	8.9	16.24	20.24	17.41	2.678	85	34	0.509	25.37	20.35	5.02	< 0
181		08-50	99.0 ÷ 99.5				1.7	5.0	45.7	22.6	0.7	11.1	4.0	9.2	18.60	19.73	16.63	2.671	86	37	0.575	25.68	20.47	5.21	< 0
182	HK09	09-27	54.0 ÷ 54.5			0.9	1.2	14.1	55.4	8.4	1.0	7.2	2.7	9.1	19.16	19.48	16.35	2.666	85	37	0.600	25.04	20.47	4.57	< 0
183		09-28	56.0 ÷ 56.5					6.0	60.3	13.7	0.7	7.8	2.6	8.9	20.23	19.51	16.23	2.663	88	38	0.610	24.94	20.26	4.68	< 0
184		09-29	58.0 ÷ 58.5				0.8	2.4	63.2	17.4	0.8	5.3	1.6	8.5	17.29	20.09	17.13	2.668	87	35	0.528	22.95	19.72	3.23	< 0
185		09-30	60.0 ÷ 60.5			1.9	2.5	17.3	4.8	56.4	1.1	5.5	2.1	8.4	16.95	19.93	17.05	2.665	85	35	0.534	23.22	19.95	3.27	< 0
186		09-31	62.0 ÷ 62.5			2.6	3.7	21.7	41.3	10.6	1.0	7.7	2.8	8.6	17.02	19.99	17.09	2.670	85	35	0.533	25.65	20.23	5.42	< 0
187		09-32	64.0 ÷ 64.5					3.0	48.2	29.6	0.9	7.0	2.7	8.6	17.28	20.03	17.08	2.673	86	35	0.535	24.53	19.93	4.60	< 0
188		09-33	66.0 ÷ 66.5					2.0	57.9	20.4	1.3	7.4	2.4	8.6	17.71	19.84	16.85	2.671	85	36	0.555	25.23	19.62	5.61	< 0
189		09-34	68.0 ÷ 68.5				1.7	16.5	47.6	15.4	1.3	6.5	2.5	8.5	17.79	19.92	16.92	2.669	87	35	0.548	24.01	19.87	4.14	< 0
190		09-35	70.0 ÷ 70.5			1.8	0.7	5.4	48.0	25.7	0.8	6.4	2.3	8.9	17.85	19.92	16.91	2.676	86	36	0.553	23.61	20.37	3.24	< 0
191		09-36	72.0 ÷72.5		11.3	10.5	7.5	26.1	19.4	5.7	0.9	7.2	2.6	8.8	18.23	19.70	16.66	2.664	85	36	0.569	26.40	20.46	5.94	< 0
192		09-37	74.0 ÷ 74.5		1.3	1.5	4.0	58.8	13.6	4.3	1.4	4.7	1.8	8.6	18.16	19.92	16.86	2.666	88	36	0.551	24.16	20.07	4.09	< 0
193		09-38	76.0 ÷ 76.5				2.3	59.3	14.3	7.0	0.8	6.0	1.8	8.5	18.29	19.72	16.67	2.672	85	36	0.573	23.94	19.70	4.24	< 0
194		09-39	78.0 ÷ 78.5	8.3	7.2	15.0	10.9	19.2	12.3	6.8	0.7	8.0	2.9	8.7	14.68	20.53	17.90	2.668	85	32	0.462	27.27	20.78	6.49	< 0
195		09-40	80.0 ÷ 80.5	3.5	3.3	35.9	20.9	9.1	0.8	7.4	1.5	6.4	2.5	8.7	15.25	20.52	17.81	2.667	87	32	0.469	26.32	21.28	5.04	< 0
196		09-41	82.0 ÷ 82.5					30.2	21.9	25.2	0.6	9.7	3.4	9.0	18.41	19.81	16.73	2.672	87	36	0.567	26.14	20.28	5.86	< 0
197		09-42	84.0 ÷ 84.5				2.3	1.3	40.8	35.2	0.9	8.0	2.4	9.1	18.54	19.58	16.52	2.675	84	37	0.589	24.21	20.17	4.04	< 0
198		09-43	86.0 ÷ 86.5		1.3	8.4	7.8	13.0	14.3	26.9	0.6	13.9	4.5	9.3	15.63	20.29	17.55	2.673	84	33	0.495	25.67	20.46	5.21	< 0
199		09-44	88.0 ÷ 88.5		3.6	15.9	8.8	16.7	16.3	9.8	0.7	13.5	4.9	9.8	15.72	20.26	17.51	2.669	85	33	0.496	27.30	20.88	6.42	< 0
200		09-45	90.0 ÷ 90.5	6.6	13.6	29.1	10.9	9.0	6.6	6.1	0.9	6.1	2.1	9.0	16.07	20.12	17.34	2.674	84	34	0.513	26.83	21.81	5.02	< 0
201		09-46	92.0 ÷ 92.5		2.9	16.8	17.8	23.4	11.6	5.7	0.7	8.9	3.3	8.9	17.05	20.01	17.10	2.669	86	35	0.531	27.00	20.49	6.51	< 0
202		09-47	94.0 ÷ 94.5			7.6	5.1	28.2	25.2	11.5	0.5	9.3	3.3	9.3	18.67	19.64	16.55	2.670	86	37	0.583	24.82	20.25	4.57	< 0
203		09-48	96.0 ÷ 96.5			7.0	4.8	12.6	36.8	20.0	1.0	6.3	2.4	9.1	20.78	19.33	16.00	2.667	87	39	0.635	25.02	20.69	4.33	0.02
204		09-49	98.0 ÷ 98.5			2.1	0.9	7.7	54.8	15.6	0.6	7.0	2.6	8.7	19.10	19.61	16.47	2.679	86	37	0.596	24.56	19.95	4.61	< 0
205		09-50	99.0 ÷ 99.5					1.0	63.9	13.7	0.6	8.6	3.0	9.2	17.51	19.93	16.96	2.673	86	35	0.546	25.22	20.55	4.67	< 0
206	HK10	10-26	51.5 ÷ 52.0					0.3	55.9	22.6	1.4	8.1	2.7	9.0	18.53	19.57	16.51	2.663	85	37	0.582	26.70	20.34	6.36	< 0
207		10-27	53.5 ÷ 54.0					0.4	35.6	34.7	1.1	14.2	4.7	9.3	14.66	20.55	17.92	2.667	85	31	0.460	26.47	21.06	5.41	< 0
208		10-28	55.5 ÷ 56.0				0.5	11.1	33.8	34.5	0.9	8.1	2.5	8.6	14.87	20.54	17.88	2.668	86	32	0.464	25.44	19.82	5.62	< 0
209		10-29	57.5 ÷ 58.0				0.8	0.2	58.5	19.7	0.7	8.0	2.9	9.2	18.99	19.46	16.36	2.661	85	37	0.596	26.16	20.63	5.53	< 0
210		10-30	59.5 ÷ 60.0		2.8	7.0	0.4	2.1	55.1	16.6	0.8	4.7	1.8	8.7	14.20	20.54	17.99	2.673	83	31	0.458	25.59	20.45	5.14	< 0
211		10-31	61.5 ÷ 62.0			1.7	0.4	4.9	56.9	16.9	1.0	6.9	2.6	8.7	15.19	20.52	17.82	2.666	87	32	0.468	24.72	20.09	4.63	< 0
212		10-32	63.5 ÷ 64.0					4.1	58.7	16.7	0.5	7.9	2.9	9.2	15.23	20.52	17.81	2.667	87	32	0.469	24.73	20.59	4.14	< 0
213		10-33	65.5 ÷ 66.0			7.9	5.5	21.5	30.6	16.1	1.2	6.3	2.0	8.9	15.39	20.39	17.68	2.673	85	33	0.484	25.60	21.05	4.55	< 0
214		10-34	67.5 ÷ 68.0			0.9	0.4	1.3	20.0	56.0	1.0	8.2	3.0	9.2	15.50	20.41	17.68	2.668	86	32	0.481	25.67	20.84	4.83	< 0
215		10-35	69.5 ÷ 70.0				1.0	1.7	45.7	31.9	0.7	7.7	2.6	8.7	15.65	20.26	17.52	2.664	85	33	0.492	24.47	19.70	4.77	< 0
216		10-36	71.5 ÷72.0	3.8	1.8	3.8	4.4	29.4	32.4	7.4	0.5	5.9	1.6	9.0	14.49	20.53	17.93	2.677	84	32	0.464	25.63	21.08	4.55	< 0
217		10-37	73.5 ÷ 74.0			1.2	0.3	12.9	47.2	17.7	1.5	7.6	2.8	8.8	15.97	20.22	17.43	2.667	85	33	0.501	25.72	20.29	5.43	< 0
218		10-38	75.5 ÷ 76.0	2.7	10.2	9.6	2.8	7.7	34.4	11.7	1.3	8.1	2.6	8.9	14.52	20.54	17.94	2.678	84	32	0.465	24.71	20.53	4.18	< 0
219		10-39	77.5 ÷ 78.0			13.0	5.8	7.7	41.1	15.3	1.1	5.5	1.8	8.7	16.23	20.27	17.44	2.670	86	33	0.502	26.38	20.79	5.59	< 0

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
220	HK10	10-40	79.5 ÷ 80.0	9.5	2.4	1.8	18.6	42.5	3.6	3.3	0.9	6.7	2.0	8.7	14.67	20.55	17.92	2.680	84	32	0.467	25.16	20.19	4.97	< 0
221		10-41	81.5 ÷ 82.0			2.3	3.0	14.9	50.4	11.0	0.7	7.1	2.0	8.6	16.46	20.20	17.34	2.672	86	34	0.511	23.56	19.99	3.57	< 0
222		10-42	83.5 ÷ 84.0			1.3	1.0	9.8	42.8	24.3	1.1	8.4	2.5	8.8	16.59	20.26	17.38	2.675	87	34	0.510	25.93	20.44	5.49	< 0
223		10-43	85.5 ÷ 86.0					0.6	54.0	24.9	1.2	8.0	2.3	9.0	16.84	20.03	17.15	2.667	85	34	0.526	25.21	20.10	5.11	< 0
224		10-44	87.5 ÷ 88.0	22.1		0.2	0.1	1.8	39.7	16.9	1.0	7.3	2.3	8.6	14.77	20.55	17.91	2.678	85	32	0.467	26.30	20.42	5.88	< 0
225		10-45	89.5 ÷ 90.0			0.6	0.9	5.3	48.8	26.8	1.4	5.5	1.9	8.8	16.92	20.08	17.18	2.662	87	34	0.520	23.43	19.72	3.71	< 0
226		10-46	91.5 ÷ 92.0			4.8	8.8	45.6	19.1	3.7	0.9	6.3	2.3	8.5	17.04	19.96	17.06	2.666	85	35	0.533	24.92	20.33	4.59	< 0
227		10-47	93.5 ÷ 94.0			4.6	16.3	40.1	13.5	8.5	1.1	5.5	1.8	8.6	17.17	19.93	17.01	2.665	85	35	0.537	23.43	20.32	3.11	< 0
228		10-48	95.5 ÷ 96.0		2.1	24.3	9.6	19.2	18.5	6.3	1.3	7.3	2.4	9.0	15.05	20.33	17.67	2.676	83	33	0.486	26.03	20.67	5.36	< 0
229		10-49	97.5 ÷ 98.0			10.1	7.0	24.7	33.9	6.4	1.4	6.0	1.6	8.9	17.44	20.01	17.04	2.671	87	35	0.538	25.64	21.10	4.54	< 0
230		10-50	99.5 ÷ 100.0				1.7	0.9	65.3	13.6	1.1	6.2	2.3	8.9	17.68	19.82	16.84	2.666	85	36	0.553	23.79	20.29	3.50	< 0
231	HK11	11-27	53.0 ÷ 53.5				0.6	1.7	22.8	50.8	1.0	10.1	3.7	9.3	15.11	20.51	17.82	2.667	86	32	0.468	25.77	20.37	5.40	< 0
232		11-28	55.0 ÷ 55.5					22.3	37.8	16.0	0.9	10.4	3.2	9.4	15.32	20.50	17.78	2.660	87	32	0.468	24.93	20.51	4.42	< 0
233		11-29	57.0 ÷ 57.5					12.4	49.0	12.2	0.8	12.5	4.0	9.1	19.43	19.59	16.40	2.669	87	37	0.596	26.19	20.46	5.73	< 0
234		11-30	59.0 ÷ 59.5			0.4	0.6	34.8	40.2	4.0	1.0	7.6	2.8	8.6	18.45	19.72	16.65	2.658	87	36	0.566	25.47	20.08	5.39	< 0
235		11-31	61.0 ÷ 61.5				1.1	6.0	60.4	9.4	1.0	10.0	3.1	9.0	15.54	20.45	17.70	2.667	87	32	0.478	24.33	20.06	4.27	< 0
236		11-32	63.0 ÷ 63.5	3.3	4.1	20.8	19.3	19.7	7.3	5.6	1.3	7.4	2.5	8.7	15.09	20.46	17.78	2.674	85	32	0.475	26.19	20.66	5.53	< 0
237		11-33	65.0 ÷ 65.5			2.4	4.5	21.3	35.2	14.4	1.4	8.9	2.6	9.3	15.62	20.35	17.60	2.667	86	33	0.487	25.10	20.58	4.52	< 0
238		11-34	67.0 ÷ 67.5			0.8	0.7	2.2	43.7	32.1	1.1	8.1	2.5	8.8	15.71	20.36	17.59	2.660	87	33	0.483	24.06	19.88	4.18	< 0
239		11-35	69.0 ÷ 69.5					1.6	45.2	33.3	0.7	7.6	2.7	8.9	15.71	20.36	17.59	2.666	86	33	0.487	25.01	20.13	4.88	< 0
240		11-36	71.0 ÷71.5					1.1	47.8	23.1	1.1	13.1	4.4	9.4	15.74	20.20	17.45	2.667	84	33	0.499	25.51	20.72	4.79	< 0
241		11-37	73.0 ÷ 73.5			0.2	0.3	1.9	30.7	39.9	1.3	12.1	4.0	9.6	15.87	20.16	17.40	2.669	84	34	0.505	26.89	20.90	5.99	< 0
242		11-38	75.0 ÷ 75.5			0.7	0.8	20.0	44.5	12.8	1.5	8.1	2.6	9.0	21.19	19.20	15.84	2.670	87	40	0.653	25.91	20.13	5.78	0.18
243		11-39	77.0 ÷ 77.5			2.1	2.2	52.1	21.8	5.2	0.7	5.8	1.7	8.4	16.02	20.36	17.55	2.669	87	33	0.492	24.24	19.73	4.51	< 0
244		11-40	79.0 ÷ 79.5			8.7	9.0	35.0	18.6	7.2	1.2	8.0	3.1	9.2	16.01	20.17	17.39	2.663	85	33	0.503	24.51	20.24	4.27	< 0
245		11-41	81.0 ÷ 81.5	18.0	1.3	4.0	7.1	23.7	11.5	4.8	1.0	14.2	4.6	9.8	15.35	20.52	17.79	2.671	87	32	0.473	27.08	21.02	6.06	< 0
246		11-42	83.0 ÷ 83.5	4.8	6.7	15.8	4.6	13.1	31.0	7.6	1.2	5.4	1.4	8.4	15.43	20.50	17.76	2.678	86	32	0.479	24.71	20.44	4.27	< 0
247		11-43	85.0 ÷ 85.5	5.0	0.8	6.0	2.3	20.1	33.0	12.4	1.0	7.6	2.7	9.1	15.60	20.38	17.63	2.673	85	33	0.488	24.55	20.27	4.28	< 0
248		11-46	91.0 ÷ 91.5			0.7	6.8	16.8	36.6	18.4	1.3	7.7	2.9	8.8	16.34	20.23	17.39	2.668	86	34	0.505	25.68	20.12	5.56	< 0
249		11-47	93.0 ÷ 93.5			1.9	2.1	36.6	32.7	7.8	1.4	6.9	2.0	8.6	16.50	20.21	17.35	2.666	87	34	0.508	23.67	20.02	3.65	< 0
250		11-48	95.0 ÷ 95.5			4.3	6.1	40.2	22.4	9.4	1.3	5.7	1.8	8.8	16.71	20.14	17.26	2.661	87	34	0.513	24.17	20.14	4.03	< 0
251		11-49	97.0 ÷ 97.5					0.5	59.6	18.9	1.0	8.3	2.6	9.1	16.89	20.13	17.22	2.665	87	34	0.518	25.46	20.05	5.41	< 0
252		11-50	99.0 ÷ 99.5					1.5	57.8	21.0	1.3	7.4	2.4	8.6	17.16	20.06	17.12	2.662	87	34	0.525	24.35	19.86	4.49	< 0
Giá trị trung bình (x)				**0.7**	**0.7**	**2.9**	**3.1**	**13.7**	**36.5**	**20.6**	**1.0**	**8.8**	**2.9**	**9.0**	**17.33**	**20.00**	**17.05**	**2.669**	**86**	**35**	**0.536**	**25.26**	**20.43**	**4.83**	**< 0**
Độ lệch trung phương (σ)															**1.98**	**0.403**		**0.005**				**1.11**	**0.51**		
Hệ số phân tán (V)															**0.11**	**0.020**		**0.002**				**0.04**	**0.03**		

γ^{II} = 19.94

γ^{I} = 19.91

Thấu kính sét cát màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	HK01	01-43	85.0 ÷ 85.5					1.4	3.3	33.8	2.5	23.3	10.1	25.6	25.26	18.96	15.14	2.694	91	43	0.746	37.46	23.14	14.32	0.15
2		01-44	87.0 ÷ 87.5					1.5	1.8	29.3	9.2	23.7	10.7	23.8	23.27	19.25	15.61	2.700	90	41	0.696	36.81	23.48	13.33	< 0
3	HK02	02-42	83.5 ÷ 84.0				0.5	1.7	1.0	21.8	11.8	32.4	8.7	22.1	23.53	19.12	15.48	2.692	90	41	0.706	39.27	22.85	16.42	0.04
4		02-43	85.5 ÷ 86.0						16.4	19.2	8.1	20.2	9.6	26.5	23.70	19.15	15.48	2.697	90	41	0.709	37.88	23.10	14.78	0.04
5	HK03	03-42	83.5 ÷ 84.0					0.9	0.5	31.1	6.0	26.0	10.3	25.2	24.06	19.24	15.51	2.689	92	41	0.701	40.36	24.67	15.69	< 0
6		03-43	85.5 ÷ 86.0				1.7	13.9	6.0	19.5	9.4	14.4	9.0	26.1	24.19	19.07	15.36	2.696	90	42	0.722	36.49	24.90	11.59	< 0
7	HK05	05-44	86.0 ÷ 86.5						16.5	23.0	6.4	21.7	7.9	24.5	25.76	18.94	15.06	2.690	92	43	0.752	35.71	23.93	11.78	0.16
8		05-45	88.0 ÷ 88.5				11.8	4.4	2.2	30.1	14.7	16.0	3.4	17.4	24.54	19.08	15.32	2.694	91	42	0.725	32.66	21.84	10.82	0.25
9	HK07	07-43	85.0 ÷ 85.5						15.6	10.8	15.2	23.7	9.8	24.9	22.37	19.44	15.89	2.698	91	40	0.666	36.32	22.20	14.12	0.01
10		07-44	87.0 ÷ 87.5					0.2	22.9	7.0	15.9	24.9	7.0	22.1	22.46	19.40	15.85	2.695	90	40	0.669	34.93	22.10	12.83	0.03
11	HK11	11-44	87.0 ÷ 87.5						16.8	37.2	10.8	9.2	4.1	21.9	24.26	19.22	15.47	2.693	92	41	0.708	31.43	22.20	9.23	0.22
12		11-45	89.0 ÷ 89.5					1.2	7.6	29.7	9.5	17.9	9.1	25.0	23.71	19.25	15.56	2.689	92	41	0.696	34.91	24.16	10.75	< 0
Giá trị trung bình (x)							**1.2**	**2.1**	**9.2**	**24.4**	**10.0**	**21.1**	**8.3**	**23.8**	**23.93**	**19.18**	**15.48**	**2.694**	**91**	**41**	**0.708**	**36.19**	**23.21**	**12.97**	**0.05**
Độ lệch trung phương (σ)															**1.00**	**0.155**		**0.004**				**2.53**	**1.03**		
Hệ số phân tán (V)															**0.04**	**0.008**		**0.001**				**0.07**	**0.04**		

$\gamma'' = 19.12$

$\gamma' = 19.09$

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2

Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Lớp 1 – Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật

Số TT	Tên hố khoan	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	Cắt trực tiếp					
				Ứng suất cắt τ (kPa) ứng với áp lực **p**			Góc ma sát trong		Lực dính kết
				25 kPa	50 kPa	75 kPa	tgφ	φ (°)	c (kPa)
1	HK02	02-01	1.5 ÷ 2.0	8.3	9.7	10.8	0.050	2°52'	7.14
2		02-02	3.5 ÷ 4.0	9.7	11.4	12.6	0.057	3°17'	8.37
3	HK03	03-01	1.5 ÷ 2.0	7.5	8.6	10.1	0.052	2°58'	6.15
4	HK04	04-01	1.5 ÷ 2.0	7.0	8.2	9.5	0.050	2°52'	5.75
5		04-02	3.5 ÷ 4.0	9.6	11.4	12.7	0.061	3°30'	8.19
6	HK05	05-02	2.0 ÷ 2.5	6.6	7.7	9.2	0.052	2°58'	5.22
7	HK06	06-01	1.0 ÷ 1.5	7.1	8.3	9.7	0.052	2°58'	5.78
8		06-02	3.0 ÷ 3.5	7.8	8.9	10.5	0.054	3°05'	6.37
9	HK07	07-01	1.0 ÷ 1.5	9.8	11.6	13.0	0.063	3°36'	8.31
10	HK08	08-02	3.0 ÷ 3.5	7.4	8.6	10.1	0.054	3°05'	6.03
11	HK11	11-01	1.0 ÷ 1.5	8.2	9.5	10.7	0.050	2°52'	6.95
12		11-02	3.0 ÷ 3.5	8.8	10.3	11.5	0.054	3°05'	7.51
Giá trị trung bình (x)				**8.2**	**9.5**	**10.9**	**0.054**	**3°06'**	**6.81**
Độ lệch trung phương (σ)				**1.120**	**1.375**	**1.296**	**$tg\varphi^{II}$ = 0.053**	**φ^{II} = 3°01'**	**c^{II} = 6.74**
Hệ số phân tán (V)				**0.14**	**0.14**	**0.12**	**$tg\varphi^{I}$ = 0.052**	**φ^{I} = 2°59'**	**c^{I} = 6.69**

Lớp 2 – Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng

Số TT	Tên hố khoan	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	Cắt trực tiếp					
				Ứng suất cắt τ (kPa) ứng với áp lực **p**			Góc ma sát trong		Lực dính kết
				100 kPa	200 kPa	300 kPa	tgφ	φ (°)	c (kPa)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	HK01	01-03	5.0 ÷ 5.5	51.5	70.8	95.6	0.221	12°26'	28.49
2		01-05	9.0 ÷ 9.5	53.3	75.4	102.0	0.244	13°41'	28.19
3		01-06	11.0 ÷ 11.5	53.3	73.5	100.2	0.234	13°11'	28.80
4	HK02	02-03	5.5 ÷ 6.0	42.3	57.9	79.0	0.184	10°25'	22.98
5		02-04	7.5 ÷ 8.0	53.3	73.5	99.3	0.230	12°56'	29.41
6		02-05	9.5 ÷ 10.0	43.2	60.7	84.6	0.207	11°41'	21.45
7	HK03	03-03	5.5 ÷ 6.0	57.0	84.6	107.5	0.253	14°11'	32.47
8		03-05	9.5 ÷ 10.0	58.8	87.3	109.4	0.253	14°11'	34.62
9	HK04	04-03	5.5 ÷ 6.0	51.5	70.8	95.6	0.221	12°26'	28.49
10		04-04	7.5 ÷ 8.0	44.1	61.6	83.6	0.198	11°11'	23.59
11		04-05	9.5 ÷ 10.0	58.8	87.3	110.3	0.257	14°26'	34.01
12	HK05	05-05	8.0 ÷ 8.5	42.3	58.8	80.9	0.193	10°55'	22.06
13	HK06	06-03	5.0 ÷ 5.5	51.5	78.1	99.3	0.239	13°26'	28.49
14		06-04	7.0 ÷ 7.5	61.6	91.9	115.8	0.271	15°10'	35.54
15		06-05	9.0 ÷ 9.5	42.3	64.3	82.7	0.202	11°26'	22.67
16		06-06	11.0 ÷ 11.5	44.1	66.2	83.6	0.198	11°11'	25.12

Lớp 2 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
17	HK07	07-04	7.0 ÷ 7.5	58.8	86.4	108.5	0.248	13°56'	34.93
18		07-05	9.0 ÷ 9.5	57.0	85.5	109.4	0.262	14°41'	31.56
19	HK08	08-03	5.0 ÷ 5.5	57.9	87.3	110.3	0.262	14°41'	32.78
20		08-04	7.0 ÷ 7.5	51.5	72.6	98.3	0.234	13°11'	27.27
21	HK09	09-02	4.0 ÷ 4.5	43.2	60.7	82.7	0.198	11°11'	22.67
22		09-03	6.0 ÷ 6.5	41.4	58.8	80.9	0.198	11°11'	20.83
23	HK10	10-02	3.5 ÷ 4.0	41.4	57.9	79.0	0.188	10°40'	21.75
24		10-03	5.5 ÷ 6.0	55.1	82.7	104.8	0.248	13°56'	31.25
25	HK11	11-03	5.0 ÷ 5.5	49.6	76.3	97.4	0.239	13°26'	26.65
26		11-05	9.0 ÷ 9.5	54.2	80.9	102.9	0.244	13°41'	30.64
Giá trị trung bình (x)				**50.7**	**73.5**	**96.3**	**0.228**	**12°50'**	**27.95**
Độ lệch trung phương (σ)				**6.602**	**11.060**	**11.788**	**$tg\varphi^{II}$ = 0.225**	**φ^{II} = 12°41'**	**c^{II} = 27.32**
Hệ số phân tán (V)				**0.13**	**0.15**	**0.12**	**$tg\varphi^{I}$ = 0.224**	**φ^{I} = 12°36'**	**c^{I} = 26.95**

Lớp 3a – Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng

Số TT	Tên hố khoan	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	Cắt trực tiếp					
				Ứng suất cắt **τ** (kPa) ứng với áp lực **p**			Góc ma sát trong		Lực dính kết
				50 kPa	100 kPa	150 kPa	tgφ	φ (°)	c (kPa)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	HK01	01-07	13.0 ÷ 13.5	29.4	48.7	73.5	0.441	23°48'	6.43
2		01-08	15.0 ÷ 15.5	29.4	48.7	72.6	0.432	23°22'	7.05
3		01-09	17.0 ÷ 17.5	25.7	43.2	66.2	0.404	22°01'	4.60
4		01-10	19.0 ÷ 19.5	25.7	43.2	66.2	0.404	22°01'	4.60
5		01-14	27.0 ÷ 27.5	36.8	66.2	91.0	0.542	28°28'	10.42
6		01-15	29.0 ÷ 29.5	31.2	51.5	78.1	0.469	25°07'	6.74
7		01-16	31.0 ÷ 31.5	38.6	69.9	94.7	0.561	29°17'	11.64
8		01-21	41.0 ÷ 41.5	37.7	68.0	92.8	0.551	28°52'	11.03
9	HK02	02-06	11.5 ÷ 12.0	36.8	66.2	90.1	0.533	28°04'	11.03
10		02-07	13.5 ÷ 14.0	35.8	65.3	90.1	0.542	28°28'	9.50
11		02-08	15.5 ÷ 16.0	32.2	57.9	78.1	0.460	24°41'	10.11
12		02-09	17.5 ÷ 18.0	31.2	57.0	76.3	0.450	24°15'	9.80
13		02-16	31.5 ÷32.0	36.8	68.0	93.7	0.570	29°41'	9.19
14		02-17	33.5 ÷ 34.0	40.4	71.7	97.4	0.570	29°41'	12.87
15	HK03	03-06	11.5 ÷ 12.0	26.7	45.0	68.0	0.414	22°28'	5.21
16		03-07	13.5 ÷ 14.0	28.5	47.8	72.6	0.441	23°48'	5.51
17		03-13	25.5 ÷ 26.0	35.8	66.2	91.0	0.551	28°52'	9.19
18		03-20	39.5 ÷ 40.0	40.4	72.6	100.2	0.597	30°51'	11.34
19	HK04	04-06	11.5 ÷ 12.0	30.3	51.5	77.2	0.469	25°07'	6.13
20		04-07	13.5 ÷ 14.0	26.7	45.0	68.9	0.423	22°55'	4.60
21		04-08	15.5 ÷ 16.0	28.5	48.7	73.5	0.450	24°15'	5.21
22		04-09	17.5 ÷ 18.0	28.5	46.9	71.7	0.432	23°22'	5.82
23		04-16	31.5 ÷32.0	35.8	66.2	91.9	0.561	29°17'	8.58
24		04-17	33.5 ÷ 34.0	36.8	68.9	94.7	0.579	30°04'	8.88
25		04-18	35.5 ÷ 36.0	42.3	73.5	98.3	0.561	29°17'	15.32
26	HK05	05-07	12.0 ÷ 12.5	25.7	43.2	66.2	0.404	22°01'	4.60

Lớp 3a (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
27	HK05	05-08	14.0 ÷ 14.5	31.2	56.1	75.4	0.441	23°48'	10.11
28		05-09	16.0 ÷ 16.5	28.5	47.8	71.7	0.432	23°22'	6.13
29		05-12	22.0 ÷ 22.5	26.7	44.1	67.1	0.404	22°01'	5.51
30		05-17	32.0 ÷32.5	40.4	72.6	98.3	0.579	30°04'	12.56
31		05-18	34.0 ÷ 34.5	30.3	52.4	80.0	0.496	26°24'	4.60
32		05-19	36.0 ÷ 36.5	34.0	57.0	85.5	0.515	27°14'	7.35
33		05-20	38.0 ÷ 38.5	36.8	67.1	91.9	0.551	28°52'	10.11
34		05-22	42.0 ÷ 42.5	34.9	64.3	89.2	0.542	28°28'	8.58
35	HK06	06-07	13.0 ÷ 13.5	28.5	47.8	72.6	0.441	23°48'	5.51
36		06-08	15.0 ÷ 15.5	30.3	54.2	73.5	0.432	23°22'	9.50
37		06-10	19.0 ÷ 19.5	28.5	47.8	72.6	0.441	23°48'	5.51
38		06-11	21.0 ÷ 21.5	28.5	46.9	70.8	0.423	22°55'	6.43
39		06-12	23.0 ÷ 23.5	30.3	55.1	73.5	0.432	23°22'	9.80
40		06-13	25.0 ÷ 25.5	29.4	48.7	72.6	0.432	23°22'	7.05
41		06-19	37.0 ÷ 37.5	42.3	75.4	102.9	0.607	31°14'	12.87
42		06-20	39.0 ÷ 39.5	36.8	67.1	92.8	0.561	29°17'	9.50
43		06-21	41.0 ÷ 41.5	34.0	63.4	87.3	0.533	28°04'	8.27
44		06-22	43.0 ÷ 43.5	37.7	67.1	91.0	0.533	28°04'	11.95
45	HK07	07-06	11.0 ÷ 11.5	36.8	68.0	93.7	0.570	29°41'	9.19
46		07-07	13.0 ÷ 13.5	35.8	60.7	91.9	0.561	29°17'	6.74
47		07-08	15.0 ÷ 15.5	28.5	46.0	69.9	0.414	22°28'	6.74
48		07-09	17.0 ÷ 17.5	25.7	43.2	66.2	0.404	22°01'	4.60
49		07-10	19.0 ÷ 19.5	25.7	43.2	67.1	0.414	22°28'	3.98
50		07-14	27.0 ÷ 27.5	27.6	45.0	68.0	0.404	22°01'	6.43
51		07-15	29.0 ÷ 29.5	34.9	64.3	88.2	0.533	28°04'	9.19
52		07-20	39.0 ÷ 39.5	40.4	71.7	97.4	0.570	29°41'	12.87
53		07-21	41.0 ÷ 41.5	34.0	63.4	87.3	0.533	28°04'	8.27
54		07-22	43.0 ÷ 43.5	37.7	68.0	92.8	0.551	28°52'	11.03
55		07-23	45.0 ÷ 45.5	40.4	66.2	98.3	0.579	30°04'	10.42
56		07-24	47.0 ÷ 47.5	39.5	70.8	96.5	0.570	29°41'	11.95
57	HK08	08-05	9.0 ÷ 9.5	27.6	46.0	69.9	0.423	22°55'	5.51
58		08-07	13.0 ÷ 13.5	29.4	54.2	73.5	0.441	23°48'	8.27
59		08-08	15.0 ÷ 15.5	28.5	46.9	69.9	0.414	22°28'	7.05
60		08-15	29.0 ÷ 29.5	33.1	56.1	85.5	0.524	27°39'	5.82
61		08-16	31.0 ÷ 31.5	34.9	58.8	87.3	0.524	27°39'	7.97
62		08-17	33.0 ÷ 33.5	36.8	67.1	91.9	0.551	28°52'	10.11
63		08-22	43.0 ÷ 43.5	35.8	64.3	88.2	0.524	27°39'	10.42
64	HK09	09-05	10.0 ÷ 10.5	26.7	43.2	66.2	0.395	21°34'	5.82
65		09-06	12.0 ÷ 12.5	24.8	41.4	63.4	0.386	21°06'	4.60
66		09-07	14.0 ÷ 14.5	25.7	44.1	68.0	0.423	22°55'	3.68
67		09-08	16.0 ÷ 16.5	25.7	43.2	66.2	0.404	22°01'	4.60
68		09-09	18.0 ÷ 18.5	26.7	44.1	67.1	0.404	22°01'	5.51
69		09-13	26.0 ÷ 26.5	37.7	66.2	89.2	0.515	27°14'	12.87
70		09-16	32.0 ÷32.5	38.6	70.8	97.4	0.588	30°28'	10.11
71		09-17	34.0 ÷ 34.5	36.8	67.1	91.9	0.551	28°52'	10.11
72		09-18	36.0 ÷ 36.5	35.8	66.2	91.9	0.561	29°17'	8.58
73		09-20	40.0 ÷ 40.5	38.6	70.8	96.5	0.579	30°04'	10.72
74	HK10	10-04	7.5 ÷ 8.0	26.7	46.0	69.9	0.432	23°22'	4.29

Lớp 3a (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
75	HK10	10-05	9.5 ÷ 10.0	23.9	39.5	60.7	0.368	20°11'	4.60
76		10-06	11.5 ÷ 12.0	28.5	47.8	72.6	0.441	23°48'	5.51
77		10-07	13.5 ÷ 14.0	29.4	48.7	73.5	0.441	23°48'	6.43
78		10-08	15.5 ÷ 16.0	31.2	57.0	76.3	0.450	24°15'	9.80
79		10-14	27.5 ÷ 28.0	35.8	65.3	89.2	0.533	28°04'	10.11
80		10-15	29.5 ÷ 30.0	38.6	68.0	92.8	0.542	28°28'	12.25
81		10-16	31.5 ÷32.0	30.3	52.4	79.0	0.487	25°58'	5.21
82		10-19	37.5 ÷ 38.0	38.6	69.9	96.5	0.579	30°04'	10.42
83		10-20	39.5 ÷ 40.0	39.5	72.6	101.1	0.616	31°37'	9.50
84		10-21	41.5 ÷ 42.0	30.3	51.5	78.1	0.478	25°33'	5.51
85		10-22	43.5 ÷ 44.0	25.7	42.3	64.3	0.386	21°06'	5.51
86	HK11	11-06	11.0 ÷ 11.5	25.7	43.2	66.2	0.404	22°01'	4.60
87		11-07	13.0 ÷ 13.5	27.6	46.0	68.9	0.414	22°28'	6.13
88		11-08	15.0 ÷ 15.5	29.4	53.3	71.7	0.423	22°55'	9.19
89		11-09	17.0 ÷ 17.5	28.5	47.8	71.7	0.432	23°22'	6.13
90		11-13	25.0 ÷ 25.5	40.4	71.7	97.4	0.570	29°41'	12.87
91		11-20	39.0 ÷ 39.5	37.7	67.1	91.9	0.542	28°28'	11.34
Giá trị trung bình (x)				**32.5**	**57.0**	**81.4**	**0.489**	**26°02'**	**8.12**
Độ lệch trung phương (σ)				**5.106**	**10.682**	**11.881**	**$tg\varphi^{II}$ = 0.485**	**φ^{II} = 25°53'**	**c^{II} = 7.98**
Hệ số phân tán (V)				**0.16**	**0.19**	**0.15**	**$tg\varphi^{I}$ = 0.483**	**φ^{I} = 25°48'**	**c^{I} = 7.90**

Lớp 3b – Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa

Số TT	Tên hố khoan	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	Cắt trực tiếp					
				Ứng suất cắt **τ** (kPa) ứng với áp lực **p**			Góc ma sát trong		Lực dính kết
				50 kPa	100 kPa	150 kPa	tgφ	φ (°)	c (kPa)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	HK01	01-11	21.0 ÷ 21.5	36.8	66.2	101.1	0.643	32°45'	3.68
2		01-12	23.0 ÷ 23.5	37.7	65.3	98.3	0.607	31°14'	6.43
3		01-17	33.0 ÷ 33.5	42.3	80.0	112.1	0.699	34°56'	8.27
4		01-18	35.0 ÷ 35.5	42.3	79.0	111.2	0.689	34°35'	8.58
5	HK02	02-10	19.5 ÷ 20.0	46.0	81.8	123.2	0.772	37°40'	6.43
6		02-12	23.5 ÷ 24.0	34.9	63.4	96.5	0.616	31°37'	3.37
7		02-15	29.5 ÷ 30.0	39.5	75.4	106.6	0.671	33°52'	6.74
8	HK03	03-10	19.5 ÷ 20.0	40.4	72.6	111.2	0.708	35°17'	3.98
9		03-15	29.5 ÷ 30.0	39.5	74.4	103.9	0.643	32°45'	8.27
10		03-16	31.5 ÷32.0	41.4	78.1	108.5	0.671	33°52'	8.88
11	HK04	04-12	23.5 ÷ 24.0	36.8	68.0	103.9	0.671	33°52'	2.45
12		04-13	25.5 ÷ 26.0	44.1	83.6	117.6	0.735	36°20'	8.27
13		04-19	37.5 ÷ 38.0	44.1	82.7	116.7	0.726	35°59'	8.58
14	HK05	05-15	28.0 ÷ 28.5	36.8	66.2	100.2	0.634	32°23'	4.29
15		05-16	30.0 ÷ 30.5	40.4	77.2	108.5	0.680	34°13'	7.35
16	HK06	06-16	31.0 ÷ 31.5	38.6	70.8	108.5	0.699	34°56'	2.76
17		06-17	33.0 ÷ 33.5	36.8	66.2	100.2	0.634	32°23'	4.29
18	HK07	07-12	23.0 ÷ 23.5	40.4	70.8	107.5	0.671	33°52'	5.82
19		07-13	25.0 ÷ 25.5	44.1	79.0	118.6	0.744	36°40'	6.13

Lớp 3b (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
20	HK07	07-17	33.0 ÷ 33.5	40.4	71.7	109.4	0.689	34°35'	4.90
21		07-18	35.0 ÷ 35.5	37.7	69.9	106.6	0.689	34°35'	2.45
22	HK08	08-10	19.0 ÷ 19.5	39.5	70.8	107.5	0.680	34°13'	4.60
23		08-12	23.0 ÷ 23.5	37.7	68.9	104.8	0.671	33°52'	3.37
24		08-13	25.0 ÷ 25.5	41.4	76.3	116.7	0.754	37°00'	2.76
25		08-18	35.0 ÷ 35.5	45.0	84.6	119.5	0.744	36°40'	8.58
26		08-19	37.0 ÷ 37.5	37.7	73.5	103.9	0.662	33°30'	5.51
27	HK09	09-10	20.0 ÷ 20.5	37.7	65.3	98.3	0.607	31°14'	6.43
28		09-11	22.0 ÷ 22.5	38.6	70.8	108.5	0.699	34°56'	2.76
29		09-12	24.0 ÷ 24.5	41.4	78.1	110.3	0.689	34°35'	7.66
30	HK10	10-13	25.5 ÷ 26.0	43.2	83.6	119.5	0.763	37°20'	5.82
31		10-18	35.5 ÷ 36.0	39.5	75.4	105.7	0.662	33°30'	7.35
32	HK11	11-15	29.0 ÷ 29.5	40.4	78.1	109.4	0.689	34°35'	7.05
33		11-16	31.0 ÷ 31.5	38.6	75.4	106.6	0.680	34°13'	5.51
34		11-17	33.0 ÷ 33.5	40.4	76.3	107.5	0.671	33°52'	7.66
35		11-18	35.0 ÷ 35.5	39.5	76.3	107.5	0.680	34°13'	6.43
Giá trị trung bình (x)				**40.0**	**74.2**	**108.5**	**0.684**	**34°22'**	**5.81**
Độ lệch trung phương (σ)				**2.659**	**5.888**	**6.537**	**$tg\varphi^{II}$ = 0.681**	**φ^{II} = 34°15'**	**c^{II} = 5.71**
Hệ số phân tán (V)				**0.07**	**0.08**	**0.06**	**$tg\varphi^{I}$ = 0.679**	**φ^{I} = 34°11'**	**c^{I} = 5.65**

Lớp 4a – Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

Số TT	Tên hố khoan	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	Cắt trực tiếp					
				Ứng suất cắt **τ** (kPa) ứng với áp lực **p**			Góc ma sát trong		Lực dính kết
				100 kPa	200 kPa	300 kPa	tgφ	φ (°)	c (kPa)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	HK01	01-22	43.0 ÷ 43.5	66.2	97.4	124.1	0.290	16°09'	37.99
2		01-23	45.0 ÷ 45.5	72.6	106.6	135.1	0.312	17°21'	42.28
3		01-24	47.0 ÷ 47.5	58.8	81.8	109.4	0.253	14°11'	32.78
4		01-25	49.0 ÷ 49.5	66.2	98.3	125.0	0.294	16°23'	37.68
5	HK02	02-20	39.5 ÷ 40.0	56.1	82.7	104.8	0.244	13°41'	32.47
6		02-21	41.5 ÷ 42.0	66.2	98.3	125.0	0.294	16°23'	37.68
7		02-22	43.5 ÷ 44.0	59.7	84.6	114.9	0.276	15°25'	31.25
8		02-23	45.5 ÷ 46.0	65.3	91.0	121.3	0.280	15°40'	36.46
9		02-24	47.5 ÷ 48.0	45.0	62.5	84.6	0.198	11°11'	24.51
10		02-25	49.5 ÷ 50.0	53.3	75.4	102.9	0.248	13°56'	27.57
11	HK03	03-21	41.5 ÷ 42.0	57.9	81.8	110.3	0.262	14°41'	30.94
12		03-22	43.5 ÷ 44.0	55.1	76.3	103.9	0.244	13°41'	29.72
13		03-23	45.5 ÷ 46.0	66.2	97.4	123.2	0.285	15°54'	38.60
14		03-24	47.5 ÷ 48.0	61.6	86.4	115.8	0.271	15°10'	33.70
15	HK04	04-21	41.5 ÷ 42.0	71.7	104.8	133.3	0.308	17°07'	41.67
16		04-22	43.5 ÷ 44.0	67.1	97.4	123.2	0.280	15°40'	39.83
17		04-23	45.5 ÷ 46.0	66.2	91.9	122.2	0.280	15°40'	37.38
18	HK05	05-23	44.0 ÷ 44.5	57.9	80.0	107.5	0.248	13°56'	32.17
19		05-24	46.0 ÷ 46.5	57.0	78.1	105.7	0.244	13°41'	31.56
20	HK06	06-23	45.0 ÷ 45.5	57.9	80.9	109.4	0.257	14°26'	31.25

Lớp 4a (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
21	HK06	06-24	47.0 ÷ 47.5	57.0	80.0	109.4	0.262	14°41'	29.72
22		06-25	49.0 ÷ 49.5	57.0	80.9	109.4	0.262	14°41'	30.02
23	HK07	07-25	49.0 ÷ 49.5	59.7	82.7	111.2	0.257	14°26'	33.09
24		07-26	51.0 ÷ 51.5	61.6	87.3	117.6	0.280	15°40'	32.78
25	HK08	08-23	45.0 ÷ 45.5	70.8	103.9	131.4	0.303	16°52'	41.36
26		08-25	49.0 ÷ 49.5	71.7	108.5	139.7	0.340	18°47'	38.60
27		08-26	51.0 ÷ 51.5	60.7	90.1	114.0	0.267	14°55'	34.93
28	HK09	09-21	42.0 ÷ 42.5	57.9	80.9	109.4	0.257	14°26'	31.25
29		09-22	44.0 ÷ 44.5	73.5	108.5	136.9	0.317	17°36'	42.89
30		09-23	46.0 ÷ 46.5	58.8	80.9	108.5	0.248	13°56'	33.09
31		09-24	48.0 ÷ 48.5	60.7	89.2	112.1	0.257	14°26'	35.84
32	HK10	10-23	45.5 ÷ 46.0	68.9	102.9	130.5	0.308	17°07'	39.21
33		10-24	47.5 ÷ 48.0	67.1	99.3	126.8	0.299	16°38'	37.99
34		10-25	49.5 ÷ 50.0	66.2	100.2	127.8	0.308	17°07'	36.46
35	HK11	11-21	41.0 ÷ 41.5	40.4	57.0	78.1	0.188	10°40'	20.83
36		11-23	45.0 ÷ 45.5	65.3	96.5	123.2	0.290	16°09'	37.07
37		11-24	47.0 ÷ 47.5	61.6	91.0	114.0	0.262	14°41'	36.46
38		11-25	49.0 ÷ 49.5	70.8	102.9	129.6	0.294	16°23'	42.28
Giá trị trung bình (x)				**62.0**	**89.4**	**116.6**	**0.273**	**15°16'**	**34.77**
Độ lệch trung phương (σ)				**7.166**	**12.130**	**13.143**	**$tg\varphi^{II}$ = 0.270**	**φ^{II} = 15°07'**	**c^{II} = 34.14**
Hệ số phân tán (V)				**0.12**	**0.14**	**0.11**	**$tg\varphi^{I}$ = 0.269**	**φ^{I} = 15°02'**	**c^{I} = 33.77**

Lớp 4b – Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

Số TT	Tên hố khoan	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	Cắt trực tiếp					
				Ứng suất cắt **τ** (kPa) ứng với áp lực **p**			Góc ma sát trong		Lực dính kết
				100 kPa	200 kPa	300 kPa	tgφ	φ (°)	c (kPa)
1	HK03	03-25	49.5 ÷ 50.0	66.2	113.0	155.3	0.446	24°02'	22.36
2	HK04	04-24	47.5 ÷ 48.0	58.8	95.6	136.9	0.391	21°20'	18.99
3	HK05	05-25	48.0 ÷ 48.5	62.5	102.0	147.1	0.423	22°55'	19.30
4		05-26	50.0 ÷ 50.5	74.4	124.1	168.2	0.469	25°07'	28.49
5	HK06	06-26	51.0 ÷ 51.5	66.2	112.1	152.6	0.432	23°22'	23.90
6	HK07	07-27	53.0 ÷ 53.5	65.3	111.2	152.6	0.437	23°35'	22.36
7		07-28	55.0 ÷ 55.5	64.3	109.4	149.8	0.427	23°08'	22.36
8	HK08	08-27	53.0 ÷ 53.5	58.8	96.5	139.7	0.404	22°01'	17.46
9		08-28	55.0 ÷ 55.5	61.6	97.4	139.7	0.391	21°20'	21.45
10	HK09	09-25	50.0 ÷ 50.5	68.9	110.3	157.2	0.441	23°48'	23.90
11		09-26	52.0 ÷ 52.5	63.4	107.5	146.1	0.414	22°28'	22.98
12	HK11	11-22	43.0 ÷ 43.5	66.2	107.5	154.4	0.441	23°48'	21.14
13		11-26	51.0 ÷ 51.5	63.4	108.5	148.0	0.423	22°55'	22.06
Giá trị trung bình (x)				**64.6**	**107.3**	**149.8**	**0.426**	**23°04'**	**22.06**
Độ lệch trung phương (σ)				**4.151**	**7.890**	**8.432**	**$tg\varphi^{II}$ = 0.423**	**φ^{II} = 22°55'**	**c^{II} = 21.56**
Hệ số phân tán (V)				**0.06**	**0.07**	**0.06**	**$tg\varphi^{I}$ = 0.421**	**φ^{I} = 22°49'**	**c^{I} = 21.26**

Lớp 5 – Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng

Số TT	Tên hố khoan	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	Cắt trực tiếp					
				Ứng suất cắt **τ** (kPa) ứng với áp lực **p**			Góc ma sát trong		Lực dính kết
				50 kPa	100 kPa	150 kPa	tgφ	φ (°)	c (kPa)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	HK01	01-26	51.0 ÷ 51.5	34.9	60.7	92.8	0.579	30°04'	4.90
2		01-27	53.0 ÷ 53.5	34.9	60.7	91.0	0.561	29°17'	6.13
3		01-28	55.0 ÷ 55.5	37.7	63.4	95.6	0.579	30°04'	7.66
4		01-29	57.0 ÷ 57.5	37.7	63.4	94.7	0.570	29°41'	8.27
5		01-30	59.0 ÷ 59.5	39.5	72.6	100.2	0.607	31°14'	10.11
6		01-32	63.0 ÷ 63.5	37.7	62.5	92.8	0.551	28°52'	9.19
7		01-33	65.0 ÷ 65.5	37.7	62.5	92.8	0.551	28°52'	9.19
8		01-34	67.0 ÷ 67.5	37.7	68.9	94.7	0.570	29°41'	10.11
9		01-35	69.0 ÷ 69.5	40.4	71.7	97.4	0.570	29°41'	12.87
10		01-36	71.0 ÷71.5	43.2	76.3	104.8	0.616	31°37'	13.17
11		01-37	73.0 ÷ 73.5	40.4	73.5	101.1	0.607	31°14'	11.03
12		01-39	77.0 ÷ 77.5	35.8	62.5	93.7	0.579	30°04'	6.13
13		01-40	79.0 ÷ 79.5	41.4	74.4	102.9	0.616	31°37'	11.34
14		01-45	89.0 ÷ 89.5	41.4	74.4	102.0	0.607	31°14'	11.95
15		01-46	91.0 ÷ 91.5	43.2	76.3	103.9	0.607	31°14'	13.79
16		01-47	93.0 ÷ 93.5	43.2	77.2	105.7	0.625	32°00'	12.87
17		01-48	95.0 ÷ 95.5	39.5	67.1	101.1	0.616	31°37'	7.66
18		01-49	97.0 ÷ 97.5	39.5	65.3	96.5	0.570	29°41'	10.11
19		01-50	99.0 ÷ 99.5	44.1	78.1	105.7	0.616	31°37'	14.40
20	HK02	02-26	51.5 ÷ 52.0	34.9	59.7	89.2	0.542	28°28'	7.05
21		02-27	53.5 ÷ 54.0	36.8	62.5	93.7	0.570	29°41'	7.35
22		02-28	55.5 ÷ 56.0	34.0	57.9	87.3	0.533	28°04'	6.43
23		02-29	57.5 ÷ 58.0	34.9	60.7	91.0	0.561	29°17'	6.13
24		02-30	59.5 ÷ 60.0	34.0	57.9	87.3	0.533	28°04'	6.43
25		02-31	61.5 ÷ 62.0	35.8	62.5	93.7	0.579	30°04'	6.13
26		02-32	63.5 ÷ 64.0	37.7	64.3	97.4	0.597	30°51'	6.74
27		02-33	65.5 ÷ 66.0	38.6	66.2	99.3	0.607	31°14'	7.35
28		02-34	67.5 ÷ 68.0	44.1	70.8	103.9	0.597	30°51'	13.17
29		02-35	69.5 ÷ 70.0	41.4	72.6	98.3	0.570	29°41'	13.79
30		02-36	71.5 ÷72.0	40.4	73.5	101.1	0.607	31°14'	11.03
31		02-38	75.5 ÷ 76.0	40.4	66.2	97.4	0.570	29°41'	11.03
32		02-39	77.5 ÷ 78.0	38.6	64.3	95.6	0.570	29°41'	9.19
33		02-44	87.5 ÷ 88.0	39.5	66.2	99.3	0.597	30°51'	8.58
34		02-45	89.5 ÷ 90.0	37.7	64.3	95.6	0.579	30°04'	7.97
35		02-46	91.5 ÷ 92.0	46.0	80.0	108.5	0.625	32°00'	15.62
36		02-47	93.5 ÷ 94.0	43.2	77.2	106.6	0.634	32°23'	12.25
37		02-48	95.5 ÷ 96.0	44.1	79.0	107.5	0.634	32°23'	13.48
38		02-49	97.5 ÷ 98.0	43.2	76.3	102.9	0.597	30°51'	14.40
39		02-50	99.5 ÷ 100.0	40.4	68.0	101.1	0.607	31°14'	9.19
40	HK03	03-27	53.5 ÷ 54.0	34.9	58.8	88.2	0.533	28°04'	7.35
41		03-28	55.5 ÷ 56.0	33.1	57.9	87.3	0.542	28°28'	5.21
42		03-29	57.5 ÷ 58.0	32.2	55.1	83.6	0.515	27°14'	5.51
43		03-30	59.5 ÷ 60.0	34.9	60.7	91.0	0.561	29°17'	6.13

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
44	HK03	03-31	61.5 ÷ 62.0	35.8	60.7	91.0	0.551	28°52'	7.35
45		03-32	63.5 ÷ 64.0	36.8	63.4	96.5	0.597	30°51'	5.82
46		03-33	65.5 ÷ 66.0	39.5	71.7	98.3	0.588	30°28'	11.03
47		03-34	67.5 ÷ 68.0	45.0	80.0	108.5	0.634	32°23'	14.40
48		03-35	69.5 ÷ 70.0	41.4	72.6	98.3	0.570	29°41'	13.79
49		03-36	71.5 ÷72.0	41.4	73.5	99.3	0.579	30°04'	13.48
50		03-37	73.5 ÷ 74.0	37.7	63.4	94.7	0.570	29°41'	8.27
51		03-38	75.5 ÷ 76.0	40.4	68.9	102.9	0.625	32°00'	8.27
52		03-39	77.5 ÷ 78.0	40.4	67.1	98.3	0.579	30°04'	10.72
53		03-40	79.5 ÷ 80.0	38.6	63.4	93.7	0.551	28°52'	10.11
54		03-44	87.5 ÷ 88.0	40.4	73.5	102.0	0.616	31°37'	10.42
55		03-45	89.5 ÷ 90.0	44.1	72.6	105.7	0.616	31°37'	12.56
56		03-46	91.5 ÷ 92.0	36.8	62.5	93.7	0.570	29°41'	7.35
57		03-47	93.5 ÷ 94.0	36.8	63.4	95.6	0.588	30°28'	6.43
58		03-48	95.5 ÷ 96.0	40.4	68.0	100.2	0.597	30°51'	9.80
59		03-49	97.5 ÷ 98.0	37.7	62.5	91.9	0.542	28°28'	9.80
60		03-50	99.0 ÷ 99.5	41.4	68.9	101.1	0.597	30°51'	10.72
61	HK04	04-25	49.5 ÷ 50.0	33.1	57.0	86.4	0.533	28°04'	5.51
62		04-26	51.5 ÷ 52.0	31.2	52.4	80.0	0.487	25°58'	5.82
63		04-27	53.5 ÷ 54.0	31.2	52.4	80.0	0.487	25°58'	5.82
64		04-28	55.5 ÷ 56.0	32.2	56.1	85.5	0.533	28°04'	4.60
65		04-29	57.5 ÷ 58.0	35.8	60.7	91.0	0.551	28°52'	7.35
66		04-30	59.5 ÷ 60.0	33.1	57.0	86.4	0.533	28°04'	5.51
67		04-31	61.5 ÷ 62.0	34.9	59.7	90.1	0.551	28°52'	6.43
68		04-32	63.5 ÷ 64.0	39.5	66.2	99.3	0.597	30°51'	8.58
69		04-33	65.5 ÷ 66.0	41.4	73.5	100.2	0.588	30°28'	12.87
70		04-34	67.5 ÷ 68.0	39.5	71.7	98.3	0.588	30°28'	11.03
71		04-35	69.5 ÷ 70.0	40.4	68.0	100.2	0.597	30°51'	9.80
72		04-36	71.5 ÷72.0	44.1	77.2	105.7	0.616	31°37'	14.09
73		04-37	73.5 ÷ 74.0	35.8	61.6	92.8	0.570	29°41'	6.43
74		04-38	75.5 ÷ 76.0	38.6	63.4	93.7	0.551	28°52'	10.11
75		04-39	77.5 ÷ 78.0	40.4	68.0	101.1	0.607	31°14'	9.19
76		04-40	79.5 ÷ 80.0	38.6	64.3	95.6	0.570	29°41'	9.19
77		04-42	83.5 ÷ 84.0	34.9	58.8	88.2	0.533	28°04'	7.35
78		04-43	85.5 ÷ 86.0	38.6	66.2	98.3	0.597	30°51'	7.97
79		04-44	87.5 ÷ 88.0	38.6	65.3	97.4	0.588	30°28'	8.27
80		04-45	89.5 ÷ 90.0	41.4	68.9	102.9	0.616	31°37'	9.50
81		04-46	91.5 ÷ 92.0	42.3	68.9	101.1	0.588	30°28'	11.95
82		04-47	93.5 ÷ 94.0	36.8	63.4	94.7	0.579	30°04'	7.05
83		04-48	95.5 ÷ 96.0	38.6	63.4	93.7	0.551	28°52'	10.11
84		04-50	99.0 ÷ 99.5	42.3	70.8	104.8	0.625	32°00'	10.11
85	HK05	05-27	52.0 ÷ 52.5	35.8	61.6	91.9	0.561	29°17'	7.05
86		05-28	54.0 ÷ 54.5	35.8	58.8	88.2	0.524	27°39'	8.58
87		05-29	56.0 ÷ 56.5	42.3	74.4	101.1	0.588	30°28'	13.79
88		05-30	58.0 ÷ 58.5	41.4	73.5	100.2	0.588	30°28'	12.87
89		05-31	60.0 ÷ 60.5	39.5	70.8	96.5	0.570	29°41'	11.95
90		05-32	62.0 ÷ 62.5	42.3	77.2	105.7	0.634	32°23'	11.64
91		05-33	64.0 ÷ 64.5	40.4	72.6	100.2	0.597	30°51'	11.34

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
92	HK05	05-34	66.0 ÷ 66.5	40.4	72.6	100.2	0.597	30°51'	11.34
93		05-35	68.0 ÷ 68.5	43.2	76.3	104.8	0.616	31°37'	13.17
94		05-36	70.0 ÷ 70.5	41.4	75.4	103.9	0.625	32°00'	11.03
95		05-37	72.0 ÷72.5	37.7	65.3	98.3	0.607	31°14'	6.43
96		05-38	74.0 ÷ 74.5	42.3	76.3	104.8	0.625	32°00'	11.95
97		05-39	76.0 ÷ 76.5	41.4	75.4	103.9	0.625	32°00'	11.03
98		05-40	78.0 ÷ 78.5	44.1	78.1	106.6	0.625	32°00'	13.79
99		05-41	80.0 ÷ 80.5	40.4	74.4	102.0	0.616	31°37'	10.72
100		05-42	82.0 ÷ 82.5	39.5	71.7	98.3	0.588	30°28'	11.03
101		05-46	90.0 ÷ 90.5	38.6	64.3	96.5	0.579	30°04'	8.58
102		05-47	92.0 ÷ 92.5	38.6	69.9	95.6	0.570	29°41'	11.03
103		05-48	94.0 ÷ 94.5	39.5	72.6	101.1	0.616	31°37'	9.50
104		05-49	96.0 ÷ 96.5	37.7	63.4	94.7	0.570	29°41'	8.27
105		05-50	99.0 ÷ 99.5	42.3	76.3	104.8	0.625	32°00'	11.95
106	HK06	06-27	53.0 ÷ 53.5	34.9	59.7	90.1	0.551	28°52'	6.43
107		06-28	55.0 ÷ 55.5	31.2	54.2	81.8	0.506	26°49'	5.21
108		06-30	59.0 ÷ 59.5	34.9	58.8	88.2	0.533	28°04'	7.35
109		06-31	61.0 ÷ 61.5	40.4	72.6	100.2	0.597	30°51'	11.34
110		06-32	63.0 ÷ 63.5	41.4	72.6	98.3	0.570	29°41'	13.79
111		06-33	65.0 ÷ 65.5	43.2	75.4	102.0	0.588	30°28'	14.71
112		06-34	67.0 ÷ 67.5	43.2	76.3	103.9	0.607	31°14'	13.79
113		06-35	69.0 ÷ 69.5	39.5	66.2	97.4	0.579	30°04'	9.80
114		06-36	71.0 ÷71.5	37.7	64.3	96.5	0.588	30°28'	7.35
115		06-37	73.0 ÷ 73.5	39.5	66.2	98.3	0.588	30°28'	9.19
116		06-40	79.0 ÷ 79.5	40.4	73.5	101.1	0.607	31°14'	11.03
117		06-41	81.0 ÷ 81.5	39.5	70.8	97.4	0.579	30°04'	11.34
118		06-42	83.0 ÷ 83.5	42.3	74.4	101.1	0.588	30°28'	13.79
119		06-43	85.0 ÷ 85.5	37.7	63.4	94.7	0.570	29°41'	8.27
120		06-44	87.0 ÷ 87.5	39.5	66.2	98.3	0.588	30°28'	9.19
121		06-45	89.0 ÷ 89.5	42.3	75.4	102.0	0.597	30°51'	13.48
122		06-46	91.0 ÷ 91.5	42.3	71.7	105.7	0.634	32°23'	9.80
123		06-47	93.0 ÷ 93.5	38.6	65.3	98.3	0.597	30°51'	7.66
124		06-48	95.0 ÷ 95.5	42.3	76.3	103.9	0.616	31°37'	12.56
125		06-49	97.0 ÷ 97.5	43.2	76.3	103.9	0.607	31°14'	13.79
126	HK07	07-29	57.0 ÷ 57.5	37.7	65.3	97.4	0.597	30°51'	7.05
127		07-30	59.0 ÷ 59.5	43.2	77.2	104.8	0.616	31°37'	13.48
128		07-31	61.0 ÷ 61.5	42.3	73.5	99.3	0.570	29°41'	14.71
129		07-32	63.0 ÷ 63.5	41.4	75.4	103.9	0.625	32°00'	11.03
130		07-33	65.0 ÷ 65.5	42.3	76.3	105.7	0.634	32°23'	11.34
131		07-34	67.0 ÷ 67.5	44.1	78.1	106.6	0.625	32°00'	13.79
132		07-35	69.0 ÷ 69.5	42.3	75.4	103.9	0.616	31°37'	12.25
133		07-36	71.0 ÷71.5	40.4	73.5	101.1	0.607	31°14'	11.03
134		07-37	73.0 ÷ 73.5	36.8	68.0	93.7	0.570	29°41'	9.19
135		07-38	75.0 ÷ 75.5	45.0	79.0	108.5	0.634	32°23'	14.09
136		07-39	77.0 ÷ 77.5	41.4	73.5	100.2	0.588	30°28'	12.87
137		07-40	79.0 ÷ 79.5	42.3	77.2	105.7	0.634	32°23'	11.64
138		07-41	81.0 ÷ 81.5	41.4	74.4	102.0	0.607	31°14'	11.95
139		07-42	83.0 ÷ 83.5	40.4	71.7	97.4	0.570	29°41'	12.87

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
140	HK07	07-45	89.0 ÷ 89.5	36.8	61.6	91.0	0.542	28°28'	8.88
141		07-46	91.0 ÷ 91.5	39.5	71.7	99.3	0.597	30°51'	10.42
142		07-47	93.0 ÷ 93.5	40.4	72.6	99.3	0.588	30°28'	11.95
143		07-48	95.0 ÷ 95.5	41.4	74.4	102.0	0.607	31°14'	11.95
144		07-49	97.0 ÷ 97.5	45.0	73.5	107.5	0.625	32°00'	12.87
145		07-50	99.0 ÷ 99.5	37.7	63.4	95.6	0.579	30°04'	7.66
146	HK08	08-29	57.0 ÷ 57.5	35.8	58.8	88.2	0.524	27°39'	8.58
147		08-30	59.0 ÷ 59.5	36.8	62.5	92.8	0.561	29°17'	7.97
148		08-33	65.0 ÷ 65.5	40.4	71.7	97.4	0.570	29°41'	12.87
149		08-34	67.0 ÷ 67.5	40.4	71.7	97.4	0.570	29°41'	12.87
150		08-35	69.0 ÷ 69.5	40.4	71.7	98.3	0.579	30°04'	12.25
151		08-36	71.0 ÷71.5	39.5	71.7	98.3	0.588	30°28'	11.03
152		08-37	73.0 ÷ 73.5	41.4	75.4	103.9	0.625	32°00'	11.03
153		08-38	75.0 ÷ 75.5	40.4	73.5	101.1	0.607	31°14'	11.03
154		08-39	77.0 ÷ 77.5	44.1	78.1	105.7	0.616	31°37'	14.40
155		08-40	79.0 ÷ 79.5	45.0	79.0	107.5	0.625	32°00'	14.71
156		08-41	81.0 ÷ 81.5	39.5	70.8	96.5	0.570	29°41'	11.95
157		08-43	85.0 ÷ 85.5	42.3	74.4	100.2	0.579	30°04'	14.40
158		08-44	87.0 ÷ 87.5	42.3	73.5	100.2	0.579	30°04'	14.09
159		08-45	89.0 ÷ 89.5	42.3	74.4	100.2	0.579	30°04'	14.40
160		08-47	93.0 ÷ 93.5	42.3	68.9	100.2	0.579	30°04'	12.56
161		08-48	95.0 ÷ 95.5	34.9	59.7	91.0	0.561	29°17'	5.82
162		08-49	97.0 ÷ 97.5	42.3	76.3	103.9	0.616	31°37'	12.56
163		08-50	99.0 ÷ 99.5	37.7	63.4	94.7	0.570	29°41'	8.27
164	HK09	09-27	54.0 ÷ 54.5	37.7	63.4	94.7	0.570	29°41'	8.27
165		09-28	56.0 ÷ 56.5	34.9	59.7	90.1	0.551	28°52'	6.43
166		09-29	58.0 ÷ 58.5	43.2	75.4	102.0	0.588	30°28'	14.71
167		09-30	60.0 ÷ 60.5	42.3	68.9	101.1	0.588	30°28'	11.95
168		09-31	62.0 ÷ 62.5	41.4	69.9	103.9	0.625	32°00'	9.19
169		09-32	64.0 ÷ 64.5	44.1	71.7	105.7	0.616	31°37'	12.25
170		09-33	66.0 ÷ 66.5	37.7	64.3	95.6	0.579	30°04'	7.97
171		09-34	68.0 ÷ 68.5	40.4	66.2	97.4	0.570	29°41'	11.03
172		09-35	70.0 ÷ 70.5	35.8	60.7	91.0	0.551	28°52'	7.35
173		09-37	74.0 ÷ 74.5	35.8	61.6	91.9	0.561	29°17'	7.05
174		09-38	76.0 ÷ 76.5	38.6	64.3	95.6	0.570	29°41'	9.19
175		09-41	82.0 ÷ 82.5	34.0	58.8	89.2	0.551	28°52'	5.51
176		09-42	84.0 ÷ 84.5	39.5	65.3	96.5	0.570	29°41'	10.11
177		09-47	94.0 ÷ 94.5	38.6	64.3	94.7	0.561	29°17'	9.80
178		09-48	96.0 ÷ 96.5	35.8	58.8	88.2	0.524	27°39'	8.58
179		09-49	98.0 ÷ 98.5	38.6	65.3	97.4	0.588	30°28'	8.27
180		09-50	99.0 ÷ 99.5	38.6	65.3	96.5	0.579	30°04'	8.88
181	HK10	10-26	51.5 ÷ 52.0	38.6	64.3	95.6	0.570	29°41'	9.19
182		10-27	53.5 ÷ 54.0	41.4	73.5	100.2	0.588	30°28'	12.87
183		10-28	55.5 ÷ 56.0	41.4	72.6	99.3	0.579	30°04'	13.17
184		10-29	57.5 ÷ 58.0	39.5	66.2	97.4	0.579	30°04'	9.80
185		10-31	61.5 ÷ 62.0	43.2	76.3	103.9	0.607	31°14'	13.79
186		10-32	63.5 ÷ 64.0	40.4	71.7	97.4	0.570	29°41'	12.87
187		10-33	65.5 ÷ 66.0	42.3	73.5	99.3	0.570	29°41'	14.71

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
188	HK10	10-34	67.5 ÷ 68.0	42.3	77.2	106.6	0.643	32°45'	11.03
189		10-35	69.5 ÷ 70.0	45.0	79.0	107.5	0.625	32°00'	14.71
190		10-37	73.5 ÷ 74.0	40.4	72.6	99.3	0.588	30°28'	11.95
191		10-41	81.5 ÷ 82.0	43.2	77.2	106.6	0.634	32°23'	12.25
192		10-42	83.5 ÷ 84.0	38.6	70.8	96.5	0.579	30°04'	10.72
193		10-43	85.5 ÷ 86.0	42.3	76.3	104.8	0.625	32°00'	11.95
194		10-45	89.5 ÷ 90.0	40.4	71.7	97.4	0.570	29°41'	12.87
195		10-46	91.5 ÷ 92.0	45.0	74.4	108.5	0.634	32°23'	12.56
196		10-47	93.5 ÷ 94.0	39.5	67.1	99.3	0.597	30°51'	8.88
197		10-50	99.5 ÷ 100.0	36.8	61.6	91.0	0.542	28°28'	8.88
198	HK11	11-27	53.0 ÷ 53.5	36.8	68.0	93.7	0.570	29°41'	9.19
199		11-28	55.0 ÷ 55.5	39.5	71.7	98.3	0.588	30°28'	11.03
200		11-29	57.0 ÷ 57.5	35.8	60.7	91.9	0.561	29°17'	6.74
201		11-30	59.0 ÷ 59.5	37.7	65.3	97.4	0.597	30°51'	7.05
202		11-31	61.0 ÷ 61.5	41.4	74.4	102.0	0.607	31°14'	11.95
203		11-33	65.0 ÷ 65.5	43.2	77.2	105.7	0.625	32°00'	12.87
204		11-34	67.0 ÷ 67.5	39.5	72.6	101.1	0.616	31°37'	9.50
205		11-35	69.0 ÷ 69.5	42.3	75.4	102.9	0.607	31°14'	12.87
206		11-36	71.0 ÷71.5	42.3	75.4	102.9	0.607	31°14'	12.87
207		11-37	73.0 ÷ 73.5	44.1	77.2	104.8	0.607	31°14'	14.71
208		11-38	75.0 ÷ 75.5	32.2	55.1	83.6	0.515	27°14'	5.51
209		11-39	77.0 ÷ 77.5	42.3	72.6	98.3	0.561	29°17'	15.01
210		11-40	79.0 ÷ 79.5	42.3	74.4	102.0	0.597	30°51'	13.17
211		11-46	91.0 ÷ 91.5	42.3	74.4	102.0	0.597	30°51'	13.17
212		11-47	93.0 ÷ 93.5	42.3	74.4	102.0	0.597	30°51'	13.17
213		11-48	95.0 ÷ 95.5	43.2	75.4	102.0	0.588	30°28'	14.71
214		11-49	97.0 ÷ 97.5	44.1	78.1	106.6	0.625	32°00'	13.79
215		11-50	99.0 ÷ 99.5	39.5	70.8	97.4	0.579	30°04'	11.34
Giá trị trung bình (x)				**39.7**	**68.9**	**98.2**	**0.586**	**30°21'**	**10.37**
Độ lệch trung phương (σ)				**3.149**	**6.515**	**5.869**	**$tg\varphi^{II}$ = 0.584**	**φ^{II} = 30°18'**	**c^{II} = 10.31**
Hệ số phân tán (V)				**0.08**	**0.09**	**0.06**	**$tg\varphi^{I}$ = 0.583**	**φ^{I} = 30°16'**	**c^{I} = 10.27**

Thấu kính sét cát màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng

Số TT	Tên hố khoan	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	Cắt trực tiếp					
				Ứng suất cắt **τ** (kPa) ứng với áp lực **p**			Góc ma sát trong		Lực dính kết
				100 kPa	200 kPa	300 kPa	tgφ	φ (°)	c (kPa)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	HK01	01-43	85.0 ÷ 85.5	65.3	103.9	148.9	0.418	22°42'	22.36
2		01-44	87.0 ÷ 87.5	65.3	110.3	149.8	0.423	22°55'	23.90
3	HK02	02-42	83.5 ÷ 84.0	62.5	107.5	146.1	0.418	22°42'	21.75
4		02-43	85.5 ÷ 86.0	65.3	103.9	148.9	0.418	22°42'	22.36
5	HK03	03-42	83.5 ÷ 84.0	71.7	120.4	163.6	0.460	24°41'	26.65
6		03-43	85.5 ÷ 86.0	68.9	112.1	161.8	0.464	24°54'	21.45
7	HK05	05-44	86.0 ÷ 86.5	59.7	99.3	144.3	0.423	22°55'	16.54
8		05-45	88.0 ÷ 88.5	60.7	97.4	140.6	0.400	21°48'	19.61
9	HK07	07-43	85.0 ÷ 85.5	63.4	108.5	148.0	0.423	22°55'	22.06
10		07-44	87.0 ÷ 87.5	67.1	113.0	152.6	0.427	23°08'	25.43
11	HK11	11-44	87.0 ÷ 87.5	69.9	111.2	159.0	0.446	24°02'	24.20
12		11-45	89.0 ÷ 89.5	67.1	114.9	156.2	0.446	24°02'	23.59
Giá trị trung bình (x)				**65.6**	**108.5**	**151.7**	**0.430**	**23°17'**	**22.49**
Độ lệch trung phương (σ)				**3.620**	**6.598**	**7.130**	**$tg\varphi^{II}$ = 0.428**	**φ^{II} = 23°09'**	**c^{II} = 22.04**
Hệ số phân tán (V)				**0.06**	**0.06**	**0.05**	**$tg\varphi^{I}$ = 0.426**	**φ^{I} = 23°04'**	**c^{I} = 21.76**

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 và Chung cư 2

Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Lớp 1 – Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật

Số TT	Tên hố khoan	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	Hệ số rỗng e_0	Hệ số rỗng ứng với cấp áp lực **p** (kPa) e_p							Hệ số nén lún ứng với khoảng áp lực **p** (kPa) **a** (10^{-2} m²/kN)								Module nén lún ứng với khoảng áp lực **p** (kPa) **E** (MPa)								Các đặc trưng nén lún				
					25	50	100	200	400	800	1600	0 - 25	25 - 50	0 - 50	50 - 100	100 - 200	200 - 400	400 - 800	800 - 1600	0 - 25	25 - 50	0 - 50	50 - 100	100 - 200	200 - 400	400 - 800	800 - 1600	P_{max} (kPa)	C_c	C_r	CR	RR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	HK02	02-01	1.5 ÷ 2.0	2.002	1.895	1.808	1.645	1.417	1.167			0.427	0.349		0.325	0.228	0.125			0.28	0.34		0.37	0.53	0.96			68.1	0.830	0.073	0.277	0.024
2		02-02	3.5 ÷ 4.0	1.954	1.832	1.741	1.595	1.388	1.140			0.487	0.365		0.292	0.208	0.124			0.24	0.32		0.40	0.57	0.95			76.9	0.823	0.084	0.279	0.028
3	HK03	03-01	1.5 ÷ 2.0	2.035	1.921	1.827	1.653	1.410	1.142			0.457	0.373		0.348	0.244	0.134			0.27	0.33		0.35	0.50	0.91			66.4	0.888	0.078	0.292	0.026
4	HK04	04-01	1.5 ÷ 2.0	2.040	1.925	1.832	1.657	1.413	1.145			0.459	0.374		0.349	0.244	0.134			0.26	0.33		0.35	0.50	0.91			66.6	0.891	0.079	0.293	0.026
5		04-02	3.5 ÷ 4.0	1.998	1.875	1.782	1.612	1.402	1.173			0.493	0.369		0.341	0.210	0.114			0.24	0.32		0.35	0.57	1.05			61.1	0.760	0.085	0.253	0.028
6	HK05	05-02	2.0 ÷ 2.5	2.084	1.952	1.853	1.670	1.448	1.199			0.529	0.396		0.365	0.222	0.125			0.23	0.31		0.34	0.56	0.99			63.8	0.828	0.091	0.268	0.029
7	HK06	06-01	1.0 ÷ 1.5	2.023	1.915	1.828	1.664	1.434	1.182			0.430	0.351		0.328	0.230	0.126			0.28	0.34		0.37	0.53	0.96			67.1	0.836	0.074	0.277	0.024
8		06-02	3.0 ÷ 3.5	2.018	1.881	1.779	1.590	1.357	1.104			0.547	0.409		0.378	0.233	0.127			0.22	0.29		0.32	0.52	0.95			61.2	0.842	0.094	0.279	0.031
9	HK07	07-01	1.0 ÷ 1.5	1.978	1.863	1.769	1.594	1.348	1.079			0.461	0.376		0.351	0.246	0.135			0.26	0.32		0.34	0.49	0.88			66.2	0.895	0.079	0.300	0.027
10	HK08	08-02	3.0 ÷ 3.5	2.018	1.890	1.795	1.619	1.402	1.165			0.510	0.381		0.352	0.217	0.118			0.24	0.32		0.34	0.56	1.02			61.2	0.785	0.088	0.260	0.029
11	HK11	11-01	1.0 ÷ 1.5	2.005	1.899	1.812	1.651	1.425	1.177			0.424	0.346		0.323	0.226	0.124			0.28	0.35		0.37	0.53	0.97			66.7	0.824	0.073	0.274	0.024
12		11-02	3.0 ÷ 3.5	2.000	1.869	1.771	1.589	1.366	1.122			0.525	0.393		0.363	0.224	0.122			0.23	0.31		0.33	0.54	0.99			60.7	0.809	0.090	0.270	0.030
Giá trị trung bình (x)				**2.013**	**1.893**	**1.800**	**1.628**	**1.401**	**1.150**			**0.479**	**0.374**		**0.343**	**0.228**	**0.126**			**0.25**	**0.32**		**0.35**	**0.53**	**0.96**			**65.5**	**0.834**	**0.082**	**0.277**	**0.027**
Độ lệch trung phương (σ)																				**0.0**	**0.0**		**0.02**	**0.03**	**0.05**							
Hệ số phân tán (V)																				**0.1**	**0.0**		**0.06**	**0.05**	**0.05**							

Lớp 2 – Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	HK01	01-03	5.0 ÷ 5.5	1.077		1.006	0.976	0.924	0.849	0.764				0.141	0.060	0.052	0.037	0.021				0.59	1.38	1.58	2.22	3.92		145.3	0.282	0.041	0.136	0.020
2		01-05	9.0 ÷ 9.5	1.077		1.004	0.974	0.925	0.848	0.755				0.146	0.061	0.048	0.039	0.023				0.57	1.36	1.72	2.14	3.57		176.6	0.309	0.042	0.149	0.020
3		01-06	11.0 ÷ 11.5	1.067		0.995	0.965	0.914	0.834	0.736	0.630			0.144	0.060	0.051	0.040	0.024	0.013			0.57	1.38	1.61	2.06	3.38	6.23	195.3	0.353	0.042	0.171	0.020
4	HK02	02-03	5.5 ÷ 6.0	1.111		1.030	0.995	0.935	0.849	0.751				0.162	0.069	0.060	0.043	0.024				0.52	1.22	1.40	1.96	3.47		146.3	0.324	0.047	0.153	0.022
5		02-04	7.5 ÷ 8.0	1.073		0.996	0.964	0.910	0.828	0.733				0.154	0.065	0.054	0.041	0.024				0.54	1.28	1.54	2.03	3.48		163.5	0.316	0.044	0.153	0.021
6		02-05	9.5 ÷ 10.0	1.173		1.088	1.052	0.995	0.906	0.795				0.171	0.072	0.057	0.045	0.028				0.51	1.21	1.54	1.94	3.16		181.1	0.366	0.049	0.168	0.023
7		03-03	5.5 ÷ 6.0	1.049		0.977	0.947	0.894	0.818	0.733				0.143	0.061	0.053	0.038	0.021				0.57	1.35	1.54	2.17	3.82		147.1	0.285	0.041	0.139	0.020
8		03-05	9.5 ÷ 10.0	1.031		0.962	0.932	0.886	0.813	0.724				0.139	0.058	0.046	0.037	0.022				0.59	1.39	1.77	2.20	3.66		176.0	0.295	0.040	0.145	0.020
9	HK04	04-03	5.5 ÷ 6.0	1.080		1.007	0.976	0.921	0.844	0.756				0.147	0.062	0.054	0.039	0.022				0.57	1.34	1.53	2.14	3.78		146.0	0.292	0.042	0.141	0.020
10		04-04	7.5 ÷ 8.0	1.136		1.050	1.014	0.954	0.863	0.756				0.172	0.072	0.060	0.046	0.027				0.50	1.18	1.42	1.88	3.22		163.4	0.353	0.049	0.165	0.023
11		04-05	9.5 ÷ 10.0	0.909		0.857	0.834	0.800	0.743	0.676				0.105	0.044	0.035	0.028	0.017				0.73	1.72	2.19	2.73	4.55		175.0	0.223	0.030	0.117	0.016
12	HK05	05-05	8.0 ÷ 8.5	1.152		1.065	1.029	0.971	0.878	0.767				0.174	0.073	0.058	0.046	0.028				0.50	1.18	1.49	1.86	3.10		176.6	0.369	0.050	0.172	0.023
13	HK06	06-03	5.0 ÷ 5.5	1.058		0.989	0.960	0.909	0.837	0.754				0.137	0.058	0.051	0.036	0.021				0.60	1.41	1.62	2.27	4.00		147.1	0.273	0.040	0.133	0.019
14		06-04	7.0 ÷ 7.5	0.916		0.860	0.836	0.797	0.737	0.667				0.112	0.047	0.040	0.030	0.017				0.68	1.62	1.94	2.57	4.40		162.6	0.231	0.032	0.121	0.017
15		06-05	9.0 ÷ 9.5	1.064		0.994	0.964	0.917	0.842	0.752				0.141	0.059	0.047	0.038	0.022				0.59	1.39	1.77	2.20	3.67		176.6	0.299	0.041	0.145	0.020
16		06-06	11.0 ÷ 11.5	1.062		0.991	0.962	0.912	0.833	0.737	0.633			0.142	0.059	0.050	0.039	0.024	0.013			0.58	1.41	1.64	2.10	3.44	6.34	198.6	0.346	0.041	0.168	0.020
17	HK07	07-04	7.0 ÷ 7.5	0.995		0.934	0.909	0.866	0.801	0.726				0.121	0.051	0.043	0.032	0.019				0.66	1.56	1.87	2.47	4.24		162.4	0.250	0.035	0.125	0.018
18		07-05	9.0 ÷ 9.5	0.989		0.925	0.899	0.857	0.789	0.708				0.127	0.053	0.042	0.034	0.020				0.63	1.49	1.89	2.35	3.92		175.4	0.270	0.037	0.136	0.018
19	HK08	08-03	5.0 ÷ 5.5	0.949		0.890	0.865	0.822	0.760	0.690				0.117	0.050	0.044	0.031	0.018				0.67	1.56	1.79	2.52	4.43		146.5	0.234	0.034	0.120	0.017

Lớp 2 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
20		08-04	7.0 ÷ 7.5	1.085		1.009	0.977	0.923	0.843	0.748				0.152	0.064	0.053	0.040	0.024				0.55	1.30	1.56	2.06	3.54		161.8	0.313	0.044	0.150	0.021
21	HK09	09-02	4.0 ÷ 4.5	1.066		0.993	0.966	0.917	0.840	0.741				0.147	0.054	0.048	0.039	0.025				0.56	1.53	1.72	2.12	3.34		172.8	0.329	0.042	0.159	0.021
22		09-03	6.0 ÷ 6.5	1.077		1.006	0.976	0.923	0.848	0.762				0.142	0.060	0.053	0.038	0.021				0.58	1.38	1.57	2.21	3.90		145.7	0.283	0.041	0.136	0.020
23	HK10	10-02	3.5 ÷ 4.0	1.085		1.011	0.984	0.935	0.857	0.757				0.148	0.054	0.048	0.039	0.025				0.56	1.53	1.72	2.12	3.34		172.3	0.331	0.043	0.159	0.020
24		10-03	5.5 ÷ 6.0	1.002		0.940	0.914	0.868	0.803	0.729				0.124	0.052	0.046	0.033	0.019				0.65	1.53	1.75	2.45	4.32		146.1	0.246	0.036	0.123	0.018
25	HK11	11-03	5.0 ÷ 5.5	1.059		0.990	0.960	0.909	0.835	0.752				0.139	0.059	0.051	0.037	0.021				0.59	1.39	1.60	2.24	3.96		145.2	0.277	0.040	0.134	0.019
26		11-05	9.0 ÷ 9.5	0.896		0.844	0.823	0.788	0.733	0.667				0.103	0.044	0.034	0.028	0.017				0.73	1.74	2.22	2.75	4.58		176.7	0.220	0.030	0.116	0.016
Giá trị trung bình (x)				**1.048**		**0.977**	**0.948**	**0.899**	**0.824**	**0.736**	**0.631**			**0.140**	**0.059**	**0.049**	**0.037**	**0.022**	**0.013**			**0.59**	**1.42**	**1.69**	**2.22**	**3.78**	**6.28**	**164.7**	**0.295**	**0.041**	**0.144**	**0.020**
Độ lệch trung phương (σ)																						**0.06**	**0.15**	**0.20**	**0.24**	**0.44**	**0.07**					
Hệ số phân tán (V)																						**0.11**	**0.11**	**0.12**	**0.11**	**0.12**	**0.01**					

Lớp 3a – Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	HK01	01-07	13.0 ÷ 13.5	0.696		0.666	0.655	0.634	0.600	0.561	0.515			0.060	0.023	0.020	0.017	0.010	0.006			2.11	5.40	6.14	7.33	12.87	22.05	211.3	0.151	0.017	0.089	0.010
2		01-08	15.0 ÷ 15.5	0.664		0.637	0.627	0.607	0.579	0.542	0.500			0.054	0.021	0.020	0.014	0.009	0.005			2.28	5.97	6.30	8.65	13.39	23.59	226.5	0.139	0.016	0.083	0.009
3		01-09	17.0 ÷ 17.5	0.681		0.652	0.640	0.620	0.590	0.550	0.503			0.059	0.023	0.020	0.015	0.010	0.006			2.12	5.32	6.24	8.41	12.41	21.14	243.6	0.156	0.017	0.093	0.010
4		01-10	19.0 ÷ 19.5	0.681		0.653	0.642	0.623	0.595	0.556	0.509			0.057	0.022	0.019	0.014	0.010	0.006			2.20	5.74	6.49	9.02	12.60	21.53	259.1	0.154	0.016	0.091	0.010
5		01-14	27.0 ÷ 27.5	0.634		0.609	0.598	0.583	0.559	0.524	0.478			0.051	0.020	0.016	0.012	0.009	0.006			2.37	5.92	7.75	10.39	13.77	20.92	328.3	0.154	0.015	0.094	0.009
6		01-15	29.0 ÷ 29.5	0.647		0.622	0.611	0.595	0.572	0.535	0.485			0.050	0.021	0.016	0.012	0.009	0.006			2.42	5.87	7.59	10.53	12.93	19.57	345.1	0.166	0.015	0.100	0.009
7		01-16	31.0 ÷ 31.5	0.636		0.612	0.602	0.588	0.565	0.532	0.486			0.049	0.020	0.014	0.011	0.008	0.006			2.48	6.07	8.65	10.88	14.62	20.74	363.0	0.155	0.014	0.095	0.009
8		01-21	41.0 ÷ 41.5	0.627		0.603	0.593	0.580	0.560	0.528	0.475			0.048	0.020	0.013	0.010	0.008	0.007			2.53	6.17	9.25	11.94	14.80	18.36	440.6	0.174	0.014	0.107	0.008
9	HK02	02-06	11.5 ÷ 12.0	0.615		0.592	0.583	0.567	0.542	0.511	0.478			0.045	0.019	0.016	0.013	0.008	0.004			2.63	6.38	7.44	9.49	15.58	28.67	200.4	0.111	0.013	0.069	0.008
10		02-07	13.5 ÷ 14.0	0.637		0.611	0.601	0.584	0.554	0.521	0.481			0.051	0.020	0.018	0.015	0.008	0.005			2.36	6.07	6.88	8.20	14.40	24.67	214.9	0.131	0.015	0.080	0.009
11		02-08	15.5 ÷ 16.0	0.629		0.605	0.595	0.578	0.552	0.519	0.481			0.049	0.019	0.018	0.013	0.008	0.005			2.47	6.43	6.82	9.37	14.69	25.25	230.0	0.127	0.014	0.078	0.009
12		02-09	17.5 ÷ 18.0	0.644		0.618	0.607	0.590	0.563	0.527	0.485			0.052	0.021	0.018	0.013	0.009	0.005			2.32	5.83	6.82	9.19	13.58	23.13	246.1	0.140	0.015	0.085	0.009
13		02-16	31.5 ÷32.0	0.633		0.607	0.596	0.582	0.558	0.523	0.473			0.052	0.021	0.015	0.012	0.009	0.006			2.33	5.69	8.13	10.21	13.74	19.44	360.6	0.165	0.015	0.101	0.009
14		02-17	33.5 ÷ 34.0	0.636		0.612	0.603	0.588	0.567	0.533	0.484			0.047	0.020	0.015	0.011	0.009	0.006			2.56	6.17	8.31	11.52	14.06	19.97	381.8	0.161	0.014	0.098	0.008
15	HK03	03-06	11.5 ÷ 12.0	0.687		0.658	0.646	0.626	0.594	0.555	0.513			0.057	0.024	0.020	0.016	0.010	0.005			2.18	5.25	6.14	7.83	12.84	23.68	195.3	0.140	0.017	0.083	0.010
16		03-07	13.5 ÷ 14.0	0.688		0.659	0.647	0.627	0.593	0.555	0.510			0.059	0.023	0.020	0.017	0.010	0.006			2.13	5.48	6.22	7.40	13.04	22.30	213.7	0.149	0.017	0.088	0.010
17		03-13	25.5 ÷ 26.0	0.638		0.613	0.602	0.586	0.563	0.528	0.483			0.051	0.021	0.016	0.012	0.009	0.006			2.38	5.87	7.55	10.50	13.80	21.61	306.8	0.149	0.015	0.091	0.009
18		03-20	39.5 ÷ 40.0	0.588		0.568	0.560	0.549	0.532	0.503	0.460			0.040	0.017	0.011	0.009	0.007	0.005			2.91	7.12	10.72	13.77	16.44	21.72	424.0	0.144	0.012	0.091	0.007
19	HK04	04-06	11.5 ÷ 12.0	0.646		0.620	0.610	0.591	0.563	0.528	0.490			0.051	0.021	0.018	0.014	0.009	0.005			2.37	5.74	6.67	8.55	14.00	25.80	196.9	0.125	0.015	0.076	0.009
20		04-07	13.5 ÷ 14.0	0.664		0.636	0.625	0.606	0.574	0.538	0.495			0.056	0.022	0.019	0.016	0.009	0.005			2.21	5.65	6.46	7.67	13.49	23.13	211.3	0.142	0.016	0.085	0.010
21		04-08	15.5 ÷ 16.0	0.694		0.662	0.650	0.627	0.593	0.550	0.500			0.064	0.024	0.023	0.017	0.011	0.006			1.96	5.14	5.42	7.46	11.54	20.31	222.6	0.164	0.018	0.097	0.011
22		04-09	17.5 ÷ 18.0	0.720		0.686	0.673	0.650	0.616	0.571	0.517			0.067	0.027	0.023	0.017	0.011	0.007			1.90	4.74	5.58	7.53	11.09	18.91	241.8	0.179	0.019	0.104	0.011
23		04-16	31.5 ÷32.0	0.627		0.604	0.594	0.581	0.560	0.528	0.483			0.047	0.019	0.013	0.011	0.008	0.006			2.59	6.32	9.02	11.34	15.26	21.61	362.3	0.148	0.013	0.091	0.008
24		04-17	33.5 ÷ 34.0	0.619		0.597	0.588	0.574	0.555	0.523	0.477			0.044	0.018	0.014	0.010	0.008	0.006			2.71	6.55	8.86	12.23	14.91	21.18	380.0	0.150	0.013	0.093	0.008
25		04-18	35.5 ÷ 36.0	0.643		0.618	0.607	0.592	0.569	0.536	0.485			0.050	0.021	0.015	0.011	0.008	0.006			2.41	5.78	8.04	10.65	14.40	19.28	391.6	0.168	0.015	0.102	0.009
26		05-07	12.0 ÷ 12.5	0.702		0.672	0.660	0.639	0.604	0.564	0.517			0.061	0.024	0.021	0.018	0.010	0.006			2.07	5.32	6.02	7.18	12.62	21.65	212.0	0.155	0.018	0.091	0.010
27		05-08	14.0 ÷ 14.5	0.640		0.614	0.604	0.585	0.557	0.521	0.480			0.053	0.020	0.019	0.014	0.009	0.005			2.31	6.02	6.38	8.73	13.55	23.87	222.6	0.135	0.015	0.082	0.009
28		05-09	16.0 ÷ 16.5	0.658		0.631	0.620	0.601	0.574	0.536	0.492			0.055	0.022	0.019	0.014	0.009	0.005			2.24	5.61	6.61	8.89	13.10	22.34	246.3	0.146	0.016	0.088	0.010
29		05-12	22.0 ÷ 22.5	0.667		0.639	0.627	0.609	0.583	0.544	0.496			0.057	0.023	0.018	0.013	0.010	0.006			2.18	5.32	6.76	9.67	12.65	20.31	293.9	0.161	0.016	0.097	0.010
30		05-17	32.0 ÷32.5	0.620		0.597	0.588	0.574	0.553	0.520	0.474			0.046	0.019	0.014	0.010	0.008	0.006			2.62	6.38	8.55	11.84	14.44	20.52	377.7	0.155	0.013	0.096	0.008
31		05-18	34.0 ÷ 34.5	0.662		0.634	0.622	0.605	0.580	0.542	0.486			0.056	0.023	0.017	0.013	0.009	0.007			2.19	5.25	7.33	9.67	13.10	17.54	392.5	0.186	0.016	0.112	0.010
32		05-19	36.0 ÷ 36.5	0.679		0.650	0.638	0.621	0.596	0.555	0.494			0.058	0.024	0.016	0.013	0.010	0.008			2.13	5.17	7.55	9.83	12.18	16.31	407.5	0.202	0.017	0.121	0.010
33		05-20	38.0 ÷ 38.5	0.618		0.595	0.586	0.574	0.555	0.523	0.474			0.045	0.019	0.012	0.010	0.008	0.006			2.65	6.43	9.74	12.54	14.95	19.73	424.2	0.161	0.013	0.100	0.008

Lớp 3a (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
34	HK05	05-22	42.0 ÷ 42.5	0.632		0.610	0.599	0.585	0.564	0.529	0.474			0.045	0.021	0.014	0.011	0.009	0.007			2.71	5.74	8.76	11.21	13.96	17.59	459.8	0.182	0.013	0.112	0.008
35	HK06	06-07	13.0 ÷ 13.5	0.659		0.631	0.621	0.602	0.570	0.534	0.491			0.055	0.022	0.019	0.016	0.009	0.005			2.22	5.69	6.46	7.73	13.58	23.22	213.6	0.141	0.016	0.085	0.010
36		06-08	15.0 ÷ 15.5	0.640		0.615	0.606	0.588	0.562	0.528	0.490			0.050	0.019	0.018	0.013	0.008	0.005			2.45	6.38	6.79	9.28	14.40	25.35	221.4	0.127	0.014	0.078	0.009
37		06-10	19.0 ÷ 19.5	0.717		0.684	0.671	0.648	0.616	0.570	0.516			0.066	0.026	0.022	0.016	0.012	0.007			1.91	4.97	5.65	7.85	10.96	18.73	256.8	0.180	0.019	0.105	0.011
38		06-11	21.0 ÷ 21.5	0.680		0.650	0.639	0.619	0.592	0.549	0.498			0.060	0.022	0.020	0.014	0.011	0.006			2.07	5.61	6.32	9.11	11.63	19.60	275.5	0.169	0.017	0.100	0.010
39		06-12	23.0 ÷ 23.5	0.630		0.606	0.596	0.580	0.558	0.525	0.483			0.048	0.020	0.016	0.011	0.008	0.005			2.49	6.07	7.71	11.09	14.44	23.22	294.8	0.138	0.014	0.085	0.009
40		06-13	25.0 ÷ 25.5	0.696		0.664	0.651	0.631	0.602	0.559	0.502			0.064	0.026	0.020	0.014	0.011	0.007			1.97	4.87	6.27	8.68	11.68	17.65	318.0	0.189	0.018	0.111	0.011
41		06-19	37.0 ÷ 37.5	0.595		0.575	0.566	0.555	0.537	0.508	0.466			0.041	0.017	0.012	0.009	0.007	0.005			2.91	6.92	10.21	13.45	16.49	22.34	408.5	0.140	0.012	0.088	0.007
42		06-20	39.0 ÷ 39.5	0.618		0.596	0.587	0.574	0.555	0.524	0.476			0.044	0.018	0.012	0.009	0.008	0.006			2.69	6.49	9.87	12.65	15.14	20.00	420.6	0.159	0.013	0.098	0.008
43		06-21	41.0 ÷ 41.5	0.629		0.606	0.597	0.584	0.564	0.533	0.482			0.046	0.019	0.013	0.010	0.008	0.006			2.61	6.43	9.55	12.38	15.34	19.04	440.2	0.168	0.013	0.103	0.008
44		06-22	43.0 ÷ 43.5	0.640		0.619	0.609	0.596	0.575	0.542	0.490			0.042	0.020	0.013	0.010	0.008	0.007			2.87	6.07	9.19	11.89	14.76	18.59	458.1	0.174	0.012	0.106	0.007
45	HK07	07-06	11.0 ÷ 11.5	0.637		0.612	0.601	0.583	0.555	0.520	0.483			0.051	0.021	0.018	0.014	0.009	0.005			2.39	5.74	6.70	8.60	14.06	25.91	196.4	0.124	0.015	0.076	0.009
46		07-07	13.0 ÷ 13.5	0.648		0.622	0.611	0.593	0.563	0.529	0.489			0.053	0.020	0.018	0.015	0.009	0.005			2.32	5.97	6.76	8.07	14.20	24.26	213.3	0.134	0.015	0.081	0.009
47		07-08	15.0 ÷ 15.5	0.684		0.654	0.643	0.622	0.591	0.551	0.505			0.059	0.023	0.021	0.016	0.010	0.006			2.11	5.52	5.83	8.02	12.41	21.85	224.2	0.152	0.017	0.090	0.010
48		07-09	17.0 ÷ 17.5	0.662		0.634	0.623	0.604	0.576	0.538	0.493			0.056	0.022	0.019	0.014	0.010	0.006			2.20	5.56	6.49	8.73	12.93	21.97	243.2	0.149	0.016	0.090	0.010
49		07-10	19.0 ÷ 19.5	0.652		0.624	0.614	0.595	0.568	0.530	0.484			0.055	0.021	0.019	0.013	0.010	0.006			2.21	5.78	6.52	9.08	12.68	21.65	258.3	0.150	0.016	0.091	0.010
50		07-14	27.0 ÷ 27.5	0.678		0.648	0.635	0.617	0.589	0.547	0.492			0.061	0.024	0.019	0.014	0.010	0.007			2.04	5.10	6.67	8.94	11.84	17.99	325.9	0.183	0.018	0.109	0.010
51		07-15	29.0 ÷ 29.5	0.628		0.605	0.595	0.581	0.560	0.525	0.480			0.046	0.019	0.015	0.011	0.009	0.006			2.61	6.32	8.22	11.38	14.00	21.14	345.9	0.151	0.013	0.093	0.008
52		07-20	39.0 ÷ 39.5	0.637		0.613	0.604	0.591	0.571	0.537	0.486			0.047	0.019	0.013	0.010	0.008	0.006			2.56	6.22	9.37	12.08	14.44	19.07	423.7	0.169	0.014	0.103	0.008
53		07-21	41.0 ÷ 41.5	0.626		0.602	0.591	0.578	0.557	0.524	0.470			0.049	0.020	0.013	0.010	0.008	0.007			2.46	5.97	8.97	11.61	14.40	17.83	442.7	0.179	0.014	0.110	0.009
54		07-22	43.0 ÷ 43.5	0.622		0.602	0.592	0.579	0.560	0.528	0.478			0.041	0.019	0.013	0.010	0.008	0.006			2.95	6.22	9.55	12.18	15.22	19.13	463.1	0.167	0.012	0.103	0.007
55		07-23	45.0 ÷ 45.5	0.647		0.621	0.610	0.596	0.574	0.538	0.479			0.052	0.022	0.014	0.011	0.009	0.007			2.33	5.61	8.55	11.17	13.49	16.51	478.5	0.196	0.015	0.119	0.009
56		07-24	47.0 ÷ 47.5	0.638		0.615	0.606	0.594	0.574	0.541	0.484			0.045	0.019	0.012	0.010	0.008	0.007			2.68	6.49	9.87	12.44	14.65	17.06	492.6	0.189	0.013	0.115	0.008
57	HK08	08-05	9.0 ÷ 9.5	0.659		0.631	0.619	0.600	0.569	0.533				0.057	0.024	0.019	0.015	0.009				2.16	5.10	6.52	8.11	13.52		178.1	0.121	0.016	0.073	0.010
58		08-07	13.0 ÷ 13.5	0.645		0.619	0.609	0.591	0.561	0.527	0.487			0.052	0.020	0.018	0.015	0.009	0.005			2.33	5.97	6.82	8.11	14.23	24.41	213.6	0.133	0.015	0.081	0.009
59		08-08	15.0 ÷ 15.5	0.679		0.649	0.637	0.615	0.583	0.542	0.495			0.061	0.023	0.022	0.016	0.010	0.006			2.04	5.36	5.67	7.77	12.06	21.18	222.1	0.156	0.018	0.093	0.010
60		08-15	29.0 ÷ 29.5	0.660		0.635	0.625	0.609	0.586	0.549	0.500			0.050	0.021	0.016	0.011	0.009	0.006			2.47	5.97	7.79	10.76	13.21	20.00	346.5	0.163	0.014	0.098	0.009
61		08-16	31.0 ÷ 31.5	0.658		0.632	0.621	0.606	0.582	0.547	0.497			0.052	0.021	0.015	0.012	0.009	0.006			2.35	5.74	8.18	10.28	13.83	19.60	359.2	0.166	0.015	0.100	0.009
62		08-17	33.0 ÷ 33.5	0.635		0.611	0.602	0.587	0.566	0.532	0.483			0.047	0.020	0.014	0.011	0.009	0.006			2.56	6.17	8.36	11.52	14.10	19.97	381.8	0.161	0.014	0.098	0.008
63		08-22	43.0 ÷ 43.5	0.625		0.604	0.593	0.580	0.560	0.526	0.473			0.043	0.020	0.013	0.010	0.008	0.007			2.81	5.92	9.02	11.65	14.47	18.22	459.9	0.175	0.012	0.108	0.008
64	HK09	09-05	10.0 ÷ 10.5	0.743		0.692	0.671	0.637	0.583	0.518				0.101	0.043	0.034	0.027	0.016				1.27	3.02	3.83	4.77	7.95		177.4	0.216	0.029	0.124	0.017
65		09-06	12.0 ÷ 12.5	0.704		0.674	0.661	0.640	0.606	0.565	0.520			0.061	0.025	0.022	0.017	0.010	0.006			2.08	5.03	5.85	7.47	12.28	22.60	198.5	0.148	0.017	0.087	0.010
66		09-07	14.0 ÷ 14.5	0.675		0.645	0.634	0.614	0.580	0.541	0.496			0.059	0.023	0.020	0.017	0.010	0.006			2.10	5.36	6.12	7.29	12.81	21.93	211.4	0.150	0.017	0.090	0.010
67		09-08	16.0 ÷ 16.5	0.666		0.637	0.626	0.605	0.574	0.535	0.490			0.058	0.022	0.021	0.015	0.010	0.006			2.12	5.52	5.87	8.04	12.46	21.93	221.5	0.149	0.017	0.090	0.010
68		09-09	18.0 ÷ 18.5	0.654		0.628	0.618	0.600	0.574	0.539	0.497			0.052	0.021	0.018	0.013	0.009	0.005			2.36	5.97	6.95	9.40	13.83	23.59	242.5	0.138	0.015	0.083	0.009
69		09-13	26.0 ÷ 26.5	0.627		0.602	0.592	0.576	0.553	0.519	0.475			0.050	0.020	0.016	0.011	0.008	0.006			2.40	5.92	7.67	10.57	14.23	21.49	316.4	0.149	0.014	0.092	0.009
70		09-16	32.0 ÷32.5	0.626		0.602	0.592	0.578	0.555	0.522	0.475			0.049	0.020	0.014	0.011	0.008	0.006			2.47	6.02	8.60	10.76	14.51	20.59	361.2	0.155	0.014	0.096	0.009
71		09-17	34.0 ÷ 34.5	0.615		0.592	0.582	0.568	0.547	0.513	0.465			0.047	0.019	0.014	0.010	0.008	0.006			2.56	6.17	8.36	11.52	14.10	20.00	377.5	0.159	0.013	0.098	0.008
72		09-18	36.0 ÷ 36.5	0.636		0.612	0.601	0.587	0.565	0.532	0.483			0.049	0.020	0.015	0.011	0.008	0.006			2.47	5.92	8.31	10.92	14.80	19.83	392.4	0.162	0.014	0.099	0.009
73		09-20	40.0 ÷ 40.5	0.620		0.597	0.588	0.575	0.556	0.523	0.474			0.046	0.019	0.012	0.010	0.008	0.006			2.62	6.32	9.61	12.38	14.76	19.51	421.1	0.163	0.013	0.101	0.008
74	HK10	10-04	7.5 ÷ 8.0	0.675		0.646	0.634	0.613	0.582	0.546				0.058	0.024	0.020	0.015	0.009				2.13	5.07	6.07	8.04	13.77		163.4	0.120	0.017	0.071	0.010
75		10-05	9.5 ÷ 10.0	0.721		0.686	0.672	0.649	0.612	0.567				0.069	0.029	0.023	0.018	0.011				1.84	4.35	5.54	6.90	11.47		177.0	0.147	0.020	0.086	0.012
76		10-06	11.5 ÷ 12.0	0.678		0.648	0.636	0.614	0.581	0.540	0.496			0.060	0.025	0.021	0.017	0.010	0.006			2.07	5.00	5.83	7.44	12.21	22.51	197.4	0.147	0.017	0.087	0.010
77		10-07	13.5 ÷ 14.0	0.660		0.633	0.622	0.603	0.571	0.536	0.494			0.055	0.021	0.019	0.016	0.009	0.005			2.24	5.74	6.52	7.77	13.67	23.45	212.2	0.139	0.016	0.084	0.010
78		10-08	15.5 ÷ 16.0	0.643		0.618	0.608	0.590	0.564	0.530	0.491			0.050	0.019	0.018	0.013	0.009	0.005			2.43	6.38	6.73	9.22	14.30	25.14	224.6	0.129	0.014	0.078	0.009
79		10-14	27.5 ÷ 28.0	0.625		0.601	0.591	0.576	0.554	0.521	0.477			0.048	0.019	0.015	0.011	0.008	0.005			2.48	6.22	8.09	10.88	14.44	21.89	330.7	0.146	0.014	0.090	0.009
80		10-15	29.5 ÷ 30.0	0.629		0.606	0.596	0.581	0.560	0.525	0.480			0.046	0.019	0.015	0.011	0.009	0.006			2.60	6.32	8.13	11.34	13.86	21.03	346.5	0.152	0.013	0.094	0.008

Lớp 3a (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
81	HK10	10-16	31.5 ÷32.0	0.665		0.637	0.625	0.609	0.583	0.544	0.490			0.057	0.023	0.016	0.013	0.010	0.007			2.17	5.29	7.59	9.52	12.76	18.13	362.0	0.181	0.016	0.108	0.010
82		10-19	37.5 ÷ 38.0	0.565		0.547	0.539	0.528	0.512	0.486	0.448			0.037	0.015	0.010	0.008	0.007	0.005			3.14	7.47	11.04	14.51	17.78	24.07	408.0	0.128	0.011	0.082	0.007
83		10-20	39.5 ÷ 40.0	0.592		0.571	0.562	0.551	0.533	0.503	0.458			0.042	0.017	0.011	0.009	0.007	0.006			2.80	6.79	10.28	13.16	15.79	20.85	422.0	0.150	0.012	0.094	0.008
84		10-21	41.5 ÷ 42.0	0.665		0.637	0.626	0.611	0.588	0.550	0.490			0.055	0.023	0.015	0.012	0.009	0.008			2.24	5.44	8.22	10.57	13.10	16.24	438.7	0.202	0.016	0.121	0.010
85		10-22	43.5 ÷ 44.0	0.696		0.670	0.658	0.642	0.617	0.577	0.514			0.051	0.024	0.016	0.012	0.010	0.008			2.44	5.17	7.87	10.10	12.57	15.85	457.5	0.210	0.015	0.124	0.009
86	HK11	11-06	11.0 ÷ 11.5	0.725		0.692	0.678	0.655	0.618	0.573	0.524			0.066	0.027	0.024	0.018	0.011	0.006			1.92	4.65	5.42	6.93	11.36	20.92	199.1	0.162	0.019	0.094	0.011
87		11-07	13.0 ÷ 13.5	0.689		0.659	0.647	0.626	0.591	0.551	0.505			0.061	0.024	0.021	0.017	0.010	0.006			2.06	5.29	5.99	7.15	12.57	21.53	211.7	0.154	0.018	0.091	0.010
88		11-08	15.0 ÷ 15.5	0.645		0.618	0.608	0.588	0.560	0.523	0.482			0.054	0.021	0.019	0.014	0.009	0.005			2.26	5.92	6.24	8.60	13.30	23.40	224.2	0.138	0.016	0.084	0.009
89		11-09	17.0 ÷ 17.5	0.661		0.633	0.621	0.602	0.573	0.534	0.489			0.057	0.023	0.019	0.014	0.010	0.006			2.16	5.44	6.35	8.55	12.65	21.53	245.2	0.152	0.016	0.091	0.010
90		11-13	25.0 ÷ 25.5	0.634		0.609	0.599	0.583	0.561	0.527	0.483			0.050	0.020	0.016	0.011	0.008	0.006			2.43	5.97	7.75	10.72	14.37	21.76	315.8	0.148	0.014	0.090	0.009
91		11-20	39.0 ÷ 39.5	0.641		0.615	0.605	0.591	0.569	0.533	0.478			0.051	0.021	0.014	0.011	0.009	0.007			2.38	5.78	8.71	11.25	13.42	17.70	423.7	0.182	0.015	0.111	0.009
Giá trị trung bình (x)				**0.652**		**0.626**	**0.615**	**0.598**	**0.572**	**0.535**	**0.488**			**0.053**	**0.022**	**0.017**	**0.013**	**0.009**	**0.006**			**2.35**	**5.78**	**7.46**	**9.78**	**13.60**	**21.05**	**308.7**	**0.156**	**0.015**	**0.094**	**0.009**
Độ lệch trung phương (σ)																						**0.29**	**0.62**	**1.43**	**1.91**	**1.37**	**2.48**					
Hệ số phân tán (V)																						**0.12**	**0.11**	**0.19**	**0.19**	**0.10**	**0.12**					

Lớp 3b – Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	HK01	01-11	21.0 ÷ 21.5	0.676		0.646	0.635	0.616	0.589	0.546	0.496			0.059	0.022	0.020	0.014	0.011	0.006			2.25	6.11	6.87	9.91	12.65	21.30	277.2	0.167	0.017	0.100	0.010
2		01-12	23.0 ÷ 23.5	0.660		0.632	0.620	0.602	0.577	0.538	0.489			0.056	0.023	0.018	0.013	0.010	0.006			2.35	5.71	7.31	10.46	13.65	21.92	293.6	0.161	0.016	0.097	0.010
3		01-17	33.0 ÷ 33.5	0.616		0.594	0.584	0.571	0.551	0.518	0.472			0.045	0.019	0.014	0.010	0.008	0.006			2.89	6.96	9.41	13.01	15.88	22.54	378.8	0.152	0.013	0.094	0.008
4		01-18	35.0 ÷ 35.5	0.636		0.612	0.602	0.588	0.567	0.535	0.488			0.047	0.020	0.014	0.011	0.008	0.006			2.77	6.61	9.25	12.21	16.54	22.15	393.3	0.157	0.014	0.096	0.008
5	HK02	02-10	19.5 ÷ 20.0	0.640		0.613	0.603	0.585	0.559	0.521	0.478			0.054	0.021	0.018	0.013	0.009	0.005			2.45	6.40	7.24	10.06	14.04	24.02	256.7	0.145	0.015	0.089	0.009
6		02-12	23.5 ÷ 24.0	0.681		0.651	0.639	0.620	0.593	0.552	0.502			0.059	0.024	0.019	0.013	0.010	0.006			2.27	5.52	7.05	10.06	13.17	21.12	294.2	0.169	0.017	0.101	0.010
7		02-15	29.5 ÷ 30.0	0.607		0.585	0.576	0.562	0.542	0.509	0.466			0.044	0.018	0.014	0.010	0.008	0.005			2.94	7.14	9.25	12.80	15.72	23.79	345.4	0.144	0.013	0.089	0.008
8	HK03	03-10	19.5 ÷ 20.0	0.652		0.626	0.616	0.598	0.573	0.537	0.494			0.052	0.020	0.018	0.013	0.009	0.005			2.54	6.67	7.51	10.46	14.58	24.90	258.9	0.141	0.015	0.085	0.009
9		03-15	29.5 ÷ 30.0	0.567		0.550	0.542	0.531	0.515	0.489	0.455			0.035	0.014	0.011	0.008	0.007	0.004			3.60	8.79	11.27	15.76	19.28	29.16	345.5	0.114	0.010	0.073	0.006
10		03-16	31.5 ÷32.0	0.570		0.551	0.543	0.532	0.515	0.489	0.453			0.038	0.016	0.011	0.009	0.006	0.005			3.31	8.08	11.59	14.48	19.45	27.65	358.7	0.121	0.011	0.077	0.007
11	HK04	04-12	23.5 ÷ 24.0	0.652		0.625	0.615	0.597	0.574	0.537	0.492			0.053	0.022	0.017	0.012	0.009	0.006			2.49	6.06	7.73	11.11	14.45	23.23	292.4	0.151	0.015	0.092	0.009
12		04-13	25.5 ÷ 26.0	0.631		0.606	0.596	0.581	0.558	0.525	0.481			0.049	0.020	0.015	0.011	0.008	0.006			2.65	6.50	8.42	11.64	15.65	23.66	313.6	0.147	0.014	0.090	0.009
13		04-19	37.5 ÷ 38.0	0.562		0.543	0.535	0.524	0.508	0.481	0.441			0.038	0.016	0.011	0.008	0.007	0.005			3.28	7.84	11.51	15.17	18.93	24.85	414.4	0.134	0.011	0.086	0.007
14	HK05	05-15	28.0 ÷ 28.5	0.651		0.625	0.614	0.598	0.574	0.535	0.484			0.052	0.021	0.017	0.012	0.010	0.006			2.55	6.15	8.00	11.07	13.62	20.58	345.1	0.171	0.015	0.103	0.009
15		05-16	30.0 ÷ 30.5	0.628		0.604	0.595	0.581	0.559	0.527	0.482			0.047	0.019	0.014	0.011	0.008	0.006			2.75	6.72	9.52	12.08	16.16	22.94	359.8	0.151	0.014	0.093	0.008
16	HK06	06-16	31.0 ÷ 31.5	0.640		0.614	0.603	0.588	0.564	0.529	0.479			0.052	0.021	0.015	0.012	0.009	0.006			2.52	6.15	8.74	11.03	14.81	21.02	363.0	0.166	0.015	0.101	0.009
17		06-17	33.0 ÷ 33.5	0.643		0.618	0.608	0.593	0.571	0.534	0.483			0.050	0.021	0.015	0.011	0.009	0.006			2.64	6.40	8.60	11.94	14.51	20.65	380.0	0.169	0.014	0.103	0.009
18	HK07	07-12	23.0 ÷ 23.5	0.701		0.668	0.655	0.633	0.604	0.558	0.502			0.066	0.027	0.021	0.015	0.011	0.007			2.07	5.03	6.43	9.17	12.01	19.25	296.2	0.188	0.019	0.110	0.011
19		07-13	25.0 ÷ 25.5	0.658		0.631	0.620	0.602	0.577	0.540	0.491			0.055	0.022	0.017	0.012	0.009	0.006			2.42	6.02	7.69	10.63	14.16	21.84	310.8	0.161	0.016	0.097	0.010
20	HK07	07-17	33.0 ÷ 33.5	0.650		0.624	0.613	0.596	0.573	0.534	0.480			0.053	0.022	0.016	0.012	0.010	0.007			2.49	6.02	8.16	11.23	13.70	19.48	379.6	0.180	0.015	0.109	0.009
21		07-18	35.0 ÷ 35.5	0.673		0.645	0.633	0.616	0.591	0.553	0.497			0.056	0.024	0.017	0.013	0.009	0.007			2.38	5.67	7.96	10.49	14.22	19.05	390.7	0.187	0.016	0.112	0.010
22	HK08	08-10	19.0 ÷ 19.5	0.641		0.614	0.604	0.586	0.560	0.522	0.478			0.054	0.021	0.018	0.013	0.009	0.005			2.45	6.35	7.24	10.03	14.00	23.97	254.9	0.146	0.015	0.089	0.009
23		08-12	23.0 ÷ 23.5	0.660		0.631	0.619	0.600	0.574	0.534	0.484			0.058	0.024	0.019	0.013	0.010	0.006			2.29	5.56	7.11	10.16	13.28	21.30	294.3	0.166	0.017	0.100	0.010
24		08-13	25.0 ÷ 25.5	0.649		0.622	0.611	0.594	0.570	0.533	0.485			0.054	0.022	0.017	0.012	0.009	0.006			2.45	6.02	7.80	10.81	14.48	21.92	314.7	0.160	0.016	0.097	0.009
25		08-18	35.0 ÷ 35.5	0.629		0.605	0.595	0.580	0.558	0.525	0.477			0.049	0.020	0.015	0.011	0.008	0.006			2.68	6.40	8.94	11.81	16.04	21.44	394.3	0.162	0.014	0.099	0.009
26		08-19	37.0 ÷ 37.5	0.637		0.612	0.601	0.587	0.565	0.530	0.477			0.050	0.021	0.014	0.011	0.009	0.007			2.60	6.20	9.14	11.99	14.99	19.69	413.4	0.177	0.015	0.108	0.009
27	HK09	09-10	20.0 ÷ 20.5	0.651		0.625	0.615	0.597	0.572	0.535	0.492			0.052	0.020	0.018	0.013	0.009	0.005			2.52	6.56	7.44	10.39	14.45	24.71	257.8	0.142	0.015	0.086	0.009
28		09-11	22.0 ÷ 22.5	0.651		0.625	0.615	0.598	0.574	0.536	0.492			0.053	0.019	0.017	0.012	0.009	0.006			2.51	6.78	7.66	11.03	14.07	23.70	274.7	0.148	0.015	0.090	0.009
29		09-12	24.0 ÷ 24.5	0.634		0.609	0.599	0.583	0.560	0.526	0.483			0.050	0.021	0.016	0.011	0.009	0.005			2.62	6.35	8.16	11.68	15.20	24.43	295.4	0.142	0.014	0.087	0.009

Lớp 3b (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
30	HK10	10-13	25.5 ÷ 26.0	0.583		0.562	0.554	0.540	0.521	0.493	0.455			0.042	0.017	0.013	0.010	0.007	0.005			3.02	7.48	9.58	13.28	17.88	27.00	316.8	0.125	0.012	0.079	0.008
31		10-18	35.5 ÷ 36.0	0.557		0.539	0.531	0.520	0.503	0.479	0.442			0.037	0.015	0.011	0.008	0.006	0.005			3.40	8.08	11.35	15.02	20.32	27.18	395.7	0.122	0.011	0.078	0.007
32	HK11	11-15	29.0 ÷ 29.5	0.622		0.598	0.589	0.574	0.552	0.517	0.470			0.047	0.019	0.015	0.011	0.009	0.006			2.75	6.67	8.60	11.99	14.68	22.22	345.6	0.155	0.014	0.096	0.008
33		11-16	31.0 ÷ 31.5	0.594		0.573	0.564	0.552	0.533	0.504	0.463			0.042	0.017	0.012	0.010	0.007	0.005			3.01	7.34	10.53	13.17	17.73	25.15	361.8	0.135	0.012	0.085	0.008
34		11-17	33.0 ÷ 33.5	0.577		0.557	0.549	0.537	0.520	0.491	0.451			0.039	0.016	0.012	0.009	0.007	0.005			3.21	7.69	10.53	14.41	17.68	25.05	380.1	0.134	0.011	0.085	0.007
35		11-18	35.0 ÷ 35.5	0.587		0.567	0.559	0.547	0.529	0.502	0.463			0.040	0.017	0.012	0.009	0.007	0.005			3.20	7.69	10.67	14.16	19.10	25.65	393.6	0.132	0.011	0.083	0.007
Giá trị trung bình (x)				**0.630**		**0.606**	**0.596**	**0.580**	**0.558**	**0.523**	**0.478**			**0.049**	**0.020**	**0.015**	**0.011**	**0.009**	**0.006**			**2.69**	**6.62**	**8.69**	**11.85**	**15.46**	**23.10**	**335.5**	**0.152**	**0.014**	**0.093**	**0.009**
Độ lệch trung phương (σ)																						**0.37**	**0.83**	**1.45**	**1.70**	**2.12**	**2.48**					
Hệ số phân tán (V)																						**0.14**	**0.13**	**0.17**	**0.14**	**0.14**	**0.11**					

Lớp 4a – Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	HK01	01-22	43.0 ÷ 43.5	0.932		0.883	0.860	0.829	0.782	0.706	0.585			0.098	0.047	0.030	0.024	0.019	0.015			0.79	1.66	2.54	3.26	4.06	5.11	458.8	0.402	0.028	0.208	0.015
2		01-23	45.0 ÷ 45.5	0.922		0.868	0.846	0.817	0.772	0.698	0.577			0.107	0.044	0.029	0.022	0.019	0.015			0.72	1.73	2.63	3.43	4.15	5.08	475.8	0.403	0.031	0.209	0.016
3		01-24	47.0 ÷ 47.5	0.955		0.902	0.880	0.851	0.805	0.727	0.592			0.107	0.044	0.029	0.023	0.020	0.017			0.73	1.76	2.70	3.40	4.01	4.66	490.8	0.446	0.031	0.228	0.016
4		01-25	49.0 ÷ 49.5	0.943		0.887	0.863	0.833	0.790	0.713	0.578			0.111	0.048	0.030	0.022	0.019	0.017			0.70	1.61	2.60	3.60	4.04	4.60	507.5	0.449	0.032	0.231	0.017
5	HK02	02-20	39.5 ÷ 40.0	0.930		0.876	0.854	0.824	0.779	0.702	0.586			0.108	0.044	0.029	0.023	0.019	0.014			0.72	1.74	2.62	3.38	4.04	5.32	424.4	0.385	0.031	0.200	0.016
6		02-21	41.5 ÷ 42.0	0.920		0.865	0.843	0.813	0.767	0.692	0.572			0.109	0.045	0.030	0.023	0.019	0.015			0.70	1.72	2.57	3.32	4.12	5.10	441.7	0.400	0.032	0.208	0.016
7		02-22	43.5 ÷ 44.0	0.955		0.907	0.884	0.854	0.808	0.733	0.615			0.096	0.046	0.030	0.023	0.019	0.015			0.81	1.72	2.61	3.37	4.19	5.28	460.6	0.394	0.028	0.201	0.014
8		02-23	45.5 ÷ 46.0	0.959		0.903	0.879	0.849	0.802	0.724	0.597			0.112	0.047	0.031	0.024	0.019	0.016			0.70	1.68	2.56	3.33	4.04	4.93	478.9	0.422	0.032	0.216	0.017
9		02-24	47.5 ÷ 48.0	1.143		1.068	1.037	0.996	0.932	0.822	0.634			0.150	0.062	0.041	0.032	0.027	0.024			0.57	1.37	2.11	2.66	3.13	3.64	490.6	0.626	0.043	0.292	0.020
10		02-25	49.5 ÷ 50.0	1.042		0.976	0.947	0.911	0.860	0.768	0.606			0.133	0.058	0.036	0.026	0.023	0.020			0.61	1.42	2.29	3.17	3.56	4.05	507.8	0.536	0.038	0.262	0.019
11	HK03	03-21	41.5 ÷ 42.0	1.039		0.970	0.942	0.904	0.846	0.752	0.600			0.138	0.056	0.038	0.029	0.023	0.019			0.59	1.45	2.17	2.80	3.47	4.30	439.3	0.504	0.040	0.247	0.019
12		03-22	43.5 ÷ 44.0	1.022		0.967	0.941	0.907	0.854	0.769	0.634			0.109	0.052	0.034	0.026	0.021	0.017			0.74	1.56	2.38	3.05	3.80	4.79	459.5	0.449	0.032	0.222	0.016
13		03-23	45.5 ÷ 46.0	0.934		0.880	0.857	0.828	0.783	0.708	0.585			0.108	0.045	0.029	0.023	0.019	0.015			0.71	1.72	2.62	3.41	4.13	5.06	476.4	0.407	0.031	0.210	0.016
14		03-24	47.5 ÷ 48.0	0.946		0.893	0.871	0.842	0.796	0.718	0.584			0.106	0.044	0.029	0.023	0.020	0.017			0.73	1.75	2.69	3.39	3.99	4.65	490.8	0.445	0.031	0.229	0.016
15	HK04	04-21	41.5 ÷ 42.0	0.918		0.869	0.848	0.821	0.779	0.712	0.603			0.099	0.040	0.027	0.021	0.017	0.014			0.78	1.90	2.84	3.66	4.55	5.63	440.5	0.362	0.029	0.189	0.015
16		04-22	43.5 ÷ 44.0	0.906		0.863	0.842	0.815	0.773	0.705	0.598			0.087	0.041	0.027	0.021	0.017	0.013			0.88	1.84	2.83	3.63	4.51	5.68	459.1	0.356	0.025	0.187	0.013
17		04-23	45.5 ÷ 46.0	0.958		0.900	0.876	0.845	0.797	0.717	0.587			0.115	0.048	0.031	0.024	0.020	0.016			0.68	1.64	2.49	3.24	3.93	4.80	479.4	0.433	0.033	0.221	0.017
18	HK05	05-23	44.0 ÷ 44.5	0.985		0.924	0.899	0.866	0.815	0.731	0.594			0.122	0.050	0.033	0.025	0.021	0.017			0.65	1.58	2.40	3.13	3.78	4.62	475.8	0.456	0.035	0.230	0.018
19		05-24	46.0 ÷ 46.5	0.964		0.913	0.892	0.864	0.820	0.745	0.616			0.102	0.043	0.028	0.022	0.019	0.016			0.77	1.84	2.83	3.56	4.19	4.88	492.0	0.428	0.030	0.218	0.015
20	HK06	06-23	45.0 ÷ 45.5	0.957		0.900	0.877	0.846	0.799	0.720	0.592			0.113	0.047	0.031	0.024	0.020	0.016			0.69	1.67	2.53	3.31	4.00	4.89	477.7	0.425	0.033	0.217	0.017
21		06-24	47.0 ÷ 47.5	1.029		0.966	0.940	0.905	0.851	0.758	0.600			0.126	0.053	0.034	0.027	0.023	0.020			0.64	1.54	2.37	2.99	3.51	4.09	493.0	0.528	0.036	0.260	0.018
22		06-25	49.0 ÷ 49.5	1.026		0.961	0.933	0.898	0.848	0.759	0.601			0.130	0.056	0.035	0.025	0.022	0.020			0.63	1.44	2.33	3.23	3.62	4.12	506.4	0.522	0.037	0.258	0.018
23	HK07	07-25	49.0 ÷ 49.5	1.020		0.957	0.930	0.896	0.847	0.760	0.607			0.126	0.055	0.034	0.024	0.022	0.019			0.64	1.48	2.39	3.31	3.71	4.22	507.6	0.508	0.036	0.252	0.018
24		07-26	51.0 ÷ 51.5	0.960		0.905	0.882	0.852	0.804	0.730	0.588			0.110	0.046	0.030	0.024	0.019	0.018			0.71	1.72	2.61	3.29	4.19	4.43	527.0	0.470	0.032	0.240	0.016
25	HK08	08-23	45.0 ÷ 45.5	0.935		0.880	0.857	0.827	0.781	0.705	0.580			0.110	0.046	0.030	0.023	0.019	0.016			0.70	1.69	2.58	3.35	4.06	4.97	477.0	0.414	0.032	0.214	0.016
26		08-25	49.0 ÷ 49.5	0.778		0.741	0.724	0.704	0.675	0.623	0.533			0.075	0.032	0.020	0.014	0.013	0.011			0.95	2.20	3.52	4.91	5.50	6.27	505.8	0.302	0.022	0.170	0.012
27		08-26	51.0 ÷ 51.5	0.887		0.842	0.823	0.798	0.759	0.698	0.582			0.091	0.037	0.025	0.020	0.015	0.015			0.83	2.02	3.07	3.86	4.92	5.19	524.8	0.386	0.026	0.205	0.014
28	HK09	09-21	42.0 ÷ 42.5	1.033		0.968	0.941	0.906	0.851	0.762	0.618			0.130	0.053	0.035	0.028	0.022	0.018			0.63	1.52	2.29	2.95	3.66	4.54	440.8	0.476	0.038	0.234	0.018
29		09-22	44.0 ÷ 44.5	0.849		0.807	0.787	0.761	0.721	0.656	0.553			0.084	0.040	0.026	0.020	0.016	0.013			0.88	1.86	2.84	3.65	4.55	5.73	458.0	0.343	0.024	0.186	0.013
30		09-23	46.0 ÷ 46.5	0.950		0.898	0.876	0.847	0.804	0.731	0.613			0.105	0.043	0.028	0.022	0.018	0.015			0.74	1.79	2.74	3.56	4.31	5.27	476.4	0.393	0.030	0.202	0.015
31		09-24	48.0 ÷ 48.5	0.866		0.825	0.807	0.785	0.749	0.689	0.584			0.083	0.034	0.022	0.018	0.015	0.013			0.90	2.17	3.32	4.18	4.92	5.73	491.7	0.346	0.024	0.186	0.013
32	HK10	10-23	45.5 ÷ 46.0	0.913		0.863	0.843	0.816	0.774	0.706	0.594			0.099	0.041	0.027	0.021	0.017	0.014			0.77	1.86	2.84	3.69	4.47	5.47	477.7	0.372	0.029	0.194	0.015
33		10-24	47.5 ÷ 48.0	0.938		0.890	0.870	0.844	0.802	0.731	0.610			0.096	0.040	0.026	0.021	0.018	0.015			0.80	1.92	2.96	3.73	4.39	5.11	490.8	0.403	0.028	0.208	0.014
34		10-25	49.5 ÷ 50.0	0.933		0.881	0.858	0.830	0.790	0.718	0.592			0.104	0.045	0.028	0.020	0.018	0.016			0.74	1.72	2.77	3.83	4.30	4.90	509.5	0.420	0.030	0.217	0.016

Lớp 4a (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
35	HK11	11-21	41.0 ÷ 41.5	1.078		1.010	0.981	0.944	0.886	0.793	0.642			0.137	0.056	0.037	0.029	0.023	0.019			0.61	1.48	2.22	2.87	3.56	4.41	439.3	0.501	0.039	0.241	0.019
36		11-23	45.0 ÷ 45.5	0.907		0.855	0.834	0.806	0.763	0.691	0.575			0.103	0.043	0.028	0.022	0.018	0.015			0.74	1.79	2.71	3.53	4.28	5.23	476.6	0.388	0.030	0.203	0.016
37		11-24	47.0 ÷ 47.5	0.884		0.839	0.820	0.795	0.756	0.690	0.576			0.090	0.038	0.025	0.020	0.017	0.014			0.83	2.00	3.07	3.86	4.55	5.29	491.3	0.378	0.026	0.201	0.014
38		11-25	49.0 ÷ 49.5	0.937		0.886	0.864	0.837	0.798	0.728	0.605			0.101	0.044	0.027	0.020	0.018	0.015			0.76	1.76	2.85	3.95	4.43	5.04	508.6	0.408	0.029	0.211	0.015
Giá trị trung bình (x)				**0.954**		**0.900**	**0.877**	**0.847**	**0.800**	**0.723**	**0.594**			**0.109**	**0.046**	**0.030**	**0.023**	**0.019**	**0.016**			**0.73**	**1.72**	**2.64**	**3.44**	**4.12**	**4.92**	**479.7**	**0.429**	**0.031**	**0.219**	**0.016**
Độ lệch trung phương (σ)																						**0.09**	**0.19**	**0.30**	**0.41**	**0.46**	**0.55**					
Hệ số phân tán (V)																						**0.12**	**0.11**	**0.11**	**0.12**	**0.11**	**0.11**					

Lớp 4b – Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	HK03	03-25	49.5 ÷ 50.0	0.703		0.674	0.662	0.646	0.624	0.584	0.513			0.058	0.025	0.016	0.011	0.010	0.009			1.82	4.22	6.78	9.43	10.55	12.04	505.8	0.233	0.017	0.137	0.010
2	HK04	04-24	47.5 ÷ 48.0	0.762		0.728	0.714	0.695	0.666	0.616	0.530			0.068	0.028	0.019	0.015	0.012	0.011			1.60	3.85	5.90	7.43	8.75	10.18	493.7	0.285	0.020	0.162	0.011
3	HK05	05-25	48.0 ÷ 48.5	0.748		0.714	0.699	0.681	0.655	0.608	0.526			0.068	0.029	0.018	0.013	0.012	0.010			1.60	3.69	5.96	8.27	9.25	10.54	504.6	0.273	0.020	0.156	0.011
4		05-26	50.0 ÷ 50.5	0.693		0.667	0.656	0.641	0.619	0.583	0.515			0.053	0.022	0.014	0.011	0.009	0.008			1.99	4.81	7.34	9.22	11.75	12.42	524.7	0.225	0.015	0.133	0.009
5	HK06	06-26	51.0 ÷ 51.5	0.708		0.678	0.665	0.649	0.622	0.581	0.503			0.061	0.025	0.016	0.013	0.010	0.010			1.75	4.22	6.42	8.08	10.31	10.88	525.8	0.259	0.017	0.151	0.010
6	HK07	07-27	53.0 ÷ 53.5	0.729		0.697	0.684	0.667	0.641	0.602	0.526			0.063	0.026	0.017	0.013	0.010	0.009			1.70	4.13	6.23	8.18	10.90	11.29	540.4	0.252	0.018	0.146	0.011
7		07-28	55.0 ÷ 55.5	0.715		0.685	0.673	0.656	0.633	0.592	0.514			0.059	0.025	0.017	0.011	0.010	0.010			1.79	4.19	6.39	9.43	10.27	10.84	554.3	0.261	0.017	0.152	0.010
8	HK08	08-27	53.0 ÷ 53.5	0.760		0.725	0.710	0.691	0.662	0.618	0.534			0.070	0.029	0.019	0.015	0.011	0.011			1.55	3.78	5.69	7.52	9.94	10.33	538.2	0.281	0.020	0.159	0.012
9		08-28	55.0 ÷ 55.5	0.775		0.740	0.724	0.705	0.678	0.628	0.535			0.071	0.030	0.020	0.013	0.012	0.012			1.55	3.63	5.54	8.18	8.90	9.40	553.2	0.311	0.020	0.175	0.012
10	HK09	09-25	50.0 ÷ 50.5	0.736		0.703	0.688	0.671	0.645	0.599	0.518			0.066	0.029	0.018	0.013	0.011	0.010			1.62	3.73	6.05	8.35	9.38	10.68	506.4	0.268	0.019	0.154	0.011
11		09-26	52.0 ÷ 52.5	0.713		0.683	0.670	0.654	0.628	0.587	0.509			0.060	0.025	0.016	0.013	0.010	0.010			1.76	4.25	6.46	8.16	10.40	10.96	528.2	0.257	0.017	0.150	0.010
12	HK11	11-22	43.0 ÷ 43.5	0.743		0.713	0.699	0.680	0.651	0.605	0.531			0.060	0.028	0.019	0.015	0.012	0.009			1.81	3.80	5.82	7.45	9.31	11.71	459.0	0.245	0.017	0.141	0.010
13		11-26	51.0 ÷ 51.5	0.657		0.633	0.623	0.610	0.589	0.557	0.495			0.048	0.020	0.013	0.010	0.008	0.008			2.14	5.21	7.85	9.92	12.62	13.33	528.3	0.205	0.014	0.124	0.008
Giá trị trung bình (x)				**0.726**		**0.695**	**0.682**	**0.665**	**0.639**	**0.597**	**0.519**			**0.062**	**0.026**	**0.017**	**0.013**	**0.011**	**0.010**			**1.75**	**4.12**	**6.34**	**8.43**	**10.18**	**11.12**	**520.2**	**0.258**	**0.018**	**0.149**	**0.010**
Độ lệch trung phương (σ)																						**0.17**	**0.46**	**0.66**	**0.82**	**1.12**	**1.04**					
Hệ số phân tán (V)																						**0.10**	**0.11**	**0.10**	**0.10**	**0.11**	**0.09**					

Lớp 5 – Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	HK01	01-26	51.0 ÷ 51.5	0.625		0.604	0.595	0.583	0.564	0.535	0.480			0.043	0.018	0.012	0.009	0.007	0.007			2.80	6.79	10.28	12.98	16.54	17.46	525.9	0.183	0.012	0.113	0.008
2		01-27	53.0 ÷ 53.5	0.638		0.614	0.605	0.592	0.572	0.543	0.486			0.047	0.019	0.013	0.010	0.007	0.007			2.57	6.22	9.43	12.38	16.44	17.06	540.7	0.189	0.014	0.115	0.008
3		01-28	55.0 ÷ 55.5	0.643		0.620	0.611	0.598	0.581	0.549	0.489			0.045	0.019	0.013	0.009	0.008	0.007			2.68	6.27	9.55	14.10	15.38	16.22	556.6	0.199	0.013	0.121	0.008
4		01-29	57.0 ÷ 57.5	0.603		0.583	0.574	0.563	0.548	0.522	0.471			0.041	0.017	0.011	0.008	0.006	0.006			2.90	6.98	10.80	15.66	18.33	18.70	573.2	0.169	0.012	0.105	0.007
5		01-30	59.0 ÷ 59.5	0.478		0.466	0.460	0.454	0.446	0.432	0.402			0.025	0.010	0.006	0.004	0.004	0.004			4.40	10.42	18.73	26.67	29.60	30.05	591.5	0.097	0.007	0.065	0.005
6		01-32	63.0 ÷ 63.5	0.625		0.602	0.591	0.577	0.559	0.529	0.471			0.047	0.021	0.014	0.009	0.007	0.007			2.57	5.61	8.71	13.21	16.09	16.47	-	0.194	-	0.119	-
7		01-33	65.0 ÷ 65.5	0.597		0.578	0.570	0.560	0.547	0.521	0.470			0.038	0.017	0.009	0.007	0.006	0.006			3.08	7.12	12.76	17.72	18.22	18.44	-	0.170	-	0.107	-
8		01-34	67.0 ÷ 67.5	0.472		0.461	0.456	0.450	0.442	0.426	0.398			0.022	0.009	0.006	0.004	0.004	0.004			4.87	11.94	17.83	25.30	28.46	30.52	-	0.095	-	0.064	-
9		01-35	69.0 ÷ 69.5	0.469		0.457	0.452	0.445	0.437	0.423	0.395			0.023	0.010	0.007	0.004	0.004	0.003			4.68	10.72	15.74	25.96	30.05	32.09	-	0.090	-	0.061	-
10		01-36	71.0 ÷71.5	0.491		0.479	0.474	0.467	0.457	0.441	0.412			0.024	0.010	0.007	0.005	0.004	0.004			4.57	11.04	16.63	22.09	27.28	30.59	-	0.096	-	0.064	-
11		01-37	73.0 ÷ 73.5	0.503		0.490	0.484	0.477	0.467	0.449	0.414			0.026	0.011	0.007	0.005	0.005	0.004			4.23	10.14	15.42	21.61	24.26	25.74	-	0.115	-	0.076	-
12		01-39	77.0 ÷ 77.5	0.560		0.542	0.534	0.524	0.510	0.488	0.445			0.035	0.016	0.010	0.007	0.006	0.005			3.26	7.12	11.56	16.44	20.63	21.76	-	0.141	-	0.090	-
13		01-40	79.0 ÷ 79.5	0.514		0.501	0.495	0.488	0.479	0.461	0.425			0.026	0.012	0.006	0.005	0.005	0.004			4.25	9.02	17.62	23.87	24.87	25.30	-	0.118	-	0.078	-
14		01-45	89.0 ÷ 89.5	0.499		0.486	0.481	0.475	0.465	0.446	0.413			0.025	0.011	0.006	0.005	0.005	0.004			4.35	10.42	18.05	23.49	23.49	26.67	-	0.111	-	0.074	-
15		01-46	91.0 ÷ 91.5	0.530		0.516	0.510	0.503	0.492	0.471	0.433			0.029	0.012	0.007	0.006	0.005	0.005			3.92	9.61	16.09	20.56	21.61	24.11	-	0.125	-	0.082	-
16		01-47	93.0 ÷ 93.5	0.530		0.515	0.509	0.502	0.490	0.467	0.428			0.030	0.013	0.007	0.006	0.006	0.005			3.72	9.02	16.26	19.47	20.14	22.86	-	0.132	-	0.086	-

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
17	HK01	01-48	95.0 ÷ 95.5	0.550		0.534	0.527	0.518	0.506	0.484	0.440			0.033	0.013	0.009	0.006	0.006	0.006			3.49	8.51	13.21	19.47	20.56	20.74	-	0.147	-	0.095	-
18		01-49	97.0 ÷ 97.5	0.550		0.534	0.527	0.519	0.507	0.484	0.440			0.033	0.013	0.008	0.006	0.006	0.006			3.51	8.51	14.51	19.10	20.27	20.81	-	0.146	-	0.095	-
19		01-50	99.0 ÷ 99.5	0.505		0.493	0.487	0.481	0.472	0.455	0.421			0.025	0.010	0.006	0.004	0.004	0.004			4.46	10.88	18.50	25.08	25.74	26.19	-	0.113	-	0.075	-
20	HK02	02-26	51.5 ÷ 52.0	0.611		0.591	0.583	0.572	0.555	0.528	0.477			0.040	0.016	0.011	0.009	0.007	0.006			3.01	7.25	11.04	13.90	17.72	18.73	528.3	0.169	0.011	0.105	0.007
21		02-27	53.5 ÷ 54.0	0.619		0.597	0.588	0.576	0.557	0.529	0.476			0.044	0.018	0.012	0.009	0.007	0.007			2.70	6.55	9.93	12.98	17.31	17.94	541.8	0.177	0.013	0.110	0.008
22		02-28	55.5 ÷ 56.0	0.630		0.608	0.598	0.585	0.568	0.537	0.478			0.045	0.019	0.013	0.009	0.008	0.007			2.69	6.27	9.61	14.16	15.42	16.29	556.5	0.197	0.013	0.121	0.008
23		02-29	57.5 ÷ 58.0	0.607		0.585	0.576	0.565	0.549	0.521	0.467			0.043	0.018	0.012	0.008	0.007	0.007			2.74	6.55	10.21	14.80	17.26	17.65	572.3	0.179	0.013	0.111	0.008
24		02-30	59.5 ÷ 60.0	0.668		0.639	0.627	0.613	0.594	0.559	0.491			0.058	0.025	0.014	0.010	0.009	0.009			2.12	5.00	9.02	12.81	14.23	14.44	592.8	0.227	0.017	0.136	0.010
25		02-31	61.5 ÷ 62.0	0.616		0.593	0.582	0.570	0.552	0.523	0.466			0.047	0.021	0.013	0.009	0.007	0.007			2.56	5.78	9.37	13.96	16.44	16.79	-	0.189	-	0.117	-
26		02-32	63.5 ÷ 64.0	0.583		0.565	0.557	0.546	0.532	0.509	0.463			0.036	0.017	0.011	0.007	0.006	0.006			3.23	7.05	10.88	16.63	20.20	20.70	-	0.150	-	0.095	-
27		02-33	65.5 ÷ 66.0	0.578		0.559	0.550	0.541	0.528	0.502	0.451			0.038	0.017	0.009	0.007	0.007	0.006			3.05	6.98	12.65	17.51	17.94	18.22	-	0.170	-	0.108	-
28		02-34	67.5 ÷ 68.0	0.537		0.522	0.516	0.507	0.496	0.475	0.436			0.030	0.012	0.008	0.006	0.005	0.005			3.74	9.25	13.70	19.35	21.93	23.45	-	0.129	-	0.084	-
29		02-35	69.5 ÷ 70.0	0.480		0.468	0.463	0.456	0.447	0.432	0.404			0.024	0.011	0.007	0.004	0.004	0.004			4.57	10.42	15.26	25.30	29.31	31.24	-	0.093	-	0.063	-
30		02-36	71.5 ÷72.0	0.480		0.469	0.464	0.458	0.448	0.433	0.406			0.023	0.009	0.006	0.005	0.004	0.003			4.81	11.75	17.62	23.31	28.74	32.26	-	0.090	-	0.061	-
31		02-38	75.5 ÷ 76.0	0.554		0.537	0.530	0.520	0.507	0.485	0.443			0.034	0.015	0.009	0.007	0.006	0.005			3.41	7.71	12.23	17.31	20.63	21.80	-	0.140	-	0.090	-
32		02-39	77.5 ÷ 78.0	0.556		0.539	0.531	0.521	0.507	0.485	0.444			0.035	0.016	0.010	0.007	0.005	0.005			3.32	7.25	11.75	16.72	20.99	22.17	-	0.138	-	0.089	-
33		02-44	87.5 ÷ 88.0	0.602		0.583	0.575	0.565	0.551	0.523	0.471			0.039	0.016	0.009	0.007	0.007	0.006			3.06	7.40	12.98	16.44	16.68	18.53	-	0.170	-	0.106	-
34		02-45	89.5 ÷ 90.0	0.590		0.570	0.561	0.552	0.537	0.507	0.454			0.040	0.017	0.010	0.008	0.007	0.007			2.91	6.98	12.13	15.66	15.74	17.86	-	0.175	-	0.110	-
35		02-46	91.5 ÷ 92.0	0.507		0.494	0.489	0.483	0.473	0.454	0.421			0.026	0.010	0.006	0.005	0.005	0.004			4.35	10.72	17.83	22.95	23.97	26.85	-	0.110	-	0.073	-
36		02-47	93.5 ÷ 94.0	0.514		0.501	0.495	0.489	0.479	0.459	0.424			0.027	0.011	0.006	0.005	0.005	0.004			4.18	10.28	18.27	21.93	22.68	25.80	-	0.115	-	0.076	-
37		02-48	95.5 ÷ 96.0	0.524		0.509	0.503	0.495	0.484	0.464	0.424			0.030	0.012	0.008	0.005	0.005	0.005			3.78	9.14	14.37	20.99	22.17	22.42	-	0.134	-	0.088	-
38		02-49	97.5 ÷ 98.0	0.530		0.515	0.508	0.501	0.490	0.468	0.427			0.031	0.013	0.007	0.006	0.005	0.005			3.70	8.92	15.26	20.14	21.29	21.93	-	0.137	-	0.090	-
39		02-50	99.5 ÷ 100.0	0.538		0.522	0.516	0.508	0.497	0.475	0.431			0.032	0.013	0.008	0.006	0.006	0.005			3.57	8.71	14.95	20.14	20.63	21.03	-	0.144	-	0.094	-
40	HK03	03-27	53.5 ÷ 54.0	0.687		0.659	0.647	0.632	0.608	0.573	0.505			0.056	0.023	0.015	0.012	0.009	0.008			2.22	5.32	8.13	10.69	14.16	14.69	540.4	0.226	0.016	0.134	0.010
41		03-28	55.5 ÷ 56.0	0.637		0.615	0.606	0.594	0.577	0.547	0.489			0.044	0.018	0.012	0.008	0.008	0.007			2.78	6.55	9.87	14.65	15.96	16.84	556.5	0.191	0.013	0.117	0.008
42		03-29	57.5 ÷ 58.0	0.658		0.633	0.623	0.609	0.590	0.559	0.496			0.050	0.021	0.014	0.009	0.008	0.008			2.45	5.87	9.08	13.21	15.46	15.77	573.4	0.207	0.014	0.125	0.009
43		03-30	59.5 ÷ 60.0	0.625		0.600	0.590	0.578	0.562	0.533	0.475			0.049	0.021	0.012	0.008	0.007	0.007			2.44	5.78	10.35	14.80	16.44	16.65	594.7	0.192	0.014	0.118	0.009
44		03-31	61.5 ÷ 62.0	0.591		0.570	0.560	0.549	0.533	0.507	0.455			0.042	0.019	0.012	0.008	0.007	0.006			2.77	6.22	10.14	15.10	17.72	18.16	-	0.172	-	0.108	-
45		03-32	63.5 ÷ 64.0	0.596		0.575	0.566	0.554	0.538	0.512	0.461			0.041	0.019	0.012	0.008	0.007	0.006			2.88	6.32	9.74	14.87	18.05	18.47	-	0.170	-	0.106	-
46		03-33	65.5 ÷ 66.0	0.500		0.488	0.483	0.477	0.468	0.452	0.419			0.024	0.011	0.006	0.004	0.004	0.004			4.57	10.42	18.97	26.19	26.91	27.28	-	0.108	-	0.072	-
47		03-34	67.5 ÷ 68.0	0.508		0.495	0.490	0.483	0.473	0.455	0.422			0.026	0.011	0.007	0.005	0.004	0.004			4.33	10.57	15.91	22.42	25.30	27.16	-	0.109	-	0.072	-
48		03-35	69.5 ÷ 70.0	0.516		0.502	0.496	0.487	0.477	0.460	0.427			0.028	0.012	0.008	0.005	0.004	0.004			3.98	9.14	13.45	22.09	25.52	27.28	-	0.109	-	0.072	-
49		03-36	71.5 ÷72.0	0.531		0.516	0.509	0.501	0.489	0.468	0.432			0.030	0.013	0.008	0.006	0.005	0.005			3.72	9.02	13.58	18.05	22.26	24.93	-	0.121	-	0.079	-
50		03-37	73.5 ÷ 74.0	0.545		0.528	0.522	0.512	0.499	0.476	0.433			0.033	0.014	0.009	0.006	0.006	0.005			3.46	8.31	12.54	17.62	19.87	21.03	-	0.144	-	0.094	-
51		03-38	75.5 ÷ 76.0	0.532		0.517	0.511	0.503	0.491	0.472	0.435			0.029	0.013	0.008	0.006	0.005	0.005			3.87	8.71	13.83	19.73	23.40	24.72	-	0.122	-	0.080	-
52		03-39	77.5 ÷ 78.0	0.545		0.528	0.520	0.511	0.498	0.476	0.436			0.034	0.015	0.010	0.007	0.005	0.005			3.39	7.40	12.03	17.11	21.53	22.64	-	0.134	-	0.087	-
53		03-40	79.5 ÷ 80.0	0.554		0.537	0.529	0.521	0.508	0.485	0.439			0.034	0.016	0.008	0.006	0.006	0.006			3.35	7.18	13.83	18.85	19.60	19.97	-	0.153	-	0.098	-
54		03-44	87.5 ÷ 88.0	0.495		0.482	0.477	0.471	0.461	0.443	0.409			0.026	0.011	0.006	0.005	0.005	0.004			4.33	10.42	18.27	23.31	23.59	26.19	-	0.112	-	0.075	-
55		03-45	89.5 ÷ 90.0	0.546		0.531	0.525	0.517	0.506	0.484	0.444			0.030	0.013	0.007	0.006	0.006	0.005			3.78	9.02	15.74	20.27	20.41	23.13	-	0.131	-	0.085	-
56		03-46	91.5 ÷ 92.0	0.580		0.561	0.553	0.543	0.528	0.500	0.449			0.039	0.016	0.009	0.007	0.007	0.006			3.01	7.33	12.33	15.74	16.58	18.50	-	0.168	-	0.106	-
57		03-47	93.5 ÷ 94.0	0.580		0.561	0.554	0.545	0.531	0.504	0.456			0.037	0.015	0.009	0.007	0.007	0.006			3.15	7.71	13.70	16.54	17.11	19.38	-	0.160	-	0.101	-
58		03-48	95.5 ÷ 96.0	0.591		0.572	0.564	0.554	0.540	0.514	0.463			0.038	0.016	0.010	0.007	0.006	0.006			3.08	7.47	11.65	17.11	18.16	18.27	-	0.171	-	0.108	-
59		03-49	97.5 ÷ 98.0	0.559		0.542	0.535	0.527	0.515	0.491	0.446			0.034	0.014	0.008	0.006	0.006	0.006			3.43	8.31	14.10	18.73	19.80	20.31	-	0.151	-	0.097	-
60		03-50	99.0 ÷ 99.5	0.551		0.535	0.529	0.521	0.510	0.488	0.445			0.032	0.013	0.008	0.006	0.005	0.005			3.63	8.81	15.10	20.41	20.92	21.29	-	0.143	-	0.092	-
61	HK04	04-25	49.5 ÷ 50.0	0.656		0.630	0.619	0.605	0.586	0.550	0.488			0.051	0.022	0.014	0.010	0.009	0.008			2.39	5.52	8.86	12.33	13.80	15.74	508.1	0.207	0.015	0.125	0.009
62		04-26	51.5 ÷ 52.0	0.663		0.638	0.628	0.615	0.593	0.560	0.496			0.050	0.020	0.013	0.011	0.008	0.008			2.48	6.02	9.14	11.52	14.65	15.50	525.9	0.211	0.014	0.127	0.009
63		04-27	53.5 ÷ 54.0	0.657		0.632	0.622	0.608	0.587	0.556	0.495			0.050	0.021	0.014	0.010	0.008	0.008			2.44	5.92	8.97	11.75	15.62	16.22	541.9	0.201	0.014	0.121	0.009

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
64	HK04	04-28	55.5 ÷ 56.0	0.657		0.632	0.621	0.607	0.588	0.553	0.486			0.050	0.022	0.014	0.010	0.009	0.008			2.43	5.69	8.65	12.81	13.96	14.73	554.2	0.221	0.015	0.134	0.009
65		04-29	57.5 ÷ 58.0	0.624		0.601	0.591	0.579	0.562	0.532	0.475			0.046	0.019	0.013	0.009	0.007	0.007			2.59	6.27	9.61	14.03	16.35	16.70	573.5	0.191	0.013	0.118	0.008
66		04-30	59.5 ÷ 60.0	0.648		0.620	0.609	0.596	0.577	0.544	0.479			0.055	0.023	0.013	0.009	0.008	0.008			2.20	5.21	9.37	13.33	14.80	15.03	592.8	0.216	0.016	0.131	0.010
67		04-31	61.5 ÷ 62.0	0.619		0.596	0.586	0.574	0.557	0.529	0.474			0.045	0.020	0.012	0.008	0.007	0.007			2.64	5.97	9.61	14.44	16.96	17.31	-	0.184	-	0.114	-
68		04-32	63.5 ÷ 64.0	0.561		0.544	0.536	0.526	0.512	0.490	0.447			0.034	0.016	0.010	0.007	0.006	0.005			3.35	7.25	11.38	17.21	20.92	21.45	-	0.143	-	0.092	-
69		04-33	65.5 ÷ 66.0	0.522		0.507	0.501	0.494	0.484	0.464	0.425			0.029	0.013	0.007	0.005	0.005	0.005			3.85	8.81	15.91	22.09	22.77	22.99	-	0.130	-	0.086	-
70		04-34	67.5 ÷ 68.0	0.514		0.500	0.494	0.486	0.475	0.455	0.418			0.029	0.012	0.008	0.006	0.005	0.005			3.87	9.61	14.10	20.27	22.68	24.31	-	0.122	-	0.081	-
71		04-35	69.5 ÷ 70.0	0.545		0.529	0.522	0.512	0.501	0.481	0.443			0.032	0.014	0.010	0.006	0.005	0.005			3.54	8.13	11.94	19.73	22.77	24.31	-	0.125	-	0.081	-
72		04-36	71.5 ÷72.0	0.531		0.516	0.510	0.502	0.490	0.471	0.436			0.029	0.012	0.008	0.006	0.005	0.004			3.87	9.37	14.10	18.73	23.13	25.96	-	0.116	-	0.076	-
73		04-37	73.5 ÷ 74.0	0.559		0.542	0.535	0.525	0.512	0.488	0.443			0.034	0.014	0.009	0.007	0.006	0.006			3.36	8.04	12.33	17.21	19.28	20.48	-	0.150	-	0.096	-
74		04-38	75.5 ÷ 76.0	0.589		0.569	0.560	0.548	0.532	0.505	0.454			0.041	0.018	0.011	0.008	0.007	0.006			2.89	6.49	10.35	14.65	17.46	18.44	-	0.169	-	0.107	-
75		04-39	77.5 ÷ 78.0	0.591		0.571	0.562	0.550	0.535	0.509	0.461			0.040	0.018	0.011	0.008	0.006	0.006			2.94	6.38	10.42	14.80	18.56	19.60	-	0.160	-	0.100	-
76		04-40	79.5 ÷ 80.0	0.593		0.573	0.564	0.555	0.541	0.514	0.461			0.039	0.019	0.009	0.007	0.007	0.007			3.01	6.32	12.44	16.91	17.57	17.86	-	0.175	-	0.110	-
77		04-42	83.5 ÷ 84.0	0.649		0.624	0.613	0.601	0.583	0.549	0.482			0.050	0.022	0.012	0.009	0.009	0.008			2.46	5.56	9.80	13.58	14.33	14.62	-	0.222	-	0.135	-
78		04-43	85.5 ÷ 86.0	0.587		0.567	0.559	0.549	0.535	0.508	0.455			0.039	0.017	0.010	0.007	0.007	0.007			2.98	6.73	12.03	16.44	17.41	17.75	-	0.176	-	0.111	-
79		04-44	87.5 ÷ 88.0	0.599		0.578	0.570	0.560	0.545	0.515	0.460			0.041	0.017	0.010	0.008	0.008	0.007			2.87	6.98	12.13	15.50	15.70	17.39	-	0.181	-	0.113	-
80		04-45	89.5 ÷ 90.0	0.590		0.570	0.562	0.553	0.538	0.510	0.458			0.039	0.016	0.009	0.007	0.007	0.007			3.00	7.18	12.44	16.26	16.87	17.97	-	0.174	-	0.109	-
81		04-46	91.5 ÷ 92.0	0.581		0.562	0.555	0.545	0.531	0.504	0.455			0.038	0.015	0.009	0.007	0.007	0.006			3.11	7.63	12.76	16.26	17.16	19.13	-	0.163	-	0.103	-
82		04-47	93.5 ÷ 94.0	0.603		0.583	0.574	0.565	0.549	0.519	0.466			0.041	0.017	0.009	0.008	0.008	0.007			2.91	7.05	12.76	15.18	15.79	17.89	-	0.176	-	0.110	-
83		04-48	95.5 ÷ 96.0	0.598		0.577	0.569	0.557	0.543	0.514	0.458			0.042	0.017	0.011	0.007	0.007	0.007			2.84	6.85	10.72	15.83	16.68	16.82	-	0.187	-	0.117	-
84		04-50	99.0 ÷ 99.5	0.541		0.526	0.520	0.512	0.501	0.480	0.439			0.031	0.012	0.007	0.005	0.005	0.005			3.74	9.14	15.58	21.14	21.61	22.01	-	0.138	-	0.089	-
85	HK05	05-27	52.0 ÷ 52.5	0.625		0.602	0.593	0.581	0.562	0.534	0.480			0.045	0.019	0.012	0.009	0.007	0.007			2.67	6.43	9.80	12.87	17.11	17.72	542.3	0.180	0.013	0.111	0.008
86		05-28	54.0 ÷ 54.5	0.628		0.607	0.598	0.586	0.570	0.541	0.486			0.042	0.018	0.012	0.008	0.007	0.007			2.87	6.73	10.21	15.10	16.49	17.36	556.5	0.184	0.012	0.113	0.007
87		05-29	56.0 ÷ 56.5	0.476		0.464	0.459	0.453	0.444	0.430	0.400			0.023	0.010	0.006	0.004	0.004	0.004			4.65	11.21	17.21	25.08	29.45	29.97	573.4	0.097	0.007	0.066	0.005
88		05-30	58.0 ÷ 58.5	0.470		0.459	0.454	0.448	0.441	0.427	0.400			0.023	0.010	0.005	0.004	0.003	0.003			4.74	11.21	20.27	28.74	31.83	32.35	591.8	0.089	0.007	0.061	0.004
89		05-31	60.0 ÷ 60.5	0.476		0.464	0.459	0.453	0.444	0.429	0.400			0.024	0.010	0.006	0.004	0.004	0.004			4.63	10.42	17.01	25.30	29.75	30.36	-	0.096	-	0.065	-
90		05-32	62.0 ÷ 62.5	0.476		0.465	0.460	0.454	0.445	0.431	0.404			0.022	0.010	0.006	0.004	0.003	0.003			5.00	10.72	17.01	25.52	31.32	31.91	-	0.091	-	0.062	-
91		05-33	64.0 ÷ 64.5	0.480		0.469	0.464	0.459	0.451	0.436	0.406			0.022	0.010	0.005	0.004	0.004	0.004			4.90	11.38	20.27	28.19	29.02	29.38	-	0.099	-	0.067	-
92		05-34	66.0 ÷ 66.5	0.490		0.477	0.472	0.465	0.456	0.439	0.406			0.025	0.010	0.007	0.005	0.004	0.004			4.38	10.72	16.09	22.77	25.63	27.47	-	0.107	-	0.072	-
93		05-35	68.0 ÷ 68.5	0.492		0.479	0.473	0.465	0.455	0.439	0.407			0.027	0.012	0.008	0.005	0.004	0.004			4.13	9.49	13.83	22.95	26.55	28.33	-	0.104	-	0.069	-
94		05-36	70.0 ÷ 70.5	0.493		0.481	0.475	0.469	0.458	0.442	0.412			0.025	0.010	0.007	0.005	0.004	0.004			4.46	10.72	16.26	21.45	26.67	29.82	-	0.098	-	0.066	-
95		05-37	72.0 ÷72.5	0.589		0.570	0.562	0.551	0.536	0.509	0.458			0.039	0.016	0.011	0.008	0.007	0.006			3.03	7.33	11.04	15.58	17.41	18.50	-	0.169	-	0.106	-
96		05-38	74.0 ÷ 74.5	0.505		0.492	0.486	0.479	0.468	0.451	0.418			0.026	0.012	0.007	0.005	0.004	0.004			4.20	9.61	15.10	21.29	25.52	26.91	-	0.110	-	0.073	-
97		05-39	76.0 ÷ 76.5	0.491		0.478	0.473	0.466	0.456	0.440	0.410			0.025	0.012	0.007	0.005	0.004	0.004			4.40	9.49	15.58	22.26	27.79	29.31	-	0.100	-	0.067	-
98		05-40	78.0 ÷ 78.5	0.518		0.504	0.498	0.491	0.481	0.462	0.425			0.027	0.013	0.007	0.005	0.005	0.005			4.09	8.60	16.82	22.95	23.87	24.26	-	0.123	-	0.081	-
99		05-41	80.0 ÷ 80.5	0.455		0.445	0.441	0.436	0.429	0.416	0.390			0.019	0.009	0.005	0.003	0.003	0.003			5.56	12.54	22.42	31.16	32.53	33.26	-	0.086	-	0.059	-
100		05-42	82.0 ÷ 82.5	0.514		0.501	0.495	0.488	0.479	0.461	0.425			0.026	0.012	0.007	0.005	0.005	0.004			4.25	9.61	17.01	23.49	24.77	25.30	-	0.118	-	0.078	-
101		05-46	90.0 ÷ 90.5	0.543		0.527	0.521	0.514	0.502	0.479	0.439			0.031	0.013	0.008	0.006	0.006	0.005			3.68	9.02	15.10	19.22	20.27	22.64	-	0.134	-	0.087	-
102		05-47	92.0 ÷ 92.5	0.518		0.504	0.498	0.492	0.481	0.460	0.424			0.028	0.012	0.006	0.005	0.005	0.005			4.00	9.74	17.41	20.99	21.68	24.62	-	0.121	-	0.080	-
103		05-48	94.0 ÷ 94.5	0.531		0.516	0.510	0.502	0.491	0.470	0.429			0.030	0.012	0.008	0.005	0.005	0.005			3.74	9.14	14.10	20.99	22.01	22.21	-	0.136	-	0.089	-
104		05-49	96.0 ÷ 96.5	0.532		0.517	0.510	0.503	0.492	0.471	0.430			0.030	0.013	0.007	0.006	0.005	0.005			3.72	9.02	15.42	20.27	21.53	22.09	-	0.136	-	0.089	-
105		05-50	99.0 ÷ 99.5	0.470		0.459	0.455	0.450	0.442	0.428	0.399			0.021	0.009	0.005	0.004	0.004	0.004			5.10	12.54	21.14	28.74	29.45	30.05	-	0.096	-	0.065	-
106	HK06	06-27	53.0 ÷ 53.5	0.599		0.579	0.571	0.560	0.543	0.518	0.469			0.040	0.017	0.011	0.008	0.006	0.006			2.94	7.12	10.72	14.16	18.79	19.47	539.5	0.161	0.012	0.101	0.007
107		06-28	55.0 ÷ 55.5	0.661		0.635	0.625	0.610	0.591	0.555	0.488			0.051	0.022	0.014	0.010	0.009	0.008			2.40	5.65	8.55	12.65	13.80	14.55	556.5	0.225	0.015	0.135	0.009
108		06-30	59.0 ÷ 59.5	0.648		0.623	0.612	0.600	0.583	0.553	0.494			0.051	0.021	0.012	0.008	0.008	0.007			2.40	5.69	10.21	14.58	16.13	16.40	591.5	0.198	0.015	0.120	0.009
109		06-31	61.0 ÷ 61.5	0.471		0.459	0.454	0.448	0.440	0.425	0.397			0.023	0.010	0.006	0.004	0.004	0.004			4.71	10.57	17.21	25.74	30.20	30.83	-	0.094	-	0.064	-
110		06-32	63.0 ÷ 63.5	0.475		0.464	0.459	0.453	0.445	0.431	0.404			0.022	0.010	0.006	0.004	0.003	0.003			5.07	11.04	17.01	26.19	31.66	32.44	-	0.089	-	0.061	-

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
111	HK06	06-33	65.0 ÷ 65.5	0.499		0.486	0.481	0.475	0.466	0.449	0.415			0.025	0.011	0.006	0.004	0.004	0.004			4.38	10.00	18.27	25.08	25.85	26.14	-	0.113	-	0.075	-
112		06-34	67.0 ÷ 67.5	0.492		0.480	0.475	0.468	0.458	0.441	0.409			0.025	0.010	0.007	0.005	0.004	0.004			4.46	10.88	16.26	23.13	25.96	27.86	-	0.105	-	0.071	-
113		06-35	69.0 ÷ 69.5	0.589		0.569	0.561	0.549	0.535	0.510	0.464			0.039	0.017	0.012	0.007	0.006	0.006			2.98	6.85	10.00	16.54	19.16	20.45	-	0.153	-	0.096	-
114		06-36	71.0 ÷71.5	0.604		0.583	0.574	0.563	0.546	0.518	0.468			0.042	0.017	0.011	0.009	0.007	0.006			2.85	6.85	10.42	13.70	17.01	19.07	-	0.165	-	0.103	-
115		06-37	73.0 ÷ 73.5	0.603		0.583	0.575	0.564	0.548	0.520	0.468			0.040	0.017	0.011	0.008	0.007	0.007			2.97	7.12	10.80	15.10	17.06	18.05	-	0.175	-	0.109	-
116		06-40	79.0 ÷ 79.5	0.509		0.496	0.490	0.484	0.475	0.457	0.423			0.026	0.012	0.006	0.005	0.004	0.004			4.38	9.25	18.05	24.46	25.63	25.96	-	0.114	-	0.076	-
117		06-41	81.0 ÷ 81.5	0.513		0.500	0.494	0.487	0.478	0.459	0.424			0.027	0.012	0.007	0.005	0.005	0.004			4.20	9.37	17.01	23.31	24.56	25.03	-	0.119	-	0.079	-
118		06-42	83.0 ÷ 83.5	0.503		0.490	0.485	0.478	0.469	0.451	0.417			0.026	0.011	0.006	0.005	0.004	0.004			4.33	9.87	17.41	24.07	25.30	25.80	-	0.115	-	0.076	-
119		06-43	85.0 ÷ 85.5	0.572		0.555	0.547	0.538	0.526	0.502	0.455			0.035	0.015	0.009	0.006	0.006	0.006			3.35	7.63	13.45	18.50	19.54	19.93	-	0.155	-	0.099	-
120		06-44	87.0 ÷ 87.5	0.591		0.571	0.563	0.553	0.538	0.509	0.456			0.040	0.016	0.009	0.007	0.007	0.007			2.94	7.18	12.44	15.91	16.04	17.83	-	0.175	-	0.110	-
121		06-45	89.0 ÷ 89.5	0.528		0.513	0.506	0.499	0.488	0.465	0.426			0.030	0.013	0.007	0.006	0.006	0.005			3.72	8.92	15.42	20.00	20.07	22.77	-	0.132	-	0.086	-
122		06-46	91.0 ÷ 91.5	0.539		0.524	0.517	0.510	0.498	0.476	0.436			0.031	0.013	0.008	0.006	0.006	0.005			3.70	9.02	15.10	19.35	20.41	22.73	-	0.133	-	0.087	-
123		06-47	93.0 ÷ 93.5	0.559		0.541	0.534	0.526	0.512	0.486	0.440			0.036	0.015	0.008	0.007	0.007	0.006			3.25	7.87	14.23	17.01	17.57	19.93	-	0.154	-	0.099	-
124		06-48	95.0 ÷ 95.5	0.501		0.488	0.483	0.476	0.467	0.449	0.415			0.026	0.011	0.007	0.005	0.004	0.004			4.33	10.42	16.44	24.07	25.41	25.68	-	0.115	-	0.077	-
125		06-49	97.0 ÷ 97.5	0.511		0.497	0.491	0.485	0.474	0.455	0.418			0.028	0.011	0.007	0.005	0.005	0.005			4.02	9.74	16.63	21.93	23.22	23.82	-	0.125	-	0.083	-
126	HK07	07-29	57.0 ÷ 57.5	0.589		0.569	0.560	0.549	0.534	0.508	0.458			0.041	0.017	0.011	0.008	0.006	0.006			2.88	6.92	10.72	15.58	18.22	18.56	572.1	0.168	0.012	0.106	0.007
127		07-30	59.0 ÷ 59.5	0.471		0.459	0.454	0.449	0.441	0.427	0.400			0.023	0.010	0.006	0.004	0.003	0.003			4.68	11.04	19.73	28.19	31.49	31.83	592.8	0.091	0.007	0.062	0.005
128		07-31	61.0 ÷ 61.5	0.458		0.448	0.444	0.439	0.432	0.419	0.396			0.019	0.009	0.005	0.004	0.003	0.003			5.56	12.33	20.56	30.20	35.45	36.43	-	0.079	-	0.054	-
129		07-32	63.0 ÷ 63.5	0.461		0.451	0.446	0.440	0.432	0.418	0.392			0.021	0.009	0.006	0.004	0.003	0.003			5.17	11.38	17.62	26.67	32.35	33.26	-	0.086	-	0.059	-
130		07-33	65.0 ÷ 65.5	0.466		0.455	0.451	0.446	0.438	0.424	0.395			0.021	0.009	0.005	0.004	0.004	0.004			5.10	11.75	20.85	29.31	30.05	30.44	-	0.095	-	0.065	-
131		07-34	67.0 ÷ 67.5	0.463		0.453	0.449	0.444	0.436	0.423	0.398			0.020	0.008	0.005	0.004	0.003	0.003			5.52	13.70	20.27	28.74	32.35	34.72	-	0.083	-	0.057	-
132		07-35	69.0 ÷ 69.5	0.475		0.463	0.458	0.450	0.442	0.427	0.398			0.024	0.011	0.007	0.004	0.004	0.004			4.51	10.28	15.10	25.08	28.88	30.83	-	0.094	-	0.064	-
133		07-36	71.0 ÷71.5	0.477		0.466	0.461	0.455	0.446	0.431	0.405			0.022	0.009	0.006	0.005	0.004	0.003			4.93	11.94	18.05	23.87	29.60	33.07	-	0.088	-	0.059	-
134		07-37	73.0 ÷ 73.5	0.478		0.467	0.462	0.456	0.447	0.431	0.401			0.023	0.009	0.006	0.004	0.004	0.004			4.84	11.56	17.62	24.67	27.66	29.38	-	0.099	-	0.067	-
135		07-38	75.0 ÷ 75.5	0.467		0.457	0.452	0.446	0.438	0.424	0.398			0.021	0.009	0.006	0.004	0.003	0.003			5.17	11.75	18.50	26.19	31.32	33.07	-	0.087	-	0.059	-
136		07-39	77.0 ÷ 77.5	0.501		0.487	0.481	0.474	0.463	0.446	0.413			0.027	0.012	0.008	0.005	0.004	0.004			4.11	8.92	14.51	20.70	25.96	27.41	-	0.108	-	0.072	-
137		07-40	79.0 ÷ 79.5	0.465		0.455	0.450	0.445	0.438	0.424	0.396			0.021	0.010	0.005	0.004	0.003	0.003			5.29	11.21	21.76	29.60	30.99	31.41	-	0.092	-	0.063	-
138		07-41	81.0 ÷ 81.5	0.501		0.489	0.483	0.477	0.468	0.451	0.417			0.025	0.011	0.006	0.004	0.004	0.004			4.46	9.74	18.05	24.87	25.85	26.49	-	0.111	-	0.074	-
139		07-42	83.0 ÷ 83.5	0.510		0.497	0.491	0.485	0.476	0.458	0.423			0.026	0.011	0.006	0.005	0.004	0.004			4.33	9.74	17.41	23.87	25.19	25.68	-	0.116	-	0.077	-
140		07-45	89.0 ÷ 89.5	0.587		0.569	0.561	0.552	0.538	0.512	0.463			0.037	0.015	0.009	0.007	0.007	0.006			3.19	7.63	13.33	17.21	17.72	19.25	-	0.162	-	0.102	-
141		07-46	91.0 ÷ 91.5	0.525		0.510	0.504	0.497	0.486	0.464	0.425			0.030	0.012	0.007	0.006	0.005	0.005			3.79	9.37	15.58	20.00	20.92	23.40	-	0.128	-	0.084	-
142		07-47	93.0 ÷ 93.5	0.531		0.516	0.510	0.503	0.491	0.469	0.429			0.030	0.013	0.007	0.006	0.006	0.005			3.74	9.02	16.44	19.60	20.20	22.99	-	0.131	-	0.086	-
143		07-48	95.0 ÷ 95.5	0.470		0.460	0.455	0.450	0.443	0.429	0.401			0.021	0.009	0.005	0.004	0.003	0.003			5.29	12.76	20.00	29.31	31.16	31.32	-	0.092	-	0.063	-
144		07-49	97.0 ÷ 97.5	0.539		0.524	0.518	0.511	0.500	0.479	0.438			0.030	0.012	0.007	0.006	0.005	0.005			3.79	9.25	15.58	20.70	21.93	22.51	-	0.134	-	0.087	-
145		07-50	99.0 ÷ 99.5	0.551		0.534	0.527	0.519	0.507	0.484	0.437			0.034	0.014	0.008	0.006	0.006	0.006			3.39	8.22	14.10	19.10	19.60	19.93	-	0.153	-	0.099	-
146	HK08	08-29	57.0 ÷ 57.5	0.637		0.612	0.601	0.588	0.569	0.537	0.475			0.050	0.021	0.014	0.009	0.008	0.008			2.40	5.78	8.92	12.98	15.18	15.48	574.5	0.208	0.015	0.127	0.009
147		08-30	59.0 ÷ 59.5	0.602		0.580	0.571	0.561	0.546	0.520	0.469			0.044	0.018	0.010	0.007	0.007	0.006			2.70	6.43	11.47	16.35	18.22	18.44	594.1	0.171	0.013	0.107	0.008
148		08-33	65.0 ÷ 65.5	0.483		0.472	0.467	0.462	0.454	0.439	0.410			0.022	0.010	0.005	0.004	0.004	0.004			4.97	11.38	20.56	28.46	29.31	29.67	-	0.098	-	0.066	-
149		08-34	67.0 ÷ 67.5	0.489		0.477	0.472	0.465	0.456	0.439	0.407			0.025	0.010	0.007	0.005	0.004	0.004			4.48	11.04	16.44	23.31	26.19	28.12	-	0.104	-	0.070	-
150		08-35	69.0 ÷ 69.5	0.497		0.484	0.478	0.470	0.460	0.443	0.412			0.027	0.012	0.008	0.005	0.004	0.004			4.13	9.37	13.96	22.77	26.55	28.26	-	0.104	-	0.070	-
151		08-36	71.0 ÷71.5	0.508		0.494	0.489	0.481	0.470	0.451	0.418			0.028	0.011	0.008	0.006	0.005	0.004			4.04	9.87	14.65	19.60	24.16	27.09	-	0.109	-	0.073	-
152		08-37	73.0 ÷ 73.5	0.471		0.460	0.456	0.450	0.442	0.427	0.399			0.021	0.009	0.006	0.004	0.004	0.003			5.14	12.33	18.73	26.19	29.45	31.24	-	0.093	-	0.063	-
153		08-38	75.0 ÷ 75.5	0.497		0.484	0.479	0.472	0.462	0.445	0.414			0.025	0.011	0.007	0.005	0.004	0.004			4.40	9.87	15.74	22.26	26.67	28.06	-	0.105	-	0.070	-
154		08-39	77.0 ÷ 77.5	0.470		0.459	0.454	0.448	0.440	0.426	0.400			0.021	0.010	0.006	0.004	0.003	0.003			5.07	11.04	18.05	25.52	32.00	33.83	-	0.085	-	0.058	-
155		08-40	79.0 ÷ 79.5	0.511		0.498	0.492	0.486	0.476	0.458	0.424			0.026	0.012	0.006	0.005	0.004	0.004			4.30	9.14	17.62	24.26	25.08	25.57	-	0.116	-	0.077	-
156		08-41	81.0 ÷ 81.5	0.511		0.498	0.492	0.485	0.476	0.458	0.422			0.026	0.012	0.006	0.005	0.005	0.004			4.23	9.37	17.21	23.49	24.67	25.14	-	0.118	-	0.078	-
157		08-43	85.0 ÷ 85.5	0.505		0.492	0.486	0.479	0.470	0.452	0.416			0.026	0.012	0.007	0.005	0.005	0.004			4.23	9.49	17.01	23.31	24.67	25.08	-	0.118	-	0.078	-

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
158	HK08	08-44	87.0 ÷ 87.5	0.513		0.499	0.494	0.487	0.477	0.458	0.422			0.027	0.011	0.006	0.005	0.005	0.004			4.13	10.00	17.41	22.26	22.60	24.98	-	0.119	-	0.079	-
159		08-45	89.0 ÷ 89.5	0.512		0.498	0.493	0.486	0.476	0.456	0.421			0.027	0.011	0.007	0.005	0.005	0.004			4.13	9.87	17.01	22.26	22.26	25.30	-	0.118	-	0.078	-
160		08-47	93.0 ÷ 93.5	0.537		0.522	0.516	0.509	0.498	0.476	0.438			0.030	0.012	0.007	0.006	0.005	0.005			3.85	9.25	16.82	20.14	20.85	23.63	-	0.128	-	0.083	-
161		08-48	95.0 ÷ 95.5	0.555		0.539	0.532	0.523	0.511	0.489	0.444			0.033	0.014	0.009	0.006	0.006	0.006			3.49	8.51	13.10	19.47	20.56	20.70	-	0.148	-	0.095	-
162		08-49	97.0 ÷ 97.5	0.509		0.496	0.490	0.484	0.474	0.456	0.420			0.026	0.011	0.006	0.005	0.005	0.004			4.23	10.28	17.41	23.13	24.46	25.08	-	0.118	-	0.078	-
163		08-50	99.0 ÷ 99.5	0.575		0.557	0.549	0.541	0.528	0.503	0.453			0.036	0.015	0.009	0.006	0.006	0.006			3.20	7.87	13.33	18.05	18.56	18.85	-	0.164	-	0.104	-
164	HK09	09-27	54.0 ÷ 54.5	0.600		0.579	0.570	0.559	0.541	0.515	0.464			0.042	0.017	0.012	0.009	0.007	0.006			2.80	6.79	10.28	13.52	17.99	18.62	539.3	0.169	0.012	0.106	0.008
165		09-28	56.0 ÷ 56.5	0.610		0.590	0.582	0.571	0.555	0.528	0.475			0.040	0.017	0.011	0.008	0.007	0.007			3.01	6.98	10.72	15.74	17.26	18.16	554.2	0.174	0.011	0.108	0.007
166		09-29	58.0 ÷ 58.5	0.528		0.513	0.506	0.498	0.487	0.467	0.429			0.031	0.013	0.008	0.006	0.005	0.005			3.66	8.92	13.58	19.87	23.13	23.68	572.8	0.127	0.009	0.083	0.006
167		09-30	60.0 ÷ 60.5	0.534		0.518	0.511	0.503	0.493	0.473	0.435			0.032	0.014	0.008	0.005	0.005	0.005			3.51	8.22	14.95	21.14	23.59	23.87	593.3	0.126	0.009	0.082	0.006
168		09-31	62.0 ÷ 62.5	0.533		0.518	0.511	0.503	0.491	0.472	0.435			0.031	0.013	0.008	0.006	0.005	0.005			3.70	8.41	13.58	20.14	23.87	24.31	-	0.124	-	0.081	-
169		09-32	64.0 ÷ 64.5	0.535		0.519	0.512	0.502	0.490	0.470	0.430			0.032	0.015	0.009	0.006	0.005	0.005			3.56	7.79	12.03	18.39	22.34	22.81	-	0.132	-	0.086	-
170		09-33	66.0 ÷ 66.5	0.555		0.538	0.531	0.523	0.511	0.488	0.444			0.034	0.014	0.008	0.006	0.006	0.006			3.43	7.96	14.10	19.73	20.27	20.48	-	0.149	-	0.096	-
171		09-34	68.0 ÷ 68.5	0.548		0.532	0.526	0.517	0.505	0.484	0.444			0.031	0.013	0.009	0.006	0.005	0.005			3.65	8.92	13.45	18.85	21.37	22.86	-	0.133	-	0.086	-
172		09-35	70.0 ÷ 70.5	0.553		0.535	0.528	0.517	0.504	0.482	0.441			0.035	0.015	0.011	0.006	0.006	0.005			3.25	7.47	10.88	17.94	20.85	22.26	-	0.137	-	0.088	-
173		09-37	74.0 ÷ 74.5	0.551		0.535	0.529	0.520	0.508	0.486	0.445			0.031	0.013	0.009	0.006	0.005	0.005			3.68	8.81	13.33	18.73	21.07	22.38	-	0.136	-	0.088	-
174		09-38	76.0 ÷ 76.5	0.573		0.555	0.547	0.537	0.523	0.500	0.455			0.036	0.016	0.010	0.007	0.006	0.006			3.26	7.33	11.75	16.54	19.67	20.85	-	0.148	-	0.094	-
175		09-41	82.0 ÷ 82.5	0.567		0.549	0.541	0.533	0.520	0.496	0.448			0.035	0.016	0.009	0.006	0.006	0.006			3.29	7.25	13.33	18.27	19.16	19.54	-	0.158	-	0.101	-
176		09-42	84.0 ÷ 84.5	0.589		0.571	0.563	0.554	0.540	0.515	0.466			0.037	0.016	0.009	0.007	0.006	0.006			3.22	7.33	12.87	17.72	18.79	19.16	-	0.163	-	0.103	-
177		09-47	94.0 ÷ 94.5	0.583		0.565	0.557	0.549	0.535	0.508	0.460			0.037	0.015	0.008	0.007	0.007	0.006			3.20	7.79	13.96	16.82	17.31	19.70	-	0.158	-	0.100	-
178		09-48	96.0 ÷ 96.5	0.635		0.611	0.601	0.588	0.571	0.539	0.474			0.048	0.020	0.013	0.009	0.008	0.008			2.53	6.12	9.55	14.10	14.87	14.99	-	0.215	-	0.131	-
179		09-49	98.0 ÷ 98.5	0.596		0.577	0.569	0.559	0.545	0.519	0.467			0.039	0.016	0.009	0.007	0.007	0.006			3.06	7.47	12.65	16.72	17.67	18.19	-	0.173	-	0.108	-
180		09-50	99.0 ÷ 99.5	0.546		0.529	0.522	0.514	0.502	0.479	0.434			0.034	0.014	0.008	0.006	0.006	0.006			3.41	8.41	14.10	19.35	19.73	20.07	-	0.152	-	0.098	-
181	HK10	10-26	51.5 ÷ 52.0	0.582		0.563	0.556	0.545	0.529	0.504	0.456			0.037	0.015	0.010	0.008	0.006	0.006			3.14	7.63	11.47	14.51	18.56	19.54	526.8	0.159	0.011	0.101	0.007
182		10-27	53.5 ÷ 54.0	0.460		0.449	0.445	0.439	0.431	0.417	0.392			0.021	0.009	0.006	0.004	0.003	0.003			5.10	12.54	18.73	24.67	32.71	33.93	539.3	0.085	0.006	0.058	0.004
183		10-28	55.5 ÷ 56.0	0.464		0.454	0.450	0.444	0.436	0.422	0.395			0.020	0.009	0.006	0.004	0.004	0.003			5.32	12.54	18.73	28.19	30.52	32.17	554.1	0.089	0.006	0.061	0.004
184		10-29	57.5 ÷ 58.0	0.596		0.575	0.566	0.555	0.539	0.513	0.461			0.042	0.018	0.011	0.008	0.007	0.007			2.81	6.73	10.50	15.10	17.78	18.10	572.9	0.173	0.012	0.109	0.008
185		10-31	61.5 ÷ 62.0	0.468		0.457	0.452	0.446	0.438	0.424	0.397			0.022	0.010	0.006	0.004	0.003	0.003			4.93	11.04	18.05	26.91	31.66	32.26	-	0.089	-	0.061	-
186		10-32	63.5 ÷ 64.0	0.469		0.459	0.454	0.448	0.440	0.426	0.400			0.021	0.010	0.006	0.004	0.003	0.003			5.21	11.38	17.62	26.91	32.53	33.45	-	0.086	-	0.059	-
187		10-33	65.5 ÷ 66.0	0.484		0.472	0.467	0.461	0.453	0.436	0.404			0.024	0.010	0.006	0.004	0.004	0.004			4.57	10.57	18.73	26.43	26.91	27.34	-	0.107	-	0.072	-
188		10-34	67.5 ÷ 68.0	0.481		0.470	0.465	0.459	0.450	0.435	0.406			0.023	0.009	0.006	0.004	0.004	0.004			4.87	11.75	17.83	25.30	28.33	30.44	-	0.096	-	0.065	-
189		10-35	69.5 ÷ 70.0	0.492		0.479	0.473	0.465	0.455	0.439	0.408			0.027	0.012	0.008	0.005	0.004	0.004			4.16	9.49	13.96	22.95	26.67	28.39	-	0.103	-	0.069	-
190		10-37	73.5 ÷ 74.0	0.501		0.489	0.483	0.476	0.467	0.449	0.416			0.025	0.011	0.007	0.005	0.004	0.004			4.46	10.57	16.26	22.77	25.52	27.09	-	0.109	-	0.073	-
191		10-41	81.5 ÷ 82.0	0.511		0.498	0.492	0.486	0.476	0.458	0.423			0.026	0.012	0.006	0.005	0.004	0.004			4.28	9.49	17.41	23.87	24.98	25.52	-	0.116	-	0.077	-
192		10-42	83.5 ÷ 84.0	0.510		0.496	0.490	0.483	0.474	0.455	0.418			0.027	0.012	0.007	0.005	0.005	0.005			4.09	9.25	16.44	22.60	23.87	24.31	-	0.122	-	0.081	-
193		10-43	85.5 ÷ 86.0	0.526		0.511	0.505	0.498	0.487	0.467	0.428			0.029	0.013	0.007	0.005	0.005	0.005			3.85	8.81	15.42	21.45	22.51	22.99	-	0.131	-	0.086	-
194		10-45	89.5 ÷ 90.0	0.520		0.506	0.500	0.493	0.482	0.462	0.424			0.029	0.012	0.007	0.005	0.005	0.005			3.94	9.49	16.26	21.29	22.01	23.63	-	0.126	-	0.083	-
195		10-46	91.5 ÷ 92.0	0.533		0.517	0.511	0.503	0.492	0.469	0.429			0.031	0.013	0.008	0.006	0.006	0.005			3.65	8.92	14.95	19.10	20.07	22.42	-	0.134	-	0.088	-
196		10-47	93.5 ÷ 94.0	0.537		0.521	0.515	0.508	0.496	0.472	0.432			0.031	0.013	0.007	0.006	0.006	0.005			3.63	8.71	15.91	18.97	19.60	22.26	-	0.136	-	0.088	-
197		10-50	99.5 ÷ 100.0	0.553		0.537	0.530	0.522	0.510	0.487	0.442			0.033	0.014	0.008	0.006	0.006	0.006			3.49	8.41	14.51	19.60	20.14	20.45	-	0.149	-	0.096	-
198	HK11	11-27	53.0 ÷ 53.5	0.468		0.457	0.452	0.446	0.437	0.423	0.396			0.022	0.009	0.006	0.005	0.003	0.003			4.87	11.75	17.83	23.49	31.16	32.35	539.8	0.089	0.006	0.061	0.004
199		11-28	55.0 ÷ 55.5	0.468		0.458	0.454	0.448	0.440	0.426	0.399			0.020	0.009	0.006	0.004	0.004	0.003			5.36	12.54	18.97	28.19	30.67	32.44	556.5	0.089	0.006	0.061	0.004
200		11-29	57.0 ÷ 57.5	0.596		0.575	0.566	0.555	0.539	0.512	0.460			0.042	0.018	0.011	0.008	0.007	0.007			2.79	6.67	10.42	15.03	17.62	17.99	573.8	0.174	0.012	0.109	0.008
201		11-30	59.0 ÷ 59.5	0.566		0.547	0.539	0.530	0.517	0.494	0.449			0.039	0.016	0.009	0.006	0.006	0.006			3.01	7.12	12.76	18.16	20.20	20.52	593.7	0.150	0.011	0.096	0.007
202		11-31	61.0 ÷ 61.5	0.478		0.466	0.461	0.455	0.447	0.432	0.404			0.023	0.010	0.006	0.004	0.004	0.004			4.74	10.88	17.21	25.96	30.67	31.16	-	0.093	-	0.063	-
203		11-33	65.0 ÷ 65.5	0.487		0.476	0.471	0.465	0.457	0.441	0.411			0.023	0.010	0.006	0.004	0.004	0.004			4.81	11.04	19.73	27.66	28.33	28.74	-	0.102	-	0.068	-
204		11-34	67.0 ÷ 67.5	0.483		0.472	0.467	0.461	0.452	0.436	0.407			0.023	0.009	0.006	0.004	0.004	0.004			4.77	11.75	17.41	24.67	27.92	29.90	-	0.098	-	0.066	-

Lớp 5 (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
205	HK11	11-35	69.0 ÷ 69.5	0.487		0.475	0.469	0.462	0.453	0.438	0.410			0.024	0.011	0.007	0.004	0.004	0.004			4.51	10.28	15.10	24.87	28.88	30.83	-	0.095	-	0.064	-
206		11-36	71.0 ÷71.5	0.499		0.486	0.481	0.474	0.463	0.446	0.416			0.026	0.010	0.007	0.005	0.004	0.004			4.33	10.57	15.74	20.99	25.96	29.02	-	0.102	-	0.068	-
207		11-37	73.0 ÷ 73.5	0.505		0.492	0.486	0.479	0.468	0.449	0.414			0.027	0.011	0.007	0.005	0.005	0.004			4.13	9.87	15.10	20.99	23.68	25.14	-	0.118	-	0.078	-
208		11-38	75.0 ÷ 75.5	0.653		0.629	0.618	0.605	0.586	0.554	0.494			0.048	0.021	0.013	0.010	0.008	0.008			2.53	5.74	9.14	12.87	15.38	16.22	-	0.200	-	0.121	-
209		11-39	77.0 ÷ 77.5	0.492		0.480	0.474	0.467	0.458	0.443	0.413			0.024	0.011	0.007	0.005	0.004	0.004			4.54	10.00	16.09	22.95	28.88	30.36	-	0.097	-	0.065	-
210		11-40	79.0 ÷ 79.5	0.503		0.491	0.485	0.479	0.470	0.453	0.419			0.025	0.012	0.006	0.004	0.004	0.004			4.46	9.37	18.50	25.08	25.96	26.49	-	0.112	-	0.074	-
211		11-46	91.0 ÷ 91.5	0.505		0.492	0.487	0.480	0.470	0.451	0.417			0.026	0.011	0.006	0.005	0.005	0.004			4.28	10.42	17.41	22.42	23.59	26.25	-	0.113	-	0.075	-
212		11-47	93.0 ÷ 93.5	0.508		0.495	0.489	0.483	0.472	0.452	0.417			0.027	0.011	0.006	0.005	0.005	0.004			4.13	10.00	17.83	21.61	22.34	25.35	-	0.117	-	0.078	-
213		11-48	95.0 ÷ 95.5	0.513		0.500	0.494	0.488	0.478	0.460	0.425			0.026	0.011	0.007	0.005	0.004	0.004			4.25	10.42	16.26	23.68	25.08	25.35	-	0.117	-	0.078	-
214		11-49	97.0 ÷ 97.5	0.518		0.504	0.498	0.491	0.480	0.460	0.422			0.029	0.012	0.007	0.005	0.005	0.005			3.92	9.49	16.26	21.29	22.68	23.22	-	0.129	-	0.085	-
215		11-50	99.0 ÷ 99.5	0.525		0.511	0.505	0.498	0.488	0.469	0.431			0.028	0.011	0.007	0.005	0.005	0.005			4.02	9.87	16.63	22.60	23.31	23.63	-	0.127	-	0.083	-
Giá trị trung bình (x)				**0.542**		**0.526**	**0.519**	**0.511**	**0.499**	**0.477**	**0.436**			**0.032**	**0.014**	**0.008**	**0.006**	**0.005**	**0.005**			**3.76**	**8.81**	**14.47**	**20.12**	**22.38**	**23.52**	**561.5**	**0.137**	**0.012**	**0.088**	**0.007**
Độ lệch trung phương (σ)																						**0.83**	**1.92**	**3.28**	**4.61**	**5.10**	**5.30**					
Hệ số phân tán (V)																						**0.22**	**0.22**	**0.23**	**0.23**	**0.23**	**0.23**					

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)					
1	HK01	01-43	85.0 ÷ 85.5	0.746		0.714	0.700	0.684	0.661	0.617	0.531			0.064	0.028	0.016	0.012	0.011	0.011			1.69	3.83	6.78	9.32	9.86	10.05	-	0.286	-	0.164	-
2		01-44	87.0 ÷ 87.5	0.696		0.668	0.657	0.644	0.624	0.583	0.511			0.055	0.023	0.013	0.010	0.010	0.009			1.91	4.63	8.10	10.29	10.42	11.56	-	0.242	-	0.143	-
3	HK02	02-42	83.5 ÷ 84.0	0.706		0.678	0.666	0.652	0.631	0.593	0.517			0.056	0.025	0.014	0.010	0.010	0.009			1.88	4.28	7.56	10.42	11.00	11.22	-	0.250	-	0.147	-
4		02-43	85.5 ÷ 86.0	0.709		0.679	0.666	0.652	0.630	0.590	0.510			0.059	0.026	0.015	0.011	0.010	0.010			1.79	4.05	7.17	9.88	10.46	10.66	-	0.264	-	0.155	-
5	HK03	03-42	83.5 ÷ 84.0	0.701		0.673	0.661	0.647	0.626	0.588	0.513			0.056	0.025	0.014	0.010	0.010	0.009			1.88	4.28	7.56	10.38	10.97	11.20	-	0.250	-	0.147	-
6		03-43	85.5 ÷ 86.0	0.722		0.691	0.678	0.663	0.641	0.599	0.516			0.061	0.027	0.015	0.011	0.010	0.010			1.75	3.95	7.01	9.65	10.18	10.39	-	0.273	-	0.159	-
7	HK05	05-44	86.0 ÷ 86.5	0.752		0.718	0.704	0.688	0.663	0.613	0.523			0.068	0.028	0.016	0.013	0.012	0.011			1.60	3.88	6.78	8.61	8.73	9.68	-	0.298	-	0.170	-
8		05-45	88.0 ÷ 88.5	0.725		0.695	0.682	0.667	0.645	0.600	0.521			0.061	0.025	0.015	0.011	0.011	0.010			1.77	4.22	7.34	9.50	9.52	10.82	-	0.263	-	0.152	-
9	HK07	07-43	85.0 ÷ 85.5	0.666		0.641	0.629	0.617	0.598	0.564	0.495			0.051	0.022	0.013	0.009	0.009	0.009			2.04	4.59	8.16	11.27	11.89	12.11	-	0.227	-	0.136	-
10		07-44	87.0 ÷ 87.5	0.669		0.644	0.634	0.622	0.604	0.568	0.503			0.049	0.021	0.012	0.009	0.009	0.008			2.09	5.04	8.92	11.27	11.43	12.67	-	0.217	-	0.130	-
11	HK11	11-44	87.0 ÷ 87.5	0.708		0.678	0.666	0.652	0.629	0.585	0.506			0.060	0.025	0.014	0.011	0.011	0.010			1.77	4.28	7.52	9.50	9.65	10.70	-	0.263	-	0.154	-
12		11-45	89.0 ÷ 89.5	0.696		0.668	0.656	0.642	0.621	0.579	0.506			0.056	0.024	0.014	0.010	0.010	0.009			1.86	4.43	7.75	10.04	10.04	11.39	-	0.245	-	0.145	-
Giá trị trung bình (x)				**0.708**		**0.679**	**0.667**	**0.652**	**0.631**	**0.590**	**0.513**			**0.058**	**0.025**	**0.014**	**0.011**	**0.010**	**0.010**			**1.84**	**4.29**	**7.55**	**10.01**	**10.35**	**11.04**		**0.257**		**0.150**	
Độ lệch trung phương (σ)																						**0.14**	**0.35**	**0.62**	**0.78**	**0.88**	**0.84**					
Hệ số phân tán (V)																						**0.08**	**0.08**	**0.08**	**0.08**	**0.09**	**0.08**					

BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ - LÝ CÁC LỚP ĐẤT

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 và Chung cư 2

Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Số hiệu lớp	Mô tả đất	Các tính chất vật lý											Các tính chất cơ học														
		Độ ẩm	Dung trọng TN	Dung trọng khô	Tỷ trọng	Độ bão hòa	Độ rỗng	Hệ số rỗng	Giới hạn chảy	Giới hạn lăn	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Các đặc trưng kháng cắt			Các đặc trưng biến dạng											Xuyên tiêu chuẩn
													Cắt trực tiếp		Sức kháng nén đơn	Hệ số nén lún **a** (10^{-2} m²/kN)		Module nén lún **E** (MPa)		Các đặc trưng nén lún					H.số cố kết đứng **Cv_{90}** (10^{-8} m²/s)		
													Góc ma sát trong	Lực dính kết													
		W (%)	γ (kN/m³)	γ_d (kN/m³)	γ_s	Sr (%)	n (%)	e_0	W_L (%)	W_P (%)	I_P (%)	I_L	φ (°)	c (kPa)	q_u (kPa)	50 ÷ 100	100 ÷ 200	50 ÷ 100	100 ÷ 200	P_{max} (kPa)	C_c	C_r	CR	RR	50 ÷ 100	100 ÷ 200	N
Đất đắp	Đất đắp – Cát sạn sỏi lẫn đá dăm	21.73	18.18	14.93	2.674	77	43	0.757	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1 Bùn sét	Bùn sét màu xám đen lẫn cát sạn, mùn thực vật	71.80	14.96 *14.91* *14.89*	8.71	2.662	96	67	1.999	55.77	30.79	24.99	1.64	3°06' *3°01'* *2°59'*	6.81 *6.74* *6.69*	-	0.343	0.228	0.35	0.53	65.5	0.834	0.082	0.277	0.027	4.36	3.55	3
2 Sét	Sét màu nâu vàng, nâu đỏ, lẫn ít dăm sạn laterite, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng	35.57	17.48 *17.42* *17.39*	12.89	2.691	91	51	1.048	51.38	30.76	20.62	0.23	12°50' *12°41'* *12°36'*	27.95 *27.32* *26.95*	212.3	0.059	0.049	1.42	1.69	164.7	0.295	0.041	0.144	0.020	-	-	15
3a Sét	Cát sét màu vàng nhạt đến nâu vàng, trạng thái dẻo đến nửa cứng	21.51	19.28 *19.24* *19.22*	15.86	2.677	88	40	0.656	25.19	20.34	4.85	0.24	26°02' *25°53'* *25°48'*	8.12 *7.98* *7.90*	-	0.022	0.017	5.78	7.46	308.7	0.156	0.015	0.094	0.009	-	-	16
3b Cát	Cát hạt trung thô màu xám trắng, xám vàng, nâu vàng, trạng thái chặt vừa	19.28	19.17 *19.13* *19.11*	16.07	2.667	82	39	0.628	-	-	-	-	34°22' *34°15'* *34°11'*	5.81 *5.71* *5.65*	-	0.020	0.015	6.62	8.69	335.5	0.152	0.014	0.093	0.009	-	-	18
4a Sét	Sét màu xám xanh, xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng	31.89	17.97 *17.90* *17.87*	13.62	2.703	91	49	0.947	53.40	31.63	21.77	0.01	15°16' *15°07'* *15°02'*	34.77 *34.14* *33.77*	266.5	0.046	0.030	1.72	2.64	479.7	0.429	0.031	0.219	0.016	-	-	29
4b Sét cát	Sét cát màu xám vàng, nâu vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng	24.14	18.99 *18.93* *18.90*	15.30	2.692	89	42	0.726	35.95	23.10	12.85	0.08	23°04' *22°55'* *22°49'*	22.06 *21.56* *21.26*	-	0.026	0.017	4.12	6.34	520.2	0.258	0.018	0.149	0.010	-	-	24
5 Cát sét	Cát sét màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng	17.33	20.00 *19.94* *19.91*	17.05	2.669	86	35	0.536	25.26	20.43	4.83	< 0	30°21' *30°18'* *30°16'*	10.37 *10.31* *10.27*	-	0.014	0.008	8.81	14.47	561.5	0.137	0.012	0.088	0.007	-	-	42
Thấu kính	Thấu kính sét cát màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng	23.93	19.18 *19.12* *19.09*	15.48	2.694	91	41	0.708	36.19	23.21	12.97	0.05	23°17' *23°09'* *23°04'*	22.49 *22.04* *21.76*	-	0.025	0.014	4.29	7.55		0.257		0.150		-	-	31

Ghi chú : Các giá trị **γ**, **φ**, **c** in nghiêng là các giá trị **γ**, **φ**, **c** ứng với độ tin cậy 85% và 95%

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TÍNH CHẤT HÓA HỌC CỦA NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 và Chung cư 2

Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

(Theo tiêu chuẩn TCXD 81:1981)

Số TT	Số hiệu mẫu	pH	CO_2 tự do (mg/l)	CO_2 ăn mòn (mg/l)	Tổng độ cứng (mg/l)	CATION									ANION									Tổng ion (mə/l)	Tổng khoáng hóa (g/l)	Công thức Curlov	Đánh giá tính ăn mòn (TCXD 149:1986)					
						$Na^+ + K^+$			Ca^{2+}			Mg^{2+}			Cl^-			HCO_3^-			SO_4^{2-}						Khử kiềm	Acid	Magiê	Sunfat	Carbonic	Muối hòa tan
						mg/l	mə/l	%mə/l	mg/l	mə/l	%mə/l	mg/l	mə/l	%mə/l	mg/l	mə/l	%mə/l	mg/l	mə/l	%mə/l	mg/l	mə/l	%mə/l									
1	HK01	7.3	8.8	-	25.3	113.3	4.53	76.43	21.1	1.05	17.76	4.2	0.34	5.81	74.0	2.09	35.54	207.4	3.40	57.89	18.5	0.39	6.57	5.93	0.438	$M_{0.438} \frac{HCO_3^-{}_{58}\ Cl^-{}_{36}}{(K+Na)^+{}_{76}}$	-	-	-	-	-	-
2	HK02	6.1	26.4	-	6.3	62.0	2.48	86.63	4.2	0.21	7.35	2.1	0.17	6.02	25.0	0.71	24.89	122.0	2.00	70.58	6.2	0.13	4.54	2.86	0.221	$M_{0.221} \frac{HCO_3^-{}_{71}\ Cl^-{}_{25}}{(K+Na)^+{}_{87}}$	-	Yếu	-	-	Yếu	-
3	HK03	5.8	26.4	-	6.3	49.8	1.99	83.87	4.2	0.21	8.87	2.1	0.17	7.26	27.5	0.78	33.05	85.4	1.40	59.65	8.2	0.17	7.30	2.37	0.177	$M_{0.177} \frac{HCO_3^-{}_{60}\ Cl^-{}_{33}}{(K+Na)^+{}_{84}}$	-	Trung bình	-	-	Yếu	-
4	HK04	6.4	22.0	-	12.6	94.0	3.76	83.08	8.4	0.42	9.30	4.2	0.34	7.61	47.5	1.34	29.70	54.9	0.90	19.95	109.1	2.27	50.35	4.53	0.318	$M_{0.318} \frac{SO_4^{2-}{}_{50}\ Cl^-{}_{30}\ HCO_3^-{}_{20}}{(K+Na)^+{}_{83}}$	Yếu	Yếu	-	-	Yếu	-
5	HK05	5.6	26.4	-	164.3	244.3	9.77	48.88	101.3	5.05	25.27	63.0	5.17	25.85	450.0	12.69	63.62	170.8	2.80	14.03	214.0	4.46	22.34	19.99	1.243	$M_{1.243} \frac{Cl^-{}_{64}\ SO_4^{2-}{}_{22}}{(K+Na)^+{}_{49}\ Mg^{2+}{}_{26}\ Ca^{2+}{}_{25}}$	-	-	-	-	Yếu	-
6	HK06	6.0	44.0	-	6.3	87.3	3.49	90.12	4.2	0.21	5.43	2.1	0.17	4.45	17.0	0.48	12.55	183.0	3.00	78.48	16.5	0.34	8.97	3.87	0.310	$M_{0.310} \frac{HCO_3^-{}_{78}}{(K+Na)^+{}_{90}}$	-	Yếu	-	-	Yếu	-
7	HK07	6.2	26.4	-	80.0	154.3	6.17	55.55	50.6	2.53	22.74	29.4	2.41	21.71	85.0	2.40	21.86	512.4	8.40	76.58	8.2	0.17	1.56	11.11	0.840	$M_{0.84} \frac{HCO_3^-{}_{77}}{(K+Na)^+{}_{56}\ Ca^{2+}{}_{23}\ Mg^{2+}{}_{22}}$	-	Yếu	-	-	-	-
8	HK08	6.2	26.4	-	101.1	113.3	4.53	40.97	54.9	2.74	24.75	46.2	3.79	34.28	162.5	4.58	41.73	280.6	4.60	41.88	86.4	1.80	16.39	11.06	0.744	$M_{0.744} \frac{HCO_3^-{}_{42}\ Cl^-{}_{42}}{(K+Na)^+{}_{41}\ Mg^{2+}{}_{34}\ Ca^{2+}{}_{25}}$	-	Yếu	-	-	-	-
9	HK09	6.6	26.4	-	54.8	30.5	1.22	27.99	42.2	2.10	48.29	12.6	1.03	23.72	20.0	0.56	13.01	109.8	1.80	41.51	94.7	1.97	45.48	4.36	0.310	$M_{0.310} \frac{SO_4^{2-}{}_{45}\ HCO_3^-{}_{42}}{Ca^{2+}{}_{48}\ (K+Na)^+{}_{28}\ Mg^{2+}{}_{24}}$	-	-	-	-	Yếu	-
10	HK10	6.1	26.4	-	63.2	115.5	4.62	55.57	46.4	2.32	27.85	16.8	1.38	16.58	20.0	0.56	6.81	146.4	2.40	28.99	255.1	5.32	64.20	8.31	0.600	$M_{0.60} \frac{SO_4^{2-}{}_{64}\ HCO_3^-{}_{29}}{(K+Na)^+{}_{56}\ Ca^{2+}{}_{28}}$	-	Yếu	-	-	Yếu	-
11	HK11	5.6	26.4	-	10.5	68.5	2.74	80.58	6.3	0.32	9.28	4.2	0.34	10.13	27.5	0.78	22.88	36.6	0.60	17.70	96.7	2.01	59.42	3.40	0.240	$M_{0.24} \frac{SO_4^{2-}{}_{59}\ HCO_3^-{}_{23}}{(K+Na)^+{}_{81}}$	Trung bình	Trung bình	-	-	Yếu	-

Ghi chú : Đánh giá khả năng ăn mòn bê tông của đất đối với kết cấu dùng cement portland bình thường được thực hiện theo TXCD 149:1986

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

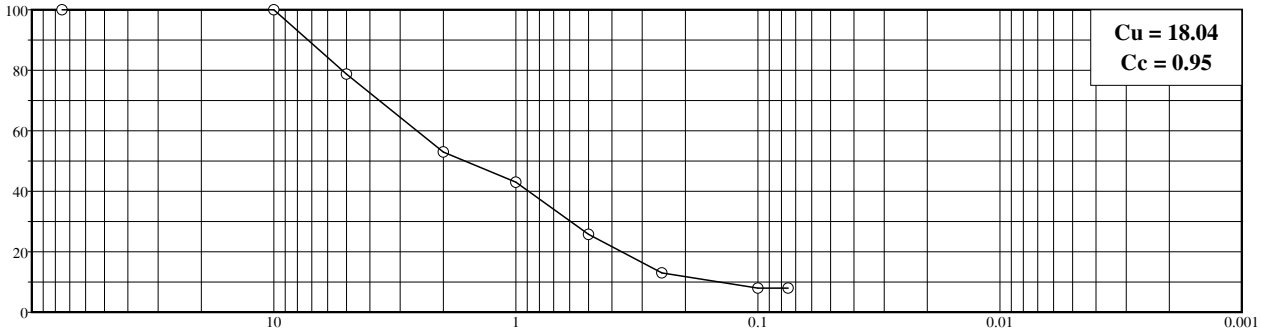

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	21.3	**25.8**	**9.8**	**17.3**	**12.8**	**4.9**	**0.2**	**7.9**			**Cát sạn sỏi**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

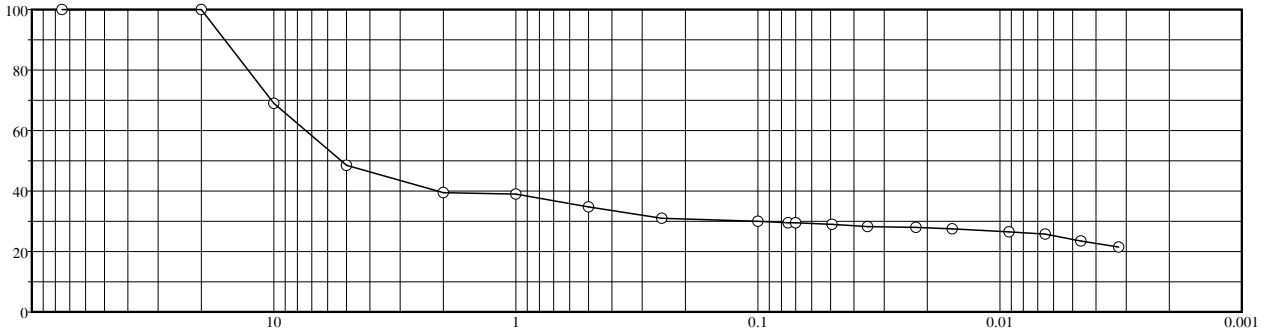

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
31.0	**20.5**	**9.0**	**0.6**	**4.2**	**3.7**	**1.1**	**1.0**	**2.3**	**2.5**	**24.1**	**Bùn sét lẫn đá dăm**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-03** Độ sâu : **5.0 ÷ 5.5**

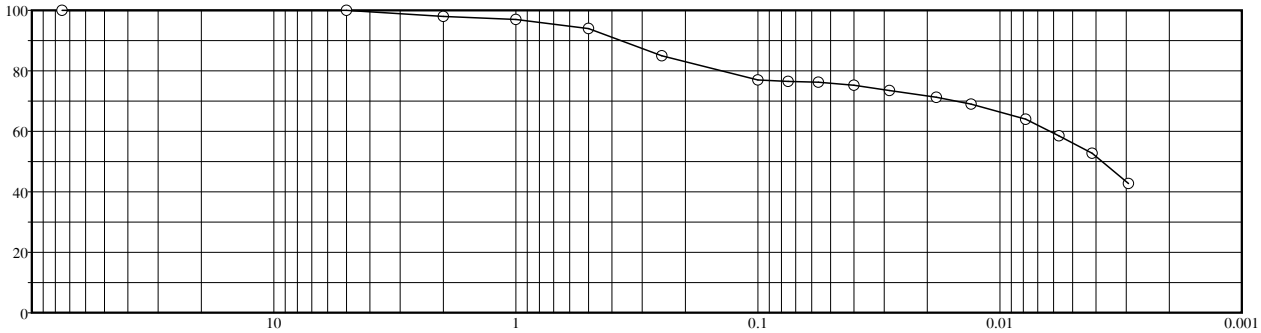

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.9	**1.0**	**3.2**	**8.9**	**8.0**	**1.1**	**9.5**	**10.2**	**56.2**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-04** Độ sâu : **7.0 ÷ 7.5**

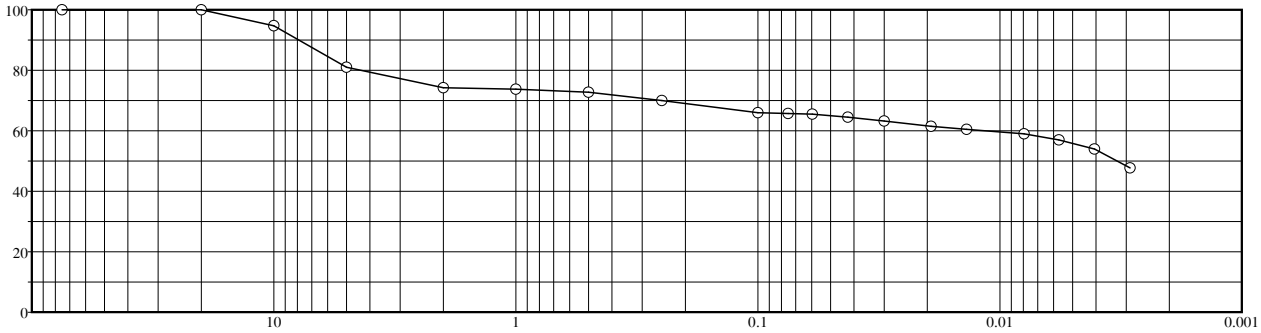

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
5.2	**13.9**	**6.7**	**0.5**	**1.0**	**2.7**	**4.0**	**1.0**	**5.5**	**3.7**	**55.8**	**Sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

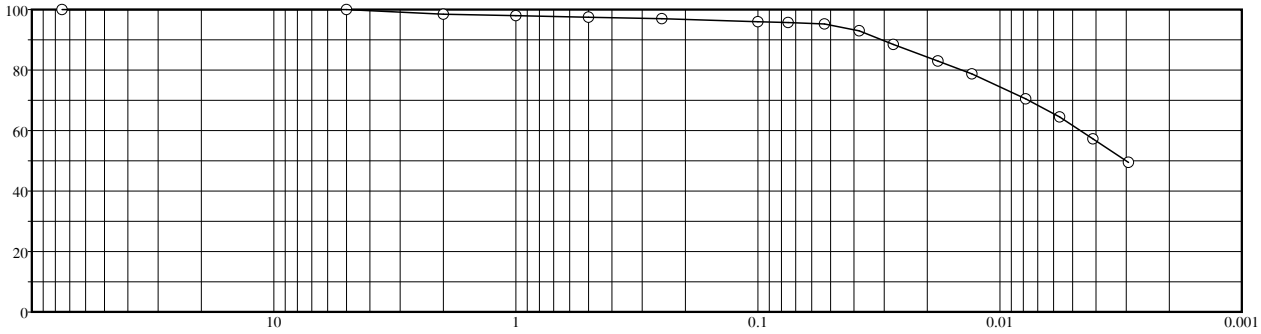

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.4	**0.6**	**0.5**	**0.6**	**0.8**	**1.3**	**20.3**	**13.0**	**61.5**	**Sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-06** Độ sâu : **11.0 ÷ 11.5**

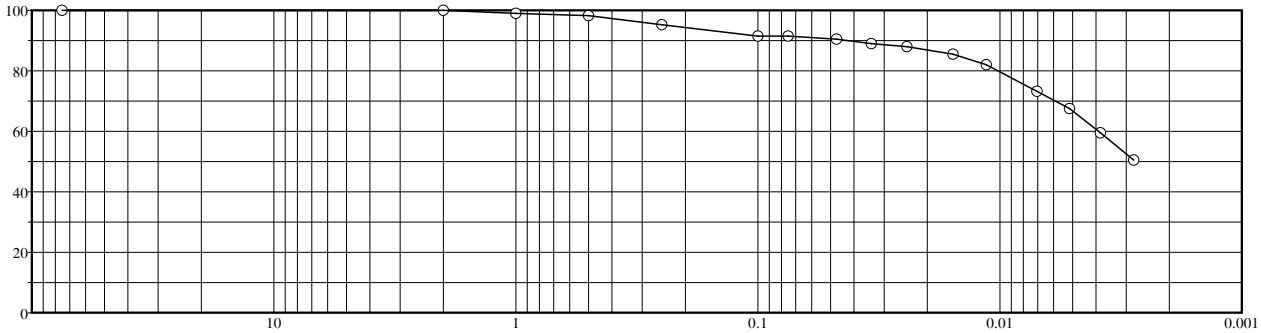

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.9	**0.9**	**2.9**	**3.7**	**1.0**	**11.0**	**13.0**	**66.6**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

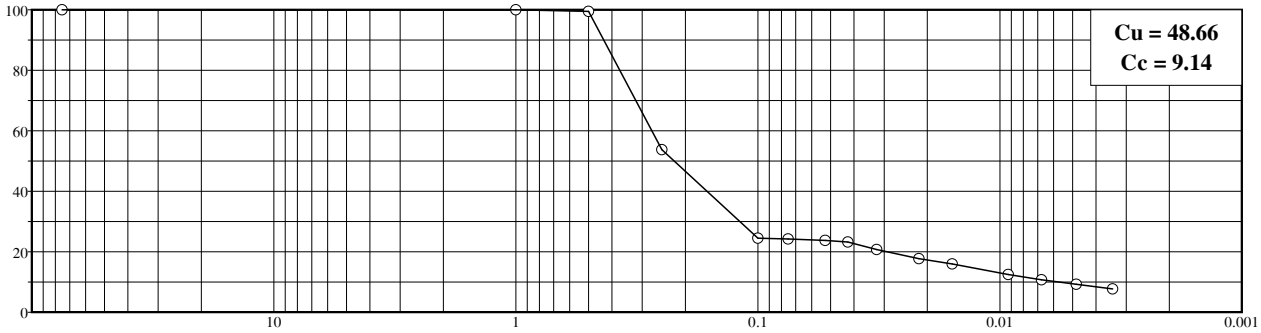

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.4	**45.9**	**29.3**	**0.7**	**11.0**	**3.3**	**9.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

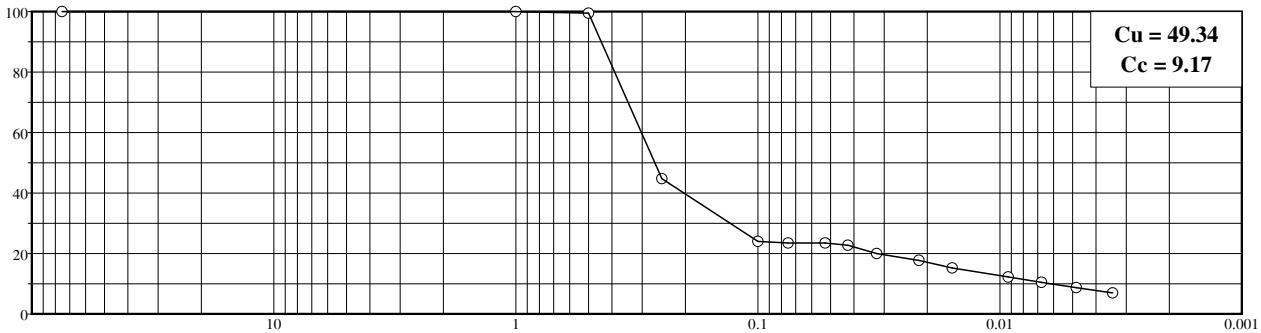

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.5	**54.8**	**20.8**	**0.6**	**10.8**	**3.5**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-09** Độ sâu : **17.0 ÷ 17.5**

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.3	**51.5**	**22.7**	**1.4**	**11.4**	**3.7**	**9.0**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-10** Độ sâu : **19.0 ÷ 19.5**

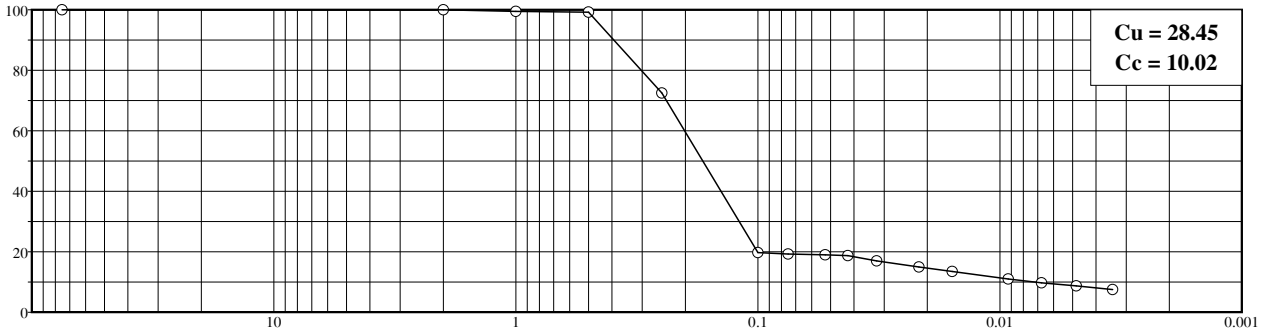

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.5	**0.3**	**26.7**	**52.7**	**0.8**	**7.8**	**2.4**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-11** Độ sâu : **21.0 ÷ 21.5**

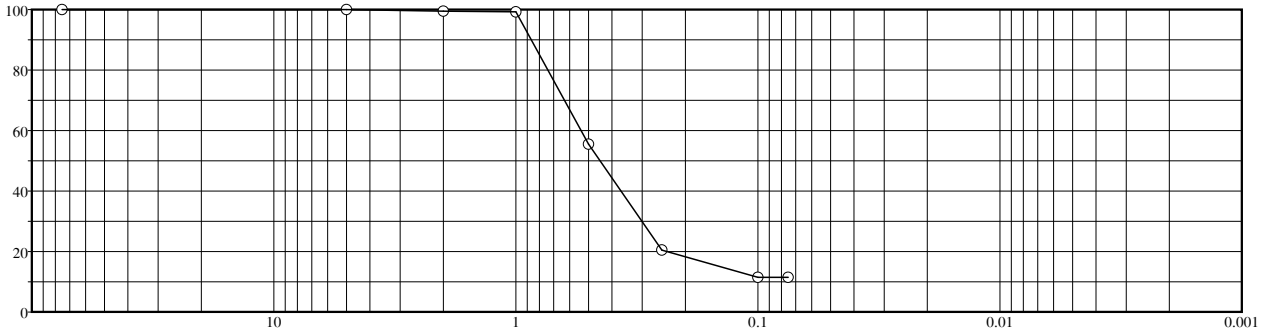

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.4	**0.3**	**43.9**	**35.0**	**8.8**	**0.3**	**11.3**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-12** Độ sâu : **23.0 ÷ 23.5**

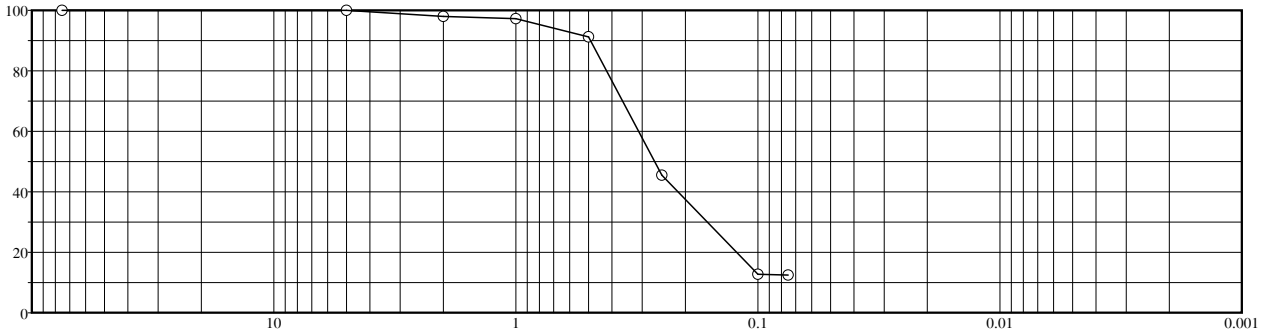

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.0	**0.8**	**5.9**	**45.7**	**32.8**	**0.5**	**12.3**			**Cát trung**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-13** Độ sâu : **25.0 ÷ 25.5**

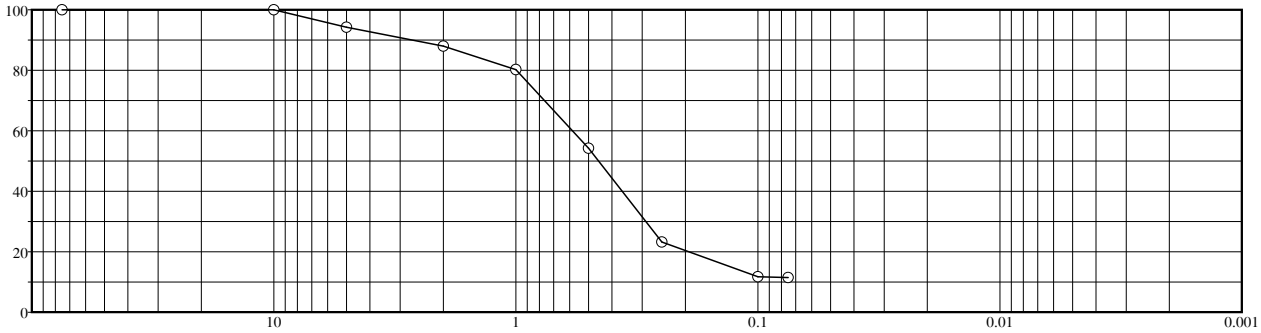

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	5.7	**6.4**	**7.6**	**26.0**	**31.0**	**11.6**	**0.5**	**11.2**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-14** Độ sâu : **27.0 ÷ 27.5**

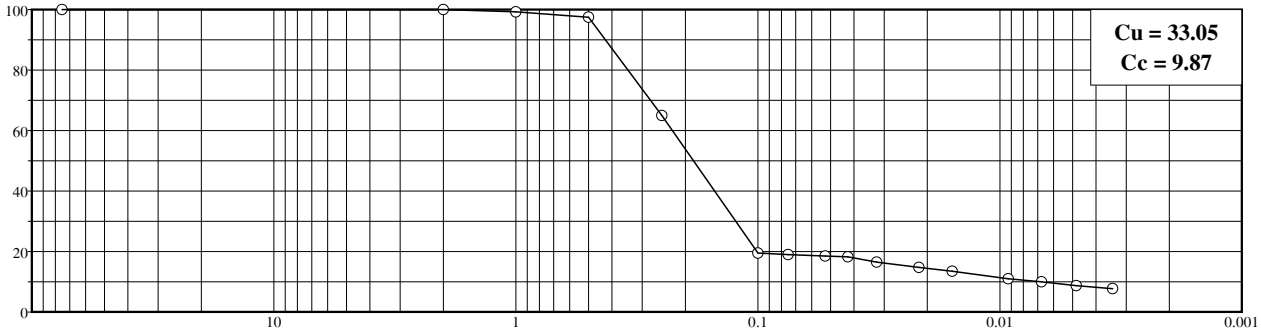

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.8	**1.6**	**32.7**	**45.5**	**0.9**	**7.3**	**2.2**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-15** Độ sâu : **29.0 ÷ 29.5**

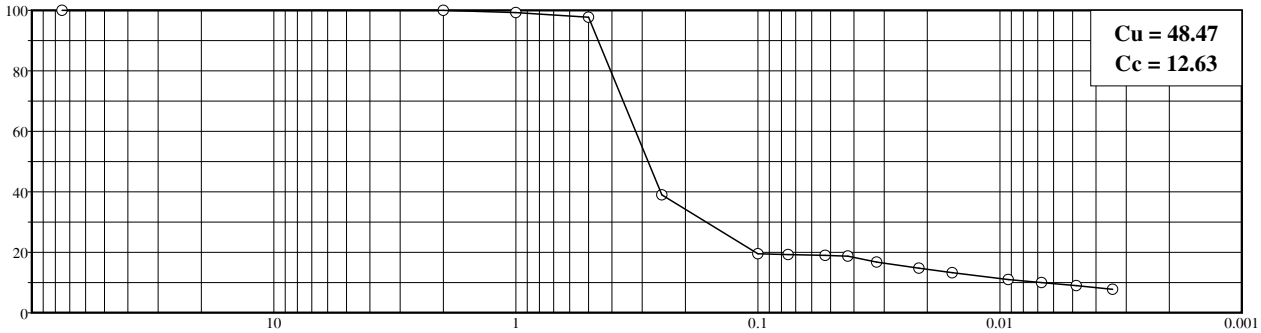

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.7	**1.5**	**58.7**	**19.6**	**0.5**	**7.6**	**2.4**	**9.0**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-16** Độ sâu : **31.0 ÷ 31.5**

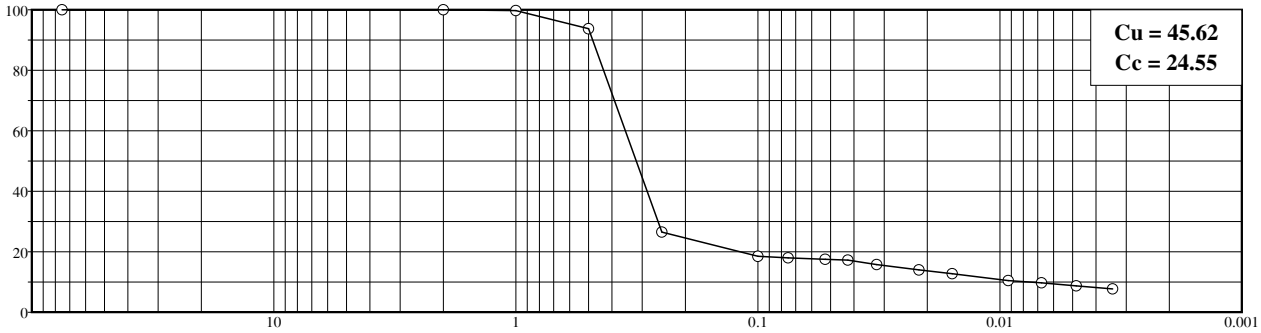

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.3	**6.0**	**67.1**	**8.0**	**1.1**	**6.8**	**1.9**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

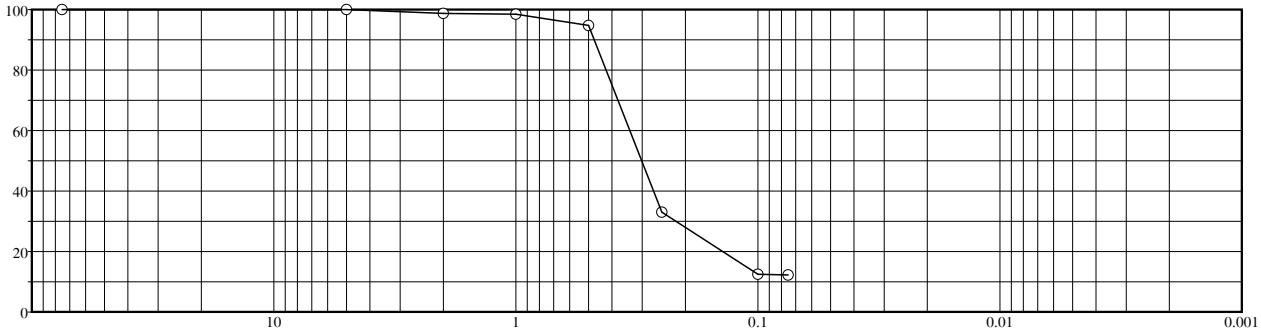

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.3	**0.2**	**3.7**	**61.7**	**20.7**	**0.4**	**12.0**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-18** Độ sâu : **35.0 ÷ 35.5**

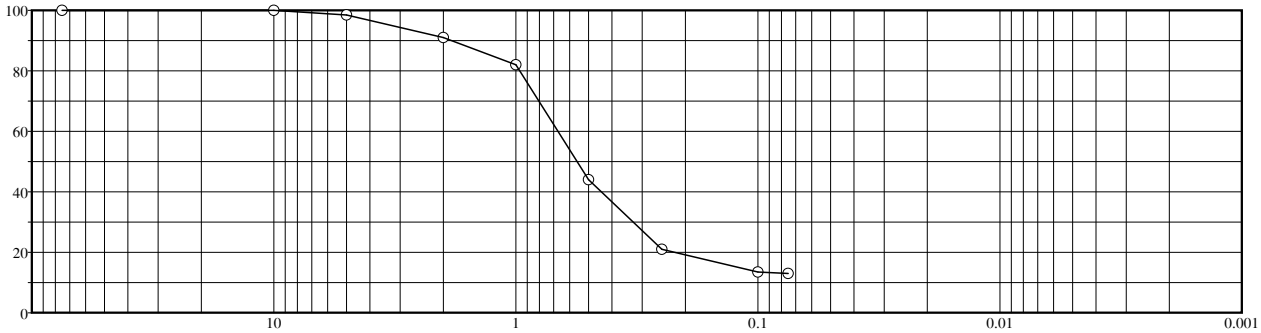

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.4	**7.5**	**9.1**	**38.1**	**22.9**	**7.6**	**0.9**	**12.5**			**Cát thô**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-19** Độ sâu : **37.0 ÷ 37.5**

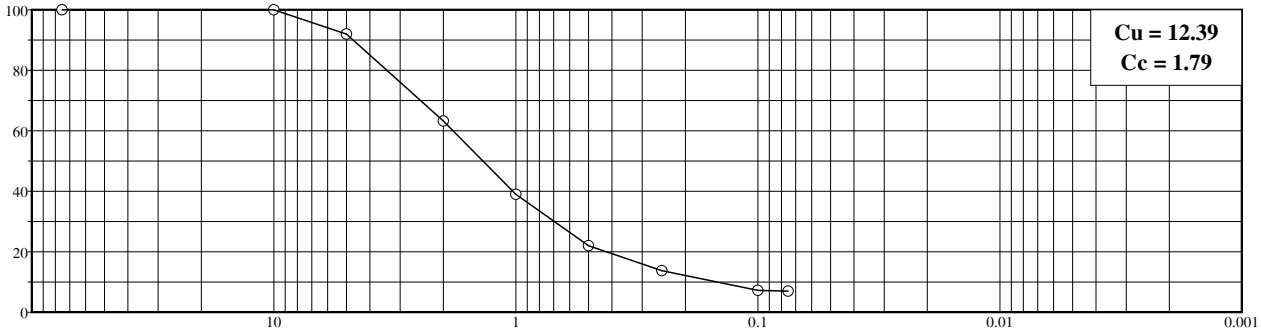

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	7.9	**28.9**	**24.1**	**17.2**	**8.2**	**6.4**	**0.7**	**6.6**			**Cát sạn sỏi**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-20** Độ sâu : **39.0 ÷ 39.5**

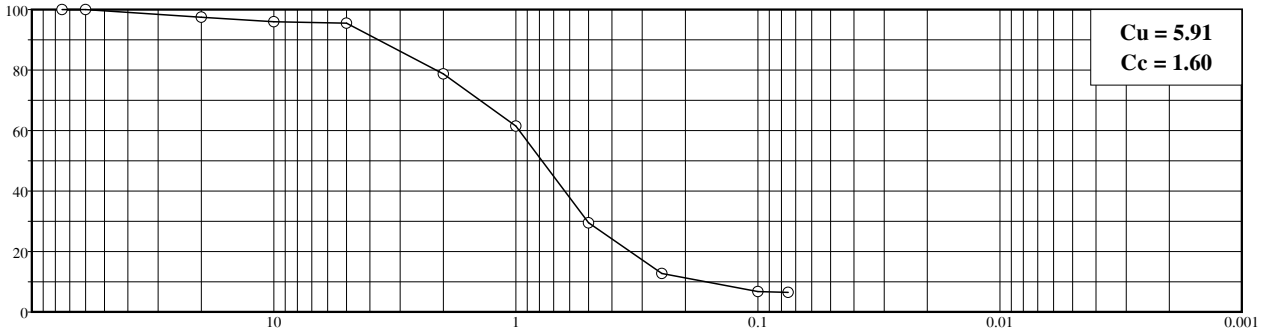

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
4.1	**0.4**	**16.7**	**17.4**	**31.8**	**16.8**	**6.1**	**0.6**	**6.1**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-21** Độ sâu : **41.0 ÷ 41.5**

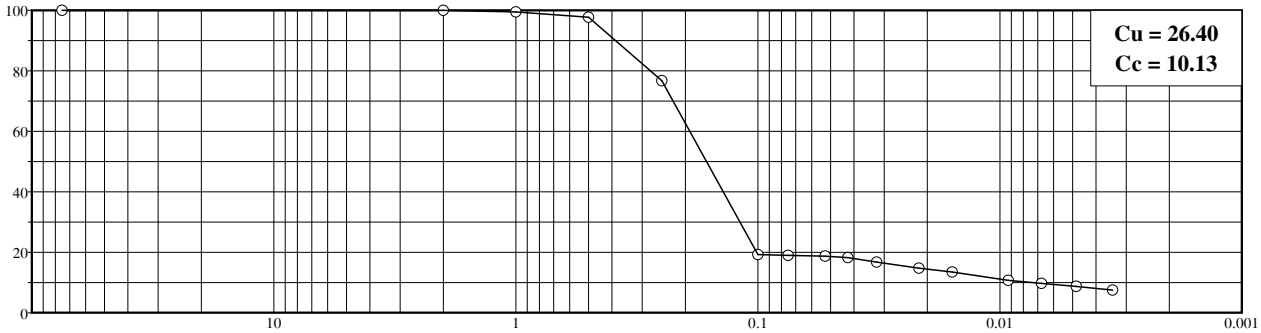

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.5	**1.8**	**21.0**	**57.4**	**0.7**	**7.5**	**2.3**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

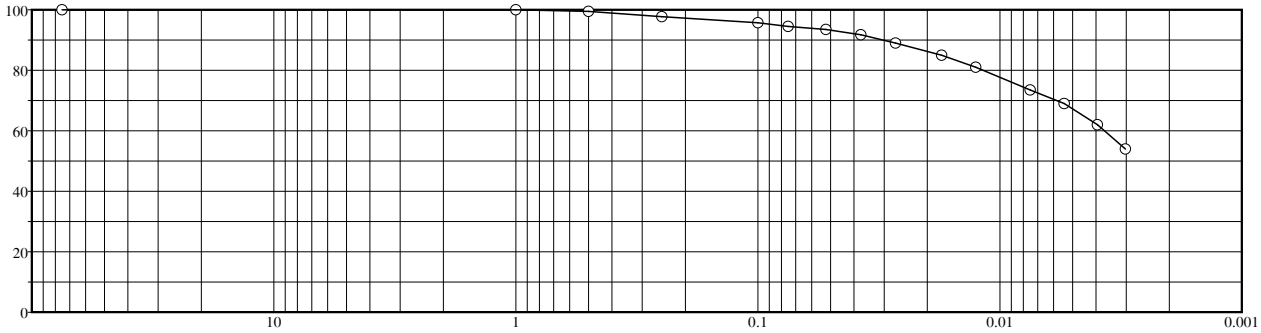

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.6	**1.7**	**2.0**	**2.4**	**15.7**	**10.5**	**67.1**	**Sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

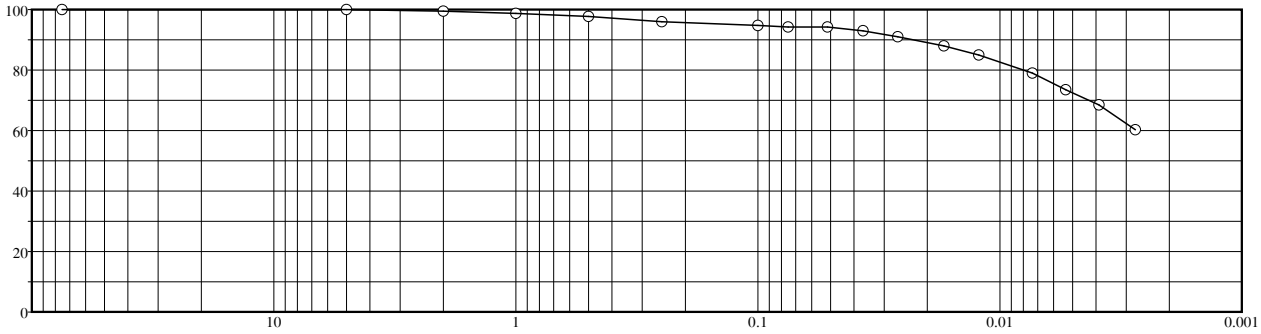

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.5	**0.8**	**1.0**	**1.6**	**1.3**	**0.7**	**11.5**	**10.1**	**72.5**	**Sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-24** Độ sâu : **47.0 ÷ 47.5**

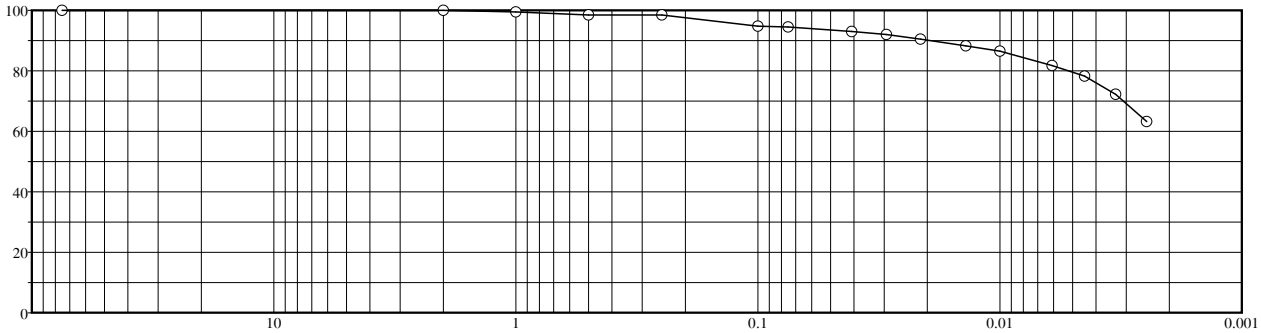

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.6	**0.8**	**0.2**	**3.7**	**1.2**	**7.0**	**7.0**	**79.5**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

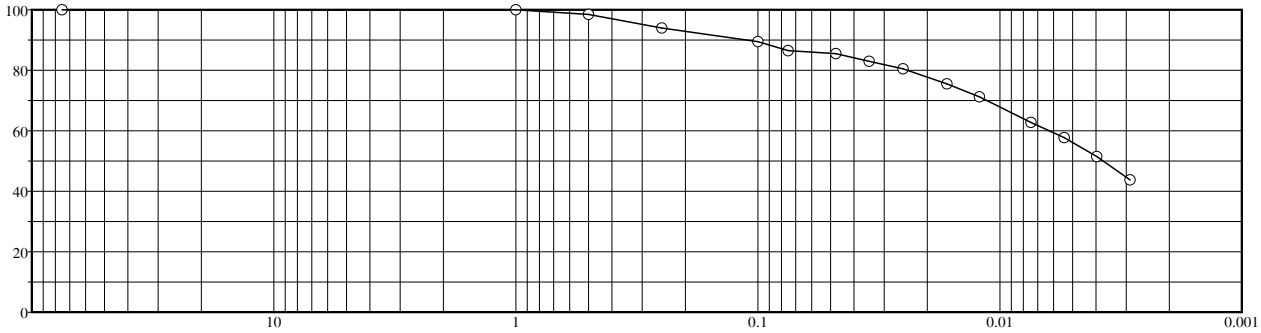

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.5	**4.5**	**4.5**	**3.8**	**17.7**	**11.9**	**56.1**	**Sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

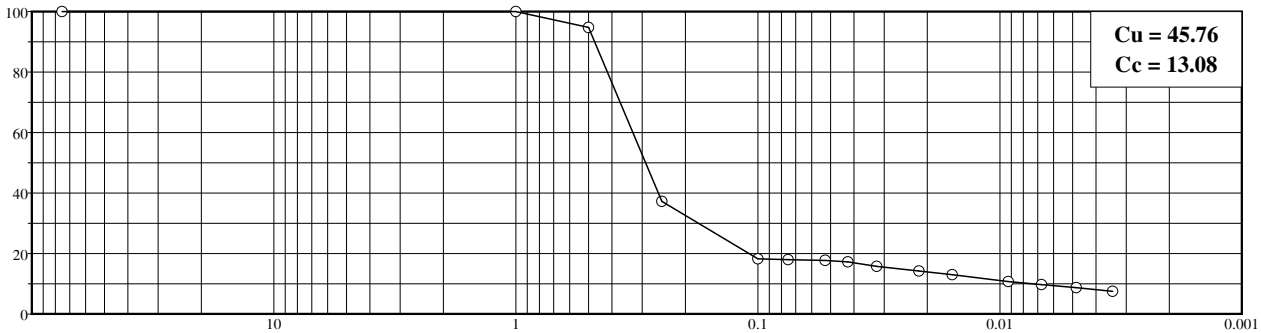

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				5.3	**57.4**	**19.0**	**0.6**	**6.7**	**2.2**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

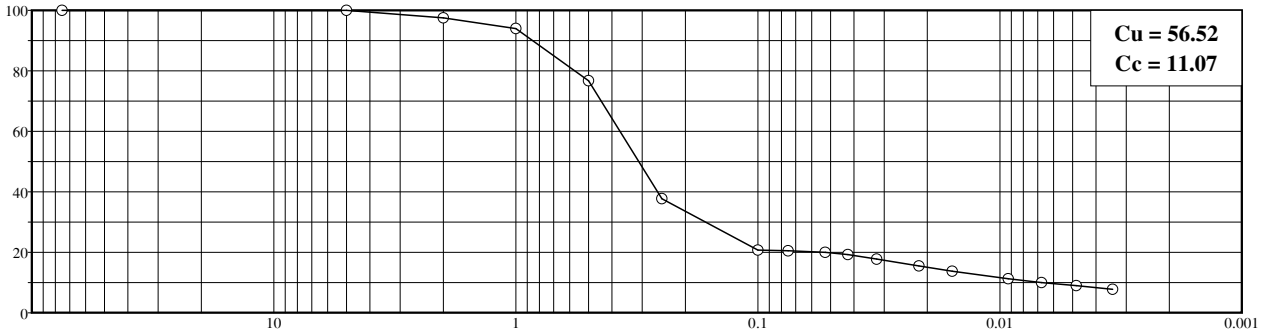

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.5	**3.5**	**17.2**	**39.0**	**17.0**	**0.9**	**8.4**	**2.4**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

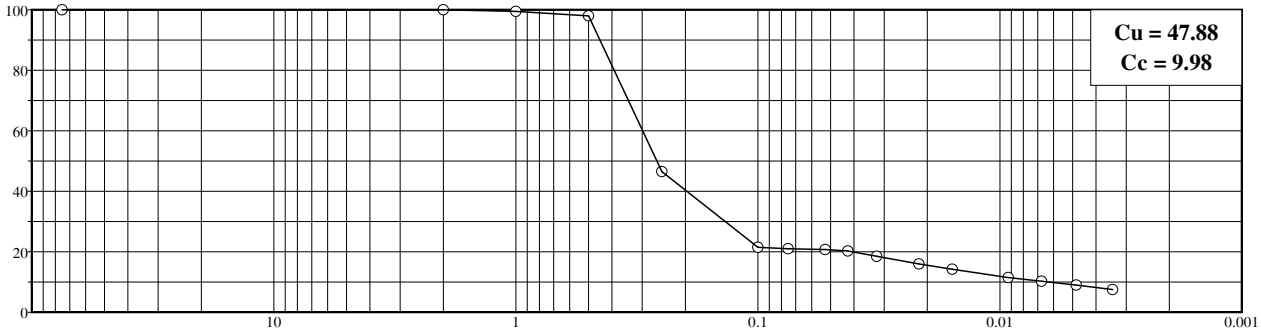

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.4	**1.5**	**51.5**	**25.2**	**0.6**	**8.9**	**2.8**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-29** Độ sâu : **57.0 ÷ 57.5**

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.0	**0.7**	**6.3**	**61.8**	**10.7**	**0.7**	**7.0**	**2.1**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

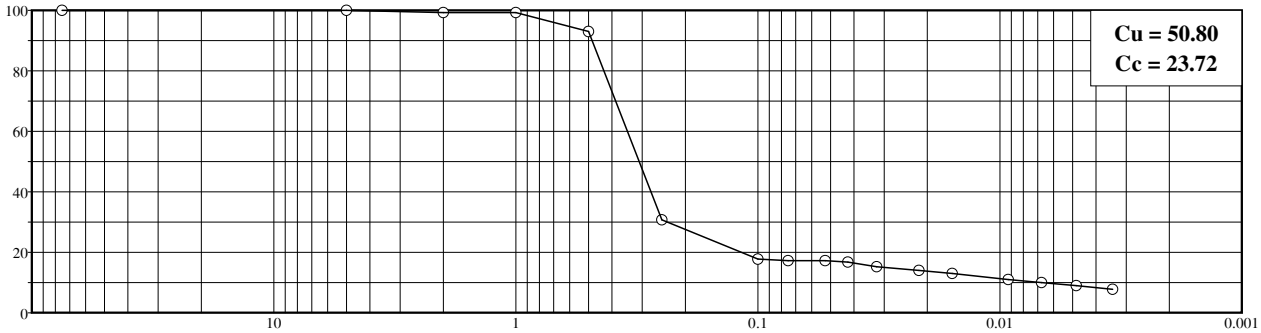

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.7	**0.1**	**6.1**	**62.3**	**13.1**	**0.6**	**5.9**	**2.2**	**9.0**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-31** Độ sâu : **61.0 ÷ 61.5**

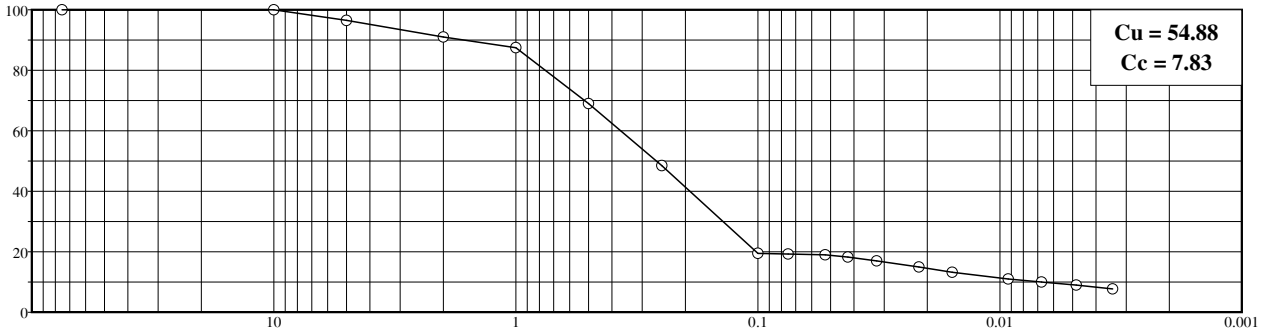

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	3.5	**5.6**	**3.3**	**18.5**	**20.7**	**28.8**	**0.8**	**7.5**	**2.3**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-32** Độ sâu : **63.0 ÷ 63.5**

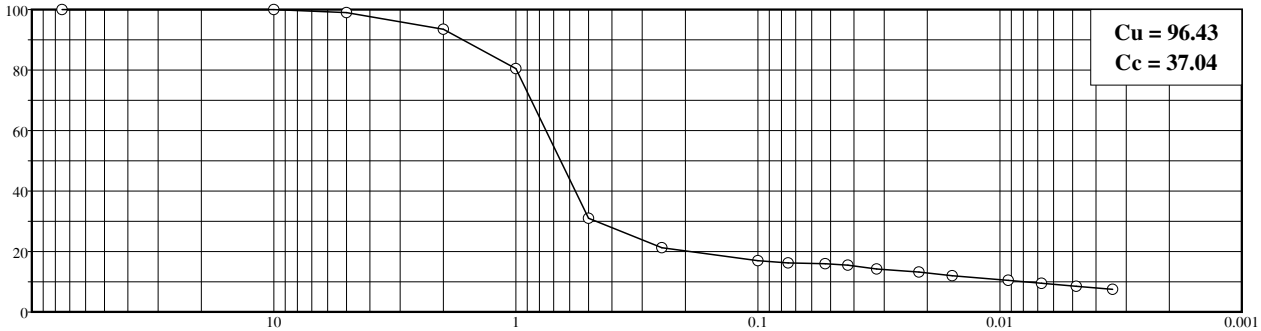

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.1	**5.5**	**13.0**	**49.4**	**9.7**	**4.4**	**1.1**	**5.1**	**2.0**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

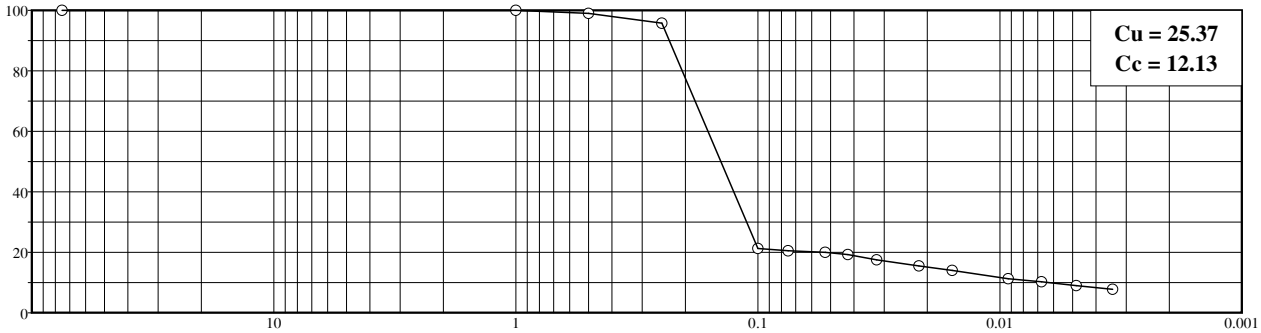

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.9	**3.4**	**74.5**	**1.3**	**8.3**	**2.5**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

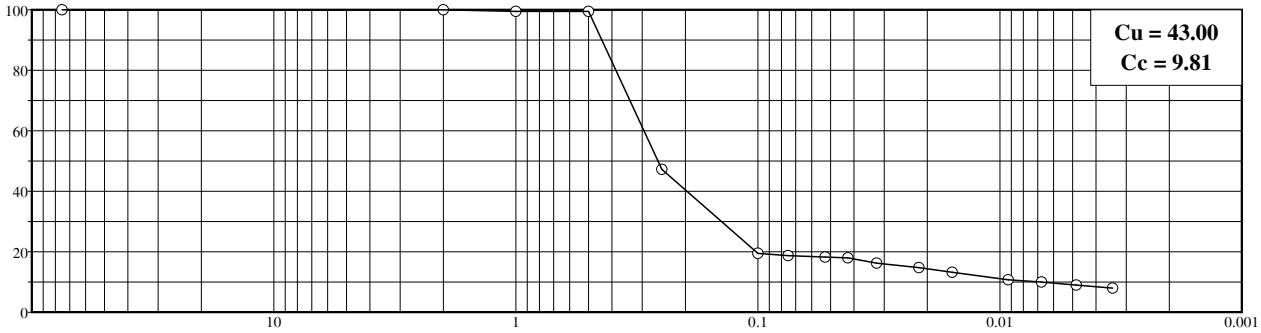

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.4	**0.1**	**52.2**	**27.8**	**1.3**	**7.1**	**2.0**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

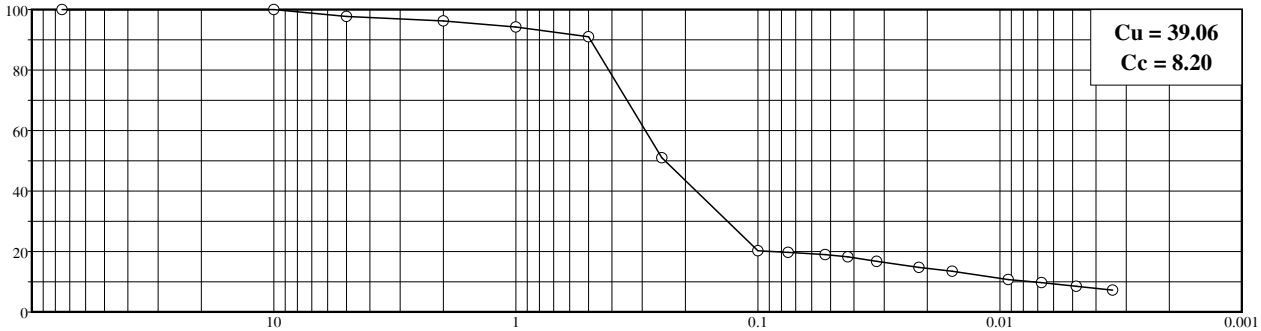

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.3	**1.5**	**1.9**	**3.2**	**40.2**	**30.7**	**1.4**	**7.8**	**2.4**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

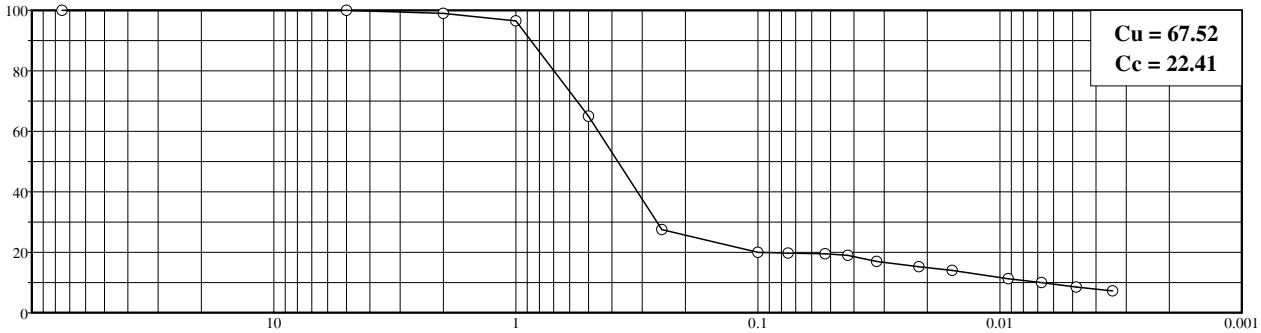

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.9	**2.6**	**31.4**	**37.7**	**7.3**	**0.7**	**7.8**	**2.8**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

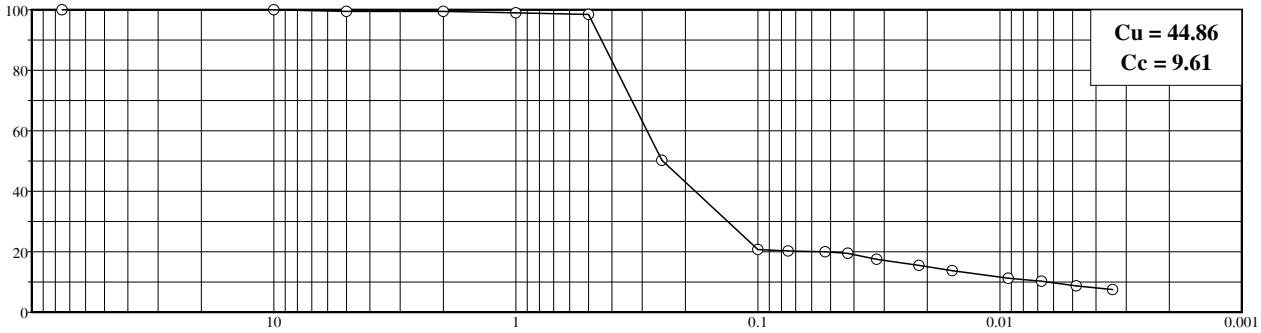

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.5	**0.1**	**0.5**	**0.4**	**48.3**	**29.4**	**0.9**	**8.2**	**2.7**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-38** Độ sâu : **75.0 ÷ 75.5**

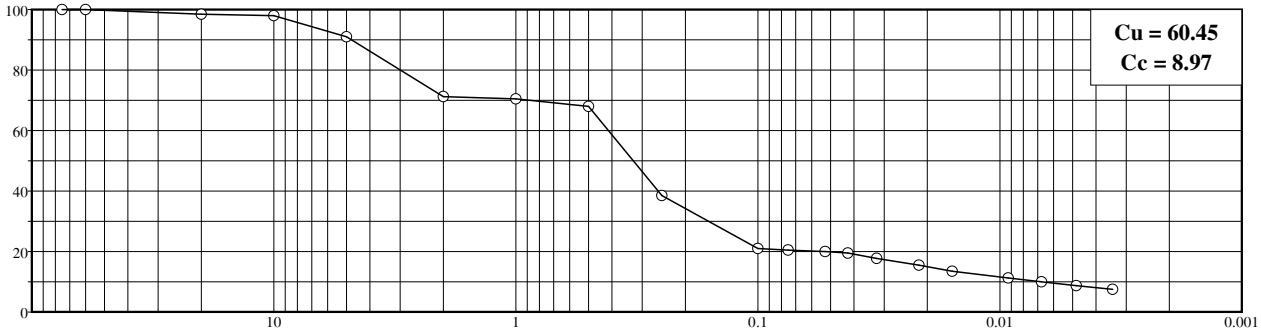

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
2.0	**7.1**	**19.7**	**0.6**	**2.7**	**29.3**	**17.6**	**1.1**	**8.5**	**2.5**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-39** Độ sâu : **77.0 ÷ 77.5**

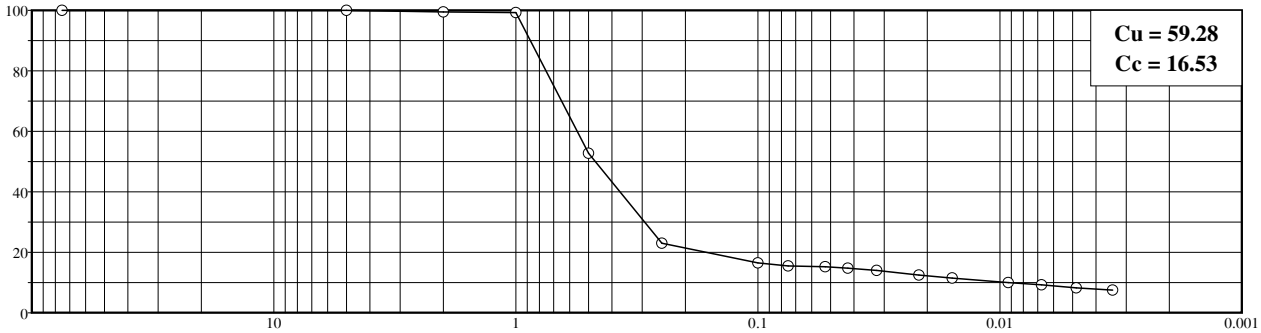

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.4	**0.4**	**46.5**	**29.7**	**6.6**	**1.3**	**5.0**	**1.7**	**8.4**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

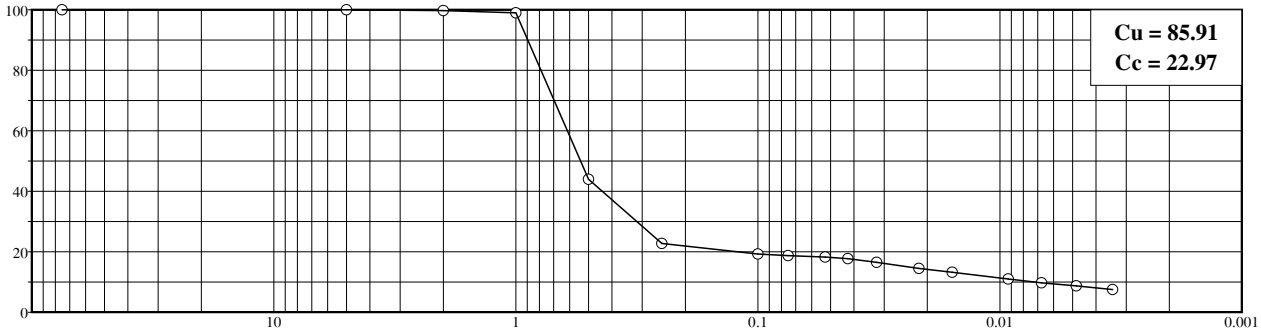

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.3	**0.7**	**54.9**	**21.3**	**3.5**	**1.2**	**6.9**	**2.4**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-41** Độ sâu : **81.0 ÷ 81.5**

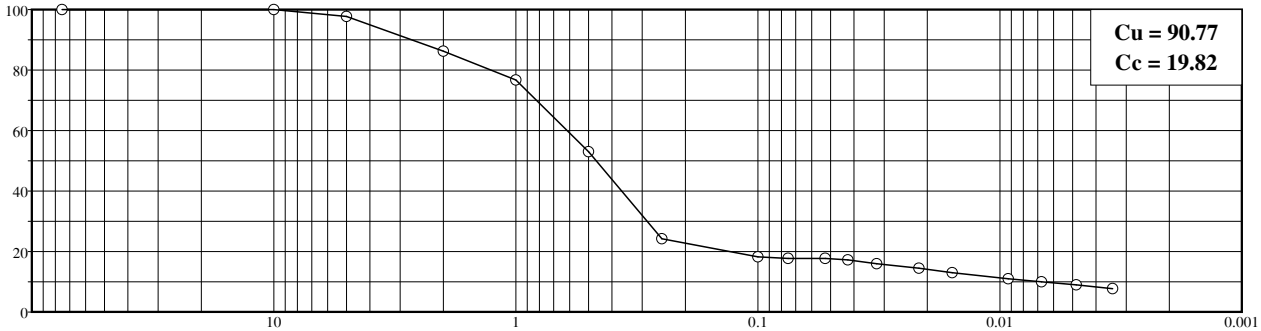

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.2	**11.6**	**9.4**	**23.9**	**28.6**	**6.0**	**0.7**	**6.4**	**2.2**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-42** Độ sâu : **83.0 ÷ 83.5**

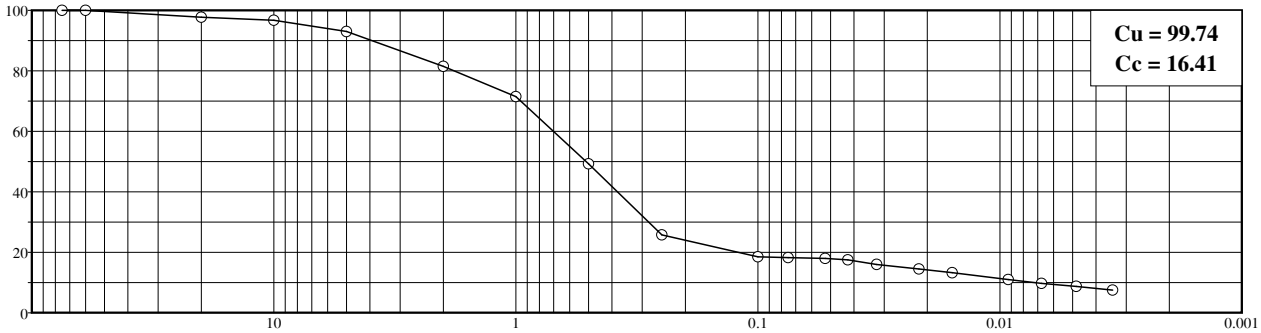

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
3.3	**3.6**	**11.7**	**10.0**	**22.1**	**23.6**	**7.1**	**0.7**	**6.7**	**2.4**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-43** Độ sâu : **85.0 ÷ 85.5**

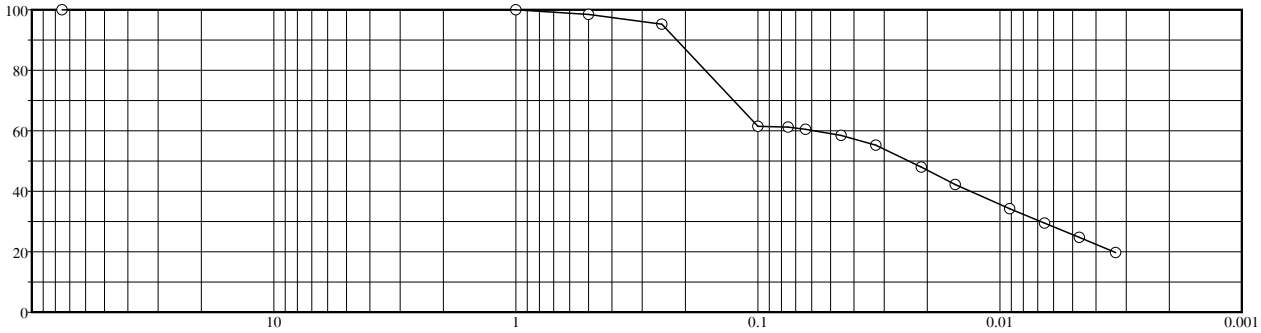

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.4	**3.3**	**33.8**	**2.5**	**23.3**	**10.1**	**25.6**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

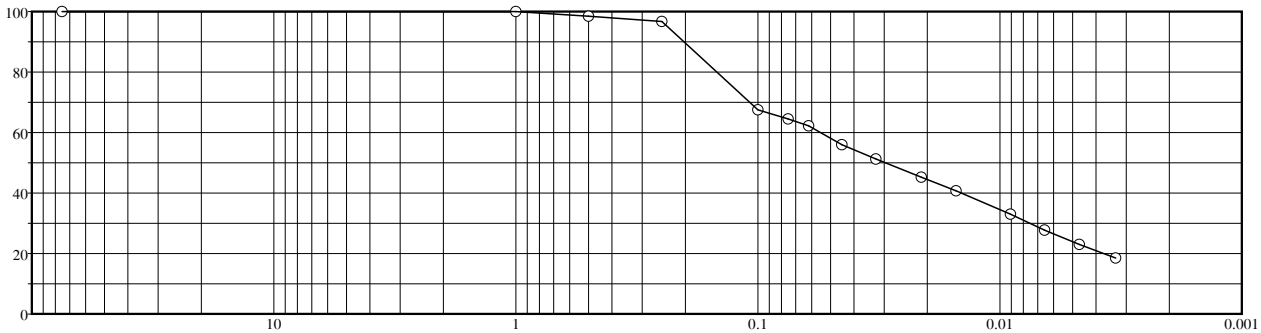

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.5	**1.8**	**29.3**	**9.2**	**23.7**	**10.7**	**23.8**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

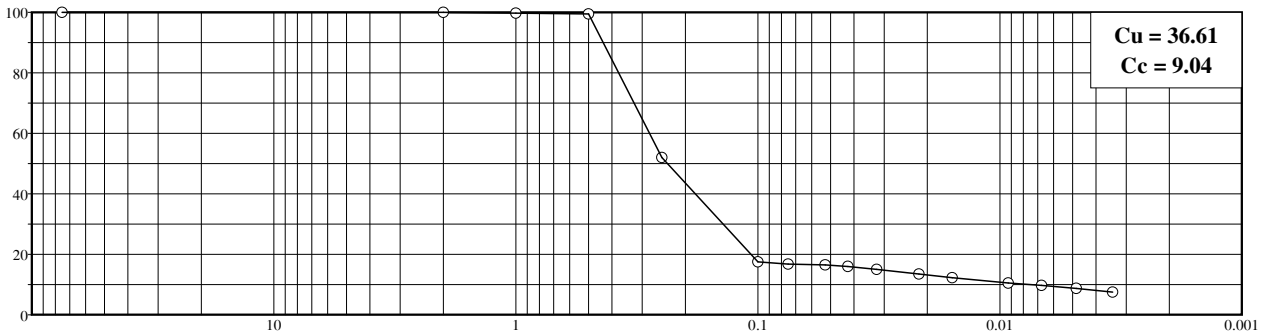

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.3	**0.2**	**47.4**	**34.7**	**1.1**	**5.5**	**2.1**	**8.7**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-46** Độ sâu : **91.0 ÷ 91.5**

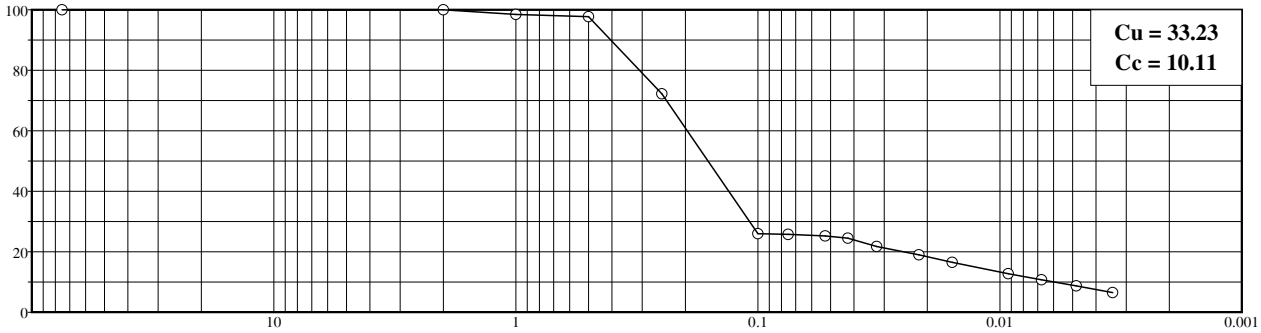

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.5	**0.7**	**25.6**	**46.2**	**0.7**	**11.9**	**4.4**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

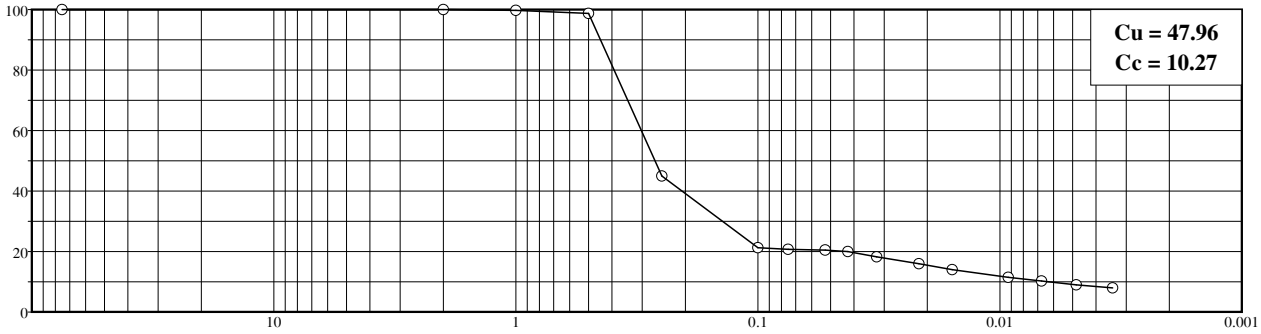

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.3	**0.9**	**53.8**	**23.8**	**0.8**	**8.7**	**2.5**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

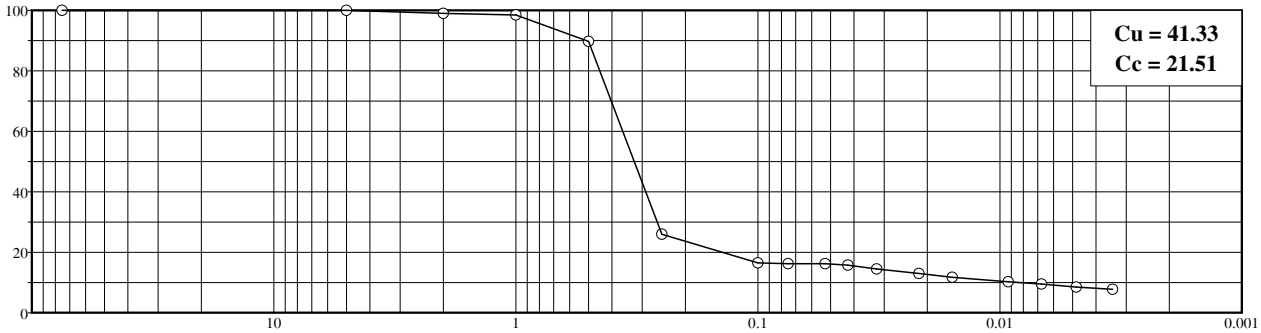

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.9	**0.5**	**8.8**	**63.7**	**9.5**	**0.5**	**5.8**	**1.6**	**8.7**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

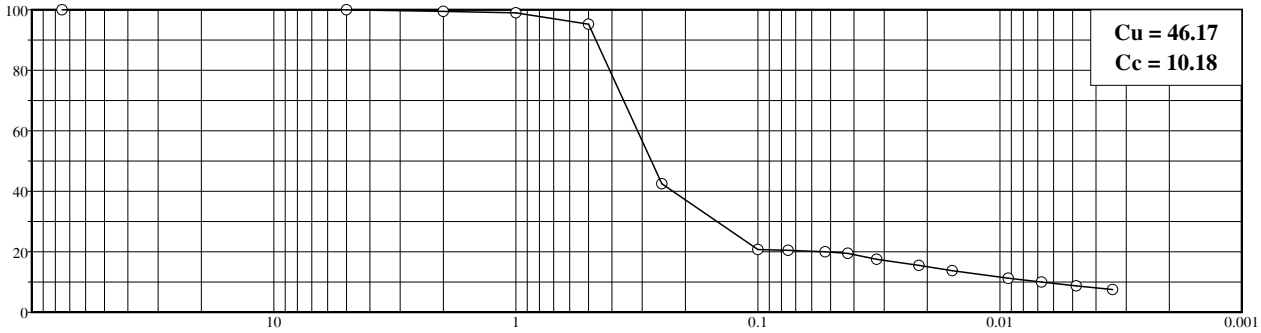

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.6	**0.4**	**3.7**	**52.7**	**21.9**	**0.8**	**8.4**	**2.6**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

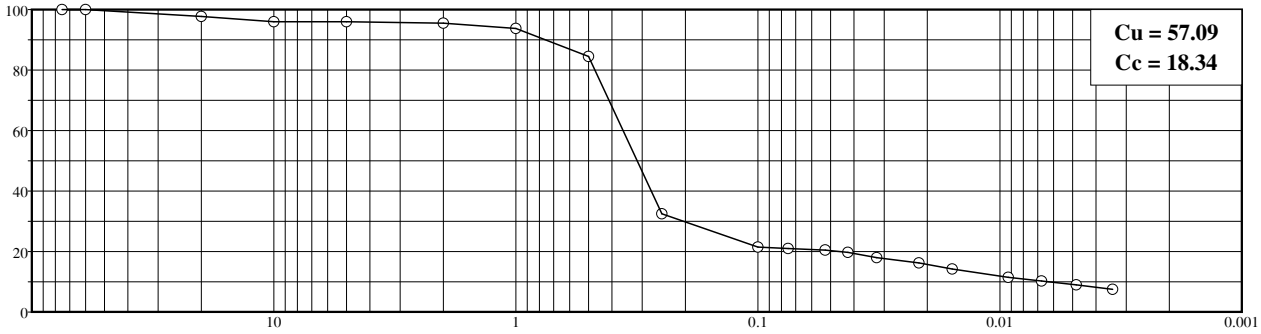

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
3.9		**0.5**	**1.9**	**9.3**	**52.0**	**11.0**	**1.1**	**8.4**	**2.9**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-01** Độ sâu : **1.5 ÷ 2.0**

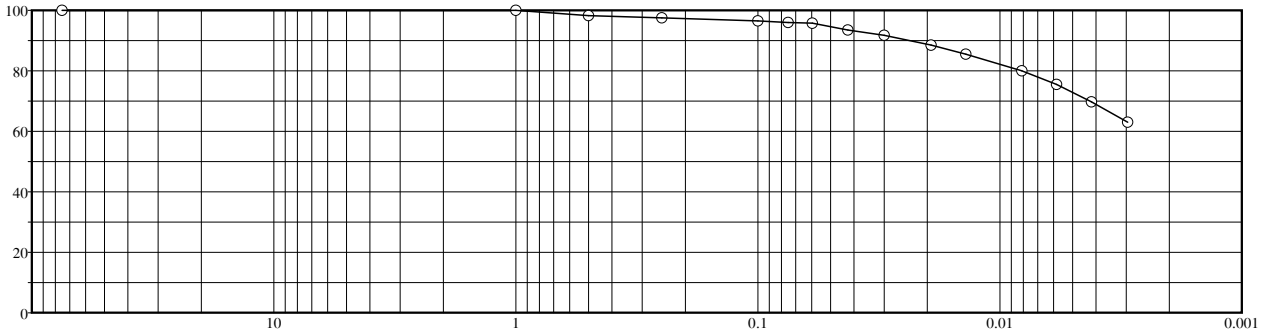

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.8	**0.7**	**1.0**	**1.8**	**12.6**	**9.4**	**72.7**	**Bùn sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

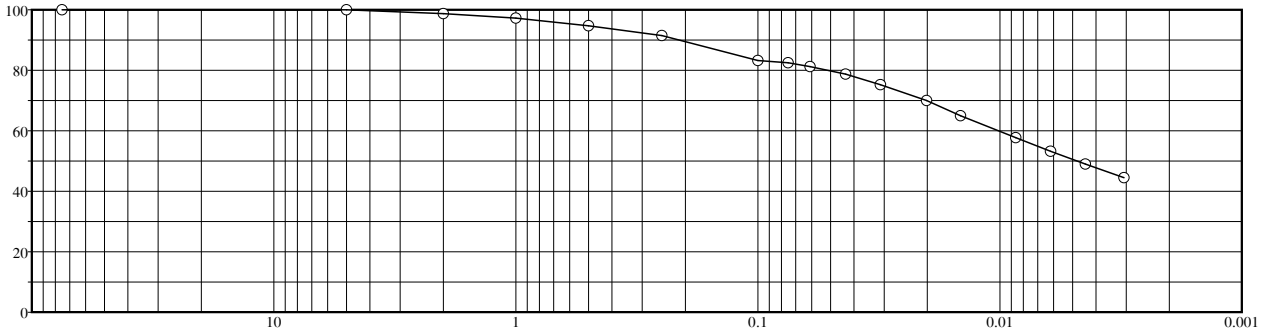

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.2	**1.6**	**2.4**	**3.4**	**8.2**	**3.5**	**19.9**	**9.3**	**50.5**	**Bùn sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-03** Độ sâu : **5.5 ÷ 6.0**

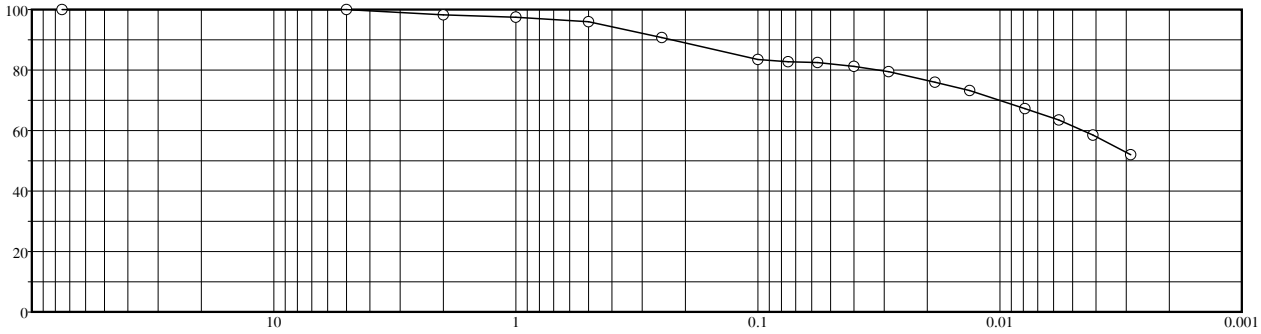

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.8	**0.6**	**1.6**	**5.2**	**7.4**	**1.4**	**12.0**	**8.6**	**61.4**	**Sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-04** Độ sâu : **7.5 ÷ 8.0**

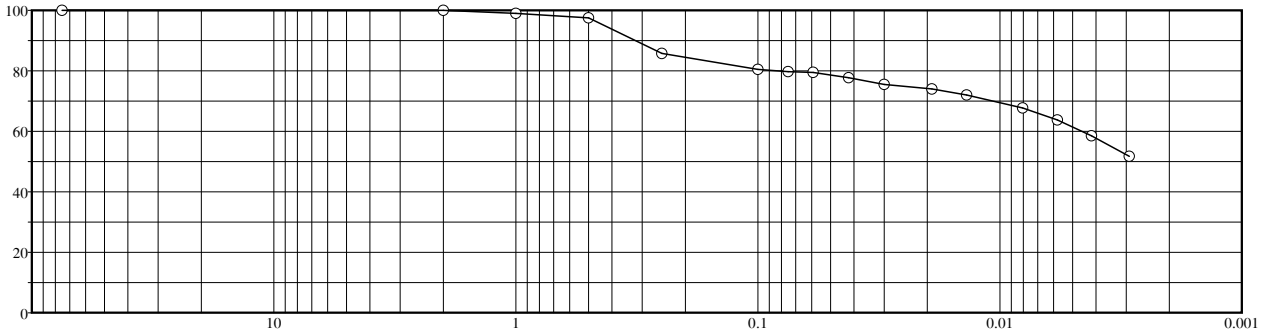

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.1	**1.4**	**11.8**	**5.3**	**1.8**	**9.1**	**8.1**	**61.4**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-05** Độ sâu : **9.5 ÷ 10.0**

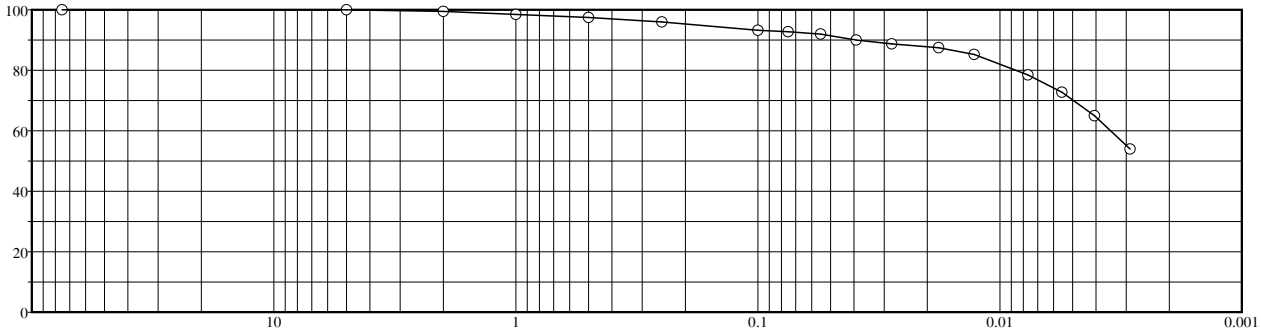

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.6	**0.8**	**1.1**	**1.4**	**2.8**	**1.9**	**9.4**	**11.9**	**70.1**	**Sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-06** Độ sâu : **11.5 ÷ 12.0**

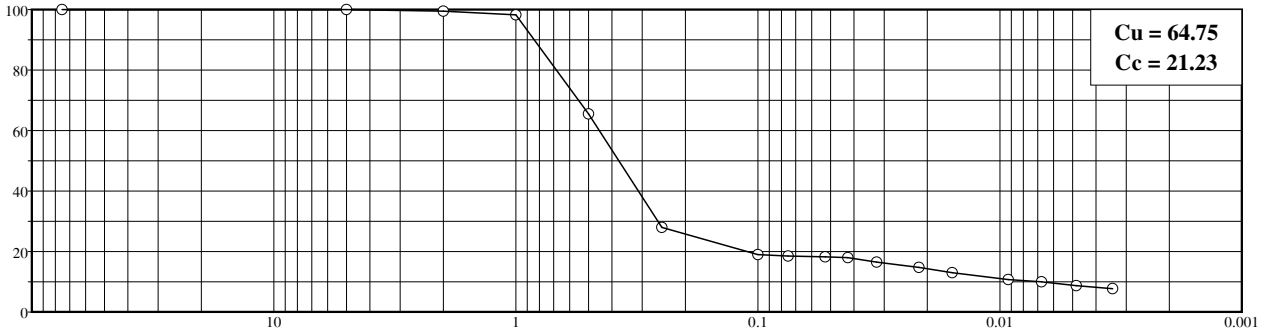

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.4	**1.4**	**32.8**	**37.3**	**9.1**	**0.7**	**7.2**	**2.2**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-07** Độ sâu : **13.5 ÷ 14.0**

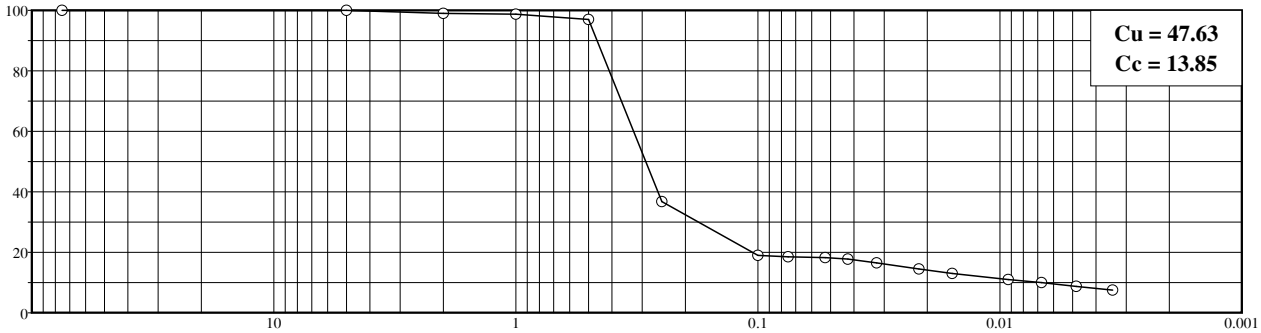

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.9	**0.3**	**1.9**	**60.1**	**17.8**	**0.9**	**6.8**	**2.5**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-08** Độ sâu : **15.5 ÷ 16.0**

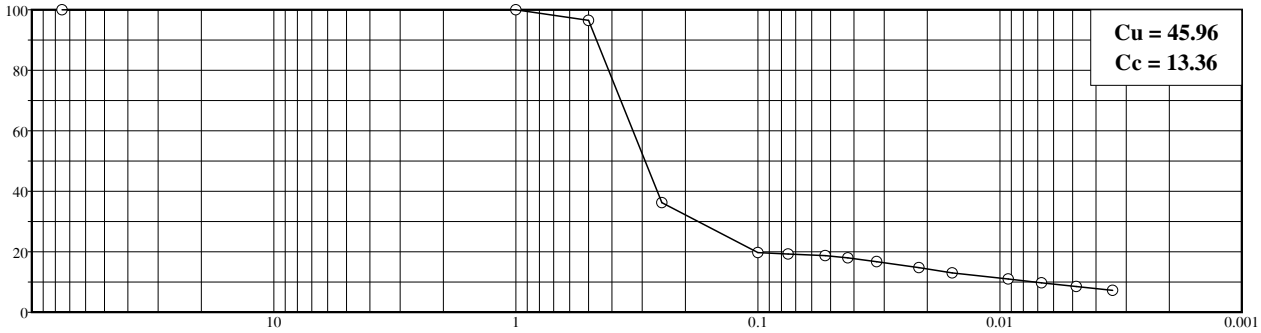

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				3.5	**60.3**	**16.5**	**1.1**	**7.4**	**2.5**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-09** Độ sâu : **17.5 ÷ 18.0**

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		6.6	**2.5**	**13.6**	**46.0**	**14.3**	**0.9**	**5.6**	**1.6**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-10** Độ sâu : **19.5 ÷ 20.0**

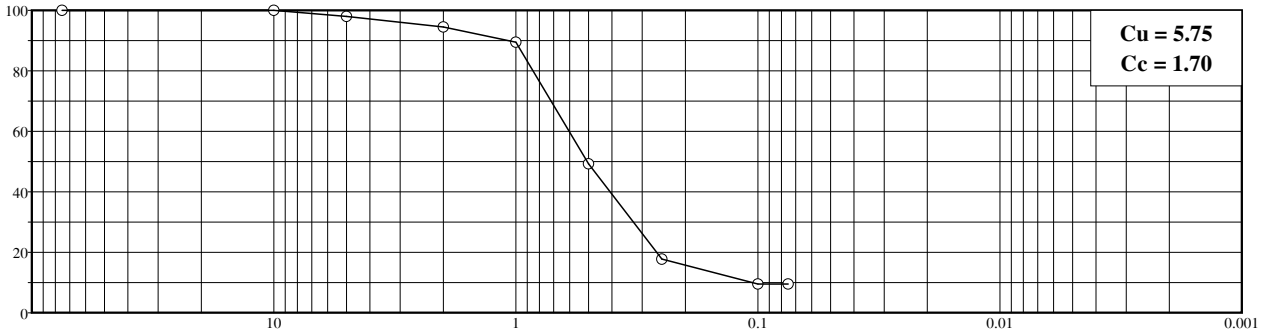

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.1	**3.3**	**5.2**	**40.1**	**31.6**	**8.1**	**0.3**	**9.3**			**Cát thô**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-11** Độ sâu : **21.5 ÷ 22.0**

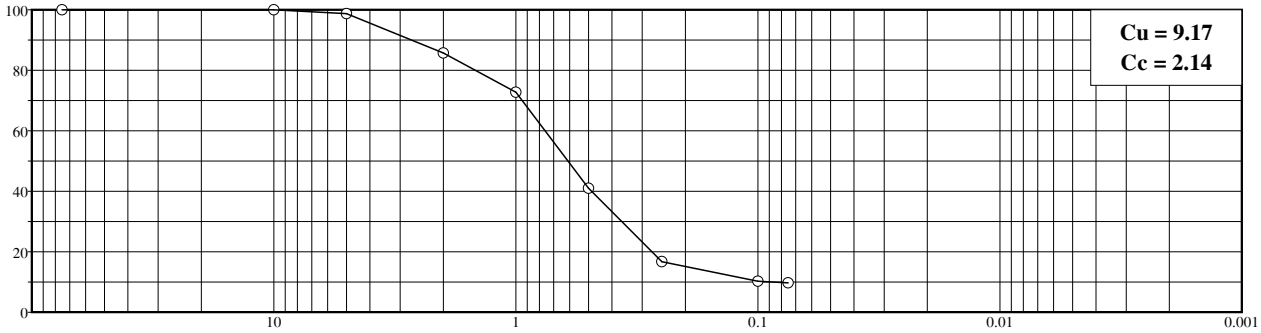

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.3	**13.0**	**13.0**	**31.8**	**24.2**	**6.4**	**0.8**	**9.5**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-12** Độ sâu : **23.5 ÷ 24.0**

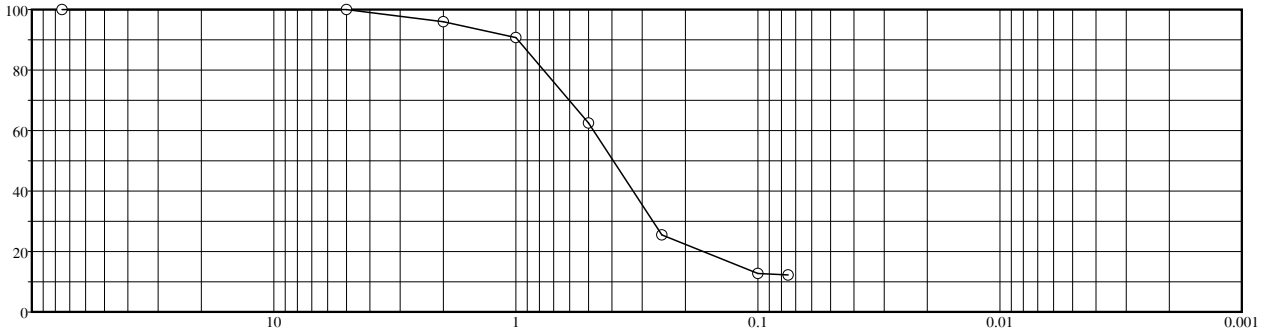

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		4.0	**5.2**	**28.3**	**36.9**	**12.9**	**0.9**	**11.8**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-13** Độ sâu : **25.5 ÷ 26.0**

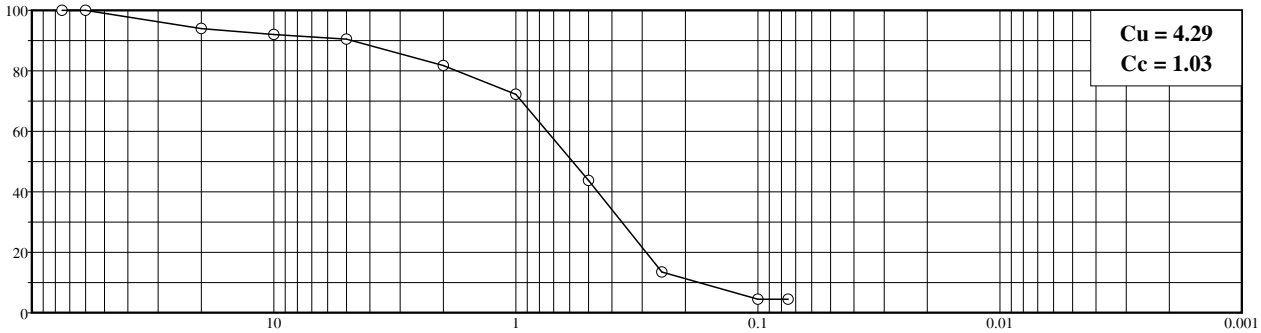

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
8.1	**1.4**	**8.7**	**9.6**	**28.5**	**30.1**	**9.0**	**0.5**	**4.1**			**Cát thô**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-14** Độ sâu : **27.5 ÷ 28.0**

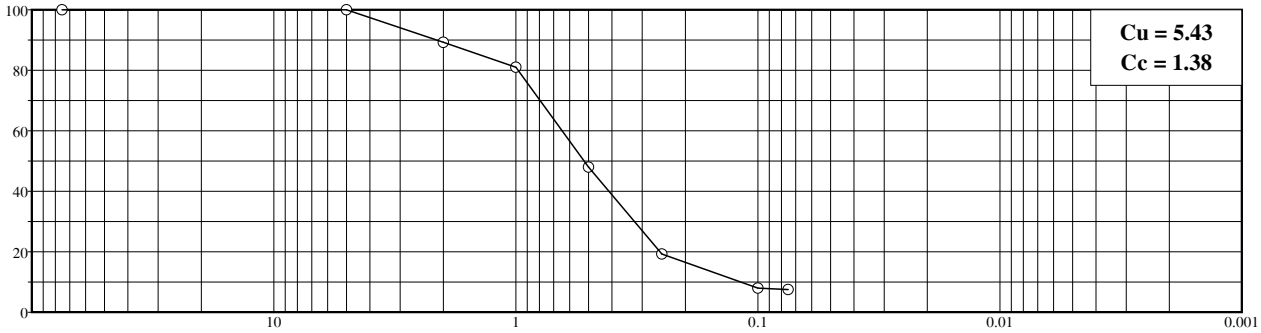

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		10.7	**8.2**	**33.2**	**28.7**	**11.3**	**0.8**	**7.1**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-15** Độ sâu : **29.5 ÷ 30.0**

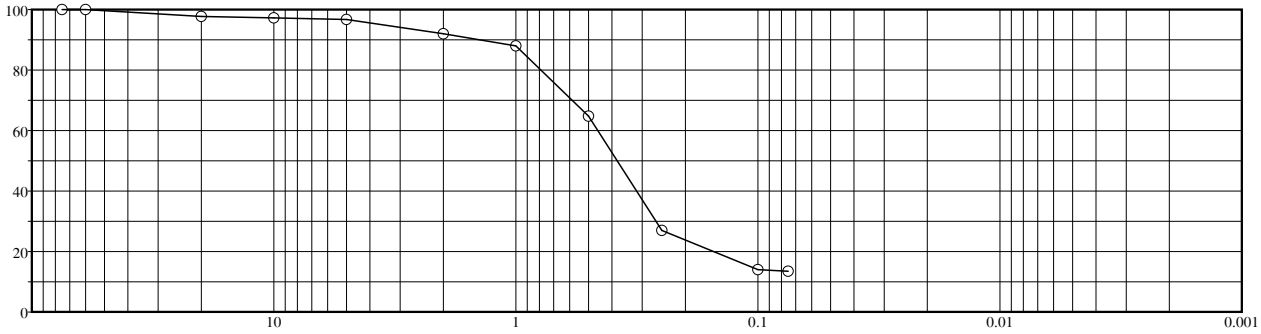

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
2.8	**0.4**	**4.7**	**4.2**	**23.1**	**37.7**	**13.1**	**0.8**	**13.2**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-16** Độ sâu : **31.5 ÷ 32.0**

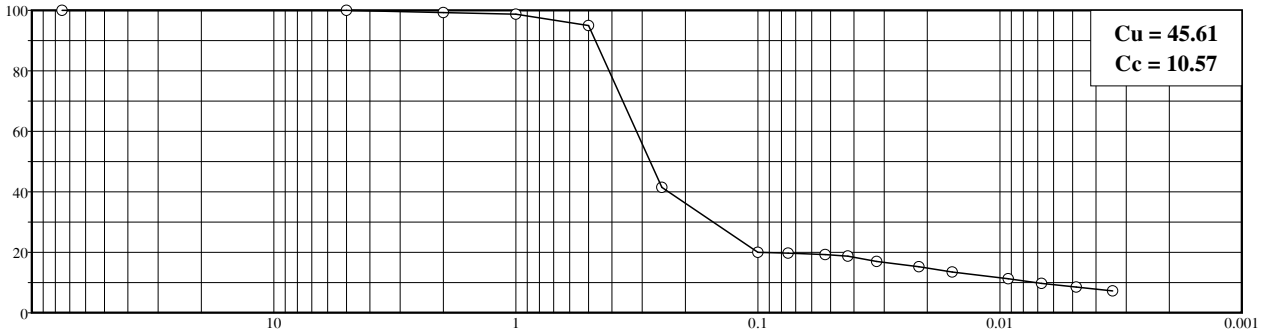

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.7	**0.5**	**3.8**	**53.6**	**21.3**	**0.9**	**7.7**	**2.8**	**8.7**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-17** Độ sâu : **33.5 ÷ 34.0**

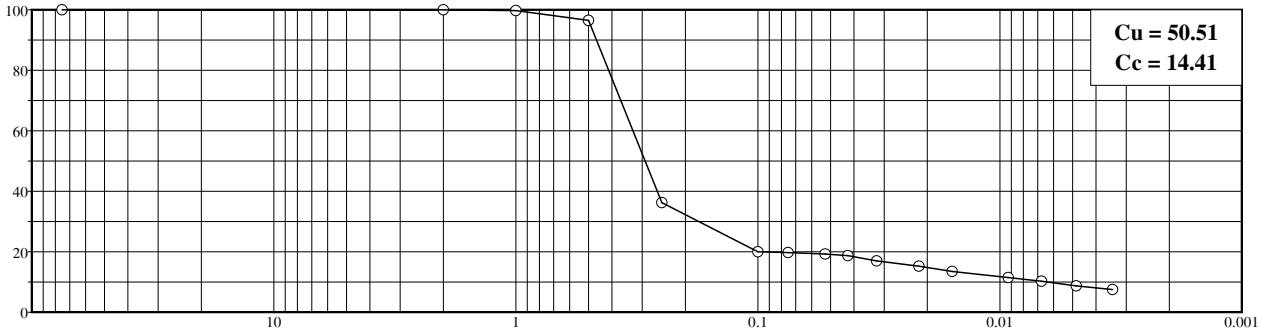

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.3	**3.2**	**60.2**	**16.3**	**0.8**	**7.6**	**2.6**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-18** Độ sâu : **35.5 ÷ 36.0**

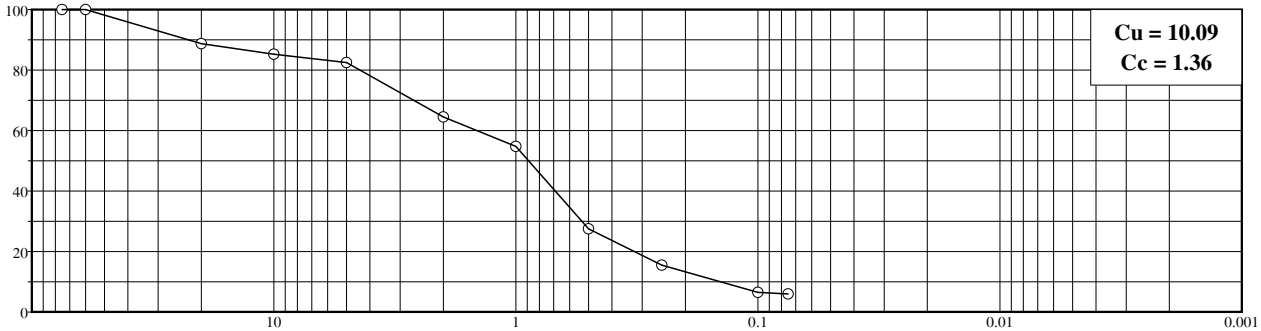

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
14.7	**2.8**	**18.0**	**9.7**	**27.2**	**12.1**	**9.1**	**0.9**	**5.5**			**Cát sạn sỏi**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-19** Độ sâu : **37.5 ÷ 38.0**

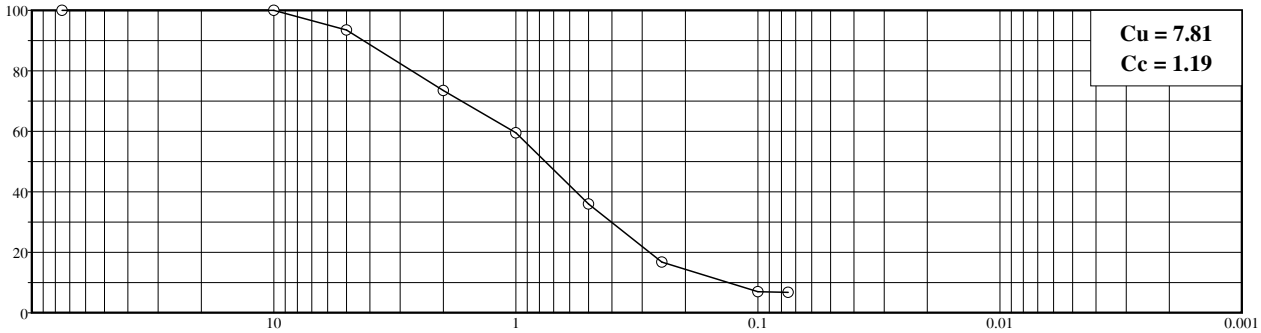

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	6.6	**20.0**	**14.0**	**23.3**	**19.4**	**9.6**	**0.6**	**6.5**			**Cát sạn sỏi**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-20** Độ sâu : **39.5 ÷ 40.0**

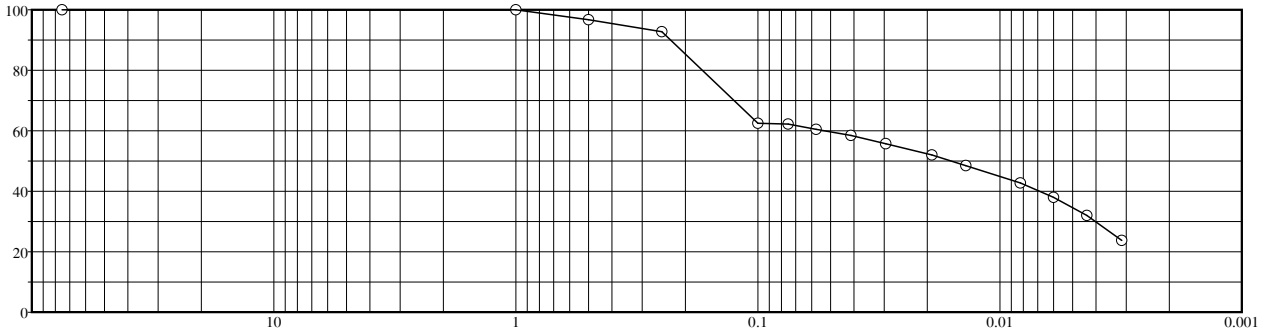

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				3.2	**4.0**	**30.3**	**2.9**	**14.8**	**10.3**	**34.5**	**Sét lẫn cát**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-21** Độ sâu : **41.5 ÷ 42.0**

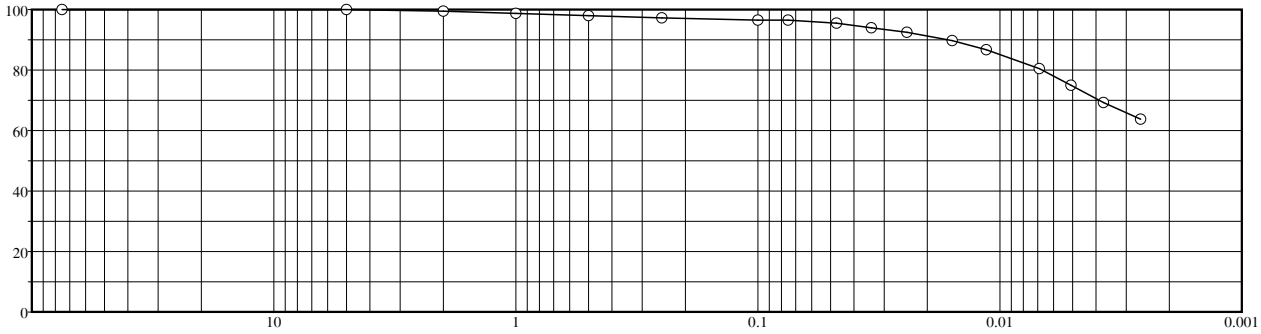

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.5	**0.7**	**0.9**	**0.7**	**0.7**	**1.0**	**10.3**	**10.6**	**74.6**	**Sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-22** Độ sâu : **43.5 ÷ 44.0**

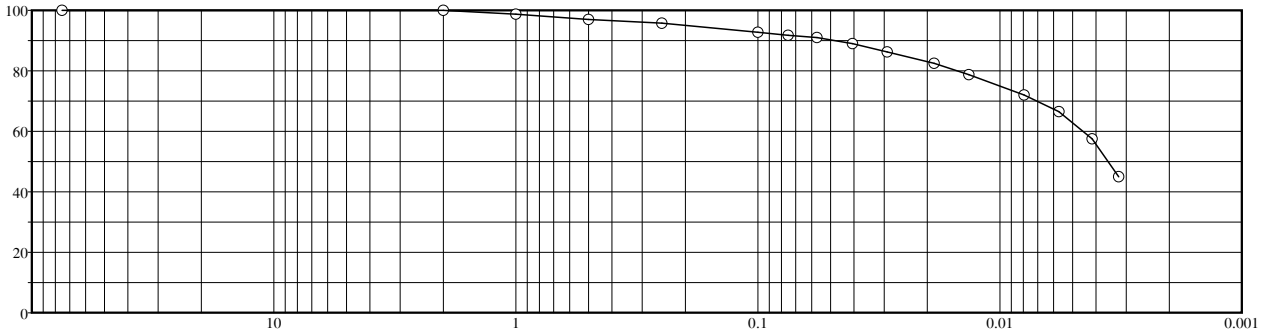

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.3	**1.7**	**1.3**	**3.0**	**2.5**	**15.3**	**12.1**	**62.8**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-23** Độ sâu : **45.5 ÷ 46.0**

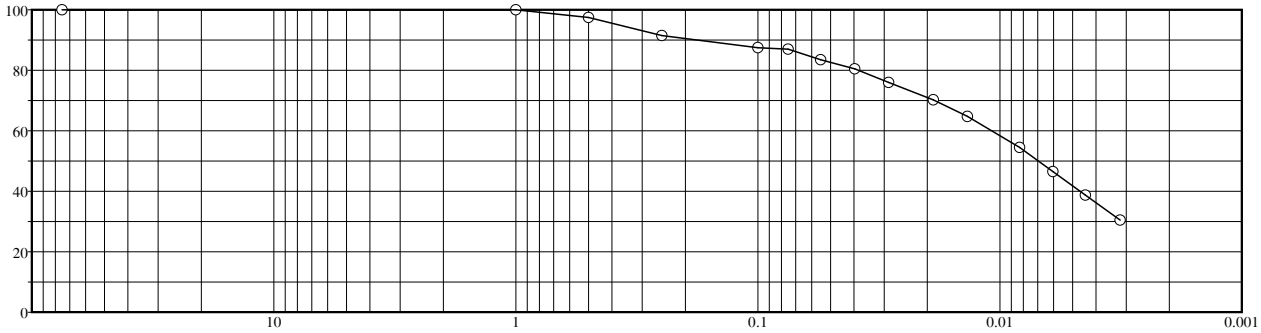

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				2.4	**6.0**	**4.1**	**4.9**	**24.2**	**16.6**	**41.8**	**Sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-24** Độ sâu : **47.5 ÷ 48.0**

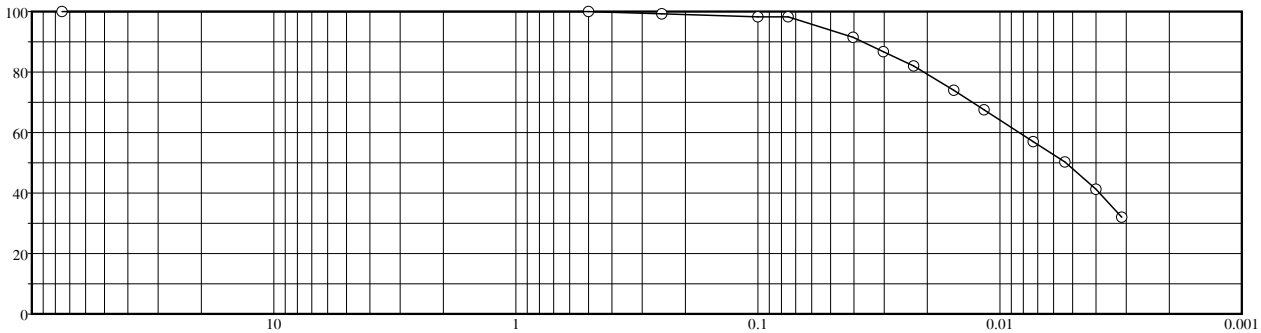

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					0.8	**1.0**	**4.3**	**29.7**	**16.2**	**48.0**	**Sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-25** Độ sâu : **49.5 ÷ 50.0**

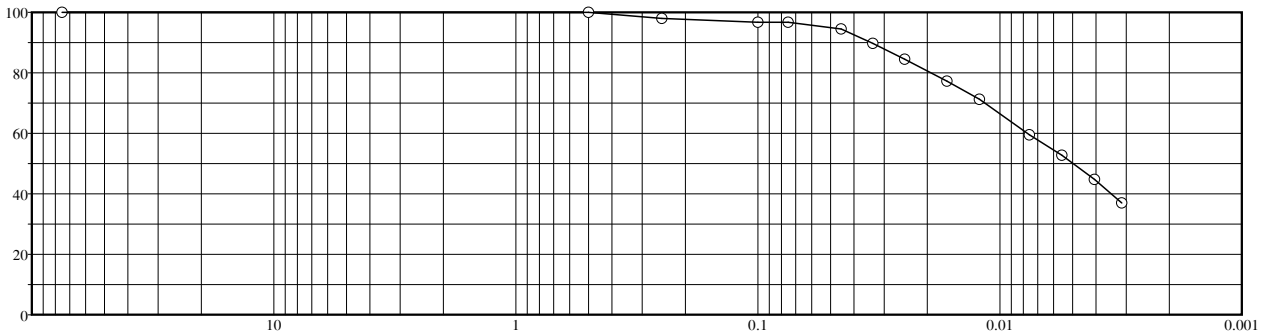

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					2.1	**1.2**	**1.7**	**28.5**	**16.4**	**50.1**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-26** Độ sâu : **51.5 ÷ 52.0**

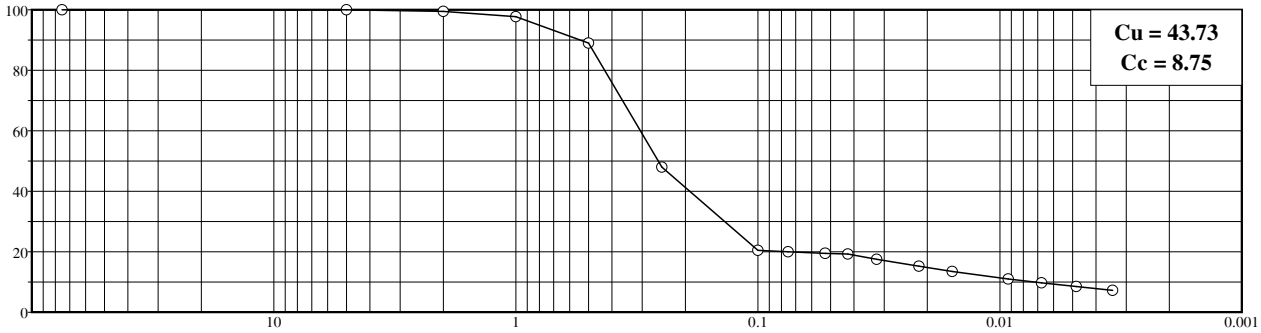

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.4	**1.8**	**8.7**	**41.0**	**27.5**	**1.1**	**8.1**	**2.8**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-27** Độ sâu : **53.5 ÷ 54.0**

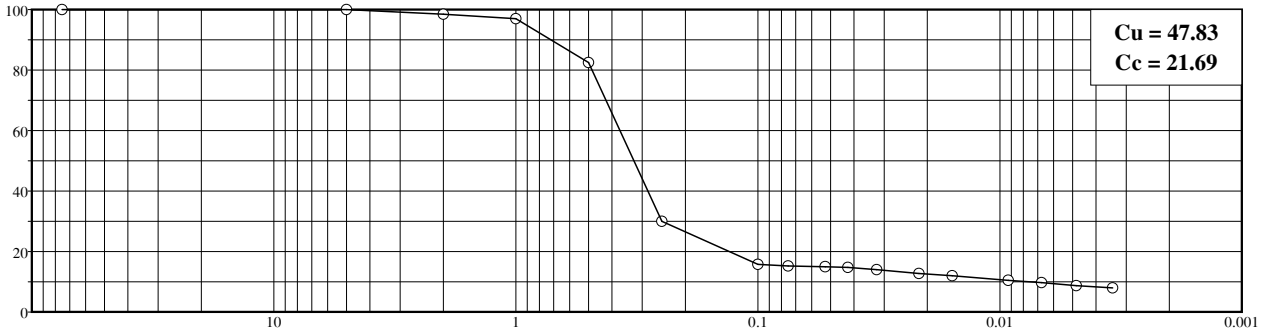

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.6	**1.3**	**14.6**	**52.6**	**14.2**	**0.7**	**4.4**	**1.7**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-28** Độ sâu : **55.5 ÷ 56.0**

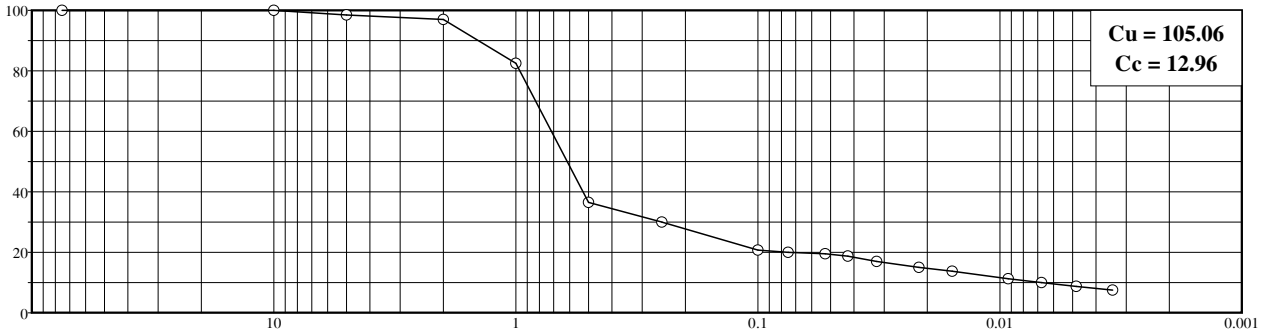

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.6	**1.5**	**14.4**	**45.9**	**6.6**	**9.3**	**1.5**	**7.7**	**2.6**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-29** Độ sâu : **57.5 ÷ 58.0**

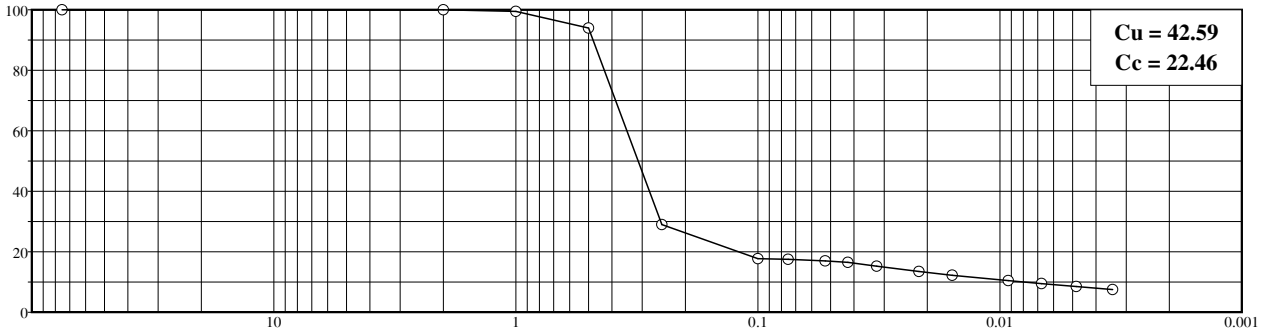

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.4	**5.7**	**65.0**	**11.2**	**0.7**	**6.4**	**2.1**	**8.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-30** Độ sâu : **59.5 ÷ 60.0**

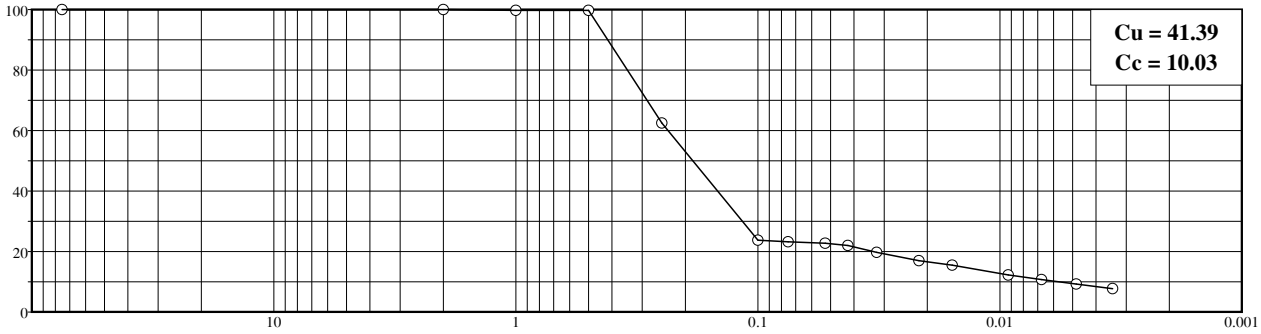

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.3		**37.1**	**38.8**	**1.2**	**10.1**	**3.1**	**9.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-31** Độ sâu : **61.5 ÷ 62.0**

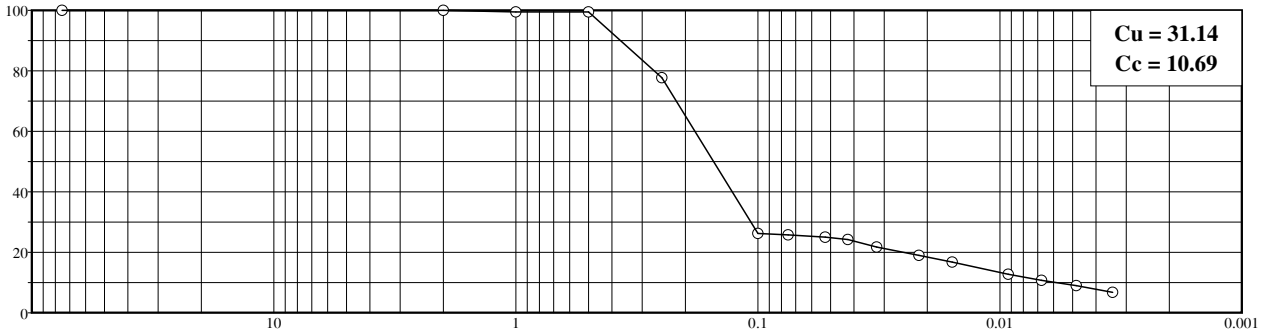

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.5	**0.1**	**21.7**	**51.4**	**1.4**	**11.6**	**4.2**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-32** Độ sâu : **63.5 ÷ 64.0**

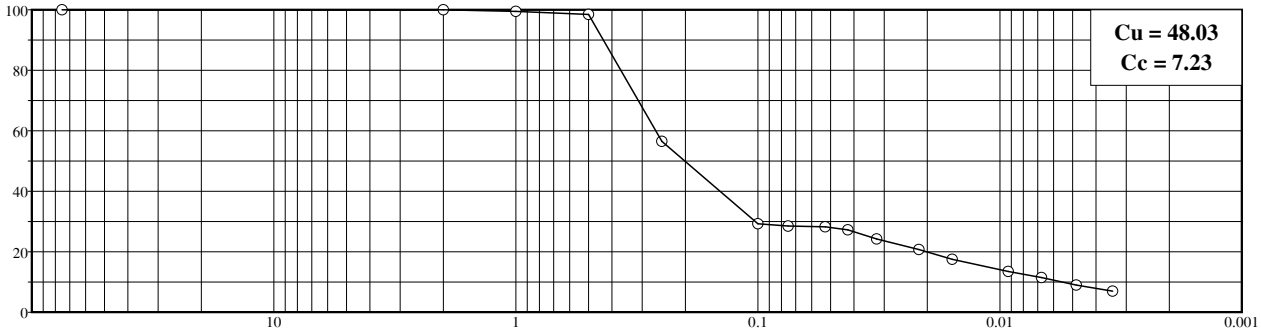

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.5	**0.9**	**42.1**	**27.3**	**1.1**	**14.2**	**4.5**	**9.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-33** Độ sâu : **65.5 ÷ 66.0**

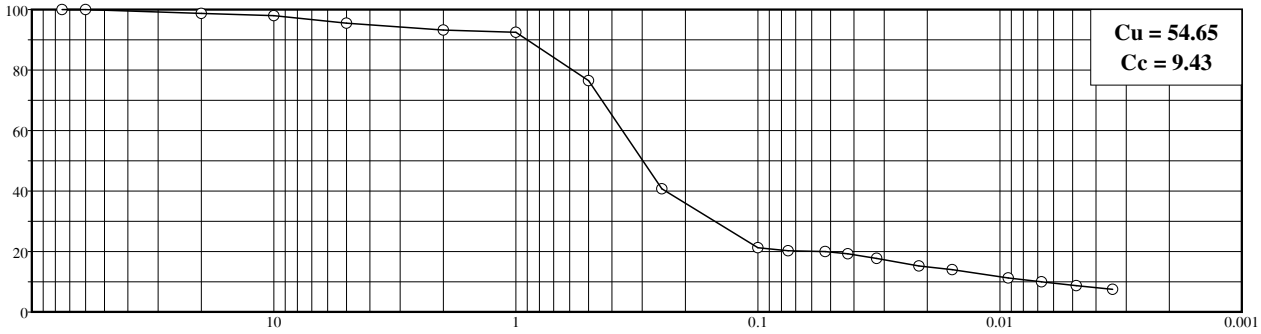

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
2.1	**2.5**	**2.1**	**0.7**	**16.2**	**35.6**	**19.6**	**1.4**	**8.1**	**2.8**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-34** Độ sâu : **67.5 ÷ 68.0**

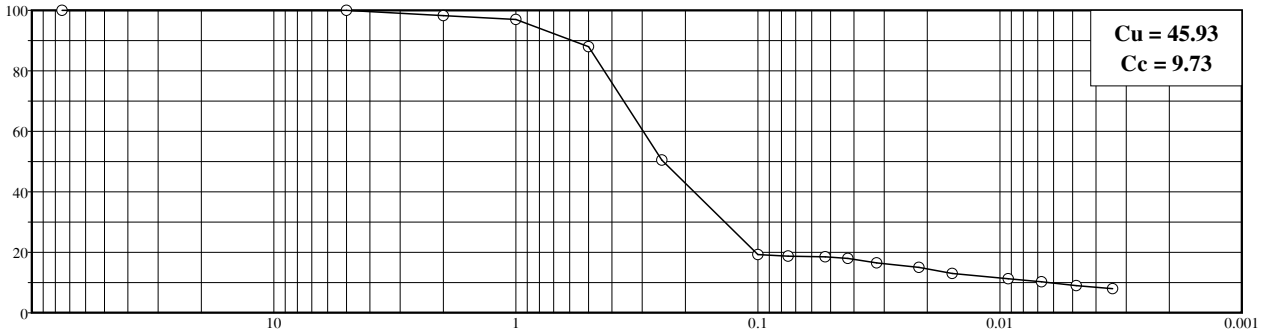

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.8	**1.2**	**9.1**	**37.3**	**31.4**	**0.8**	**7.0**	**2.3**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-35** Độ sâu : **69.5 ÷ 70.0**

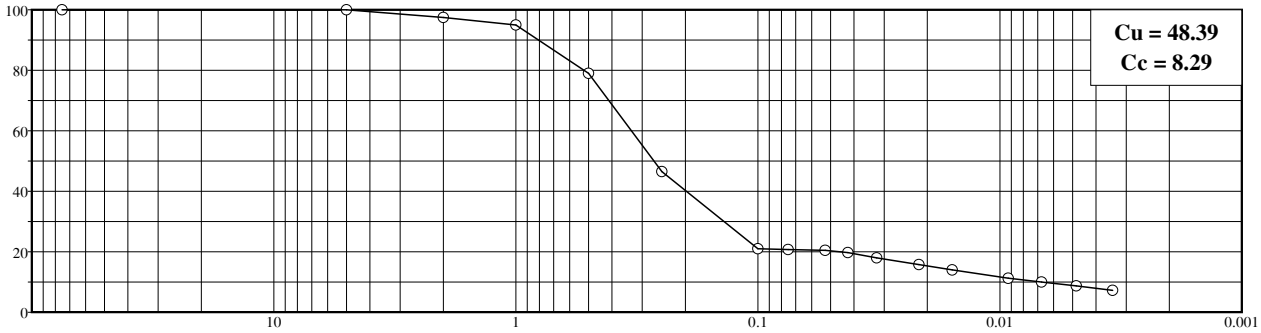

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.5	**2.6**	**15.8**	**32.7**	**25.3**	**0.7**	**8.9**	**2.7**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-36** Độ sâu : **71.5 ÷ 72.0**

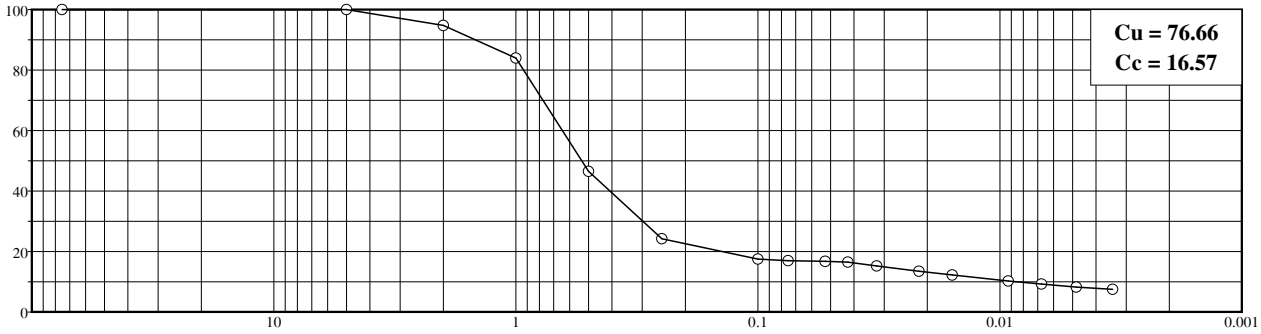

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		5.2	**10.9**	**37.5**	**22.1**	**6.9**	**0.6**	**6.3**	**2.0**	**8.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-37** Độ sâu : **73.5 ÷ 74.0**

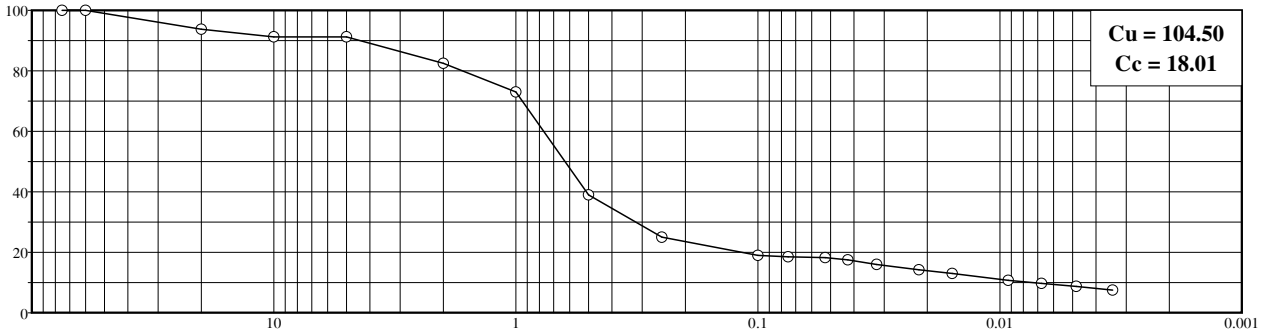

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
8.8		**8.6**	**9.7**	**33.8**	**14.0**	**6.0**	**1.1**	**7.1**	**2.1**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-38** Độ sâu : **75.5 ÷ 76.0**

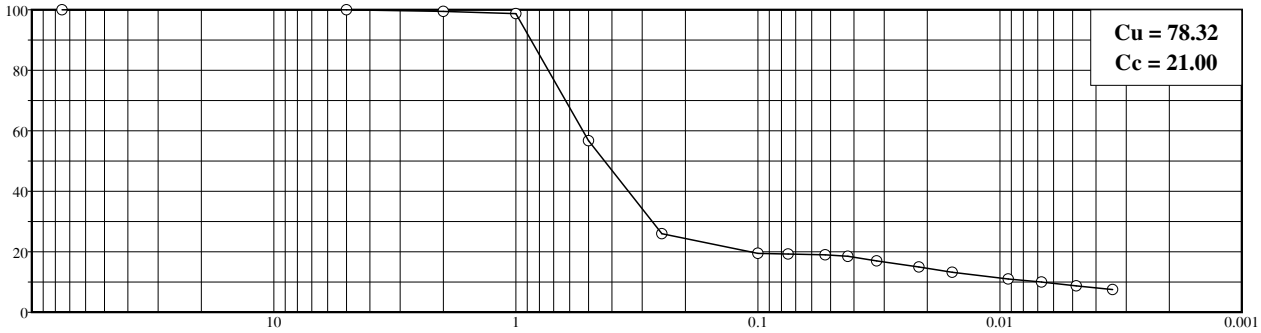

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.6	**0.7**	**41.9**	**30.7**	**6.6**	**0.5**	**7.6**	**2.5**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-39** Độ sâu : **77.5 ÷ 78.0**

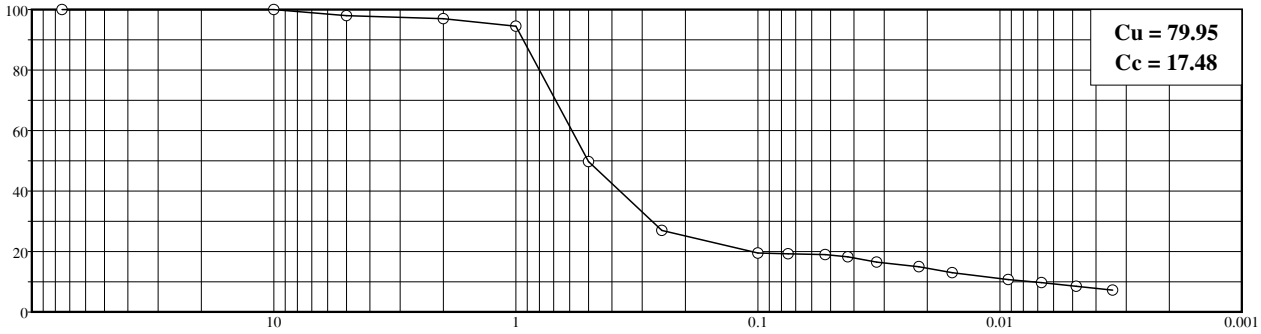

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.1	**0.8**	**2.6**	**44.7**	**22.8**	**7.4**	**0.8**	**7.7**	**2.4**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-40** Độ sâu : **79.5 ÷ 80.0**

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
20.7	**7.9**	**12.4**	**6.5**	**10.8**	**12.3**	**10.1**	**0.7**	**7.4**	**2.4**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-41** Độ sâu : **81.5 ÷ 82.0**

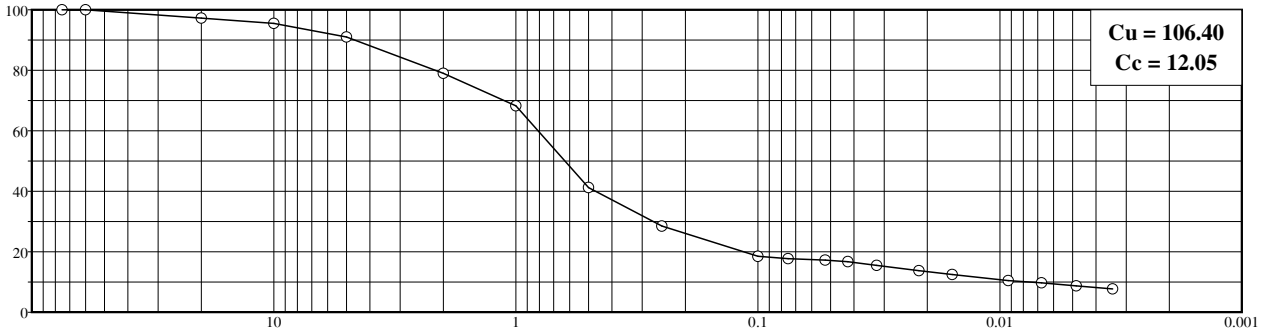

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
4.6	**4.4**	**12.0**	**10.8**	**26.9**	**12.9**	**9.9**	**1.3**	**6.4**	**2.0**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-42** Độ sâu : **83.5 ÷ 84.0**

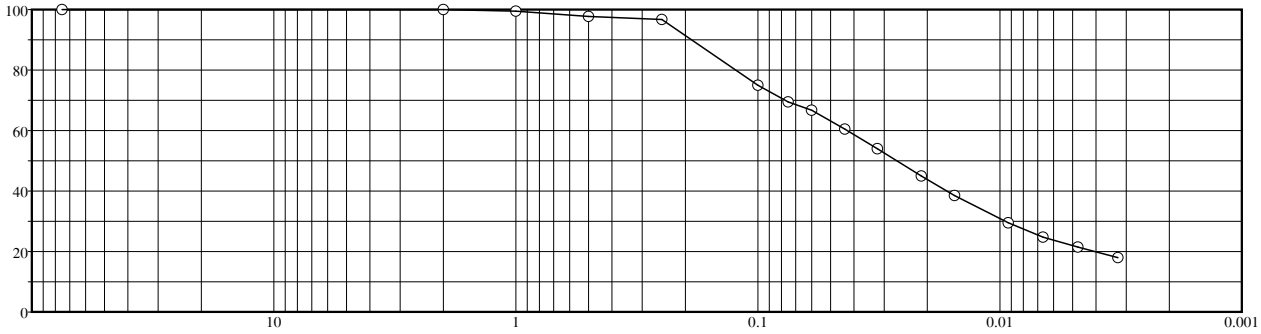

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.5	**1.7**	**1.0**	**21.8**	**11.8**	**32.4**	**8.7**	**22.1**	**Sét cát lẫn bụi**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-43** Độ sâu : **85.5 ÷ 86.0**

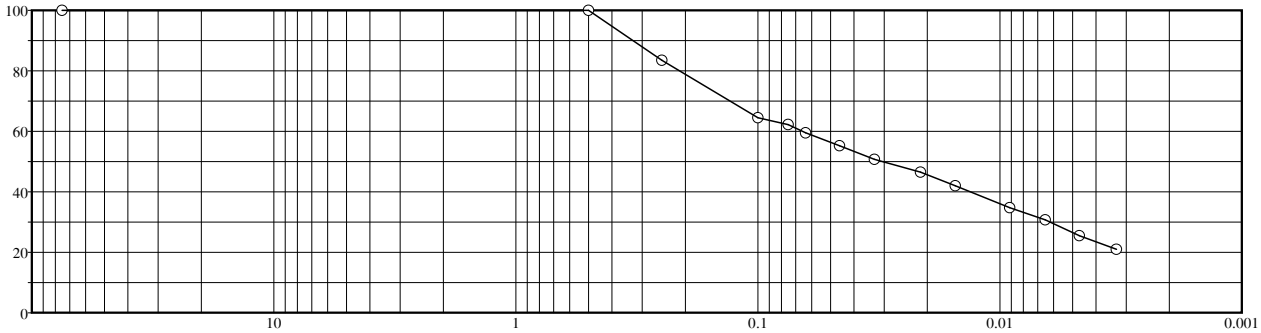

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					16.4	**19.2**	**8.1**	**20.2**	**9.6**	**26.5**	**Sét cát**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-44** Độ sâu : **87.5 ÷ 88.0**

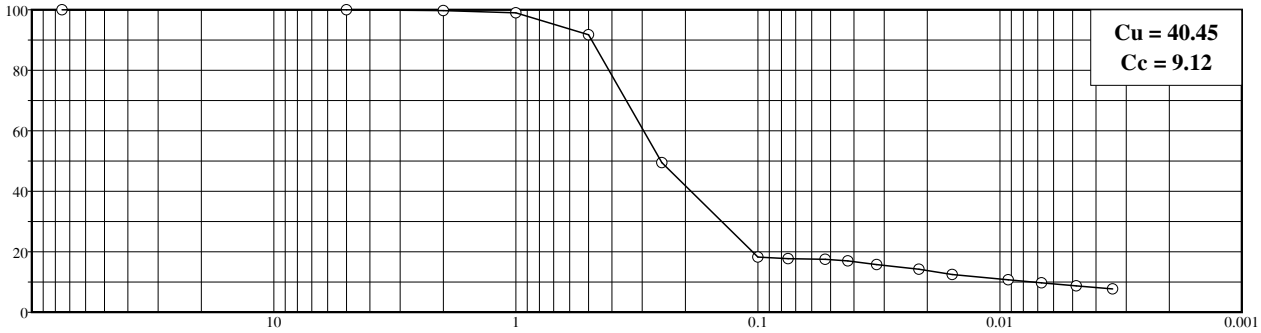

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.3	**0.8**	**7.1**	**42.2**	**31.3**	**0.9**	**6.5**	**2.0**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-45** Độ sâu : **89.5 ÷ 90.0**

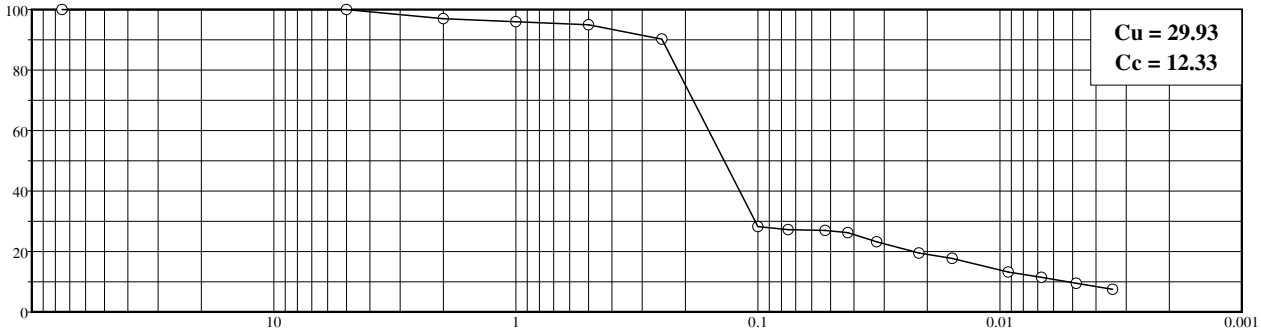

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		3.0	**1.0**	**1.1**	**4.7**	**62.0**	**1.5**	**13.0**	**4.0**	**9.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-46** Độ sâu : **91.5 ÷ 92.0**

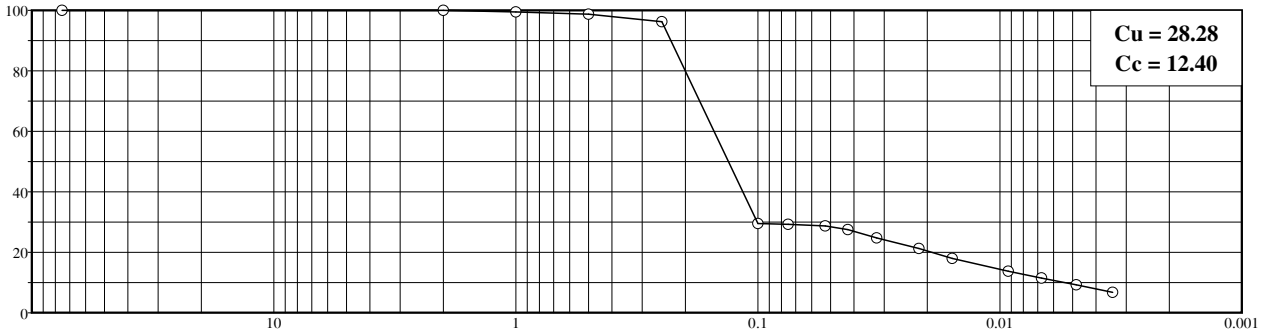

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.6	**0.7**	**2.4**	**66.7**	**1.0**	**14.2**	**5.0**	**9.4**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-47** Độ sâu : **93.5 ÷ 94.0**

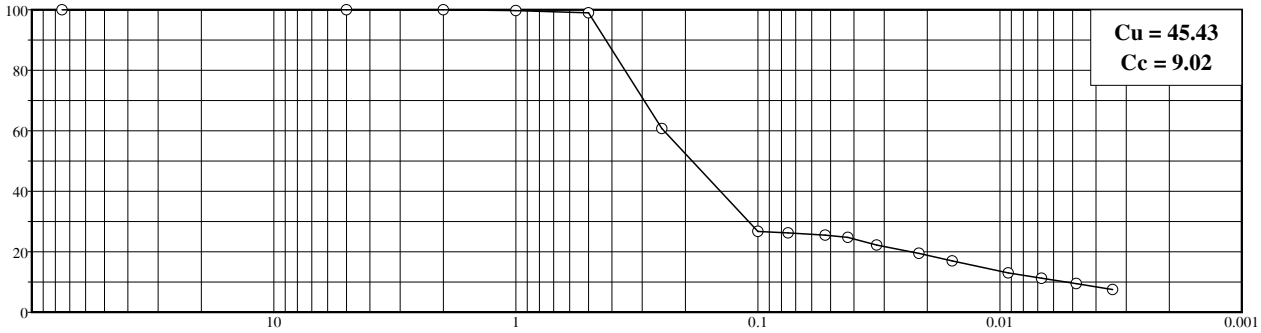

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.1	**0.1**	**0.7**	**38.3**	**34.0**	**1.4**	**12.0**	**3.9**	**9.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-48** Độ sâu : **95.5 ÷ 96.0**

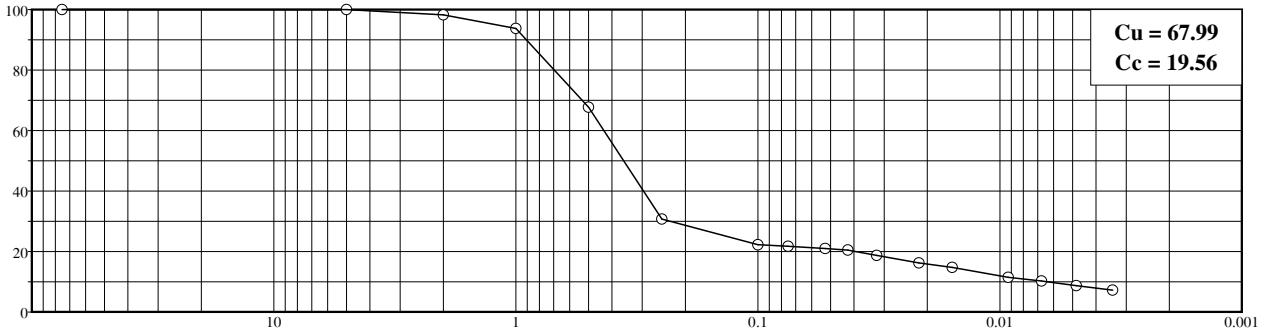

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.8	**4.4**	**26.0**	**37.1**	**8.5**	**1.2**	**9.0**	**3.1**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-49** Độ sâu : **97.5 ÷ 98.0**

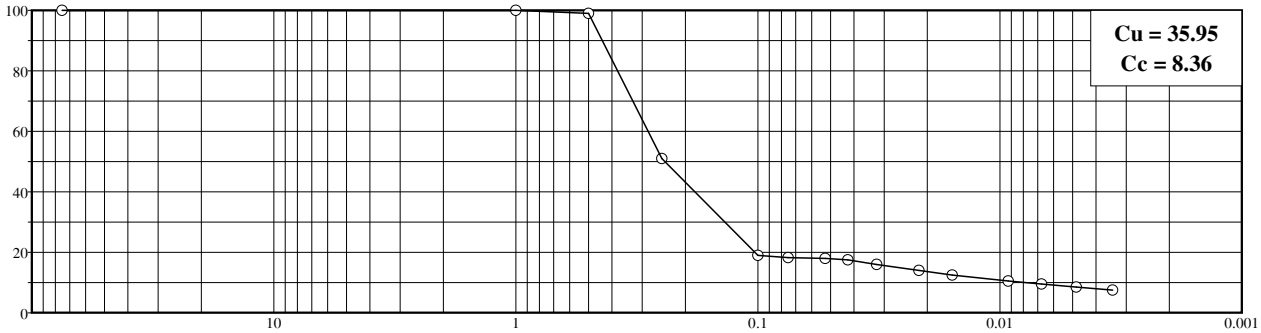

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.1	**47.9**	**32.1**	**1.2**	**7.0**	**2.1**	**8.6**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-50** Độ sâu : **99.5 ÷ 100.0**

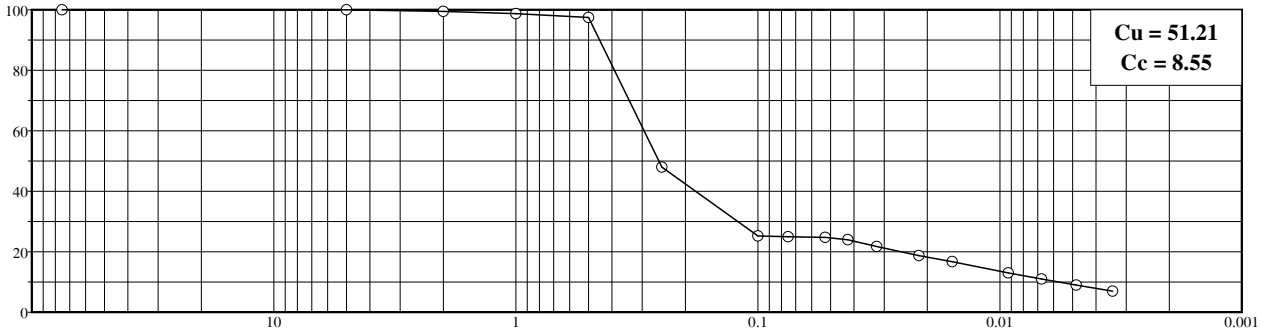

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.6	**0.7**	**1.3**	**49.3**	**22.8**	**0.6**	**11.4**	**4.1**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-01** Độ sâu : **1.5 ÷ 2.0**

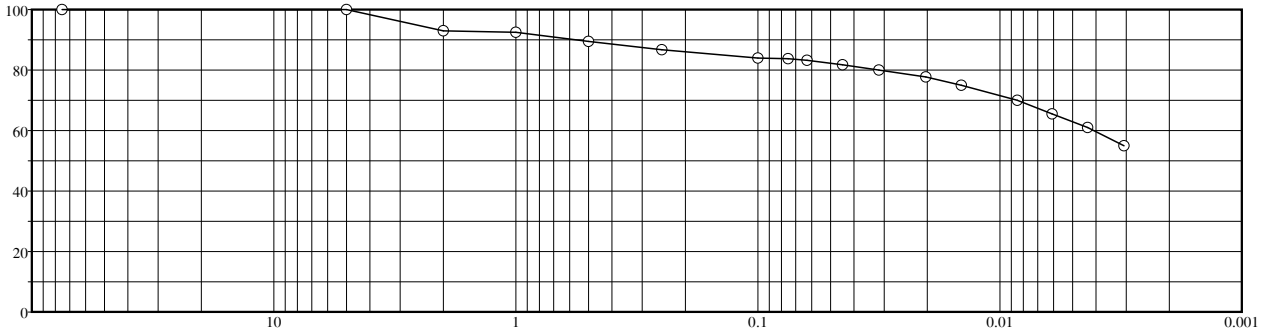

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		6.9	**0.7**	**2.8**	**2.8**	**2.7**	**1.9**	**10.6**	**8.7**	**62.9**	**Bùn sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

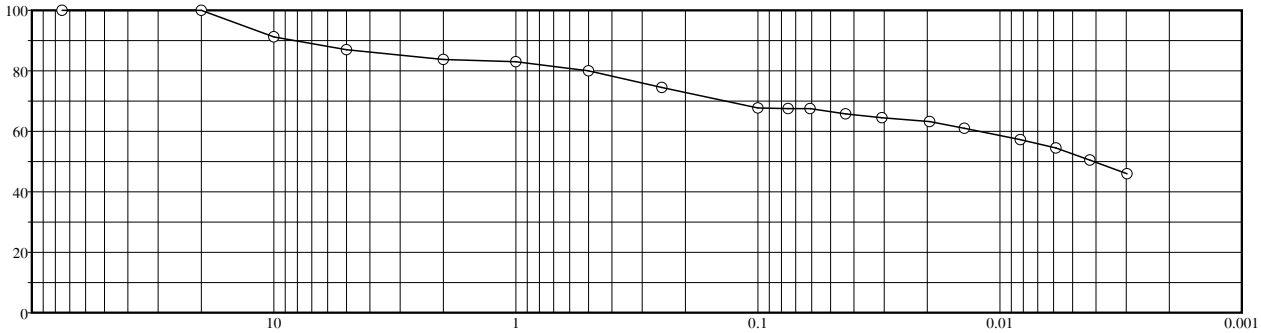

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
8.7	**4.2**	**3.4**	**0.8**	**2.9**	**5.5**	**6.8**	**1.3**	**7.7**	**6.2**	**52.5**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-03** Độ sâu : **5.5 ÷ 6.0**

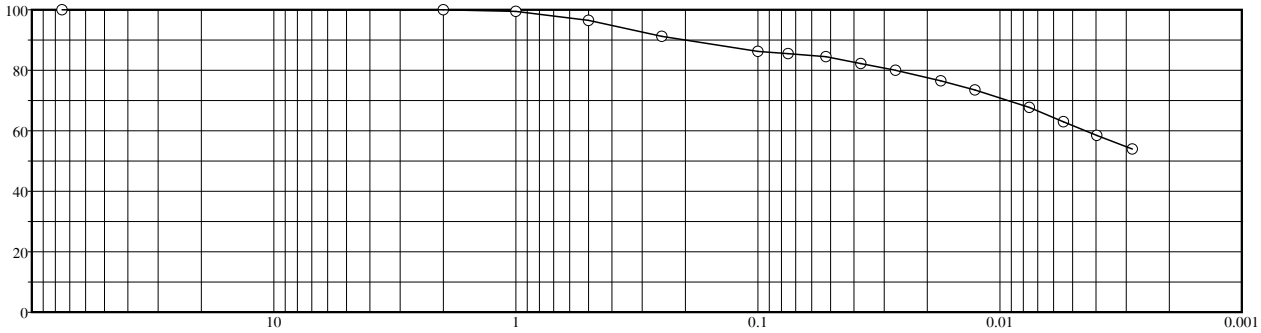

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.5	**3.1**	**5.1**	**5.0**	**2.0**	**13.4**	**9.1**	**61.8**	**Sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-05** Độ sâu : **9.5 ÷ 10.0**

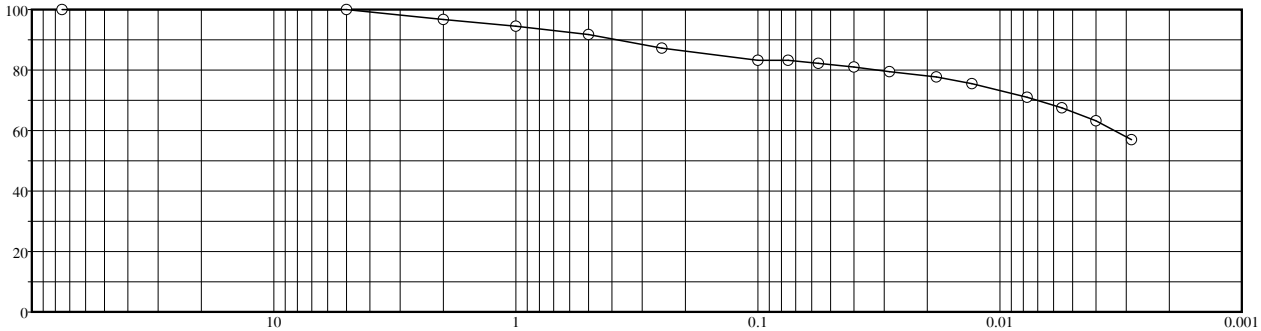

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		3.2	**2.4**	**2.7**	**4.5**	**4.0**	**1.3**	**8.7**	**7.1**	**66.1**	**Sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-06** Độ sâu : **11.5 ÷ 12.0**

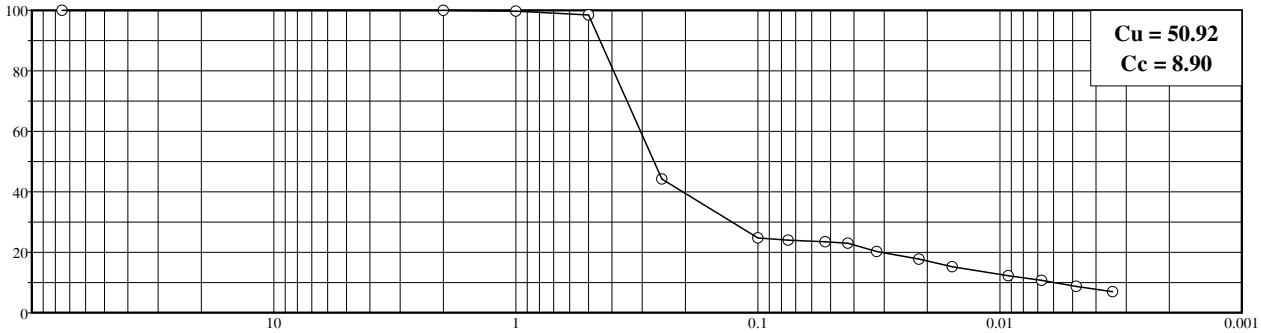

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.3	**1.1**	**54.3**	**19.5**	**1.3**	**10.8**	**3.7**	**9.0**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-07** Độ sâu : **13.5 ÷ 14.0**

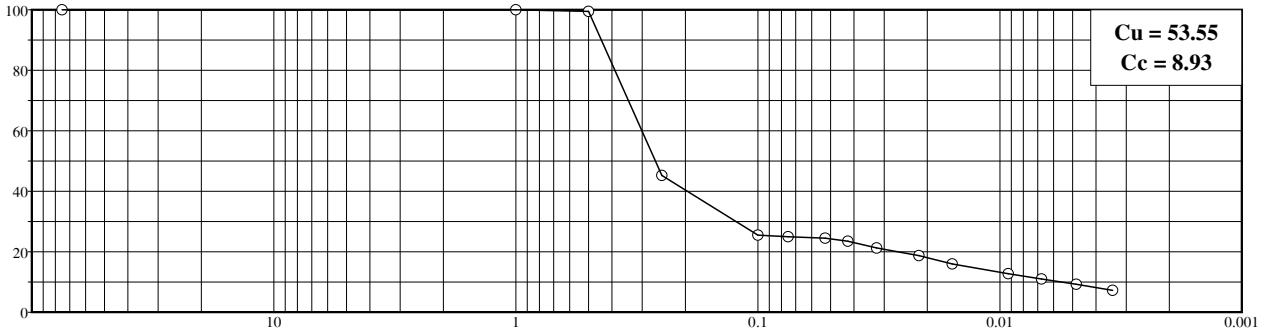

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.4	**54.4**	**19.7**	**1.1**	**11.3**	**3.8**	**9.3**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-08** Độ sâu : **15.5 ÷ 16.0**

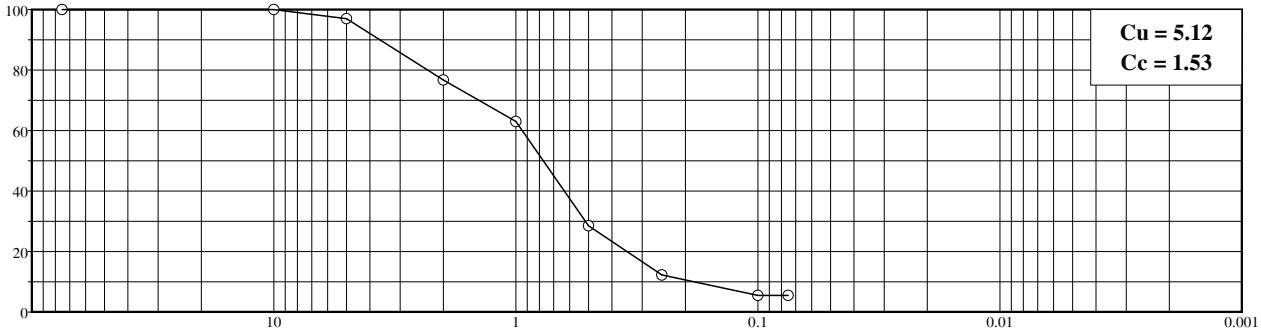

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.9	**20.3**	**13.9**	**34.5**	**16.2**	**6.6**	**0.3**	**5.3**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-09** Độ sâu : **17.5 ÷ 18.0**

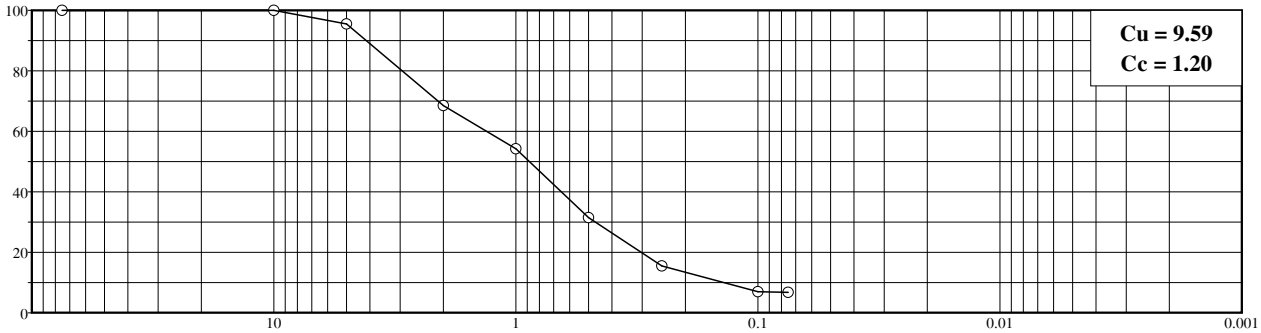

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	4.5	**27.0**	**14.3**	**22.7**	**16.0**	**8.5**	**0.4**	**6.6**			**Cát sạn sỏi**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-10** Độ sâu : **19.5 ÷ 20.0**

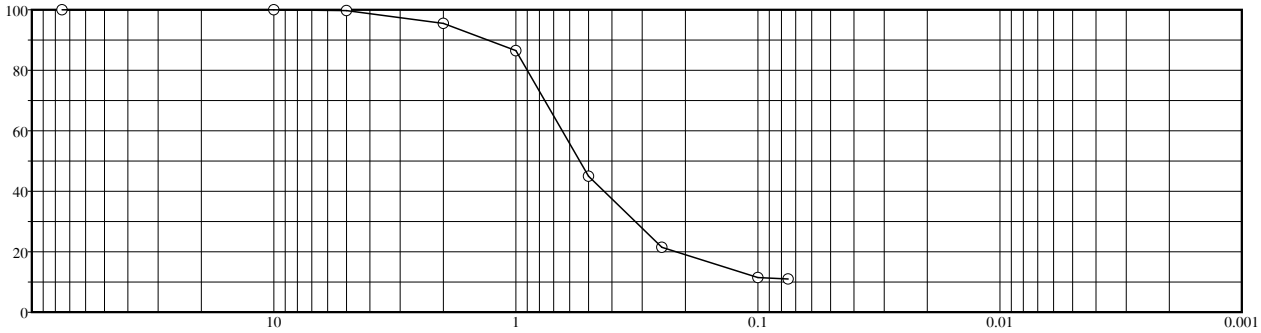

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.3	**4.3**	**9.0**	**41.3**	**23.7**	**10.0**	**0.6**	**10.8**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-11** Độ sâu : **21.5 ÷ 22.0**

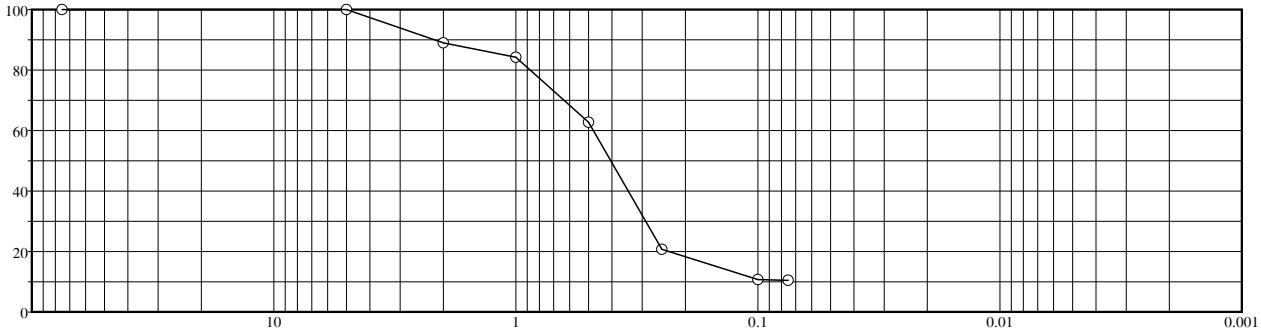

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		11.0	**4.7**	**21.6**	**42.0**	**9.9**	**0.5**	**10.3**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-12** Độ sâu : **23.5 ÷ 24.0**

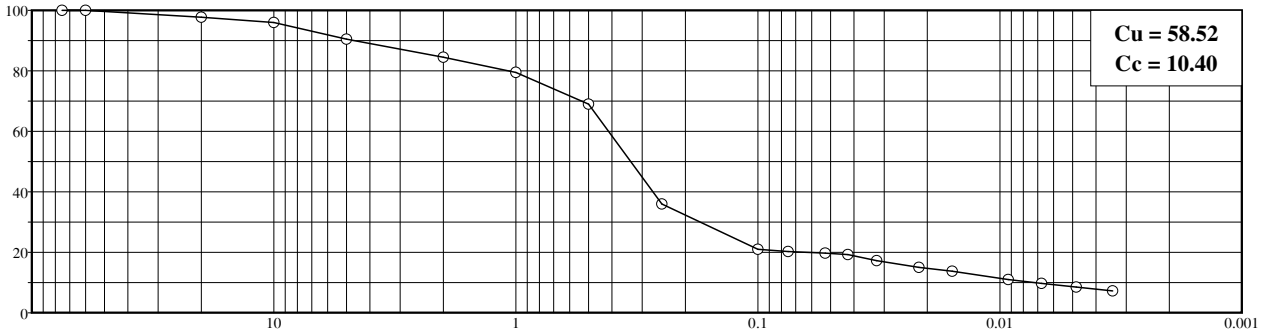

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
3.9	**5.7**	**6.0**	**4.9**	**10.4**	**33.2**	**15.0**	**1.2**	**8.4**	**2.6**	**8.7**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-13** Độ sâu : **25.5 ÷ 26.0**

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.6	**1.3**	**0.9**	**12.4**	**52.8**	**13.4**	**0.8**	**6.7**	**2.6**	**8.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-14** Độ sâu : **27.5 ÷ 28.0**

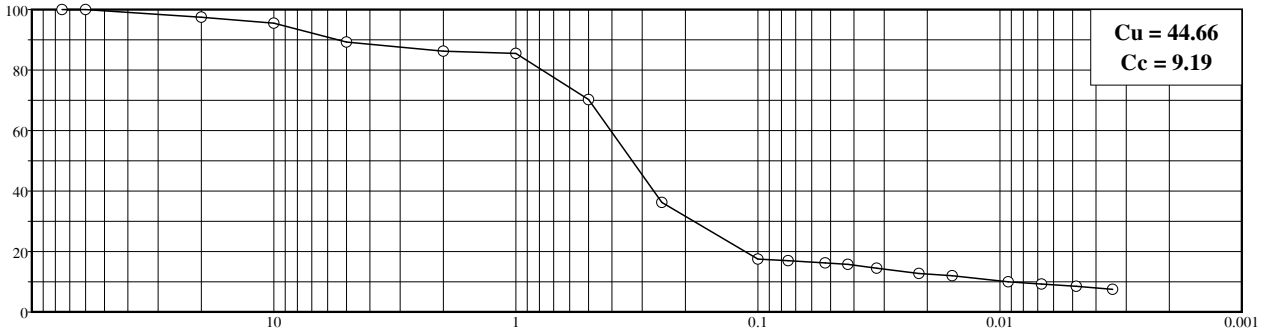

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
4.5	**6.2**	**3.1**	**0.6**	**15.4**	**34.0**	**18.6**	**1.5**	**5.9**	**1.7**	**8.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-15** Độ sâu : **29.5 ÷ 30.0**

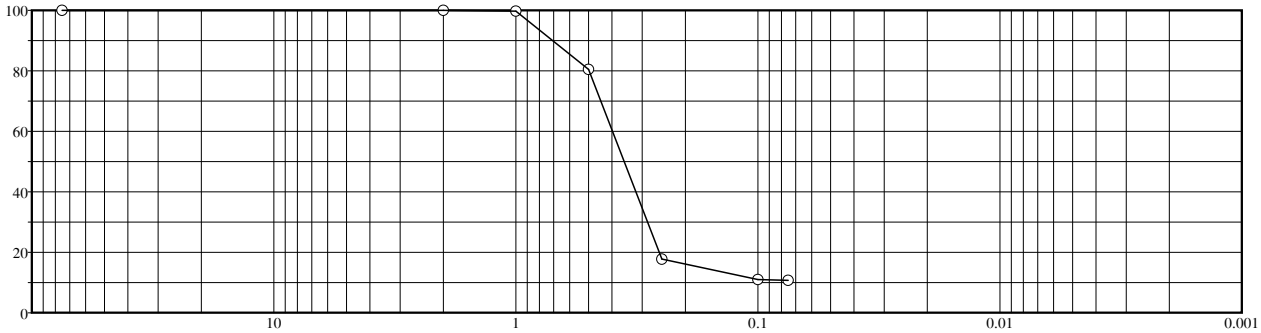

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.3	**19.2**	**62.8**	**6.7**	**0.3**	**10.7**			**Cát trung**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-16** Độ sâu : **31.5 ÷ 32.0**

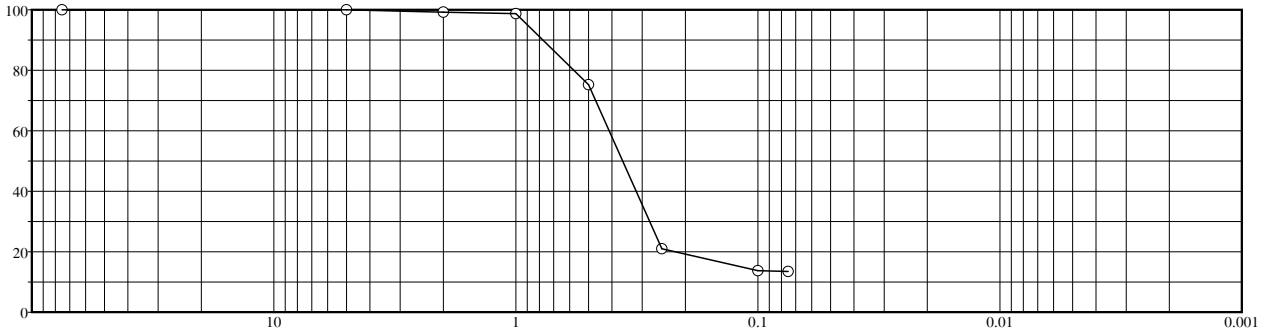

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.7	**0.6**	**23.4**	**54.4**	**7.2**	**0.7**	**13.0**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-17** Độ sâu : **33.5 ÷ 34.0**

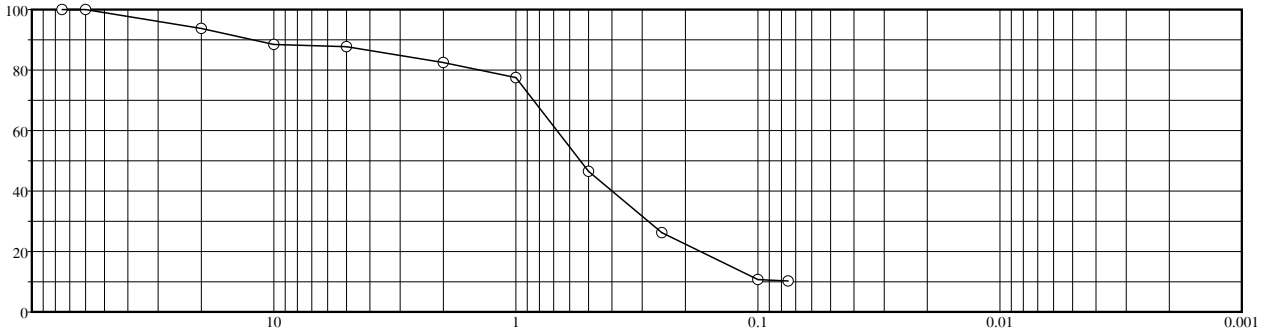

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
11.6	**0.6**	**5.4**	**5.0**	**31.0**	**20.2**	**15.5**	**0.8**	**9.9**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-18** Độ sâu : **35.5 ÷ 36.0**

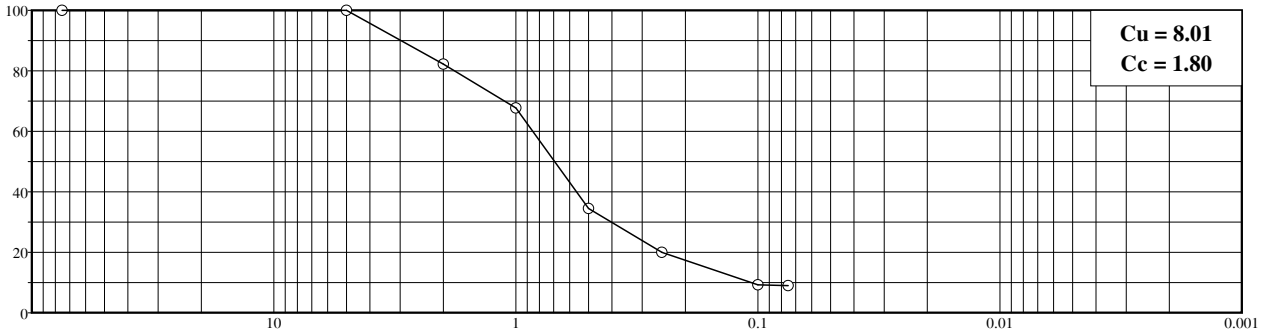

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		17.7	**14.5**	**33.3**	**14.4**	**10.8**	**0.4**	**8.9**			**Cát thô**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-19** Độ sâu : **37.5 ÷ 38.0**

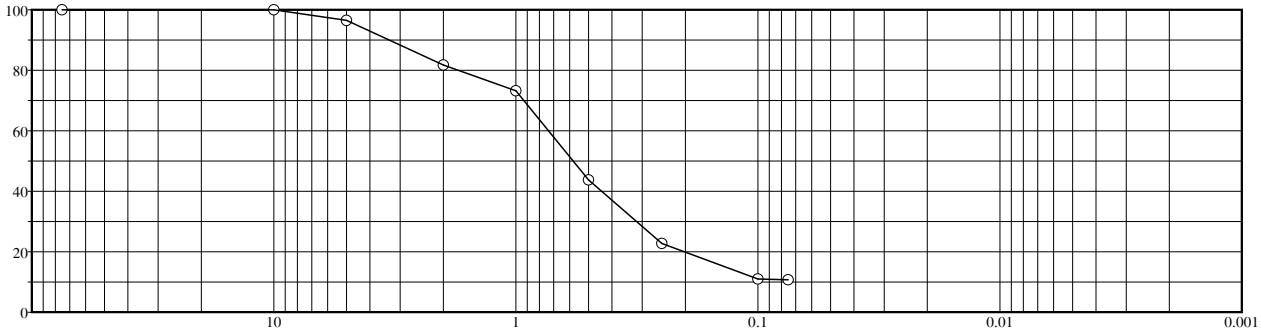

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	3.5	**14.8**	**8.4**	**29.6**	**20.9**	**11.7**	**0.7**	**10.4**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-20** Độ sâu : **39.5 ÷ 40.0**

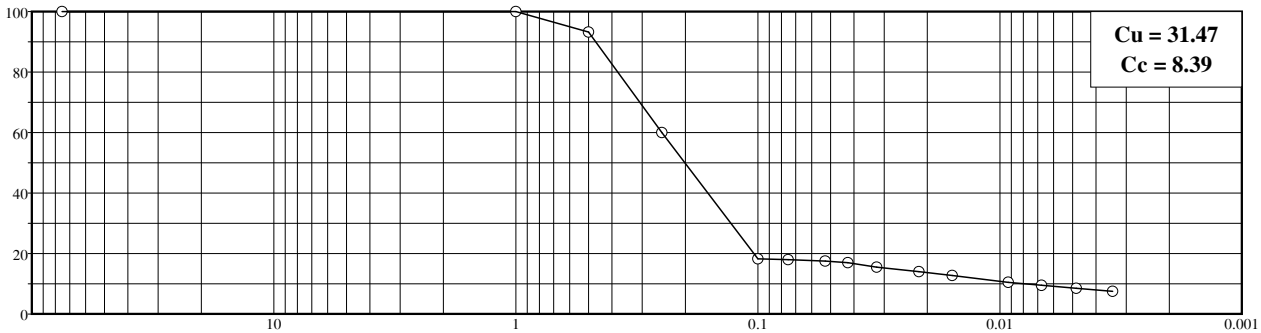

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				6.8	**33.3**	**41.6**	**0.8**	**6.8**	**2.1**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-21** Độ sâu : **41.5 ÷ 42.0**

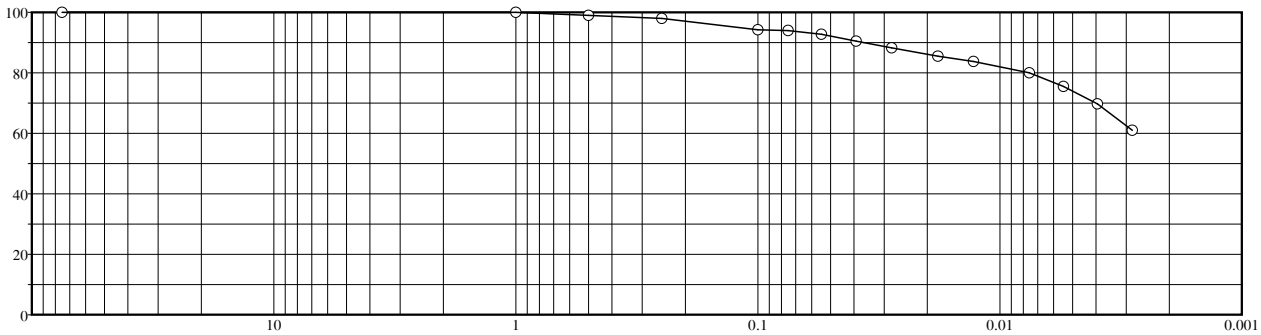

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.1	**0.9**	**3.7**	**2.1**	**10.1**	**8.1**	**74.0**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-22** Độ sâu : **43.5 ÷ 44.0**

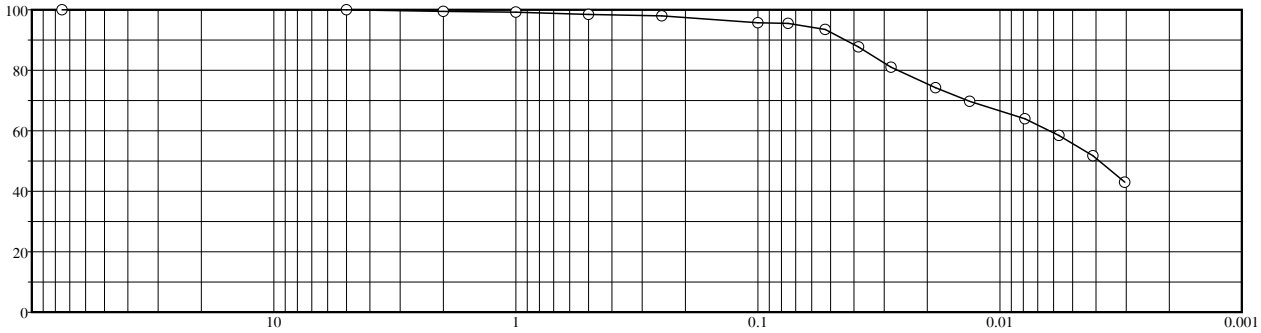

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.6	**0.2**	**0.6**	**0.6**	**2.2**	**3.2**	**26.1**	**10.7**	**55.8**	**Sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-23** Độ sâu : **45.5 ÷ 46.0**

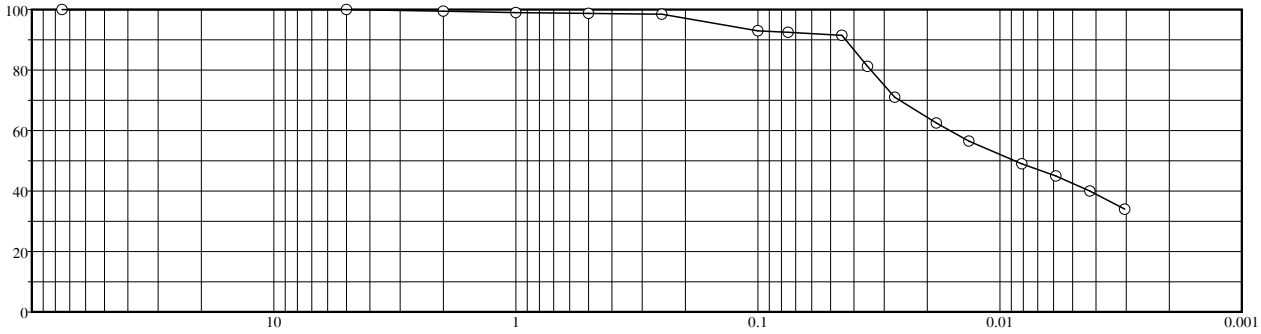

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.6	**0.3**	**0.4**	**0.2**	**5.6**	**1.2**	**39.5**	**9.6**	**42.6**	**Sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-24** Độ sâu : **47.5 ÷ 48.0**

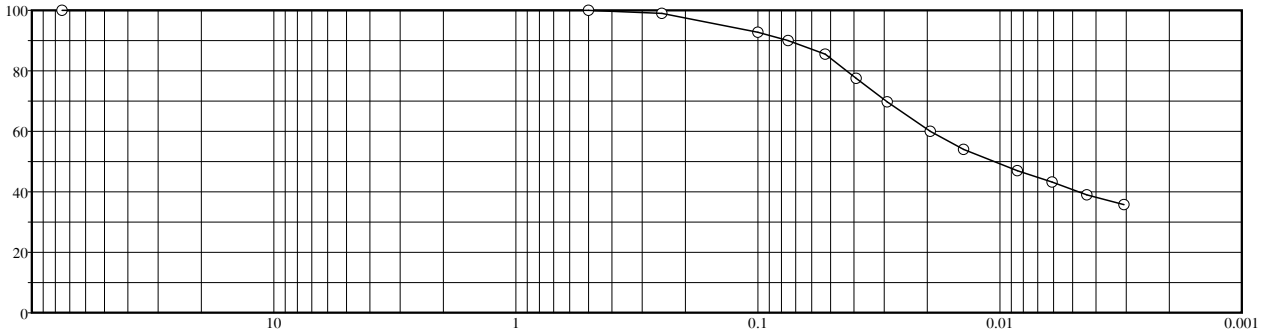

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					1.0	**6.2**	**8.8**	**34.8**	**8.4**	**40.8**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-25** Độ sâu : **49.5 ÷ 50.0**

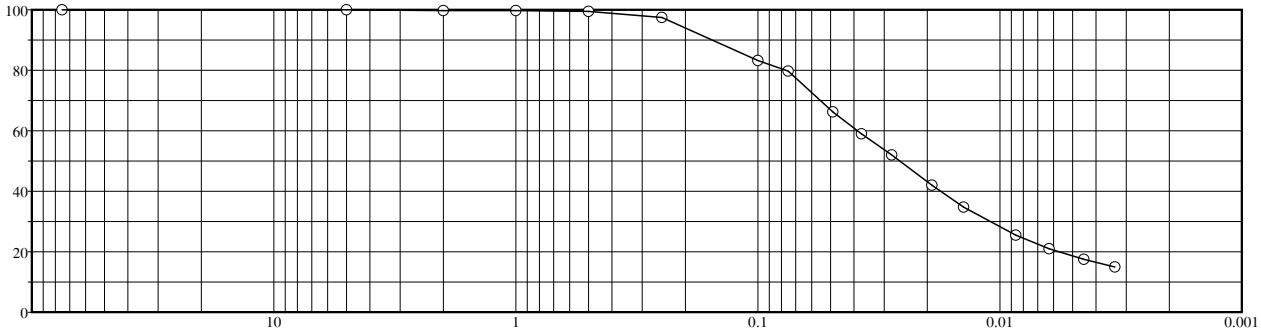

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.2		**0.2**	**2.1**	**14.2**	**16.5**	**38.4**	**9.7**	**18.7**	**Sét cát lẫn bụi**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-27** Độ sâu : **53.5 ÷ 54.0**

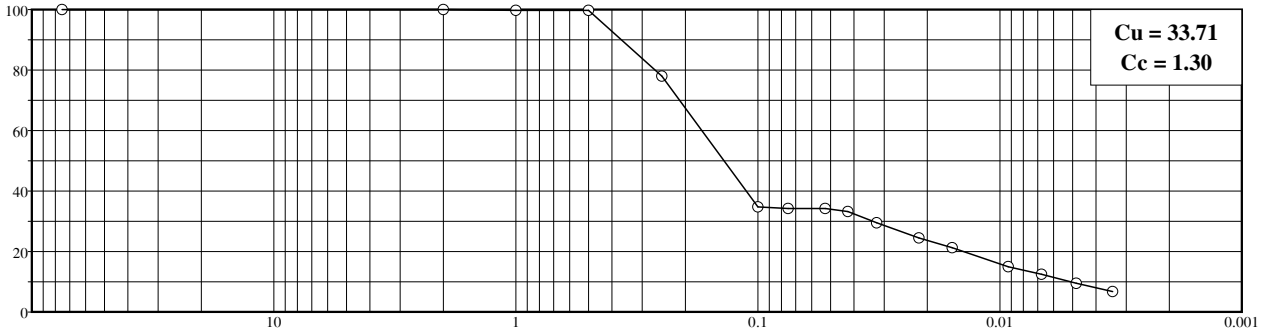

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.2		**21.9**	**43.2**	**0.6**	**18.4**	**5.8**	**9.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-28** Độ sâu : **55.5 ÷ 56.0**

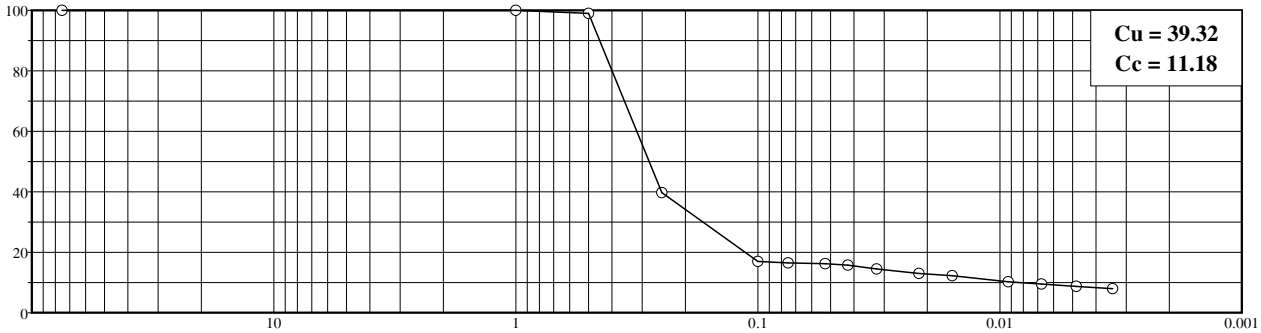

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.0	**59.3**	**22.7**	**1.0**	**5.5**	**1.6**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-29** Độ sâu : **57.5 ÷ 58.0**

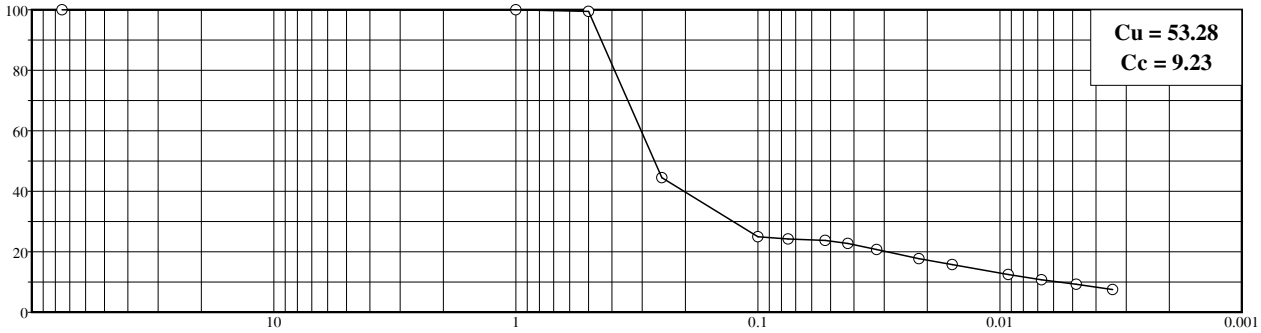

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.4	**55.0**	**19.6**	**1.4**	**10.8**	**3.4**	**9.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-30** Độ sâu : **59.5 ÷ 60.0**

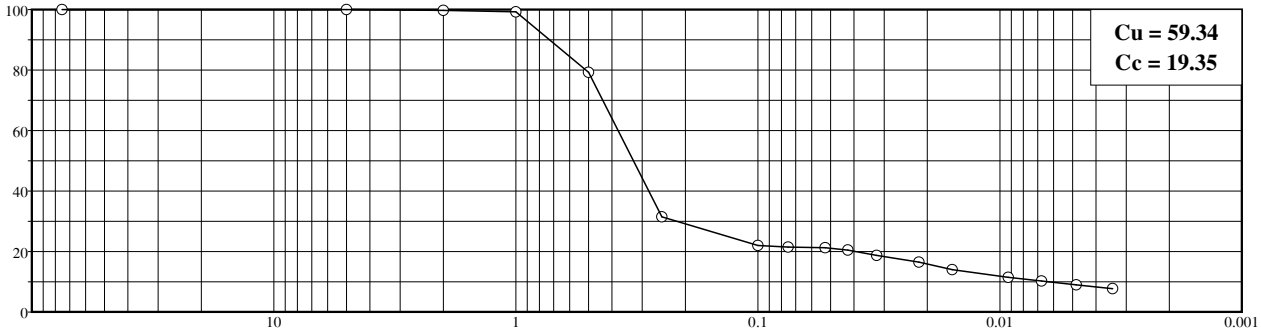

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.3	**0.4**	**20.1**	**47.7**	**9.4**	**1.0**	**9.3**	**2.7**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-31** Độ sâu : **61.5 ÷ 62.0**

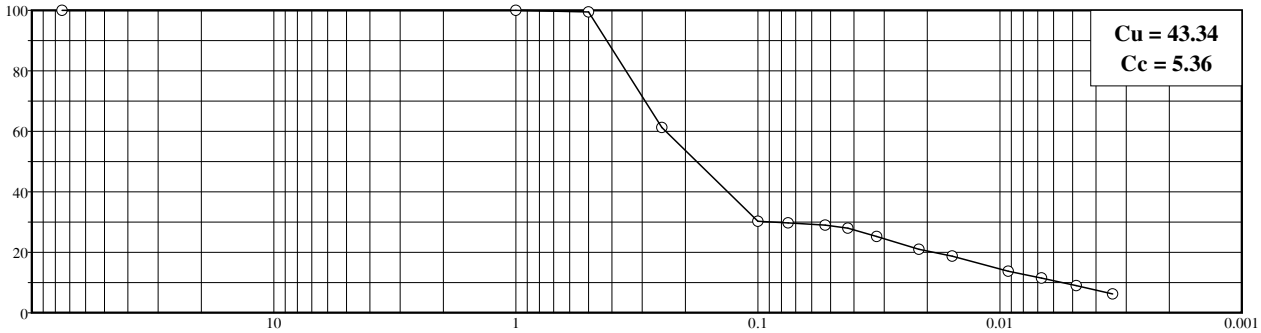

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.6	**38.1**	**31.0**	**1.4**	**14.5**	**5.2**	**9.2**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-32** Độ sâu : **63.5 ÷ 64.0**

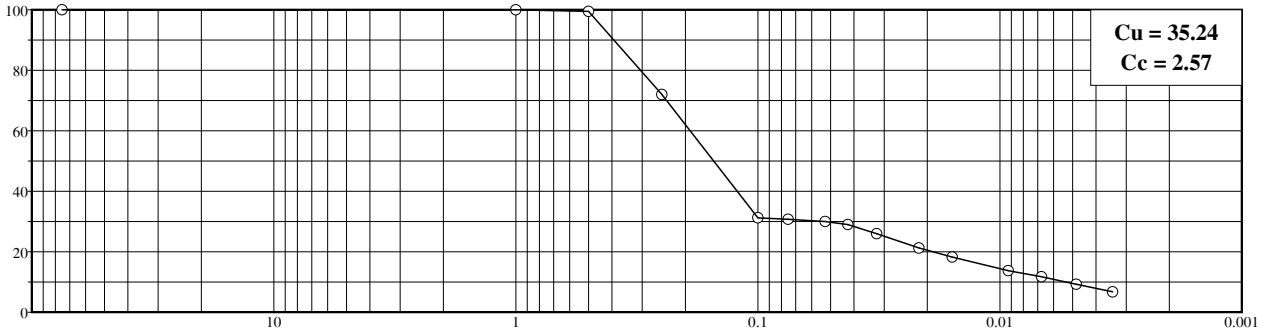

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.5	**27.5**	**40.7**	**1.4**	**15.5**	**5.0**	**9.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-33** Độ sâu : **65.5 ÷ 66.0**

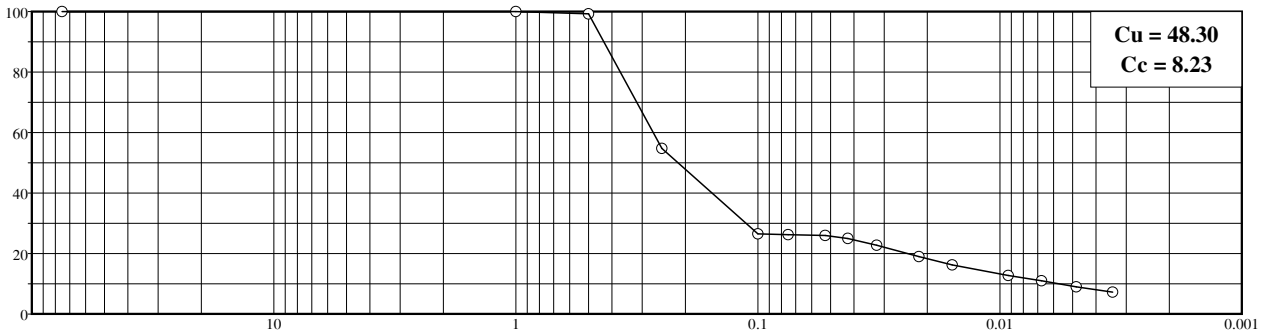

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.7	**44.6**	**28.2**	**0.7**	**12.6**	**3.8**	**9.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-34** Độ sâu : **67.5 ÷ 68.0**

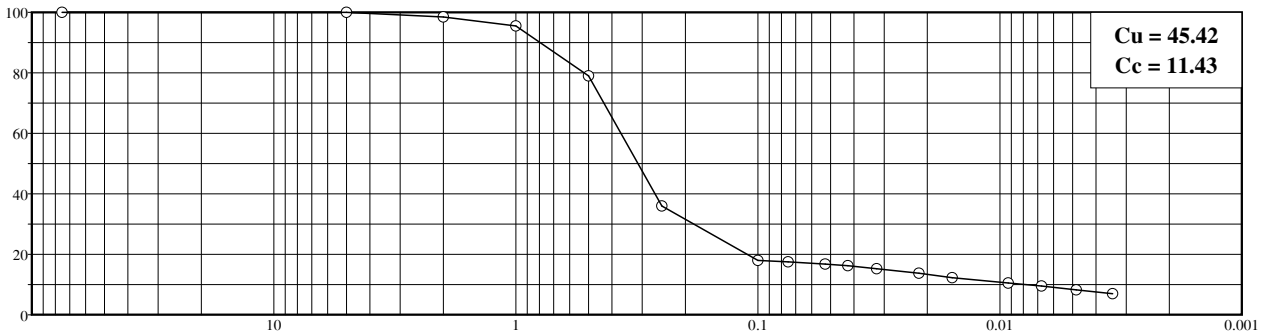

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.4	**3.0**	**16.5**	**43.1**	**18.1**	**1.2**	**6.0**	**2.3**	**8.4**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-35** Độ sâu : **69.5 ÷ 70.0**

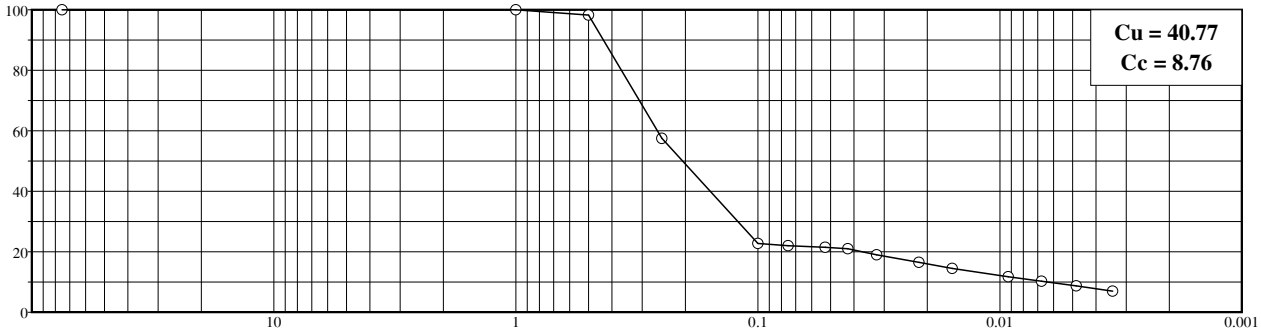

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.7	**40.8**	**34.7**	**1.5**	**9.2**	**3.3**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-36** Độ sâu : **71.5 ÷ 72.0**

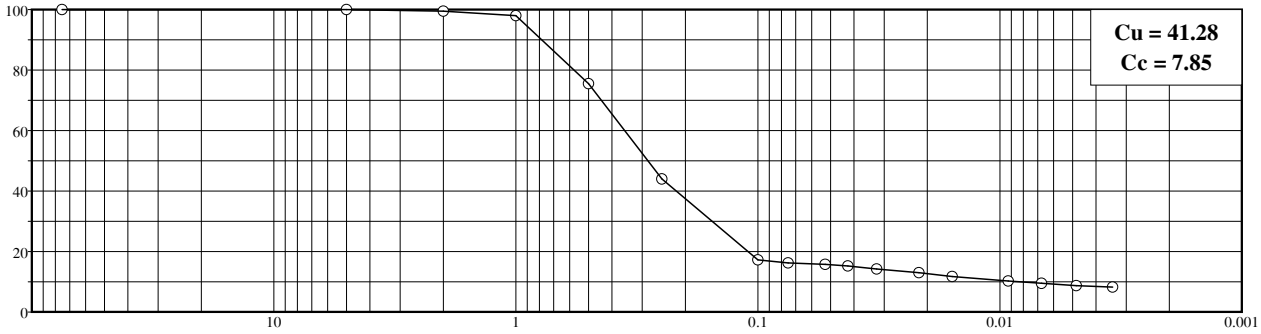

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.6	**1.3**	**22.6**	**31.6**	**26.7**	**1.5**	**5.4**	**1.4**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-37** Độ sâu : **73.5 ÷ 74.0**

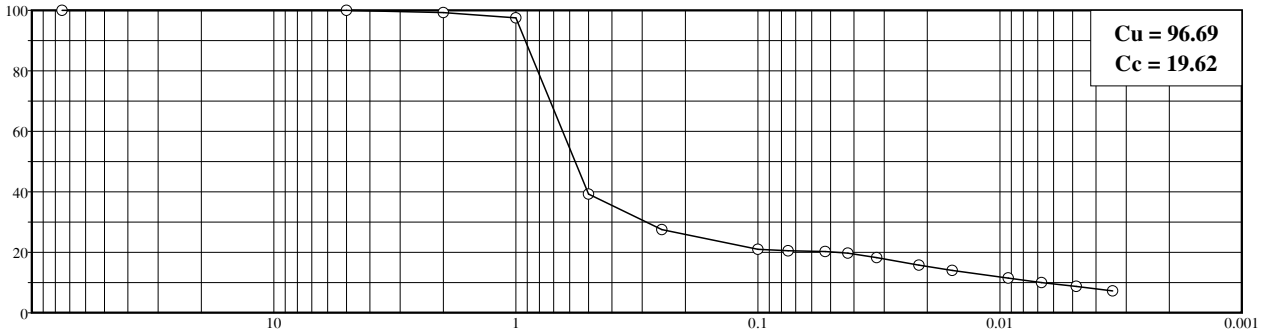

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.8	**1.7**	**58.2**	**11.7**	**6.5**	**0.9**	**8.5**	**2.9**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-38** Độ sâu : **75.5 ÷ 76.0**

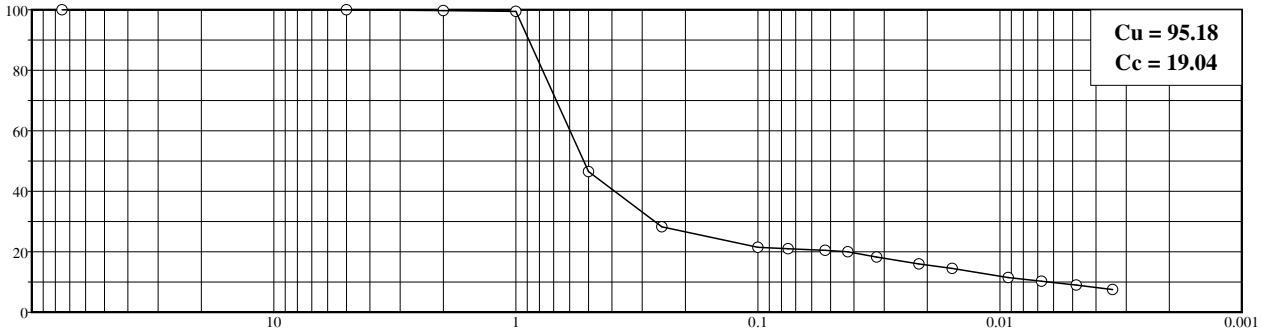

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.2	**0.4**	**52.8**	**18.3**	**6.8**	**1.0**	**8.6**	**2.8**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-39** Độ sâu : **77.5 ÷ 78.0**

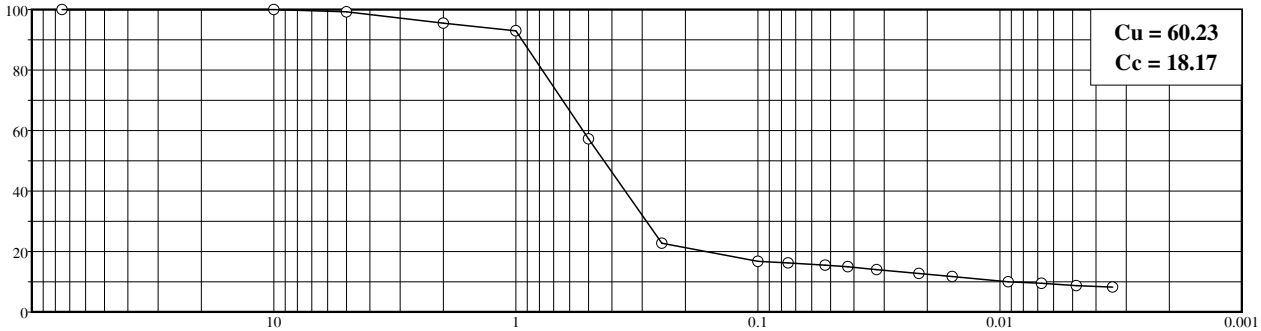

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.7	**3.9**	**2.3**	**35.8**	**34.6**	**6.0**	**1.3**	**5.1**	**1.4**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-40** Độ sâu : **79.5 ÷ 80.0**

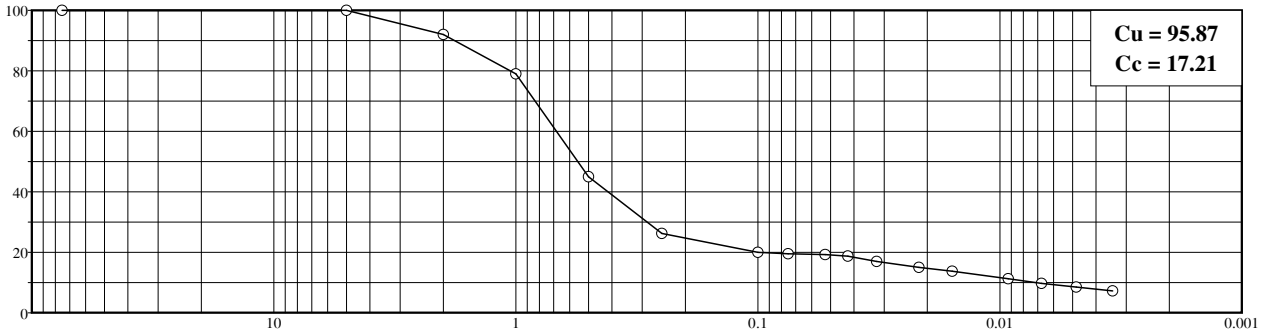

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		8.0	**13.0**	**34.0**	**18.8**	**6.2**	**0.8**	**7.8**	**2.8**	**8.6**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-41** Độ sâu : **81.5 ÷ 82.0**

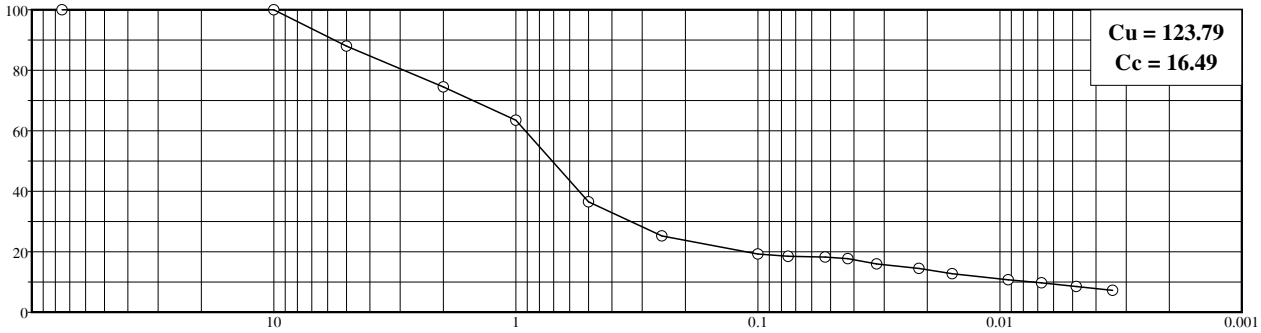

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	12.1	**13.4**	**11.0**	**26.9**	**11.3**	**6.0**	**1.2**	**7.1**	**2.4**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-42** Độ sâu : **83.5 ÷ 84.0**

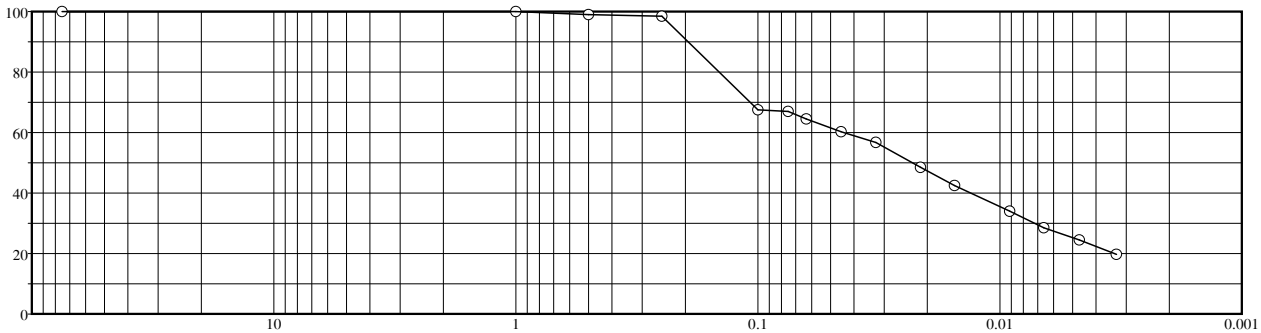

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.9	**0.5**	**31.1**	**6.0**	**26.0**	**10.3**	**25.2**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-43** Độ sâu : **85.5 ÷ 86.0**

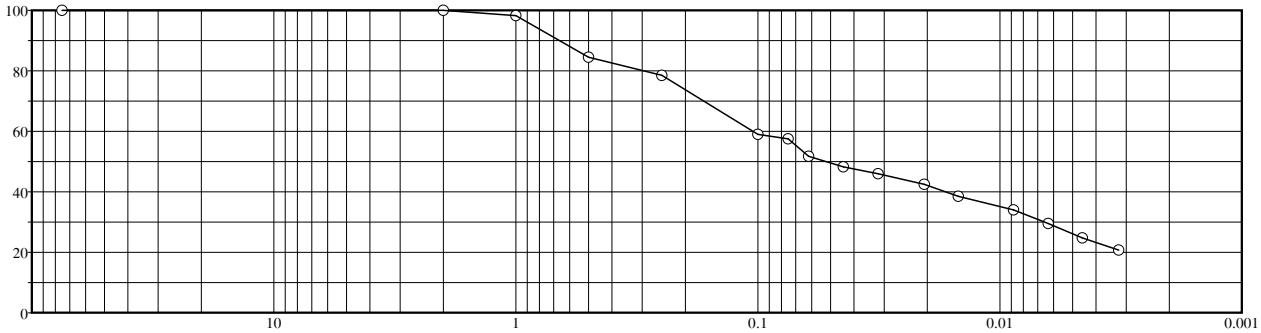

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.7	**13.9**	**6.0**	**19.5**	**9.4**	**14.4**	**9.0**	**26.1**	**Sét cát**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-44** Độ sâu : **87.5 ÷ 88.0**

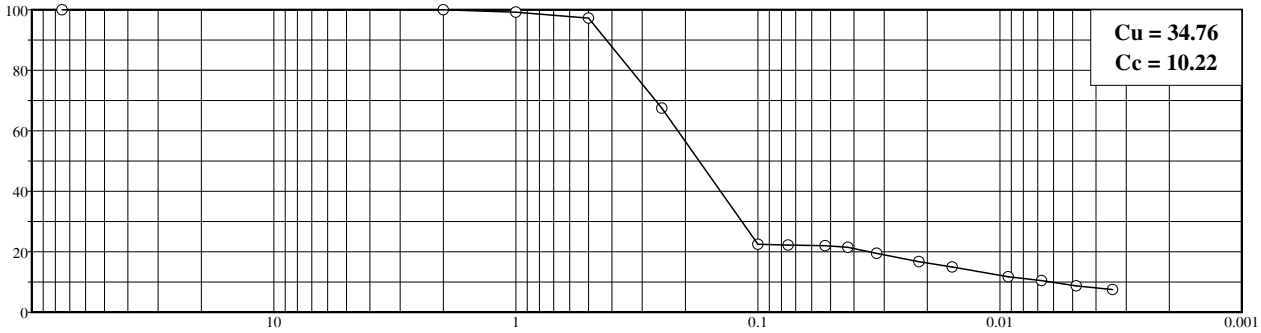

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.8	**2.0**	**29.8**	**44.9**	**0.5**	**9.8**	**3.1**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-45** Độ sâu : **89.5 ÷ 90.0**

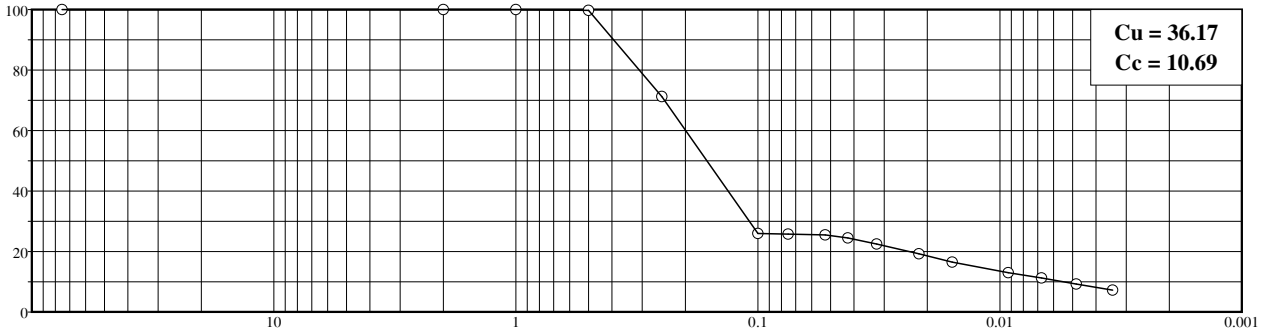

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.1	**0.2**	**28.5**	**45.1**	**0.6**	**12.0**	**4.1**	**9.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-46** Độ sâu : **91.5 ÷ 92.0**

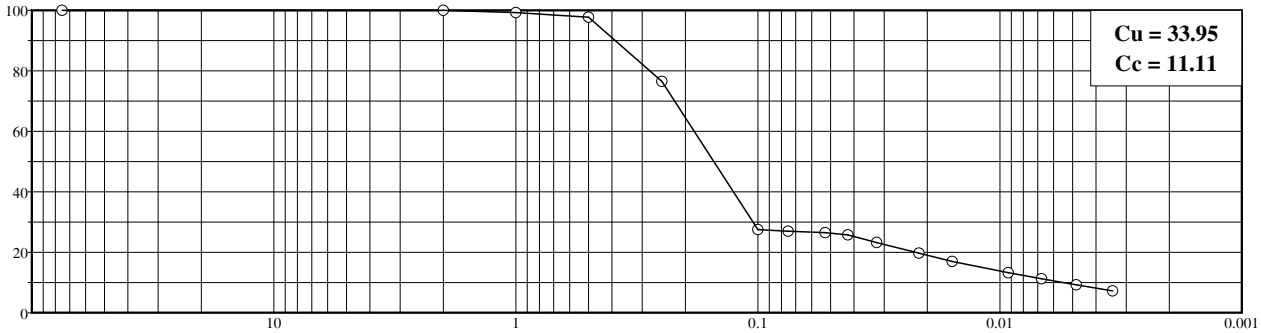

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.7	**1.5**	**21.2**	**49.2**	**1.0**	**12.7**	**4.1**	**9.6**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-47** Độ sâu : **93.5 ÷ 94.0**

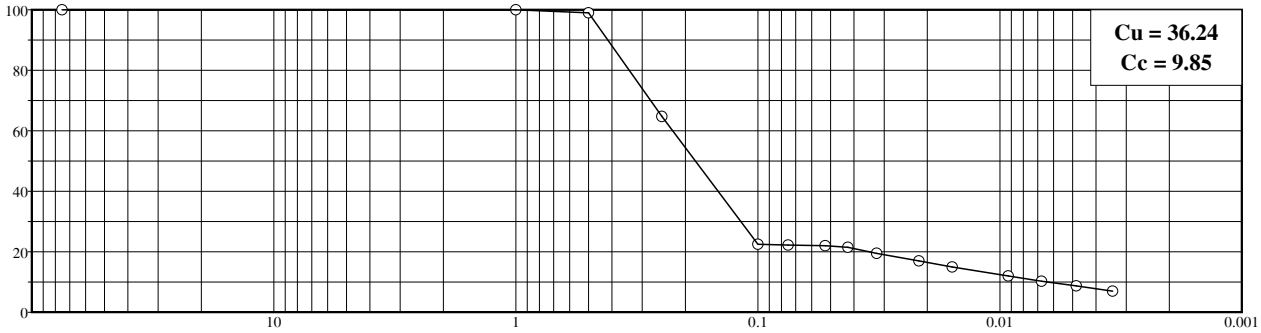

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.1	**34.2**	**42.2**	**0.6**	**9.6**	**3.4**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-48** Độ sâu : **95.5 ÷ 96.0**

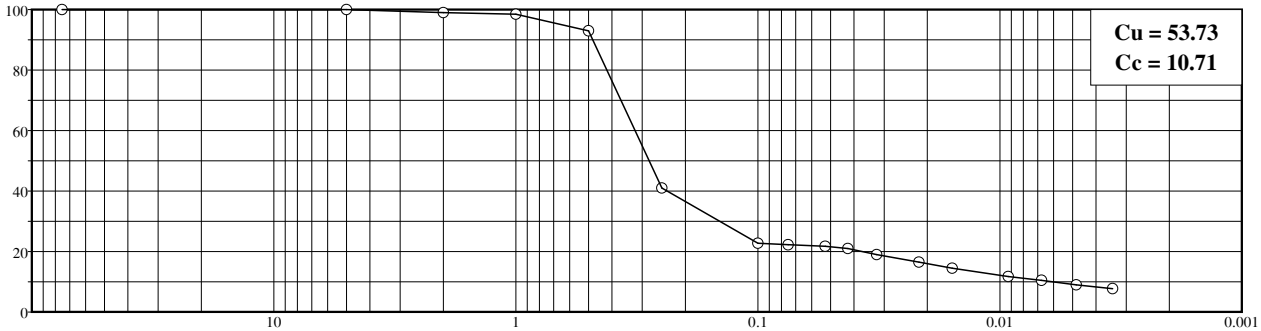

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.1	**0.4**	**5.6**	**52.0**	**18.1**	**1.1**	**9.6**	**2.9**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-49** Độ sâu : **97.5 ÷ 98.0**

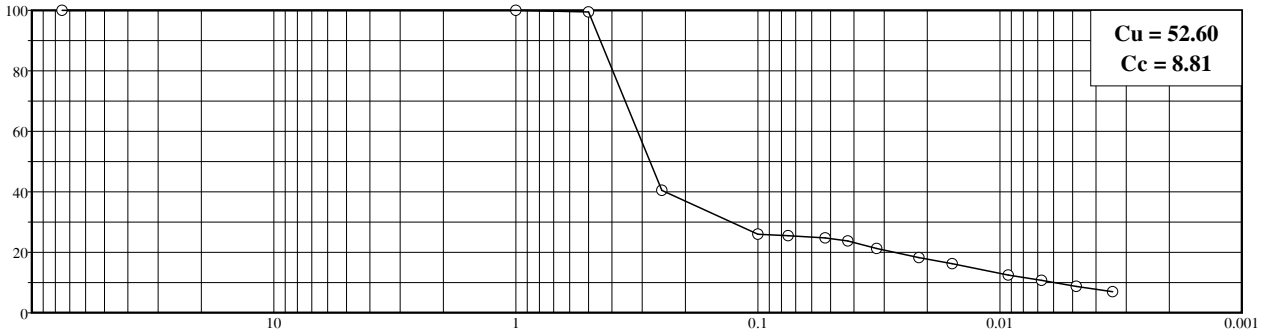

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.5	**58.9**	**14.6**	**1.4**	**11.8**	**3.7**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

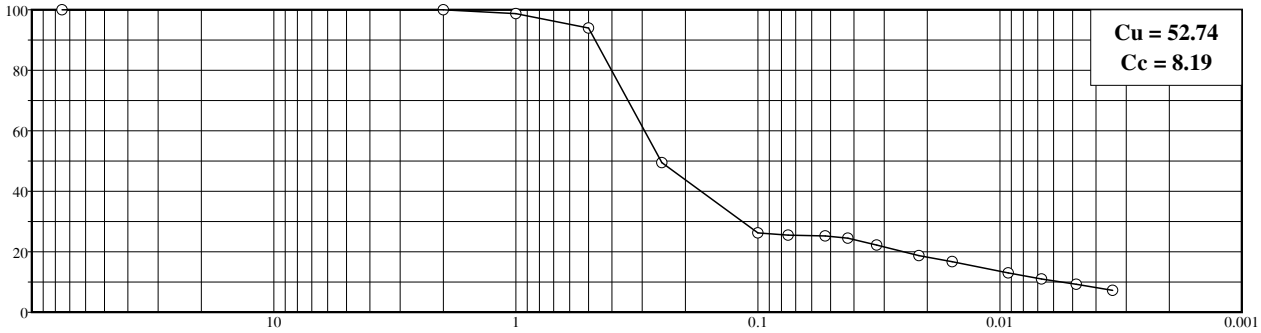

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.3	**4.8**	**44.5**	**23.2**	**1.0**	**12.0**	**3.8**	**9.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-01** Độ sâu : **1.5 ÷ 2.0**

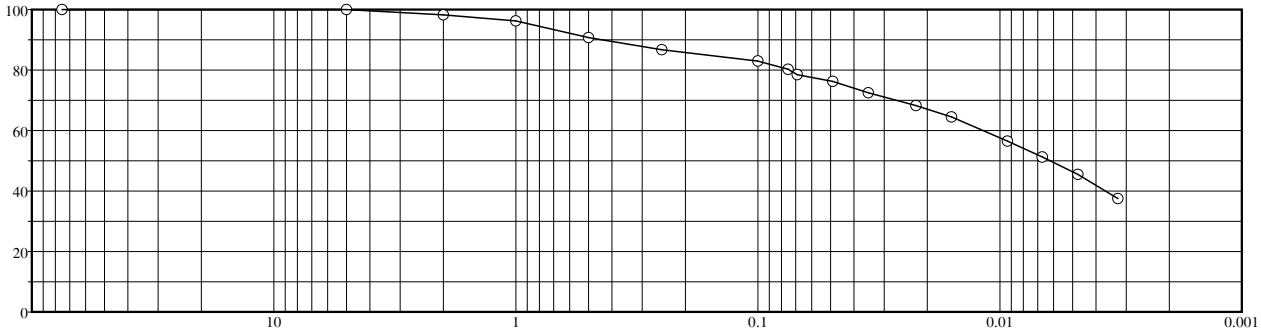

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.8	**1.9**	**5.5**	**4.1**	**3.6**	**6.8**	**18.8**	**11.3**	**46.2**	**Bùn sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

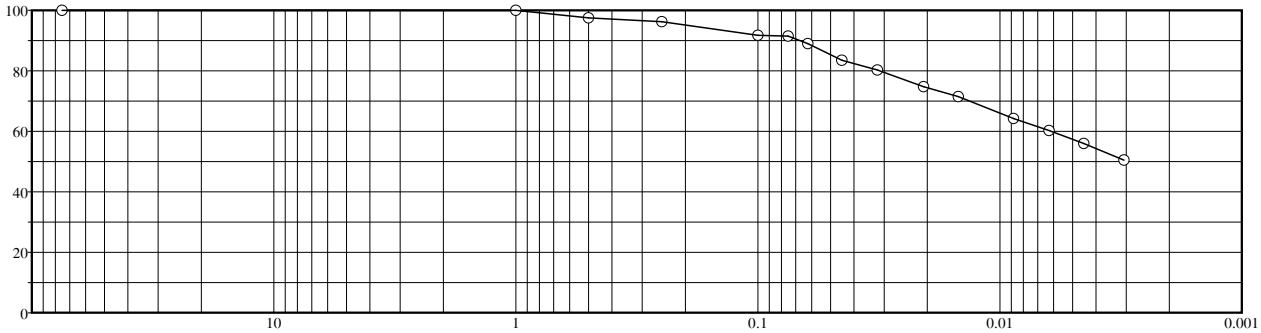

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				2.4	**1.4**	**4.5**	**6.3**	**19.4**	**8.7**	**57.3**	**Bùn sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-03** Độ sâu : **5.5 ÷ 6.0**

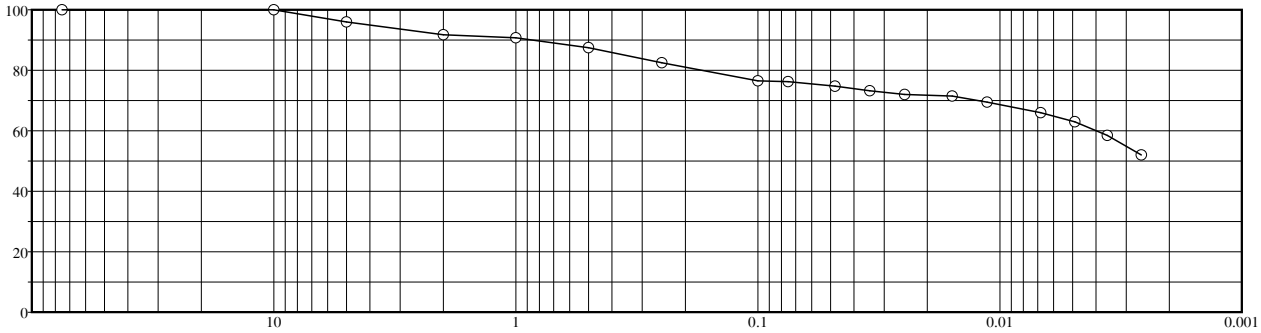

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	3.9	**4.3**	**1.0**	**3.2**	**5.0**	**6.2**	**1.6**	**6.0**	**5.5**	**63.3**	**Sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-04** Độ sâu : **7.5 ÷ 8.0**

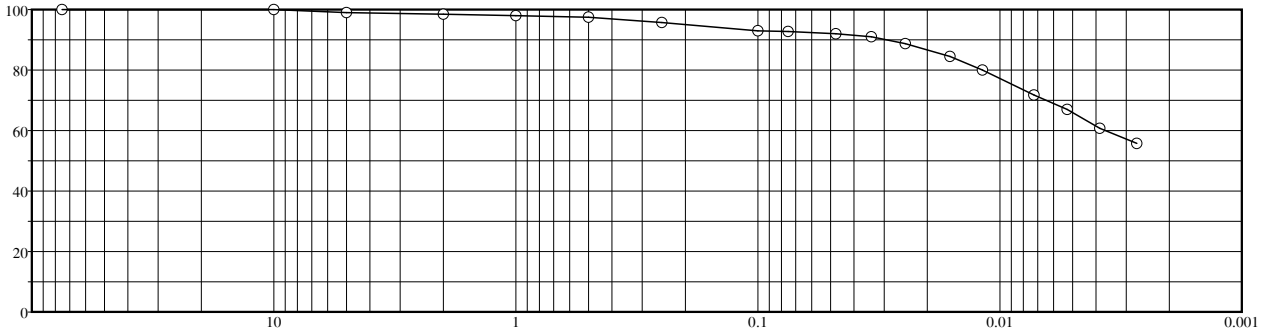

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.1	**0.5**	**0.5**	**0.4**	**1.8**	**2.8**	**0.7**	**14.9**	**11.4**	**65.9**	**Sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-05** Độ sâu : **9.5 ÷ 10.0**

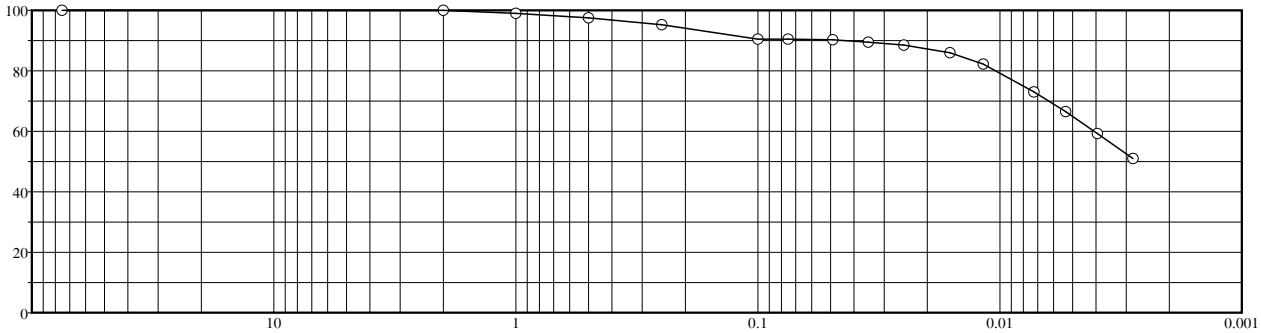

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.9	**1.6**	**2.3**	**4.8**	**0.2**	**11.0**	**14.3**	**64.9**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-06** Độ sâu : **11.5 ÷ 12.0**

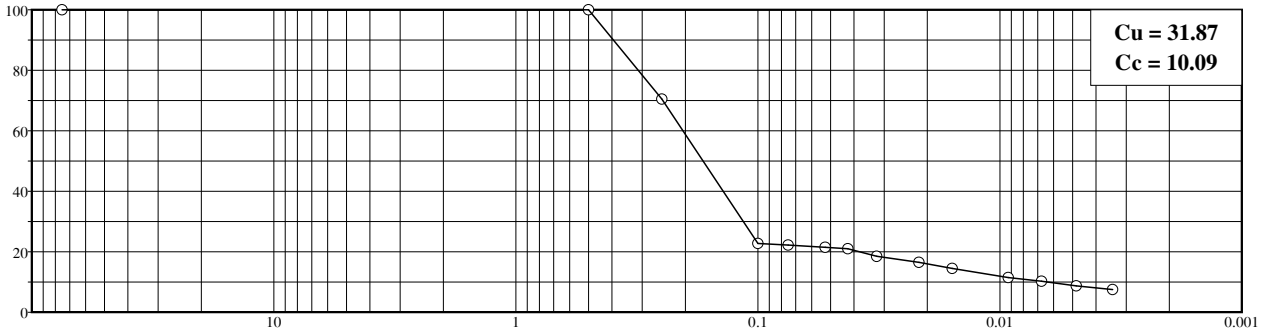

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					29.5	**47.8**	**1.2**	**9.7**	**2.9**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-07** Độ sâu : **13.5 ÷ 14.0**

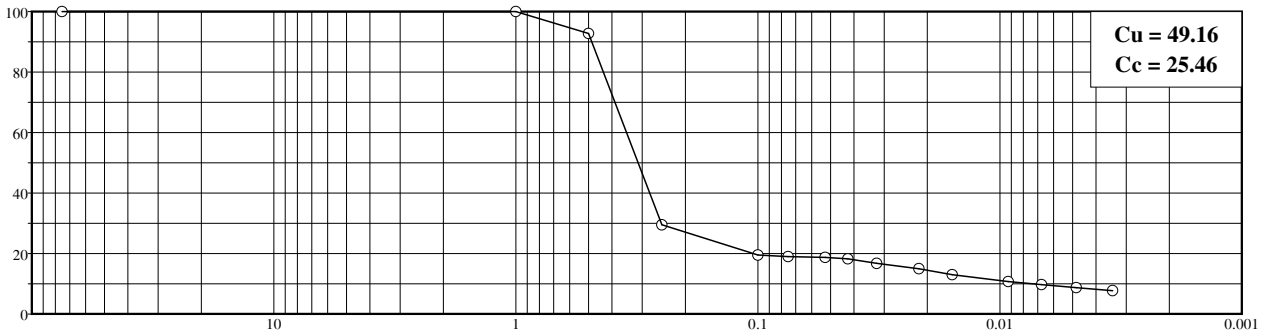

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				7.2	**63.2**	**10.2**	**0.7**	**7.6**	**2.2**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-08** Độ sâu : **15.5 ÷ 16.0**

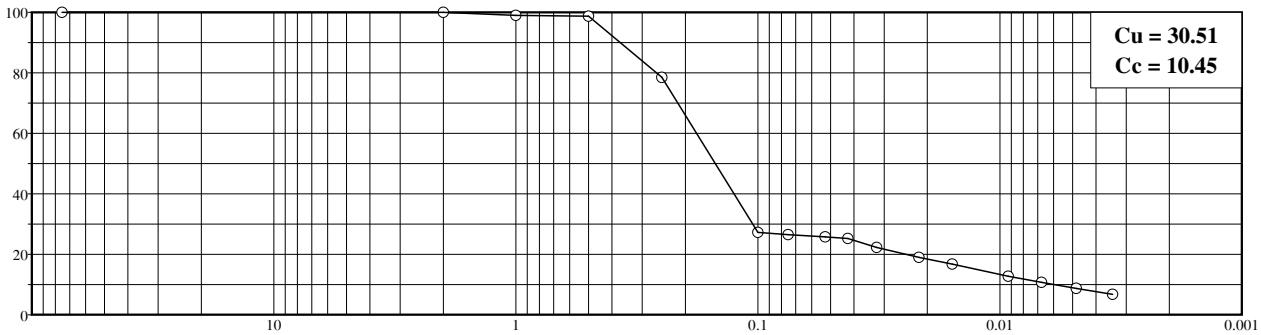

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.0	**0.3**	**20.2**	**51.3**	**1.4**	**12.6**	**4.2**	**9.0**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-09** Độ sâu : **17.5 ÷ 18.0**

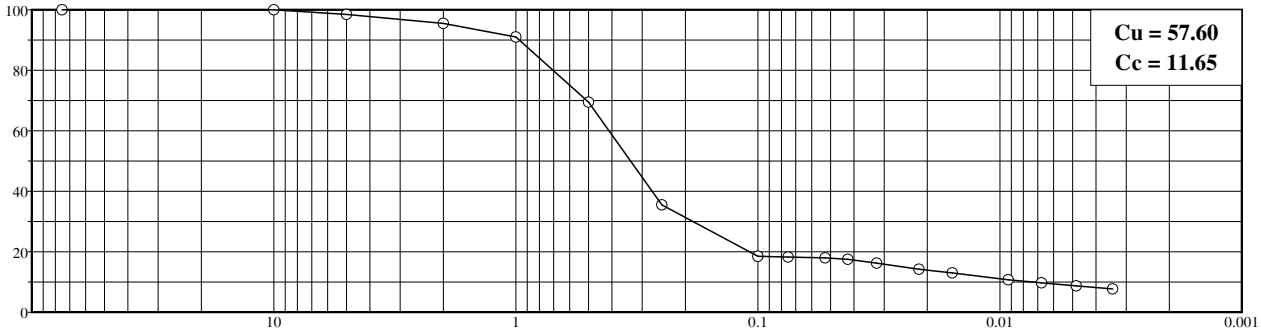

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.4	**3.0**	**4.5**	**21.5**	**34.0**	**17.0**	**0.7**	**6.8**	**2.2**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-10** Độ sâu : **19.5 ÷ 20.0**

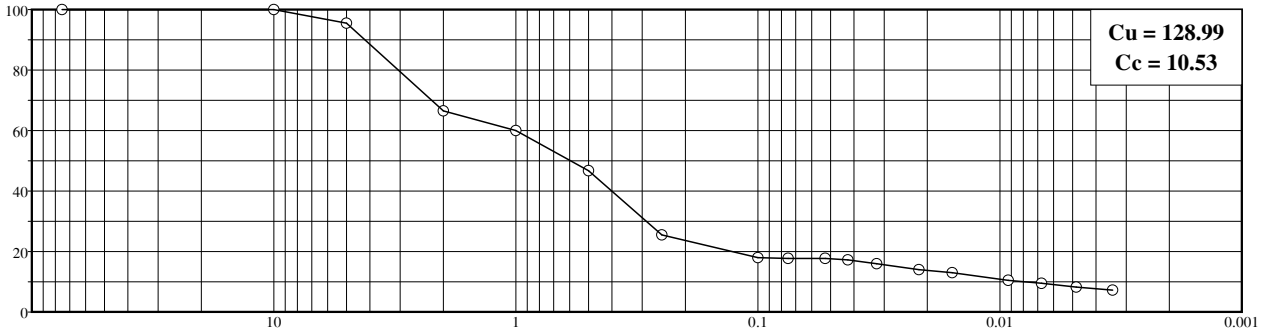

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	4.6	**28.8**	**6.7**	**13.1**	**21.2**	**7.5**	**0.5**	**6.8**	**2.3**	**8.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-11** Độ sâu : **21.5 ÷ 22.0**

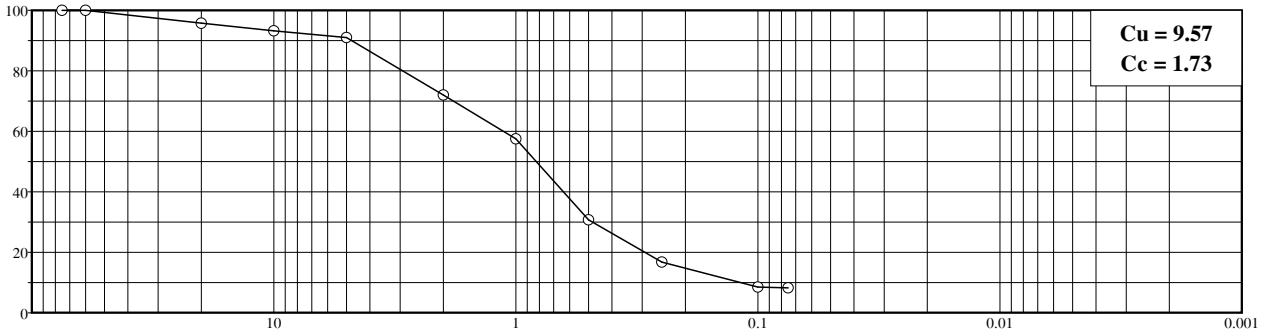

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
6.8	**2.2**	**19.0**	**14.6**	**26.6**	**14.1**	**8.2**	**0.6**	**7.9**			**Cát sạn sỏi**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-12** Độ sâu : **23.5 ÷ 24.0**

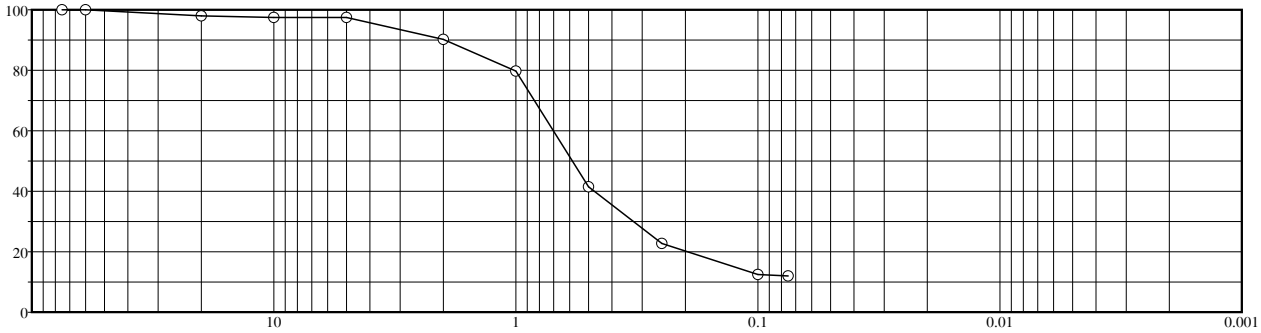

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
2.5		**7.2**	**10.5**	**38.2**	**18.8**	**10.4**	**0.9**	**11.5**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-13** Độ sâu : **25.5 ÷ 26.0**

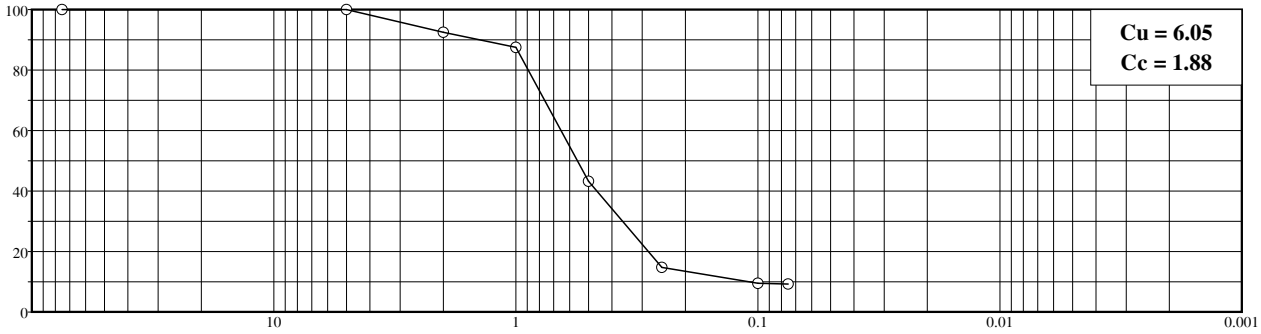

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		7.4	**5.0**	**44.3**	**28.5**	**5.2**	**0.7**	**8.9**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-14** Độ sâu : **27.5 ÷ 28.0**

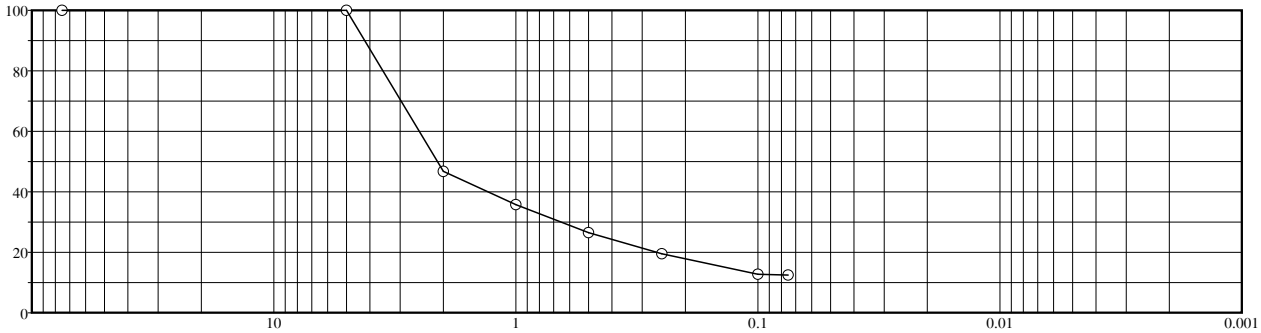

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		53.2	**11.0**	**9.2**	**7.1**	**6.7**	**0.5**	**12.3**			**Sạn sỏi**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-15** Độ sâu : **29.5 ÷ 30.0**

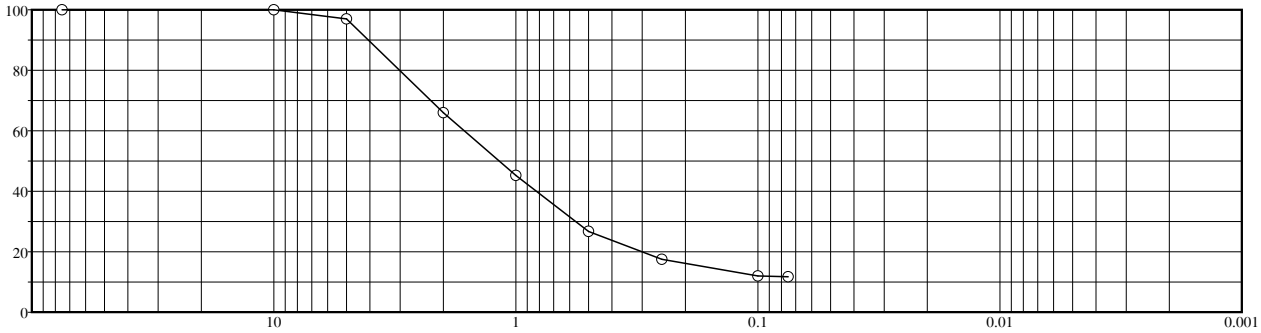

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.9	**31.2**	**20.6**	**18.5**	**9.3**	**5.6**	**0.5**	**11.4**			**Cát sạn sỏi**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-16** Độ sâu : **31.5 ÷ 32.0**

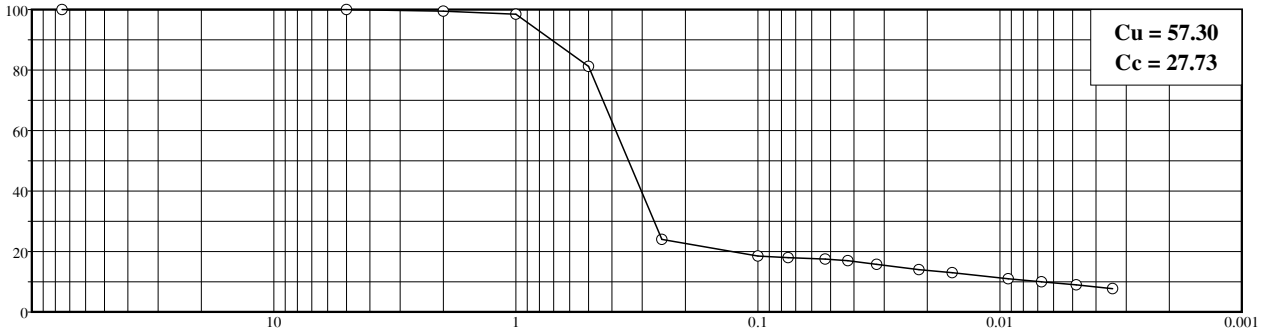

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.5	**0.9**	**17.3**	**57.3**	**5.4**	**1.3**	**6.1**	**2.2**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-17** Độ sâu : **33.5 ÷ 34.0**

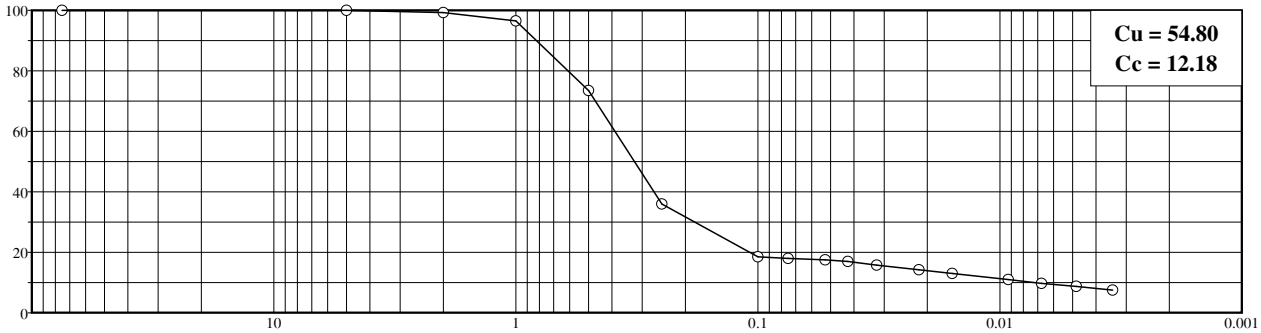

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.7	**2.8**	**22.9**	**37.7**	**17.5**	**1.0**	**6.3**	**2.3**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-18** Độ sâu : **35.5 ÷ 36.0**

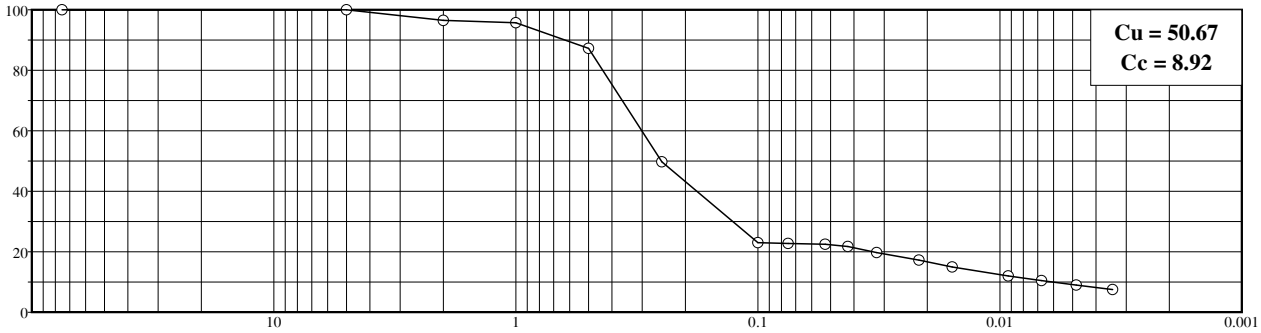

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		3.6	**0.6**	**8.5**	**37.6**	**26.6**	**0.6**	**10.2**	**3.1**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-19** Độ sâu : **37.5 ÷ 38.0**

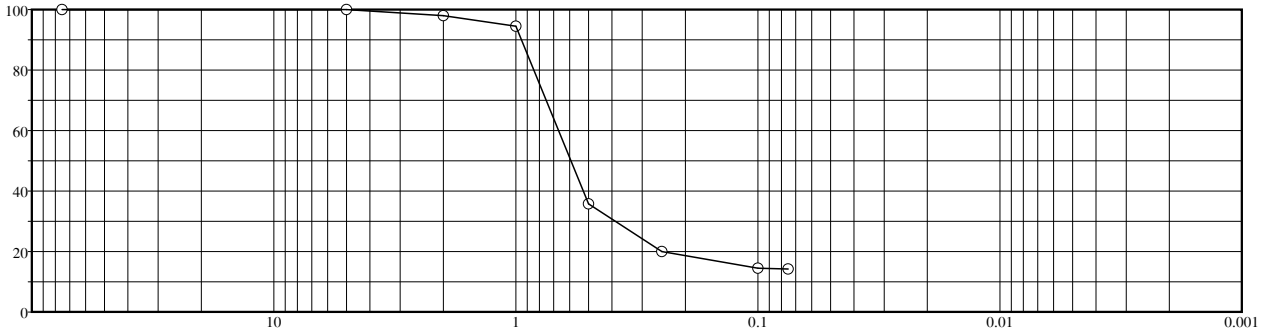

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.0	**3.6**	**58.6**	**15.7**	**5.7**	**0.3**	**14.1**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-20** Độ sâu : **39.5 ÷ 40.0**

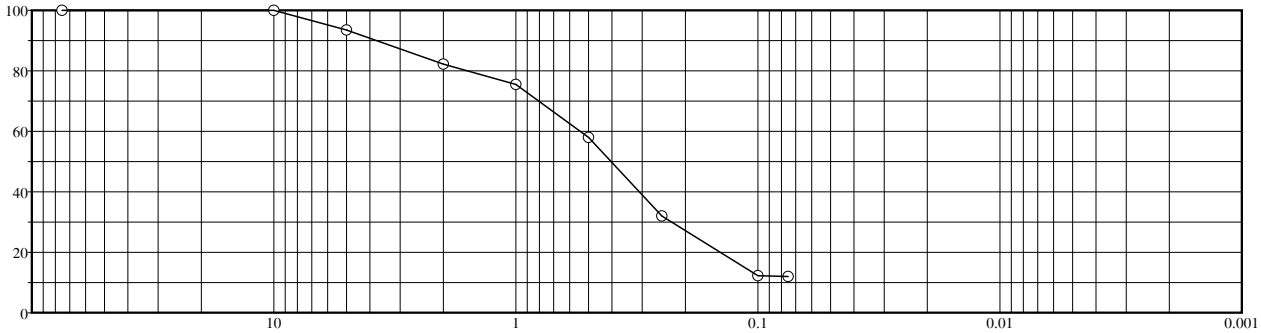

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	6.5	**11.2**	**6.7**	**17.6**	**26.1**	**19.6**	**0.9**	**11.4**			**Cát trung**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-21** Độ sâu : **41.5 ÷ 42.0**

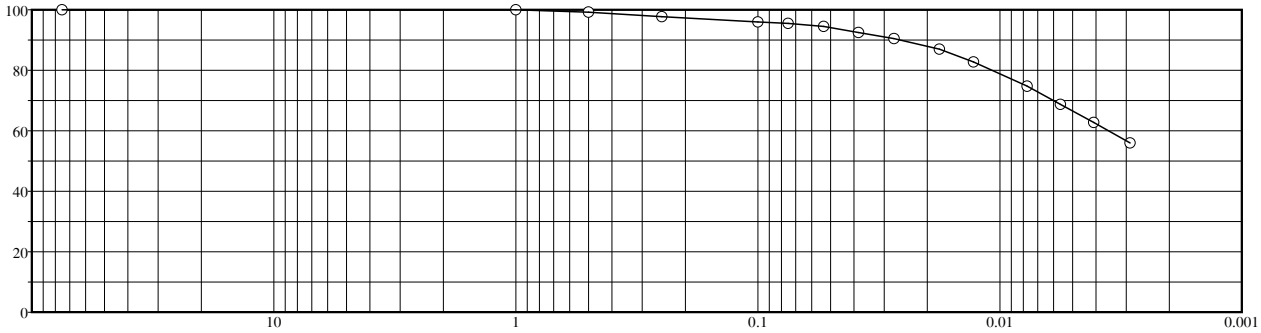

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.8	**1.4**	**1.9**	**1.9**	**15.2**	**12.3**	**66.5**	**Sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-22** Độ sâu : **43.5 ÷ 44.0**

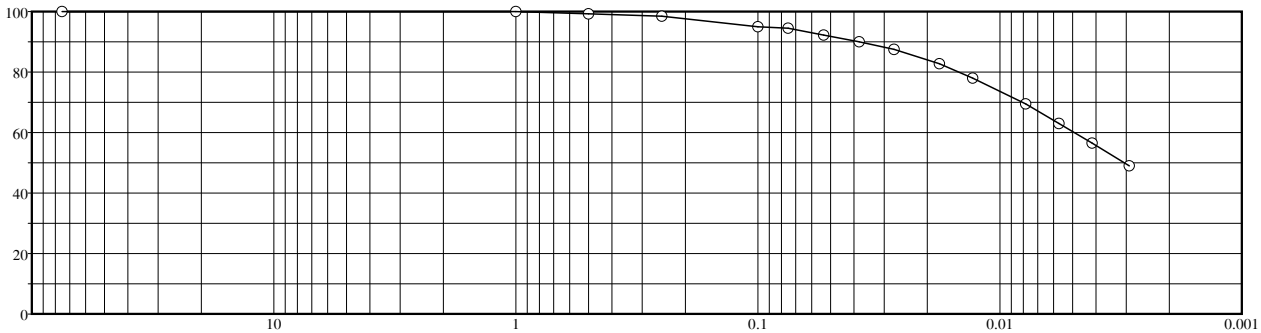

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.8	**0.8**	**3.5**	**3.1**	**18.1**	**13.3**	**60.4**	**Sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-23** Độ sâu : **45.5 ÷ 46.0**

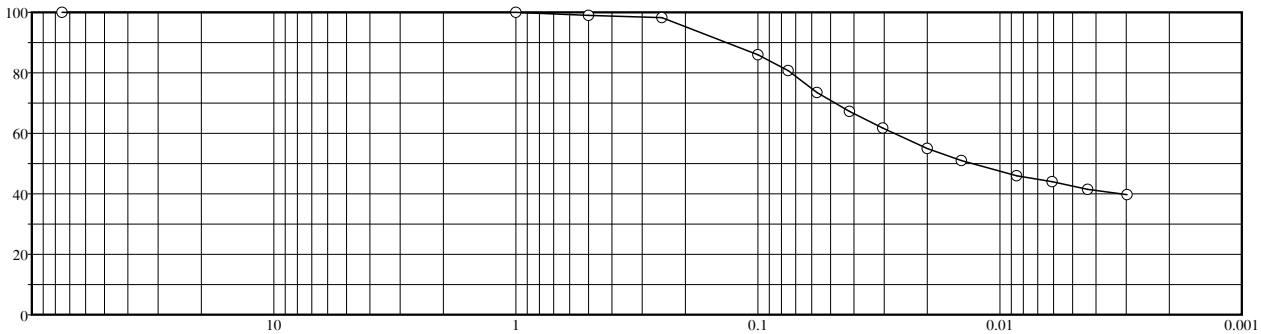

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.0	**0.7**	**12.4**	**15.1**	**23.2**	**5.0**	**42.6**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-24** Độ sâu : **47.5 ÷ 48.0**

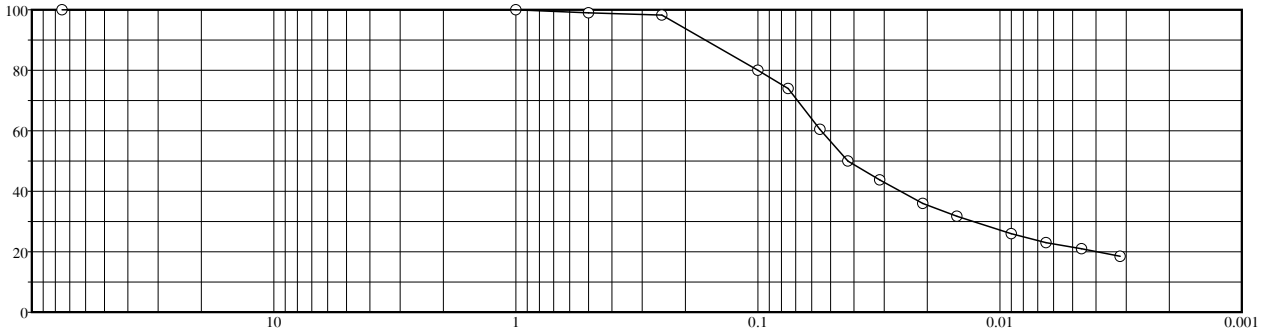

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.1	**0.6**	**18.3**	**23.4**	**29.3**	**5.8**	**21.5**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-25** Độ sâu : **49.5 ÷ 50.0**

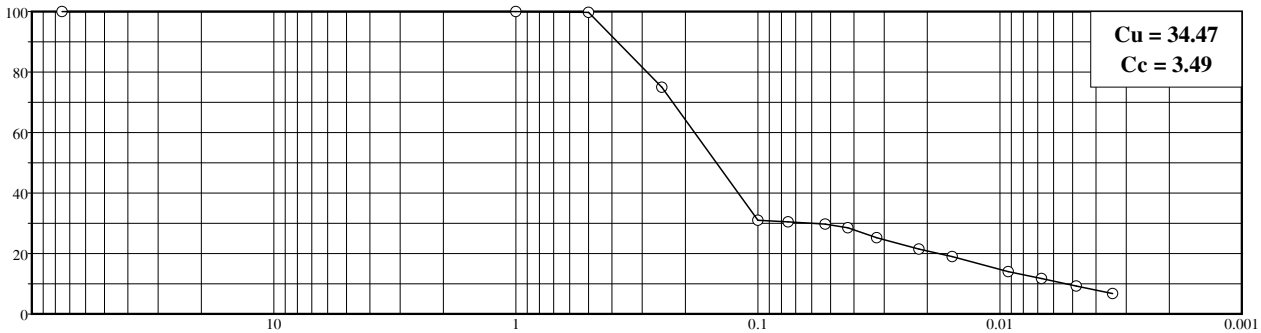

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.3	**24.7**	**43.9**	**1.4**	**15.1**	**5.1**	**9.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-26** Độ sâu : **51.5 ÷ 52.0**

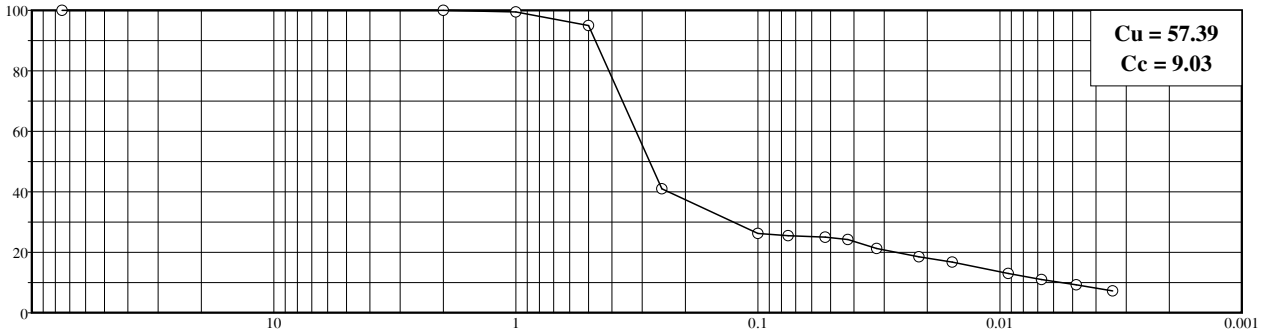

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.4	**4.5**	**54.1**	**14.8**	**1.4**	**11.5**	**3.9**	**9.4**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-27** Độ sâu : **53.5 ÷ 54.0**

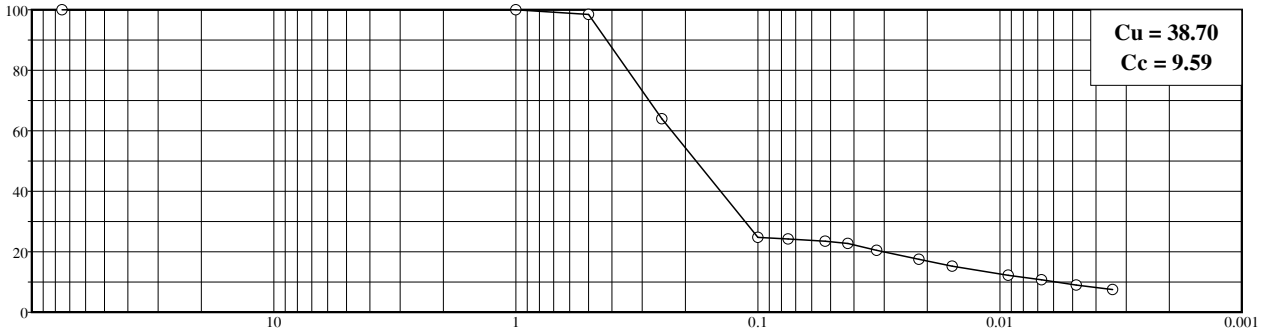

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.6	**34.3**	**39.4**	**1.4**	**10.7**	**3.4**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-28** Độ sâu : **55.5 ÷ 56.0**

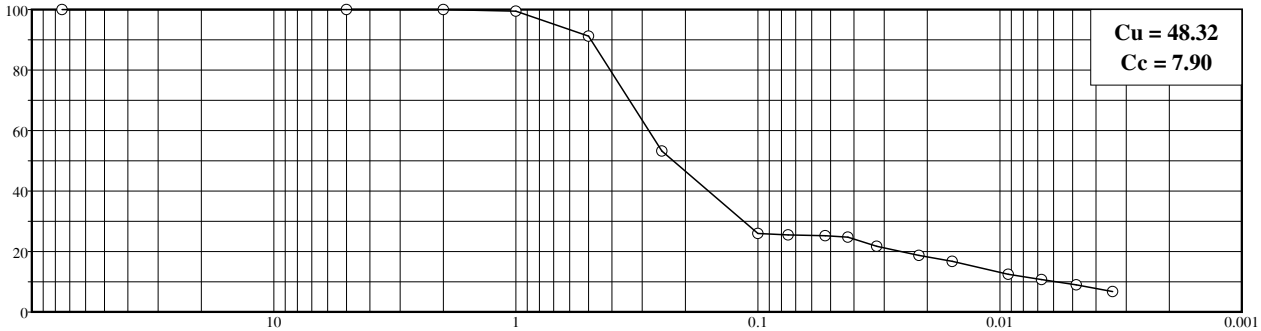

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.1	**0.5**	**8.1**	**38.1**	**27.2**	**0.8**	**12.2**	**4.0**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-29** Độ sâu : **57.5 ÷ 58.0**

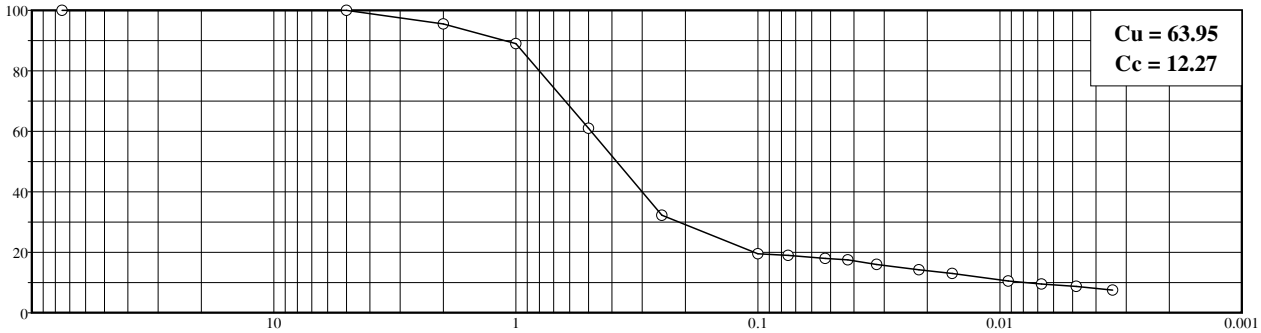

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		4.5	**6.4**	**28.0**	**28.9**	**12.7**	**1.5**	**7.1**	**2.2**	**8.7**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-30** Độ sâu : **59.5 ÷ 60.0**

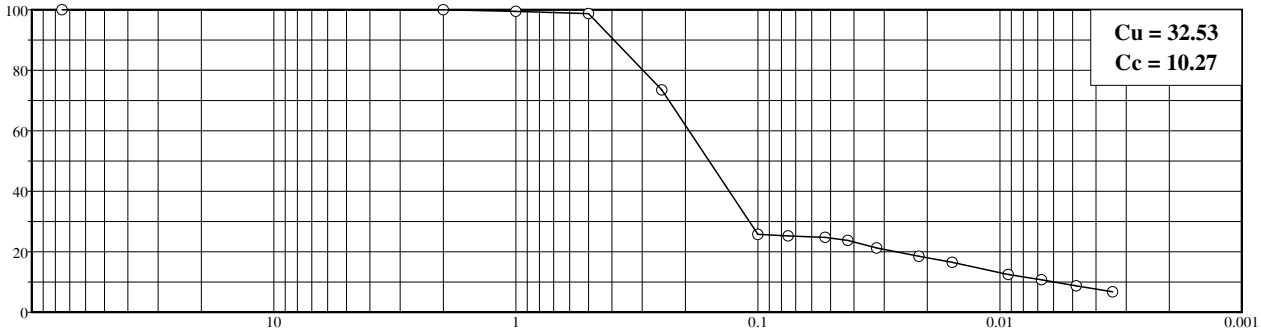

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.5	**0.7**	**25.4**	**47.7**	**1.1**	**11.6**	**4.0**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-31** Độ sâu : **61.5 ÷ 62.0**

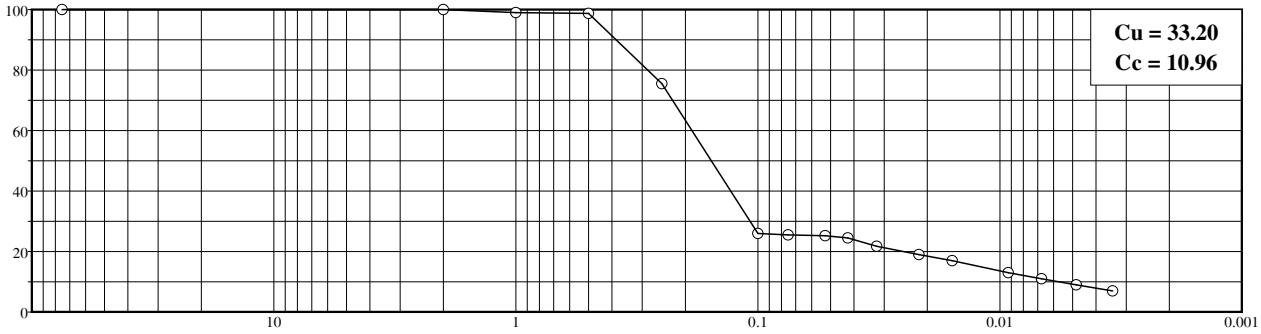

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.9	**0.4**	**23.2**	**49.6**	**0.8**	**11.7**	**4.1**	**9.3**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-32** Độ sâu : **63.5 ÷ 64.0**

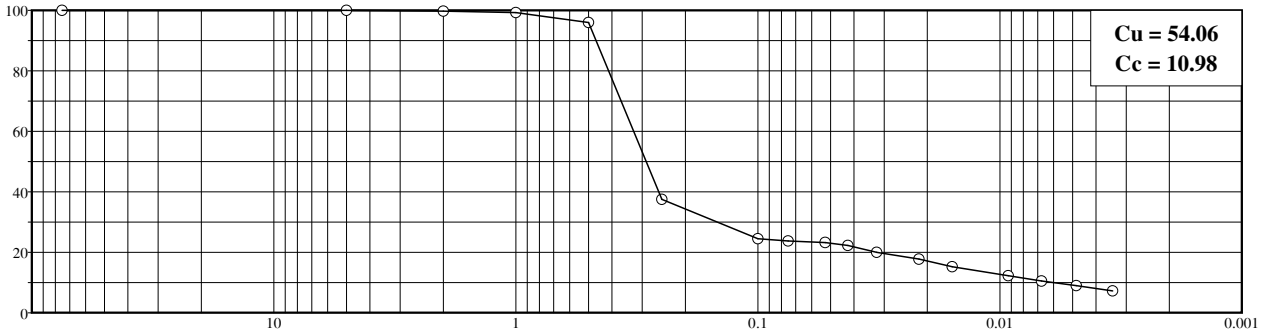

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.3	**0.4**	**3.2**	**58.5**	**13.1**	**1.5**	**10.4**	**3.5**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-33** Độ sâu : **65.5 ÷ 66.0**

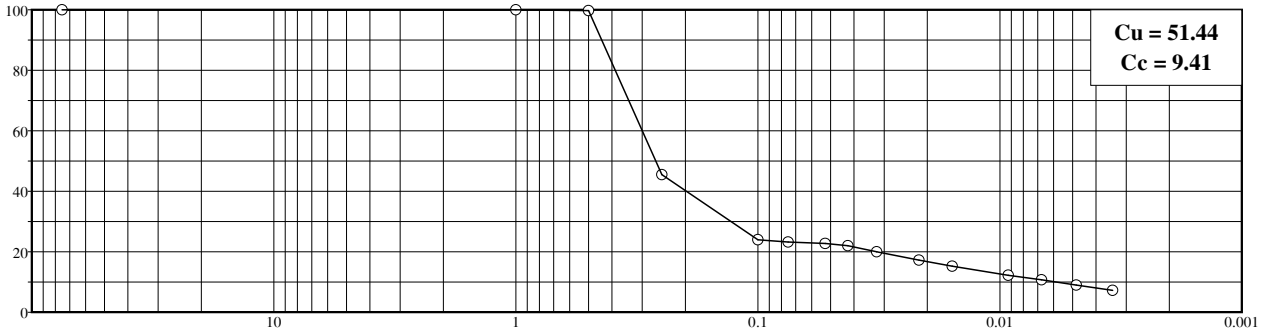

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.3	**54.1**	**21.5**	**1.4**	**10.1**	**3.4**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-34** Độ sâu : **67.5 ÷ 68.0**

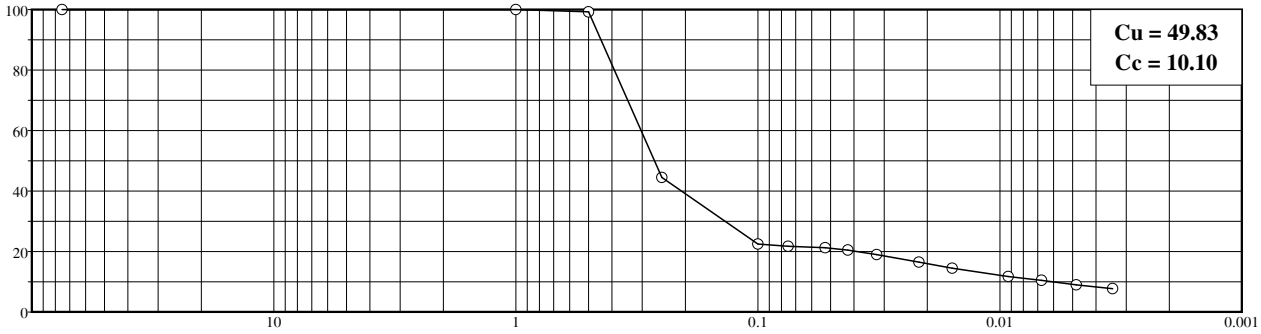

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.8	**54.6**	**22.2**	**1.3**	**9.1**	**2.8**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-35** Độ sâu : **69.5 ÷ 70.0**

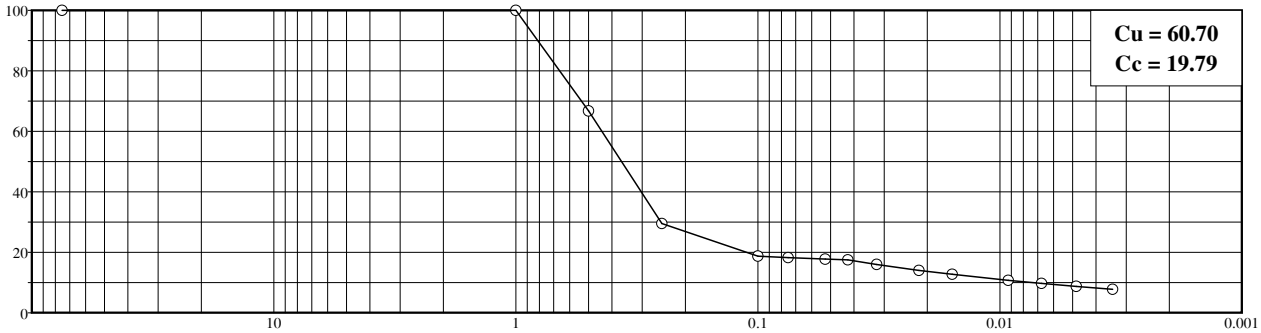

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				33.3	**37.1**	**10.9**	**0.9**	**6.9**	**2.0**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-36** Độ sâu : **71.5 ÷ 72.0**

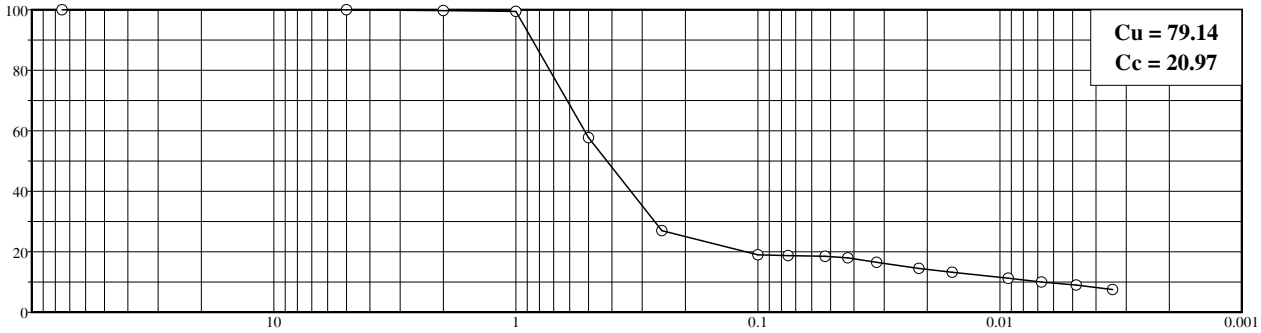

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.2	**0.2**	**41.8**	**30.7**	**8.1**	**0.7**	**6.8**	**2.5**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-37** Độ sâu : **73.5 ÷ 74.0**

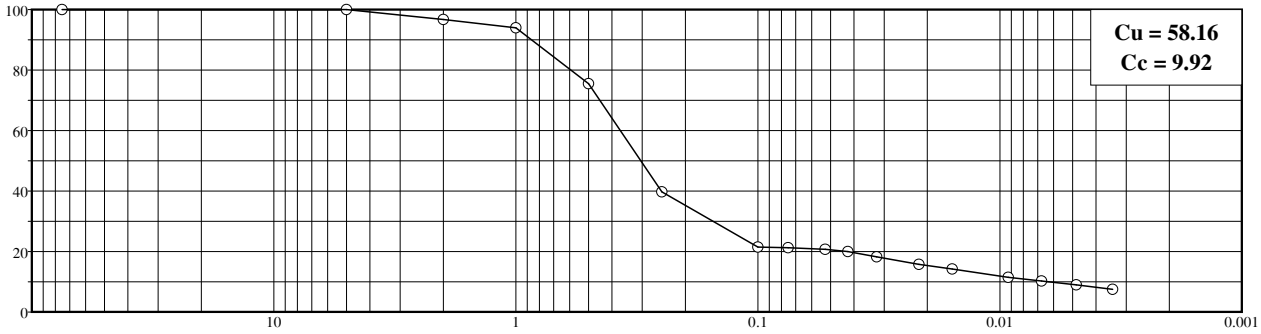

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		3.2	**2.7**	**18.5**	**35.8**	**18.2**	**1.0**	**8.8**	**2.7**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-38** Độ sâu : **75.5 ÷ 76.0**

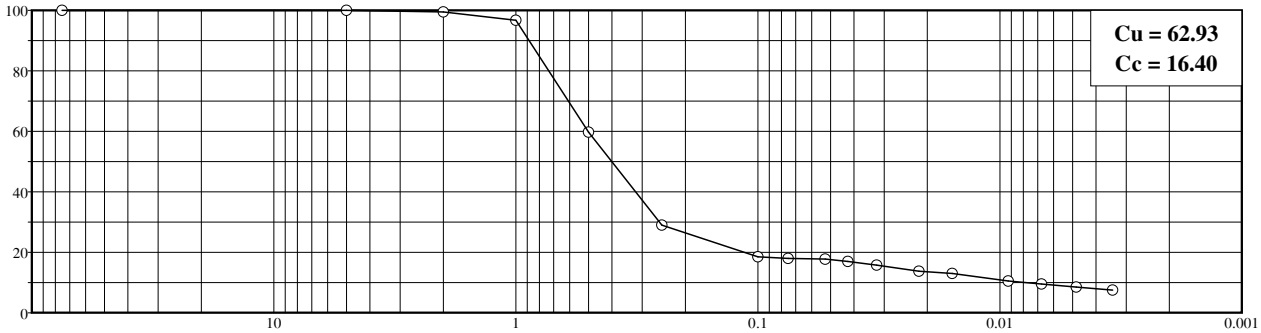

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.5	**2.7**	**37.0**	**30.9**	**10.4**	**0.9**	**6.9**	**2.1**	**8.6**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-39** Độ sâu : **77.5 ÷ 78.0**

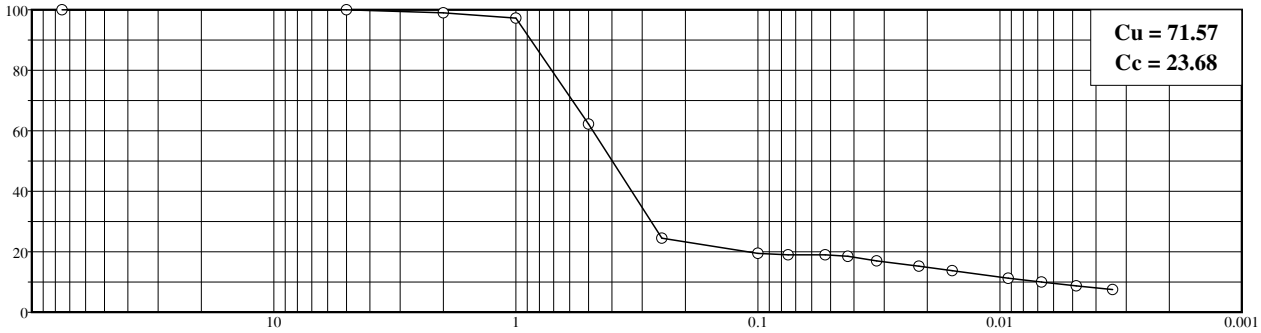

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.0	**1.7**	**35.1**	**37.6**	**5.2**	**0.5**	**7.3**	**2.7**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-40** Độ sâu : **79.5 ÷ 80.0**

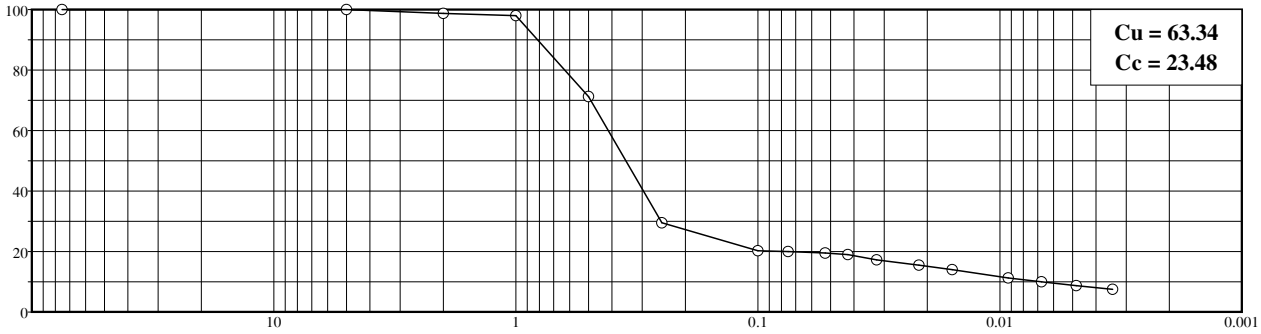

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.3	**0.8**	**26.6**	**41.9**	**9.2**	**0.7**	**7.9**	**2.6**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-41** Độ sâu : **81.5 ÷ 82.0**

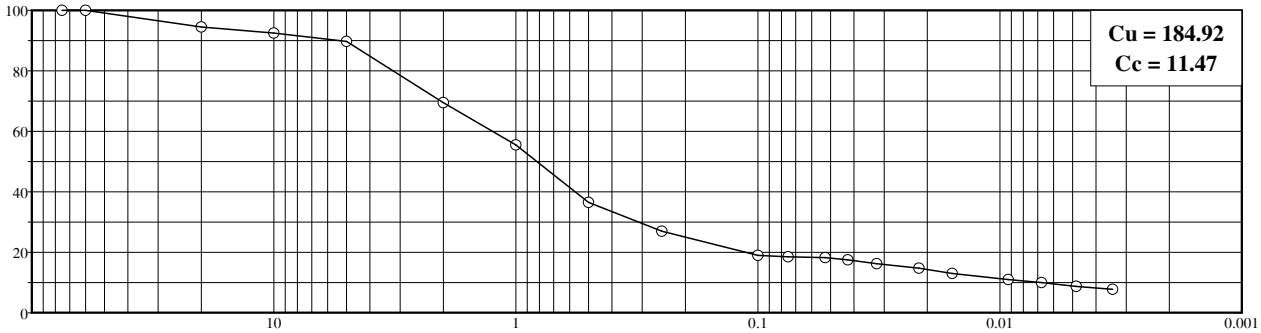

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
7.4	**2.9**	**20.3**	**14.0**	**18.9**	**9.6**	**8.0**	**0.8**	**6.8**	**2.3**	**9.0**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-42** Độ sâu : **83.5 ÷ 84.0**

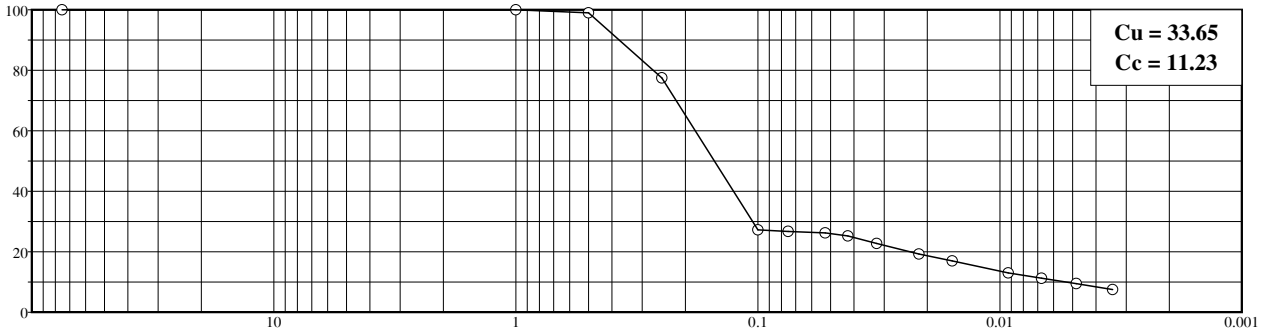

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.9	**21.7**	**50.1**	**1.2**	**12.6**	**4.0**	**9.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-43** Độ sâu : **85.5 ÷ 86.0**

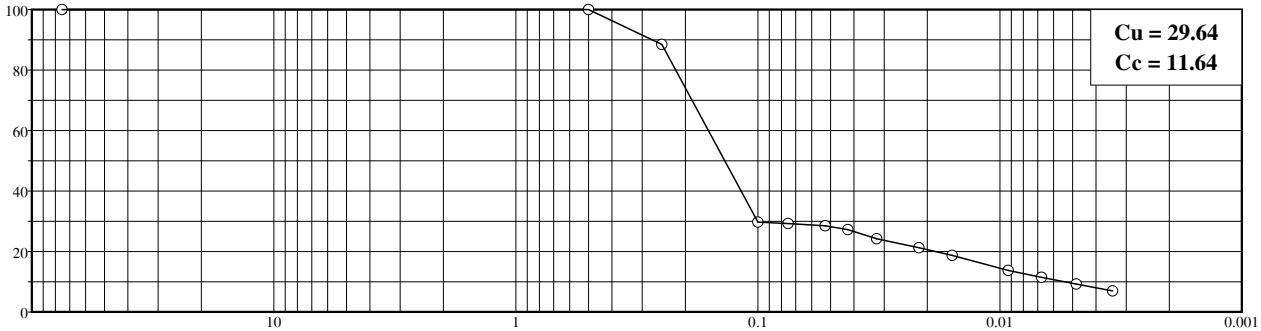

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					11.4	**58.8**	**1.5**	**14.0**	**4.8**	**9.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-44** Độ sâu : **87.5 ÷ 88.0**

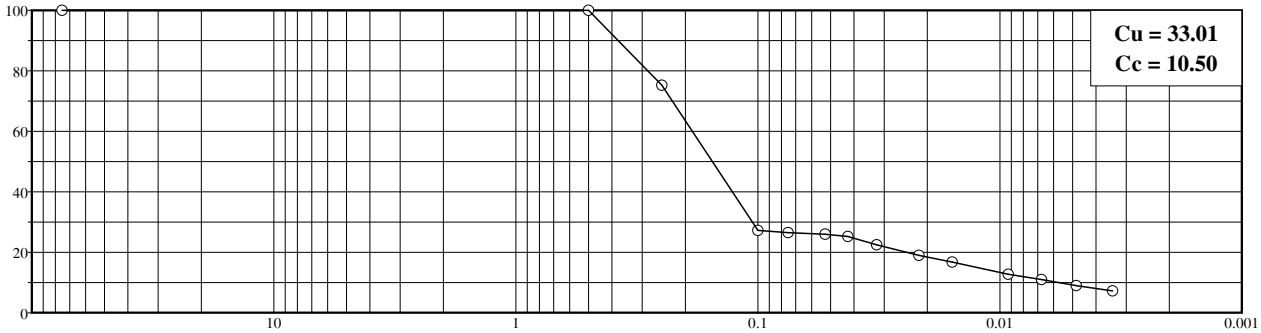

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					24.7	**48.0**	**1.5**	**12.6**	**3.9**	**9.3**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-45** Độ sâu : **89.5 ÷ 90.0**

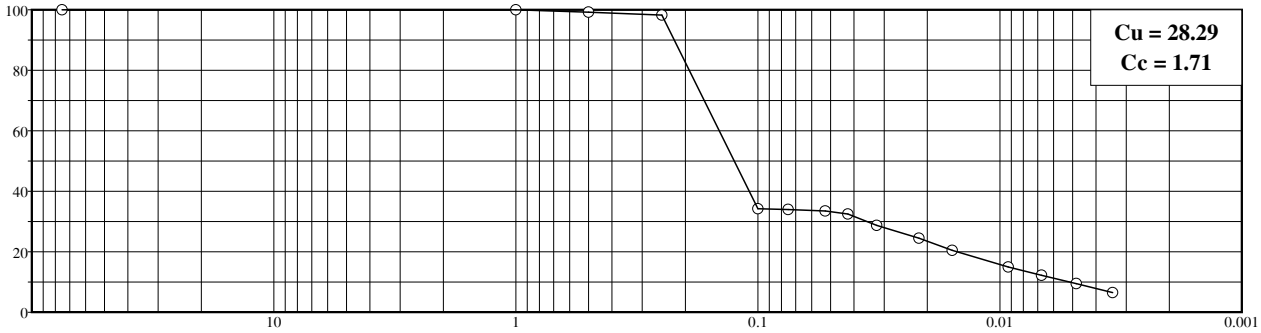

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.8	**0.9**	**64.1**	**0.7**	**17.9**	**5.9**	**9.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-46** Độ sâu : **91.5 ÷ 92.0**

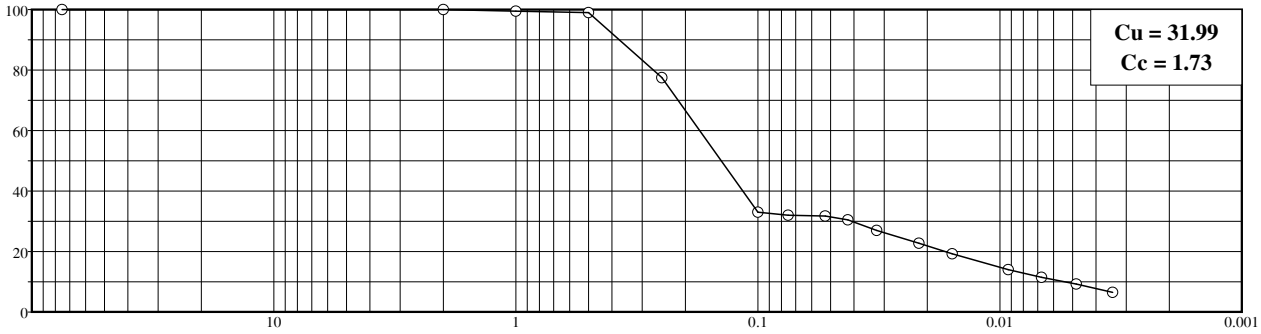

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.6	**0.3**	**21.5**	**44.6**	**1.5**	**16.9**	**5.2**	**9.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-47** Độ sâu : **93.5 ÷ 94.0**

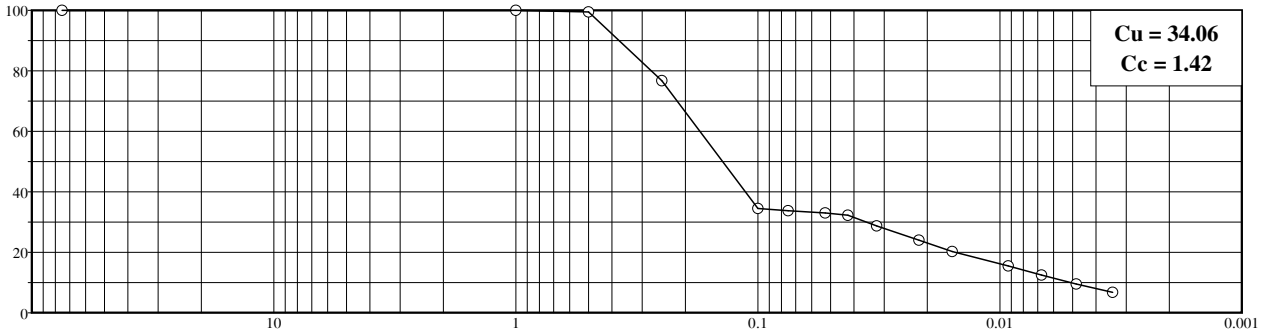

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.5	**22.7**	**42.4**	**1.4**	**17.1**	**6.0**	**9.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-48** Độ sâu : **95.5 ÷ 96.0**

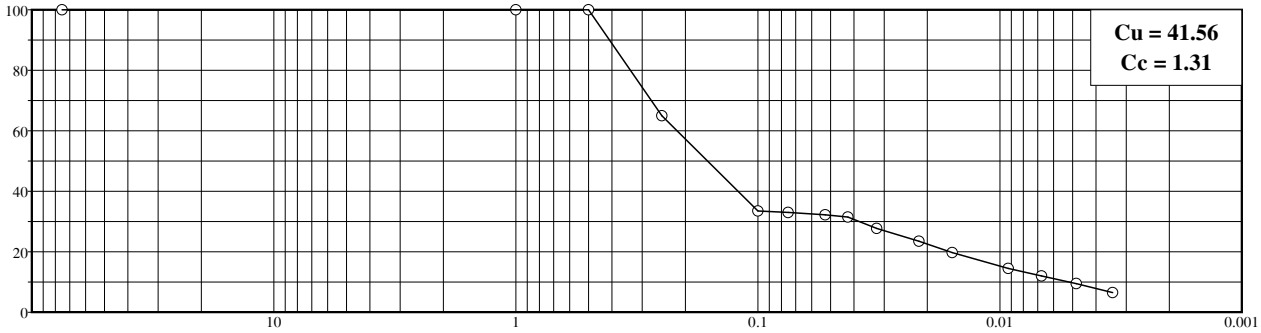

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.1	**34.8**	**31.7**	**1.2**	**17.1**	**5.5**	**9.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-49** Độ sâu : **97.5 ÷ 98.0**

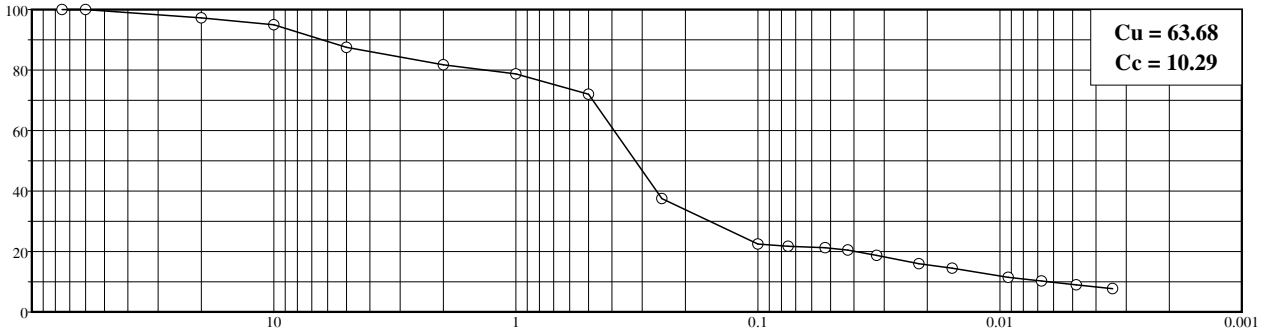

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
4.9	**7.6**	**5.8**	**3.0**	**6.6**	**34.5**	**15.1**	**1.4**	**9.2**	**2.7**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

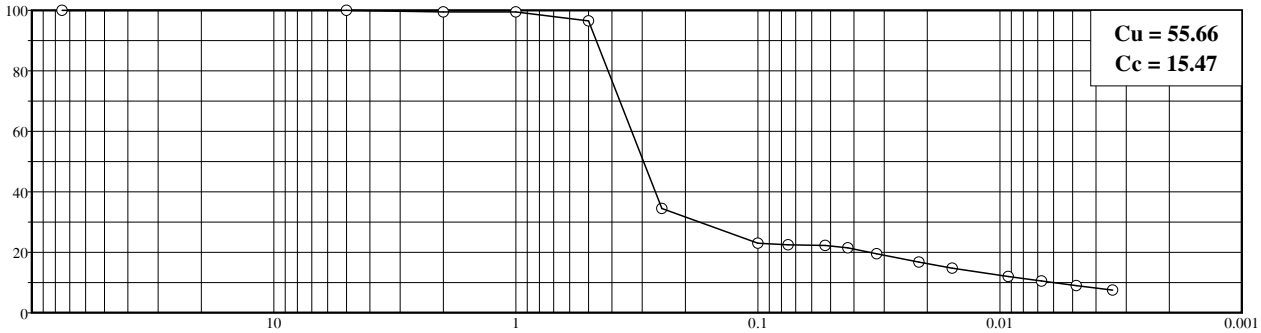

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.4	**0.2**	**2.8**	**62.1**	**11.6**	**0.8**	**9.8**	**3.1**	**9.2**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-01** Độ sâu : **0.5 ÷ 1.0**

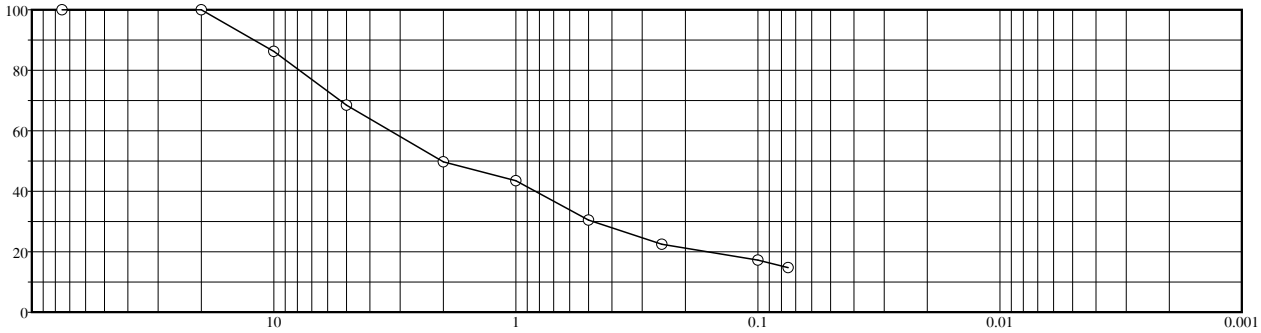

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
13.8	**17.7**	**18.7**	**6.4**	**12.8**	**8.2**	**5.1**	**2.6**	**14.7**			**Sạn sỏi**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-02** Độ sâu : **2.0 ÷ 2.5**

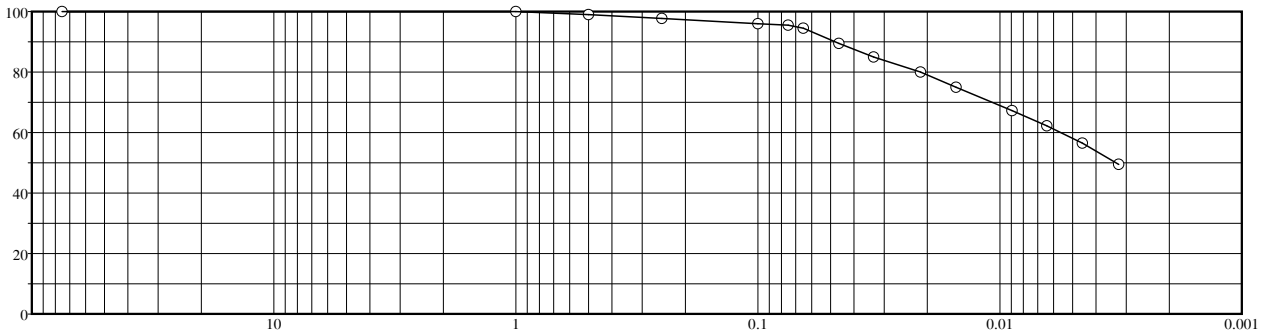

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.9	**1.3**	**1.8**	**5.5**	**21.6**	**10.9**	**58.0**	**Bùn sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-03** Độ sâu : **4.0 ÷ 4.5**

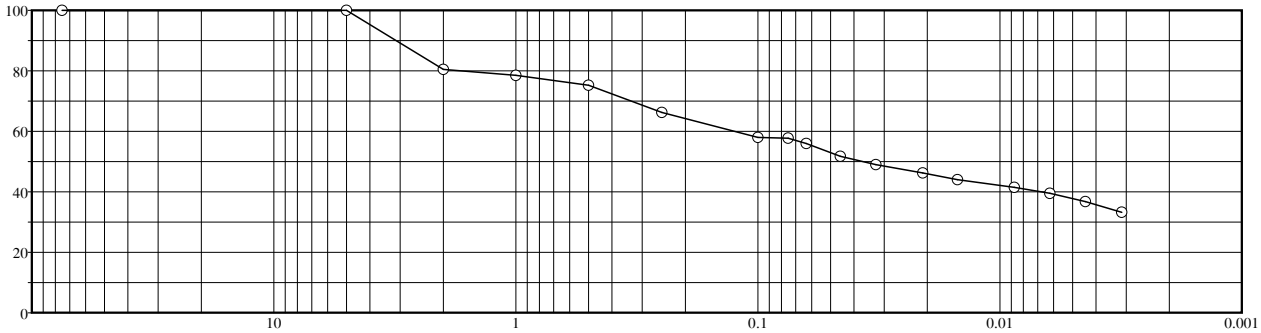

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		19.4	**2.0**	**3.4**	**9.0**	**8.2**	**5.0**	**10.9**	**4.3**	**37.8**	**Sét lẫn cát**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-05** Độ sâu : **8.0 ÷ 8.5**

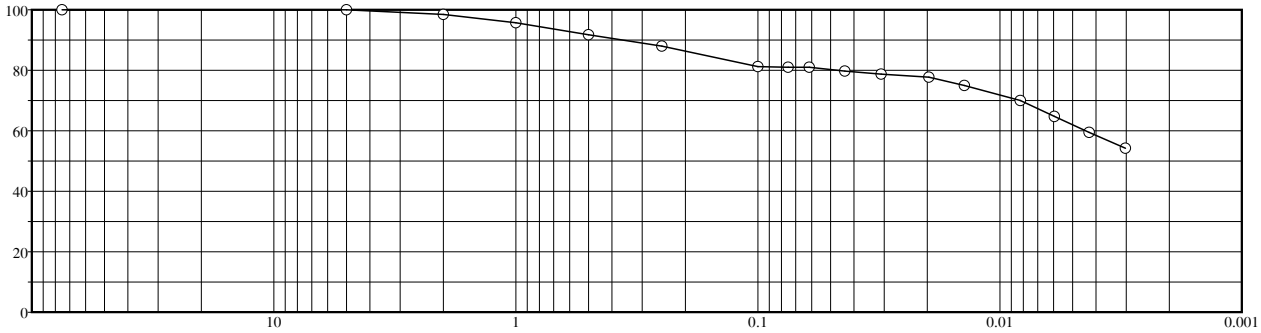

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.6	**2.7**	**3.9**	**3.9**	**6.6**	**1.1**	**8.4**	**9.8**	**62.0**	**Sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-06** Độ sâu : **10.0 ÷ 10.5**

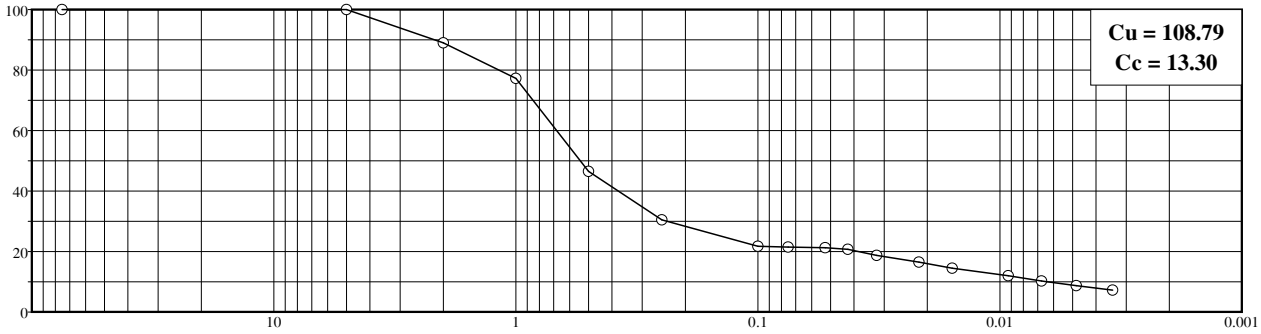

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		11.0	**11.7**	**30.9**	**15.9**	**8.7**	**0.6**	**9.0**	**3.2**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-07** Độ sâu : **12.0 ÷ 12.5**

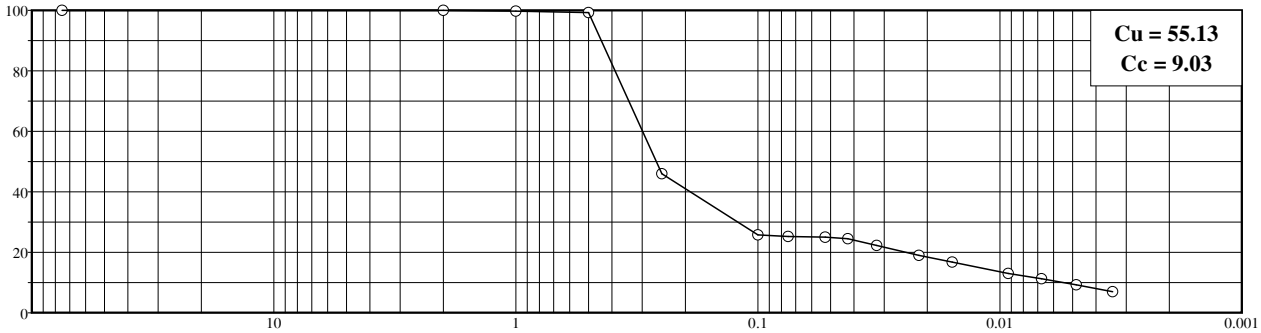

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.2	**0.5**	**53.4**	**20.2**	**0.7**	**11.4**	**4.2**	**9.4**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-08** Độ sâu : **14.0 ÷ 14.5**

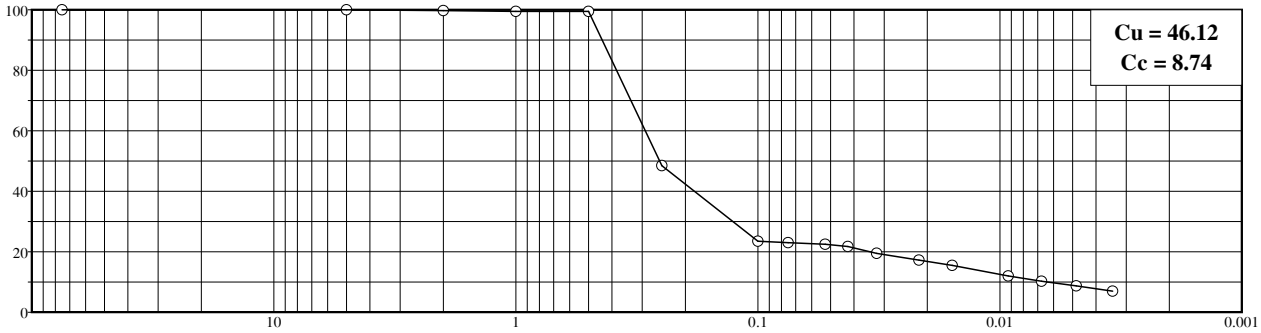

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.3	**0.2**		**50.9**	**25.2**	**0.9**	**10.3**	**3.3**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-09** Độ sâu : **16.0 ÷ 16.5**

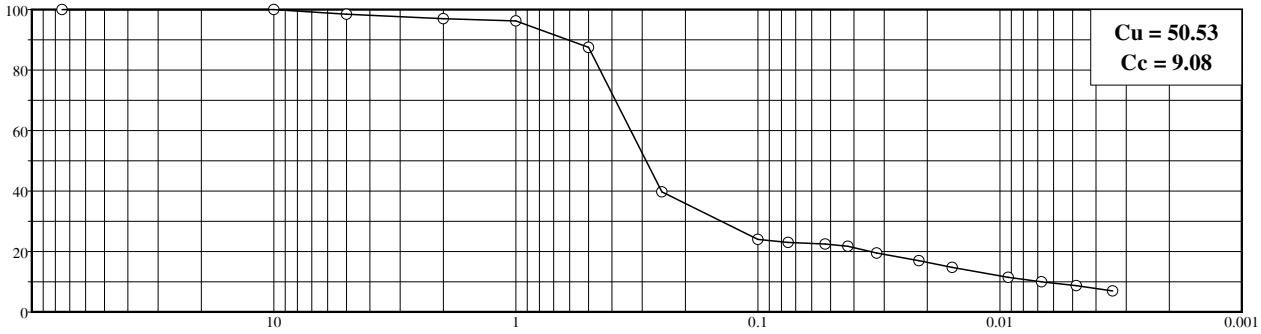

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.4	**1.6**	**0.8**	**8.7**	**47.7**	**15.9**	**1.5**	**10.5**	**3.1**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-10** Độ sâu : **18.0 ÷ 18.5**

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
10.0	**1.8**	**1.1**	**0.2**	**6.1**	**50.0**	**12.6**	**0.7**	**6.8**	**2.2**	**8.5**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-12** Độ sâu : **22.0 ÷ 22.5**

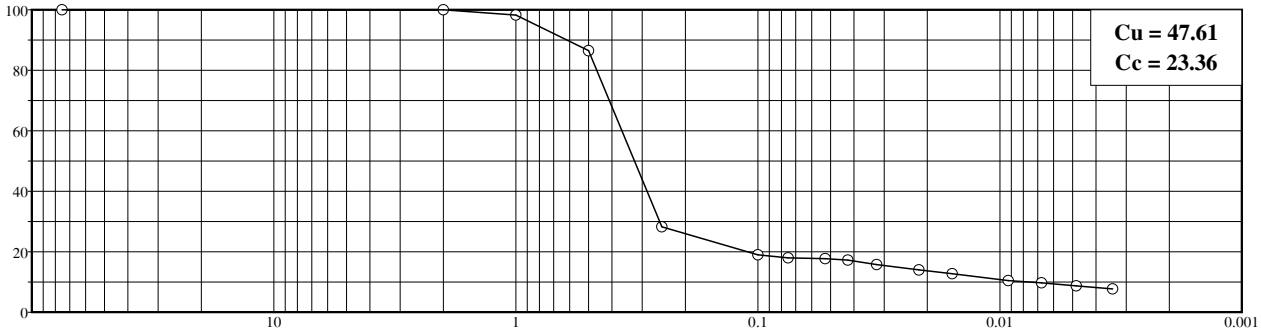

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.8	**11.6**	**58.4**	**9.3**	**1.4**	**6.7**	**2.0**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-13** Độ sâu : **24.0 ÷ 24.5**

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
10.6	**0.2**	**0.6**	**0.6**	**6.3**	**51.7**	**13.3**	**0.7**	**5.7**	**1.6**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-14** Độ sâu : **26.0 ÷ 26.5**

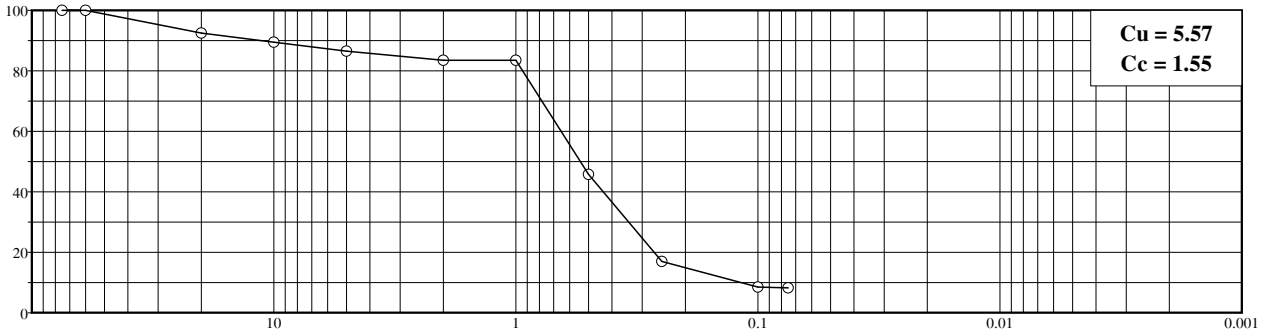

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
10.6	**2.9**	**3.0**	**0.1**	**37.6**	**28.9**	**8.3**	**0.8**	**7.8**			**Cát thô**

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-15** Độ sâu : **28.0 ÷ 28.5**

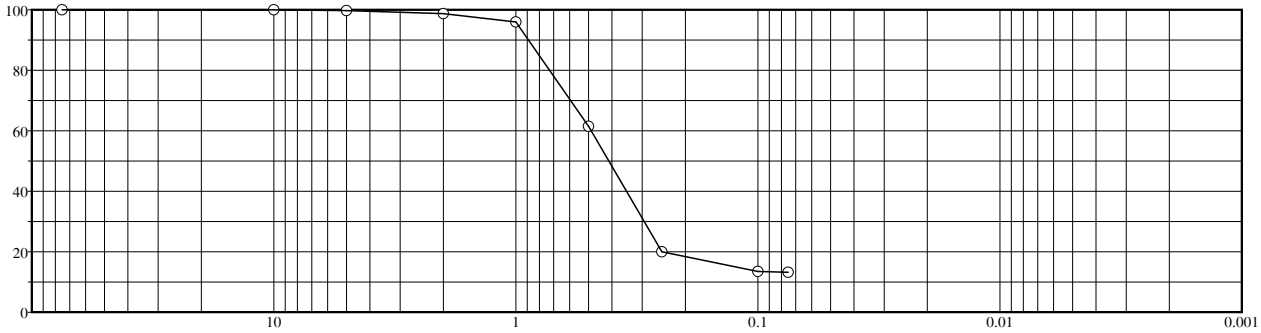

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.3	**0.9**	**2.9**	**34.5**	**41.3**	**6.7**	**0.7**	**12.7**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-16** Độ sâu : **30.0 ÷ 30.5**

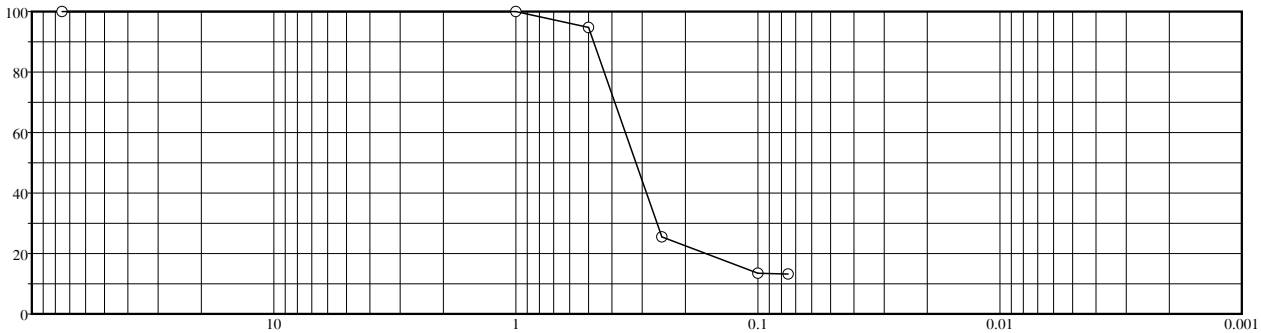

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				5.3	**69.3**	**11.8**	**0.9**	**12.7**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-17** Độ sâu : **32.0 ÷ 32.5**

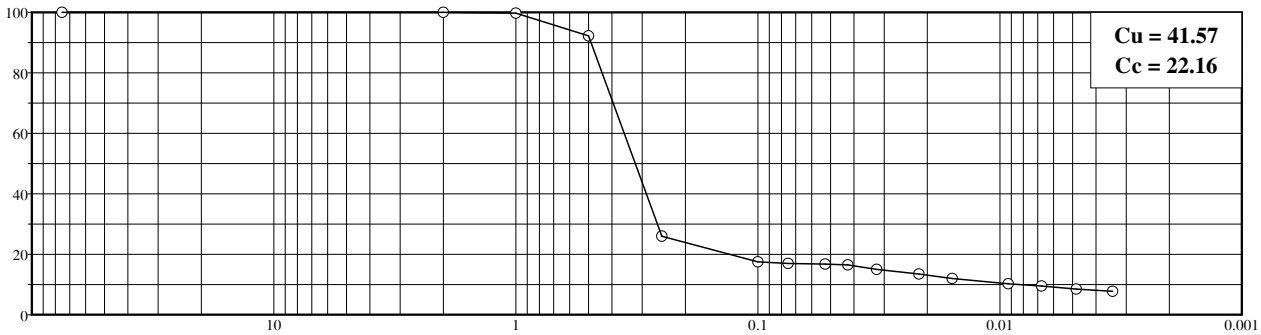

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.3	**7.5**	**66.1**	**8.5**	**0.9**	**6.3**	**1.8**	**8.6**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-18** Độ sâu : **34.0 ÷ 34.5**

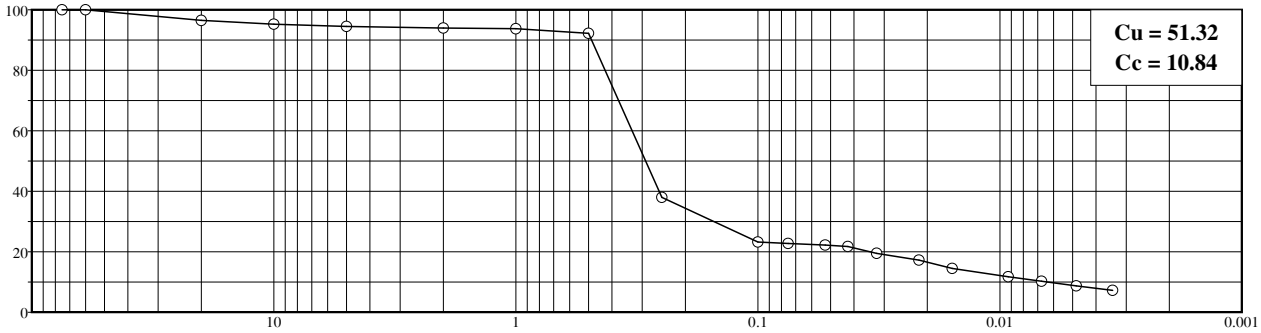

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
4.8	**0.6**	**0.6**	**0.3**	**1.4**	**54.4**	**14.6**	**1.0**	**10.3**	**3.1**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-19** Độ sâu : **36.0 ÷ 36.5**

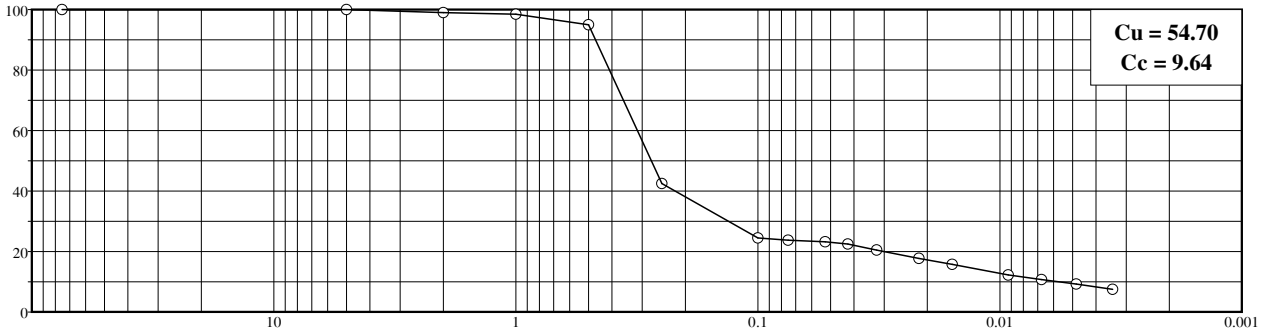

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.1	**0.5**	**3.5**	**52.4**	**18.0**	**1.3**	**10.6**	**3.3**	**9.3**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-20** Độ sâu : **38.0 ÷ 38.5**

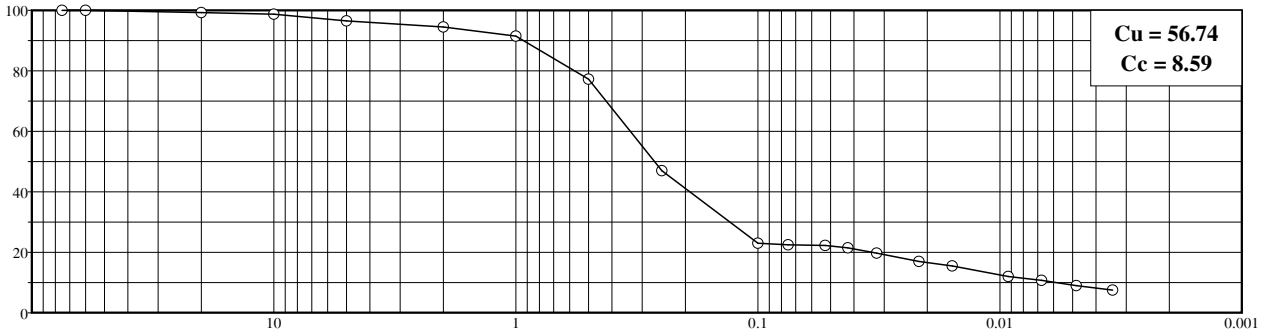

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
1.2	**2.4**	**1.9**	**3.1**	**14.1**	**30.4**	**24.0**	**0.8**	**9.6**	**3.3**	**9.2**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-21** Độ sâu : **40.0 ÷ 40.5**

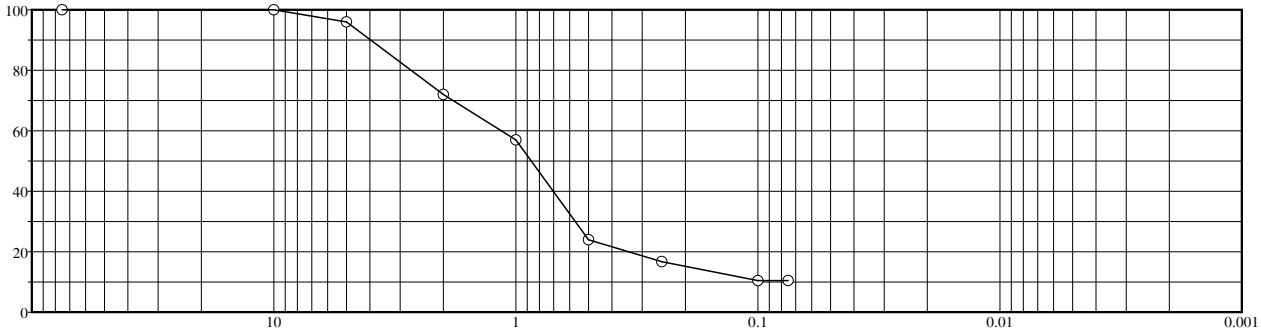

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	4.0	**23.9**	**15.1**	**33.0**	**7.3**	**6.1**	**0.4**	**10.2**			**Cát sạn sỏi**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-22** Độ sâu : **42.0 ÷ 42.5**

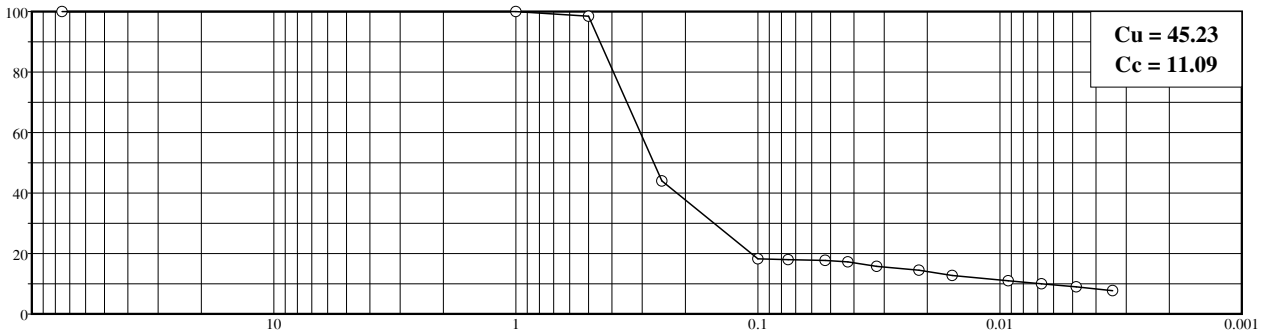

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.4	**54.5**	**25.8**	**0.7**	**6.4**	**2.2**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-23** Độ sâu : **44.0 ÷ 44.5**

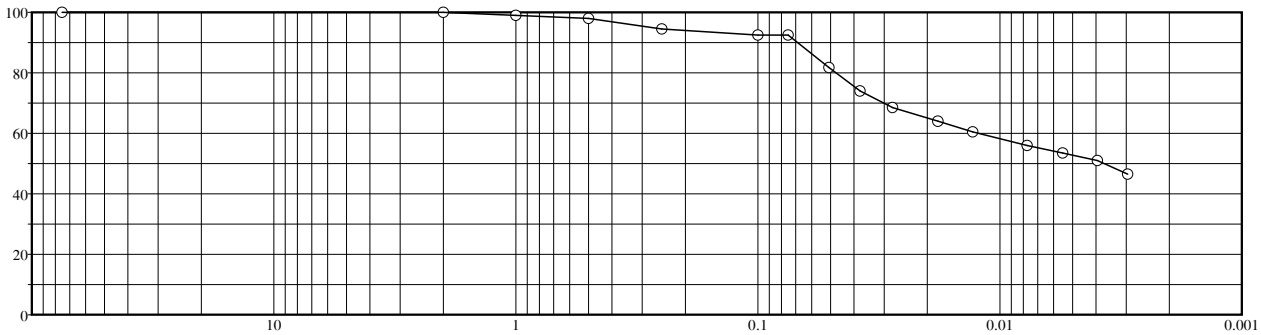

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.9	**1.0**	**3.5**	**2.1**	**11.1**	**23.0**	**5.7**	**52.7**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-24** Độ sâu : **46.0 ÷ 46.5**

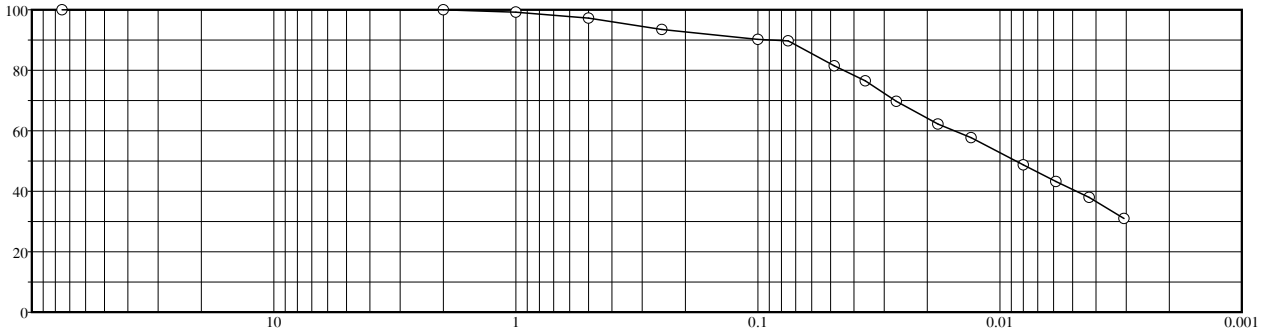

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.8	**1.9**	**3.9**	**3.1**	**8.3**	**29.2**	**12.3**	**40.5**	**Sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-25** Độ sâu : **48.0 ÷ 48.5**

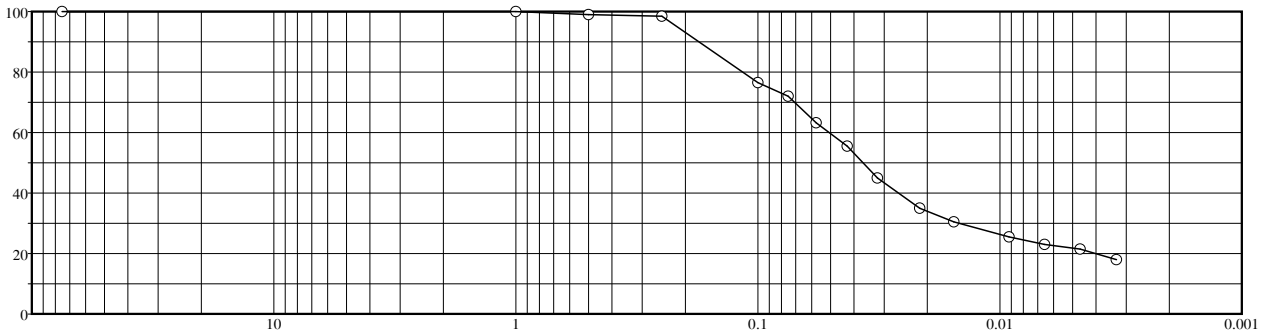

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.9	**0.6**	**22.1**	**16.9**	**33.1**	**4.6**	**21.8**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-26** Độ sâu : **50.0 ÷ 50.5**

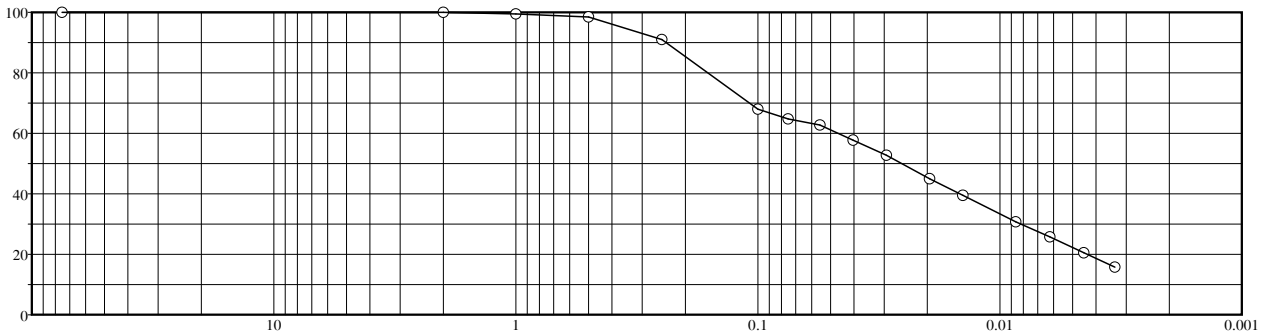

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.6	**0.9**	**7.4**	**23.1**	**6.8**	**27.7**	**11.4**	**22.1**	**Sét cát lẫn bụi**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-27** Độ sâu : **52.0 ÷ 52.5**

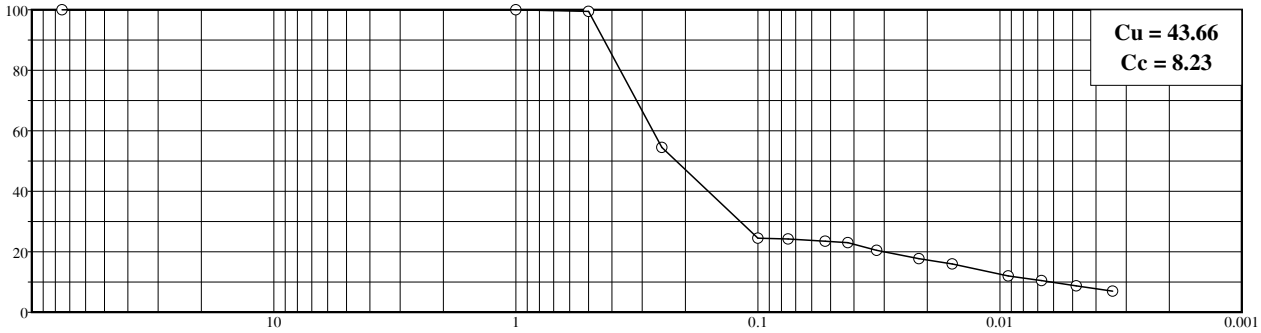

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.4	**45.0**	**30.0**	**1.1**	**11.1**	**3.5**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-28** Độ sâu : **54.0 ÷ 54.5**

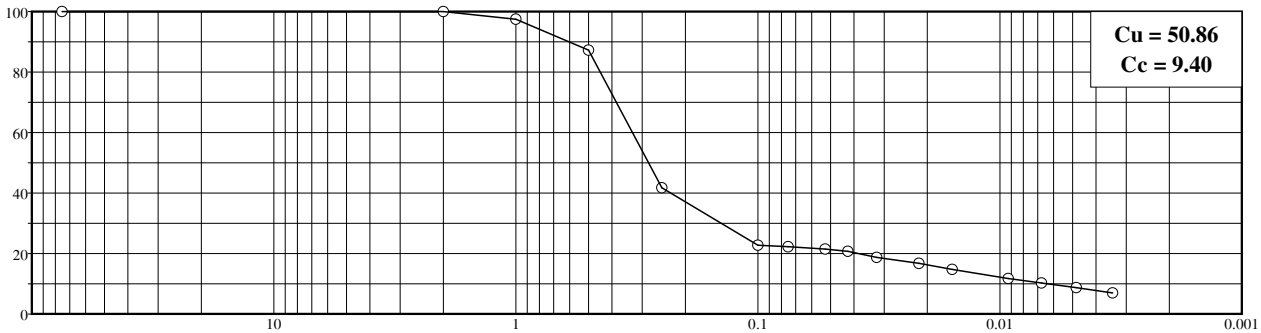

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			2.4	**10.4**	**45.4**	**19.1**	**1.2**	**9.4**	**3.3**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-29** Độ sâu : **56.0 ÷ 56.5**

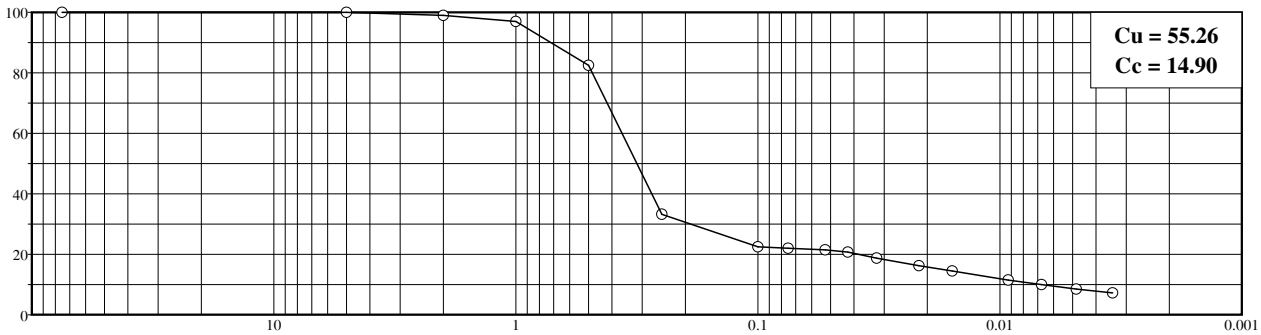

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.0	**1.9**	**14.5**	**49.3**	**10.8**	**1.2**	**9.4**	**3.1**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-30** Độ sâu : **58.0 ÷ 58.5**

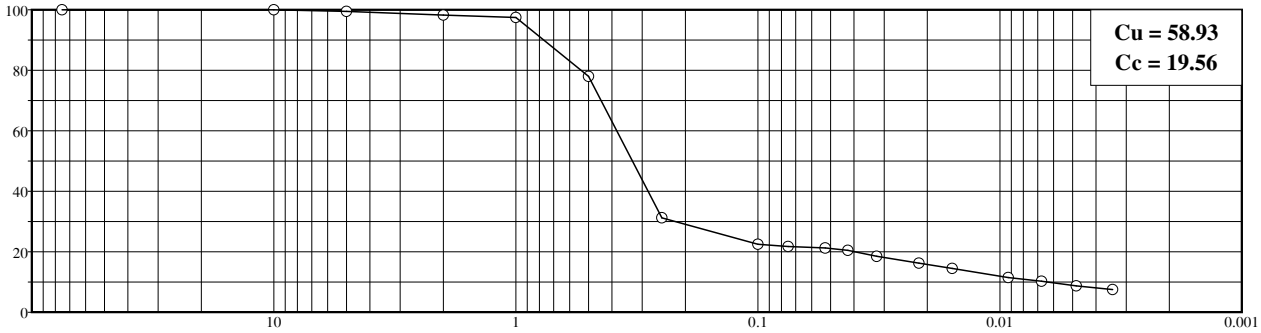

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.6	**1.1**	**0.9**	**19.4**	**46.8**	**8.8**	**1.3**	**9.4**	**2.7**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-31** Độ sâu : **60.0 ÷ 60.5**

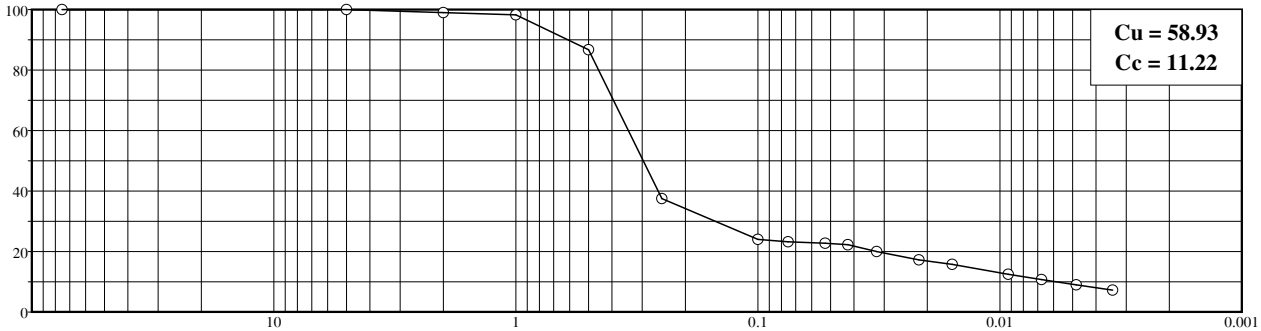

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.9	**0.8**	**11.5**	**49.3**	**13.4**	**1.3**	**10.0**	**3.6**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-32** Độ sâu : **62.0 ÷ 62.5**

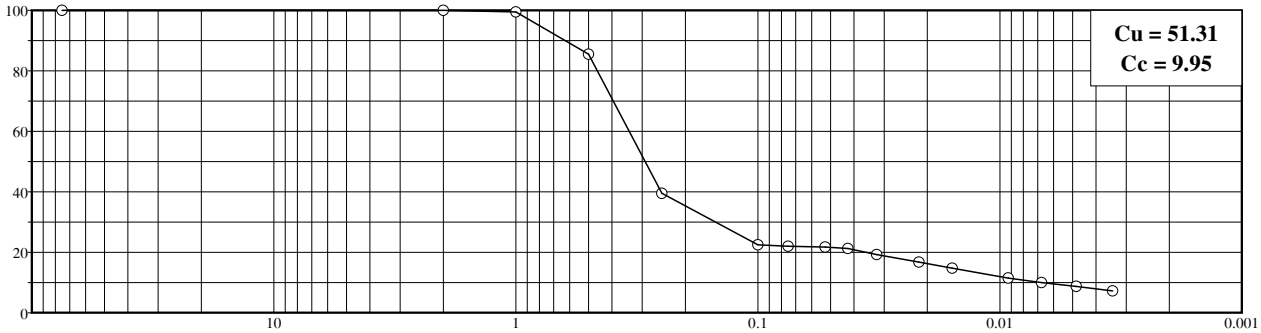

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.5	**14.1**	**45.8**	**17.2**	**0.7**	**9.9**	**3.0**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-33** Độ sâu : **64.0 ÷ 64.5**

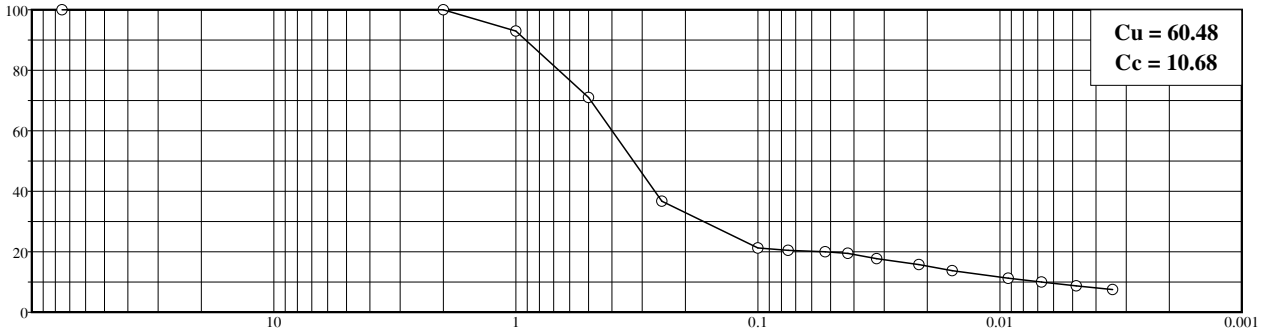

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			6.9	**22.1**	**34.3**	**15.5**	**1.2**	**8.5**	**2.6**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-34** Độ sâu : **66.0 ÷ 66.5**

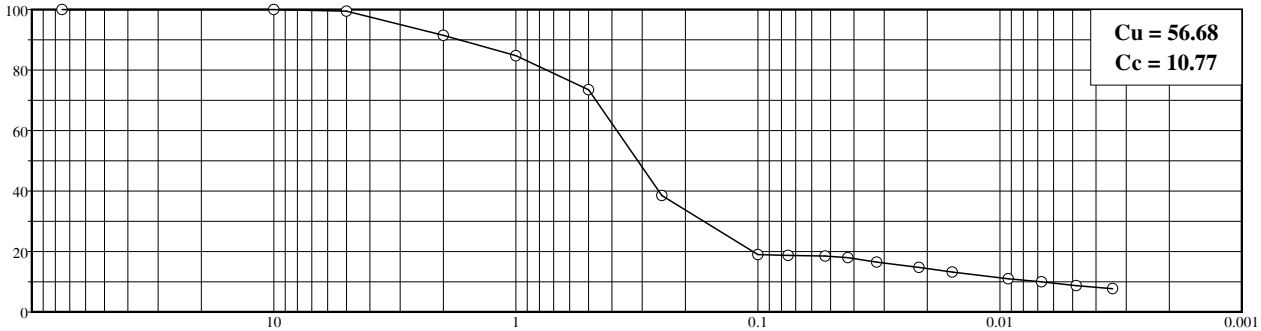

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.6	**7.9**	**6.8**	**11.3**	**34.8**	**19.5**	**0.8**	**7.1**	**2.2**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-35** Độ sâu : **68.0 ÷ 68.5**

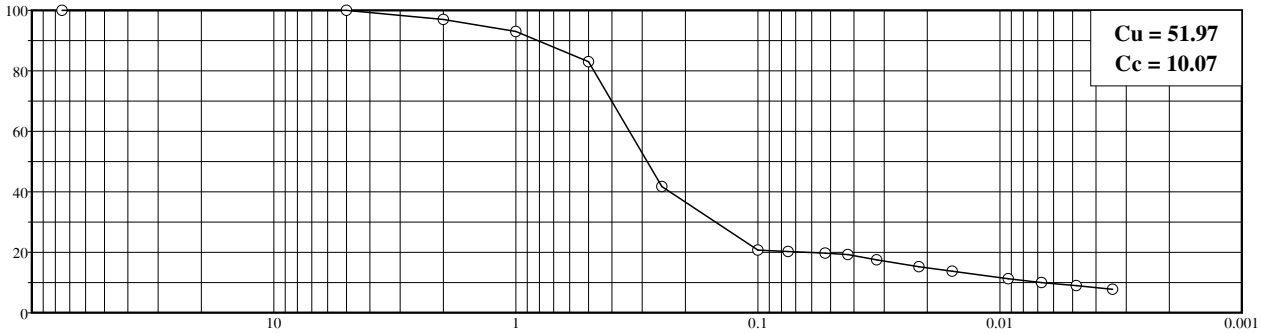

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		3.0	**4.0**	**9.9**	**41.3**	**21.0**	**1.1**	**8.2**	**2.4**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-36** Độ sâu : **70.0 ÷ 70.5**

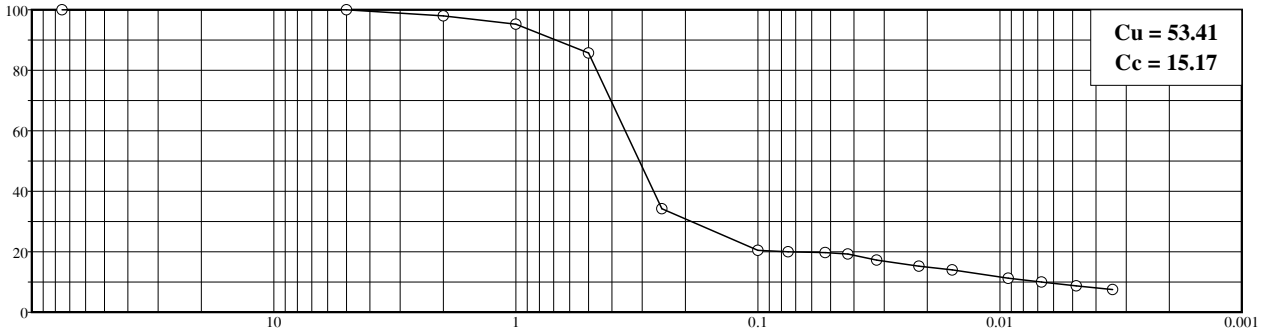

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.0	**2.8**	**9.4**	**51.5**	**13.9**	**0.8**	**8.1**	**2.6**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-37** Độ sâu : **72.0 ÷ 72.5**

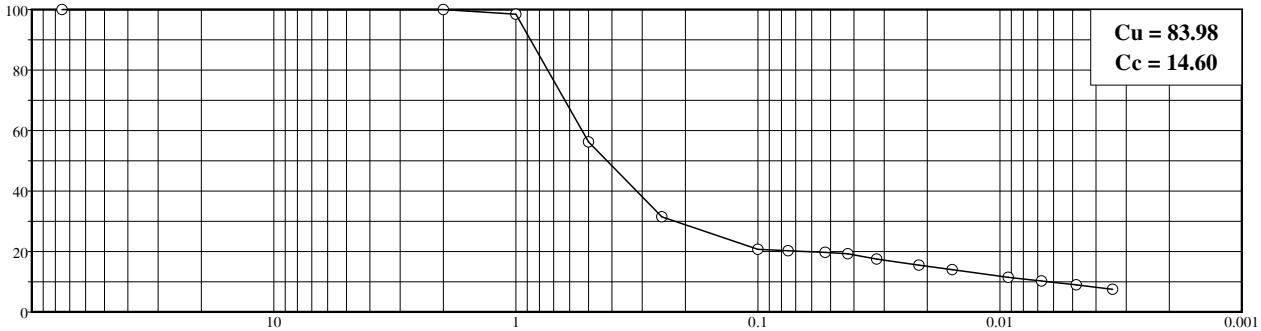

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.5	**42.2**	**24.9**	**10.6**	**1.1**	**7.9**	**2.8**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-38** Độ sâu : **74.0 ÷ 74.5**

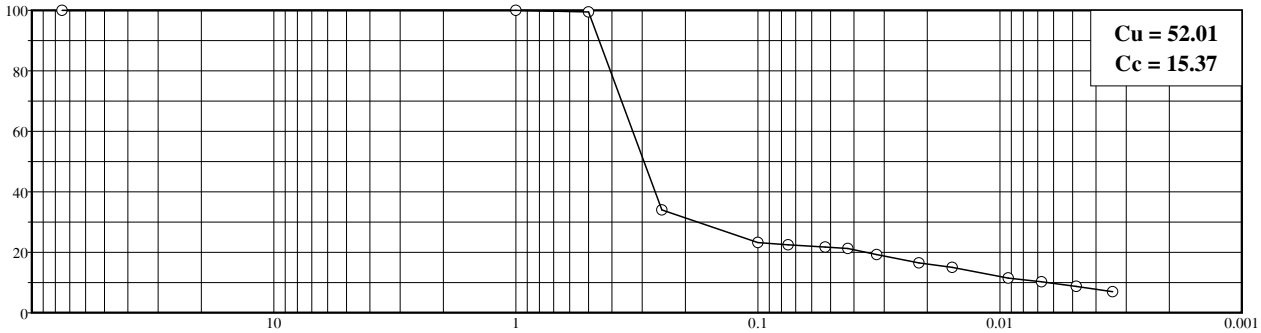

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.4	**65.7**	**10.7**	**1.4**	**9.8**	**3.1**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-39** Độ sâu : **76.0 ÷ 76.5**

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.4	**0.1**		**67.5**	**12.5**	**1.0**	**7.2**	**2.7**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-40** Độ sâu : **78.0 ÷ 78.5**

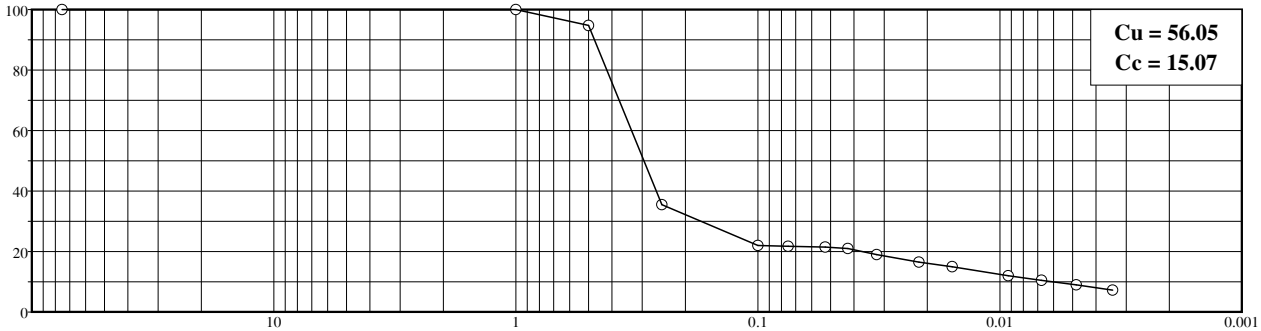

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				5.3	**59.3**	**13.4**	**0.6**	**8.9**	**3.4**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-41** Độ sâu : **80.0 ÷ 80.5**

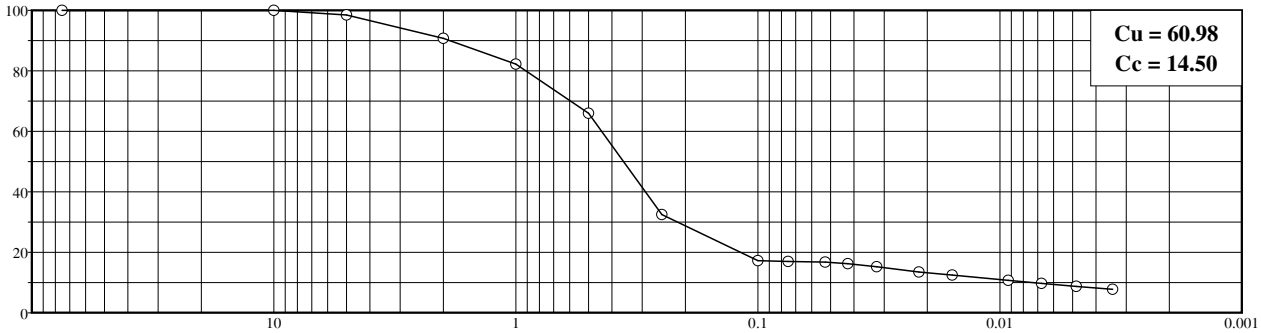

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.4	**7.9**	**8.4**	**16.2**	**33.6**	**15.2**	**0.7**	**5.6**	**2.1**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-42** Độ sâu : **82.0 ÷ 82.5**

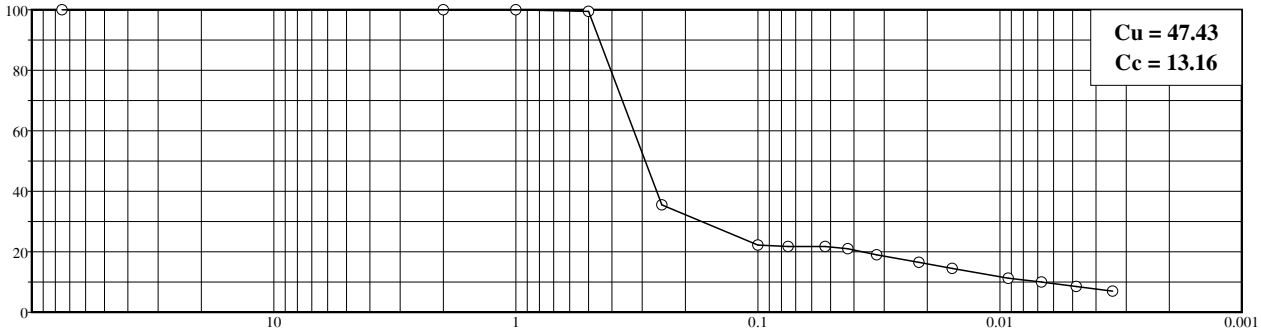

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.1	**0.4**	**64.1**	**13.2**	**0.6**	**10.0**	**2.9**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-44** Độ sâu : **86.0 ÷ 86.5**

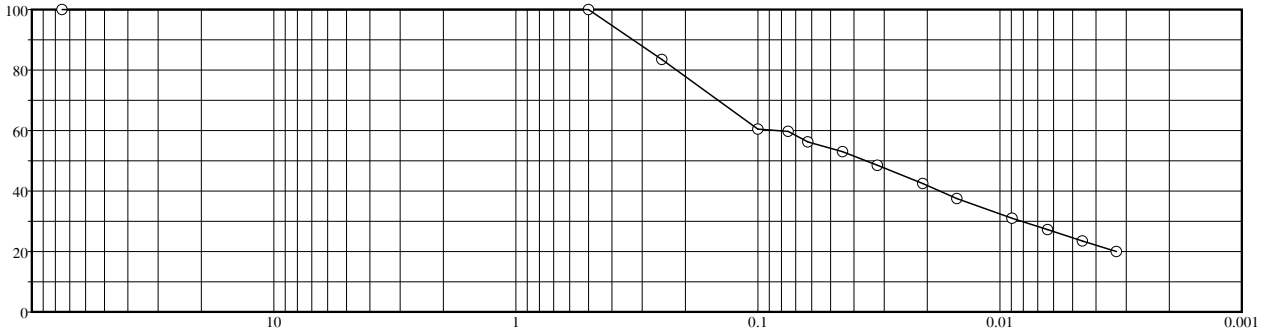

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					16.5	**23.0**	**6.4**	**21.7**	**7.9**	**24.5**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-45** Độ sâu : **88.0 ÷ 88.5**

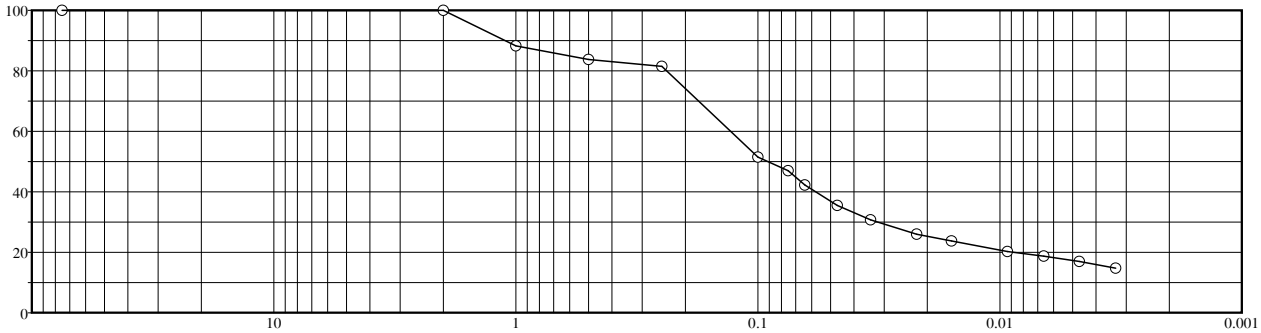

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			11.8	**4.4**	**2.2**	**30.1**	**14.7**	**16.0**	**3.4**	**17.4**	**Sét cát**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-46** Độ sâu : **90.0 ÷ 90.5**

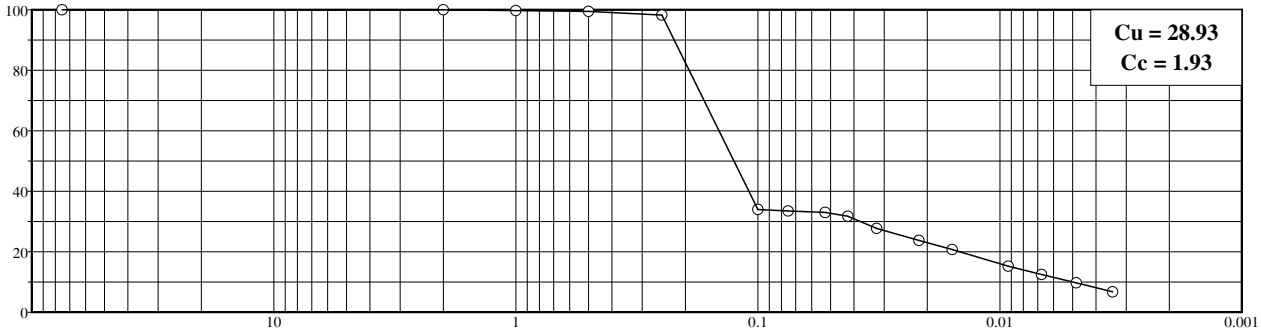

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.2	**0.3**	**1.3**	**64.3**	**1.0**	**17.0**	**5.9**	**10.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-47** Độ sâu : **92.0 ÷ 92.5**

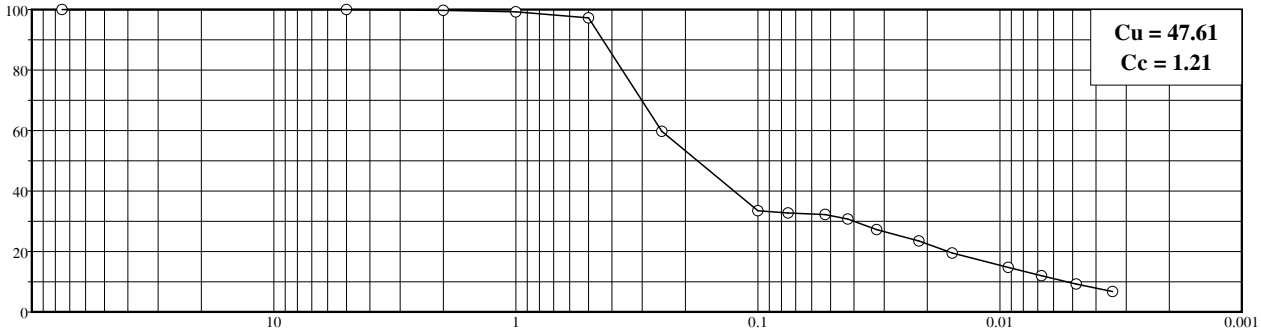

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.3	**0.5**	**1.9**	**37.5**	**26.4**	**1.3**	**16.9**	**5.5**	**9.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-48** Độ sâu : **94.0 ÷ 94.5**

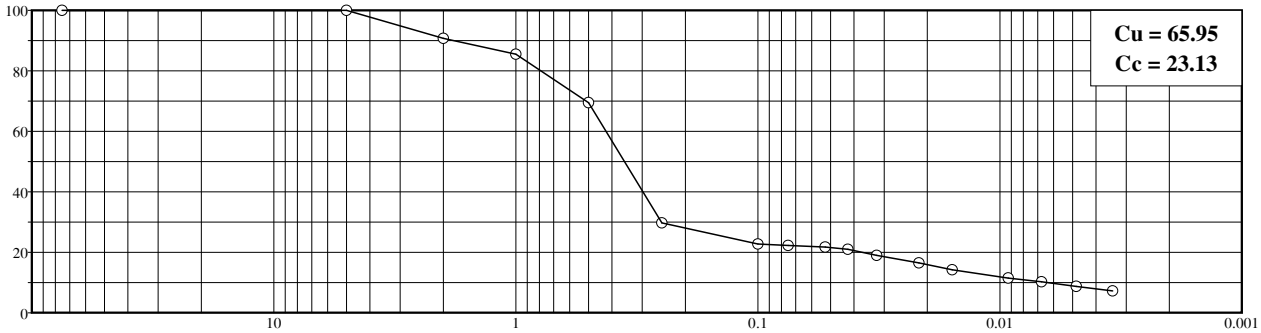

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		9.2	**5.4**	**15.9**	**39.7**	**7.0**	**1.2**	**9.6**	**3.1**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-49** Độ sâu : **96.0 ÷ 96.5**

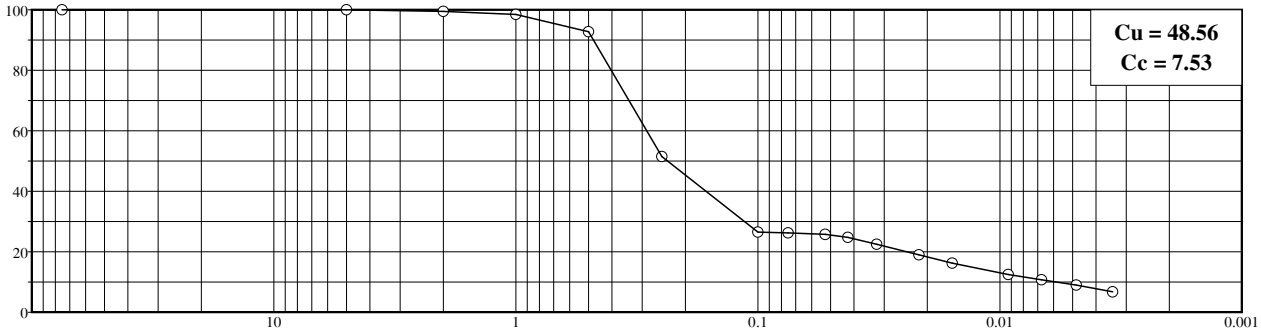

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.5	**1.0**	**5.8**	**41.3**	**24.9**	**0.8**	**12.7**	**4.0**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

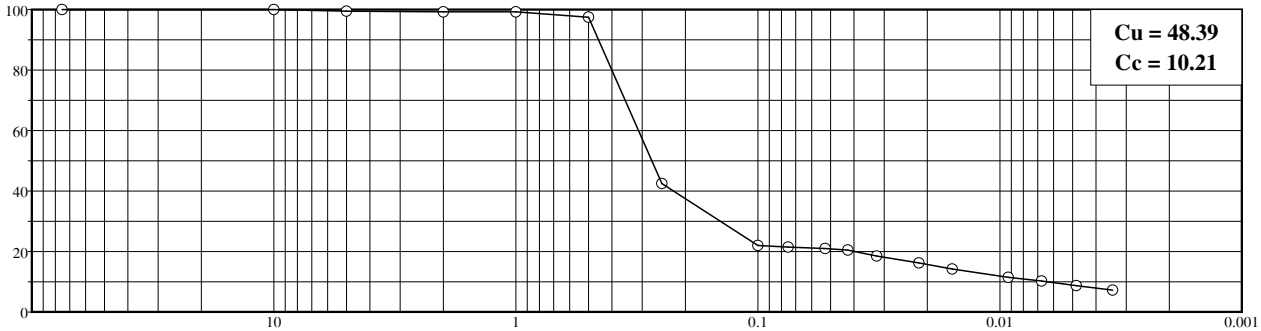

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.4	**0.3**		**1.9**	**54.8**	**20.7**	**0.9**	**9.1**	**3.0**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

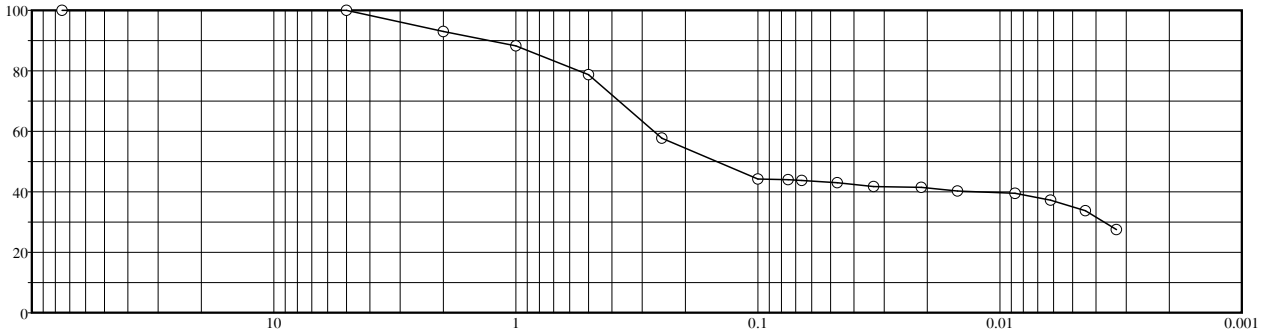

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		7.1	**4.6**	**9.6**	**21.0**	**13.5**	**1.0**	**3.6**	**4.6**	**35.0**	**Bùn sét lẫn cát**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

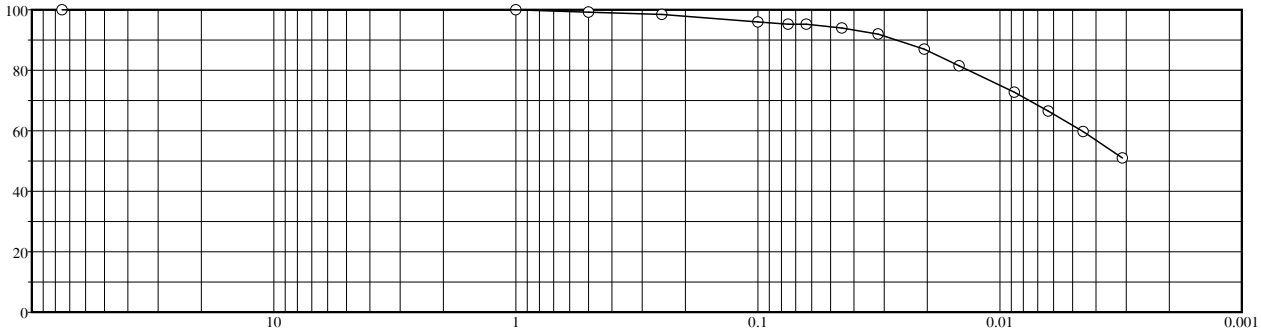

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.8	**0.8**	**2.3**	**1.7**	**19.4**	**13.2**	**61.8**	**Bùn sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-03** Độ sâu : **5.0 ÷ 5.5**

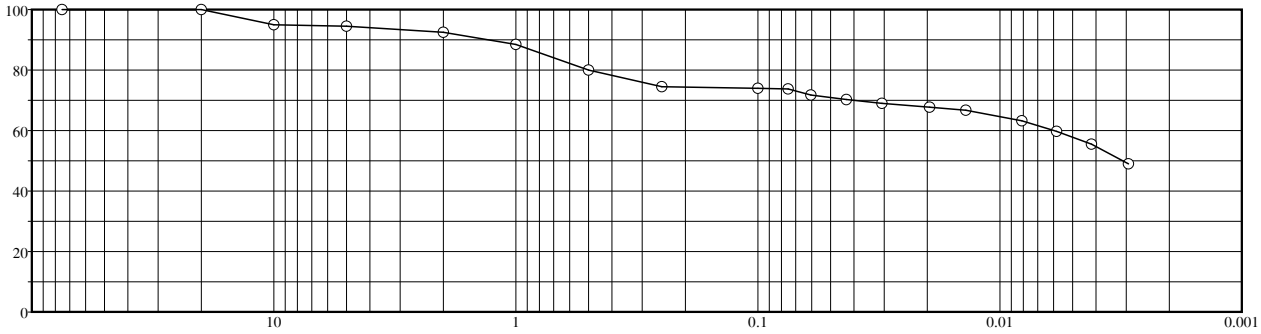

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
5.0	**0.5**	**2.0**	**4.1**	**8.3**	**5.6**	**0.5**	**3.1**	**6.2**	**7.0**	**57.7**	**Sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-04** Độ sâu : **7.0 ÷ 7.5**

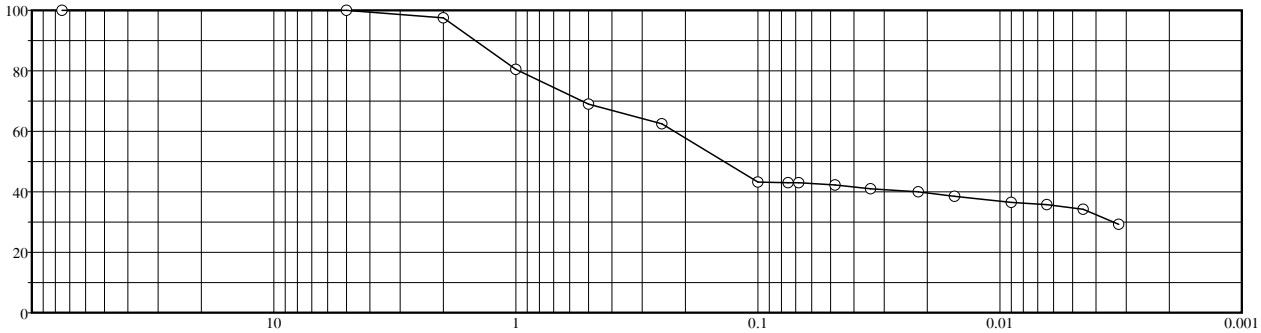

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.6	**16.8**	**11.7**	**6.4**	**19.2**	**0.9**	**5.4**	**2.3**	**34.7**	**Sét lẫn cát**

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

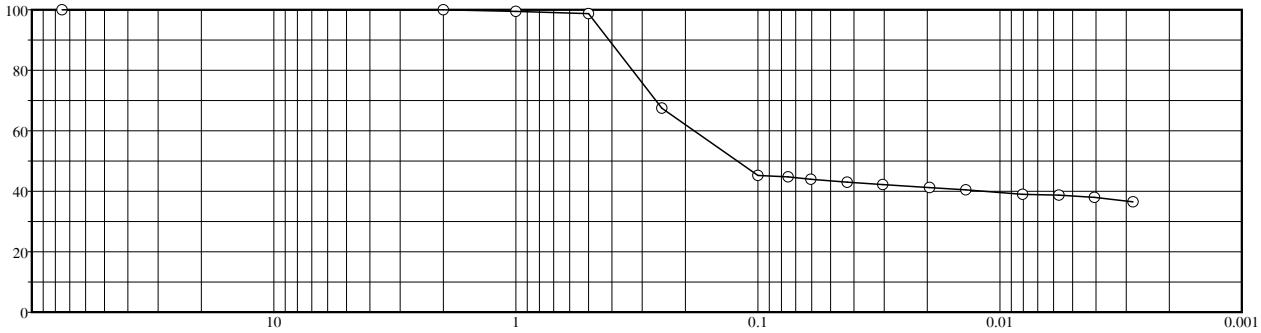

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.5	**0.8**	**31.1**	**22.4**	**1.7**	**3.9**	**1.1**	**38.5**	**Sét lẫn cát**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-06** Độ sâu : **11.0 ÷ 11.5**

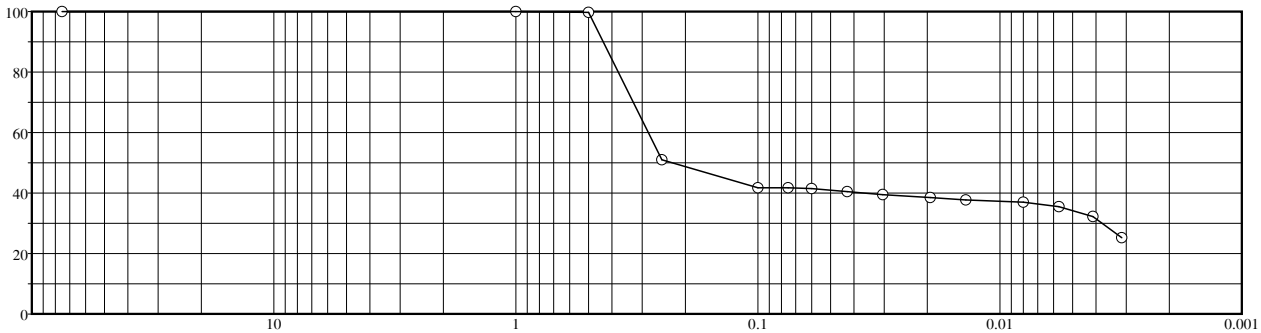

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.3	**48.7**	**9.3**	**0.8**	**3.7**	**3.0**	**34.2**	**Sét lẫn cát**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

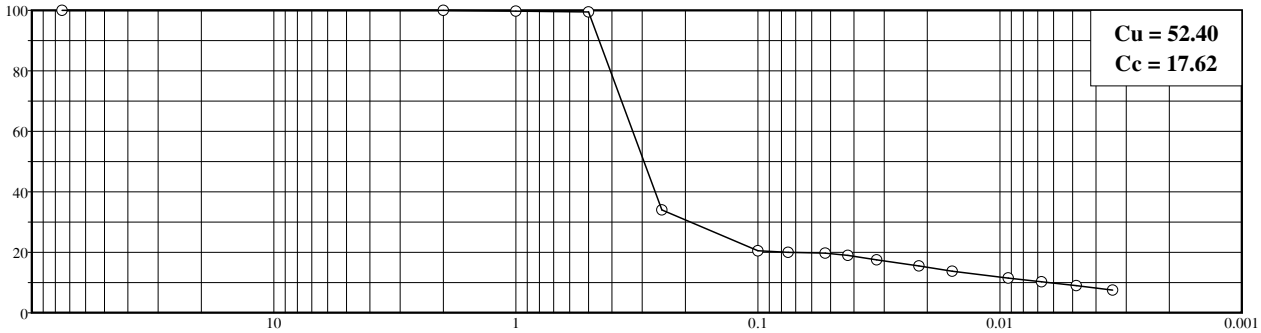

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.3	**0.3**	**65.4**	**13.6**	**0.8**	**7.8**	**2.7**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

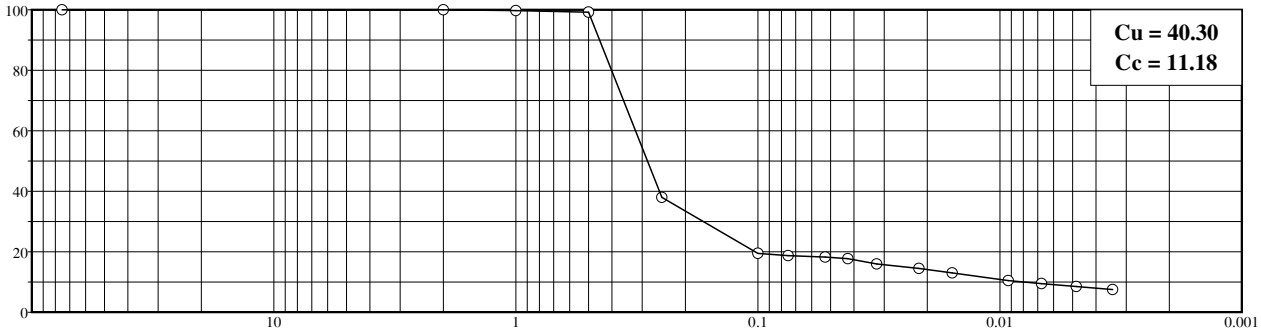

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.3	**0.5**	**61.3**	**18.5**	**1.1**	**7.6**	**2.1**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-09** Độ sâu : **17.0 ÷ 17.5**

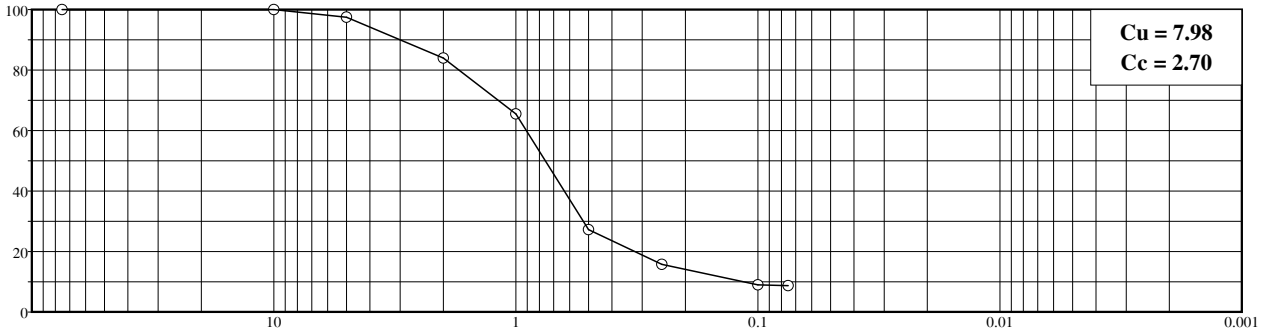

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.4	**13.7**	**18.3**	**38.4**	**11.5**	**6.6**	**0.9**	**8.2**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-10** Độ sâu : **19.0 ÷ 19.5**

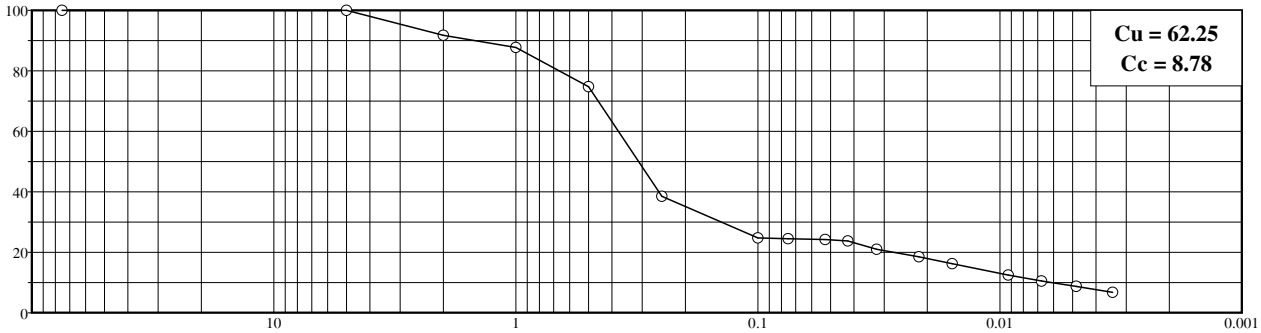

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		8.2	**4.0**	**13.0**	**36.3**	**13.7**	**0.6**	**11.3**	**4.0**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-11** Độ sâu : **21.0 ÷ 21.5**

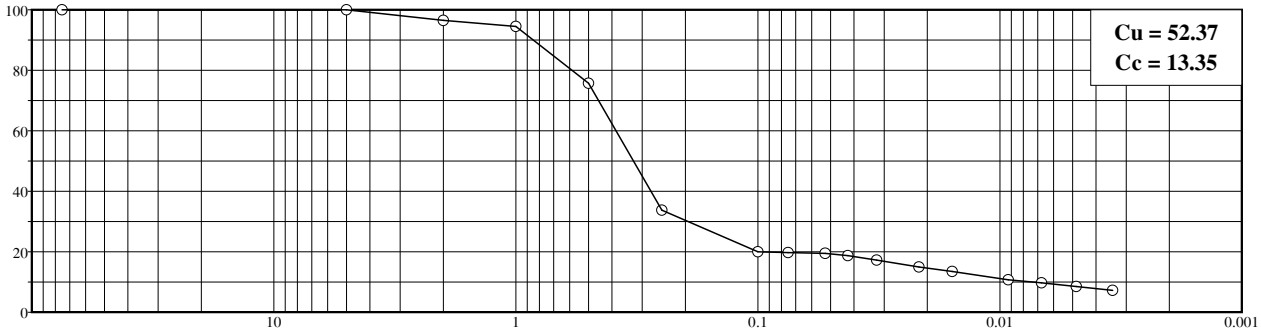

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		3.6	**1.9**	**18.8**	**42.0**	**13.6**	**0.8**	**8.2**	**2.5**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-12** Độ sâu : **23.0 ÷ 23.5**

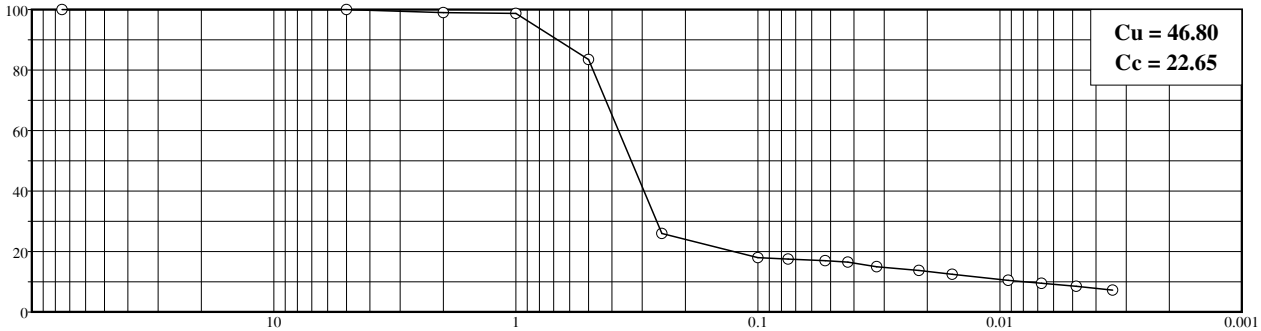

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.9	**0.4**	**15.3**	**57.3**	**8.0**	**1.3**	**6.1**	**2.2**	**8.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-13** Độ sâu : **25.0 ÷ 25.5**

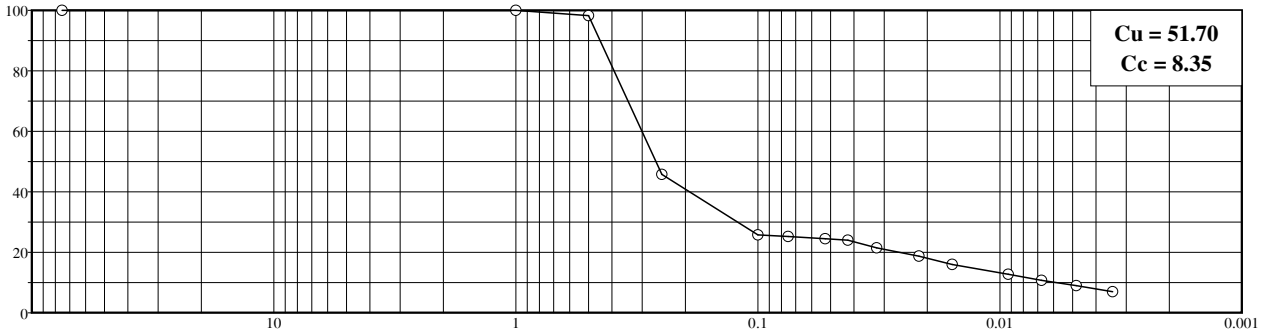

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.8	**52.4**	**20.0**	**1.4**	**11.4**	**3.9**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-14** Độ sâu : **27.0 ÷ 27.5**

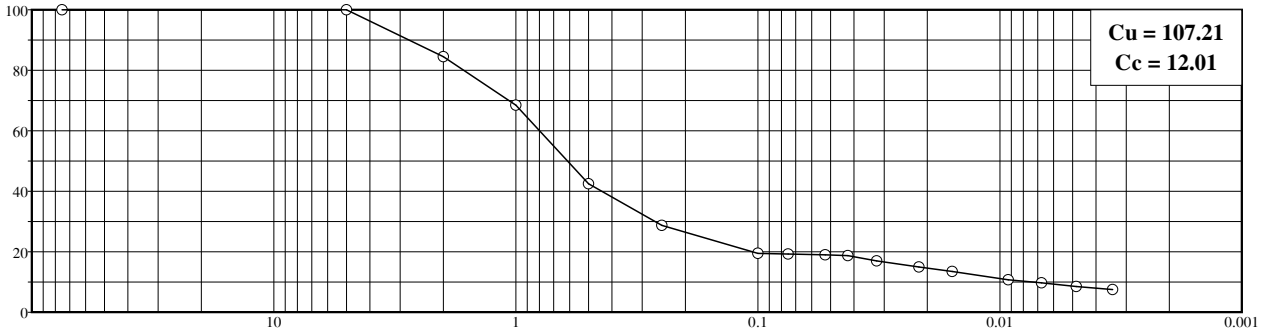

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		15.4	**16.1**	**26.0**	**13.8**	**9.2**	**0.5**	**8.0**	**2.3**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-15** Độ sâu : **29.0 ÷ 29.5**

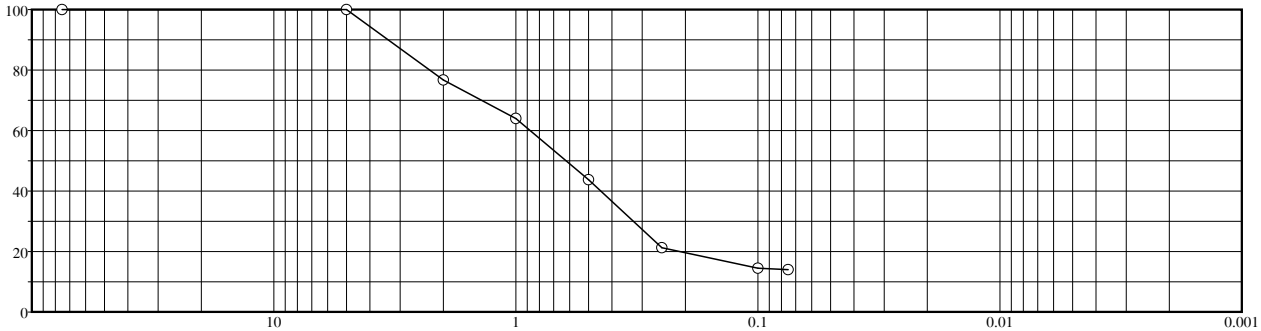

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		23.3	**12.8**	**20.2**	**22.5**	**6.7**	**0.7**	**13.8**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-16** Độ sâu : **31.0 ÷ 31.5**

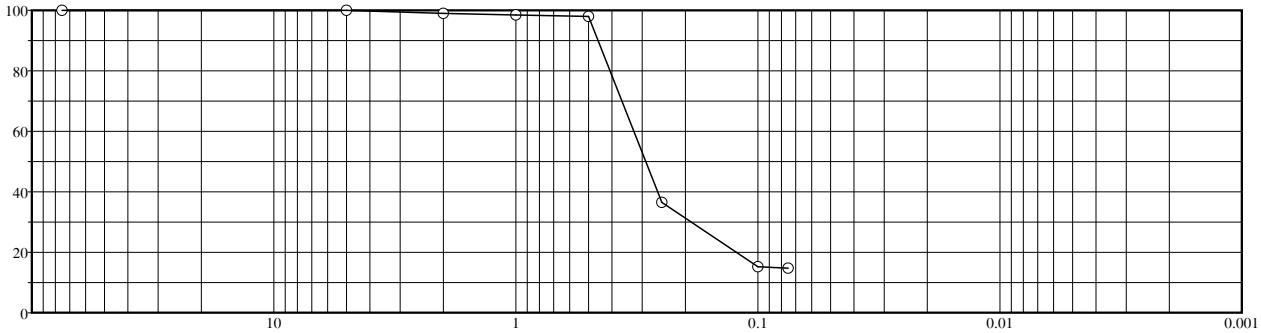

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.9	**0.6**	**0.4**	**61.5**	**21.4**	**0.8**	**14.4**			**Cát trung**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

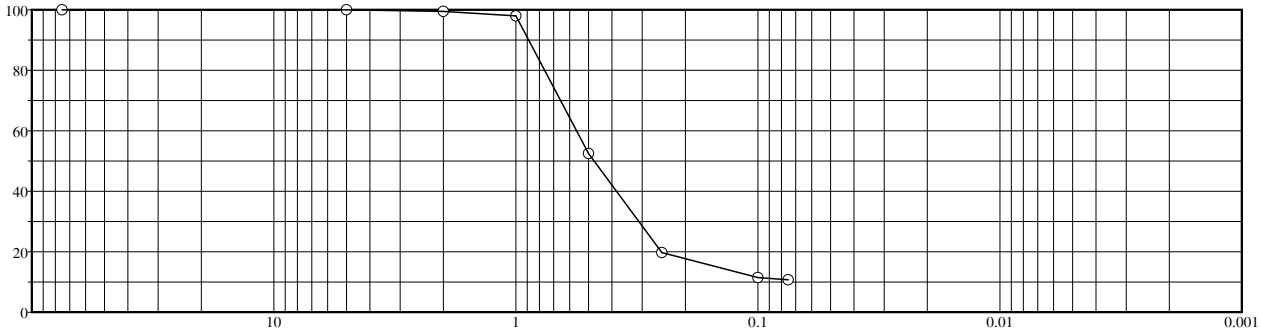

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.6	**1.5**	**45.5**	**32.7**	**8.2**	**1.0**	**10.5**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-18** Độ sâu : **35.0 ÷ 35.5**

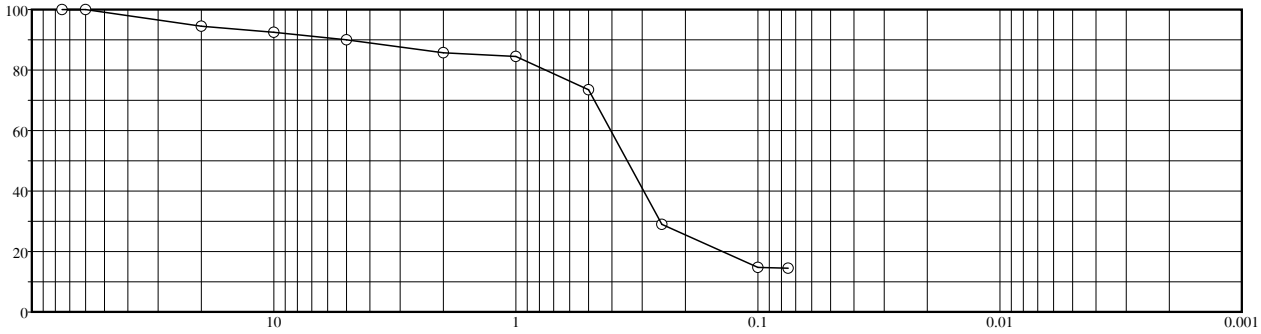

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
7.6	**2.3**	**4.4**	**1.3**	**10.9**	**44.5**	**14.2**	**0.8**	**14.0**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-19** Độ sâu : **37.0 ÷ 37.5**

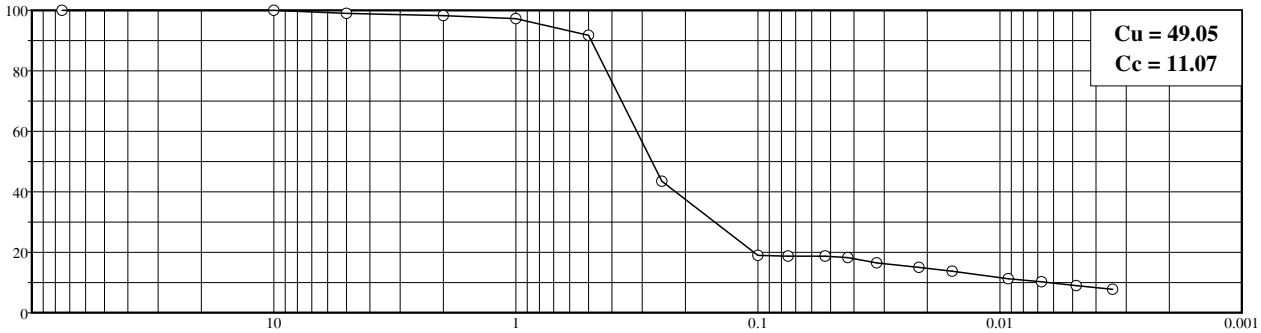

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.9	**0.9**	**0.9**	**5.5**	**48.2**	**24.5**	**0.5**	**7.0**	**2.5**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-20** Độ sâu : **39.0 ÷ 39.5**

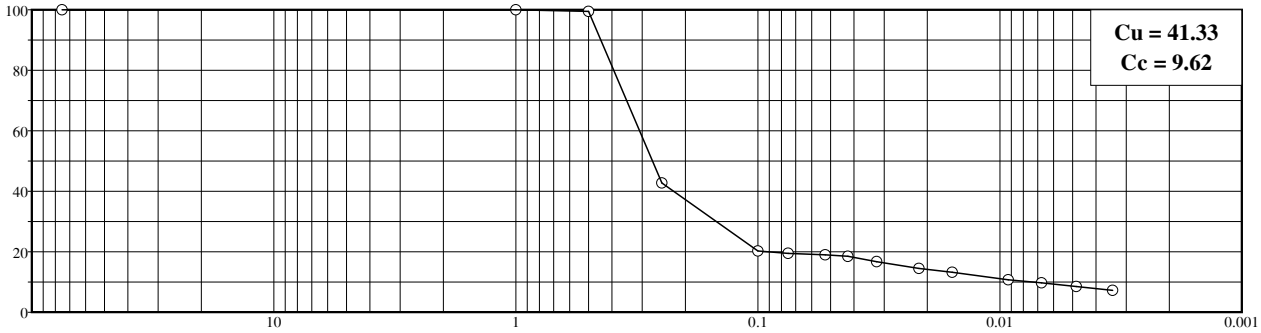

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.6	**56.7**	**22.5**	**1.4**	**7.8**	**2.4**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-21** Độ sâu : **41.0 ÷ 41.5**

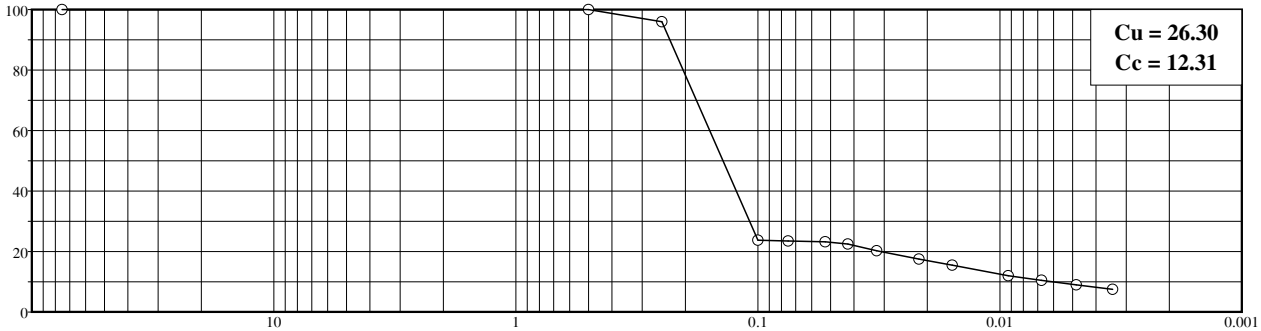

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					3.9	**72.4**	**0.6**	**10.7**	**3.3**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

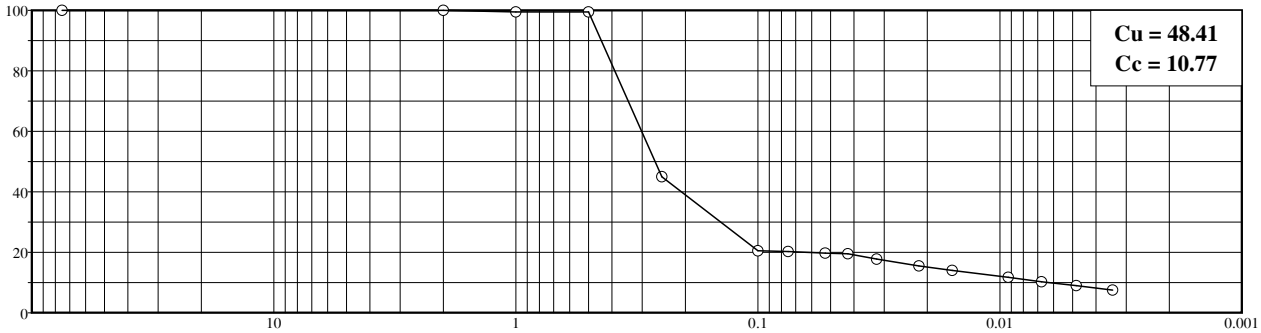

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.6		**54.5**	**24.4**	**0.7**	**7.7**	**3.0**	**9.1**	**Cát sét**

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

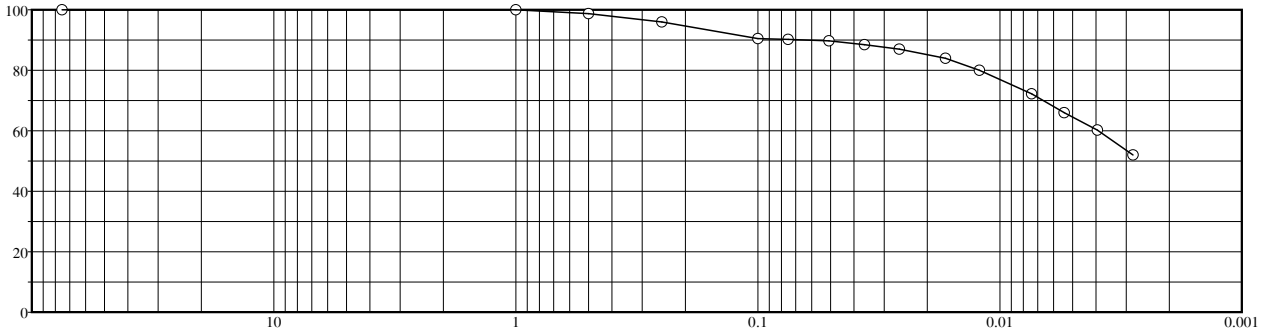

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.2	**2.7**	**5.6**	**0.9**	**12.6**	**12.4**	**64.6**	**Sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-24** Độ sâu : **47.0 ÷ 47.5**

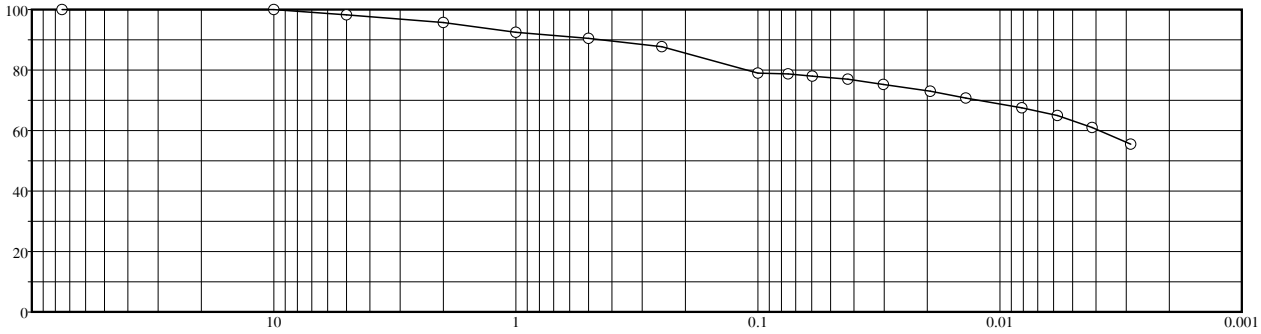

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.7	**2.5**	**3.4**	**1.9**	**2.8**	**8.7**	**1.6**	**8.5**	**5.7**	**63.2**	**Sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

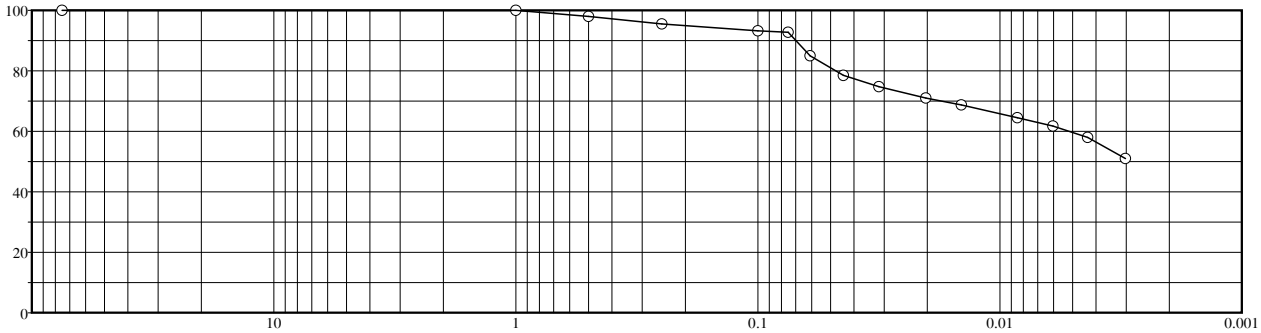

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				2.1	**2.3**	**2.4**	**12.2**	**15.2**	**6.3**	**59.5**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

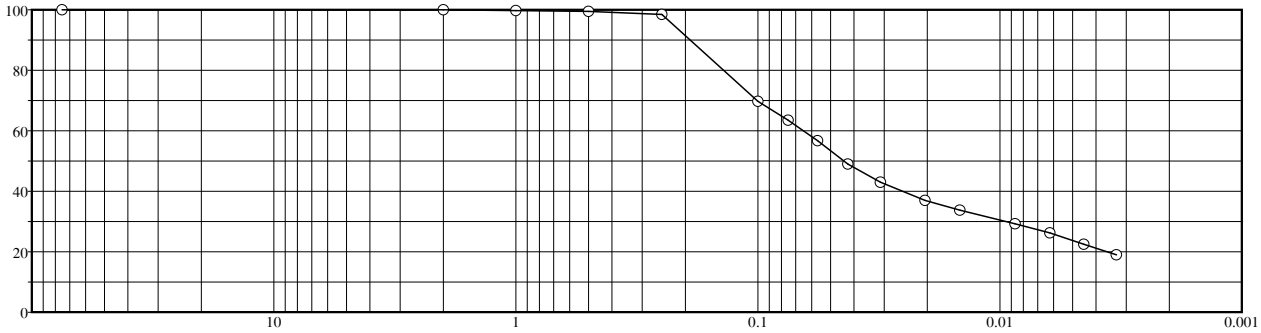

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.2	**0.2**	**1.0**	**28.9**	**16.3**	**22.9**	**6.8**	**23.7**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

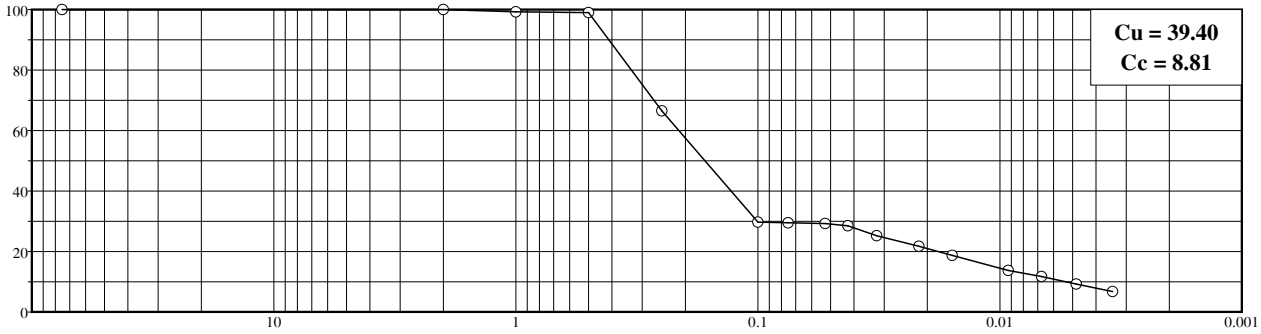

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.8	**0.3**	**32.4**	**36.7**	**0.7**	**14.7**	**4.9**	**9.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

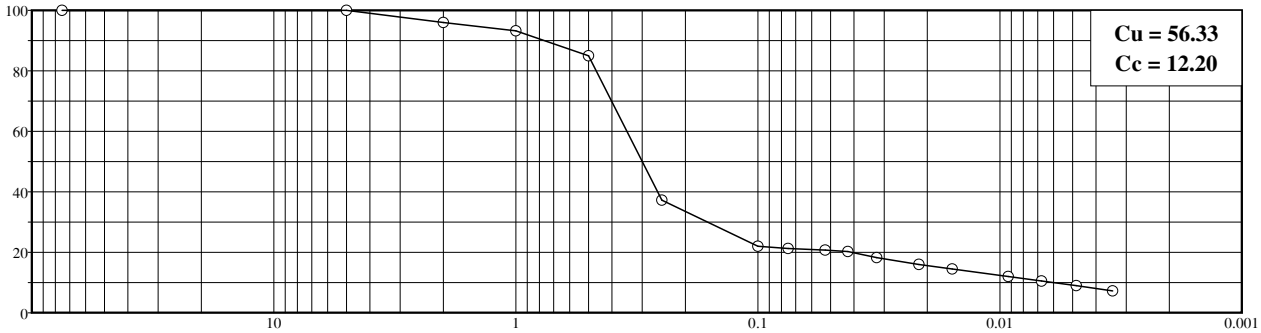

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		3.9	**2.9**	**8.3**	**47.6**	**15.4**	**1.3**	**8.4**	**3.2**	**9.0**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-29** Độ sâu : **57.0 ÷ 57.5**

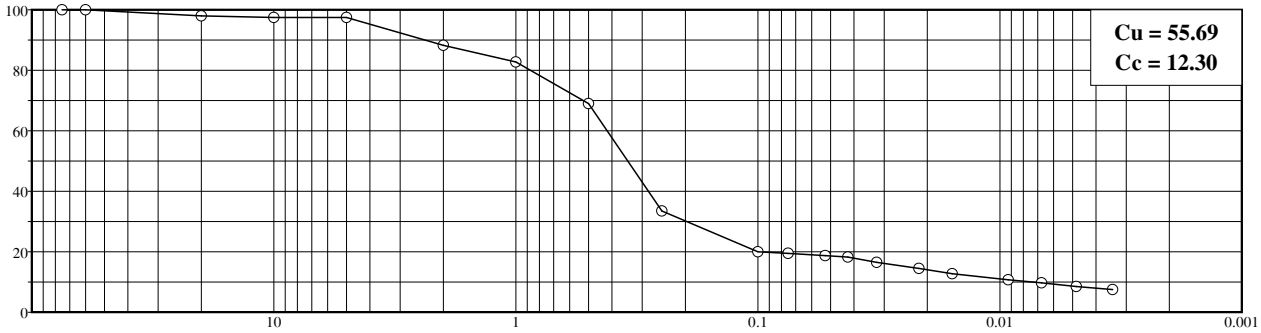

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
2.6		**9.2**	**5.4**	**13.7**	**35.6**	**13.4**	**1.4**	**7.8**	**2.2**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

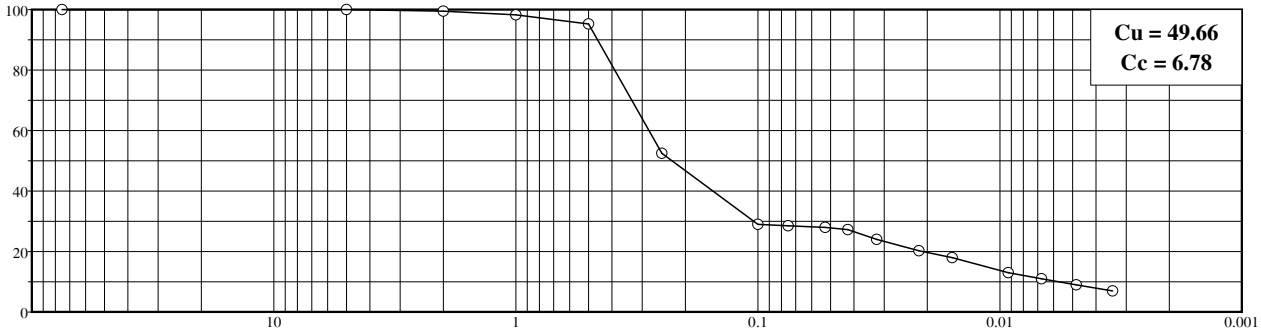

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.6	**1.1**	**3.1**	**42.7**	**23.6**	**0.9**	**14.4**	**4.4**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-31** Độ sâu : **61.0 ÷ 61.5**

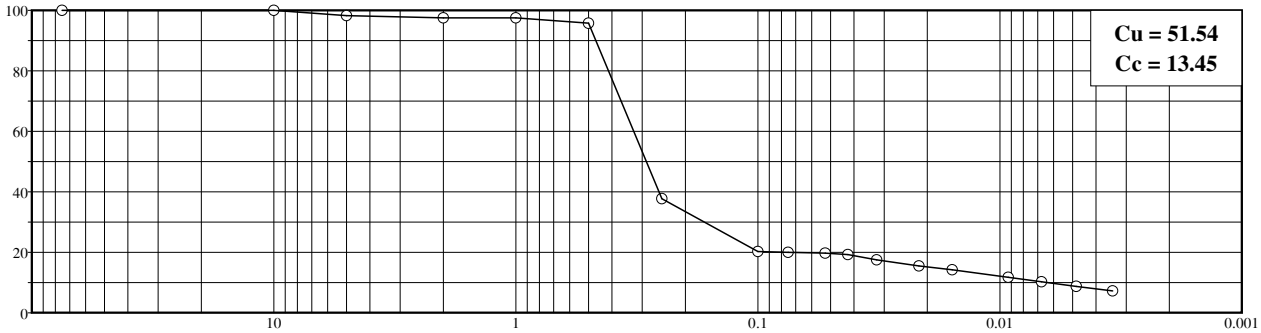

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.8	**0.6**		**1.8**	**58.1**	**17.4**	**0.6**	**7.7**	**3.0**	**9.0**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-32** Độ sâu : **63.0 ÷ 63.5**

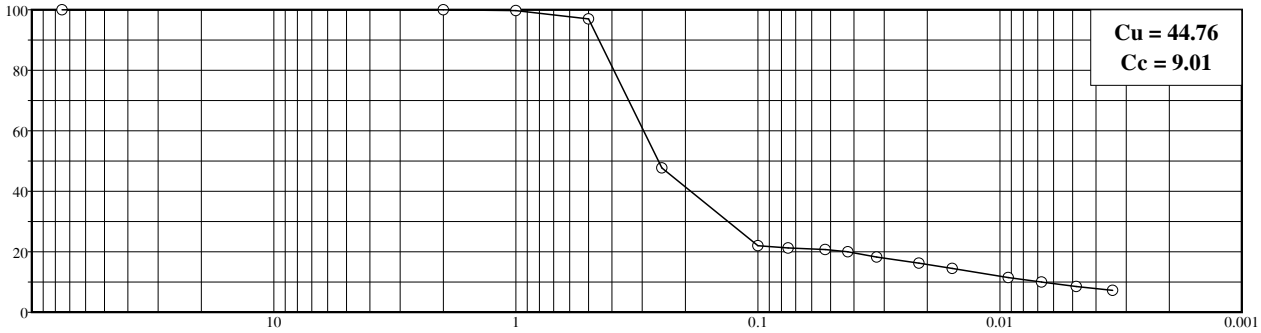

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.2	**2.8**	**49.2**	**25.9**	**1.2**	**8.8**	**3.1**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

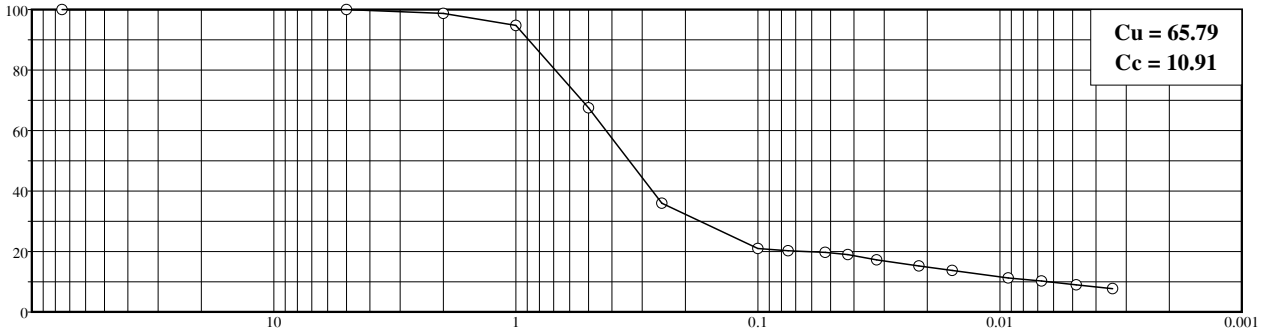

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.2	**4.0**	**27.2**	**31.5**	**15.0**	**1.5**	**8.1**	**2.4**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

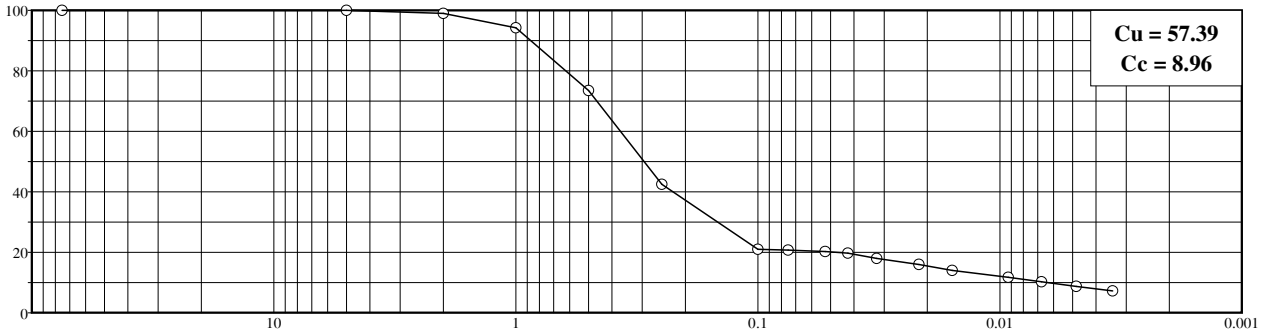

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.9	**4.8**	**20.9**	**30.8**	**21.5**	**0.9**	**8.2**	**3.1**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

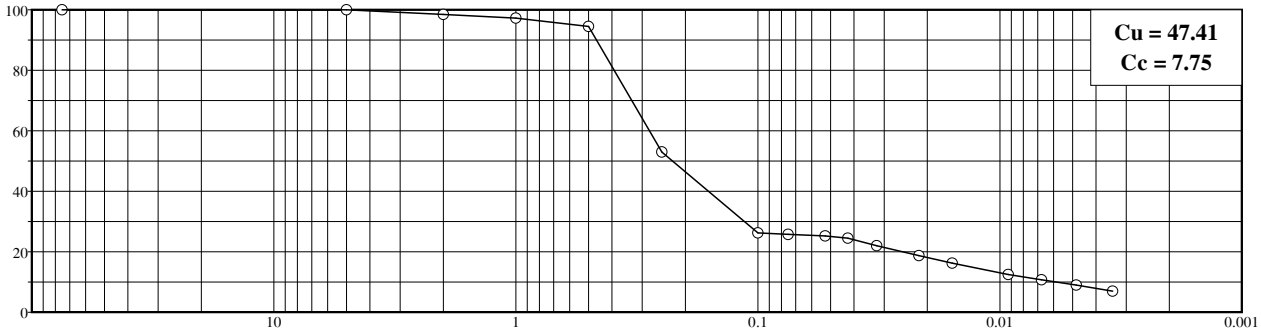

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.6	**1.1**	**2.8**	**41.4**	**26.8**	**1.1**	**12.4**	**3.8**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

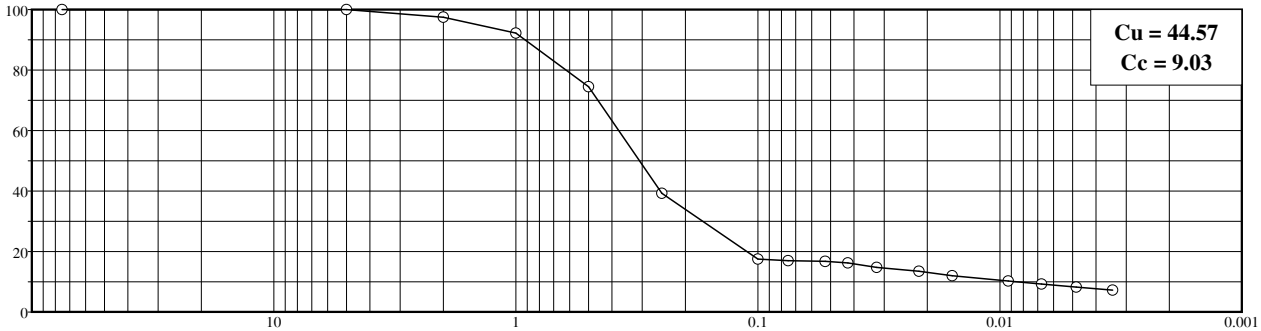

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.6	**5.2**	**17.7**	**35.2**	**21.8**	**1.0**	**6.0**	**2.1**	**8.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

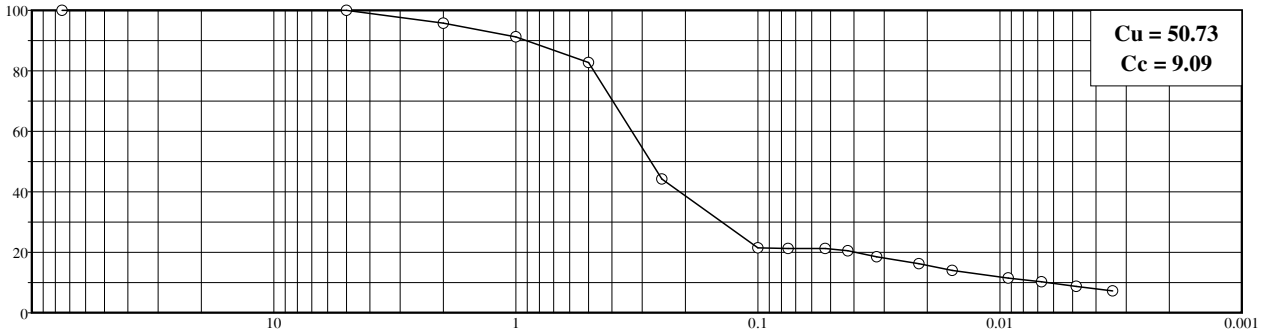

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		4.3	**4.4**	**8.5**	**38.5**	**22.7**	**0.5**	**9.3**	**2.9**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-38** Độ sâu : **75.0 ÷ 75.5**

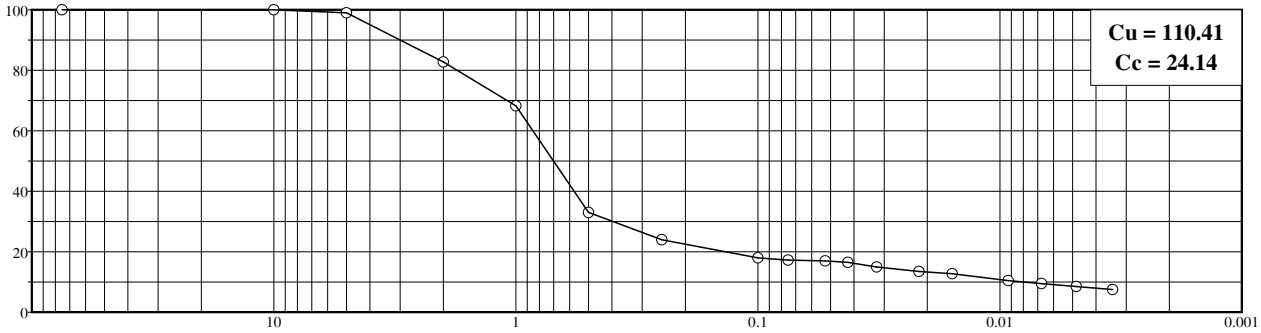

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.0	**16.3**	**14.5**	**35.2**	**9.1**	**6.0**	**1.1**	**6.0**	**2.2**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-39** Độ sâu : **77.0 ÷ 77.5**

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
2.4	**1.6**	**12.8**	**21.6**	**10.6**	**18.9**	**13.5**	**0.5**	**7.0**	**2.2**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

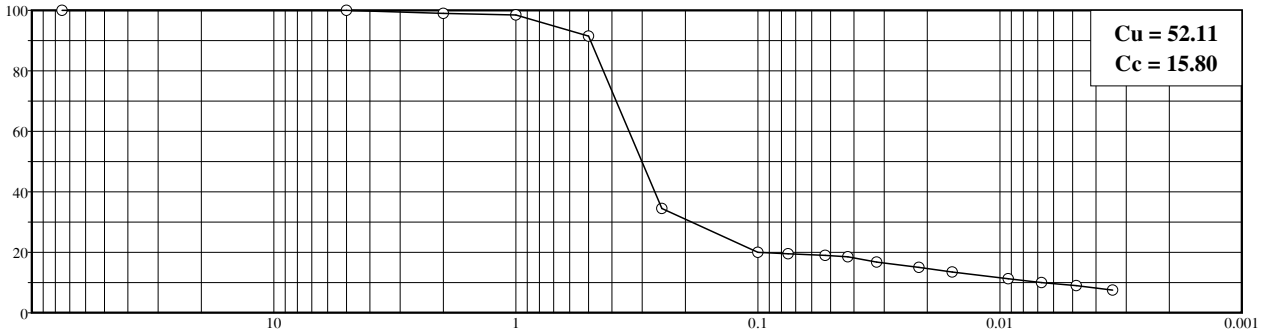

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.9	**0.7**	**7.0**	**56.8**	**14.7**	**0.9**	**7.5**	**2.5**	**9.0**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-41** Độ sâu : **81.0 ÷ 81.5**

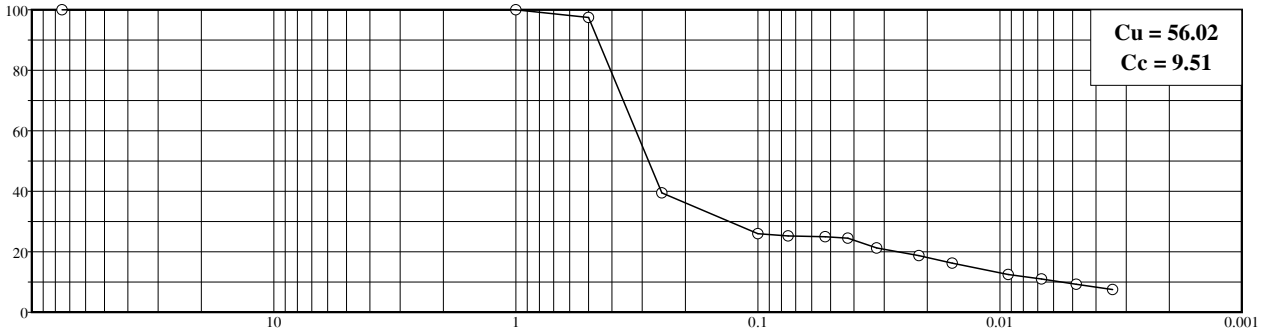

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				2.6	**57.8**	**13.7**	**1.0**	**11.9**	**3.6**	**9.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-42** Độ sâu : **83.0 ÷ 83.5**

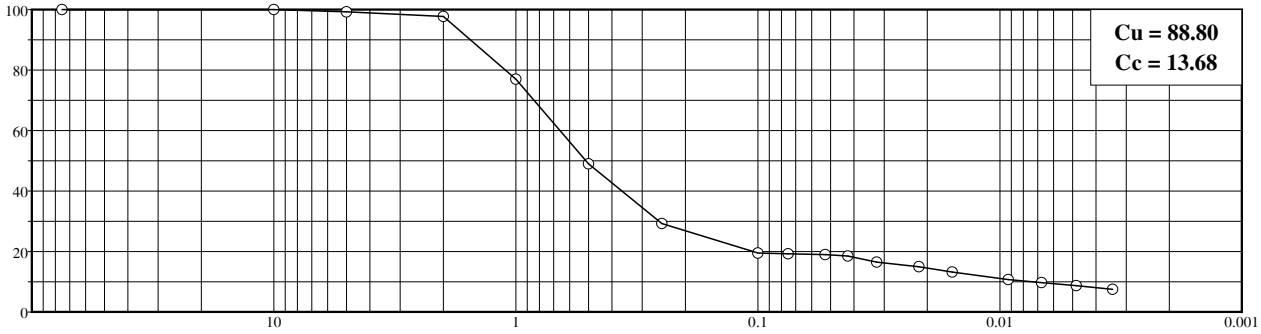

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.7	**1.6**	**20.6**	**28.0**	**19.9**	**9.6**	**0.7**	**7.9**	**2.2**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-43** Độ sâu : **85.0 ÷ 85.5**

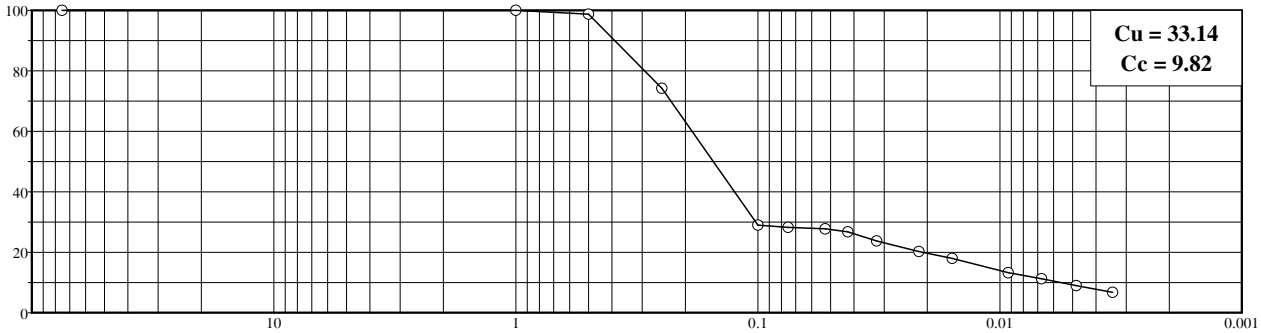

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.3	**24.5**	**45.2**	**1.4**	**13.9**	**4.5**	**9.2**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

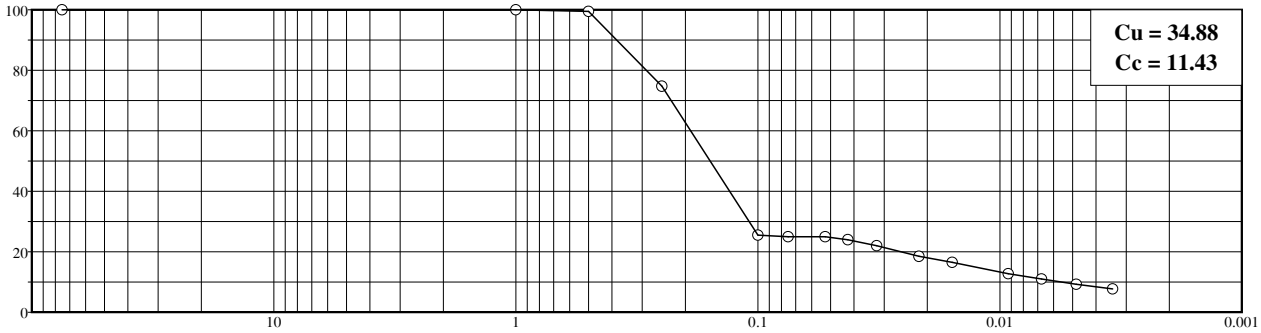

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.5	**24.8**	**49.3**	**0.6**	**11.7**	**3.6**	**9.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

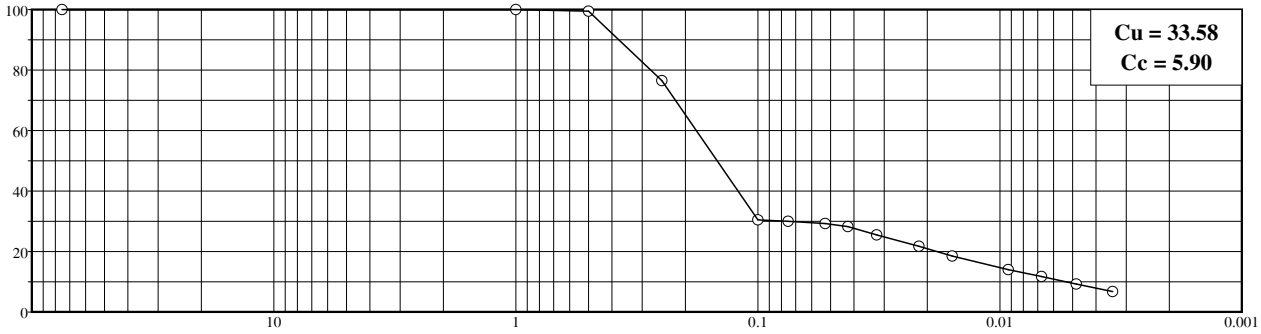

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.5	**22.9**	**46.1**	**1.3**	**14.6**	**5.2**	**9.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-46** Độ sâu : **91.0 ÷ 91.5**

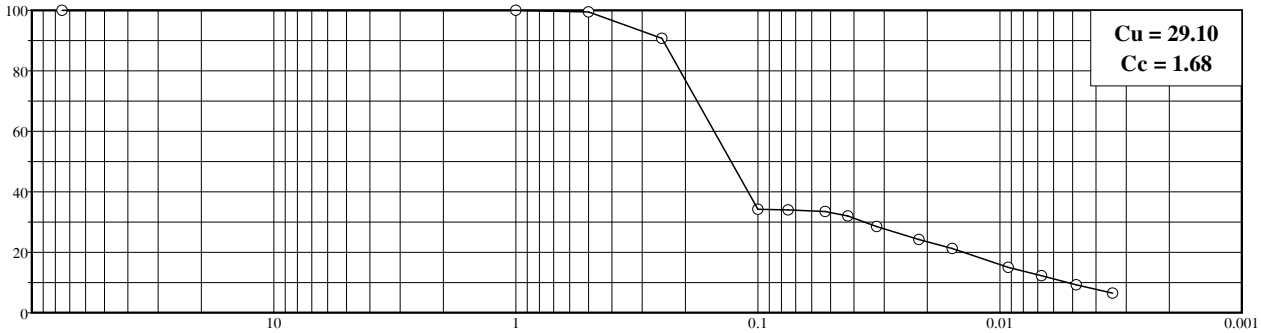

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.4	**8.8**	**56.5**	**1.0**	**17.5**	**6.0**	**9.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

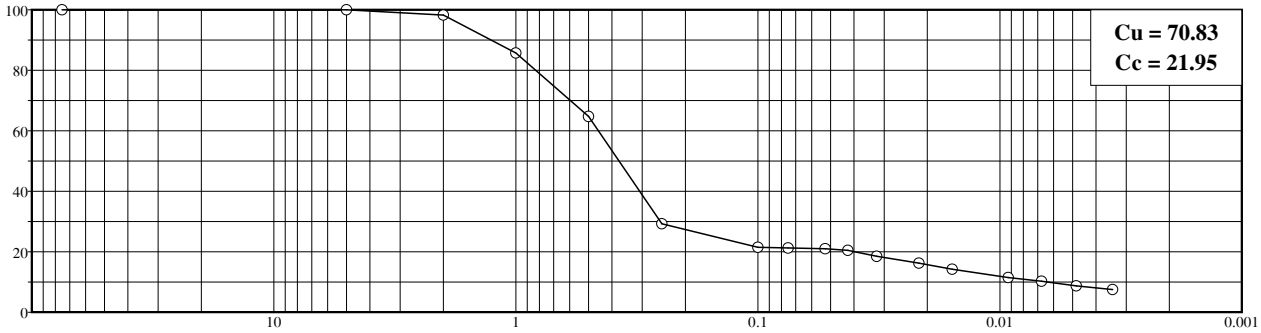

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.8	**12.5**	**21.0**	**35.5**	**7.7**	**0.7**	**9.0**	**2.8**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

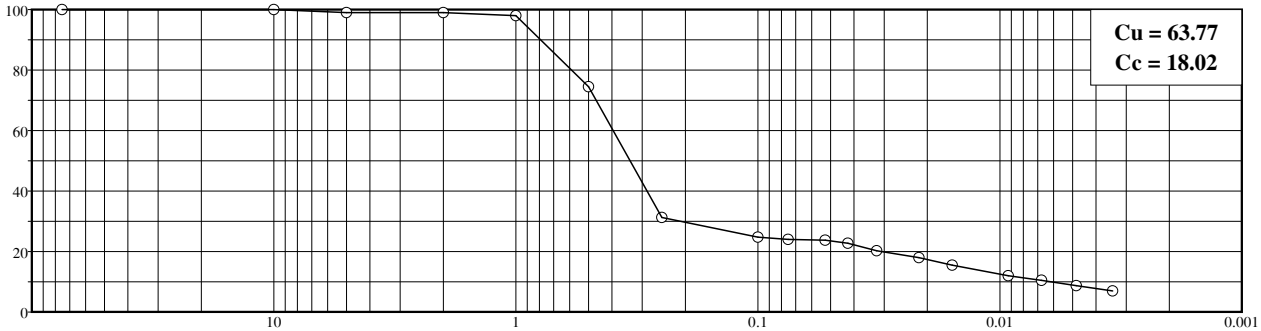

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.0	**0.1**	**0.8**	**23.5**	**43.4**	**6.4**	**1.3**	**11.2**	**3.4**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

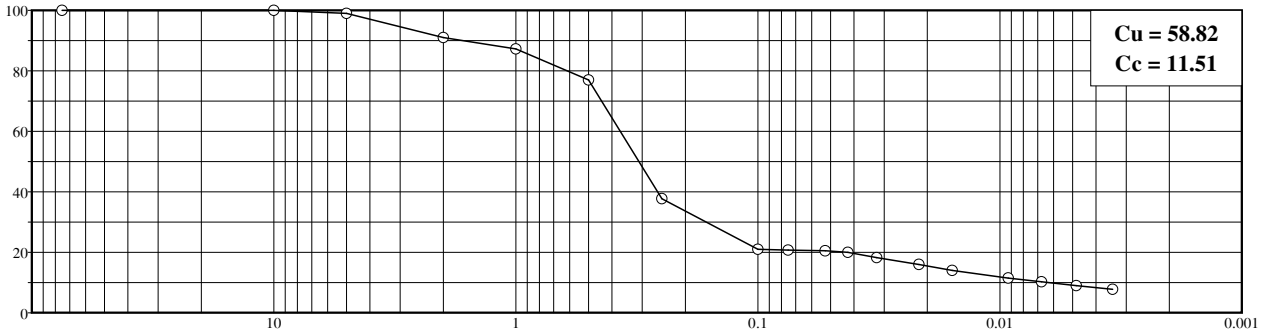

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.1	**8.0**	**3.7**	**10.2**	**39.3**	**16.7**	**0.5**	**8.8**	**2.6**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

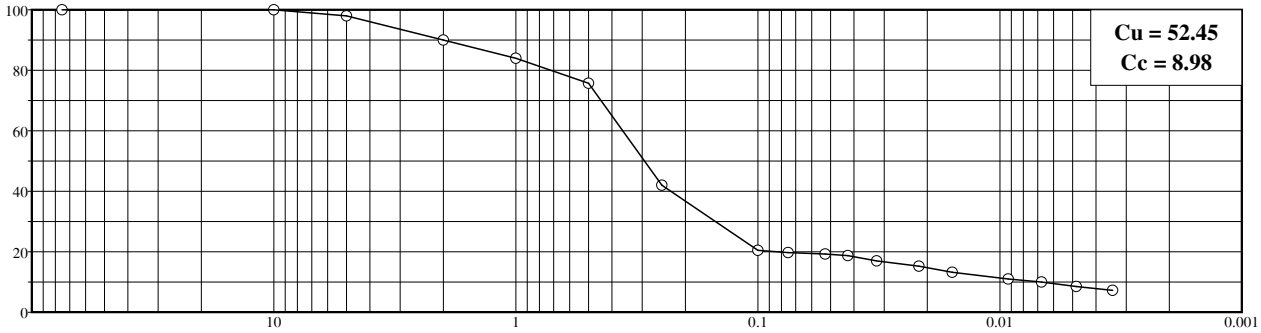

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.9	**8.1**	**5.9**	**8.4**	**33.6**	**21.6**	**1.3**	**7.8**	**2.6**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

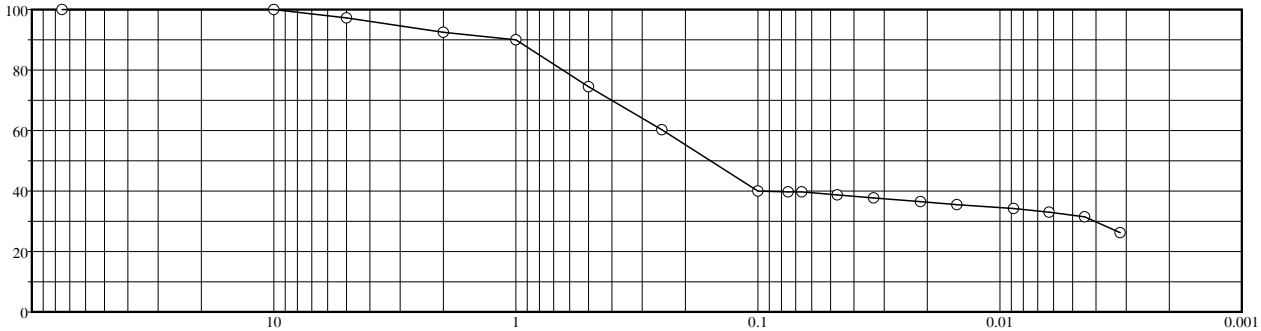

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.8	**4.6**	**2.5**	**15.5**	**14.4**	**20.2**	**1.0**	**4.4**	**2.7**	**31.9**	**Bùn sét lẫn cát**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

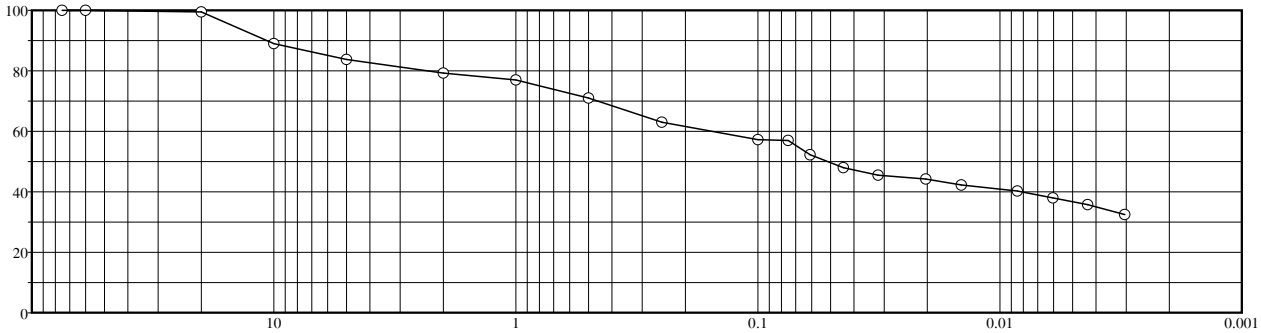

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
11.1	**5.2**	**4.5**	**2.3**	**6.0**	**7.8**	**5.8**	**7.8**	**8.6**	**4.2**	**36.7**	**Bùn sét lẫn cát**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-03** Độ sâu : **5.0 ÷ 5.5**

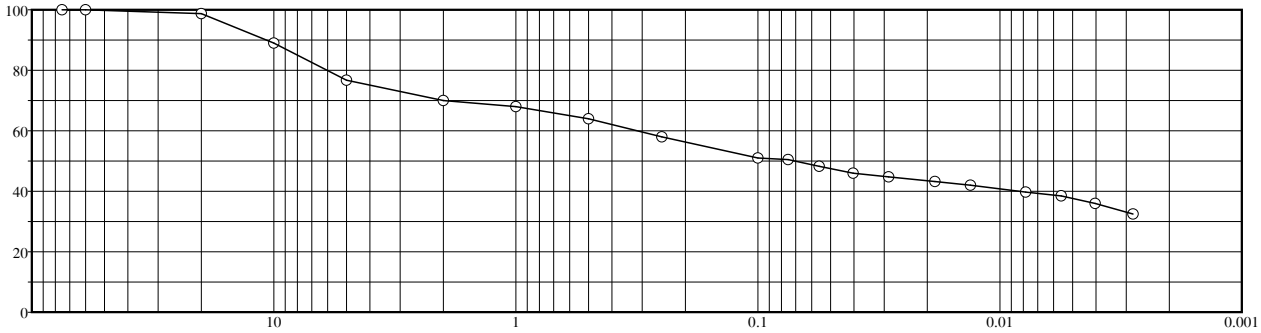

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
11.0	**12.3**	**6.7**	**2.0**	**4.0**	**5.9**	**7.0**	**3.5**	**6.8**	**3.1**	**37.7**	**Sét lẫn cát**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-04** Độ sâu : **7.0 ÷ 7.5**

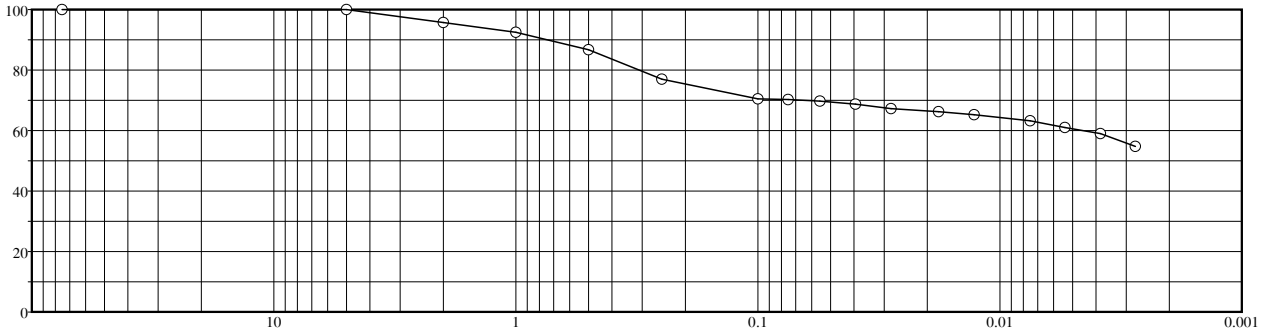

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		4.3	**3.1**	**5.9**	**9.8**	**6.5**	**0.9**	**5.2**	**3.6**	**60.7**	**Sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

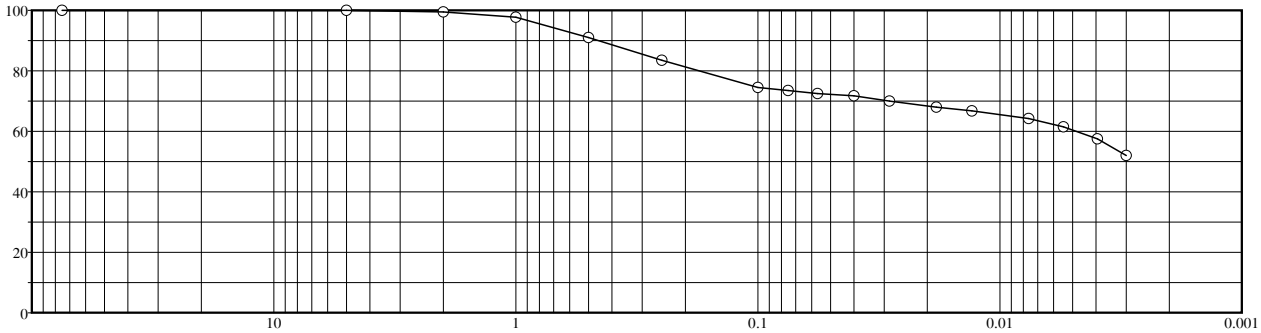

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.5	**1.8**	**6.7**	**7.4**	**9.2**	**2.2**	**6.6**	**5.2**	**60.4**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-06** Độ sâu : **11.0 ÷ 11.5**

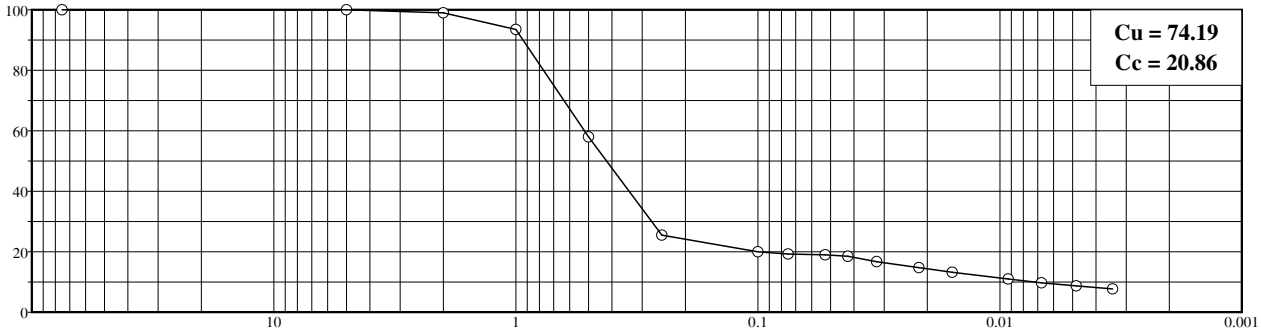

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.0	**5.4**	**35.6**	**32.6**	**5.5**	**1.0**	**7.8**	**2.2**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

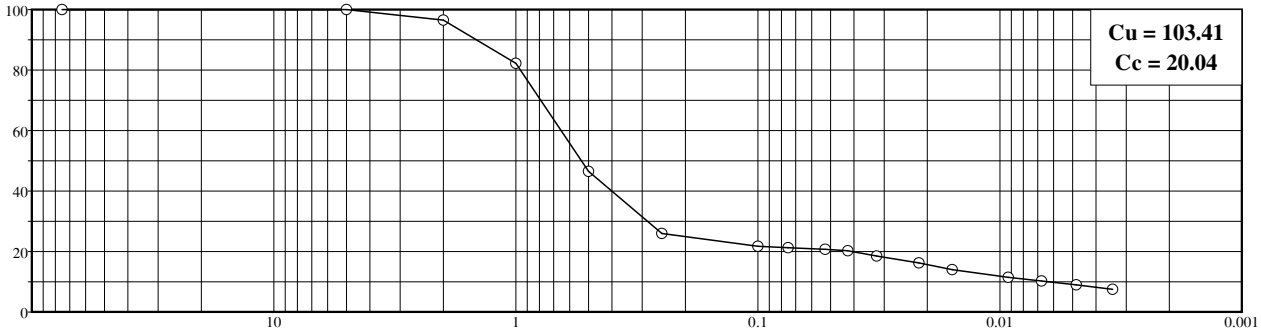

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		3.4	**14.4**	**35.8**	**20.4**	**4.2**	**1.1**	**8.9**	**2.7**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

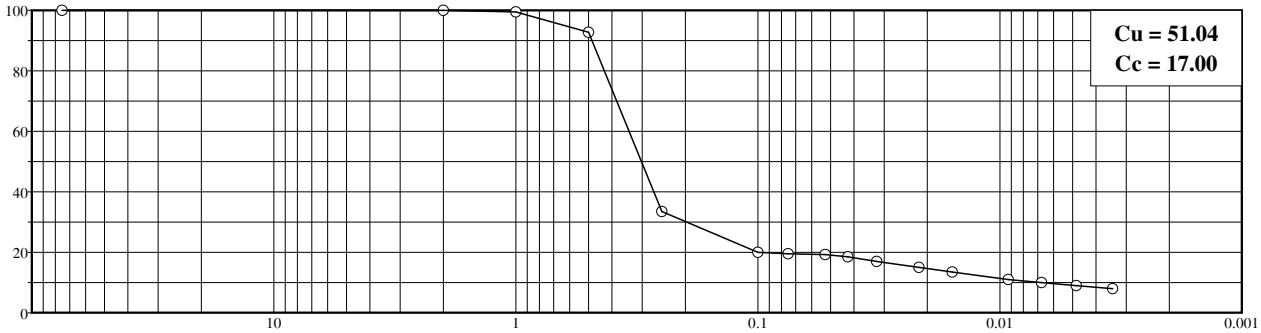

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.6	**6.6**	**59.2**	**13.7**	**0.8**	**7.8**	**2.2**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-09** Độ sâu : **17.0 ÷ 17.5**

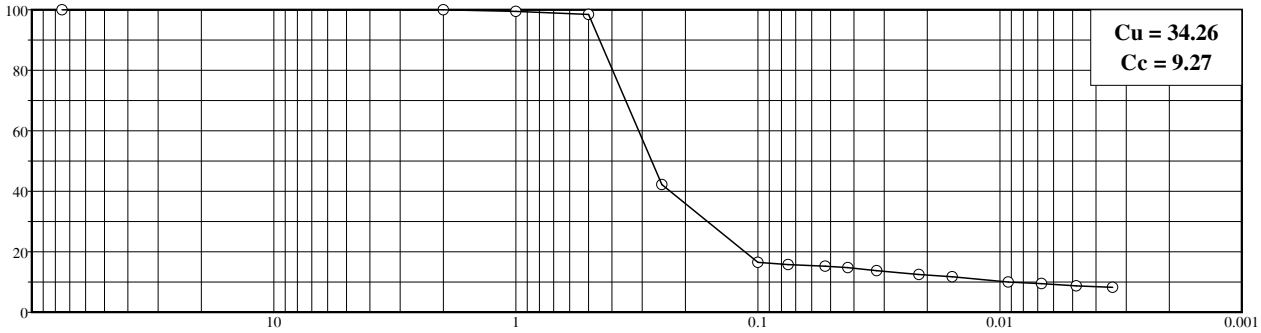

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.4	**1.0**	**56.4**	**25.7**	**1.4**	**4.9**	**1.3**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-10** Độ sâu : **19.0 ÷ 19.5**

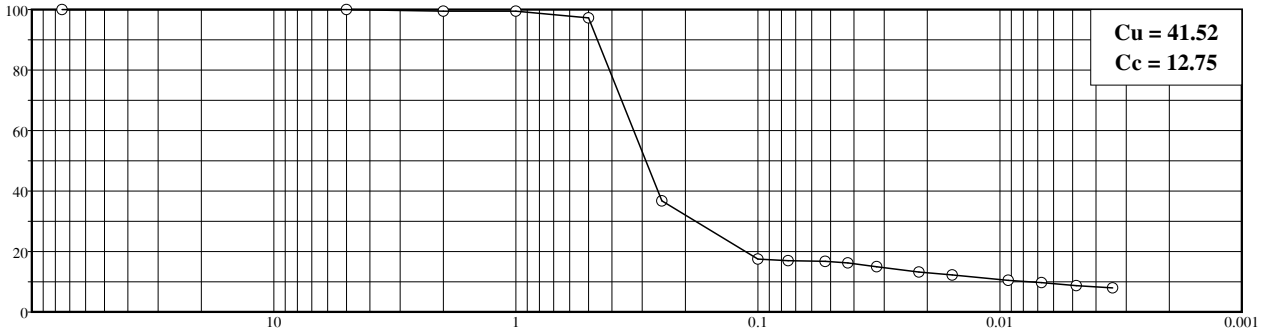

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.5	**0.1**	**2.1**	**60.5**	**19.2**	**1.0**	**6.0**	**1.7**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-11** Độ sâu : **21.0 ÷ 21.5**

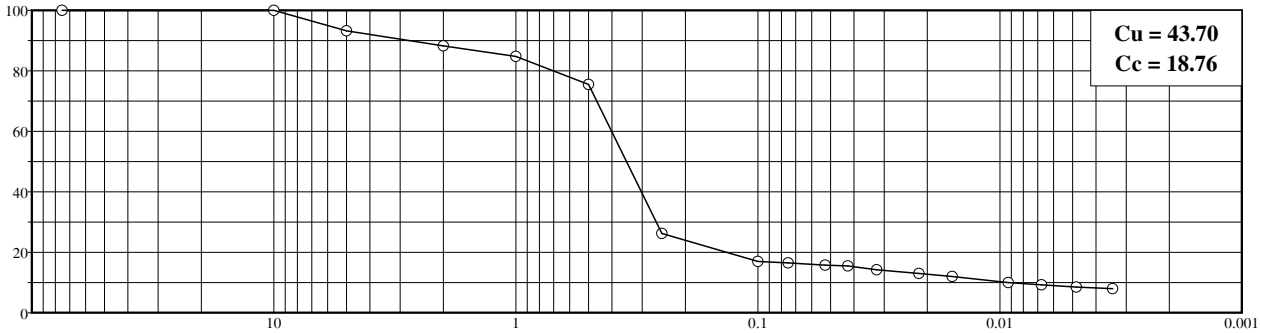

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	6.8	**5.0**	**3.5**	**9.3**	**49.2**	**9.1**	**1.4**	**5.5**	**1.5**	**8.7**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-12** Độ sâu : **23.0 ÷ 23.5**

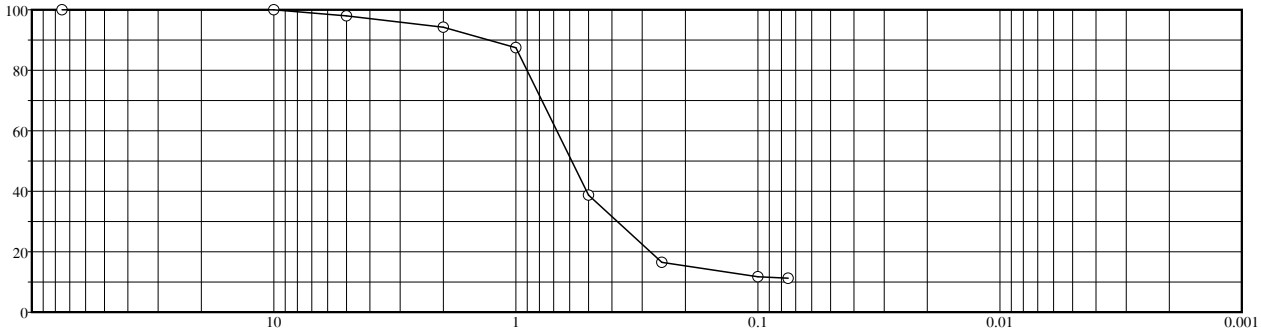

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.0	**3.7**	**6.9**	**48.6**	**22.2**	**4.8**	**0.8**	**11.0**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-13** Độ sâu : **25.0 ÷ 25.5**

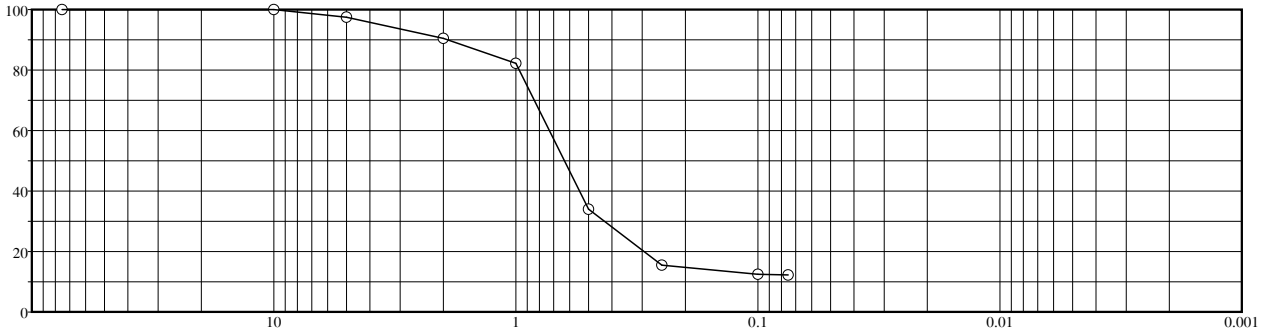

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.4	**7.1**	**8.2**	**48.2**	**18.5**	**3.2**	**0.3**	**12.1**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-14** Độ sâu : **27.0 ÷ 27.5**

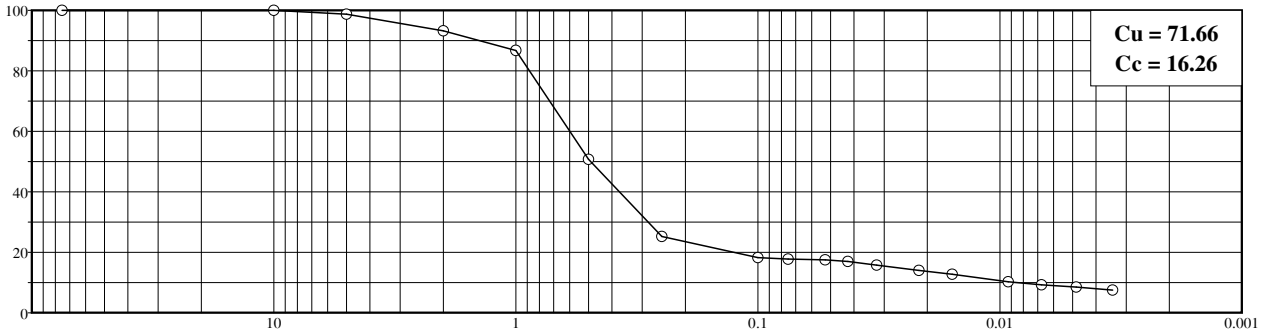

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.2	**5.5**	**6.6**	**36.0**	**25.5**	**7.0**	**0.8**	**6.9**	**2.0**	**8.5**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-15** Độ sâu : **29.0 ÷ 29.5**

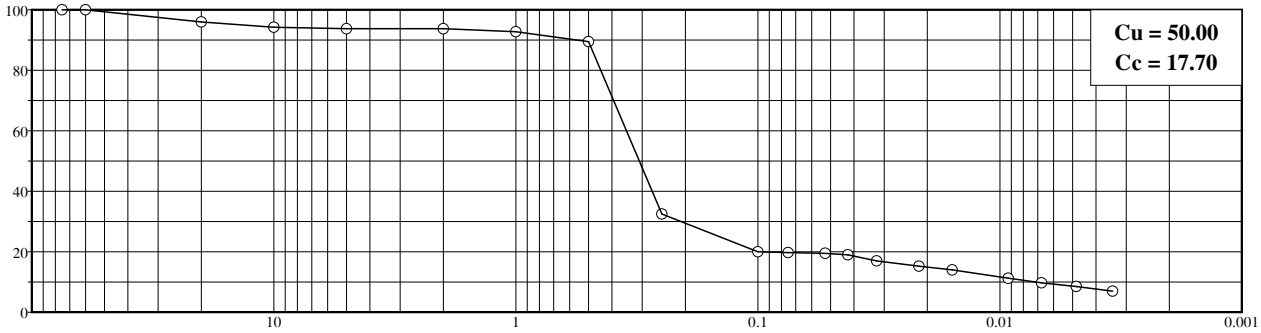

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
5.7	**0.5**	**0.1**	**0.9**	**3.3**	**57.0**	**12.4**	**0.6**	**8.0**	**2.9**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-16** Độ sâu : **31.0 ÷ 31.5**

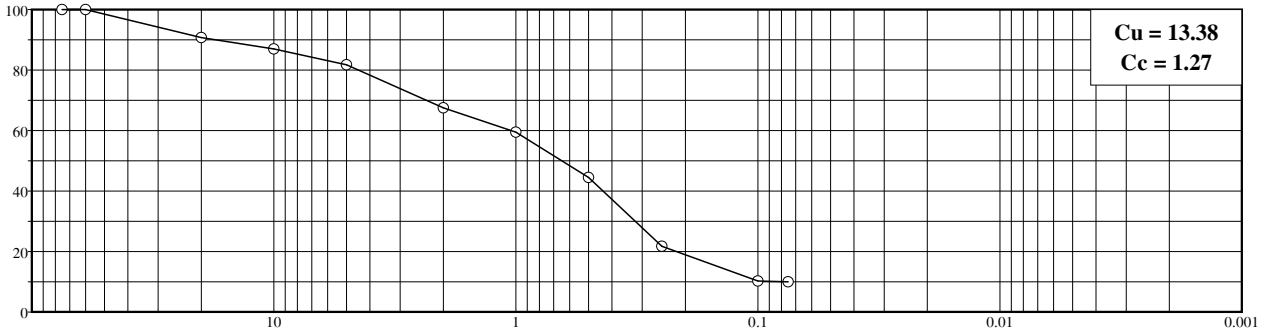

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
13.0	**5.3**	**14.3**	**7.9**	**14.9**	**22.9**	**11.4**	**0.6**	**9.7**			**Cát sạn sỏi**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

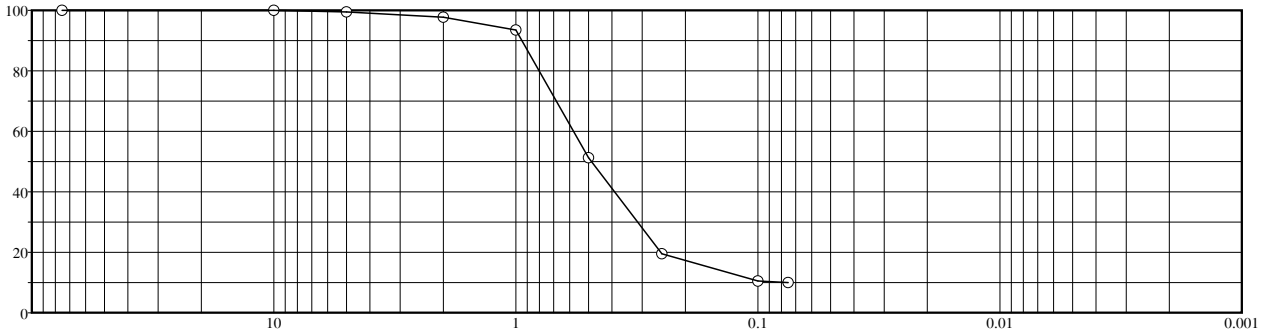

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.6	**1.6**	**4.3**	**42.2**	**31.9**	**8.9**	**0.9**	**9.6**			**Cát trung**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-18** Độ sâu : **35.0 ÷ 35.5**

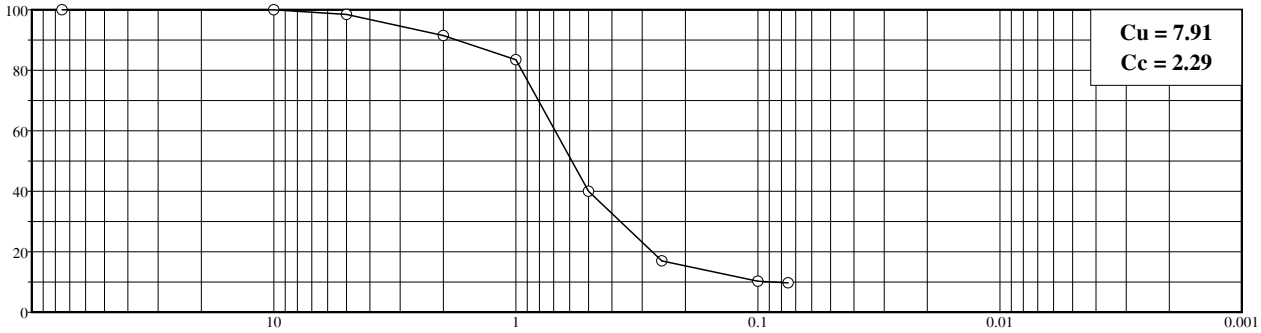

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.5	**6.9**	**8.1**	**43.4**	**23.1**	**6.7**	**1.0**	**9.3**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-19** Độ sâu : **37.0 ÷ 37.5**

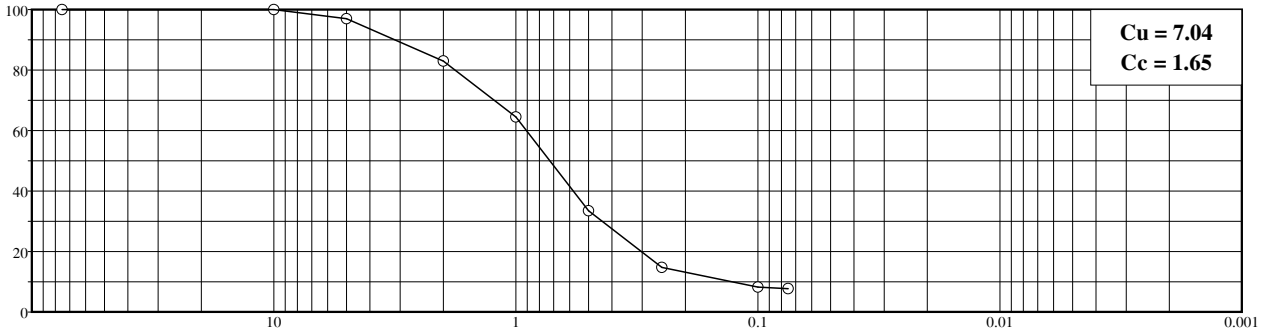

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.9	**14.1**	**18.5**	**30.9**	**18.8**	**6.6**	**1.0**	**7.2**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-20** Độ sâu : **39.0 ÷ 39.5**

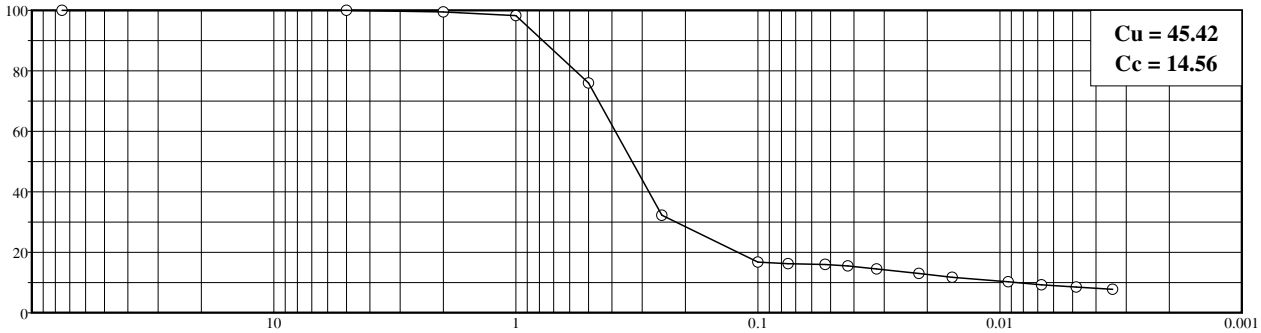

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.4	**1.4**	**22.1**	**43.9**	**15.5**	**0.8**	**5.5**	**1.8**	**8.6**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-21** Độ sâu : **41.0 ÷ 41.5**

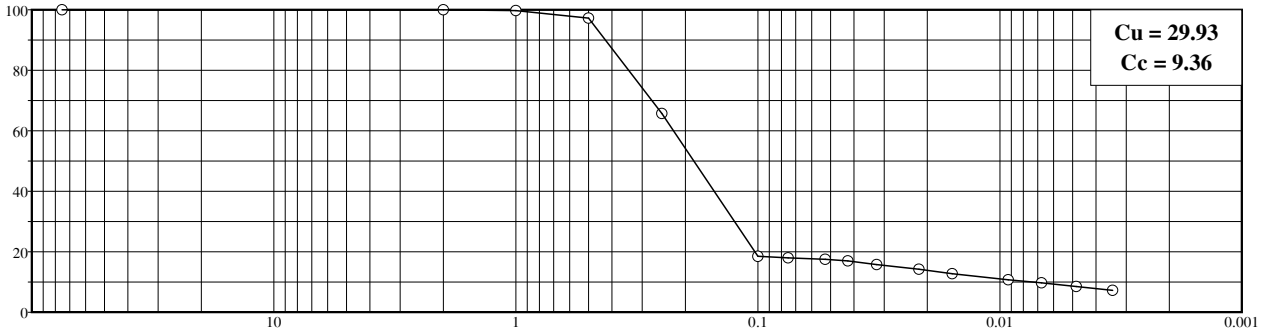

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.3	**2.5**	**31.4**	**47.3**	**1.1**	**6.4**	**2.4**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

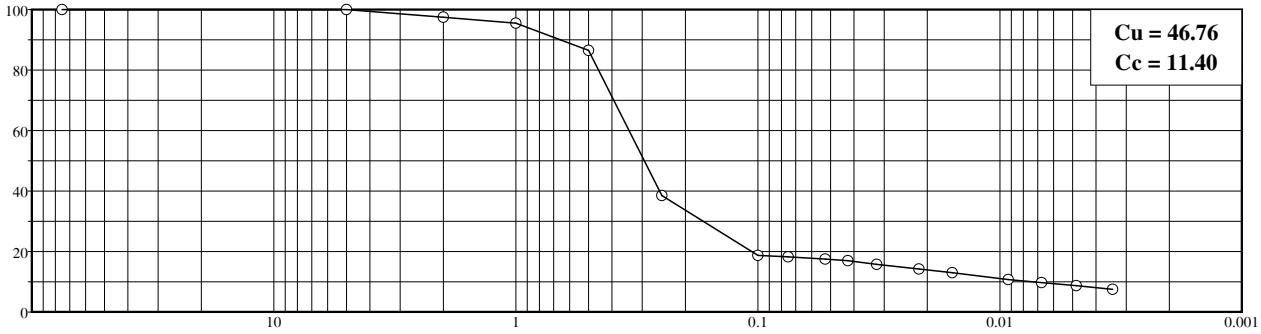

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.6	**2.0**	**8.9**	**47.9**	**19.9**	**1.3**	**6.3**	**2.4**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

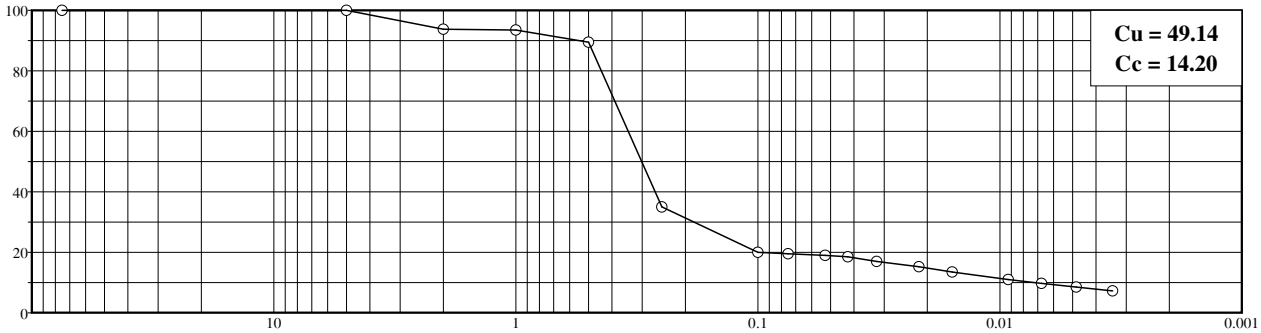

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		6.2	**0.2**	**4.2**	**54.5**	**14.9**	**1.0**	**7.7**	**2.6**	**8.7**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-24** Độ sâu : **47.0 ÷ 47.5**

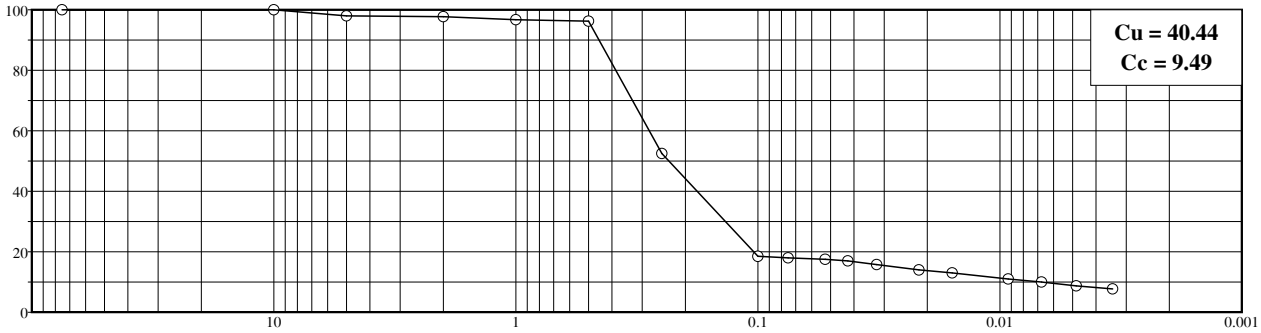

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.1	**0.2**	**1.0**	**0.5**	**43.6**	**34.1**	**1.1**	**6.2**	**2.3**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

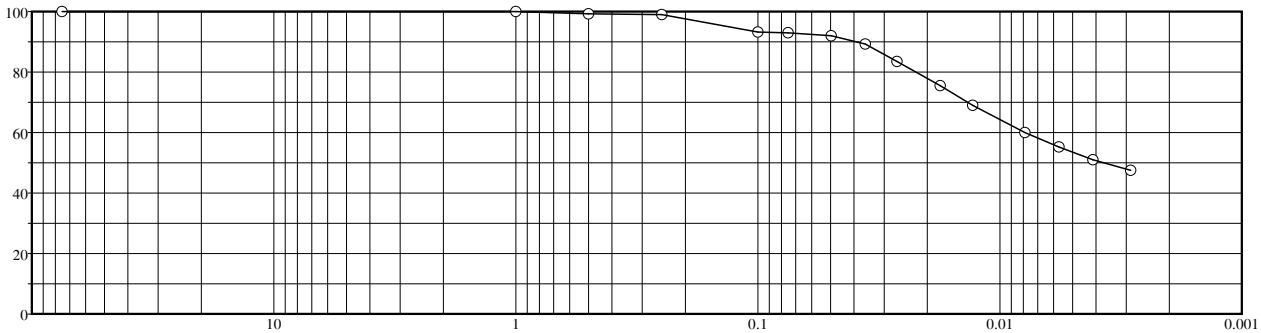

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.7	**0.3**	**5.7**	**1.2**	**27.8**	**10.8**	**53.5**	**Sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

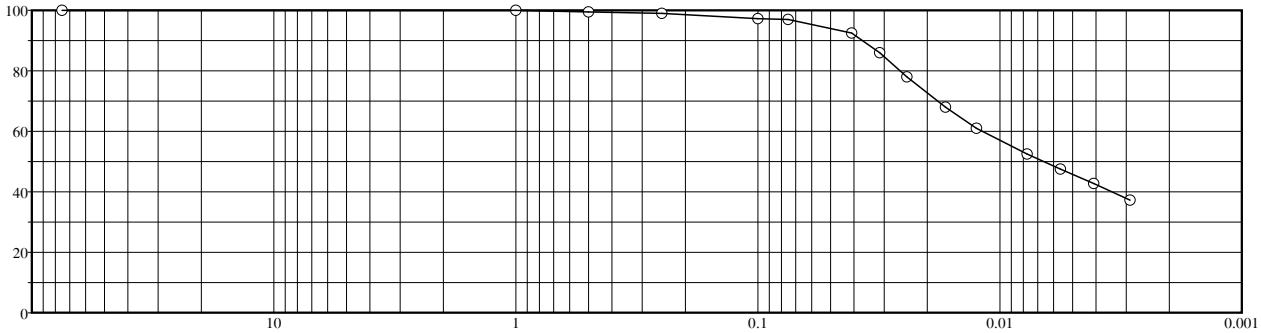

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.6	**0.4**	**1.8**	**3.2**	**37.0**	**11.2**	**45.8**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

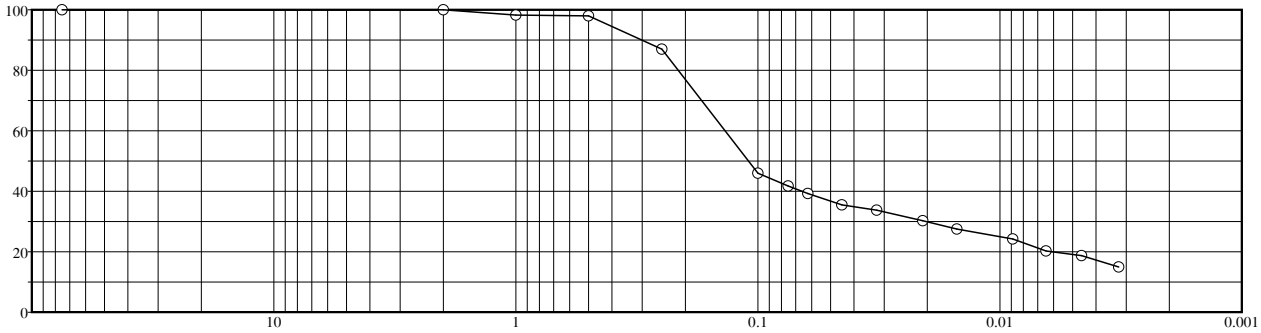

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.7	**0.3**	**10.9**	**41.1**	**9.3**	**11.8**	**5.8**	**19.1**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

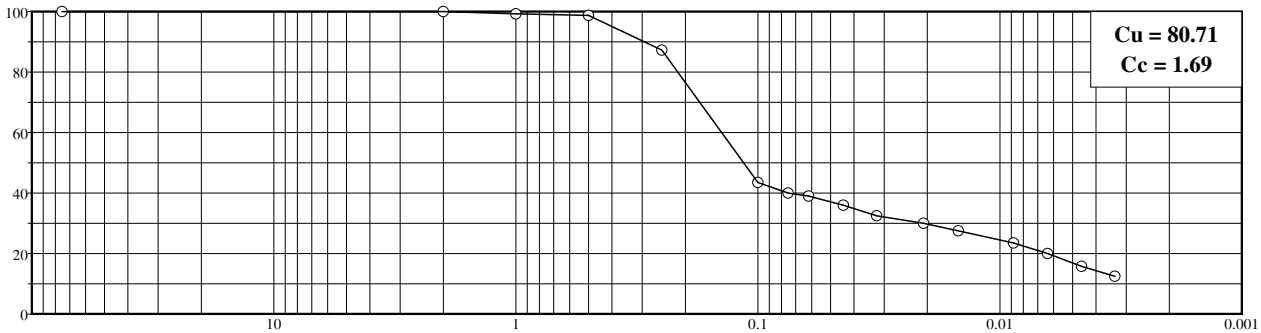

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.8	**0.4**	**11.5**	**43.7**	**6.6**	**12.6**	**7.5**	**16.9**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-29** Độ sâu : **57.0 ÷ 57.5**

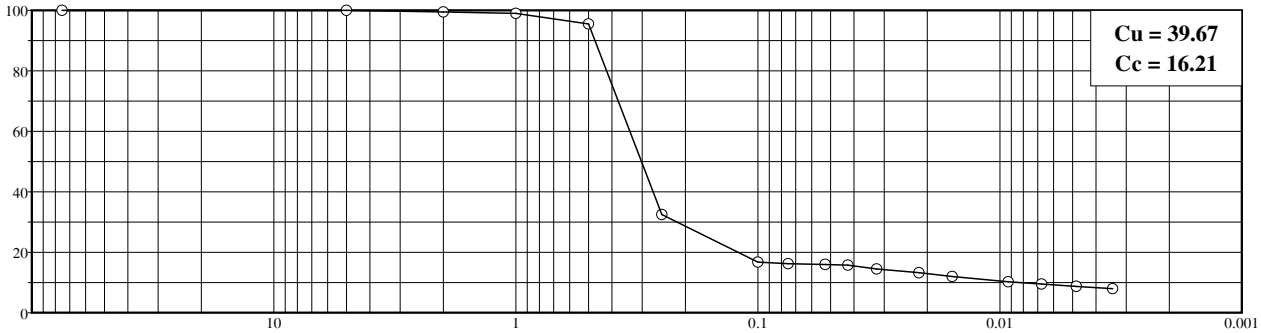

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.6	**0.5**	**3.4**	**63.0**	**15.8**	**0.7**	**5.6**	**1.6**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

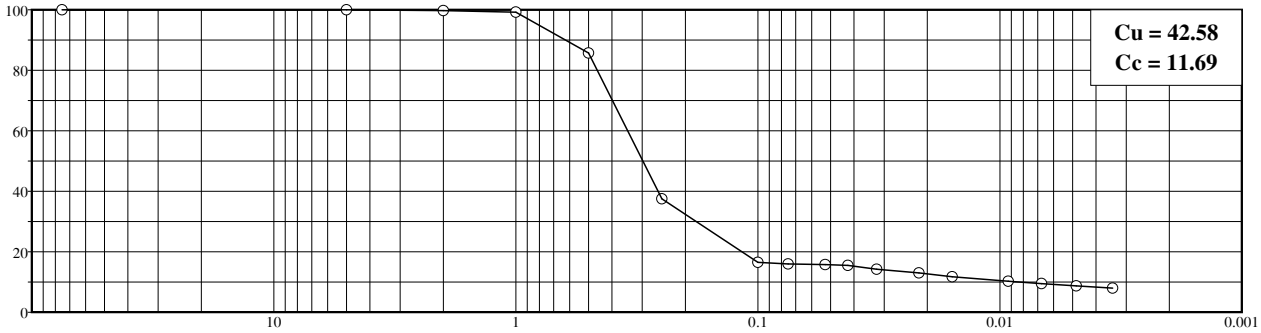

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.2	**0.6**	**13.4**	**48.4**	**21.0**	**0.6**	**5.3**	**1.6**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-31** Độ sâu : **61.0 ÷ 61.5**

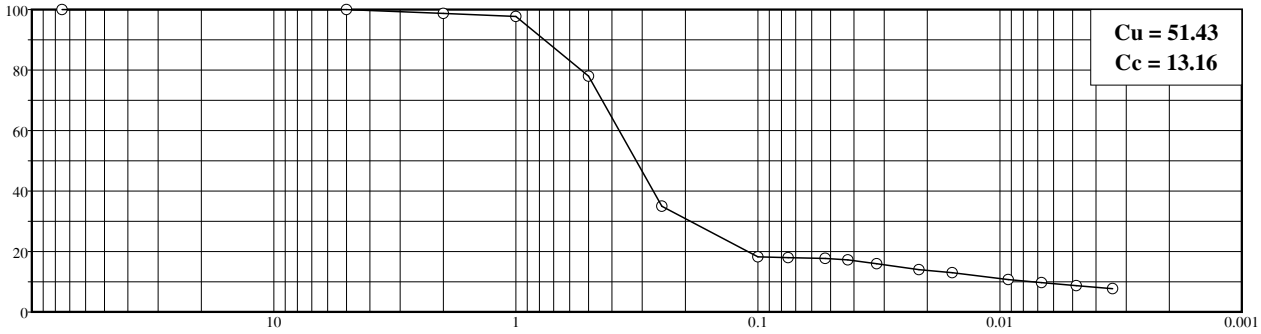

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.3	**1.0**	**19.8**	**42.8**	**16.8**	**0.5**	**6.8**	**2.2**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-32** Độ sâu : **63.0 ÷ 63.5**

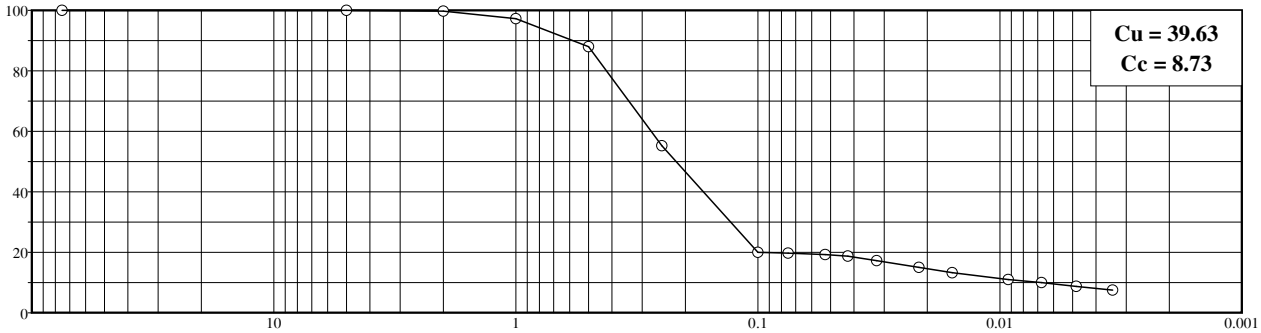

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.3	**2.5**	**9.3**	**32.6**	**35.3**	**0.8**	**7.9**	**2.5**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

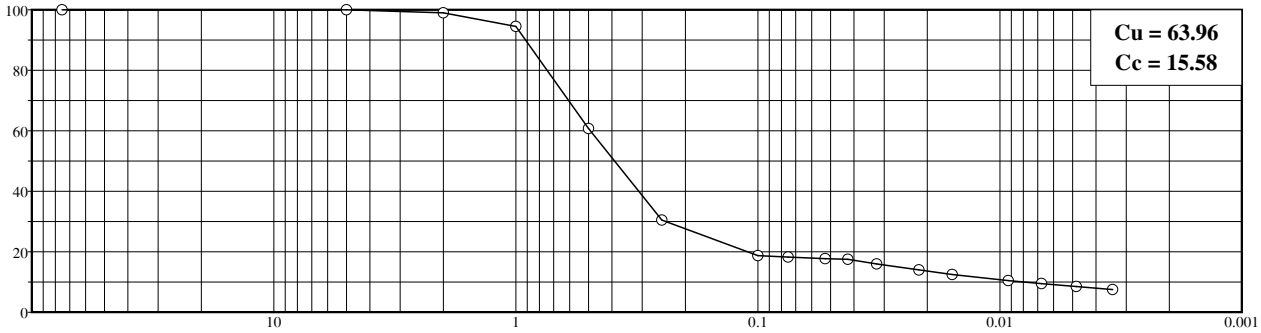

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.0	**4.4**	**33.8**	**30.4**	**11.7**	**1.0**	**6.9**	**2.2**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

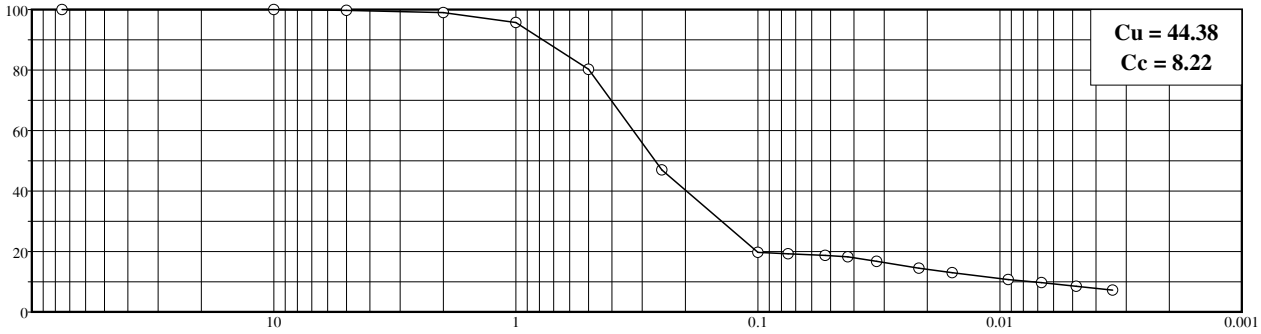

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.3	**0.6**	**3.3**	**15.5**	**33.3**	**27.2**	**1.2**	**7.5**	**2.5**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

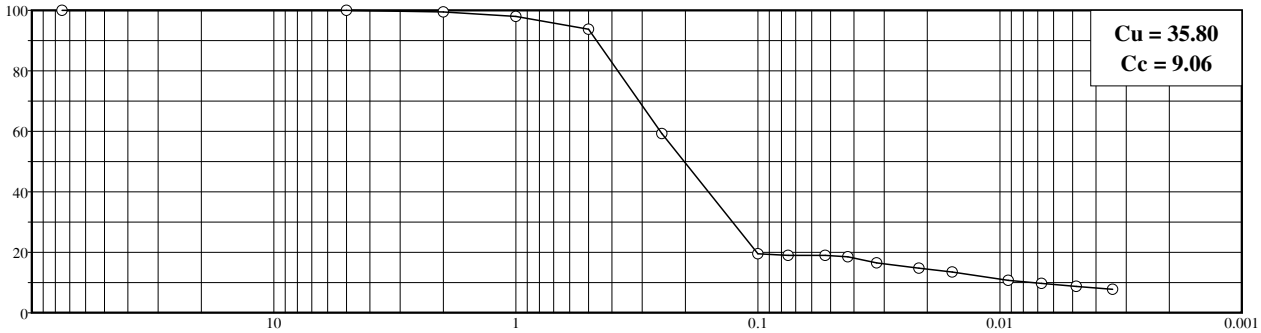

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.6	**1.5**	**4.1**	**34.5**	**39.9**	**0.6**	**7.7**	**2.2**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

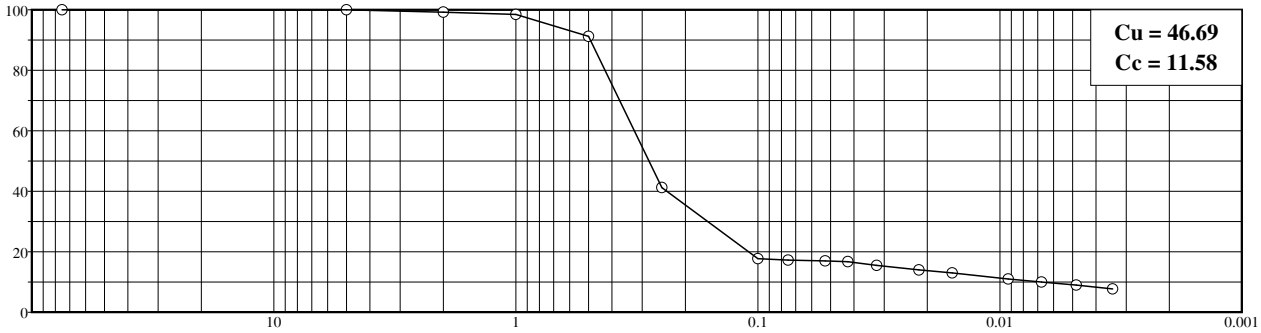

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.7	**0.8**	**7.3**	**50.0**	**23.5**	**0.7**	**5.8**	**2.2**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

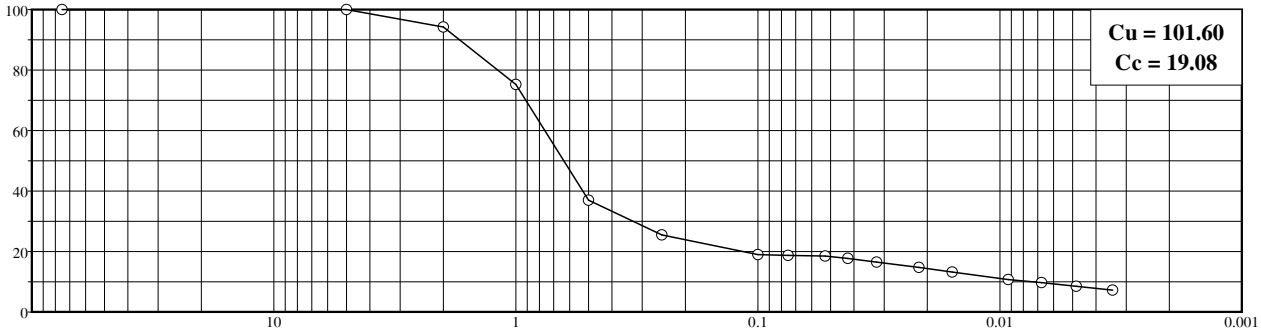

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		5.8	**18.9**	**38.2**	**11.7**	**6.5**	**0.5**	**7.4**	**2.4**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-38** Độ sâu : **75.0 ÷ 75.5**

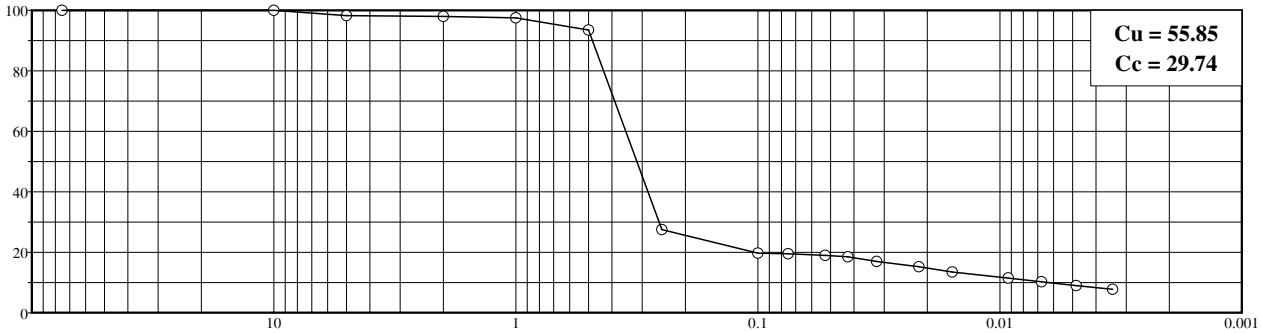

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.8	**0.1**	**0.5**	**4.1**	**66.0**	**7.7**	**0.8**	**7.3**	**2.6**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-39** Độ sâu : **77.0 ÷ 77.5**

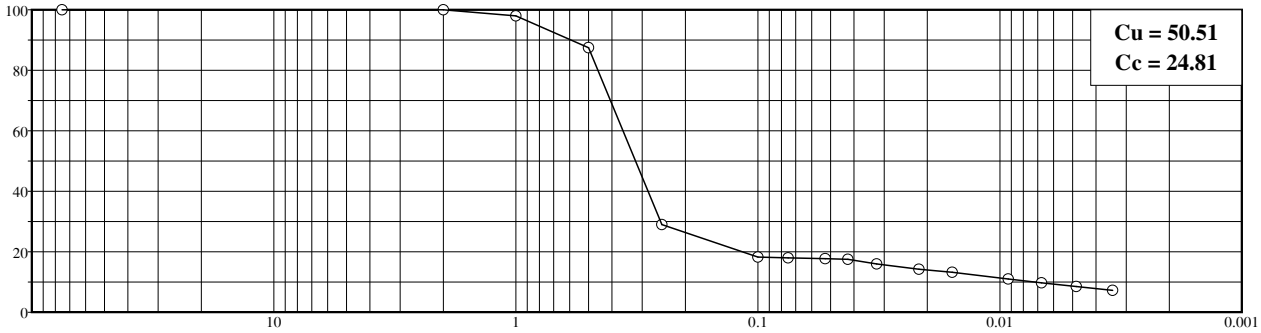

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			2.0	**10.6**	**58.5**	**10.6**	**0.5**	**6.6**	**2.5**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

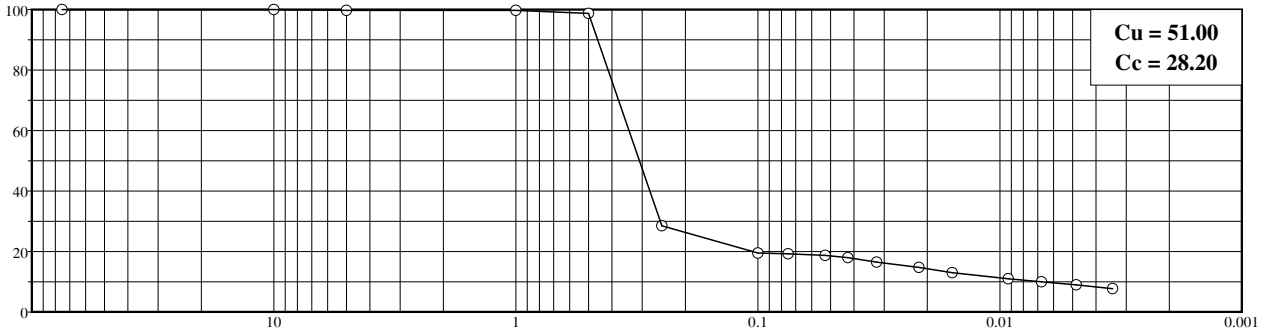

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.3			**0.9**	**70.2**	**9.0**	**1.0**	**7.3**	**2.3**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-41** Độ sâu : **81.0 ÷ 81.5**

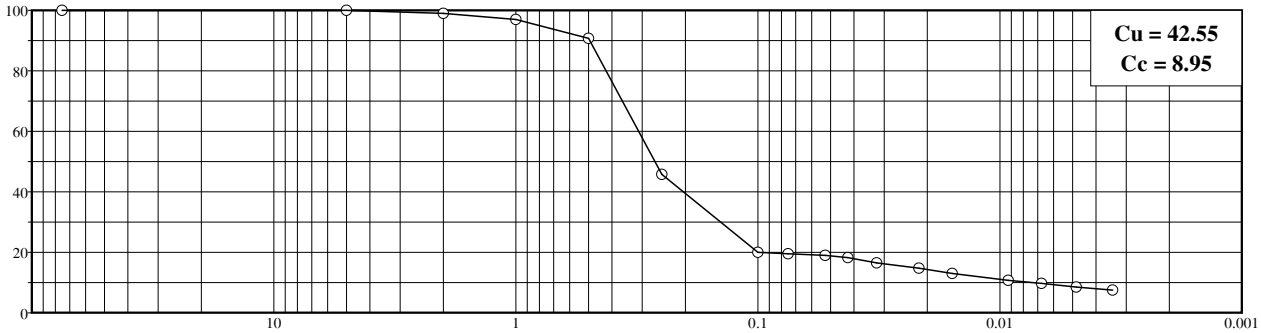

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.9	**2.2**	**6.1**	**45.1**	**25.7**	**1.2**	**7.8**	**2.3**	**8.7**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-42** Độ sâu : **83.0 ÷ 83.5**

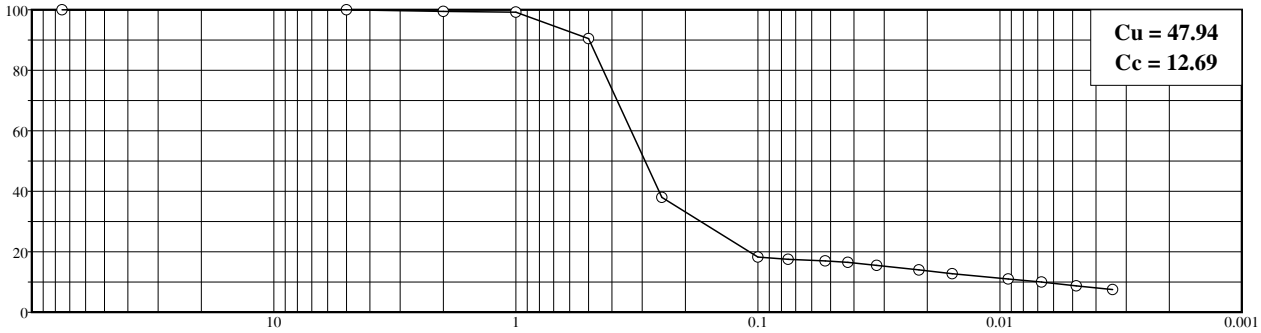

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.4	**0.3**	**8.8**	**52.4**	**19.8**	**1.4**	**5.7**	**2.3**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-43** Độ sâu : **85.0 ÷ 85.5**

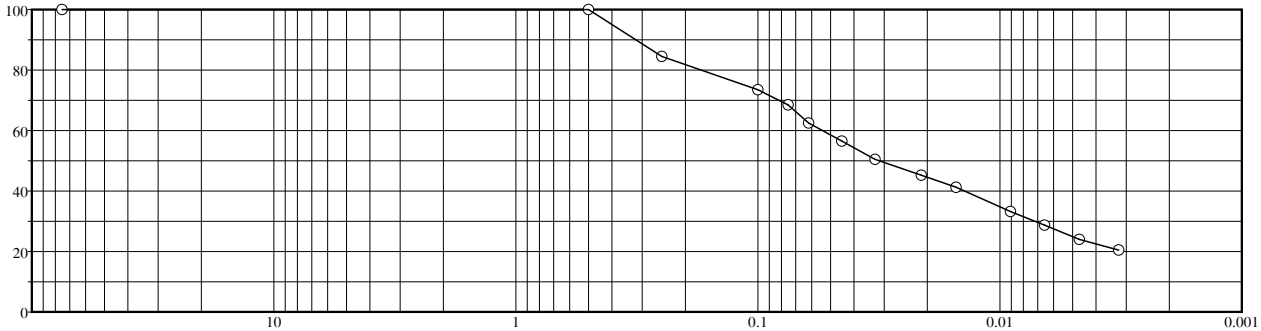

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					15.6	**10.8**	**15.2**	**23.7**	**9.8**	**24.9**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

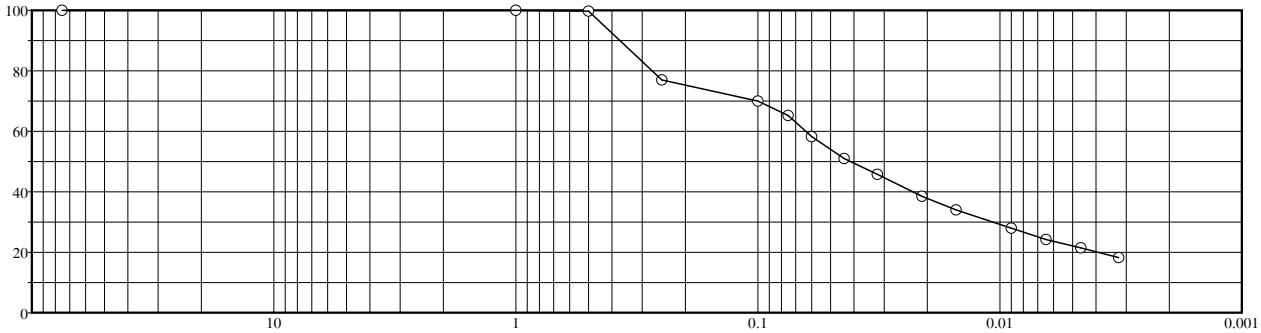

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.2	**22.9**	**7.0**	**15.9**	**24.9**	**7.0**	**22.1**	**Sét cát**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

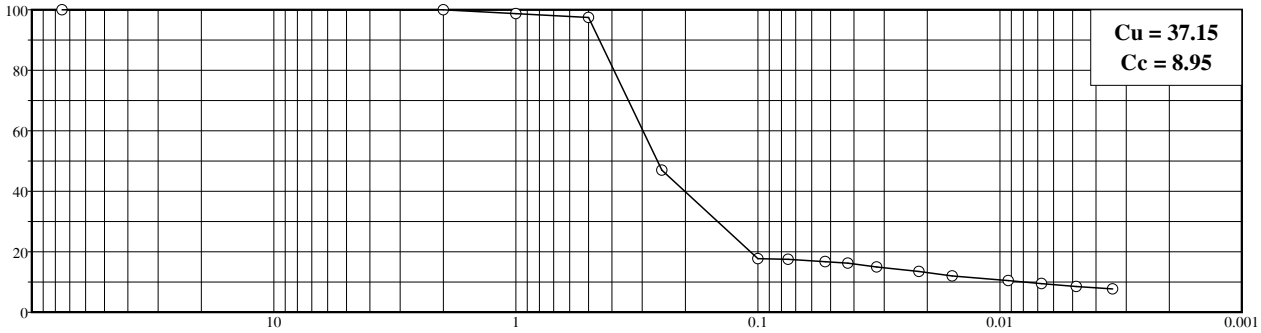

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.2	**1.2**	**50.5**	**29.3**	**1.1**	**6.1**	**1.9**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-46** Độ sâu : **91.0 ÷ 91.5**

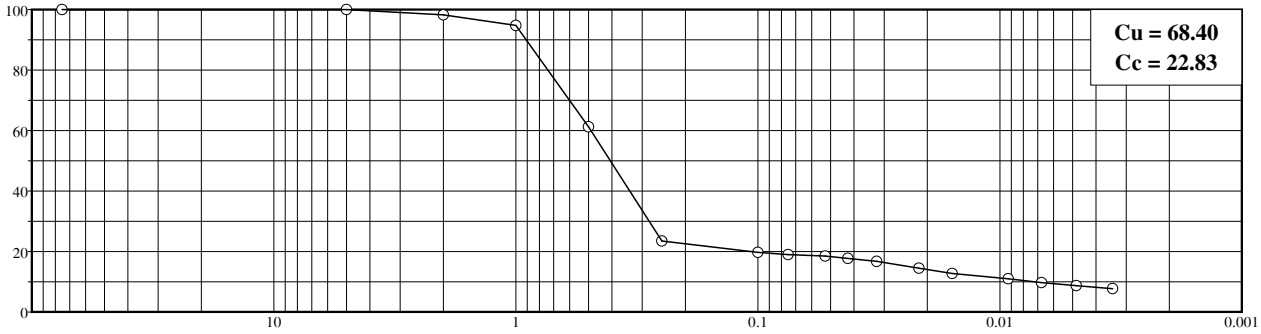

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.8	**3.5**	**33.4**	**37.9**	**3.6**	**1.4**	**7.3**	**2.2**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

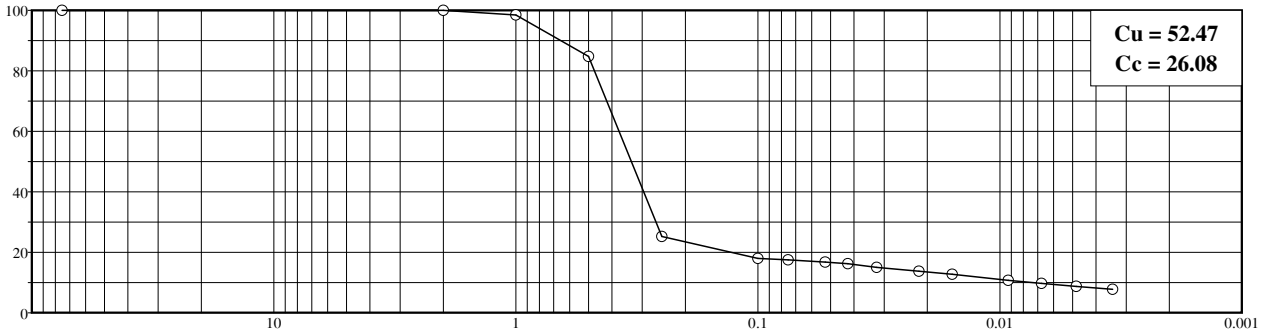

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.6	**13.7**	**59.5**	**7.3**	**1.3**	**5.5**	**2.2**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

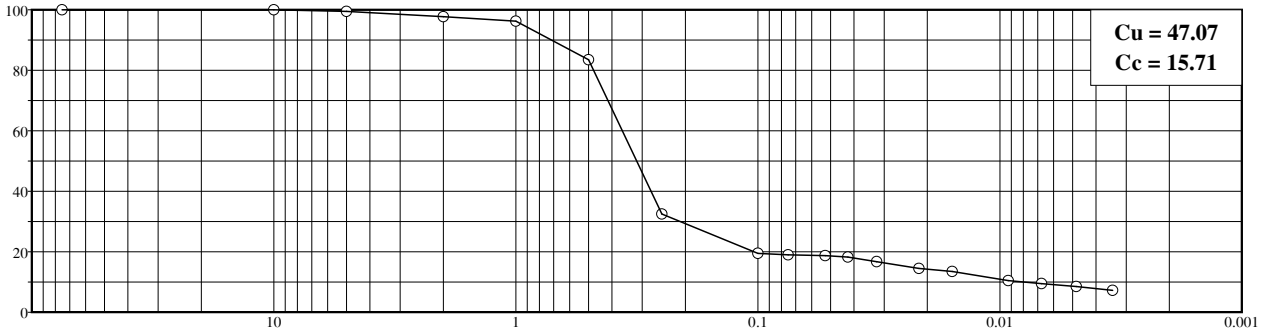

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.6	**1.6**	**1.5**	**12.8**	**51.0**	**13.1**	**0.6**	**7.9**	**2.3**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

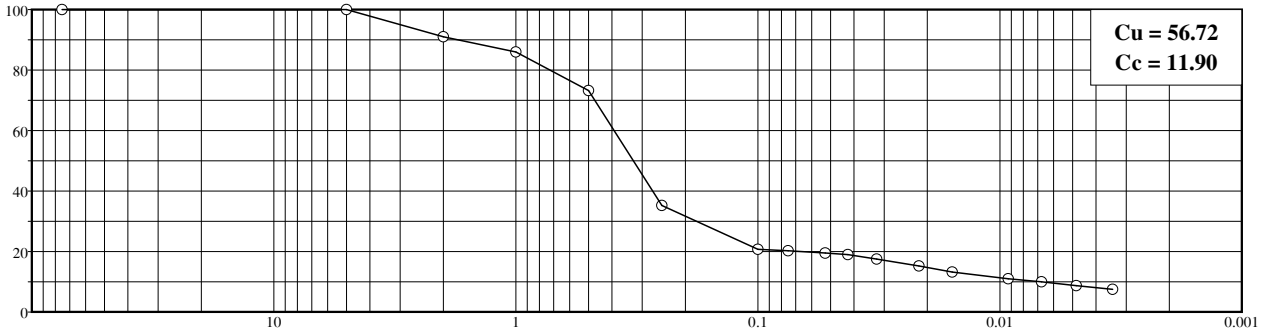

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		8.9	**5.0**	**12.9**	**38.0**	**14.5**	**1.3**	**8.1**	**2.5**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

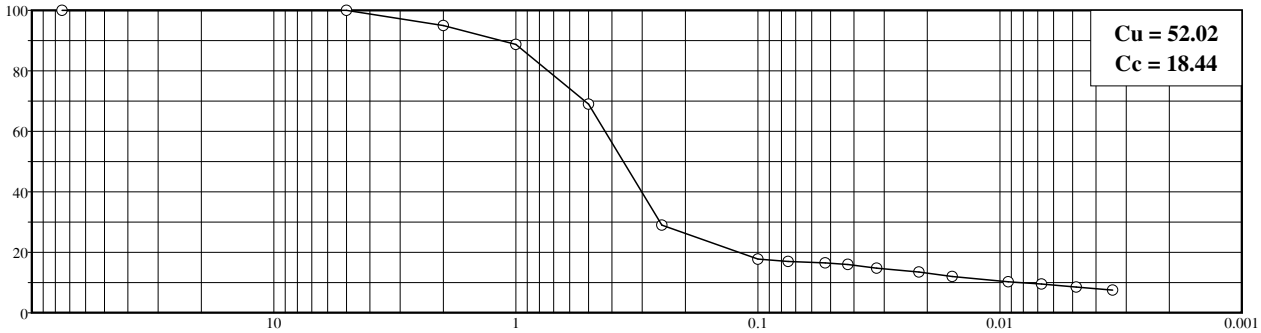

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		5.1	**6.1**	**19.8**	**40.1**	**11.2**	**1.3**	**5.8**	**2.0**	**8.6**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

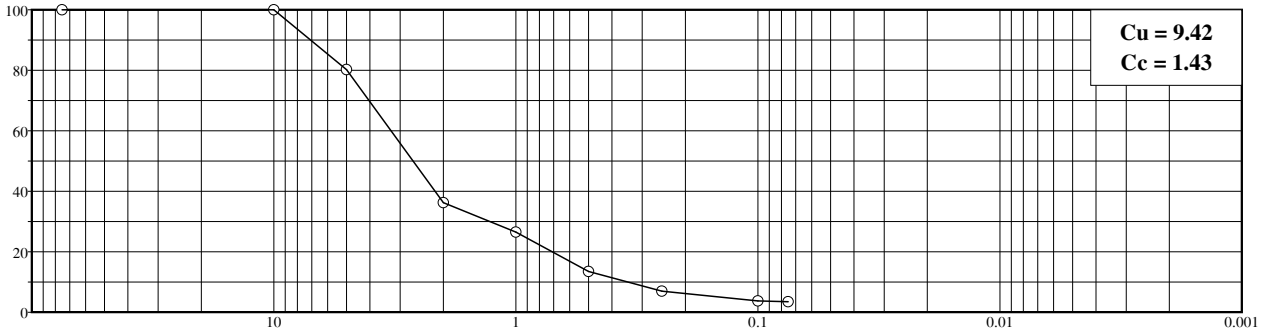

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	19.7	**44.0**	**9.7**	**13.2**	**6.5**	**3.2**	**0.3**	**3.4**			**Sạn sỏi**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

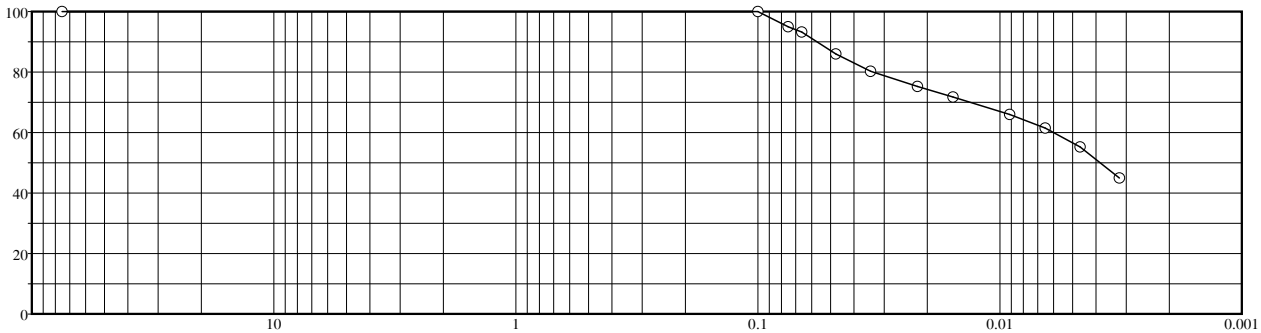

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
							12.9	**20.2**	**10.4**	**56.5**	**Bùn sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-03** Độ sâu : **5.0 ÷ 5.5**

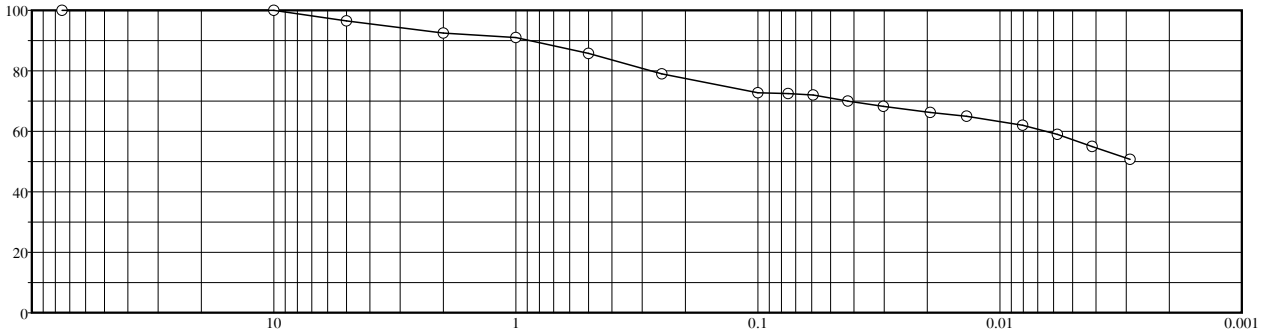

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	3.4	**4.0**	**1.6**	**5.3**	**6.8**	**6.1**	**1.8**	**7.8**	**5.9**	**57.3**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-04** Độ sâu : **7.0 ÷ 7.5**

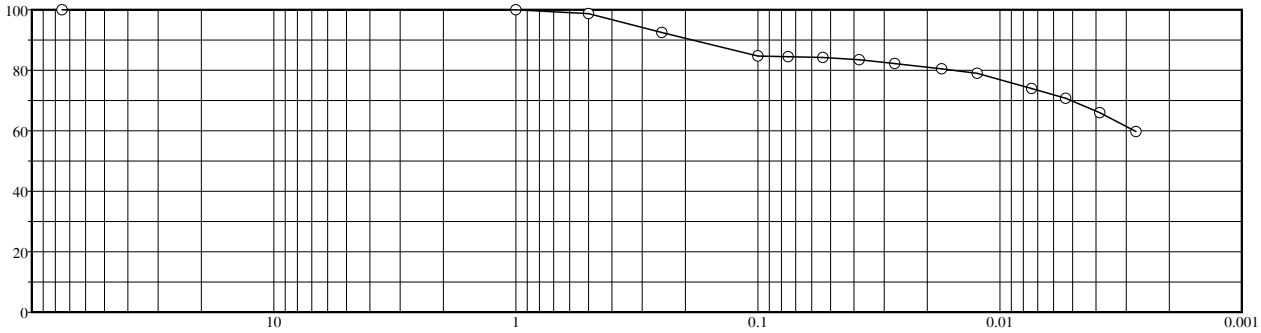

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.2	**6.3**	**7.7**	**0.8**	**7.1**	**7.1**	**69.8**	**Sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

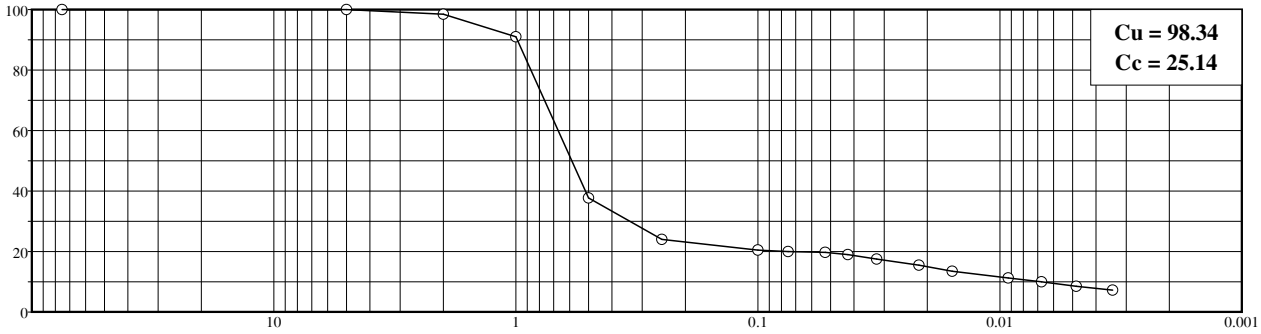

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.4	**7.5**	**53.4**	**13.6**	**3.6**	**0.9**	**8.0**	**2.8**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-06** Độ sâu : **11.0 ÷ 11.5**

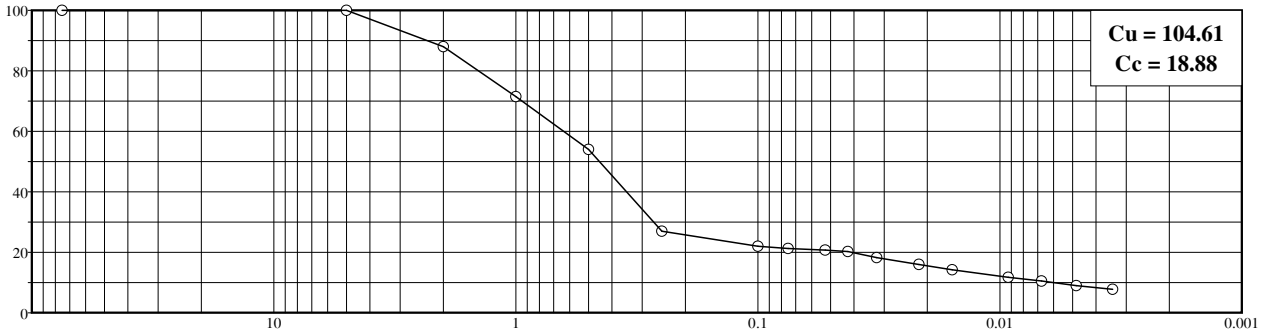

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		12.0	**16.5**	**17.6**	**26.9**	**4.9**	**1.4**	**8.7**	**2.8**	**9.2**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

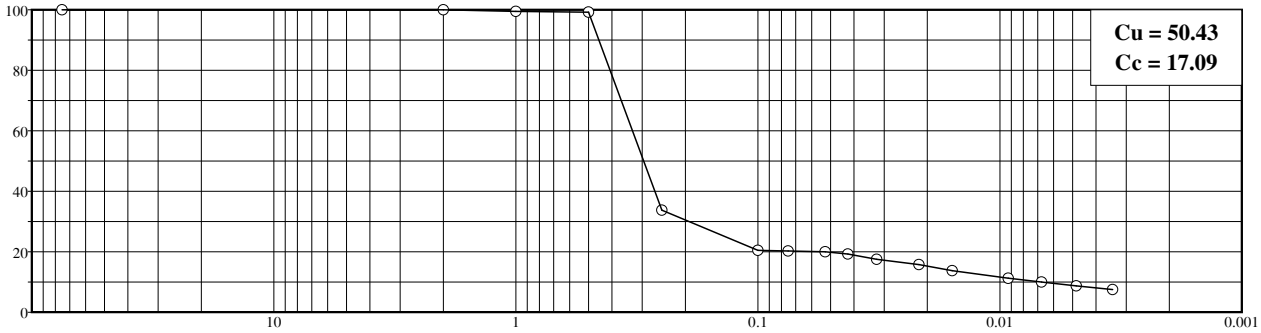

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.5	**0.2**	**65.5**	**13.2**	**0.8**	**8.2**	**2.6**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

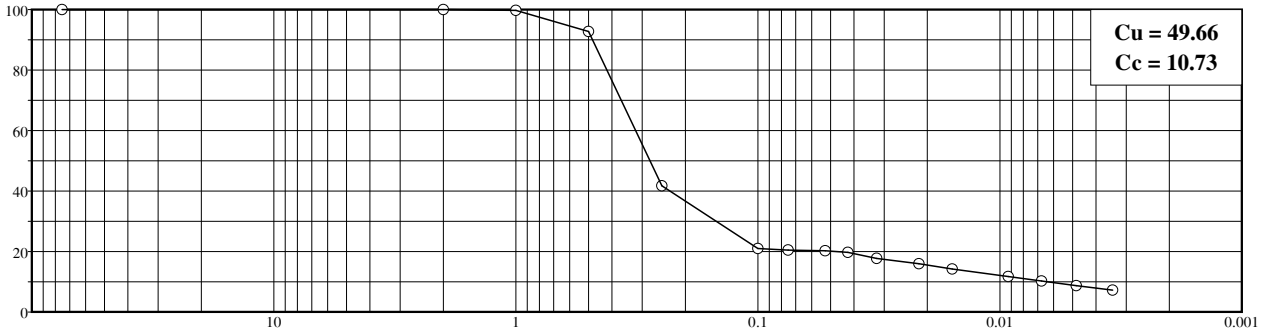

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.3	**6.9**	**51.1**	**20.7**	**0.8**	**8.2**	**3.1**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-09** Độ sâu : **17.0 ÷ 17.5**

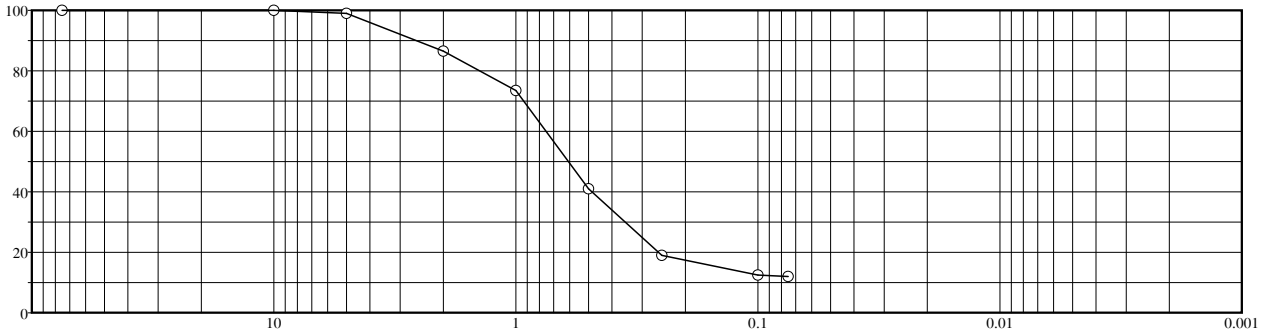

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.1	**12.3**	**13.2**	**32.5**	**21.8**	**6.7**	**0.8**	**11.6**			**Cát thô**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-10** Độ sâu : **19.0 ÷ 19.5**

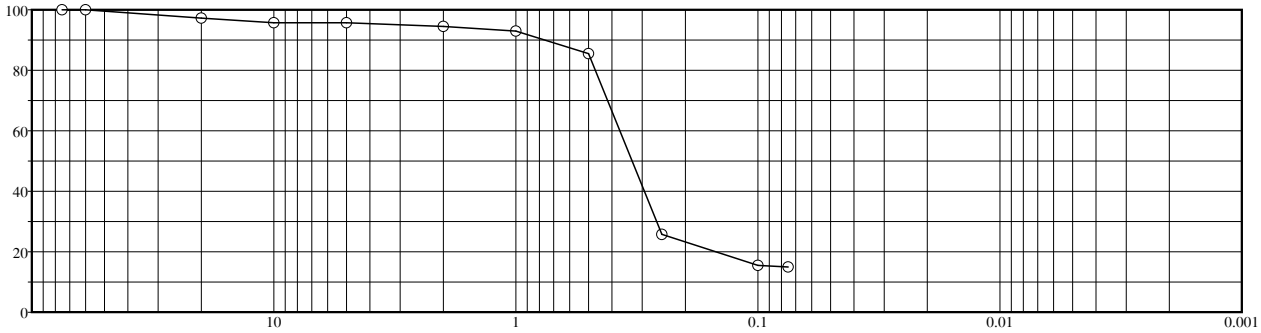

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
4.2		**1.4**	**1.5**	**7.3**	**59.9**	**10.3**	**0.5**	**14.9**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-11** Độ sâu : **21.0 ÷ 21.5**

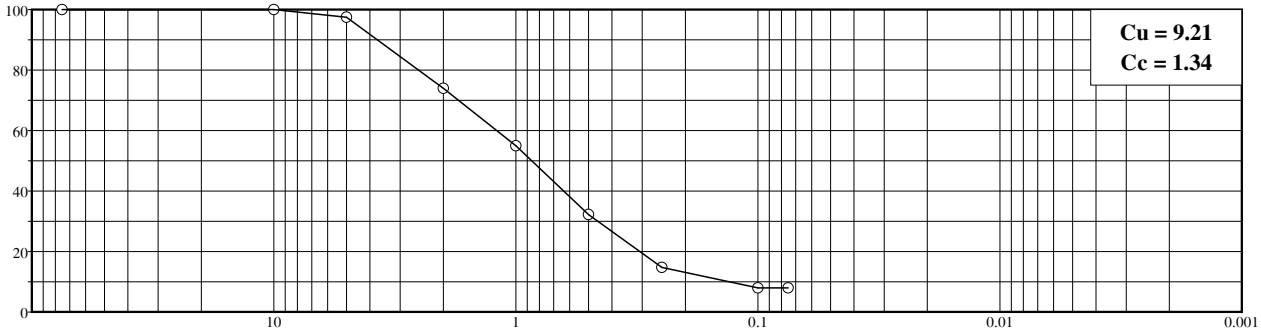

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.6	**23.3**	**19.1**	**22.7**	**17.6**	**6.6**	**0.3**	**7.8**			**Cát sạn sỏi**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-12** Độ sâu : **23.0 ÷ 23.5**

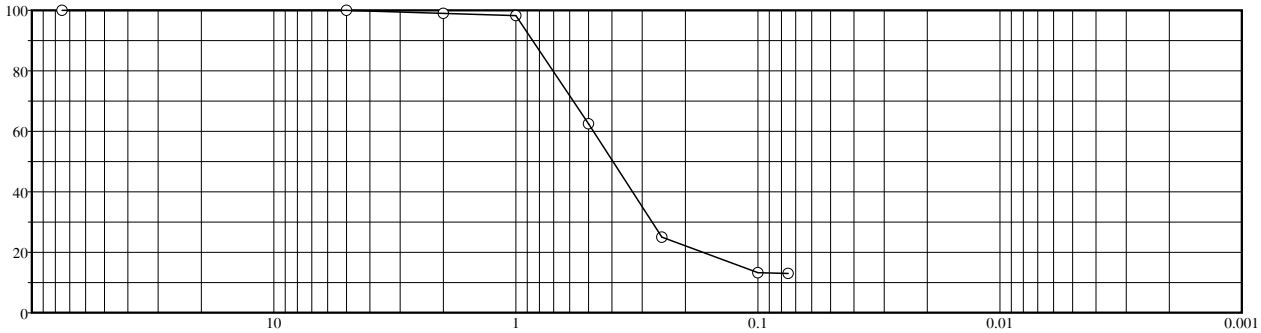

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.1	**0.6**	**35.9**	**37.3**	**11.9**	**0.3**	**12.9**			**Cát trung**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-13** Độ sâu : **25.0 ÷ 25.5**

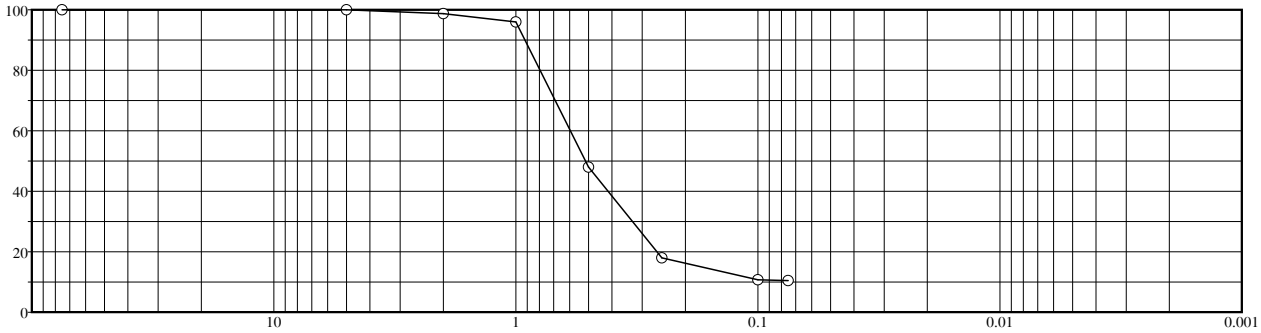

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.3	**2.7**	**48.1**	**29.9**	**7.3**	**0.6**	**10.1**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-14** Độ sâu : **27.0 ÷ 27.5**

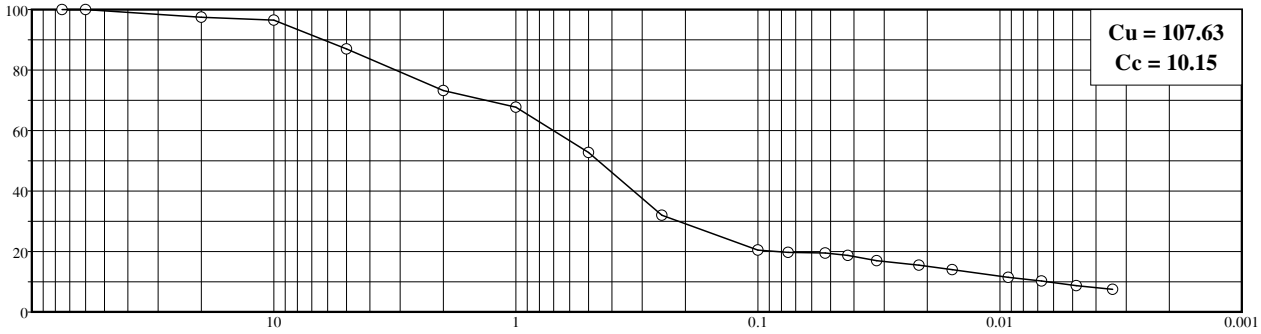

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
3.6	**9.5**	**13.6**	**5.6**	**14.9**	**20.9**	**11.4**	**1.1**	**7.6**	**2.8**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-15** Độ sâu : **29.0 ÷ 29.5**

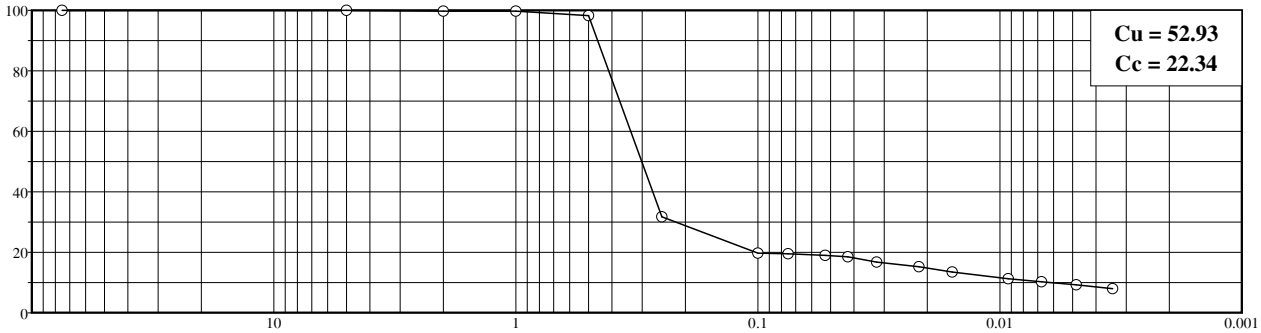

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.3		**1.4**	**66.5**	**12.0**	**0.8**	**7.6**	**2.2**	**9.2**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-16** Độ sâu : **31.0 ÷ 31.5**

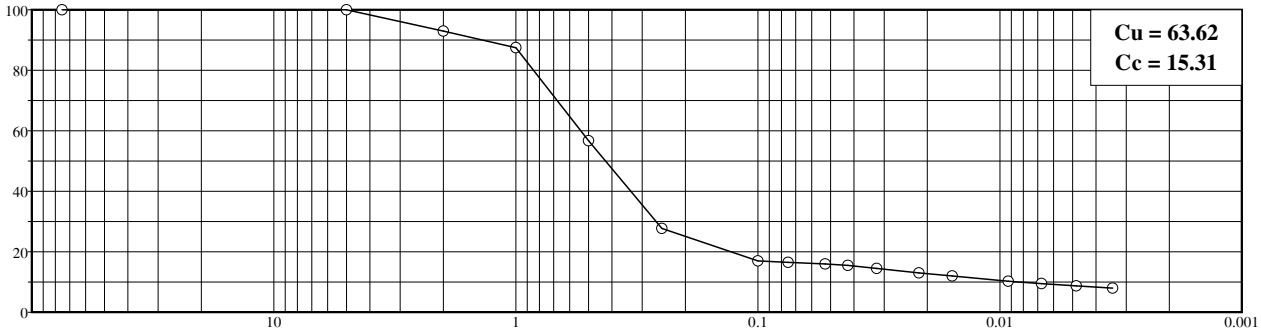

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		7.0	**5.4**	**30.9**	**29.0**	**10.6**	**1.4**	**5.3**	**1.6**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

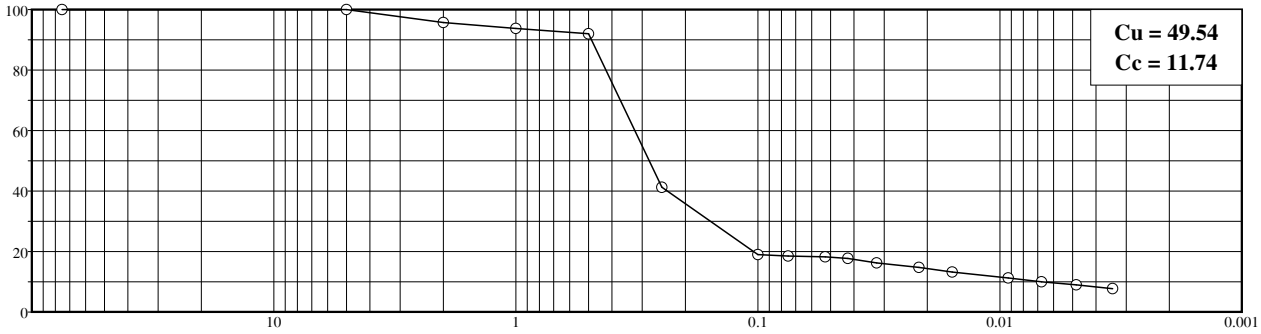

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		4.3	**1.9**	**1.8**	**50.7**	**22.3**	**0.9**	**6.6**	**2.5**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-18** Độ sâu : **35.0 ÷ 35.5**

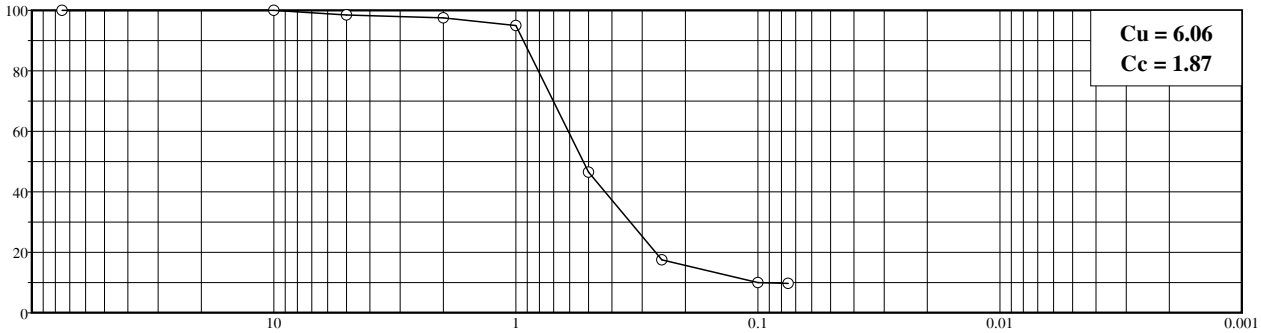

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.5	**0.9**	**2.7**	**48.3**	**29.0**	**7.6**	**0.5**	**9.5**			**Cát thô**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-19** Độ sâu : **37.0 ÷ 37.5**

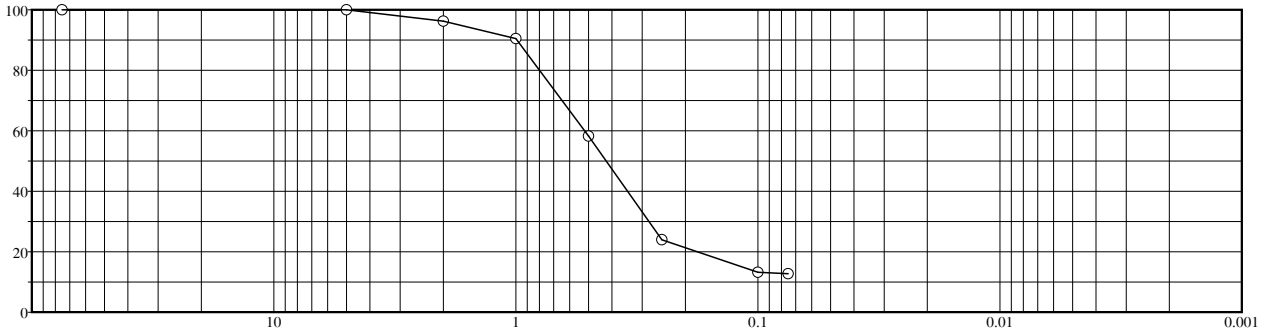

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		3.8	**5.7**	**32.3**	**34.1**	**10.8**	**0.9**	**12.4**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-20** Độ sâu : **39.0 ÷ 39.5**

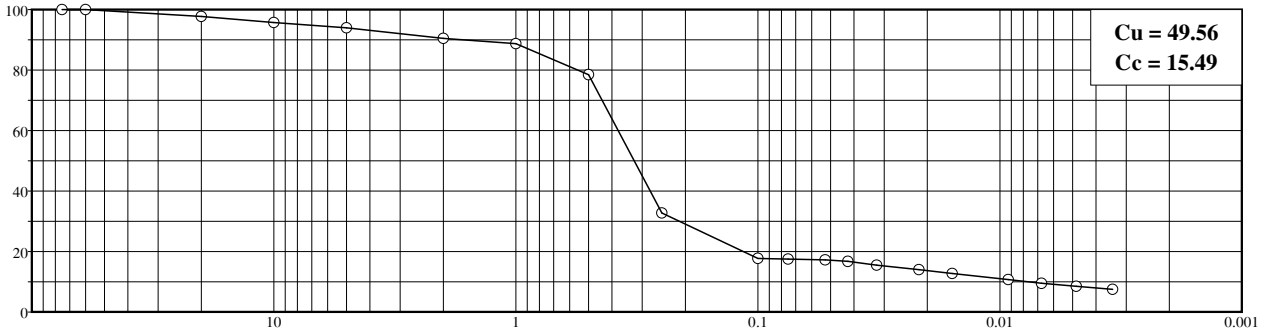

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
4.3	**1.7**	**3.5**	**1.7**	**10.2**	**45.8**	**15.1**	**0.5**	**6.3**	**2.3**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

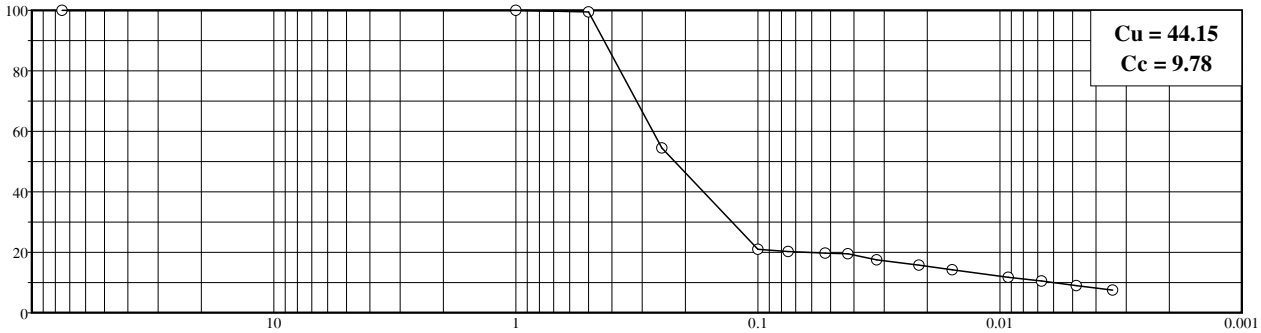

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.5	**45.1**	**33.5**	**1.1**	**7.8**	**2.9**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

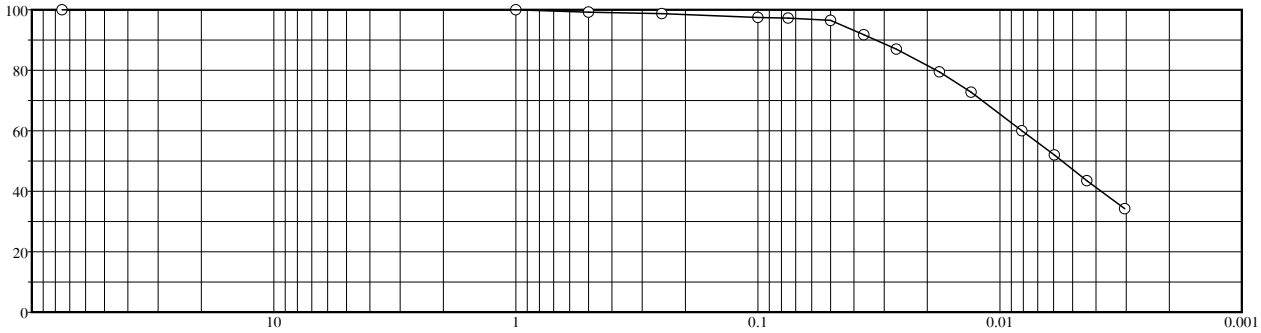

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.8	**0.5**	**1.2**	**0.9**	**31.1**	**18.4**	**47.1**	**Sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-24** Độ sâu : **47.0 ÷ 47.5**

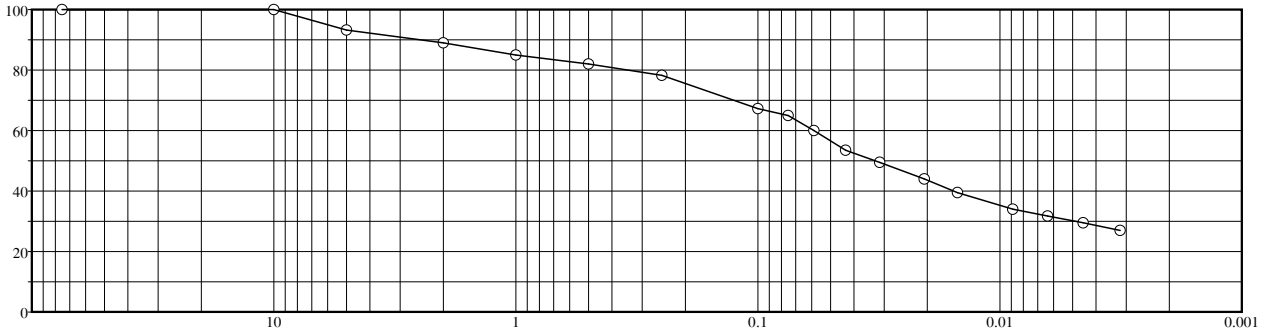

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	6.8	**4.1**	**4.0**	**3.1**	**3.7**	**11.1**	**10.6**	**21.3**	**5.1**	**30.2**	**Sét lẫn cát**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

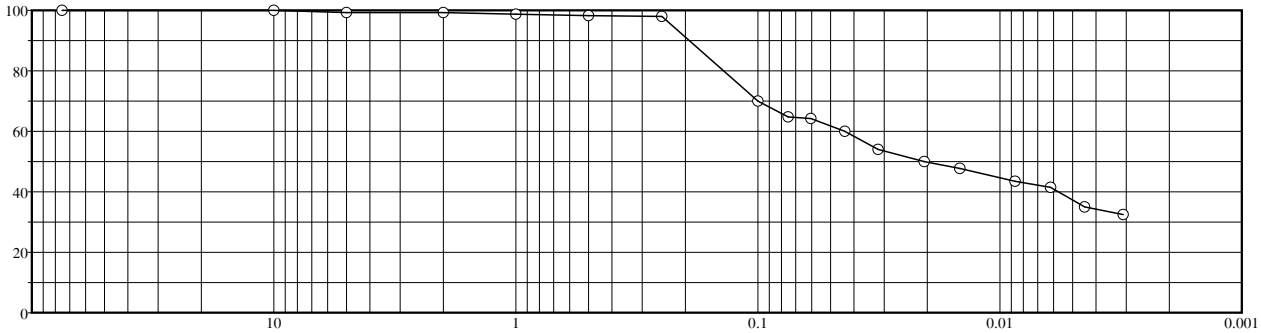

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.7		**0.5**	**0.5**	**0.3**	**28.1**	**8.1**	**17.2**	**7.3**	**37.3**	**Sét lẫn cát**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

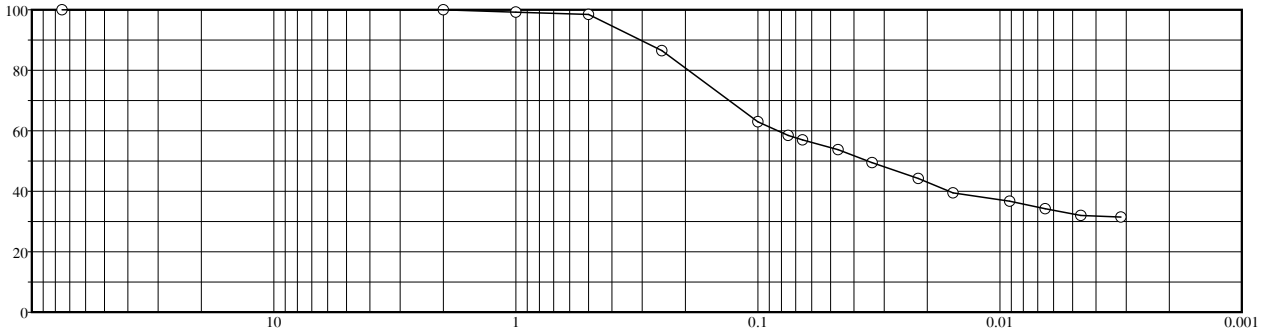

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.8	**0.6**	**12.0**	**23.6**	**8.6**	**17.2**	**4.7**	**32.5**	**Sét lẫn cát**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

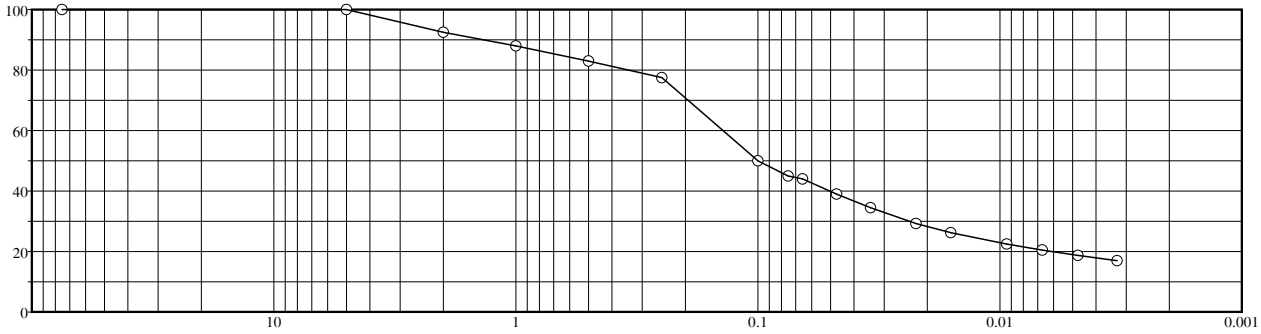

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		7.4	**4.7**	**4.9**	**5.5**	**27.4**	**10.3**	**16.9**	**4.0**	**18.9**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

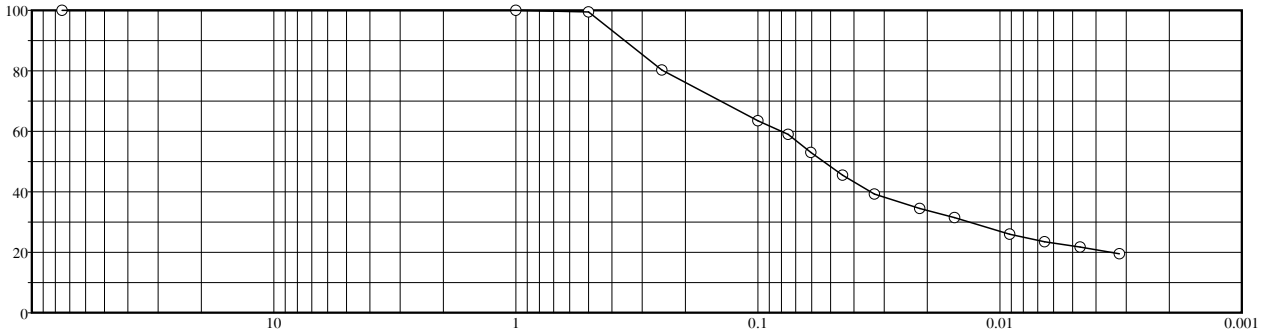

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.6	**19.1**	**16.9**	**15.1**	**21.3**	**4.9**	**22.1**	**Sét cát**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-29** Độ sâu : **57.0 ÷ 57.5**

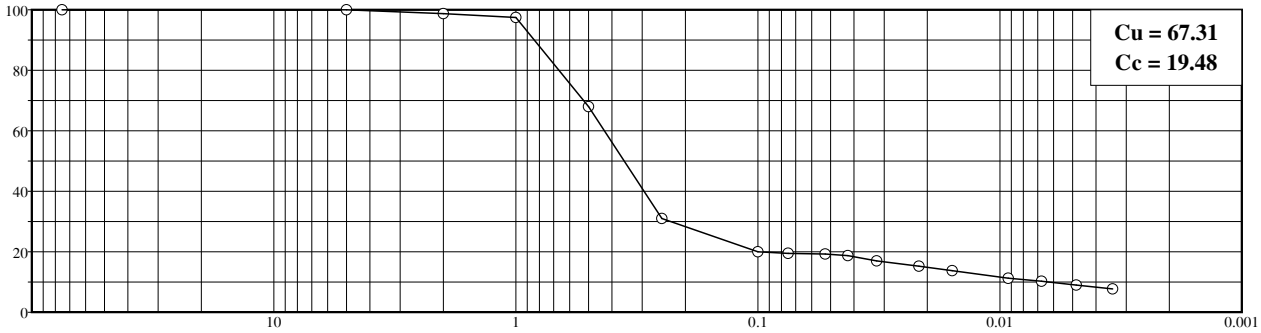

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.3	**1.3**	**29.4**	**37.1**	**10.8**	**1.0**	**7.5**	**2.5**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

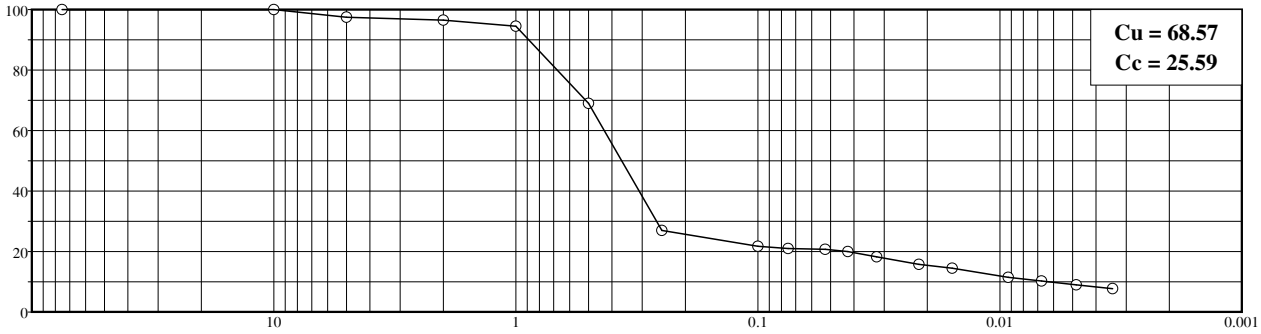

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.5	**1.1**	**1.9**	**25.4**	**42.2**	**5.2**	**1.1**	**8.8**	**2.7**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-31** Độ sâu : **61.0 ÷ 61.5**

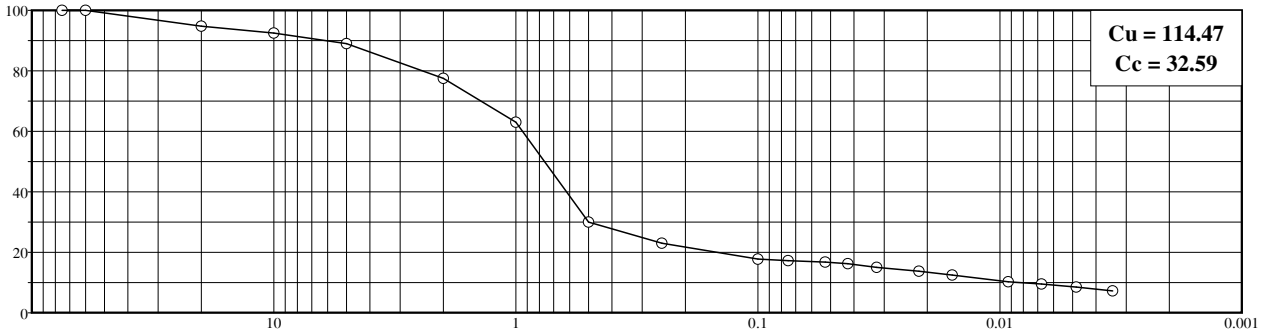

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
7.4	**3.7**	**11.4**	**14.4**	**33.1**	**6.9**	**5.3**	**1.0**	**6.2**	**2.1**	**8.5**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-32** Độ sâu : **63.0 ÷ 63.5**

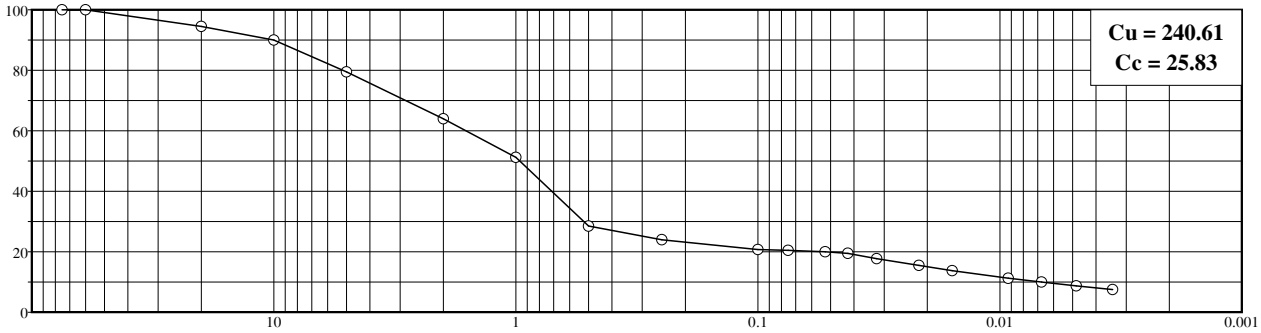

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
10.1	**10.5**	**15.3**	**12.8**	**22.9**	**4.4**	**3.3**	**0.7**	**8.4**	**2.7**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

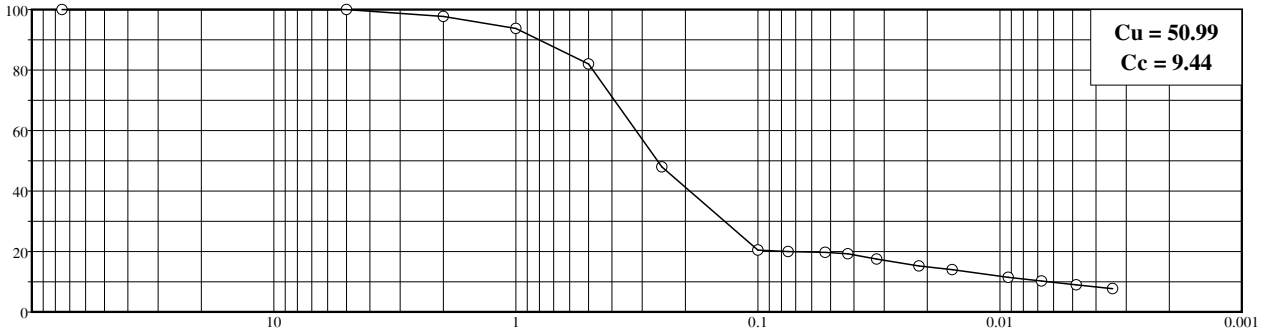

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.2	**4.1**	**11.6**	**34.0**	**27.6**	**0.7**	**8.1**	**2.5**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

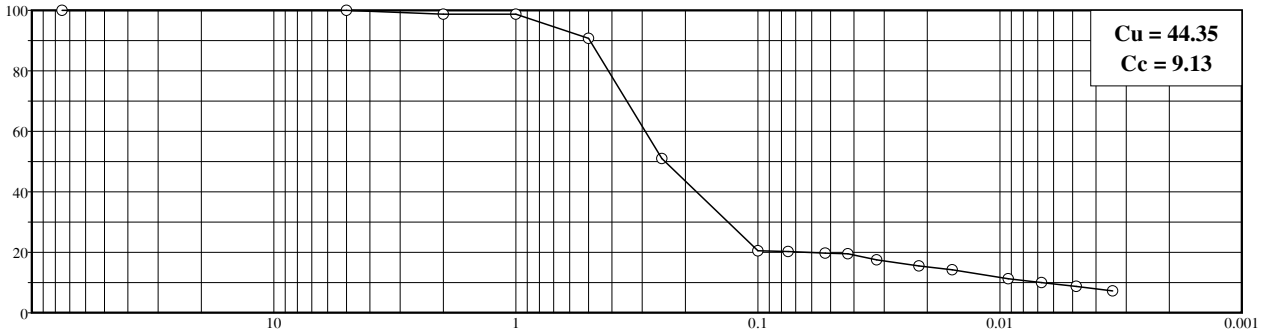

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.3		**8.0**	**39.8**	**30.3**	**0.9**	**8.1**	**2.7**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

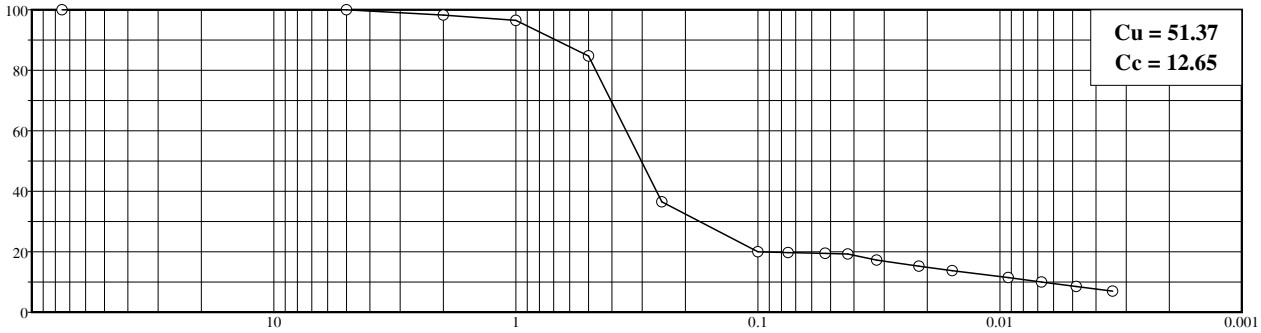

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.7	**1.9**	**11.6**	**48.2**	**16.6**	**0.5**	**7.8**	**3.0**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

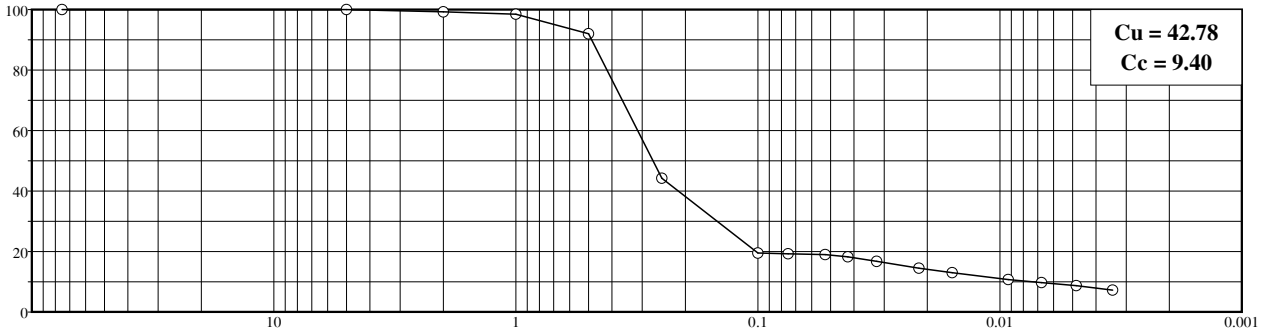

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.7	**0.9**	**6.3**	**47.9**	**24.6**	**0.8**	**7.7**	**2.4**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

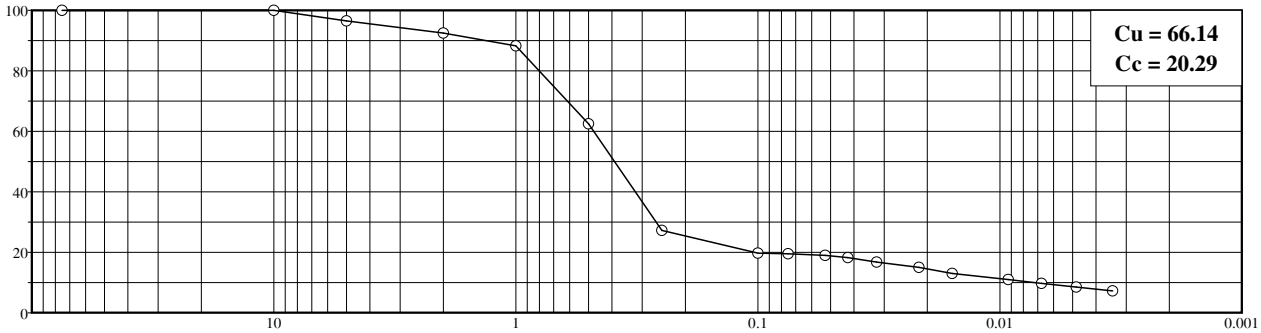

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	3.6	**4.0**	**4.1**	**25.8**	**35.2**	**7.5**	**0.9**	**7.7**	**2.5**	**8.7**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-38** Độ sâu : **75.0 ÷ 75.5**

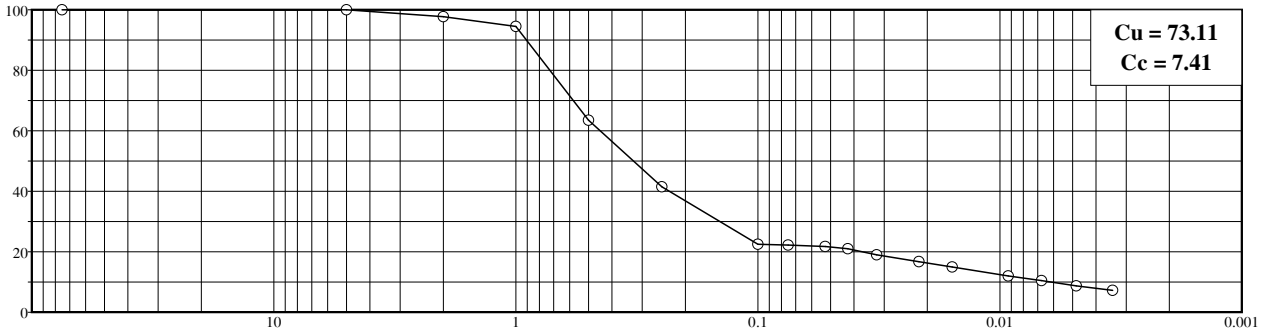

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.3	**3.3**	**31.0**	**21.8**	**19.0**	**1.1**	**9.1**	**3.3**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-39** Độ sâu : **77.0 ÷ 77.5**

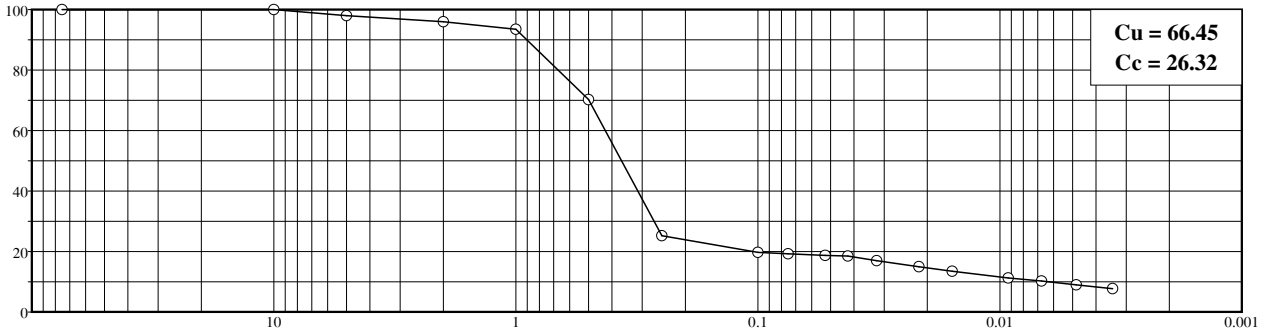

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.9	**2.1**	**2.6**	**23.2**	**44.9**	**5.6**	**0.9**	**7.2**	**2.5**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

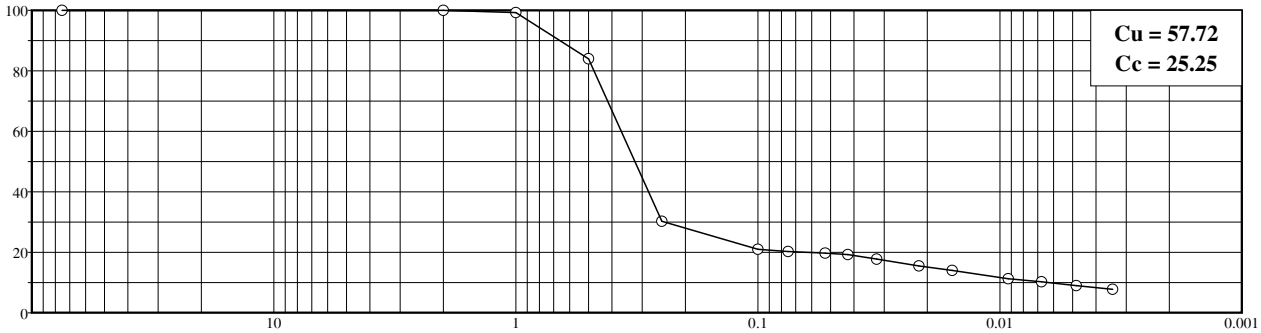

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.8	**15.3**	**53.6**	**9.4**	**1.2**	**8.0**	**2.6**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-41** Độ sâu : **81.0 ÷ 81.5**

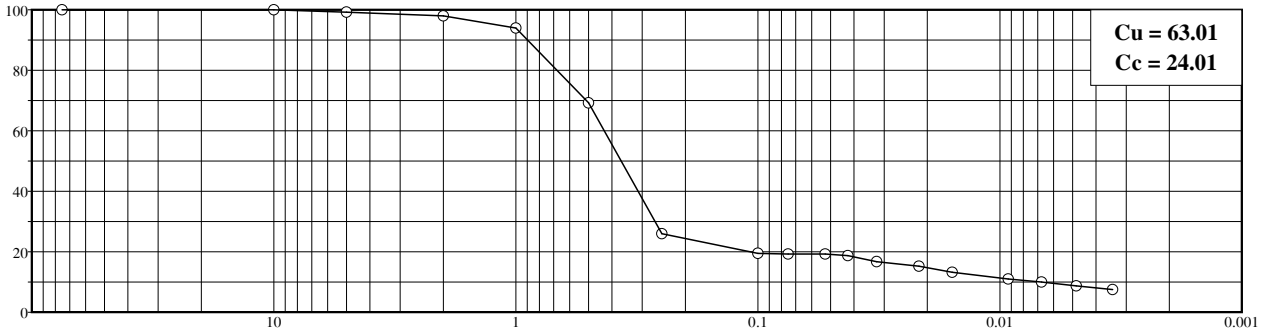

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.8	**1.2**	**4.0**	**24.8**	**43.1**	**6.5**	**0.5**	**7.7**	**2.6**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-42** Độ sâu : **83.0 ÷ 83.5**

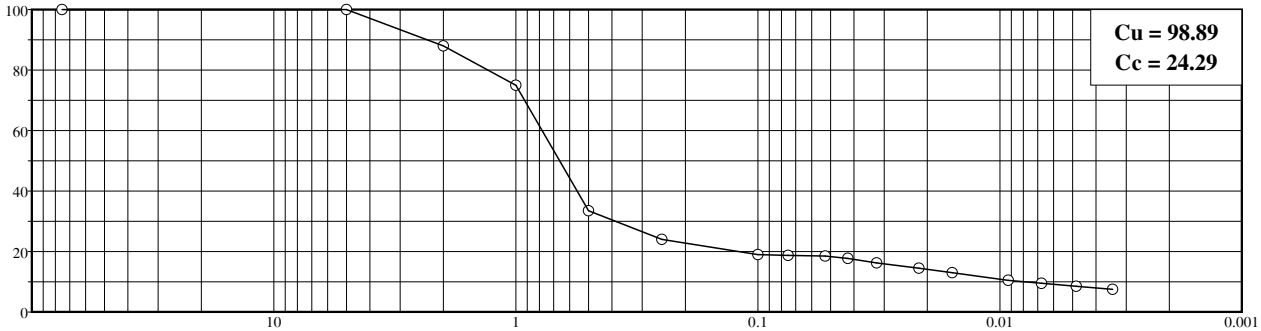

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		11.9	**13.1**	**41.4**	**9.6**	**4.9**	**0.8**	**7.5**	**2.2**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-43** Độ sâu : **85.0 ÷ 85.5**

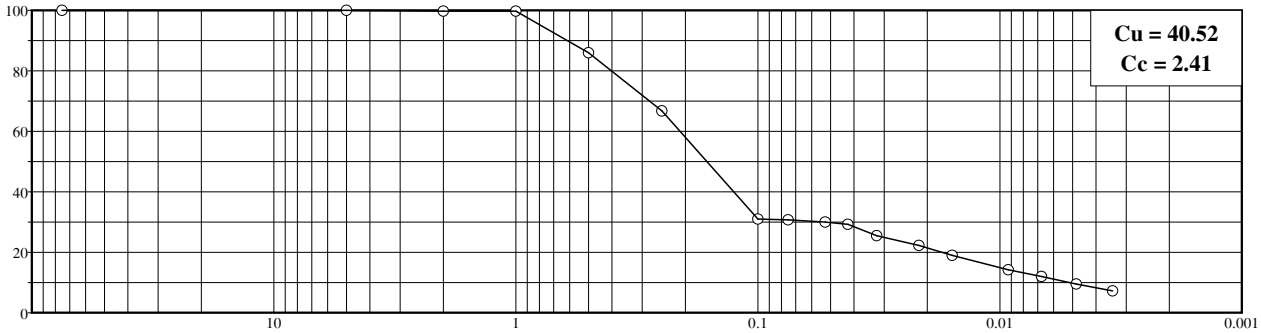

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.2	**0.1**	**13.7**	**19.2**	**35.7**	**1.1**	**15.3**	**4.9**	**9.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

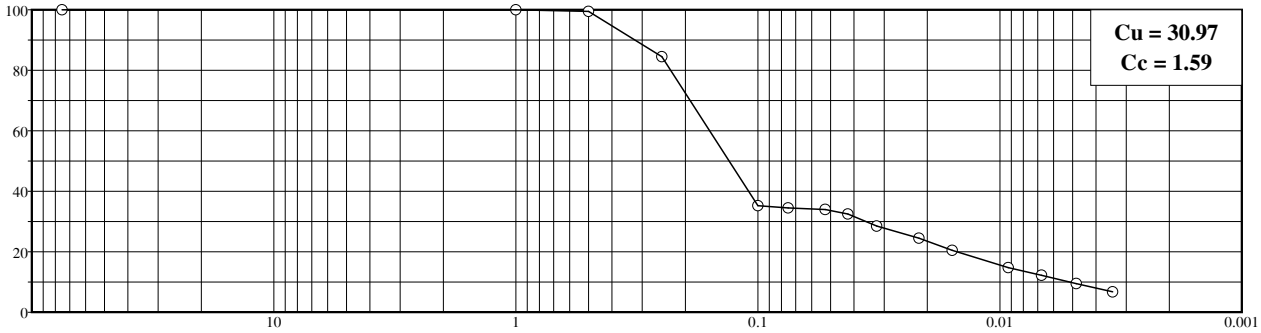

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.5	**14.9**	**49.3**	**1.5**	**18.3**	**5.7**	**9.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

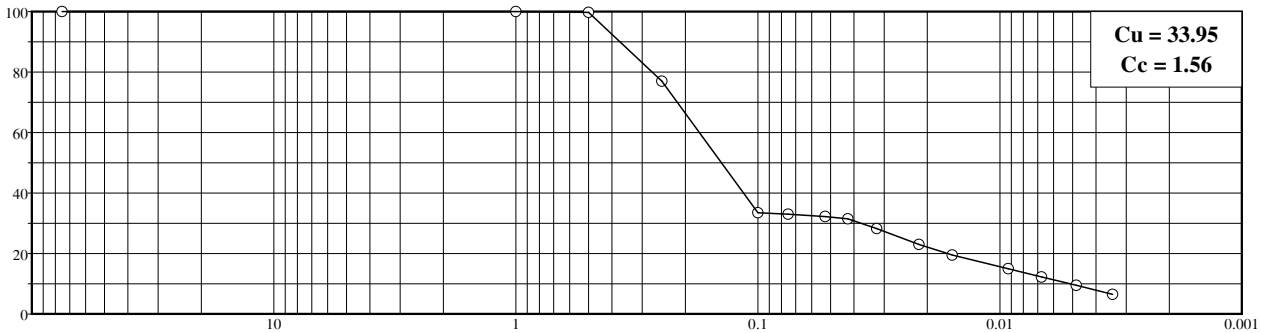

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.2	**22.7**	**43.7**	**1.1**	**16.8**	**5.7**	**9.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-46** Độ sâu : **91.0 ÷ 91.5**

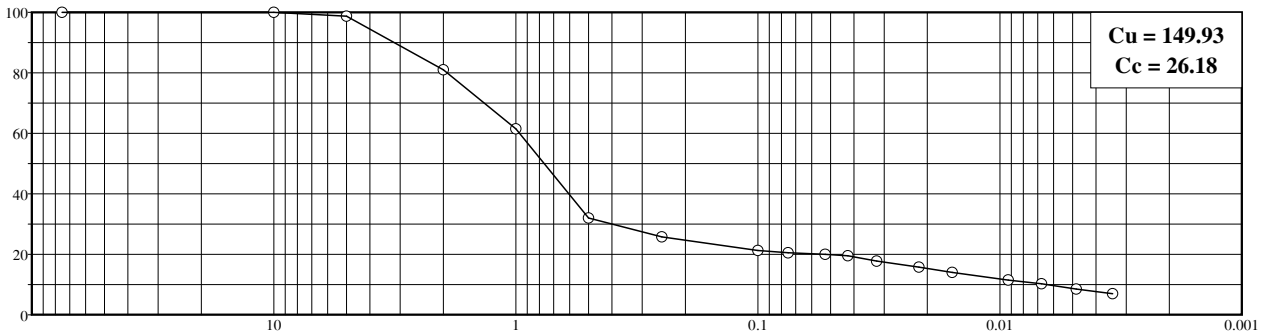

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.3	**17.7**	**19.6**	**29.5**	**6.2**	**4.5**	**1.3**	**8.0**	**3.1**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

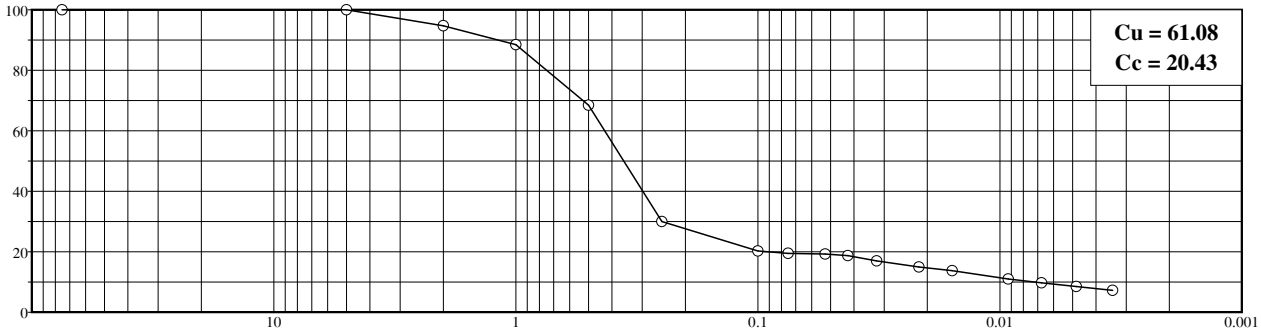

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		5.2	**6.2**	**20.0**	**38.5**	**9.8**	**1.1**	**7.9**	**2.6**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

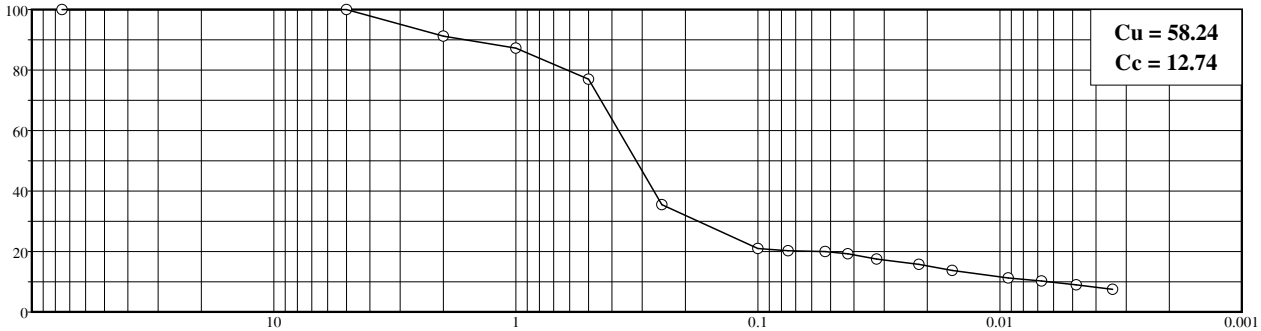

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		8.8	**4.0**	**10.2**	**41.4**	**14.6**	**1.2**	**8.2**	**2.6**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

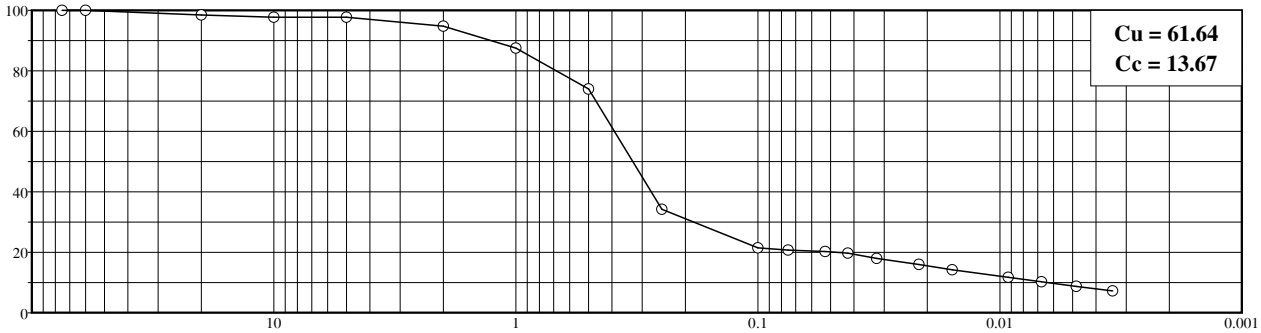

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
2.3		**3.0**	**7.1**	**13.5**	**39.8**	**12.9**	**1.2**	**8.2**	**3.1**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

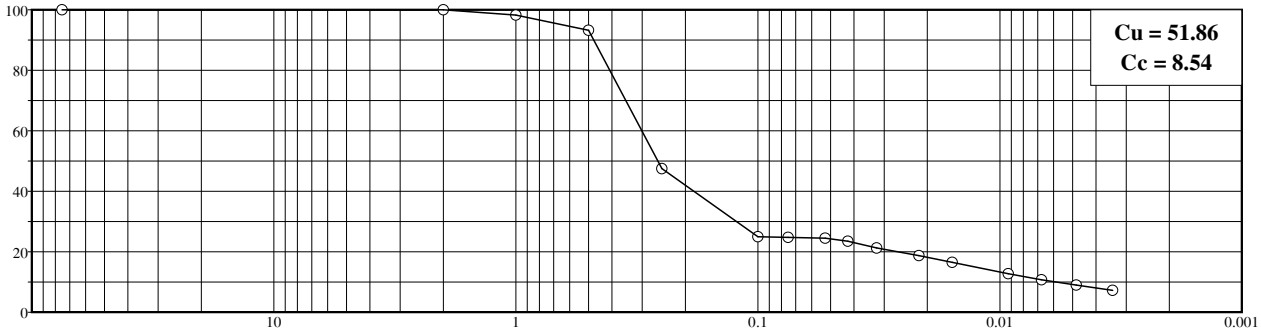

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.7	**5.0**	**45.7**	**22.6**	**0.7**	**11.1**	**4.0**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-01** Độ sâu : **2.0 ÷ 2.5**

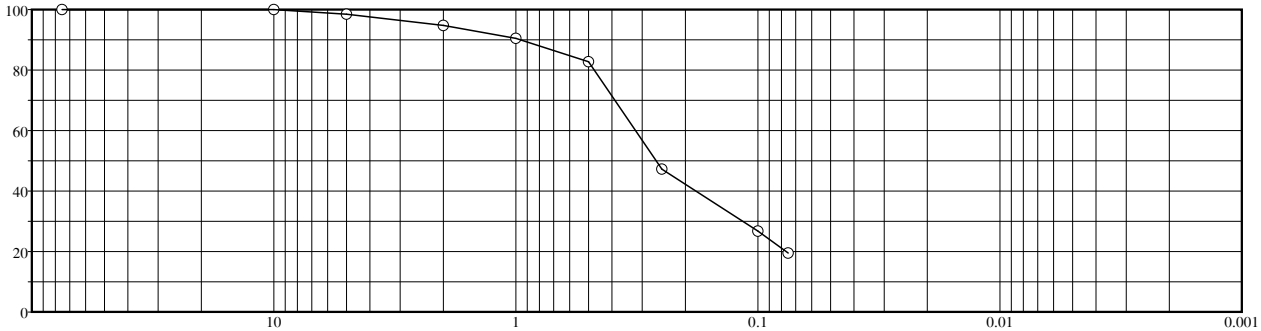

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.6	**3.6**	**4.4**	**7.7**	**35.5**	**20.4**	**7.3**	**19.5**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-02** Độ sâu : **4.0 ÷ 4.5**

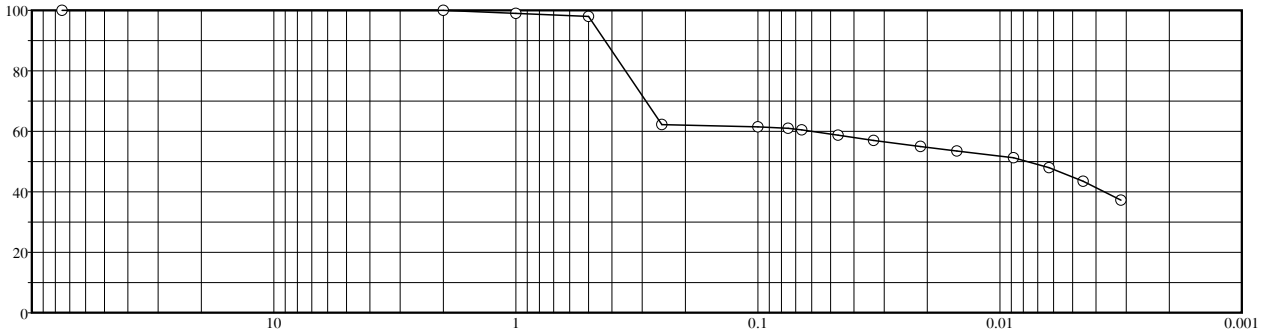

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.9	**1.1**	**35.8**	**0.8**	**2.2**	**7.3**	**7.1**	**44.8**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-03** Độ sâu : **6.0 ÷ 6.5**

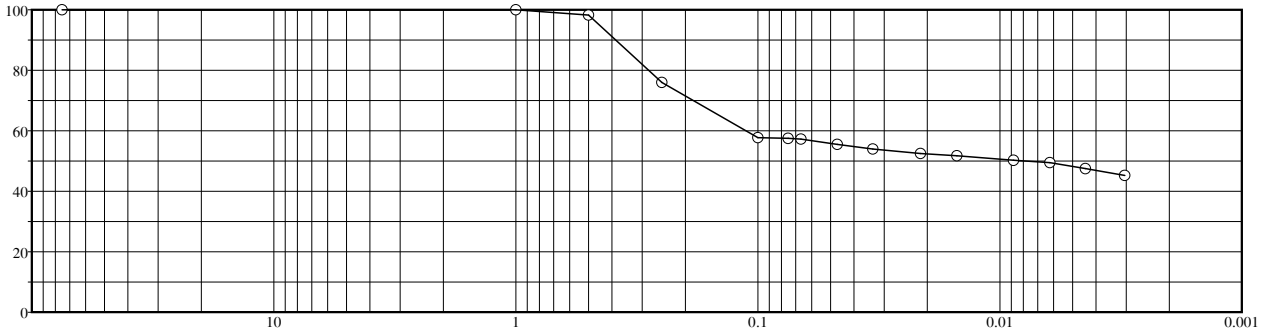

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.7	**22.4**	**18.1**	**2.1**	**5.1**	**2.4**	**48.2**	**Sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-04** Độ sâu : **8.0 ÷ 8.5**

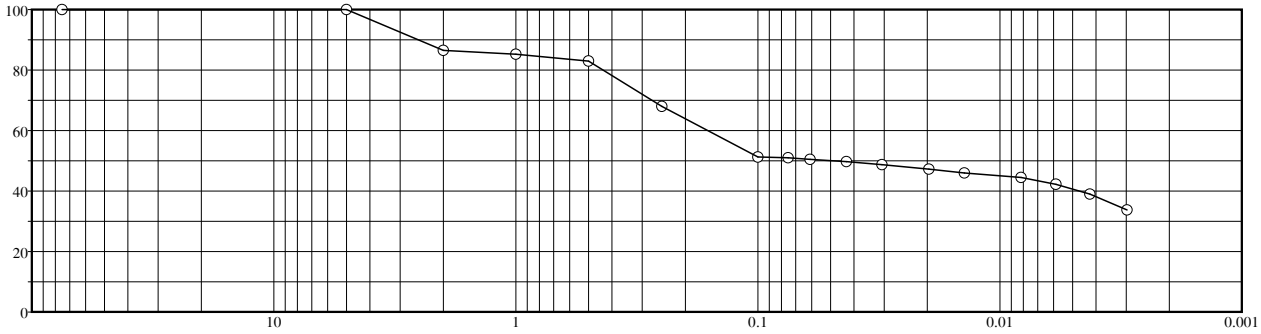

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		13.5	**1.3**	**2.1**	**15.1**	**16.7**	**1.2**	**4.9**	**4.6**	**40.6**	**Sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-05** Độ sâu : **10.0 ÷ 10.5**

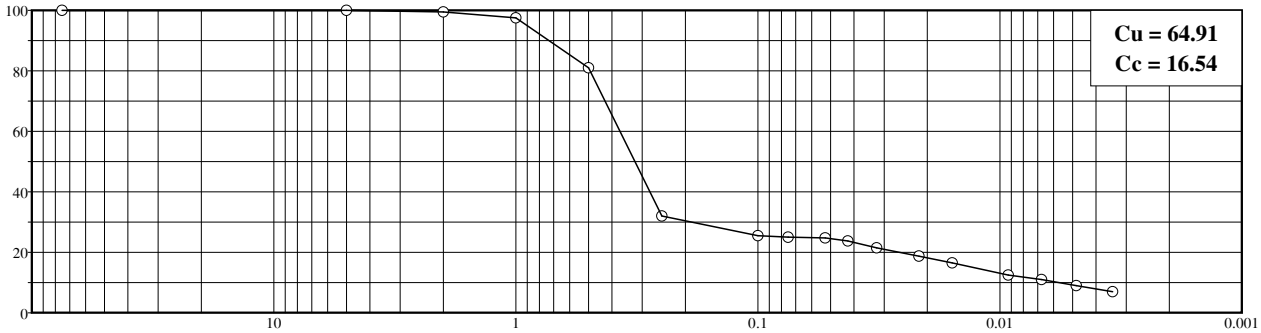

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.4	**2.0**	**16.7**	**48.8**	**6.7**	**0.7**	**11.7**	**3.8**	**9.2**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-06** Độ sâu : **12.0 ÷ 12.5**

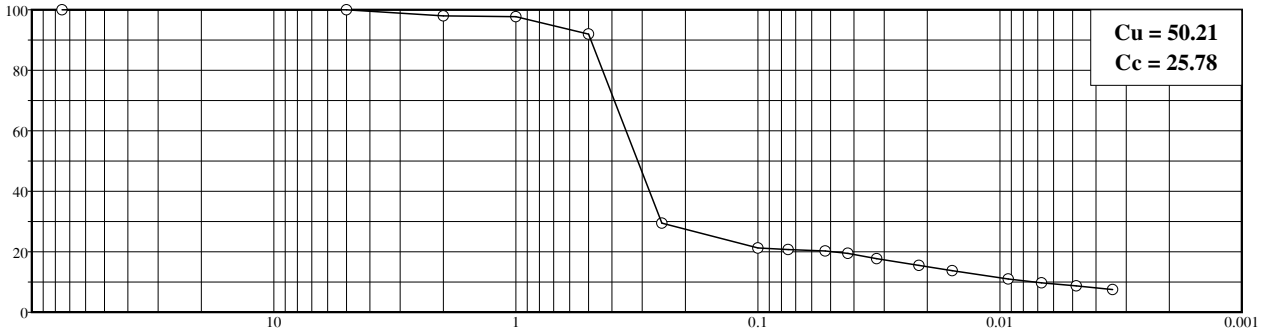

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.9	**0.4**	**5.7**	**62.4**	**8.3**	**1.3**	**8.7**	**2.5**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-07** Độ sâu : **14.0 ÷ 14.5**

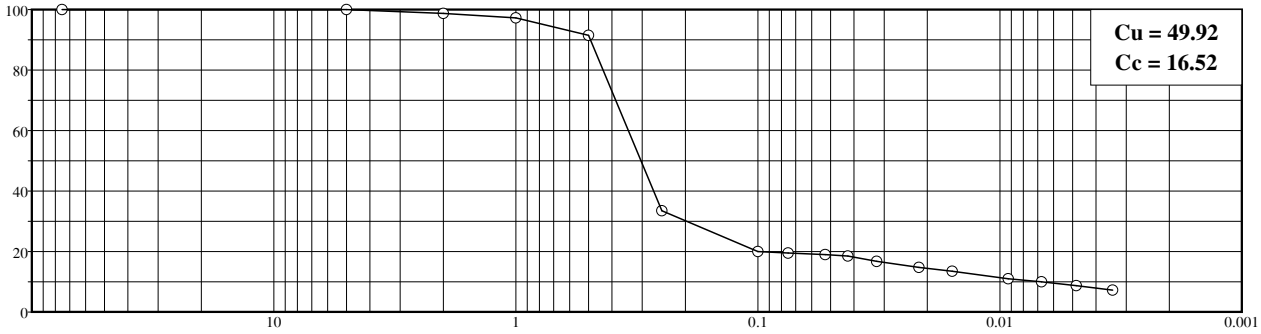

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.2	**1.5**	**5.9**	**57.9**	**13.6**	**1.1**	**7.5**	**2.5**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-08** Độ sâu : **16.0 ÷ 16.5**

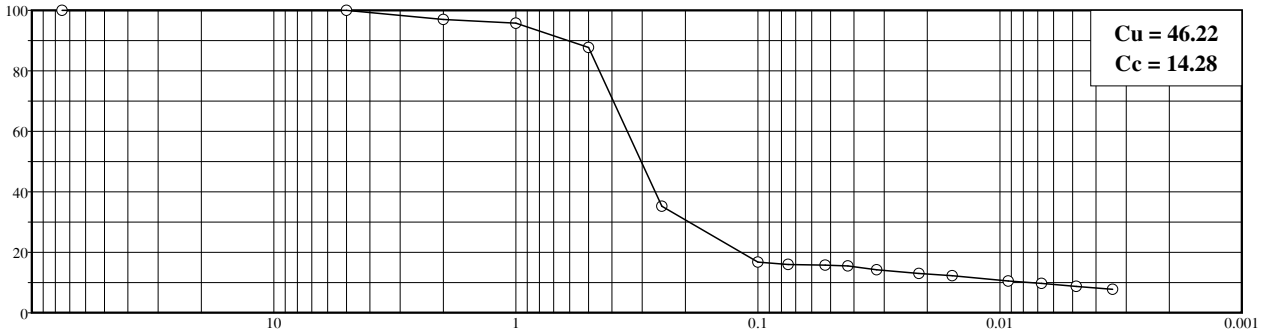

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		3.0	**1.2**	**8.0**	**52.5**	**18.6**	**1.1**	**4.8**	**1.9**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-09** Độ sâu : **18.0 ÷ 18.5**

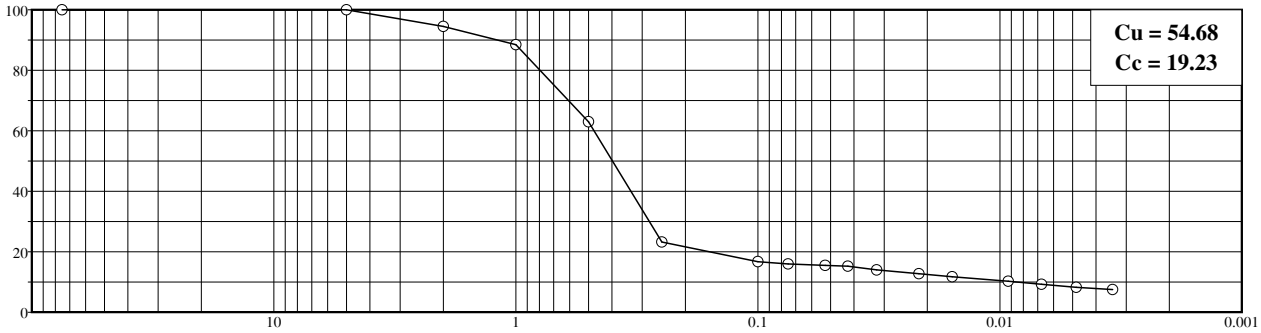

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		5.6	**5.9**	**25.5**	**39.8**	**6.4**	**1.4**	**5.0**	**1.9**	**8.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-10** Độ sâu : **20.0 ÷ 20.5**

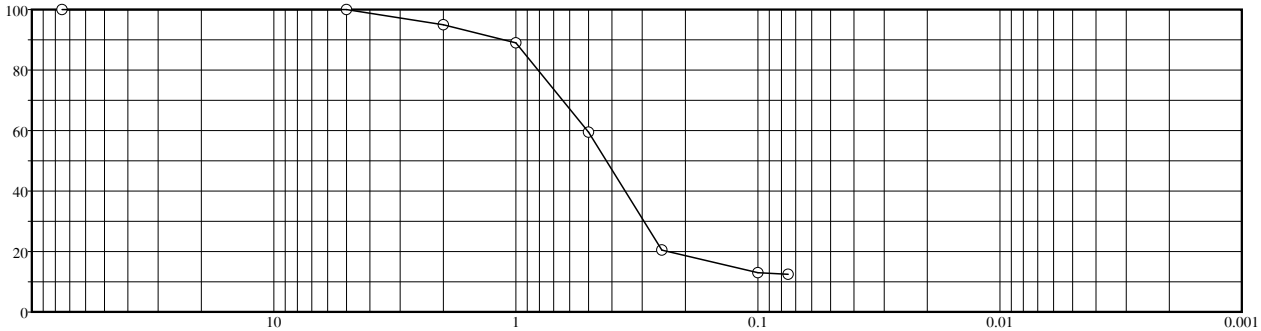

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		5.0	**6.0**	**29.4**	**39.2**	**7.5**	**0.8**	**12.1**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-11** Độ sâu : **22.0 ÷ 22.5**

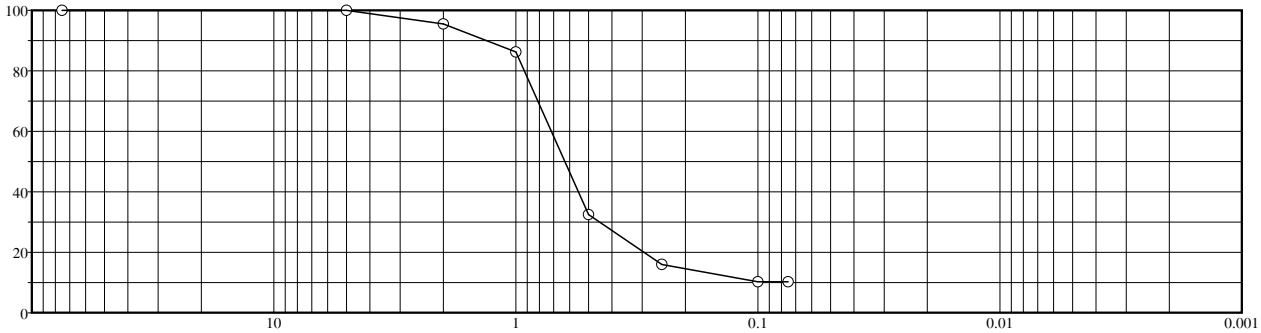

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		4.5	**9.3**	**53.7**	**16.6**	**5.6**	**0.3**	**10.0**			**Cát thô**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-12** Độ sâu : **24.0 ÷ 24.5**

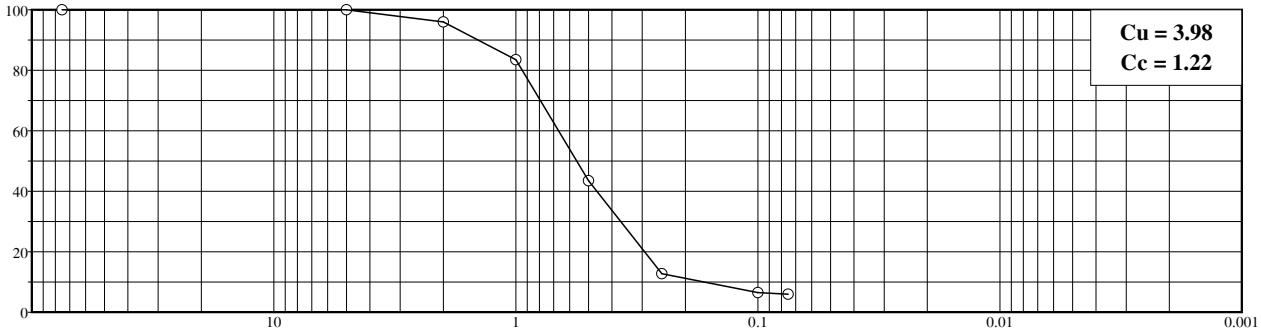

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		4.1	**12.5**	**40.0**	**30.6**	**6.4**	**0.7**	**5.7**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-13** Độ sâu : **26.0 ÷ 26.5**

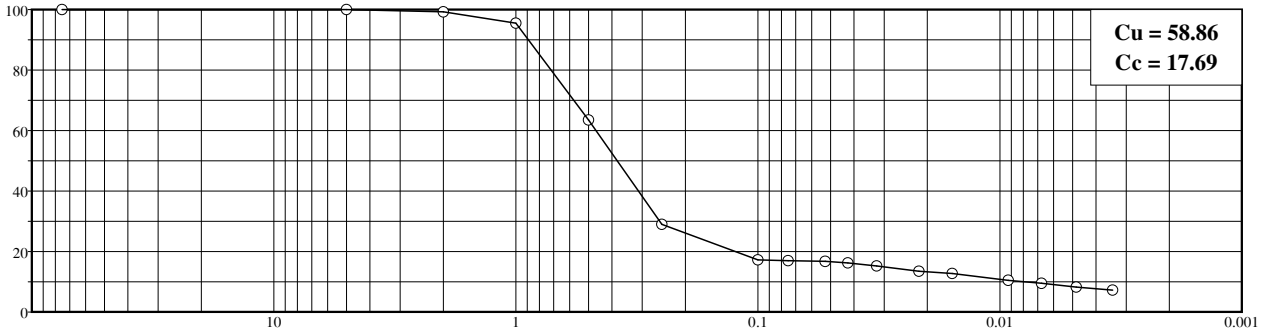

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.8	**3.7**	**31.9**	**34.6**	**11.7**	**0.7**	**5.8**	**2.3**	**8.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-14** Độ sâu : **28.0 ÷ 28.5**

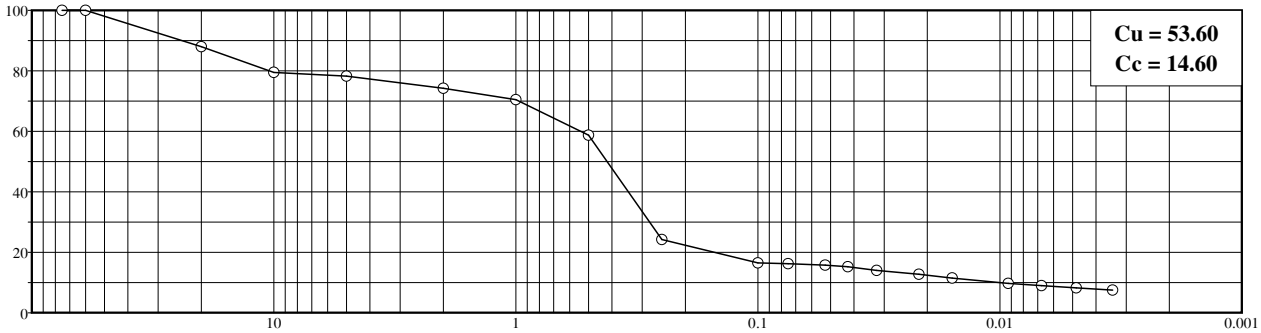

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
20.4	**1.3**	**4.0**	**3.9**	**11.6**	**34.5**	**7.7**	**1.0**	**5.7**	**1.6**	**8.3**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-15** Độ sâu : **30.0 ÷ 30.5**

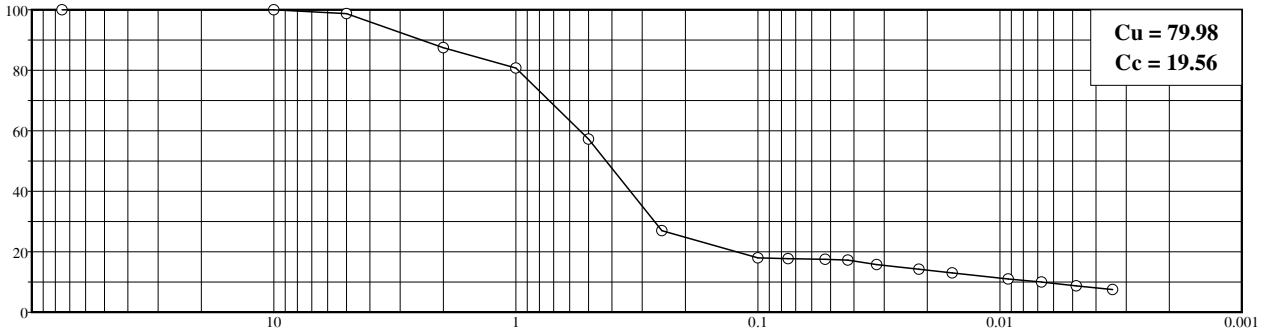

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.2	**11.4**	**6.6**	**23.5**	**30.3**	**8.9**	**0.6**	**6.2**	**2.4**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-16** Độ sâu : **32.0 ÷ 32.5**

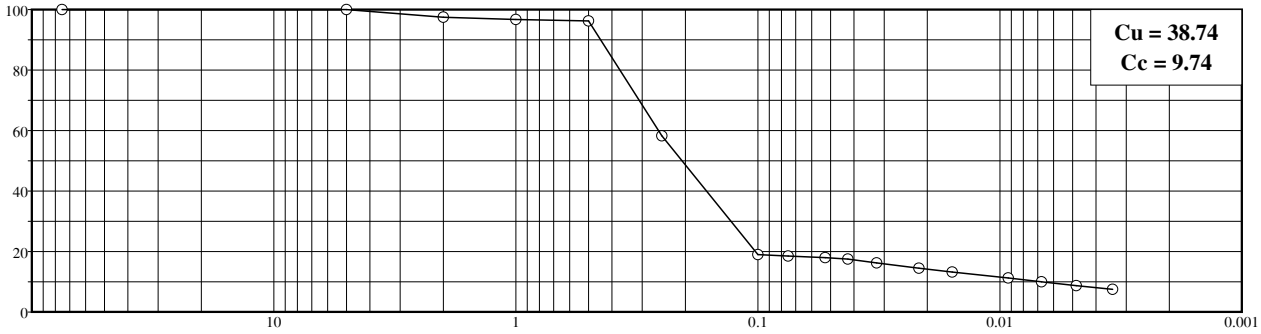

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.6	**0.7**	**0.4**	**38.1**	**39.3**	**1.0**	**6.4**	**2.5**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-17** Độ sâu : **34.0 ÷ 34.5**

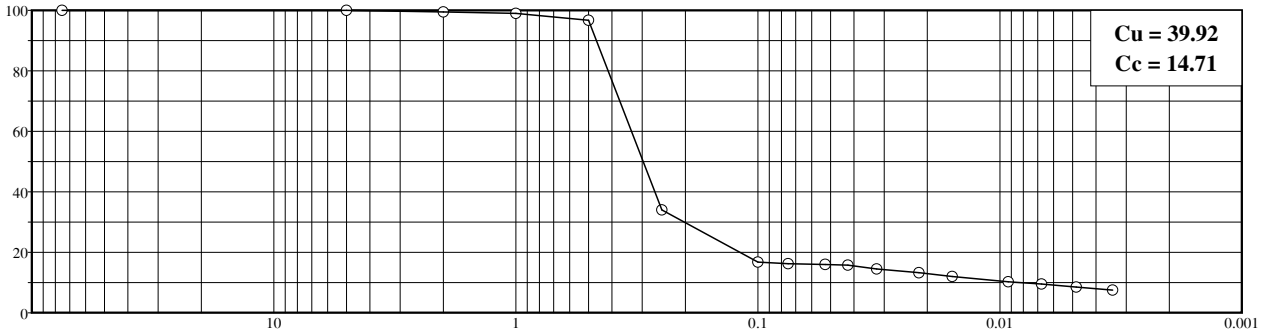

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.5	**0.6**	**2.2**	**62.7**	**17.3**	**0.8**	**5.4**	**1.9**	**8.6**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-18** Độ sâu : **36.0 ÷ 36.5**

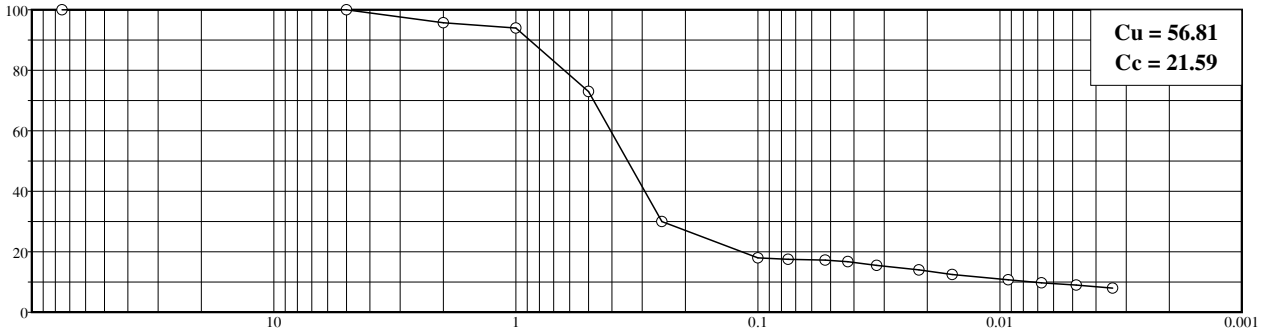

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		4.3	**1.7**	**21.0**	**43.0**	**12.0**	**0.8**	**6.3**	**1.9**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-19** Độ sâu : **38.0 ÷ 38.5**

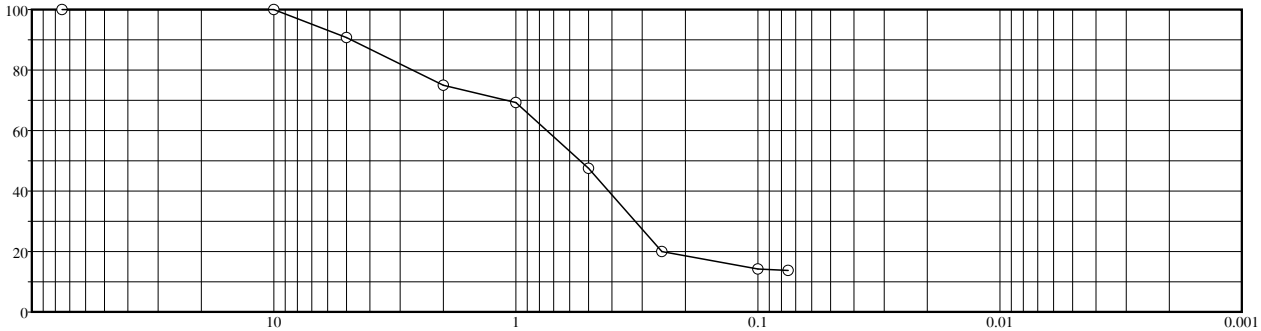

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	9.2	**15.8**	**5.8**	**21.7**	**27.5**	**5.8**	**0.9**	**13.3**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-20** Độ sâu : **40.0 ÷ 40.5**

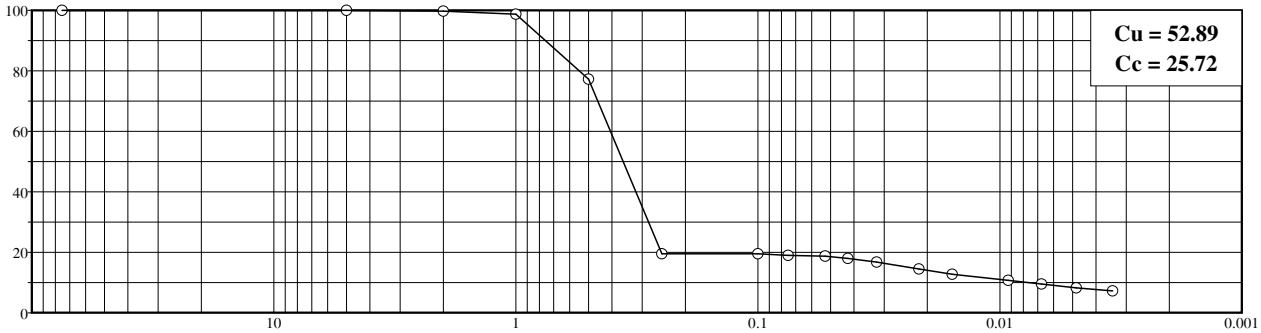

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.3	**1.0**	**21.4**	**57.7**	**0.1**	**0.8**	**7.8**	**2.4**	**8.5**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-21** Độ sâu : **42.0 ÷ 42.5**

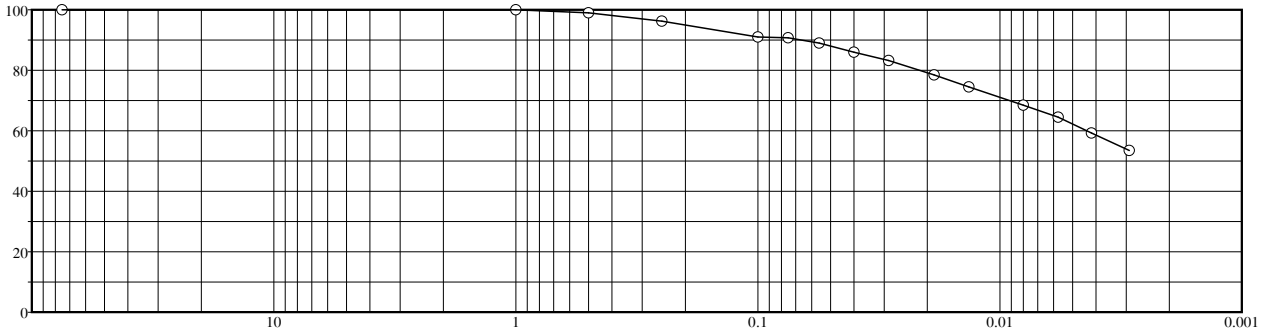

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.1	**2.7**	**5.3**	**3.0**	**16.8**	**8.9**	**62.2**	**Sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-22** Độ sâu : **44.0 ÷ 44.5**

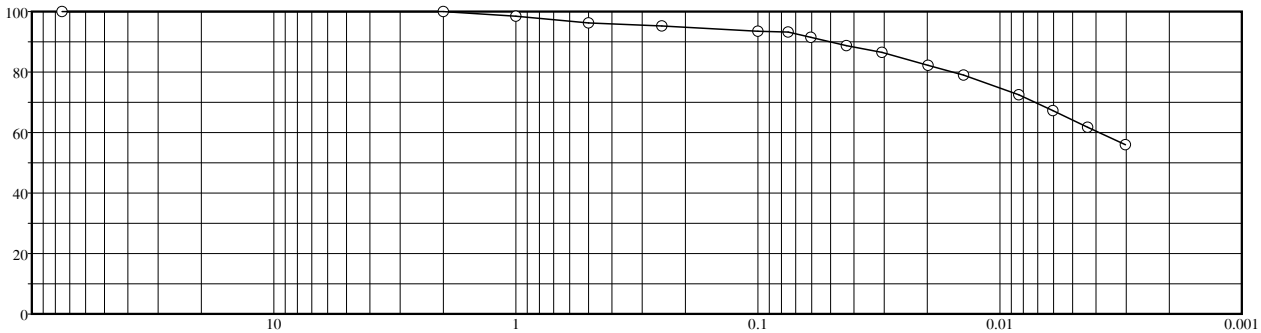

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.4	**2.3**	**1.0**	**1.7**	**3.7**	**15.1**	**10.7**	**64.1**	**Sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-23** Độ sâu : **46.0 ÷ 46.5**

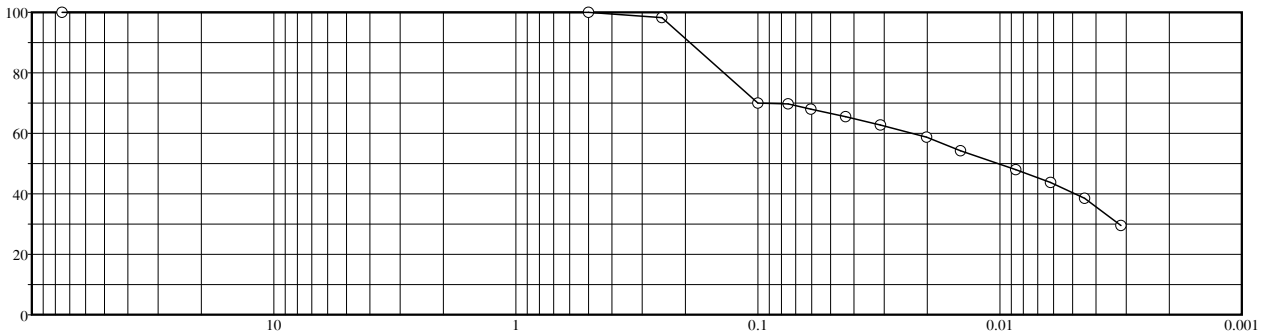

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					1.8	**28.3**	**3.3**	**16.7**	**9.7**	**40.2**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-24** Độ sâu : **48.0 ÷ 48.5**

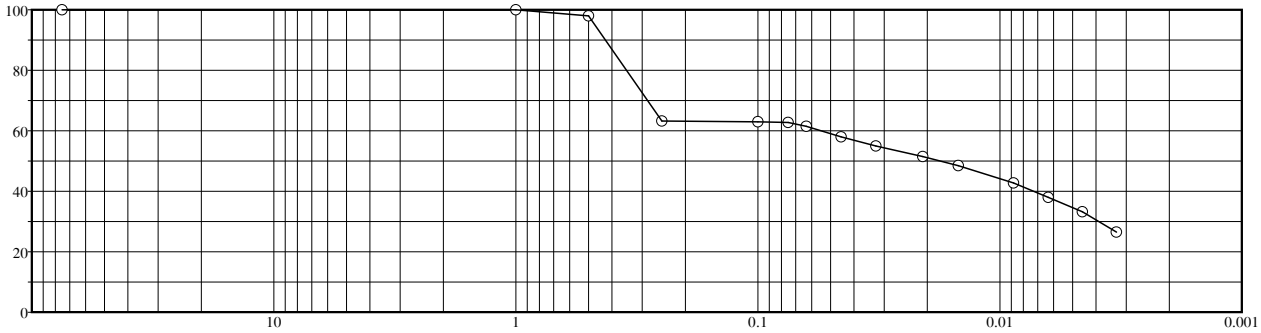

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.9	**34.8**	**0.2**	**4.1**	**14.8**	**9.5**	**34.7**	**Sét lẫn cát**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-25** Độ sâu : **50.0 ÷ 50.5**

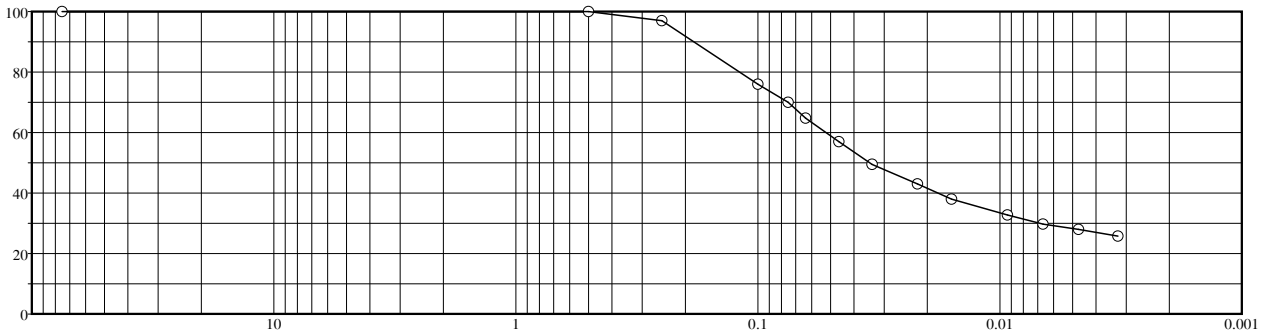

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					3.0	**20.9**	**17.3**	**25.3**	**5.2**	**28.3**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-26** Độ sâu : **52.0 ÷ 52.5**

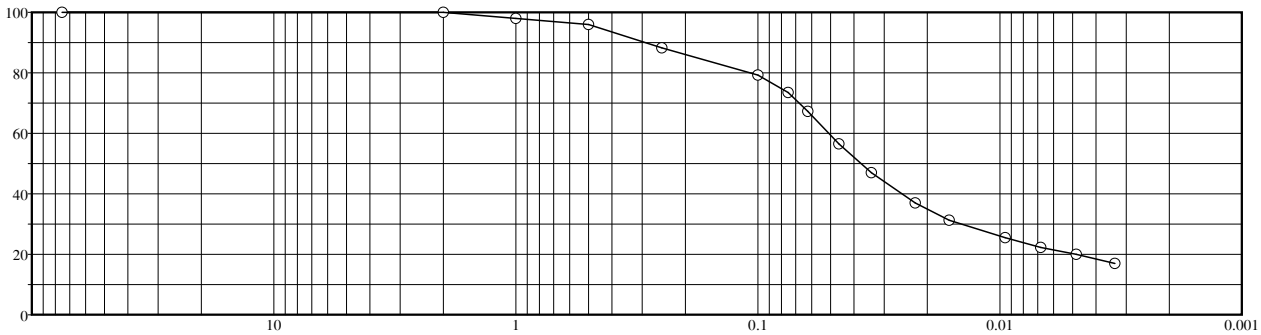

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.9	**2.2**	**7.6**	**9.1**	**19.9**	**33.2**	**5.9**	**20.2**	**Sét cát**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-27** Độ sâu : **54.0 ÷ 54.5**

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.9	**1.2**	**14.1**	**55.4**	**8.4**	**1.0**	**7.2**	**2.7**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-28** Độ sâu : **56.0 ÷ 56.5**

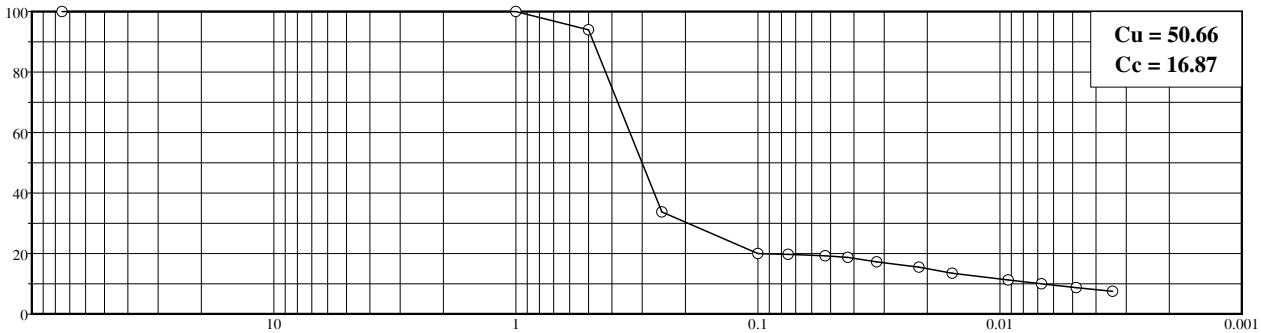

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				6.0	**60.3**	**13.7**	**0.7**	**7.8**	**2.6**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-29** Độ sâu : **58.0 ÷ 58.5**

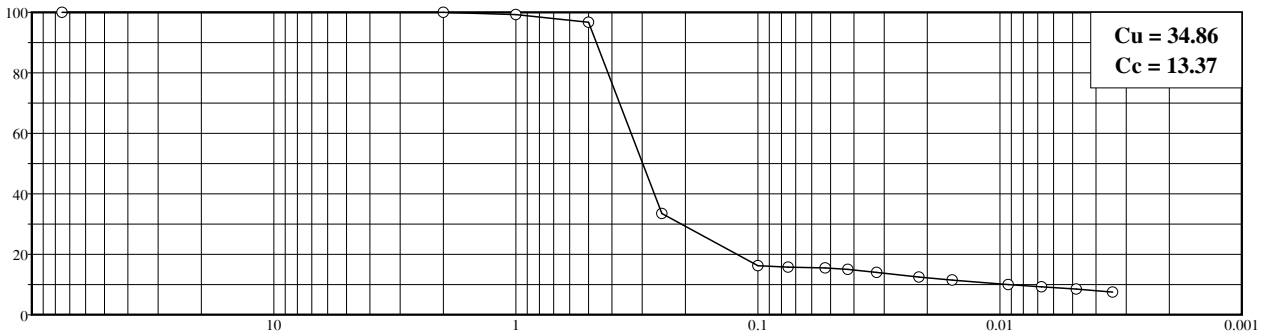

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.8	**2.4**	**63.2**	**17.4**	**0.8**	**5.3**	**1.6**	**8.5**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-30** Độ sâu : **60.0 ÷ 60.5**

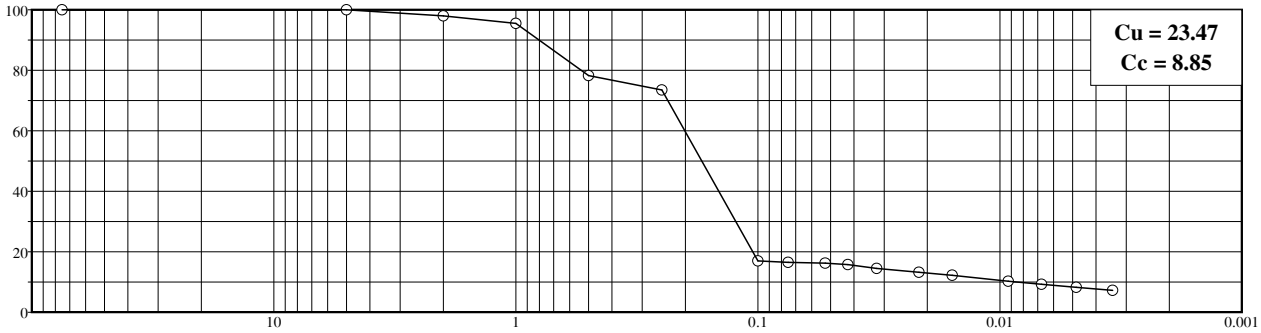

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.9	**2.5**	**17.3**	**4.8**	**56.4**	**1.1**	**5.5**	**2.1**	**8.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-31** Độ sâu : **62.0 ÷ 62.5**

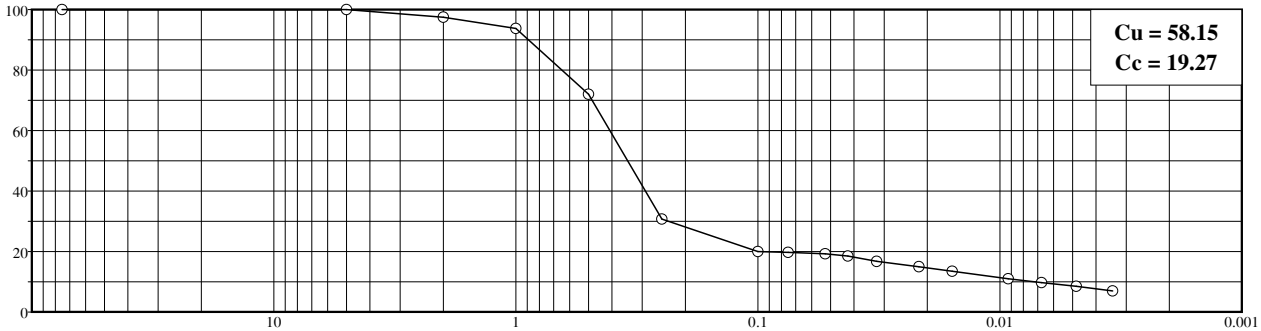

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.6	**3.7**	**21.7**	**41.3**	**10.6**	**1.0**	**7.7**	**2.8**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-32** Độ sâu : **64.0 ÷ 64.5**

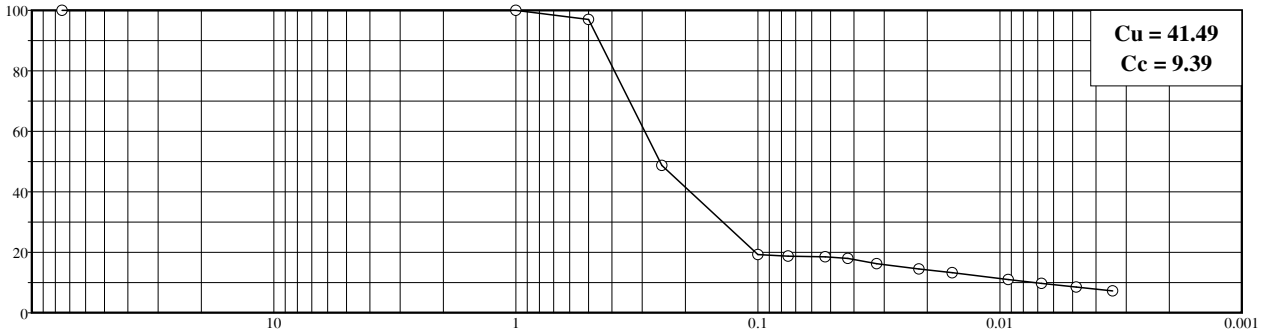

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				3.0	**48.2**	**29.6**	**0.9**	**7.0**	**2.7**	**8.6**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-33** Độ sâu : **66.0 ÷ 66.5**

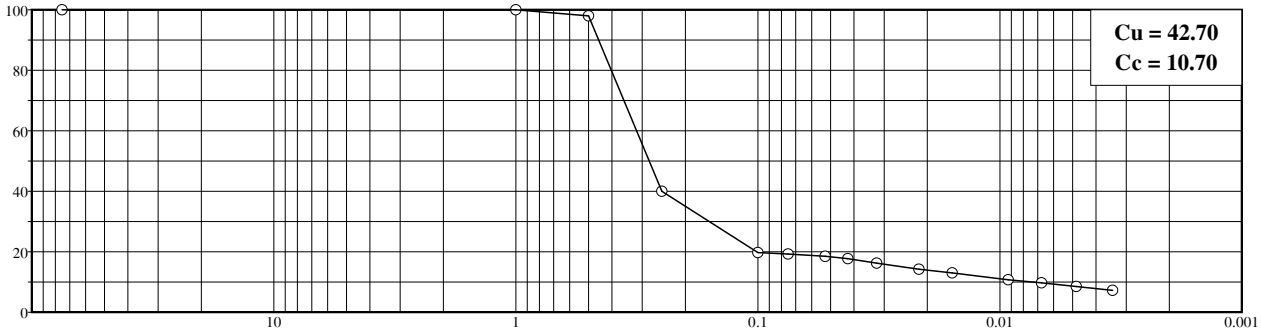

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				2.0	**57.9**	**20.4**	**1.3**	**7.4**	**2.4**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-34** Độ sâu : **68.0 ÷ 68.5**

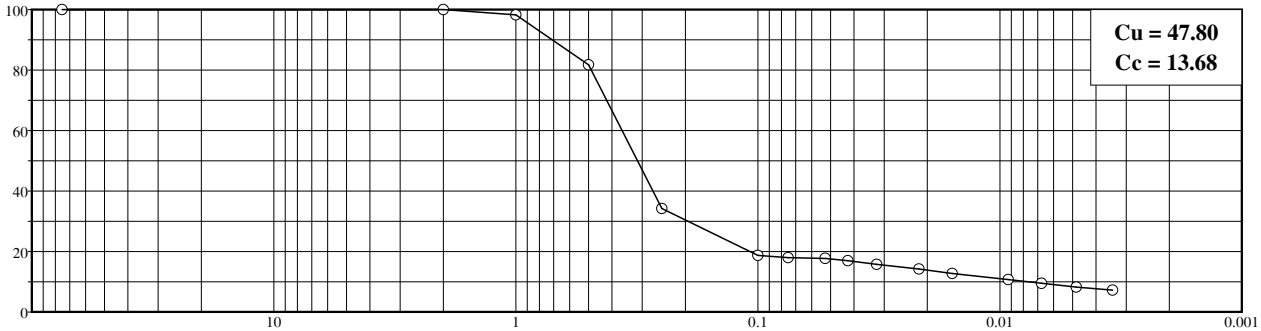

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.7	**16.5**	**47.6**	**15.4**	**1.3**	**6.5**	**2.5**	**8.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-35** Độ sâu : **70.0 ÷ 70.5**

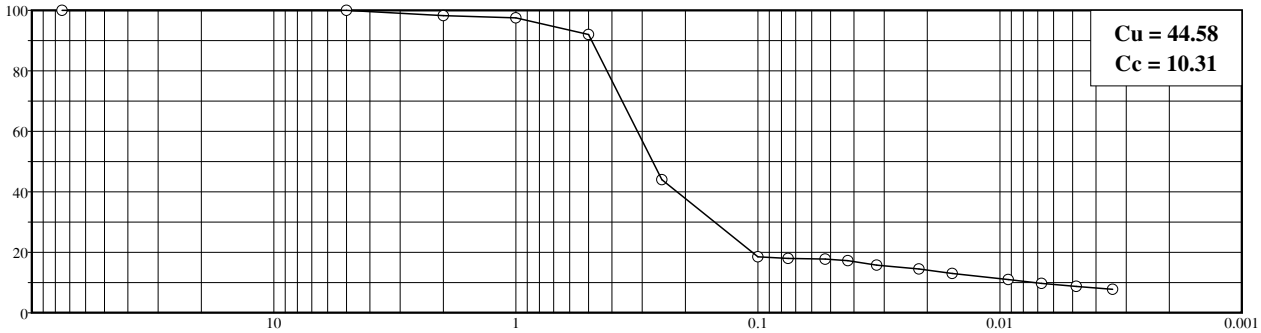

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.8	**0.7**	**5.4**	**48.0**	**25.7**	**0.8**	**6.4**	**2.3**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-36** Độ sâu : **72.0 ÷ 72.5**

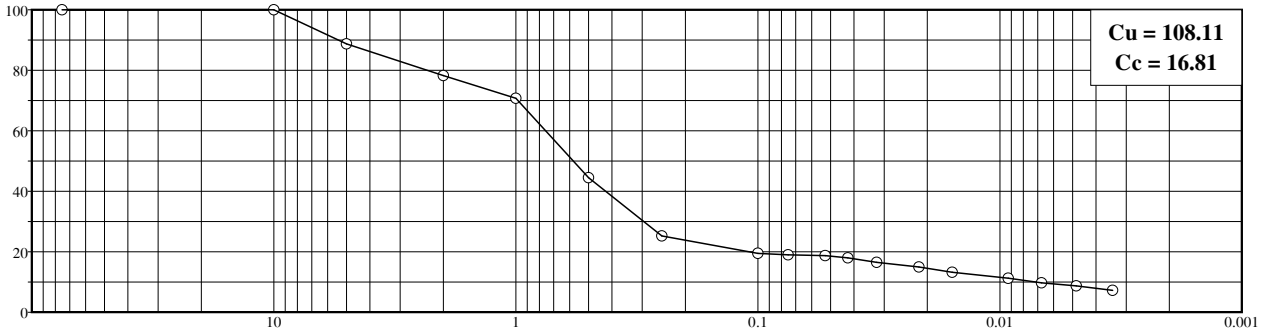

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	11.3	**10.5**	**7.5**	**26.1**	**19.4**	**5.7**	**0.9**	**7.2**	**2.6**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-37** Độ sâu : **74.0 ÷ 74.5**

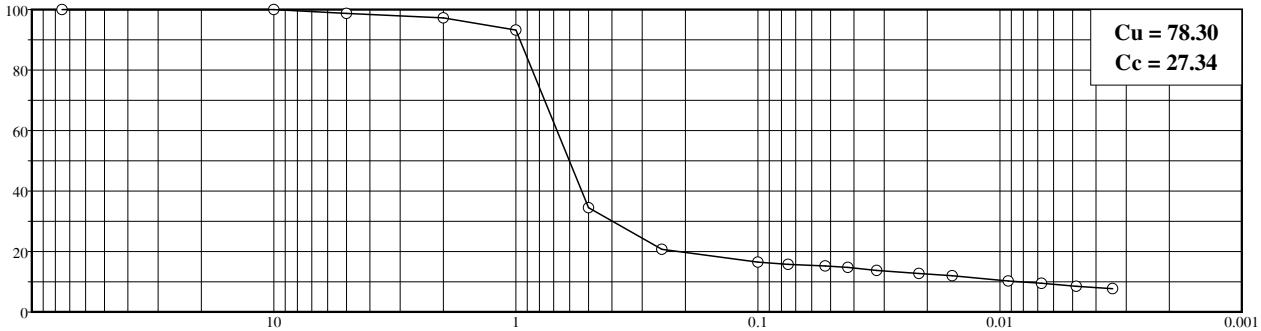

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.3	**1.5**	**4.0**	**58.8**	**13.6**	**4.3**	**1.4**	**4.7**	**1.8**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-38** Độ sâu : **76.0 ÷ 76.5**

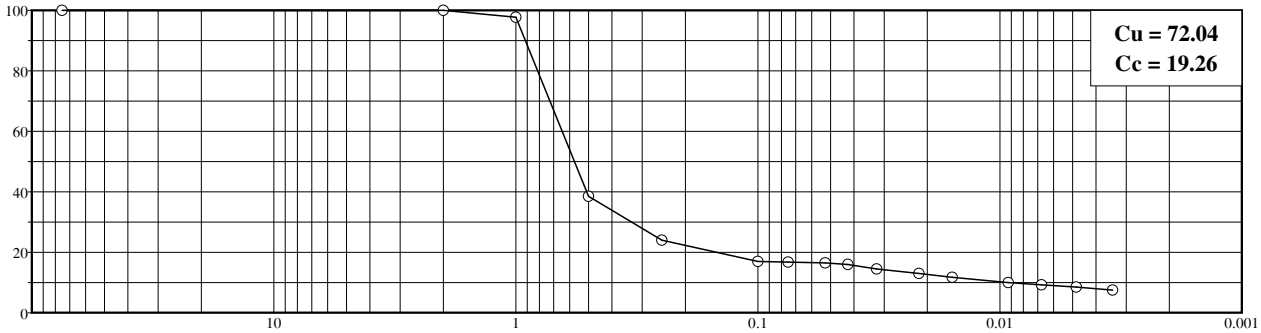

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			2.3	**59.3**	**14.3**	**7.0**	**0.8**	**6.0**	**1.8**	**8.5**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-39** Độ sâu : **78.0 ÷ 78.5**

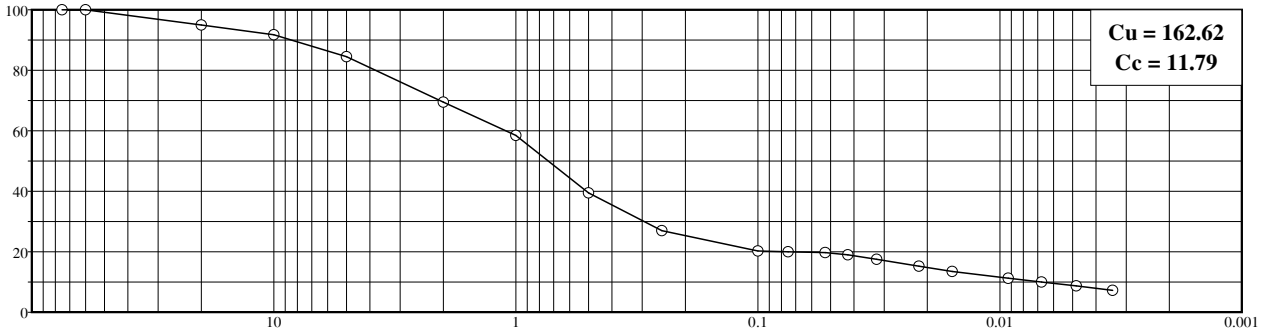

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
8.3	**7.2**	**15.0**	**10.9**	**19.2**	**12.3**	**6.8**	**0.7**	**8.0**	**2.9**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-40** Độ sâu : **80.0 ÷ 80.5**

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
3.5	**3.3**	**35.9**	**20.9**	**9.1**	**0.8**	**7.4**	**1.5**	**6.4**	**2.5**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-41** Độ sâu : **82.0 ÷ 82.5**

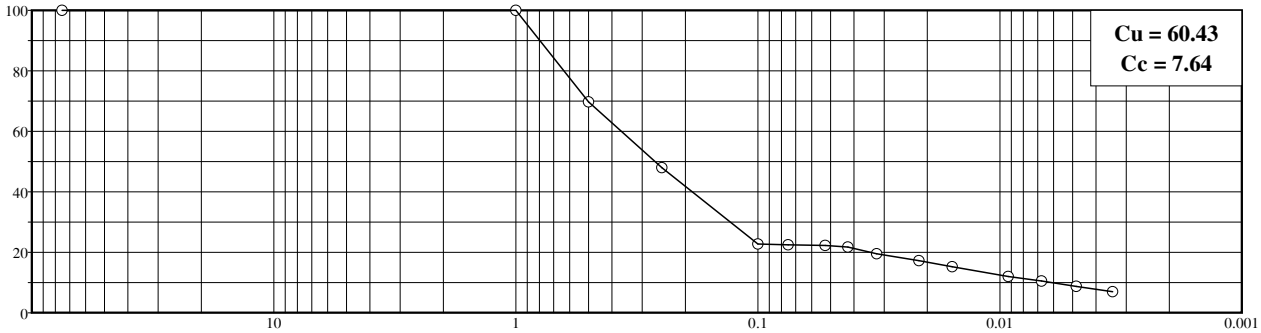

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				30.2	**21.9**	**25.2**	**0.6**	**9.7**	**3.4**	**9.0**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-42** Độ sâu : **84.0 ÷ 84.5**

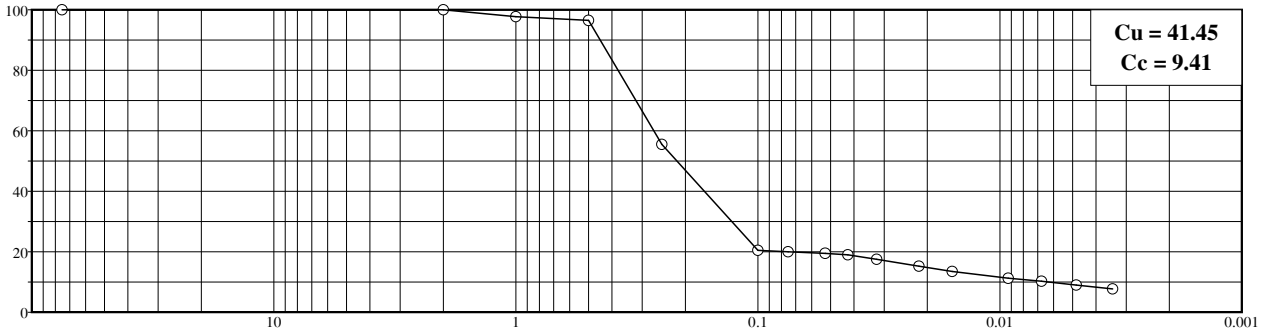

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			2.3	**1.3**	**40.8**	**35.2**	**0.9**	**8.0**	**2.4**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-43** Độ sâu : **86.0 ÷ 86.5**

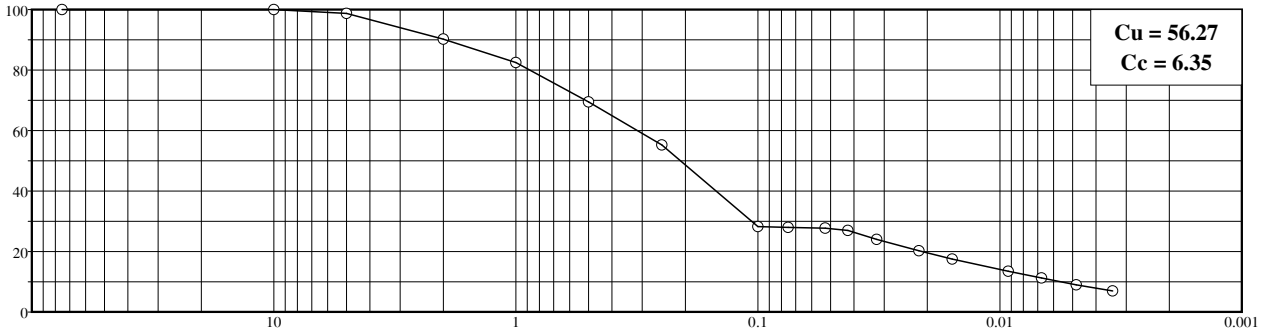

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.3	**8.4**	**7.8**	**13.0**	**14.3**	**26.9**	**0.6**	**13.9**	**4.5**	**9.3**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-44** Độ sâu : **88.0 ÷ 88.5**

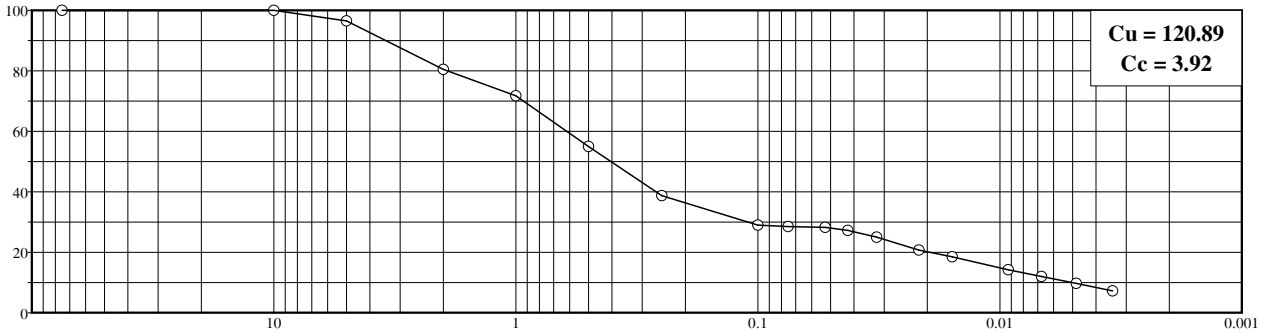

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	3.6	**15.9**	**8.8**	**16.7**	**16.3**	**9.8**	**0.7**	**13.5**	**4.9**	**9.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-45** Độ sâu : **90.0 ÷ 90.5**

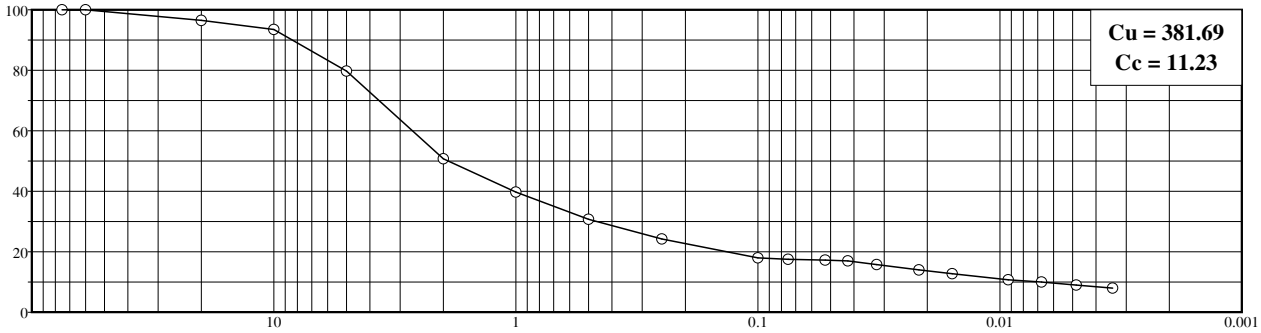

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
6.6	**13.6**	**29.1**	**10.9**	**9.0**	**6.6**	**6.1**	**0.9**	**6.1**	**2.1**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-46** Độ sâu : **92.0 ÷ 92.5**

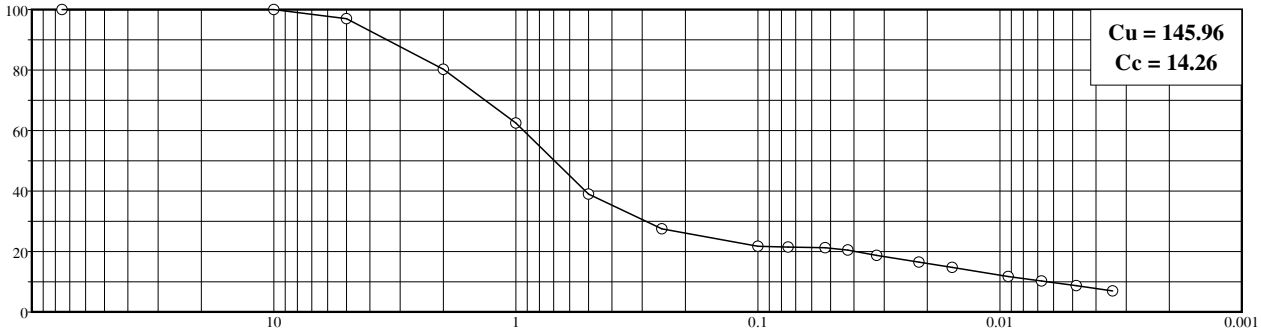

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.9	**16.8**	**17.8**	**23.4**	**11.6**	**5.7**	**0.7**	**8.9**	**3.3**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-47** Độ sâu : **94.0 ÷ 94.5**

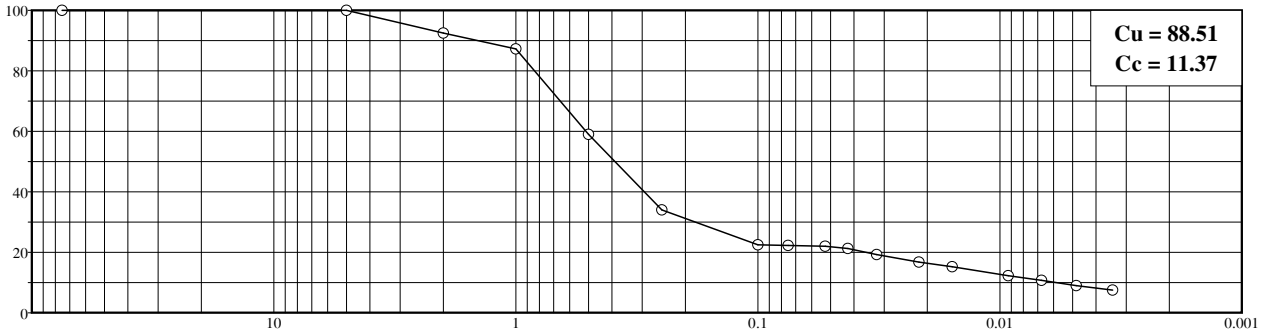

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		7.6	**5.1**	**28.2**	**25.2**	**11.5**	**0.5**	**9.3**	**3.3**	**9.3**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-48** Độ sâu : **96.0 ÷ 96.5**

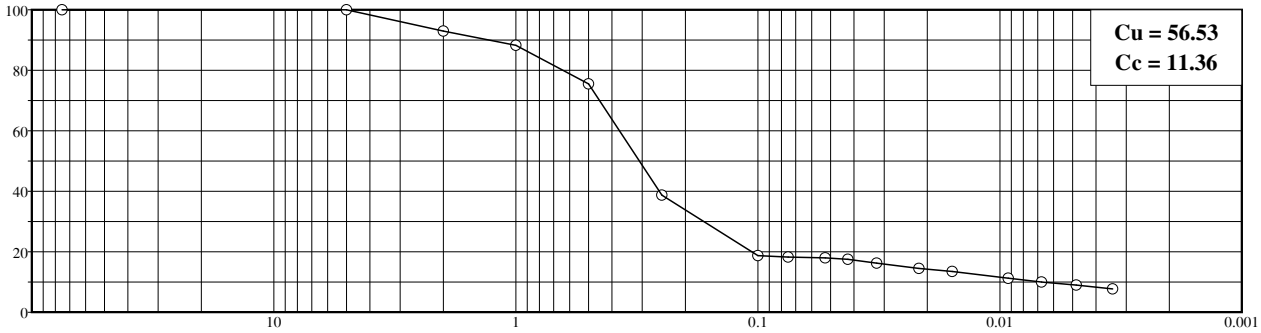

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		7.0	**4.8**	**12.6**	**36.8**	**20.0**	**1.0**	**6.3**	**2.4**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-49** Độ sâu : **98.0 ÷ 98.5**

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.1	**0.9**	**7.7**	**54.8**	**15.6**	**0.6**	**7.0**	**2.6**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

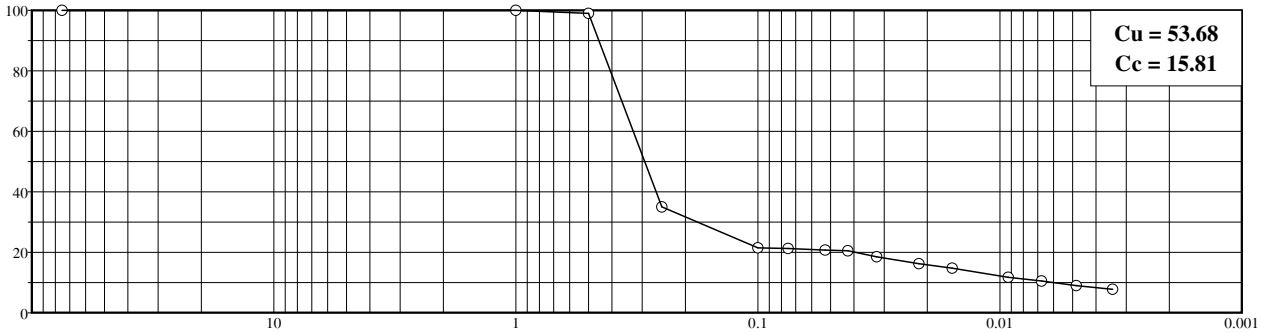

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.0	**63.9**	**13.7**	**0.6**	**8.6**	**3.0**	**9.2**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-01** Độ sâu : **1.5 ÷ 2.0**

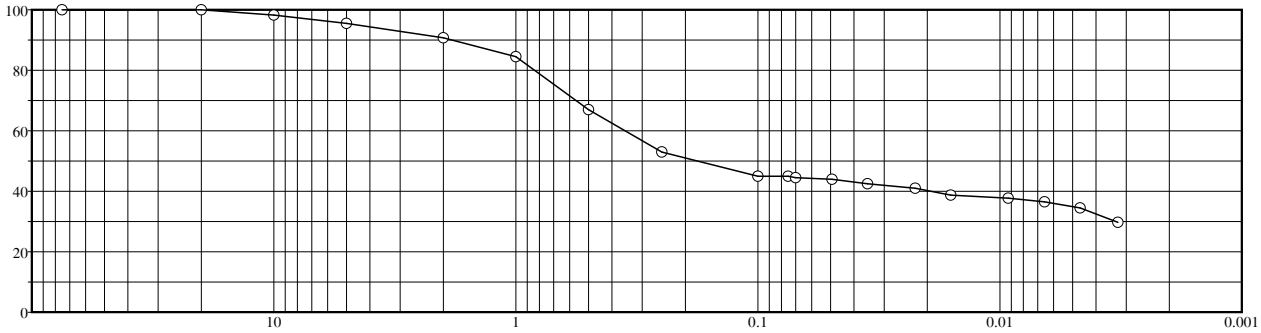

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
1.7	**2.9**	**4.7**	**6.3**	**17.5**	**13.9**	**7.9**	**1.0**	**6.2**	**3.0**	**34.9**	**Bùn sét lẫn cát**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

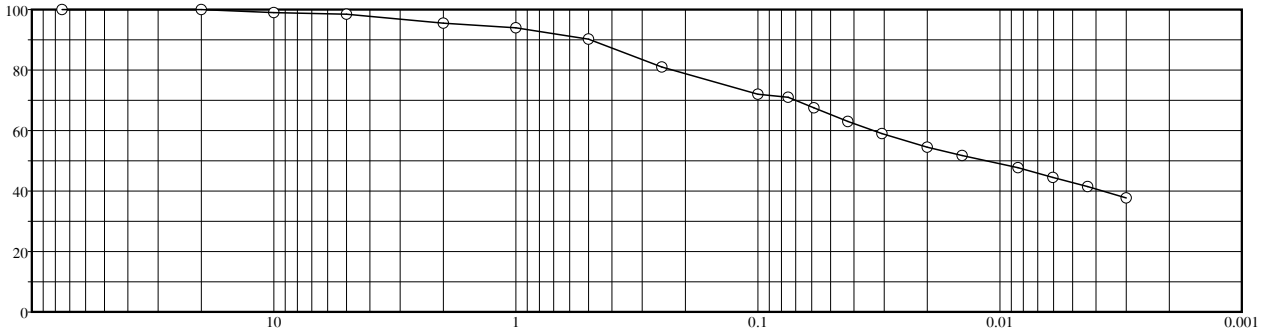

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
0.9	**0.7**	**2.9**	**1.4**	**3.9**	**9.2**	**8.9**	**6.8**	**16.3**	**6.3**	**42.7**	**Sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-03** Độ sâu : **5.5 ÷ 6.0**

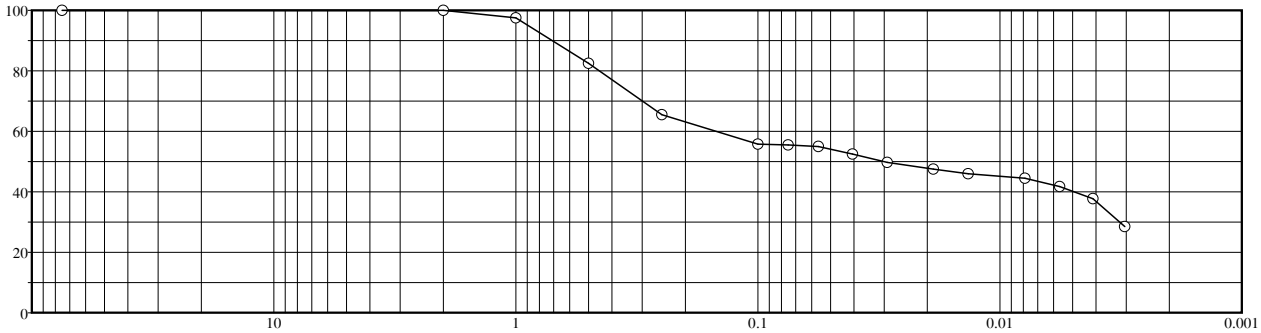

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			2.4	**15.1**	**16.9**	**9.9**	**1.6**	**8.8**	**5.1**	**40.2**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-04** Độ sâu : **7.5 ÷ 8.0**

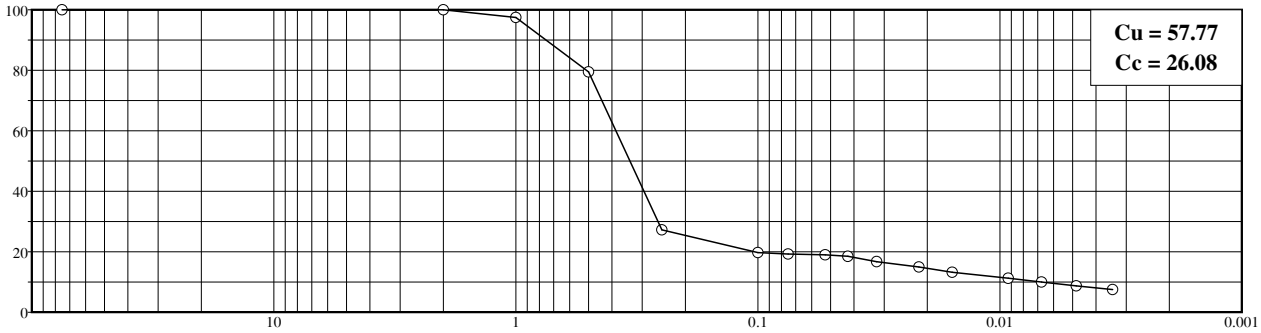

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			2.6	**17.8**	**52.3**	**7.5**	**0.9**	**7.5**	**2.5**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-05** Độ sâu : **9.5 ÷ 10.0**

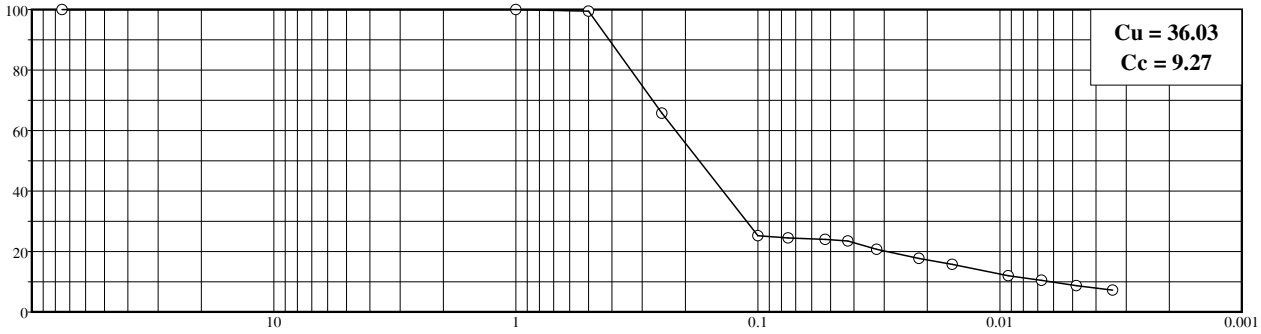

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.5	**33.7**	**40.5**	**1.4**	**11.5**	**3.4**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-06** Độ sâu : **11.5 ÷ 12.0**

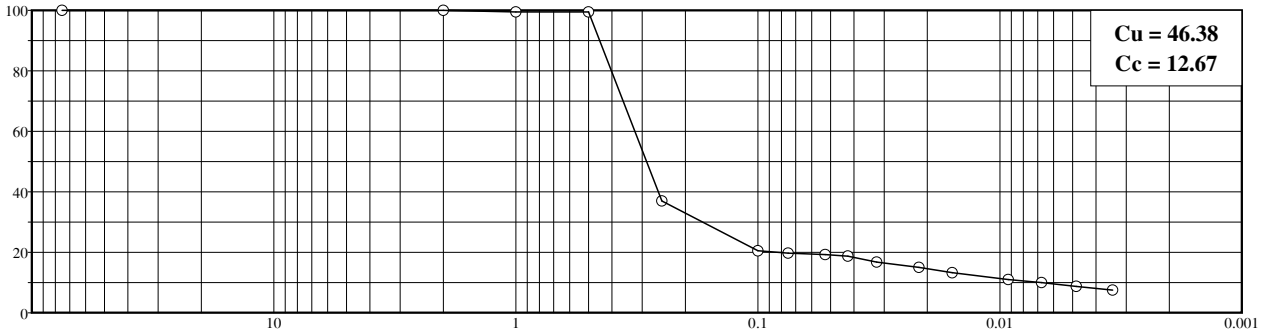

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.4	**0.1**	**62.4**	**16.5**	**1.5**	**7.8**	**2.4**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-07** Độ sâu : **13.5 ÷ 14.0**

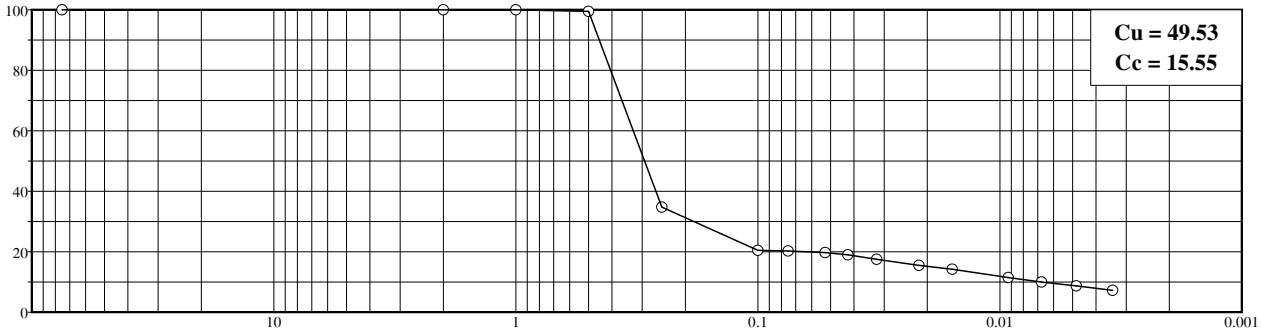

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.1	**0.3**	**64.8**	**14.2**	**0.9**	**8.0**	**2.9**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-08** Độ sâu : **15.5 ÷ 16.0**

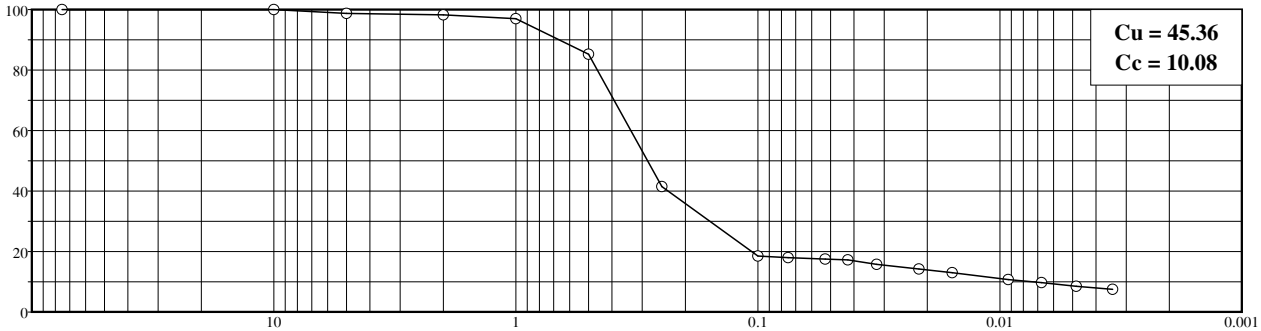

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.3	**0.4**	**1.4**	**11.6**	**43.7**	**23.1**	**1.0**	**6.5**	**2.3**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-09** Độ sâu : **17.5 ÷ 18.0**

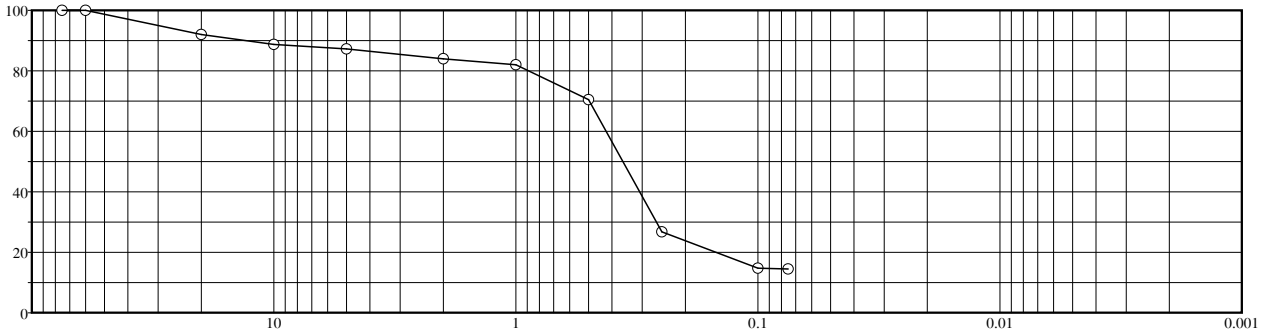

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
11.3	**1.4**	**3.2**	**2.0**	**11.6**	**43.7**	**12.0**	**0.5**	**14.3**			**Cát trung**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-10** Độ sâu : **19.5 ÷ 20.0**

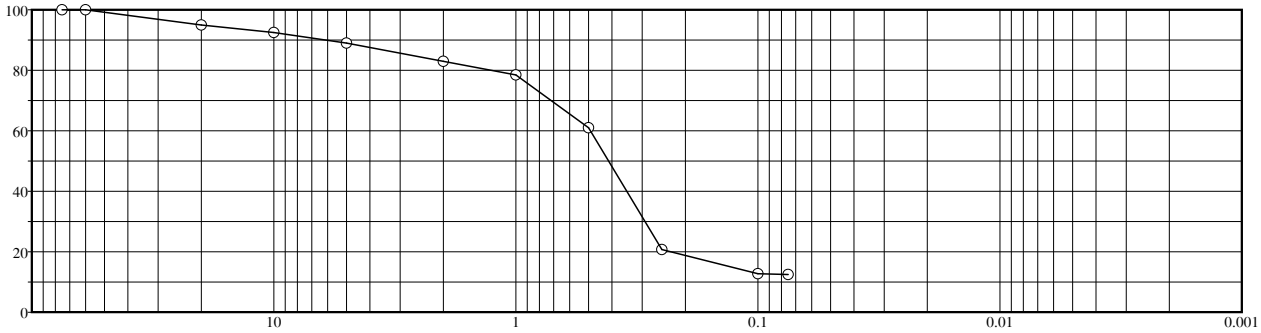

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
7.5	**3.5**	**6.1**	**4.4**	**17.6**	**40.1**	**8.1**	**0.9**	**11.8**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-11** Độ sâu : **21.5 ÷ 22.0**

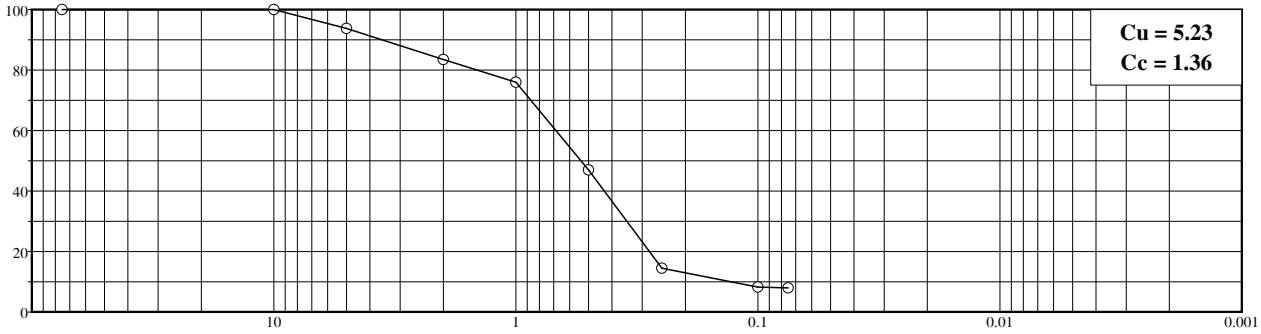

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	6.3	**10.3**	**7.5**	**28.9**	**32.6**	**6.2**	**0.4**	**7.8**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-12** Độ sâu : **23.5 ÷ 24.0**

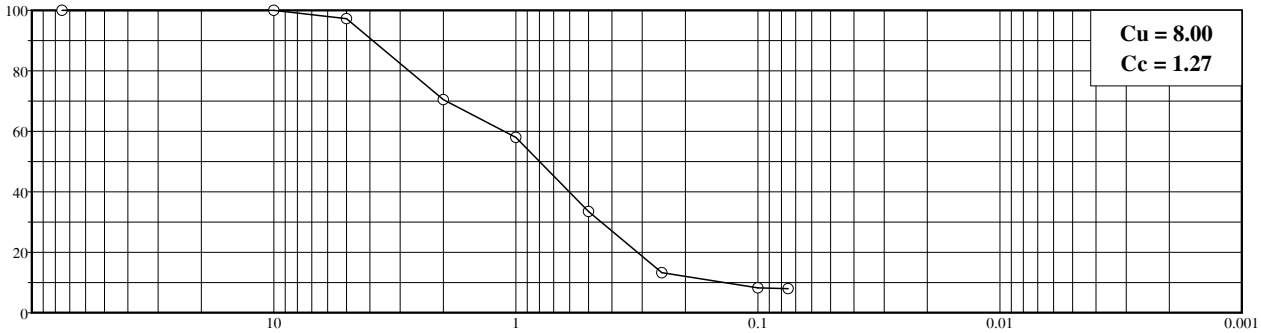

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.8	**26.7**	**12.4**	**24.5**	**20.4**	**5.0**	**0.5**	**7.7**			**Cát sạn sỏi**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-13** Độ sâu : **25.5 ÷ 26.0**

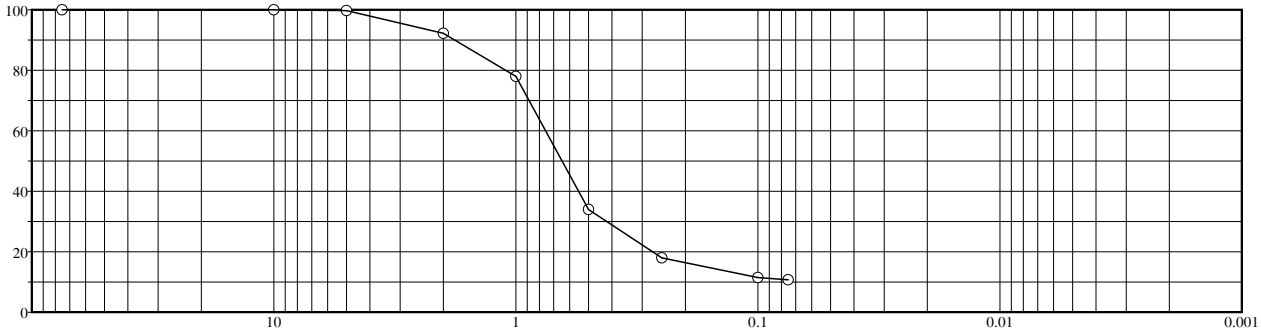

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.3	**7.4**	**14.2**	**44.2**	**15.8**	**6.7**	**0.9**	**10.5**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-14** Độ sâu : **27.5 ÷ 28.0**

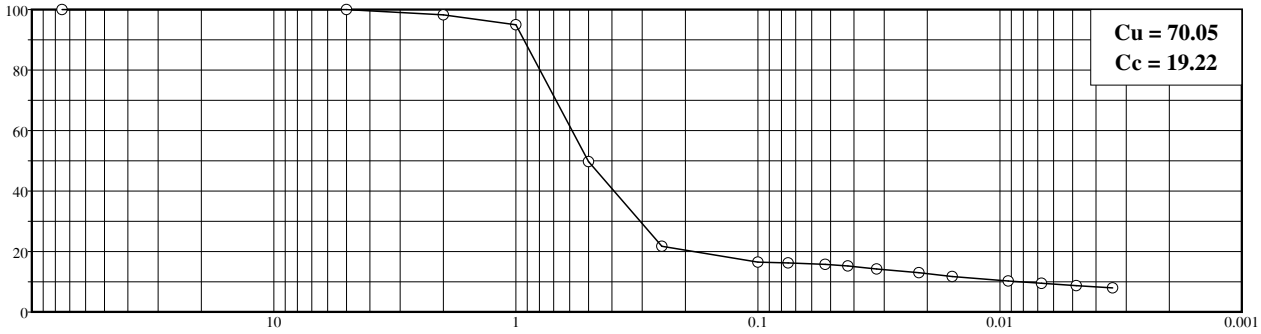

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.7	**3.3**	**45.2**	**28.0**	**5.2**	**0.8**	**5.4**	**1.5**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-15** Độ sâu : **29.5 ÷ 30.0**

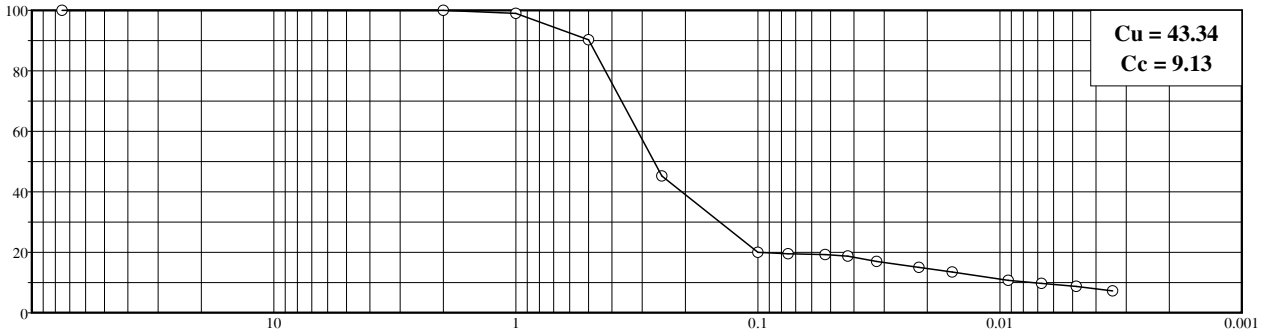

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.0	**8.8**	**45.0**	**25.3**	**0.8**	**8.0**	**2.4**	**8.7**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-16** Độ sâu : **31.5 ÷ 32.0**

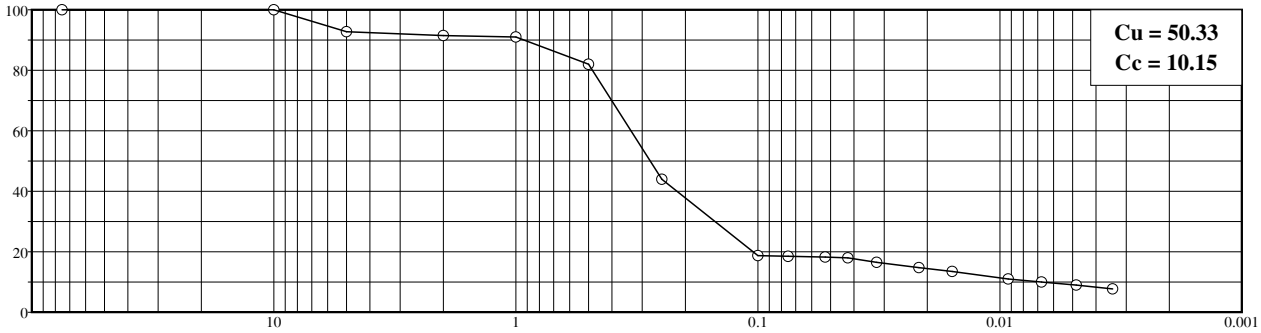

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	7.3	**1.1**	**0.6**	**8.9**	**38.0**	**25.3**	**0.6**	**6.8**	**2.3**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-17** Độ sâu : **33.5 ÷ 34.0**

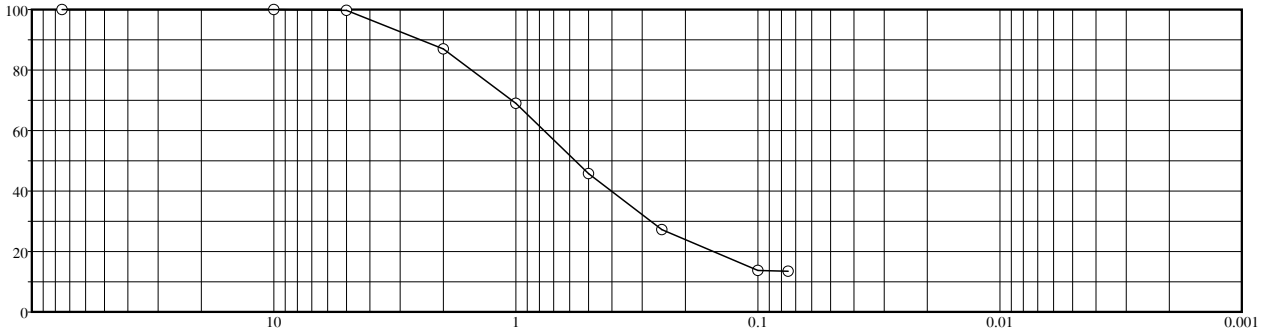

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.3	**12.6**	**18.0**	**23.3**	**18.5**	**13.5**	**0.7**	**13.1**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-18** Độ sâu : **35.5 ÷ 36.0**

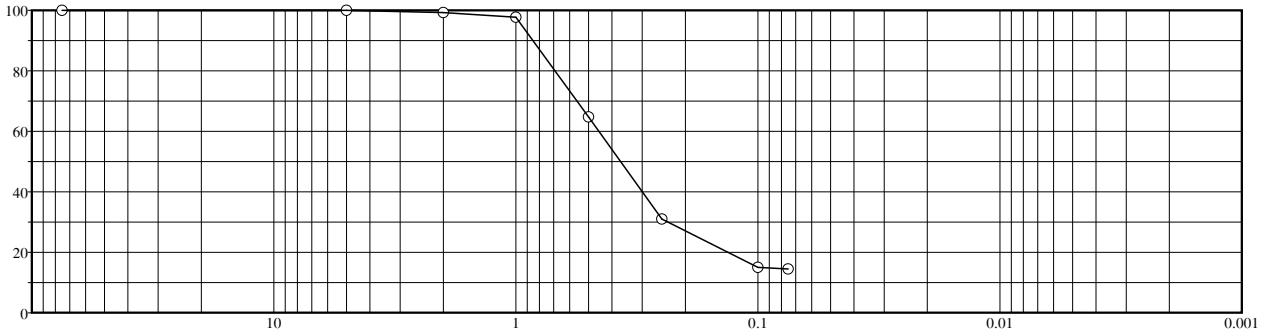

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.7	**1.5**	**33.0**	**33.9**	**16.0**	**0.5**	**14.4**			**Cát trung**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-19** Độ sâu : **37.5 ÷ 38.0**

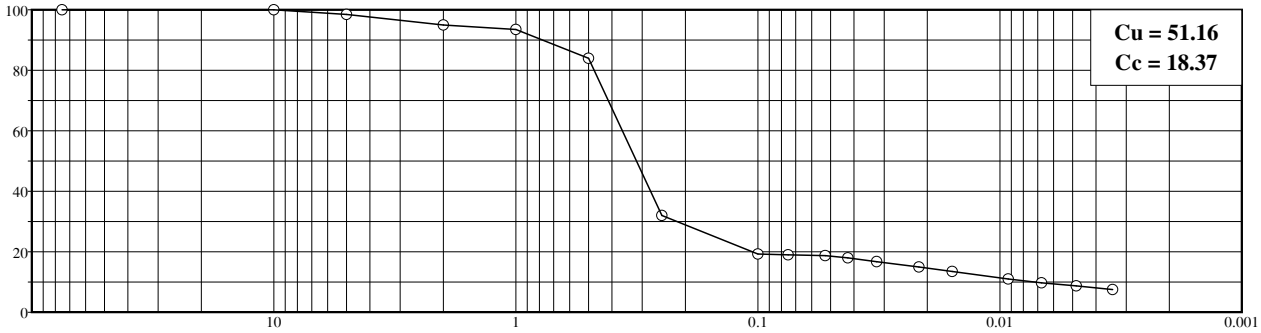

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.5	**3.6**	**1.5**	**9.4**	**52.1**	**12.6**	**0.7**	**7.4**	**2.4**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-20** Độ sâu : **39.5 ÷ 40.0**

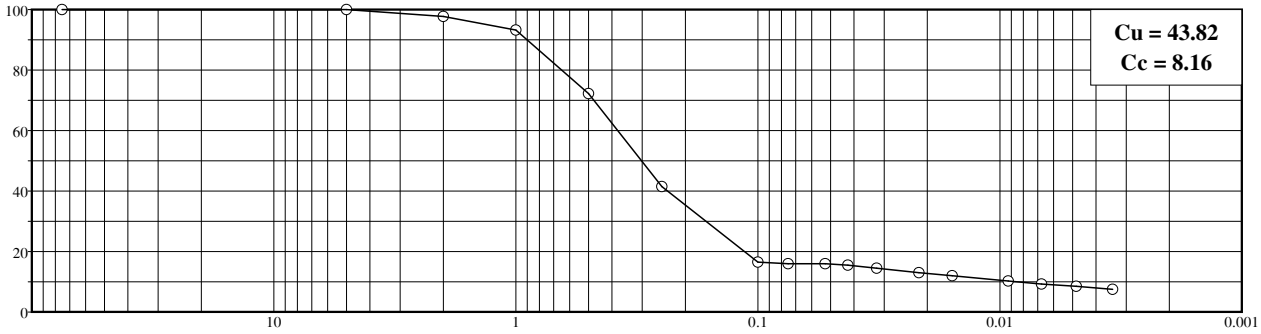

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.2	**4.5**	**21.1**	**30.6**	**25.1**	**0.6**	**5.5**	**1.9**	**8.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-21** Độ sâu : **41.5 ÷ 42.0**

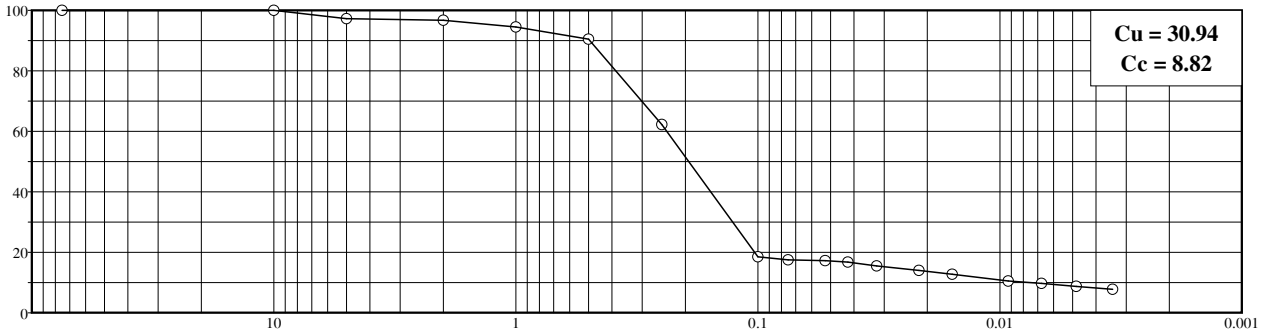

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.8	**0.5**	**2.2**	**3.9**	**28.4**	**43.8**	**1.3**	**6.4**	**1.9**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-22** Độ sâu : **43.5 ÷ 44.0**

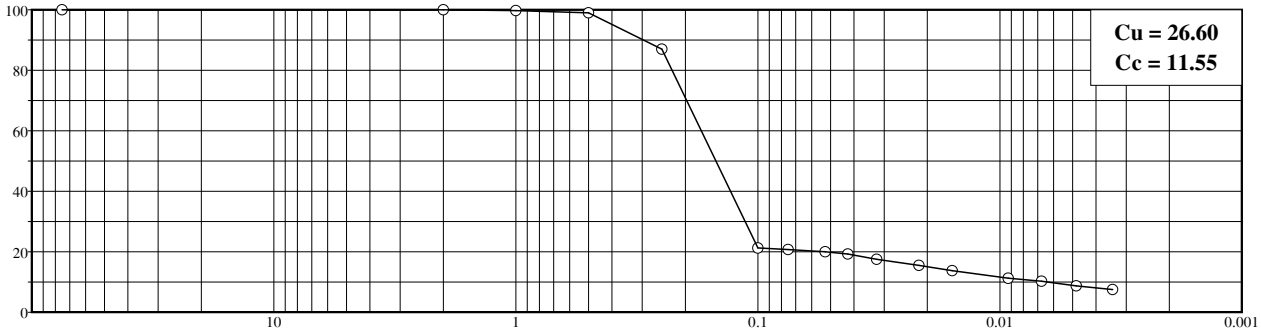

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.3	**0.8**	**11.8**	**65.9**	**1.5**	**8.1**	**2.6**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-23** Độ sâu : **45.5 ÷ 46.0**

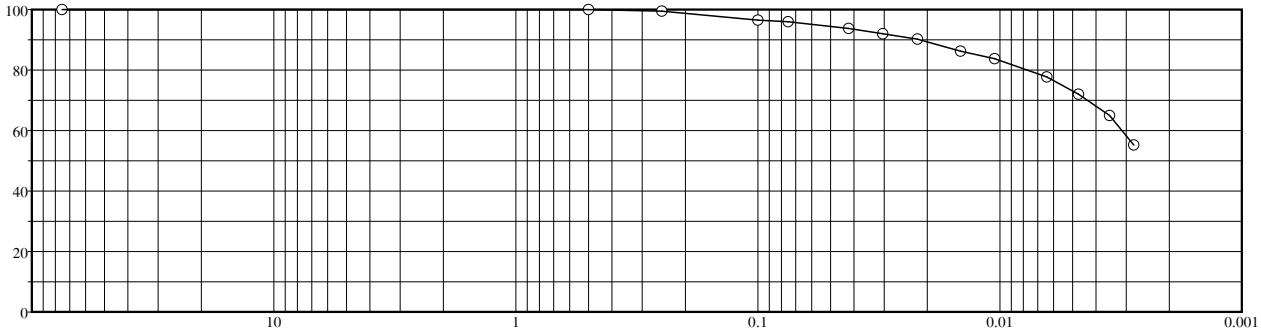

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					0.4	**3.0**	**2.3**	**11.1**	**10.3**	**72.9**	**Sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-24** Độ sâu : **47.5 ÷ 48.0**

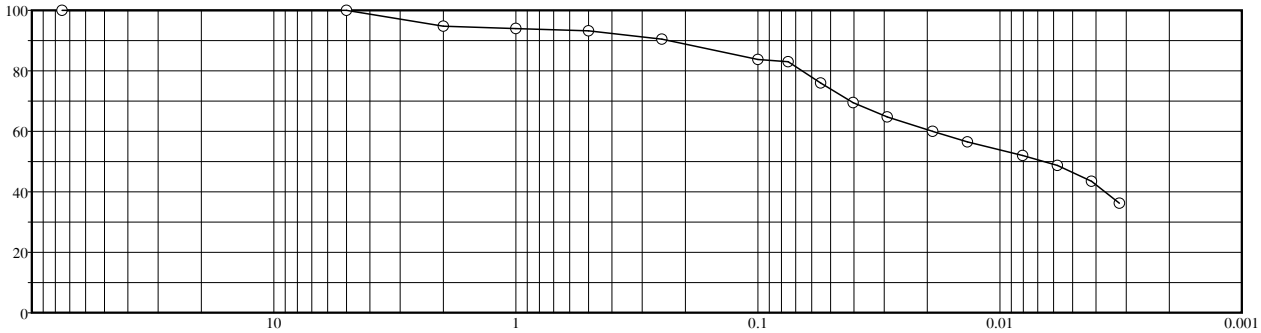

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		5.3	**0.8**	**0.7**	**2.6**	**6.8**	**9.7**	**20.4**	**7.3**	**46.4**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-25** Độ sâu : **49.5 ÷ 50.0**

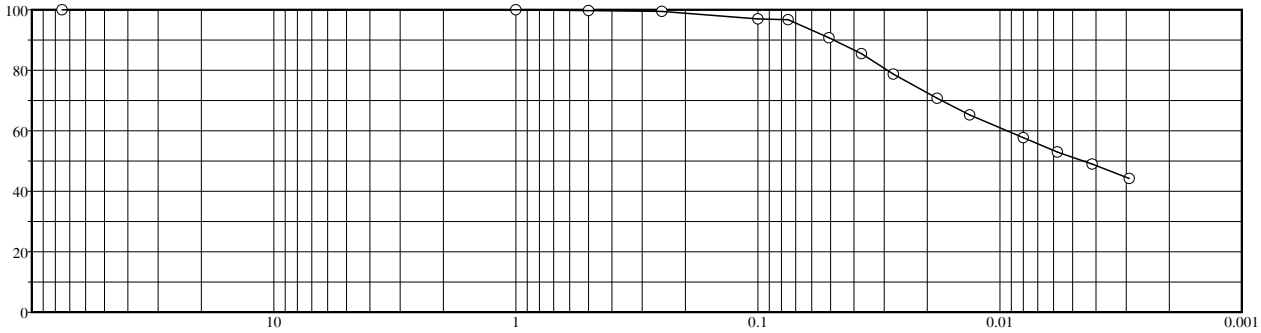

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.3	**0.2**	**2.5**	**6.6**	**29.4**	**9.9**	**51.1**	**Sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-26** Độ sâu : **51.5 ÷ 52.0**

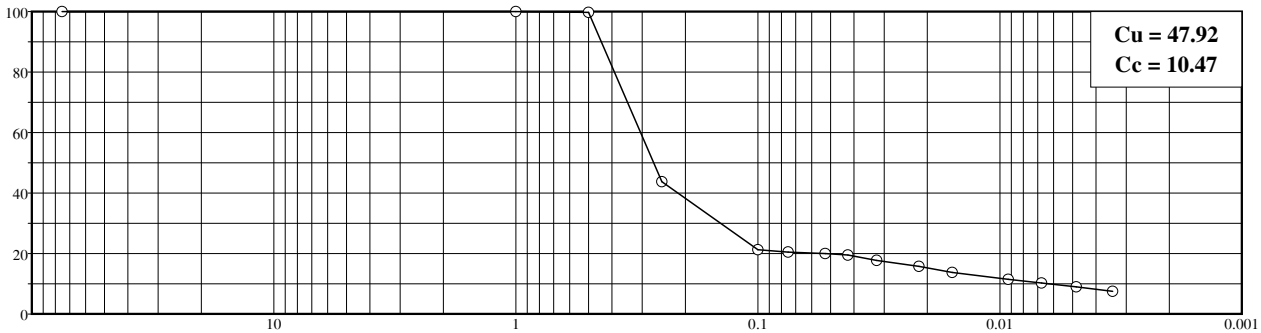

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.3	**55.9**	**22.6**	**1.4**	**8.1**	**2.7**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-27** Độ sâu : **53.5 ÷ 54.0**

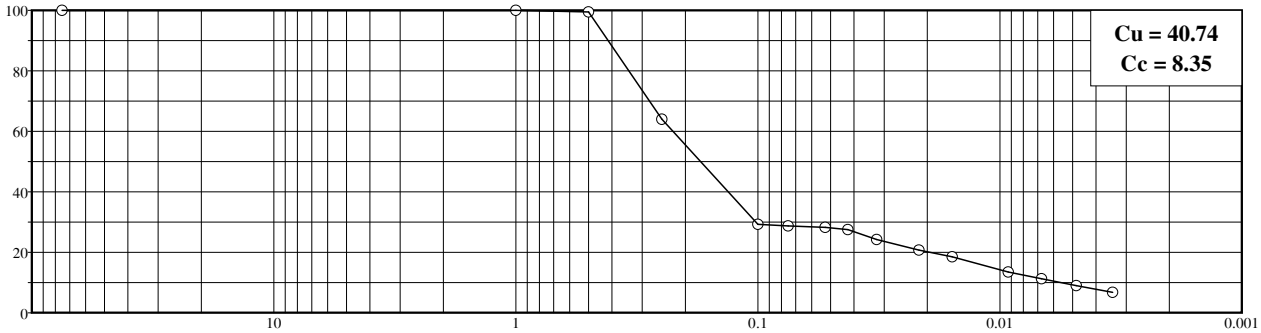

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.4	**35.6**	**34.7**	**1.1**	**14.2**	**4.7**	**9.3**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-28** Độ sâu : **55.5 ÷ 56.0**

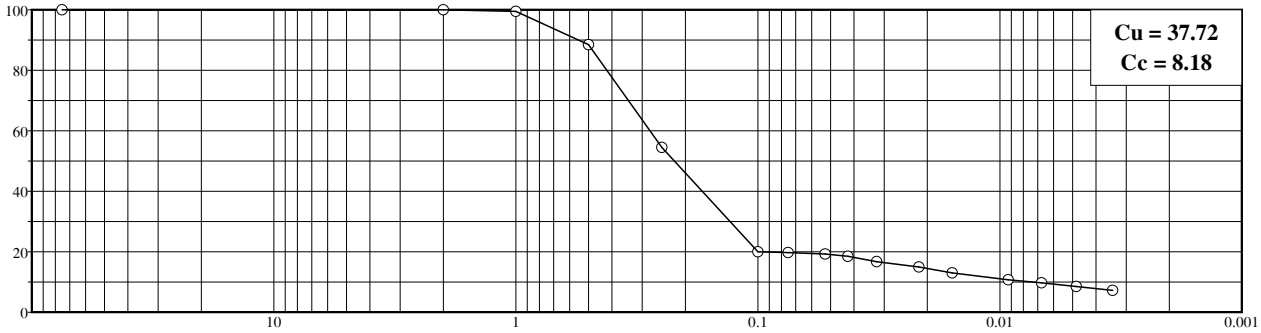

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.5	**11.1**	**33.8**	**34.5**	**0.9**	**8.1**	**2.5**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-29** Độ sâu : **57.5 ÷ 58.0**

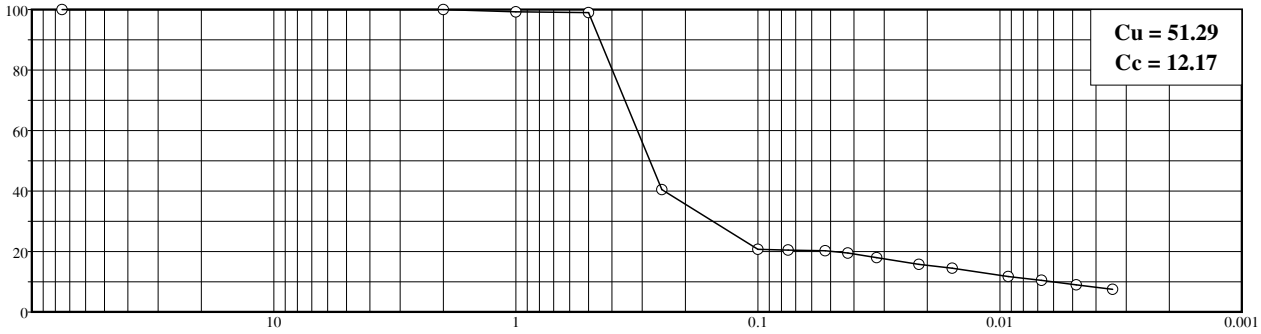

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.8	**0.2**	**58.5**	**19.7**	**0.7**	**8.0**	**2.9**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-30** Độ sâu : **59.5 ÷ 60.0**

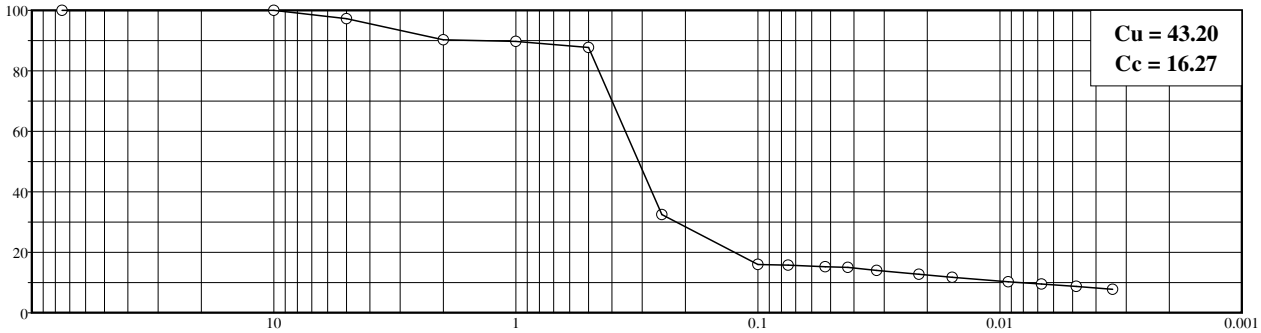

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.8	**7.0**	**0.4**	**2.1**	**55.1**	**16.6**	**0.8**	**4.7**	**1.8**	**8.7**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-31** Độ sâu : **61.5 ÷ 62.0**

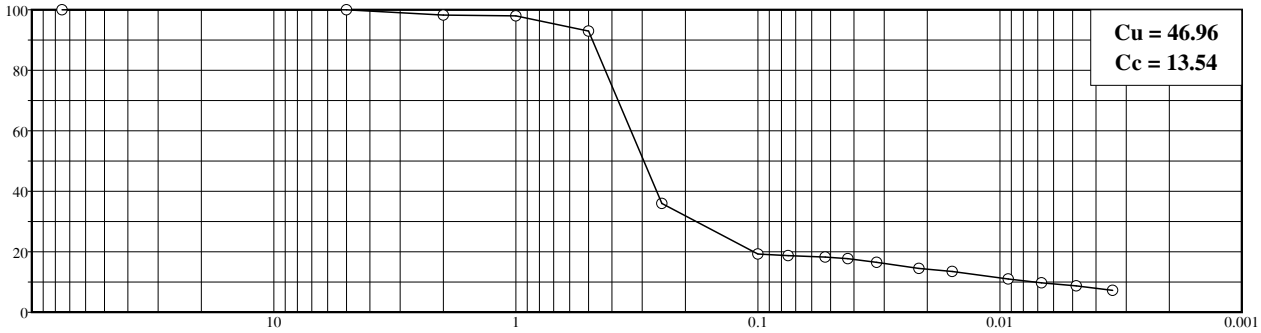

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.7	**0.4**	**4.9**	**56.9**	**16.9**	**1.0**	**6.9**	**2.6**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-32** Độ sâu : **63.5 ÷ 64.0**

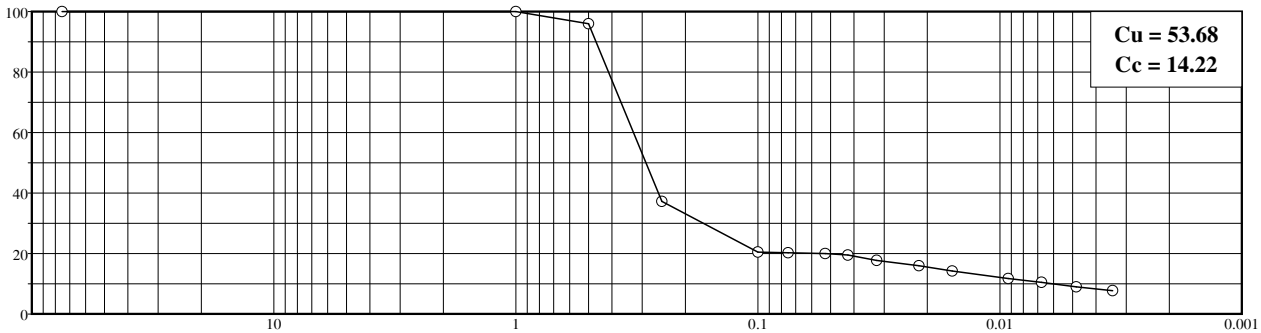

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				4.1	**58.7**	**16.7**	**0.5**	**7.9**	**2.9**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-33** Độ sâu : **65.5 ÷ 66.0**

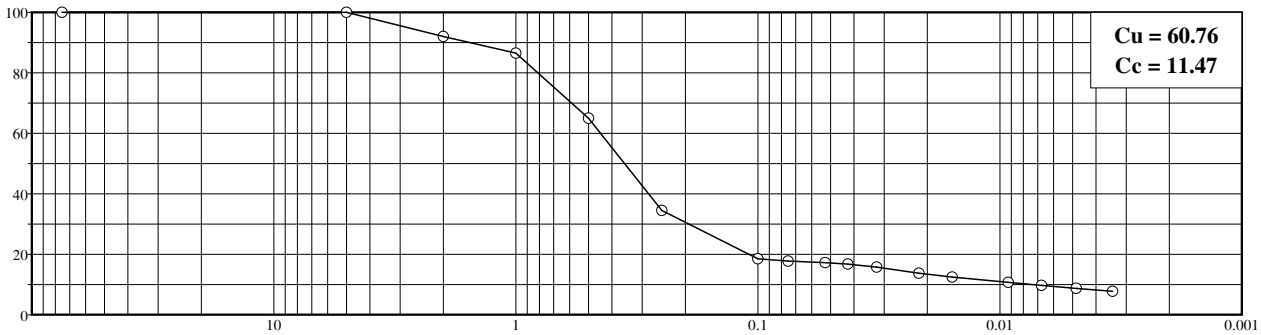

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		7.9	**5.5**	**21.5**	**30.6**	**16.1**	**1.2**	**6.3**	**2.0**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-34** Độ sâu : **67.5 ÷ 68.0**

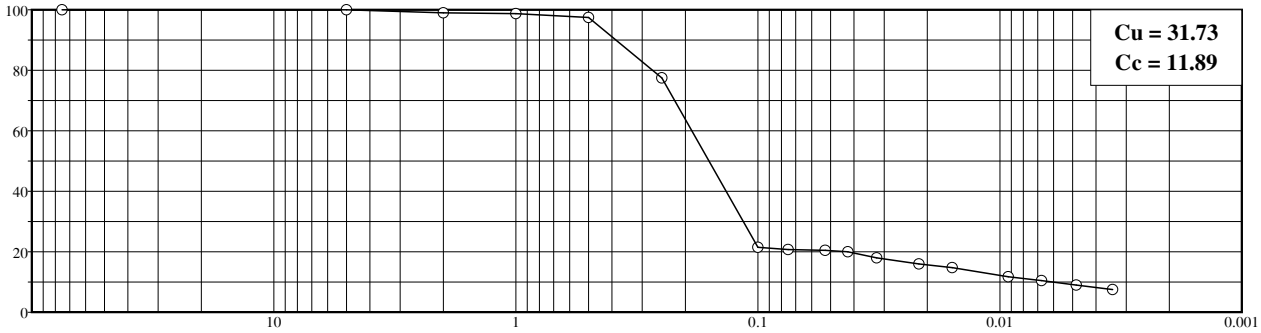

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.9	**0.4**	**1.3**	**20.0**	**56.0**	**1.0**	**8.2**	**3.0**	**9.2**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-35** Độ sâu : **69.5 ÷ 70.0**

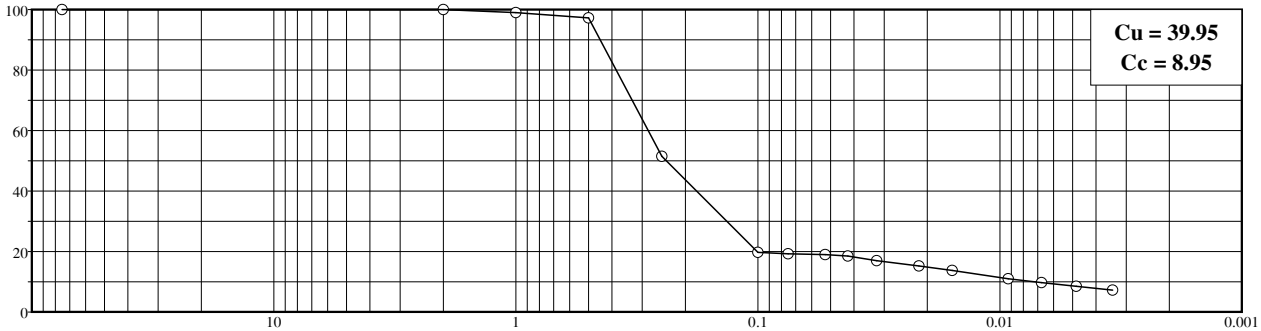

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.0	**1.7**	**45.7**	**31.9**	**0.7**	**7.7**	**2.6**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-36** Độ sâu : **71.5 ÷ 72.0**

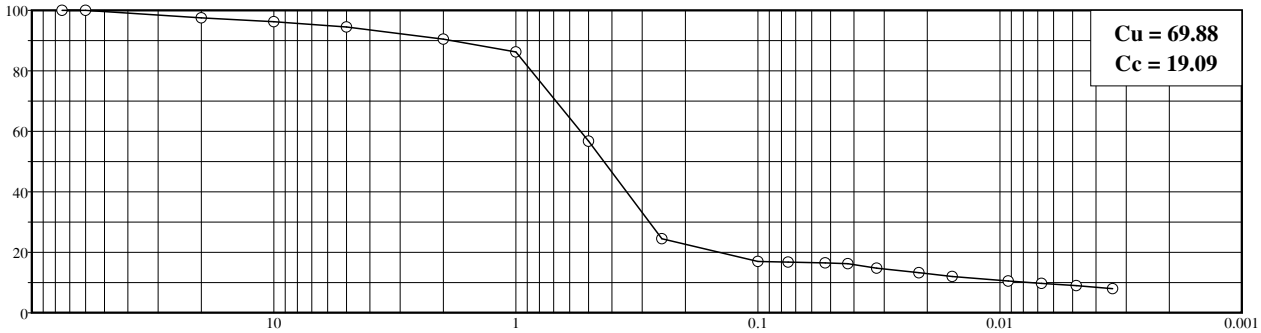

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
3.8	**1.8**	**3.8**	**4.4**	**29.4**	**32.4**	**7.4**	**0.5**	**5.9**	**1.6**	**9.0**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-37** Độ sâu : **73.5 ÷ 74.0**

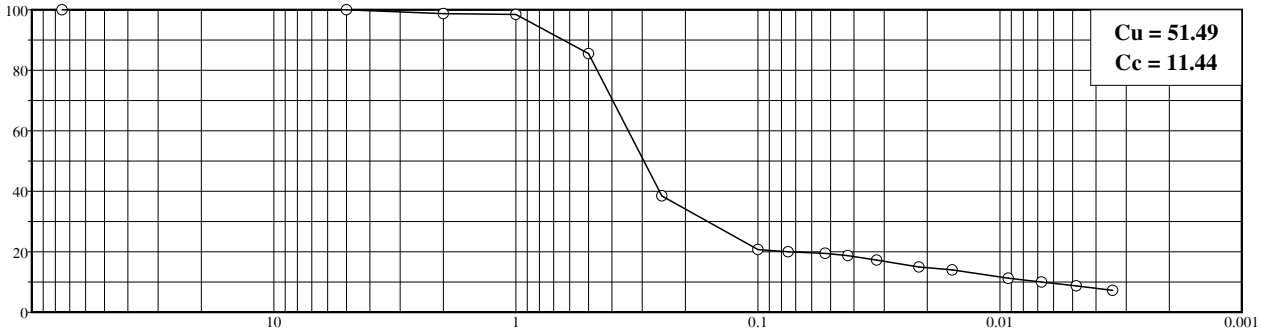

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.2	**0.3**	**12.9**	**47.2**	**17.7**	**1.5**	**7.6**	**2.8**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-38** Độ sâu : **75.5 ÷ 76.0**

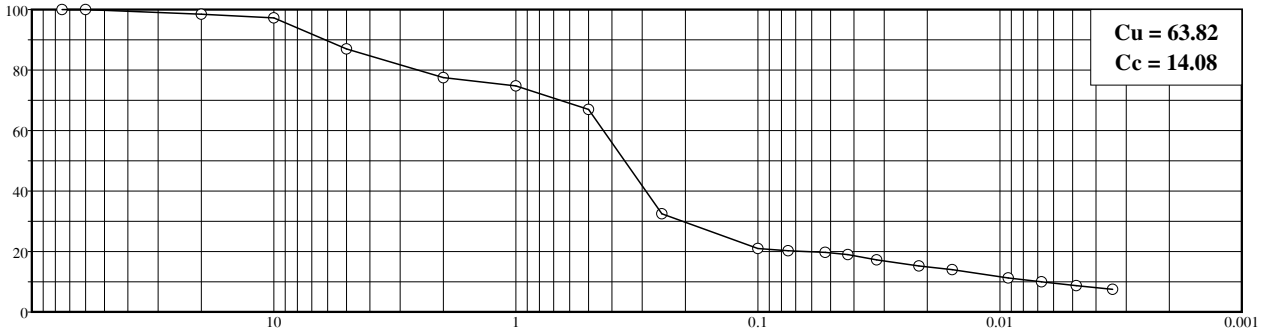

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
2.7	**10.2**	**9.6**	**2.8**	**7.7**	**34.4**	**11.7**	**1.3**	**8.1**	**2.6**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-39** Độ sâu : **77.5 ÷ 78.0**

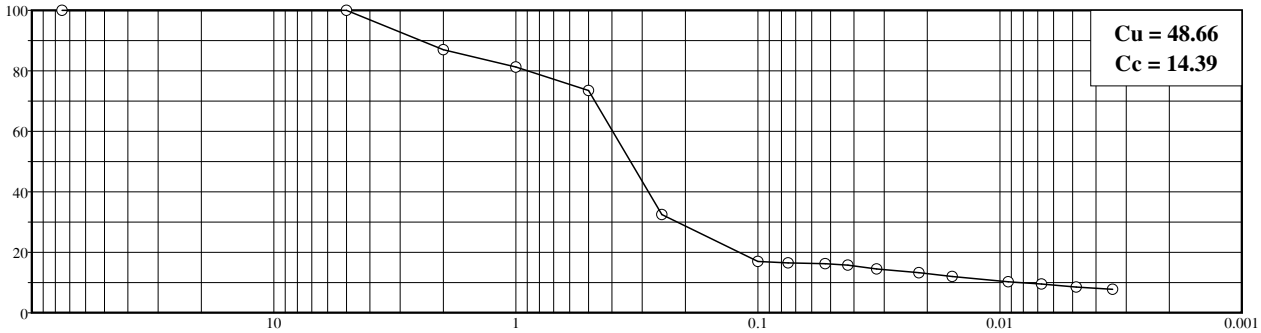

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		13.0	**5.8**	**7.7**	**41.1**	**15.3**	**1.1**	**5.5**	**1.8**	**8.7**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-40** Độ sâu : **79.5 ÷ 80.0**

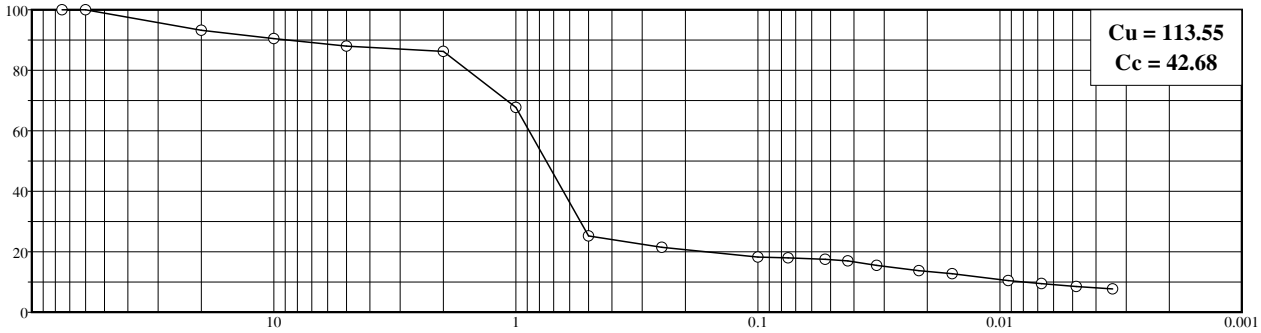

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
9.5	**2.4**	**1.8**	**18.6**	**42.5**	**3.6**	**3.3**	**0.9**	**6.7**	**2.0**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-41** Độ sâu : **81.5 ÷ 82.0**

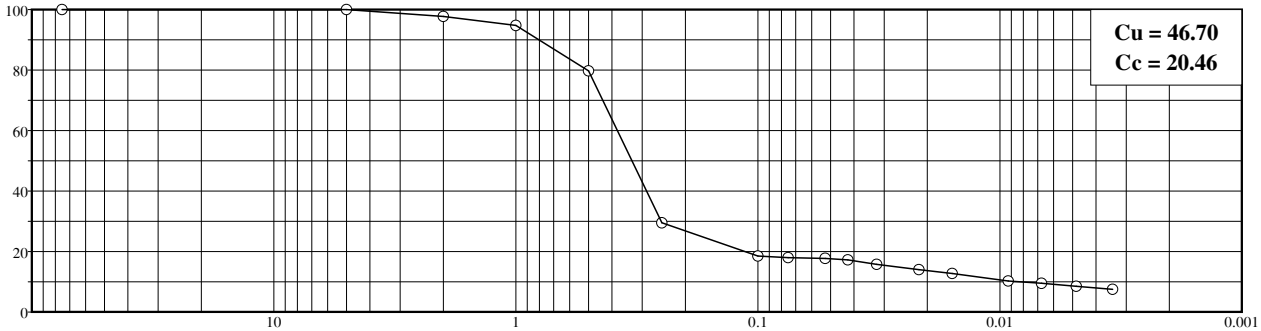

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.3	**3.0**	**14.9**	**50.4**	**11.0**	**0.7**	**7.1**	**2.0**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-42** Độ sâu : **83.5 ÷ 84.0**

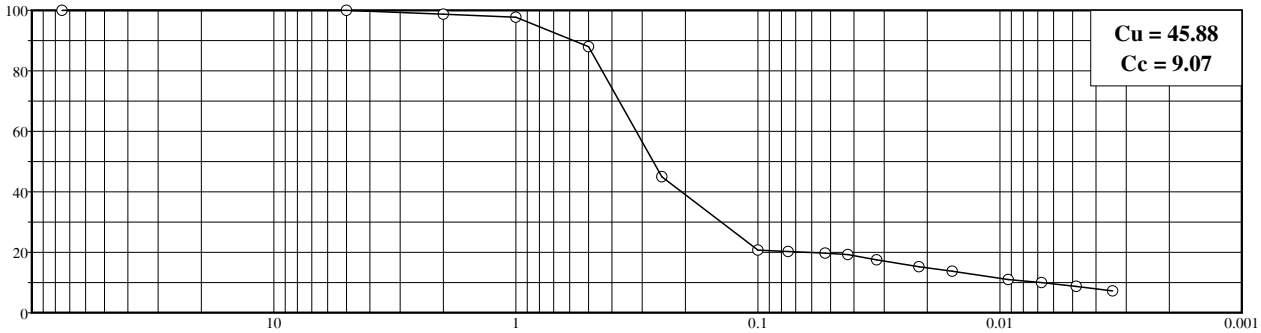

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.3	**1.0**	**9.8**	**42.8**	**24.3**	**1.1**	**8.4**	**2.5**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-43** Độ sâu : **85.5 ÷ 86.0**

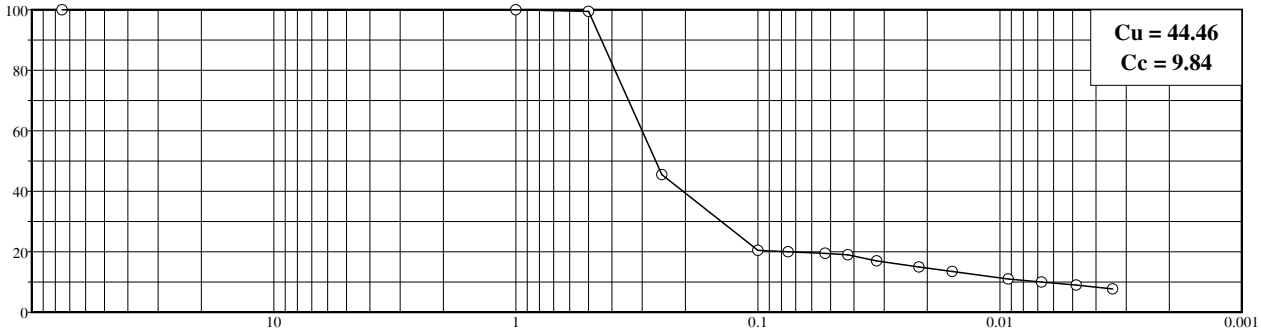

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.6	**54.0**	**24.9**	**1.2**	**8.0**	**2.3**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-44** Độ sâu : **87.5 ÷ 88.0**

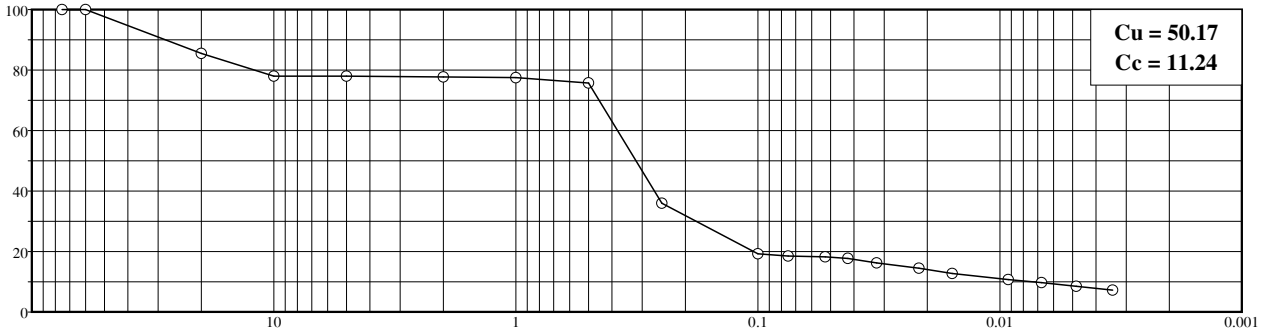

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
22.1		**0.2**	**0.1**	**1.8**	**39.7**	**16.9**	**1.0**	**7.3**	**2.3**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-45** Độ sâu : **89.5 ÷ 90.0**

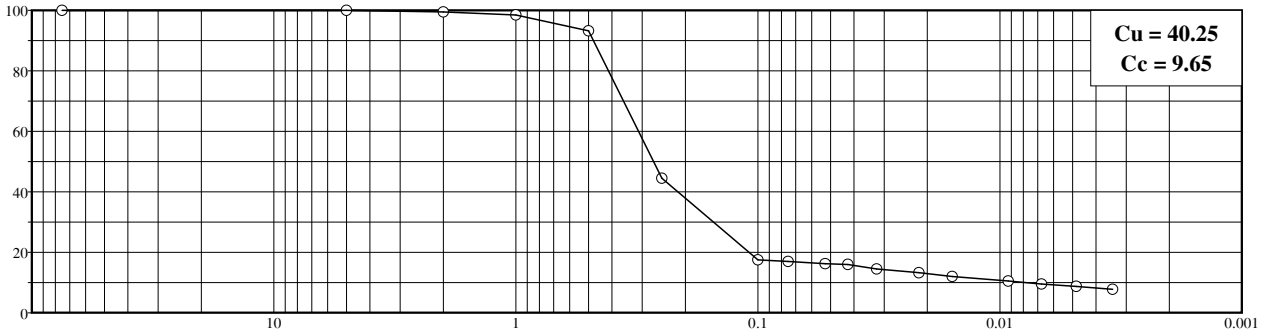

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.6	**0.9**	**5.3**	**48.8**	**26.8**	**1.4**	**5.5**	**1.9**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-46** Độ sâu : **91.5 ÷ 92.0**

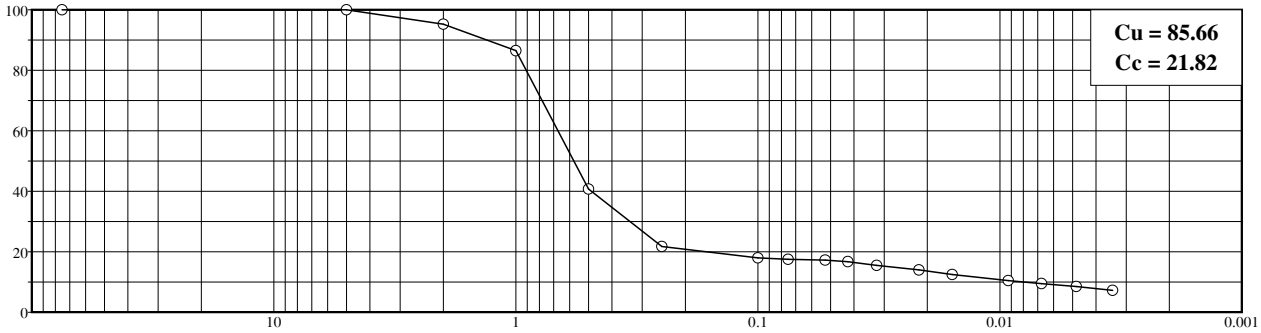

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		4.8	**8.8**	**45.6**	**19.1**	**3.7**	**0.9**	**6.3**	**2.3**	**8.5**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-47** Độ sâu : **93.5 ÷ 94.0**

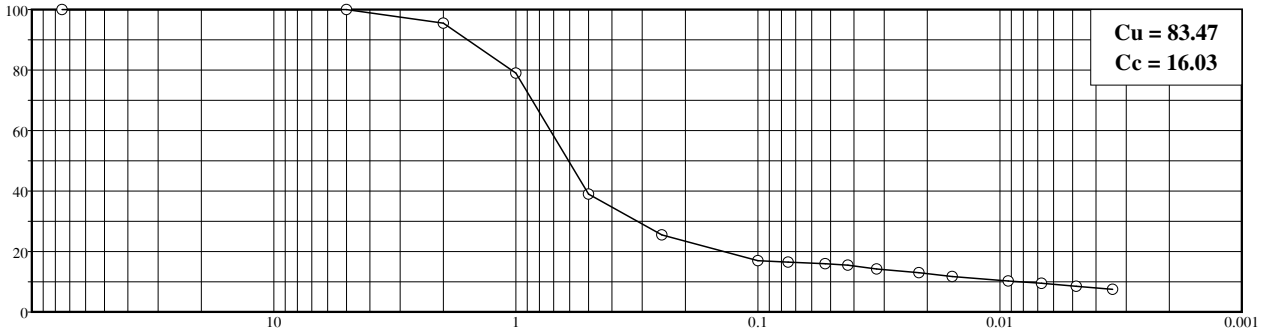

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		4.6	**16.3**	**40.1**	**13.5**	**8.5**	**1.1**	**5.5**	**1.8**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-48** Độ sâu : **95.5 ÷ 96.0**

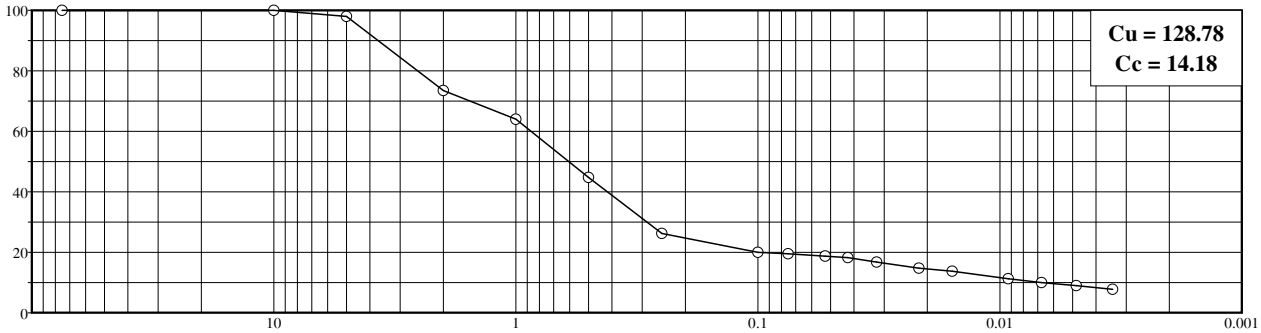

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.1	**24.3**	**9.6**	**19.2**	**18.5**	**6.3**	**1.3**	**7.3**	**2.4**	**9.0**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-49** Độ sâu : **97.5 ÷ 98.0**

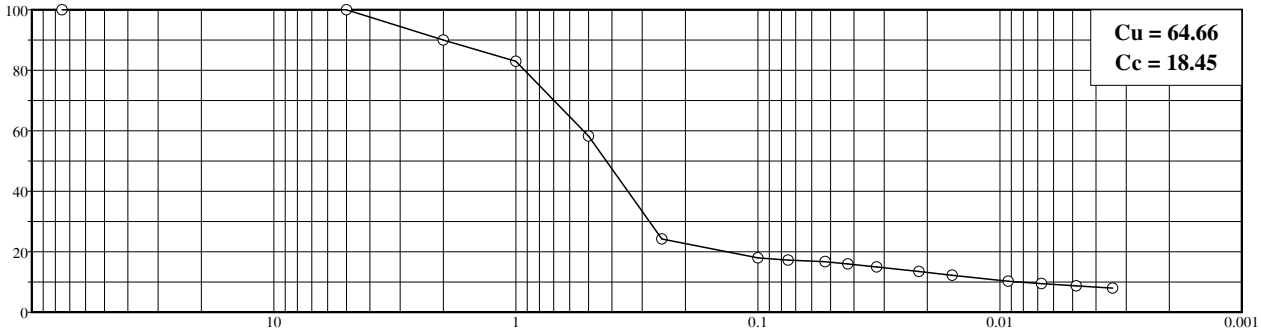

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		10.1	**7.0**	**24.7**	**33.9**	**6.4**	**1.4**	**6.0**	**1.6**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-50** Độ sâu : **99.5 ÷ 100.0**

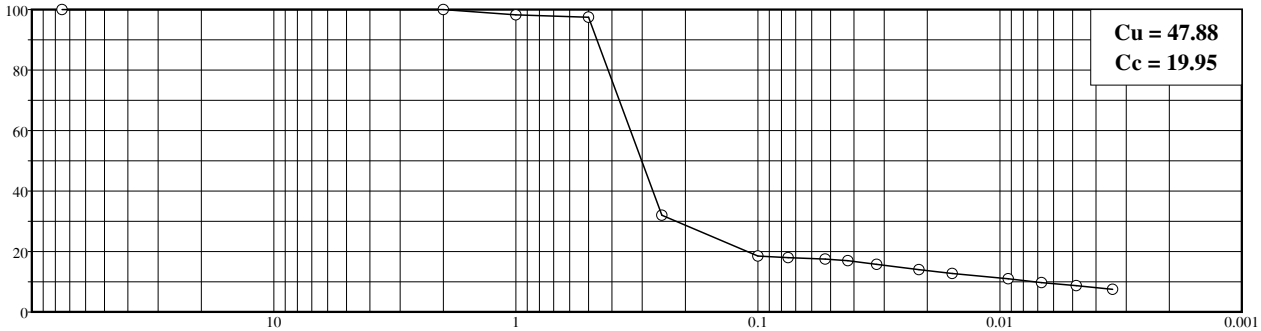

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.7	**0.9**	**65.3**	**13.6**	**1.1**	**6.2**	**2.3**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

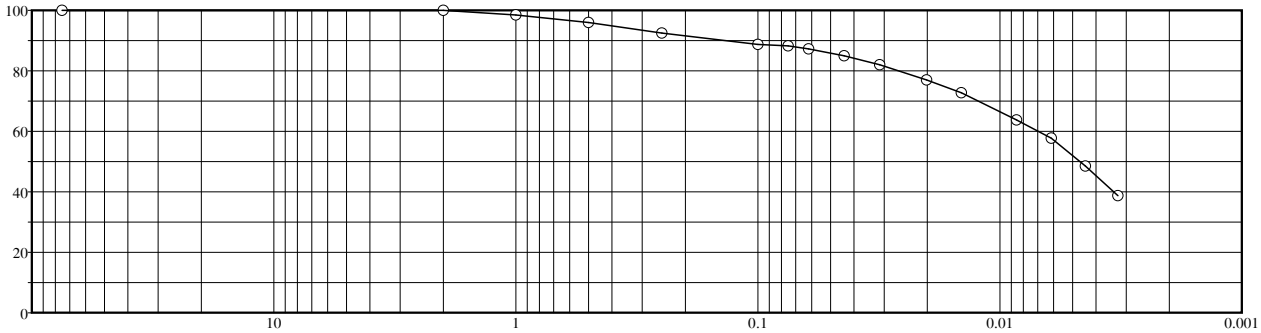

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.5	**2.6**	**3.4**	**3.8**	**2.9**	**19.4**	**14.5**	**51.9**	**Bùn sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

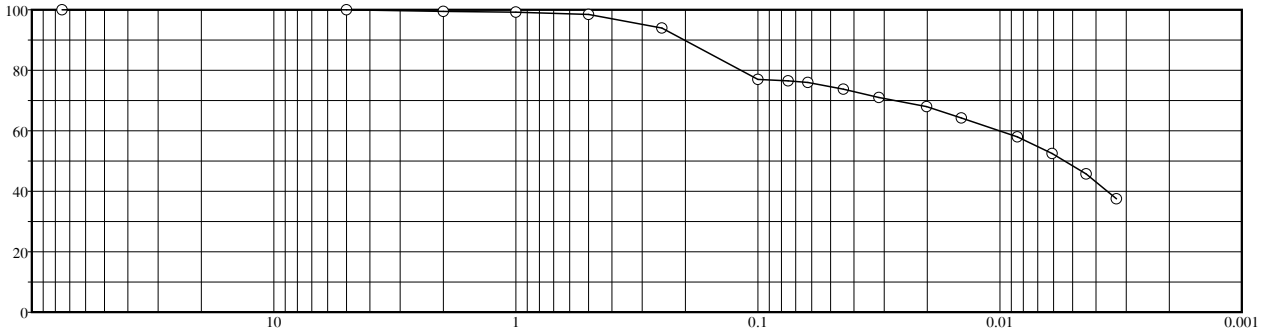

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.4	**0.3**	**0.7**	**4.6**	**17.1**	**2.4**	**14.6**	**11.6**	**48.3**	**Bùn sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-03** Độ sâu : **5.0 ÷ 5.5**

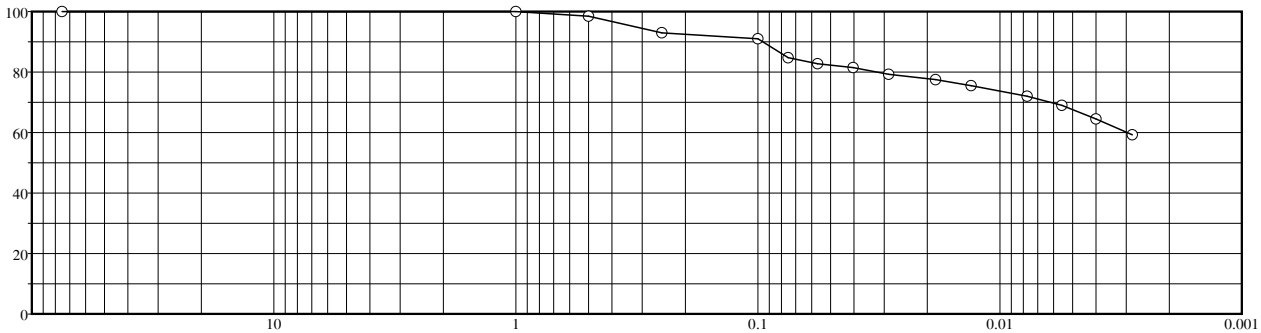

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.6	**5.4**	**1.9**	**8.9**	**8.6**	**6.1**	**67.5**	**Sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-04** Độ sâu : **7.0 ÷ 7.5**

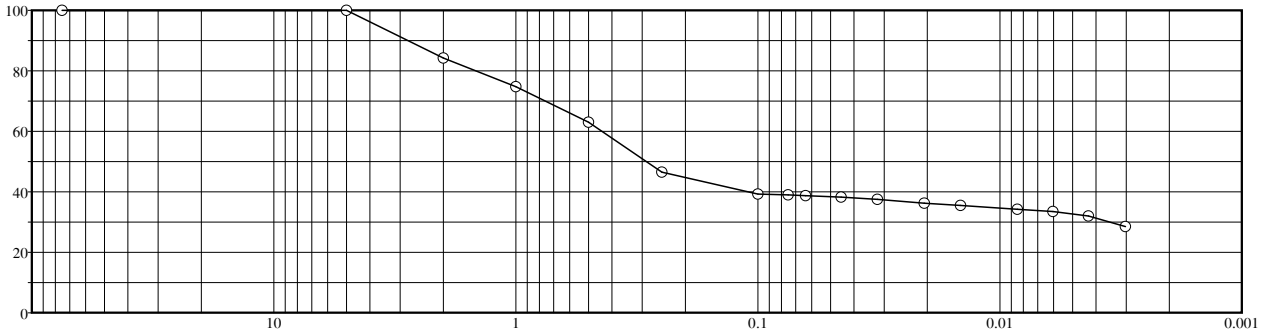

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		15.8	**9.5**	**11.7**	**16.6**	**7.2**	**0.8**	**3.8**	**2.0**	**32.6**	**Sét lẫn cát**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

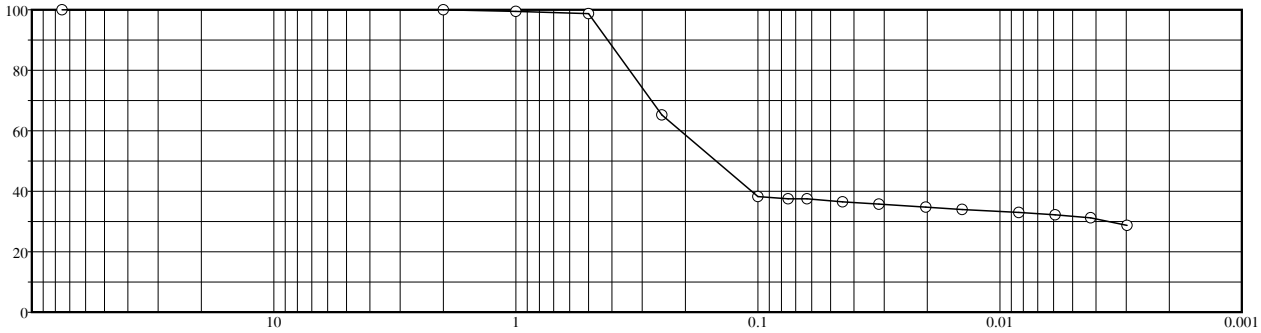

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.5	**0.8**	**33.5**	**27.0**	**1.4**	**3.4**	**1.6**	**31.8**	**Sét lẫn cát**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-06** Độ sâu : **11.0 ÷ 11.5**

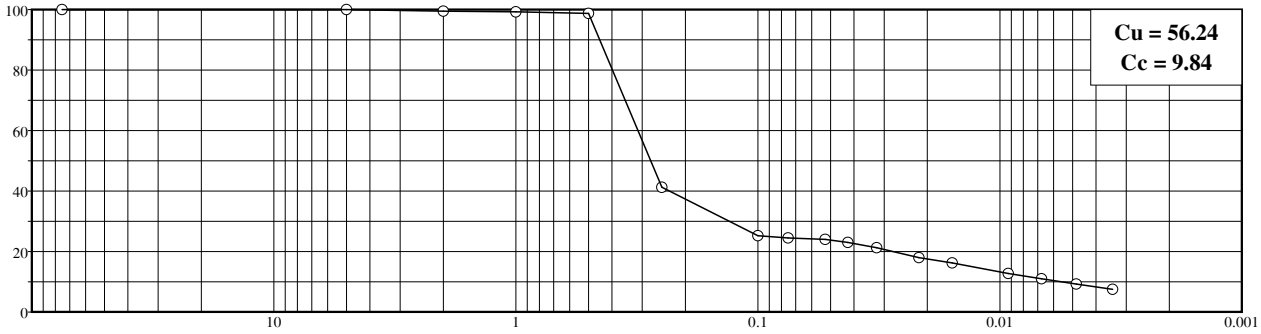

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.5	**0.2**	**0.5**	**57.6**	**15.9**	**1.4**	**10.8**	**3.7**	**9.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

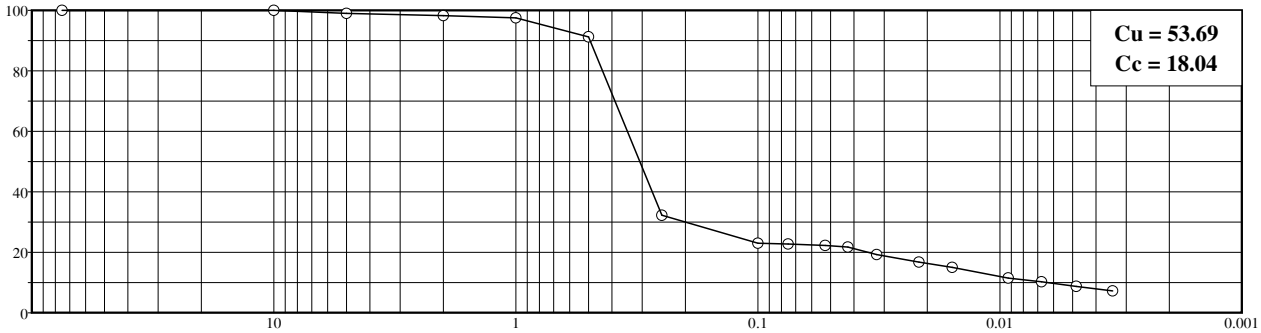

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.9	**0.9**	**0.8**	**6.1**	**59.1**	**9.2**	**0.8**	**10.3**	**3.1**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

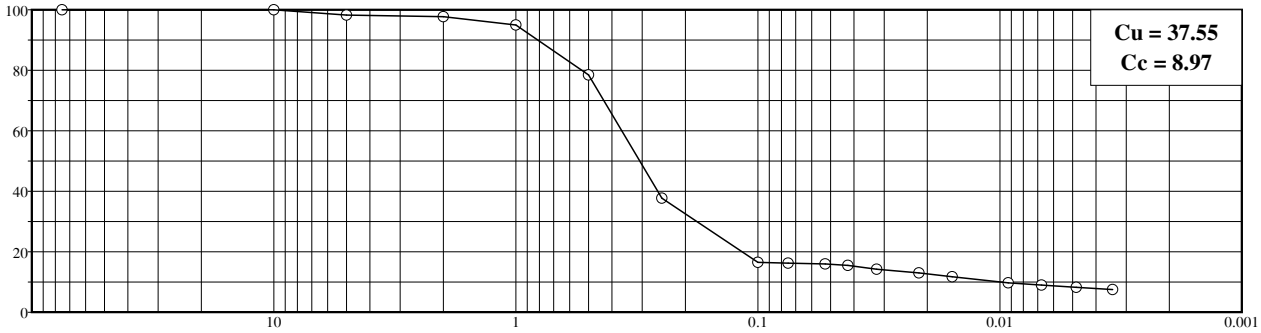

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	1.8	**0.5**	**2.8**	**16.5**	**40.6**	**21.2**	**0.7**	**5.9**	**1.6**	**8.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-09** Độ sâu : **17.0 ÷ 17.5**

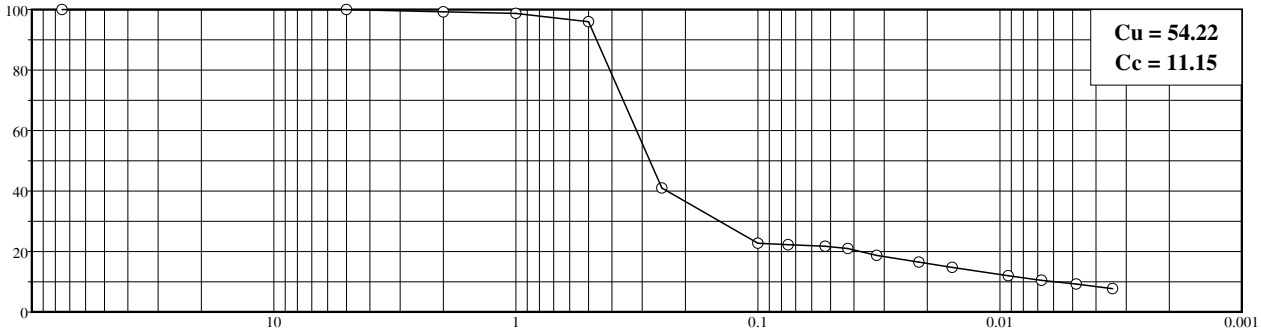

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.7	**0.6**	**2.8**	**54.9**	**18.3**	**1.2**	**9.2**	**3.0**	**9.3**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-10** Độ sâu : **19.0 ÷ 19.5**

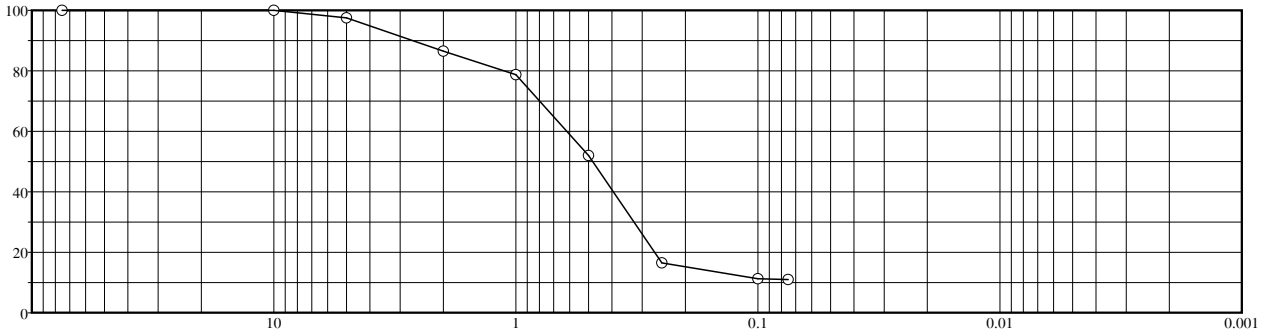

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	2.5	**11.0**	**7.8**	**26.8**	**35.4**	**5.2**	**0.4**	**10.9**			**Cát trung**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-11** Độ sâu : **21.0 ÷ 21.5**

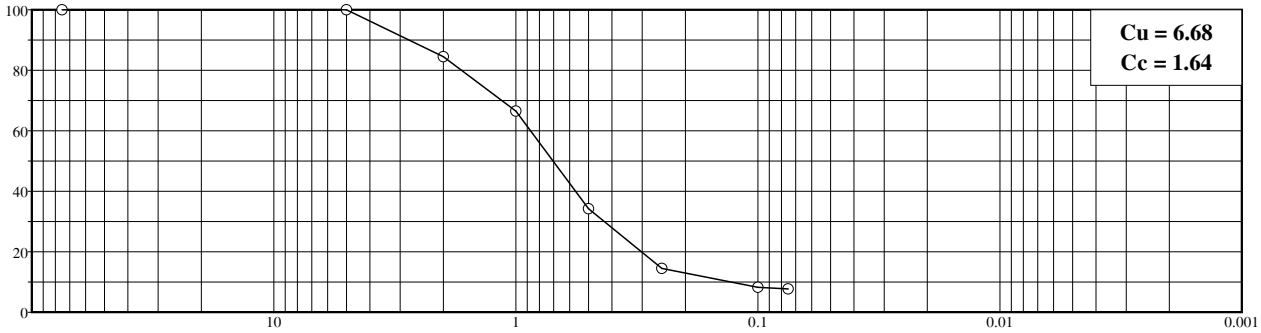

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		15.5	**18.1**	**32.2**	**19.8**	**6.2**	**0.6**	**7.6**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-12** Độ sâu : **23.0 ÷ 23.5**

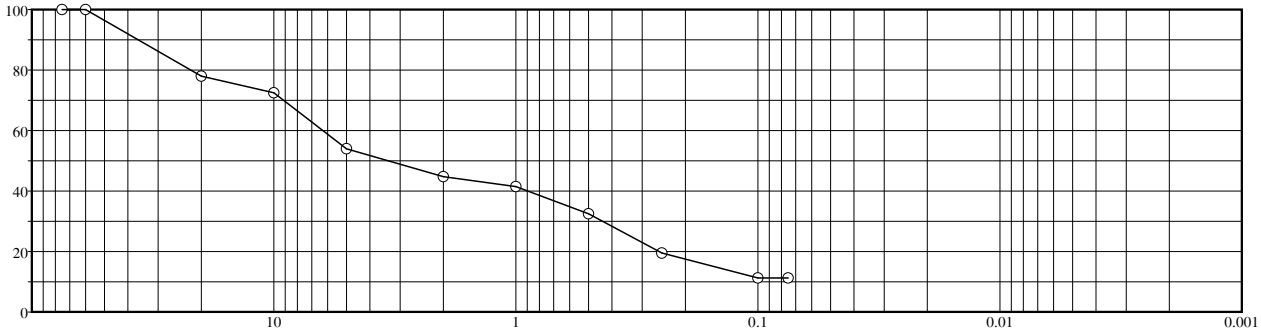

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
27.5	**18.6**	**9.2**	**3.2**	**8.9**	**13.0**	**8.3**	**0.3**	**11.0**			**Sạn sỏi**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-13** Độ sâu : **25.0 ÷ 25.5**

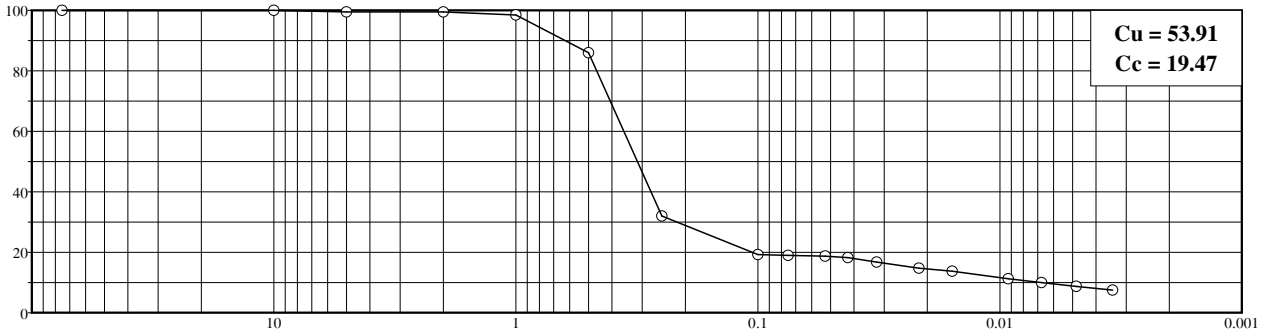

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.5		**0.9**	**12.6**	**53.9**	**12.8**	**0.7**	**7.1**	**2.6**	**8.9**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-14** Độ sâu : **27.0 ÷ 27.5**

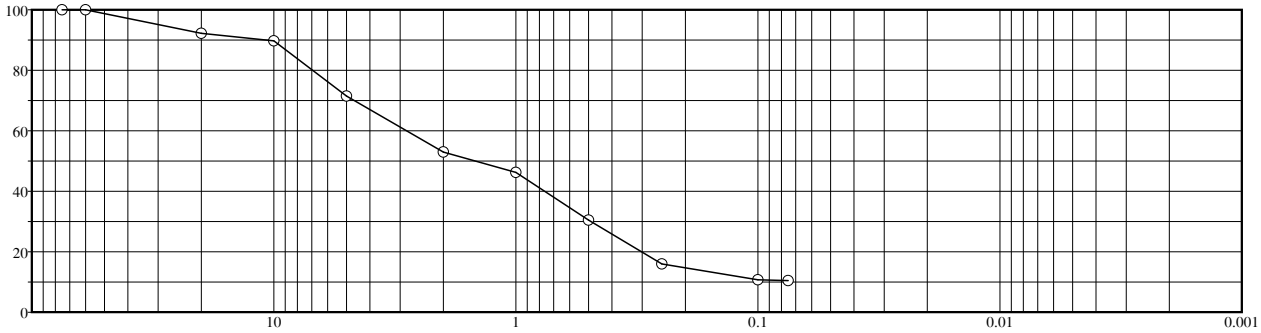

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
10.2	**18.4**	**18.3**	**6.8**	**15.8**	**14.5**	**5.3**	**0.5**	**10.2**			**Cát sạn sỏi**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-15** Độ sâu : **29.0 ÷ 29.5**

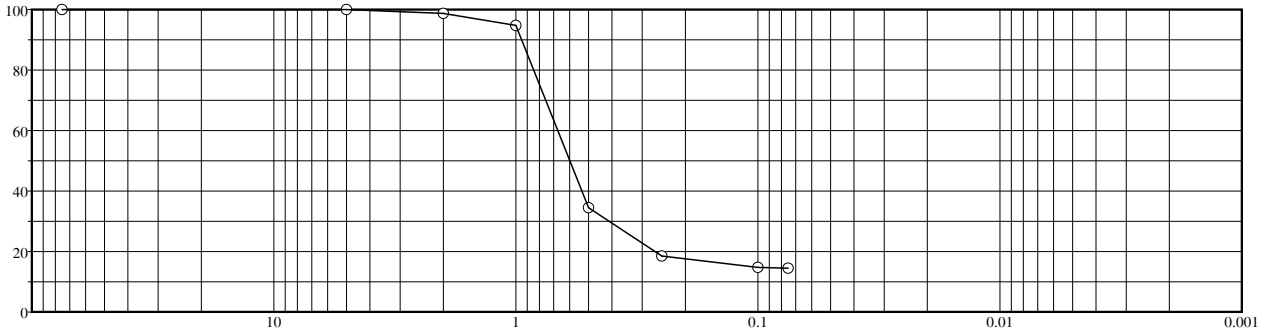

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.2	**4.0**	**60.2**	**16.2**	**3.6**	**0.7**	**14.1**			**Cát thô**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-16** Độ sâu : **31.0 ÷ 31.5**

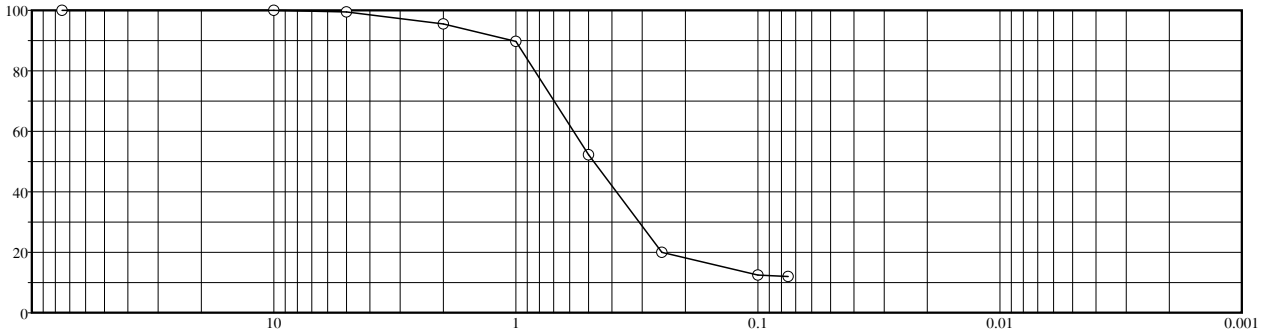

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	0.5	**3.9**	**5.9**	**37.4**	**32.2**	**7.6**	**0.8**	**11.7**			**Cát trung**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

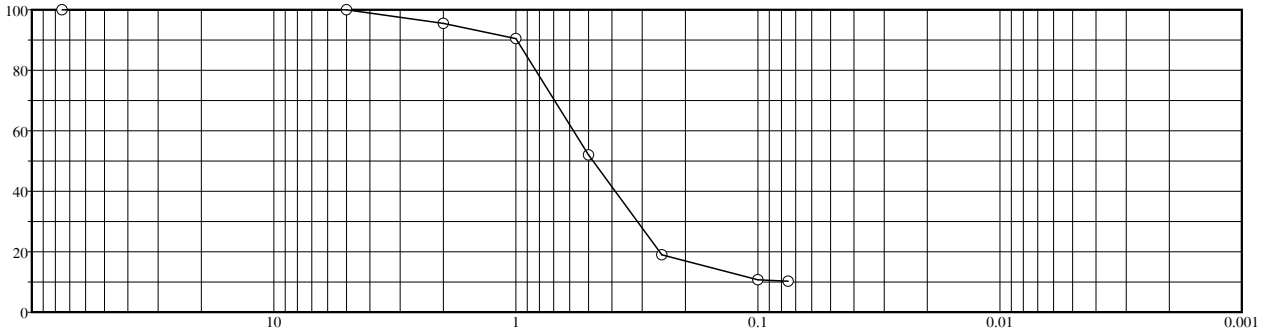

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		4.4	**5.1**	**38.5**	**33.1**	**8.2**	**0.8**	**9.9**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-18** Độ sâu : **35.0 ÷ 35.5**

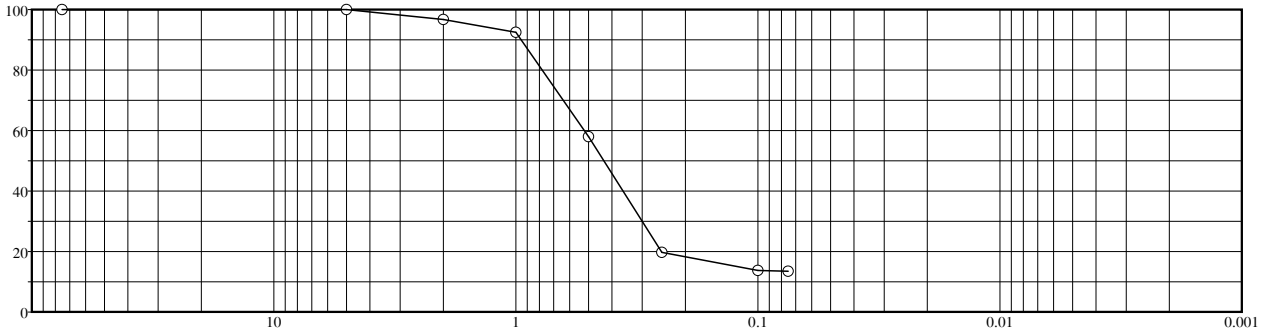

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		3.2	**4.4**	**34.4**	**38.2**	**6.1**	**0.5**	**13.2**			**Cát trung**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-19** Độ sâu : **37.0 ÷ 37.5**

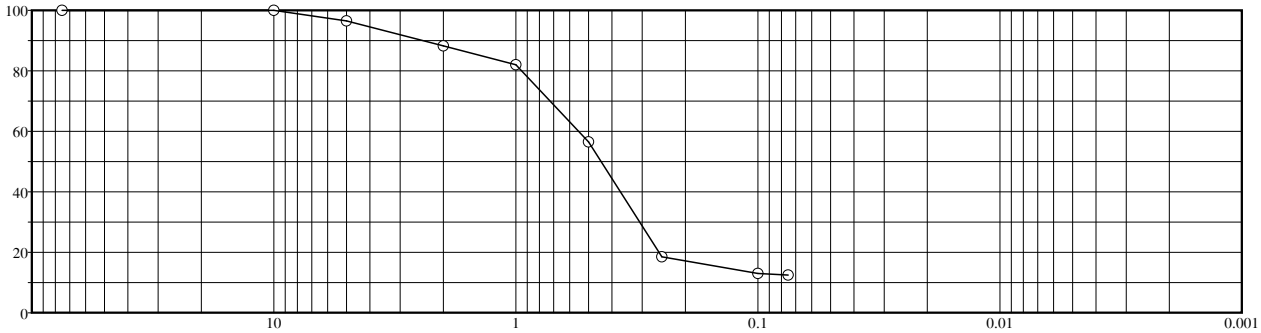

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
	3.6	**8.2**	**6.3**	**25.3**	**38.0**	**5.6**	**0.7**	**12.3**			**Cát trung**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-20** Độ sâu : **39.0 ÷ 39.5**

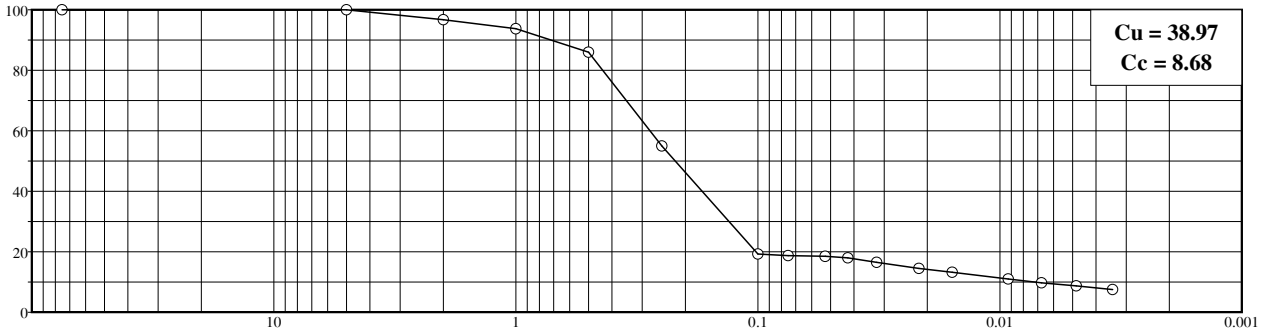

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		3.3	**2.9**	**7.9**	**30.8**	**35.9**	**0.8**	**7.3**	**2.4**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-21** Độ sâu : **41.0 ÷ 41.5**

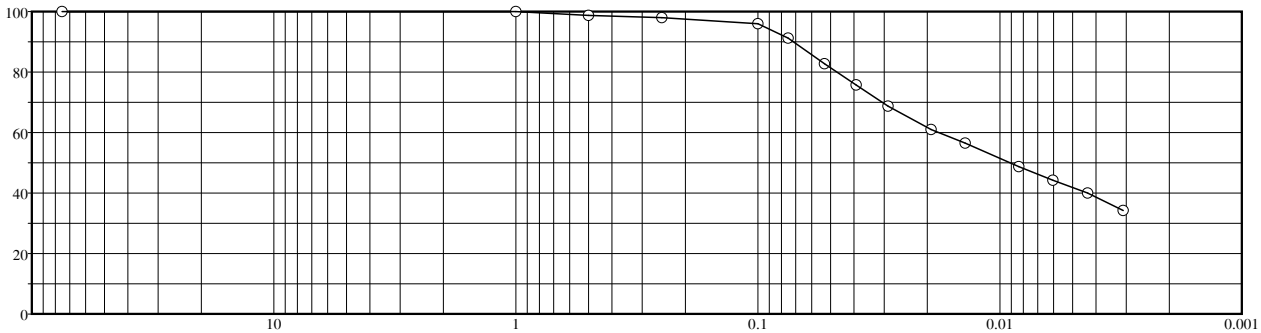

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.2	**0.7**	**2.2**	**14.6**	**29.8**	**9.7**	**41.8**	**Sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

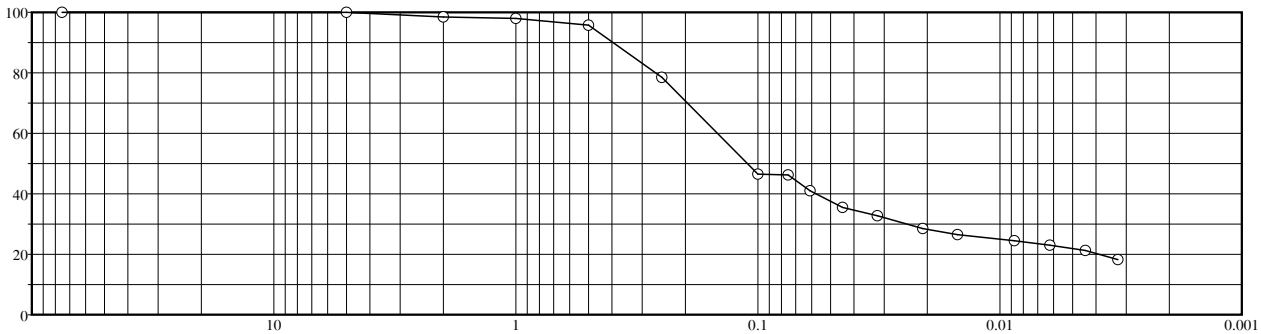

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.5	**0.4**	**2.4**	**17.2**	**32.1**	**9.0**	**12.4**	**3.1**	**21.9**	**Sét cát**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

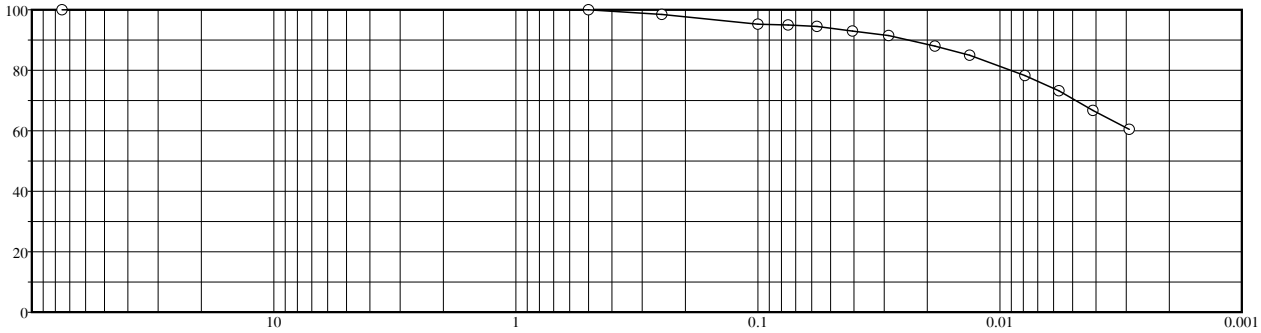

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					1.6	**3.2**	**1.3**	**12.6**	**10.7**	**70.6**	**Sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-24** Độ sâu : **47.0 ÷ 47.5**

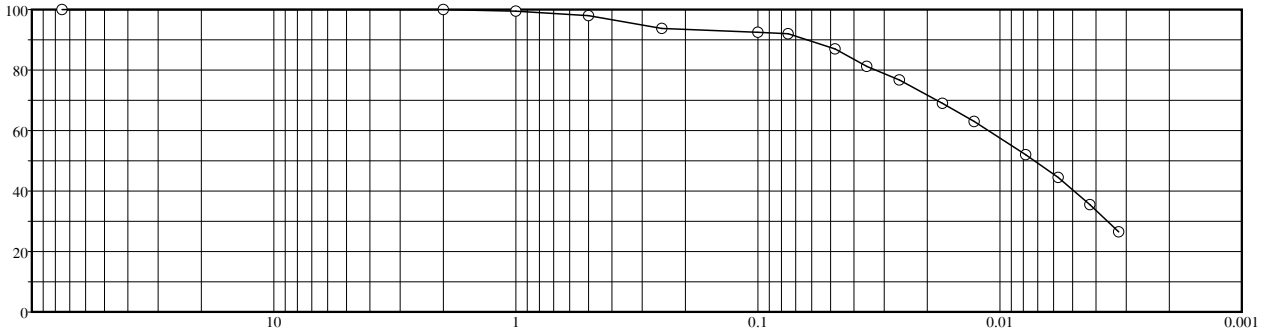

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.5	**1.6**	**4.1**	**1.4**	**4.8**	**30.2**	**17.0**	**40.4**	**Sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

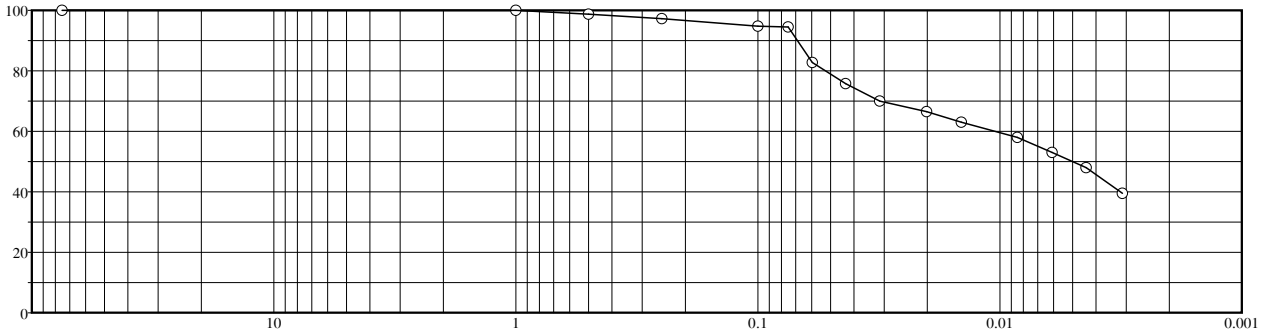

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.2	**1.6**	**2.5**	**15.8**	**19.4**	**9.5**	**50.0**	**Sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

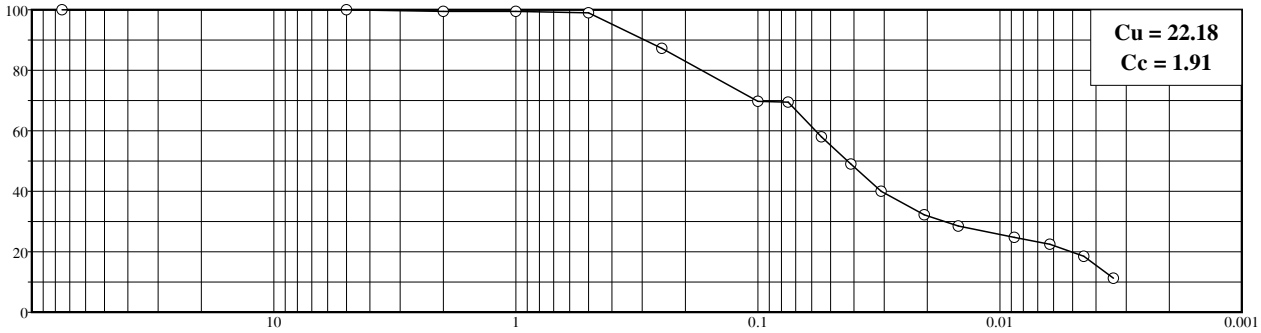

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.4	**0.2**	**0.4**	**11.8**	**17.5**	**14.5**	**29.5**	**5.8**	**19.9**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

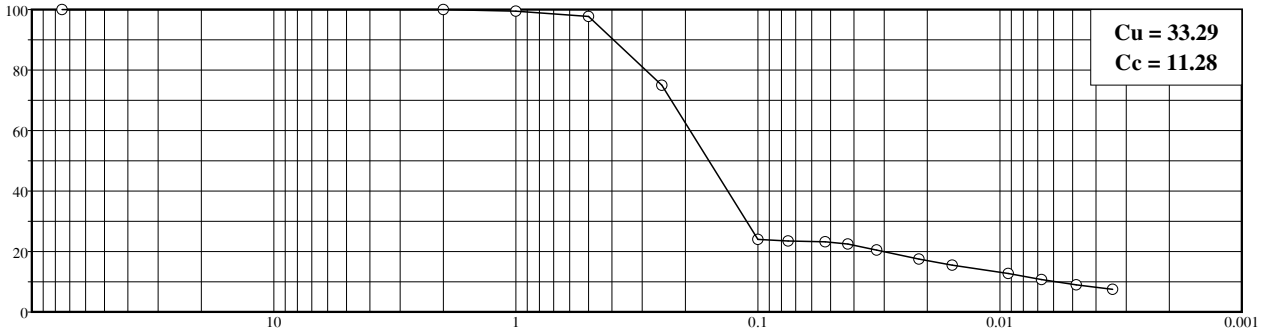

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			0.6	**1.7**	**22.8**	**50.8**	**1.0**	**10.1**	**3.7**	**9.3**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

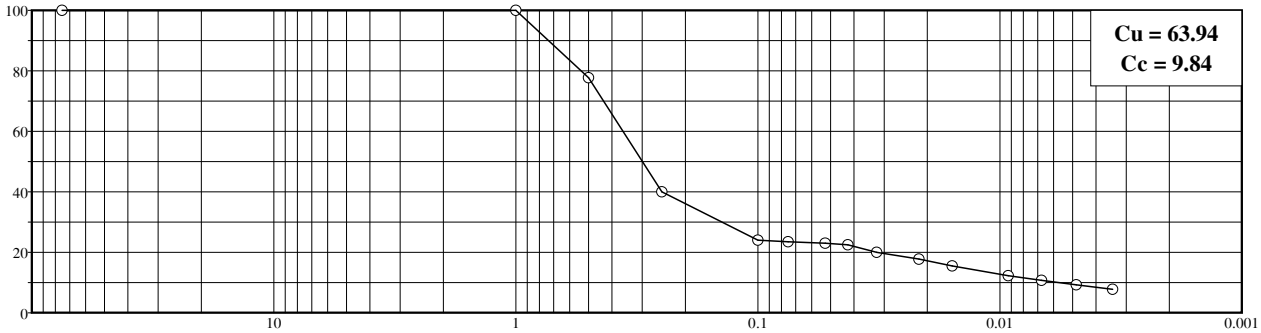

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				22.3	**37.8**	**16.0**	**0.9**	**10.4**	**3.2**	**9.4**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-29** Độ sâu : **57.0 ÷ 57.5**

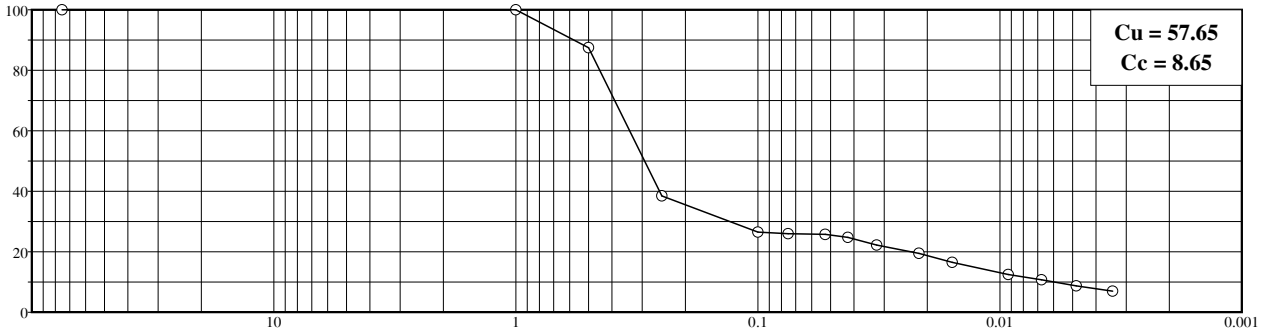

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				12.4	**49.0**	**12.2**	**0.8**	**12.5**	**4.0**	**9.1**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

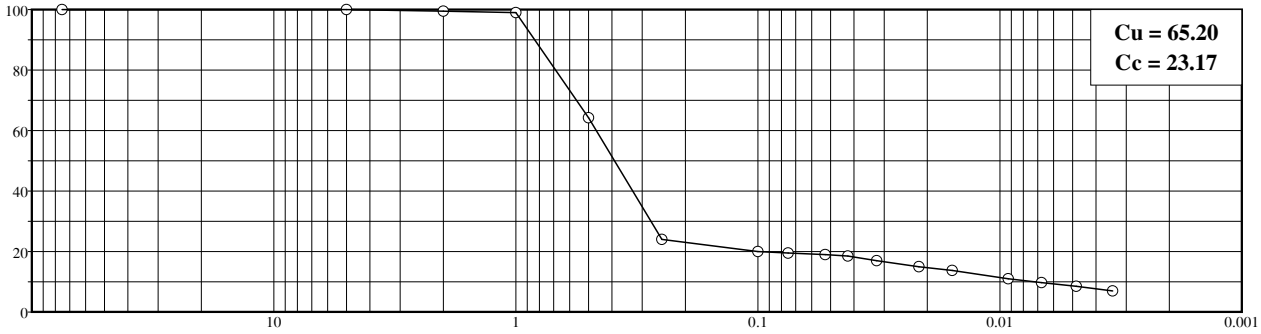

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.4	**0.6**	**34.8**	**40.2**	**4.0**	**1.0**	**7.6**	**2.8**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-31** Độ sâu : **61.0 ÷ 61.5**

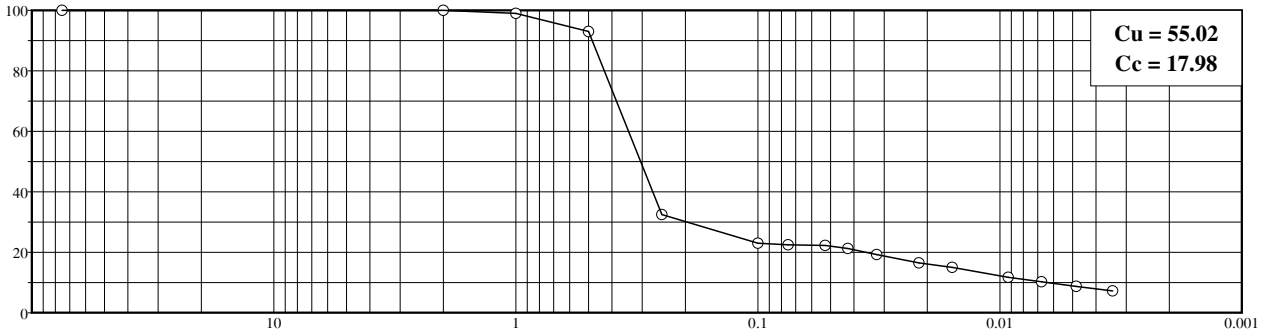

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
			1.1	**6.0**	**60.4**	**9.4**	**1.0**	**10.0**	**3.1**	**9.0**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-32** Độ sâu : **63.0 ÷ 63.5**

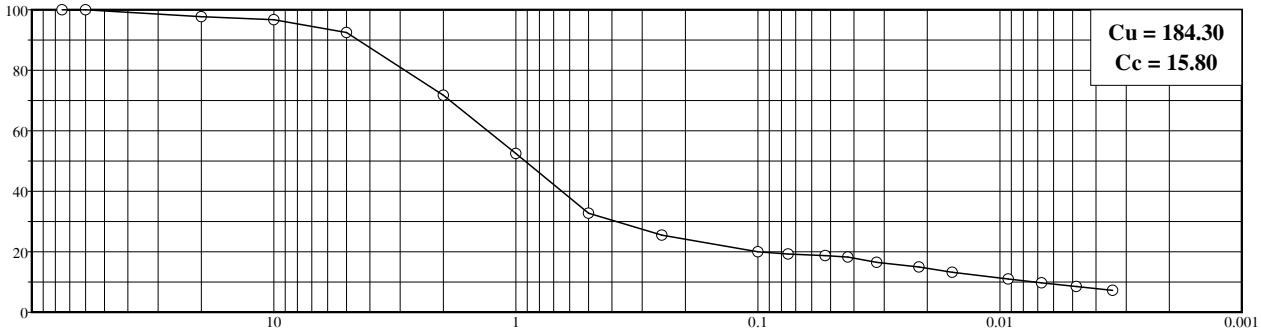

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
3.3	**4.1**	**20.8**	**19.3**	**19.7**	**7.3**	**5.6**	**1.3**	**7.4**	**2.5**	**8.7**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

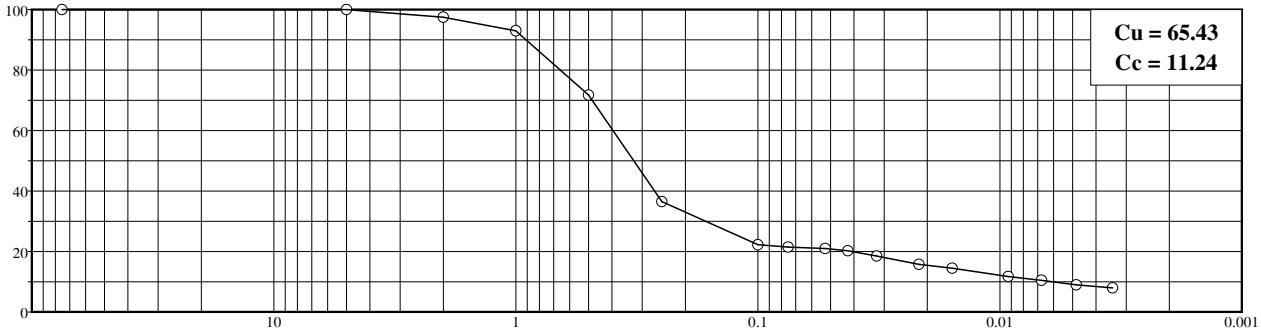

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.4	**4.5**	**21.3**	**35.2**	**14.4**	**1.4**	**8.9**	**2.6**	**9.3**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

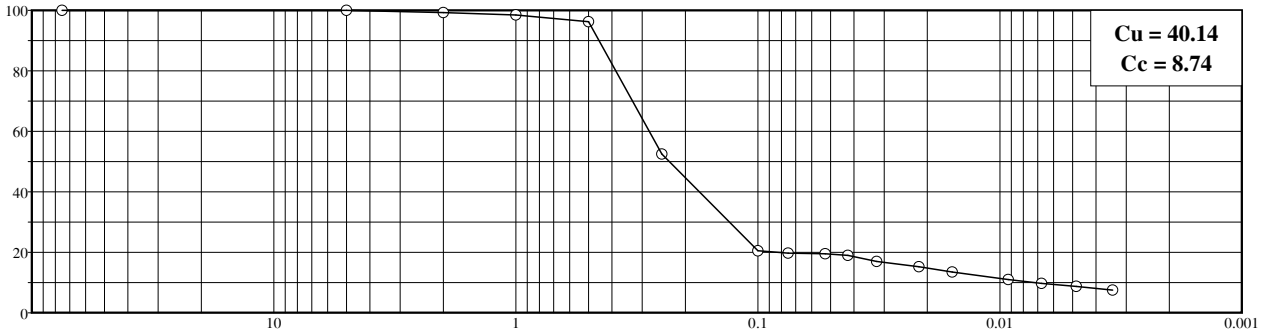

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.8	**0.7**	**2.2**	**43.7**	**32.1**	**1.1**	**8.1**	**2.5**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

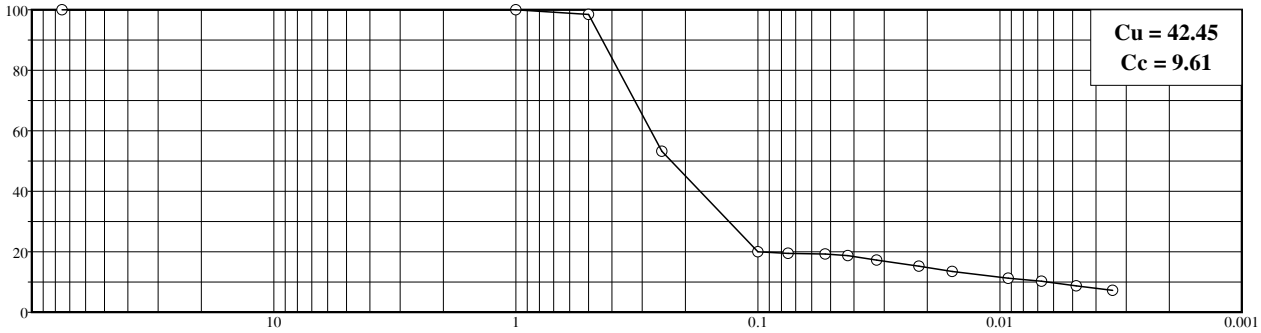

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.6	**45.2**	**33.3**	**0.7**	**7.6**	**2.7**	**8.9**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

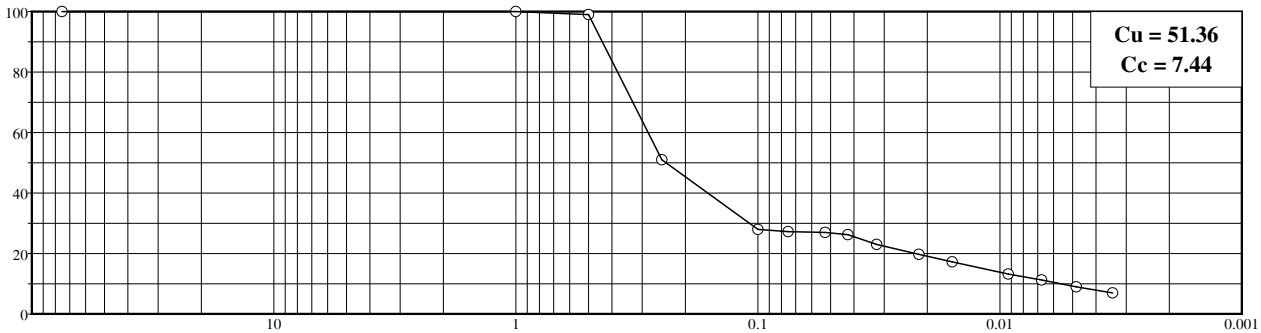

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.1	**47.8**	**23.1**	**1.1**	**13.1**	**4.4**	**9.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

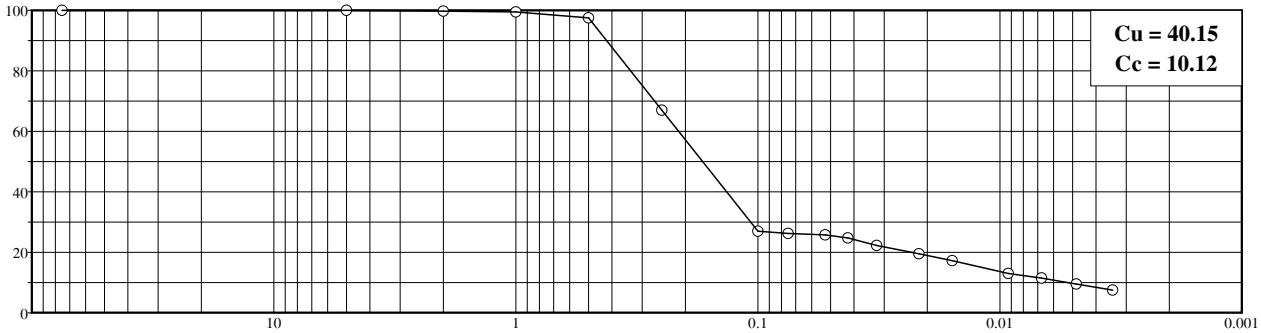

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.2	**0.3**	**1.9**	**30.7**	**39.9**	**1.3**	**12.1**	**4.0**	**9.6**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-38** Độ sâu : **75.0 ÷ 75.5**

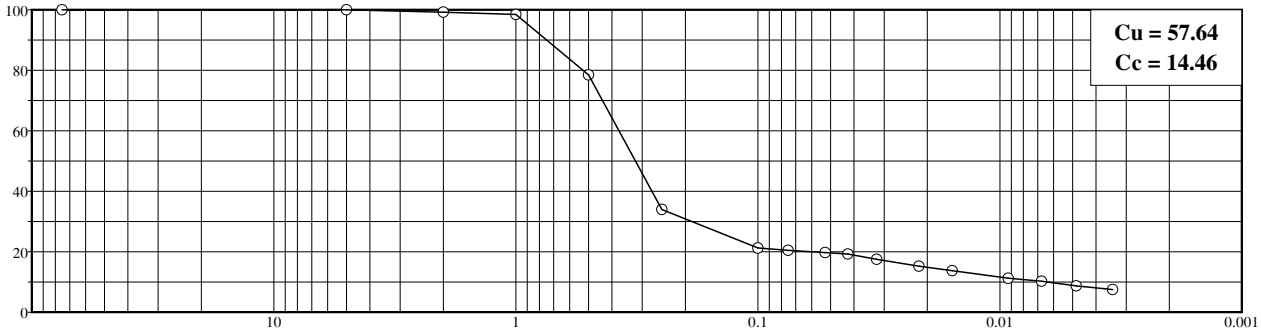

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.7	**0.8**	**20.0**	**44.5**	**12.8**	**1.5**	**8.1**	**2.6**	**9.0**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-39** Độ sâu : **77.0 ÷ 77.5**

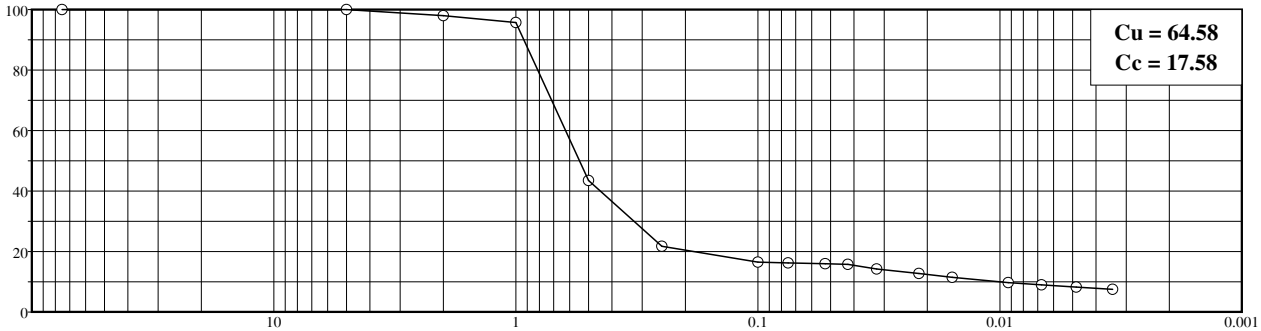

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		2.1	**2.2**	**52.1**	**21.8**	**5.2**	**0.7**	**5.8**	**1.7**	**8.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

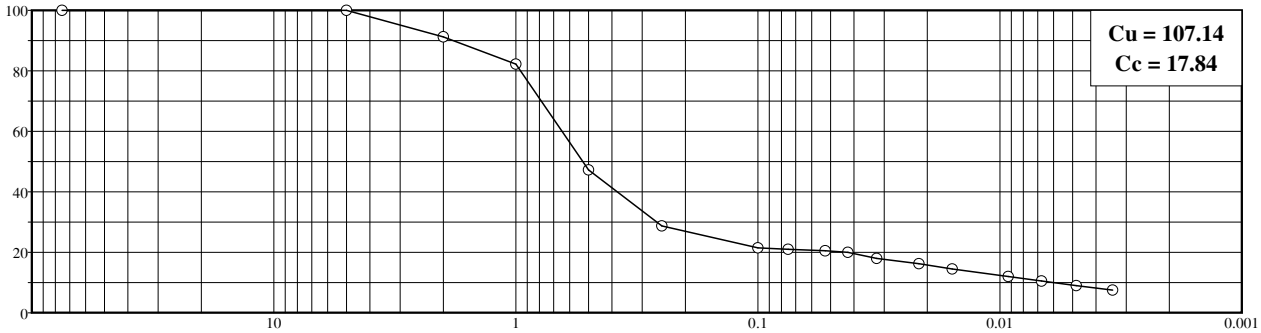

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		8.7	**9.0**	**35.0**	**18.6**	**7.2**	**1.2**	**8.0**	**3.1**	**9.2**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-41** Độ sâu : **81.0 ÷ 81.5**

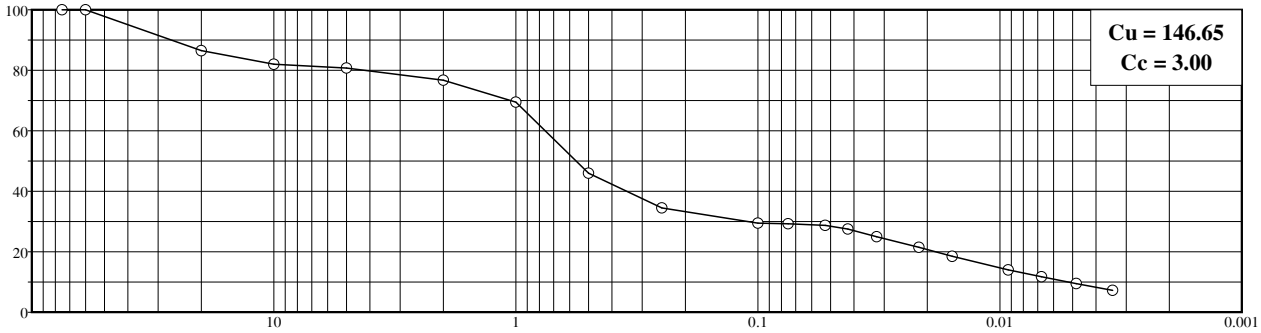

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
18.0	**1.3**	**4.0**	**7.1**	**23.7**	**11.5**	**4.8**	**1.0**	**14.2**	**4.6**	**9.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-42** Độ sâu : **83.0 ÷ 83.5**

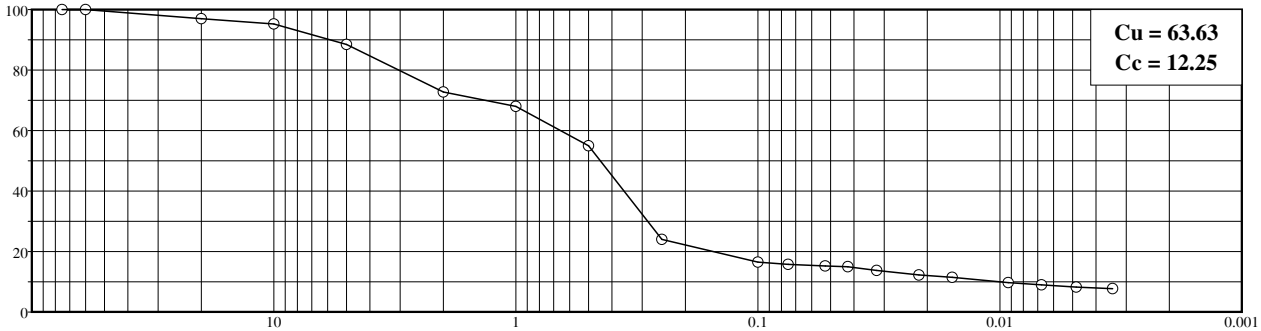

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
4.8	**6.7**	**15.8**	**4.6**	**13.1**	**31.0**	**7.6**	**1.2**	**5.4**	**1.4**	**8.4**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-43** Độ sâu : **85.0 ÷ 85.5**

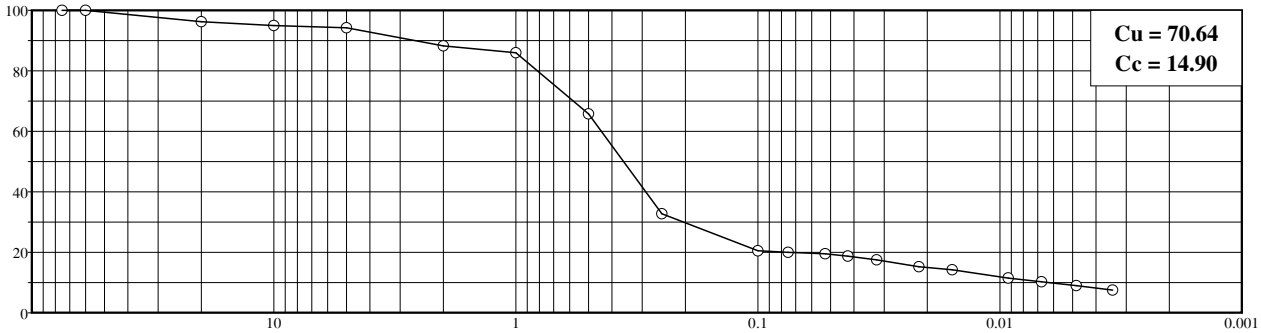

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
5.0	**0.8**	**6.0**	**2.3**	**20.1**	**33.0**	**12.4**	**1.0**	**7.6**	**2.7**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

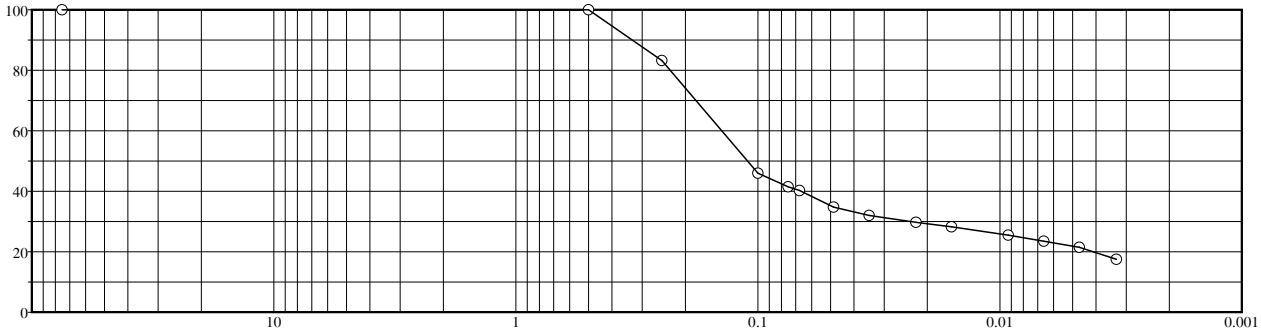

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
					16.8	**37.2**	**10.8**	**9.2**	**4.1**	**21.9**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

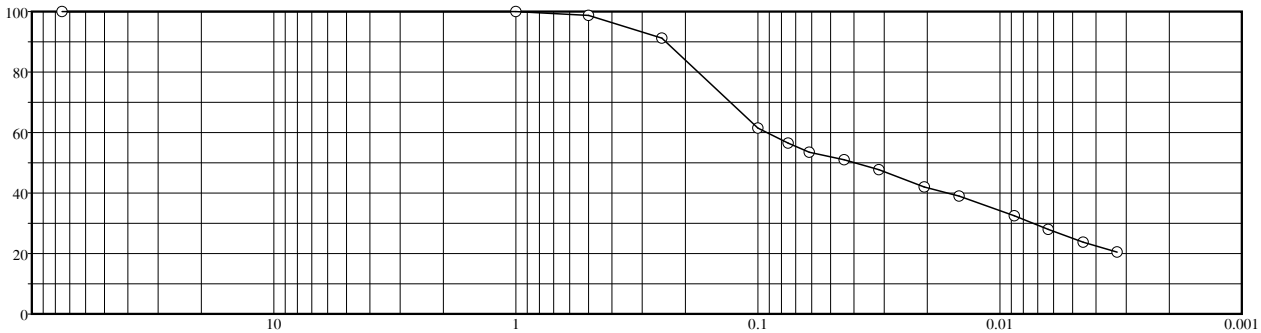

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.2	**7.6**	**29.7**	**9.5**	**17.9**	**9.1**	**25.0**	**Sét cát**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-46** Độ sâu : **91.0 ÷ 91.5**

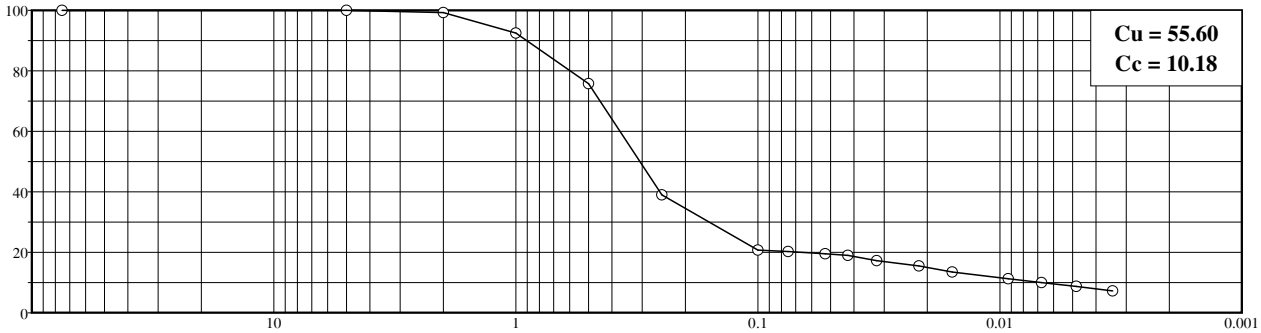

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		0.7	**6.8**	**16.8**	**36.6**	**18.4**	**1.3**	**7.7**	**2.9**	**8.8**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

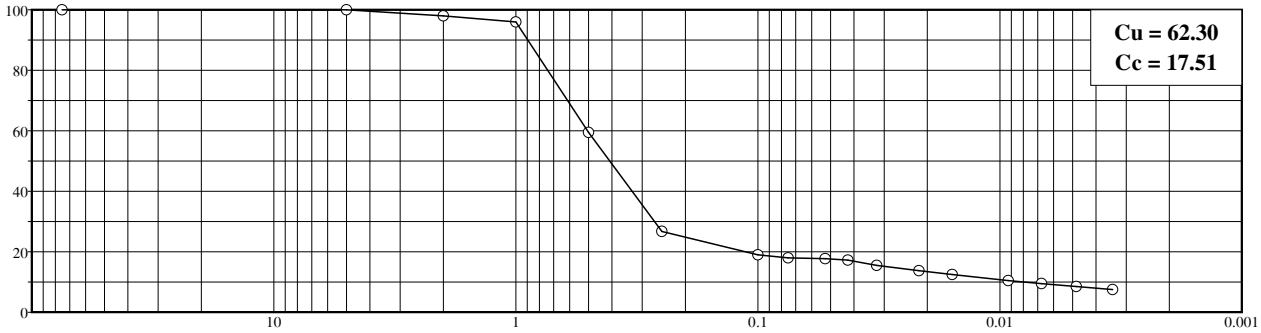

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		1.9	**2.1**	**36.6**	**32.7**	**7.8**	**1.4**	**6.9**	**2.0**	**8.6**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

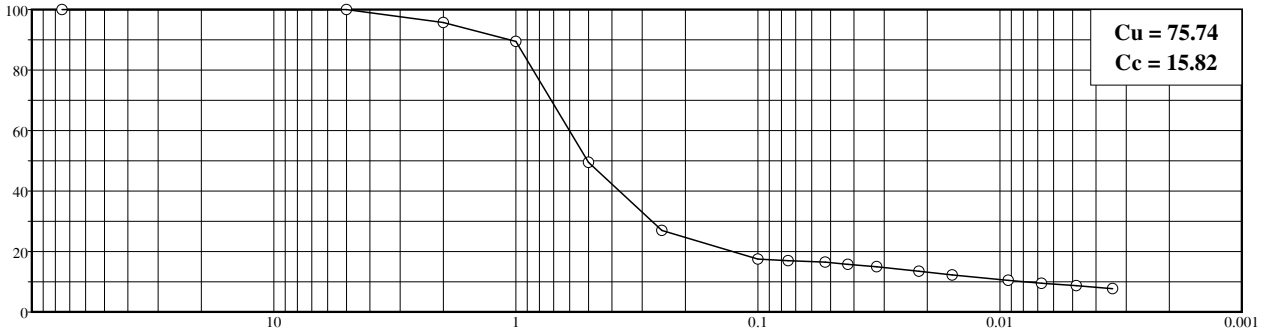

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
		4.3	**6.1**	**40.2**	**22.4**	**9.4**	**1.3**	**5.7**	**1.8**	**8.8**	**Cát sét**

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

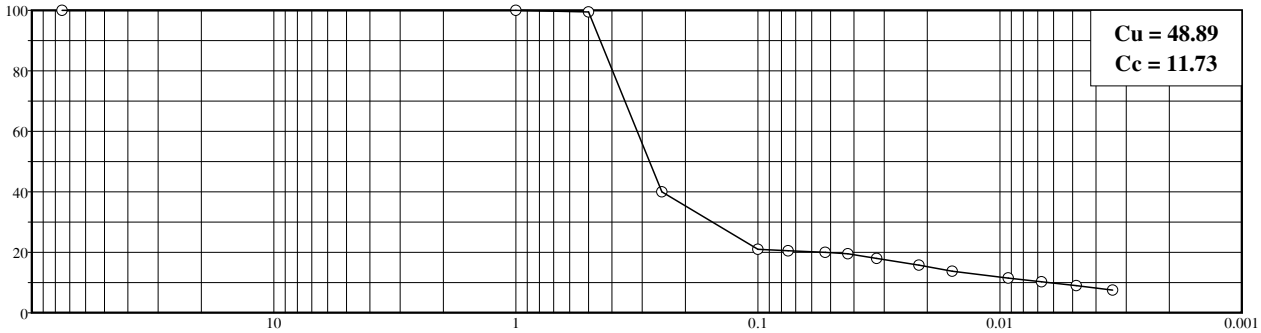

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				0.5	**59.6**	**18.9**	**1.0**	**8.3**	**2.6**	**9.1**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4198-95

THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

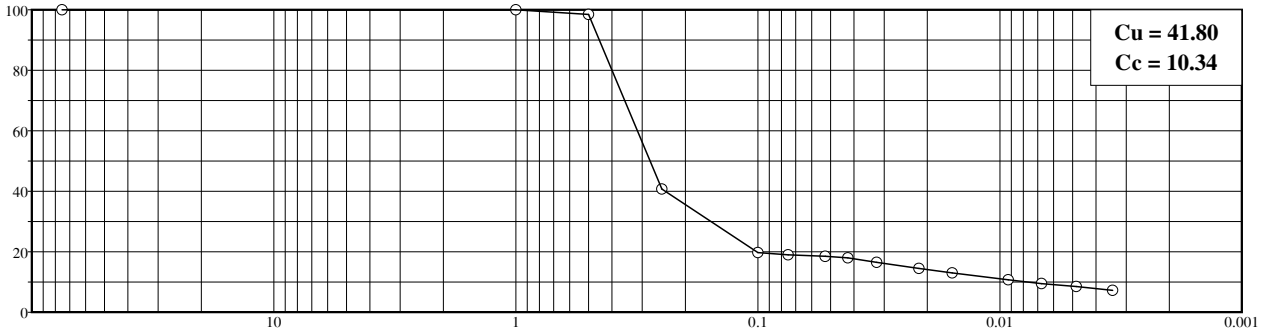

Sỏi sạn			Cát					Bột		Sét	Phân loại đất
> 10	5 ÷ 10	2 ÷ 5	1 ÷ 2	0.5 ÷ 1	0.25 ÷ 0.5	0.1 ÷ 0.25	0.05 ÷ 0.1	0.01 ÷ 0.05	0.005 ÷ 0.01	< 0.005	
				1.5	**57.8**	**21.0**	**1.3**	**7.4**	**2.4**	**8.6**	**Cát sét**

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4199-95

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-03** Độ sâu : **5.0 ÷ 5.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**51.5**	**tgφ = 0.221**
200	**70.8**	**φ = 12°26'**
300	**95.6**	**c = 28.5**

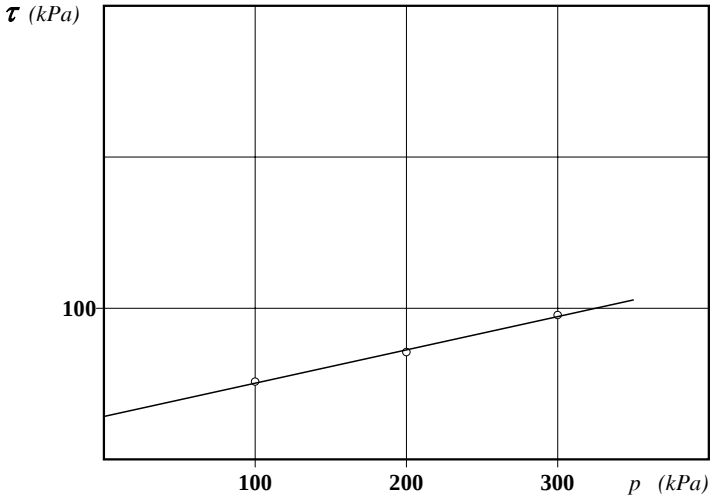

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**53.3**	**tgφ = 0.244**
200	**75.4**	**φ = 13°41'**
300	**102.0**	**c = 28.2**

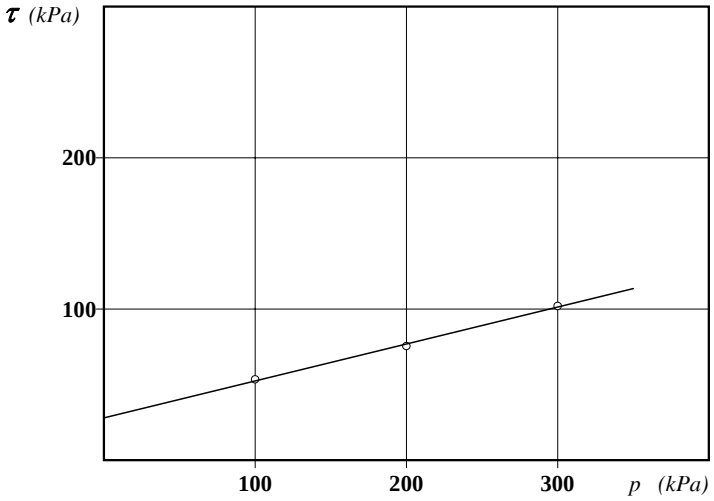

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-06** Độ sâu : **11.0 ÷ 11.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**53.3**	**tgφ = 0.234**
200	**73.5**	**φ = 13°11'**
300	**100.2**	**c = 28.8**

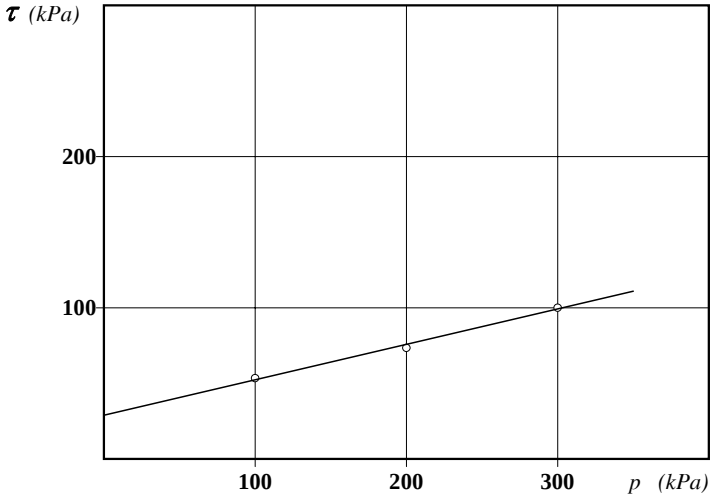

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**29.4**	**tgφ = 0.441**
100	**48.7**	**φ = 23°48'**
150	**73.5**	**c = 6.4**

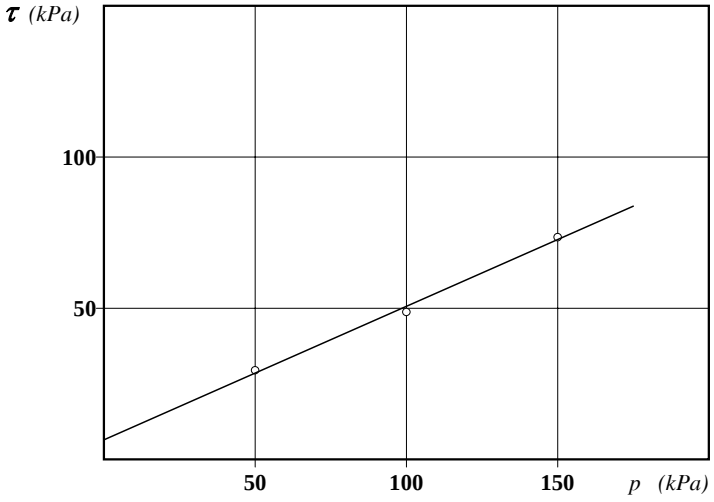

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**29.4**	**tgφ = 0.432**
100	**48.7**	**φ = 23°22'**
150	**72.6**	**c = 7.0**

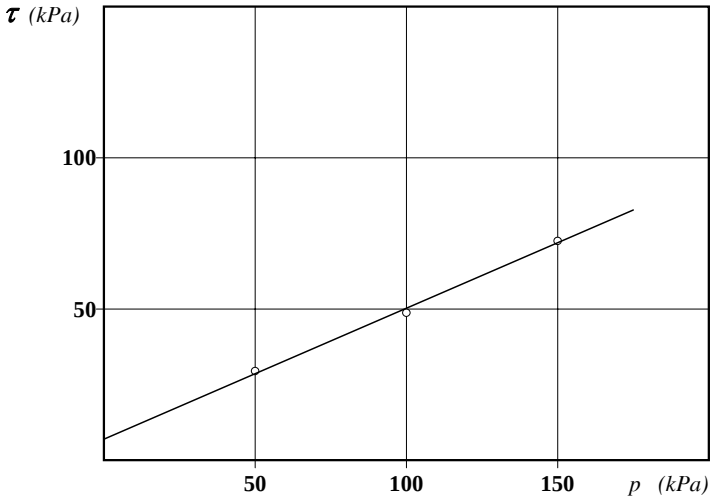

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-09** Độ sâu : **17.0 ÷ 17.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**25.7**	**tgφ = 0.404**
100	**43.2**	**φ = 22°01'**
150	**66.2**	**c = 4.6**

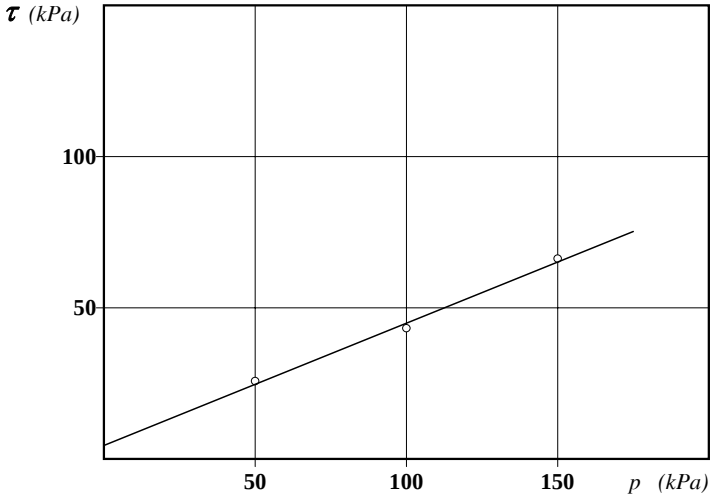

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-10** Độ sâu : **19.0 ÷ 19.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**25.7**	**tgφ = 0.404**
100	**43.2**	**φ = 22°01'**
150	**66.2**	**c = 4.6**

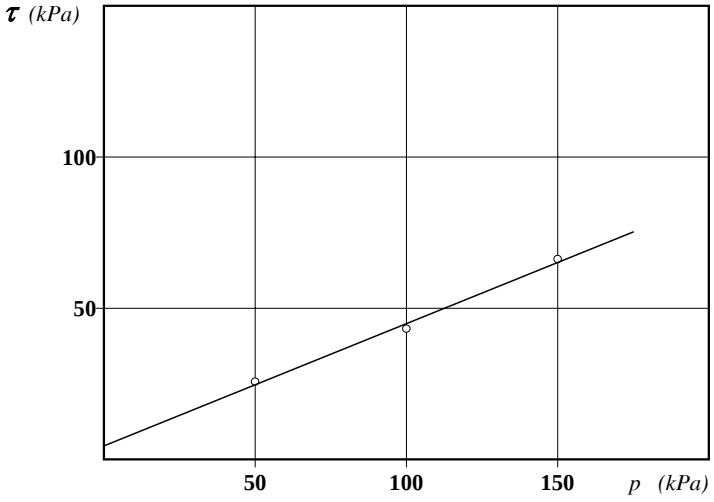

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-11** Độ sâu : **21.0 ÷ 21.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.643**
100	**66.2**	**φ = 32°45'**
150	**101.1**	**c = 3.7**

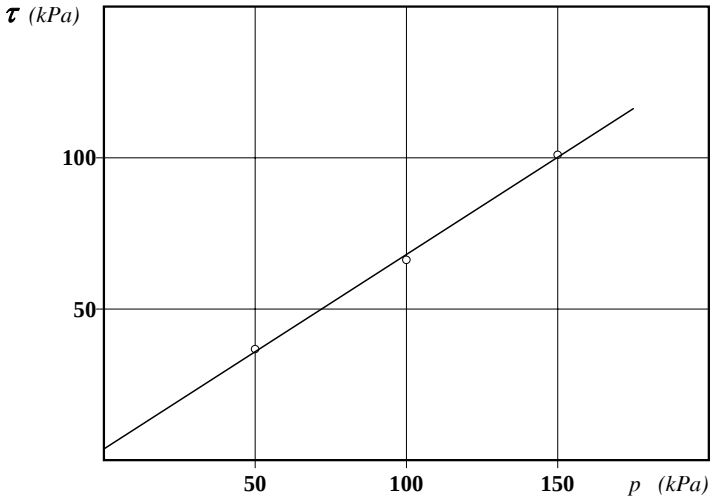

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-12** Độ sâu : **23.0 ÷ 23.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.607**
100	**65.3**	**φ = 31°14'**
150	**98.3**	**c = 6.4**

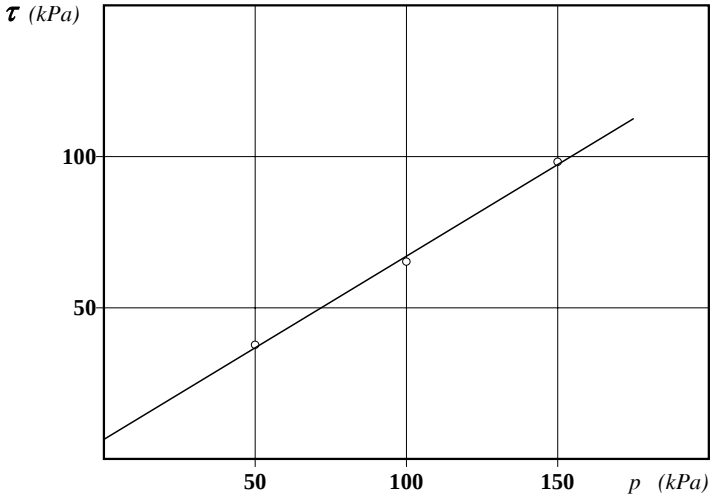

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-14** Độ sâu : **27.0 ÷ 27.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.542**
100	**66.2**	**φ = 28°28'**
150	**91.0**	**c = 10.4**

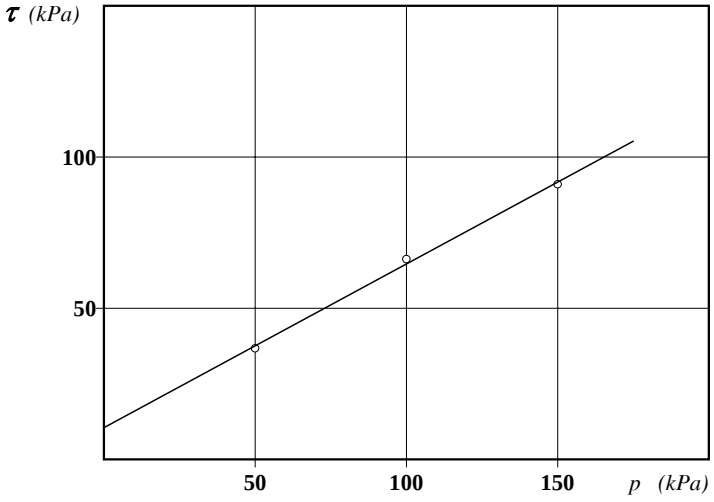

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-15** Độ sâu : **29.0 ÷ 29.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**31.2**	**tgφ = 0.469**
100	**51.5**	**φ = 25°07'**
150	**78.1**	**c = 6.7**

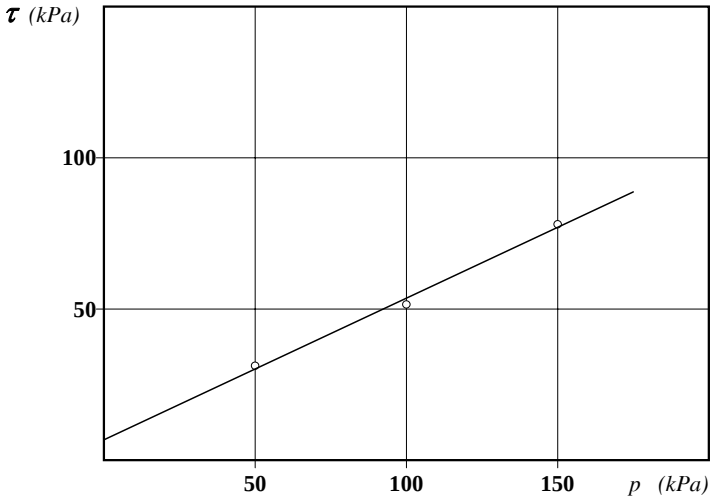

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-16** Độ sâu : **31.0 ÷ 31.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.561**
100	**69.9**	**φ = 29°17'**
150	**94.7**	**c = 11.6**

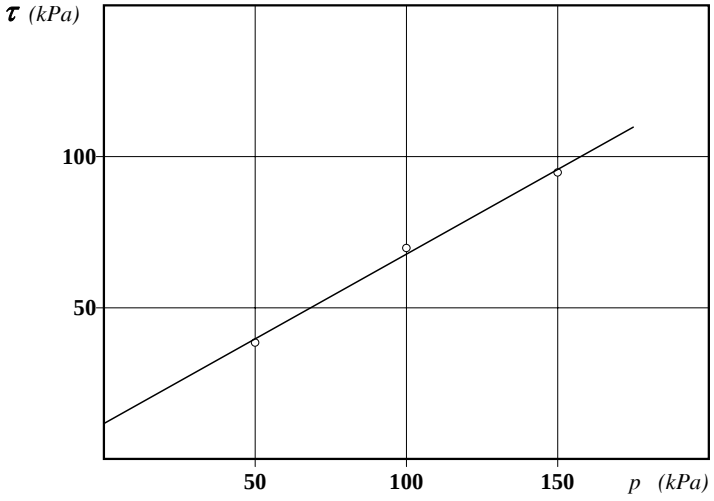

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.699**
100	**80.0**	**φ = 34°56'**
150	**112.1**	**c = 8.3**

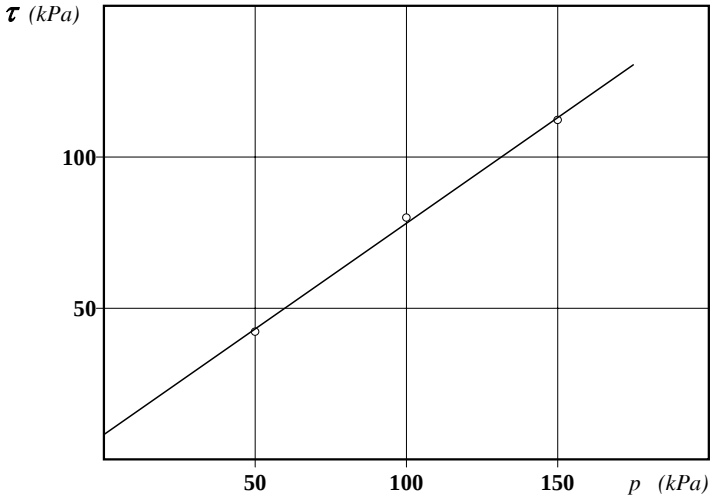

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-18** Độ sâu : **35.0 ÷ 35.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.689**
100	**79.0**	**φ = 34°35'**
150	**111.2**	**c = 8.6**

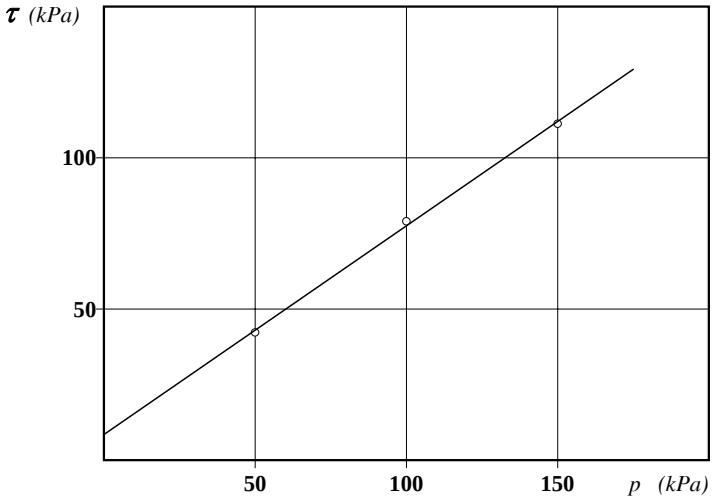

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-21** Độ sâu : **41.0 ÷ 41.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.551**
100	**68.0**	**φ = 28°52'**
150	**92.8**	**c = 11.0**

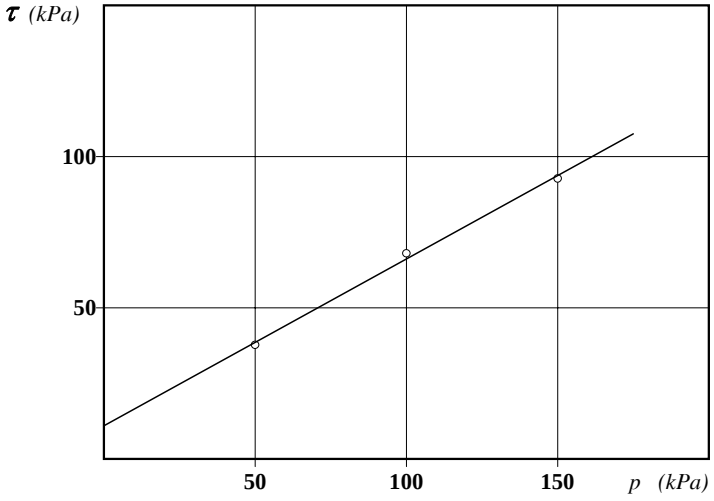

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**66.2**	**tgφ = 0.290**
200	**97.4**	**φ = 16°09'**
300	**124.1**	**c = 38.0**

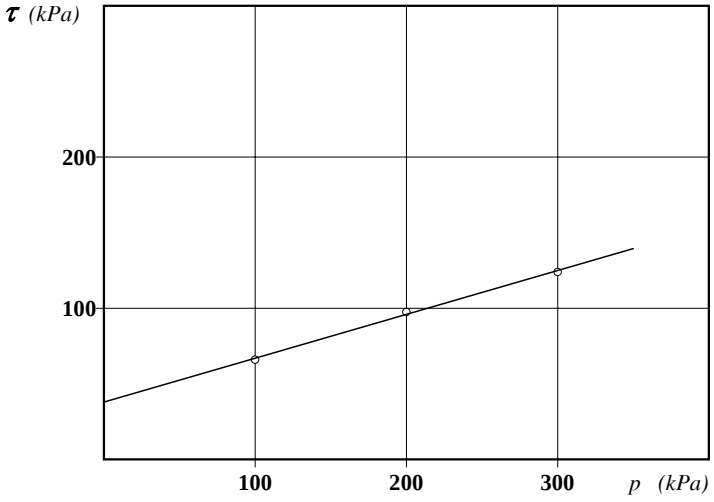

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**72.6**	**tgφ = 0.312**
200	**106.6**	**φ = 17°21'**
300	**135.1**	**c = 42.3**

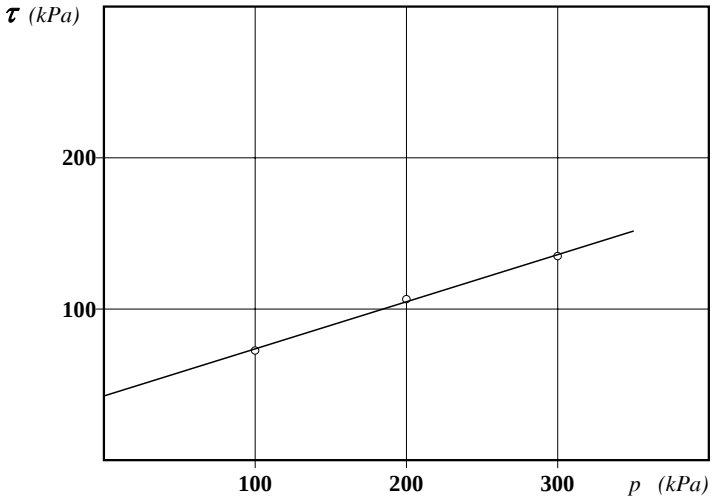

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-24** Độ sâu : **47.0 ÷ 47.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**58.8**	**tgφ = 0.253**
200	**81.8**	**φ = 14°11'**
300	**109.4**	**c = 32.8**

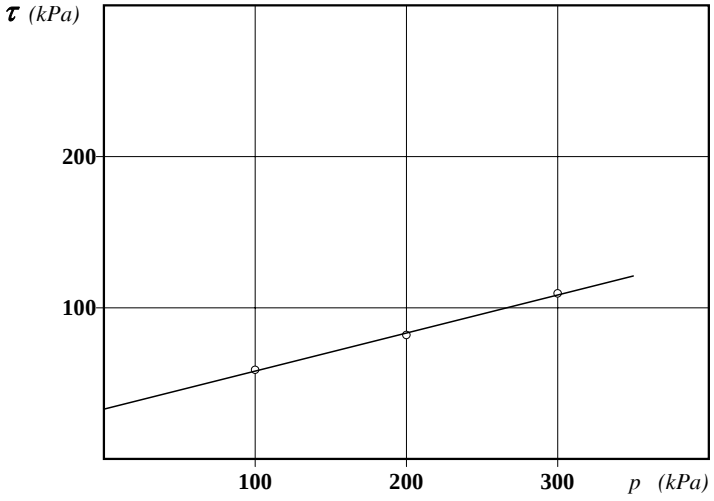

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**66.2**	**tgφ = 0.294**
200	**98.3**	**φ = 16°23'**
300	**125.0**	**c = 37.7**

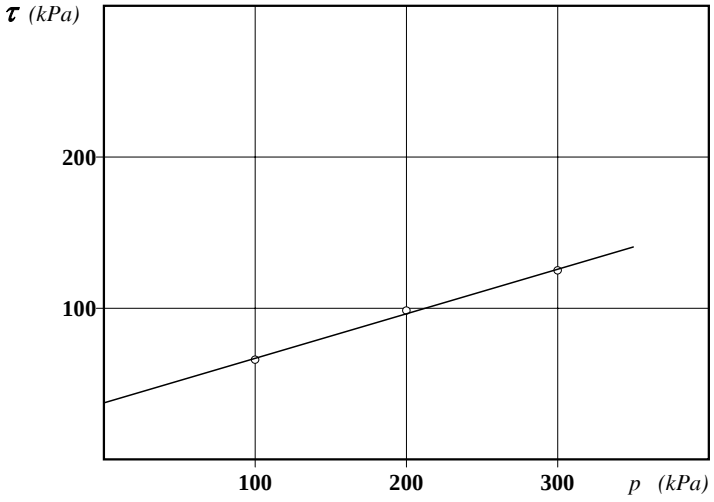

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.579**
100	**60.7**	**φ = 30°04'**
150	**92.8**	**c = 4.9**

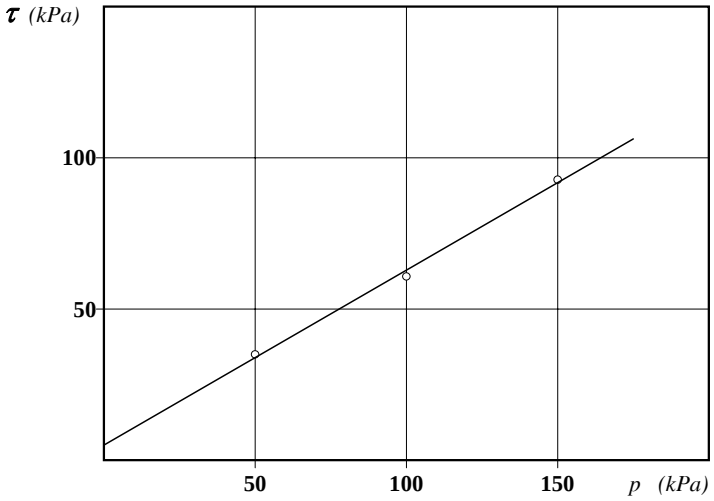

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.561**
100	**60.7**	**φ = 29°17'**
150	**91.0**	**c = 6.1**

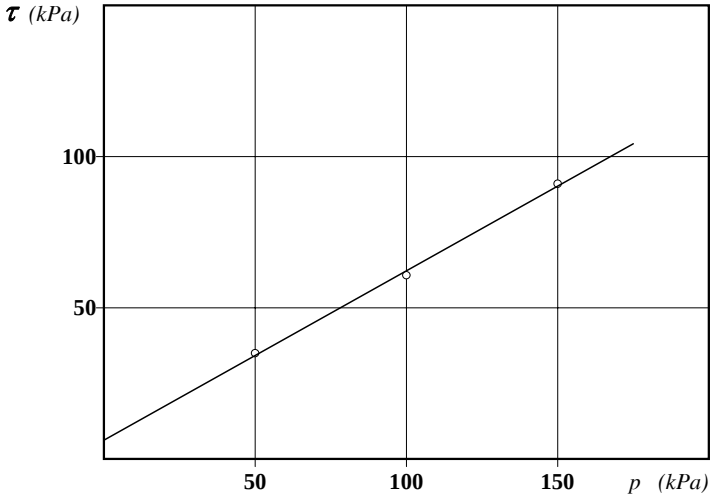

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.579**
100	**63.4**	**φ = 30°04'**
150	**95.6**	**c = 7.7**

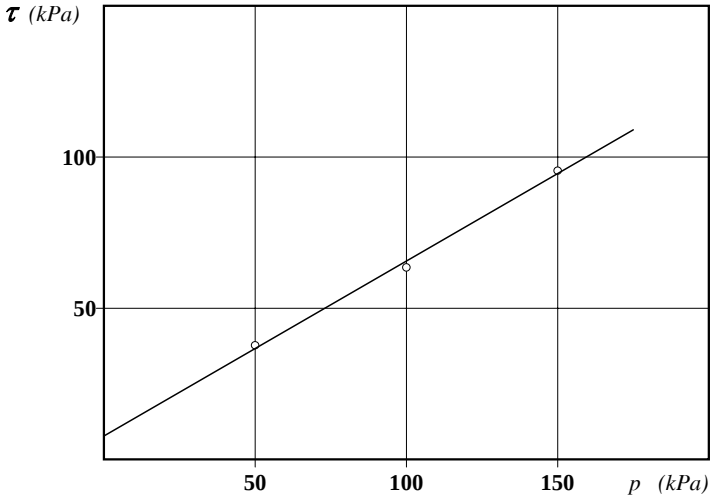

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-29** Độ sâu : **57.0 ÷ 57.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.570**
100	**63.4**	**φ = 29°41'**
150	**94.7**	**c = 8.3**

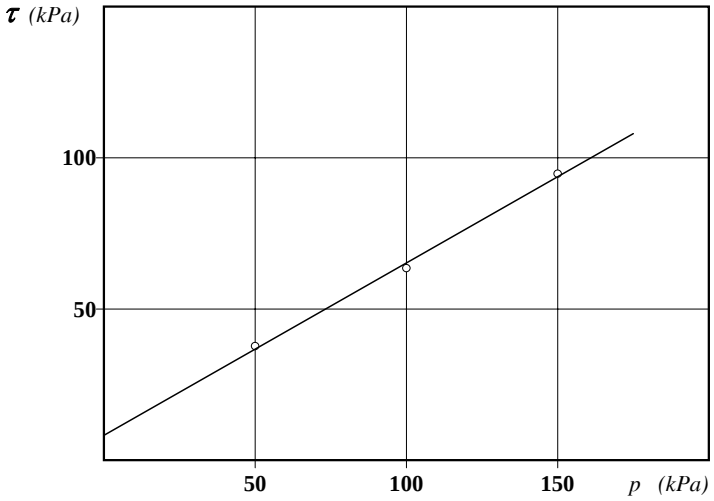

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.607**
100	**72.6**	**φ = 31°14'**
150	**100.2**	**c = 10.1**

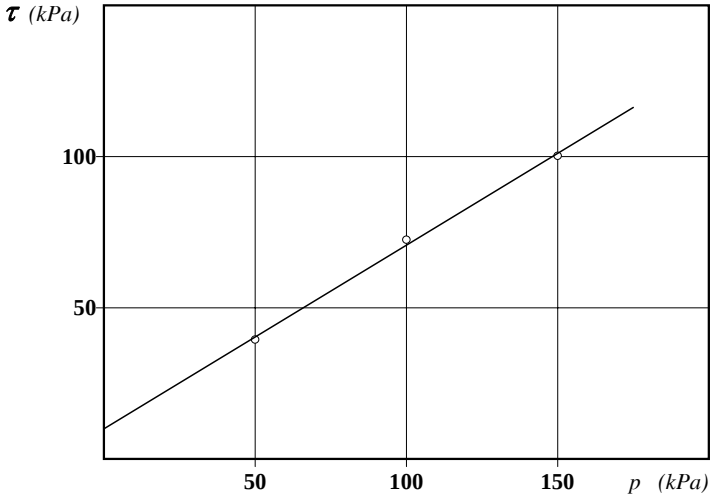

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-32** Độ sâu : **63.0 ÷ 63.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.551**
100	**62.5**	**φ = 28°52'**
150	**92.8**	**c = 9.2**

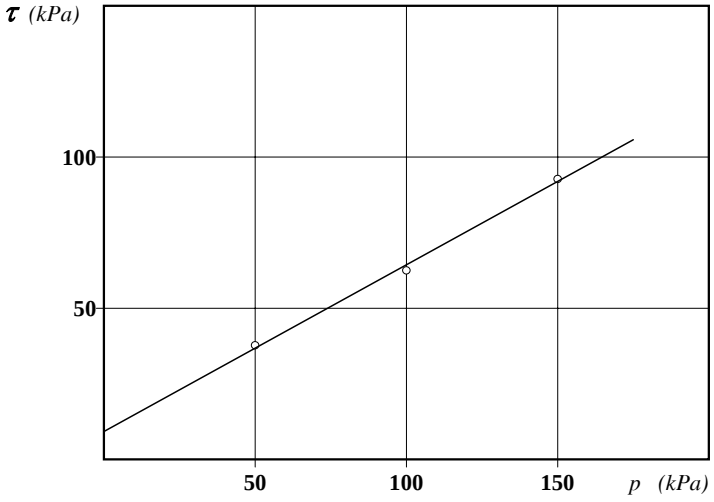

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.551**
100	**62.5**	**φ = 28°52'**
150	**92.8**	**c = 9.2**

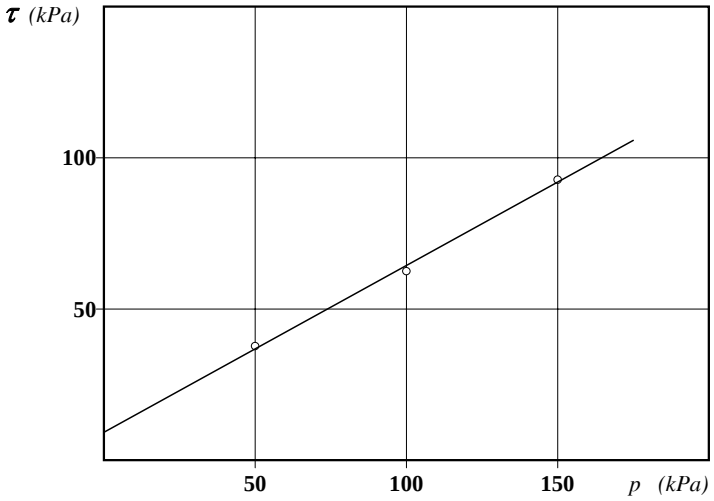

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.570**
100	**68.9**	**φ = 29°41'**
150	**94.7**	**c = 10.1**

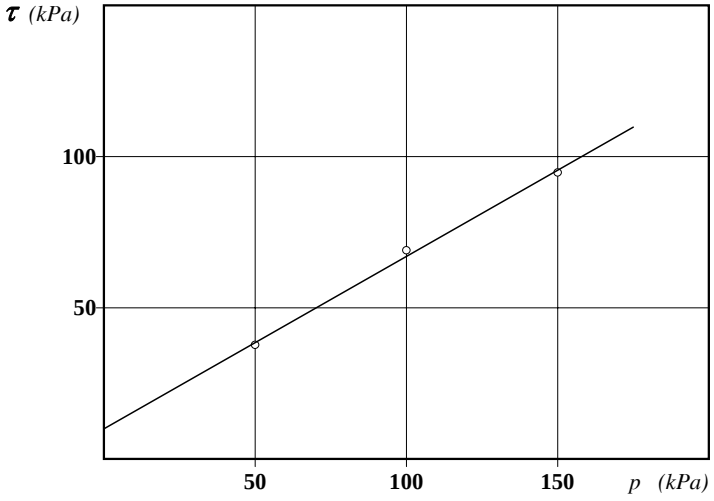

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.570**
100	**71.7**	**φ = 29°41'**
150	**97.4**	**c = 12.9**

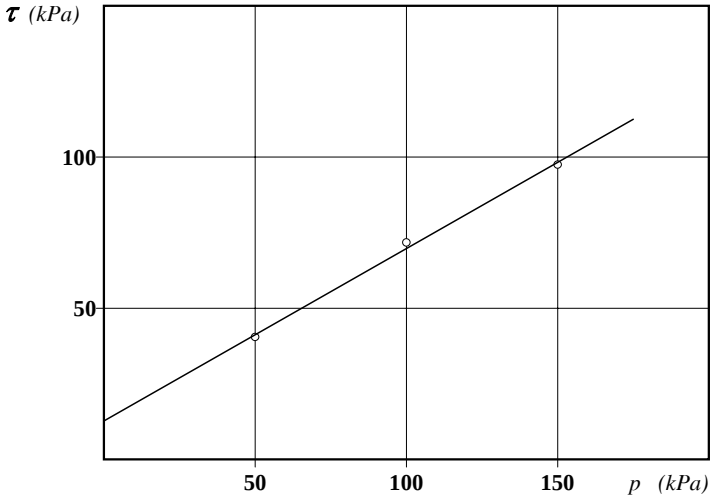

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.616**
100	**76.3**	**φ = 31°37'**
150	**104.8**	**c = 13.2**

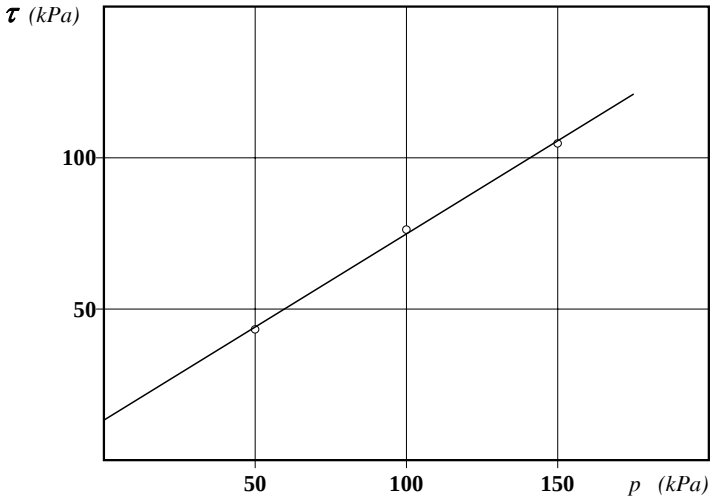

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.607**
100	**73.5**	**φ = 31°14'**
150	**101.1**	**c = 11.0**

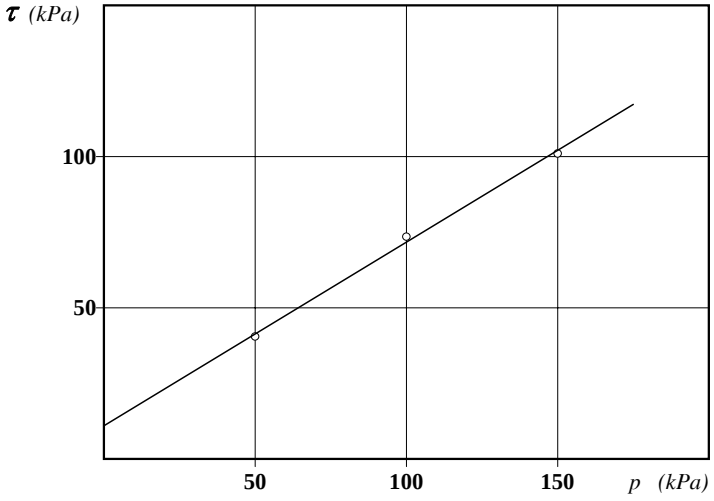

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-39** Độ sâu : **77.0 ÷ 77.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.579**
100	**62.5**	**φ = 30°04'**
150	**93.7**	**c = 6.1**

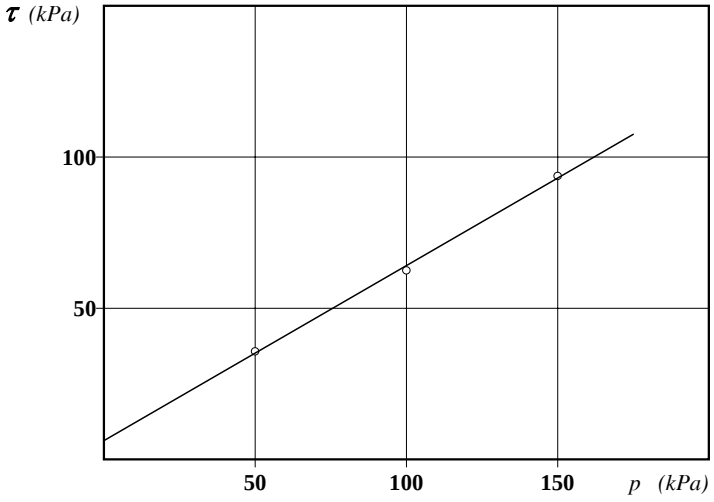

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.616**
100	**74.4**	**φ = 31°37'**
150	**102.9**	**c = 11.3**

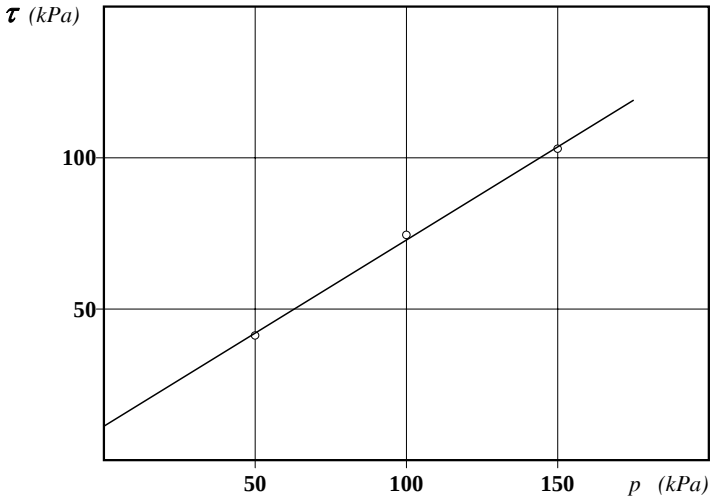

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-43** Độ sâu : **85.0 ÷ 85.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**65.3**	**tgφ = 0.418**
200	**103.9**	**φ = 22°42'**
300	**148.9**	**c = 22.4**

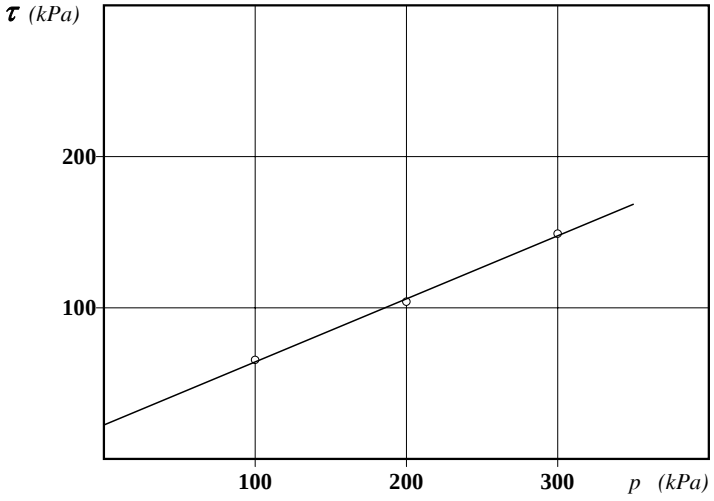

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**65.3**	**tgφ = 0.423**
200	**110.3**	**φ = 22°55'**
300	**149.8**	**c = 23.9**

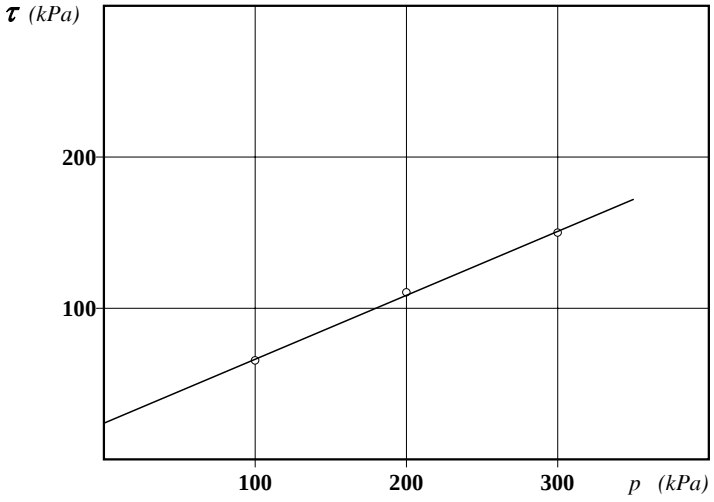

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.607**
100	**74.4**	**φ = 31°14'**
150	**102.0**	**c = 11.9**

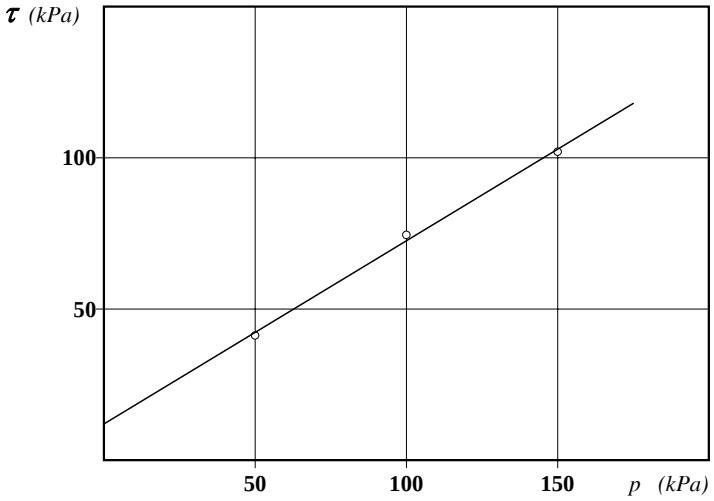

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-46** Độ sâu : **91.0 ÷ 91.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.607**
100	**76.3**	**φ = 31°14'**
150	**103.9**	**c = 13.8**

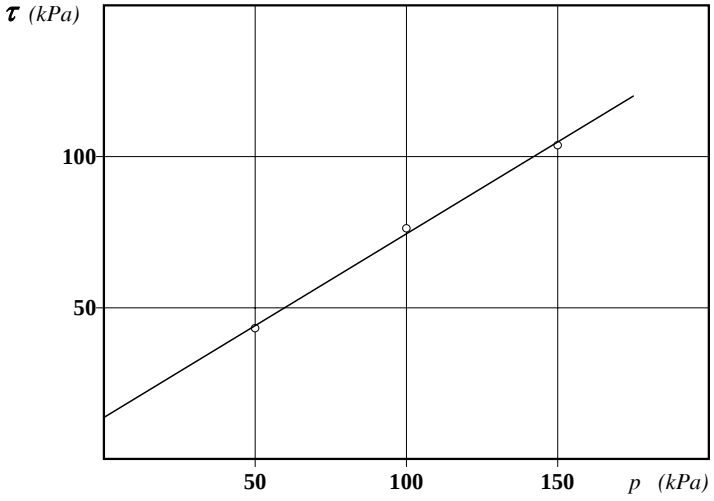

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.625**
100	**77.2**	**φ = 32°00'**
150	**105.7**	**c = 12.9**

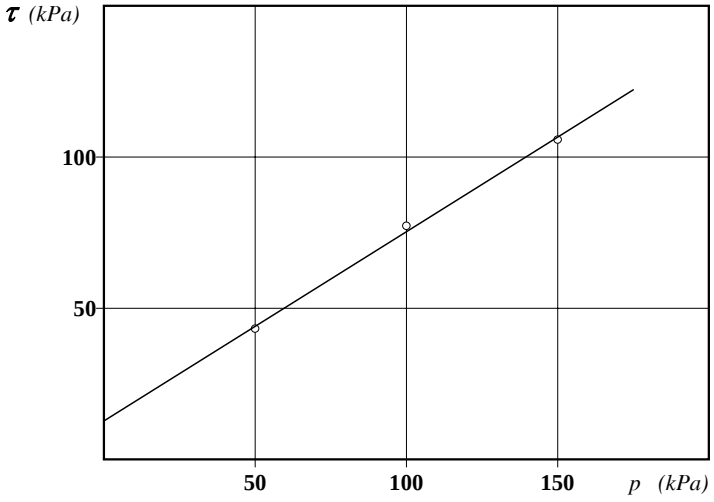

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.616**
100	**67.1**	**φ = 31°37'**
150	**101.1**	**c = 7.7**

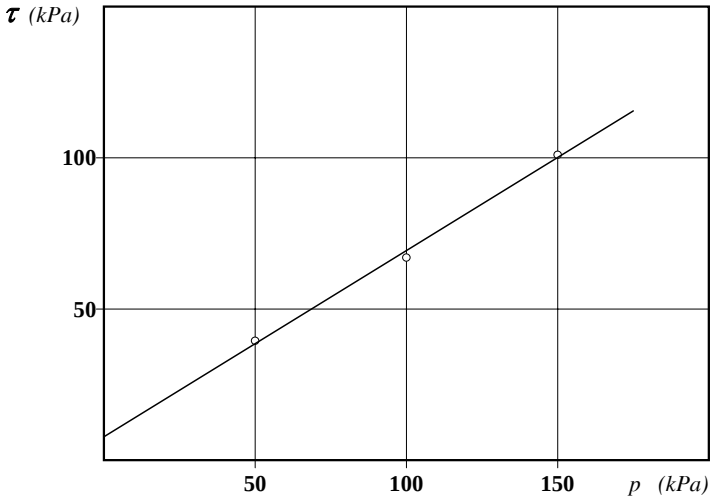

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.570**
100	**65.3**	**φ = 29°41'**
150	**96.5**	**c = 10.1**

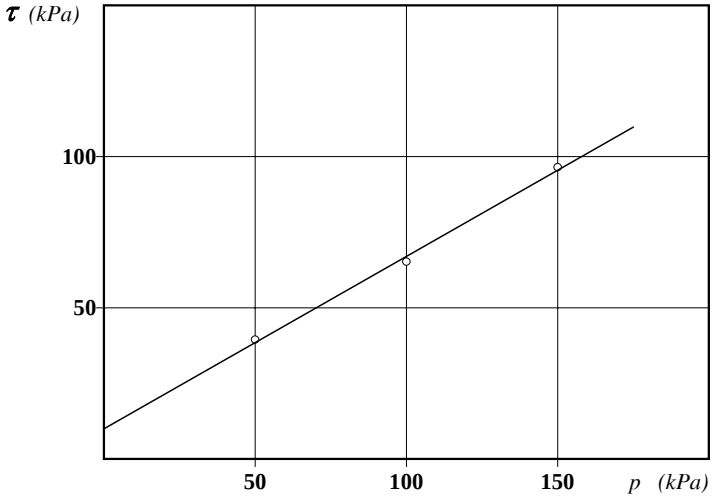

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.616**
100	**78.1**	**φ = 31°37'**
150	**105.7**	**c = 14.4**

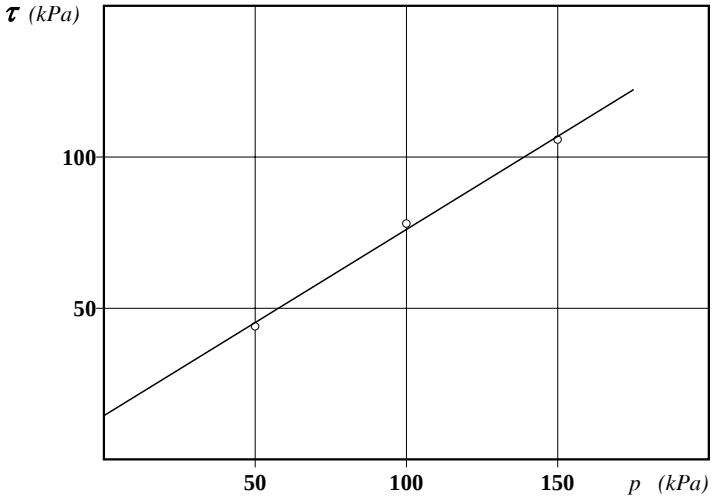

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-01** Độ sâu : **1.5 ÷ 2.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
25	**8.3**	**tgφ = 0.050**
50	**9.7**	**φ = 2°52'**
75	**10.8**	**c = 7.1**

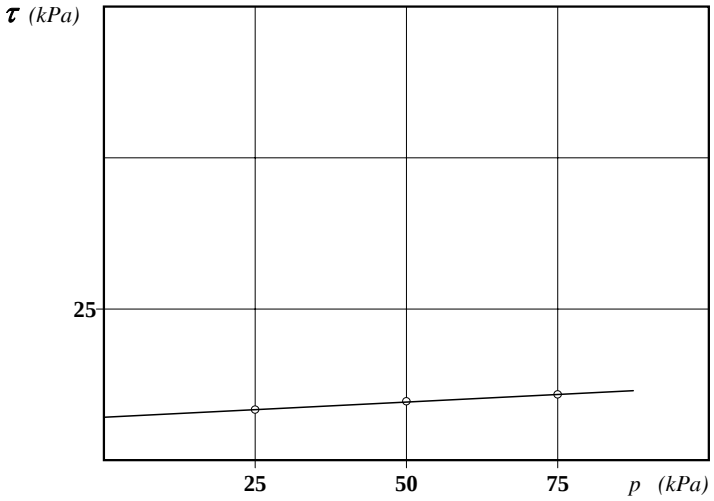

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
25	**9.7**	**tgφ = 0.057**
50	**11.4**	**φ = 3°17'**
75	**12.6**	**c = 8.4**

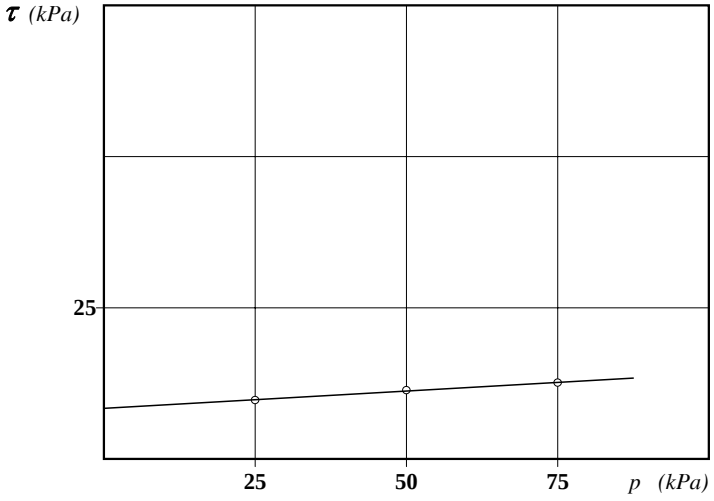

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-03** Độ sâu : **5.5 ÷ 6.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**42.3**	**tgφ = 0.184**
200	**57.9**	**φ = 10°25'**
300	**79.0**	**c = 23.0**

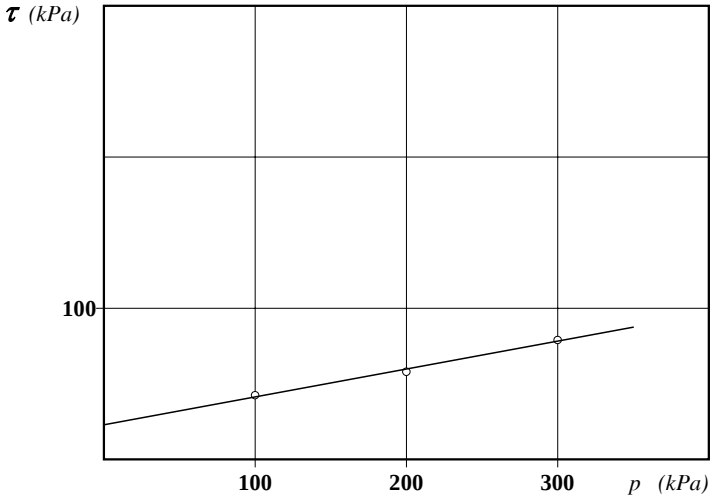

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-04** Độ sâu : **7.5 ÷ 8.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**53.3**	**tgφ = 0.230**
200	**73.5**	**φ = 12°56'**
300	**99.3**	**c = 29.4**

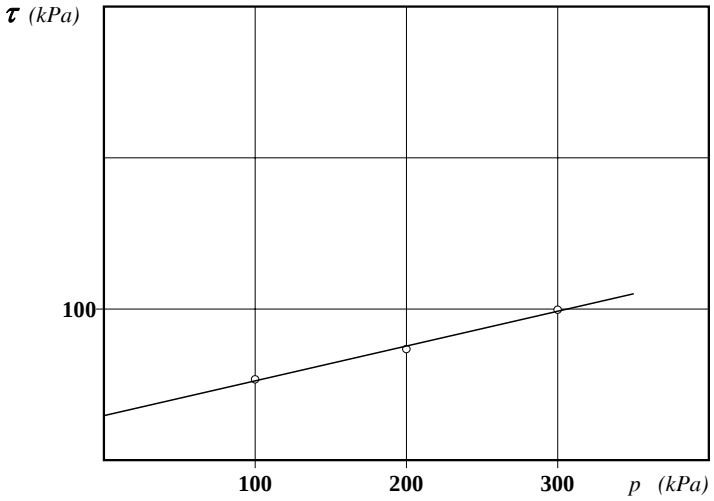

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-05** Độ sâu : **9.5 ÷ 10.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**43.2**	**tgφ = 0.207**
200	**60.7**	**φ = 11°41'**
300	**84.6**	**c = 21.4**

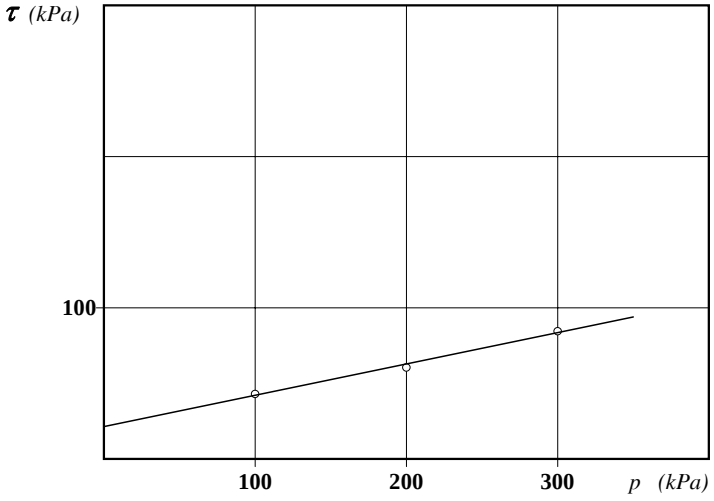

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-06** Độ sâu : **11.5 ÷ 12.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.533**
100	**66.2**	**φ = 28°04'**
150	**90.1**	**c = 11.0**

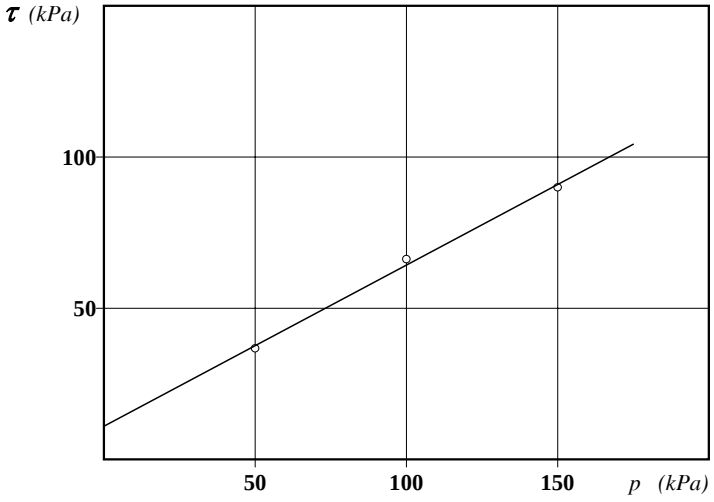

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-07** Độ sâu : **13.5 ÷ 14.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.542**
100	**65.3**	**φ = 28°28'**
150	**90.1**	**c = 9.5**

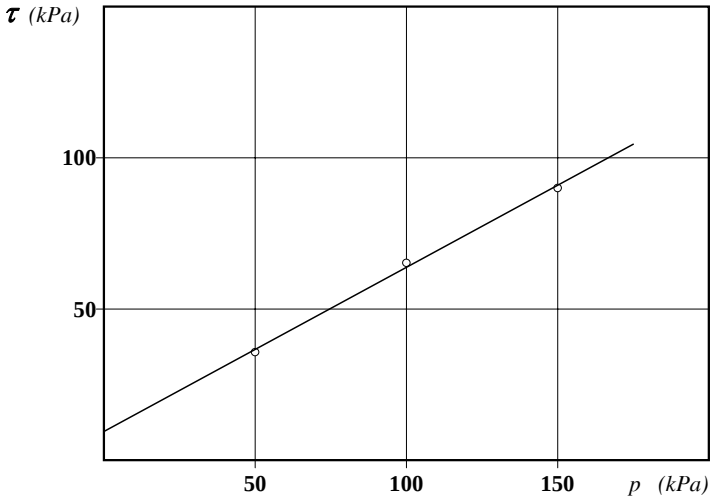

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-08** Độ sâu : **15.5 ÷ 16.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**32.2**	**tgφ = 0.460**
100	**57.9**	**φ = 24°41'**
150	**78.1**	**c = 10.1**

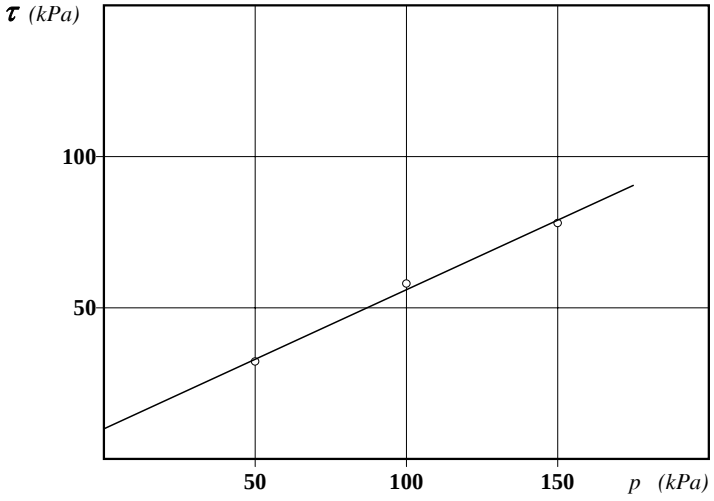

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-09** Độ sâu : **17.5 ÷ 18.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**31.2**	**tgφ = 0.450**
100	**57.0**	**φ = 24°15'**
150	**76.3**	**c = 9.8**

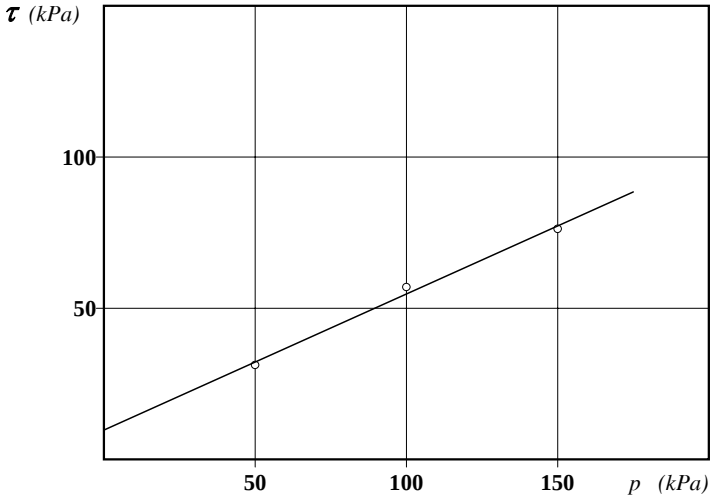

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-10** Độ sâu : **19.5 ÷ 20.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**46.0**	**tgφ = 0.772**
100	**81.8**	**φ = 37°40'**
150	**123.2**	**c = 6.4**

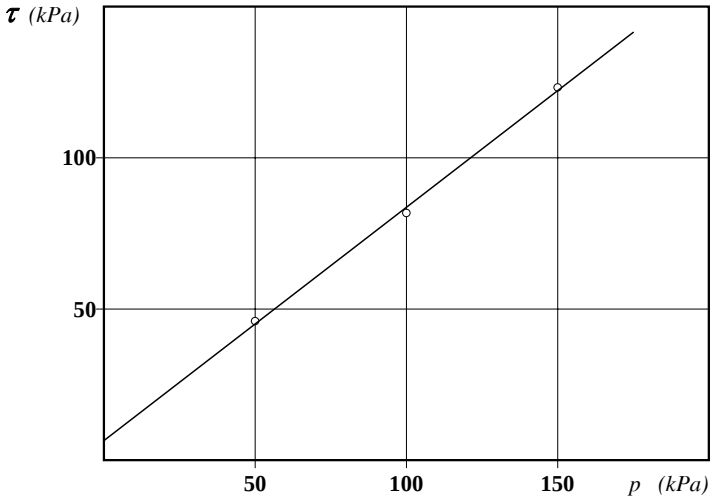

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-12** Độ sâu : **23.5 ÷ 24.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.616**
100	**63.4**	**φ = 31°37'**
150	**96.5**	**c = 3.4**

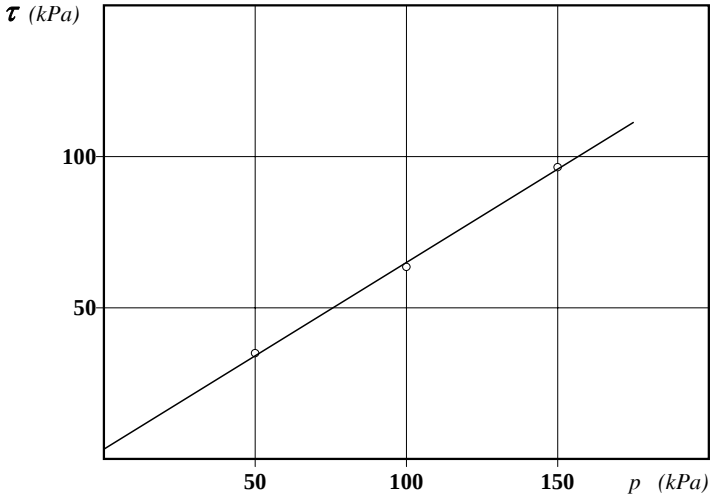

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-15** Độ sâu : **29.5 ÷ 30.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.671**
100	**75.4**	**φ = 33°52'**
150	**106.6**	**c = 6.7**

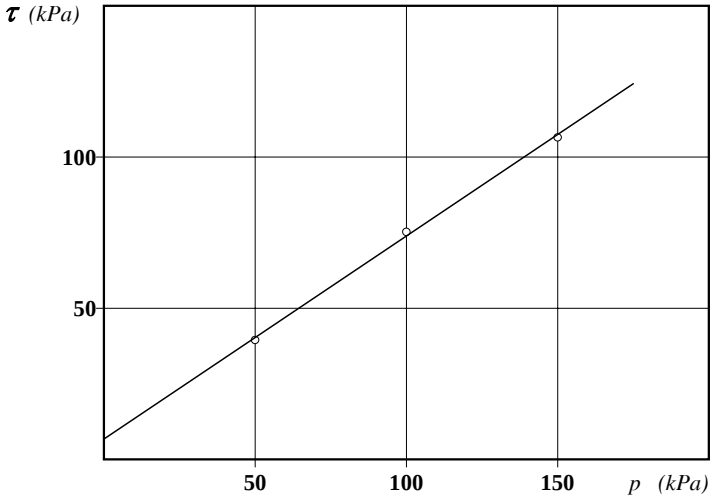

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-16** Độ sâu : **31.5 ÷ 32.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.570**
100	**68.0**	**φ = 29°41'**
150	**93.7**	**c = 9.2**

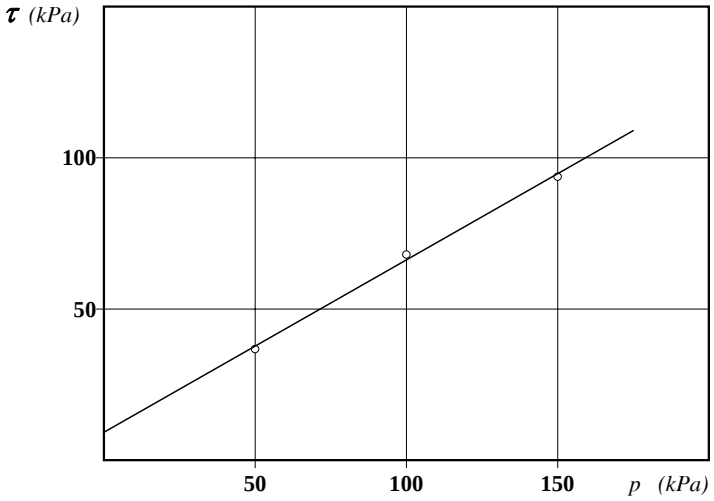

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-17** Độ sâu : **33.5 ÷ 34.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.570**
100	**71.7**	**φ = 29°41'**
150	**97.4**	**c = 12.9**

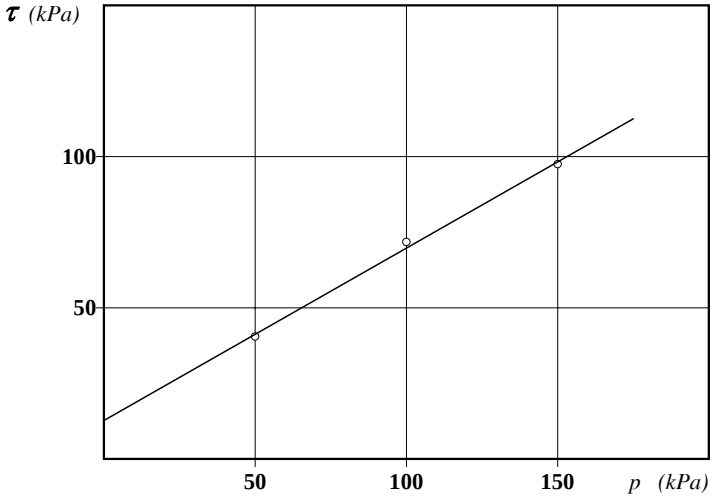

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-20** Độ sâu : **39.5 ÷ 40.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**56.1**	**tgφ = 0.244**
200	**82.7**	**φ = 13°41'**
300	**104.8**	**c = 32.5**

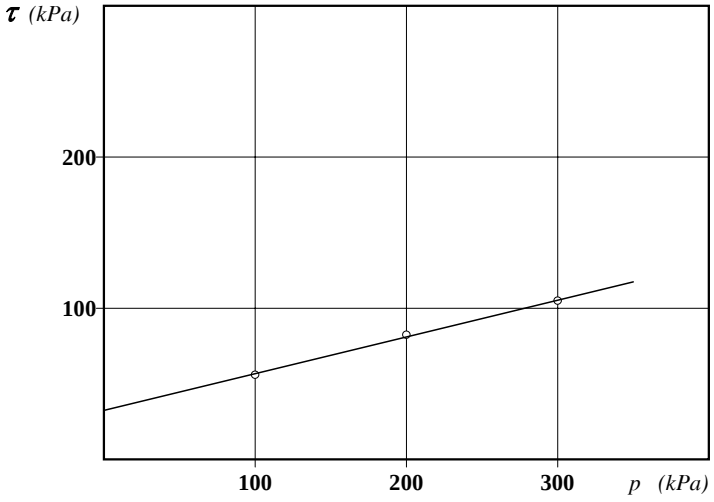

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-21** Độ sâu : **41.5 ÷ 42.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**66.2**	**tgφ = 0.294**
200	**98.3**	**φ = 16°23'**
300	**125.0**	**c = 37.7**

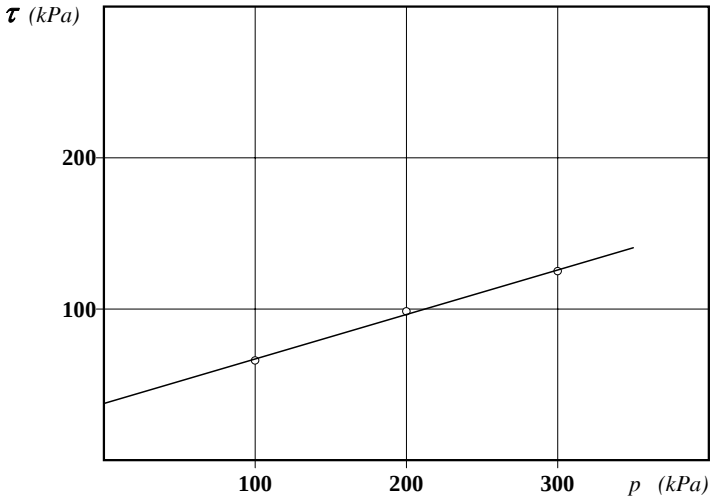

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-22** Độ sâu : **43.5 ÷ 44.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**59.7**	**tgφ = 0.276**
200	**84.6**	**φ = 15°25'**
300	**114.9**	**c = 31.2**

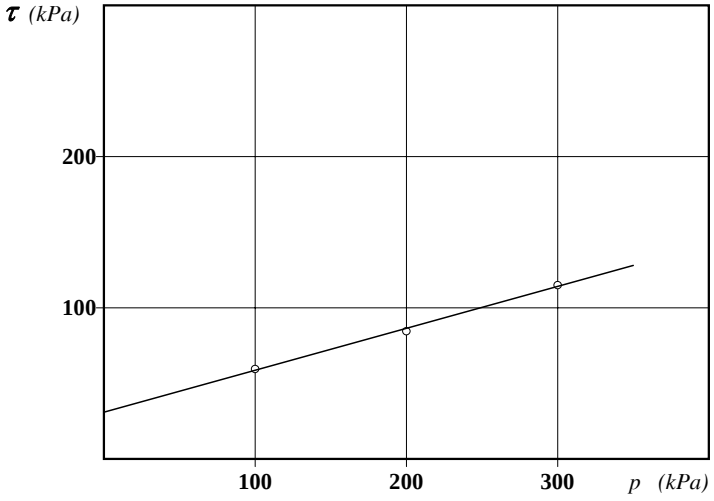

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-23** Độ sâu : **45.5 ÷ 46.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**65.3**	**tgφ = 0.280**
200	**91.0**	**φ = 15°40'**
300	**121.3**	**c = 36.5**

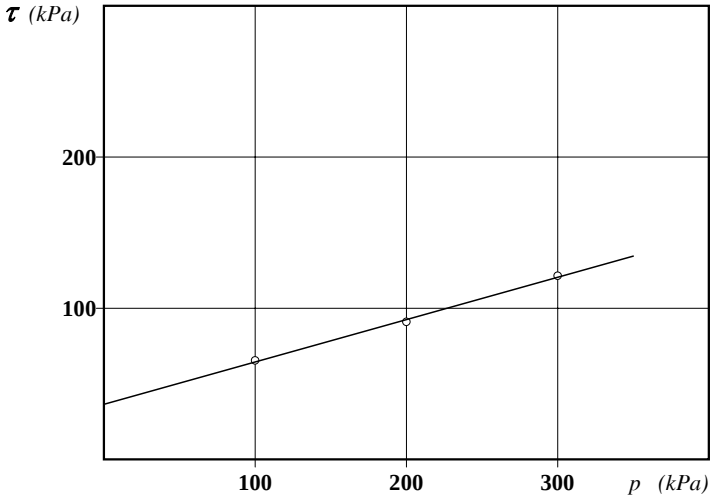

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-24** Độ sâu : **47.5 ÷ 48.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**45.0**	**tgφ = 0.198**
200	**62.5**	**φ = 11°11'**
300	**84.6**	**c = 24.5**

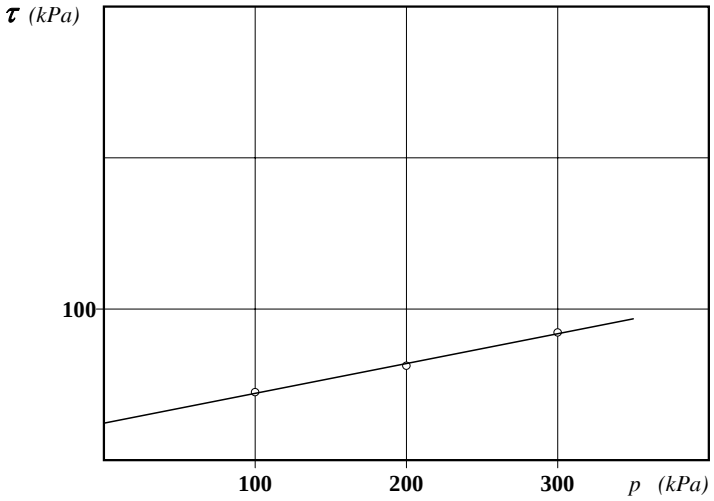

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-25** Độ sâu : **49.5 ÷ 50.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**53.3**	**tgφ = 0.248**
200	**75.4**	**φ = 13°56'**
300	**102.9**	**c = 27.6**

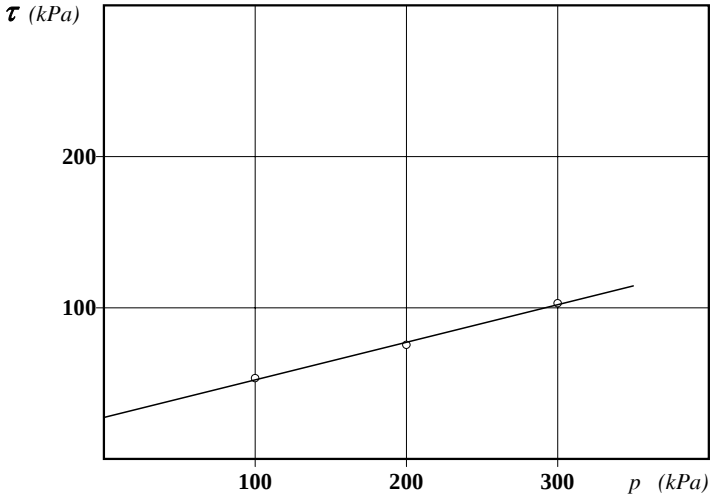

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-26** Độ sâu : **51.5 ÷ 52.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.542**
100	**59.7**	**φ = 28°28'**
150	**89.2**	**c = 7.0**

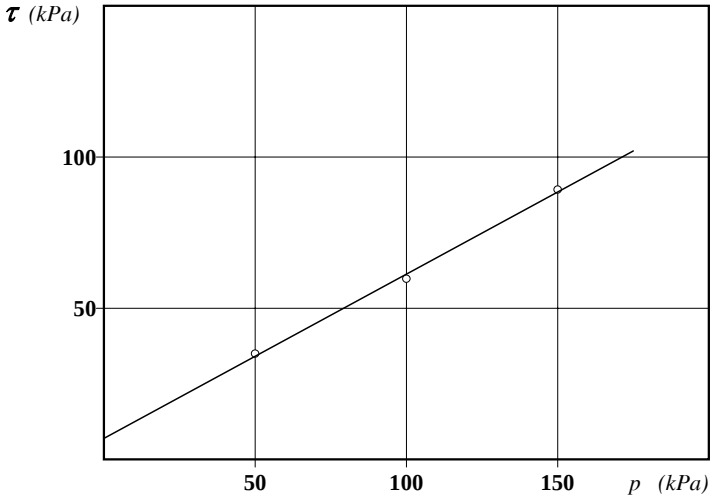

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-27** Độ sâu : **53.5 ÷ 54.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.570**
100	**62.5**	**φ = 29°41'**
150	**93.7**	**c = 7.4**

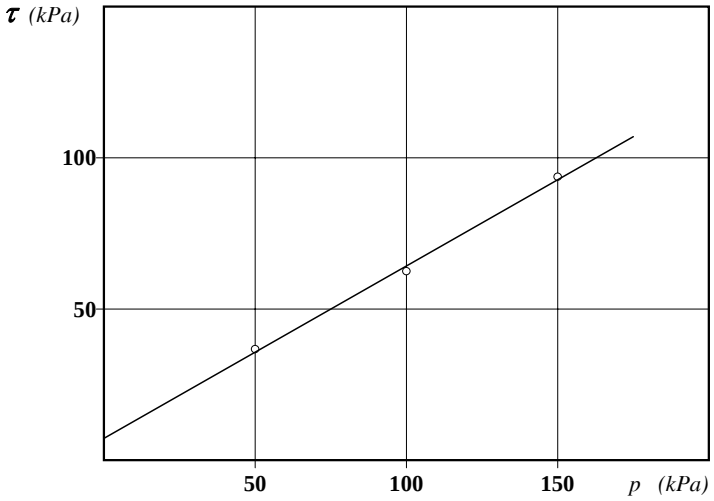

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-28** Độ sâu : **55.5 ÷ 56.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.0**	**tgφ = 0.533**
100	**57.9**	**φ = 28°04'**
150	**87.3**	**c = 6.4**

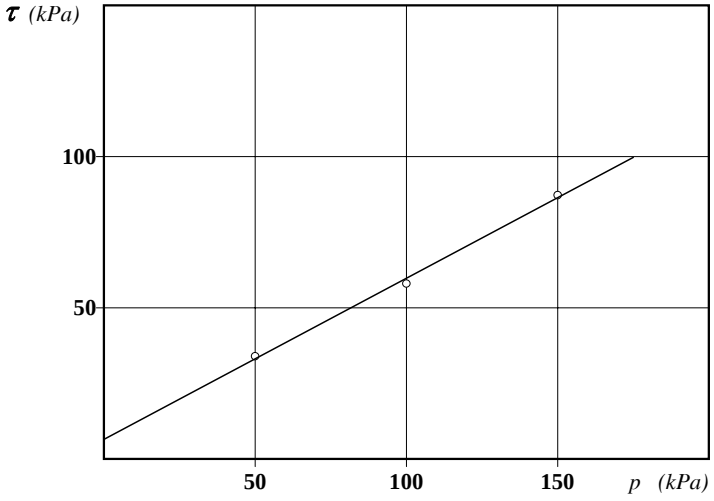

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-29** Độ sâu : **57.5 ÷ 58.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.561**
100	**60.7**	**φ = 29°17'**
150	**91.0**	**c = 6.1**

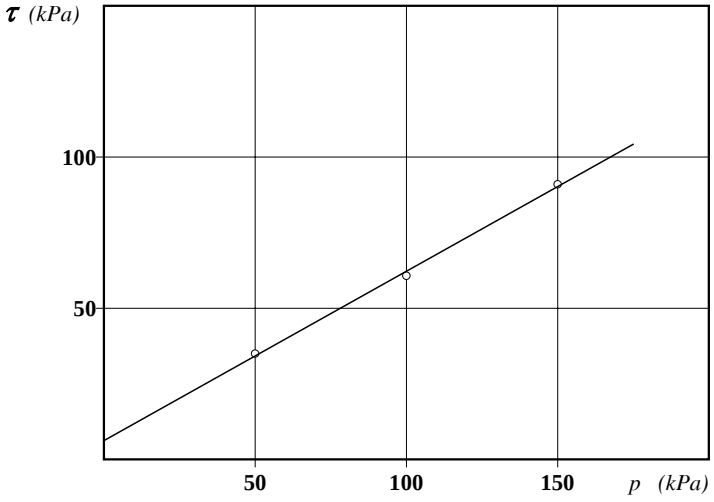

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-30** Độ sâu : **59.5 ÷ 60.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.0**	**tgφ = 0.533**
100	**57.9**	**φ = 28°04'**
150	**87.3**	**c = 6.4**

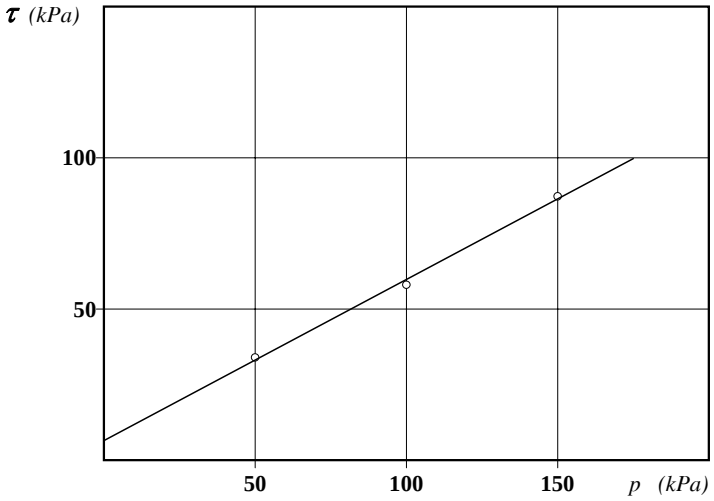

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-31** Độ sâu : **61.5 ÷ 62.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.579**
100	**62.5**	**φ = 30°04'**
150	**93.7**	**c = 6.1**

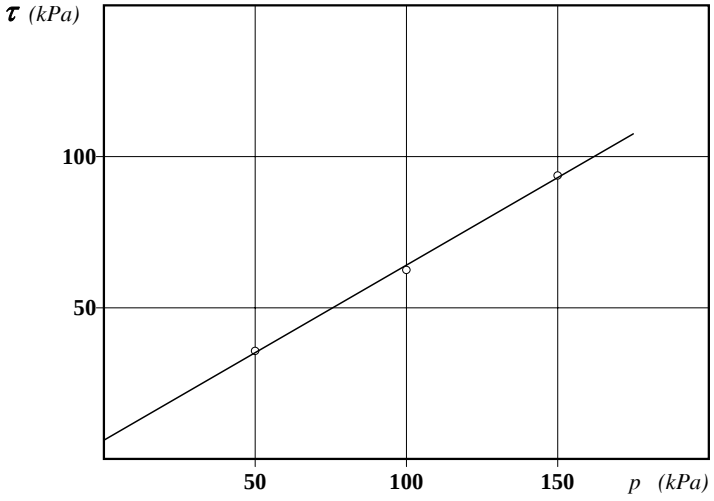

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-32** Độ sâu : **63.5 ÷ 64.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.597**
100	**64.3**	**φ = 30°51'**
150	**97.4**	**c = 6.7**

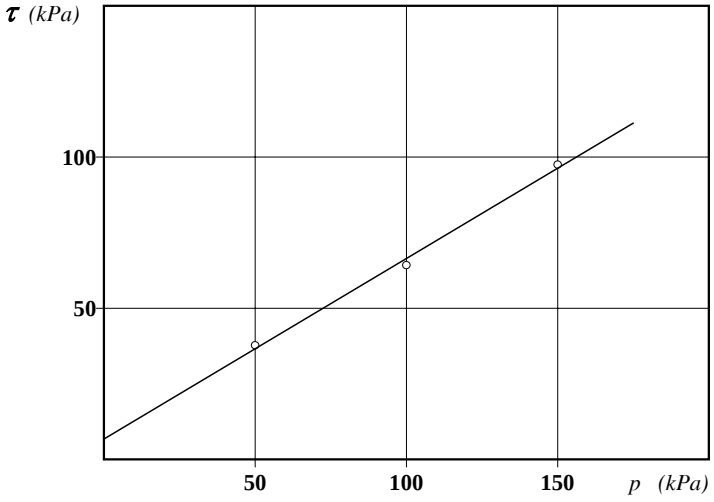

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-33** Độ sâu : **65.5 ÷ 66.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.607**
100	**66.2**	**φ = 31°14'**
150	**99.3**	**c = 7.4**

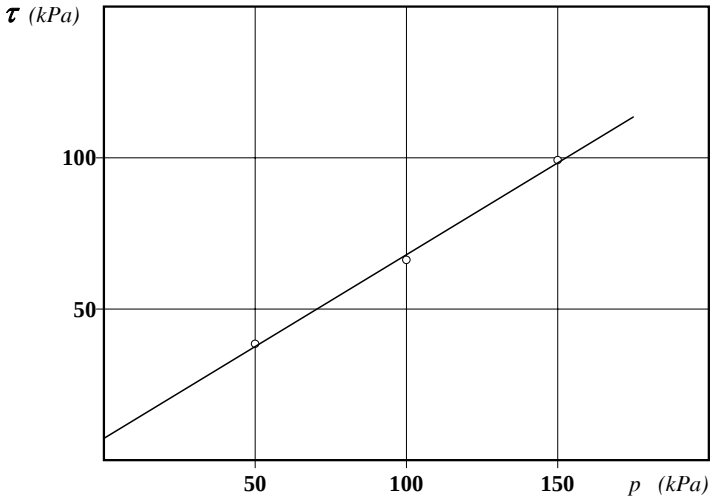

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-34** Độ sâu : **67.5 ÷ 68.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.597**
100	**70.8**	**φ = 30°51'**
150	**103.9**	**c = 13.2**

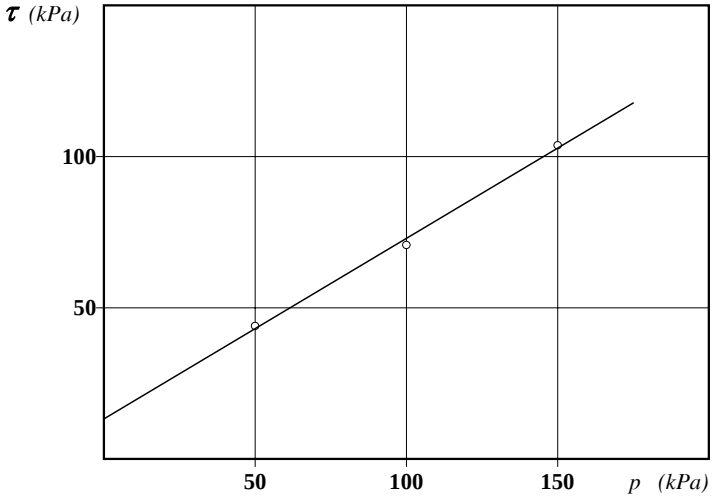

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-35** Độ sâu : **69.5 ÷ 70.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.570**
100	**72.6**	**φ = 29°41'**
150	**98.3**	**c = 13.8**

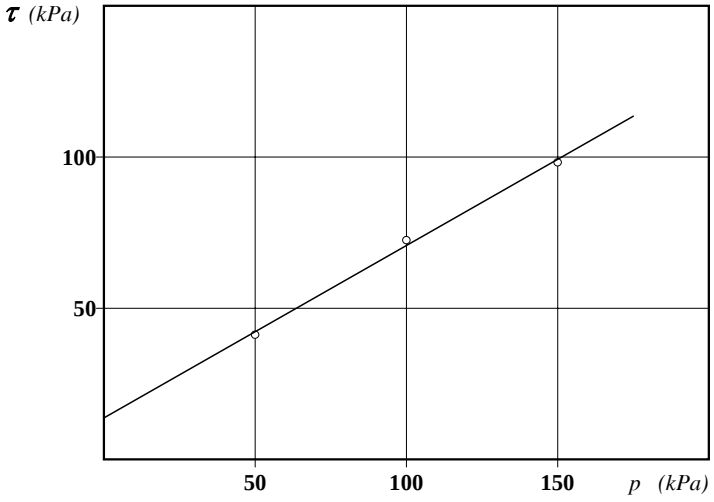

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-36** Độ sâu : **71.5 ÷ 72.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.607**
100	**73.5**	**φ = 31°14'**
150	**101.1**	**c = 11.0**

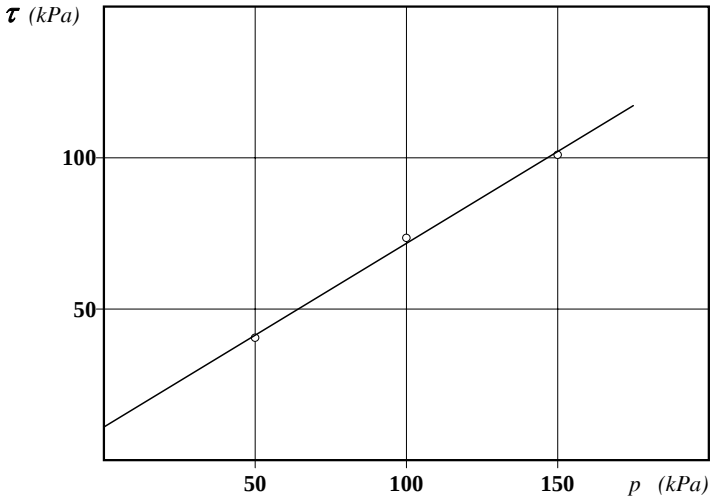

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-38** Độ sâu : **75.5 ÷ 76.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.570**
100	**66.2**	**φ = 29°41'**
150	**97.4**	**c = 11.0**

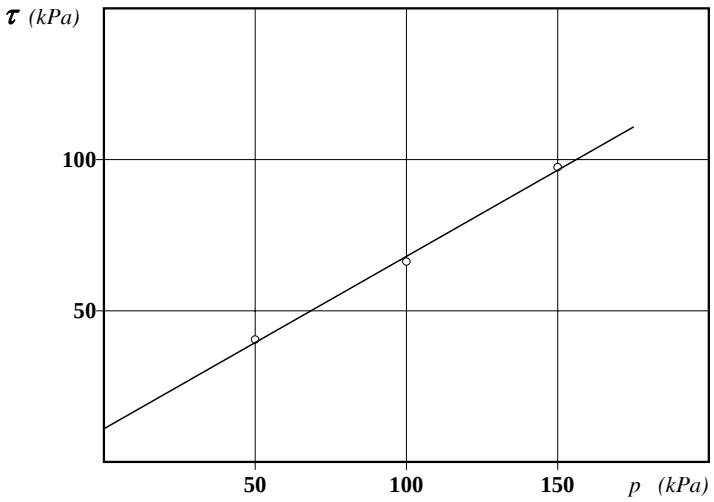

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-39** Độ sâu : **77.5 ÷ 78.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.570**
100	**64.3**	**φ = 29°41'**
150	**95.6**	**c = 9.2**

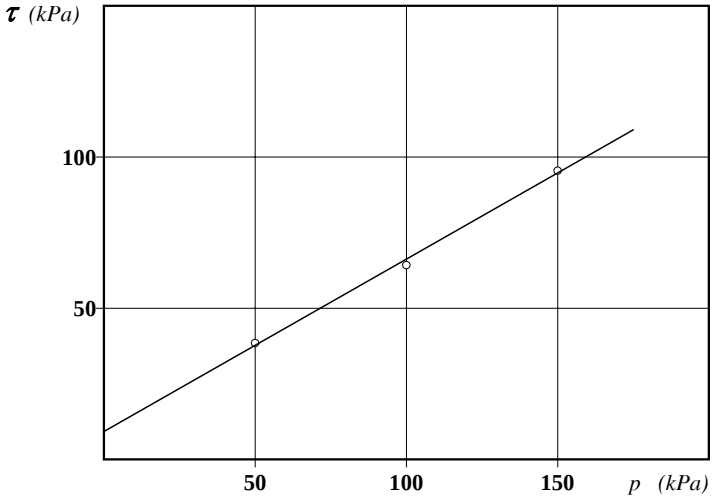

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-42** Độ sâu : **83.5 ÷ 84.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**62.5**	**tgφ = 0.418**
200	**107.5**	**φ = 22°42'**
300	**146.1**	**c = 21.8**

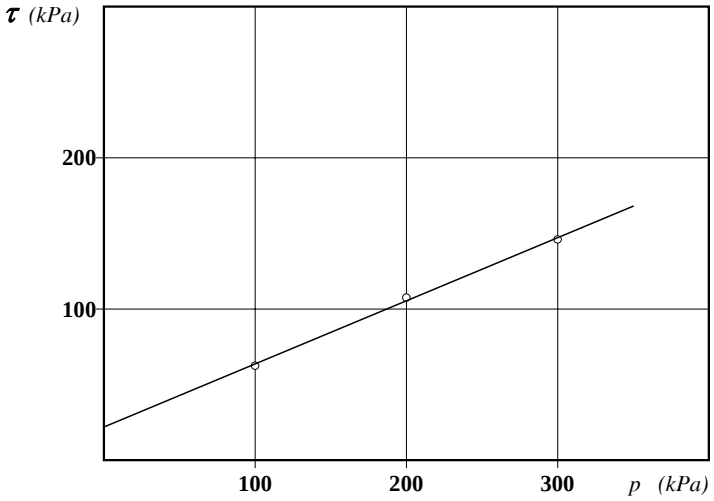

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-43** Độ sâu : **85.5 ÷ 86.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**65.3**	**tgφ = 0.418**
200	**103.9**	**φ = 22°42'**
300	**148.9**	**c = 22.4**

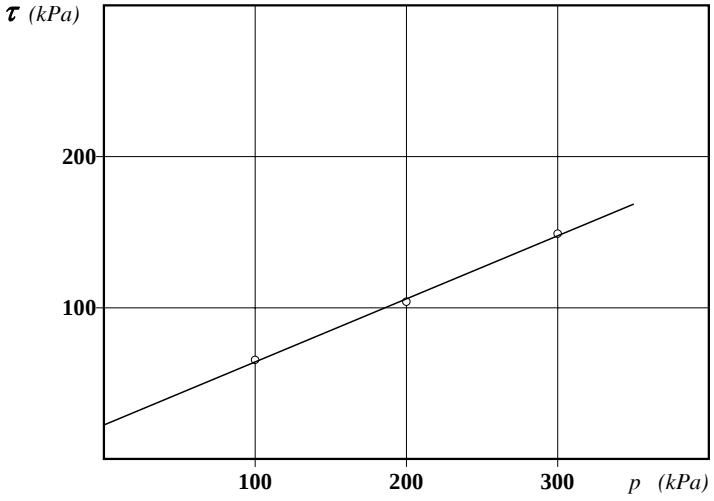

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-44** Độ sâu : **87.5 ÷ 88.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.597**
100	**66.2**	**φ = 30°51'**
150	**99.3**	**c = 8.6**

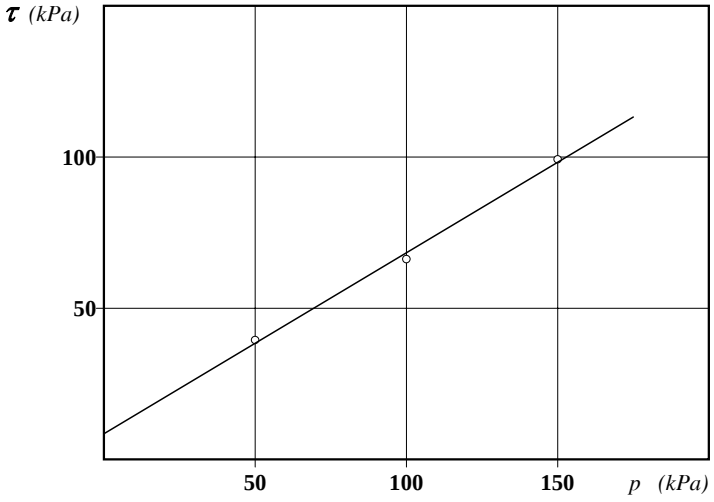

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-45** Độ sâu : **89.5 ÷ 90.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.579**
100	**64.3**	**φ = 30°04'**
150	**95.6**	**c = 8.0**

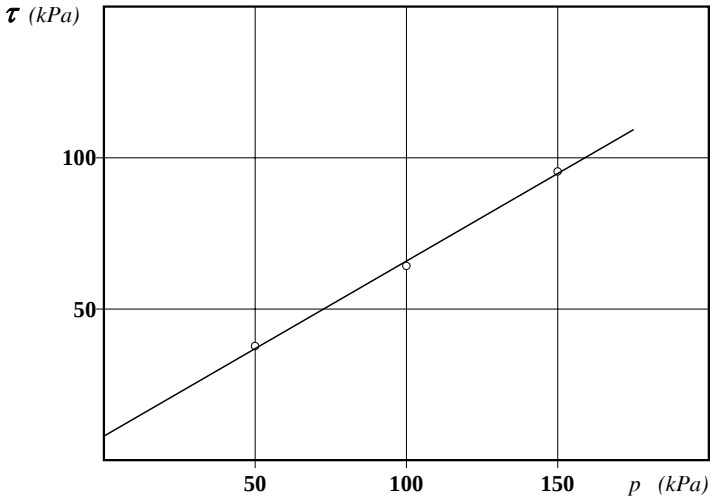

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-46** Độ sâu : **91.5 ÷ 92.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**46.0**	**tgφ = 0.625**
100	**80.0**	**φ = 32°00'**
150	**108.5**	**c = 15.6**

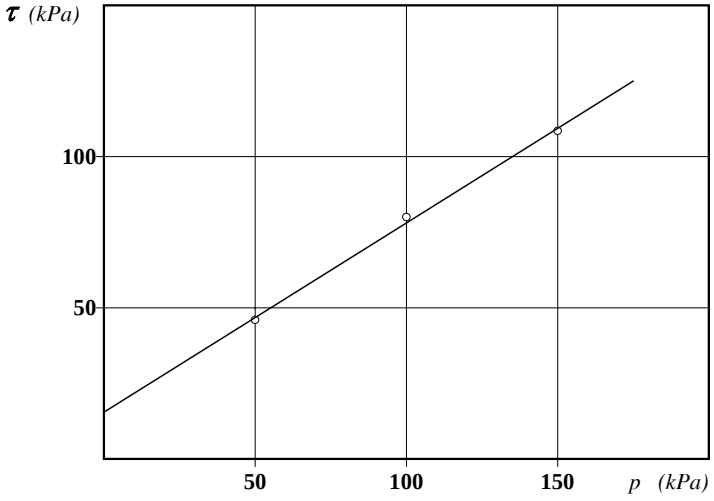

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-47** Độ sâu : **93.5 ÷ 94.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.634**
100	**77.2**	**φ = 32°23'**
150	**106.6**	**c = 12.3**

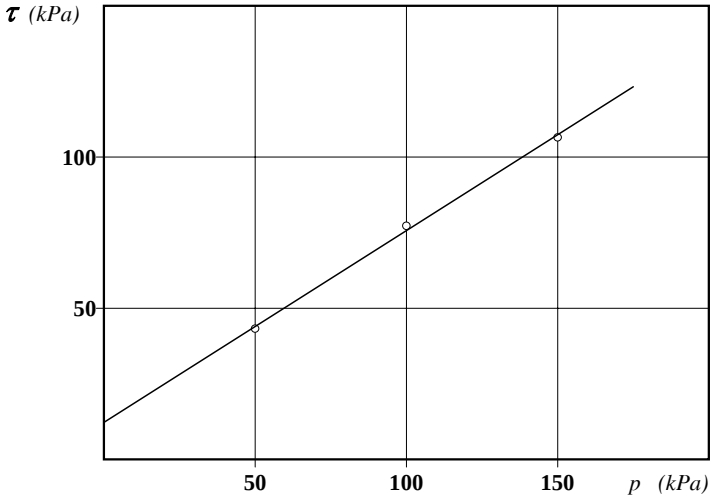

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-48** Độ sâu : **95.5 ÷ 96.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.634**
100	**79.0**	**φ = 32°23'**
150	**107.5**	**c = 13.5**

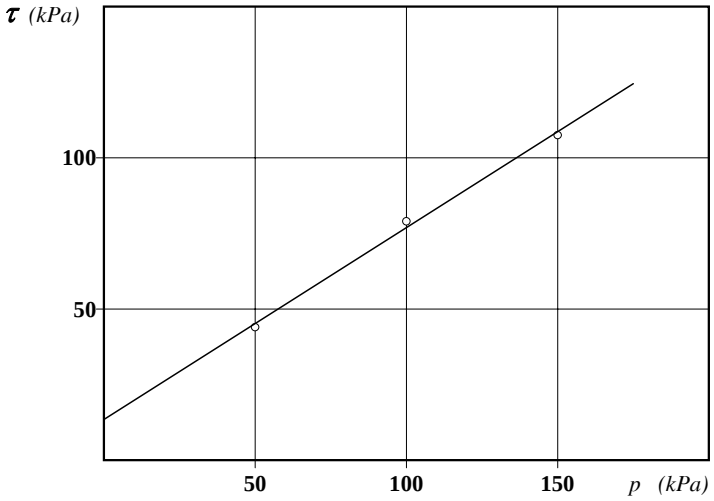

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-49** Độ sâu : **97.5 ÷ 98.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.597**
100	**76.3**	**φ = 30°51'**
150	**102.9**	**c = 14.4**

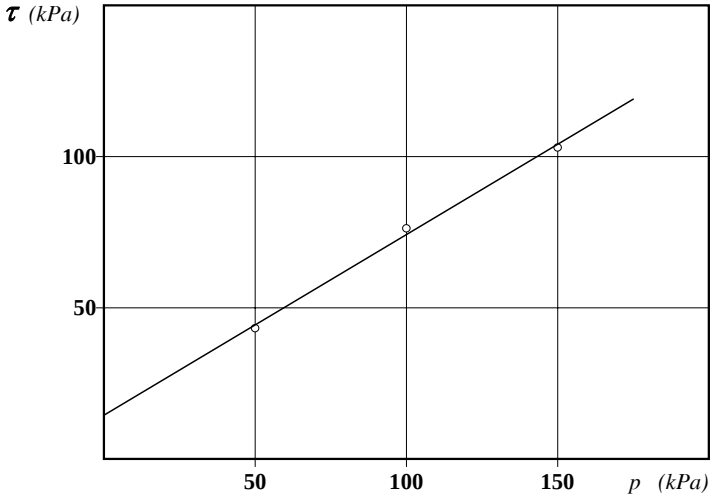

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-50** Độ sâu : **99.5 ÷ 100.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.607**
100	**68.0**	**φ = 31°14'**
150	**101.1**	**c = 9.2**

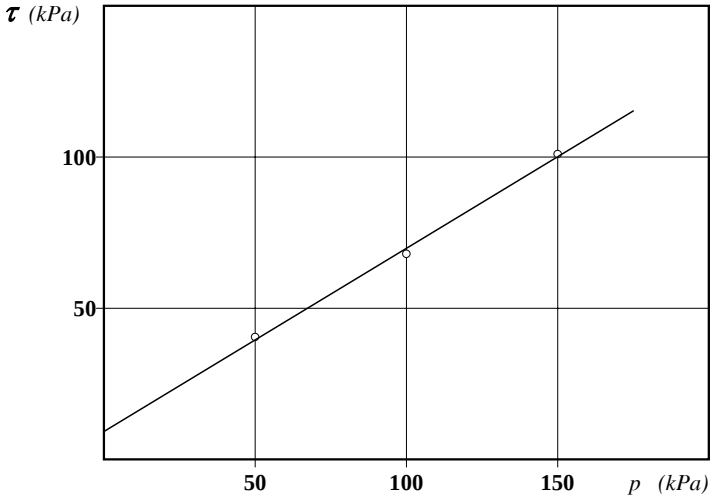

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-01** Độ sâu : **1.5 ÷ 2.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
25	**7.5**	**tgφ = 0.052**
50	**8.6**	**φ = 2°58'**
75	**10.1**	**c = 6.1**

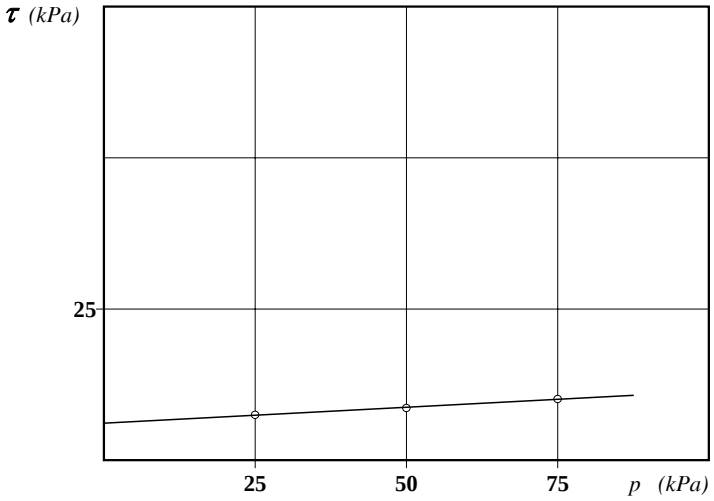

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-03** Độ sâu : **5.5 ÷ 6.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**57.0**	**tgφ = 0.253**
200	**84.6**	**φ = 14°11'**
300	**107.5**	**c = 32.5**

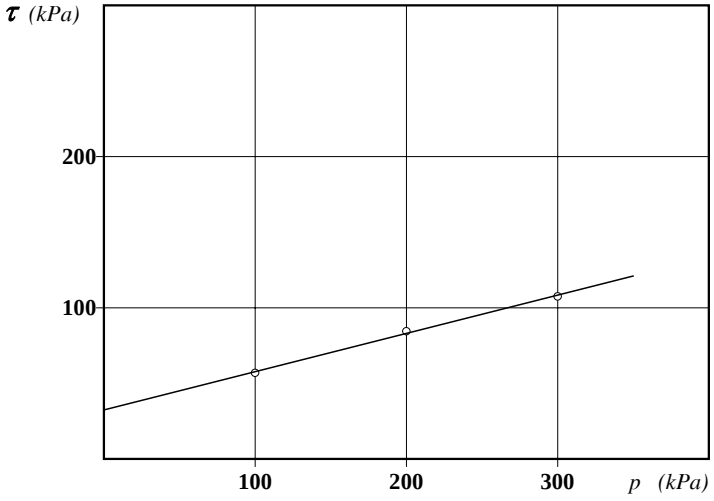

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-05** Độ sâu : **9.5 ÷ 10.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**58.8**	**tgφ = 0.253**
200	**87.3**	**φ = 14°11'**
300	**109.4**	**c = 34.6**

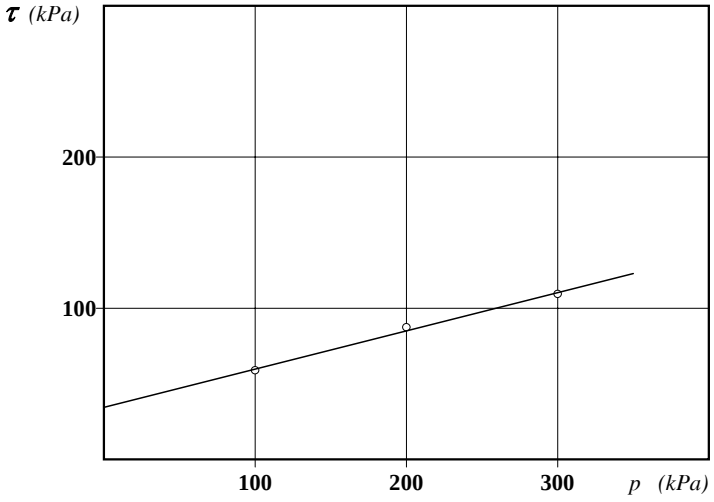

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-06** Độ sâu : **11.5 ÷ 12.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**26.7**	**tgφ = 0.414**
100	**45.0**	**φ = 22°28'**
150	**68.0**	**c = 5.2**

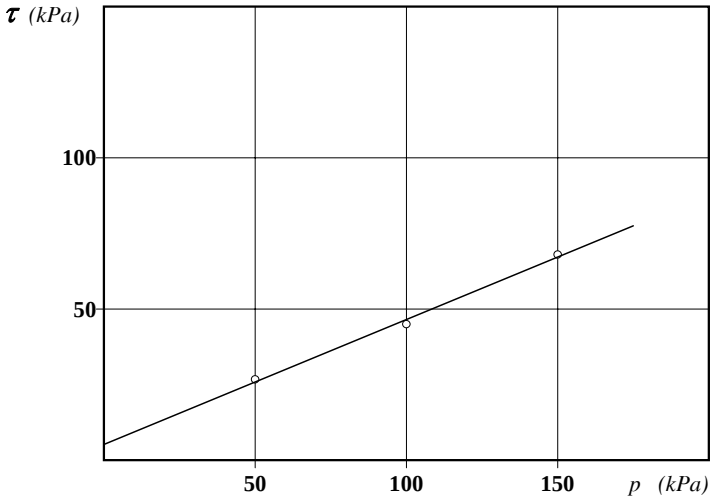

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-07** Độ sâu : **13.5 ÷ 14.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**28.5**	**tgφ = 0.441**
100	**47.8**	**φ = 23°48'**
150	**72.6**	**c = 5.5**

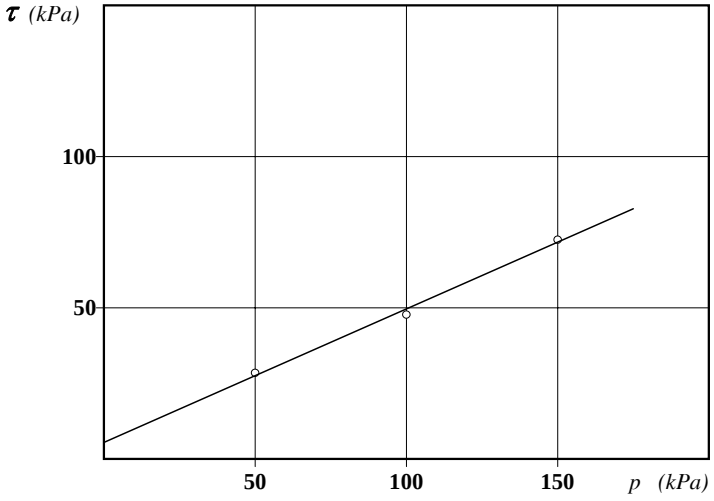

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-10** Độ sâu : **19.5 ÷ 20.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.708**
100	**72.6**	**φ = 35°17'**
150	**111.2**	**c = 4.0**

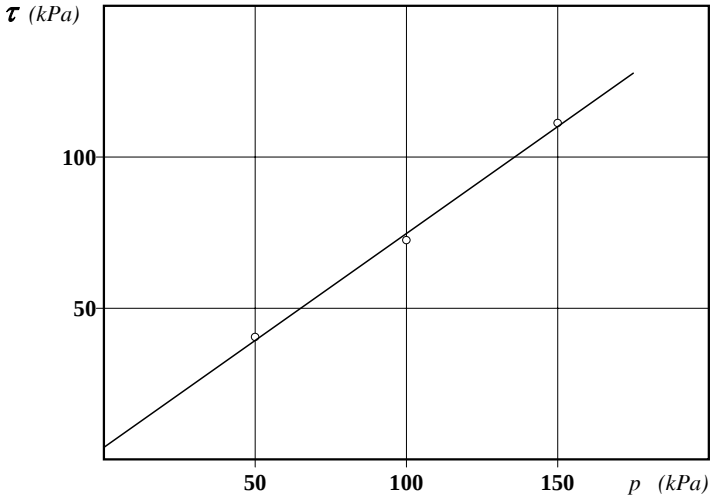

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-13** Độ sâu : **25.5 ÷ 26.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.551**
100	**66.2**	**φ = 28°52'**
150	**91.0**	**c = 9.2**

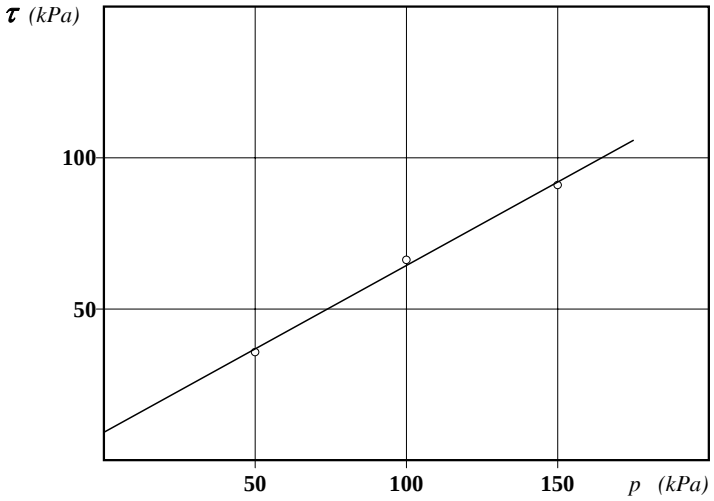

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-15** Độ sâu : **29.5 ÷ 30.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.643**
100	**74.4**	**φ = 32°45'**
150	**103.9**	**c = 8.3**

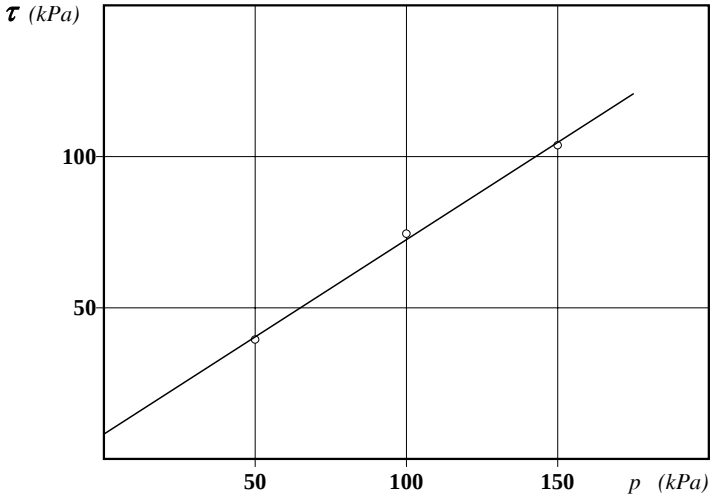

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-16** Độ sâu : **31.5 ÷ 32.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.671**
100	**78.1**	**φ = 33°52'**
150	**108.5**	**c = 8.9**

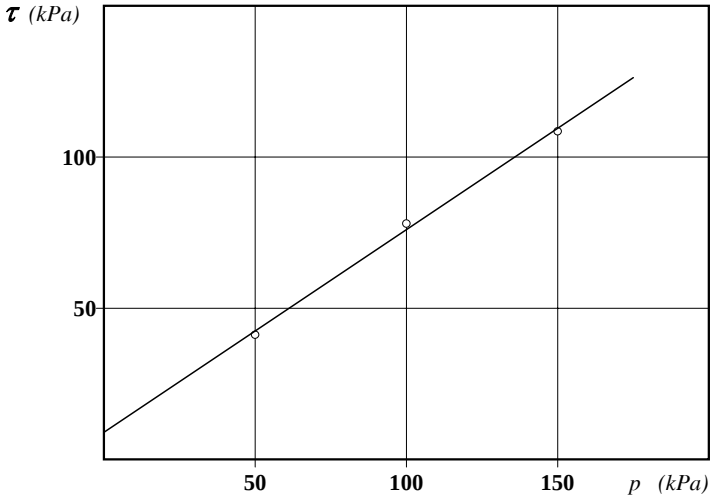

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-20** Độ sâu : **39.5 ÷ 40.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.597**
100	**72.6**	**φ = 30°51'**
150	**100.2**	**c = 11.3**

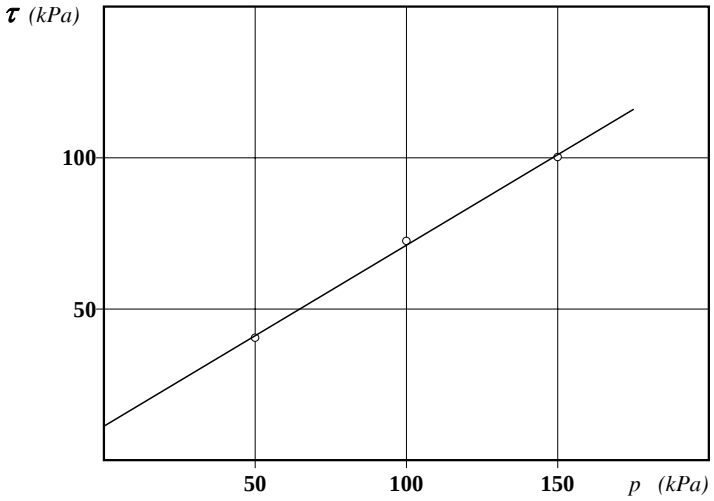

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-21** Độ sâu : **41.5 ÷ 42.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**57.9**	**tgφ = 0.262**
200	**81.8**	**φ = 14°41'**
300	**110.3**	**c = 30.9**

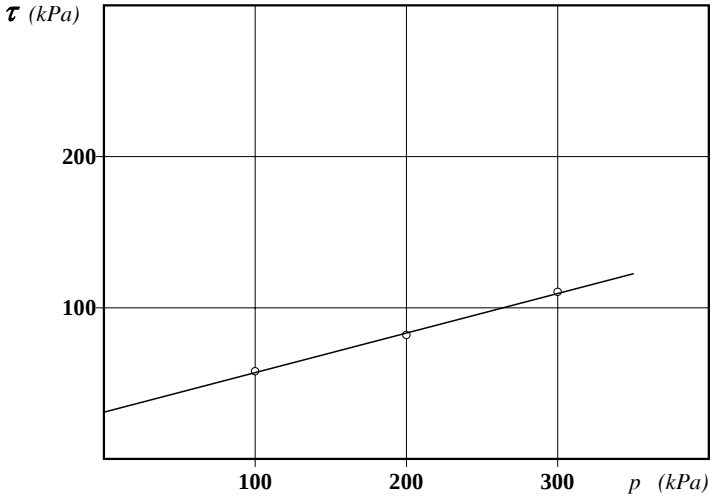

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-22** Độ sâu : **43.5 ÷ 44.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**55.1**	**tgφ = 0.244**
200	**76.3**	**φ = 13°41'**
300	**103.9**	**c = 29.7**

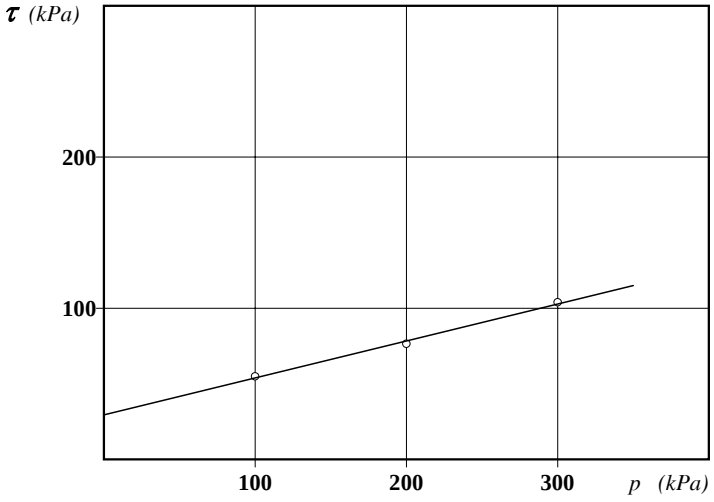

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-23** Độ sâu : **45.5 ÷ 46.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**66.2**	**tgφ = 0.285**
200	**97.4**	**φ = 15°54'**
300	**123.2**	**c = 38.6**

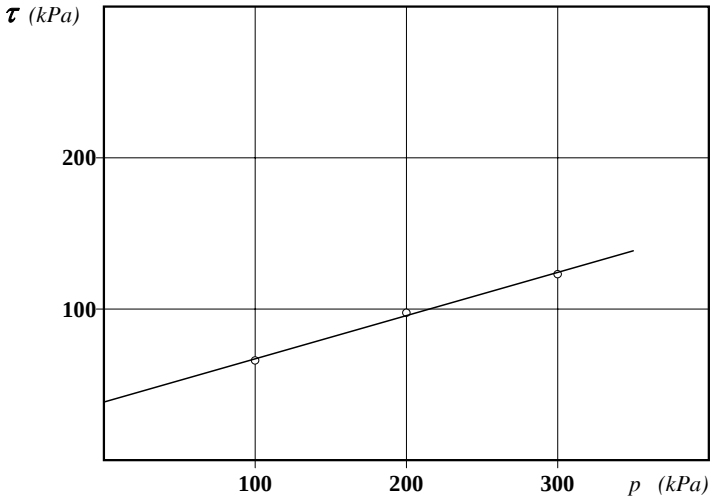

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-24** Độ sâu : **47.5 ÷ 48.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**61.6**	**tgφ = 0.271**
200	**86.4**	**φ = 15°10'**
300	**115.8**	**c = 33.7**

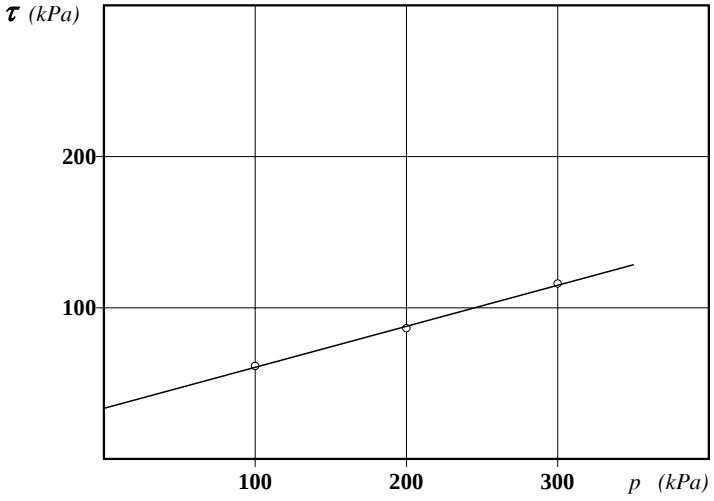

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-25** Độ sâu : **49.5 ÷ 50.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**66.2**	**tgφ = 0.446**
200	**113.0**	**φ = 24°02'**
300	**155.3**	**c = 22.4**

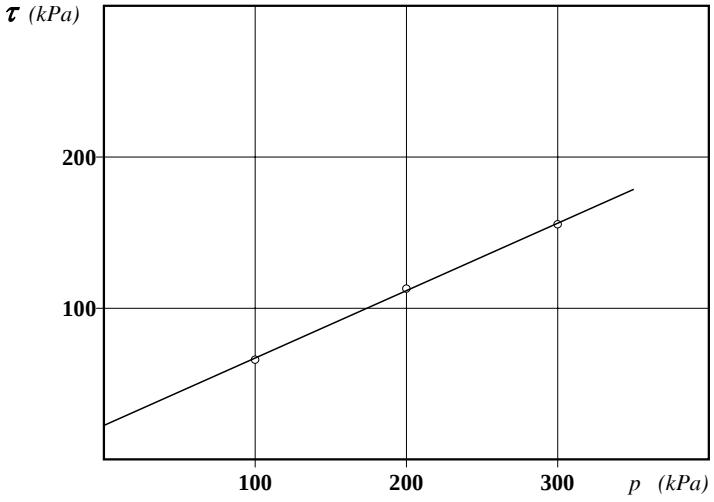

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-27** Độ sâu : **53.5 ÷ 54.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.533**
100	**58.8**	**φ = 28°04'**
150	**88.2**	**c = 7.4**

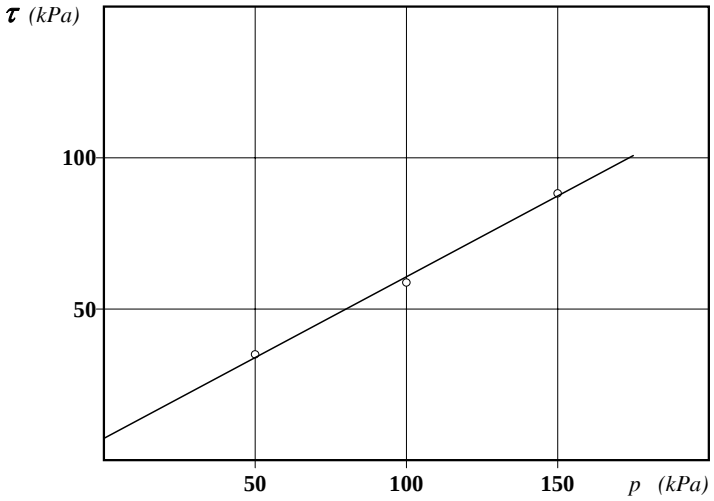

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-28** Độ sâu : **55.5 ÷ 56.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**33.1**	**tgφ = 0.542**
100	**57.9**	**φ = 28°28'**
150	**87.3**	**c = 5.2**

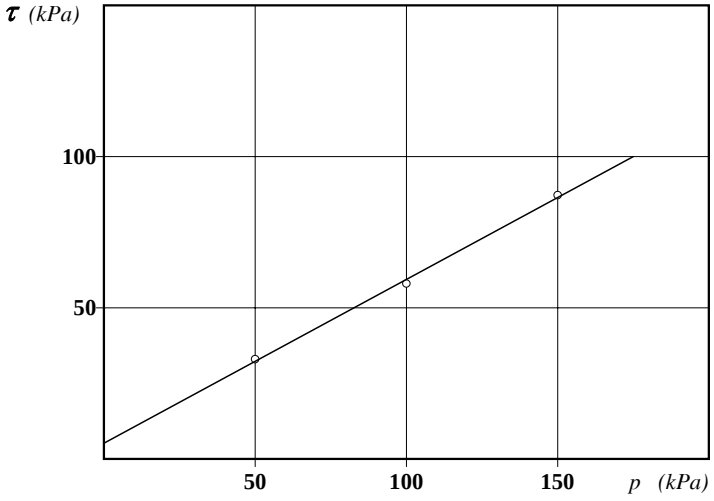

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-29** Độ sâu : **57.5 ÷ 58.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**32.2**	**tgφ = 0.515**
100	**55.1**	**φ = 27°14'**
150	**83.6**	**c = 5.5**

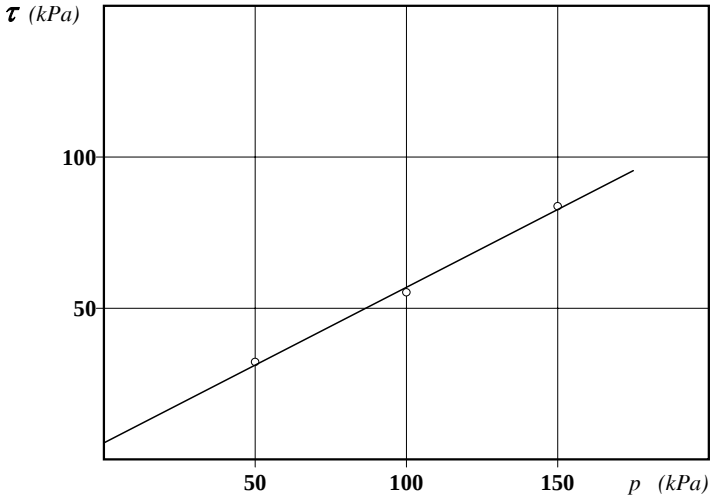

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-30** Độ sâu : **59.5 ÷ 60.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.561**
100	**60.7**	**φ = 29°17'**
150	**91.0**	**c = 6.1**

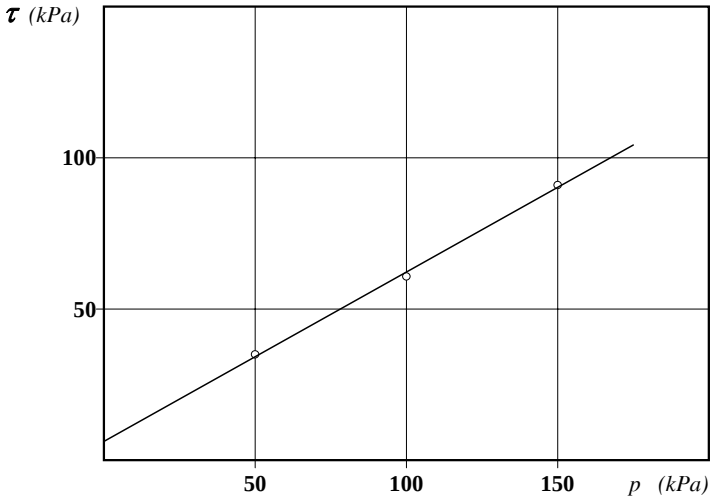

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-31** Độ sâu : **61.5 ÷ 62.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.551**
100	**60.7**	**φ = 28°52'**
150	**91.0**	**c = 7.4**

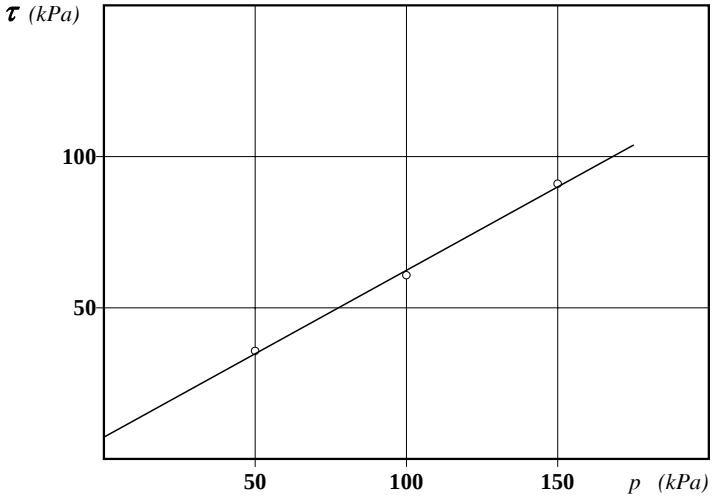

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-32** Độ sâu : **63.5 ÷ 64.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.597**
100	**63.4**	**φ = 30°51'**
150	**96.5**	**c = 5.8**

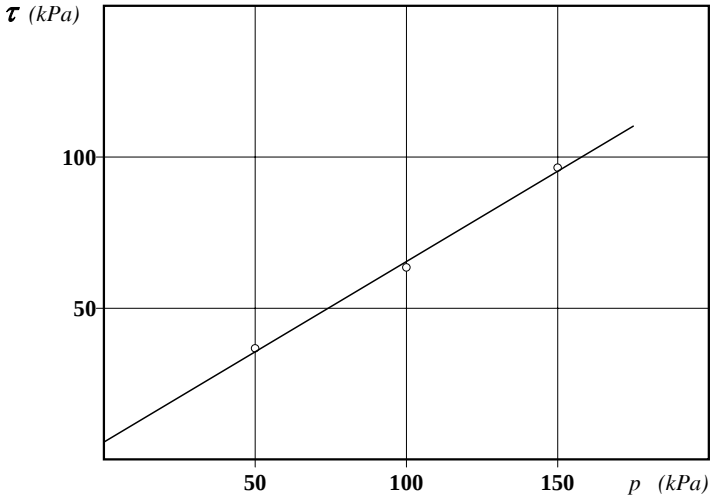

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-33** Độ sâu : **65.5 ÷ 66.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.588**
100	**71.7**	**φ = 30°28'**
150	**98.3**	**c = 11.0**

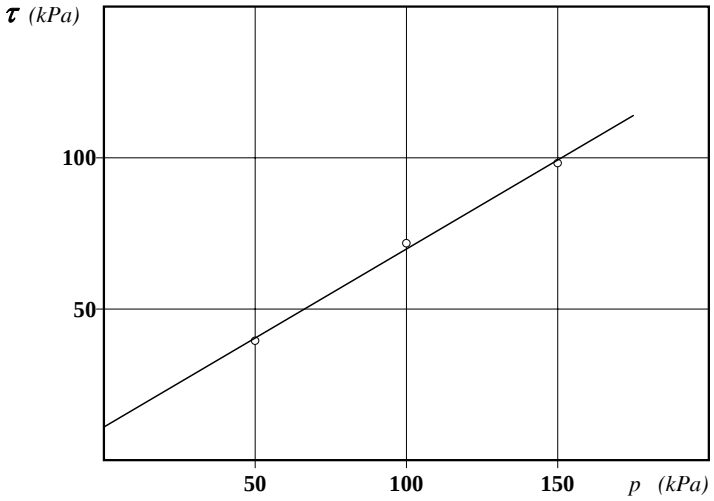

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-34** Độ sâu : **67.5 ÷ 68.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**45.0**	**tgφ = 0.634**
100	**80.0**	**φ = 32°23'**
150	**108.5**	**c = 14.4**

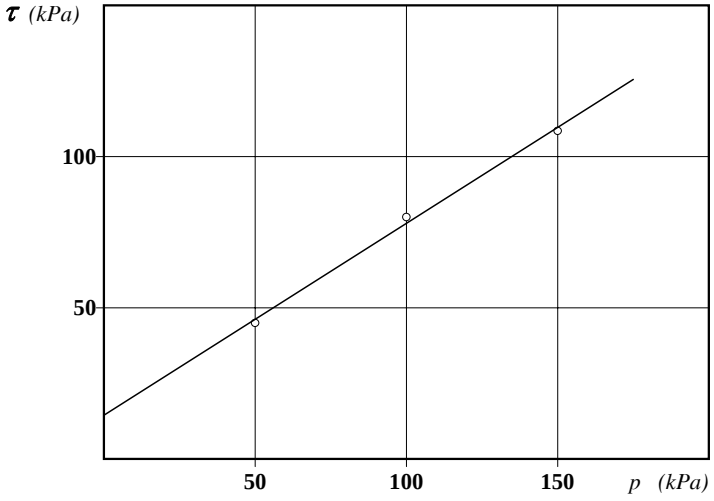

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-35** Độ sâu : **69.5 ÷ 70.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.570**
100	**72.6**	**φ = 29°41'**
150	**98.3**	**c = 13.8**

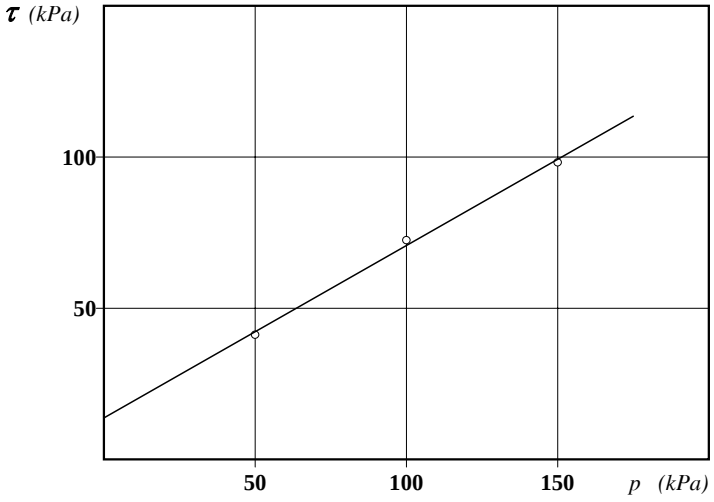

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-36** Độ sâu : **71.5 ÷ 72.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.579**
100	**73.5**	**φ = 30°04'**
150	**99.3**	**c = 13.5**

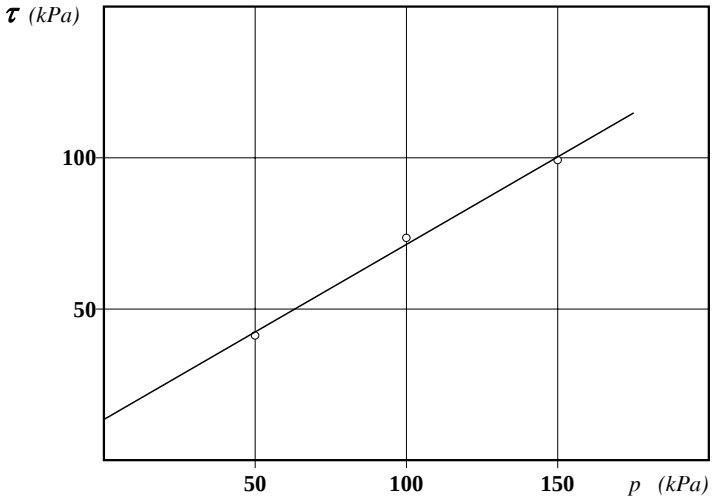

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-37** Độ sâu : **73.5 ÷ 74.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.570**
100	**63.4**	**φ = 29°41'**
150	**94.7**	**c = 8.3**

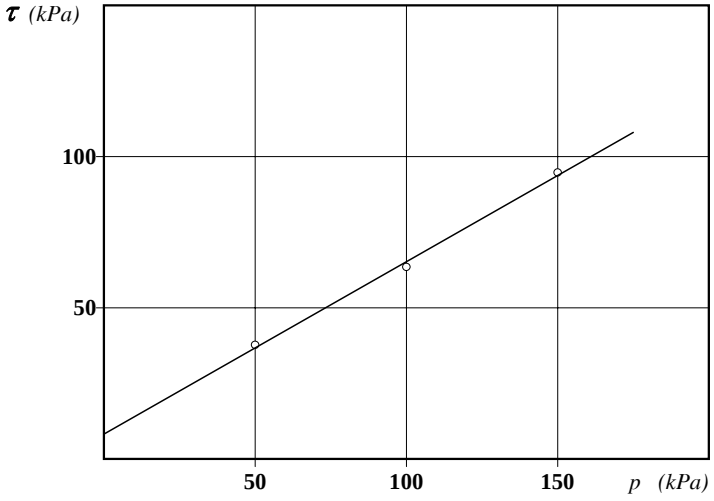

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-38** Độ sâu : **75.5 ÷ 76.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.625**
100	**68.9**	**φ = 32°00'**
150	**102.9**	**c = 8.3**

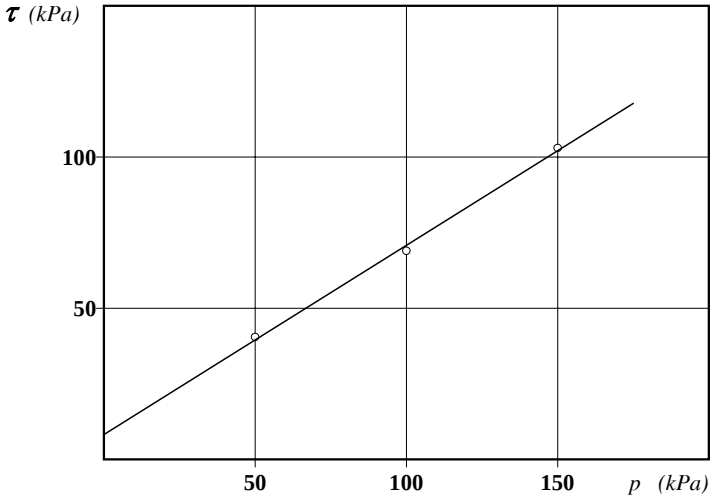

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-39** Độ sâu : **77.5 ÷ 78.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.579**
100	**67.1**	**φ = 30°04'**
150	**98.3**	**c = 10.7**

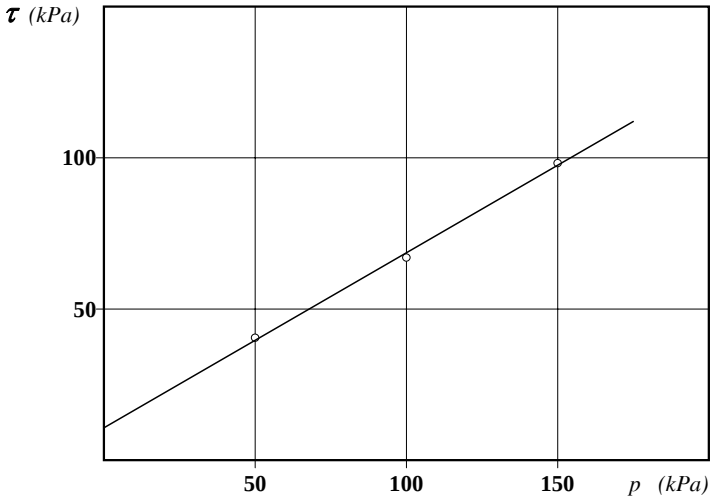

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-40** Độ sâu : **79.5 ÷ 80.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.551**
100	**63.4**	**φ = 28°52'**
150	**93.7**	**c = 10.1**

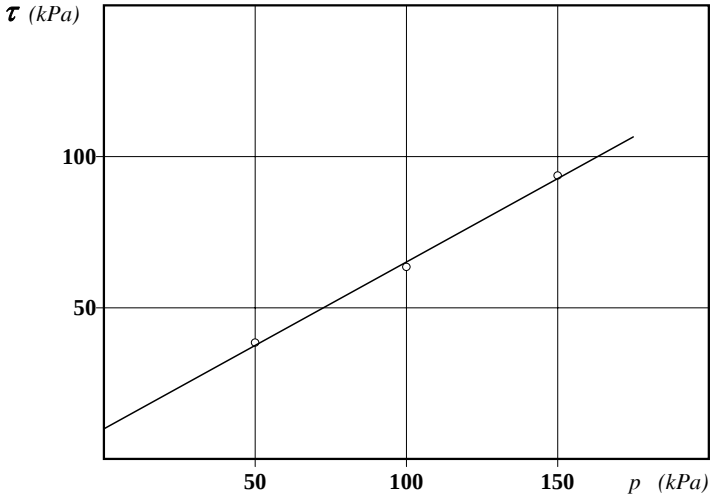

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-42** Độ sâu : **83.5 ÷ 84.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**71.7**	**tgφ = 0.460**
200	**120.4**	**φ = 24°41'**
300	**163.6**	**c = 26.7**

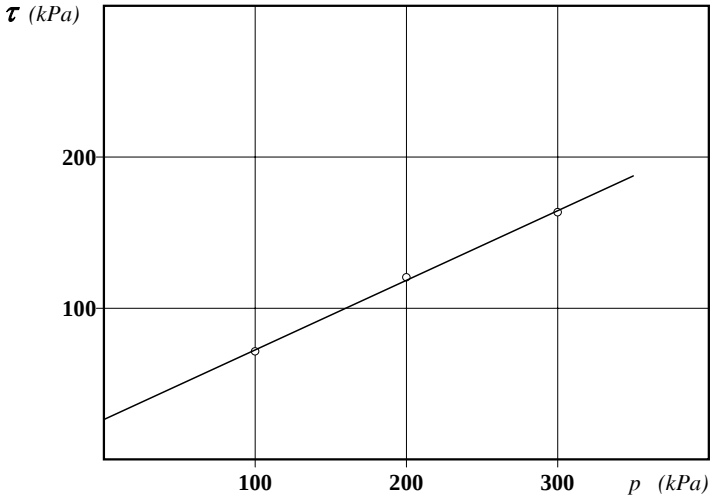

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-43** Độ sâu : **85.5 ÷ 86.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**68.9**	**tgφ = 0.464**
200	**112.1**	**φ = 24°54'**
300	**161.8**	**c = 21.4**

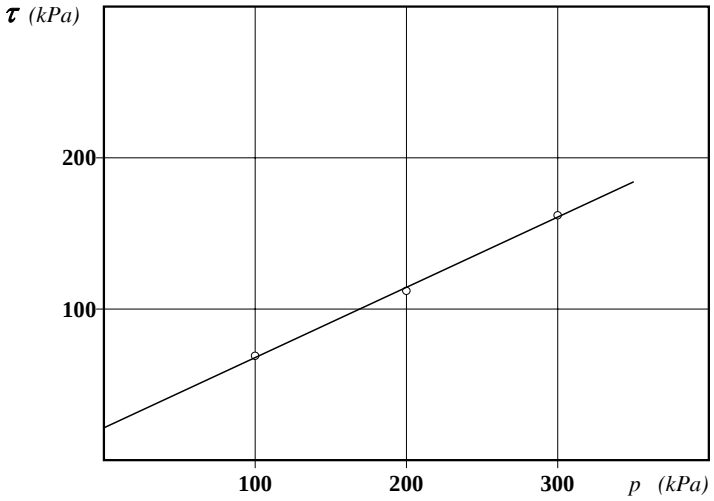

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-44** Độ sâu : **87.5 ÷ 88.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.616**
100	**73.5**	**φ = 31°37'**
150	**102.0**	**c = 10.4**

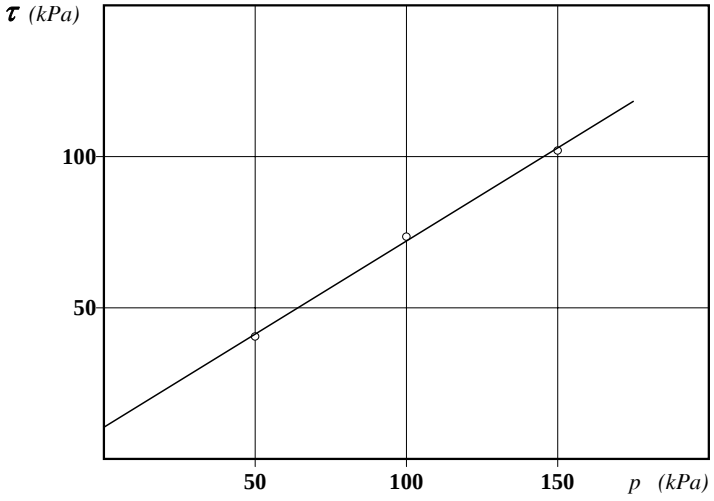

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-45** Độ sâu : **89.5 ÷ 90.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.616**
100	**72.6**	**φ = 31°37'**
150	**105.7**	**c = 12.6**

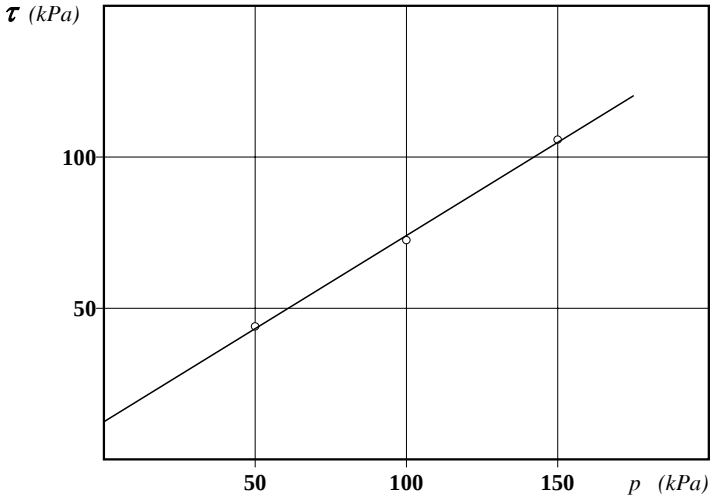

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-46** Độ sâu : **91.5 ÷ 92.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.570**
100	**62.5**	**φ = 29°41'**
150	**93.7**	**c = 7.4**

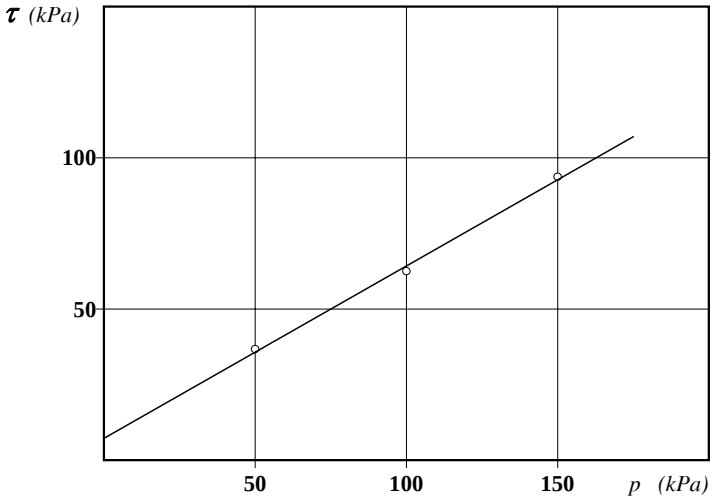

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-47** Độ sâu : **93.5 ÷ 94.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.588**
100	**63.4**	**φ = 30°28'**
150	**95.6**	**c = 6.4**

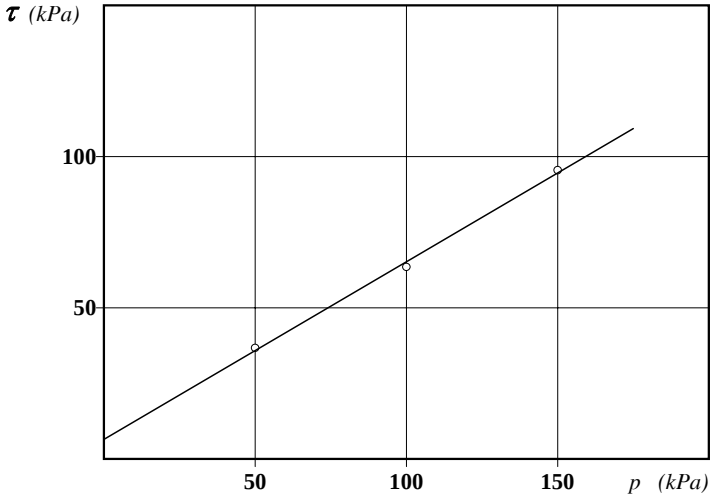

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-48** Độ sâu : **95.5 ÷ 96.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.597**
100	**68.0**	**φ = 30°51'**
150	**100.2**	**c = 9.8**

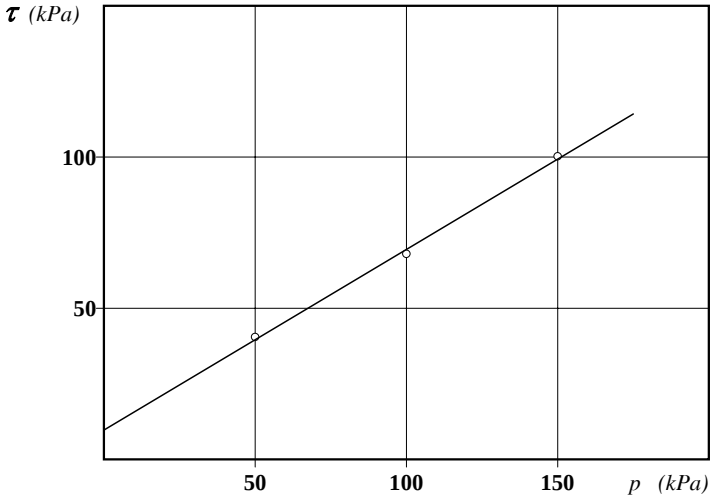

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-49** Độ sâu : **97.5 ÷ 98.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.542**
100	**62.5**	**φ = 28°28'**
150	**91.9**	**c = 9.8**

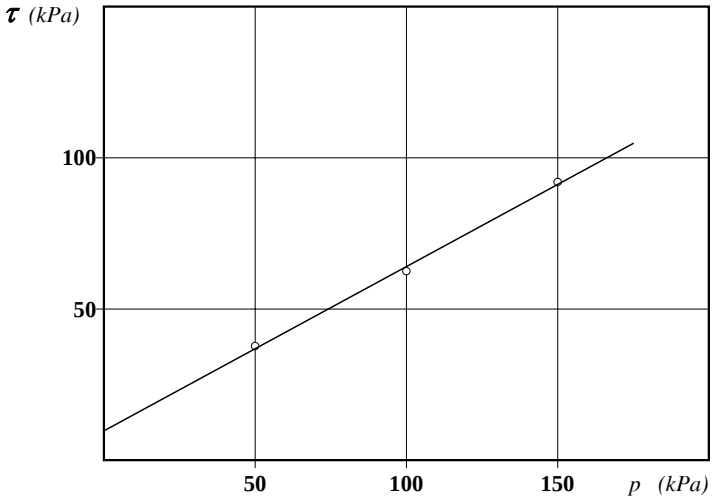

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.597**
100	**68.9**	**φ = 30°51'**
150	**101.1**	**c = 10.7**

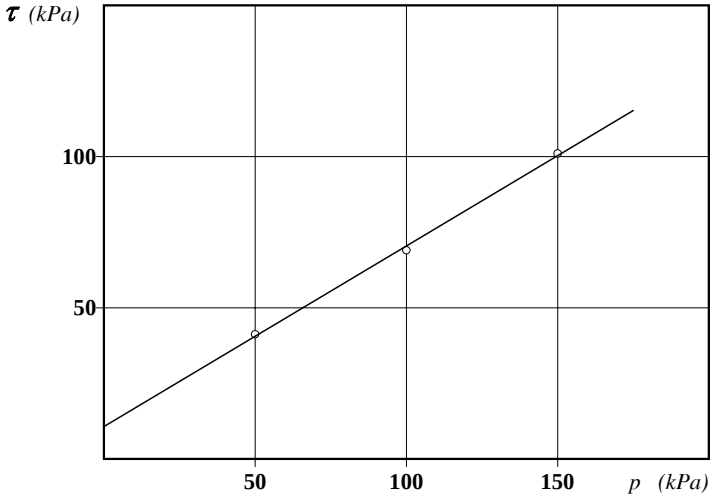

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-01** Độ sâu : **1.5 ÷ 2.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
25	**7.0**	**tgφ = 0.050**
50	**8.2**	**φ = 2°52'**
75	**9.5**	**c = 5.7**

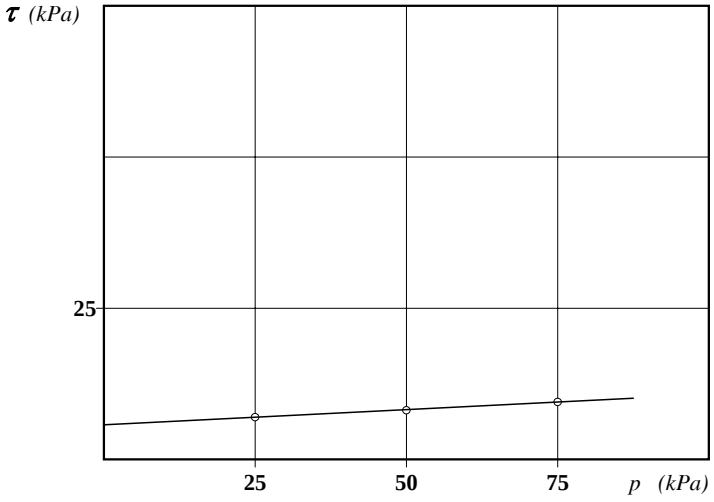

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
25	**9.6**	**tgφ = 0.061**
50	**11.4**	**φ = 3°30'**
75	**12.7**	**c = 8.2**

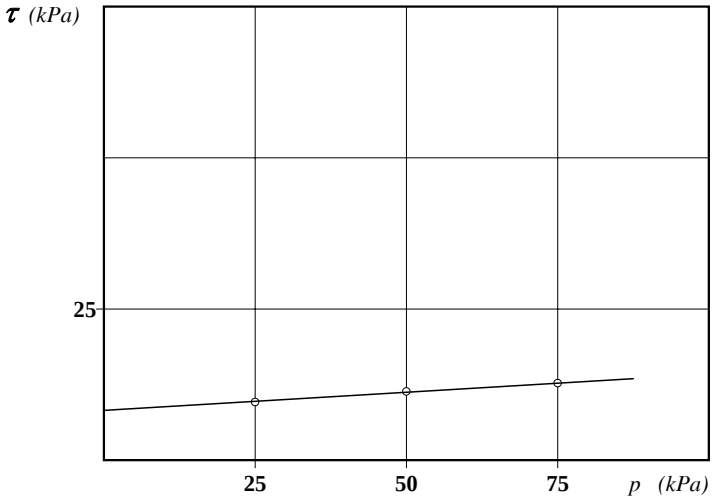

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-03** Độ sâu : **5.5 ÷ 6.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**51.5**	**tgφ = 0.221**
200	**70.8**	**φ = 12°26'**
300	**95.6**	**c = 28.5**

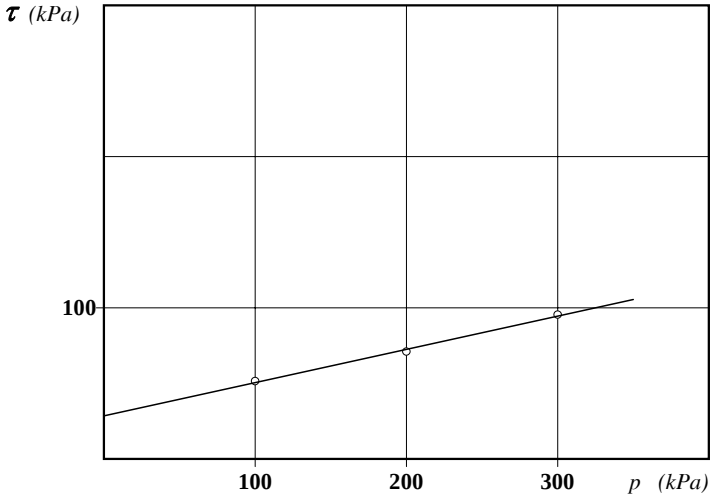

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-04** Độ sâu : **7.5 ÷ 8.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**44.1**	**tgφ = 0.198**
200	**61.6**	**φ = 11°11'**
300	**83.6**	**c = 23.6**

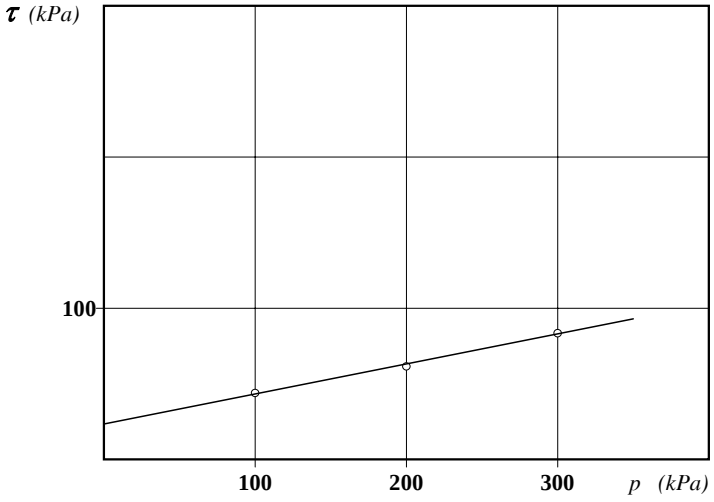

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-05** Độ sâu : **9.5 ÷ 10.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**58.8**	**tgφ = 0.257**
200	**87.3**	**φ = 14°26'**
300	**110.3**	**c = 34.0**

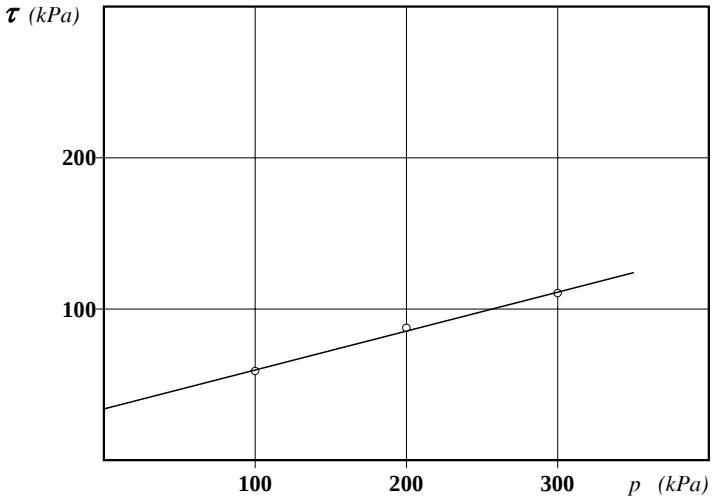

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-06** Độ sâu : **11.5 ÷ 12.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**30.3**	**tgφ = 0.469**
100	**51.5**	**φ = 25°07'**
150	**77.2**	**c = 6.1**

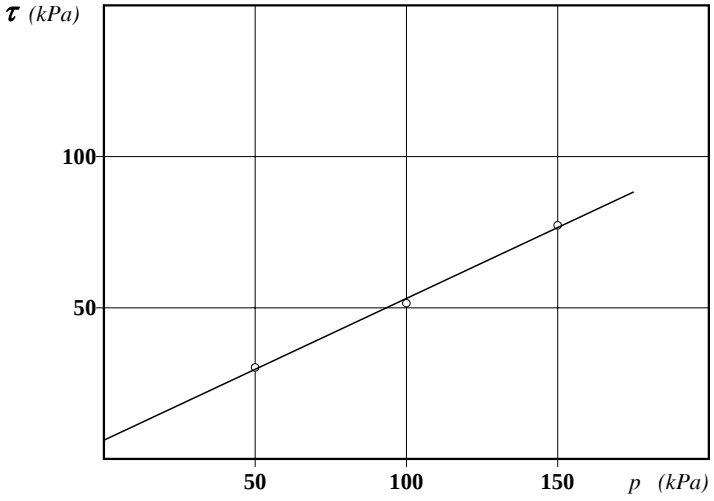

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-07** Độ sâu : **13.5 ÷ 14.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**26.7**	**tgφ = 0.423** **φ = 22°55'** **c = 4.6**
100	**45.0**	
150	**68.9**	

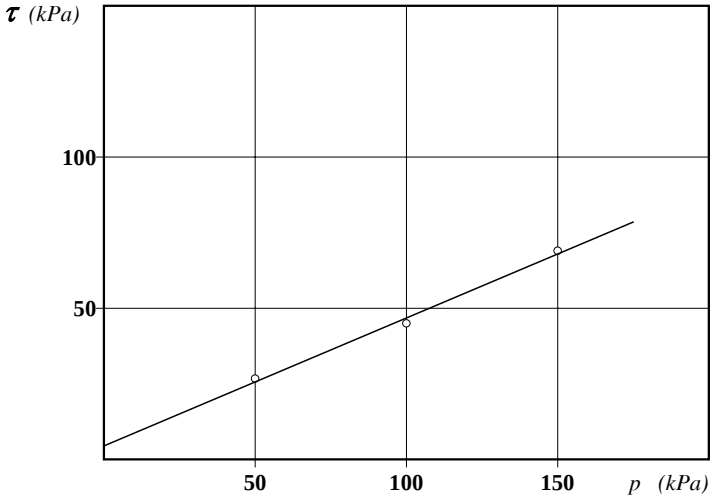

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-08** Độ sâu : **15.5 ÷ 16.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**28.5**	**tgφ = 0.450** **φ = 24°15'** **c = 5.2**
100	**48.7**	
150	**73.5**	

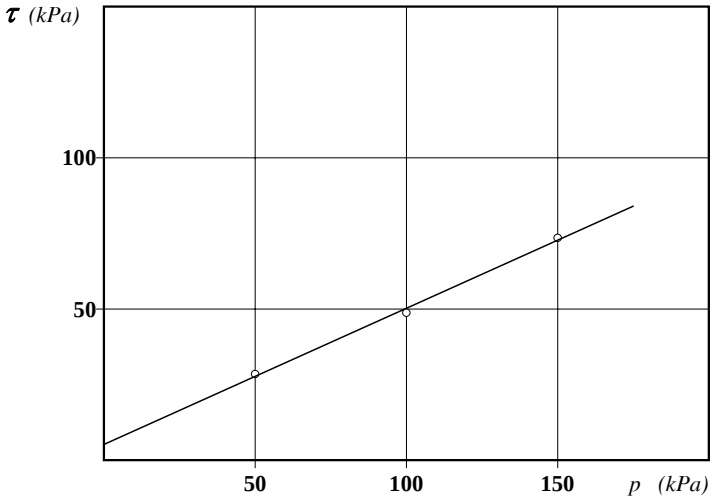

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-09** Độ sâu : **17.5 ÷ 18.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**28.5**	**tgφ = 0.432** **φ = 23°22'** **c = 5.8**
100	**46.9**	
150	**71.7**	

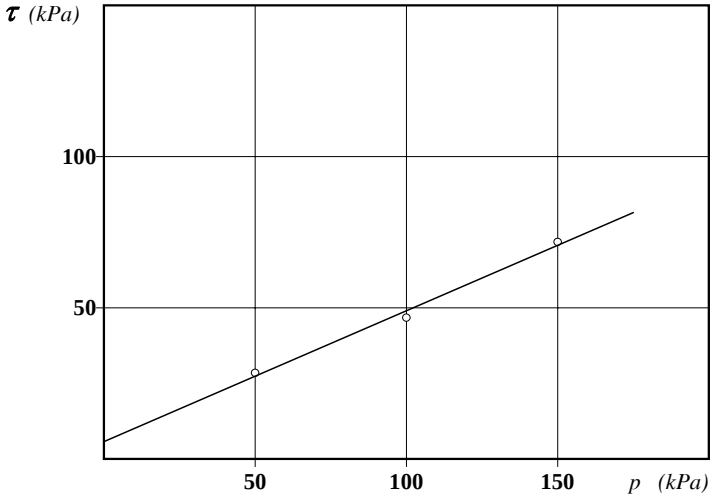

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-12** Độ sâu : **23.5 ÷ 24.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.671**
100	**68.0**	**φ = 33°52'**
150	**103.9**	**c = 2.5**

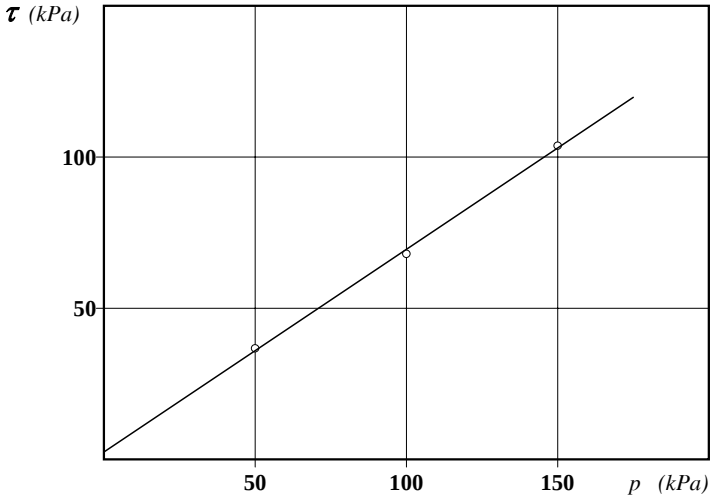

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-13** Độ sâu : **25.5 ÷ 26.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.735**
100	**83.6**	**φ = 36°20'**
150	**117.6**	**c = 8.3**

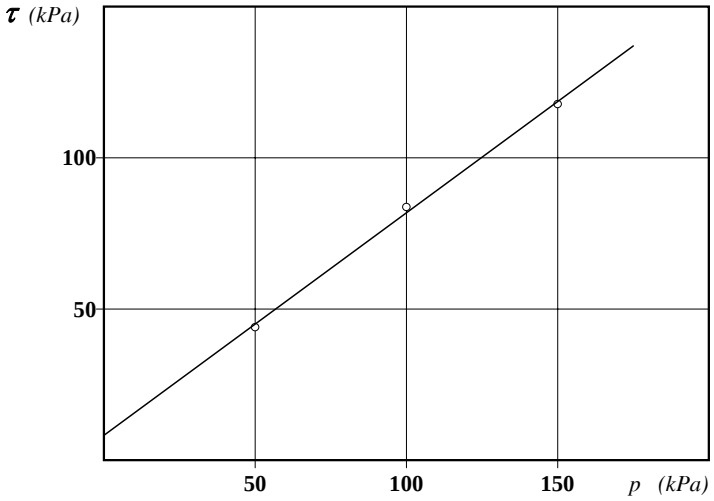

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-16** Độ sâu : **31.5 ÷ 32.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.561**
100	**66.2**	**φ = 29°17'**
150	**91.9**	**c = 8.6**

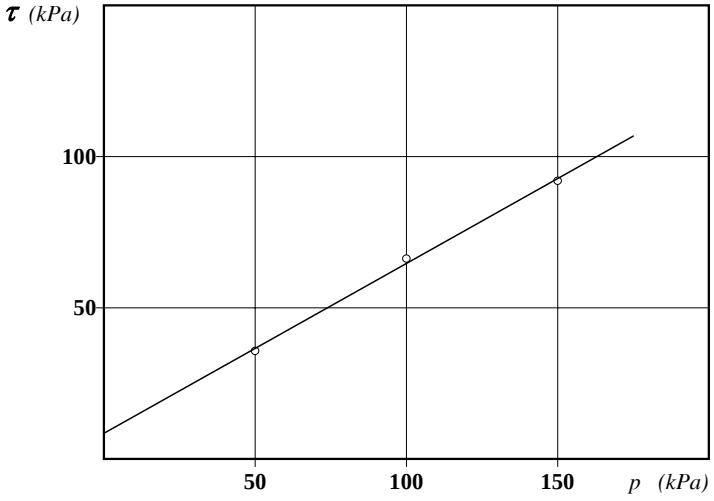

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-17** Độ sâu : **33.5 ÷ 34.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.579**
100	**68.9**	**φ = 30°04'**
150	**94.7**	**c = 8.9**

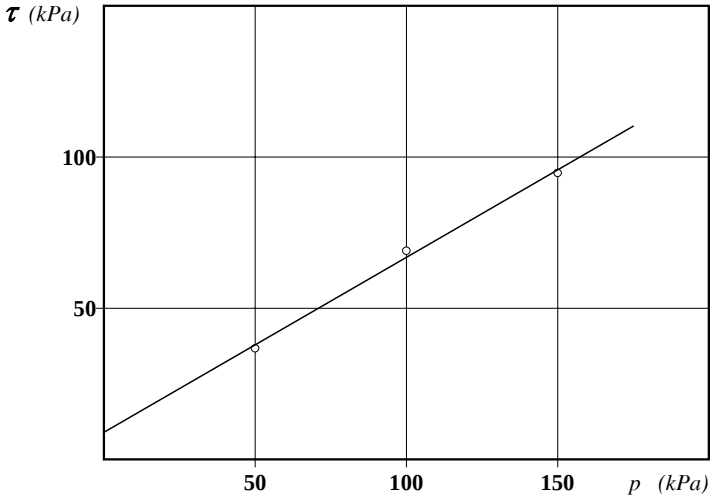

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-18** Độ sâu : **35.5 ÷ 36.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.561**
100	**73.5**	**φ = 29°17'**
150	**98.3**	**c = 15.3**

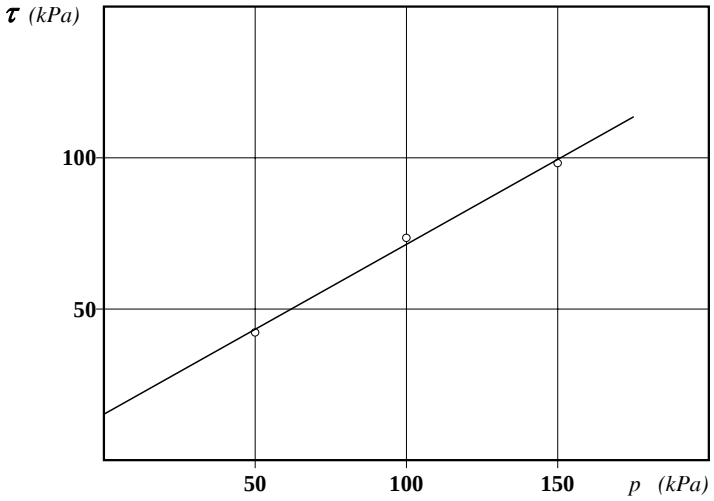

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-19** Độ sâu : **37.5 ÷ 38.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.726**
100	**82.7**	**φ = 35°59'**
150	**116.7**	**c = 8.6**

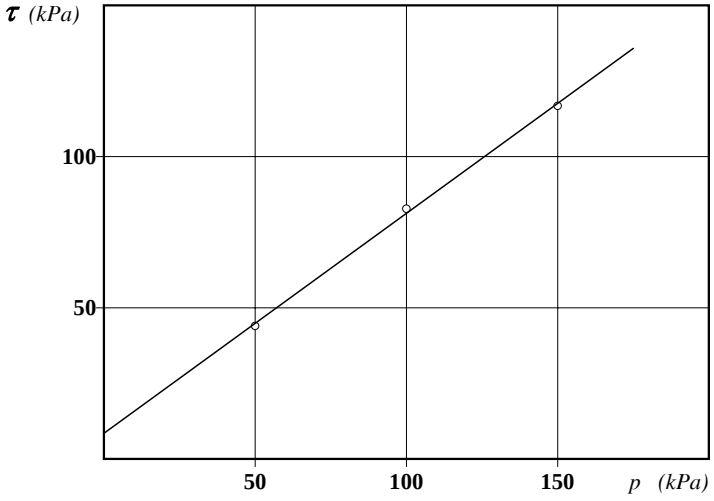

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-21** Độ sâu : **41.5 ÷ 42.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**71.7**	**tgφ = 0.308**
200	**104.8**	**φ = 17°07'**
300	**133.3**	**c = 41.7**

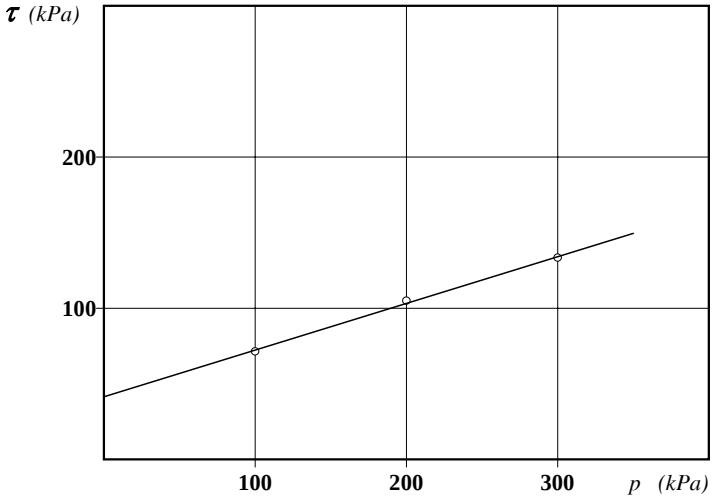

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-22** Độ sâu : **43.5 ÷ 44.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**67.1**	**tgφ = 0.280**
200	**97.4**	**φ = 15°40'**
300	**123.2**	**c = 39.8**

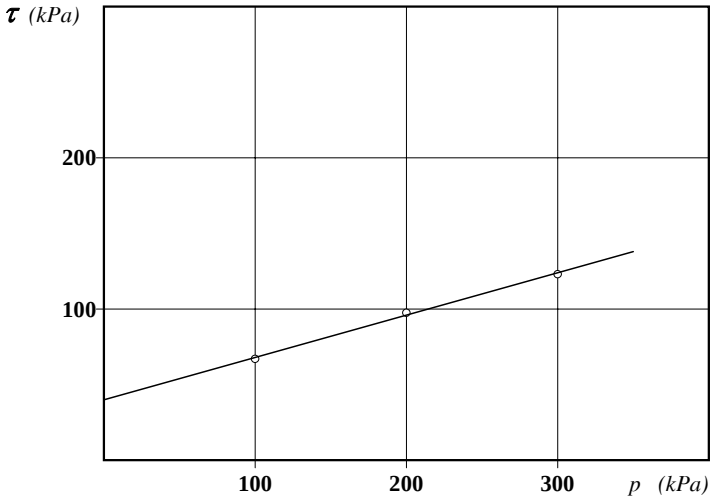

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-23** Độ sâu : **45.5 ÷ 46.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**66.2**	**tgφ = 0.280**
200	**91.9**	**φ = 15°40'**
300	**122.2**	**c = 37.4**

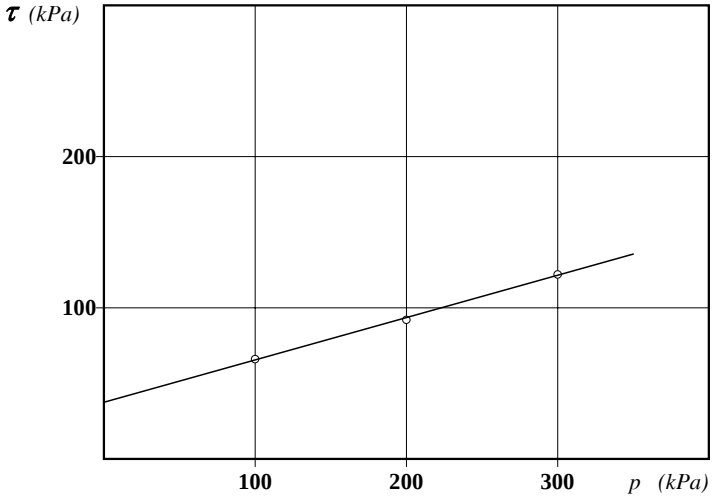

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-24** Độ sâu : **47.5 ÷ 48.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**58.8**	**tgφ = 0.391**
200	**95.6**	**φ = 21°20'**
300	**136.9**	**c = 19.0**

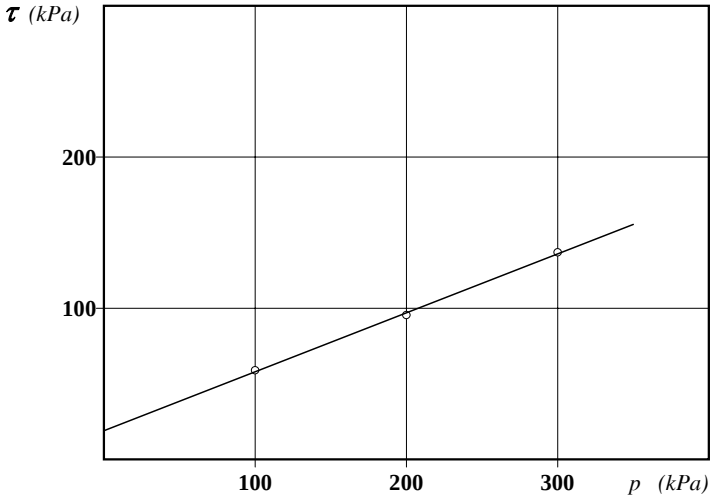

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-25** Độ sâu : **49.5 ÷ 50.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**33.1**	**tgφ = 0.533**
100	**57.0**	**φ = 28°04'**
150	**86.4**	**c = 5.5**

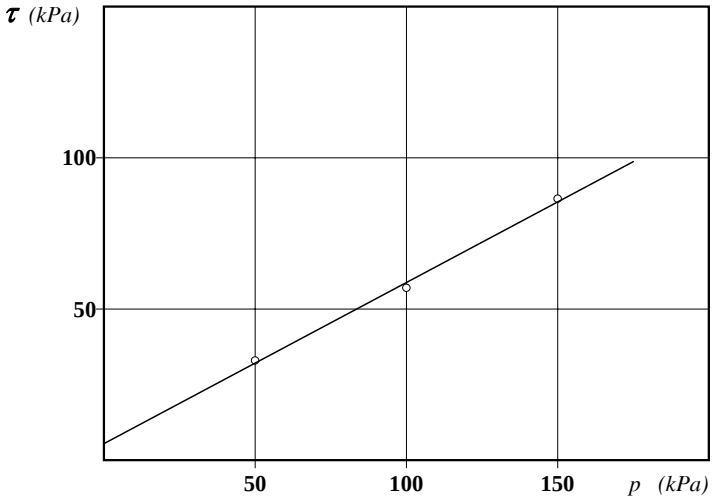

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-26** Độ sâu : **51.5 ÷ 52.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**31.2**	**tgφ = 0.487**
100	**52.4**	**φ = 25°58'**
150	**80.0**	**c = 5.8**

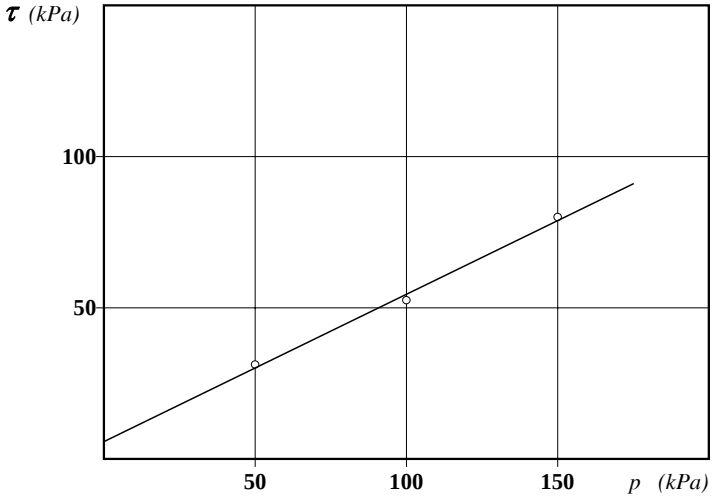

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-27** Độ sâu : **53.5 ÷ 54.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**31.2**	**tgφ = 0.487**
100	**52.4**	**φ = 25°58'**
150	**80.0**	**c = 5.8**

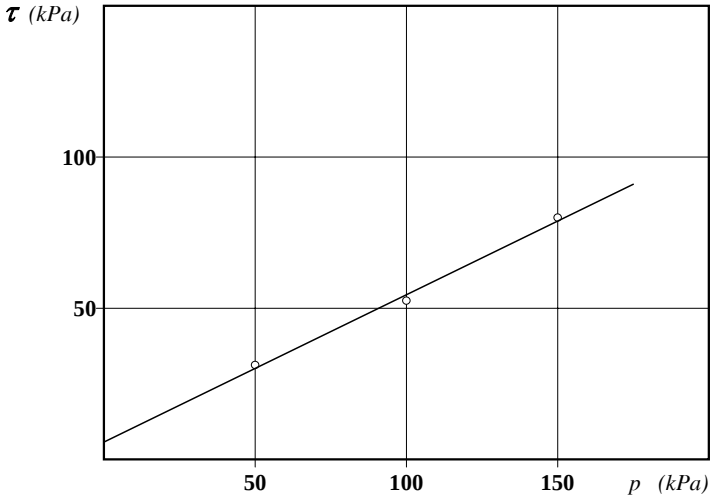

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-28** Độ sâu : **55.5 ÷ 56.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**32.2**	**tgφ = 0.533**
100	**56.1**	**φ = 28°04'**
150	**85.5**	**c = 4.6**

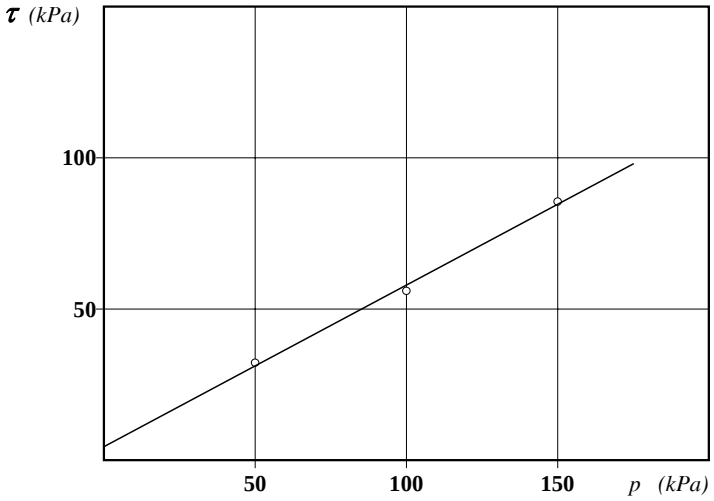

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-29** Độ sâu : **57.5 ÷ 58.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.551**
100	**60.7**	**φ = 28°52'**
150	**91.0**	**c = 7.4**

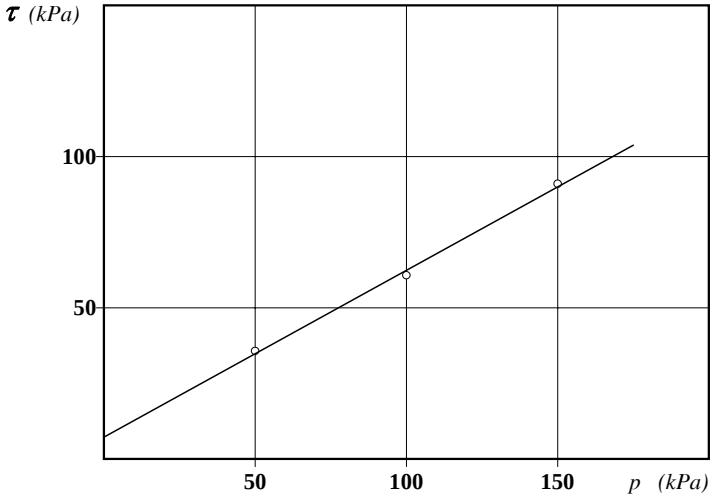

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-30** Độ sâu : **59.5 ÷ 60.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**33.1**	**tgφ = 0.533**
100	**57.0**	**φ = 28°04'**
150	**86.4**	**c = 5.5**

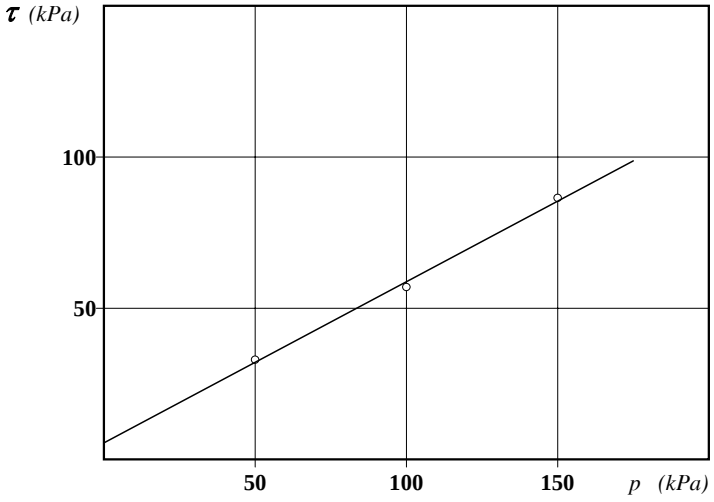

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-31** Độ sâu : **61.5 ÷ 62.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.551**
100	**59.7**	**φ = 28°52'**
150	**90.1**	**c = 6.4**

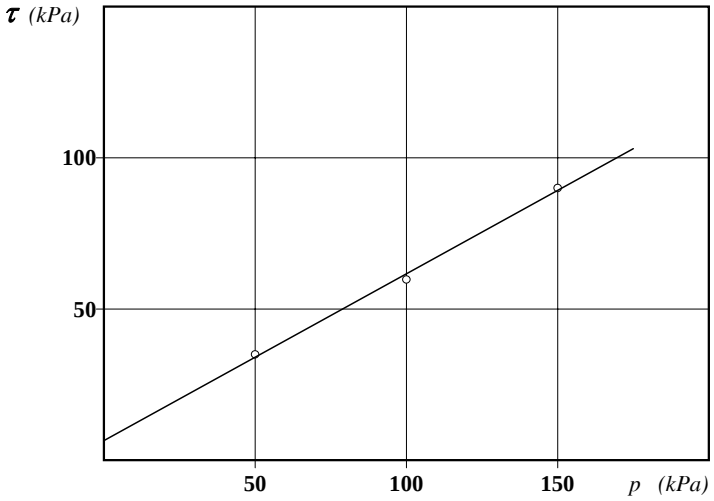

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-32** Độ sâu : **63.5 ÷ 64.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.597**
100	**66.2**	**φ = 30°51'**
150	**99.3**	**c = 8.6**

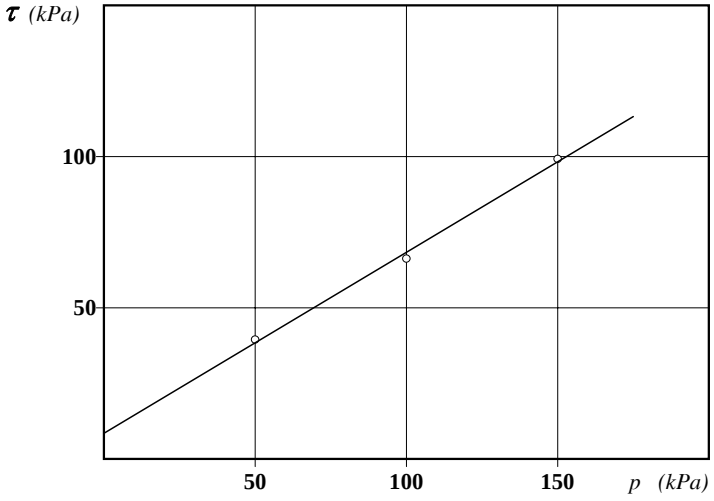

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-33** Độ sâu : **65.5 ÷ 66.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.588**
100	**73.5**	**φ = 30°28'**
150	**100.2**	**c = 12.9**

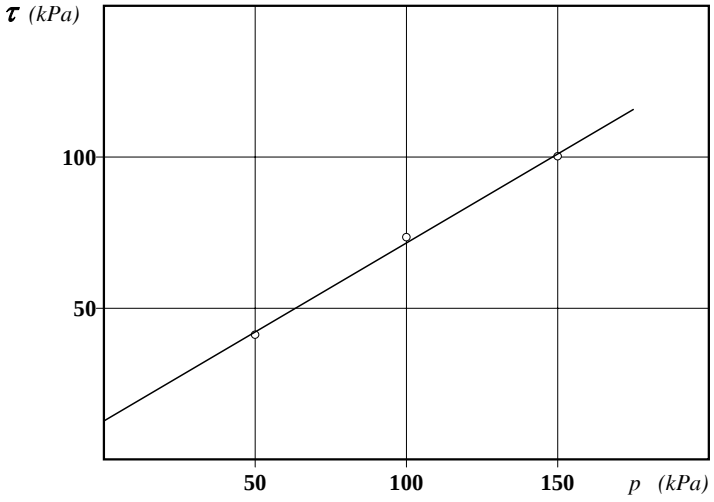

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-34** Độ sâu : **67.5 ÷ 68.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.588**
100	**71.7**	**φ = 30°28'**
150	**98.3**	**c = 11.0**

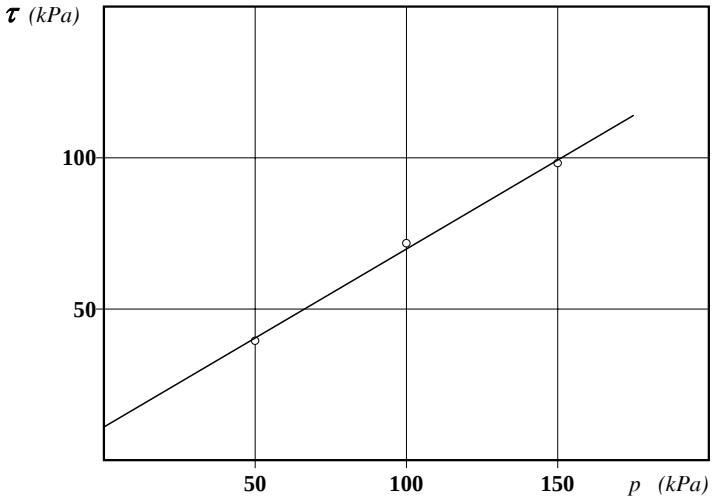

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-35** Độ sâu : **69.5 ÷ 70.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.597**
100	**68.0**	**φ = 30°51'**
150	**100.2**	**c = 9.8**

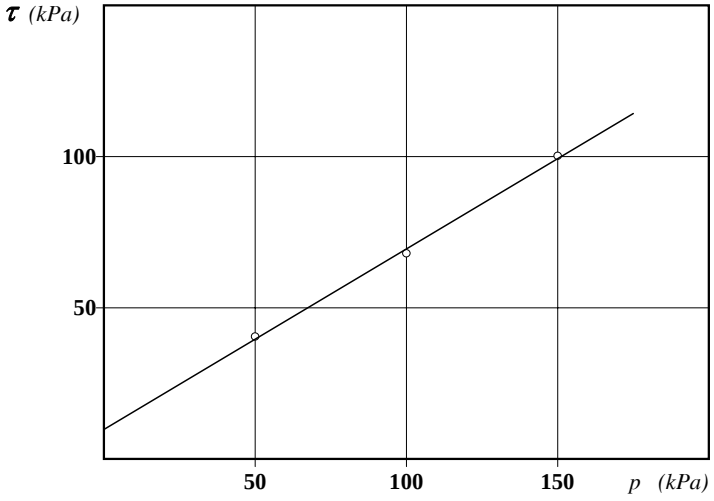

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-36** Độ sâu : **71.5 ÷ 72.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.616**
100	**77.2**	**φ = 31°37'**
150	**105.7**	**c = 14.1**

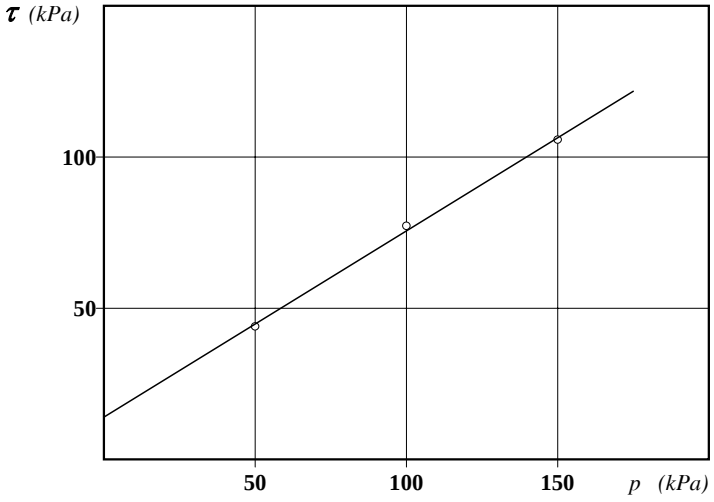

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-37** Độ sâu : **73.5 ÷ 74.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.570**
100	**61.6**	**φ = 29°41'**
150	**92.8**	**c = 6.4**

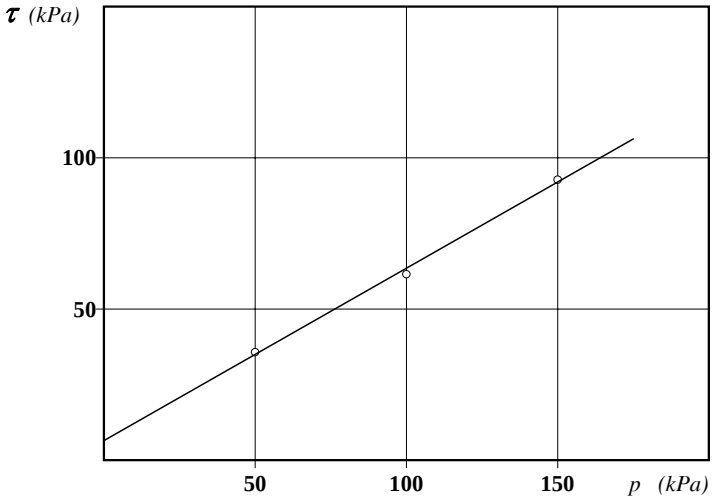

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-38** Độ sâu : **75.5 ÷ 76.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.551**
100	**63.4**	**φ = 28°52'**
150	**93.7**	**c = 10.1**

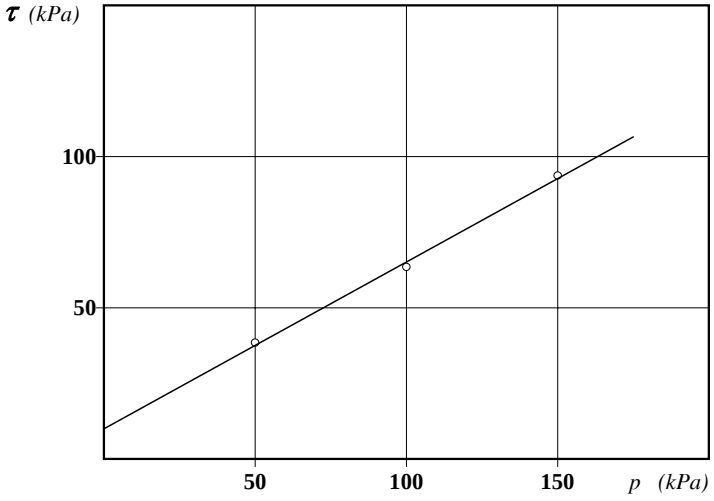

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-39** Độ sâu : **77.5 ÷ 78.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.607**
100	**68.0**	**φ = 31°14'**
150	**101.1**	**c = 9.2**

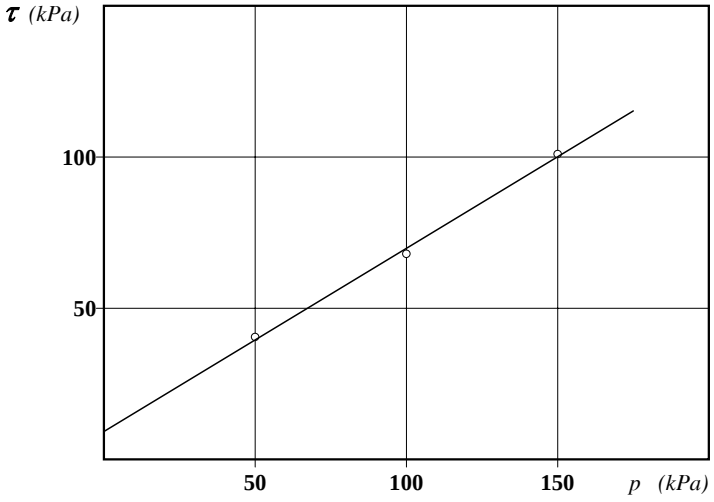

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-40** Độ sâu : **79.5 ÷ 80.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.570**
100	**64.3**	**φ = 29°41'**
150	**95.6**	**c = 9.2**

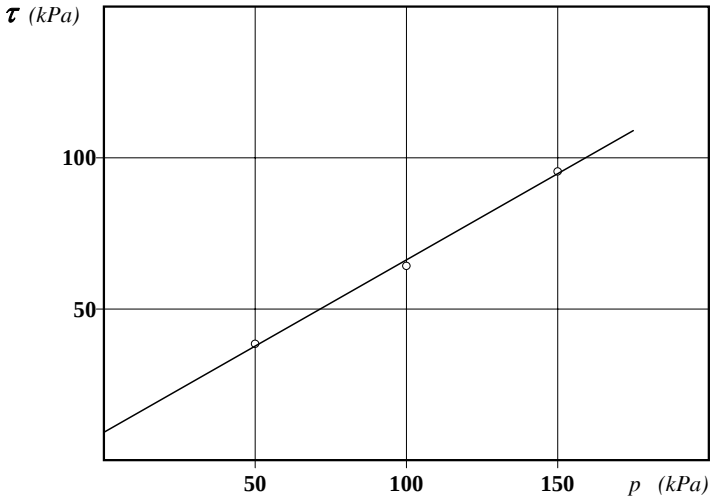

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-42** Độ sâu : **83.5 ÷ 84.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.533**
100	**58.8**	**φ = 28°04'**
150	**88.2**	**c = 7.4**

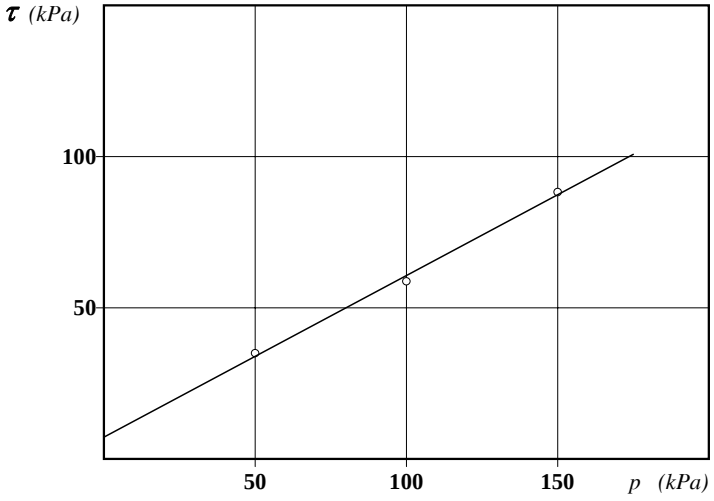

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-43** Độ sâu : **85.5 ÷ 86.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.597**
100	**66.2**	**φ = 30°51'**
150	**98.3**	**c = 8.0**

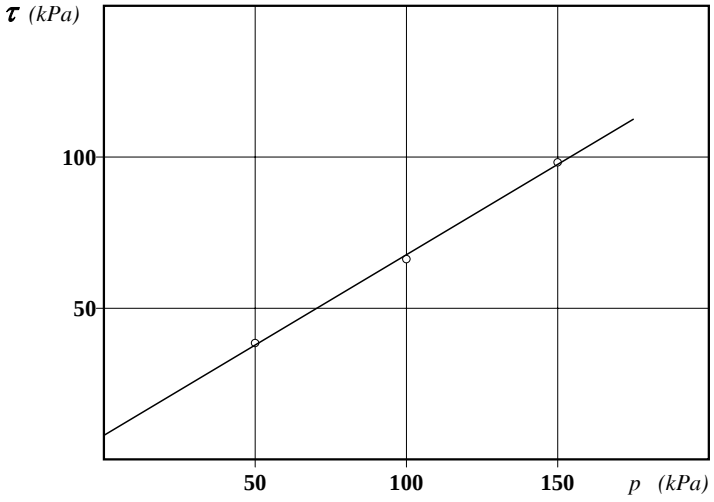

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-44** Độ sâu : **87.5 ÷ 88.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.588**
100	**65.3**	**φ = 30°28'**
150	**97.4**	**c = 8.3**

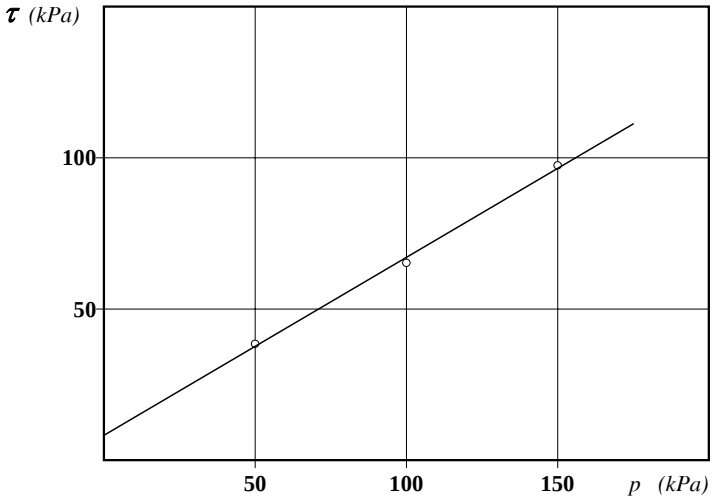

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-45** Độ sâu : **89.5 ÷ 90.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.616**
100	**68.9**	**φ = 31°37'**
150	**102.9**	**c = 9.5**

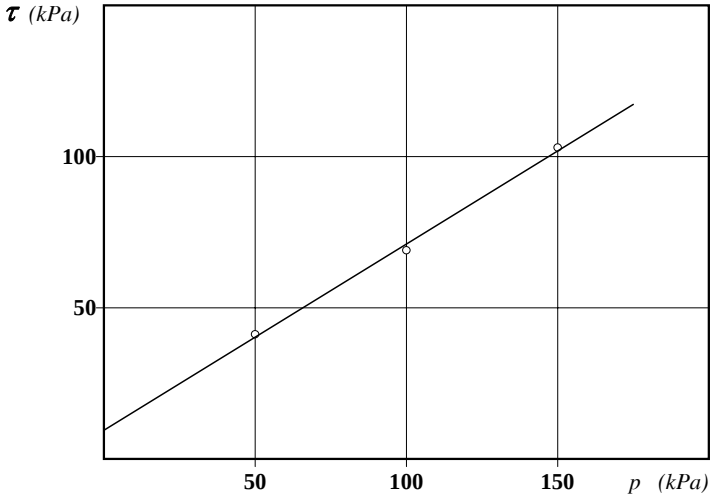

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-46** Độ sâu : **91.5 ÷ 92.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.588**
100	**68.9**	**φ = 30°28'**
150	**101.1**	**c = 11.9**

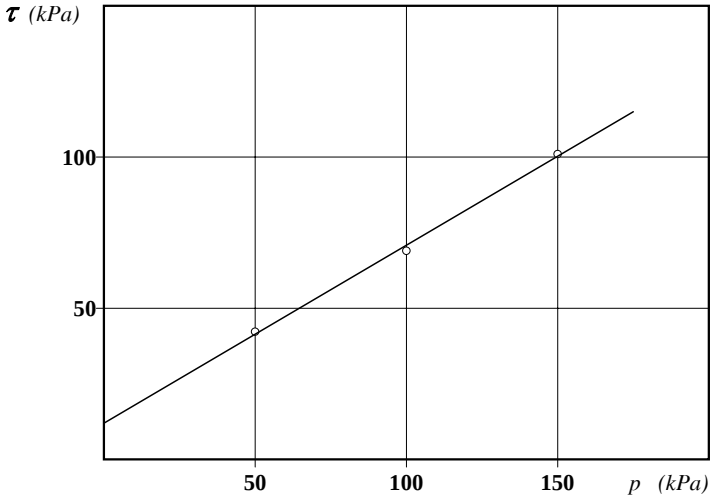

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-47** Độ sâu : **93.5 ÷ 94.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.579**
100	**63.4**	**φ = 30°04'**
150	**94.7**	**c = 7.0**

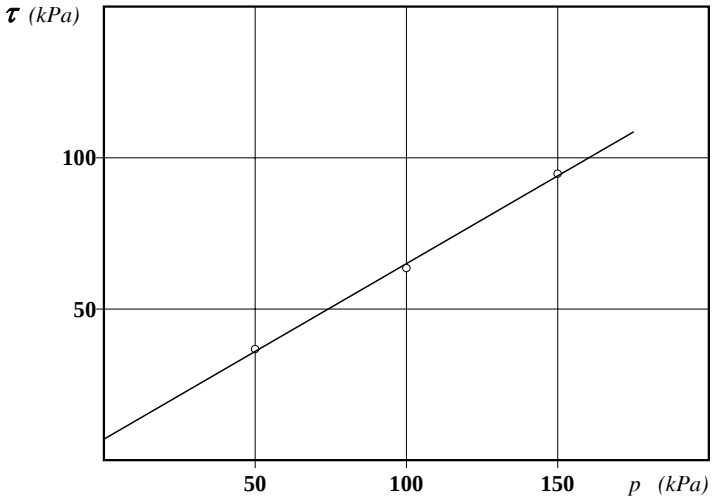

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-48** Độ sâu : **95.5 ÷ 96.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.551**
100	**63.4**	**φ = 28°52'**
150	**93.7**	**c = 10.1**

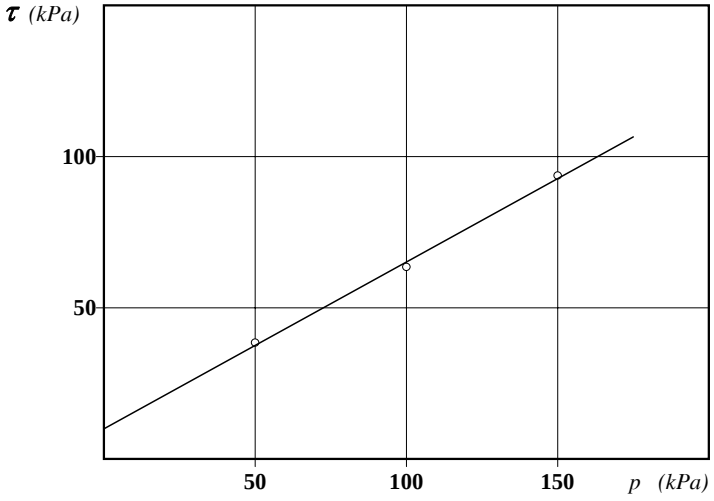

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.625**
100	**70.8**	**φ = 32°00'**
150	**104.8**	**c = 10.1**

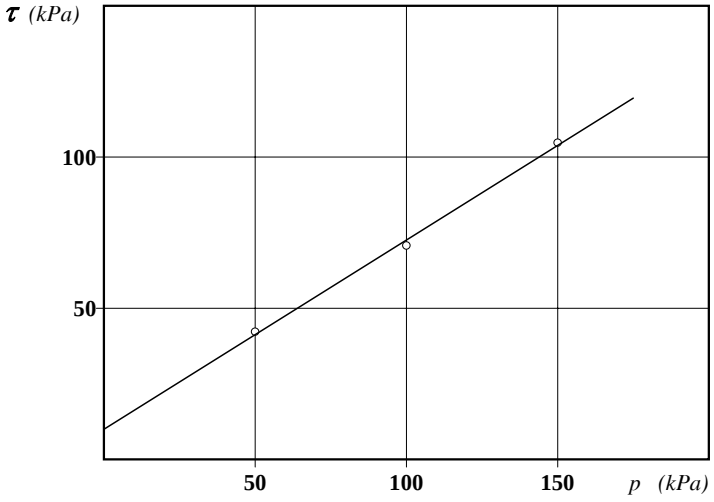

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-02** Độ sâu : **2.0 ÷ 2.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
25	**6.6**	**tgφ = 0.052**
50	**7.7**	**φ = 2°58'**
75	**9.2**	**c = 5.2**

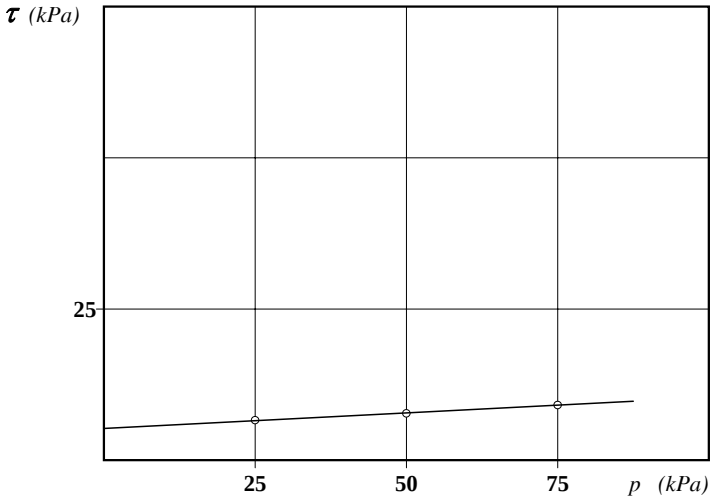

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-05** Độ sâu : **8.0 ÷ 8.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**42.3**	**tgφ = 0.193**
200	**58.8**	**φ = 10°55'**
300	**80.9**	**c = 22.1**

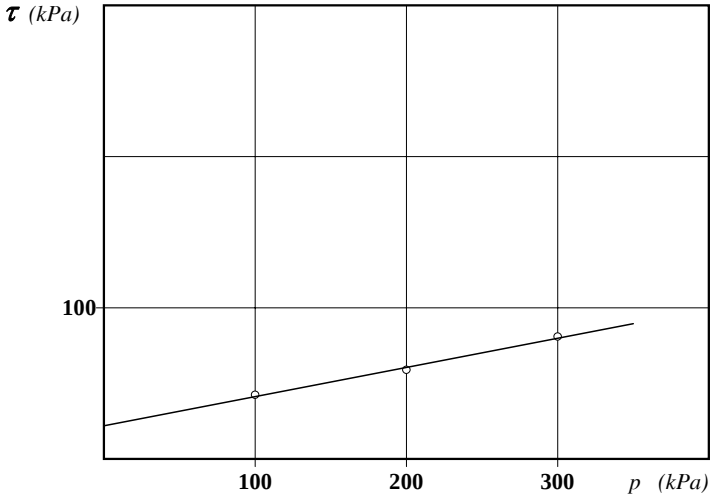

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-07** Độ sâu : **12.0 ÷ 12.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**25.7**	**tgφ = 0.404**
100	**43.2**	**φ = 22°01'**
150	**66.2**	**c = 4.6**

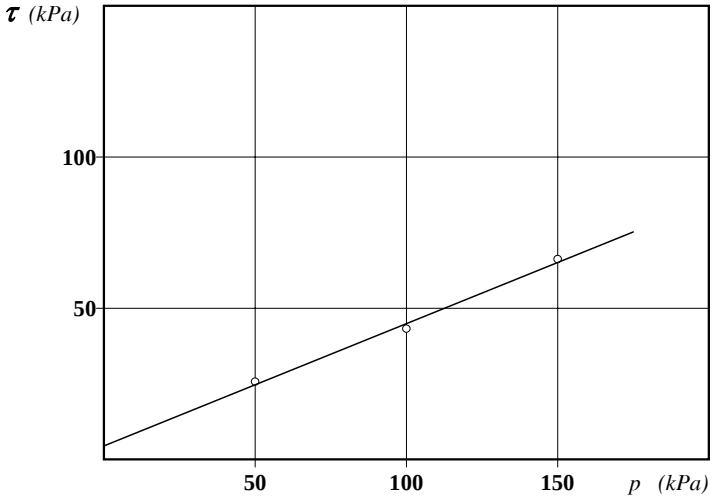

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-08** Độ sâu : **14.0 ÷ 14.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**31.2**	**tgφ = 0.441**
100	**56.1**	**φ = 23°48'**
150	**75.4**	**c = 10.1**

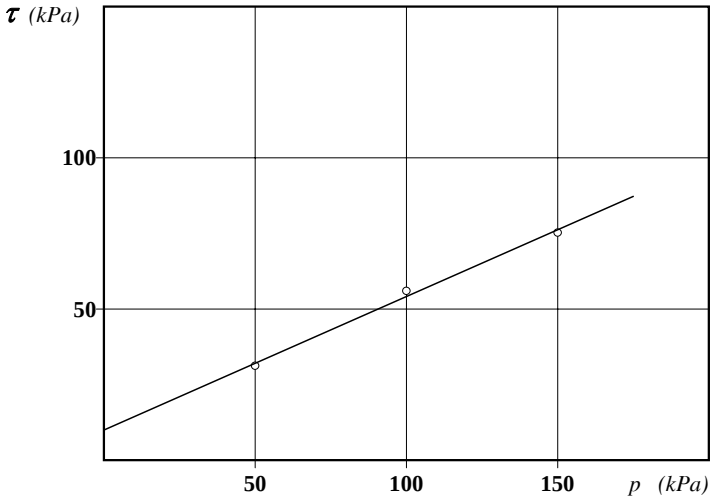

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-09** Độ sâu : **16.0 ÷ 16.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**28.5**	**tgφ = 0.432**
100	**47.8**	**φ = 23°22'**
150	**71.7**	**c = 6.1**

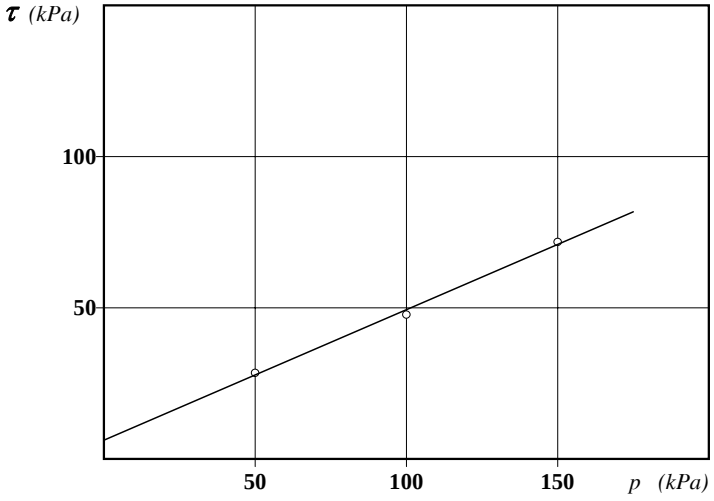

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-12** Độ sâu : **22.0 ÷ 22.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**26.7**	**tgφ = 0.404**
100	**44.1**	**φ = 22°01'**
150	**67.1**	**c = 5.5**

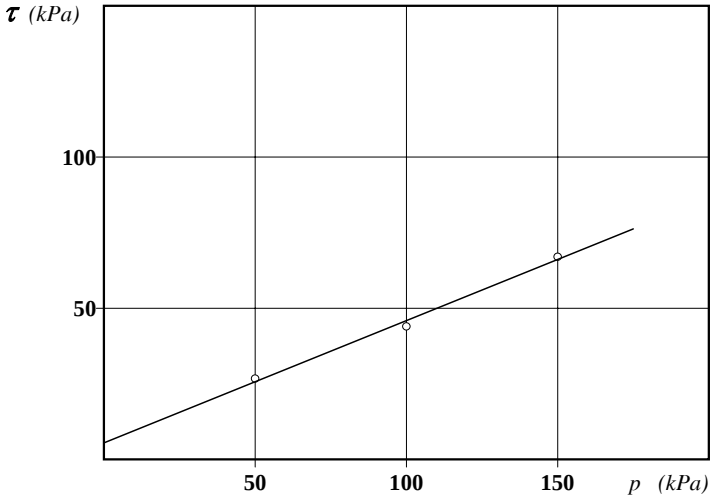

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-15** Độ sâu : **28.0 ÷ 28.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.634**
100	**66.2**	**φ = 32°23'**
150	**100.2**	**c = 4.3**

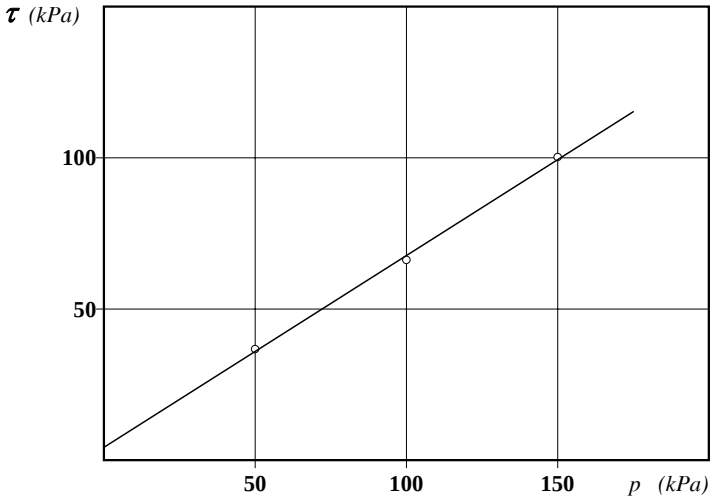

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-16** Độ sâu : **30.0 ÷ 30.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.680**
100	**77.2**	**φ = 34°13'**
150	**108.5**	**c = 7.4**

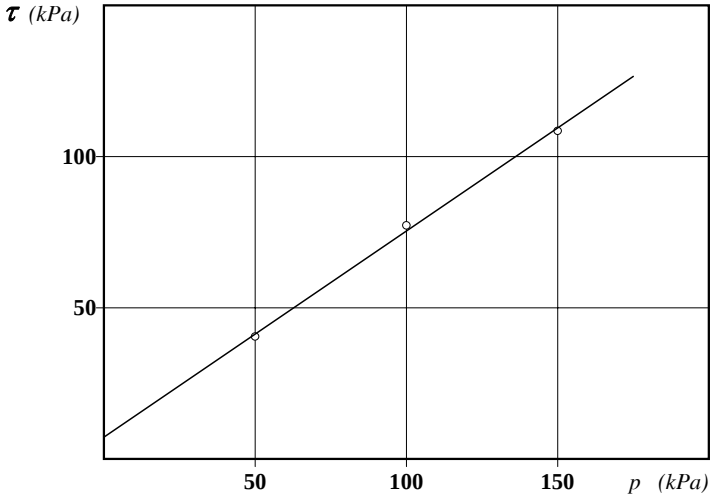

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-17** Độ sâu : **32.0 ÷ 32.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.579**
100	**72.6**	**φ = 30°04'**
150	**98.3**	**c = 12.6**

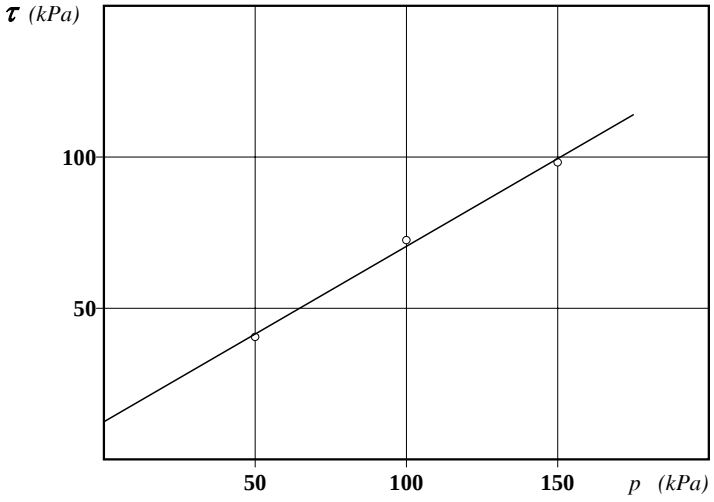

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-18** Độ sâu : **34.0 ÷ 34.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**30.3**	**tgφ = 0.496**
100	**52.4**	**φ = 26°24'**
150	**80.0**	**c = 4.6**

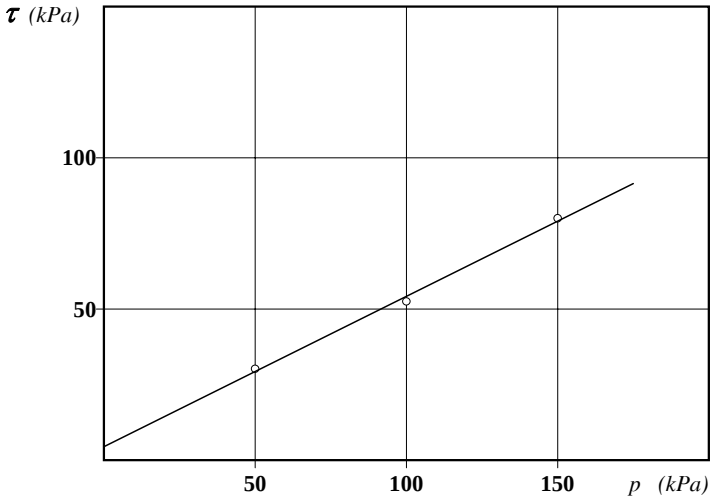

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-19** Độ sâu : **36.0 ÷ 36.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.0**	**tgφ = 0.515**
100	**57.0**	**φ = 27°14'**
150	**85.5**	**c = 7.4**

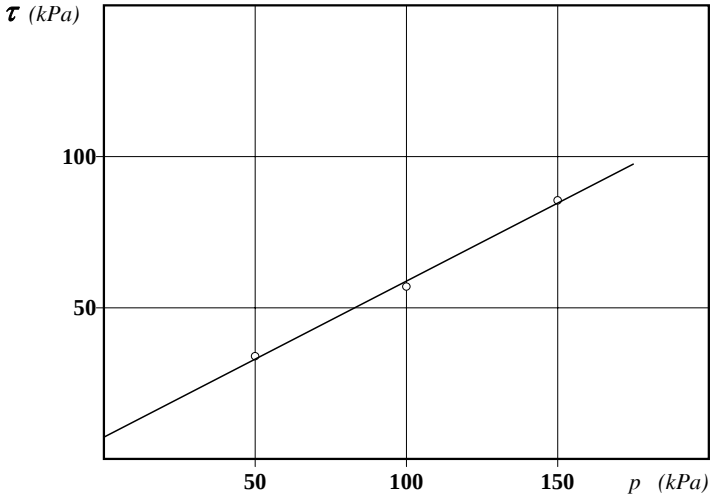

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-20** Độ sâu : **38.0 ÷ 38.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.551**
100	**67.1**	**φ = 28°52'**
150	**91.9**	**c = 10.1**

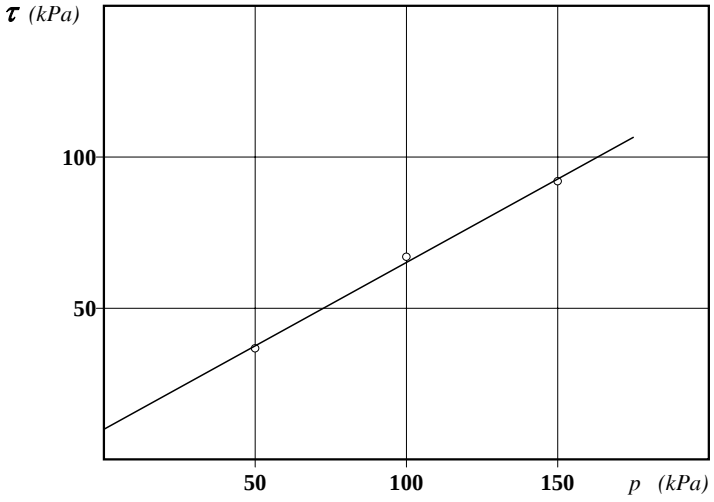

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-22** Độ sâu : **42.0 ÷ 42.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.542**
100	**64.3**	**φ = 28°28'**
150	**89.2**	**c = 8.6**

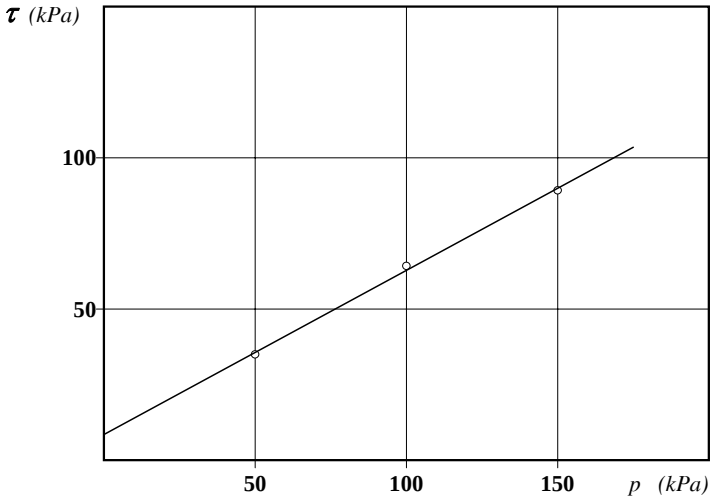

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-23** Độ sâu : **44.0 ÷ 44.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**57.9**	**tgφ = 0.248**
200	**80.0**	**φ = 13°56'**
300	**107.5**	**c = 32.2**

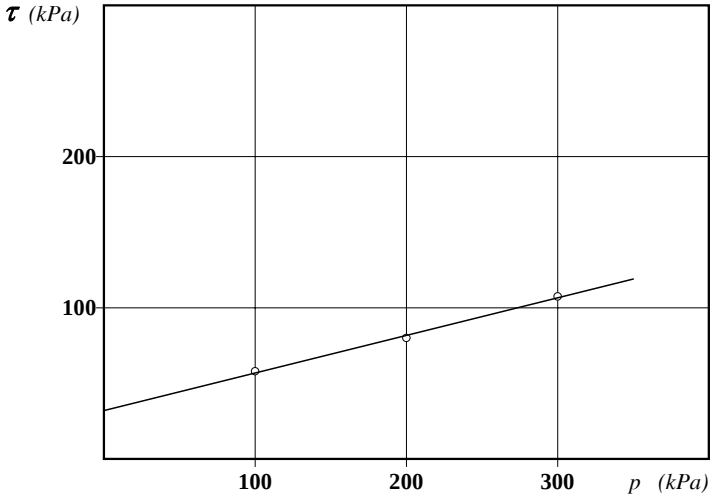

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-24** Độ sâu : **46.0 ÷ 46.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**57.0**	**tgφ = 0.244**
200	**78.1**	**φ = 13°41'**
300	**105.7**	**c = 31.6**

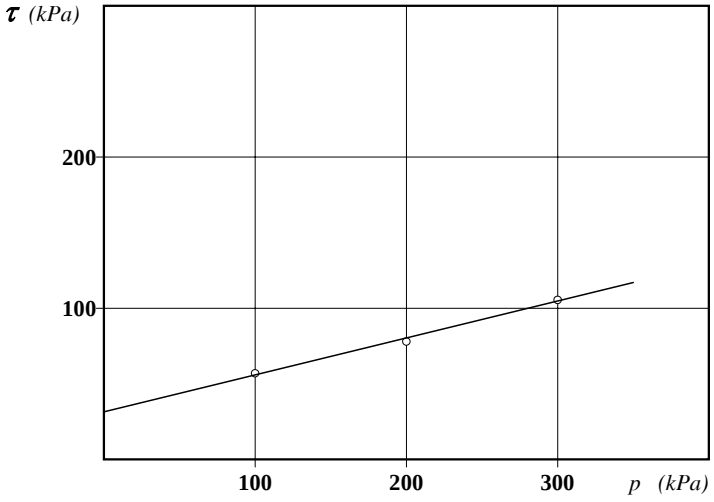

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-25** Độ sâu : **48.0 ÷ 48.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**62.5**	**tgφ = 0.423**
200	**102.0**	**φ = 22°55'**
300	**147.1**	**c = 19.3**

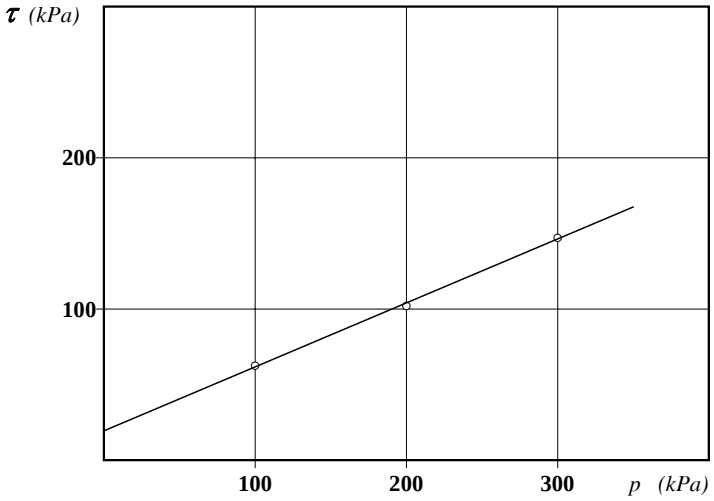

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-26** Độ sâu : **50.0 ÷ 50.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**74.4**	**tgφ = 0.469**
200	**124.1**	**φ = 25°07'**
300	**168.2**	**c = 28.5**

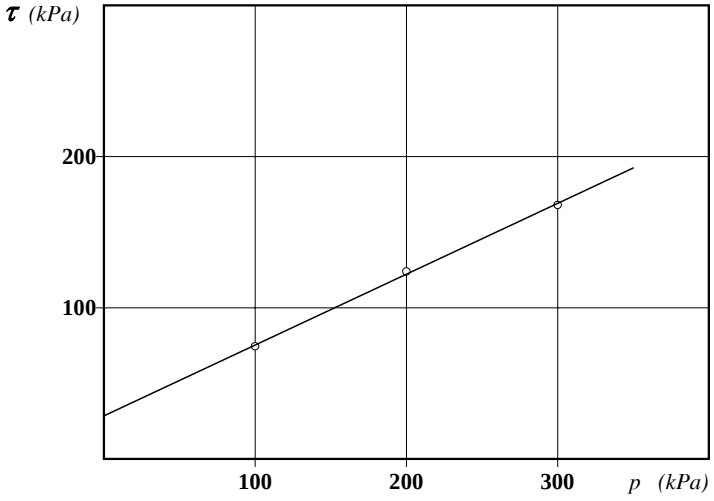

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-27** Độ sâu : **52.0 ÷ 52.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.561**
100	**61.6**	**φ = 29°17'**
150	**91.9**	**c = 7.0**

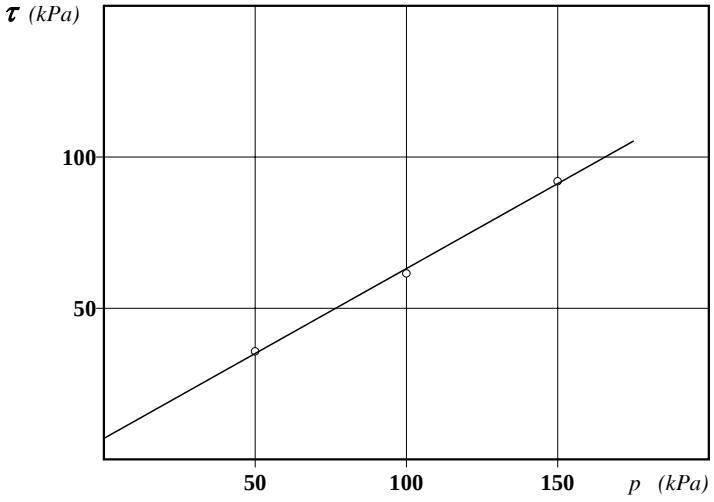

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-28** Độ sâu : **54.0 ÷ 54.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.524**
100	**58.8**	**φ = 27°39'**
150	**88.2**	**c = 8.6**

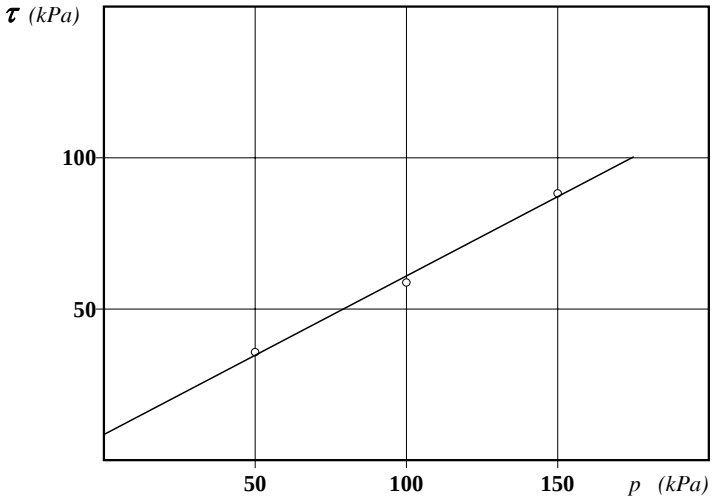

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-29** Độ sâu : **56.0 ÷ 56.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.588**
100	**74.4**	**φ = 30°28'**
150	**101.1**	**c = 13.8**

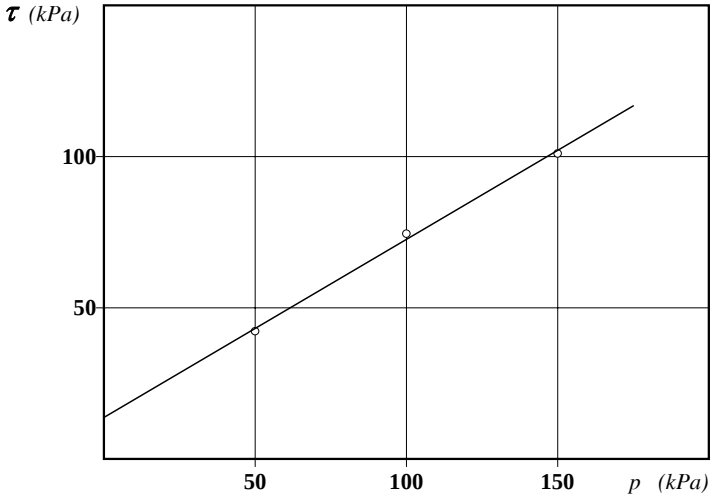

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-30** Độ sâu : **58.0 ÷ 58.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.588**
100	**73.5**	**φ = 30°28'**
150	**100.2**	**c = 12.9**

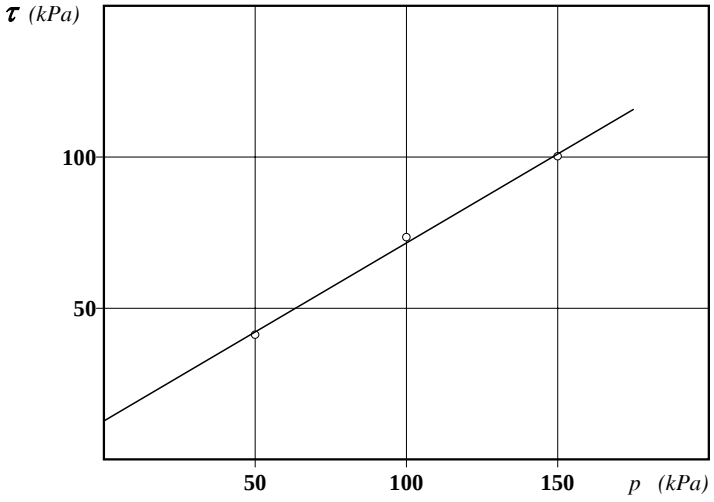

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-31** Độ sâu : **60.0 ÷ 60.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.570**
100	**70.8**	**φ = 29°41'**
150	**96.5**	**c = 11.9**

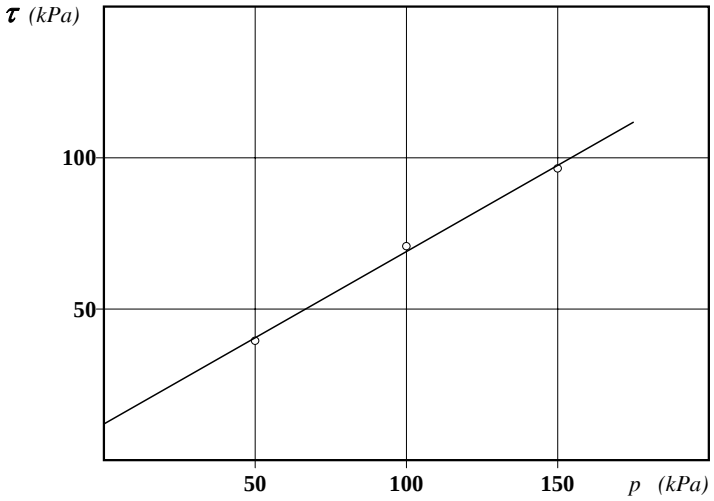

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-32** Độ sâu : **62.0 ÷ 62.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.634**
100	**77.2**	**φ = 32°23'**
150	**105.7**	**c = 11.6**

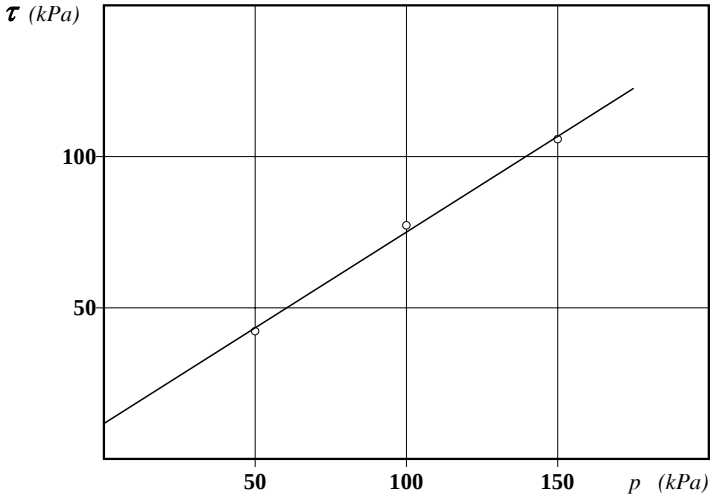

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-33** Độ sâu : **64.0 ÷ 64.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.597**
100	**72.6**	**φ = 30°51'**
150	**100.2**	**c = 11.3**

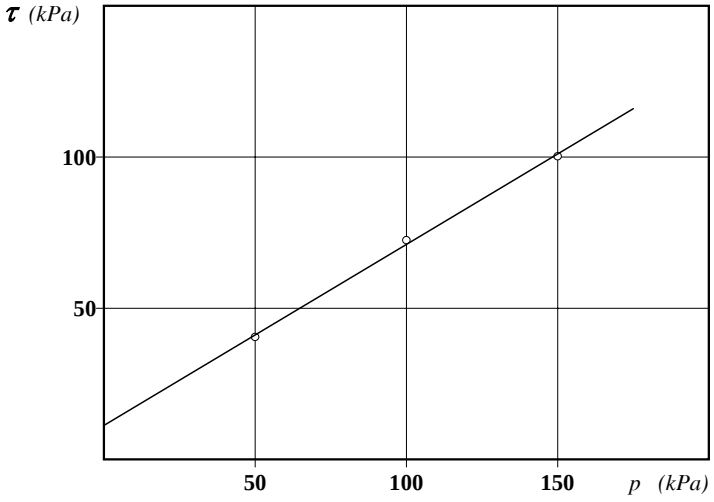

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-34** Độ sâu : **66.0 ÷ 66.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.597**
100	**72.6**	**φ = 30°51'**
150	**100.2**	**c = 11.3**

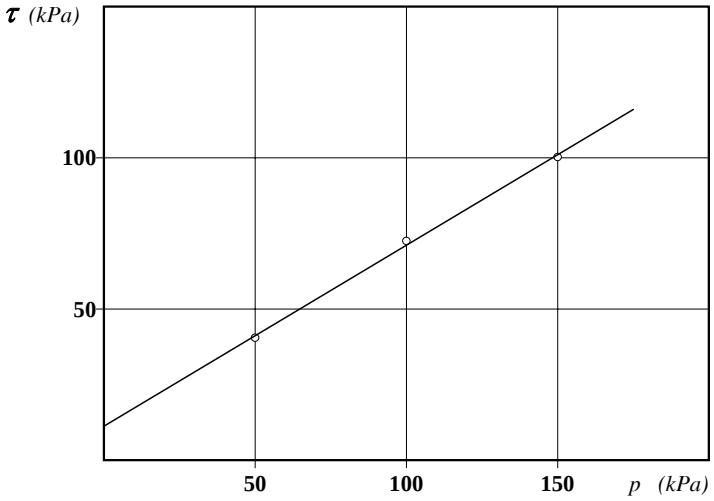

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-35** Độ sâu : **68.0 ÷ 68.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.616**
100	**76.3**	**φ = 31°37'**
150	**104.8**	**c = 13.2**

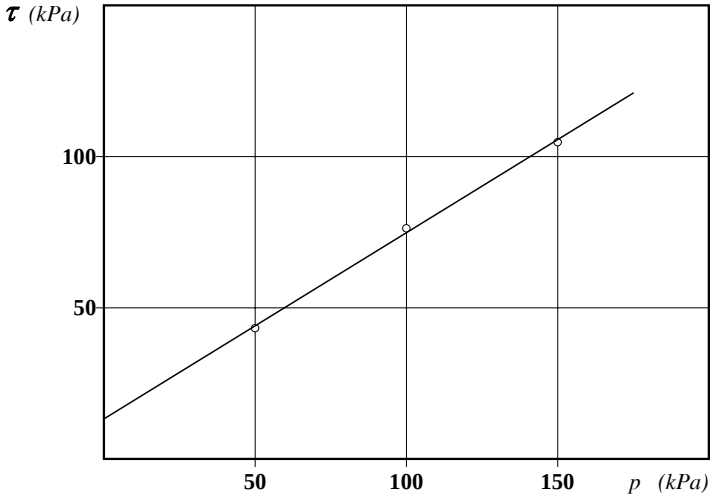

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-36** Độ sâu : **70.0 ÷ 70.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.625**
100	**75.4**	**φ = 32°00'**
150	**103.9**	**c = 11.0**

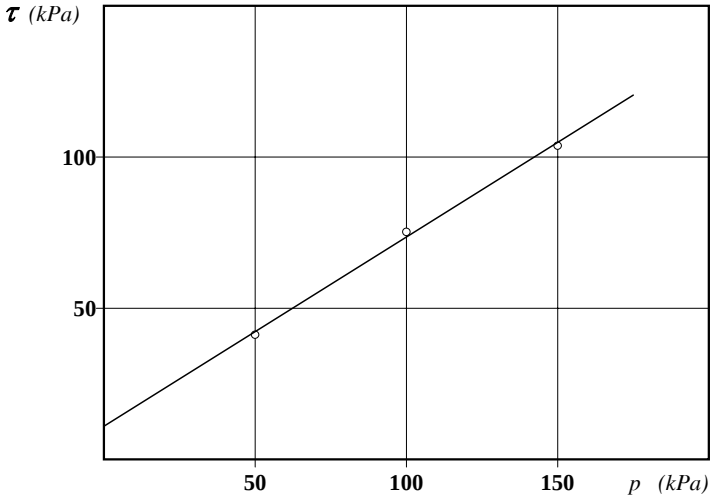

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-37** Độ sâu : **72.0 ÷ 72.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.607**
100	**65.3**	**φ = 31°14'**
150	**98.3**	**c = 6.4**

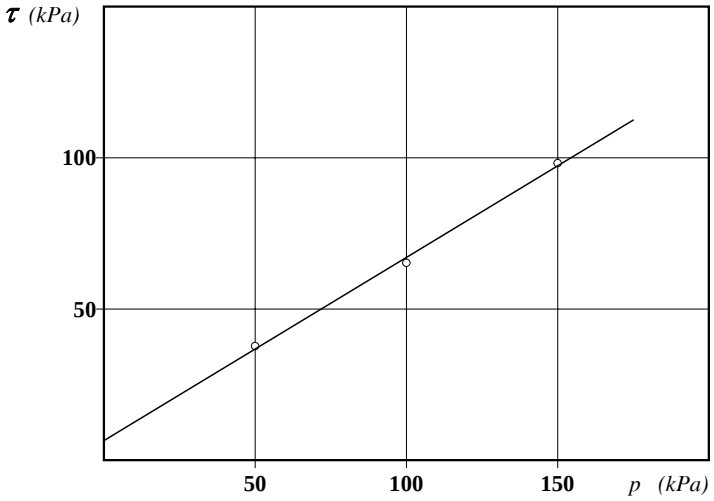

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-38** Độ sâu : **74.0 ÷ 74.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.625**
100	**76.3**	**φ = 32°00'**
150	**104.8**	**c = 11.9**

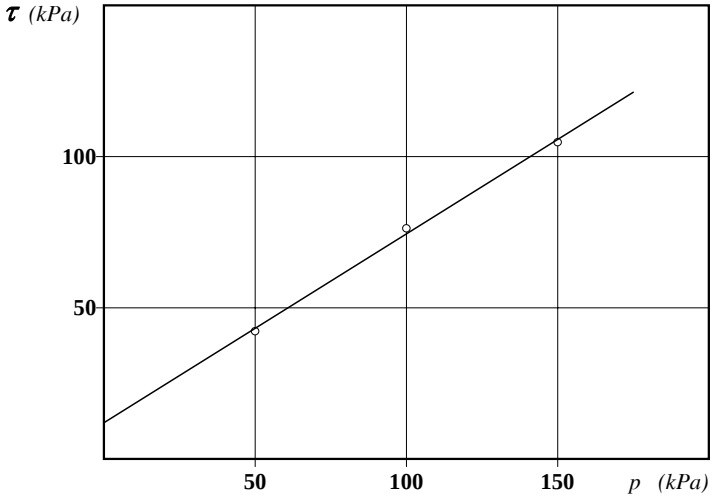

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-39** Độ sâu : **76.0 ÷ 76.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.625**
100	**75.4**	**φ = 32°00'**
150	**103.9**	**c = 11.0**

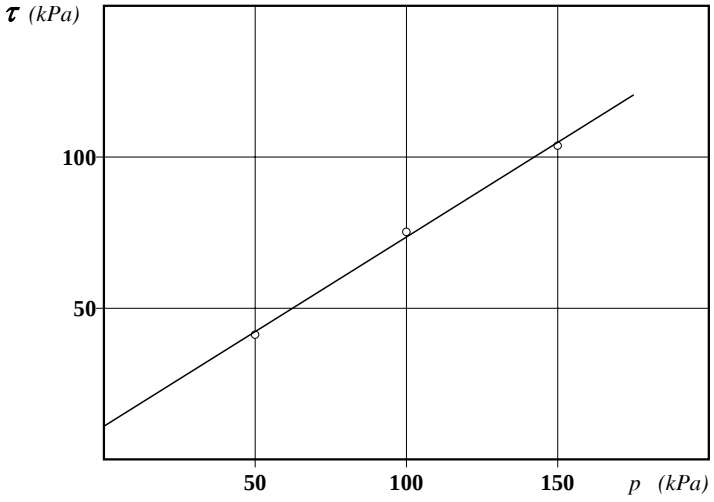

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-40** Độ sâu : **78.0 ÷ 78.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.625**
100	**78.1**	**φ = 32°00'**
150	**106.6**	**c = 13.8**

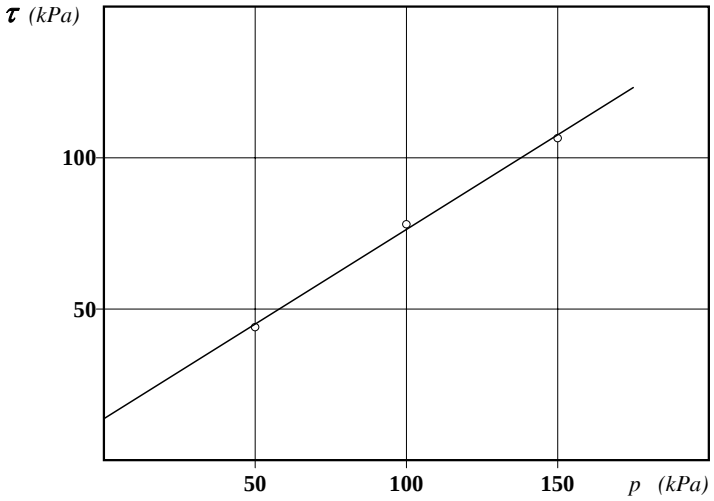

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-41** Độ sâu : **80.0 ÷ 80.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.616**
100	**74.4**	**φ = 31°37'**
150	**102.0**	**c = 10.7**

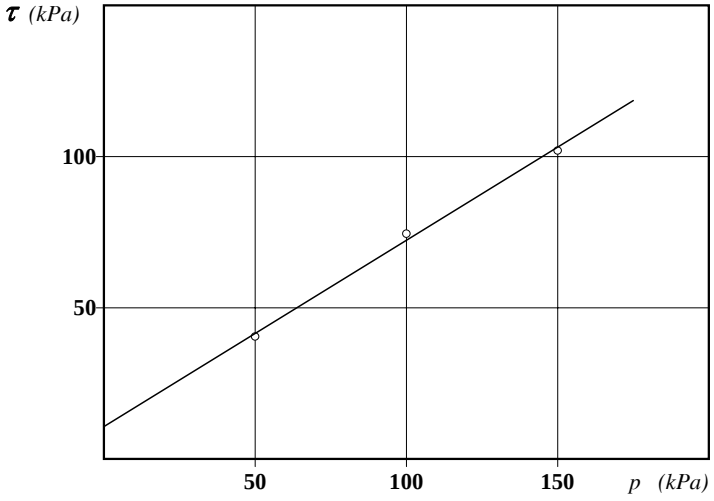

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-42** Độ sâu : **82.0 ÷ 82.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.588**
100	**71.7**	**φ = 30°28'**
150	**98.3**	**c = 11.0**

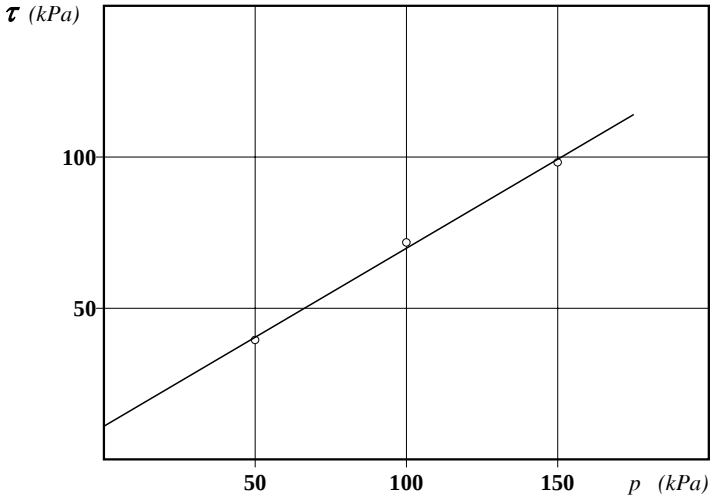

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-44** Độ sâu : **86.0 ÷ 86.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**59.7**	**tgφ = 0.423**
200	**99.3**	**φ = 22°55'**
300	**144.3**	**c = 16.5**

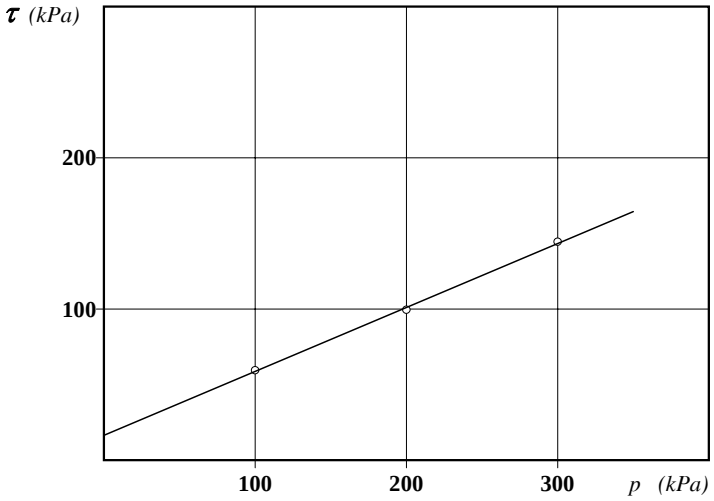

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-45** Độ sâu : **88.0 ÷ 88.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**60.7**	**tgφ = 0.400**
200	**97.4**	**φ = 21°48'**
300	**140.6**	**c = 19.6**

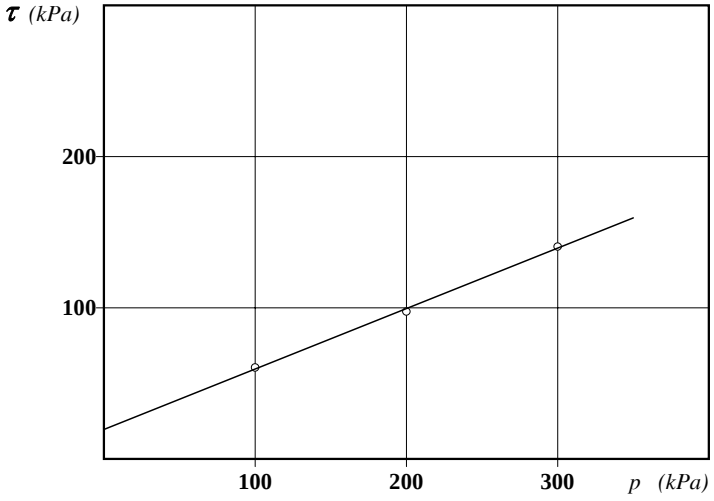

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-46** Độ sâu : **90.0 ÷ 90.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.579**
100	**64.3**	**φ = 30°04'**
150	**96.5**	**c = 8.6**

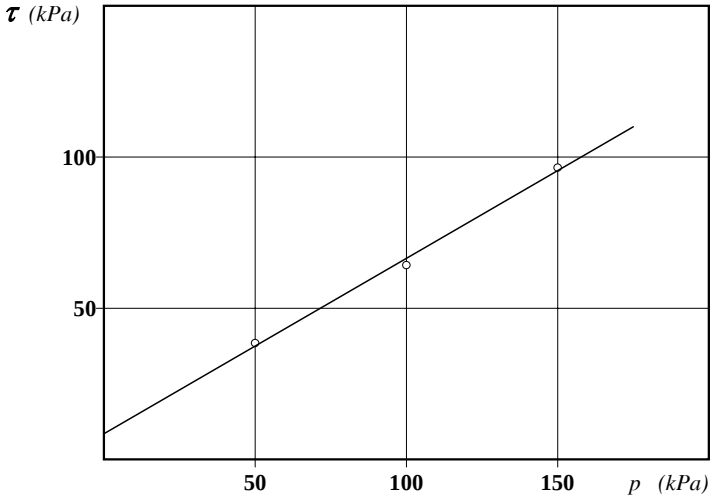

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-47** Độ sâu : **92.0 ÷ 92.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.570**
100	**69.9**	**φ = 29°41'**
150	**95.6**	**c = 11.0**

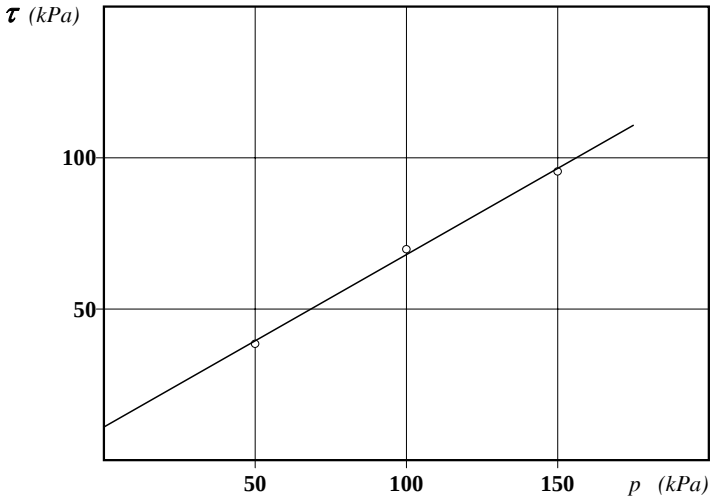

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-48** Độ sâu : **94.0 ÷ 94.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.616**
100	**72.6**	**φ = 31°37'**
150	**101.1**	**c = 9.5**

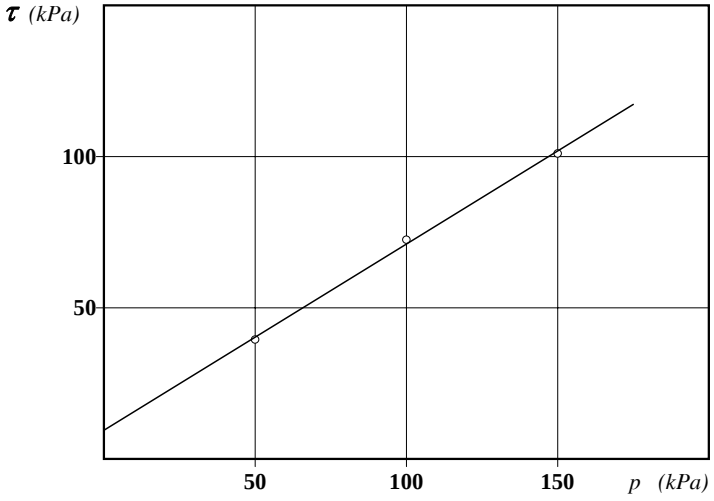

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-49** Độ sâu : **96.0 ÷ 96.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.570**
100	**63.4**	**φ = 29°41'**
150	**94.7**	**c = 8.3**

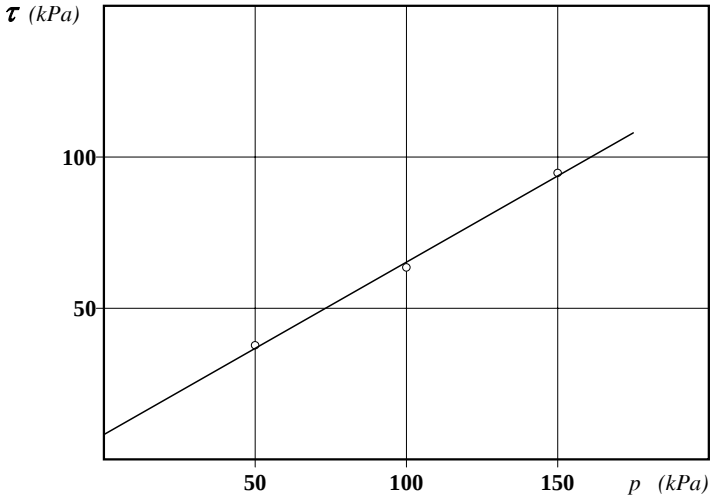

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.625**
100	**76.3**	**φ = 32°00'**
150	**104.8**	**c = 11.9**

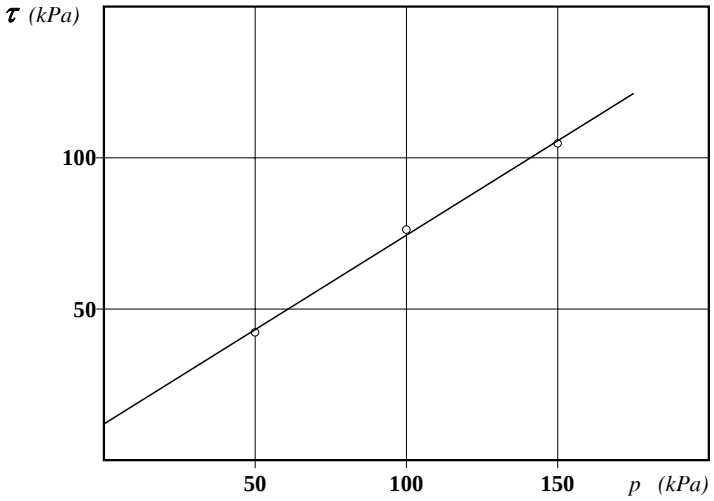

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
25	**7.1**	**tgφ = 0.052**
50	**8.3**	**φ = 2°58'**
75	**9.7**	**c = 5.8**

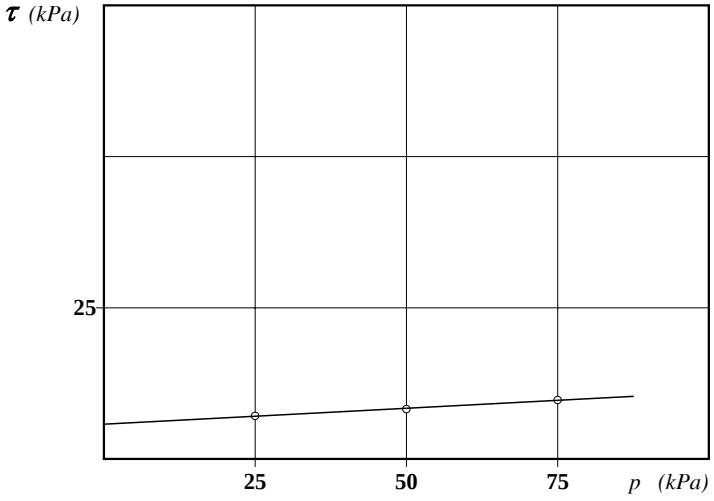

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
25	**7.8**	**tgφ = 0.054**
50	**8.9**	**φ = 3°05'**
75	**10.5**	**c = 6.4**

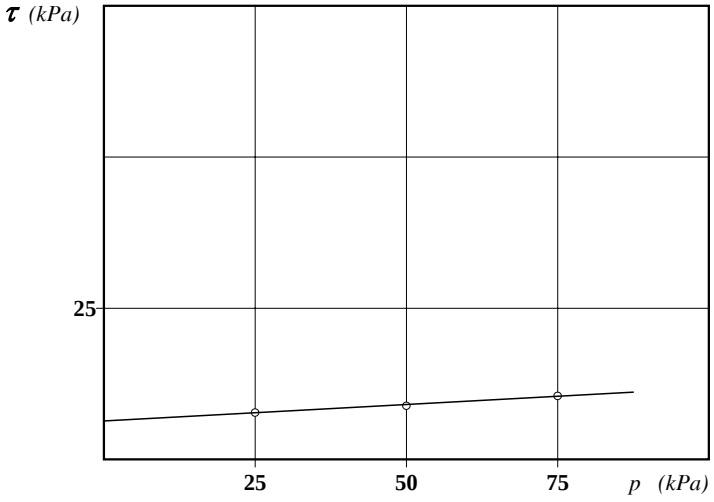

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-03** Độ sâu : **5.0 ÷ 5.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**51.5**	**tgφ = 0.239**
200	**78.1**	**φ = 13°26'**
300	**99.3**	**c = 28.5**

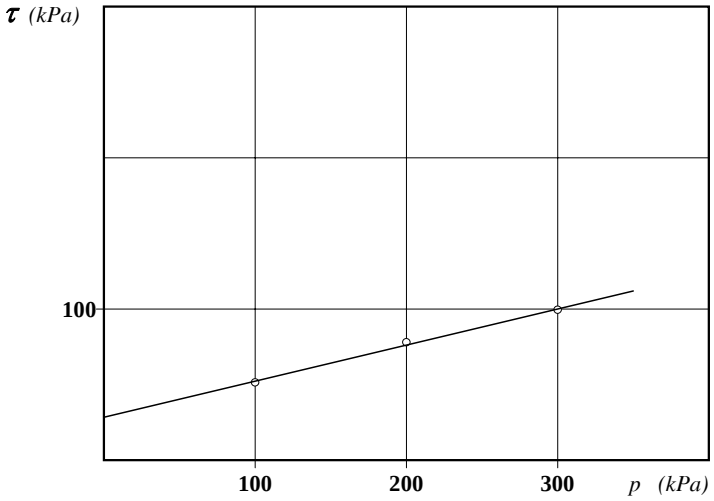

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-04** Độ sâu : **7.0 ÷ 7.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**61.6**	**tgφ = 0.271**
200	**91.9**	**φ = 15°10'**
300	**115.8**	**c = 35.5**

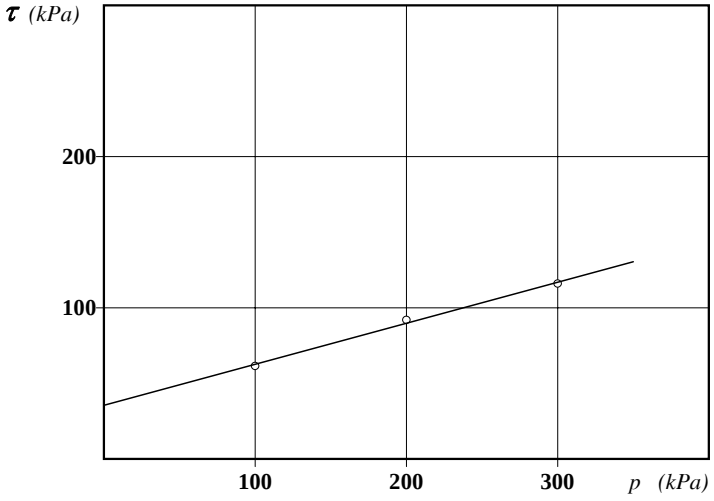

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**42.3**	**tgφ = 0.202**
200	**64.3**	**φ = 11°26'**
300	**82.7**	**c = 22.7**

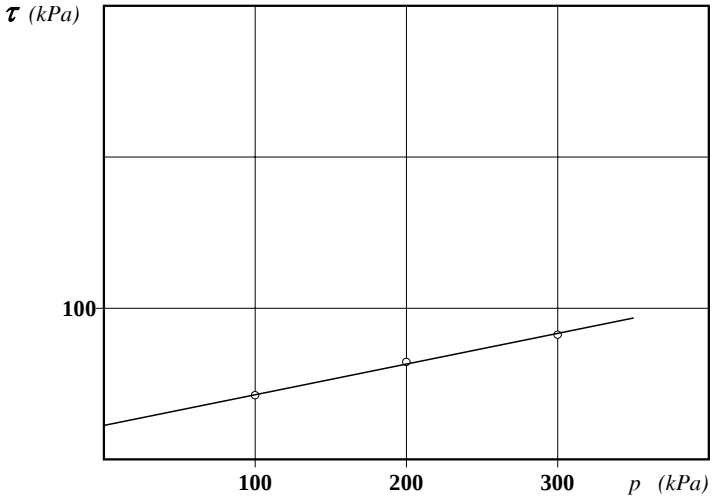

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-06** Độ sâu : **11.0 ÷ 11.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**44.1**	**tgφ = 0.198**
200	**66.2**	**φ = 11°11'**
300	**83.6**	**c = 25.1**

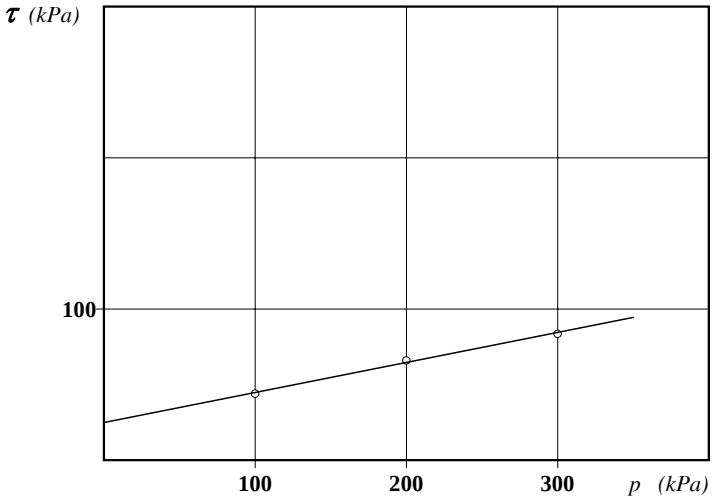

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**28.5**	**tgφ = 0.441**
100	**47.8**	**φ = 23°48'**
150	**72.6**	**c = 5.5**

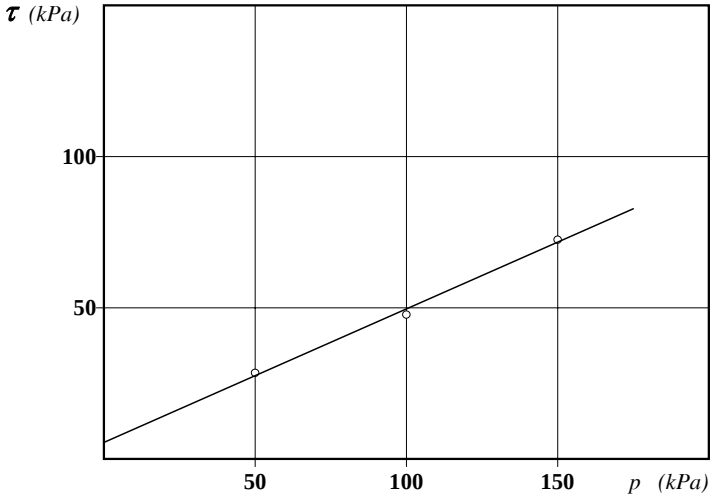

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**30.3**	**tgφ = 0.432**
100	**54.2**	**φ = 23°22'**
150	**73.5**	**c = 9.5**

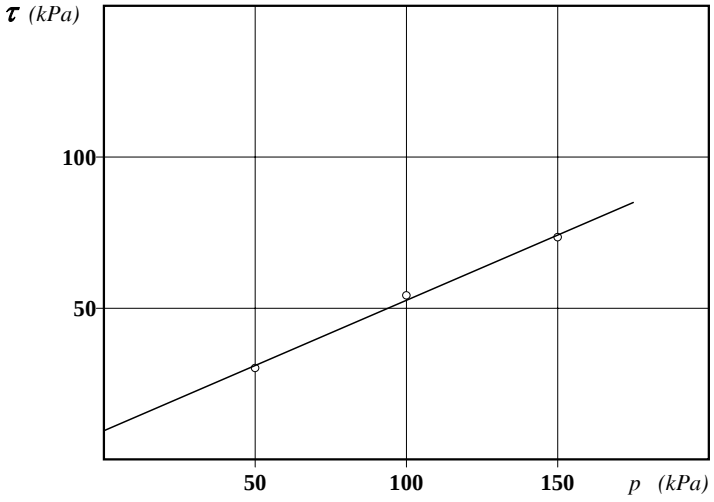

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-10** Độ sâu : **19.0 ÷ 19.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**28.5**	**tgφ = 0.441**
100	**47.8**	**φ = 23°48'**
150	**72.6**	**c = 5.5**

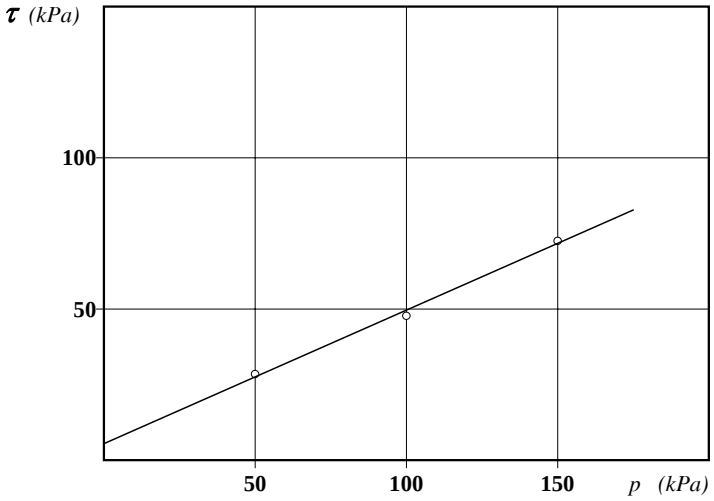

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-11** Độ sâu : **21.0 ÷ 21.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**28.5**	**tgφ = 0.423**
100	**46.9**	**φ = 22°55'**
150	**70.8**	**c = 6.4**

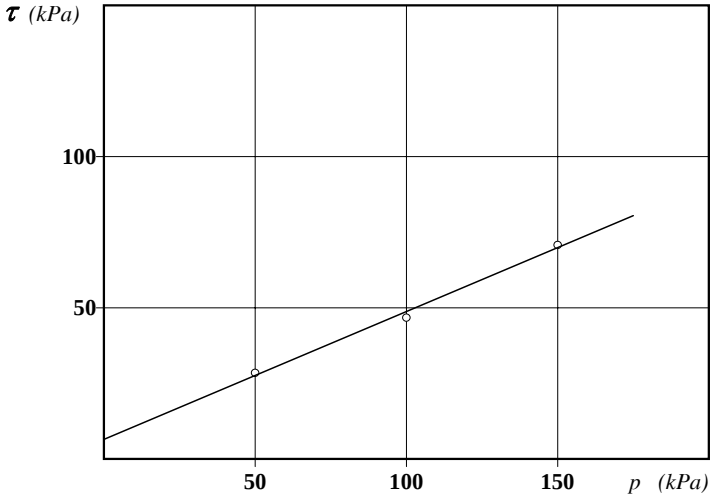

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-12** Độ sâu : **23.0 ÷ 23.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**30.3**	**tgφ = 0.432**
100	**55.1**	**φ = 23°22'**
150	**73.5**	**c = 9.8**

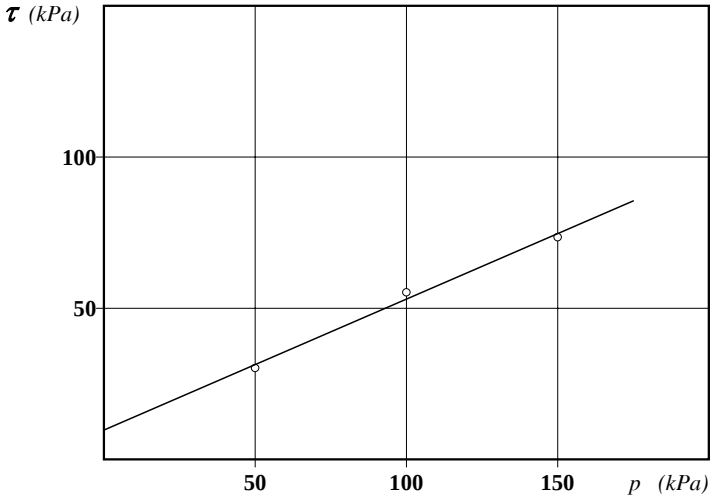

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-13** Độ sâu : **25.0 ÷ 25.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**29.4**	**tgφ = 0.432**
100	**48.7**	**φ = 23°22'**
150	**72.6**	**c = 7.0**

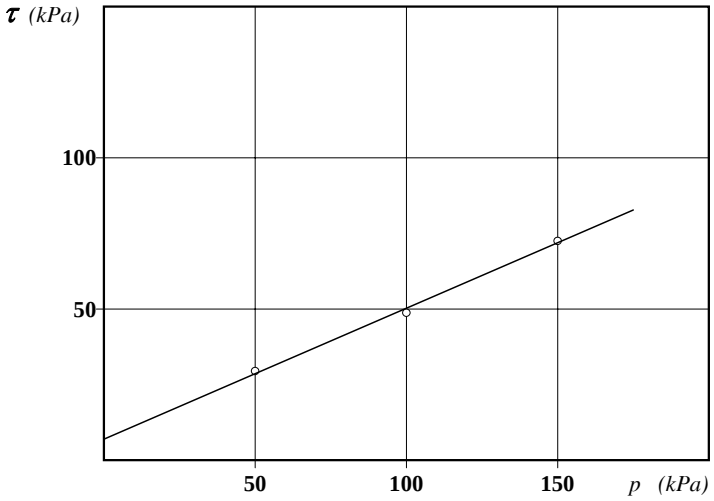

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-16** Độ sâu : **31.0 ÷ 31.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.699**
100	**70.8**	**φ = 34°56'**
150	**108.5**	**c = 2.8**

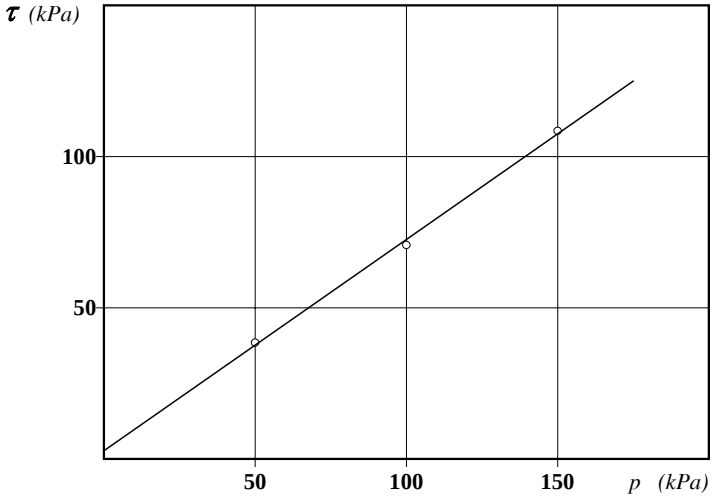

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.634**
100	**66.2**	**φ = 32°23'**
150	**100.2**	**c = 4.3**

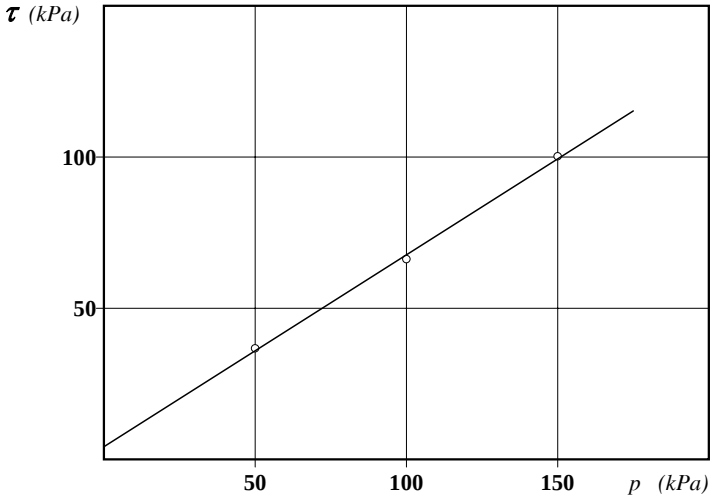

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-19** Độ sâu : **37.0 ÷ 37.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.607**
100	**75.4**	**φ = 31°14'**
150	**102.9**	**c = 12.9**

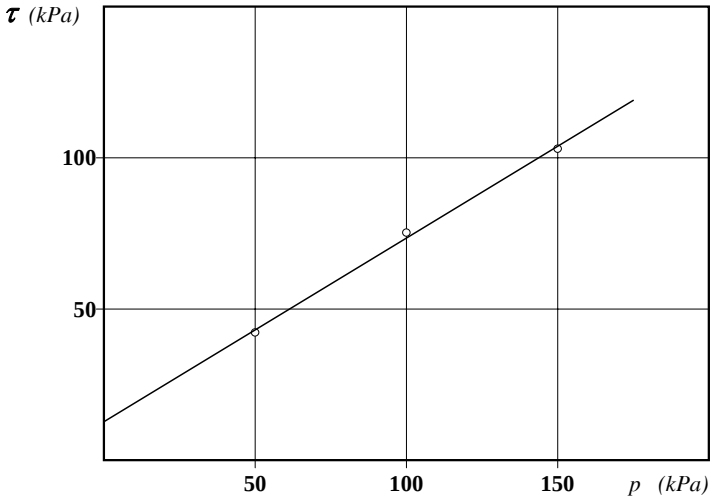

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-20** Độ sâu : **39.0 ÷ 39.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.561**
100	**67.1**	**φ = 29°17'**
150	**92.8**	**c = 9.5**

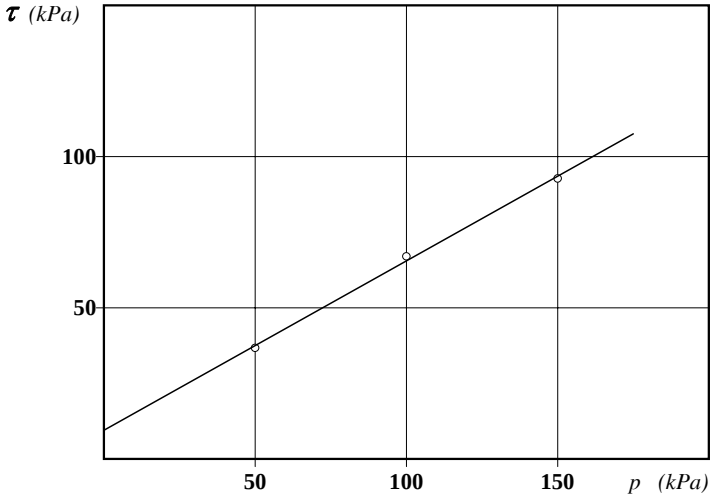

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-21** Độ sâu : **41.0 ÷ 41.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.0**	**tgφ = 0.533**
100	**63.4**	**φ = 28°04'**
150	**87.3**	**c = 8.3**

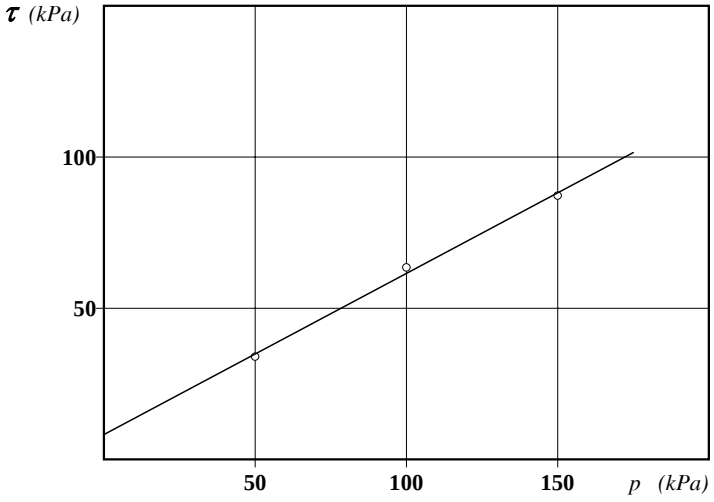

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.533**
100	**67.1**	**φ = 28°04'**
150	**91.0**	**c = 11.9**

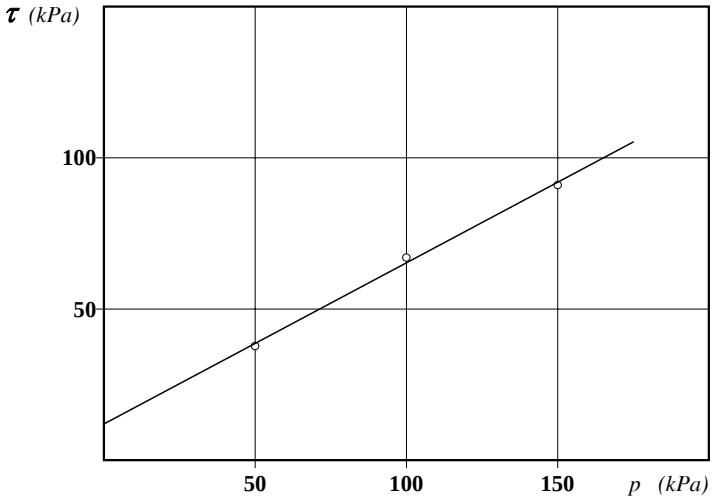

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**57.9**	**tgφ = 0.257**
200	**80.9**	**φ = 14°26'**
300	**109.4**	**c = 31.2**

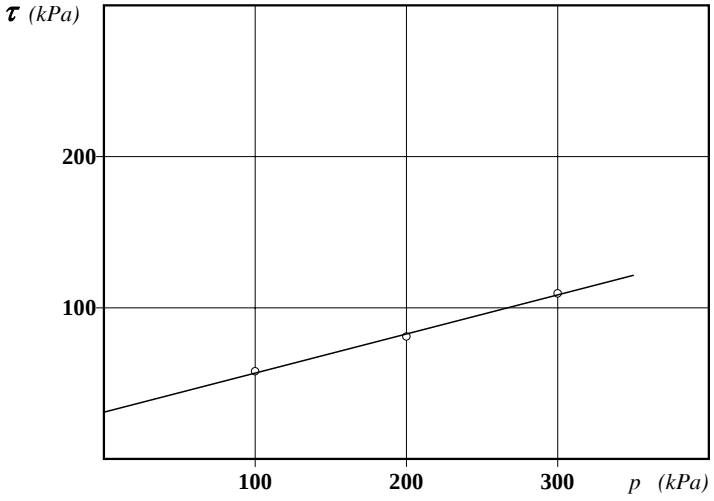

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-24** Độ sâu : **47.0 ÷ 47.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**57.0**	**tgφ = 0.262**
200	**80.0**	**φ = 14°41'**
300	**109.4**	**c = 29.7**

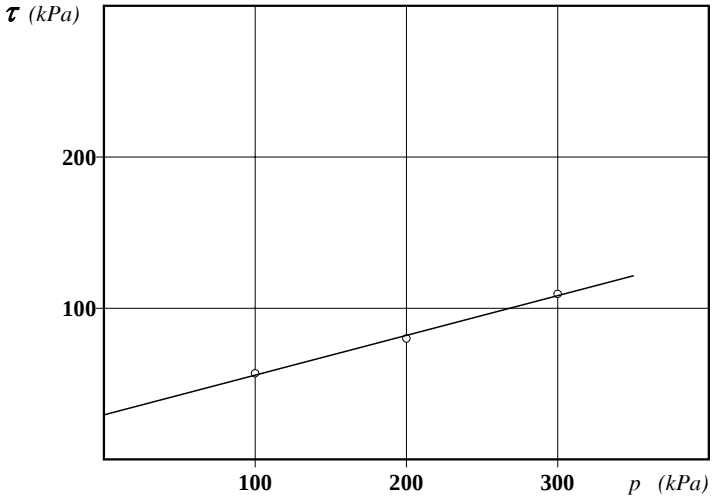

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**57.0**	**tgφ = 0.262**
200	**80.9**	**φ = 14°41'**
300	**109.4**	**c = 30.0**

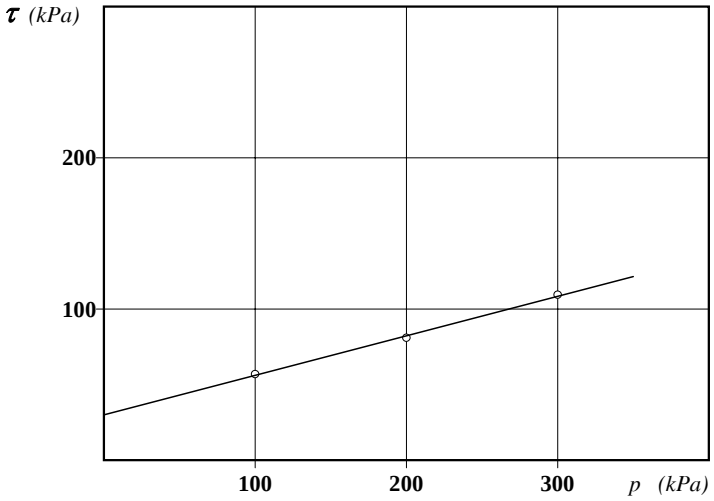

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**66.2**	**tgφ = 0.432**
200	**112.1**	**φ = 23°22'**
300	**152.6**	**c = 23.9**

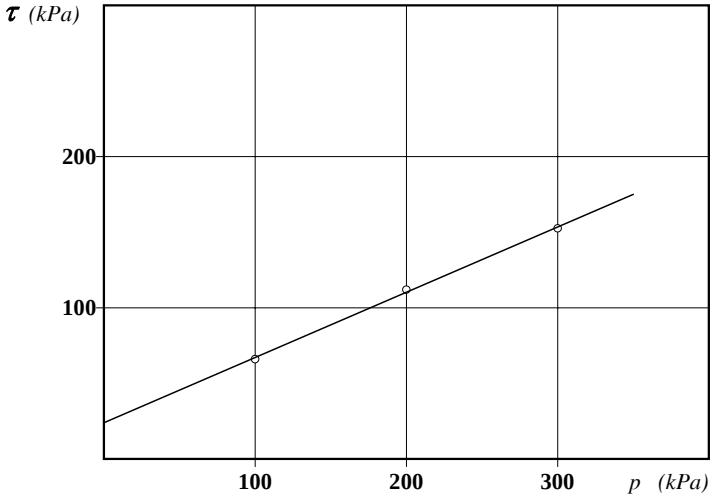

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.551**
100	**59.7**	**φ = 28°52'**
150	**90.1**	**c = 6.4**

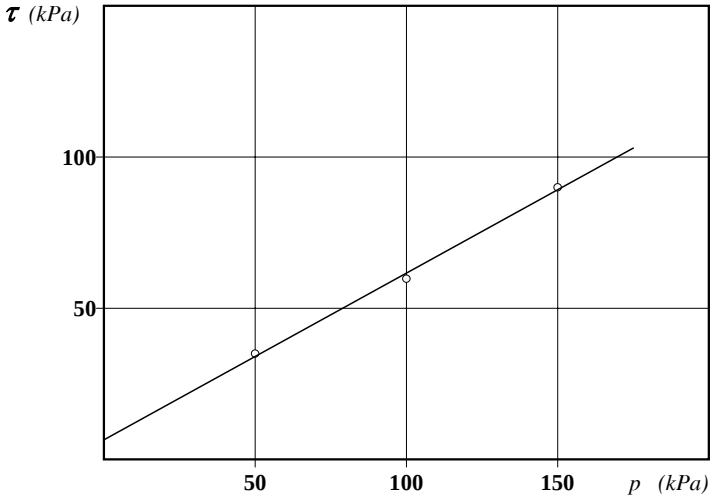

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**31.2**	**tgφ = 0.506**
100	**54.2**	**φ = 26°49'**
150	**81.8**	**c = 5.2**

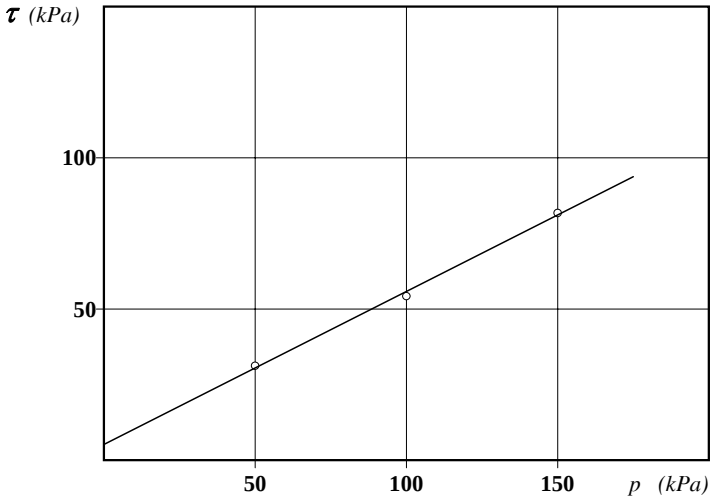

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.533**
100	**58.8**	**φ = 28°04'**
150	**88.2**	**c = 7.4**

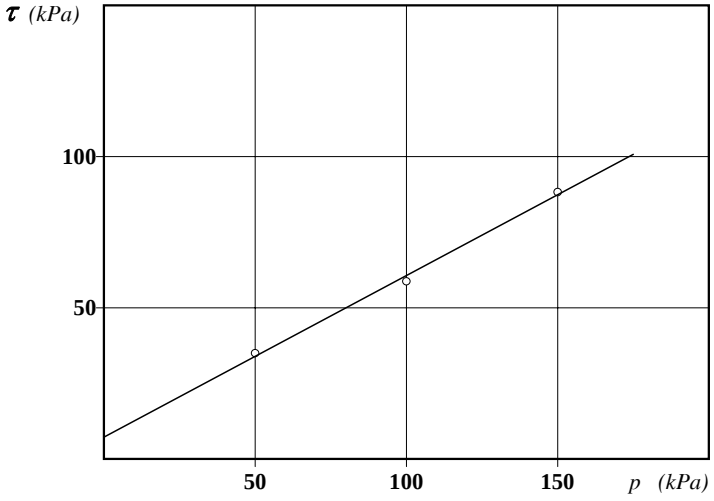

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-31** Độ sâu : **61.0 ÷ 61.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.597**
100	**72.6**	**φ = 30°51'**
150	**100.2**	**c = 11.3**

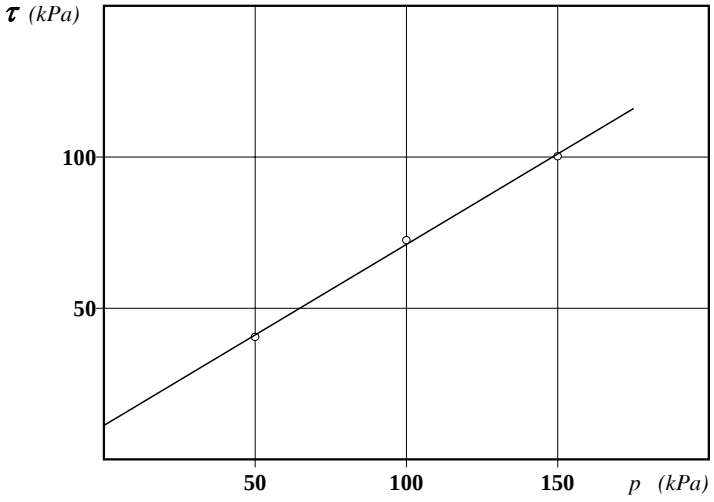

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-32** Độ sâu : **63.0 ÷ 63.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.570**
100	**72.6**	**φ = 29°41'**
150	**98.3**	**c = 13.8**

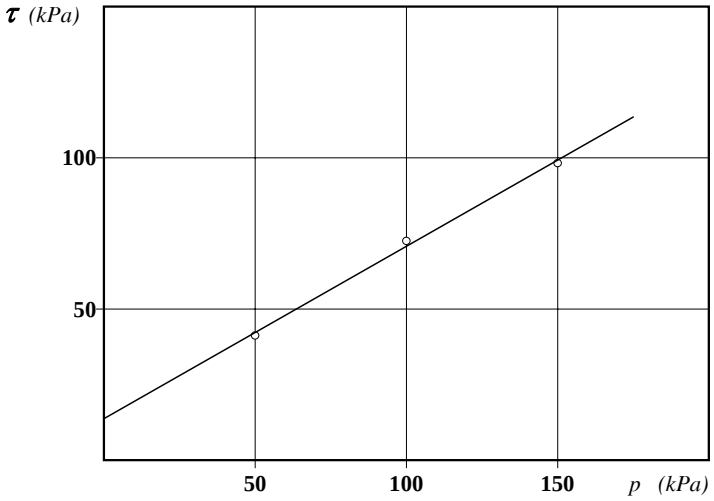

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.588**
100	**75.4**	**φ = 30°28'**
150	**102.0**	**c = 14.7**

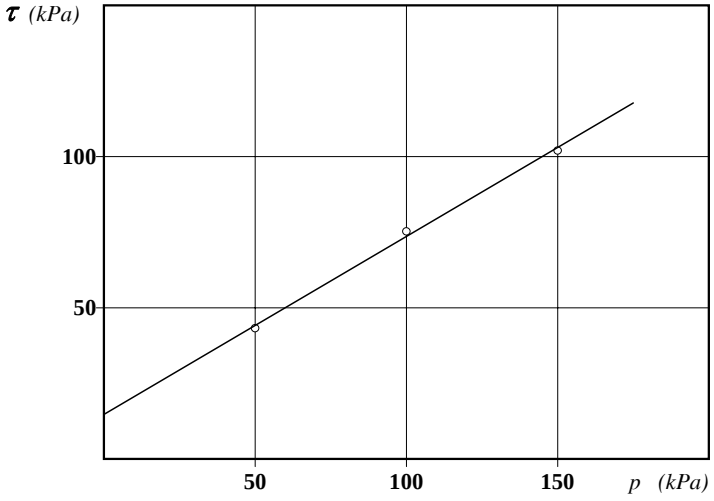

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.607**
100	**76.3**	**φ = 31°14'**
150	**103.9**	**c = 13.8**

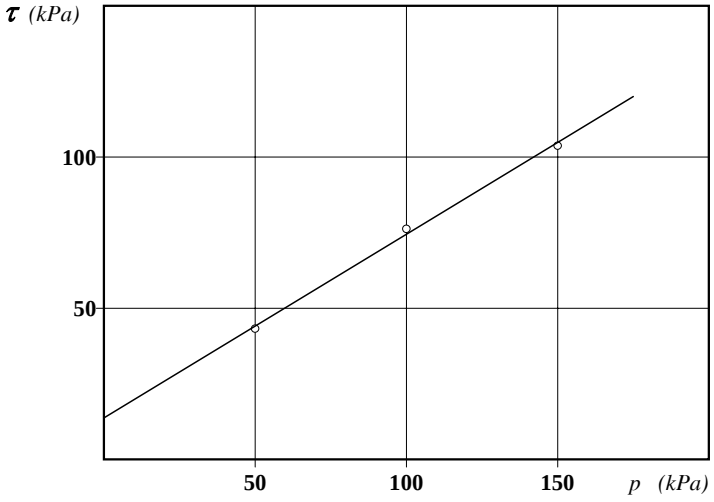

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.579**
100	**66.2**	**φ = 30°04'**
150	**97.4**	**c = 9.8**

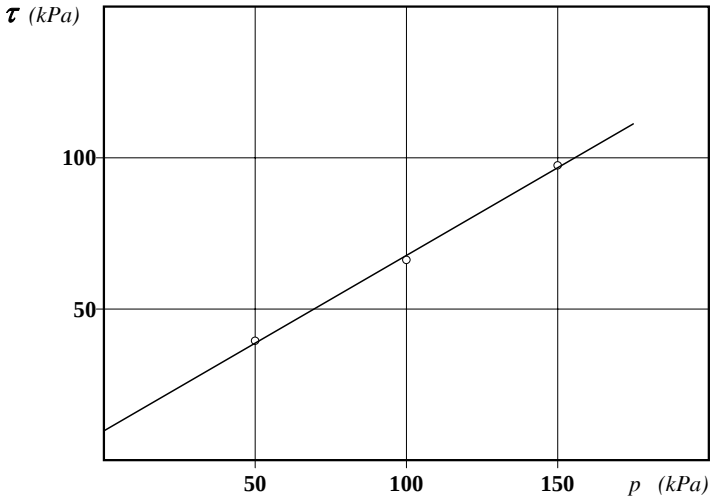

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.588**
100	**64.3**	**φ = 30°28'**
150	**96.5**	**c = 7.4**

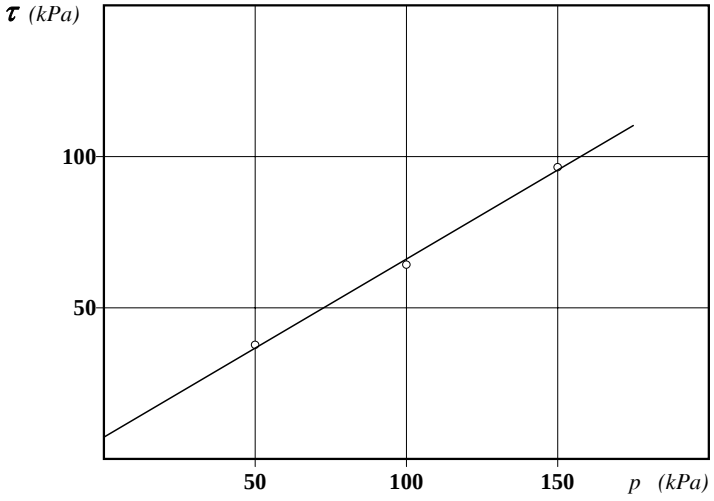

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.588**
100	**66.2**	**φ = 30°28'**
150	**98.3**	**c = 9.2**

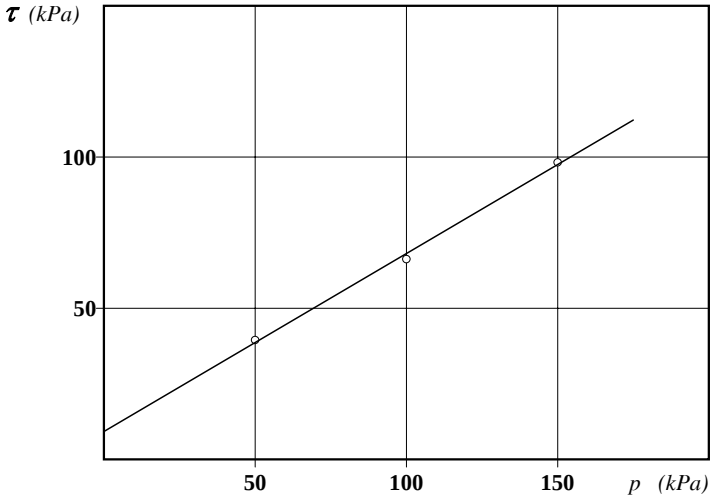

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.607**
100	**73.5**	**φ = 31°14'**
150	**101.1**	**c = 11.0**

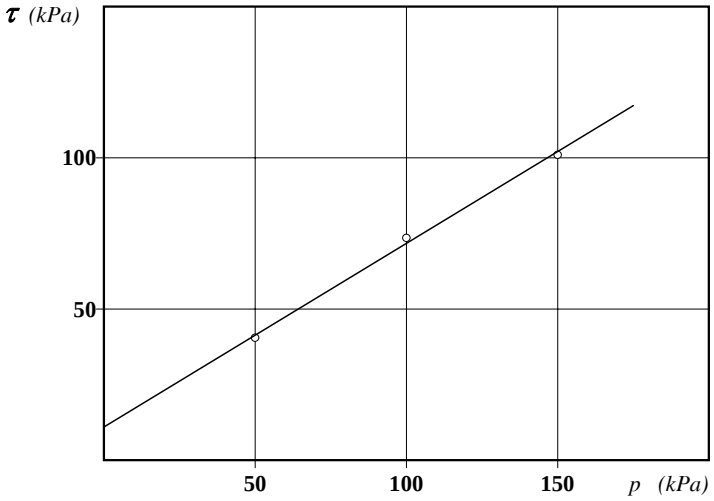

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-41** Độ sâu : **81.0 ÷ 81.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.579**
100	**70.8**	**φ = 30°04'**
150	**97.4**	**c = 11.3**

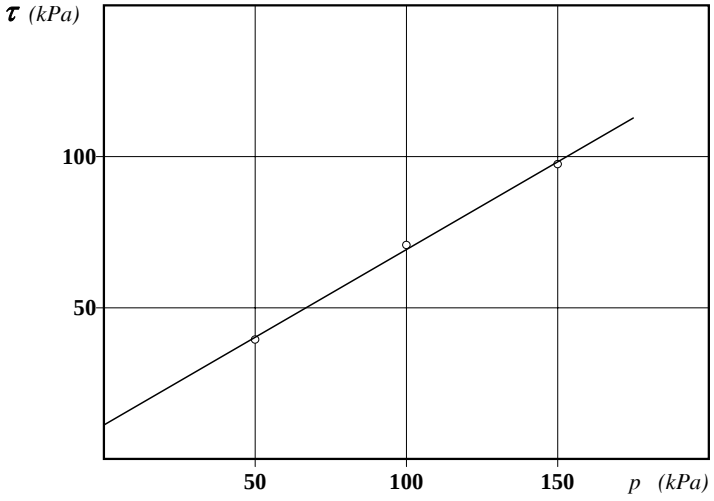

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-42** Độ sâu : **83.0 ÷ 83.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.588**
100	**74.4**	**φ = 30°28'**
150	**101.1**	**c = 13.8**

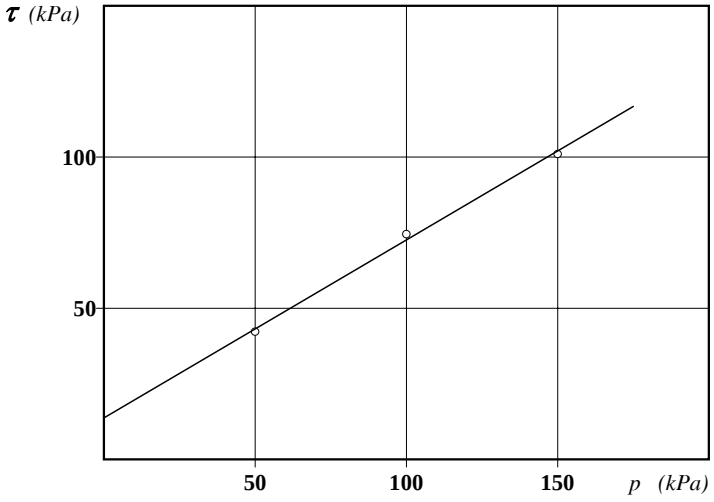

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-43** Độ sâu : **85.0 ÷ 85.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.570**
100	**63.4**	**φ = 29°41'**
150	**94.7**	**c = 8.3**

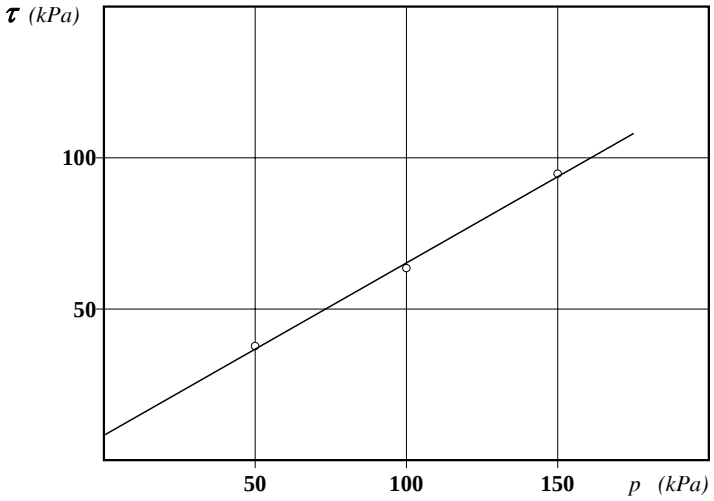

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.588**
100	**66.2**	**φ = 30°28'**
150	**98.3**	**c = 9.2**

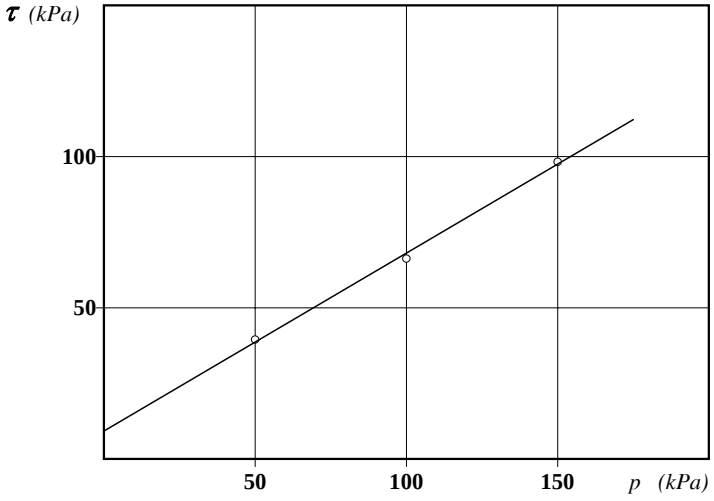

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.597**
100	**75.4**	**φ = 30°51'**
150	**102.0**	**c = 13.5**

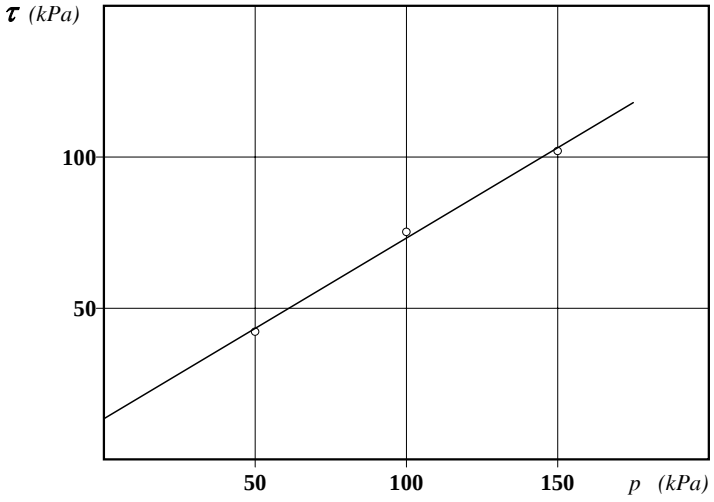

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-46** Độ sâu : **91.0 ÷ 91.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.634**
100	**71.7**	**φ = 32°23'**
150	**105.7**	**c = 9.8**

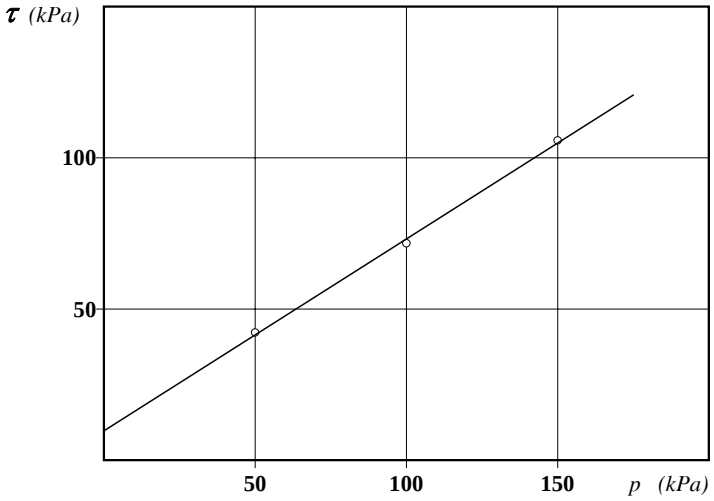

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.597**
100	**65.3**	**φ = 30°51'**
150	**98.3**	**c = 7.7**

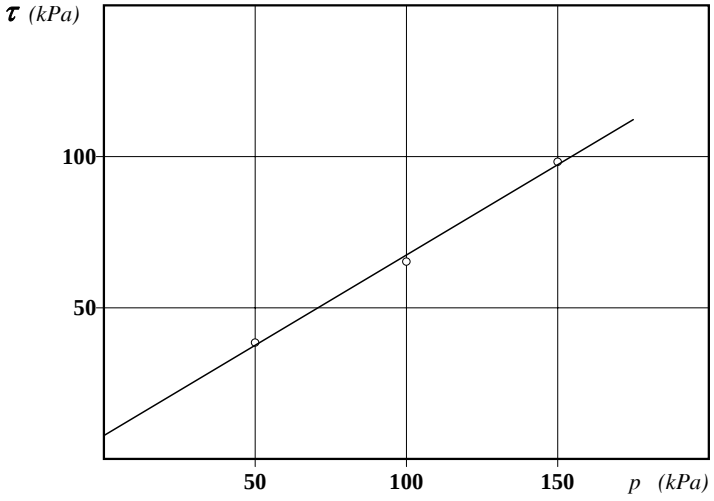

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.616**
100	**76.3**	**φ = 31°37'**
150	**103.9**	**c = 12.6**

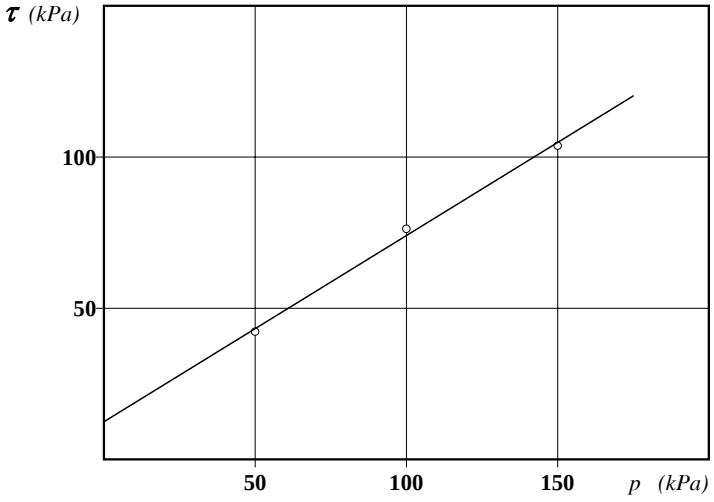

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.607**
100	**76.3**	**φ = 31°14'**
150	**103.9**	**c = 13.8**

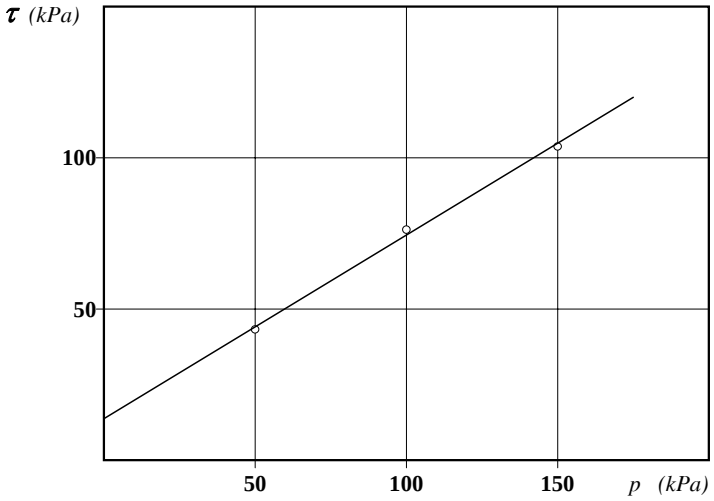

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
25	**9.8**	**tgφ = 0.063**
50	**11.6**	**φ = 3°36'**
75	**13.0**	**c = 8.3**

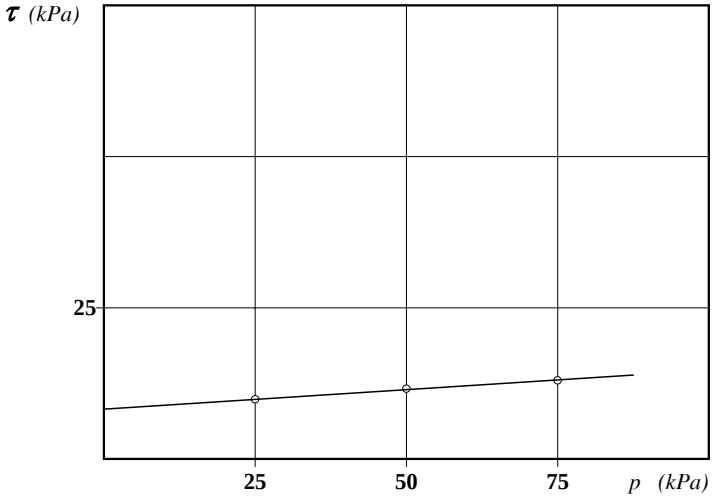

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-04** Độ sâu : **7.0 ÷ 7.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**58.8**	**tgφ = 0.248**
200	**86.4**	**φ = 13°56'**
300	**108.5**	**c = 34.9**

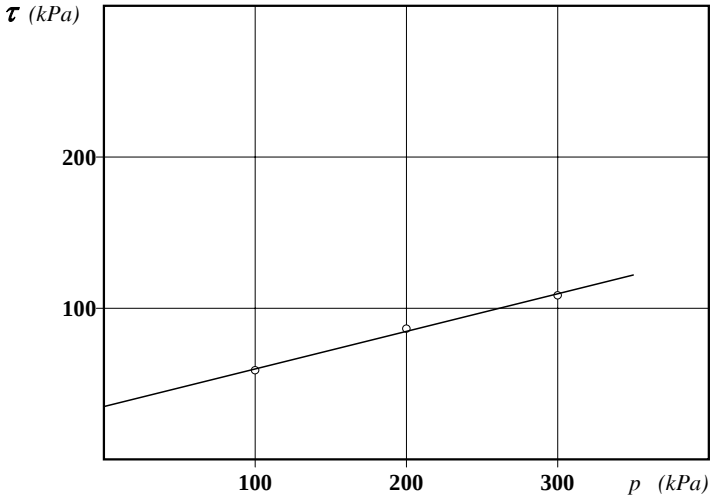

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**57.0**	**tgφ = 0.262**
200	**85.5**	**φ = 14°41'**
300	**109.4**	**c = 31.6**

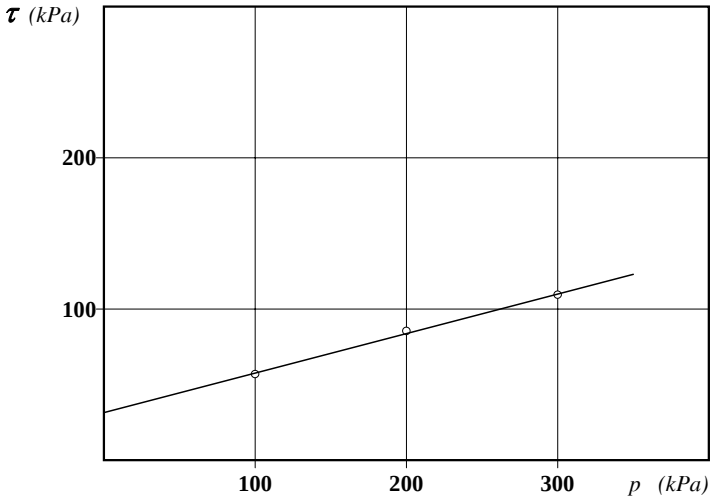

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-06** Độ sâu : **11.0 ÷ 11.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.570**
100	**68.0**	**φ = 29°41'**
150	**93.7**	**c = 9.2**

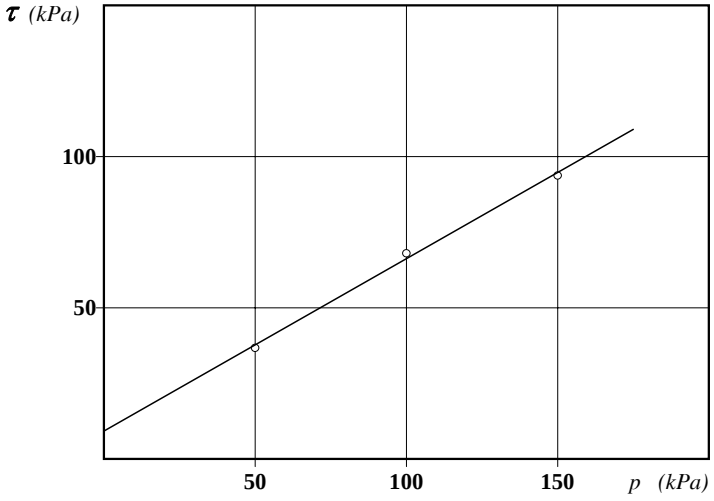

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.561**
100	**60.7**	**φ = 29°17'**
150	**91.9**	**c = 6.7**

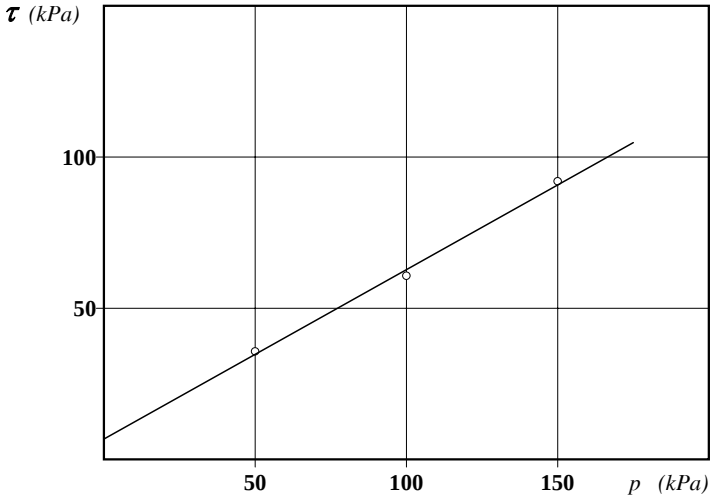

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**28.5**	**tgφ = 0.414**
100	**46.0**	**φ = 22°28'**
150	**69.9**	**c = 6.7**

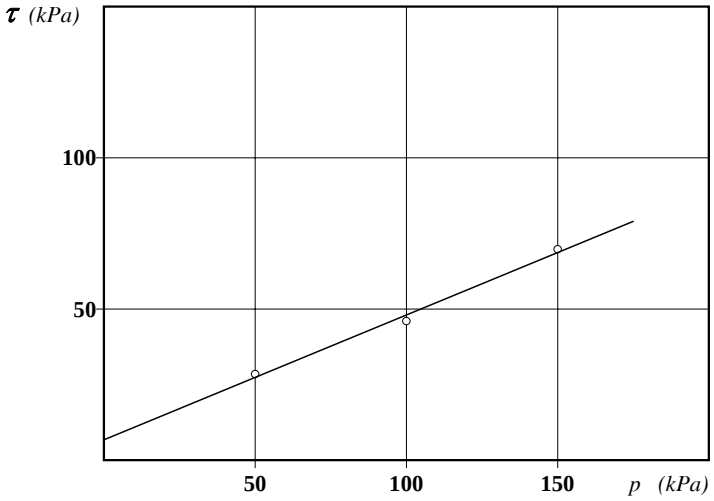

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-09** Độ sâu : **17.0 ÷ 17.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**25.7**	**tgφ = 0.404**
100	**43.2**	**φ = 22°01'**
150	**66.2**	**c = 4.6**

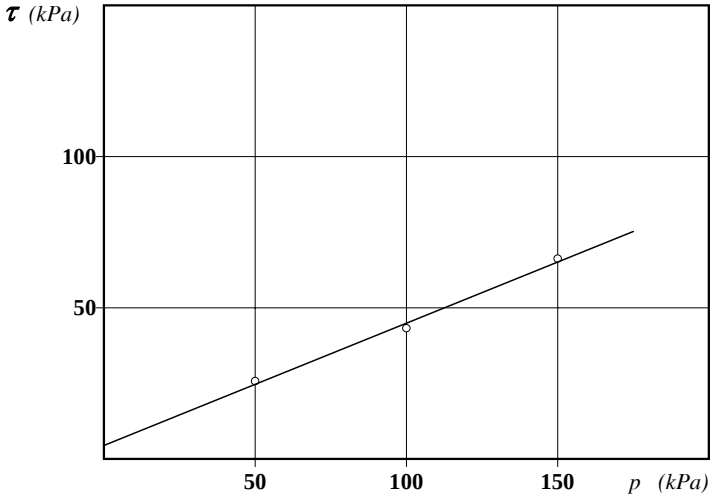

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-10** Độ sâu : **19.0 ÷ 19.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**25.7**	**tgφ = 0.414**
100	**43.2**	**φ = 22°28'**
150	**67.1**	**c = 4.0**

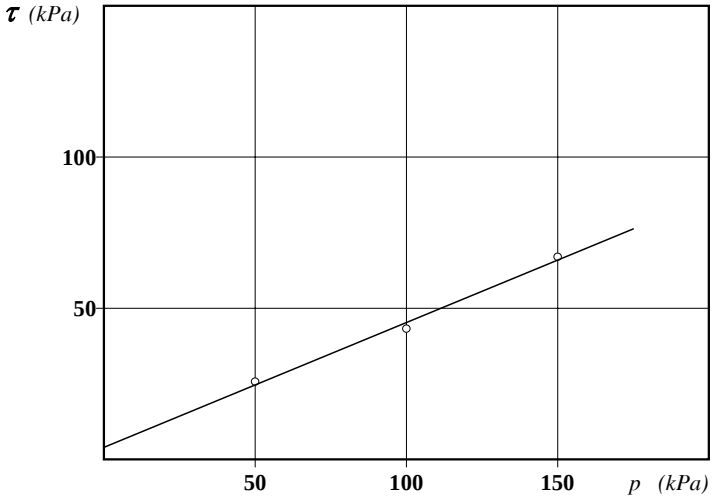

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-12** Độ sâu : **23.0 ÷ 23.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.671**
100	**70.8**	**φ = 33°52'**
150	**107.5**	**c = 5.8**

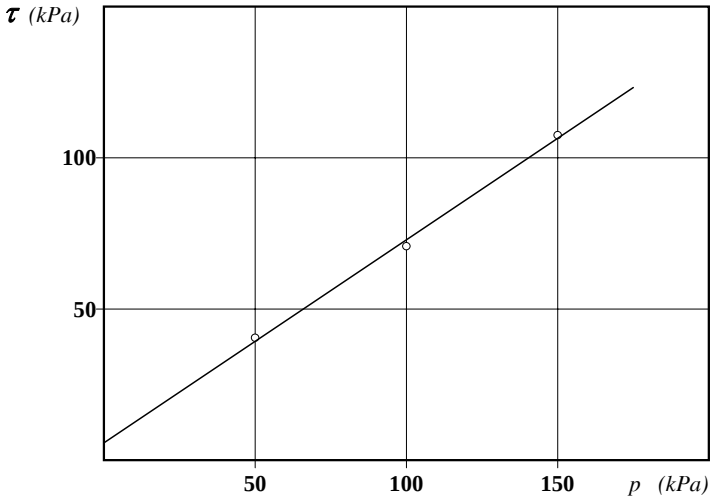

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-13** Độ sâu : **25.0 ÷ 25.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.744**
100	**79.0**	**φ = 36°40'**
150	**118.6**	**c = 6.1**

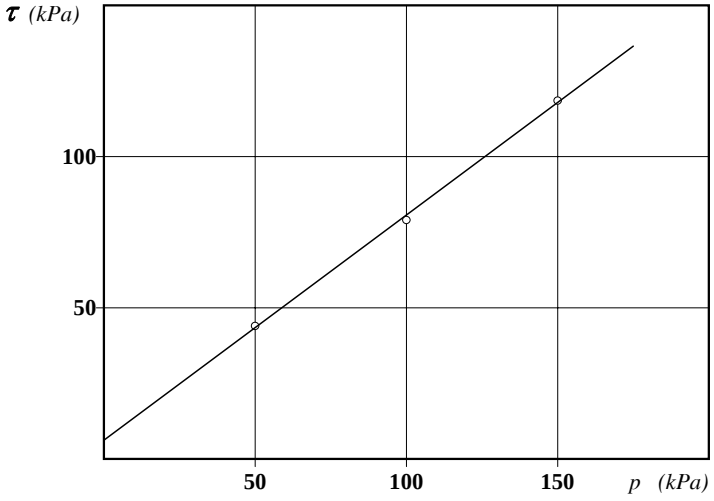

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-14** Độ sâu : **27.0 ÷ 27.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**27.6**	**tgφ = 0.404**
100	**45.0**	**φ = 22°01'**
150	**68.0**	**c = 6.4**

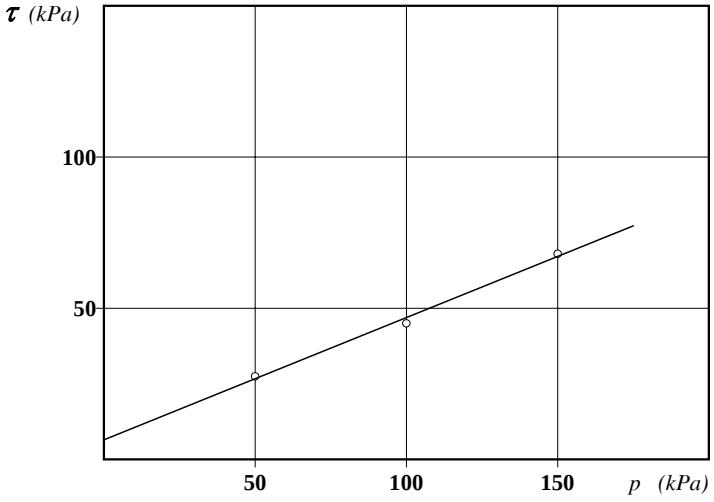

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-15** Độ sâu : **29.0 ÷ 29.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.533**
100	**64.3**	**φ = 28°04'**
150	**88.2**	**c = 9.2**

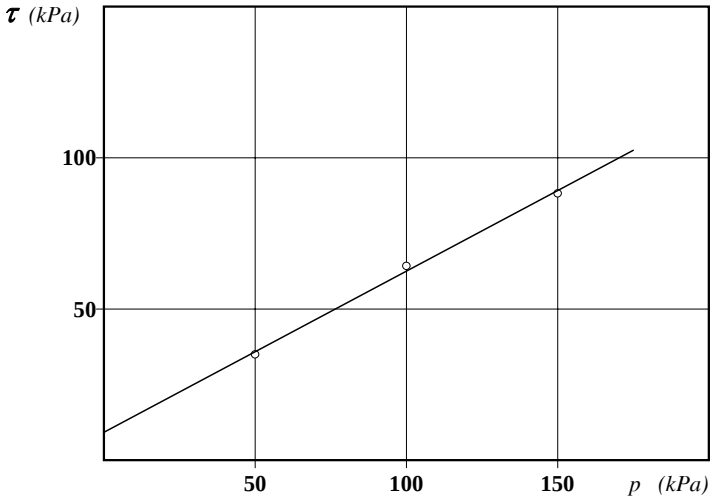

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.689**
100	**71.7**	**φ = 34°35'**
150	**109.4**	**c = 4.9**

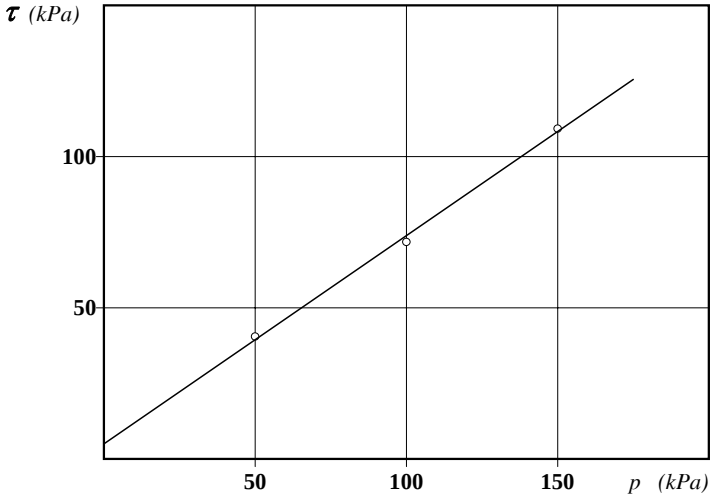

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-18** Độ sâu : **35.0 ÷ 35.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.689**
100	**69.9**	**φ = 34°35'**
150	**106.6**	**c = 2.5**

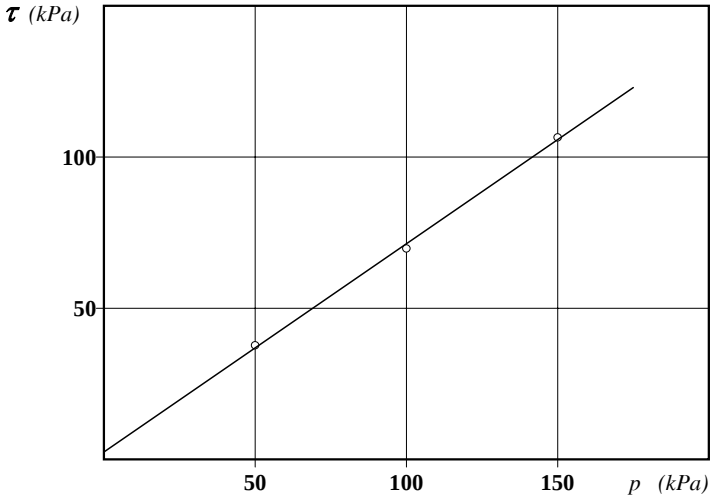

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-20** Độ sâu : **39.0 ÷ 39.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.570**
100	**71.7**	**φ = 29°41'**
150	**97.4**	**c = 12.9**

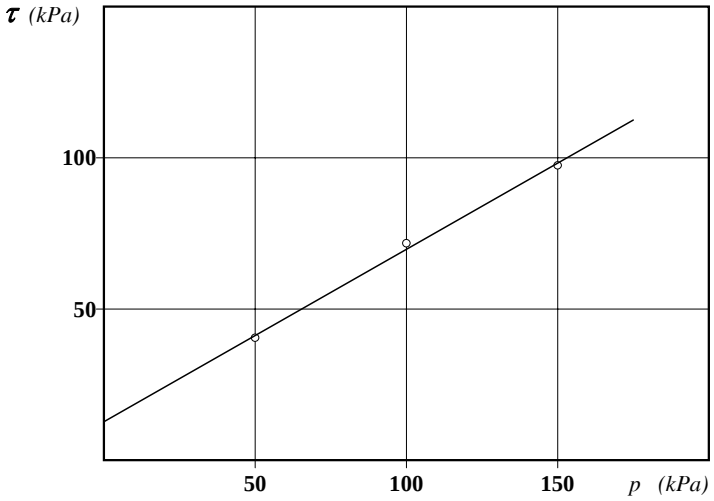

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-21** Độ sâu : **41.0 ÷ 41.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.0**	**tgφ = 0.533**
100	**63.4**	**φ = 28°04'**
150	**87.3**	**c = 8.3**

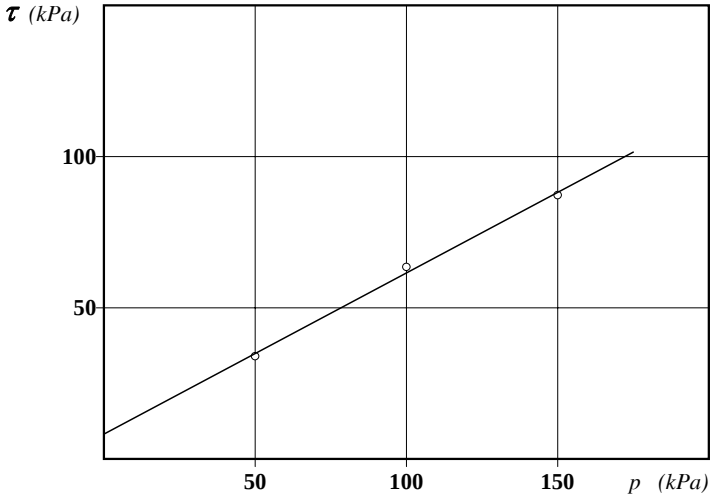

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.551**
100	**68.0**	**φ = 28°52'**
150	**92.8**	**c = 11.0**

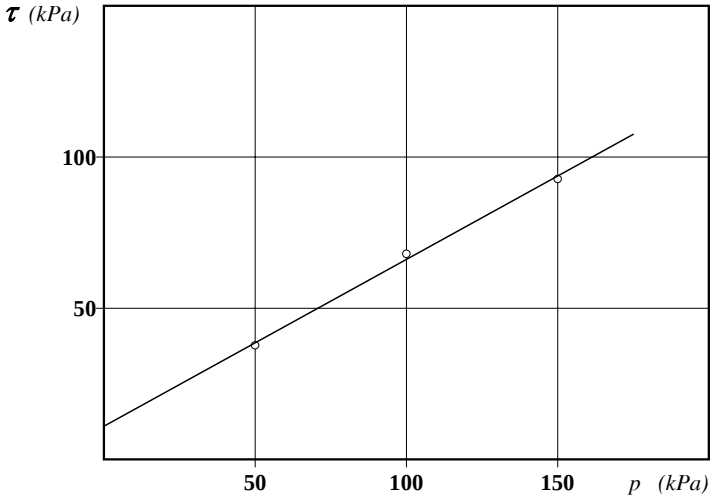

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.579**
100	**66.2**	**φ = 30°04'**
150	**98.3**	**c = 10.4**

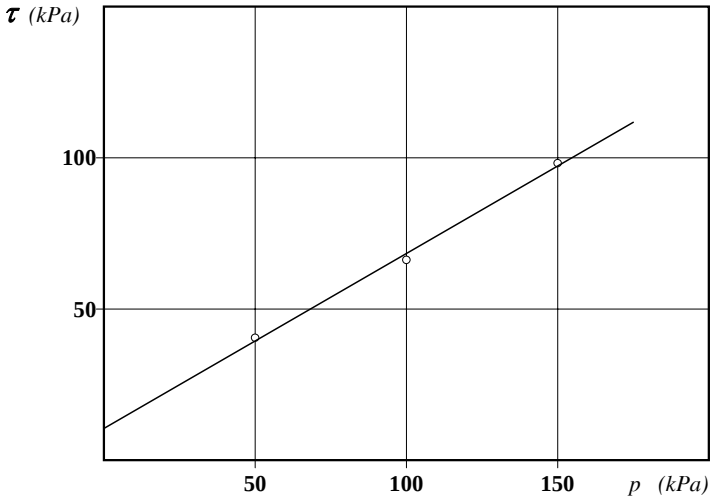

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-24** Độ sâu : **47.0 ÷ 47.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.570**
100	**70.8**	**φ = 29°41'**
150	**96.5**	**c = 11.9**

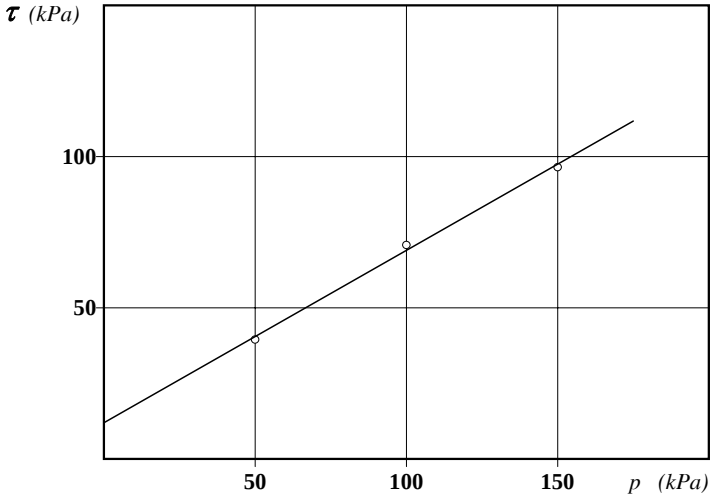

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**59.7**	**tgφ = 0.257**
200	**82.7**	**φ = 14°26'**
300	**111.2**	**c = 33.1**

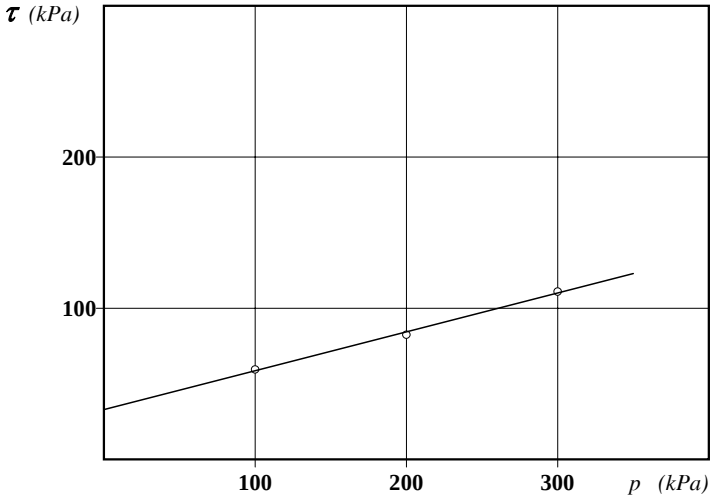

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**61.6**	**tgφ = 0.280**
200	**87.3**	**φ = 15°40'**
300	**117.6**	**c = 32.8**

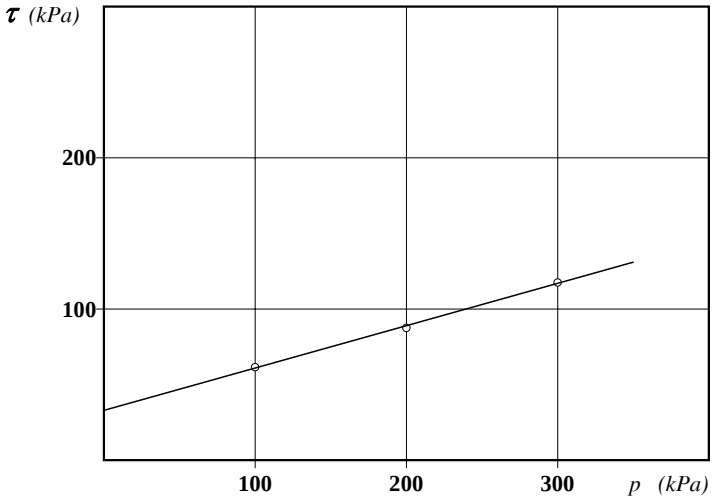

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**65.3**	**tgφ = 0.437**
200	**111.2**	**φ = 23°35'**
300	**152.6**	**c = 22.4**

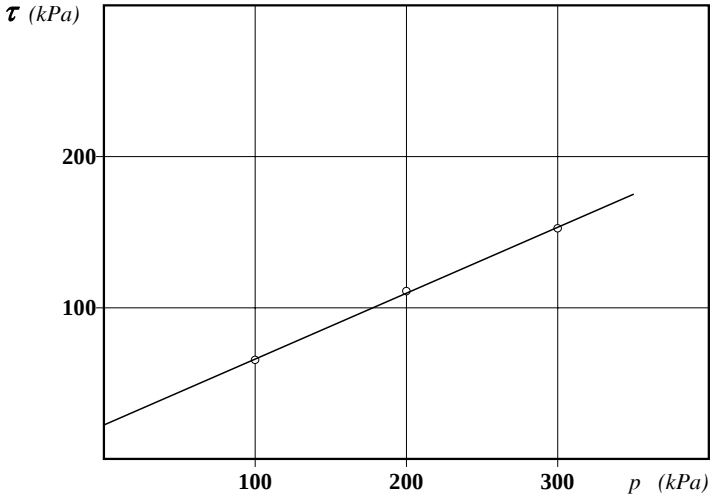

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**64.3**	**tgφ = 0.427**
200	**109.4**	**φ = 23°08'**
300	**149.8**	**c = 22.4**

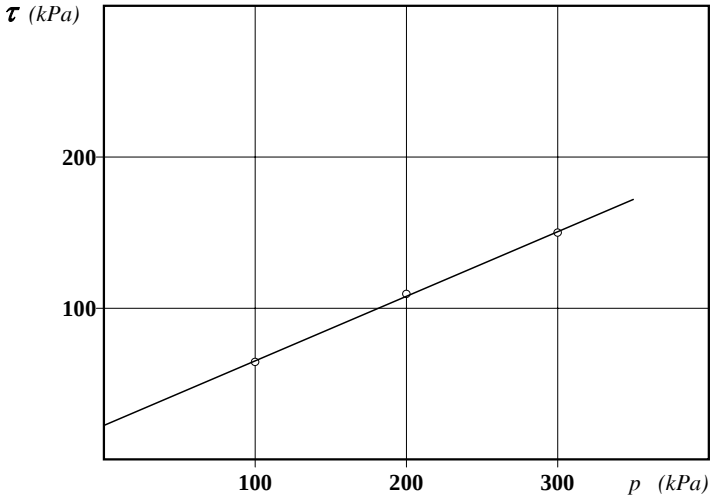

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-29** Độ sâu : **57.0 ÷ 57.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.597**
100	**65.3**	**φ = 30°51'**
150	**97.4**	**c = 7.0**

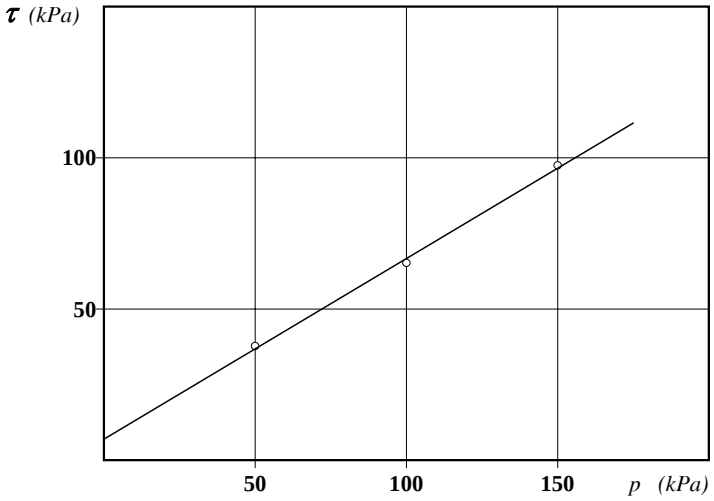

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.616**
100	**77.2**	**φ = 31°37'**
150	**104.8**	**c = 13.5**

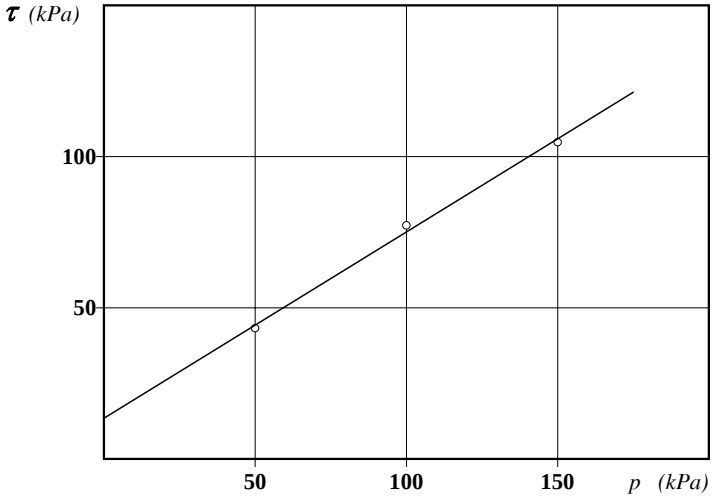

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-31** Độ sâu : **61.0 ÷ 61.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.570**
100	**73.5**	**φ = 29°41'**
150	**99.3**	**c = 14.7**

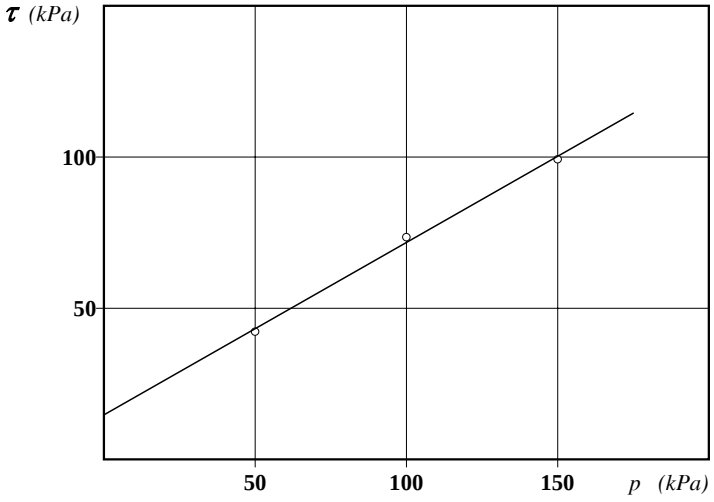

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-32** Độ sâu : **63.0 ÷ 63.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.625**
100	**75.4**	**φ = 32°00'**
150	**103.9**	**c = 11.0**

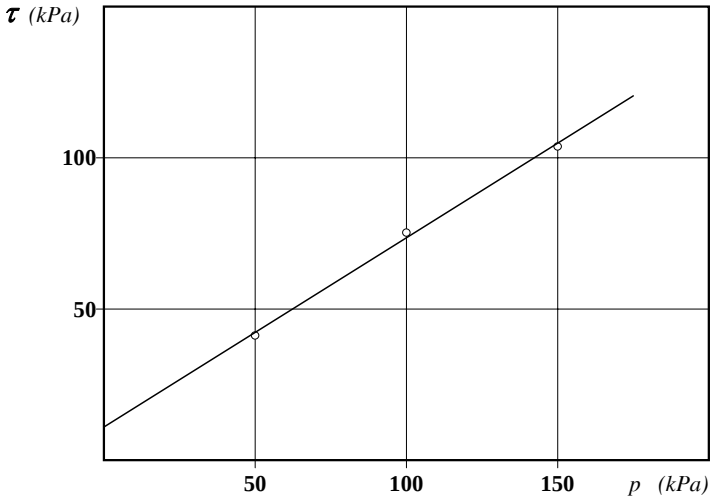

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.634**
100	**76.3**	**φ = 32°23'**
150	**105.7**	**c = 11.3**

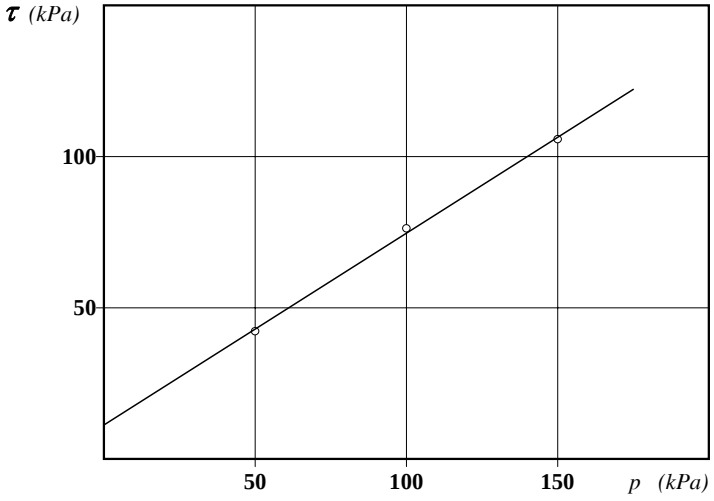

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.625**
100	**78.1**	**φ = 32°00'**
150	**106.6**	**c = 13.8**

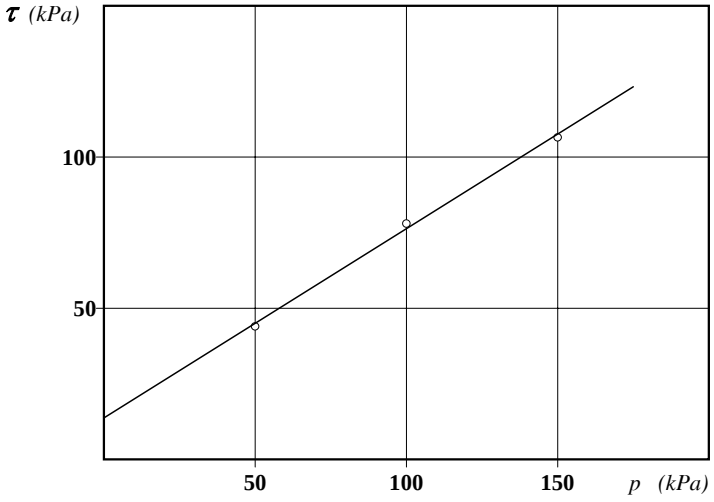

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.616**
100	**75.4**	**φ = 31°37'**
150	**103.9**	**c = 12.3**

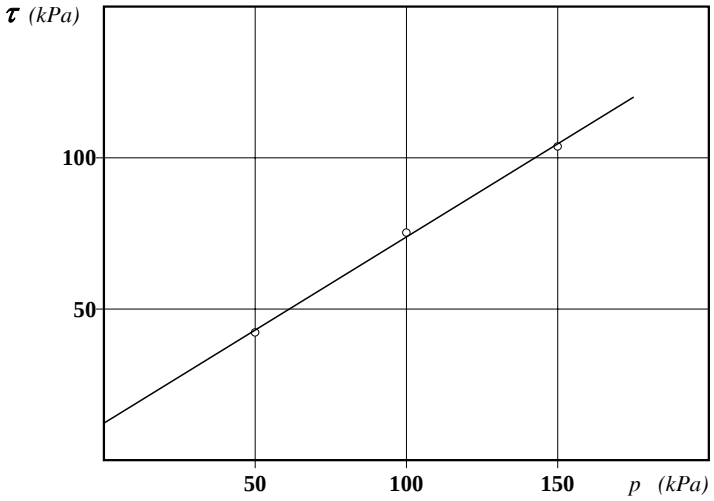

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.607**
100	**73.5**	**φ = 31°14'**
150	**101.1**	**c = 11.0**

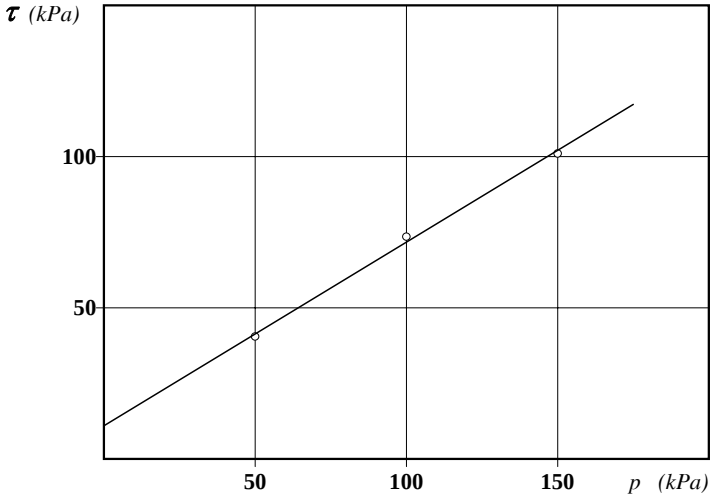

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.570**
100	**68.0**	**φ = 29°41'**
150	**93.7**	**c = 9.2**

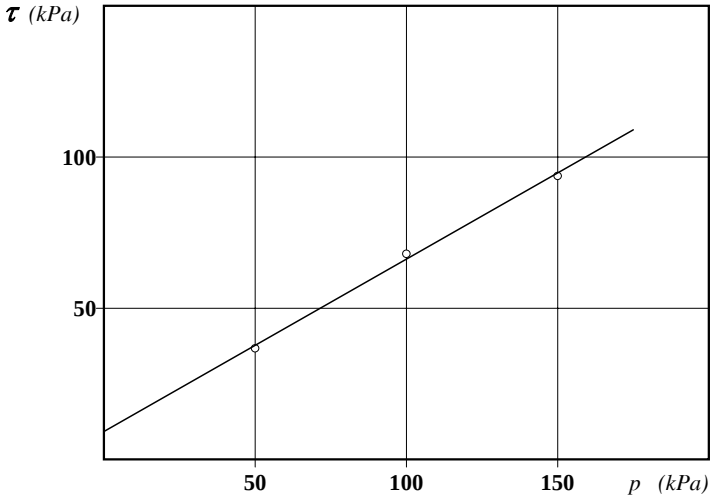

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-38** Độ sâu : **75.0 ÷ 75.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**45.0**	**tgφ = 0.634**
100	**79.0**	**φ = 32°23'**
150	**108.5**	**c = 14.1**

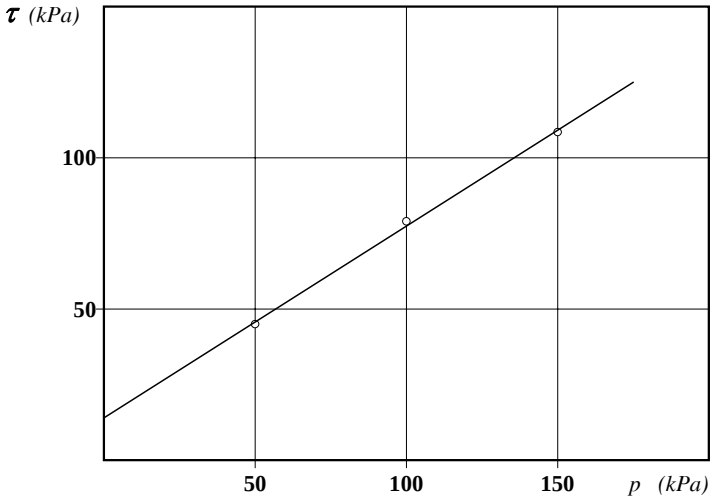

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-39** Độ sâu : **77.0 ÷ 77.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.588**
100	**73.5**	**φ = 30°28'**
150	**100.2**	**c = 12.9**

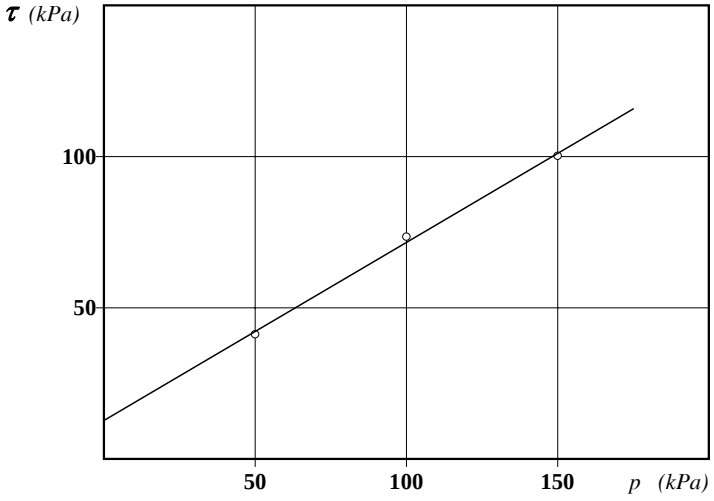

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.634**
100	**77.2**	**φ = 32°23'**
150	**105.7**	**c = 11.6**

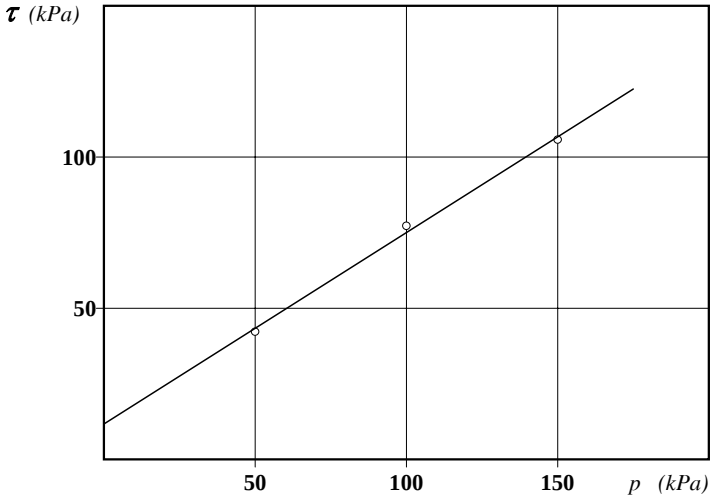

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-41** Độ sâu : **81.0 ÷ 81.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.607**
100	**74.4**	**φ = 31°14'**
150	**102.0**	**c = 11.9**

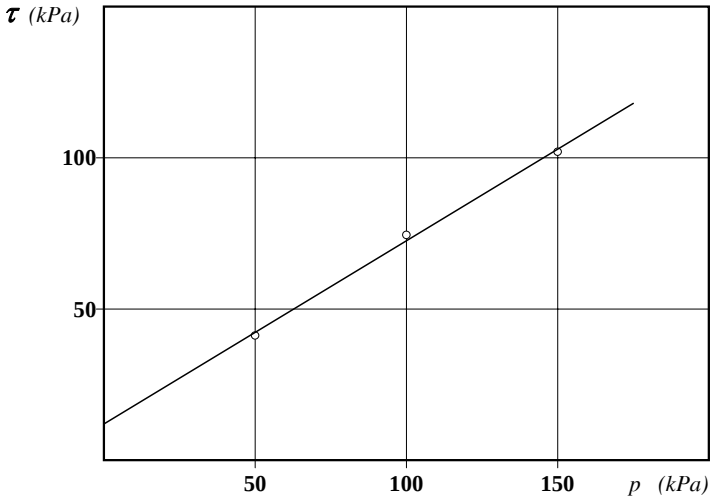

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-42** Độ sâu : **83.0 ÷ 83.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.570**
100	**71.7**	**φ = 29°41'**
150	**97.4**	**c = 12.9**

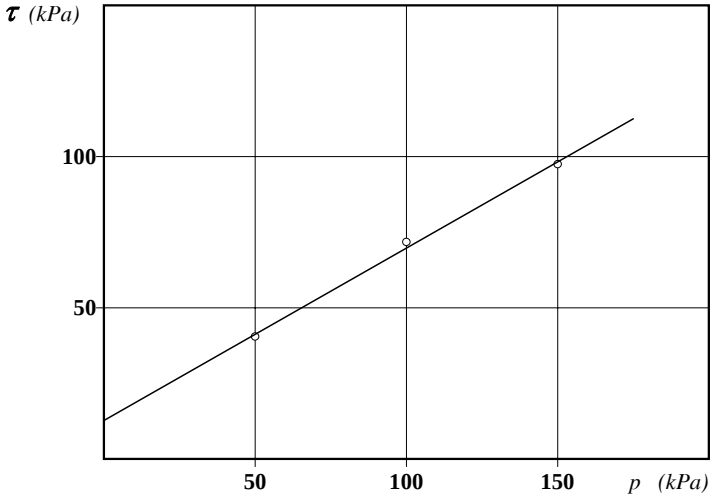

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-43** Độ sâu : **85.0 ÷ 85.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**63.4**	**tgφ = 0.423**
200	**108.5**	**φ = 22°55'**
300	**148.0**	**c = 22.1**

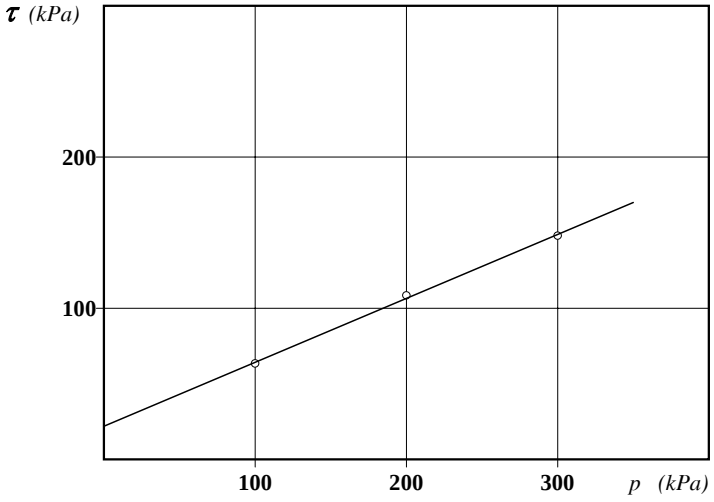

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**67.1**	**tgφ = 0.427**
200	**113.0**	**φ = 23°08'**
300	**152.6**	**c = 25.4**

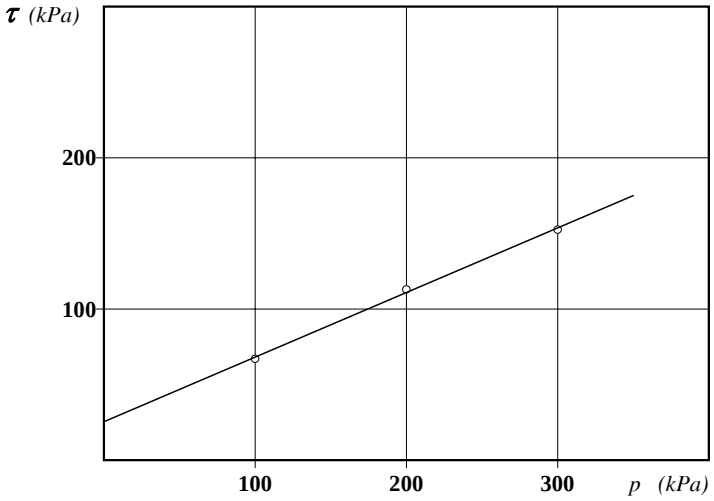

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.542**
100	**61.6**	**φ = 28°28'**
150	**91.0**	**c = 8.9**

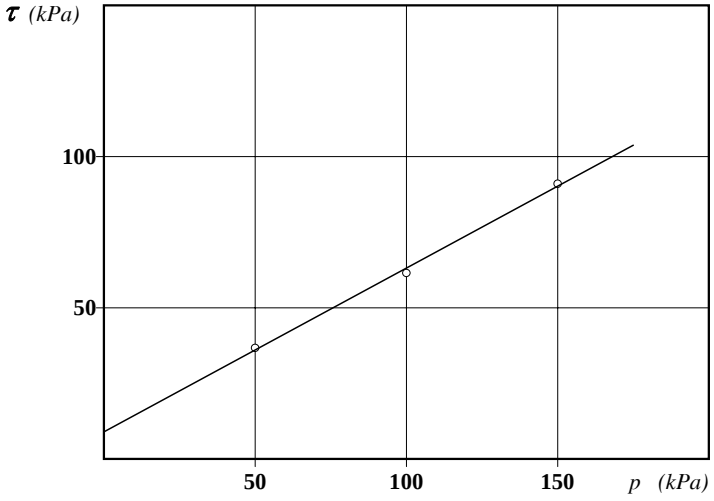

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-46** Độ sâu : **91.0 ÷ 91.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.597**
100	**71.7**	**φ = 30°51'**
150	**99.3**	**c = 10.4**

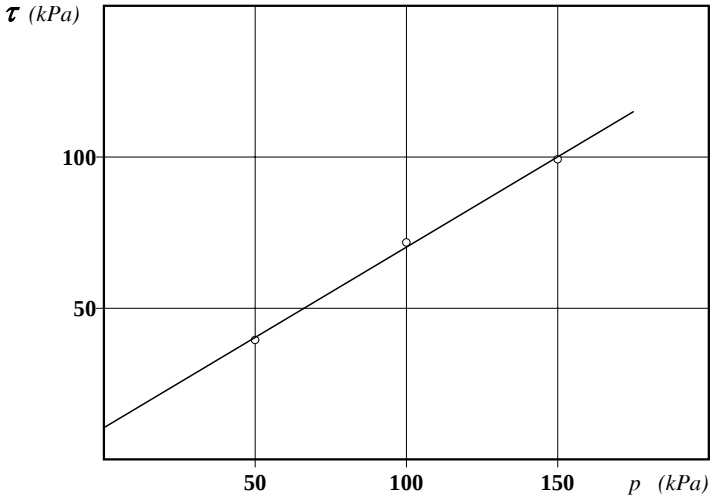

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.588**
100	**72.6**	**φ = 30°28'**
150	**99.3**	**c = 11.9**

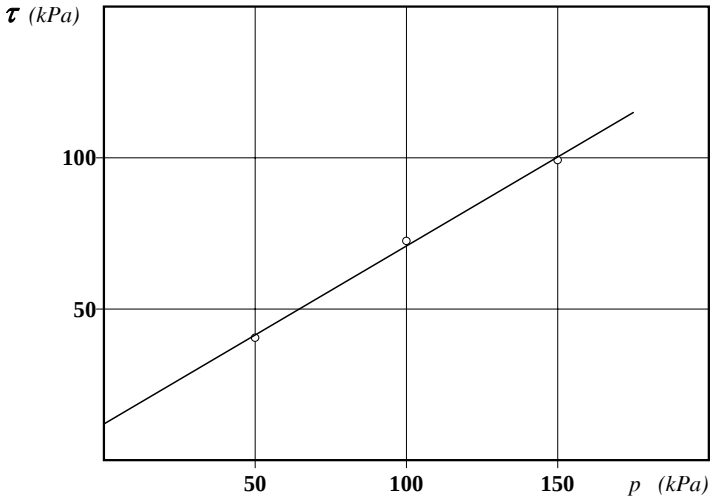

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.607**
100	**74.4**	**φ = 31°14'**
150	**102.0**	**c = 11.9**

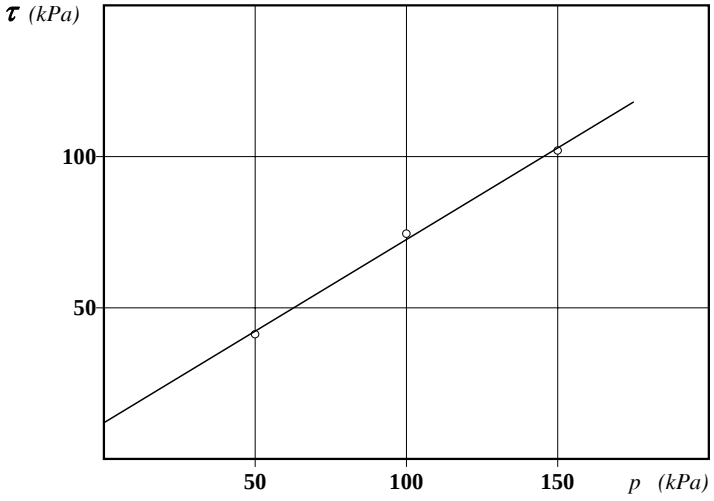

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**45.0**	**tgφ = 0.625**
100	**73.5**	**φ = 32°00'**
150	**107.5**	**c = 12.9**

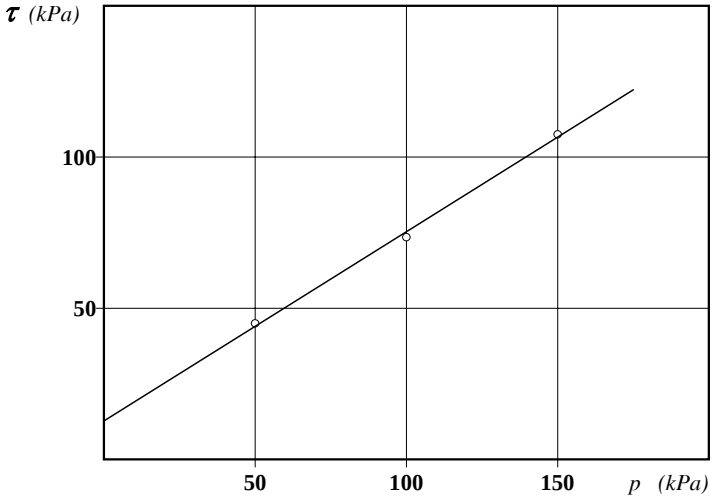

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.579**
100	**63.4**	**φ = 30°04'**
150	**95.6**	**c = 7.7**

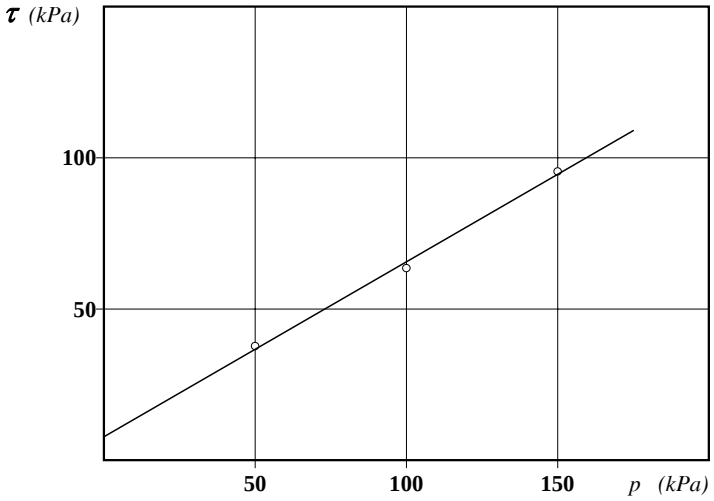

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
25	**7.4**	**tgφ = 0.054**
50	**8.6**	**φ = 3°05'**
75	**10.1**	**c = 6.0**

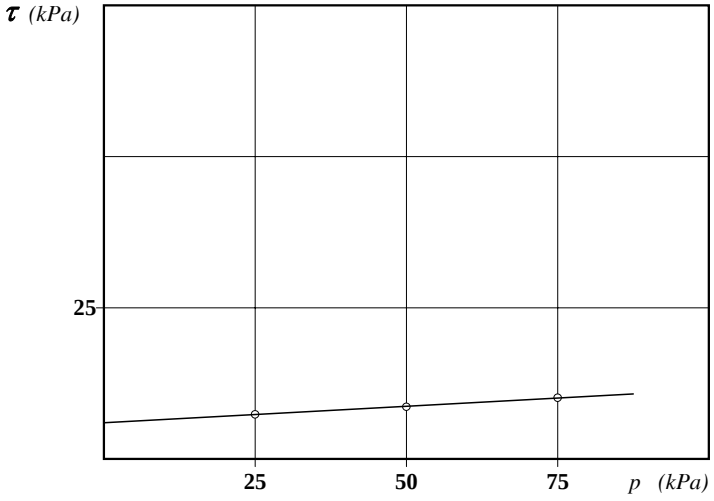

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-03** Độ sâu : **5.0 ÷ 5.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**57.9**	**tgφ = 0.262**
200	**87.3**	**φ = 14°41'**
300	**110.3**	**c = 32.8**

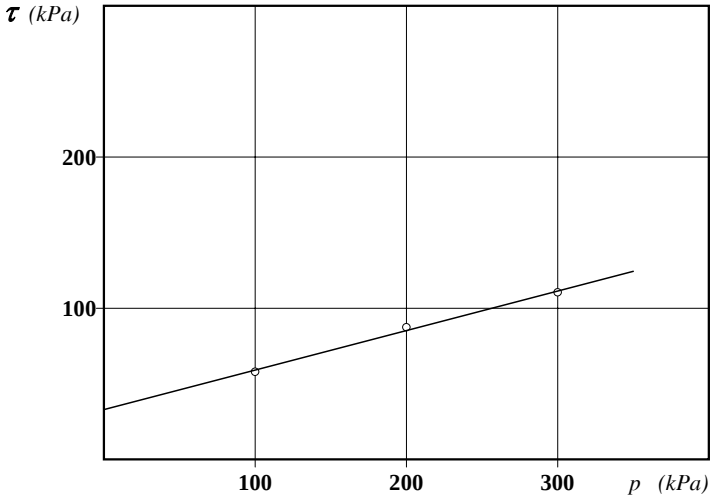

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-04** Độ sâu : **7.0 ÷ 7.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**51.5**	**tgφ = 0.234**
200	**72.6**	**φ = 13°11'**
300	**98.3**	**c = 27.3**

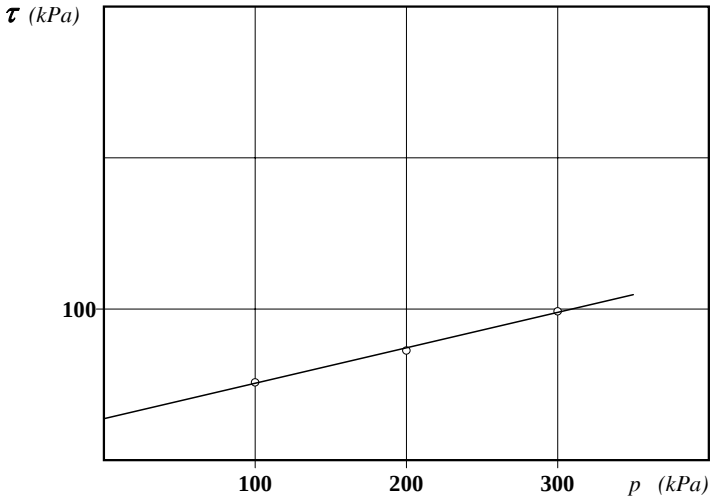

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**27.6**	**tgφ = 0.423**
100	**46.0**	**φ = 22°55'**
150	**69.9**	**c = 5.5**

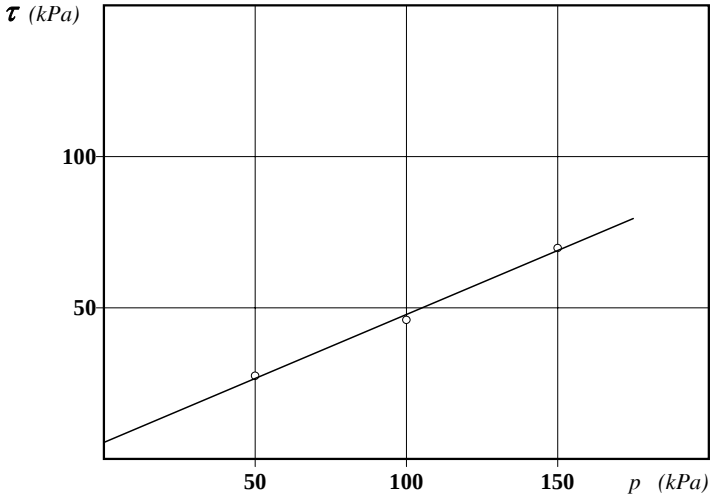

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**29.4**	**tgφ = 0.441**
100	**54.2**	**φ = 23°48'**
150	**73.5**	**c = 8.3**

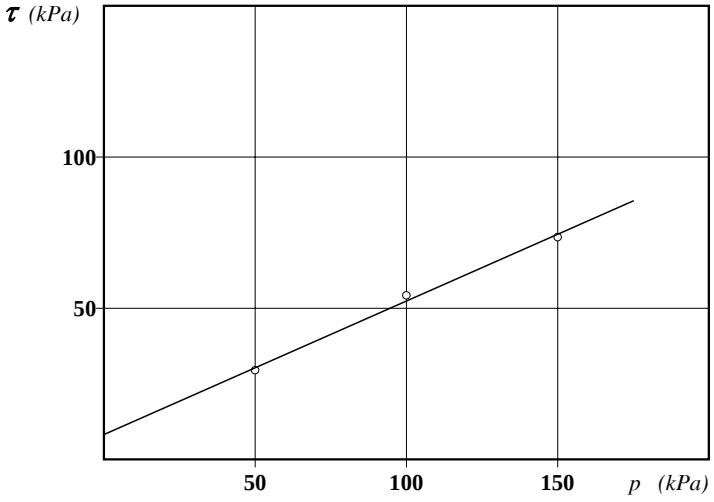

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**28.5**	**tgφ = 0.414**
100	**46.9**	**φ = 22°28'**
150	**69.9**	**c = 7.0**

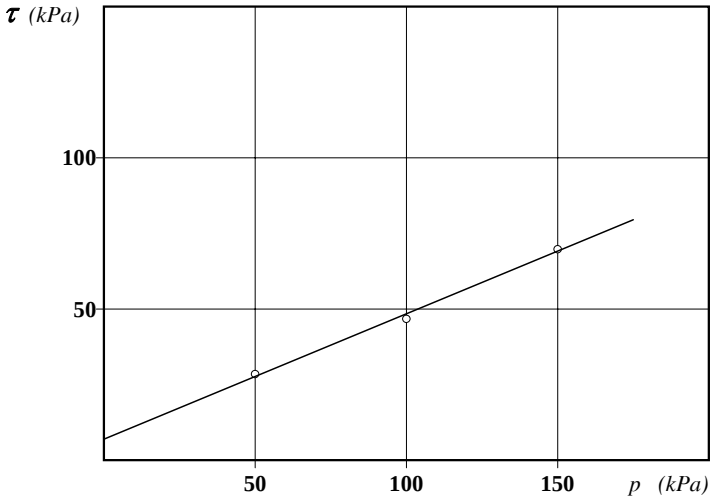

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-10** Độ sâu : **19.0 ÷ 19.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.680**
100	**70.8**	**φ = 34°13'**
150	**107.5**	**c = 4.6**

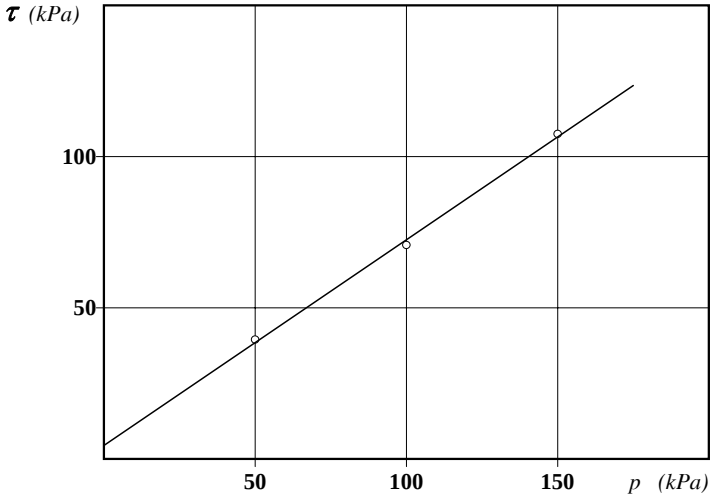

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-12** Độ sâu : **23.0 ÷ 23.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.671**
100	**68.9**	**φ = 33°52'**
150	**104.8**	**c = 3.4**

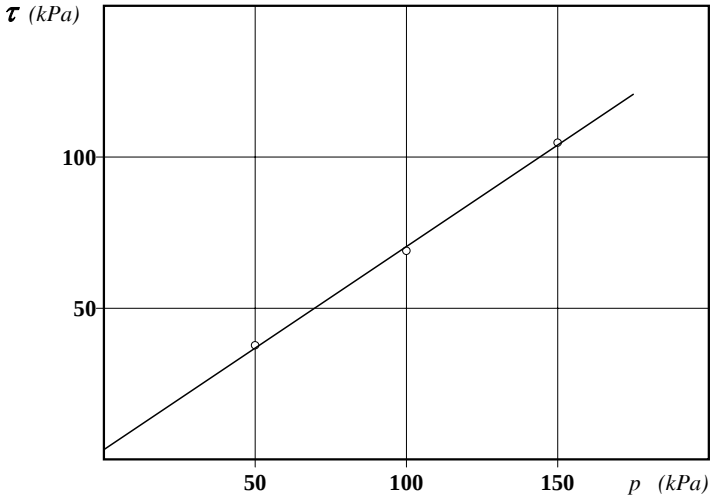

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-13** Độ sâu : **25.0 ÷ 25.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.754**
100	**76.3**	**φ = 37°00'**
150	**116.7**	**c = 2.8**

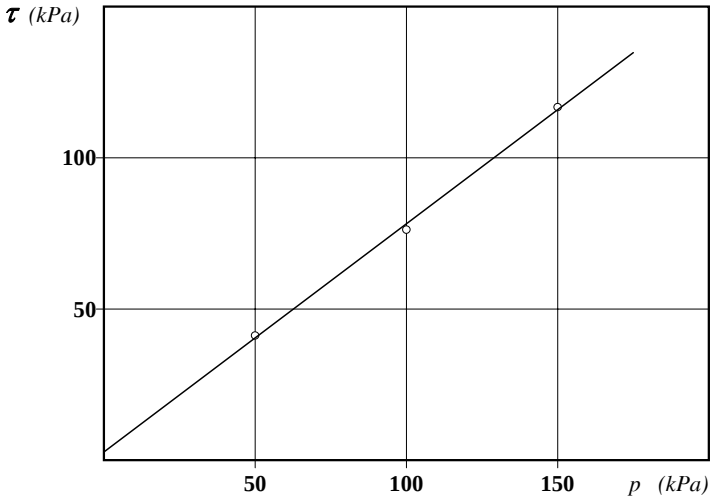

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-15** Độ sâu : **29.0 ÷ 29.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**33.1**	**tgφ = 0.524**
100	**56.1**	**φ = 27°39'**
150	**85.5**	**c = 5.8**

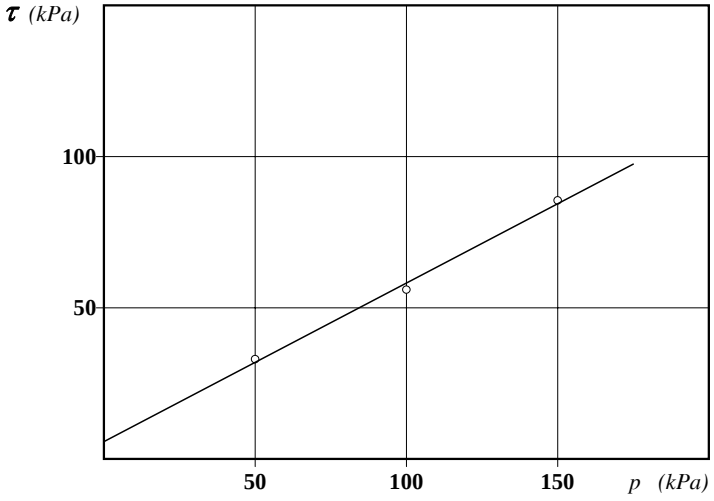

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-16** Độ sâu : **31.0 ÷ 31.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.524**
100	**58.8**	**φ = 27°39'**
150	**87.3**	**c = 8.0**

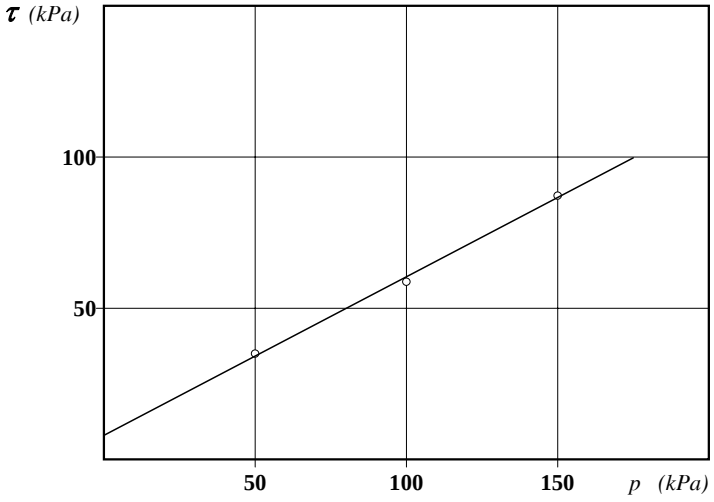

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.551**
100	**67.1**	**φ = 28°52'**
150	**91.9**	**c = 10.1**

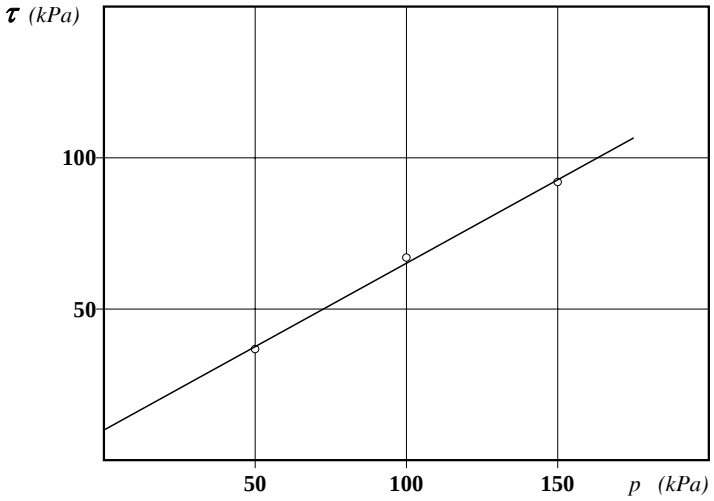

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-18** Độ sâu : **35.0 ÷ 35.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**45.0**	**tgφ = 0.744**
100	**84.6**	**φ = 36°40'**
150	**119.5**	**c = 8.6**

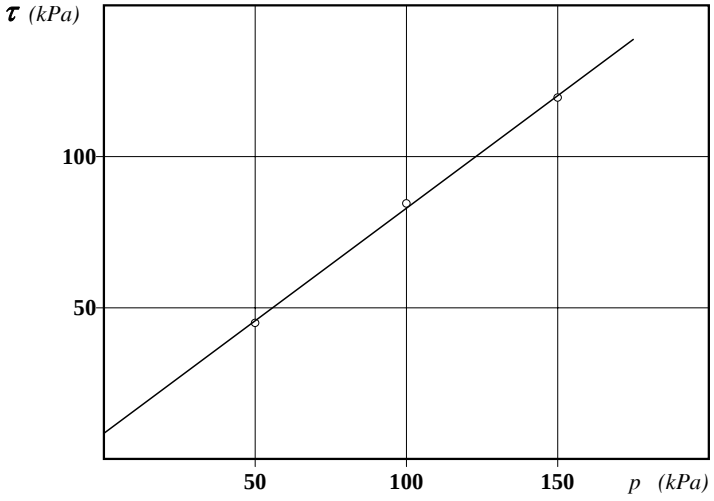

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-19** Độ sâu : **37.0 ÷ 37.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.662**
100	**73.5**	**φ = 33°30'**
150	**103.9**	**c = 5.5**

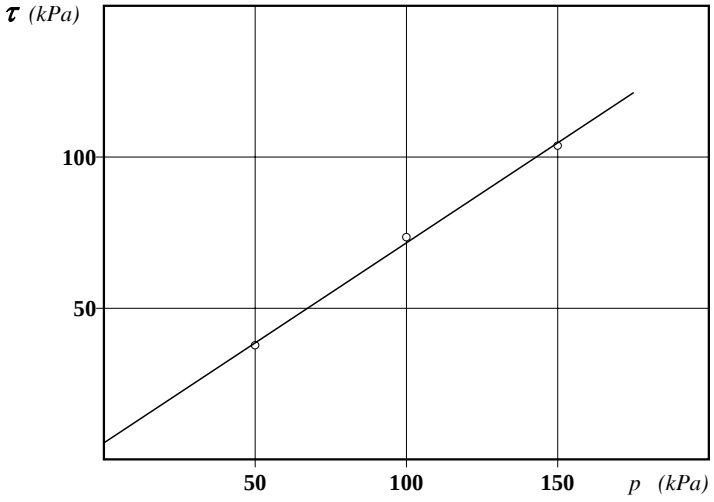

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.524**
100	**64.3**	**φ = 27°39'**
150	**88.2**	**c = 10.4**

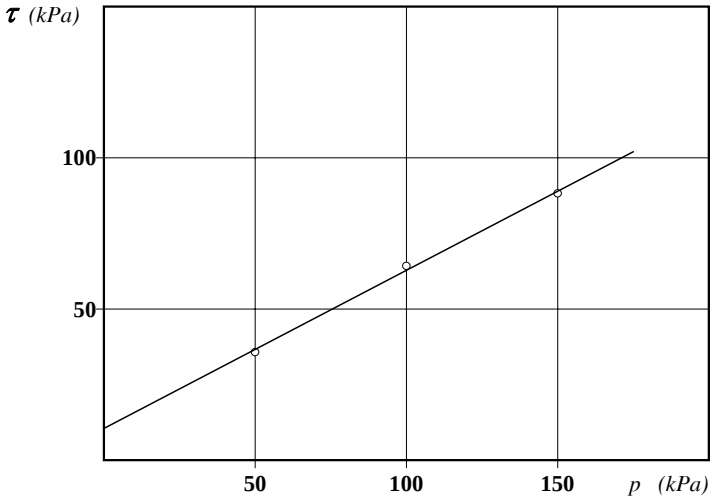

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**70.8**	**tgφ = 0.303**
200	**103.9**	**φ = 16°52'**
300	**131.4**	**c = 41.4**

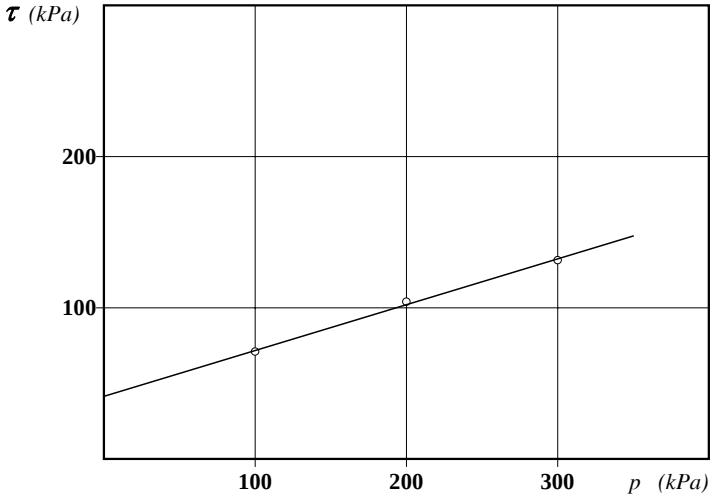

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**71.7**	**tgφ = 0.340**
200	**108.5**	**φ = 18°47'**
300	**139.7**	**c = 38.6**

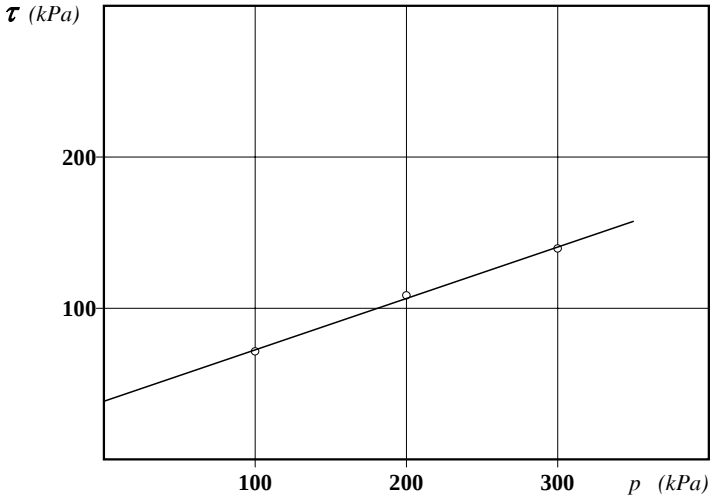

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**60.7**	**tgφ = 0.267**
200	**90.1**	**φ = 14°55'**
300	**114.0**	**c = 34.9**

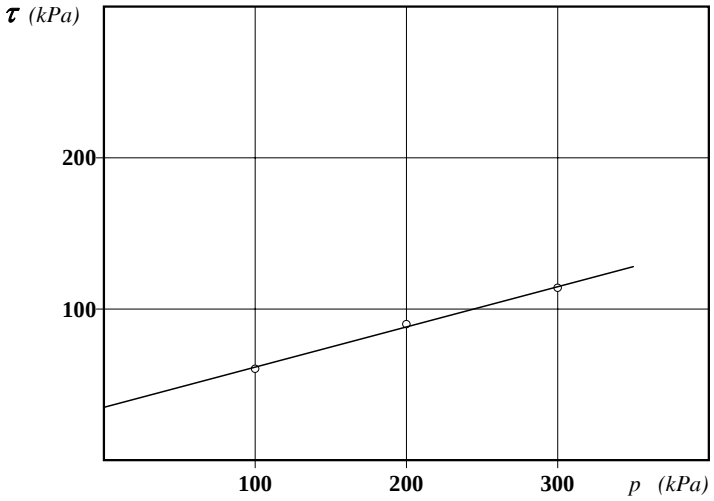

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**58.8**	**tgφ = 0.404**
200	**96.5**	**φ = 22°01'**
300	**139.7**	**c = 17.5**

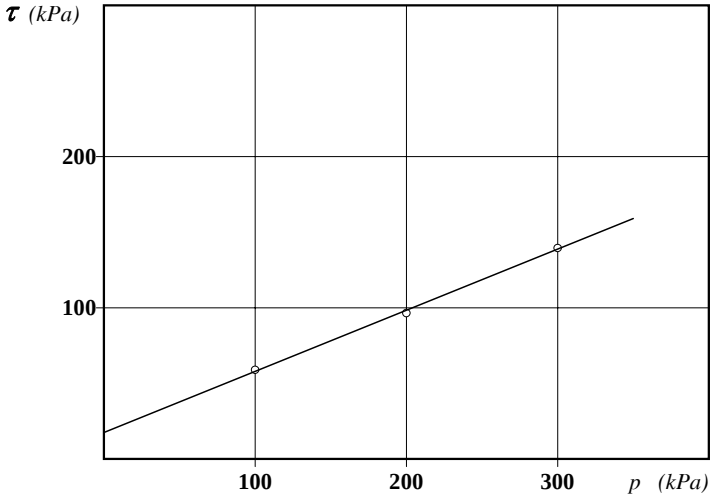

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**61.6**	**tgφ = 0.391**
200	**97.4**	**φ = 21°20'**
300	**139.7**	**c = 21.4**

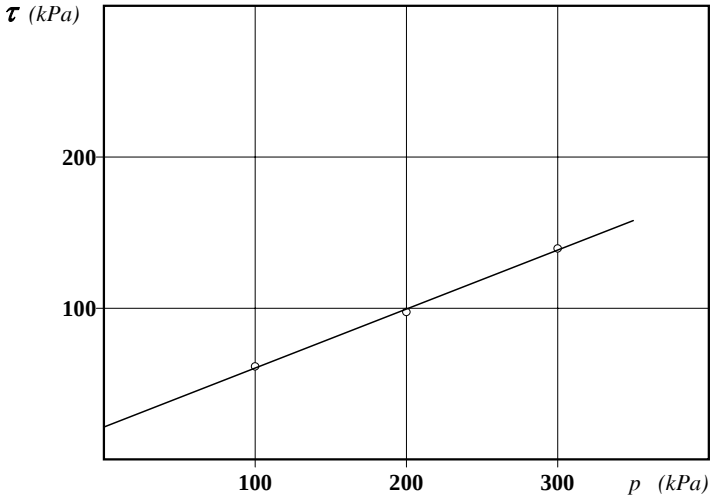

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-29** Độ sâu : **57.0 ÷ 57.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.524**
100	**58.8**	**φ = 27°39'**
150	**88.2**	**c = 8.6**

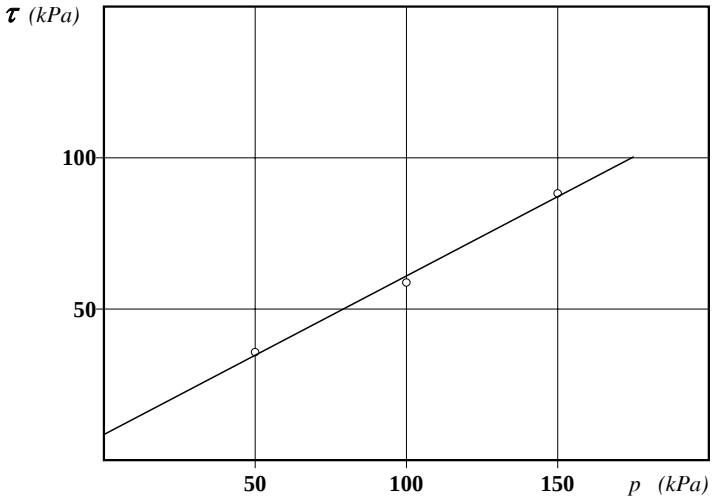

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.561**
100	**62.5**	**φ = 29°17'**
150	**92.8**	**c = 8.0**

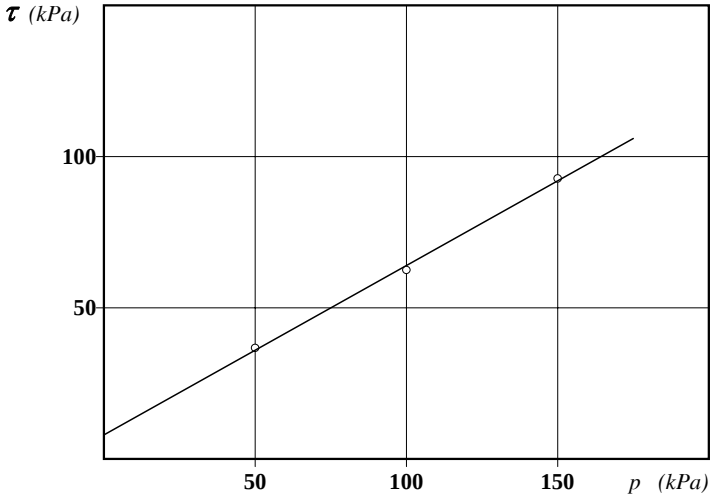

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.570**
100	**71.7**	**φ = 29°41'**
150	**97.4**	**c = 12.9**

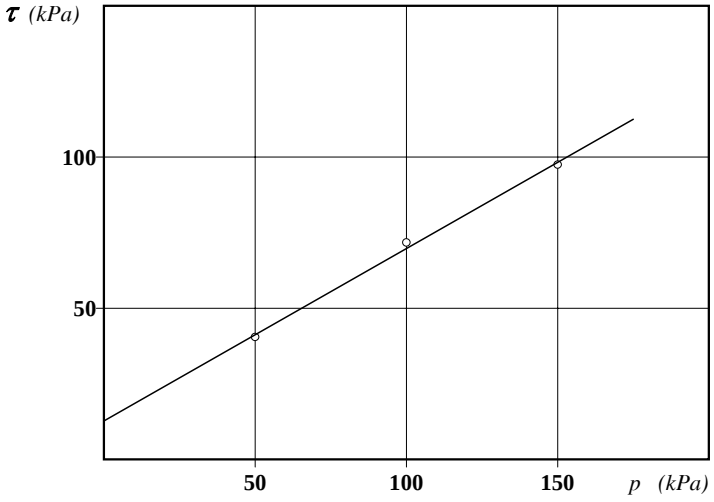

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.570**
100	**71.7**	**φ = 29°41'**
150	**97.4**	**c = 12.9**

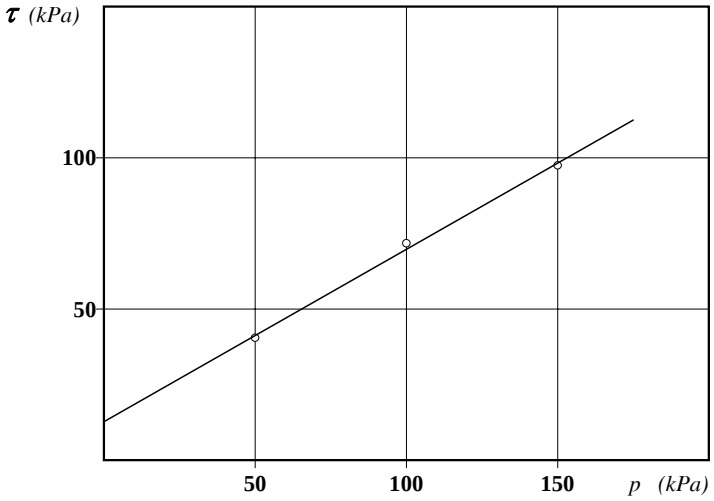

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.579**
100	**71.7**	**φ = 30°04'**
150	**98.3**	**c = 12.3**

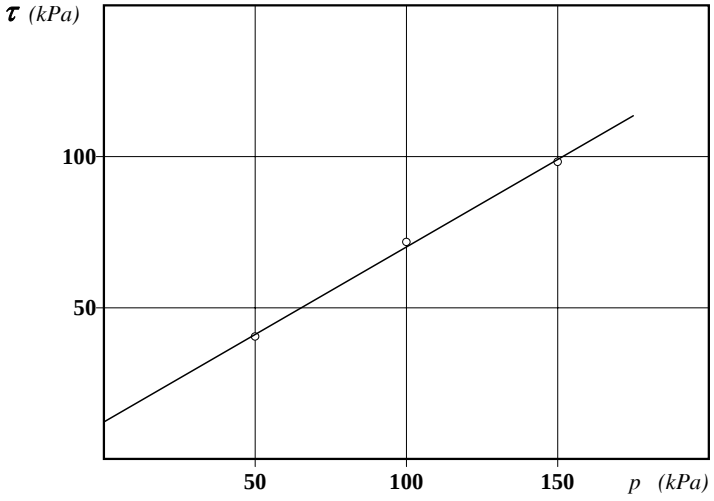

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.588**
100	**71.7**	**φ = 30°28'**
150	**98.3**	**c = 11.0**

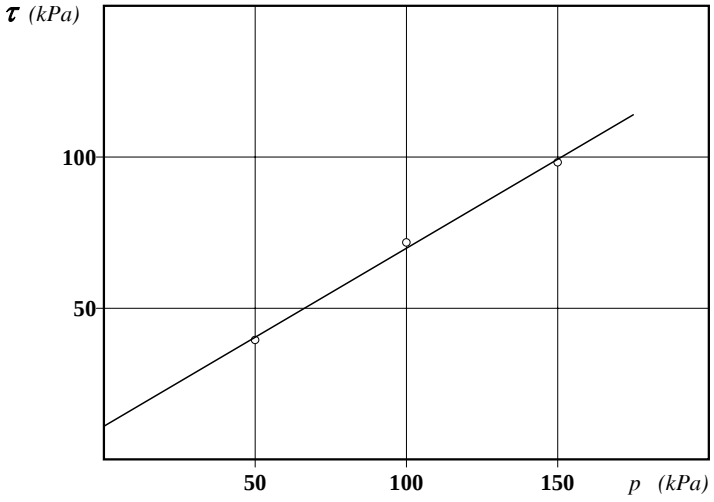

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.625**
100	**75.4**	**φ = 32°00'**
150	**103.9**	**c = 11.0**

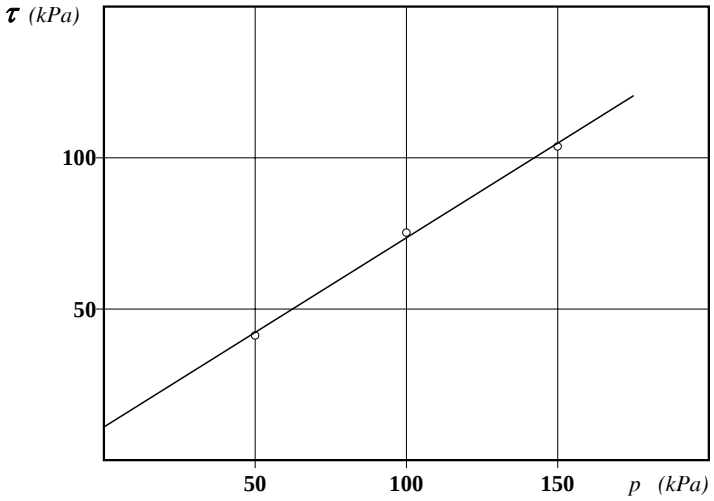

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-38** Độ sâu : **75.0 ÷ 75.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.607**
100	**73.5**	**φ = 31°14'**
150	**101.1**	**c = 11.0**

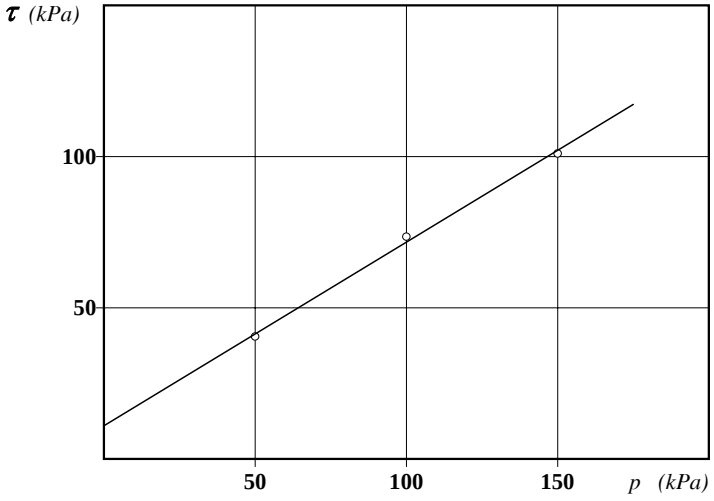

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-39** Độ sâu : **77.0 ÷ 77.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.616**
100	**78.1**	**φ = 31°37'**
150	**105.7**	**c = 14.4**

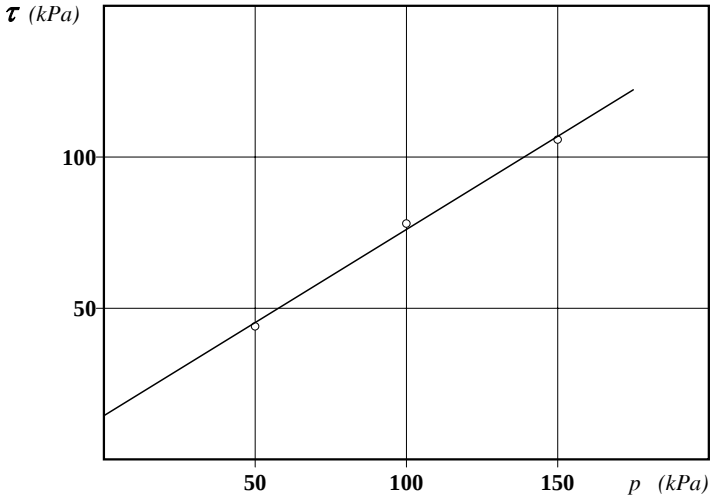

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**45.0**	**tgφ = 0.625**
100	**79.0**	**φ = 32°00'**
150	**107.5**	**c = 14.7**

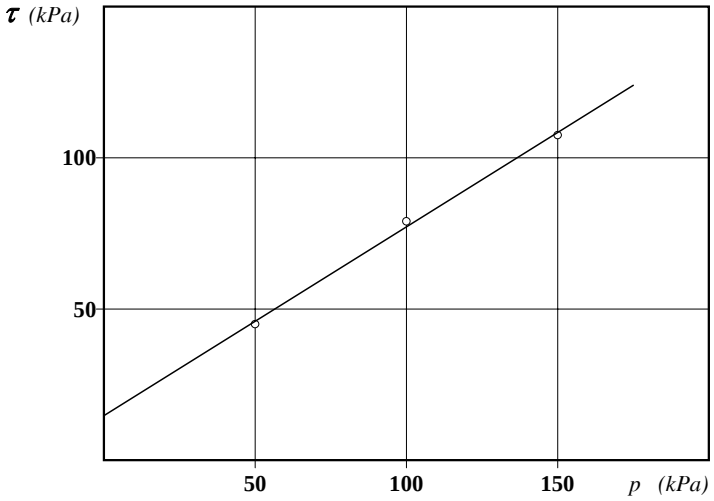

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-41** Độ sâu : **81.0 ÷ 81.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.570**
100	**70.8**	**φ = 29°41'**
150	**96.5**	**c = 11.9**

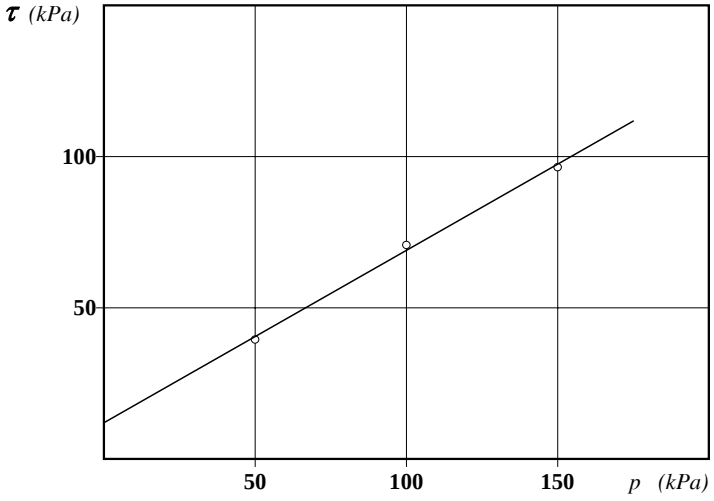

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-43** Độ sâu : **85.0 ÷ 85.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.579**
100	**74.4**	**φ = 30°04'**
150	**100.2**	**c = 14.4**

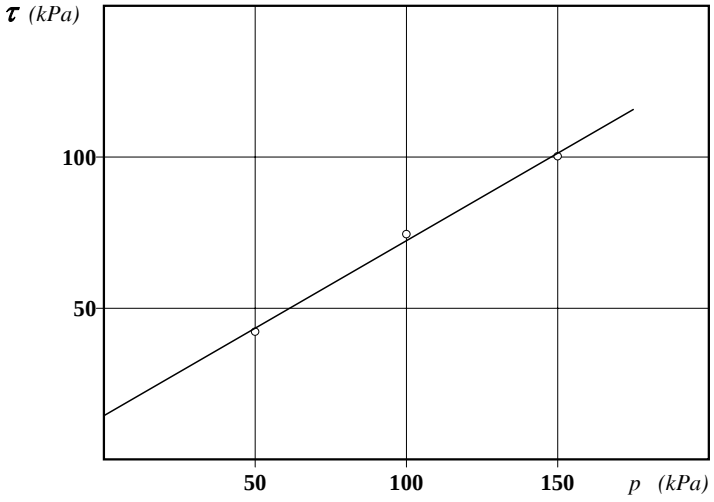

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.579**
100	**73.5**	**φ = 30°04'**
150	**100.2**	**c = 14.1**

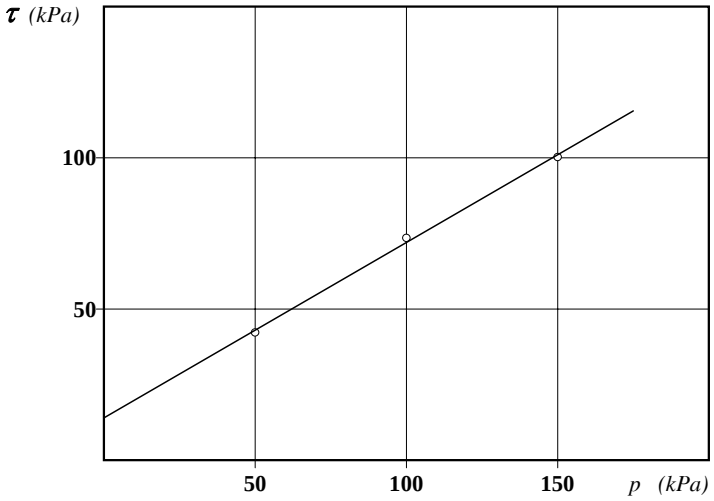

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.579**
100	**74.4**	**φ = 30°04'**
150	**100.2**	**c = 14.4**

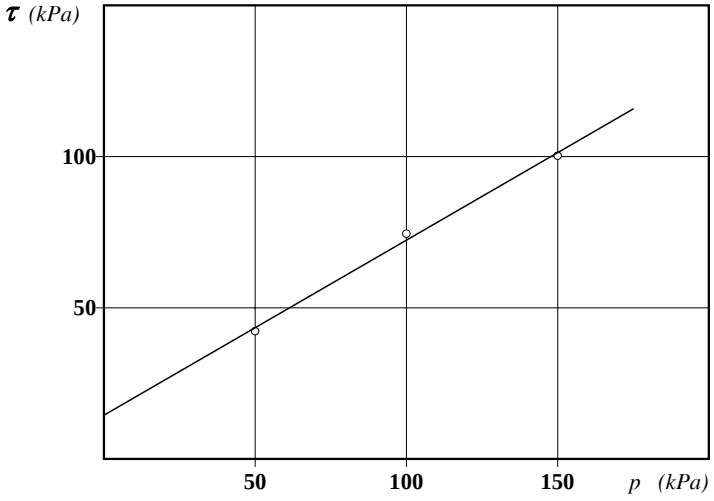

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.579**
100	**68.9**	**φ = 30°04'**
150	**100.2**	**c = 12.6**

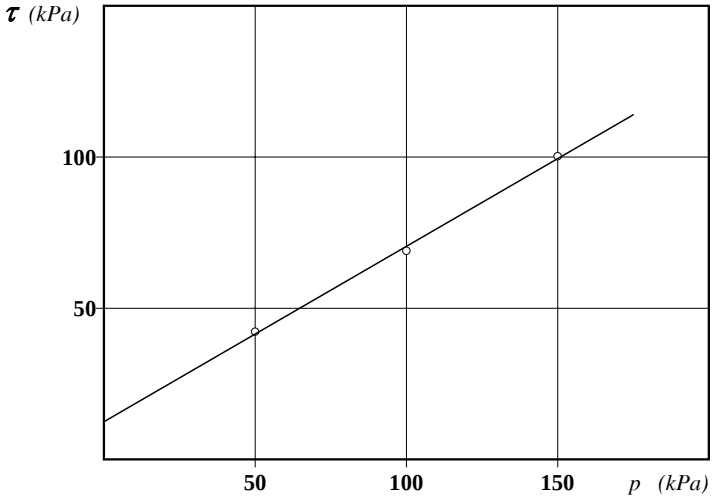

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.561**
100	**59.7**	**φ = 29°17'**
150	**91.0**	**c = 5.8**

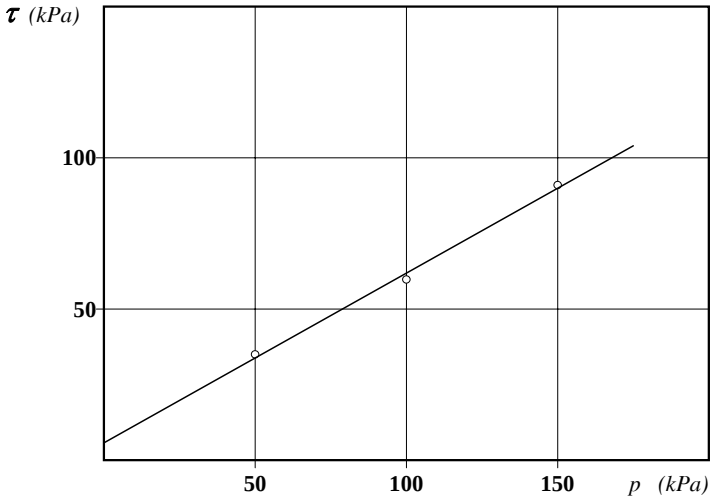

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.616**
100	**76.3**	**φ = 31°37'**
150	**103.9**	**c = 12.6**

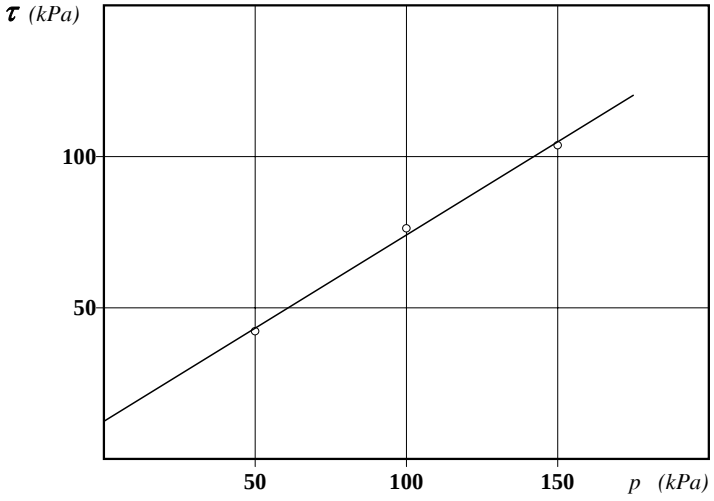

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.570**
100	**63.4**	**φ = 29°41'**
150	**94.7**	**c = 8.3**

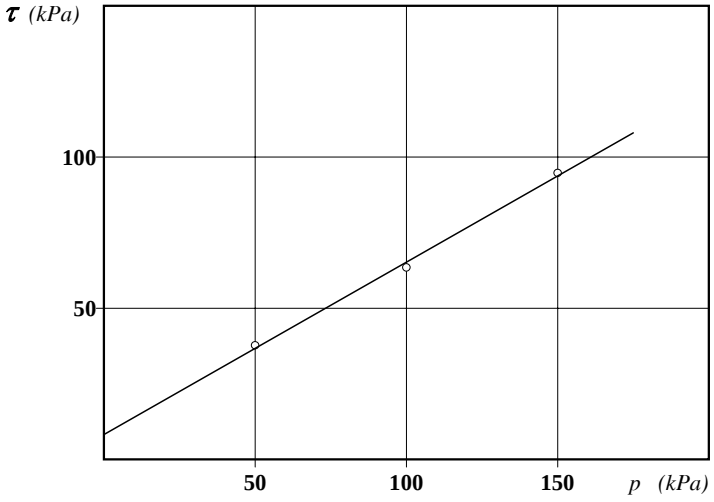

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-02** Độ sâu : **4.0 ÷ 4.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**43.2**	**tgφ = 0.198**
200	**60.7**	**φ = 11°11'**
300	**82.7**	**c = 22.7**

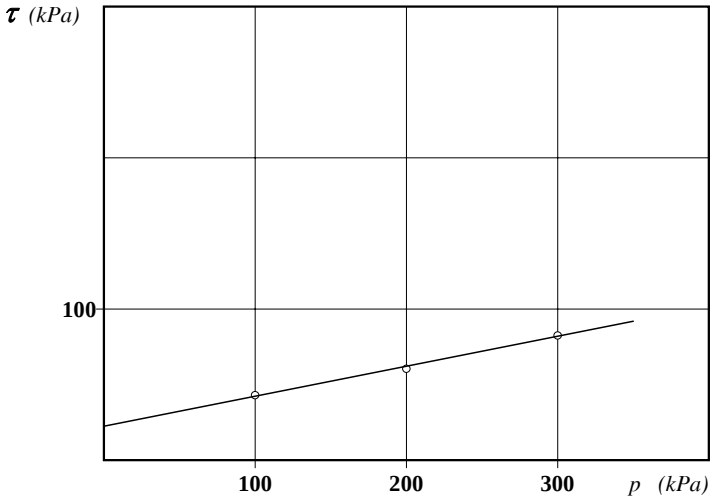

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-03** Độ sâu : **6.0 ÷ 6.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**41.4**	**tgφ = 0.198**
200	**58.8**	**φ = 11°11'**
300	**80.9**	**c = 20.8**

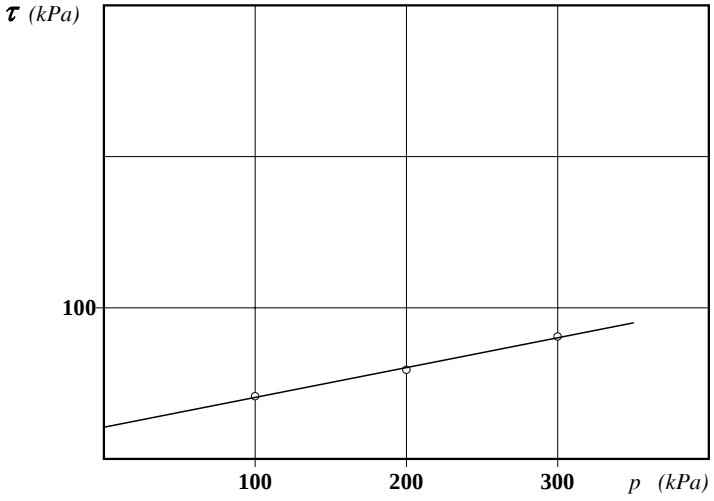

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-05** Độ sâu : **10.0 ÷ 10.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**26.7**	**tgφ = 0.395**
100	**43.2**	**φ = 21°34'**
150	**66.2**	**c = 5.8**

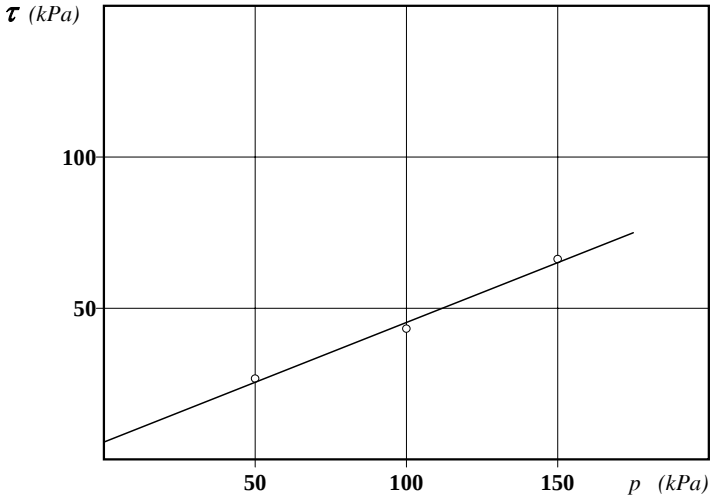

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-06** Độ sâu : **12.0 ÷ 12.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**24.8**	**tgφ = 0.386**
100	**41.4**	**φ = 21°06'**
150	**63.4**	**c = 4.6**

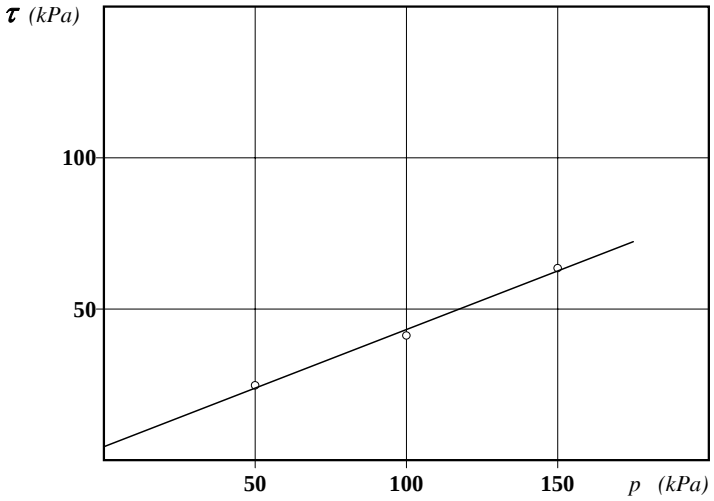

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-07** Độ sâu : **14.0 ÷ 14.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**25.7**	**tgφ = 0.423**
100	**44.1**	**φ = 22°55'**
150	**68.0**	**c = 3.7**

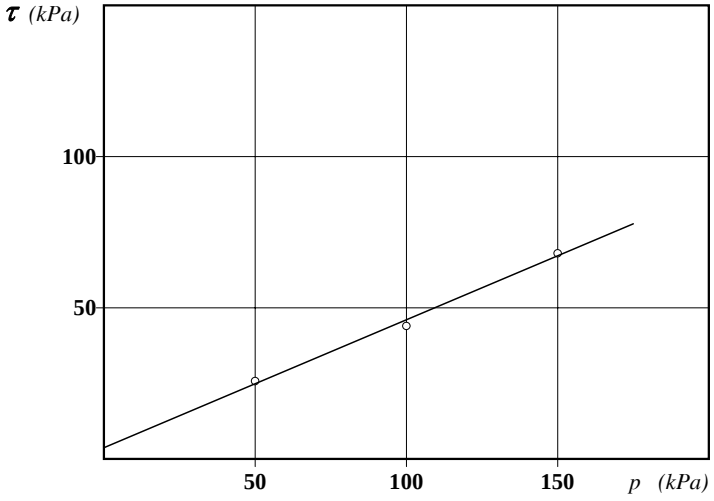

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-08** Độ sâu : **16.0 ÷ 16.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**25.7**	**tgφ = 0.404**
100	**43.2**	**φ = 22°01'**
150	**66.2**	**c = 4.6**

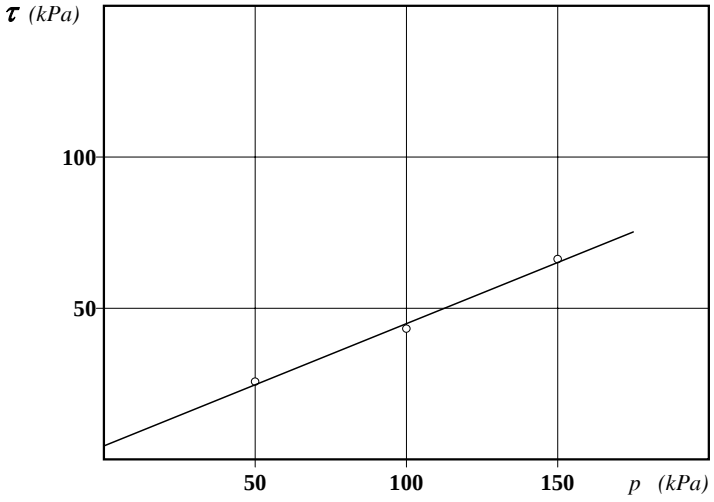

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-09** Độ sâu : **18.0 ÷ 18.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**26.7**	**tgφ = 0.404**
100	**44.1**	**φ = 22°01'**
150	**67.1**	**c = 5.5**

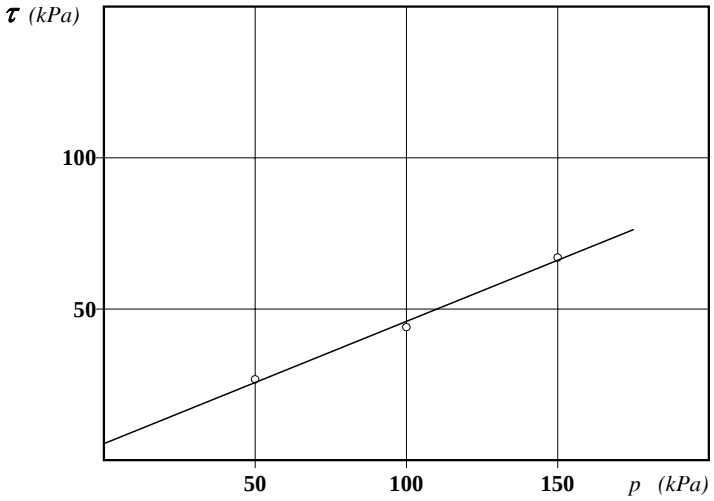

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-10** Độ sâu : **20.0 ÷ 20.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.607**
100	**65.3**	**φ = 31°14'**
150	**98.3**	**c = 6.4**

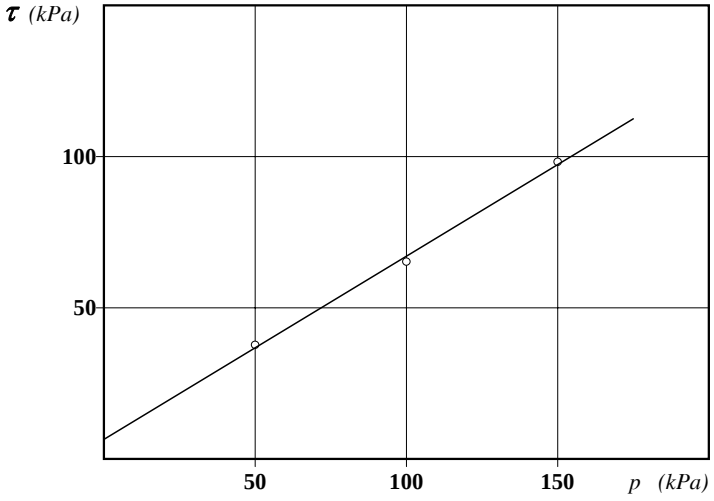

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-11** Độ sâu : **22.0 ÷ 22.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.699**
100	**70.8**	**φ = 34°56'**
150	**108.5**	**c = 2.8**

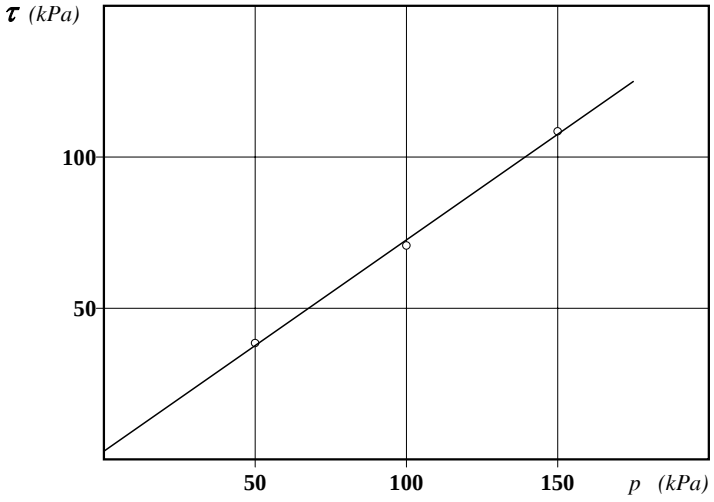

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-12** Độ sâu : **24.0 ÷ 24.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.689**
100	**78.1**	**φ = 34°35'**
150	**110.3**	**c = 7.7**

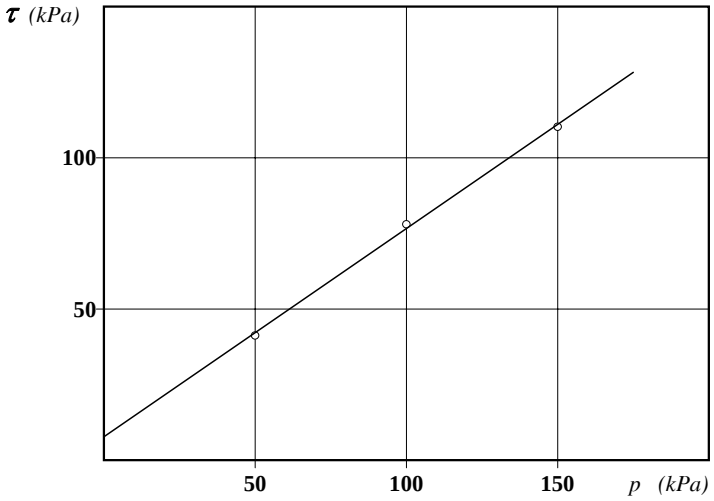

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-13** Độ sâu : **26.0 ÷ 26.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.515**
100	**66.2**	**φ = 27°14'**
150	**89.2**	**c = 12.9**

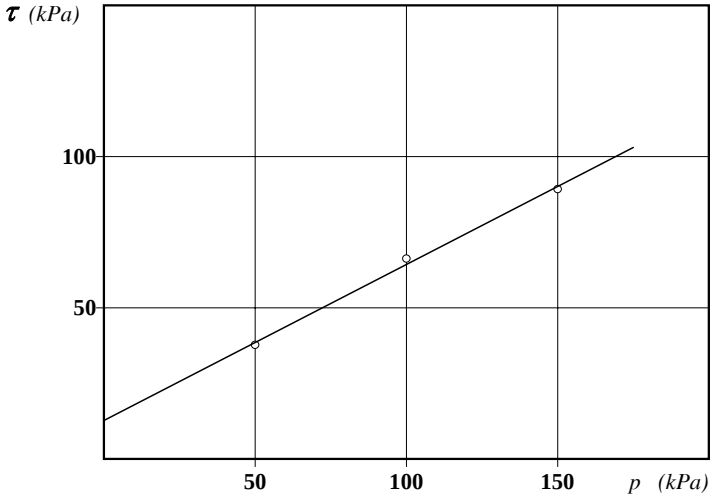

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-16** Độ sâu : **32.0 ÷ 32.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.588**
100	**70.8**	**φ = 30°28'**
150	**97.4**	**c = 10.1**

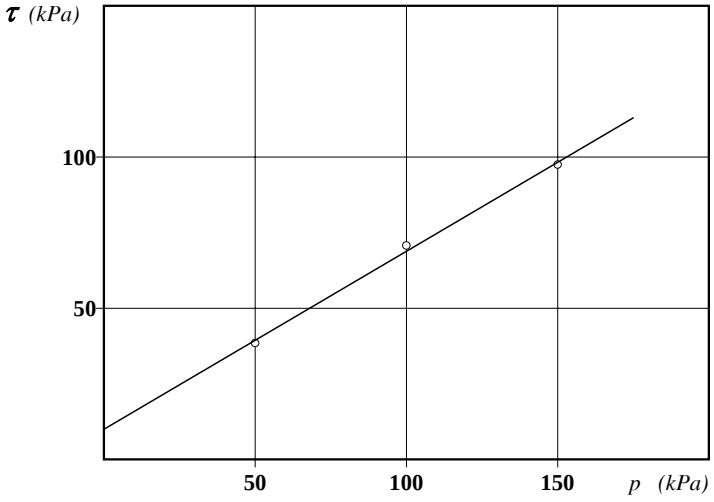

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-17** Độ sâu : **34.0 ÷ 34.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.551**
100	**67.1**	**φ = 28°52'**
150	**91.9**	**c = 10.1**

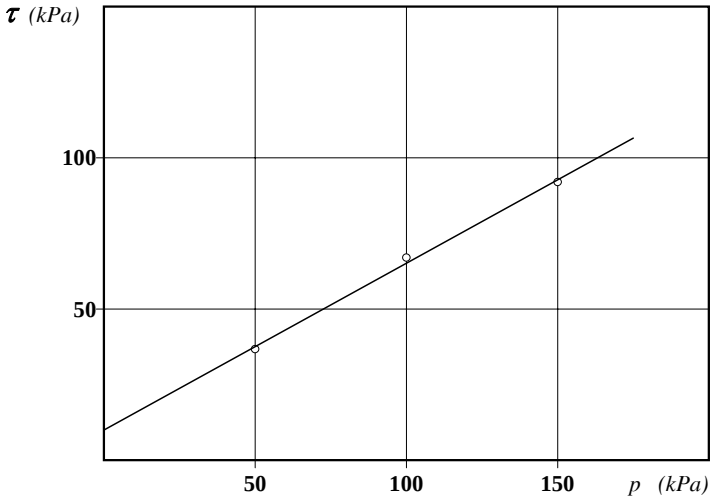

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-18** Độ sâu : **36.0 ÷ 36.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.561**
100	**66.2**	**φ = 29°17'**
150	**91.9**	**c = 8.6**

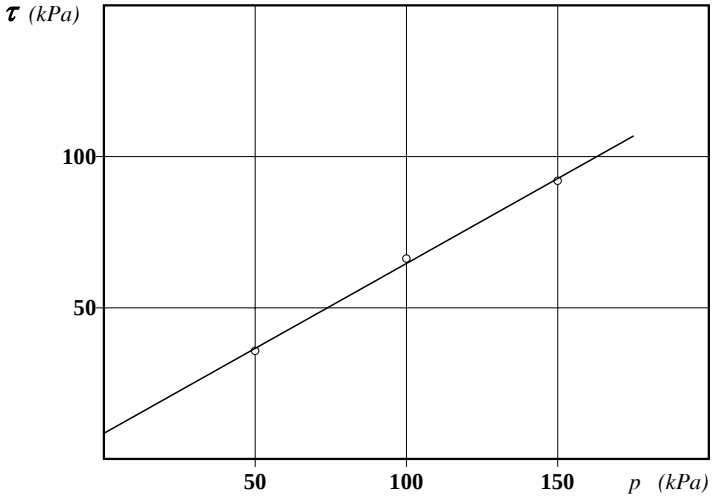

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-20** Độ sâu : **40.0 ÷ 40.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.579**
100	**70.8**	**φ = 30°04'**
150	**96.5**	**c = 10.7**

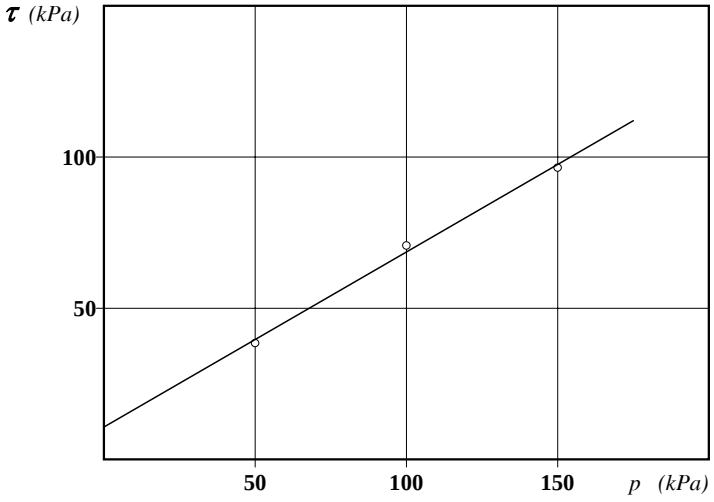

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-21** Độ sâu : **42.0 ÷ 42.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**57.9**	**tgφ = 0.257**
200	**80.9**	**φ = 14°26'**
300	**109.4**	**c = 31.2**

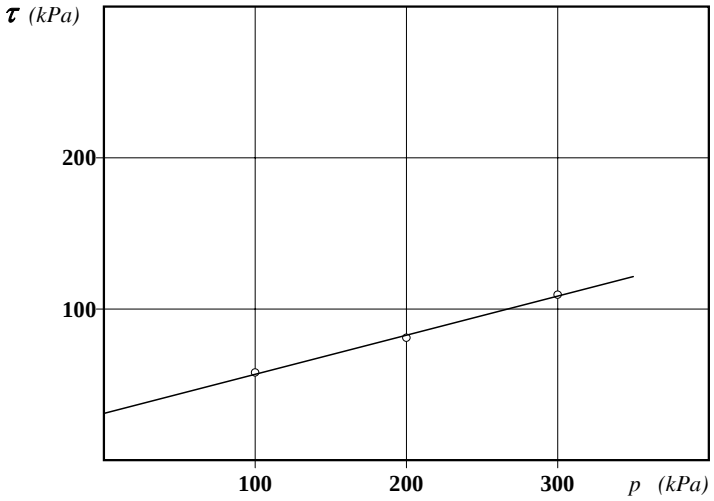

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-22** Độ sâu : **44.0 ÷ 44.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**73.5**	**tgφ = 0.317**
200	**108.5**	**φ = 17°36'**
300	**136.9**	**c = 42.9**

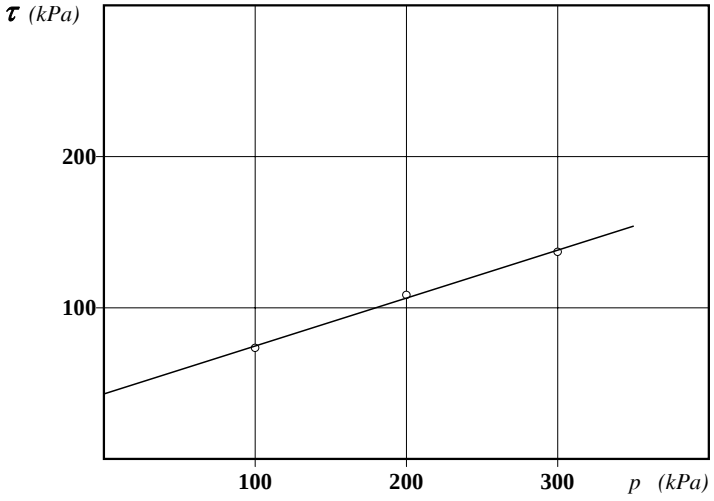

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-23** Độ sâu : **46.0 ÷ 46.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**58.8**	**tgφ = 0.248**
200	**80.9**	**φ = 13°56'**
300	**108.5**	**c = 33.1**

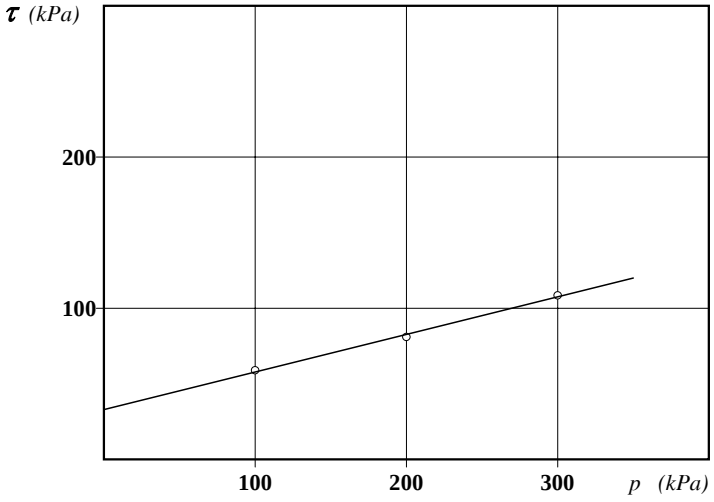

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-24** Độ sâu : **48.0 ÷ 48.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**60.7**	**tgφ = 0.257**
200	**89.2**	**φ = 14°26'**
300	**112.1**	**c = 35.8**

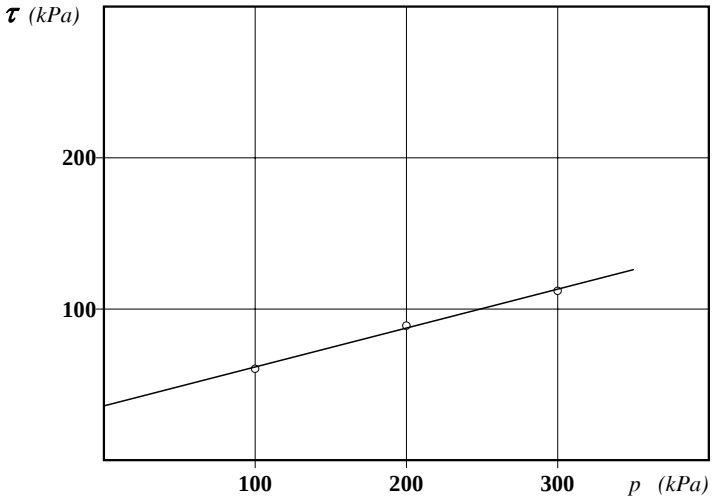

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-25** Độ sâu : **50.0 ÷ 50.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**68.9**	**tgφ = 0.441**
200	**110.3**	**φ = 23°48'**
300	**157.2**	**c = 23.9**

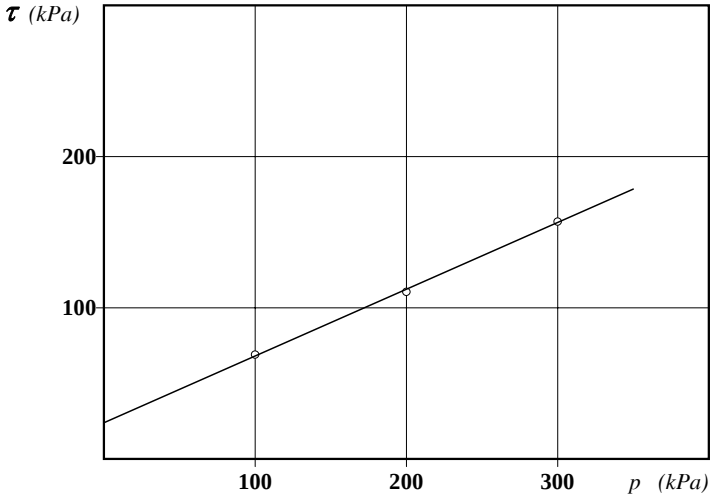

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-26** Độ sâu : **52.0 ÷ 52.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**63.4**	**tgφ = 0.414**
200	**107.5**	**φ = 22°28'**
300	**146.1**	**c = 23.0**

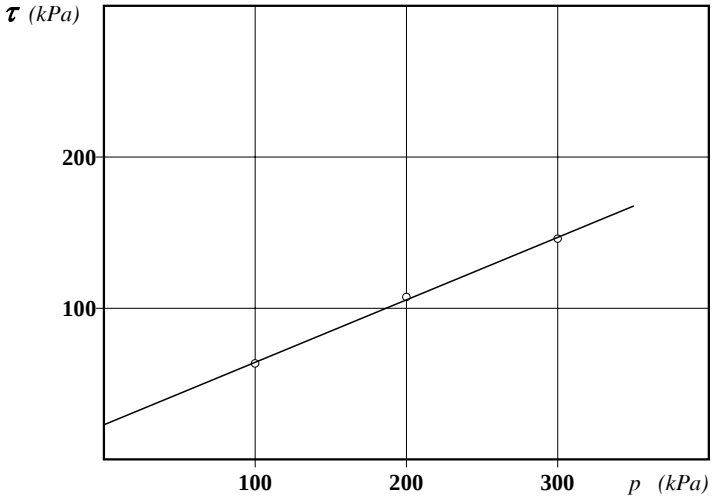

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-27** Độ sâu : **54.0 ÷ 54.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.570**
100	**63.4**	**φ = 29°41'**
150	**94.7**	**c = 8.3**

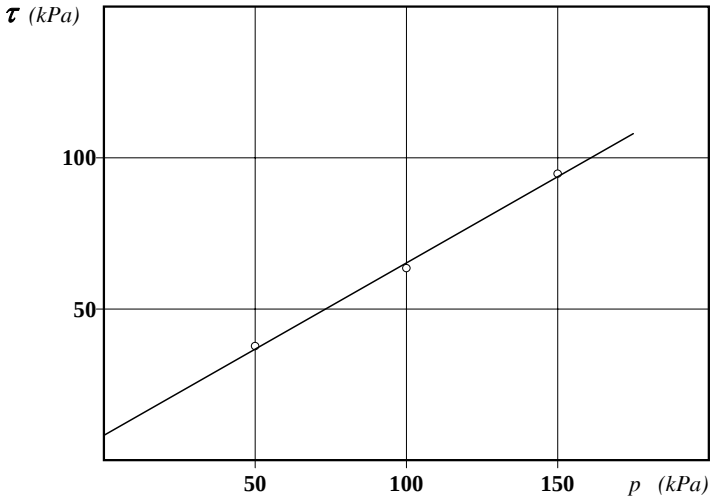

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-28** Độ sâu : **56.0 ÷ 56.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**34.9**	**tgφ = 0.551**
100	**59.7**	**φ = 28°52'**
150	**90.1**	**c = 6.4**

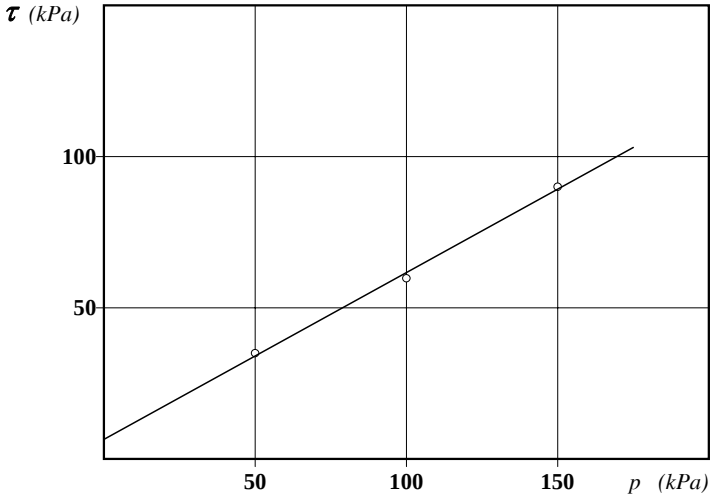

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-29** Độ sâu : **58.0 ÷ 58.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.588**
100	**75.4**	**φ = 30°28'**
150	**102.0**	**c = 14.7**

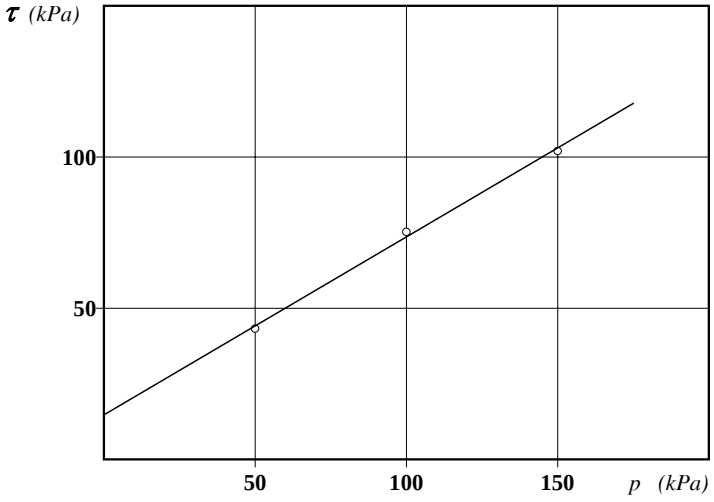

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-30** Độ sâu : **60.0 ÷ 60.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.588**
100	**68.9**	**φ = 30°28'**
150	**101.1**	**c = 11.9**

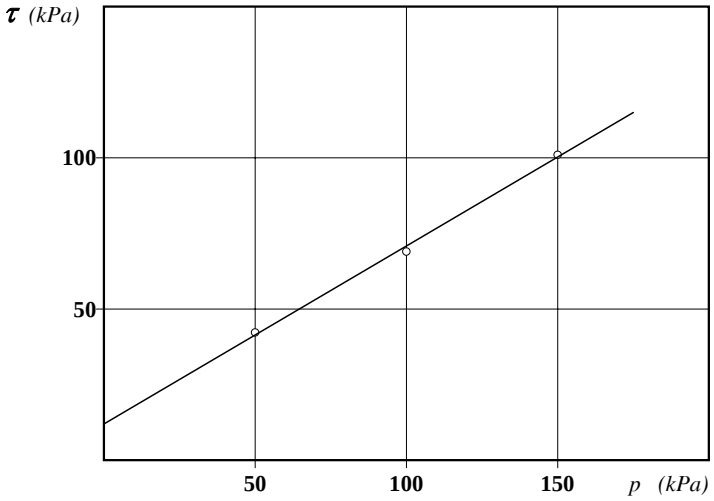

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-31** Độ sâu : **62.0 ÷ 62.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.625**
100	**69.9**	**φ = 32°00'**
150	**103.9**	**c = 9.2**

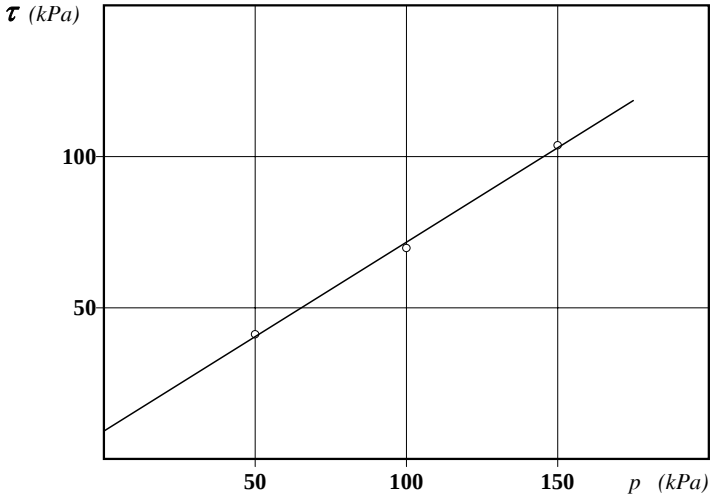

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-32** Độ sâu : **64.0 ÷ 64.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.616**
100	**71.7**	**φ = 31°37'**
150	**105.7**	**c = 12.3**

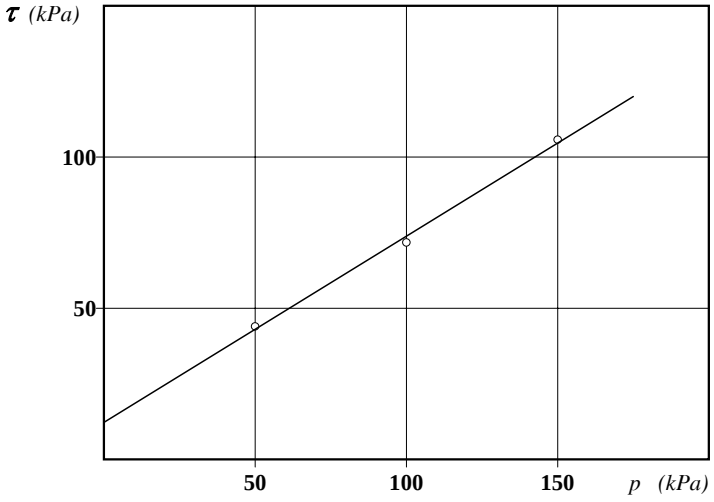

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-33** Độ sâu : **66.0 ÷ 66.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.579**
100	**64.3**	**φ = 30°04'**
150	**95.6**	**c = 8.0**

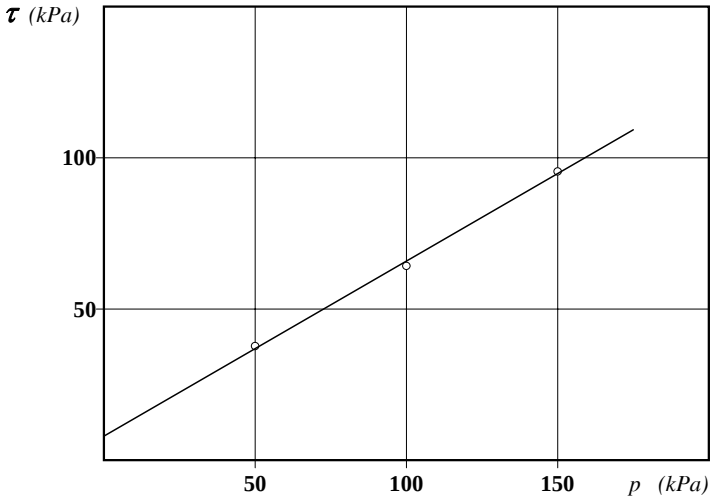

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-34** Độ sâu : **68.0 ÷ 68.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.570**
100	**66.2**	**φ = 29°41'**
150	**97.4**	**c = 11.0**

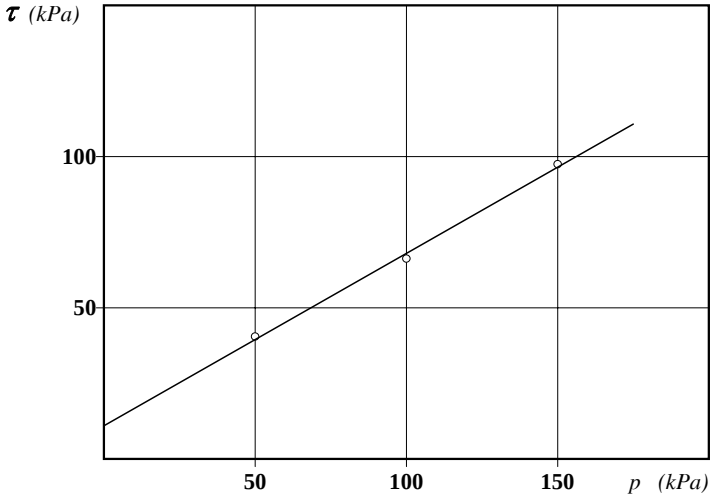

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-35** Độ sâu : **70.0 ÷ 70.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.551**
100	**60.7**	**φ = 28°52'**
150	**91.0**	**c = 7.4**

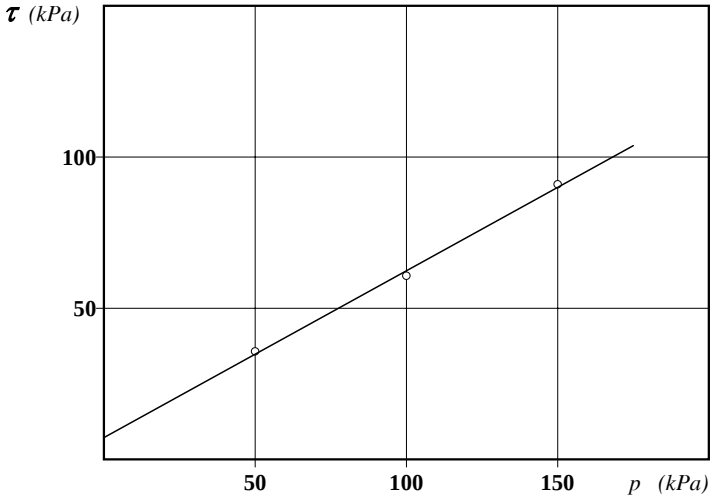

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-37** Độ sâu : **74.0 ÷ 74.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.561**
100	**61.6**	**φ = 29°17'**
150	**91.9**	**c = 7.0**

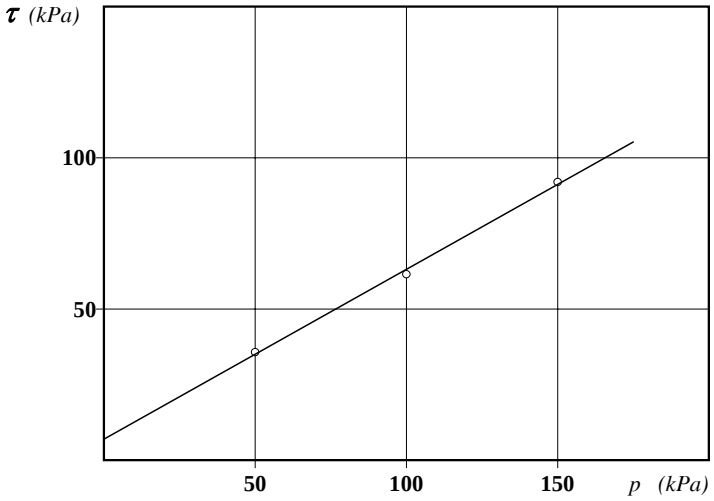

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-38** Độ sâu : **76.0 ÷ 76.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.570**
100	**64.3**	**φ = 29°41'**
150	**95.6**	**c = 9.2**

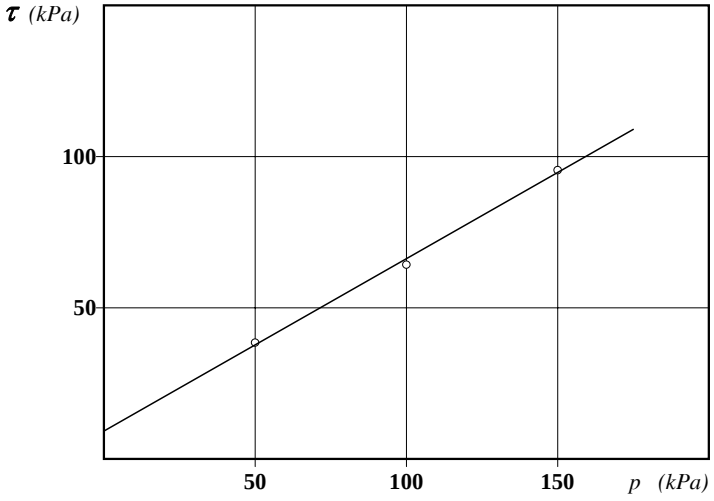

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-41** Độ sâu : **82.0 ÷ 82.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**34.0**	**tgφ = 0.551**
100	**58.8**	**φ = 28°52'**
150	**89.2**	**c = 5.5**

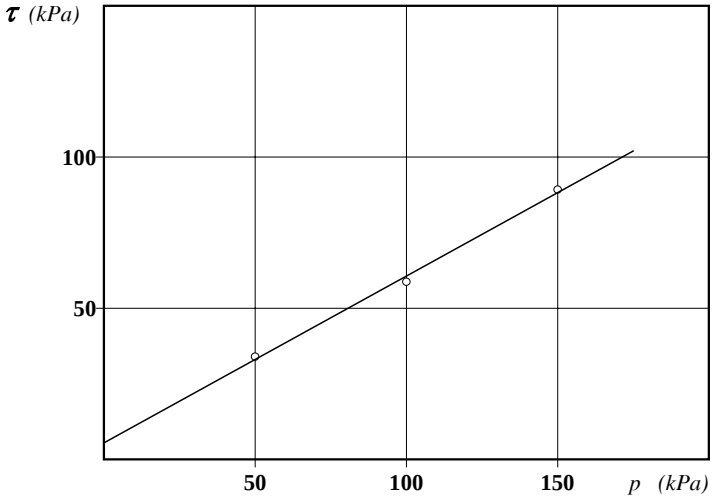

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-42** Độ sâu : **84.0 ÷ 84.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.570**
100	**65.3**	**φ = 29°41'**
150	**96.5**	**c = 10.1**

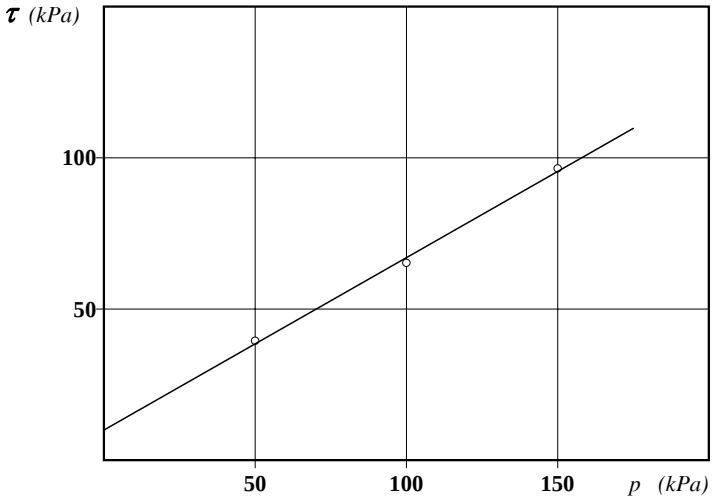

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-47** Độ sâu : **94.0 ÷ 94.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.561**
100	**64.3**	**φ = 29°17'**
150	**94.7**	**c = 9.8**

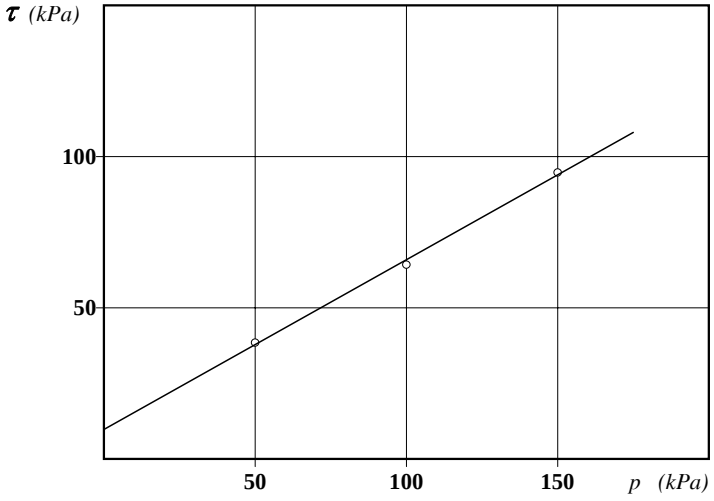

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-48** Độ sâu : **96.0 ÷ 96.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.524**
100	**58.8**	**φ = 27°39'**
150	**88.2**	**c = 8.6**

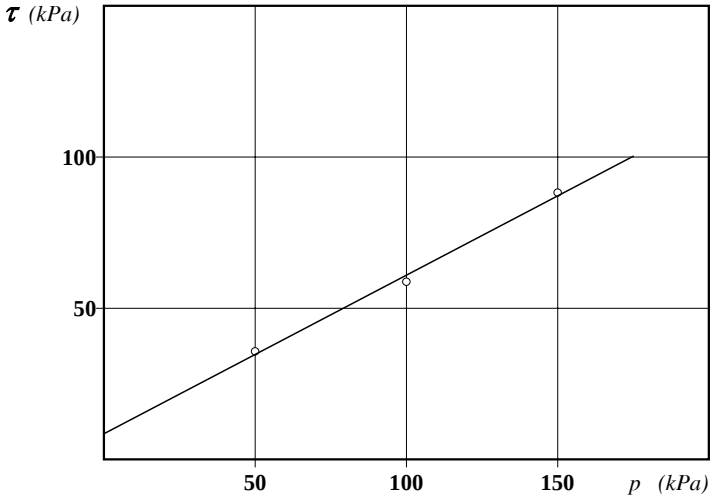

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-49** Độ sâu : **98.0 ÷ 98.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.588**
100	**65.3**	**φ = 30°28'**
150	**97.4**	**c = 8.3**

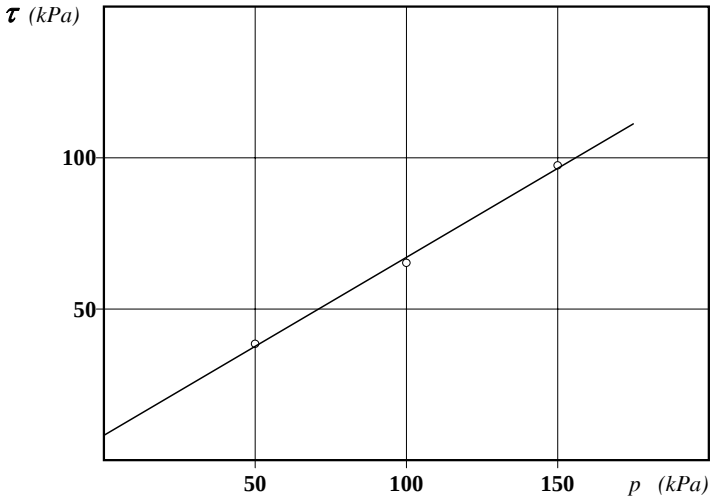

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.579**
100	**65.3**	**φ = 30°04'**
150	**96.5**	**c = 8.9**

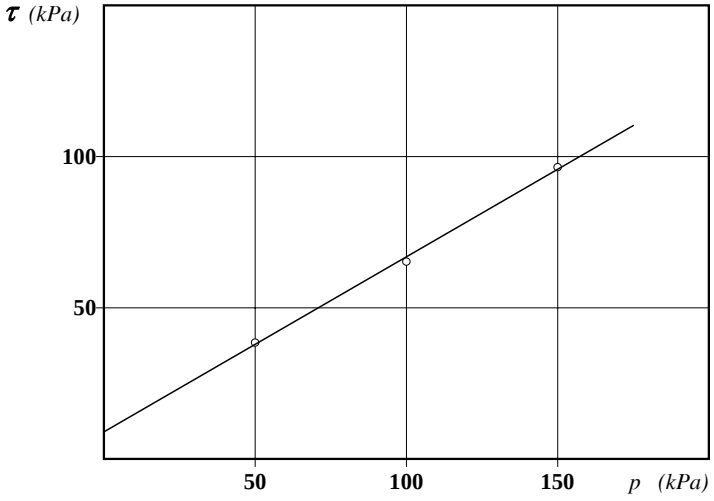

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**41.4**	**tgφ = 0.188**
200	**57.9**	**φ = 10°40'**
300	**79.0**	**c = 21.8**

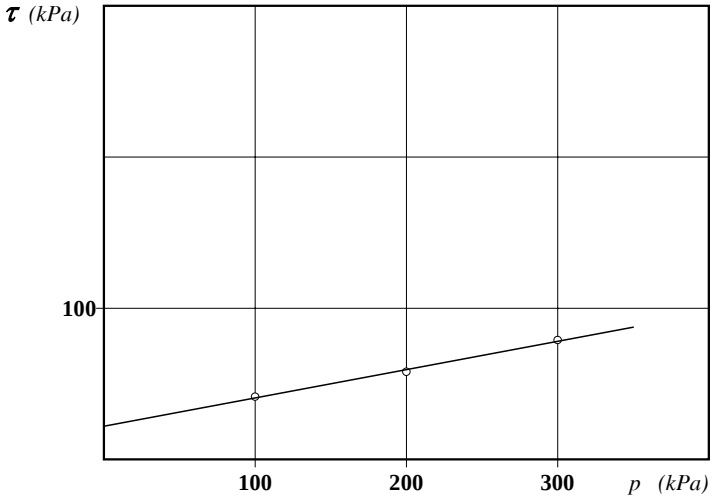

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-03** Độ sâu : **5.5 ÷ 6.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**55.1**	**tgφ = 0.248**
200	**82.7**	**φ = 13°56'**
300	**104.8**	**c = 31.2**

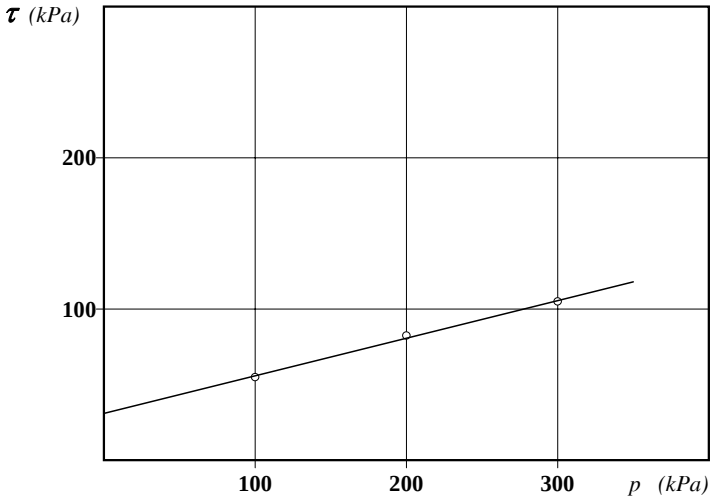

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-04** Độ sâu : **7.5 ÷ 8.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**26.7**	**tgφ = 0.432**
100	**46.0**	**φ = 23°22'**
150	**69.9**	**c = 4.3**

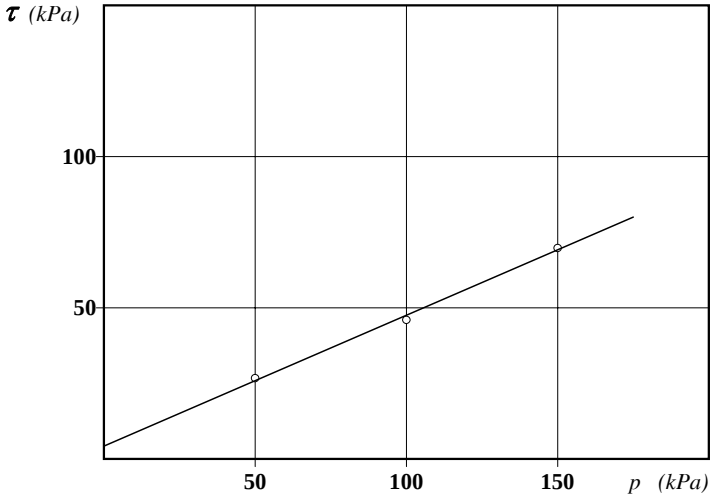

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-05** Độ sâu : **9.5 ÷ 10.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**23.9**	**tgφ = 0.368**
100	**39.5**	**φ = 20°11'**
150	**60.7**	**c = 4.6**

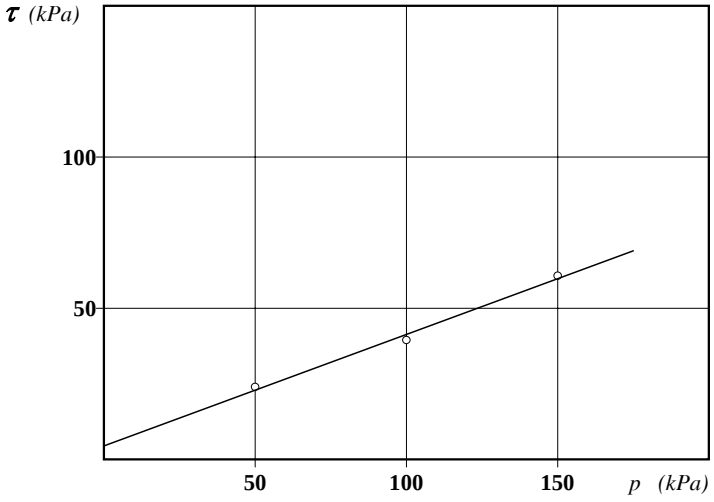

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-06** Độ sâu : **11.5 ÷ 12.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**28.5**	**tgφ = 0.441**
100	**47.8**	**φ = 23°48'**
150	**72.6**	**c = 5.5**

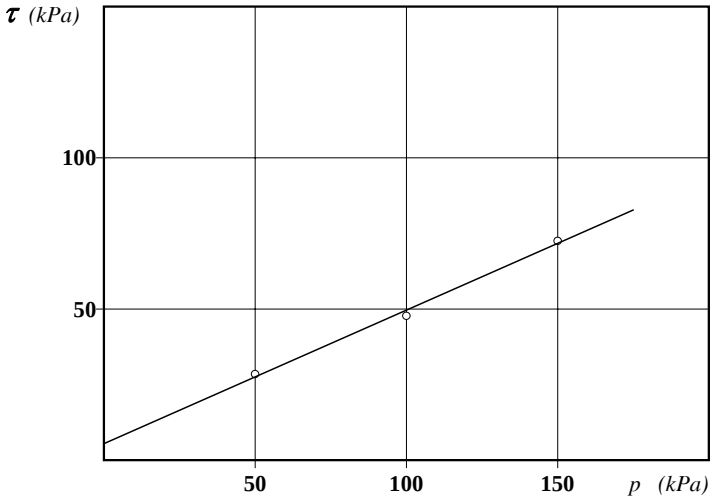

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-07** Độ sâu : **13.5 ÷ 14.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**29.4**	**tgφ = 0.441**
100	**48.7**	**φ = 23°48'**
150	**73.5**	**c = 6.4**

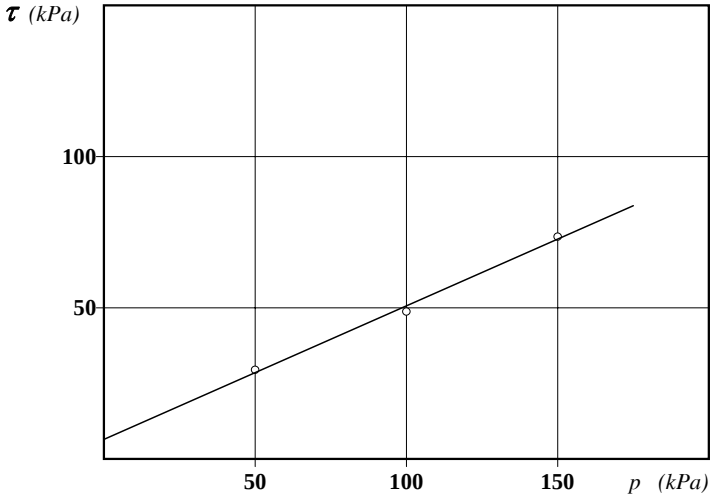

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-08** Độ sâu : **15.5 ÷ 16.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**31.2**	**tgφ = 0.450**
100	**57.0**	**φ = 24°15'**
150	**76.3**	**c = 9.8**

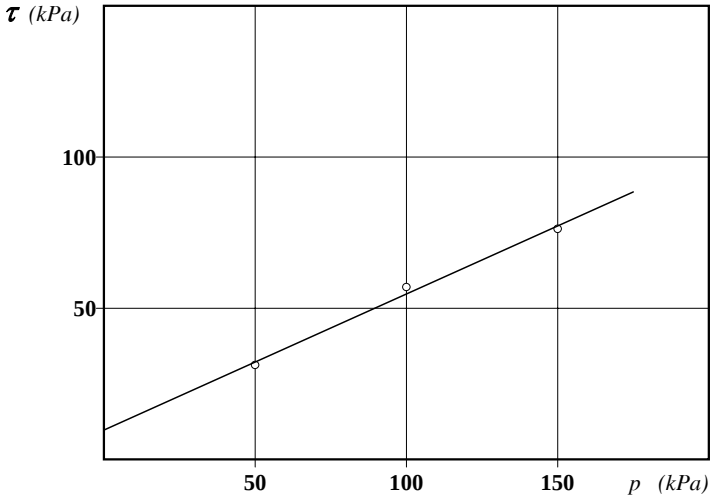

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-13** Độ sâu : **25.5 ÷ 26.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.763**
100	**83.6**	**φ = 37°20'**
150	**119.5**	**c = 5.8**

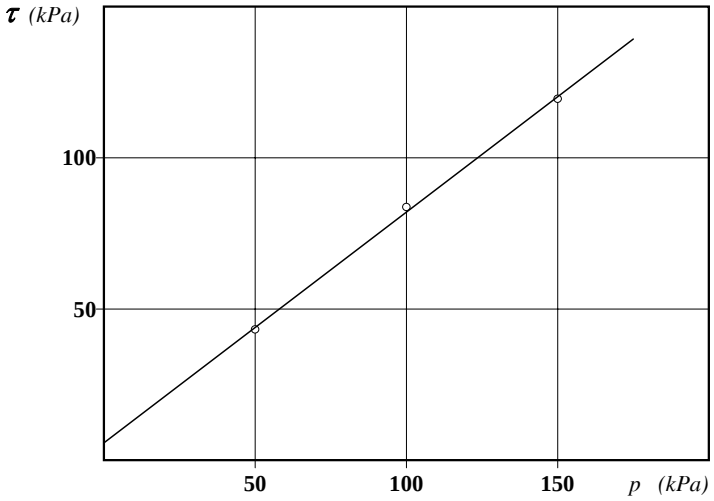

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-14** Độ sâu : **27.5 ÷ 28.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.533**
100	**65.3**	**φ = 28°04'**
150	**89.2**	**c = 10.1**

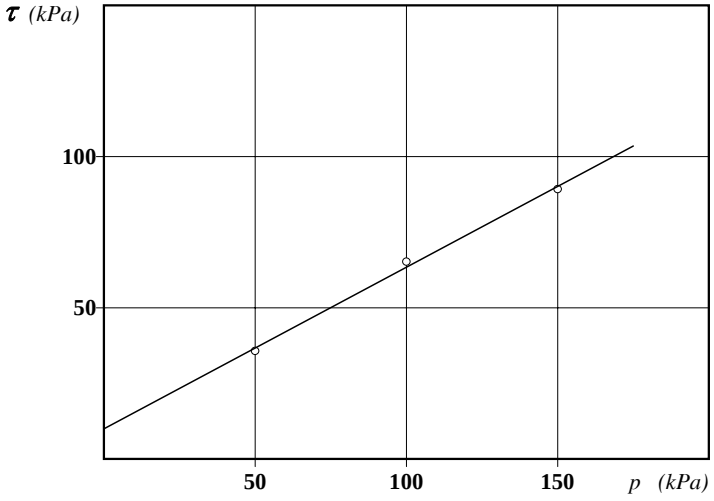

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-15** Độ sâu : **29.5 ÷ 30.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.542**
100	**68.0**	**φ = 28°28'**
150	**92.8**	**c = 12.3**

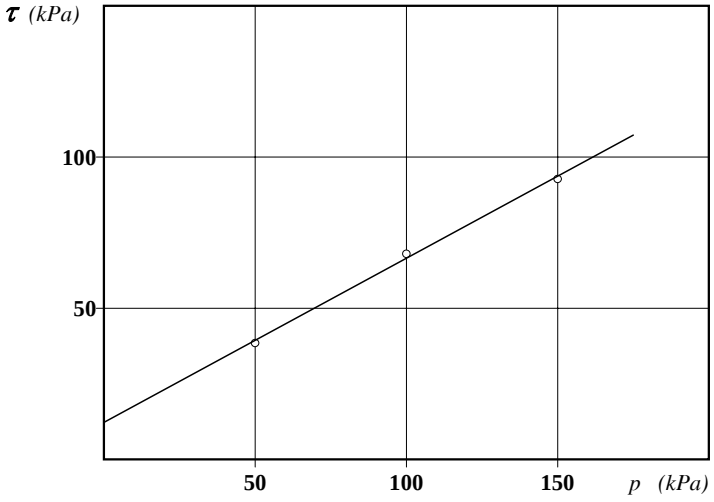

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-16** Độ sâu : **31.5 ÷ 32.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**30.3**	**tgφ = 0.487**
100	**52.4**	**φ = 25°58'**
150	**79.0**	**c = 5.2**

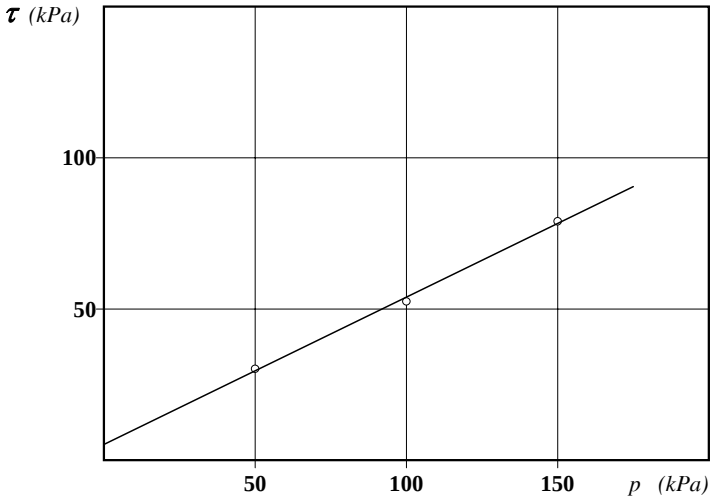

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-18** Độ sâu : **35.5 ÷ 36.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.662**
100	**75.4**	**φ = 33°30'**
150	**105.7**	**c = 7.4**

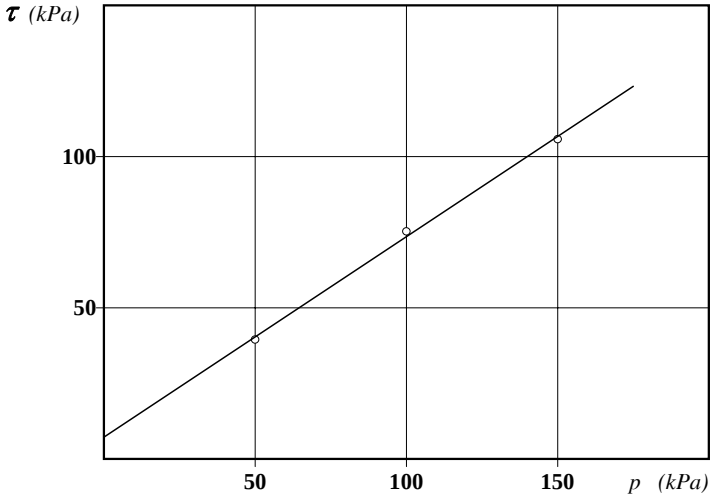

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-19** Độ sâu : **37.5 ÷ 38.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.579**
100	**69.9**	**φ = 30°04'**
150	**96.5**	**c = 10.4**

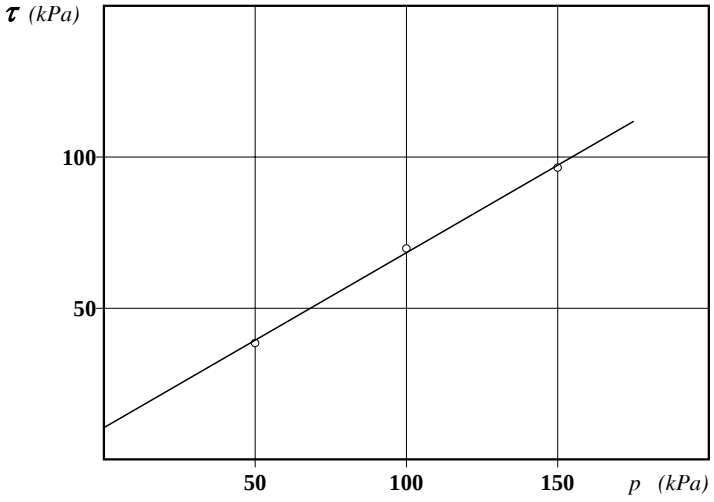

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-20** Độ sâu : **39.5 ÷ 40.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.616**
100	**72.6**	**φ = 31°37'**
150	**101.1**	**c = 9.5**

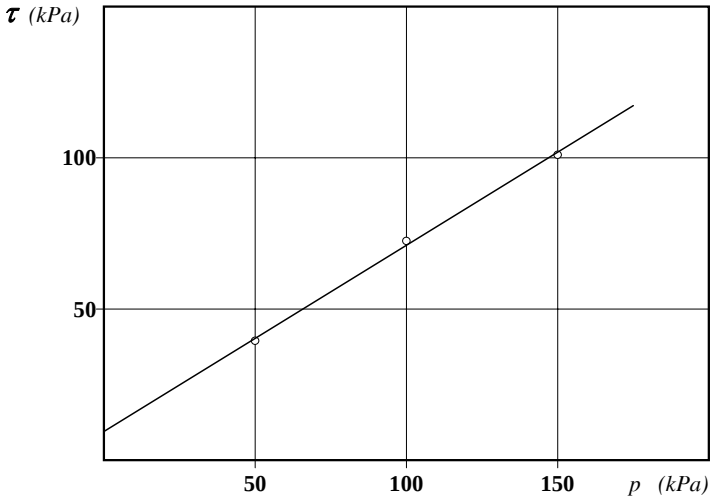

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-21** Độ sâu : **41.5 ÷ 42.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**30.3**	**tgφ = 0.478**
100	**51.5**	**φ = 25°33'**
150	**78.1**	**c = 5.5**

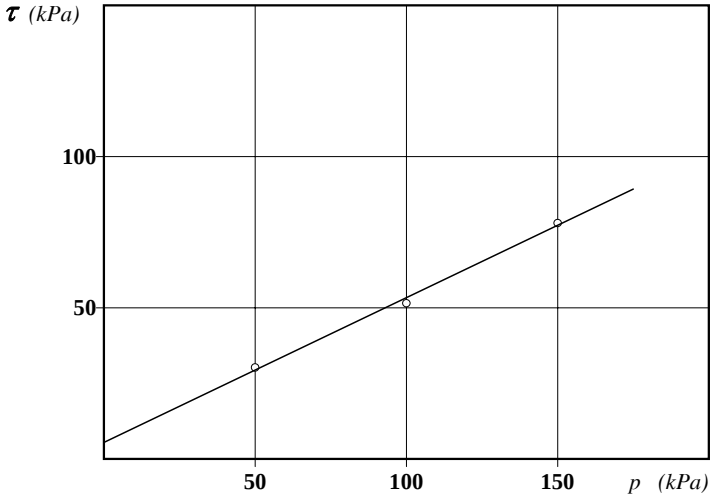

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-22** Độ sâu : **43.5 ÷ 44.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**25.7**	**tgφ = 0.386**
100	**42.3**	**φ = 21°06'**
150	**64.3**	**c = 5.5**

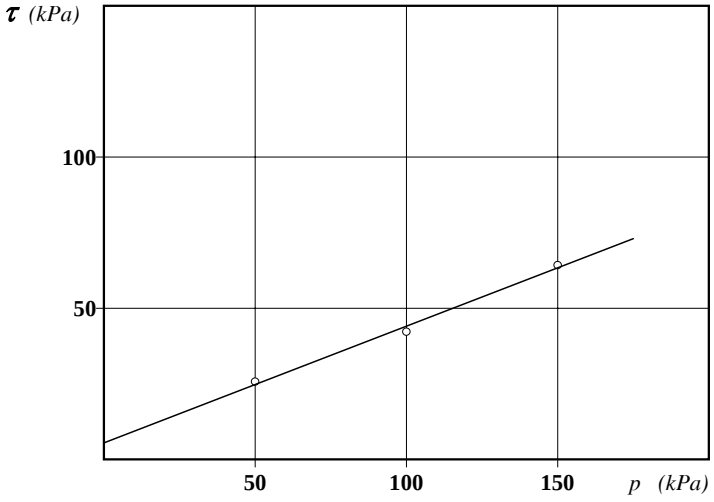

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-23** Độ sâu : **45.5 ÷ 46.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**68.9**	**tgφ = 0.308**
200	**102.9**	**φ = 17°07'**
300	**130.5**	**c = 39.2**

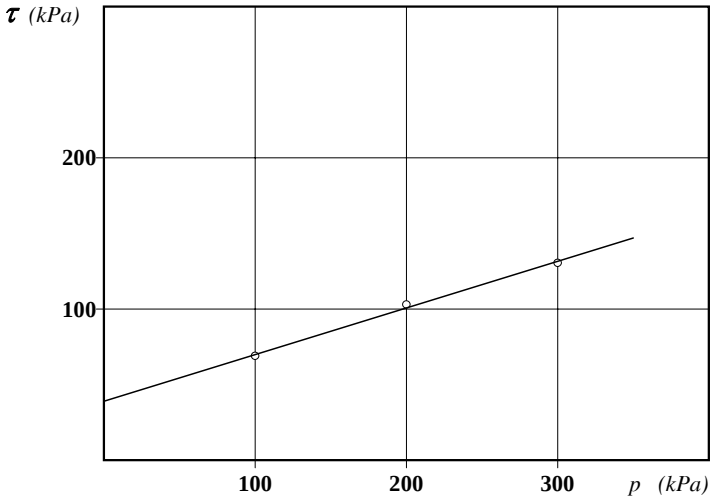

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-24** Độ sâu : **47.5 ÷ 48.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**67.1**	**tgφ = 0.299**
200	**99.3**	**φ = 16°38'**
300	**126.8**	**c = 38.0**

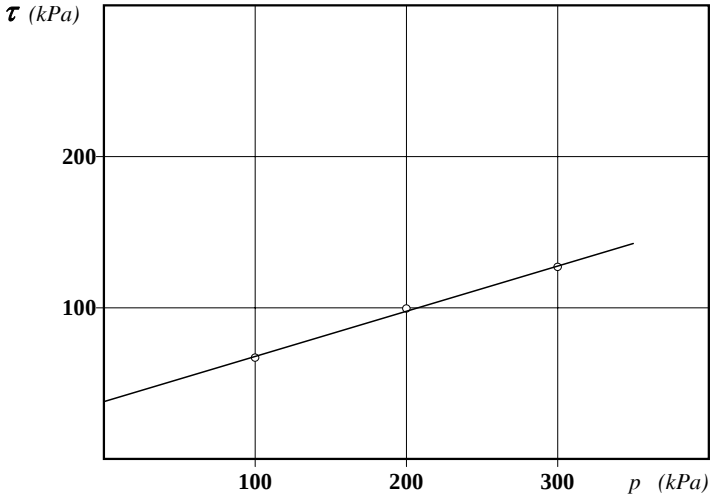

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-25** Độ sâu : **49.5 ÷ 50.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**66.2**	**tgφ = 0.308**
200	**100.2**	**φ = 17°07'**
300	**127.8**	**c = 36.5**

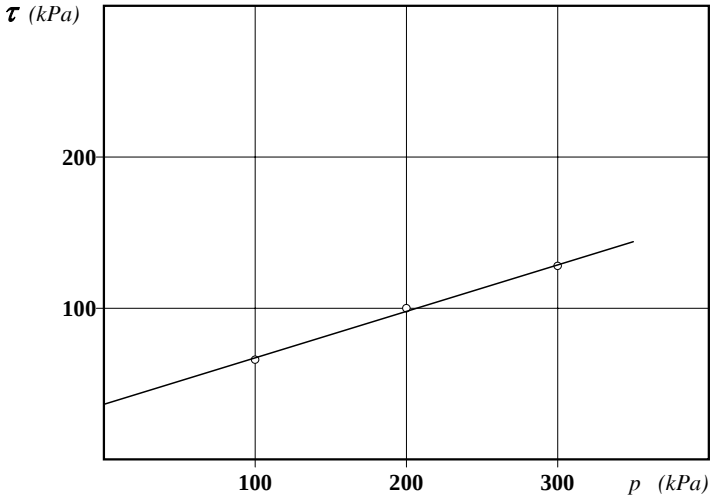

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-26** Độ sâu : **51.5 ÷ 52.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.570**
100	**64.3**	**φ = 29°41'**
150	**95.6**	**c = 9.2**

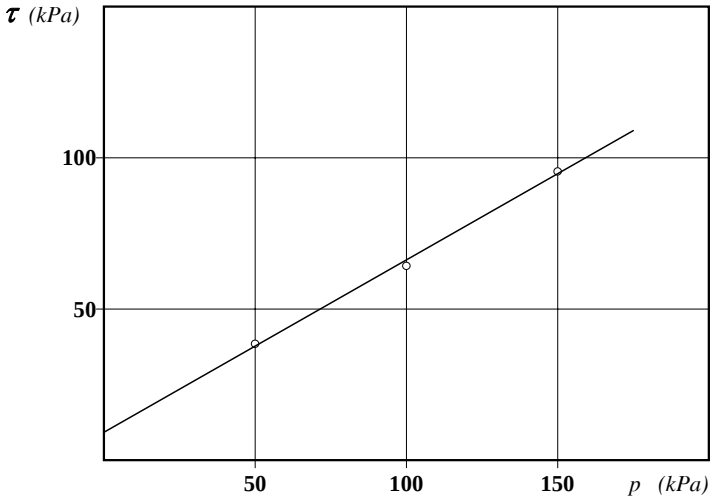

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-27** Độ sâu : **53.5 ÷ 54.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.588**
100	**73.5**	**φ = 30°28'**
150	**100.2**	**c = 12.9**

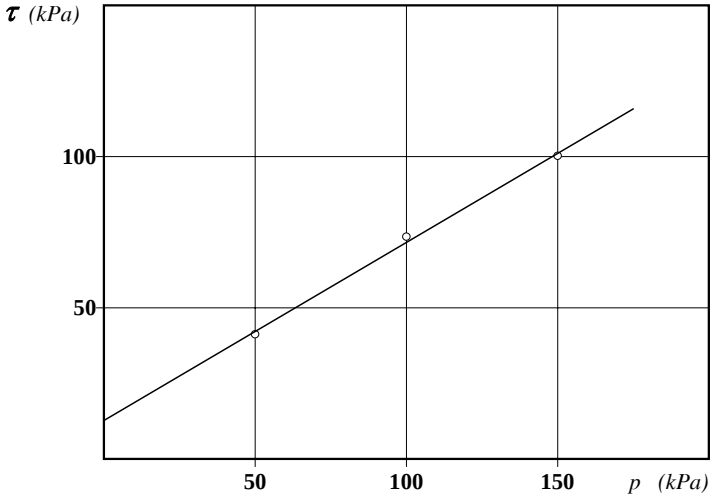

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-28** Độ sâu : **55.5 ÷ 56.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.579**
100	**72.6**	**φ = 30°04'**
150	**99.3**	**c = 13.2**

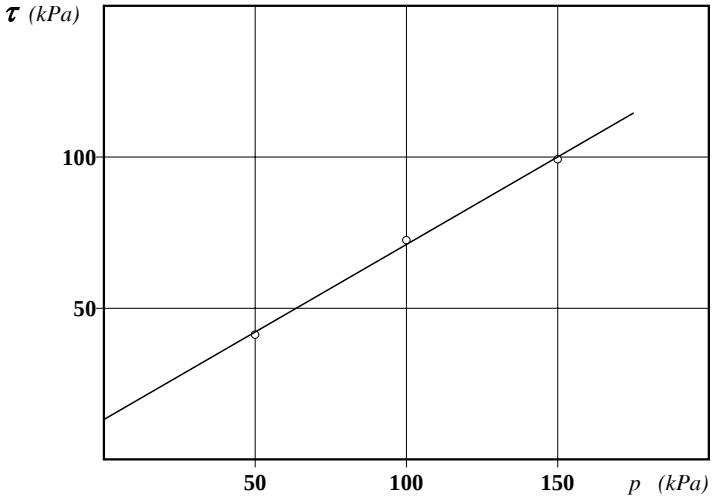

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-29** Độ sâu : **57.5 ÷ 58.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.579**
100	**66.2**	**φ = 30°04'**
150	**97.4**	**c = 9.8**

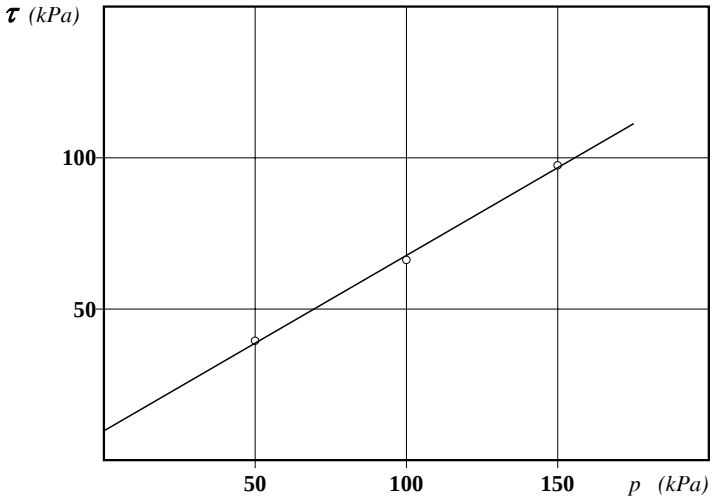

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-31** Độ sâu : **61.5 ÷ 62.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.607**
100	**76.3**	**φ = 31°14'**
150	**103.9**	**c = 13.8**

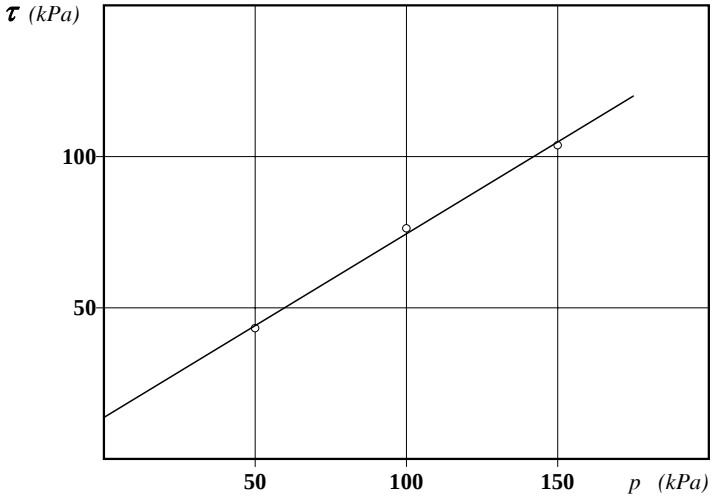

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-32** Độ sâu : **63.5 ÷ 64.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.570**
100	**71.7**	**φ = 29°41'**
150	**97.4**	**c = 12.9**

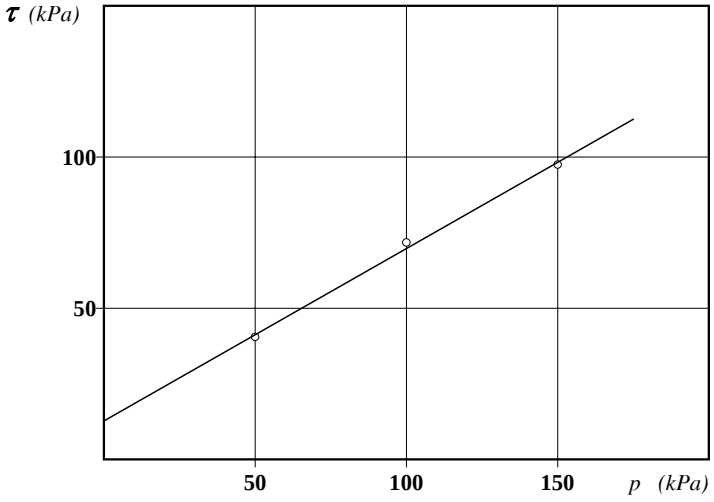

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-33** Độ sâu : **65.5 ÷ 66.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.570**
100	**73.5**	**φ = 29°41'**
150	**99.3**	**c = 14.7**

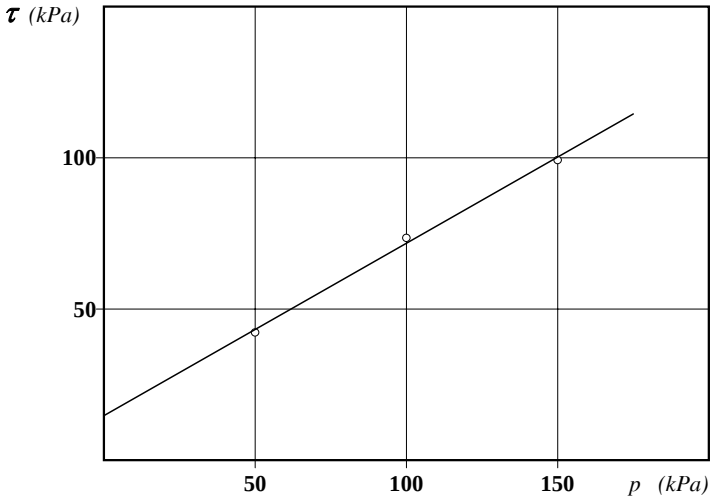

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-34** Độ sâu : **67.5 ÷ 68.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.643**
100	**77.2**	**φ = 32°45'**
150	**106.6**	**c = 11.0**

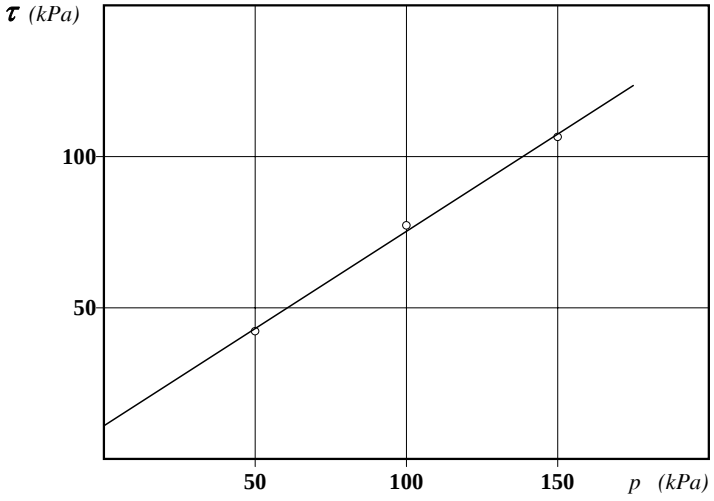

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-35** Độ sâu : **69.5 ÷ 70.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**45.0**	**tgφ = 0.625**
100	**79.0**	**φ = 32°00'**
150	**107.5**	**c = 14.7**

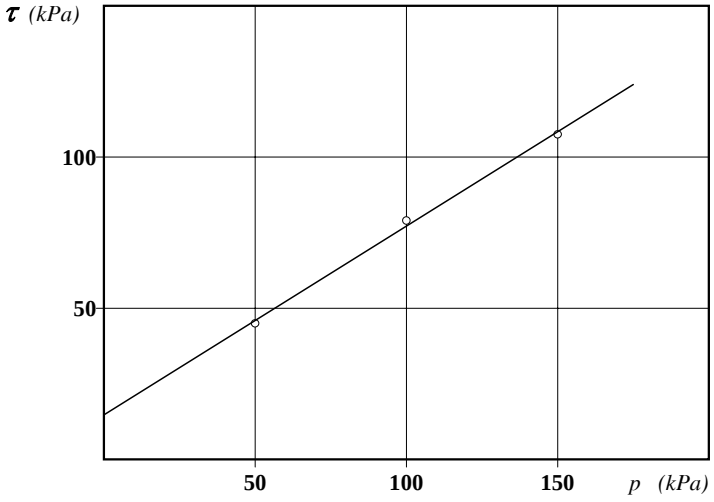

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-37** Độ sâu : **73.5 ÷ 74.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.588**
100	**72.6**	**φ = 30°28'**
150	**99.3**	**c = 11.9**

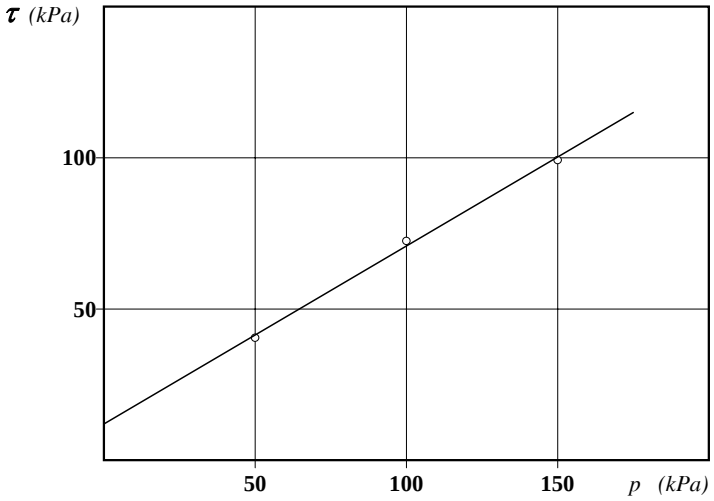

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-41** Độ sâu : **81.5 ÷ 82.0**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.634**
100	**77.2**	**φ = 32°23'**
150	**106.6**	**c = 12.3**

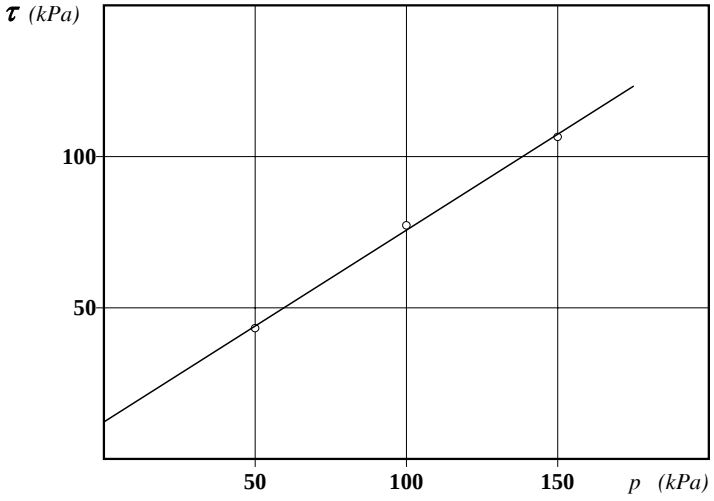

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-42** Độ sâu : **83.5 ÷ 84.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.579**
100	**70.8**	**φ = 30°04'**
150	**96.5**	**c = 10.7**

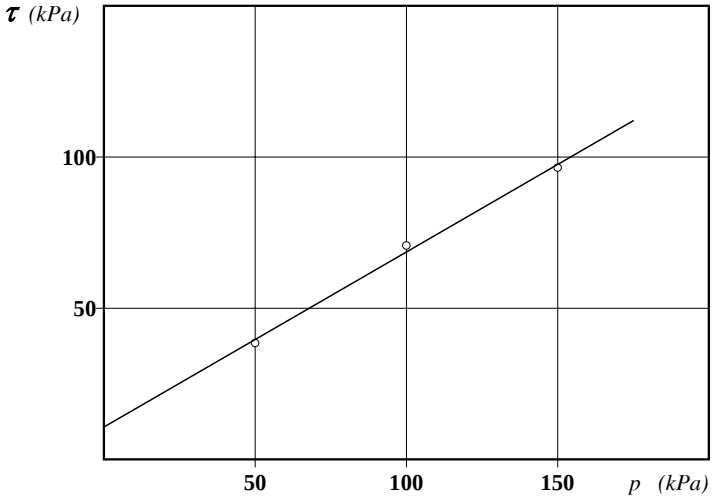

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-43** Độ sâu : **85.5 ÷ 86.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.625**
100	**76.3**	**φ = 32°00'**
150	**104.8**	**c = 11.9**

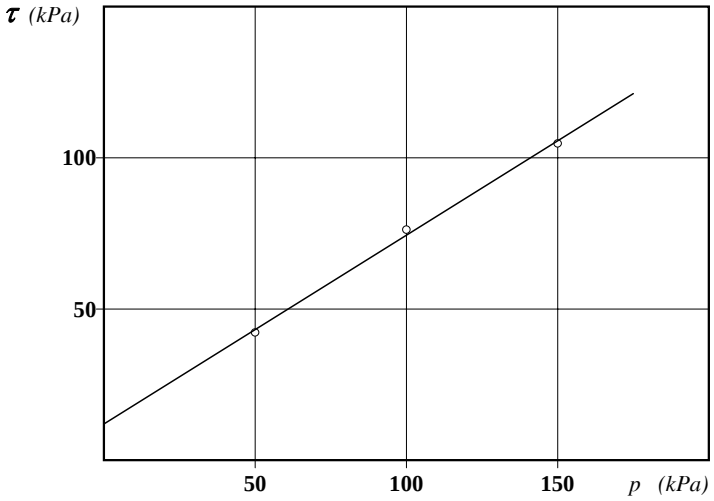

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-45** Độ sâu : **89.5 ÷ 90.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.570**
100	**71.7**	**φ = 29°41'**
150	**97.4**	**c = 12.9**

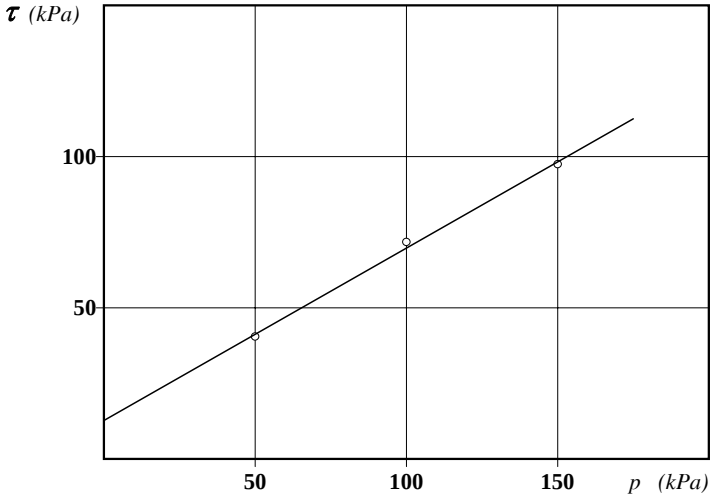

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-46** Độ sâu : **91.5 ÷ 92.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**45.0**	**tgφ = 0.634**
100	**74.4**	**φ = 32°23'**
150	**108.5**	**c = 12.6**

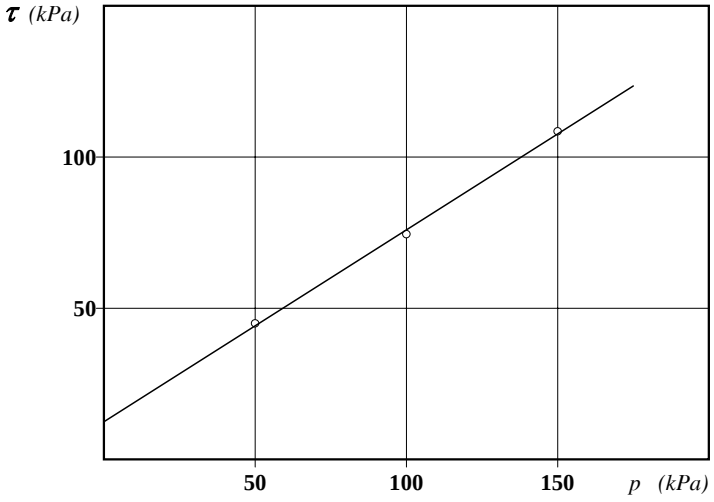

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-47** Độ sâu : **93.5 ÷ 94.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.597**
100	**67.1**	**φ = 30°51'**
150	**99.3**	**c = 8.9**

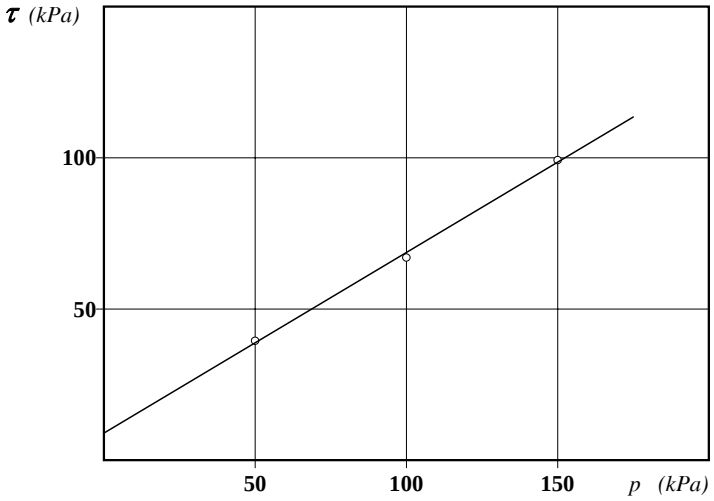

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-50** Độ sâu : **99.5 ÷ 100.0**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.542**
100	**61.6**	**φ = 28°28'**
150	**91.0**	**c = 8.9**

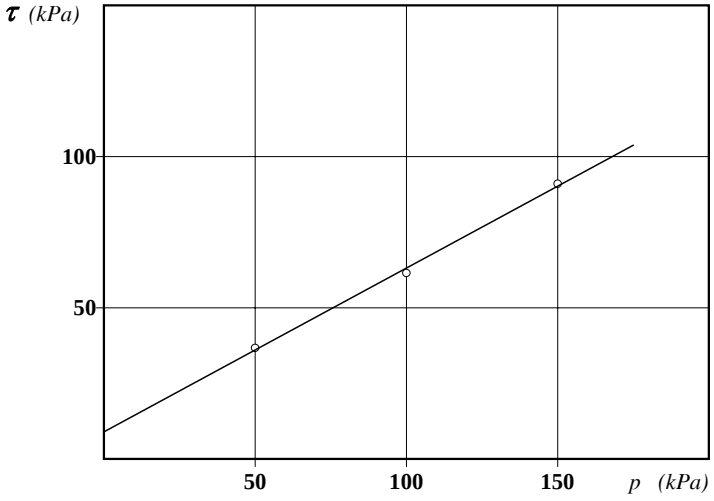

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
25	**8.2**	**tgφ = 0.050**
50	**9.5**	**φ = 2°52'**
75	**10.7**	**c = 7.0**

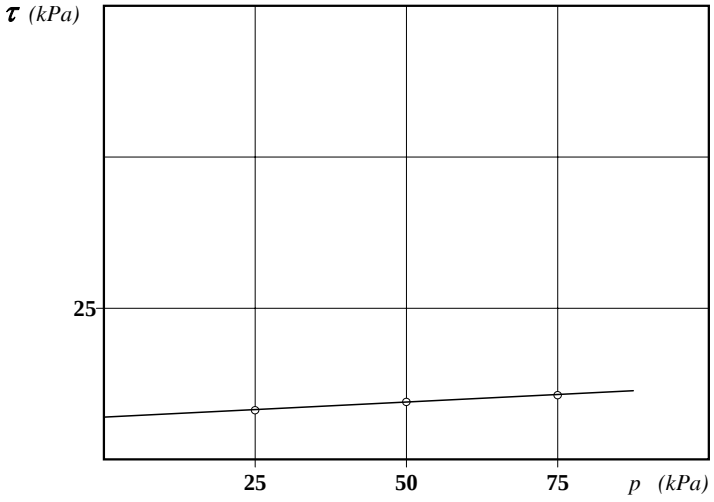

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
25	**8.8**	**tgφ = 0.054**
50	**10.3**	**φ = 3°05'**
75	**11.5**	**c = 7.5**

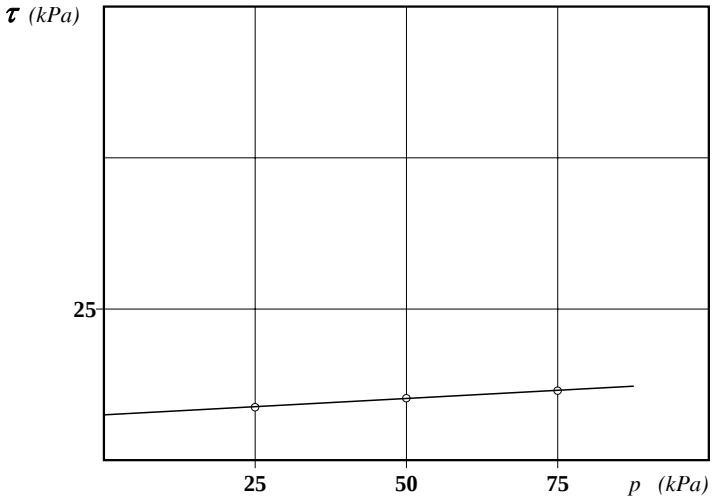

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-03** Độ sâu : **5.0 ÷ 5.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**49.6**	**tgφ = 0.239**
200	**76.3**	**φ = 13°26'**
300	**97.4**	**c = 26.7**

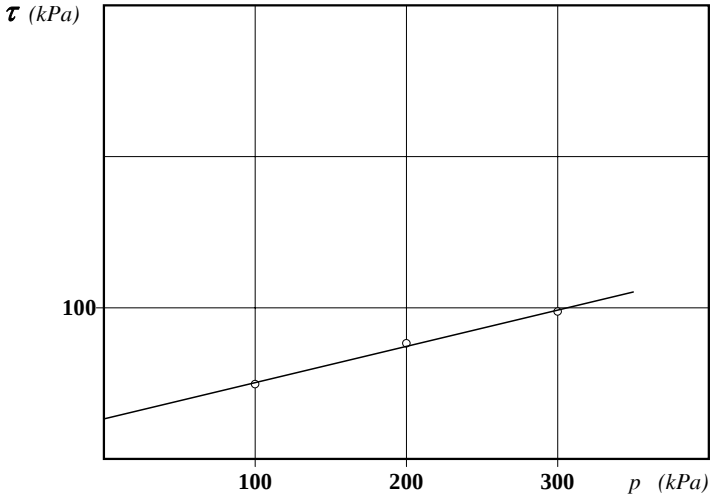

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**54.2**	**tgφ = 0.244**
200	**80.9**	**φ = 13°41'**
300	**102.9**	**c = 30.6**

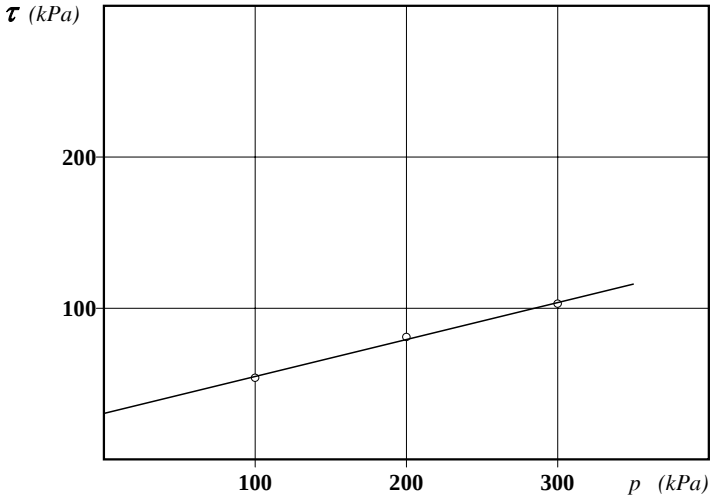

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-06** Độ sâu : **11.0 ÷ 11.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**25.7**	**tgφ = 0.404**
100	**43.2**	**φ = 22°01'**
150	**66.2**	**c = 4.6**

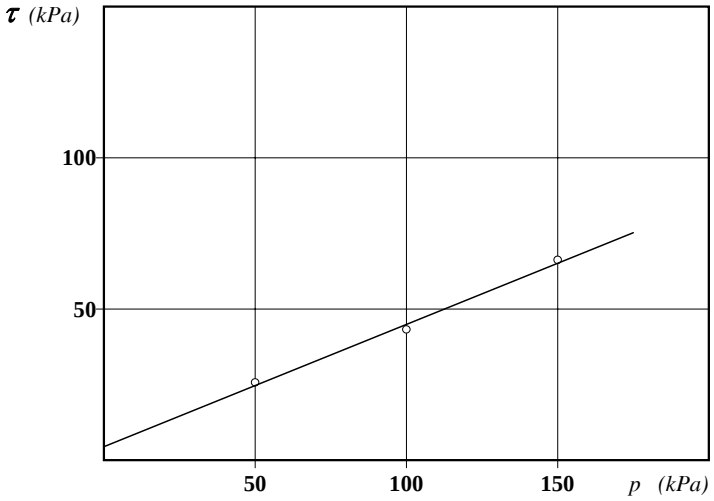

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**27.6**	**tgφ = 0.414**
100	**46.0**	**φ = 22°28'**
150	**68.9**	**c = 6.1**

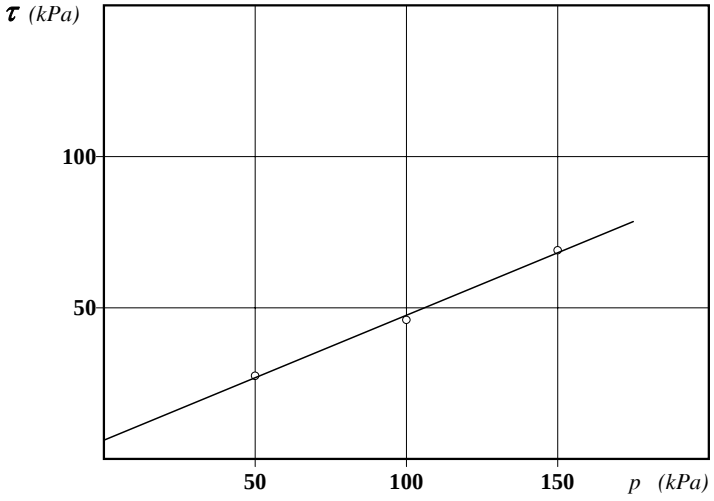

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**29.4**	**tgφ = 0.423**
100	**53.3**	**φ = 22°55'**
150	**71.7**	**c = 9.2**

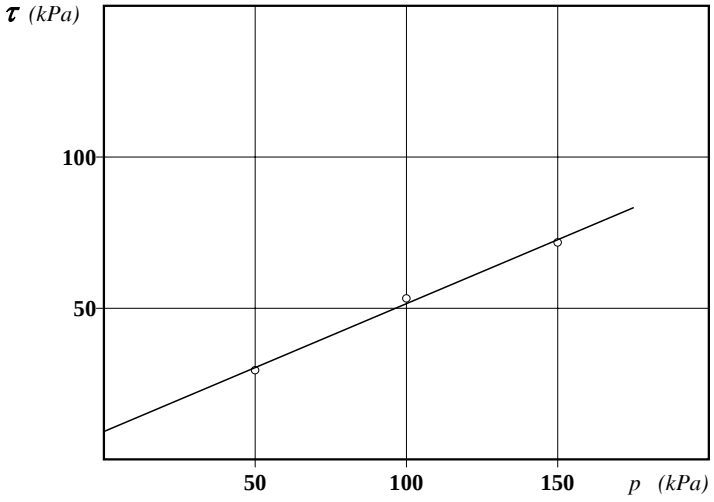

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-09** Độ sâu : **17.0 ÷ 17.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**28.5**	**tgφ = 0.432**
100	**47.8**	**φ = 23°22'**
150	**71.7**	**c = 6.1**

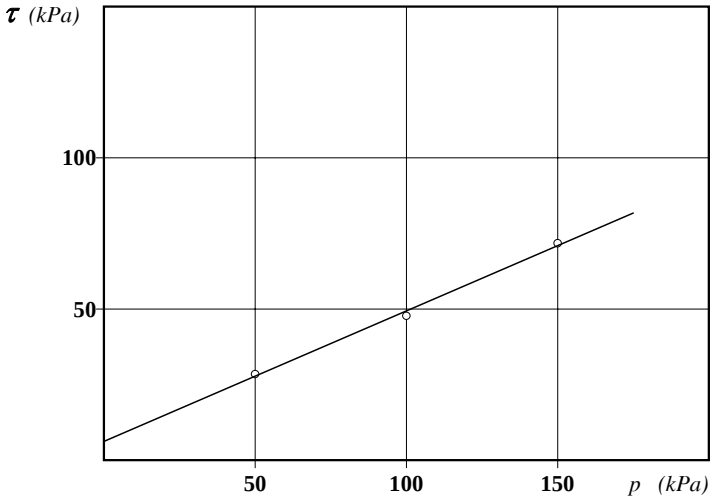

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-13** Độ sâu : **25.0 ÷ 25.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.570**
100	**71.7**	**φ = 29°41'**
150	**97.4**	**c = 12.9**

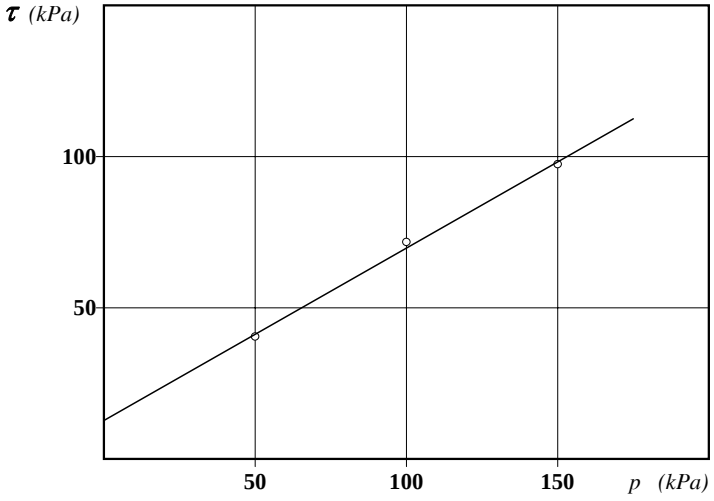

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-15** Độ sâu : **29.0 ÷ 29.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.689**
100	**78.1**	**φ = 34°35'**
150	**109.4**	**c = 7.0**

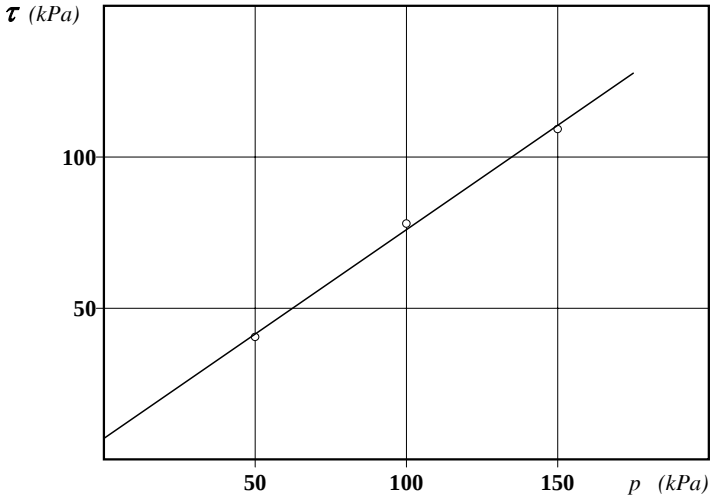

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-16** Độ sâu : **31.0 ÷ 31.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**38.6**	**tgφ = 0.680**
100	**75.4**	**φ = 34°13'**
150	**106.6**	**c = 5.5**

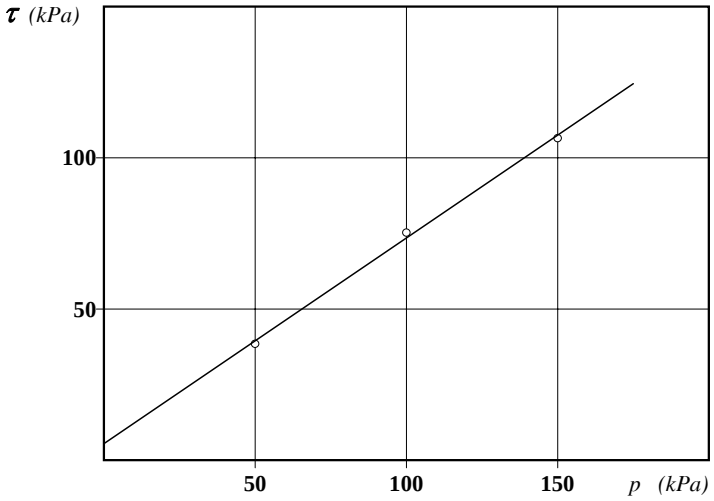

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**40.4**	**tgφ = 0.671**
100	**76.3**	**φ = 33°52'**
150	**107.5**	**c = 7.7**

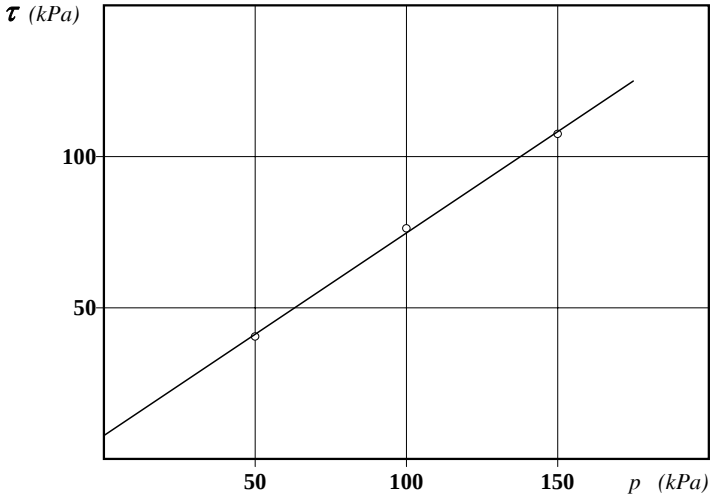

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-18** Độ sâu : **35.0 ÷ 35.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.680**
100	**76.3**	**φ = 34°13'**
150	**107.5**	**c = 6.4**

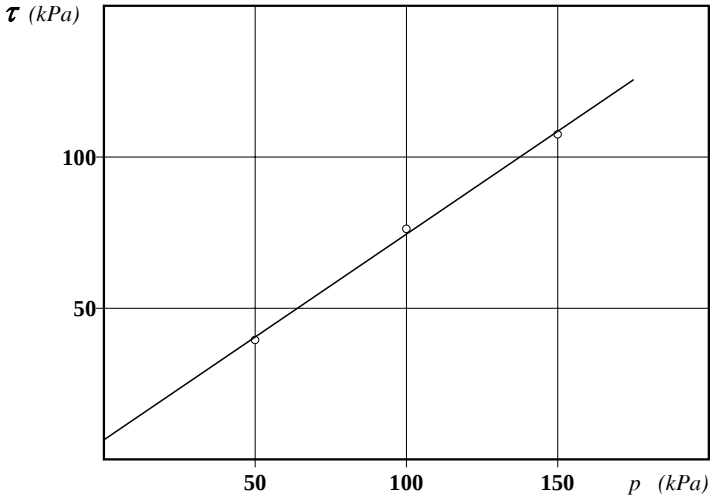

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-20** Độ sâu : **39.0 ÷ 39.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.542**
100	**67.1**	**φ = 28°28'**
150	**91.9**	**c = 11.3**

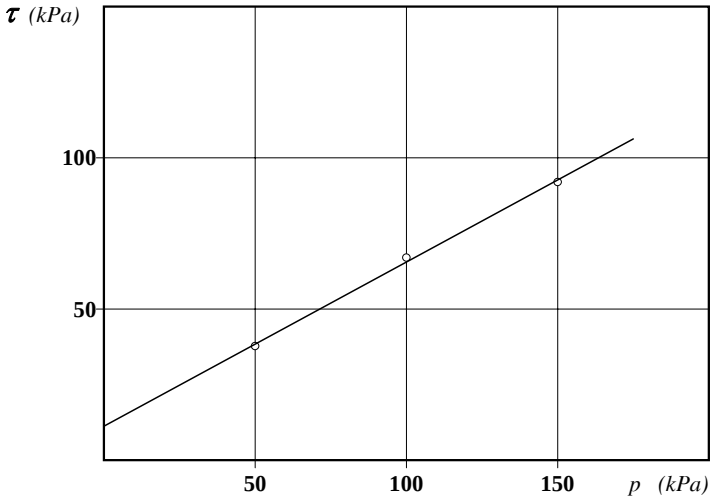

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-21** Độ sâu : **41.0 ÷ 41.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**40.4**	**tgφ = 0.188**
200	**57.0**	**φ = 10°40'**
300	**78.1**	**c = 20.8**

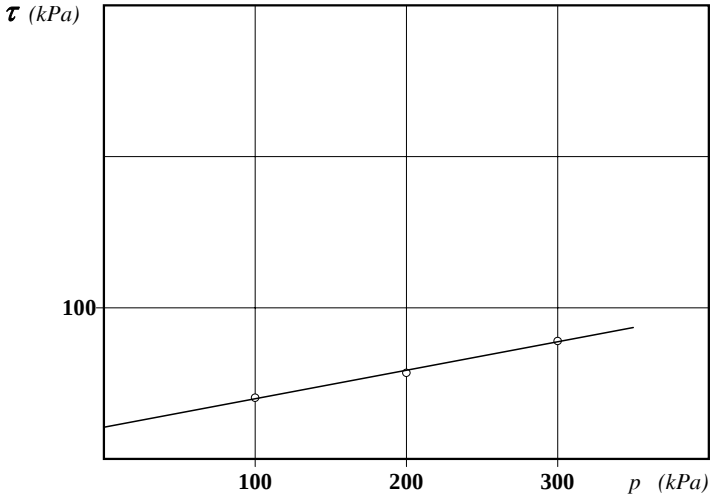

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**66.2**	**tgφ = 0.441**
200	**107.5**	**φ = 23°48'**
300	**154.4**	**c = 21.1**

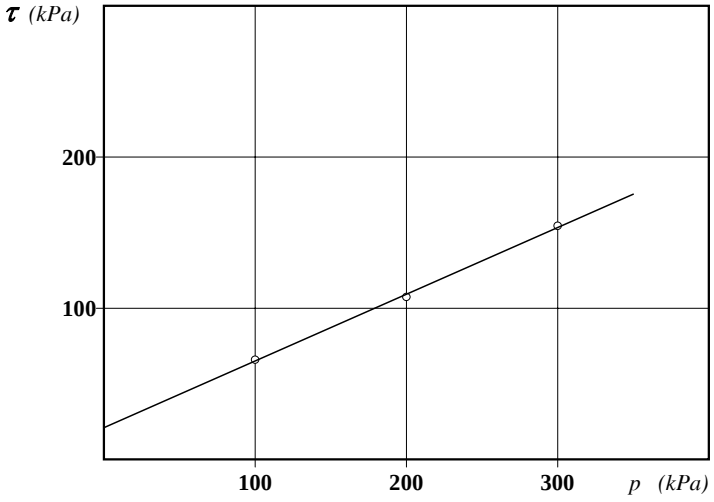

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**65.3**	**tgφ = 0.290**
200	**96.5**	**φ = 16°09'**
300	**123.2**	**c = 37.1**

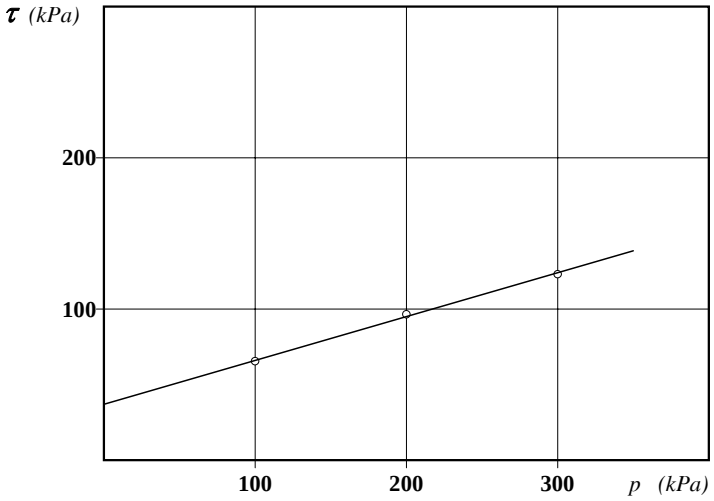

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-24** Độ sâu : **47.0 ÷ 47.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**61.6**	**tgφ = 0.262**
200	**91.0**	**φ = 14°41'**
300	**114.0**	**c = 36.5**

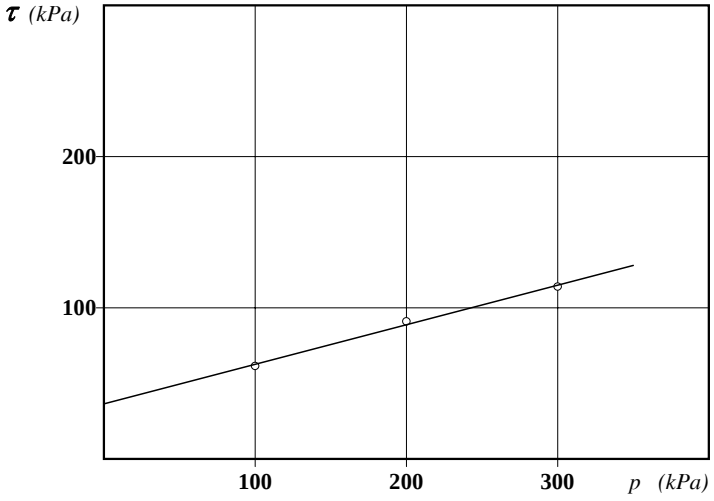

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**70.8**	**tgφ = 0.294**
200	**102.9**	**φ = 16°23'**
300	**129.6**	**c = 42.3**

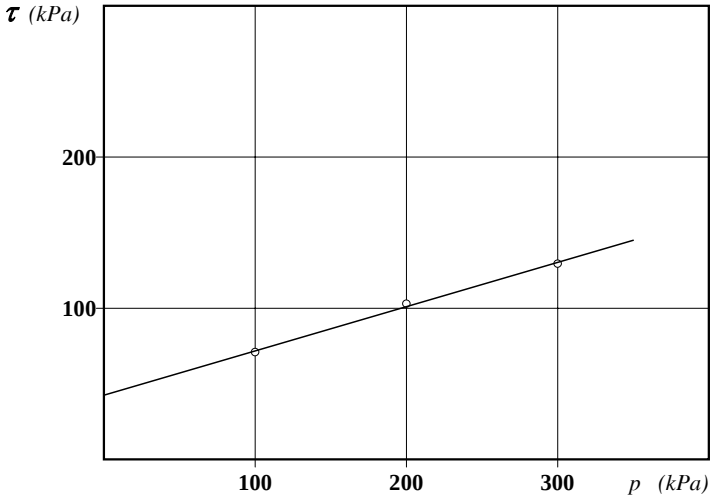

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
100	**63.4**	**tgφ = 0.423**
200	**108.5**	**φ = 22°55'**
300	**148.0**	**c = 22.1**

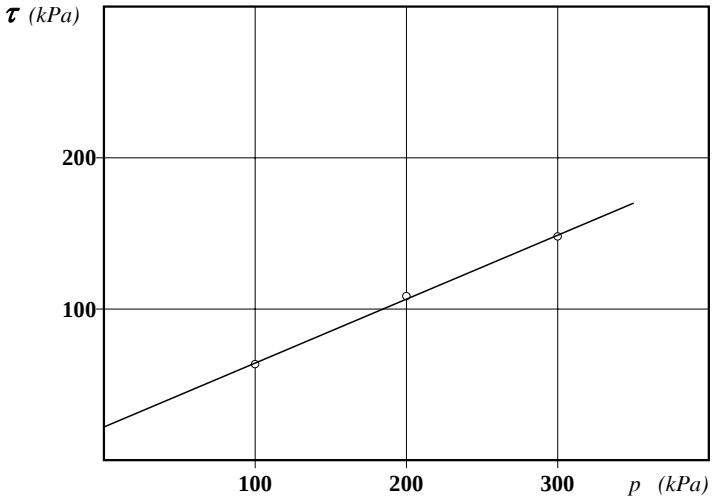

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**36.8**	**tgφ = 0.570**
100	**68.0**	**φ = 29°41'**
150	**93.7**	**c = 9.2**

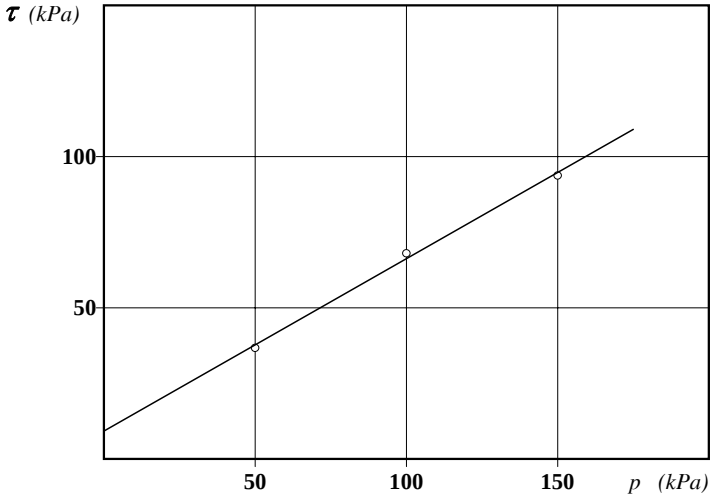

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.588**
100	**71.7**	**φ = 30°28'**
150	**98.3**	**c = 11.0**

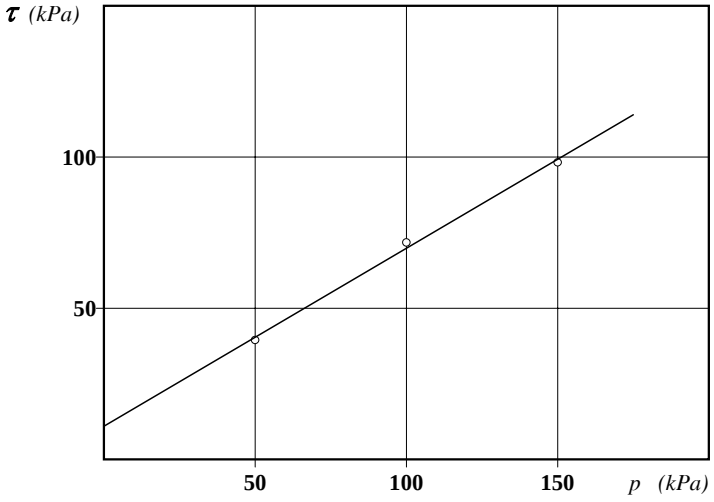

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-29** Độ sâu : **57.0 ÷ 57.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**35.8**	**tgφ = 0.561**
100	**60.7**	**φ = 29°17'**
150	**91.9**	**c = 6.7**

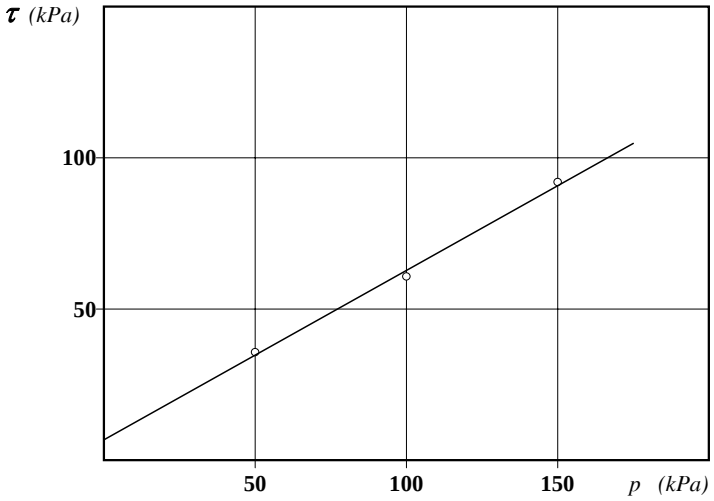

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**37.7**	**tgφ = 0.597**
100	**65.3**	**φ = 30°51'**
150	**97.4**	**c = 7.0**

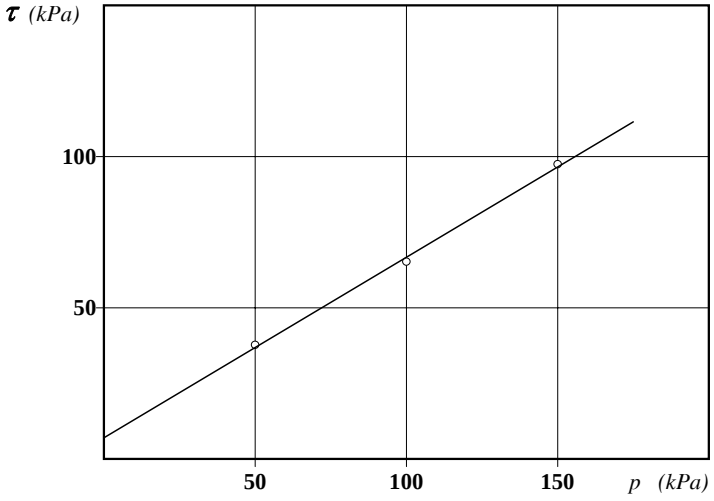

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-31** Độ sâu : **61.0 ÷ 61.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**41.4**	**tgφ = 0.607**
100	**74.4**	**φ = 31°14'**
150	**102.0**	**c = 11.9**

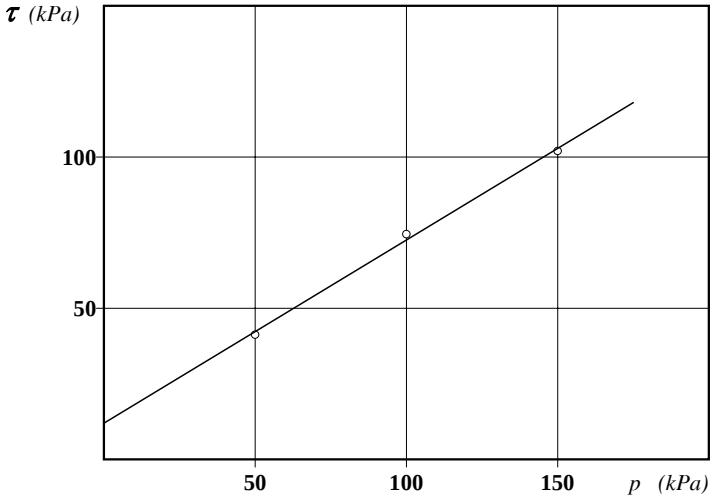

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.625**
100	**77.2**	**φ = 32°00'**
150	**105.7**	**c = 12.9**

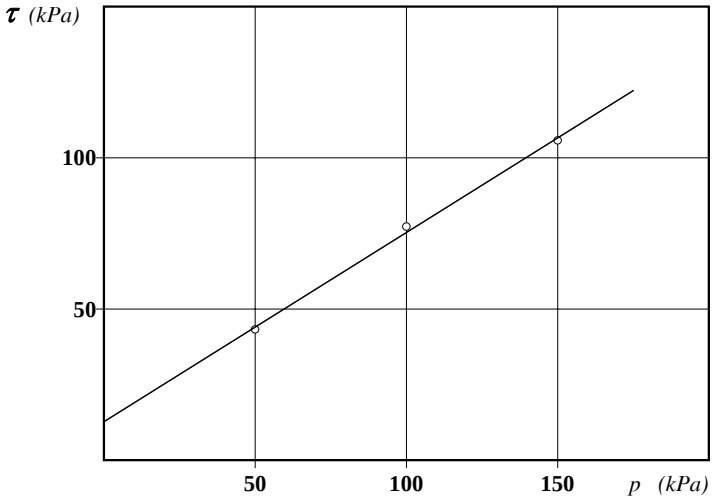

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.616**
100	**72.6**	**φ = 31°37'**
150	**101.1**	**c = 9.5**

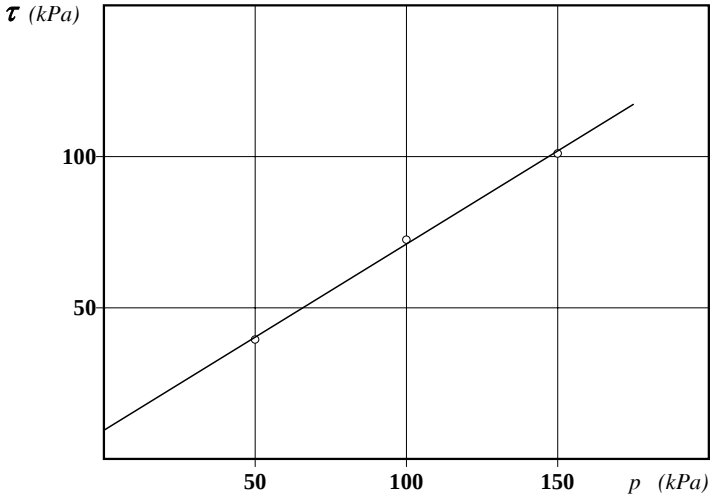

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.607**
100	**75.4**	**φ = 31°14'**
150	**102.9**	**c = 12.9**

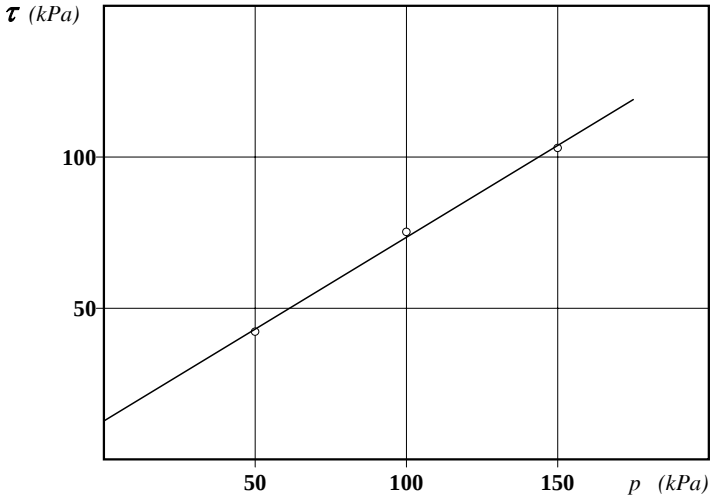

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.607**
100	**75.4**	**φ = 31°14'**
150	**102.9**	**c = 12.9**

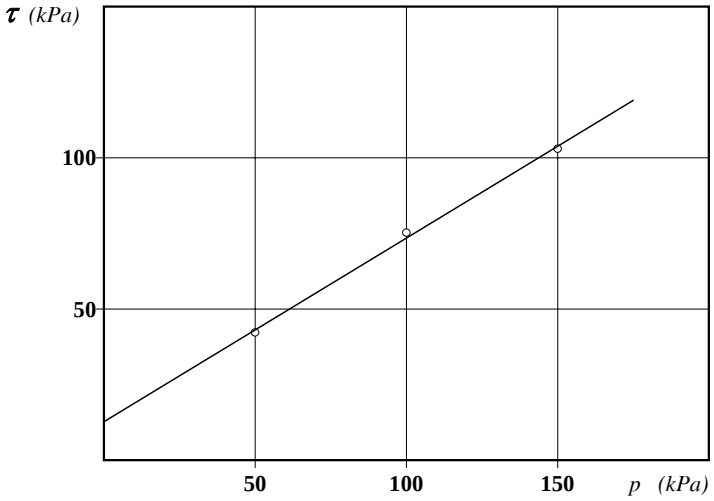

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.607**
100	**77.2**	**φ = 31°14'**
150	**104.8**	**c = 14.7**

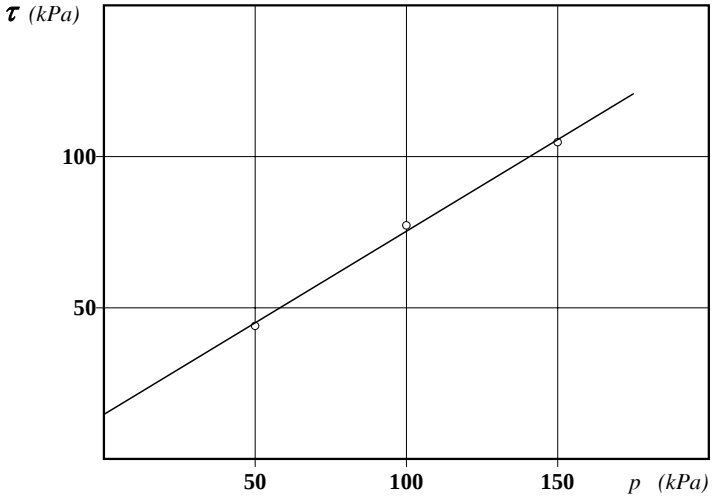

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-38** Độ sâu : **75.0 ÷ 75.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**32.2**	**tgφ = 0.515**
100	**55.1**	**φ = 27°14'**
150	**83.6**	**c = 5.5**

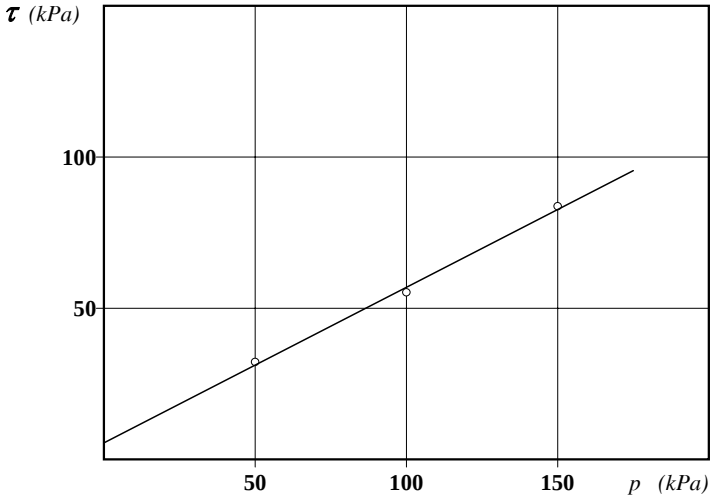

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-39** Độ sâu : **77.0 ÷ 77.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.561**
100	**72.6**	**φ = 29°17'**
150	**98.3**	**c = 15.0**

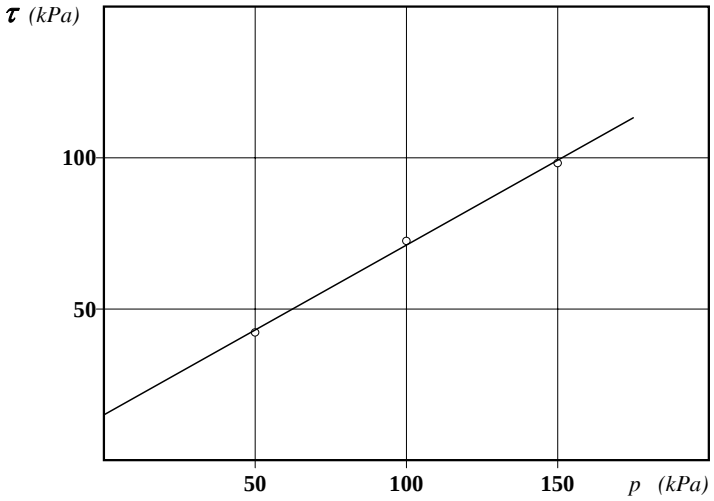

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

Áp lực p (kPa)	Ứng suất cắt τ (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.597**
100	**74.4**	**φ = 30°51'**
150	**102.0**	**c = 13.2**

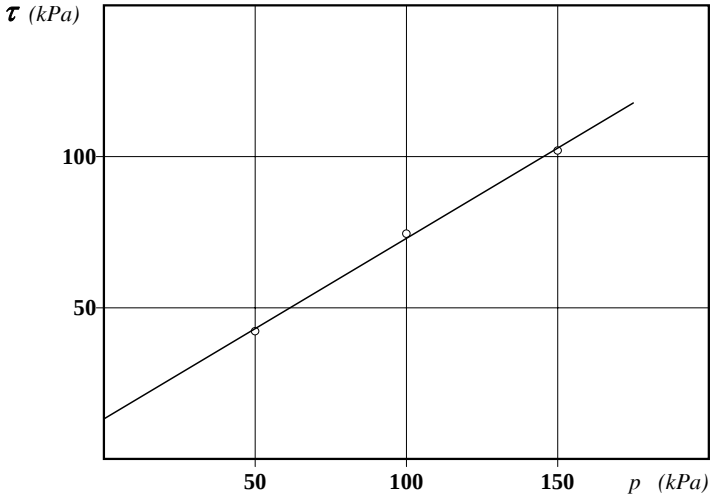

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**69.9**	**tgφ = 0.446**
200	**111.2**	**φ = 24°02'**
300	**159.0**	**c = 24.2**

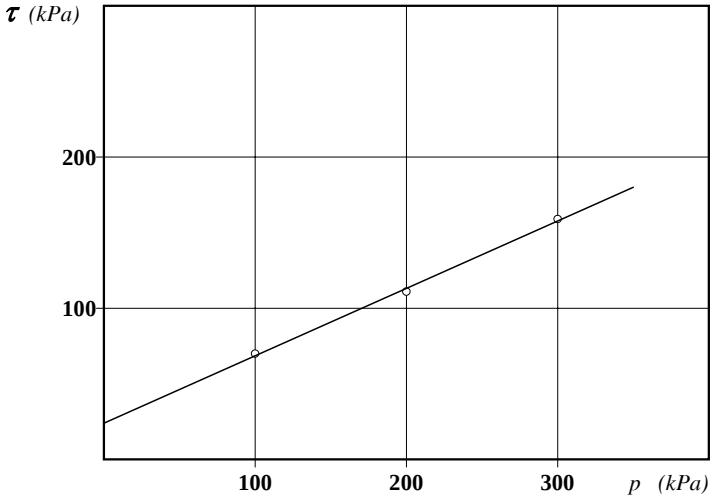

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
100	**67.1**	**tgφ = 0.446**
200	**114.9**	**φ = 24°02'**
300	**156.2**	**c = 23.6**

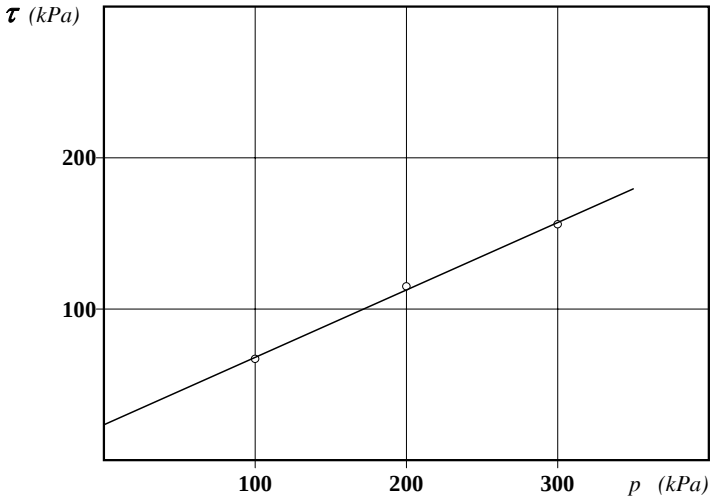

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-46** Độ sâu : **91.0 ÷ 91.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.597**
100	**74.4**	**φ = 30°51'**
150	**102.0**	**c = 13.2**

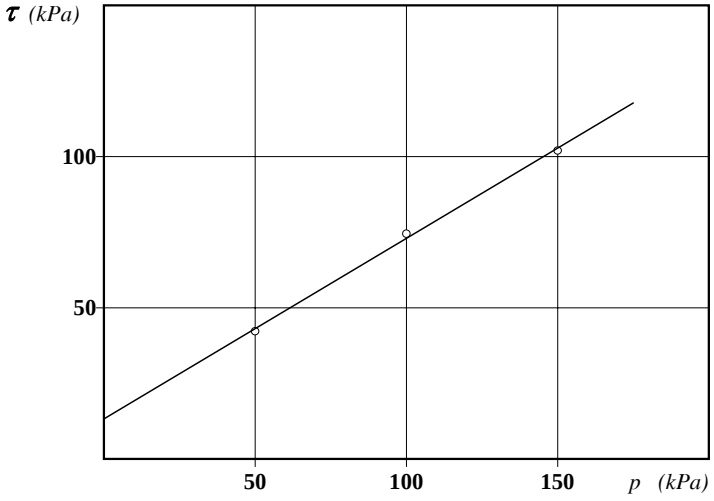

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**42.3**	**tgφ = 0.597**
100	**74.4**	**φ = 30°51'**
150	**102.0**	**c = 13.2**

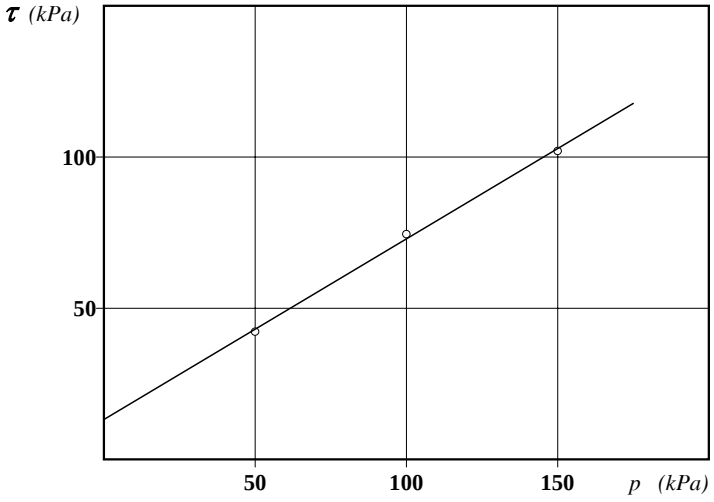

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**43.2**	**tgφ = 0.588**
100	**75.4**	**φ = 30°28'**
150	**102.0**	**c = 14.7**

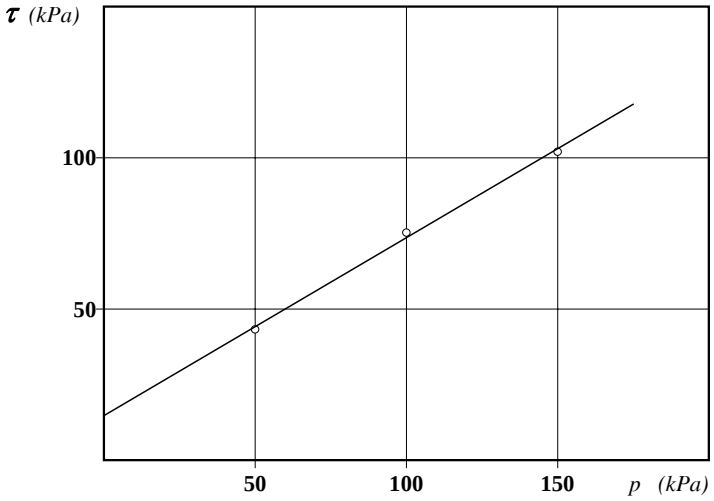

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**44.1**	**tgφ = 0.625**
100	**78.1**	**φ = 32°00'**
150	**106.6**	**c = 13.8**

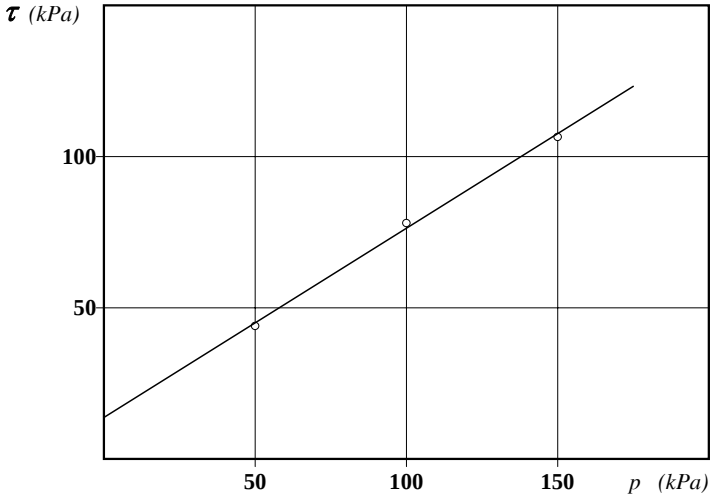

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4199-95

THÍ NGHIỆM CẮT TRỰC TIẾP

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực **p** (kPa)	Ứng suất cắt **τ** (kPa)	Kết quả
50	**39.5**	**tgφ = 0.579** **φ = 30°04'** **c = 11.3**
100	**70.8**	
150	**97.4**	

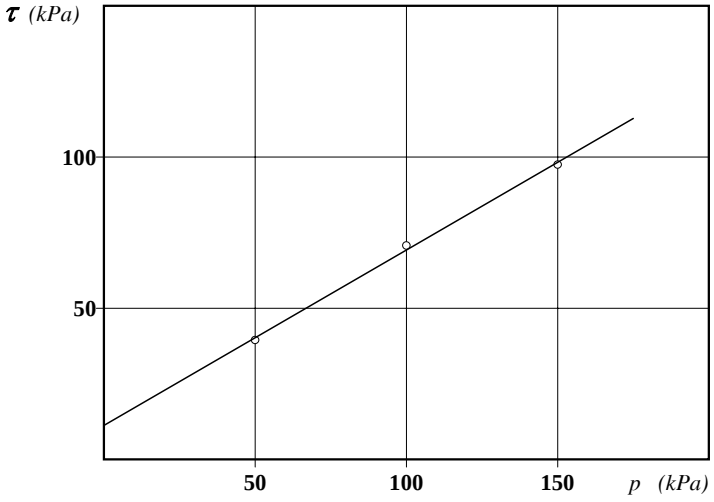

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-03** Độ sâu : **5.0 ÷ 5.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.077	Cc = 0.282
50	1.006	CR = 0.136
100	0.976	Cr = 0.041
200	0.924	RR = 0.020
400	0.849	P_{max} = 145.3
800	0.764	

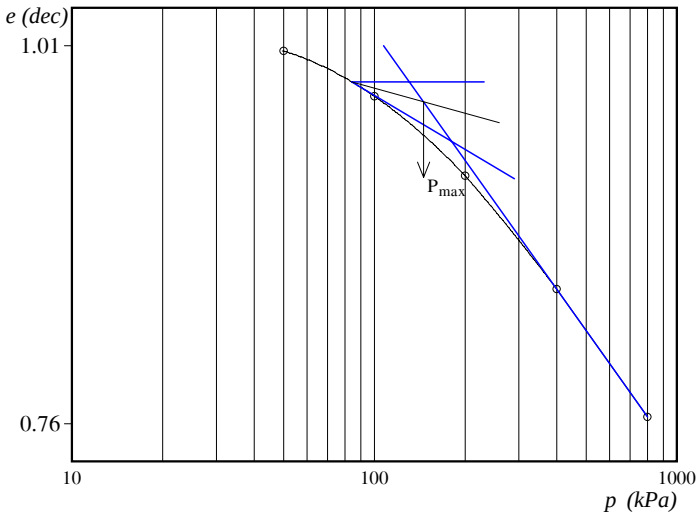

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.077	Cc = 0.309
50	1.004	CR = 0.149
100	0.974	Cr = 0.042
200	0.925	RR = 0.020
400	0.848	P_{max} = 176.6
800	0.755	

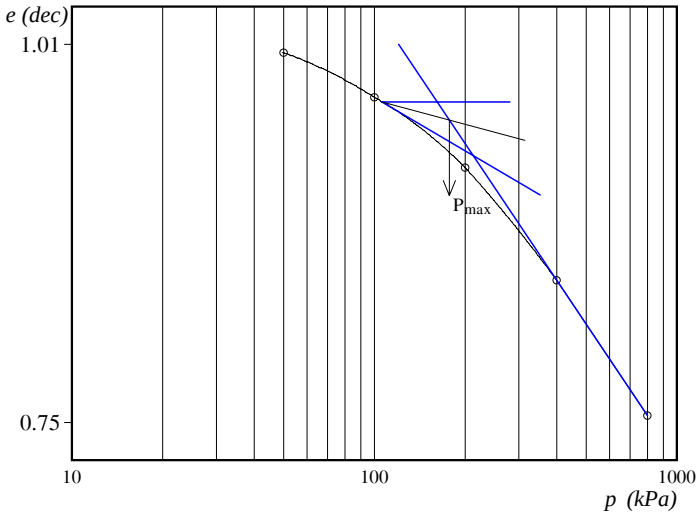

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-06** Độ sâu : **11.0 ÷ 11.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.067	Cc = 0.353
50	0.995	CR = 0.171
100	0.965	Cr = 0.042
200	0.914	RR = 0.020
400	0.834	P_{max} = 195.3
800	0.736	
1600	0.630	

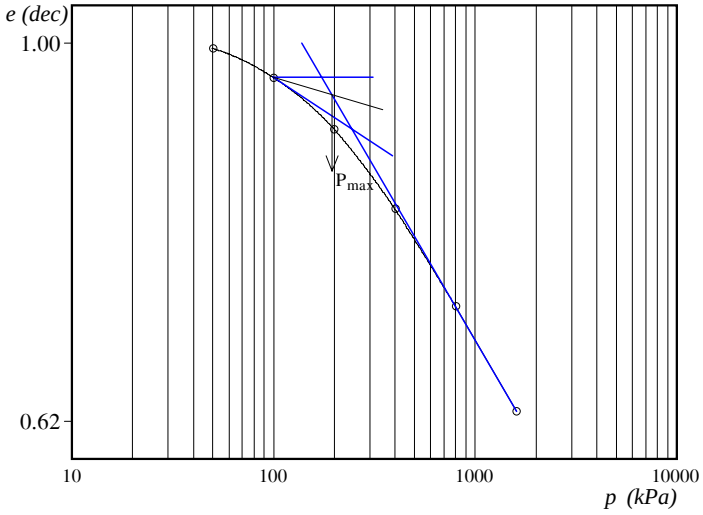

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.696	Cc = 0.151
50	0.666	CR = 0.089
100	0.655	Cr = 0.017
200	0.634	RR = 0.010
400	0.600	P_{max} = 211.3
800	0.561	
1600	0.515	

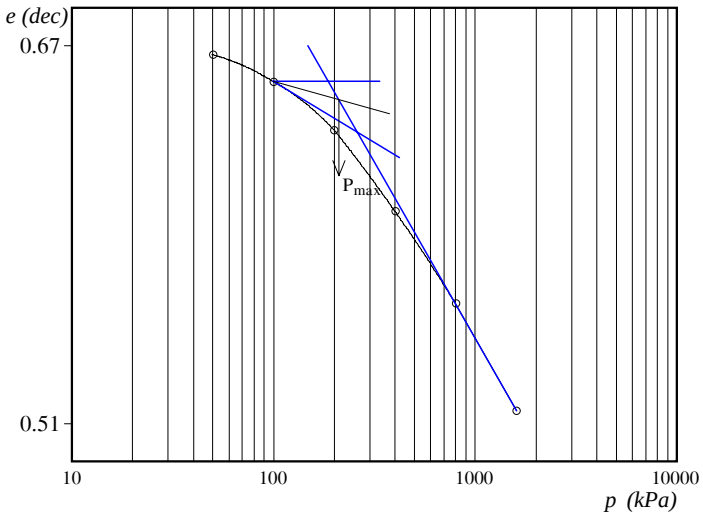

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.664	Cc = 0.139
50	0.637	CR = 0.083
100	0.627	Cr = 0.016
200	0.607	RR = 0.009
400	0.579	P_{max} = 226.5
800	0.542	
1600	0.500	

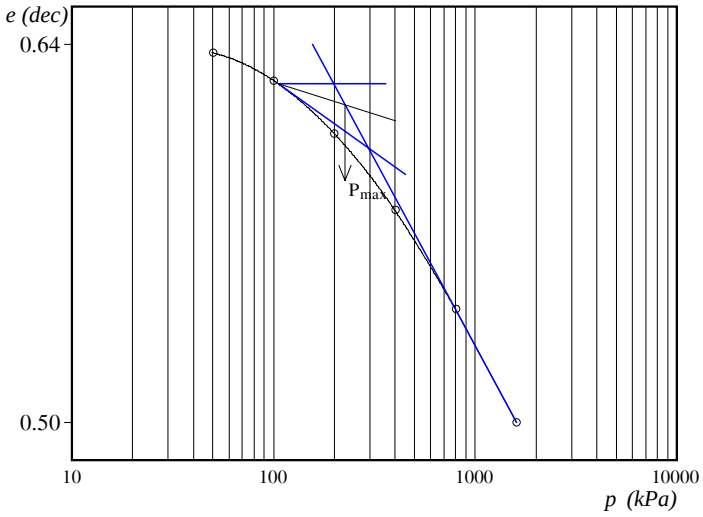

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-09** Độ sâu : **17.0 ÷ 17.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.681	Cc = 0.156
50	0.652	CR = 0.093
100	0.640	Cr = 0.017
200	0.620	RR = 0.010
400	0.590	P_{max} = 243.6
800	0.550	
1600	0.503	

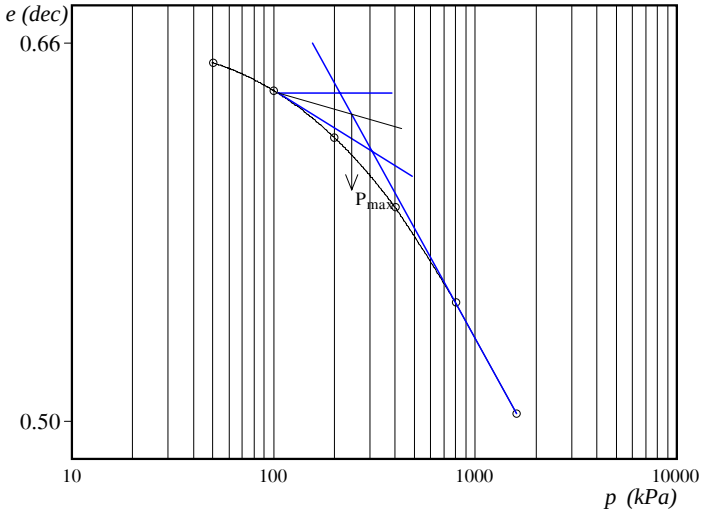

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-10** Độ sâu : **19.0 ÷ 19.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.681	Cc = 0.154
50	0.653	CR = 0.091
100	0.642	Cr = 0.016
200	0.623	RR = 0.010
400	0.595	P_{max} = 259.1
800	0.556	
1600	0.509	

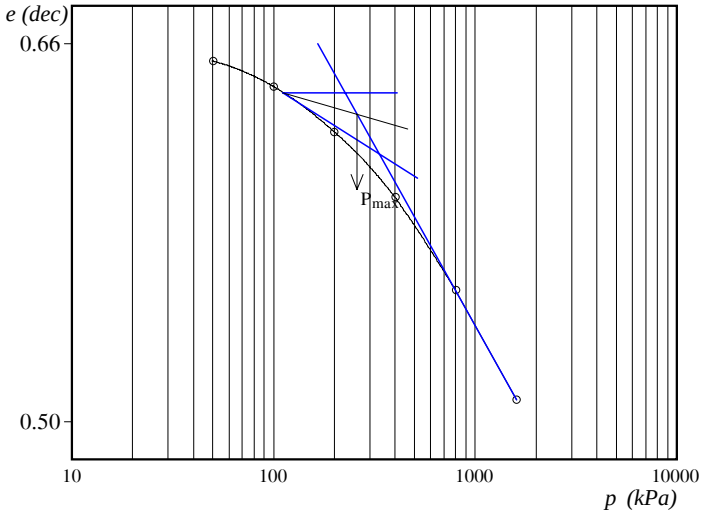

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-11** Độ sâu : **21.0 ÷ 21.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.676	Cc = 0.167
50	0.646	CR = 0.100
100	0.635	Cr = 0.017
200	0.616	RR = 0.010
400	0.589	P_{max} = 277.2
800	0.546	
1600	0.496	

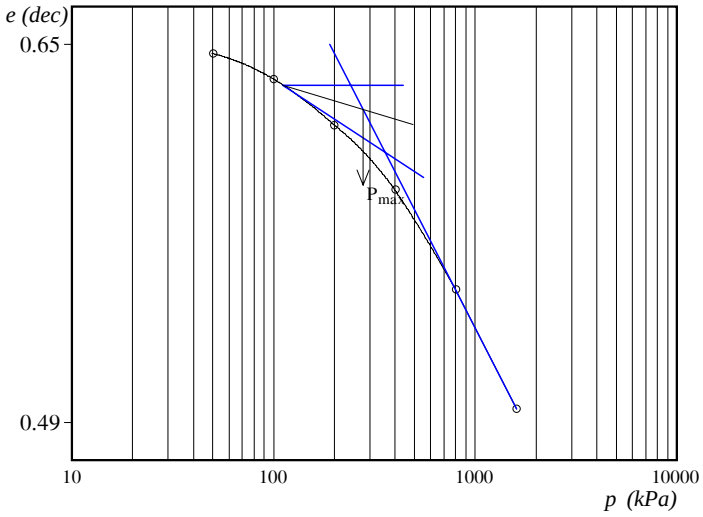

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-12** Độ sâu : **23.0 ÷ 23.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.660	Cc = 0.161
50	0.632	CR = 0.097
100	0.620	Cr = 0.016
200	0.602	RR = 0.010
400	0.577	P_{max} = 293.6
800	0.538	
1600	0.489	

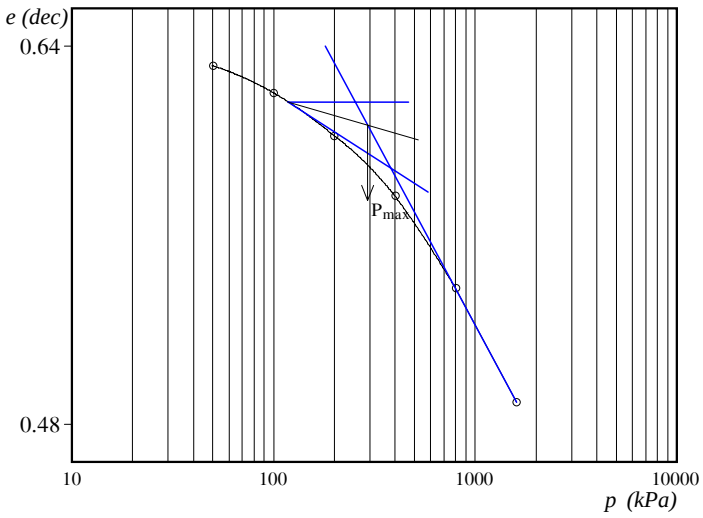

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-14** Độ sâu : **27.0 ÷ 27.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.634**	**Cc = 0.154**
50	**0.609**	**CR = 0.094**
100	**0.598**	**Cr = 0.015**
200	**0.583**	**RR = 0.009**
400	**0.559**	**P_{max} = 328.3**
800	**0.524**	
1600	**0.478**	

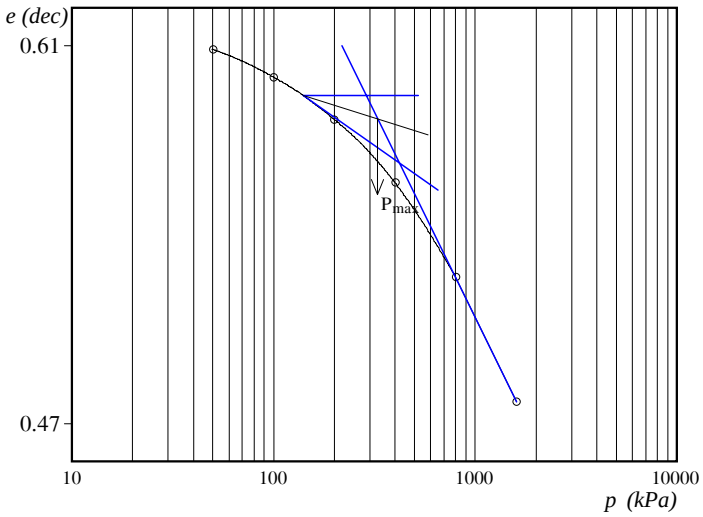

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-15** Độ sâu : **29.0 ÷ 29.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.647**	**Cc = 0.166**
50	**0.622**	**CR = 0.100**
100	**0.611**	**Cr = 0.015**
200	**0.595**	**RR = 0.009**
400	**0.572**	**P_{max} = 345.1**
800	**0.535**	
1600	**0.485**	

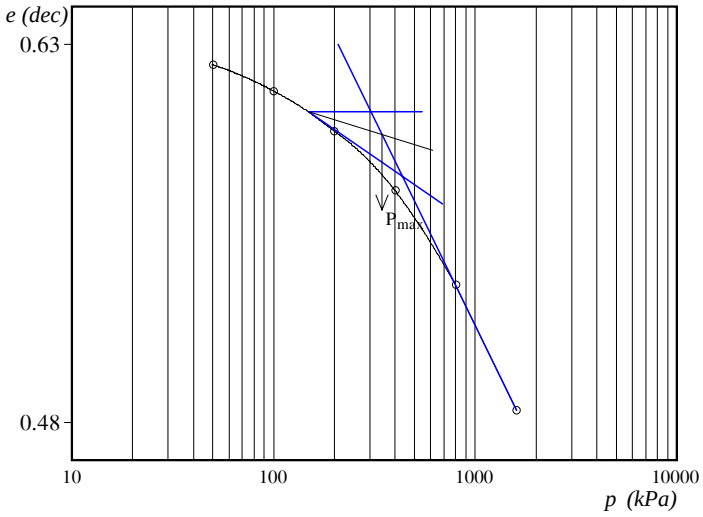

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-16** Độ sâu : **31.0 ÷ 31.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.636**	**Cc = 0.155**
50	**0.612**	**CR = 0.095**
100	**0.602**	**Cr = 0.014**
200	**0.588**	**RR = 0.009**
400	**0.565**	**P_{max} = 363.0**
800	**0.532**	
1600	**0.486**	

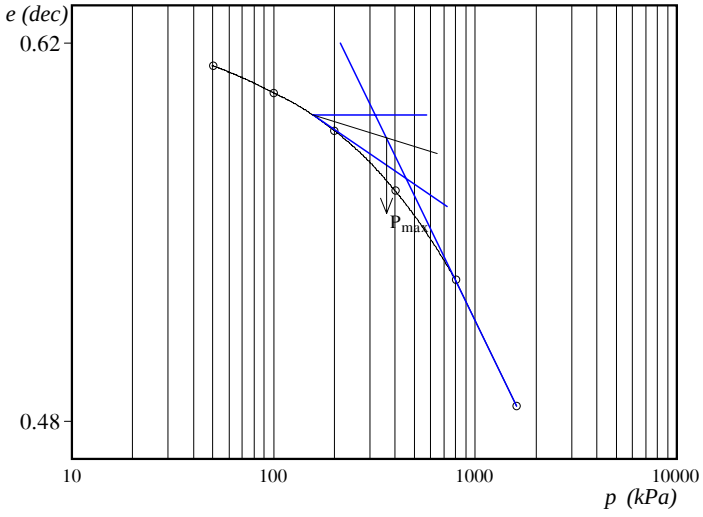

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.616**	**Cc = 0.152**
50	**0.594**	**CR = 0.094**
100	**0.584**	**Cr = 0.013**
200	**0.571**	**RR = 0.008**
400	**0.551**	**P_{max} = 378.8**
800	**0.518**	
1600	**0.472**	

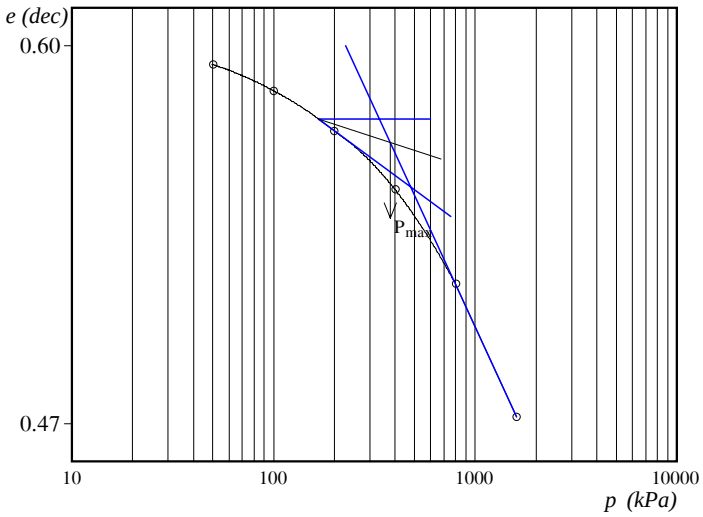

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-18** Độ sâu : **35.0 ÷ 35.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.636**	**Cc = 0.157**
50	**0.612**	**CR = 0.096**
100	**0.602**	**Cr = 0.014**
200	**0.588**	**RR = 0.008**
400	**0.567**	**P_{max} = 393.3**
800	**0.535**	
1600	**0.488**	

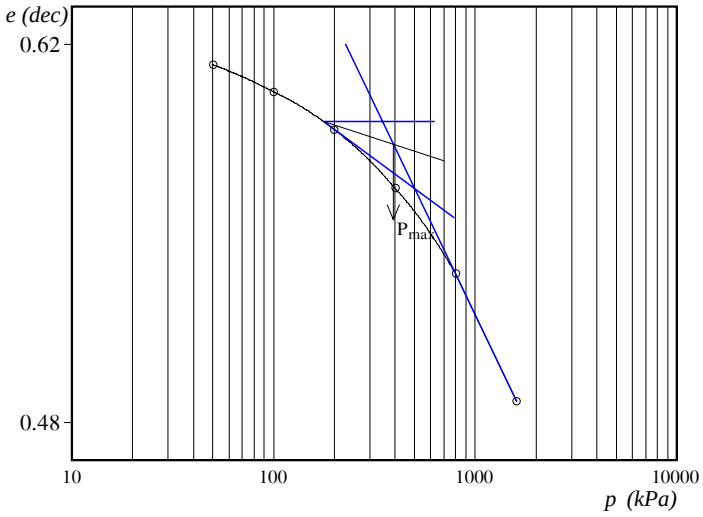

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-21** Độ sâu : **41.0 ÷ 41.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.627**	**Cc = 0.174**
50	**0.603**	**CR = 0.107**
100	**0.593**	**Cr = 0.014**
200	**0.580**	**RR = 0.008**
400	**0.560**	**P_{max} = 440.6**
800	**0.528**	
1600	**0.475**	

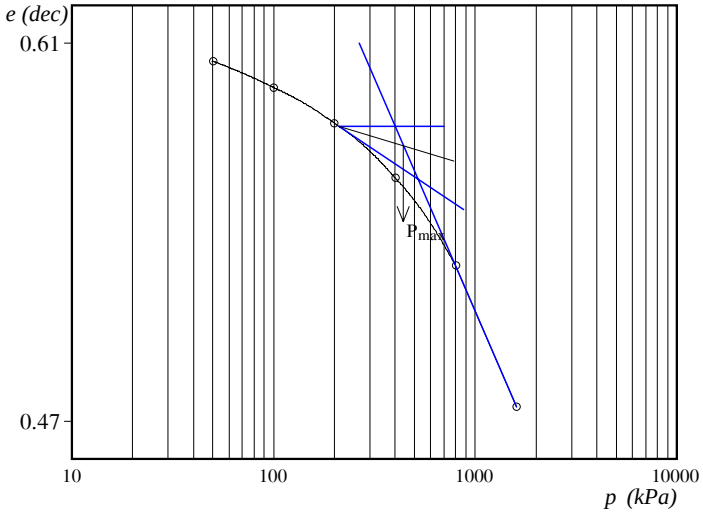

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.932	Cc = 0.402
50	0.883	CR = 0.208
100	0.860	Cr = 0.028
200	0.829	RR = 0.015
400	0.782	P_{max} = 458.8
800	0.706	
1600	0.585	

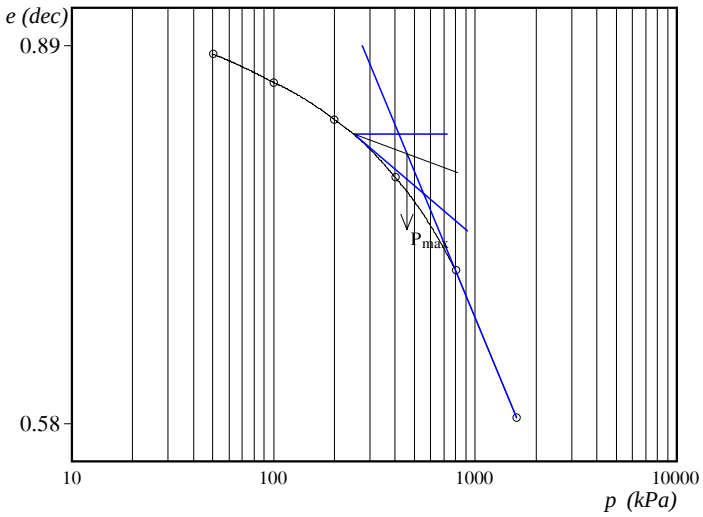

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.922	Cc = 0.403
50	0.868	CR = 0.209
100	0.846	Cr = 0.031
200	0.817	RR = 0.016
400	0.772	P_{max} = 475.8
800	0.698	
1600	0.577	

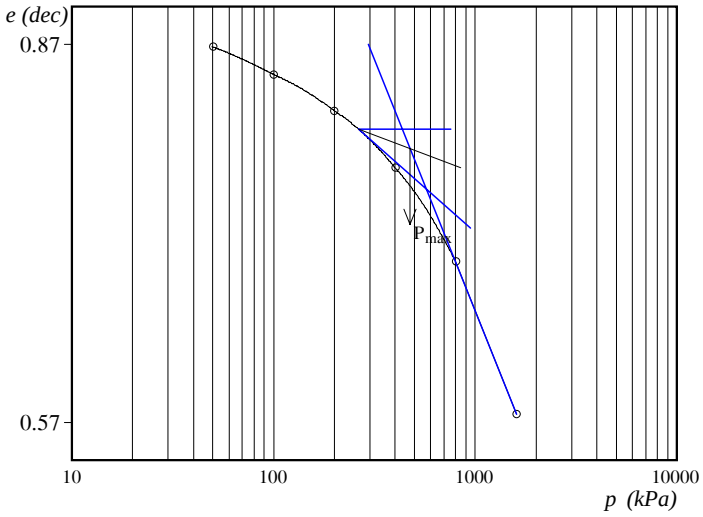

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-24** Độ sâu : **47.0 ÷ 47.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.955	Cc = 0.446
50	0.902	CR = 0.228
100	0.880	Cr = 0.031
200	0.851	RR = 0.016
400	0.805	P_{max} = 490.8
800	0.727	
1600	0.592	

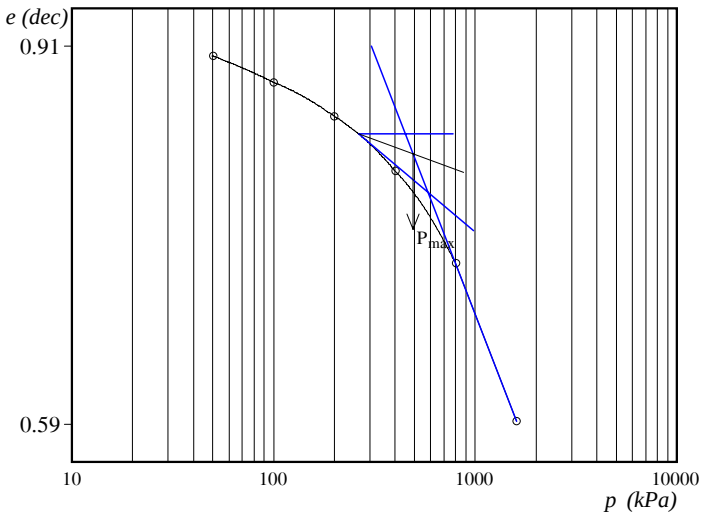

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.943	Cc = 0.449
50	0.887	CR = 0.231
100	0.863	Cr = 0.032
200	0.833	RR = 0.017
400	0.790	P_{max} = 507.5
800	0.713	
1600	0.578	

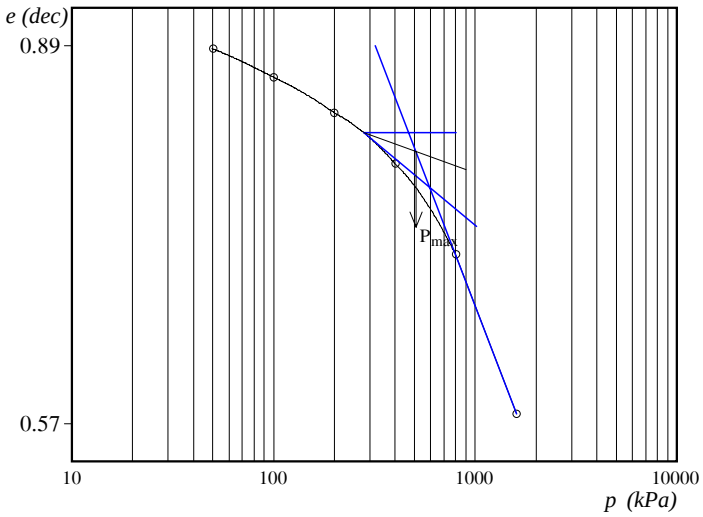

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.625	Cc = 0.183
50	0.604	CR = 0.113
100	0.595	Cr = 0.012
200	0.583	RR = 0.008
400	0.564	P_{max} = 525.9
800	0.535	
1600	0.480	

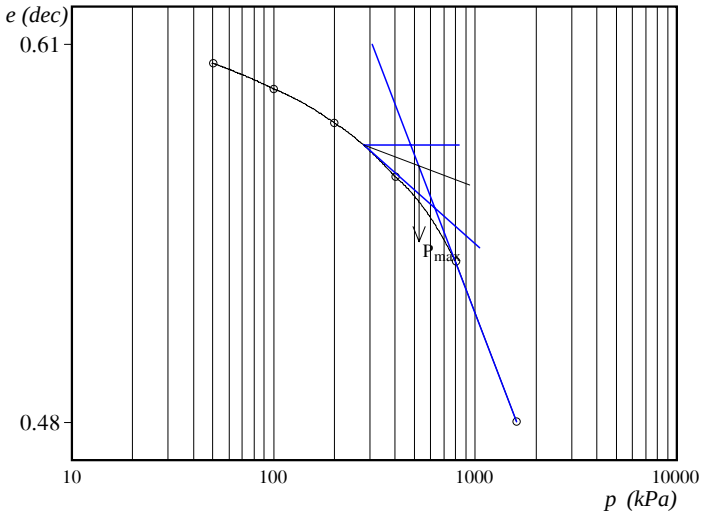

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.638	Cc = 0.189
50	0.614	CR = 0.115
100	0.605	Cr = 0.014
200	0.592	RR = 0.008
400	0.572	P_{max} = 540.7
800	0.543	
1600	0.486	

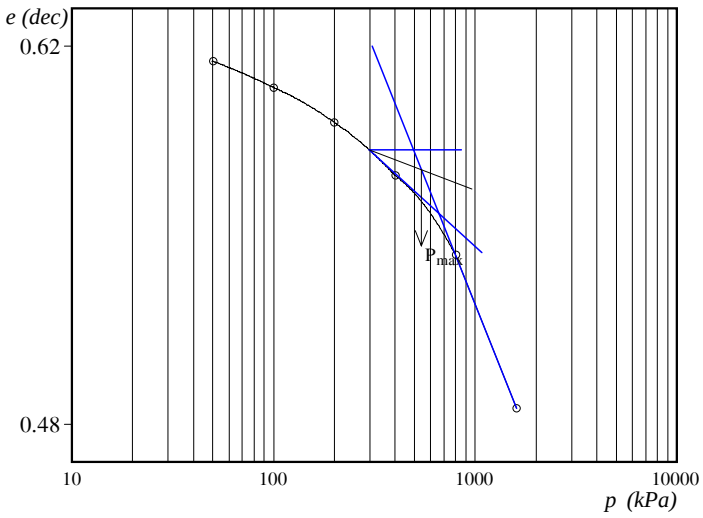

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.643**	**Cc = 0.199**
50	**0.620**	**CR = 0.121**
100	**0.611**	**Cr = 0.013**
200	**0.598**	**RR = 0.008**
400	**0.581**	**P_{max} = 556.6**
800	**0.549**	
1600	**0.489**	

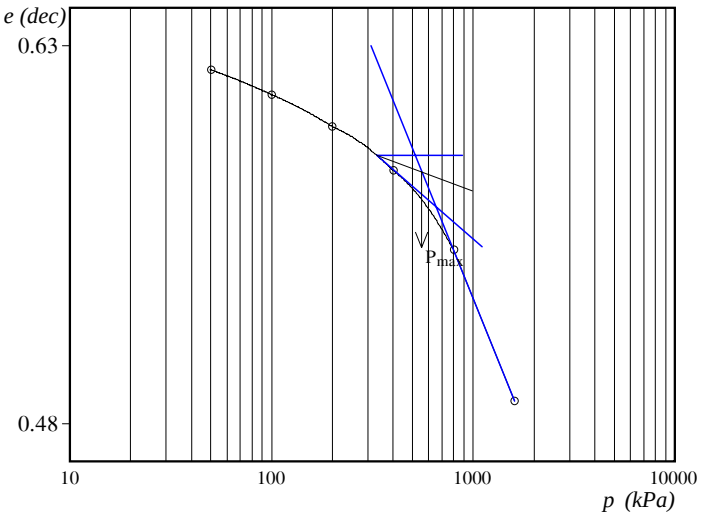

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-29** Độ sâu : **57.0 ÷ 57.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.603**	**Cc = 0.169**
50	**0.583**	**CR = 0.105**
100	**0.574**	**Cr = 0.012**
200	**0.563**	**RR = 0.007**
400	**0.548**	**P_{max} = 573.2**
800	**0.522**	
1600	**0.471**	

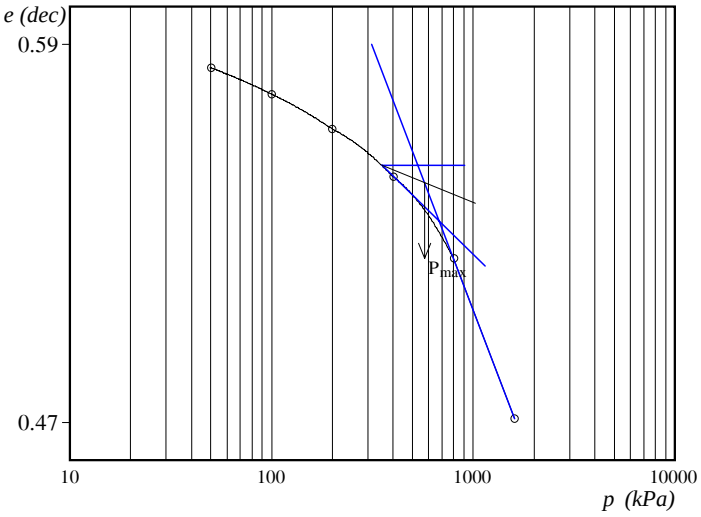

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.478**	**Cc = 0.097**
50	**0.466**	**CR = 0.065**
100	**0.460**	**Cr = 0.007**
200	**0.454**	**RR = 0.005**
400	**0.446**	**P_{max} = 591.5**
800	**0.432**	
1600	**0.402**	

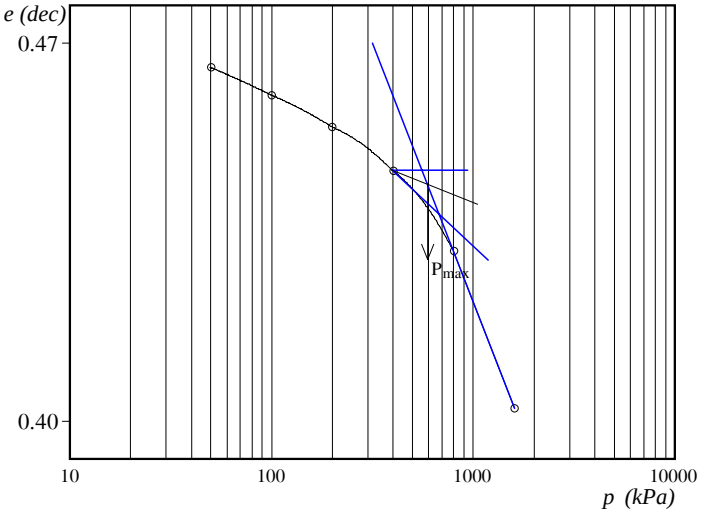

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-32** Độ sâu : **63.0 ÷ 63.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.625**	**Cc = 0.194**
50	**0.602**	**CR = 0.119**
100	**0.591**	**Cr =**
200	**0.577**	**RR =**
400	**0.559**	**P_{max} =**
800	**0.529**	
1600	**0.471**	

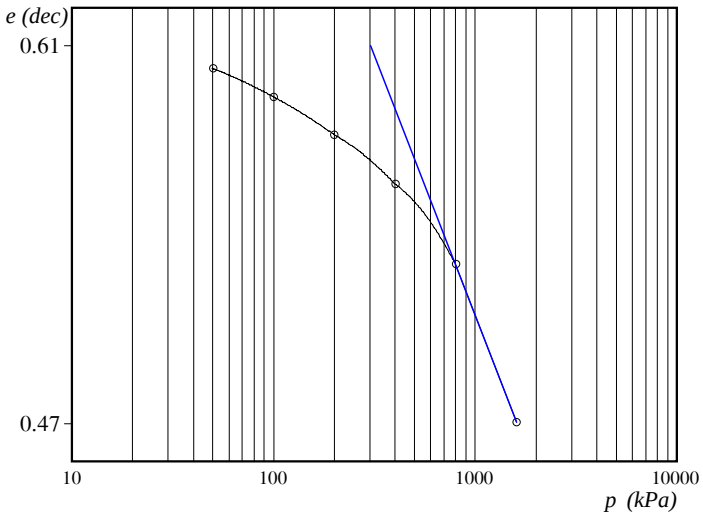

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.597**	**Cc = 0.170**
50	**0.578**	**CR = 0.107**
100	**0.570**	**Cr =**
200	**0.560**	**RR =**
400	**0.547**	**P_{max} =**
800	**0.521**	
1600	**0.470**	

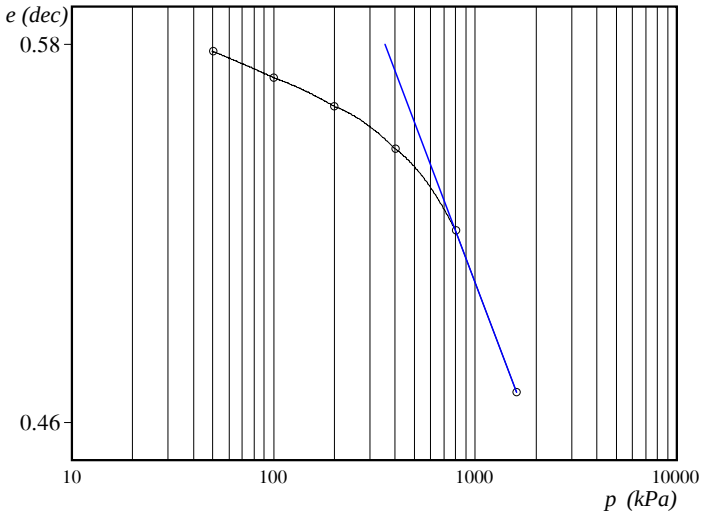

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.472**	**Cc = 0.095**
50	**0.461**	**CR = 0.064**
100	**0.456**	**Cr =**
200	**0.450**	**RR =**
400	**0.442**	**P_{max} =**
800	**0.426**	
1600	**0.398**	

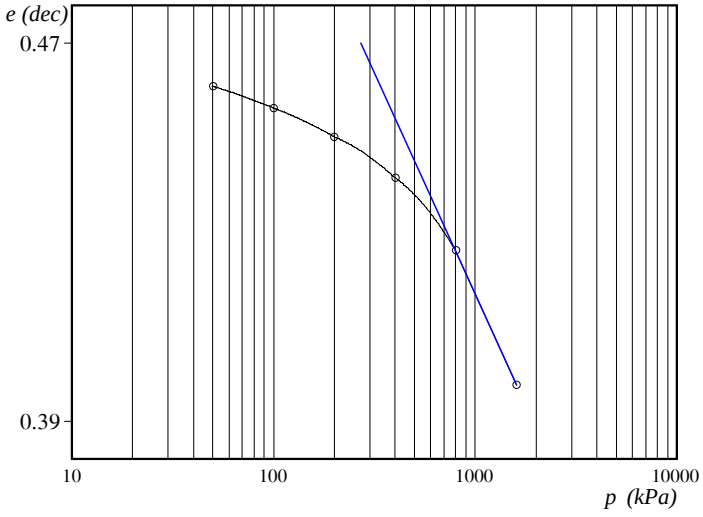

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.469**	**Cc = 0.090**
50	**0.457**	**CR = 0.061**
100	**0.452**	**Cr =**
200	**0.445**	**RR =**
400	**0.437**	**P_{max} =**
800	**0.423**	
1600	**0.395**	

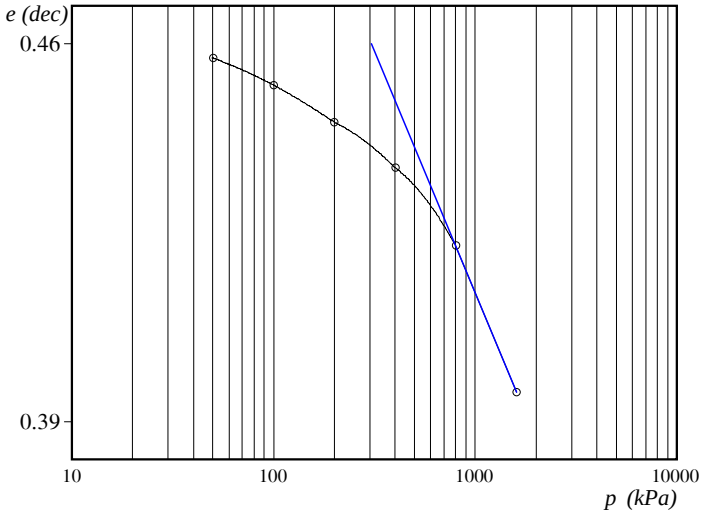

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.491**	**Cc = 0.096**
50	**0.479**	**CR = 0.064**
100	**0.474**	**Cr =**
200	**0.467**	**RR =**
400	**0.457**	**P_{max} =**
800	**0.441**	
1600	**0.412**	

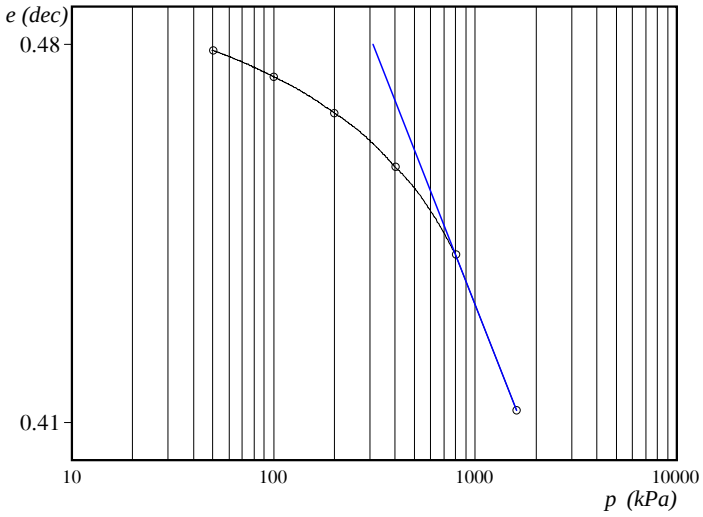

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.503**	**Cc = 0.115**
50	**0.490**	**CR = 0.076**
100	**0.484**	**Cr =**
200	**0.477**	**RR =**
400	**0.467**	**P_{max} =**
800	**0.449**	
1600	**0.414**	

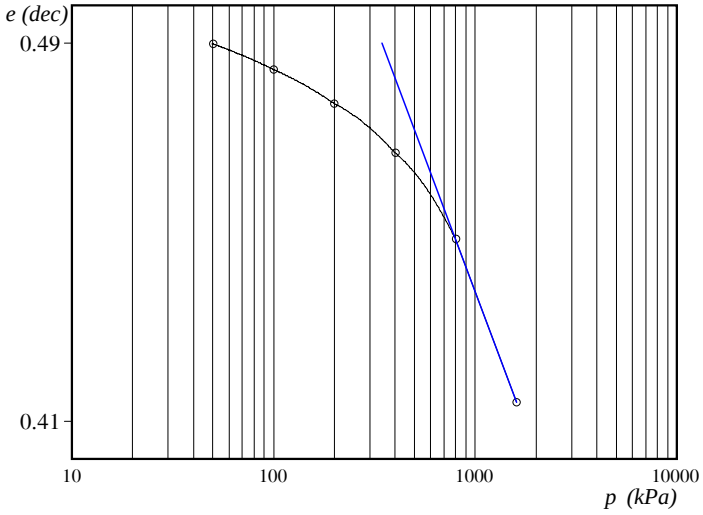

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-39** Độ sâu : **77.0 ÷ 77.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.560**	**Cc = 0.141**
50	**0.542**	**CR = 0.090**
100	**0.534**	**Cr =**
200	**0.524**	**RR =**
400	**0.510**	**P_{max} =**
800	**0.488**	
1600	**0.445**	

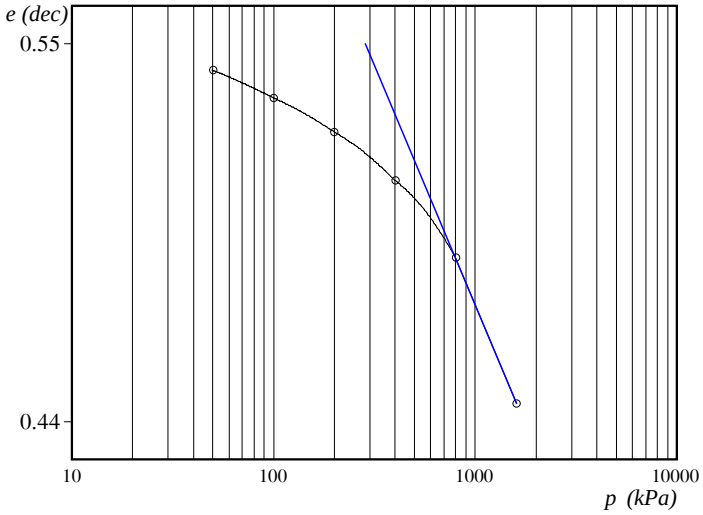

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.514**	**Cc = 0.118**
50	**0.501**	**CR = 0.078**
100	**0.495**	**Cr =**
200	**0.488**	**RR =**
400	**0.479**	**P_{max} =**
800	**0.461**	
1600	**0.425**	

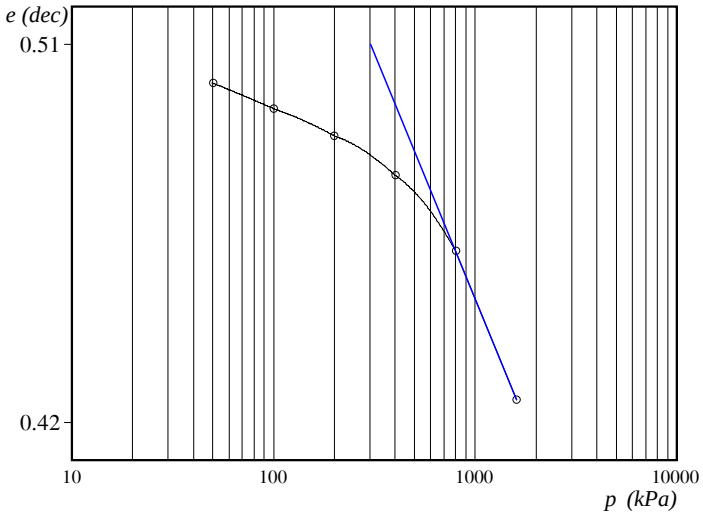

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-43** Độ sâu : **85.0 ÷ 85.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.746**	**Cc = 0.286**
50	**0.714**	**CR = 0.164**
100	**0.700**	**Cr =**
200	**0.684**	**RR =**
400	**0.661**	**P_{max} =**
800	**0.617**	
1600	**0.531**	

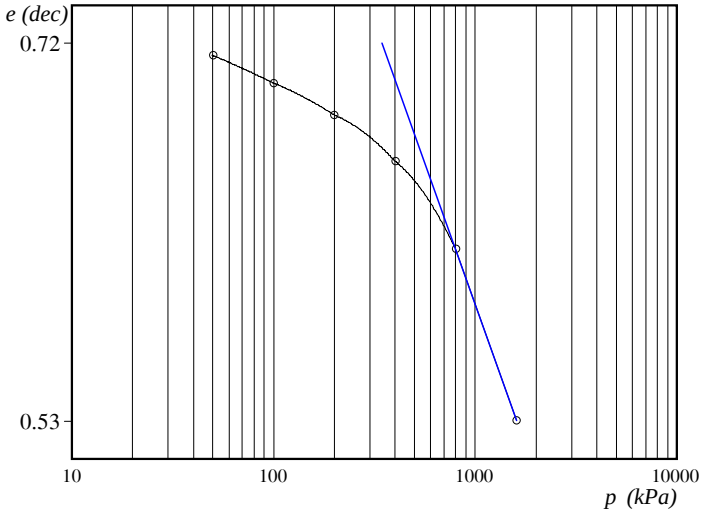

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.696	Cc = 0.242
50	0.668	CR = 0.143
100	0.657	Cr =
200	0.644	RR =
400	0.624	P_{max} =
800	0.583	
1600	0.511	

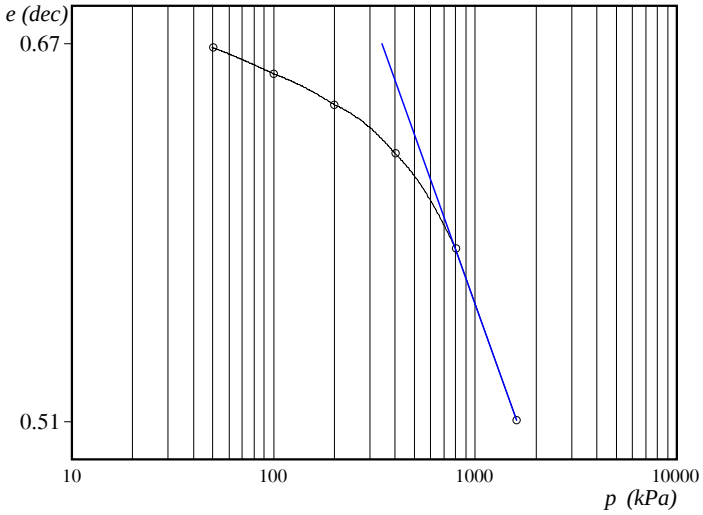

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.499	Cc = 0.111
50	0.486	CR = 0.074
100	0.481	Cr =
200	0.475	RR =
400	0.465	P_{max} =
800	0.446	
1600	0.413	

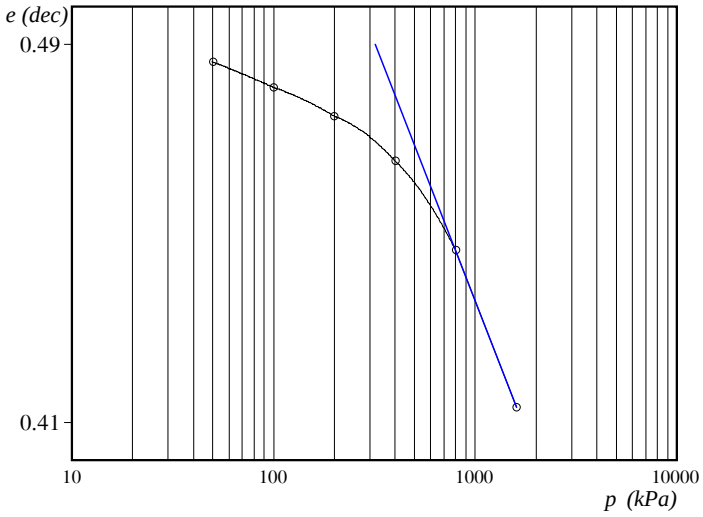

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-46** Độ sâu : **91.0 ÷ 91.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.530	Cc = 0.125
50	0.516	CR = 0.082
100	0.510	Cr =
200	0.503	RR =
400	0.492	P_{max} =
800	0.471	
1600	0.433	

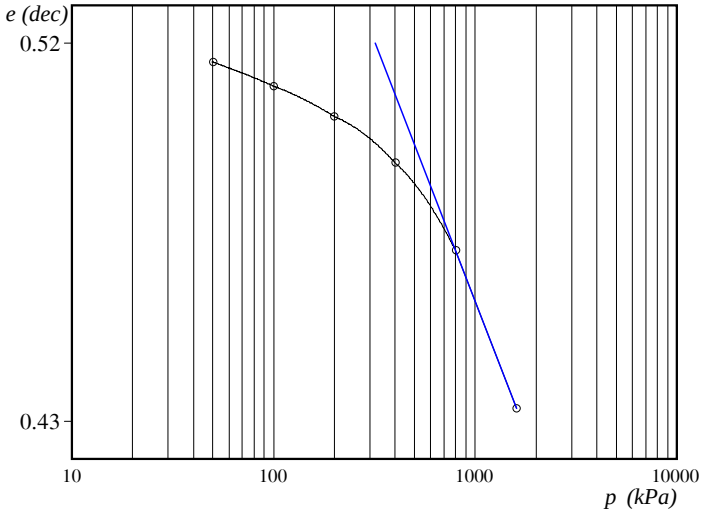

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.530**	**Cc = 0.132**
50	**0.515**	**CR = 0.086**
100	**0.509**	**Cr =**
200	**0.502**	**RR =**
400	**0.490**	**P_{max} =**
800	**0.467**	
1600	**0.428**	

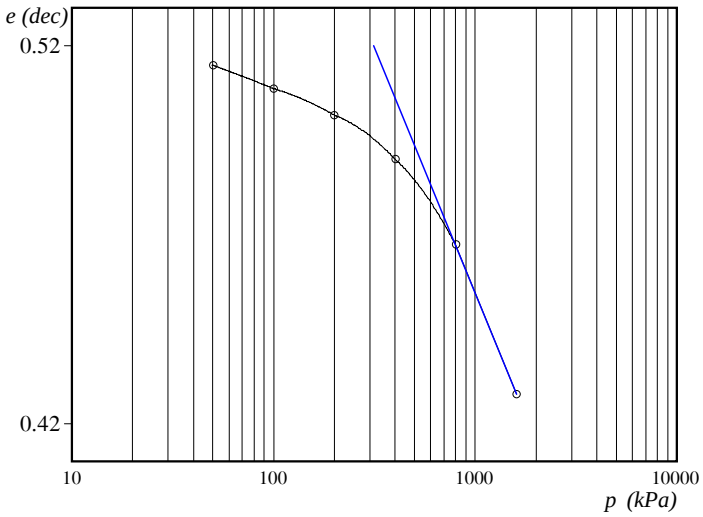

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.550**	**Cc = 0.147**
50	**0.534**	**CR = 0.095**
100	**0.527**	**Cr =**
200	**0.518**	**RR =**
400	**0.506**	**P_{max} =**
800	**0.484**	
1600	**0.440**	

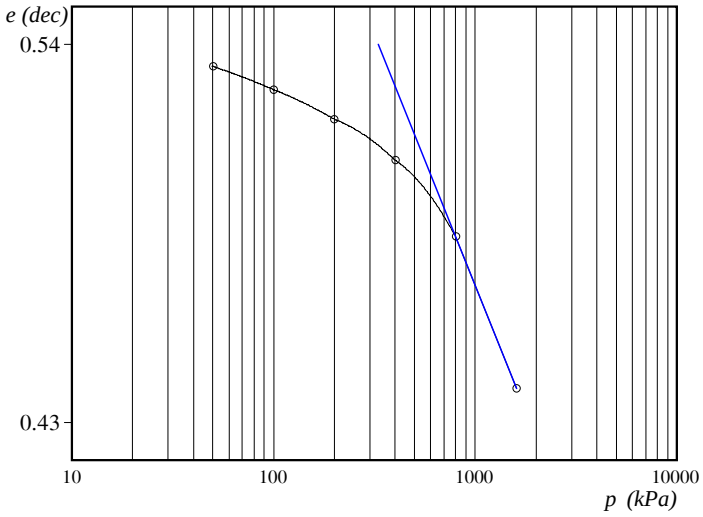

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.550**	**Cc = 0.146**
50	**0.534**	**CR = 0.095**
100	**0.527**	**Cr =**
200	**0.519**	**RR =**
400	**0.507**	**P_{max} =**
800	**0.484**	
1600	**0.440**	

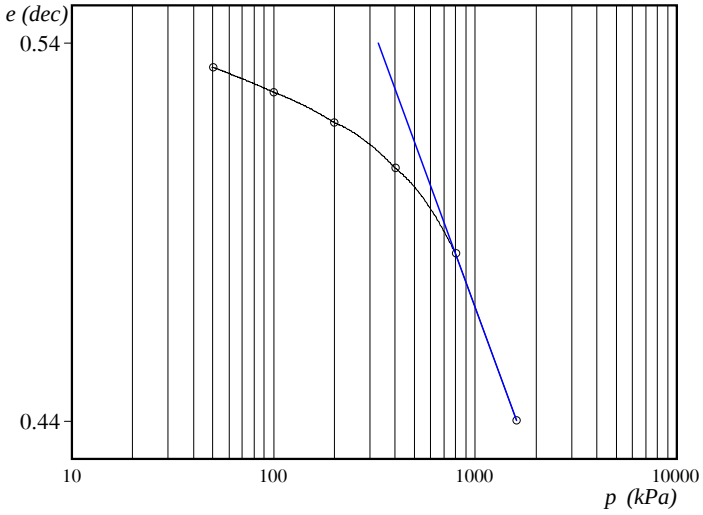

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK01** Số hiệu mẫu : **01-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.505	Cc = 0.113
50	0.493	CR = 0.075
100	0.487	Cr =
200	0.481	RR =
400	0.472	P_{max} =
800	0.455	
1600	0.421	

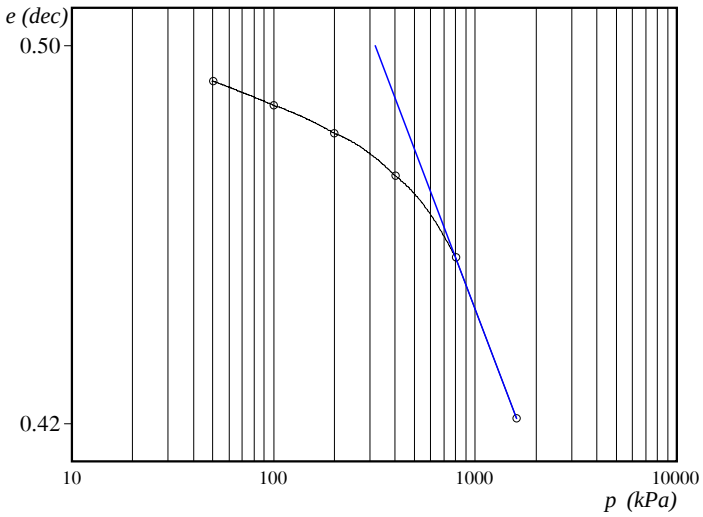

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-01** Độ sâu : **1.5 ÷ 2.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	2.002	Cc = 0.830
25	1.895	CR = 0.277
50	1.808	Cr = 0.073
100	1.645	RR = 0.024
200	1.417	P_{max} = 68.1
400	1.167	

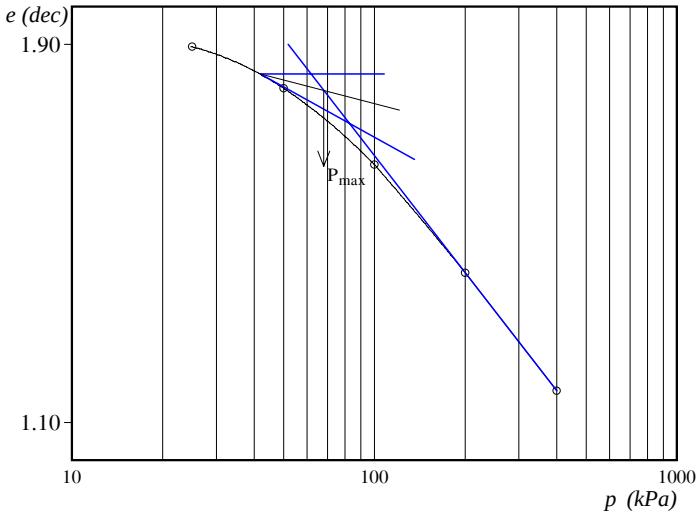

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.954	Cc = 0.823
25	1.832	CR = 0.279
50	1.741	Cr = 0.084
100	1.595	RR = 0.028
200	1.388	P_{max} = 76.9
400	1.140	

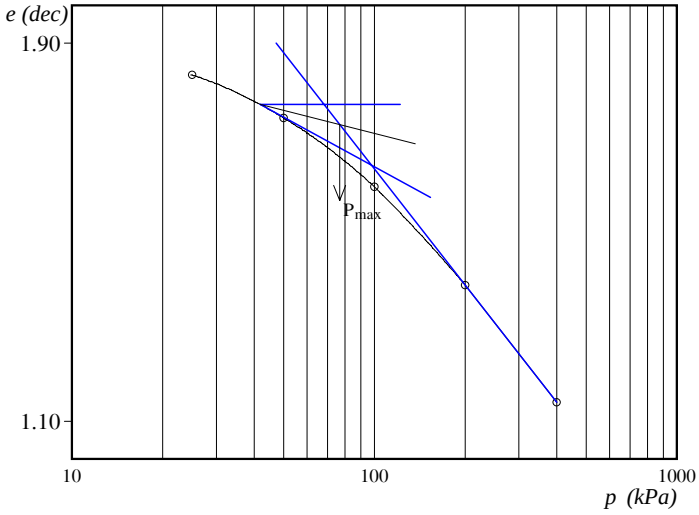

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-03** Độ sâu : **5.5 ÷ 6.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**1.111**	**Cc = 0.324**
50	**1.030**	**CR = 0.153**
100	**0.995**	**Cr = 0.047**
200	**0.935**	**RR = 0.022**
400	**0.849**	**P_{max} = 146.3**
800	**0.751**	

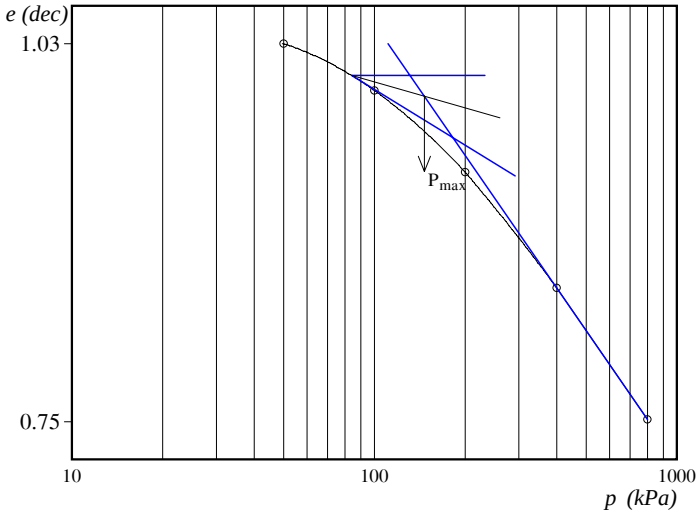

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-04** Độ sâu : **7.5 ÷ 8.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**1.073**	**Cc = 0.316**
50	**0.996**	**CR = 0.153**
100	**0.964**	**Cr = 0.044**
200	**0.910**	**RR = 0.021**
400	**0.828**	**P_{max} = 163.5**
800	**0.733**	

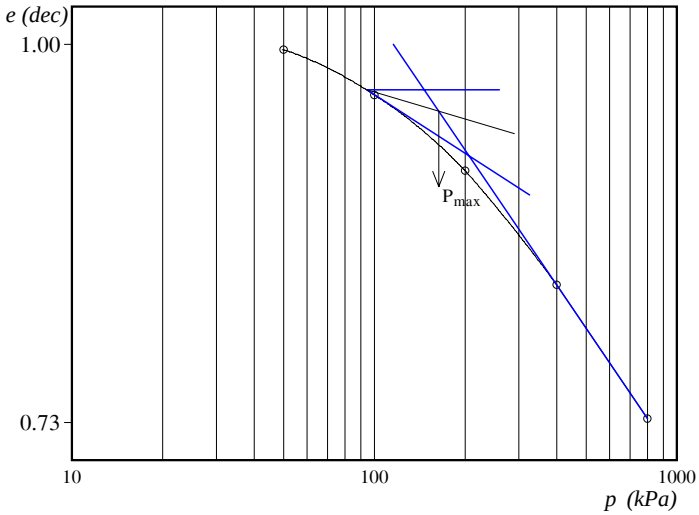

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-05** Độ sâu : **9.5 ÷ 10.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**1.173**	**Cc = 0.366**
50	**1.088**	**CR = 0.168**
100	**1.052**	**Cr = 0.049**
200	**0.995**	**RR = 0.023**
400	**0.906**	**P_{max} = 181.1**
800	**0.795**	

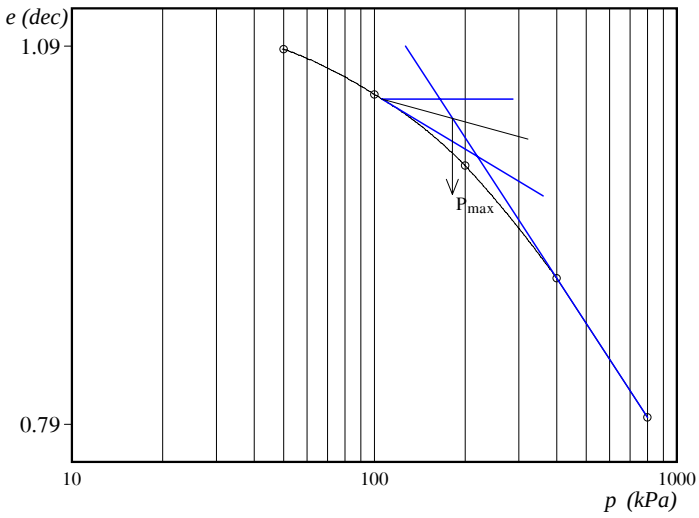

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-06** Độ sâu : **11.5 ÷ 12.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.615**	**Cc = 0.111**
50	**0.592**	**CR = 0.069**
100	**0.583**	**Cr = 0.013**
200	**0.567**	**RR = 0.008**
400	**0.542**	**P_{max} = 200.4**
800	**0.511**	
1600	**0.478**	

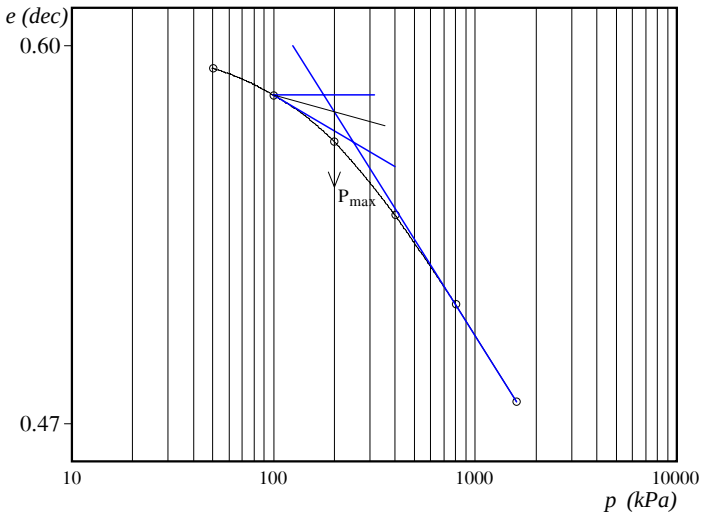

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-07** Độ sâu : **13.5 ÷ 14.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.637**	**Cc = 0.131**
50	**0.611**	**CR = 0.080**
100	**0.601**	**Cr = 0.015**
200	**0.584**	**RR = 0.009**
400	**0.554**	**P_{max} = 214.9**
800	**0.521**	
1600	**0.481**	

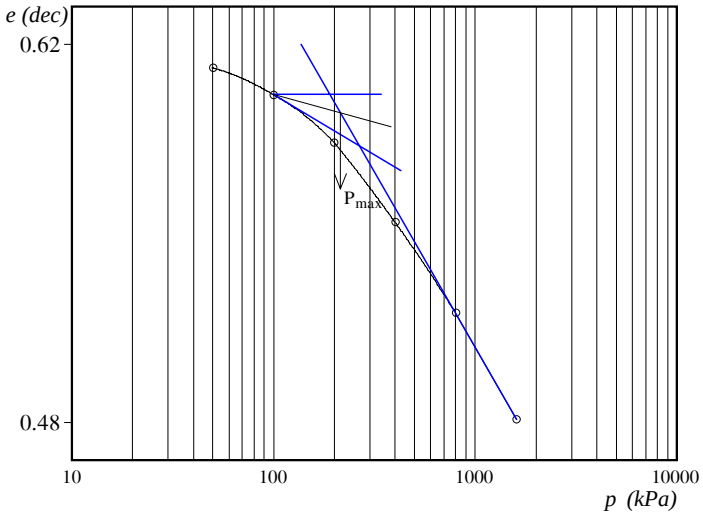

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-08** Độ sâu : **15.5 ÷ 16.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.629**	**Cc = 0.127**
50	**0.605**	**CR = 0.078**
100	**0.595**	**Cr = 0.014**
200	**0.578**	**RR = 0.009**
400	**0.552**	**P_{max} = 230.0**
800	**0.519**	
1600	**0.481**	

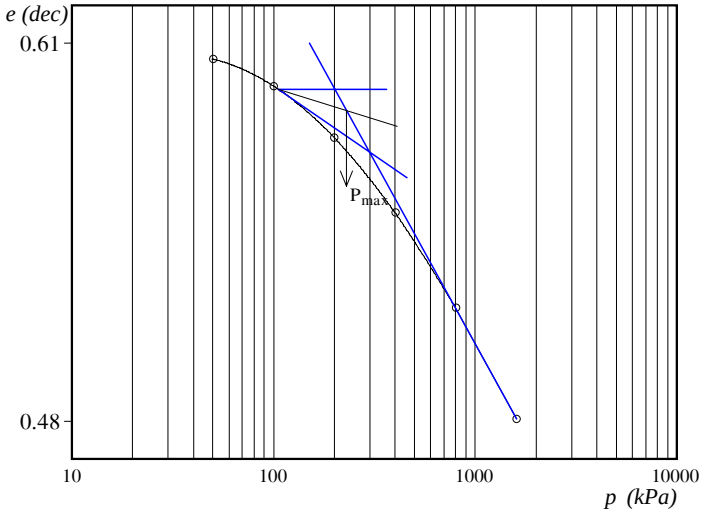

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-09** Độ sâu : **17.5 ÷ 18.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.644**	**Cc = 0.140**
50	**0.618**	**CR = 0.085**
100	**0.607**	**Cr = 0.015**
200	**0.590**	**RR = 0.009**
400	**0.563**	**P_{max} = 246.1**
800	**0.527**	
1600	**0.485**	

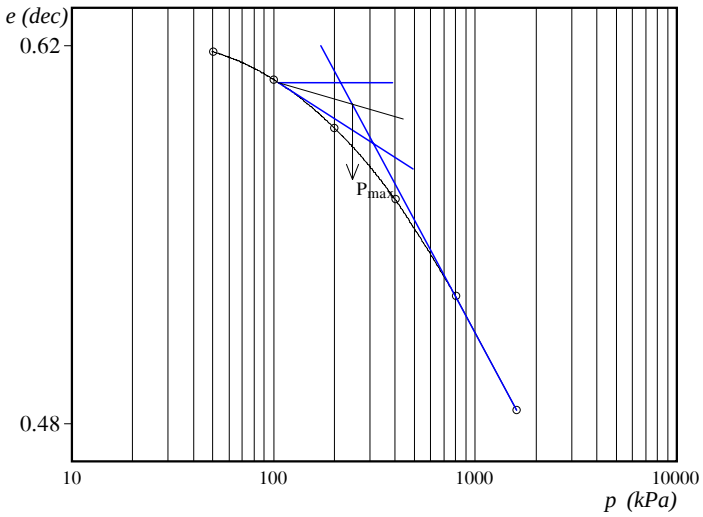

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-10** Độ sâu : **19.5 ÷ 20.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.640**	**Cc = 0.145**
50	**0.613**	**CR = 0.089**
100	**0.603**	**Cr = 0.015**
200	**0.585**	**RR = 0.009**
400	**0.559**	**P_{max} = 256.7**
800	**0.521**	
1600	**0.478**	

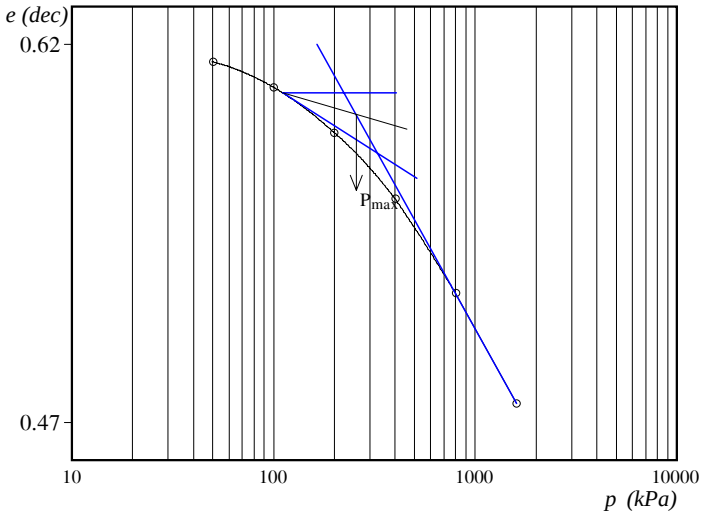

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-12** Độ sâu : **23.5 ÷ 24.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.681**	**Cc = 0.169**
50	**0.651**	**CR = 0.101**
100	**0.639**	**Cr = 0.017**
200	**0.620**	**RR = 0.010**
400	**0.593**	**P_{max} = 294.2**
800	**0.552**	
1600	**0.502**	

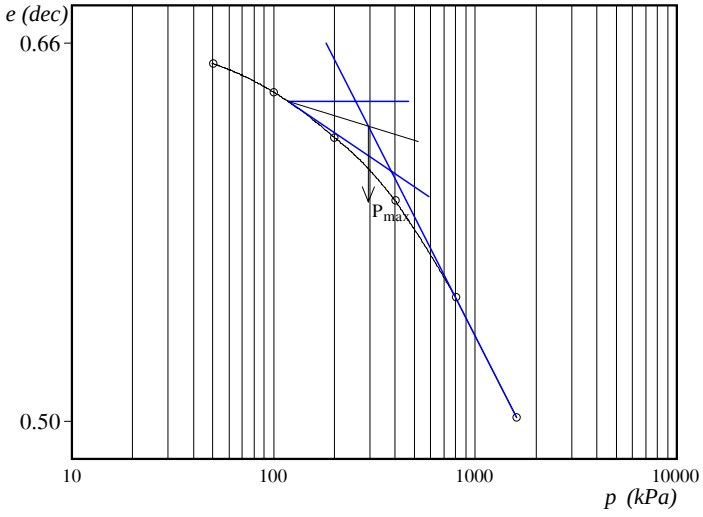

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-15** Độ sâu : **29.5 ÷ 30.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.607	Cc = 0.144
50	0.585	CR = 0.089
100	0.576	Cr = 0.013
200	0.562	RR = 0.008
400	0.542	P_{max} = 345.4
800	0.509	
1600	0.466	

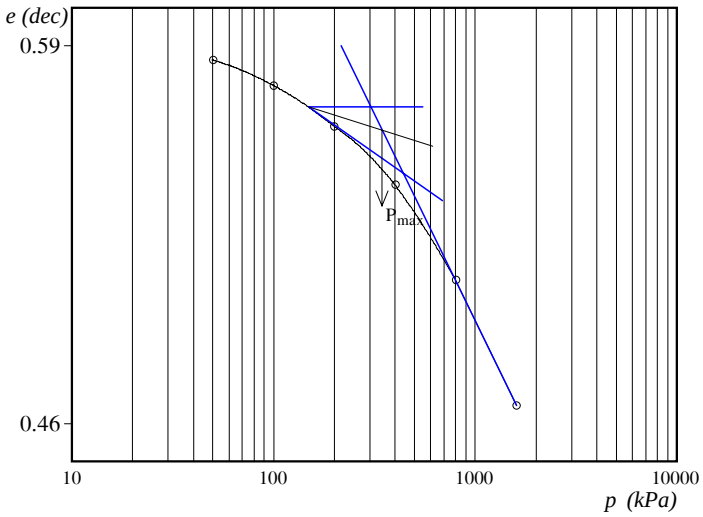

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-16** Độ sâu : **31.5 ÷ 32.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.633	Cc = 0.165
50	0.607	CR = 0.101
100	0.596	Cr = 0.015
200	0.582	RR = 0.009
400	0.558	P_{max} = 360.6
800	0.523	
1600	0.473	

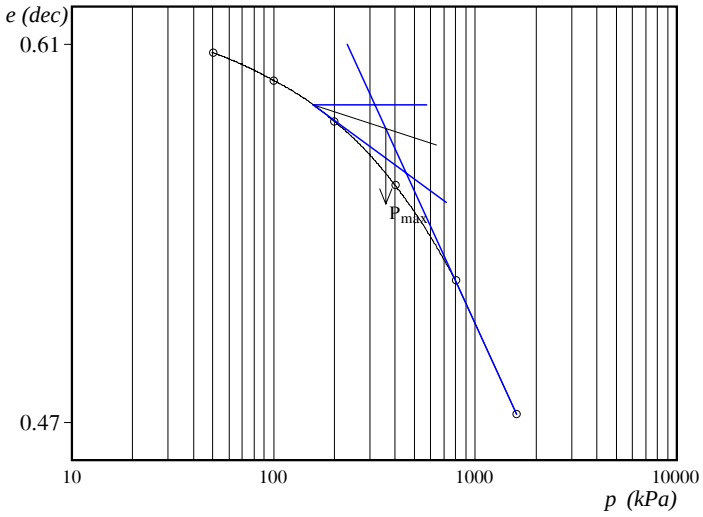

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-17** Độ sâu : **33.5 ÷ 34.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.636	Cc = 0.161
50	0.612	CR = 0.098
100	0.603	Cr = 0.014
200	0.588	RR = 0.008
400	0.567	P_{max} = 381.8
800	0.533	
1600	0.484	

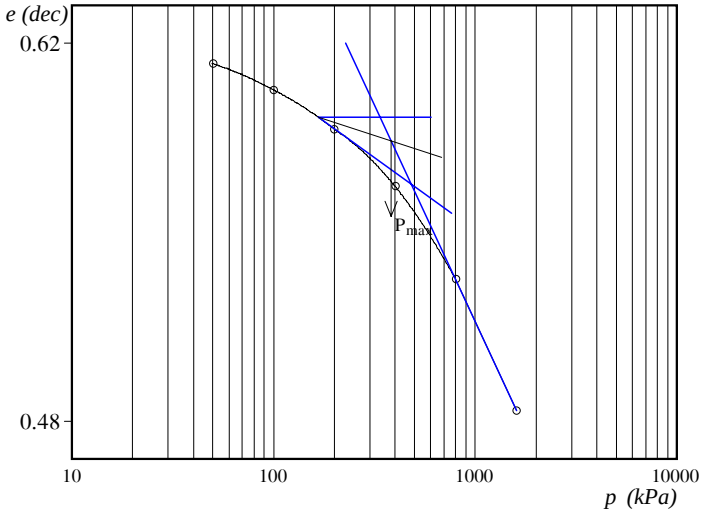

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-20** Độ sâu : **39.5 ÷ 40.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.930	Cc = 0.385
50	0.876	CR = 0.200
100	0.854	Cr = 0.031
200	0.824	RR = 0.016
400	0.779	P_{max} = 424.4
800	0.702	
1600	0.586	

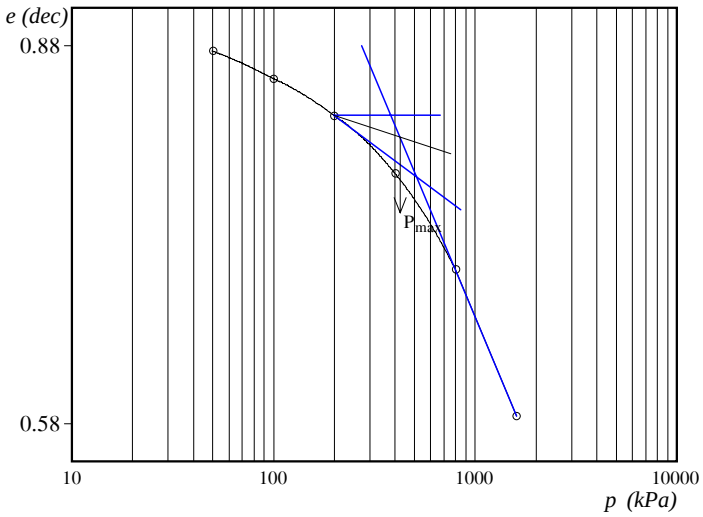

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-21** Độ sâu : **41.5 ÷ 42.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.920	Cc = 0.400
50	0.865	CR = 0.208
100	0.843	Cr = 0.032
200	0.813	RR = 0.016
400	0.767	P_{max} = 441.7
800	0.692	
1600	0.572	

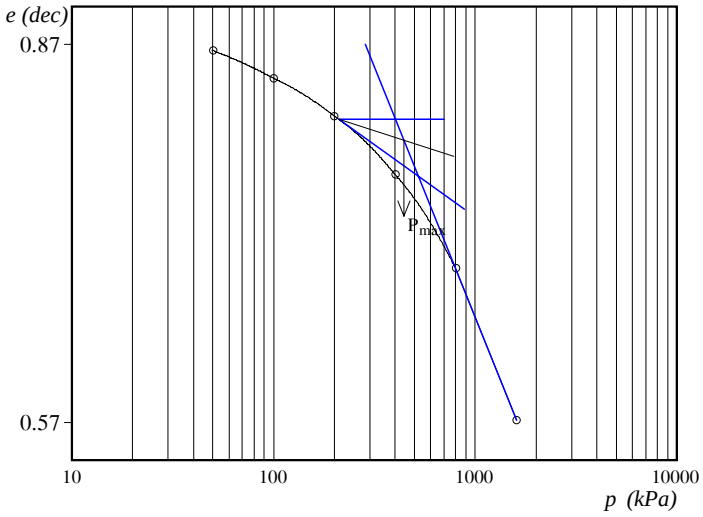

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-22** Độ sâu : **43.5 ÷ 44.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.955	Cc = 0.394
50	0.907	CR = 0.201
100	0.884	Cr = 0.028
200	0.854	RR = 0.014
400	0.808	P_{max} = 460.6
800	0.733	
1600	0.615	

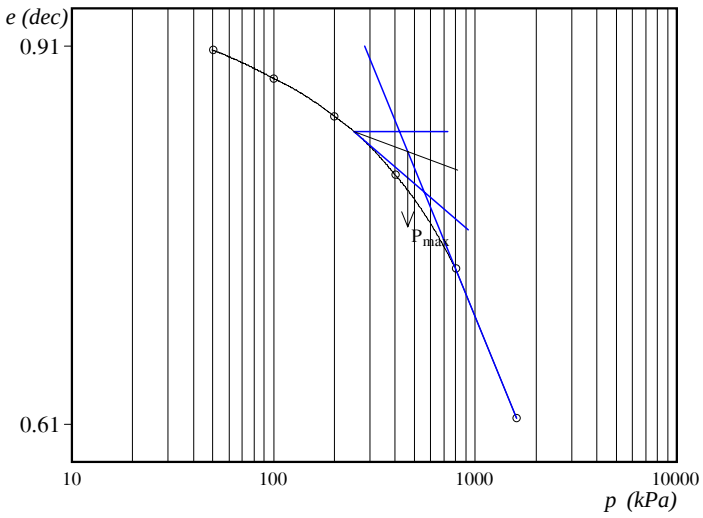

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-23** Độ sâu : **45.5 ÷ 46.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.959**	**Cc = 0.422**
50	**0.903**	**CR = 0.216**
100	**0.879**	**Cr = 0.032**
200	**0.849**	**RR = 0.017**
400	**0.802**	**P_{max} = 478.9**
800	**0.724**	
1600	**0.597**	

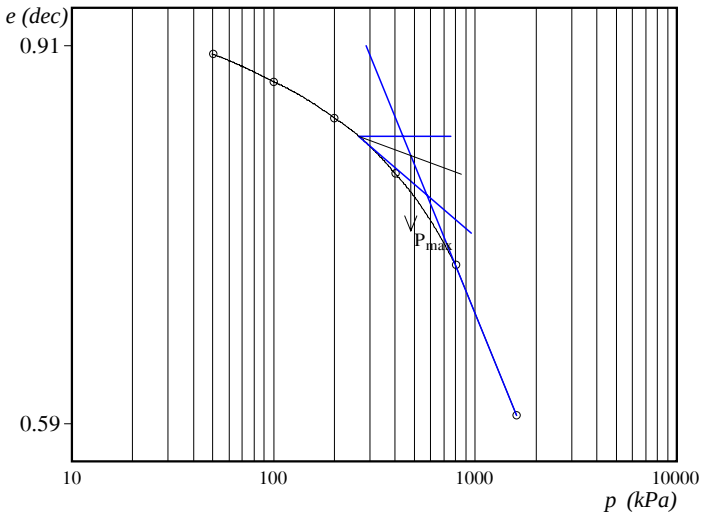

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-24** Độ sâu : **47.5 ÷ 48.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**1.143**	**Cc = 0.626**
50	**1.068**	**CR = 0.292**
100	**1.037**	**Cr = 0.043**
200	**0.996**	**RR = 0.020**
400	**0.932**	**P_{max} = 490.6**
800	**0.822**	
1600	**0.634**	

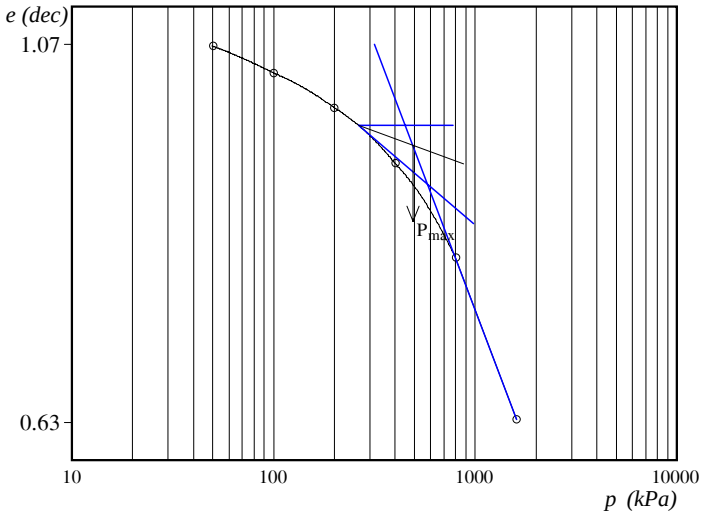

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-25** Độ sâu : **49.5 ÷ 50.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**1.042**	**Cc = 0.536**
50	**0.976**	**CR = 0.262**
100	**0.947**	**Cr = 0.038**
200	**0.911**	**RR = 0.019**
400	**0.860**	**P_{max} = 507.8**
800	**0.768**	
1600	**0.606**	

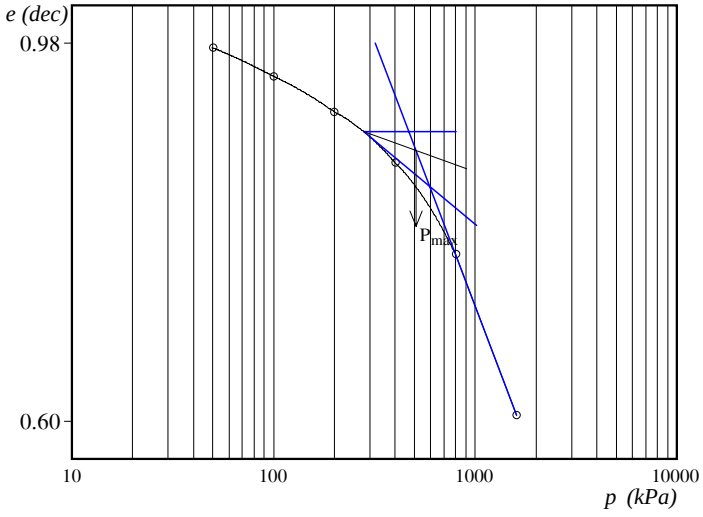

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-26** Độ sâu : **51.5 ÷ 52.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.611**	**Cc = 0.169**
50	**0.591**	**CR = 0.105**
100	**0.583**	**Cr = 0.011**
200	**0.572**	**RR = 0.007**
400	**0.555**	**P_{max} = 528.3**
800	**0.528**	
1600	**0.477**	

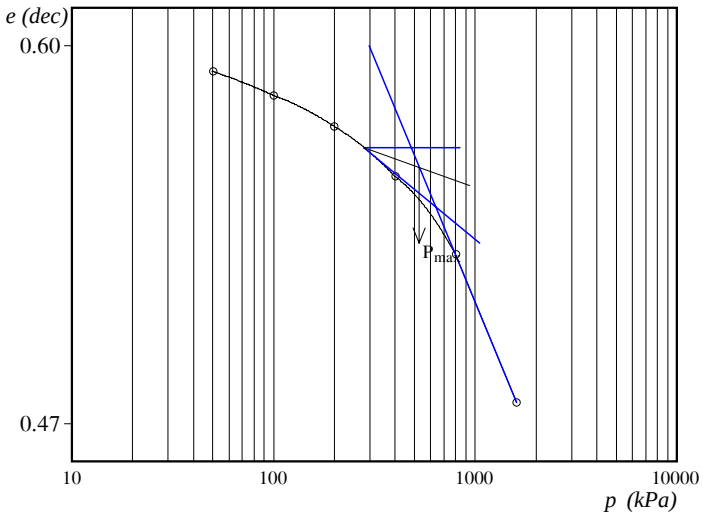

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-27** Độ sâu : **53.5 ÷ 54.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.619**	**Cc = 0.177**
50	**0.597**	**CR = 0.110**
100	**0.588**	**Cr = 0.013**
200	**0.576**	**RR = 0.008**
400	**0.557**	**P_{max} = 541.8**
800	**0.529**	
1600	**0.476**	

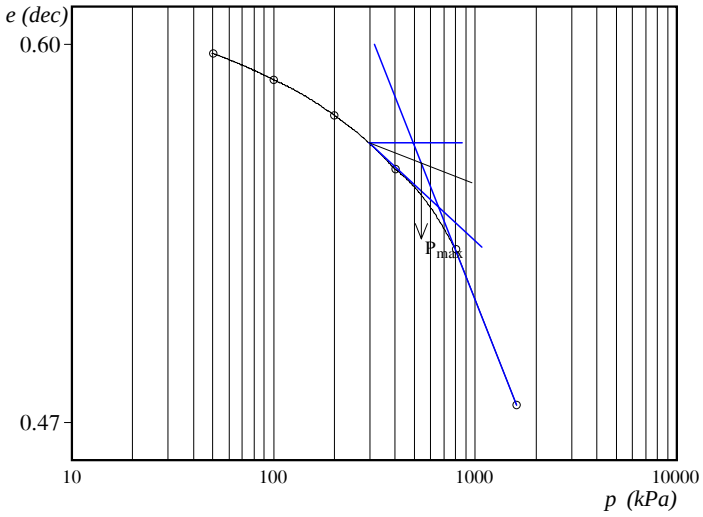

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-28** Độ sâu : **55.5 ÷ 56.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.630**	**Cc = 0.197**
50	**0.608**	**CR = 0.121**
100	**0.598**	**Cr = 0.013**
200	**0.585**	**RR = 0.008**
400	**0.568**	**P_{max} = 556.5**
800	**0.537**	
1600	**0.478**	

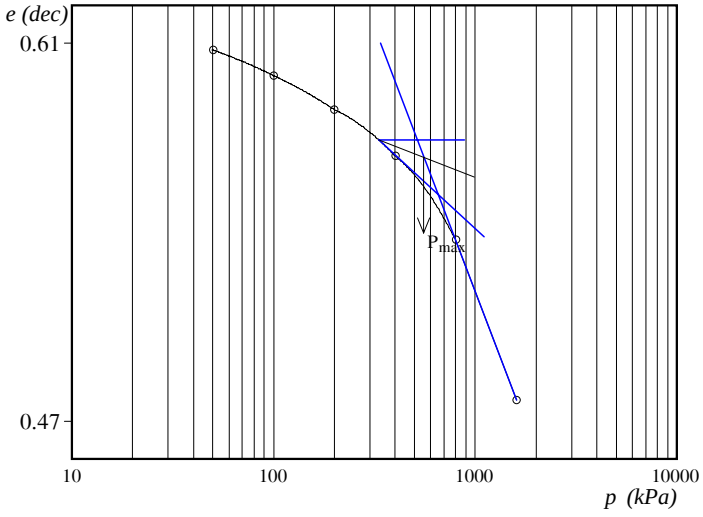

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-29** Độ sâu : **57.5 ÷ 58.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.607	Cc = 0.179
50	0.585	CR = 0.111
100	0.576	Cr = 0.013
200	0.565	RR = 0.008
400	0.549	P_{max} = 572.3
800	0.521	
1600	0.467	

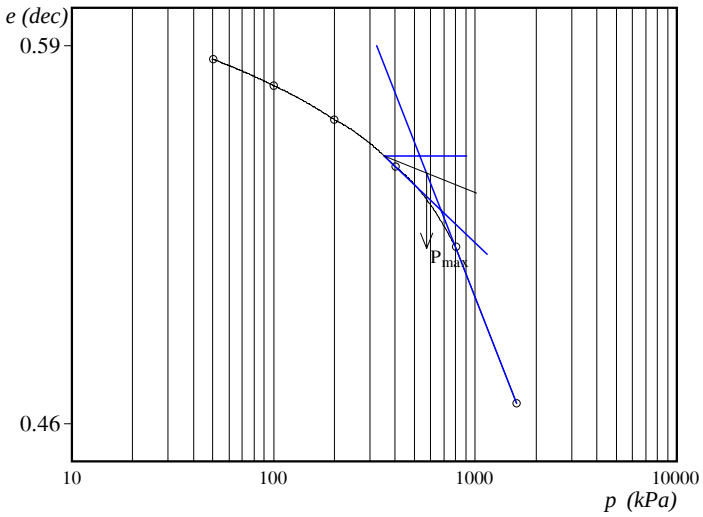

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-30** Độ sâu : **59.5 ÷ 60.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.668	Cc = 0.227
50	0.639	CR = 0.136
100	0.627	Cr = 0.017
200	0.613	RR = 0.010
400	0.594	P_{max} = 592.8
800	0.559	
1600	0.491	

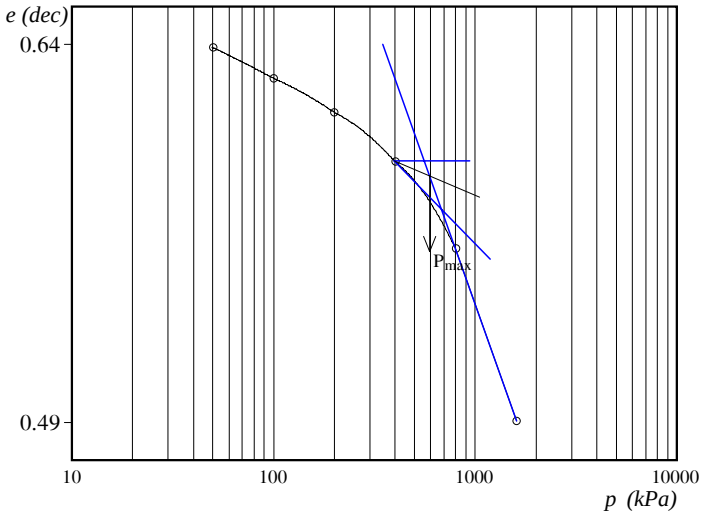

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-31** Độ sâu : **61.5 ÷ 62.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.616	Cc = 0.189
50	0.593	CR = 0.117
100	0.582	Cr =
200	0.570	RR =
400	0.552	P_{max} =
800	0.523	
1600	0.466	

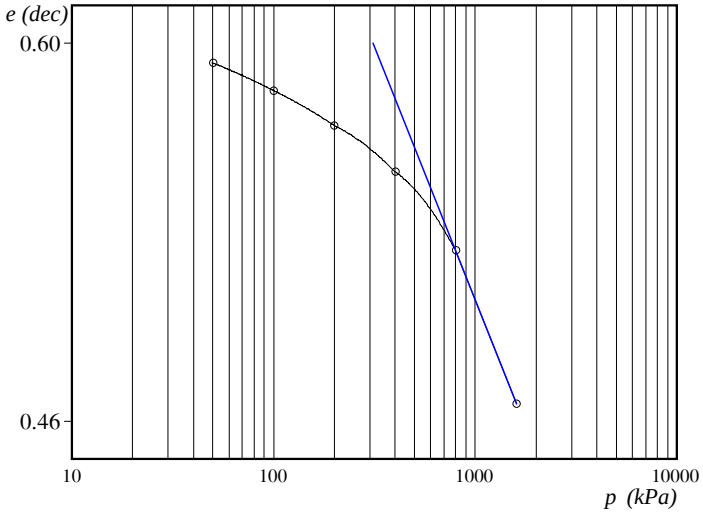

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-32** Độ sâu : **63.5 ÷ 64.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.583**	**Cc = 0.150**
50	**0.565**	**CR = 0.095**
100	**0.557**	**Cr =**
200	**0.546**	**RR =**
400	**0.532**	**P_{max} =**
800	**0.509**	
1600	**0.463**	

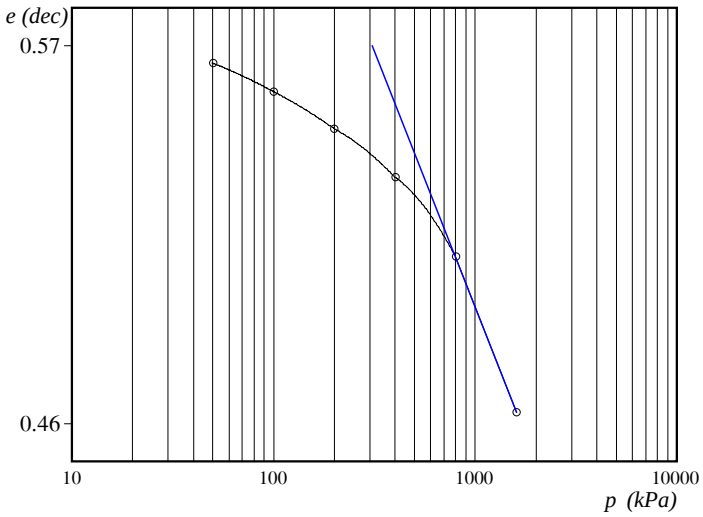

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-33** Độ sâu : **65.5 ÷ 66.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.578**	**Cc = 0.170**
50	**0.559**	**CR = 0.108**
100	**0.550**	**Cr =**
200	**0.541**	**RR =**
400	**0.528**	**P_{max} =**
800	**0.502**	
1600	**0.451**	

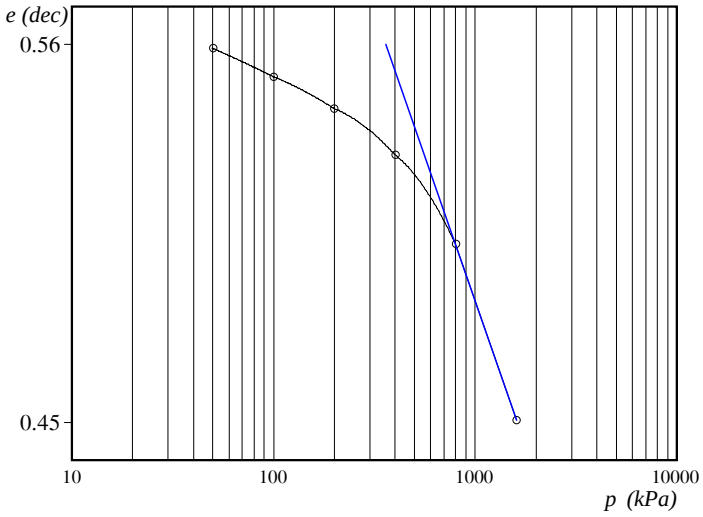

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-34** Độ sâu : **67.5 ÷ 68.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.537**	**Cc = 0.129**
50	**0.522**	**CR = 0.084**
100	**0.516**	**Cr =**
200	**0.507**	**RR =**
400	**0.496**	**P_{max} =**
800	**0.475**	
1600	**0.436**	

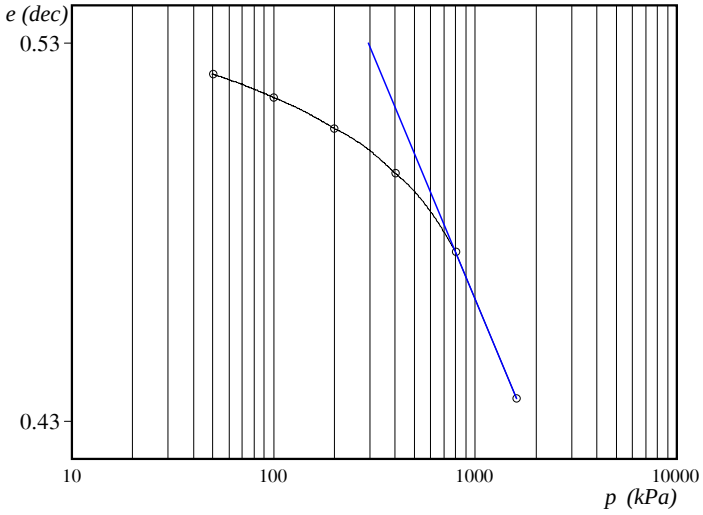

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-35** Độ sâu : **69.5 ÷ 70.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.480**	
50	**0.468**	**Cc = 0.093**
100	**0.463**	**CR = 0.063**
200	**0.456**	**Cr =**
400	**0.447**	**RR =**
800	**0.432**	**P_{max} =**
1600	**0.404**	

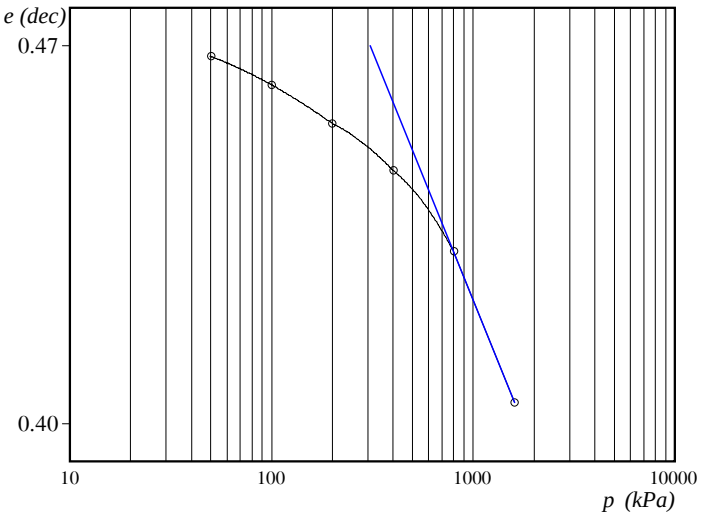

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-36** Độ sâu : **71.5 ÷ 72.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.480**	
50	**0.469**	**Cc = 0.090**
100	**0.464**	**CR = 0.061**
200	**0.458**	**Cr =**
400	**0.448**	**RR =**
800	**0.433**	**P_{max} =**
1600	**0.406**	

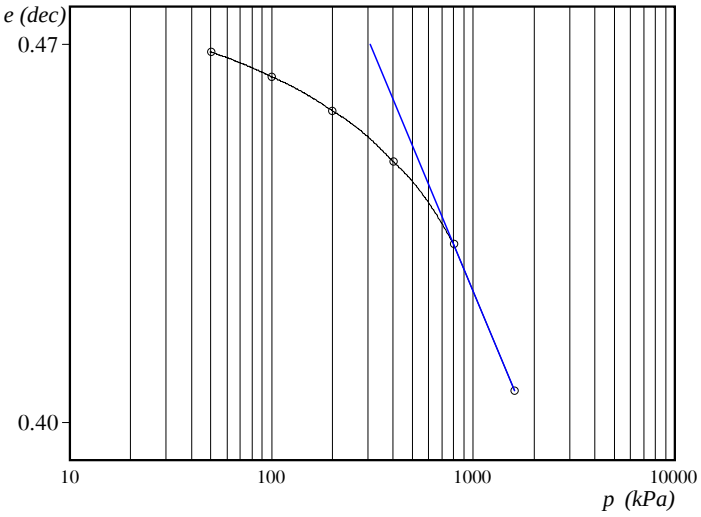

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-38** Độ sâu : **75.5 ÷ 76.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.554**	
50	**0.537**	**Cc = 0.140**
100	**0.530**	**CR = 0.090**
200	**0.520**	**Cr =**
400	**0.507**	**RR =**
800	**0.485**	**P_{max} =**
1600	**0.443**	

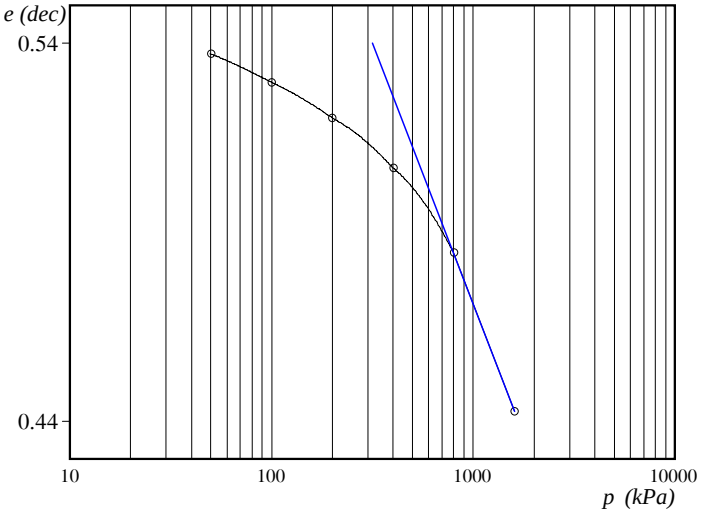

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-39** Độ sâu : **77.5 ÷ 78.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.556**	**Cc = 0.138**
50	**0.539**	**CR = 0.089**
100	**0.531**	**Cr =**
200	**0.521**	**RR =**
400	**0.507**	**P_{max} =**
800	**0.485**	
1600	**0.444**	

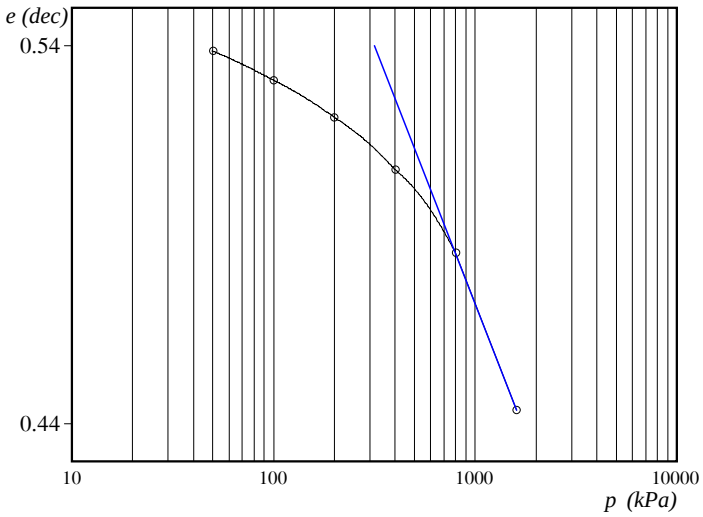

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-42** Độ sâu : **83.5 ÷ 84.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.706**	**Cc = 0.250**
50	**0.678**	**CR = 0.147**
100	**0.666**	**Cr =**
200	**0.652**	**RR =**
400	**0.631**	**P_{max} =**
800	**0.593**	
1600	**0.517**	

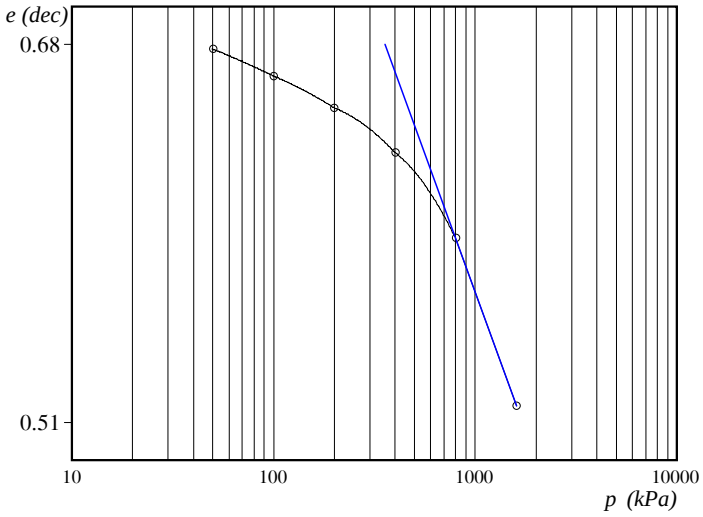

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-43** Độ sâu : **85.5 ÷ 86.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.709**	**Cc = 0.264**
50	**0.679**	**CR = 0.155**
100	**0.666**	**Cr =**
200	**0.652**	**RR =**
400	**0.630**	**P_{max} =**
800	**0.590**	
1600	**0.510**	

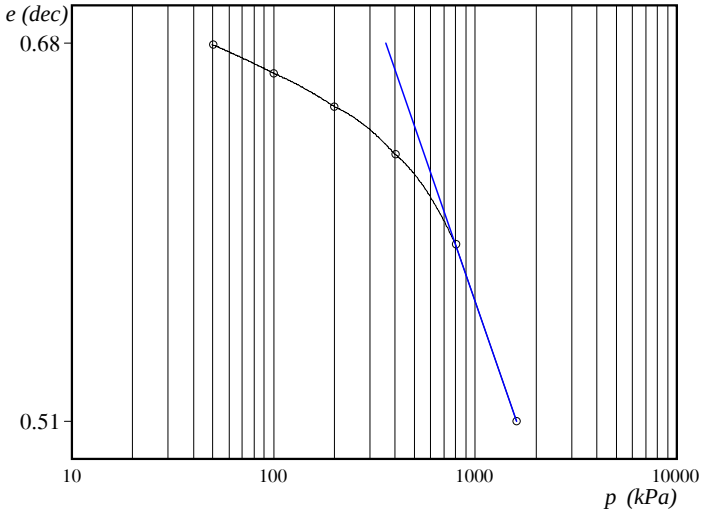

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-44** Độ sâu : **87.5 ÷ 88.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.602**	
50	**0.583**	**Cc = 0.170**
100	**0.575**	**CR = 0.106**
200	**0.565**	**Cr =**
400	**0.551**	**RR =**
800	**0.523**	**P_{max} =**
1600	**0.471**	

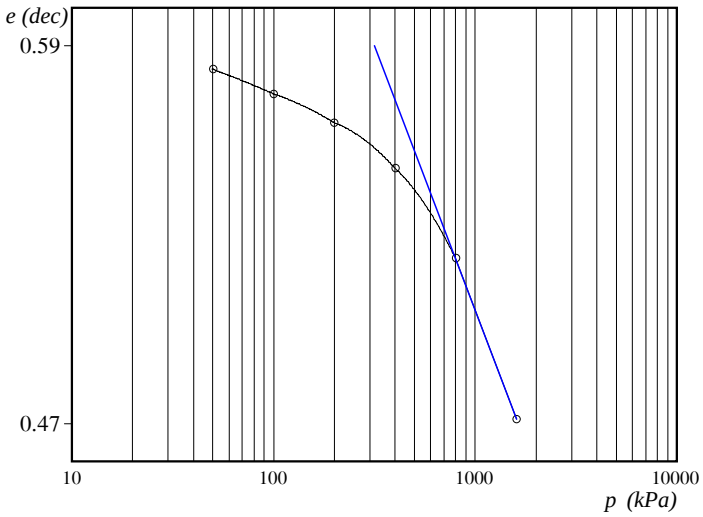

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-45** Độ sâu : **89.5 ÷ 90.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.590**	
50	**0.570**	**Cc = 0.175**
100	**0.561**	**CR = 0.110**
200	**0.552**	**Cr =**
400	**0.537**	**RR =**
800	**0.507**	**P_{max} =**
1600	**0.454**	

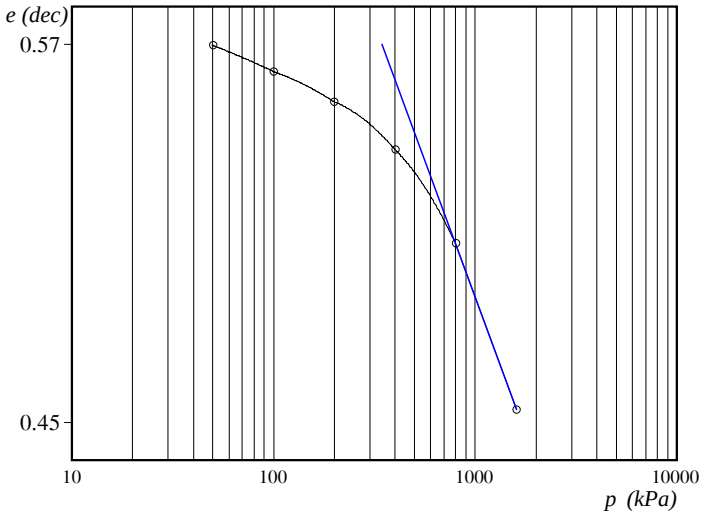

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-46** Độ sâu : **91.5 ÷ 92.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.507**	
50	**0.494**	**Cc = 0.110**
100	**0.489**	**CR = 0.073**
200	**0.483**	**Cr =**
400	**0.473**	**RR =**
800	**0.454**	**P_{max} =**
1600	**0.421**	

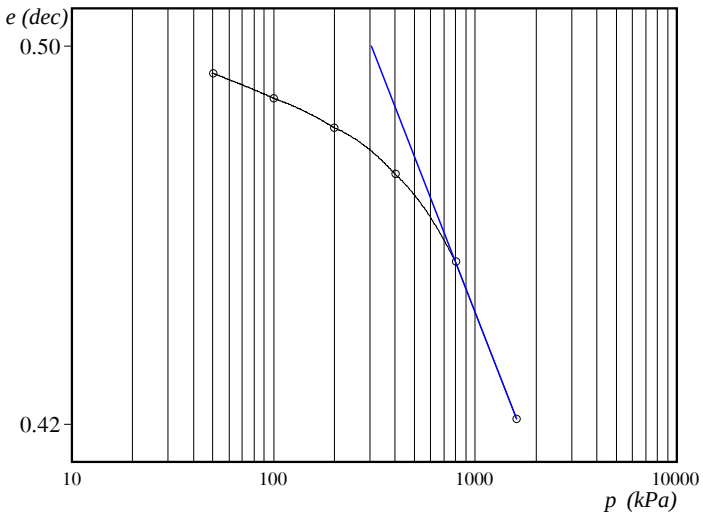

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-47** Độ sâu : **93.5 ÷ 94.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.514**	**Cc = 0.115**
50	**0.501**	**CR = 0.076**
100	**0.495**	**Cr =**
200	**0.489**	**RR =**
400	**0.479**	**P_{max} =**
800	**0.459**	
1600	**0.424**	

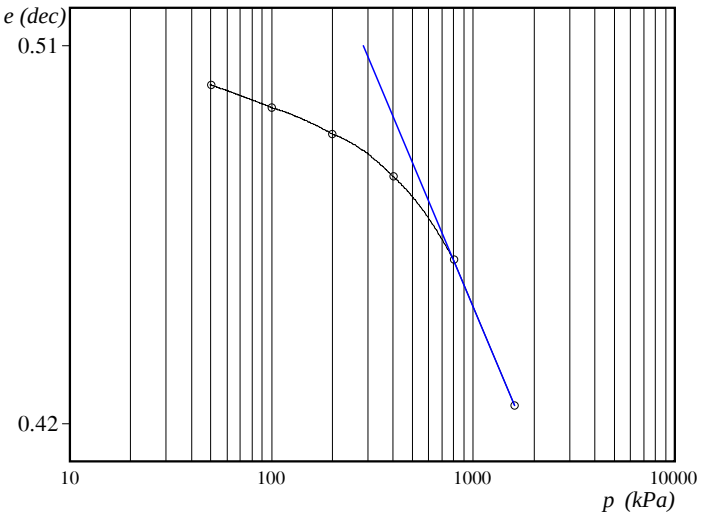

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-48** Độ sâu : **95.5 ÷ 96.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.524**	**Cc = 0.134**
50	**0.509**	**CR = 0.088**
100	**0.503**	**Cr =**
200	**0.495**	**RR =**
400	**0.484**	**P_{max} =**
800	**0.464**	
1600	**0.424**	

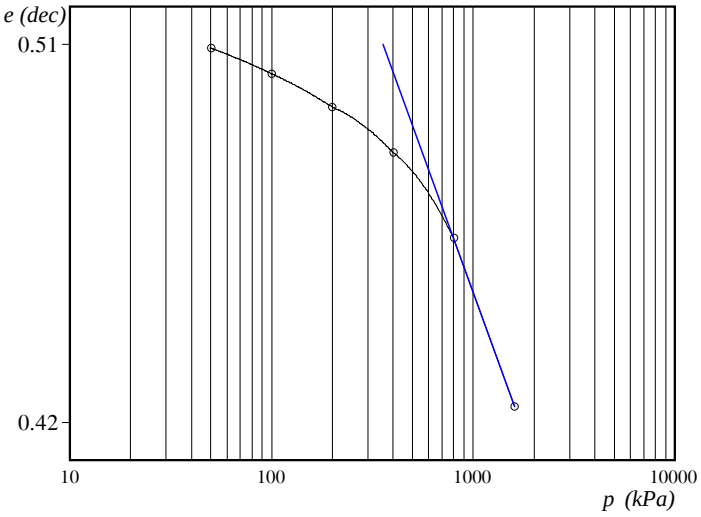

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-49** Độ sâu : **97.5 ÷ 98.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.530**	**Cc = 0.137**
50	**0.515**	**CR = 0.090**
100	**0.508**	**Cr =**
200	**0.501**	**RR =**
400	**0.490**	**P_{max} =**
800	**0.468**	
1600	**0.427**	

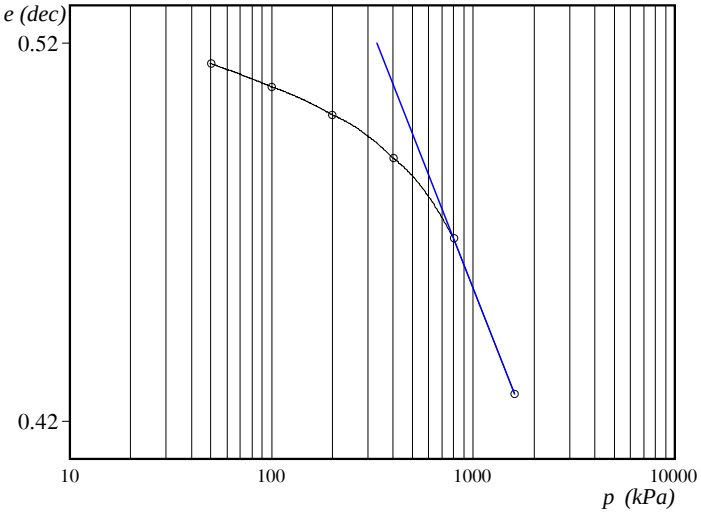

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-50** Độ sâu : **99.5 ÷ 100.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.538	Cc = 0.144
50	0.522	CR = 0.094
100	0.516	Cr =
200	0.508	RR =
400	0.497	P_{max} =
800	0.475	
1600	0.431	

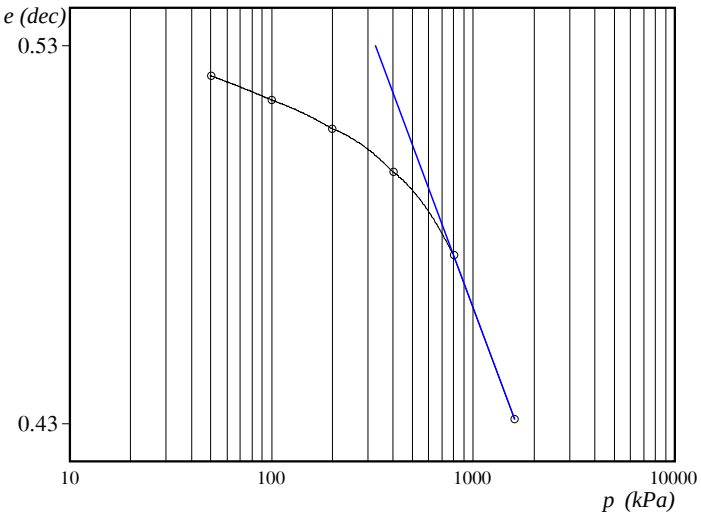

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-01** Độ sâu : **1.5 ÷ 2.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	2.035	Cc = 0.888
25	1.921	CR = 0.292
50	1.827	Cr = 0.078
100	1.653	RR = 0.026
200	1.410	P_{max} = 66.4
400	1.142	

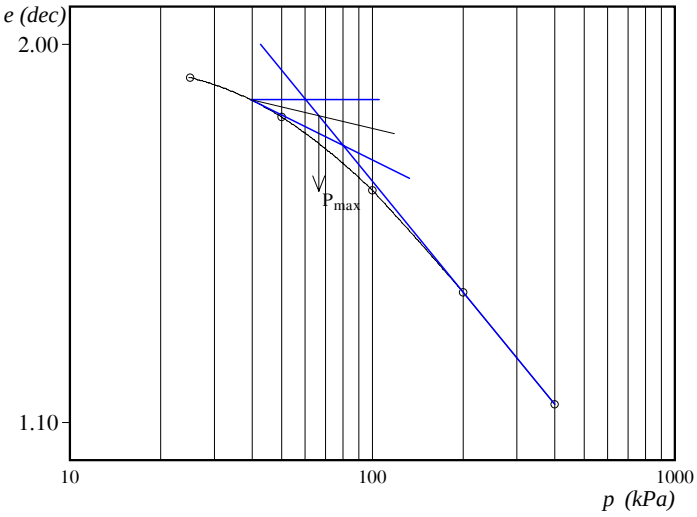

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-03** Độ sâu : **5.5 ÷ 6.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.049	Cc = 0.285
50	0.977	CR = 0.139
100	0.947	Cr = 0.041
200	0.894	RR = 0.020
400	0.818	P_{max} = 147.1
800	0.733	

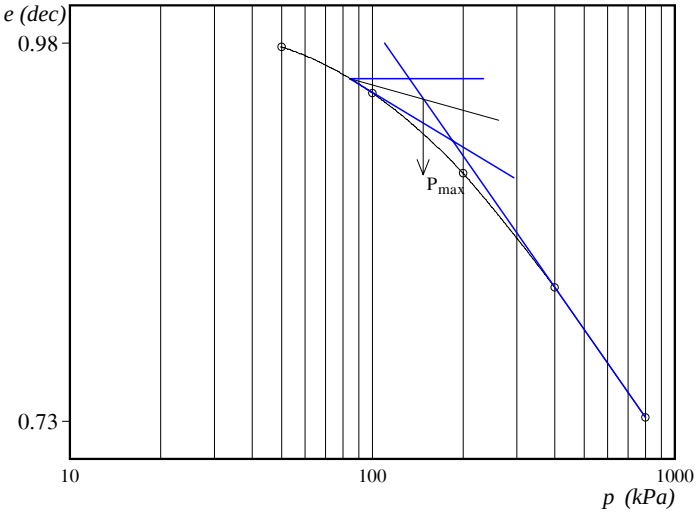

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-05** Độ sâu : **9.5 ÷ 10.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.031	Cc = 0.295
50	0.962	CR = 0.145
100	0.932	Cr = 0.040
200	0.886	RR = 0.020
400	0.813	P_{max} = 176.0
800	0.724	

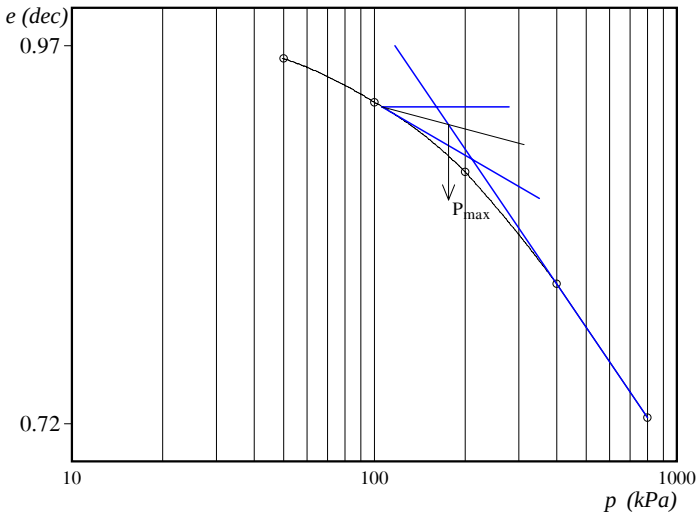

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-06** Độ sâu : **11.5 ÷ 12.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.687	Cc = 0.140
50	0.658	CR = 0.083
100	0.646	Cr = 0.017
200	0.626	RR = 0.010
400	0.594	P_{max} = 195.3
800	0.555	
1600	0.513	

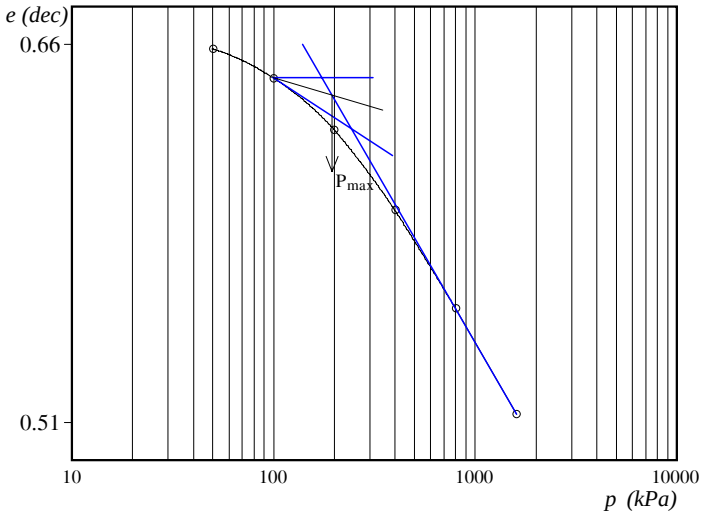

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-07** Độ sâu : **13.5 ÷ 14.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.688	Cc = 0.149
50	0.659	CR = 0.088
100	0.647	Cr = 0.017
200	0.627	RR = 0.010
400	0.593	P_{max} = 213.7
800	0.555	
1600	0.510	

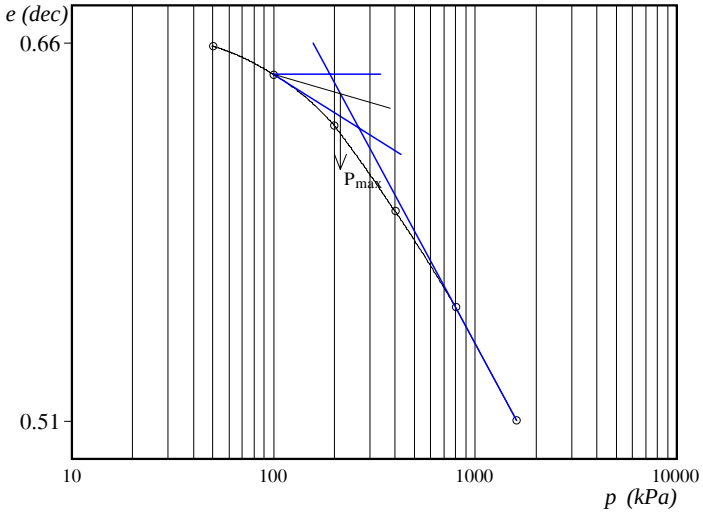

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-10** Độ sâu : **19.5 ÷ 20.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.652**	**Cc = 0.141**
50	**0.626**	**CR = 0.085**
100	**0.616**	**Cr = 0.015**
200	**0.598**	**RR = 0.009**
400	**0.573**	**P_{max} = 258.9**
800	**0.537**	
1600	**0.494**	

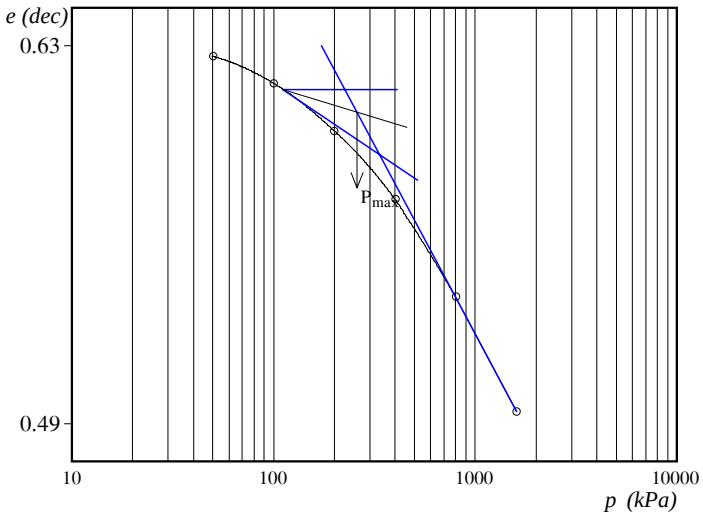

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-13** Độ sâu : **25.5 ÷ 26.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.638**	**Cc = 0.149**
50	**0.613**	**CR = 0.091**
100	**0.602**	**Cr = 0.015**
200	**0.586**	**RR = 0.009**
400	**0.563**	**P_{max} = 306.8**
800	**0.528**	
1600	**0.483**	

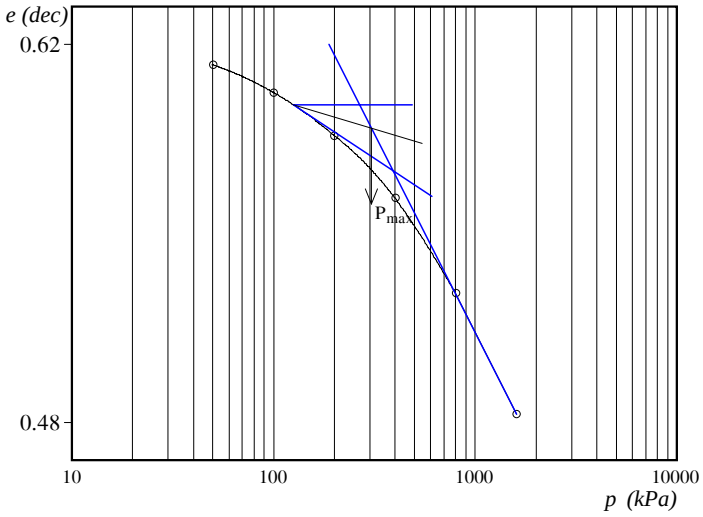

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-15** Độ sâu : **29.5 ÷ 30.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.567**	**Cc = 0.114**
50	**0.550**	**CR = 0.073**
100	**0.542**	**Cr = 0.010**
200	**0.531**	**RR = 0.006**
400	**0.515**	**P_{max} = 345.5**
800	**0.489**	
1600	**0.455**	

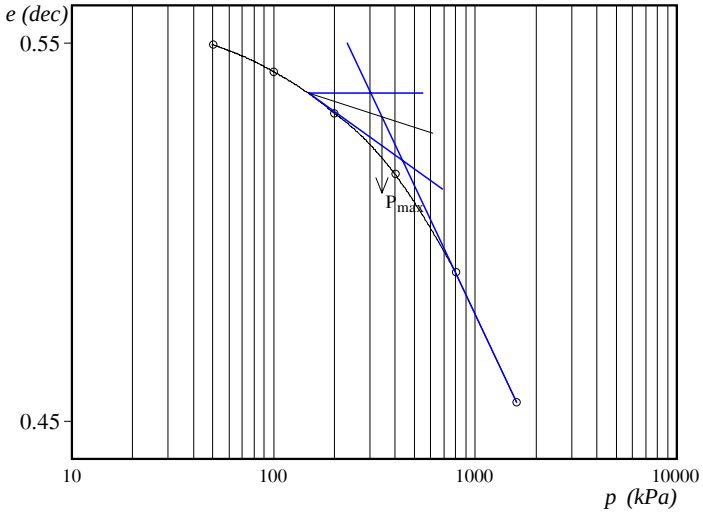

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-16** Độ sâu : **31.5 ÷ 32.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.570	Cc = 0.121
50	0.551	CR = 0.077
100	0.543	Cr = 0.011
200	0.532	RR = 0.007
400	0.515	P_{max} = 358.7
800	0.489	
1600	0.453	

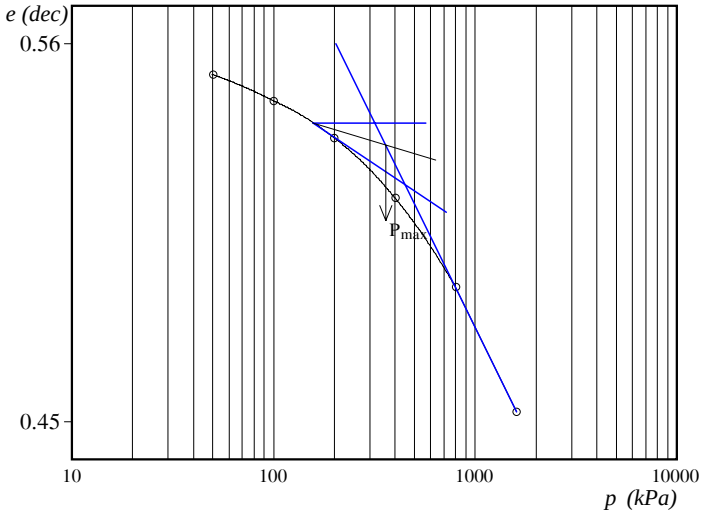

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-20** Độ sâu : **39.5 ÷ 40.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.588	Cc = 0.144
50	0.568	CR = 0.091
100	0.560	Cr = 0.012
200	0.549	RR = 0.007
400	0.532	P_{max} = 424.0
800	0.503	
1600	0.460	

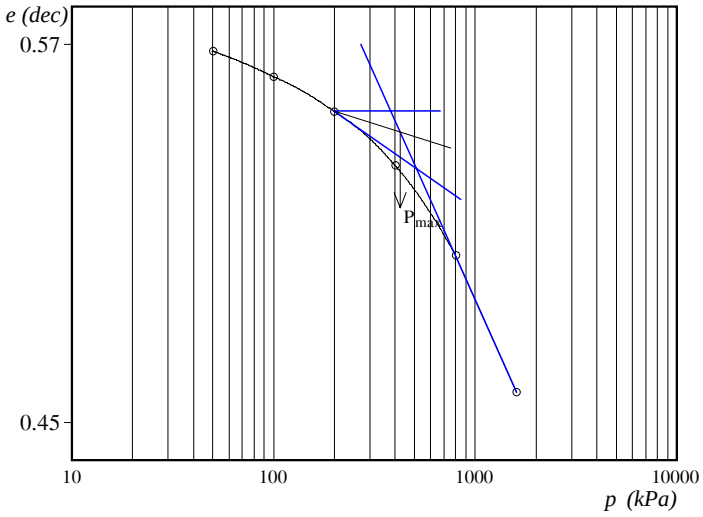

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-21** Độ sâu : **41.5 ÷ 42.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.039	Cc = 0.504
50	0.970	CR = 0.247
100	0.942	Cr = 0.040
200	0.904	RR = 0.019
400	0.846	P_{max} = 439.3
800	0.752	
1600	0.600	

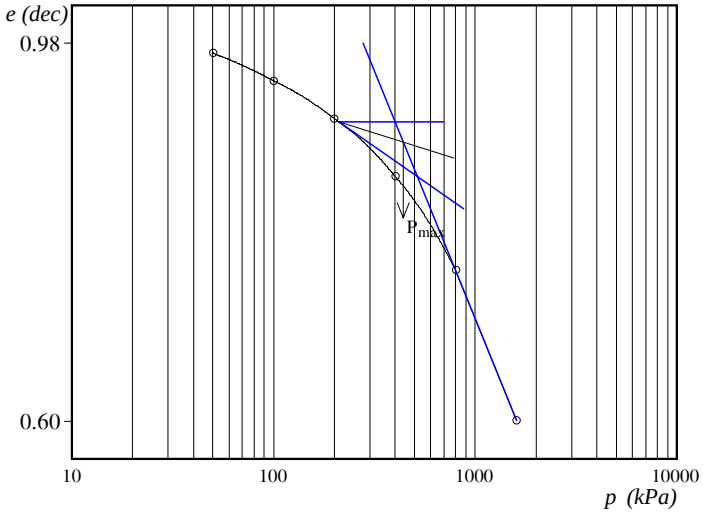

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-22** Độ sâu : **43.5 ÷ 44.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**1.022**	**Cc = 0.449**
50	**0.967**	**CR = 0.222**
100	**0.941**	**Cr = 0.032**
200	**0.907**	**RR = 0.016**
400	**0.854**	**P_{max} = 459.5**
800	**0.769**	
1600	**0.634**	

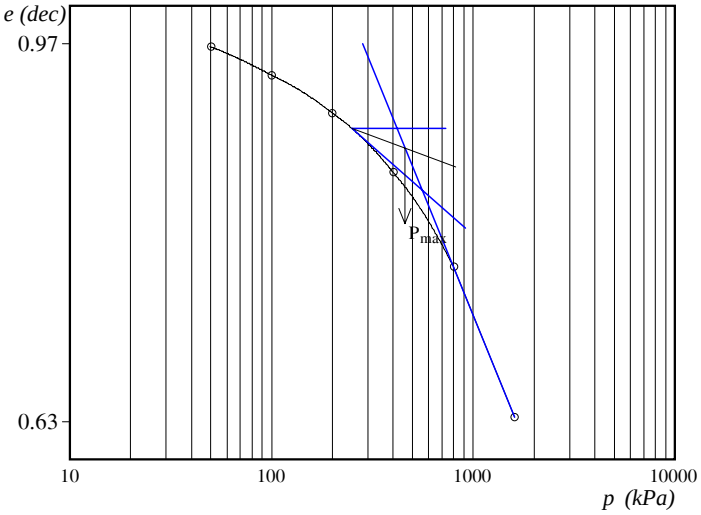

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-23** Độ sâu : **45.5 ÷ 46.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.934**	**Cc = 0.407**
50	**0.880**	**CR = 0.210**
100	**0.857**	**Cr = 0.031**
200	**0.828**	**RR = 0.016**
400	**0.783**	**P_{max} = 476.4**
800	**0.708**	
1600	**0.585**	

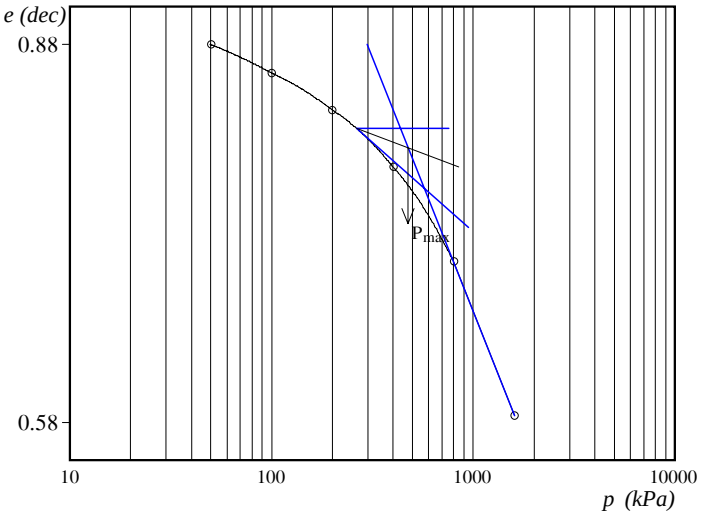

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-24** Độ sâu : **47.5 ÷ 48.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.946**	**Cc = 0.445**
50	**0.893**	**CR = 0.229**
100	**0.871**	**Cr = 0.031**
200	**0.842**	**RR = 0.016**
400	**0.796**	**P_{max} = 490.8**
800	**0.718**	
1600	**0.584**	

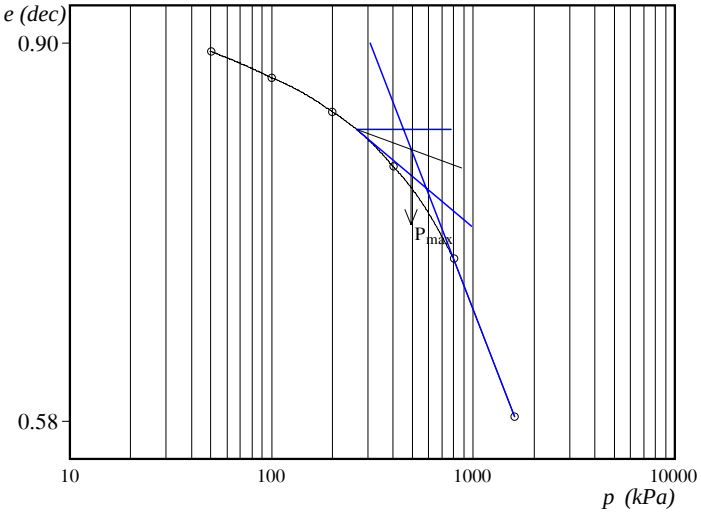

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-25** Độ sâu : **49.5 ÷ 50.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.703**	**Cc = 0.233**
50	**0.674**	**CR = 0.137**
100	**0.662**	**Cr = 0.017**
200	**0.646**	**RR = 0.010**
400	**0.624**	**P_{max} = 505.8**
800	**0.584**	
1600	**0.513**	

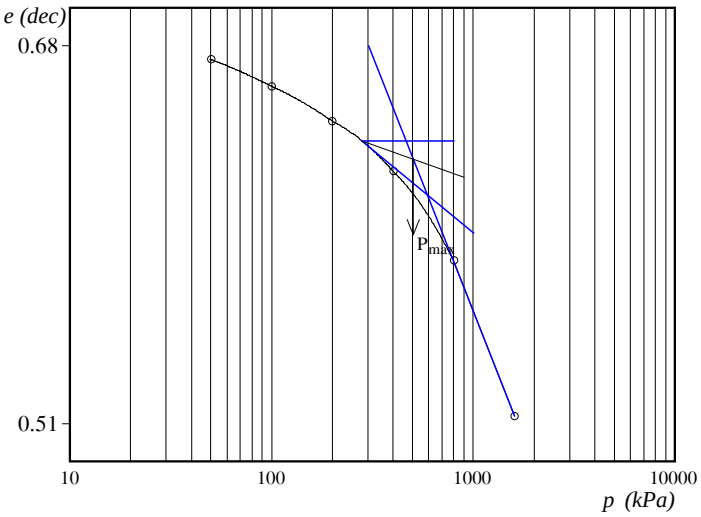

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-27** Độ sâu : **53.5 ÷ 54.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.687**	**Cc = 0.226**
50	**0.659**	**CR = 0.134**
100	**0.647**	**Cr = 0.016**
200	**0.632**	**RR = 0.010**
400	**0.608**	**P_{max} = 540.4**
800	**0.573**	
1600	**0.505**	

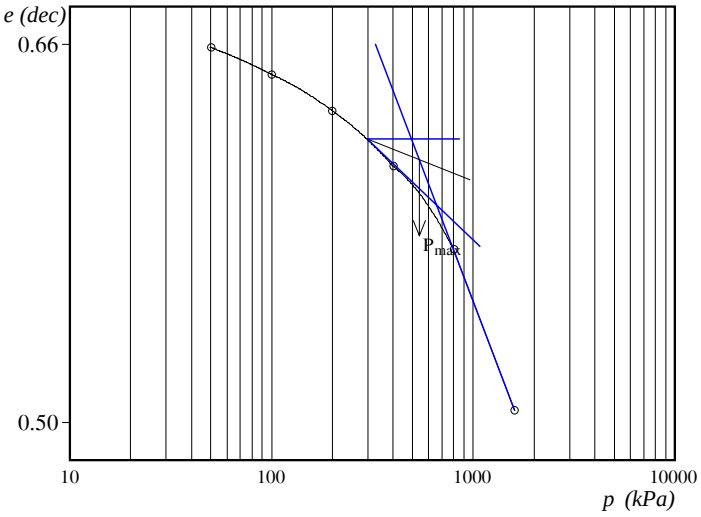

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-28** Độ sâu : **55.5 ÷ 56.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.637**	**Cc = 0.191**
50	**0.615**	**CR = 0.117**
100	**0.606**	**Cr = 0.013**
200	**0.594**	**RR = 0.008**
400	**0.577**	**P_{max} = 556.5**
800	**0.547**	
1600	**0.489**	

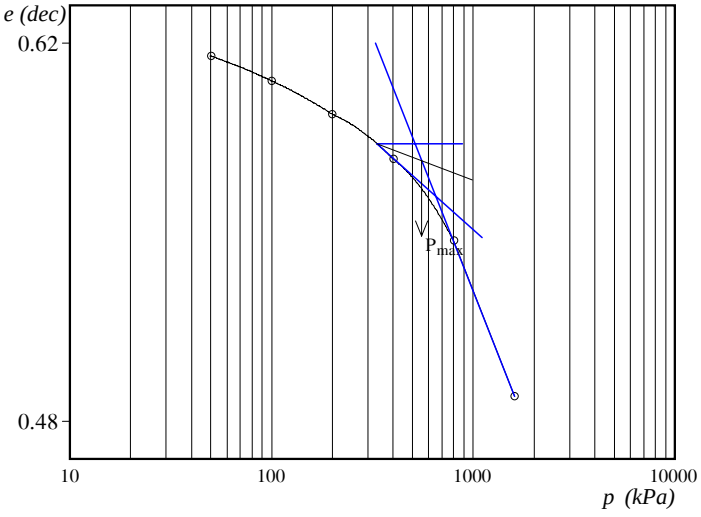

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-29** Độ sâu : **57.5 ÷ 58.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.658	Cc = 0.207
50	0.633	CR = 0.125
100	0.623	Cr = 0.014
200	0.609	RR = 0.009
400	0.590	P_{max} = 573.4
800	0.559	
1600	0.496	

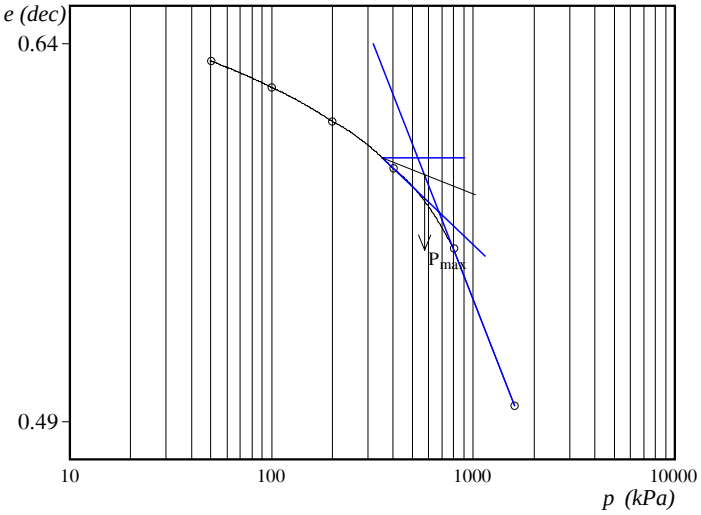

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-30** Độ sâu : **59.5 ÷ 60.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.625	Cc = 0.192
50	0.600	CR = 0.118
100	0.590	Cr = 0.014
200	0.578	RR = 0.009
400	0.562	P_{max} = 594.7
800	0.533	
1600	0.475	

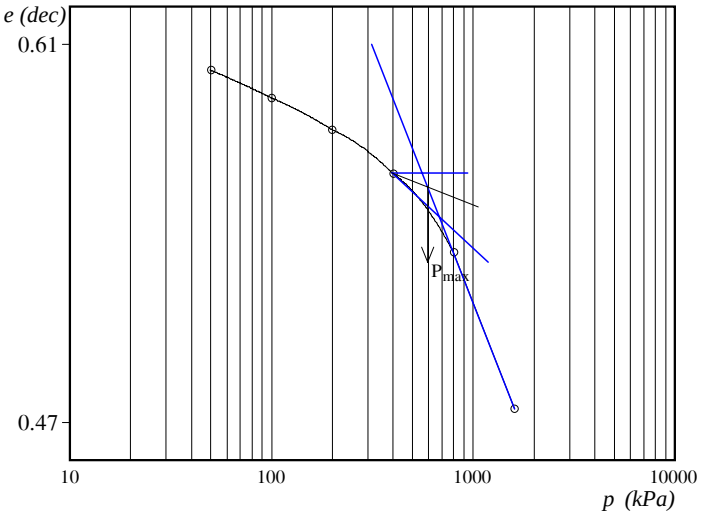

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-31** Độ sâu : **61.5 ÷ 62.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.591	Cc = 0.172
50	0.570	CR = 0.108
100	0.560	Cr =
200	0.549	RR =
400	0.533	P_{max} =
800	0.507	
1600	0.455	

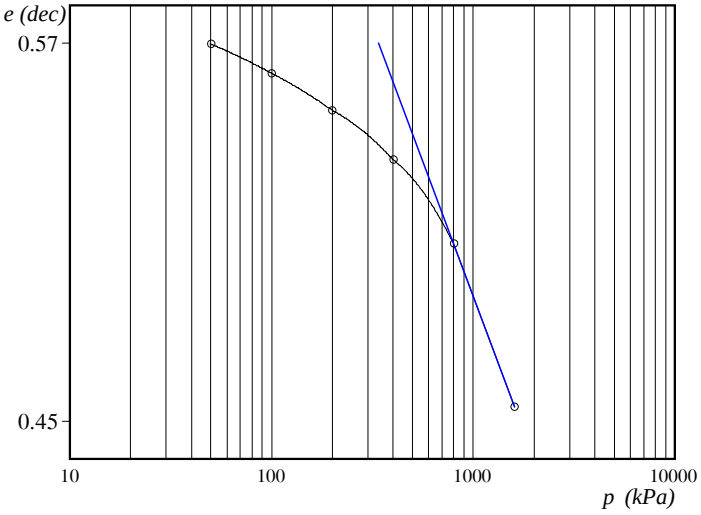

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-32** Độ sâu : **63.5 ÷ 64.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.596**	**Cc = 0.170**
50	**0.575**	**CR = 0.106**
100	**0.566**	**Cr =**
200	**0.554**	**RR =**
400	**0.538**	**P_{max} =**
800	**0.512**	
1600	**0.461**	

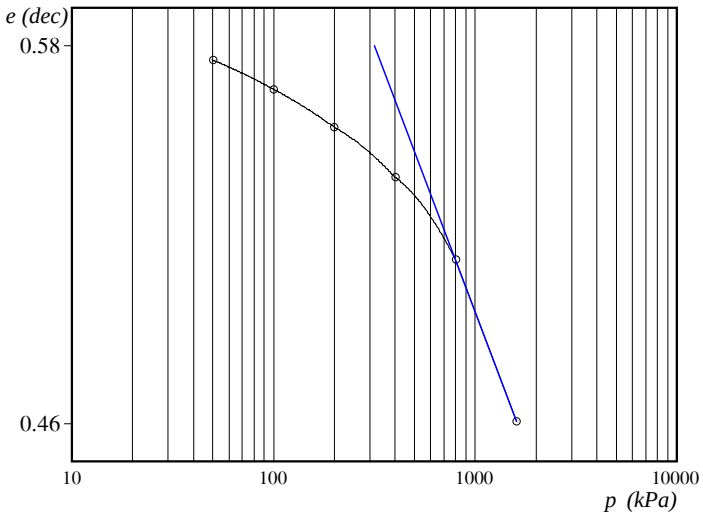

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-33** Độ sâu : **65.5 ÷ 66.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.500**	**Cc = 0.108**
50	**0.488**	**CR = 0.072**
100	**0.483**	**Cr =**
200	**0.477**	**RR =**
400	**0.468**	**P_{max} =**
800	**0.452**	
1600	**0.419**	

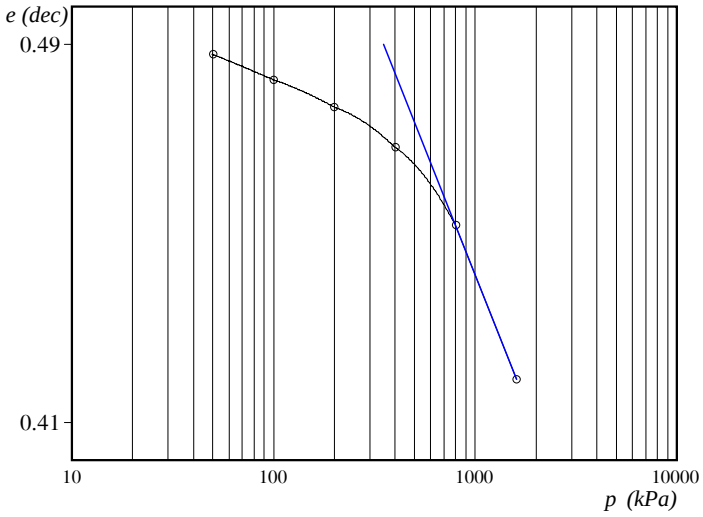

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-34** Độ sâu : **67.5 ÷ 68.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.508**	**Cc = 0.109**
50	**0.495**	**CR = 0.072**
100	**0.490**	**Cr =**
200	**0.483**	**RR =**
400	**0.473**	**P_{max} =**
800	**0.455**	
1600	**0.422**	

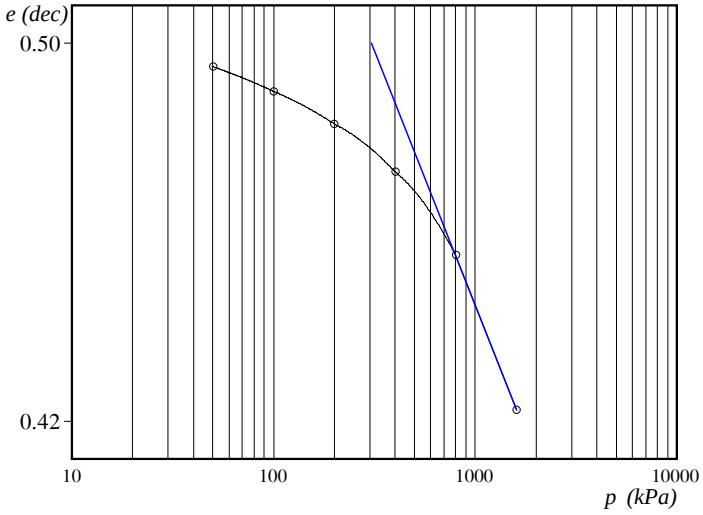

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-35** Độ sâu : **69.5 ÷ 70.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.516**	**Cc = 0.109**
50	**0.502**	**CR = 0.072**
100	**0.496**	**Cr =**
200	**0.487**	**RR =**
400	**0.477**	**P_{max} =**
800	**0.460**	
1600	**0.427**	

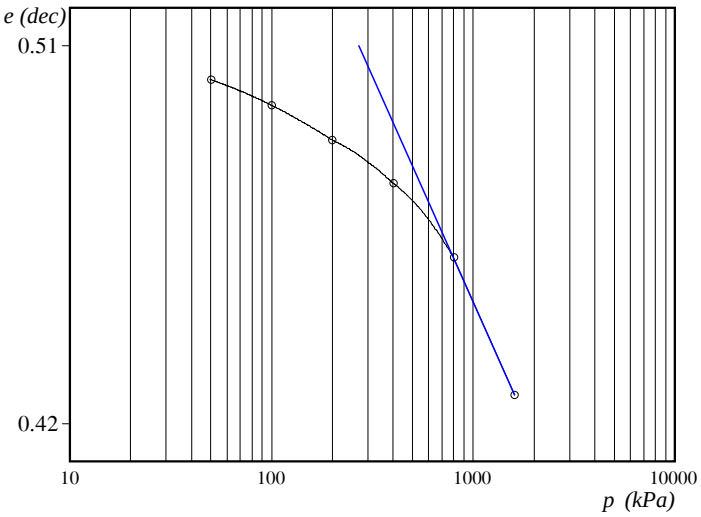

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-36** Độ sâu : **71.5 ÷ 72.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.531**	**Cc = 0.121**
50	**0.516**	**CR = 0.079**
100	**0.509**	**Cr =**
200	**0.501**	**RR =**
400	**0.489**	**P_{max} =**
800	**0.468**	
1600	**0.432**	

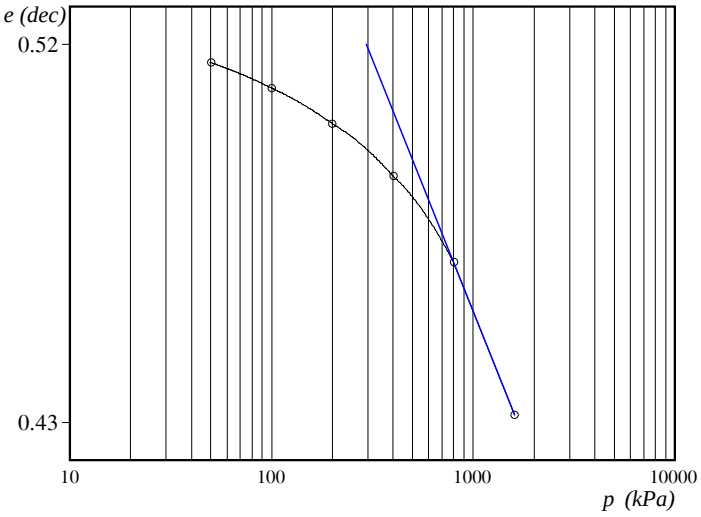

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-37** Độ sâu : **73.5 ÷ 74.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.545**	**Cc = 0.144**
50	**0.528**	**CR = 0.094**
100	**0.522**	**Cr =**
200	**0.512**	**RR =**
400	**0.499**	**P_{max} =**
800	**0.476**	
1600	**0.433**	

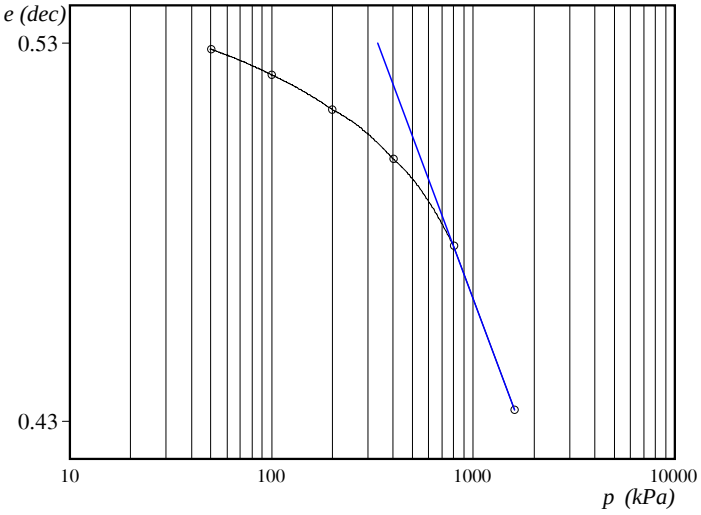

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-38** Độ sâu : **75.5 ÷ 76.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.532**	
50	**0.517**	**Cc** = **0.122**
100	**0.511**	**CR** = **0.080**
200	**0.503**	**Cr** =
400	**0.491**	**RR** =
800	**0.472**	**P_{max}** =
1600	**0.435**	

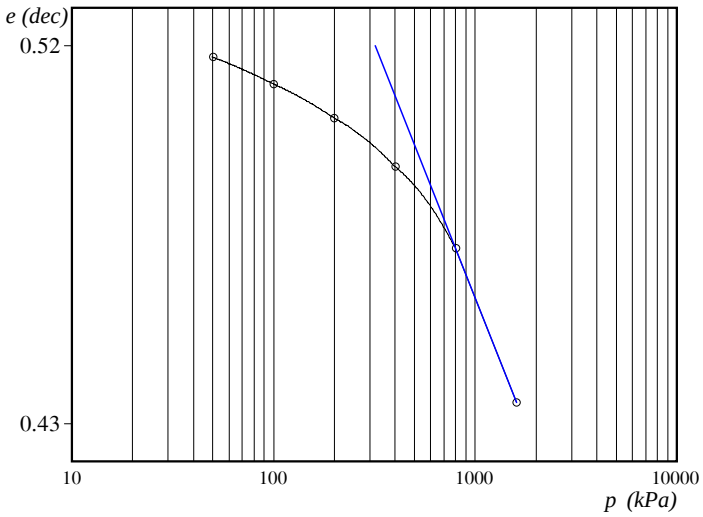

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-39** Độ sâu : **77.5 ÷ 78.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.545**	
50	**0.528**	**Cc** = **0.134**
100	**0.520**	**CR** = **0.087**
200	**0.511**	**Cr** =
400	**0.498**	**RR** =
800	**0.476**	**P_{max}** =
1600	**0.436**	

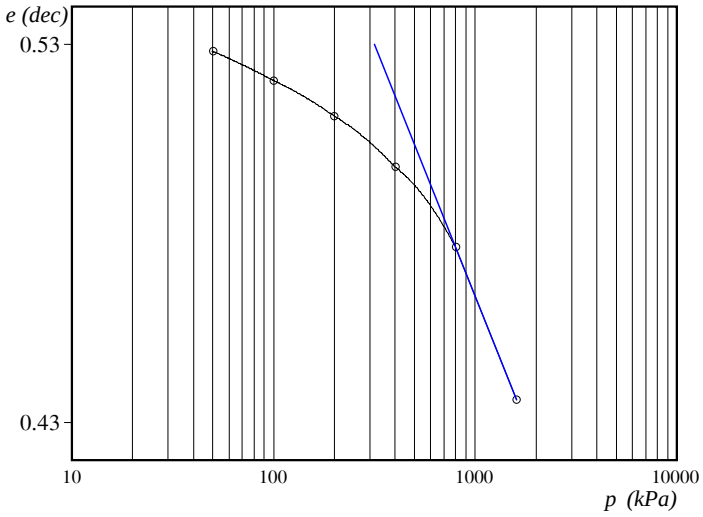

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-40** Độ sâu : **79.5 ÷ 80.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.554**	
50	**0.537**	**Cc** = **0.153**
100	**0.529**	**CR** = **0.098**
200	**0.521**	**Cr** =
400	**0.508**	**RR** =
800	**0.485**	**P_{max}** =
1600	**0.439**	

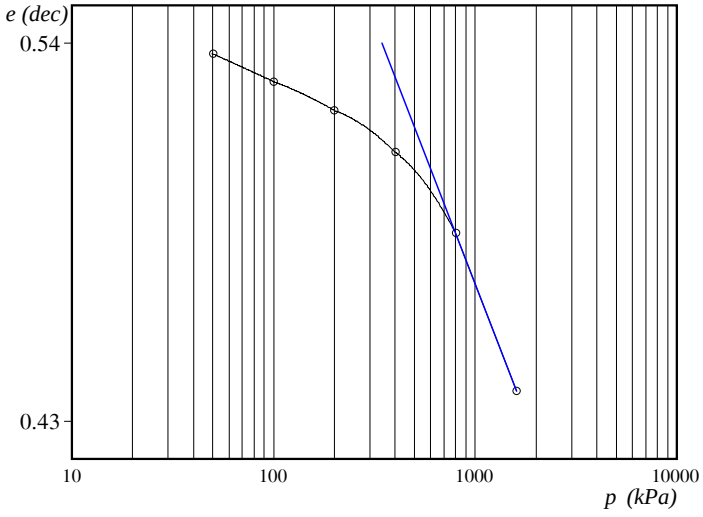

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-42** Độ sâu : **83.5 ÷ 84.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.701**	**Cc = 0.250**
50	**0.673**	**CR = 0.147**
100	**0.661**	**Cr =**
200	**0.647**	**RR =**
400	**0.626**	**P_{max} =**
800	**0.588**	
1600	**0.513**	

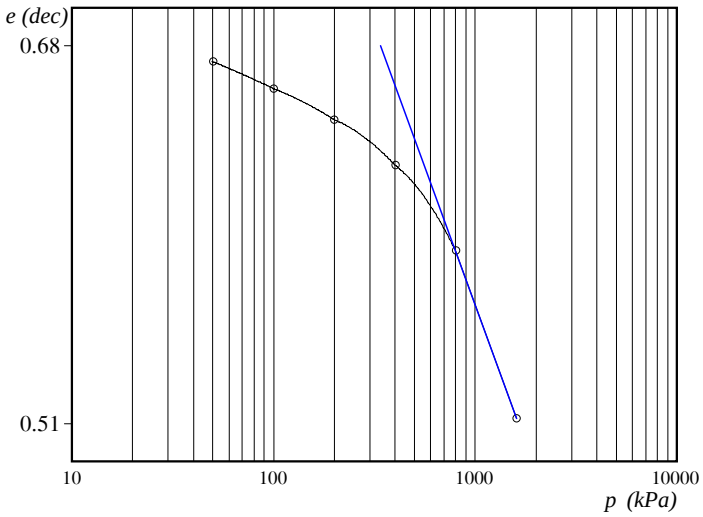

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-43** Độ sâu : **85.5 ÷ 86.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.722**	**Cc = 0.273**
50	**0.691**	**CR = 0.159**
100	**0.678**	**Cr =**
200	**0.663**	**RR =**
400	**0.641**	**P_{max} =**
800	**0.599**	
1600	**0.516**	

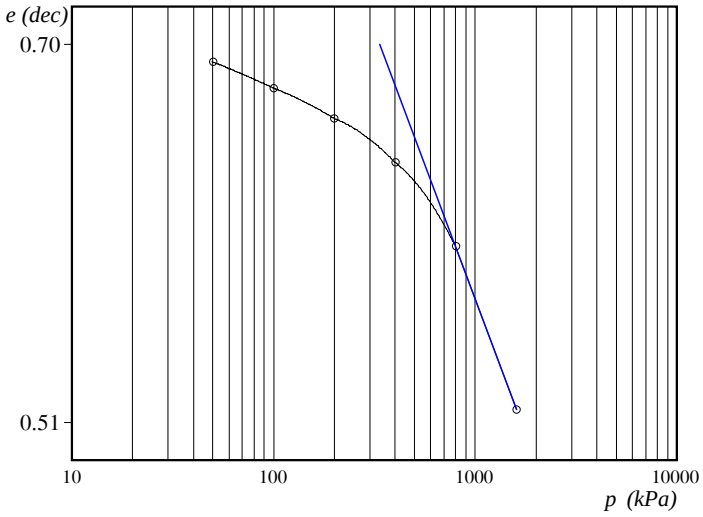

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-44** Độ sâu : **87.5 ÷ 88.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.495**	**Cc = 0.112**
50	**0.482**	**CR = 0.075**
100	**0.477**	**Cr =**
200	**0.471**	**RR =**
400	**0.461**	**P_{max} =**
800	**0.443**	
1600	**0.409**	

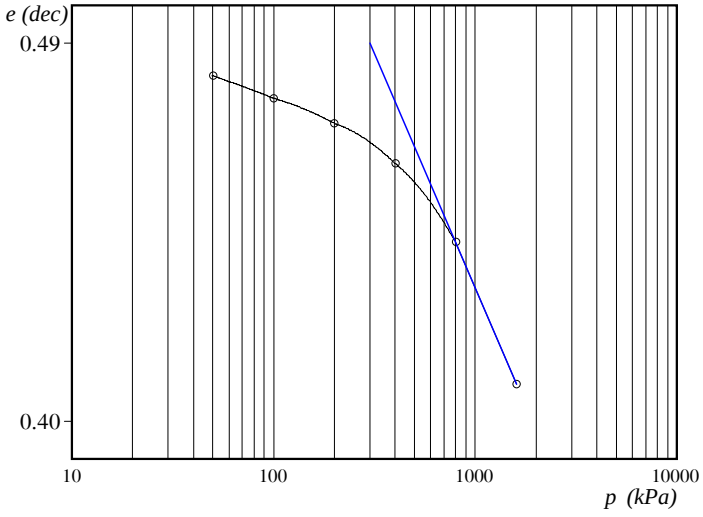

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-45** Độ sâu : **89.5 ÷ 90.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.546**	**Cc = 0.131**
50	**0.531**	**CR = 0.085**
100	**0.525**	**Cr =**
200	**0.517**	**RR =**
400	**0.506**	**P_{max} =**
800	**0.484**	
1600	**0.444**	

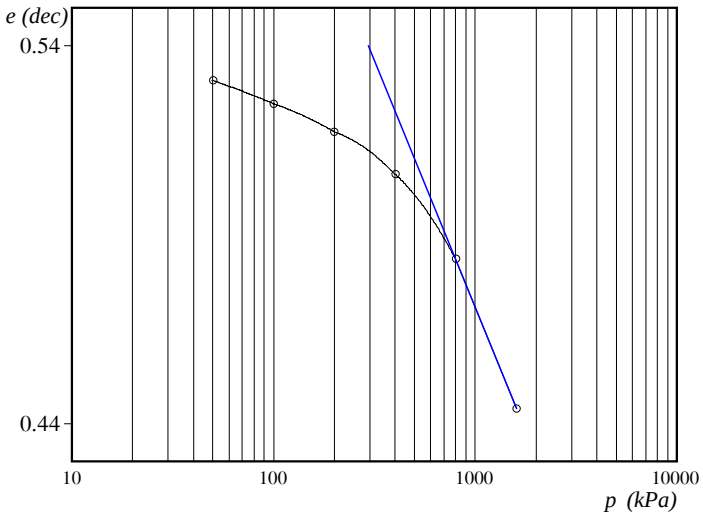

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-46** Độ sâu : **91.5 ÷ 92.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.580**	**Cc = 0.168**
50	**0.561**	**CR = 0.106**
100	**0.553**	**Cr =**
200	**0.543**	**RR =**
400	**0.528**	**P_{max} =**
800	**0.500**	
1600	**0.449**	

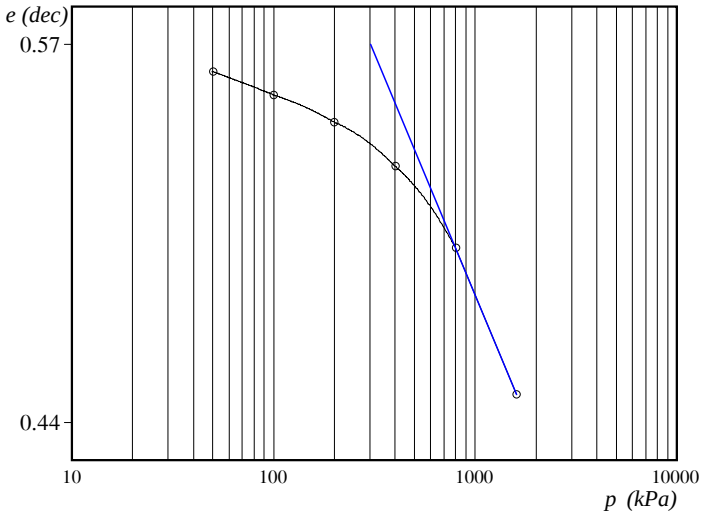

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-47** Độ sâu : **93.5 ÷ 94.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.580**	**Cc = 0.160**
50	**0.561**	**CR = 0.101**
100	**0.554**	**Cr =**
200	**0.545**	**RR =**
400	**0.531**	**P_{max} =**
800	**0.504**	
1600	**0.456**	

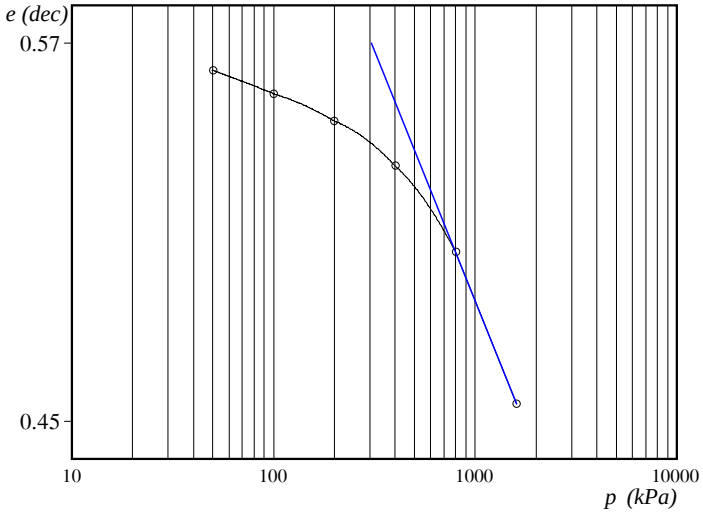

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-48** Độ sâu : **95.5 ÷ 96.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.591**	**Cc = 0.171**
50	**0.572**	**CR = 0.108**
100	**0.564**	**Cr =**
200	**0.554**	**RR =**
400	**0.540**	**P_{max} =**
800	**0.514**	
1600	**0.463**	

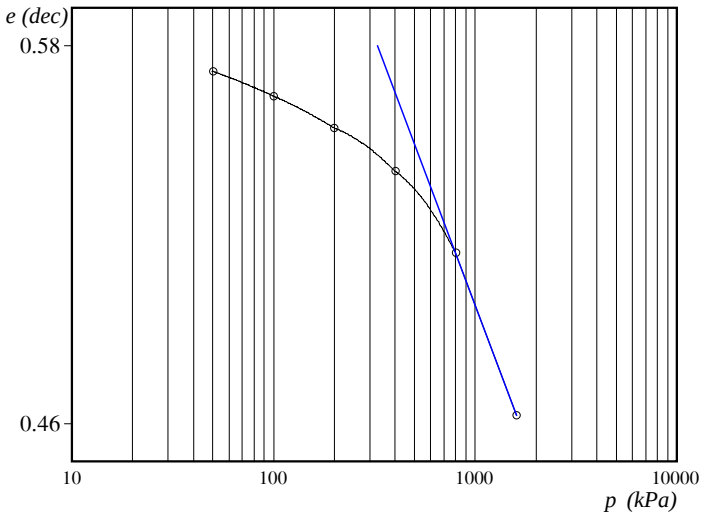

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-49** Độ sâu : **97.5 ÷ 98.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.559**	**Cc = 0.151**
50	**0.542**	**CR = 0.097**
100	**0.535**	**Cr =**
200	**0.527**	**RR =**
400	**0.515**	**P_{max} =**
800	**0.491**	
1600	**0.446**	

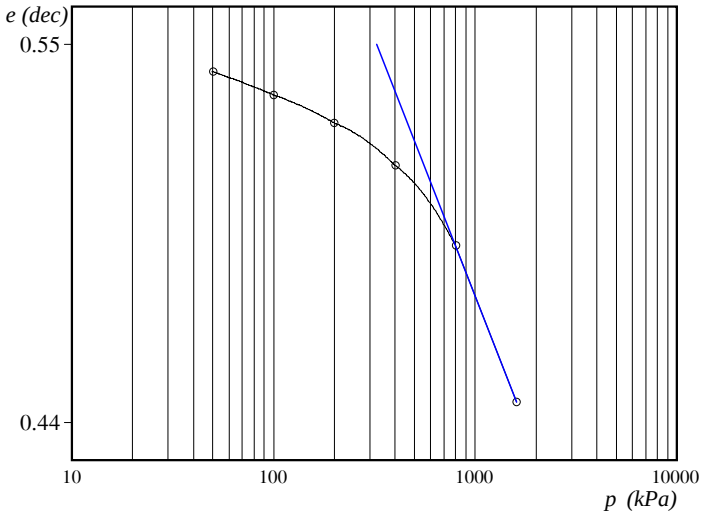

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.551**	**Cc = 0.143**
50	**0.535**	**CR = 0.092**
100	**0.529**	**Cr =**
200	**0.521**	**RR =**
400	**0.510**	**P_{max} =**
800	**0.488**	
1600	**0.445**	

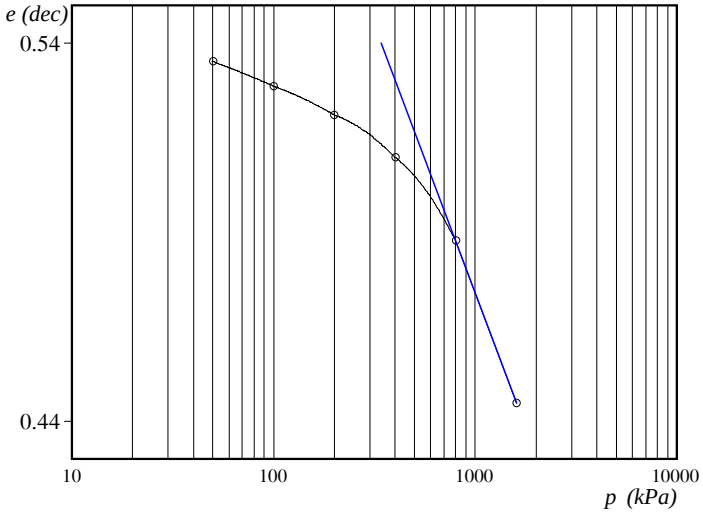

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-01** Độ sâu : **1.5 ÷ 2.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	2.040	Cc = 0.891
25	1.925	CR = 0.293
50	1.832	Cr = 0.079
100	1.657	RR = 0.026
200	1.413	P_{max} = 66.6
400	1.145	

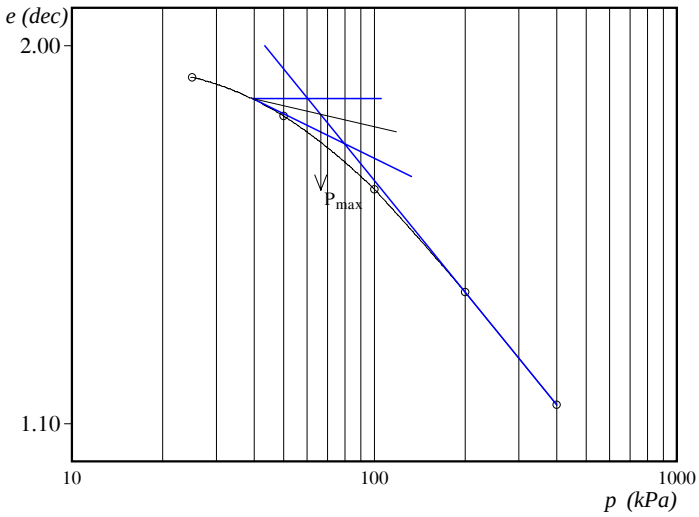

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.998	Cc = 0.760
25	1.875	CR = 0.253
50	1.782	Cr = 0.085
100	1.612	RR = 0.028
200	1.402	P_{max} = 61.1
400	1.173	

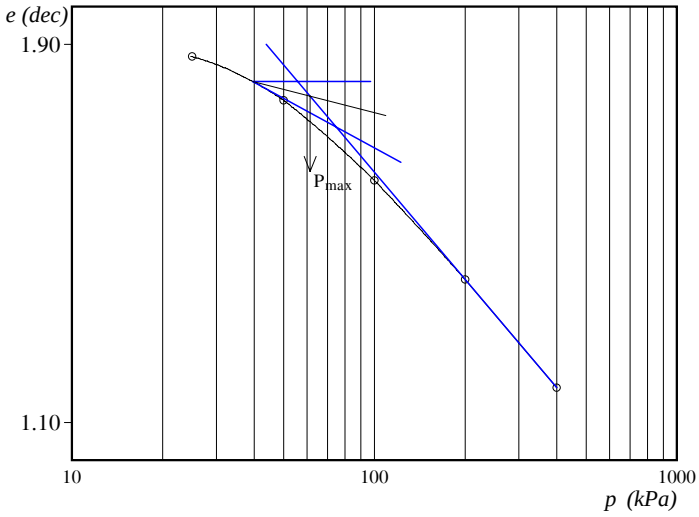

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-03** Độ sâu : **5.5 ÷ 6.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.080	Cc = 0.292
50	1.007	CR = 0.141
100	0.976	Cr = 0.042
200	0.921	RR = 0.020
400	0.844	P_{max} = 146.0
800	0.756	

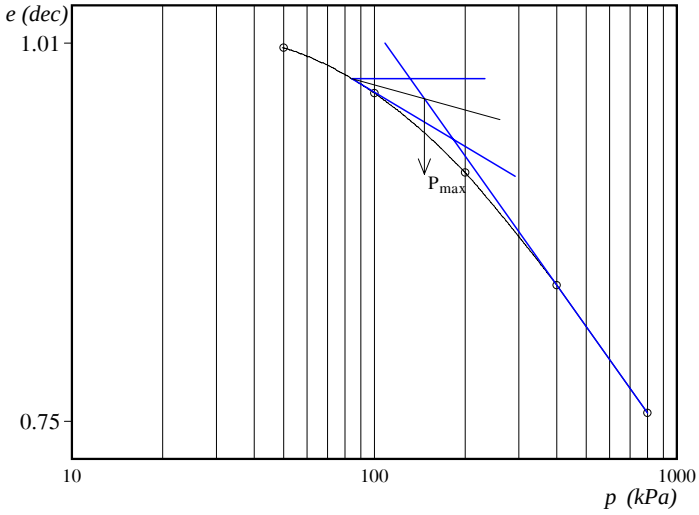

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-04** Độ sâu : **7.5 ÷ 8.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**1.136**	**Cc = 0.353**
50	**1.050**	**CR = 0.165**
100	**1.014**	**Cr = 0.049**
200	**0.954**	**RR = 0.023**
400	**0.863**	**P_{max} = 163.4**
800	**0.756**	

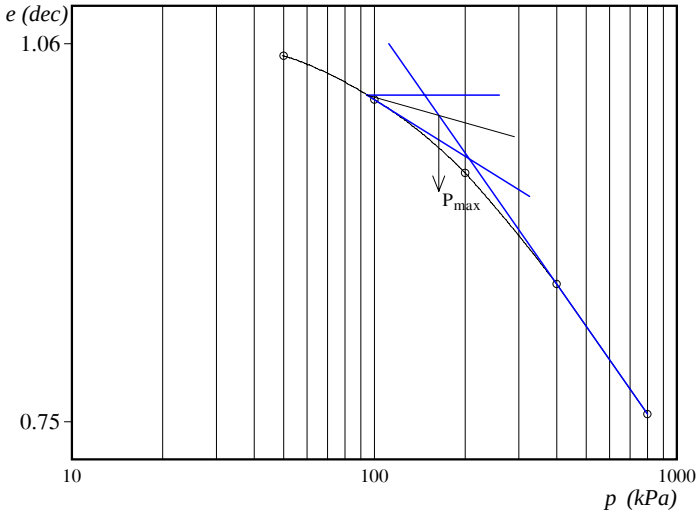

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-05** Độ sâu : **9.5 ÷ 10.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.909**	**Cc = 0.223**
50	**0.857**	**CR = 0.117**
100	**0.834**	**Cr = 0.030**
200	**0.800**	**RR = 0.016**
400	**0.743**	**P_{max} = 175.0**
800	**0.676**	

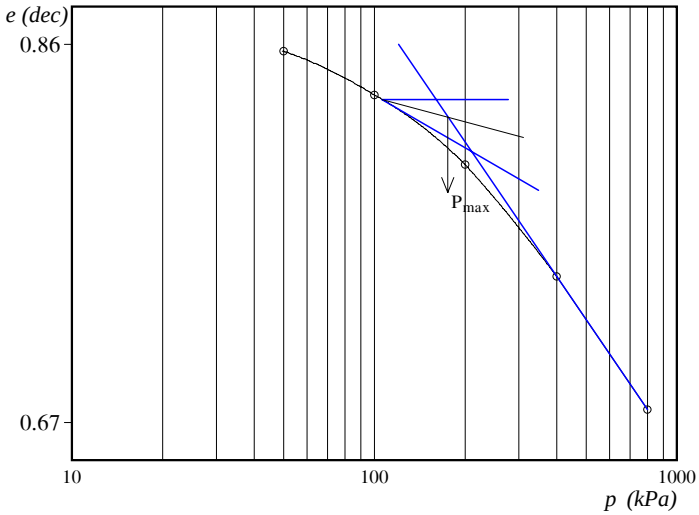

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-06** Độ sâu : **11.5 ÷ 12.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.646**	**Cc = 0.125**
50	**0.620**	**CR = 0.076**
100	**0.610**	**Cr = 0.015**
200	**0.591**	**RR = 0.009**
400	**0.563**	**P_{max} = 196.9**
800	**0.528**	
1600	**0.490**	

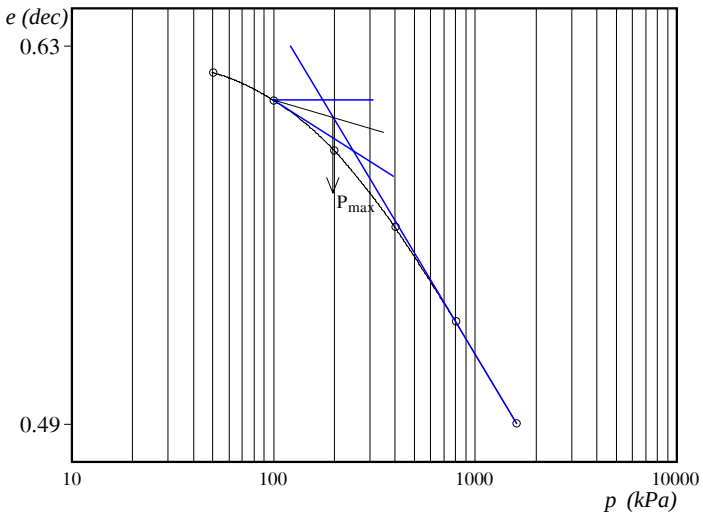

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-07** Độ sâu : **13.5 ÷ 14.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.664	Cc = 0.142
50	0.636	CR = 0.085
100	0.625	Cr = 0.016
200	0.606	RR = 0.010
400	0.574	P_{max} = 211.3
800	0.538	
1600	0.495	

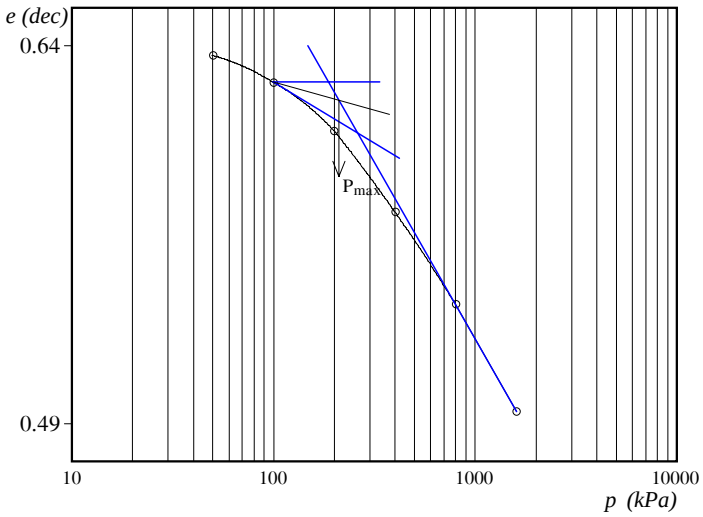

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-08** Độ sâu : **15.5 ÷ 16.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.694	Cc = 0.164
50	0.662	CR = 0.097
100	0.650	Cr = 0.018
200	0.627	RR = 0.011
400	0.593	P_{max} = 222.6
800	0.550	
1600	0.500	

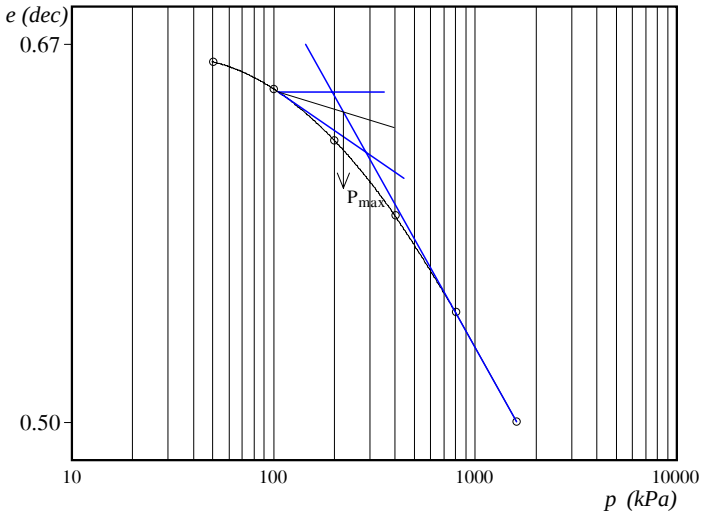

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-09** Độ sâu : **17.5 ÷ 18.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.720	Cc = 0.179
50	0.686	CR = 0.104
100	0.673	Cr = 0.019
200	0.650	RR = 0.011
400	0.616	P_{max} = 241.8
800	0.571	
1600	0.517	

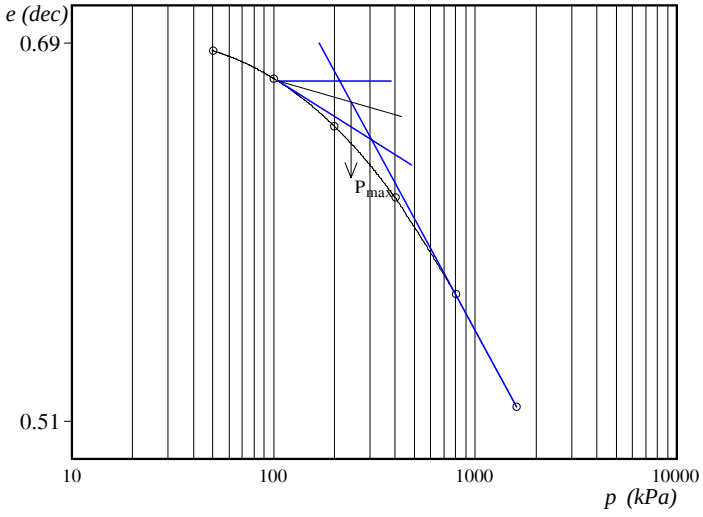

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-12** Độ sâu : **23.5 ÷ 24.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.652	Cc = 0.151
50	0.625	CR = 0.092
100	0.615	Cr = 0.015
200	0.597	RR = 0.009
400	0.574	P_{max} = 292.4
800	0.537	
1600	0.492	

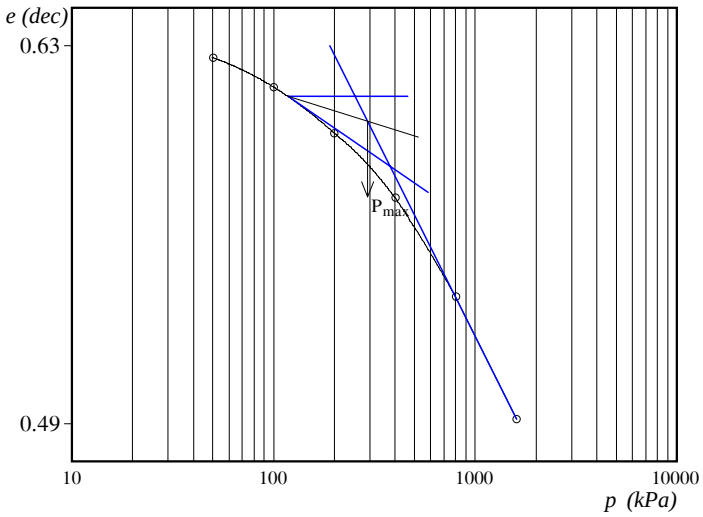

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-13** Độ sâu : **25.5 ÷ 26.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.631	Cc = 0.147
50	0.606	CR = 0.090
100	0.596	Cr = 0.014
200	0.581	RR = 0.009
400	0.558	P_{max} = 313.6
800	0.525	
1600	0.481	

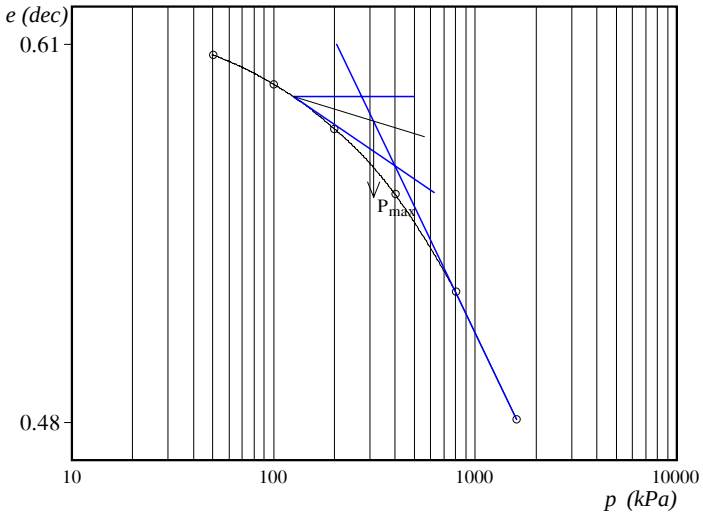

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-16** Độ sâu : **31.5 ÷ 32.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.627	Cc = 0.148
50	0.604	CR = 0.091
100	0.594	Cr = 0.013
200	0.581	RR = 0.008
400	0.560	P_{max} = 362.3
800	0.528	
1600	0.483	

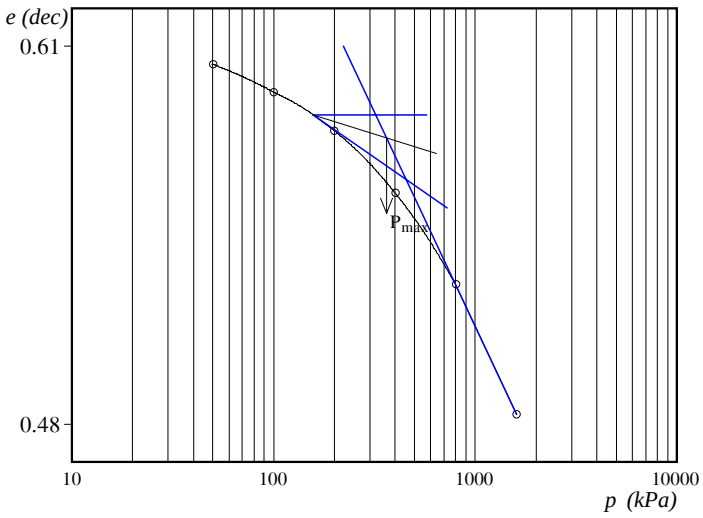

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-17** Độ sâu : **33.5 ÷ 34.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.619	Cc = 0.150
50	0.597	CR = 0.093
100	0.588	Cr = 0.013
200	0.574	RR = 0.008
400	0.555	P_{max} = 380.0
800	0.523	
1600	0.477	

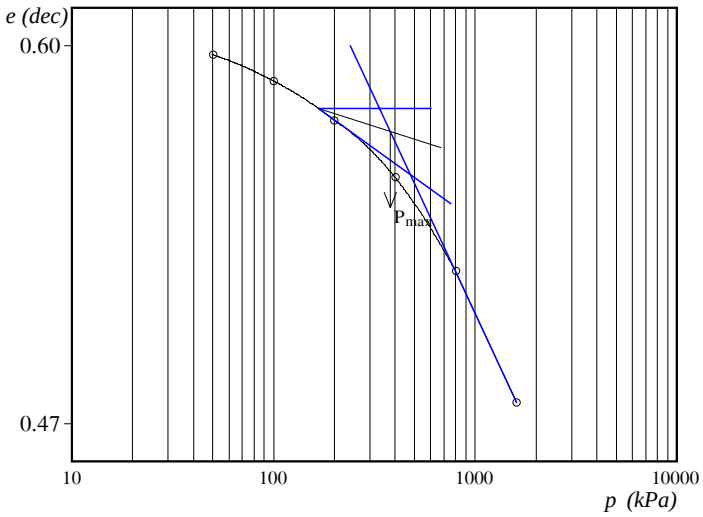

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-18** Độ sâu : **35.5 ÷ 36.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.643	Cc = 0.168
50	0.618	CR = 0.102
100	0.607	Cr = 0.015
200	0.592	RR = 0.009
400	0.569	P_{max} = 391.6
800	0.536	
1600	0.485	

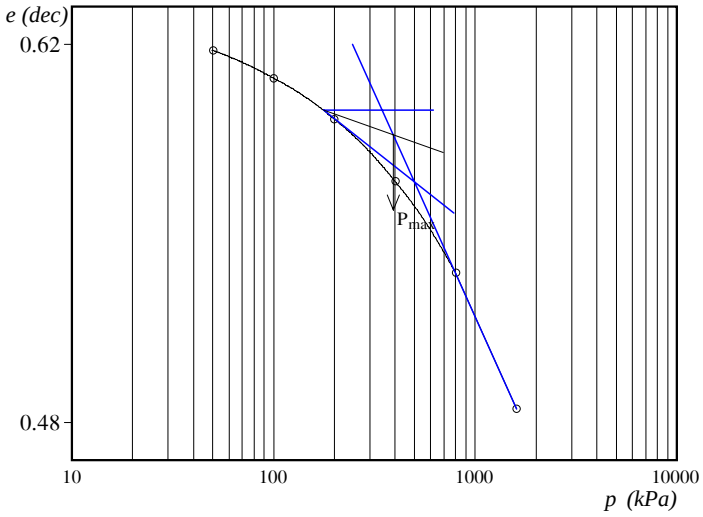

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-19** Độ sâu : **37.5 ÷ 38.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.562	Cc = 0.134
50	0.543	CR = 0.086
100	0.535	Cr = 0.011
200	0.524	RR = 0.007
400	0.508	P_{max} = 414.4
800	0.481	
1600	0.441	

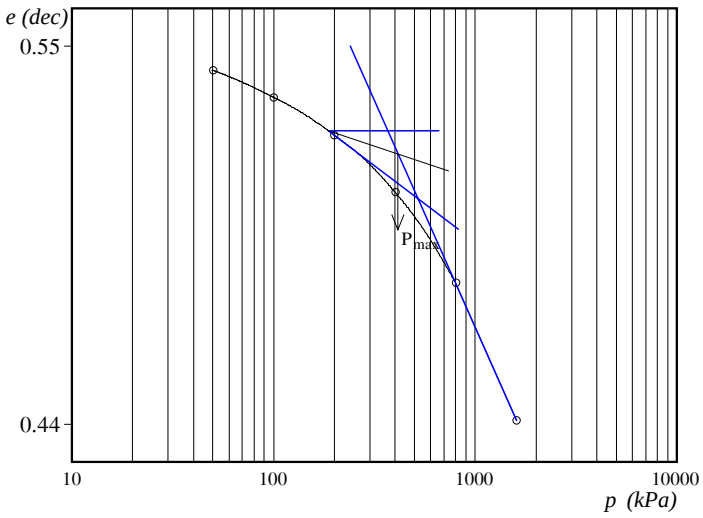

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-21** Độ sâu : **41.5 ÷ 42.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.918**	**Cc = 0.362**
50	**0.869**	**CR = 0.189**
100	**0.848**	**Cr = 0.029**
200	**0.821**	**RR = 0.015**
400	**0.779**	**P_{max} = 440.5**
800	**0.712**	
1600	**0.603**	

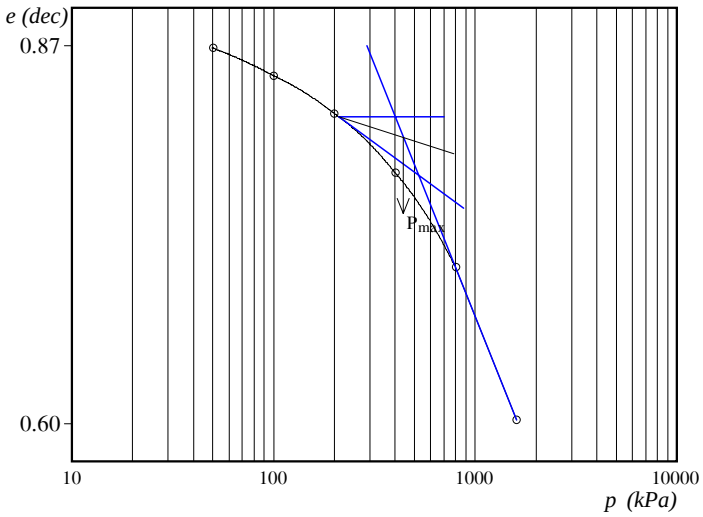

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-22** Độ sâu : **43.5 ÷ 44.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.906**	**Cc = 0.356**
50	**0.863**	**CR = 0.187**
100	**0.842**	**Cr = 0.025**
200	**0.815**	**RR = 0.013**
400	**0.773**	**P_{max} = 459.1**
800	**0.705**	
1600	**0.598**	

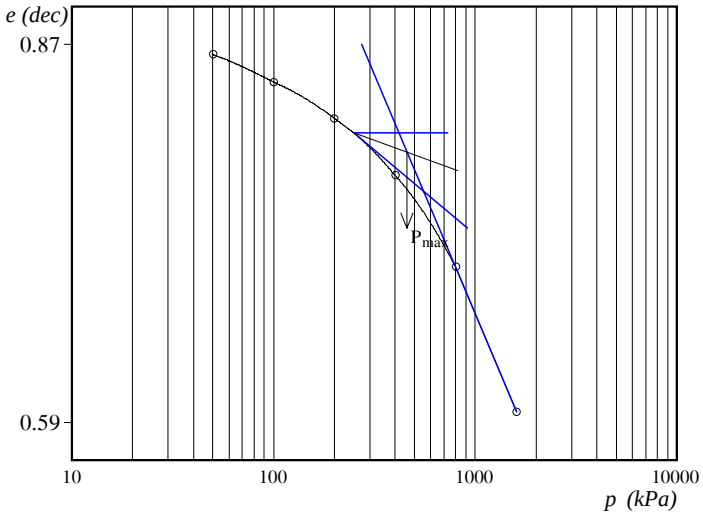

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-23** Độ sâu : **45.5 ÷ 46.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.958**	**Cc = 0.433**
50	**0.900**	**CR = 0.221**
100	**0.876**	**Cr = 0.033**
200	**0.845**	**RR = 0.017**
400	**0.797**	**P_{max} = 479.4**
800	**0.717**	
1600	**0.587**	

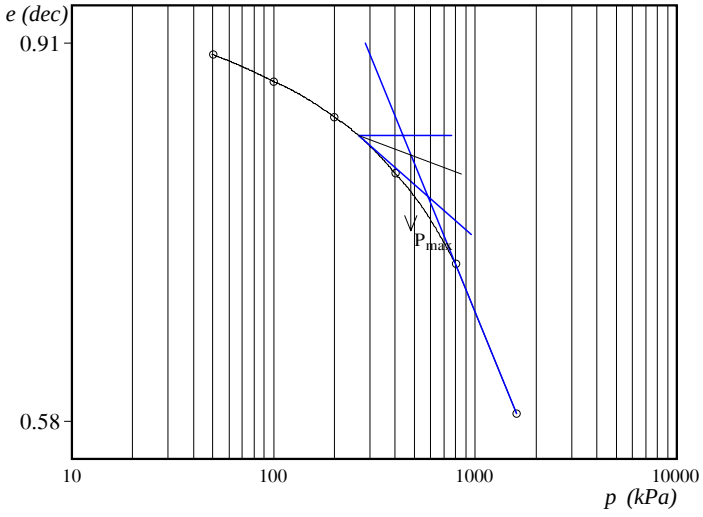

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-24** Độ sâu : **47.5 ÷ 48.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.762**	**Cc = 0.285**
50	**0.728**	**CR = 0.162**
100	**0.714**	**Cr = 0.020**
200	**0.695**	**RR = 0.011**
400	**0.666**	**P_{max} = 493.7**
800	**0.616**	
1600	**0.530**	

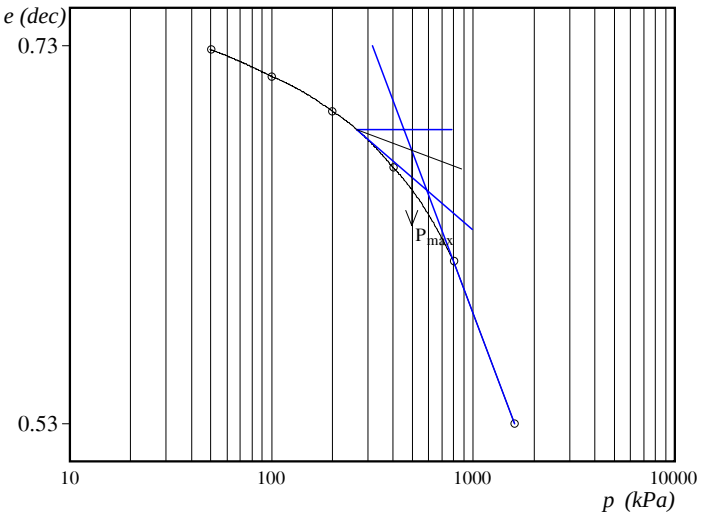

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-25** Độ sâu : **49.5 ÷ 50.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.656**	**Cc = 0.207**
50	**0.630**	**CR = 0.125**
100	**0.619**	**Cr = 0.015**
200	**0.605**	**RR = 0.009**
400	**0.586**	**P_{max} = 508.1**
800	**0.550**	
1600	**0.488**	

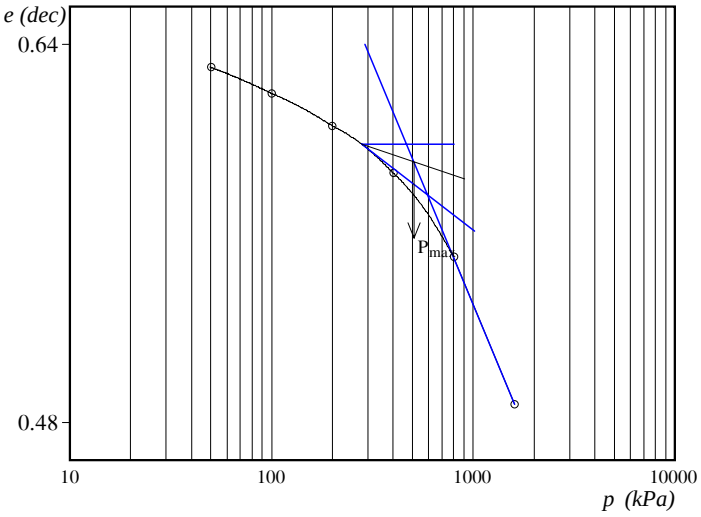

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-26** Độ sâu : **51.5 ÷ 52.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.663**	**Cc = 0.211**
50	**0.638**	**CR = 0.127**
100	**0.628**	**Cr = 0.014**
200	**0.615**	**RR = 0.009**
400	**0.593**	**P_{max} = 525.9**
800	**0.560**	
1600	**0.496**	

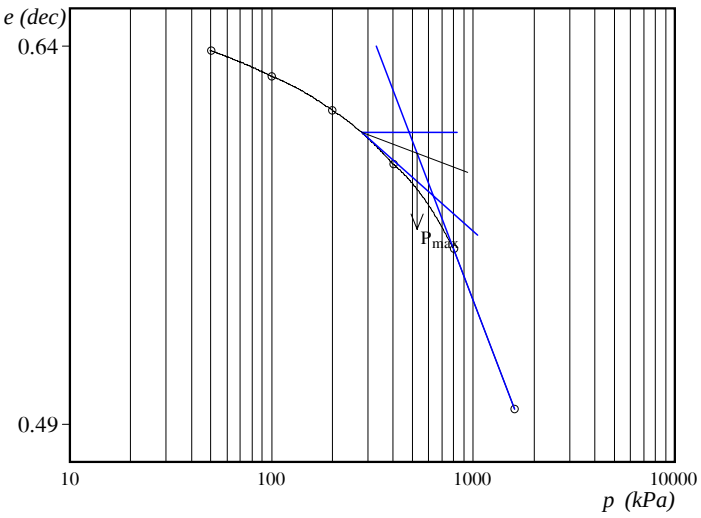

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-27** Độ sâu : **53.5 ÷ 54.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.657**	**Cc = 0.201**
50	**0.632**	**CR = 0.121**
100	**0.622**	**Cr = 0.014**
200	**0.608**	**RR = 0.009**
400	**0.587**	**P_{max} = 541.9**
800	**0.556**	
1600	**0.495**	

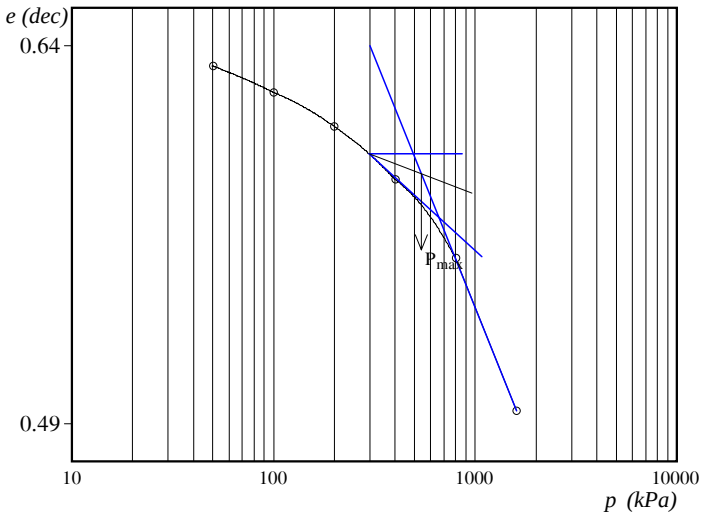

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-28** Độ sâu : **55.5 ÷ 56.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.657**	**Cc = 0.221**
50	**0.632**	**CR = 0.134**
100	**0.621**	**Cr = 0.015**
200	**0.607**	**RR = 0.009**
400	**0.588**	**P_{max} = 554.2**
800	**0.553**	
1600	**0.486**	

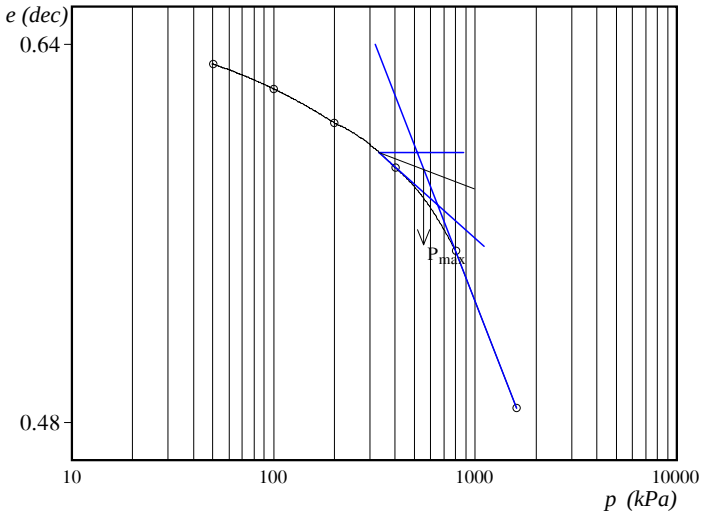

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-29** Độ sâu : **57.5 ÷ 58.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.624**	**Cc = 0.191**
50	**0.601**	**CR = 0.118**
100	**0.591**	**Cr = 0.013**
200	**0.579**	**RR = 0.008**
400	**0.562**	**P_{max} = 573.5**
800	**0.532**	
1600	**0.475**	

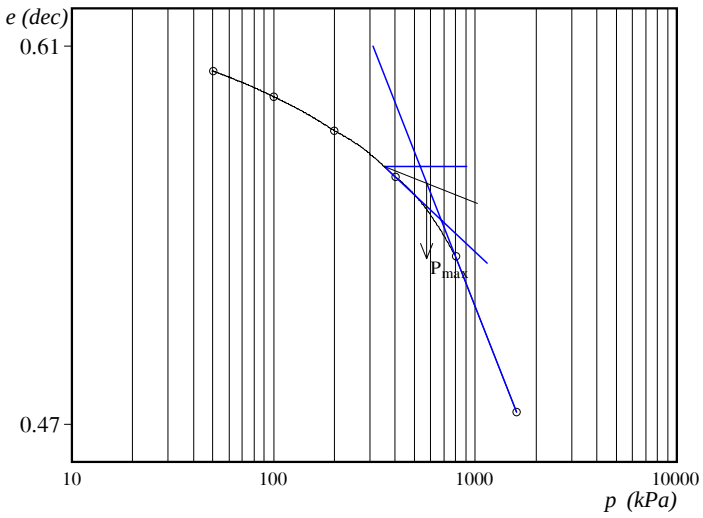

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-30** Độ sâu : **59.5 ÷ 60.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.648**	**Cc = 0.216**
50	**0.620**	**CR = 0.131**
100	**0.609**	**Cr = 0.016**
200	**0.596**	**RR = 0.010**
400	**0.577**	**P_{max} = 592.8**
800	**0.544**	
1600	**0.479**	

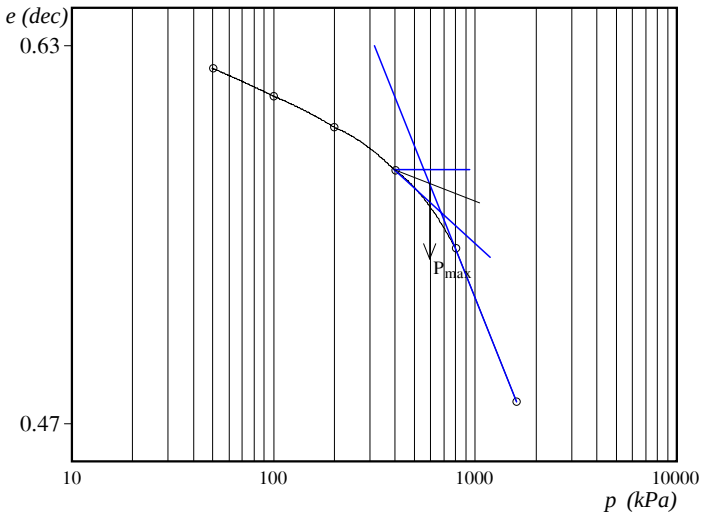

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-31** Độ sâu : **61.5 ÷ 62.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.619**	**Cc = 0.184**
50	**0.596**	**CR = 0.114**
100	**0.586**	**Cr =**
200	**0.574**	**RR =**
400	**0.557**	**P_{max} =**
800	**0.529**	
1600	**0.474**	

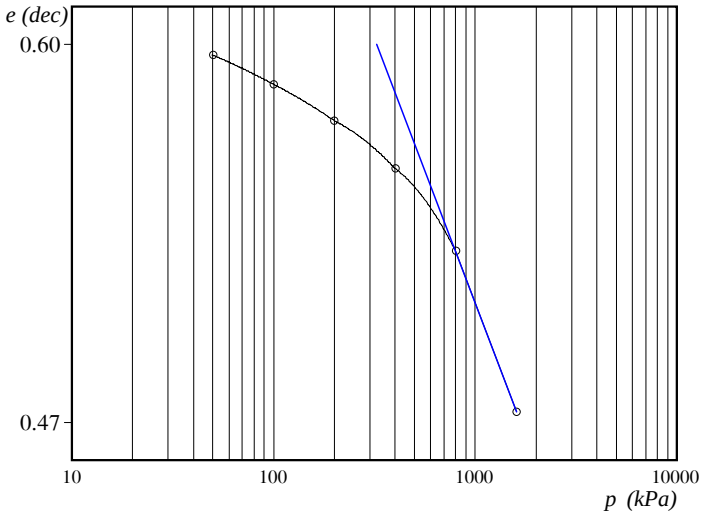

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-32** Độ sâu : **63.5 ÷ 64.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.561**	**Cc = 0.143**
50	**0.544**	**CR = 0.092**
100	**0.536**	**Cr =**
200	**0.526**	**RR =**
400	**0.512**	**P_{max} =**
800	**0.490**	
1600	**0.447**	

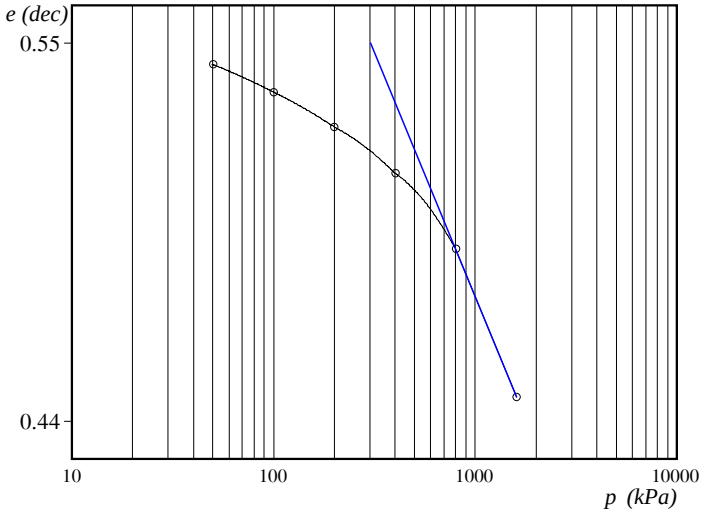

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-33** Độ sâu : **65.5 ÷ 66.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.522**	**Cc = 0.130**
50	**0.507**	**CR = 0.086**
100	**0.501**	**Cr =**
200	**0.494**	**RR =**
400	**0.484**	**P_{max} =**
800	**0.464**	
1600	**0.425**	

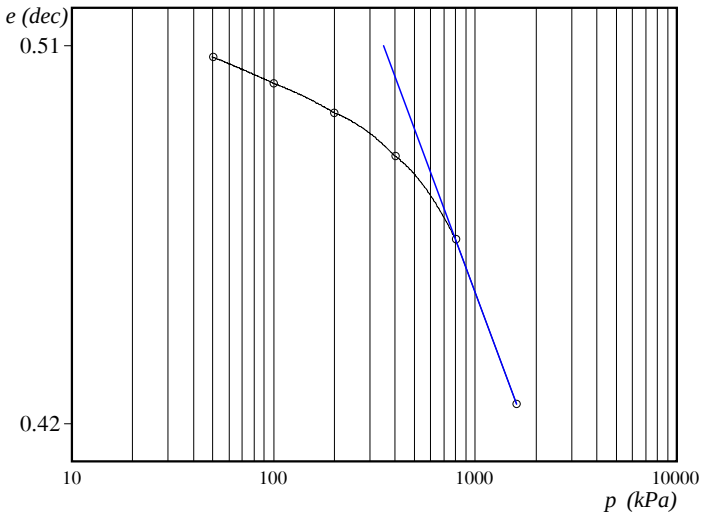

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-34** Độ sâu : **67.5 ÷ 68.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.514**	**Cc = 0.122**
50	**0.500**	**CR = 0.081**
100	**0.494**	**Cr =**
200	**0.486**	**RR =**
400	**0.475**	**P_{max} =**
800	**0.455**	
1600	**0.418**	

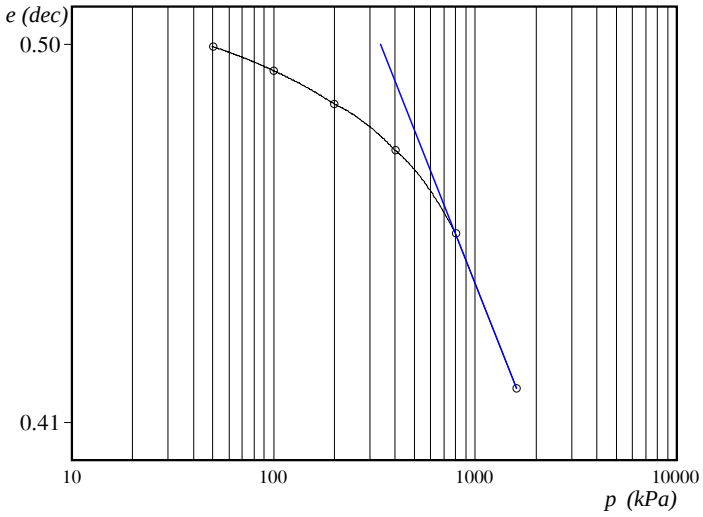

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-35** Độ sâu : **69.5 ÷ 70.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.545**	**Cc = 0.125**
50	**0.529**	**CR = 0.081**
100	**0.522**	**Cr =**
200	**0.512**	**RR =**
400	**0.501**	**P_{max} =**
800	**0.481**	
1600	**0.443**	

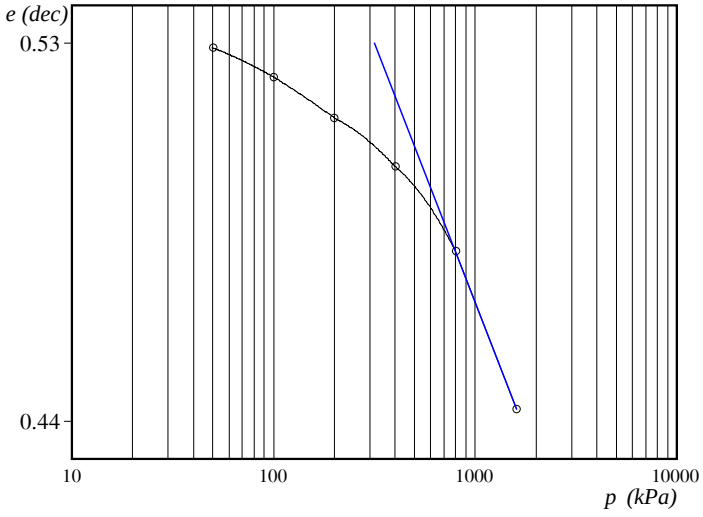

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-36** Độ sâu : **71.5 ÷ 72.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.531	Cc = 0.116
50	0.516	CR = 0.076
100	0.510	Cr =
200	0.502	RR =
400	0.490	P_{max} =
800	0.471	
1600	0.436	

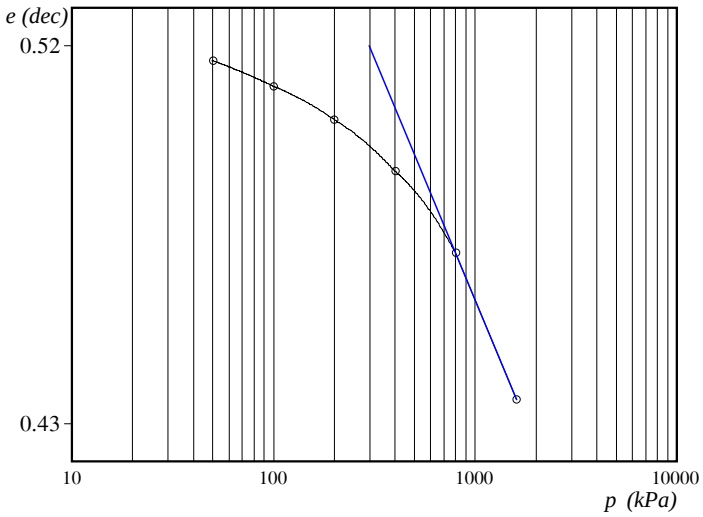

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-37** Độ sâu : **73.5 ÷ 74.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.559	Cc = 0.150
50	0.542	CR = 0.096
100	0.535	Cr =
200	0.525	RR =
400	0.512	P_{max} =
800	0.488	
1600	0.443	

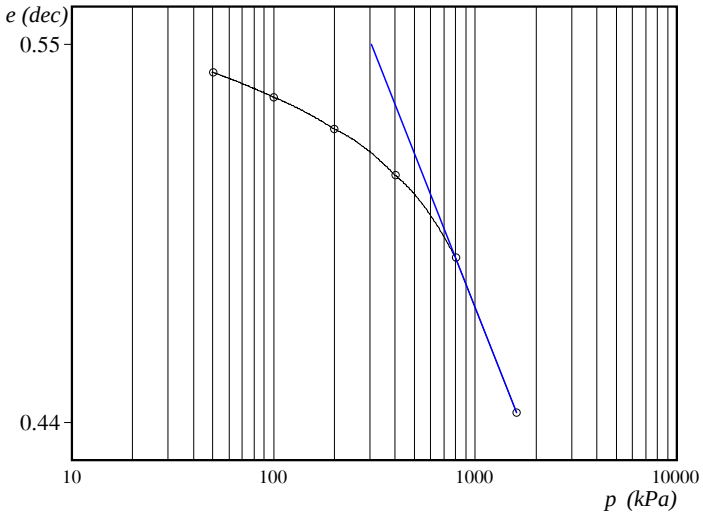

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-38** Độ sâu : **75.5 ÷ 76.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.589	Cc = 0.169
50	0.569	CR = 0.107
100	0.560	Cr =
200	0.548	RR =
400	0.532	P_{max} =
800	0.505	
1600	0.454	

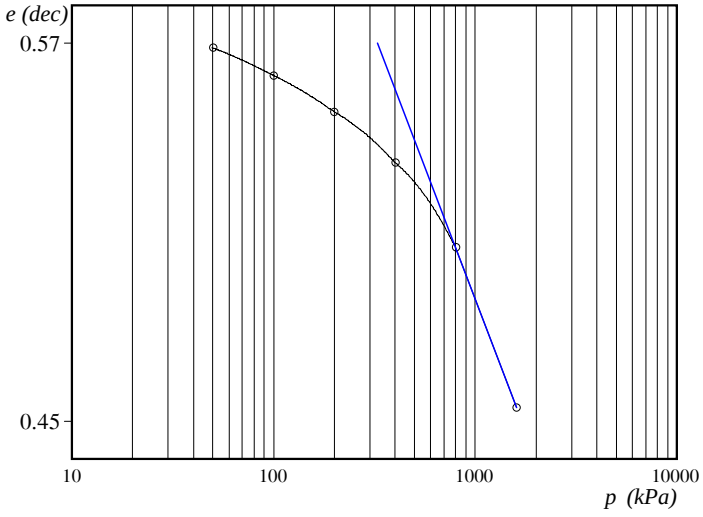

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-39** Độ sâu : **77.5 ÷ 78.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.591	Cc = 0.160
50	0.571	CR = 0.100
100	0.562	Cr =
200	0.550	RR =
400	0.535	P_{max} =
800	0.509	
1600	0.461	

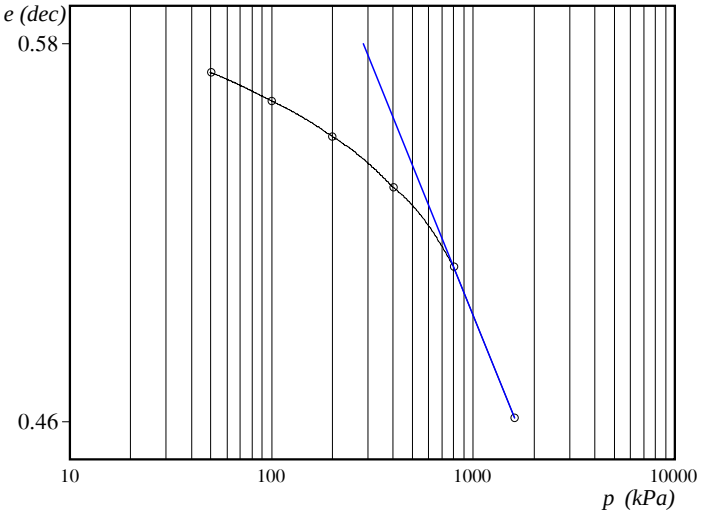

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-40** Độ sâu : **79.5 ÷ 80.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.593	Cc = 0.175
50	0.573	CR = 0.110
100	0.564	Cr =
200	0.555	RR =
400	0.541	P_{max} =
800	0.514	
1600	0.461	

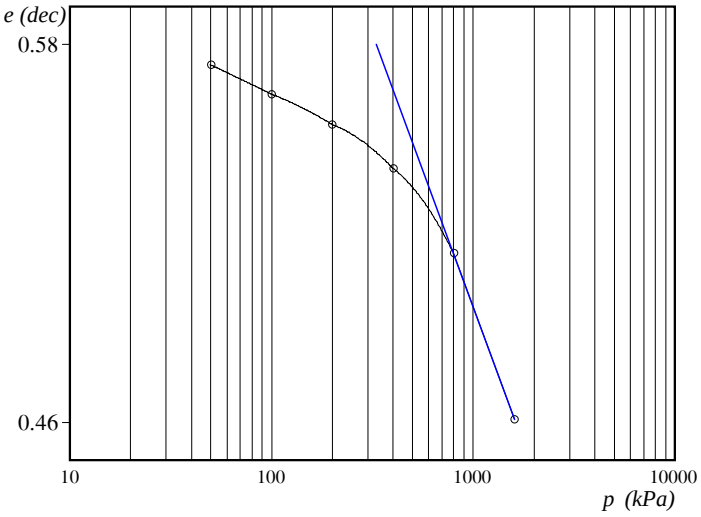

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-42** Độ sâu : **83.5 ÷ 84.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.649	Cc = 0.222
50	0.624	CR = 0.135
100	0.613	Cr =
200	0.601	RR =
400	0.583	P_{max} =
800	0.549	
1600	0.482	

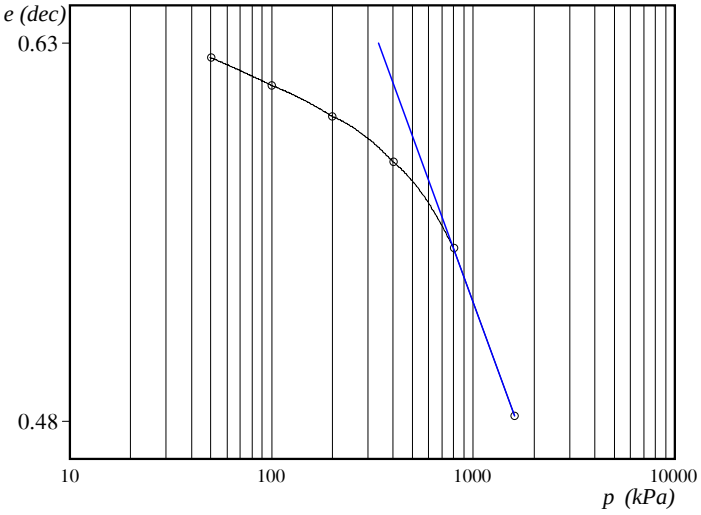

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-43** Độ sâu : **85.5 ÷ 86.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.587**	
50	**0.567**	**Cc = 0.176**
100	**0.559**	**CR = 0.111**
200	**0.549**	**Cr =**
400	**0.535**	**RR =**
800	**0.508**	**P_{max} =**
1600	**0.455**	

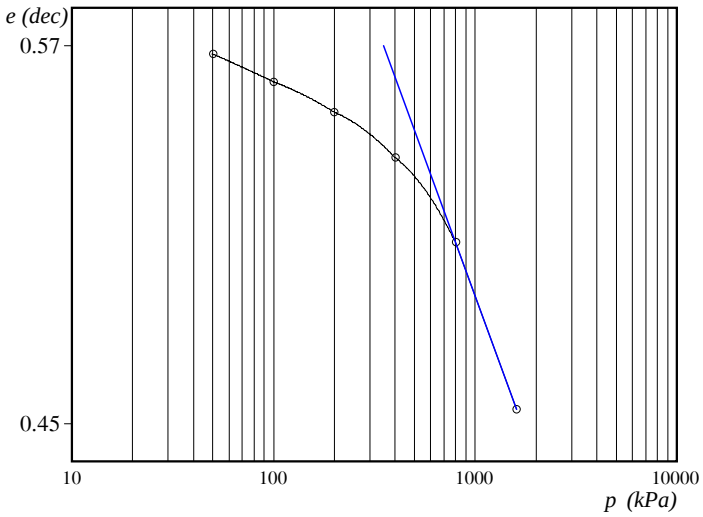

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-44** Độ sâu : **87.5 ÷ 88.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.599**	
50	**0.578**	**Cc = 0.181**
100	**0.570**	**CR = 0.113**
200	**0.560**	**Cr =**
400	**0.545**	**RR =**
800	**0.515**	**P_{max} =**
1600	**0.460**	

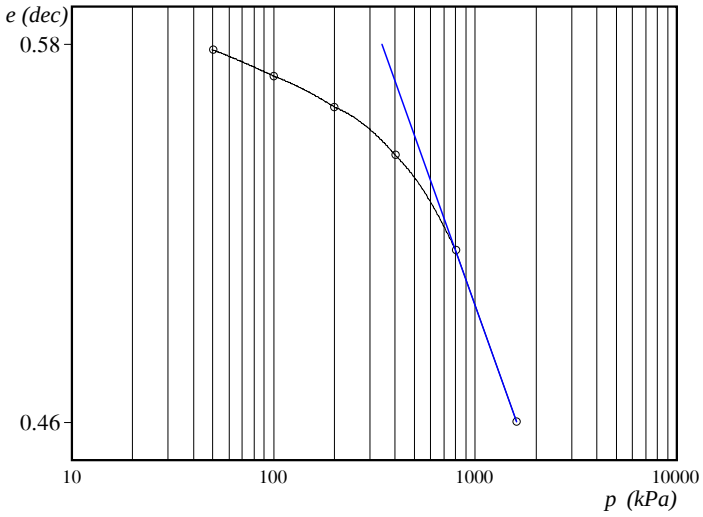

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-45** Độ sâu : **89.5 ÷ 90.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.590**	
50	**0.570**	**Cc = 0.174**
100	**0.562**	**CR = 0.109**
200	**0.553**	**Cr =**
400	**0.538**	**RR =**
800	**0.510**	**P_{max} =**
1600	**0.458**	

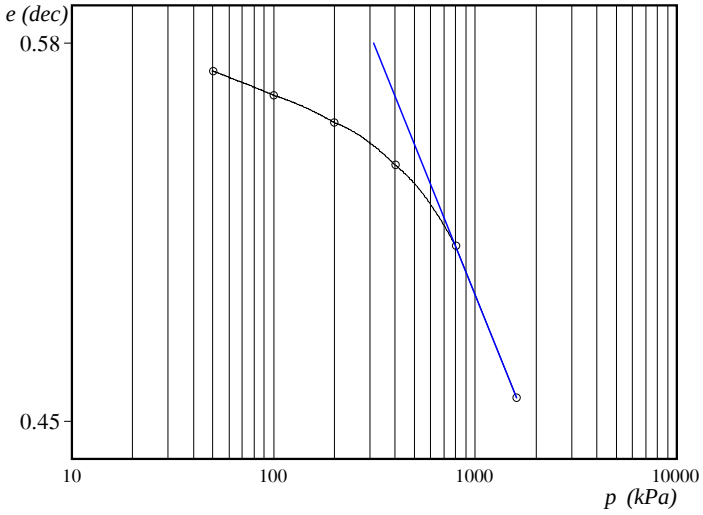

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-46** Độ sâu : **91.5 ÷ 92.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.581**	**Cc = 0.163**
50	**0.562**	**CR = 0.103**
100	**0.555**	**Cr =**
200	**0.545**	**RR =**
400	**0.531**	**P_{max} =**
800	**0.504**	
1600	**0.455**	

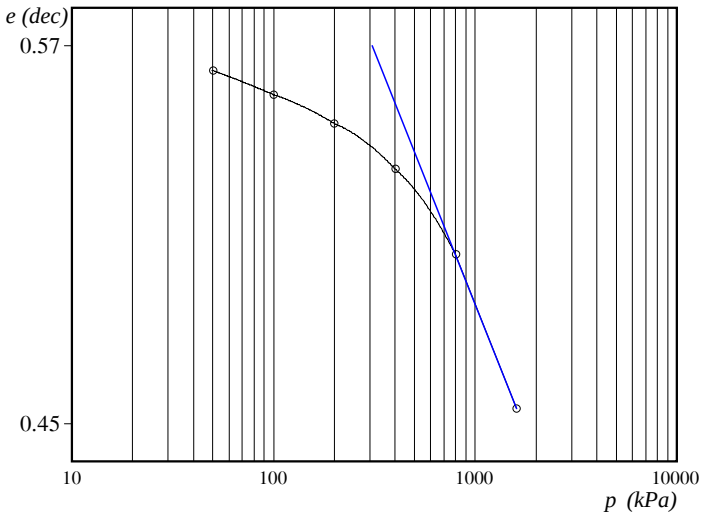

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-47** Độ sâu : **93.5 ÷ 94.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.603**	**Cc = 0.176**
50	**0.583**	**CR = 0.110**
100	**0.574**	**Cr =**
200	**0.565**	**RR =**
400	**0.549**	**P_{max} =**
800	**0.519**	
1600	**0.466**	

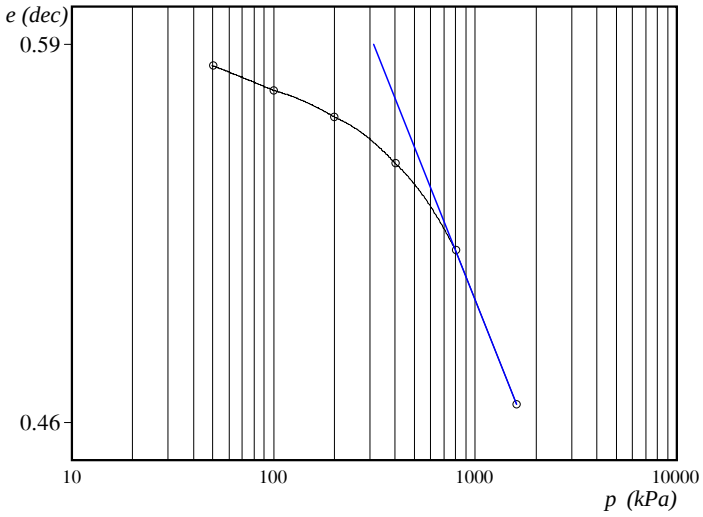

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-48** Độ sâu : **95.5 ÷ 96.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.598**	**Cc = 0.187**
50	**0.577**	**CR = 0.117**
100	**0.569**	**Cr =**
200	**0.557**	**RR =**
400	**0.543**	**P_{max} =**
800	**0.514**	
1600	**0.458**	

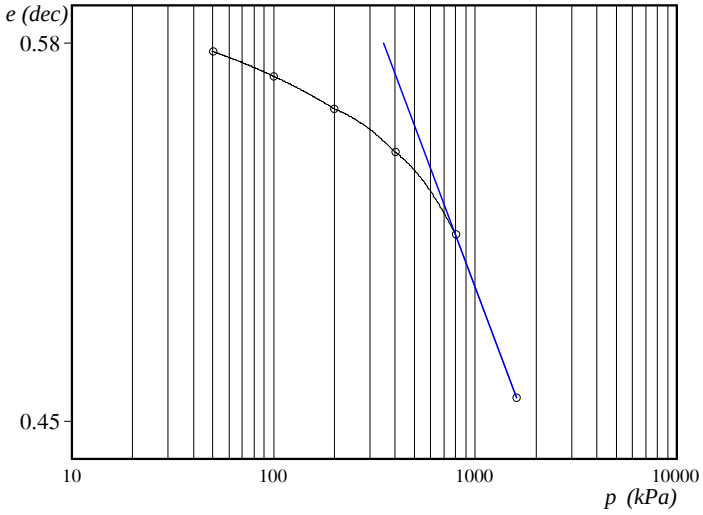

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.541	Cc = 0.138
50	0.526	CR = 0.089
100	0.520	Cr =
200	0.512	RR =
400	0.501	P_{max} =
800	0.480	
1600	0.439	

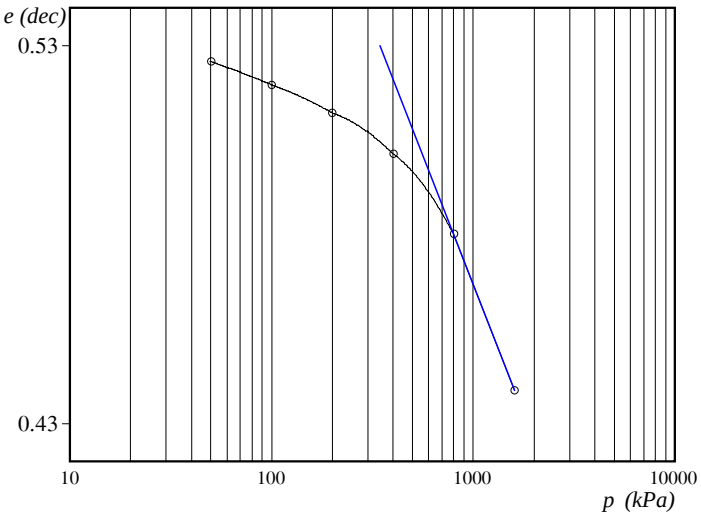

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-02** Độ sâu : **2.0 ÷ 2.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	2.084	Cc = 0.828
25	1.952	CR = 0.268
50	1.853	Cr = 0.091
100	1.670	RR = 0.029
200	1.448	P_{max} = 63.8
400	1.199	

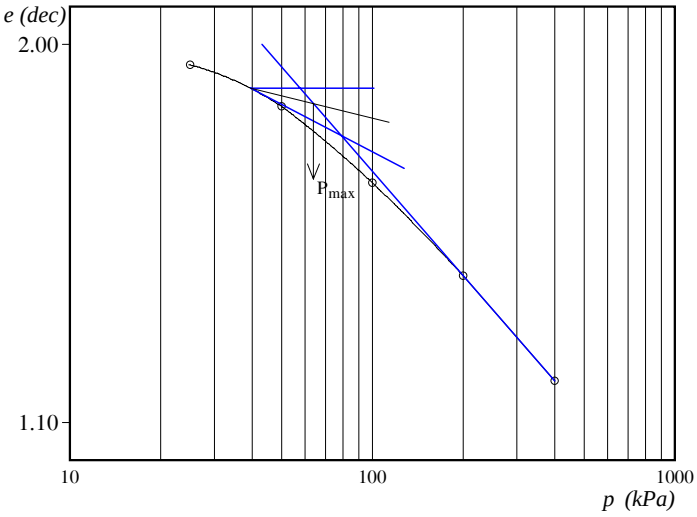

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-05** Độ sâu : **8.0 ÷ 8.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.152	Cc = 0.369
50	1.065	CR = 0.172
100	1.029	Cr = 0.050
200	0.971	RR = 0.023
400	0.878	P_{max} = 176.6
800	0.767	

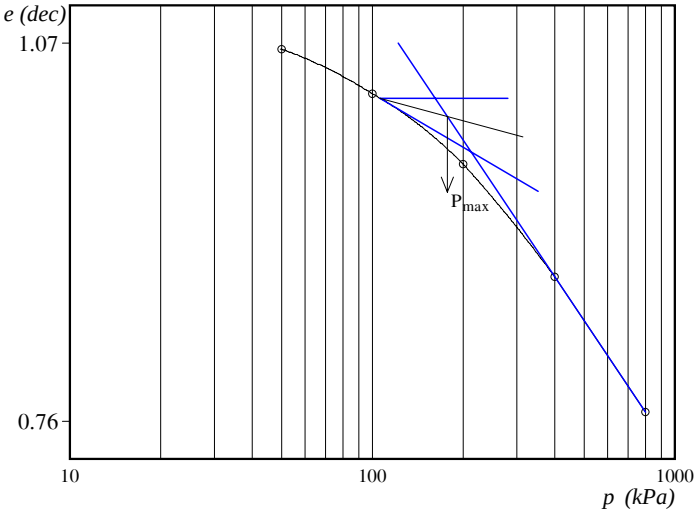

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-07** Độ sâu : **12.0 ÷ 12.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.702	Cc = 0.155
50	0.672	CR = 0.091
100	0.660	Cr = 0.018
200	0.639	RR = 0.010
400	0.604	P_{max} = 212.0
800	0.564	
1600	0.517	

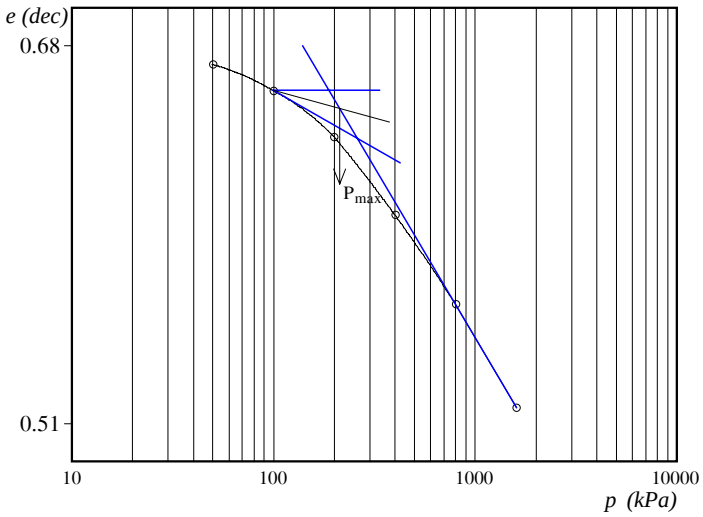

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-08** Độ sâu : **14.0 ÷ 14.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.640	Cc = 0.135
50	0.614	CR = 0.082
100	0.604	Cr = 0.015
200	0.585	RR = 0.009
400	0.557	P_{max} = 222.6
800	0.521	
1600	0.480	

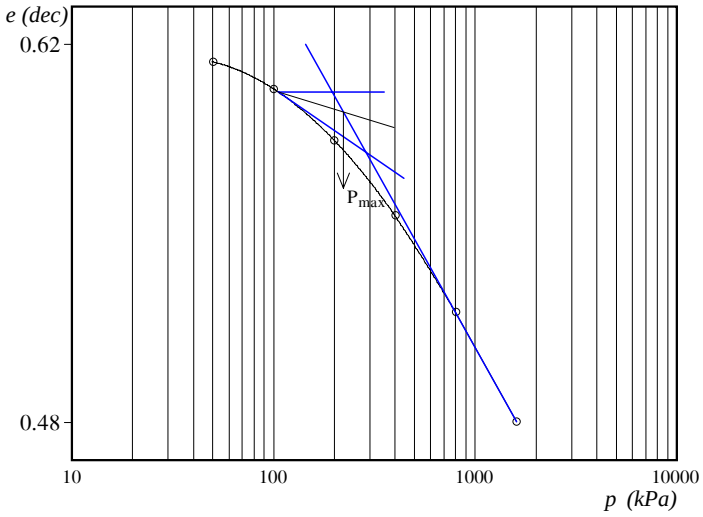

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-09** Độ sâu : **16.0 ÷ 16.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.658	Cc = 0.146
50	0.631	CR = 0.088
100	0.620	Cr = 0.016
200	0.601	RR = 0.010
400	0.574	P_{max} = 246.3
800	0.536	
1600	0.492	

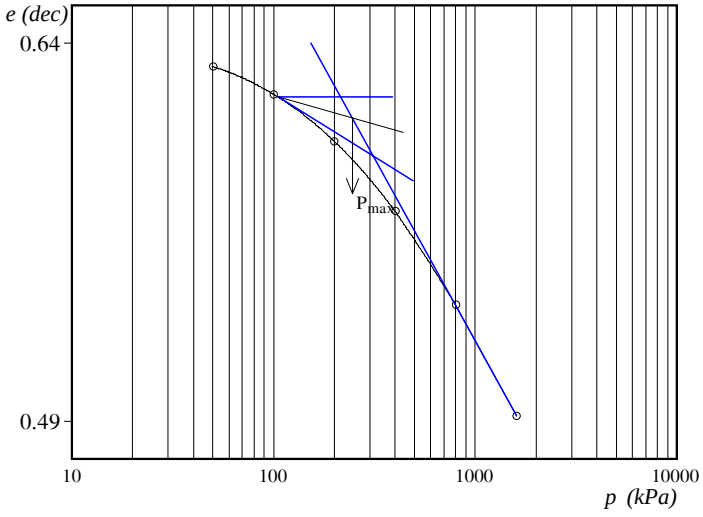

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-12** Độ sâu : **22.0 ÷ 22.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.667**	**Cc = 0.161**
50	**0.639**	**CR = 0.097**
100	**0.627**	**Cr = 0.016**
200	**0.609**	**RR = 0.010**
400	**0.583**	**P_{max} = 293.9**
800	**0.544**	
1600	**0.496**	

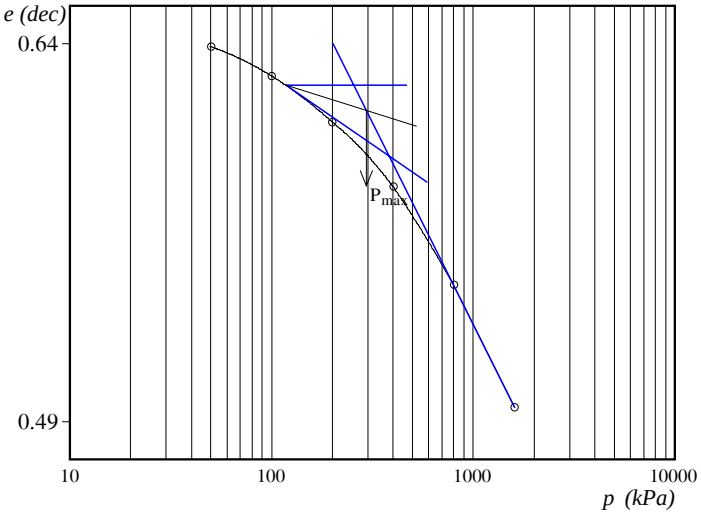

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-15** Độ sâu : **28.0 ÷ 28.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.651**	**Cc = 0.171**
50	**0.625**	**CR = 0.103**
100	**0.614**	**Cr = 0.015**
200	**0.598**	**RR = 0.009**
400	**0.574**	**P_{max} = 345.1**
800	**0.535**	
1600	**0.484**	

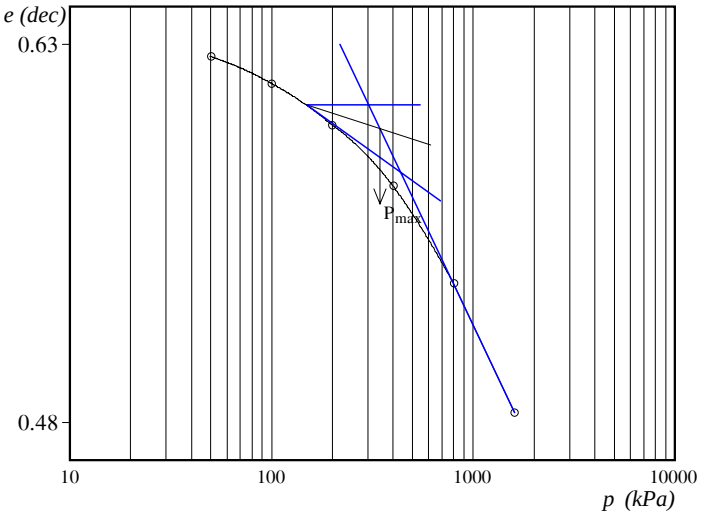

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-16** Độ sâu : **30.0 ÷ 30.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.628**	**Cc = 0.151**
50	**0.604**	**CR = 0.093**
100	**0.595**	**Cr = 0.014**
200	**0.581**	**RR = 0.008**
400	**0.559**	**P_{max} = 359.8**
800	**0.527**	
1600	**0.482**	

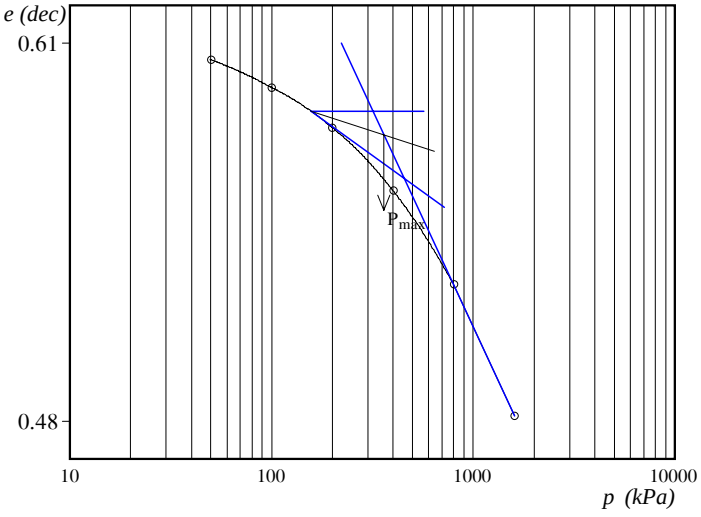

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-17** Độ sâu : **32.0 ÷ 32.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.620	Cc = 0.155
50	0.597	CR = 0.096
100	0.588	Cr = 0.013
200	0.574	RR = 0.008
400	0.553	P_{max} = 377.7
800	0.520	
1600	0.474	

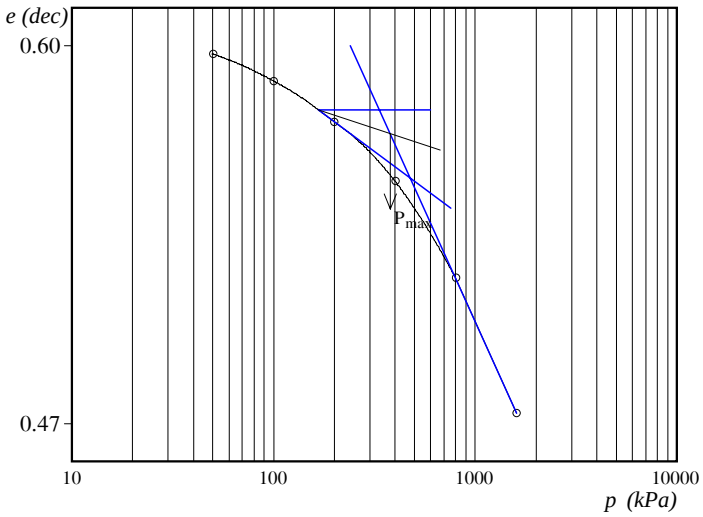

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-18** Độ sâu : **34.0 ÷ 34.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.662	Cc = 0.186
50	0.634	CR = 0.112
100	0.622	Cr = 0.016
200	0.605	RR = 0.010
400	0.580	P_{max} = 392.5
800	0.542	
1600	0.486	

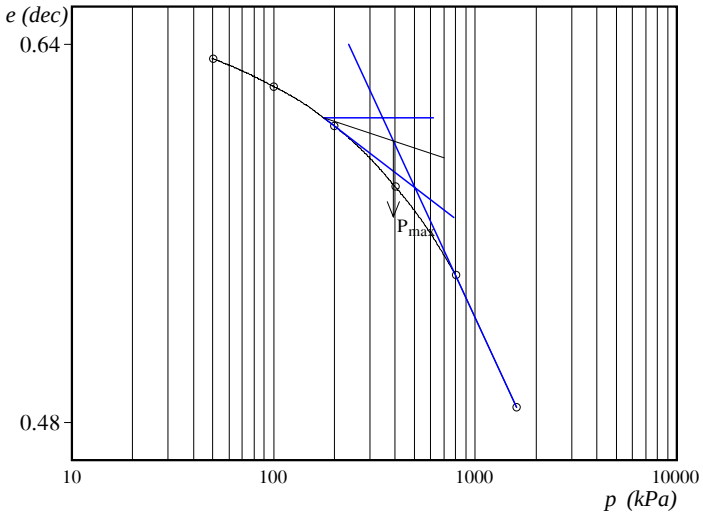

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-19** Độ sâu : **36.0 ÷ 36.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.679	Cc = 0.202
50	0.650	CR = 0.121
100	0.638	Cr = 0.017
200	0.621	RR = 0.010
400	0.596	P_{max} = 407.5
800	0.555	
1600	0.494	

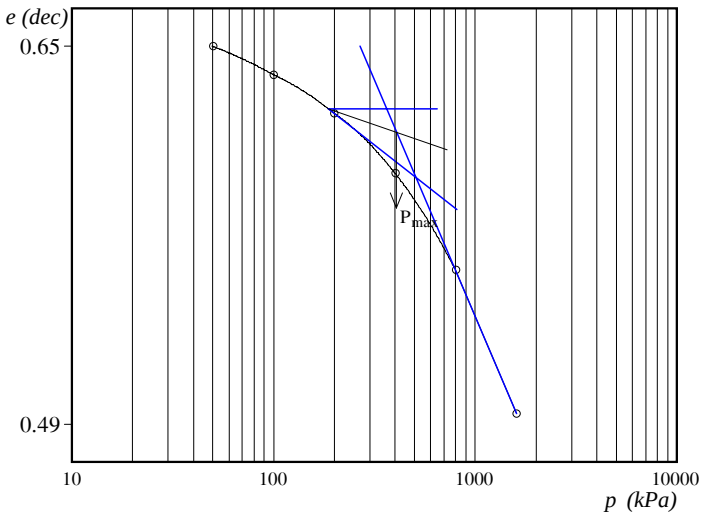

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-20** Độ sâu : **38.0 ÷ 38.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.618	Cc = 0.161
50	0.595	CR = 0.100
100	0.586	Cr = 0.013
200	0.574	RR = 0.008
400	0.555	P_{max} = 424.2
800	0.523	
1600	0.474	

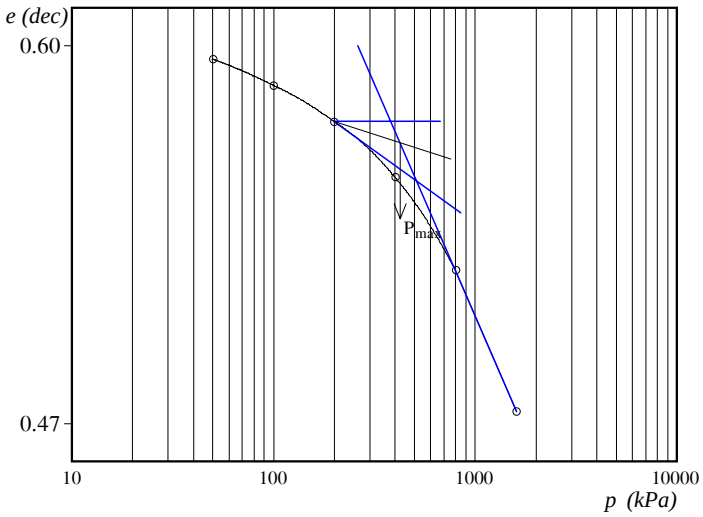

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-22** Độ sâu : **42.0 ÷ 42.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.632	Cc = 0.182
50	0.610	CR = 0.112
100	0.599	Cr = 0.013
200	0.585	RR = 0.008
400	0.564	P_{max} = 459.8
800	0.529	
1600	0.474	

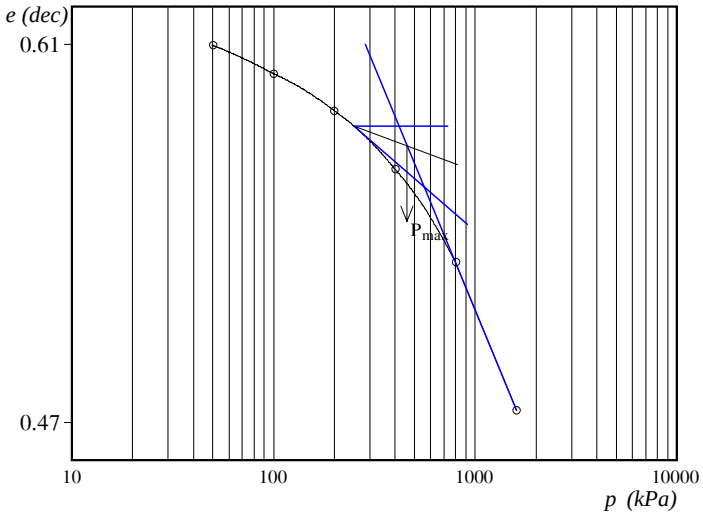

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-23** Độ sâu : **44.0 ÷ 44.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.985	Cc = 0.456
50	0.924	CR = 0.230
100	0.899	Cr = 0.035
200	0.866	RR = 0.018
400	0.815	P_{max} = 475.8
800	0.731	
1600	0.594	

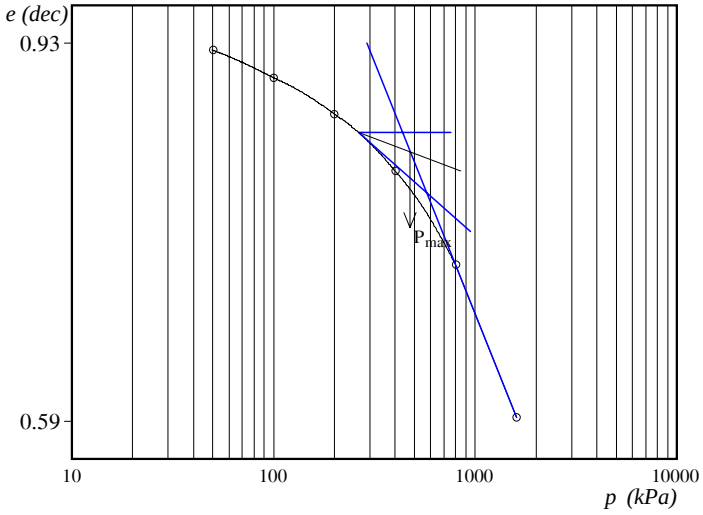

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-24** Độ sâu : **46.0 ÷ 46.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.964	Cc = 0.428
50	0.913	CR = 0.218
100	0.892	Cr = 0.030
200	0.864	RR = 0.015
400	0.820	P_{max} = 492.0
800	0.745	
1600	0.616	

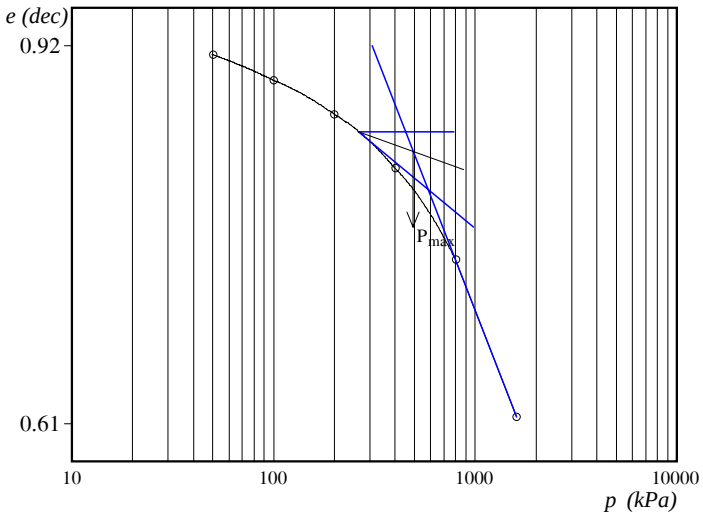

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-25** Độ sâu : **48.0 ÷ 48.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.748	Cc = 0.273
50	0.714	CR = 0.156
100	0.699	Cr = 0.020
200	0.681	RR = 0.011
400	0.655	P_{max} = 504.6
800	0.608	
1600	0.526	

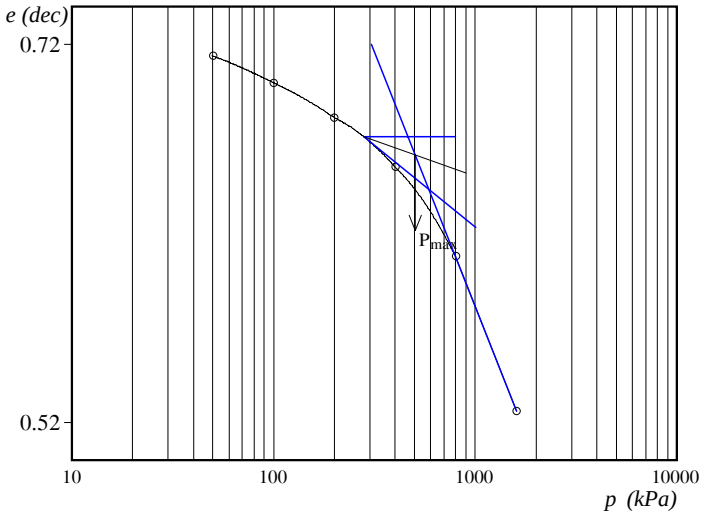

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-26** Độ sâu : **50.0 ÷ 50.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.693	Cc = 0.225
50	0.667	CR = 0.133
100	0.656	Cr = 0.015
200	0.641	RR = 0.009
400	0.619	P_{max} = 524.7
800	0.583	
1600	0.515	

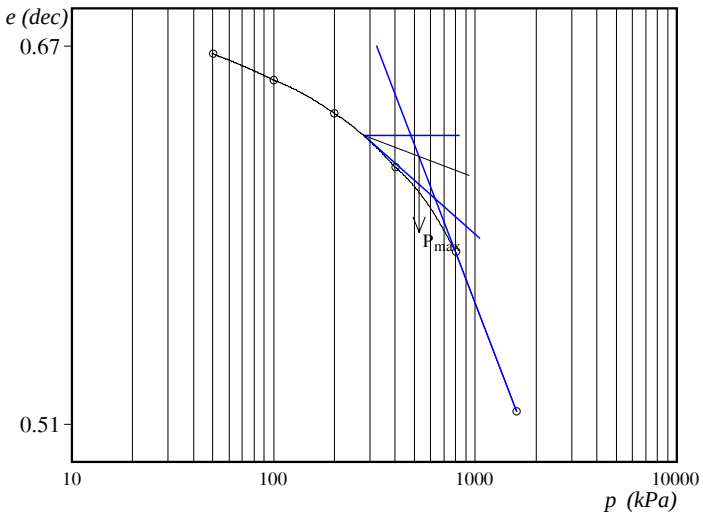

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-27** Độ sâu : **52.0 ÷ 52.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.625	Cc = 0.180
50	0.602	CR = 0.111
100	0.593	Cr = 0.013
200	0.581	RR = 0.008
400	0.562	P_{max} = 542.3
800	0.534	
1600	0.480	

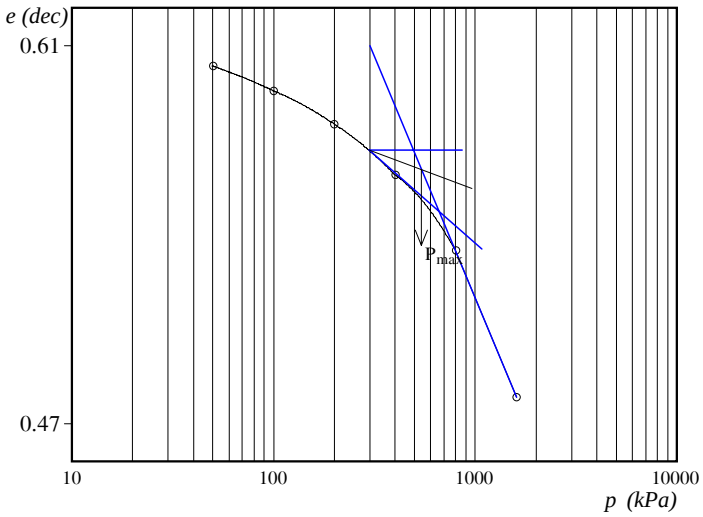

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-28** Độ sâu : **54.0 ÷ 54.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.628	Cc = 0.184
50	0.607	CR = 0.113
100	0.598	Cr = 0.012
200	0.586	RR = 0.007
400	0.570	P_{max} = 556.5
800	0.541	
1600	0.486	

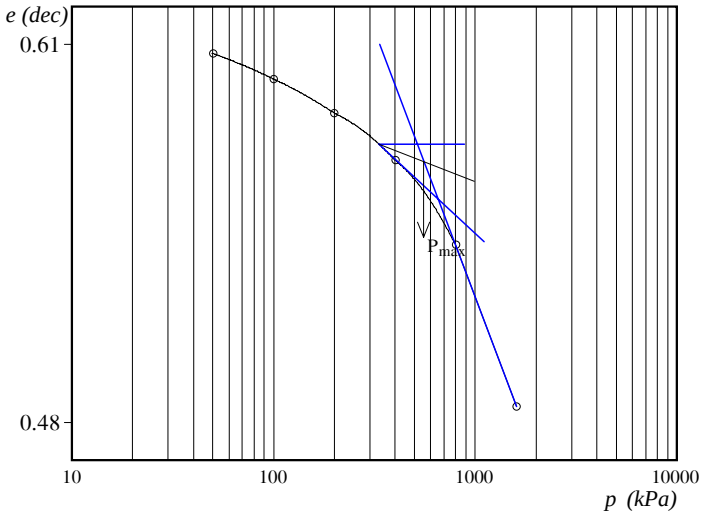

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-29** Độ sâu : **56.0 ÷ 56.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.476	Cc = 0.097
50	0.464	CR = 0.066
100	0.459	Cr = 0.007
200	0.453	RR = 0.005
400	0.444	P_{max} = 573.4
800	0.430	
1600	0.400	

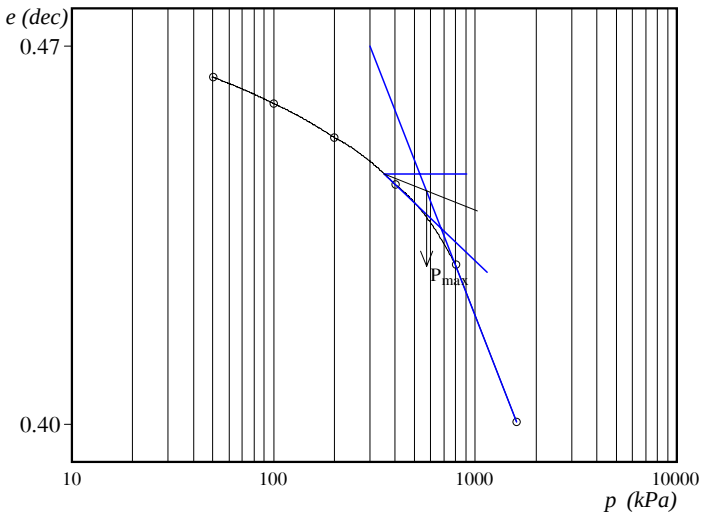

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-30** Độ sâu : **58.0 ÷ 58.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.470**	**Cc = 0.089**
50	**0.459**	**CR = 0.061**
100	**0.454**	**Cr = 0.007**
200	**0.448**	**RR = 0.004**
400	**0.441**	**P_{max} = 591.8**
800	**0.427**	
1600	**0.400**	

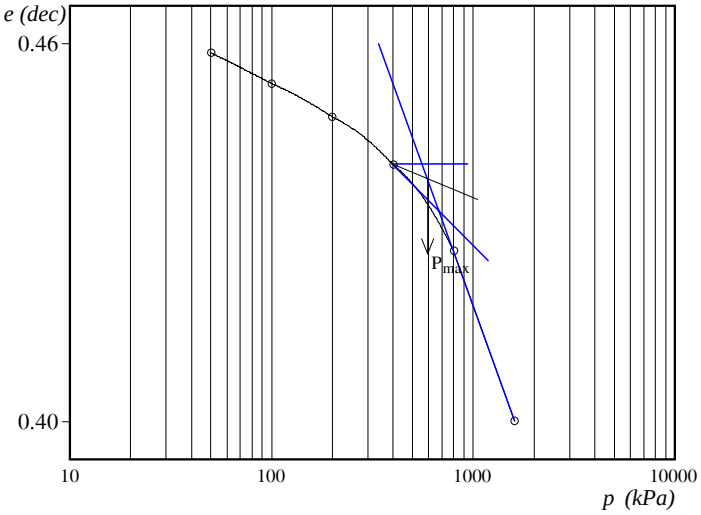

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-31** Độ sâu : **60.0 ÷ 60.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.476**	**Cc = 0.096**
50	**0.464**	**CR = 0.065**
100	**0.459**	**Cr =**
200	**0.453**	**RR =**
400	**0.444**	**P_{max} =**
800	**0.429**	
1600	**0.400**	

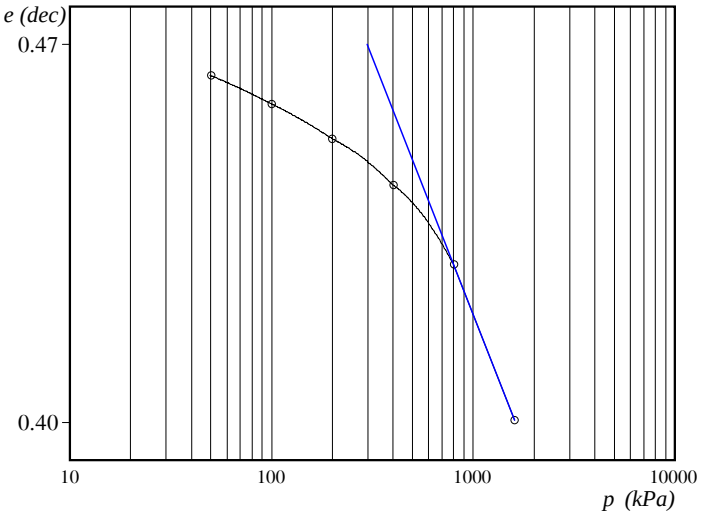

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-32** Độ sâu : **62.0 ÷ 62.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.476**	**Cc = 0.091**
50	**0.465**	**CR = 0.062**
100	**0.460**	**Cr =**
200	**0.454**	**RR =**
400	**0.445**	**P_{max} =**
800	**0.431**	
1600	**0.404**	

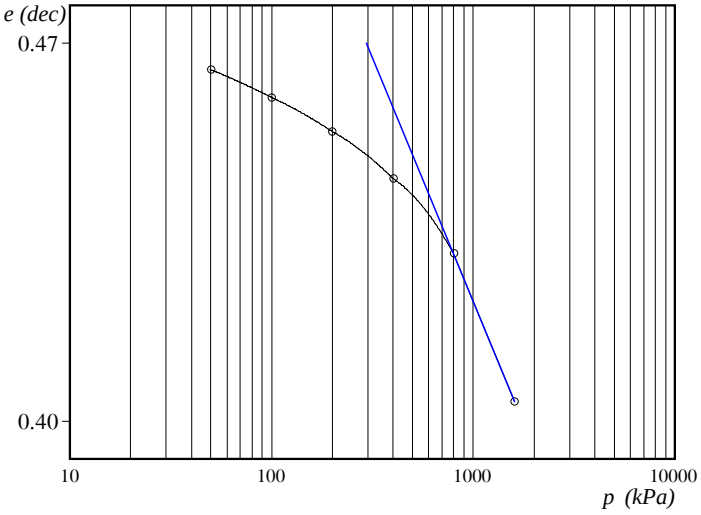

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-33** Độ sâu : **64.0 ÷ 64.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.480**	**Cc = 0.099**
50	**0.469**	**CR = 0.067**
100	**0.464**	**Cr =**
200	**0.459**	**RR =**
400	**0.451**	**P_{max} =**
800	**0.436**	
1600	**0.406**	

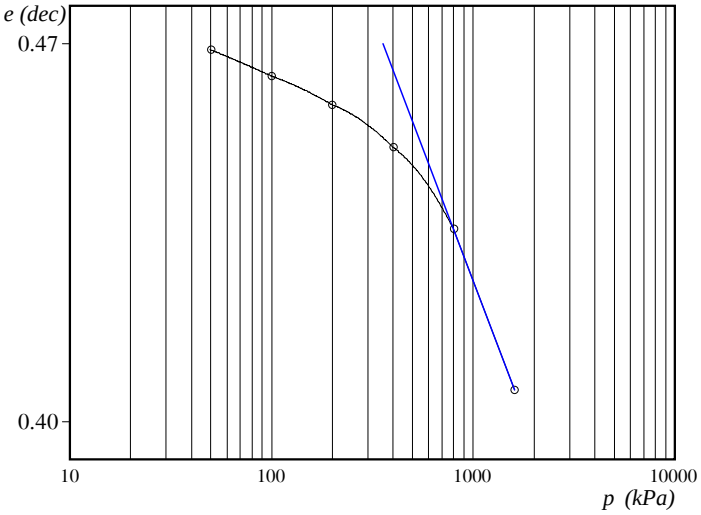

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-34** Độ sâu : **66.0 ÷ 66.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.490**	**Cc = 0.107**
50	**0.477**	**CR = 0.072**
100	**0.472**	**Cr =**
200	**0.465**	**RR =**
400	**0.456**	**P_{max} =**
800	**0.439**	
1600	**0.406**	

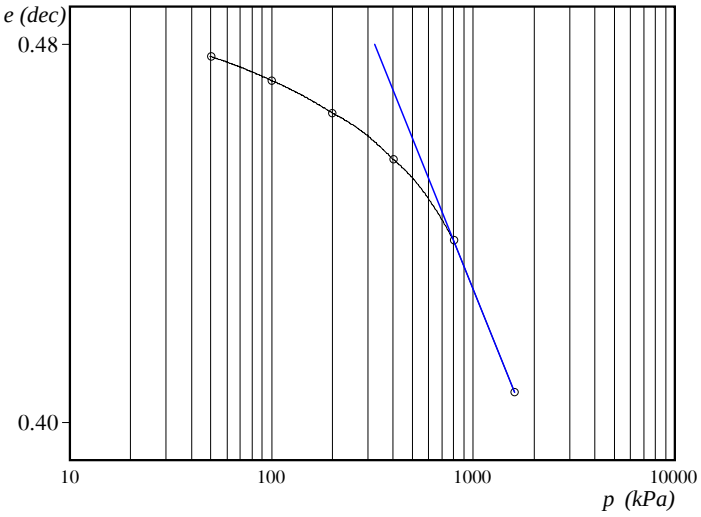

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-35** Độ sâu : **68.0 ÷ 68.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.492**	**Cc = 0.104**
50	**0.479**	**CR = 0.069**
100	**0.473**	**Cr =**
200	**0.465**	**RR =**
400	**0.455**	**P_{max} =**
800	**0.439**	
1600	**0.407**	

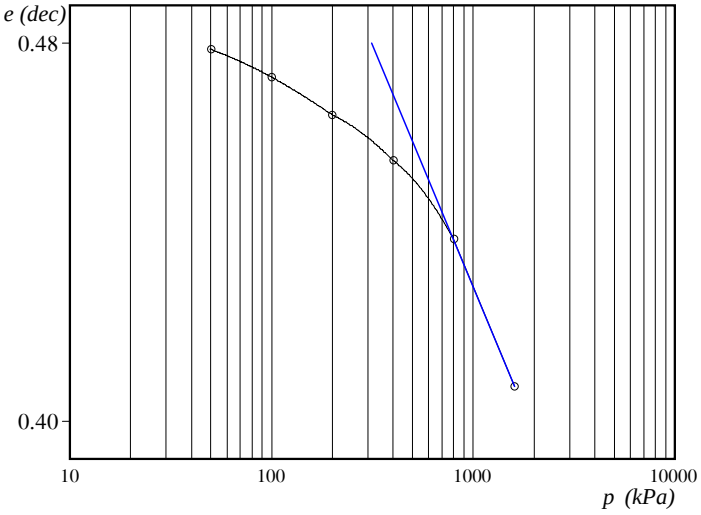

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-36** Độ sâu : **70.0 ÷ 70.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.493**	**Cc = 0.098**
50	**0.481**	**CR = 0.066**
100	**0.475**	**Cr =**
200	**0.469**	**RR =**
400	**0.458**	**P_{max} =**
800	**0.442**	
1600	**0.412**	

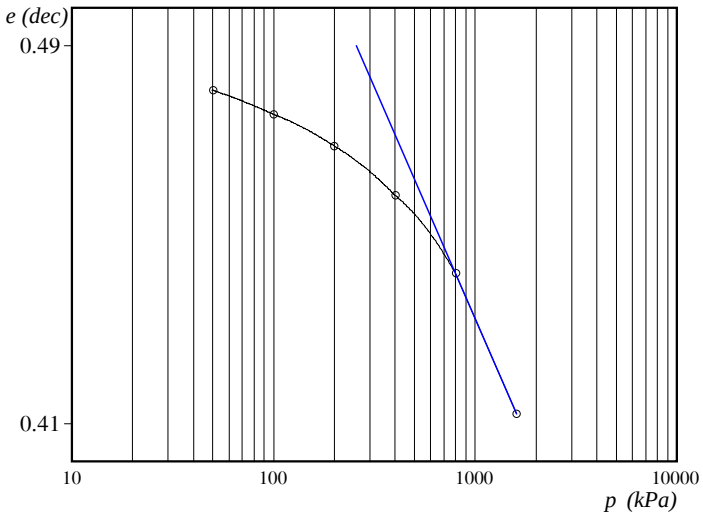

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-37** Độ sâu : **72.0 ÷ 72.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.589**	**Cc = 0.169**
50	**0.570**	**CR = 0.106**
100	**0.562**	**Cr =**
200	**0.551**	**RR =**
400	**0.536**	**P_{max} =**
800	**0.509**	
1600	**0.458**	

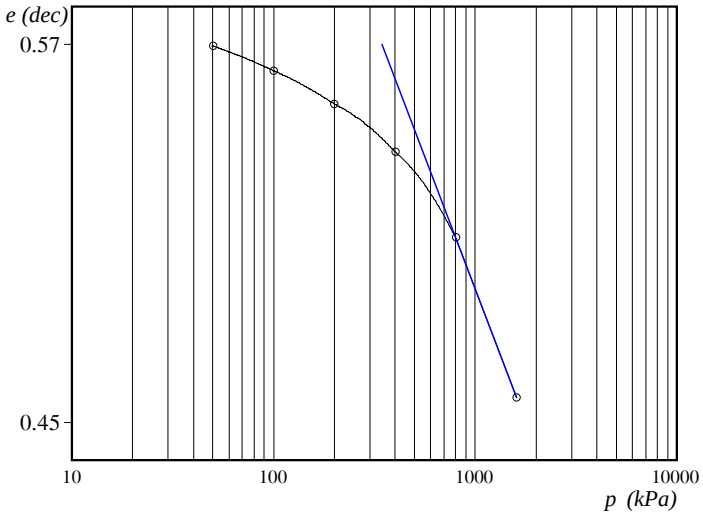

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-38** Độ sâu : **74.0 ÷ 74.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.505**	**Cc = 0.110**
50	**0.492**	**CR = 0.073**
100	**0.486**	**Cr =**
200	**0.479**	**RR =**
400	**0.468**	**P_{max} =**
800	**0.451**	
1600	**0.418**	

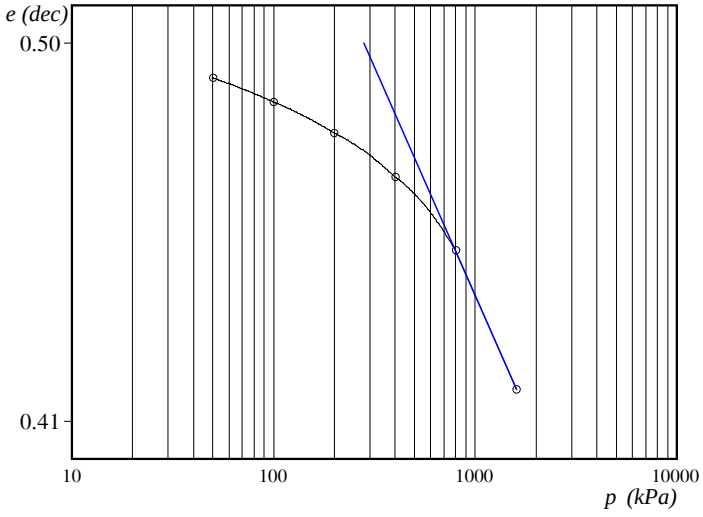

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-39** Độ sâu : **76.0 ÷ 76.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.491**	**Cc = 0.100**
50	**0.478**	**CR = 0.067**
100	**0.473**	**Cr =**
200	**0.466**	**RR =**
400	**0.456**	**P_{max} =**
800	**0.440**	
1600	**0.410**	

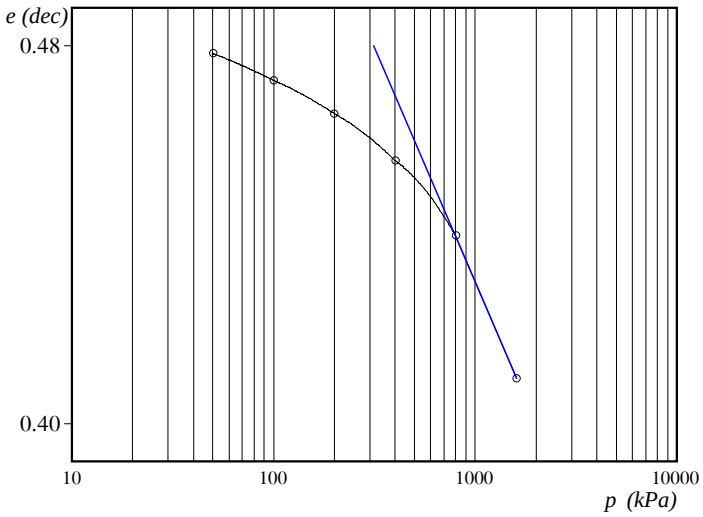

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-40** Độ sâu : **78.0 ÷ 78.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.518**	**Cc = 0.123**
50	**0.504**	**CR = 0.081**
100	**0.498**	**Cr =**
200	**0.491**	**RR =**
400	**0.481**	**P_{max} =**
800	**0.462**	
1600	**0.425**	

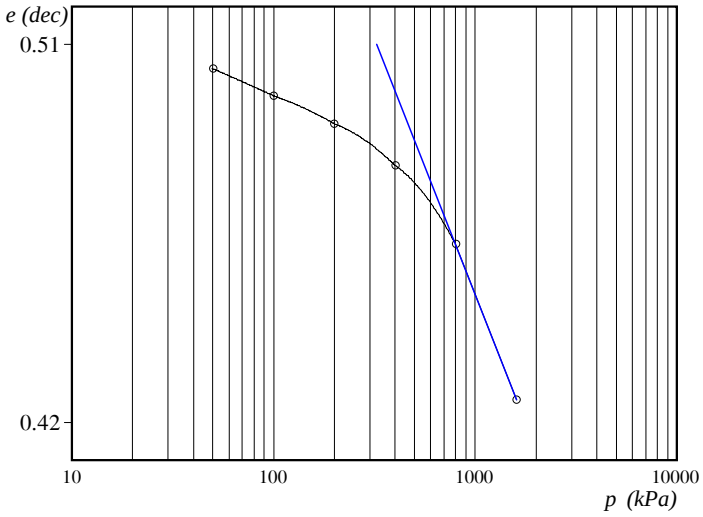

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-41** Độ sâu : **80.0 ÷ 80.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.455**	**Cc = 0.086**
50	**0.445**	**CR = 0.059**
100	**0.441**	**Cr =**
200	**0.436**	**RR =**
400	**0.429**	**P_{max} =**
800	**0.416**	
1600	**0.390**	

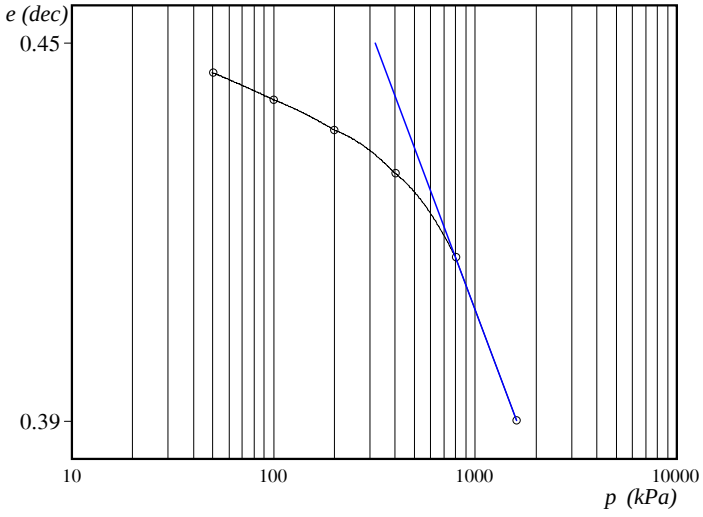

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-42** Độ sâu : **82.0 ÷ 82.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.514	Cc = 0.118
50	0.501	CR = 0.078
100	0.495	Cr =
200	0.488	RR =
400	0.479	P_{max} =
800	0.461	
1600	0.425	

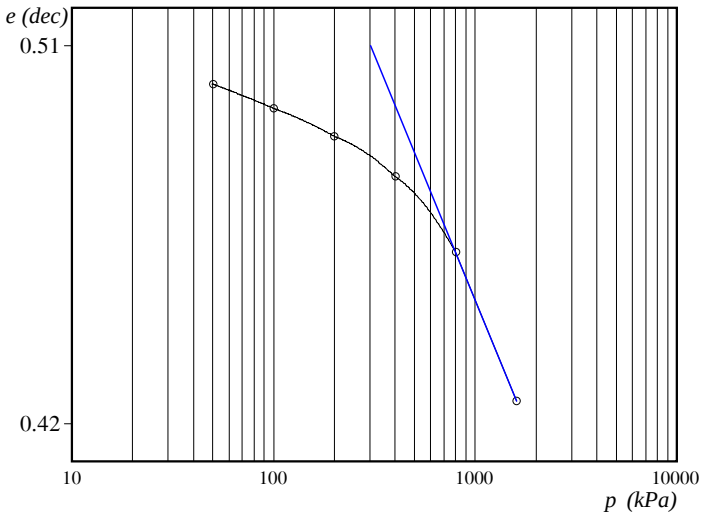

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-44** Độ sâu : **86.0 ÷ 86.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.752	Cc = 0.298
50	0.718	CR = 0.170
100	0.704	Cr =
200	0.688	RR =
400	0.663	P_{max} =
800	0.613	
1600	0.523	

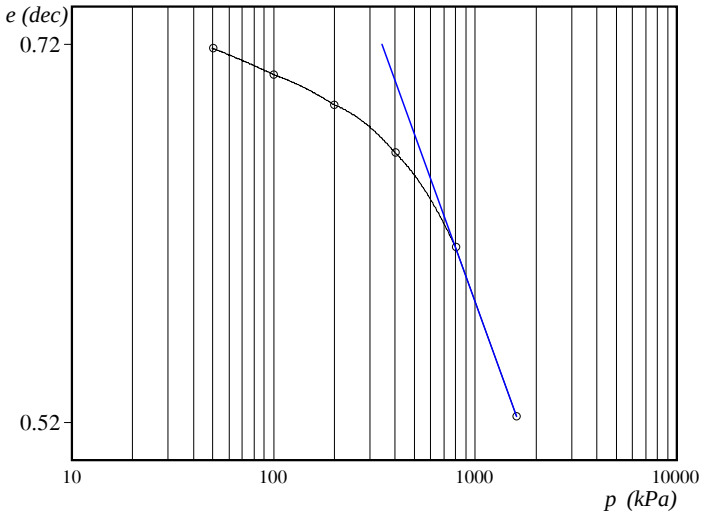

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-45** Độ sâu : **88.0 ÷ 88.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.725	Cc = 0.263
50	0.695	CR = 0.152
100	0.682	Cr =
200	0.667	RR =
400	0.645	P_{max} =
800	0.600	
1600	0.521	

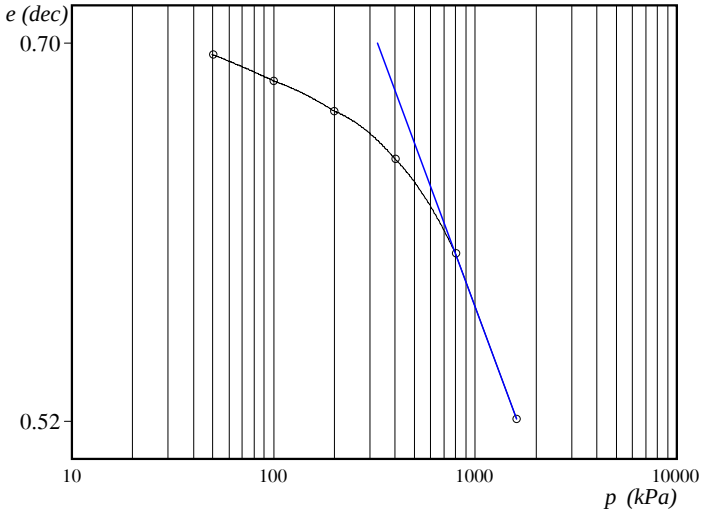

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-46** Độ sâu : **90.0 ÷ 90.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.543**	**Cc = 0.134**
50	**0.527**	**CR = 0.087**
100	**0.521**	**Cr =**
200	**0.514**	**RR =**
400	**0.502**	**P_{max} =**
800	**0.479**	
1600	**0.439**	

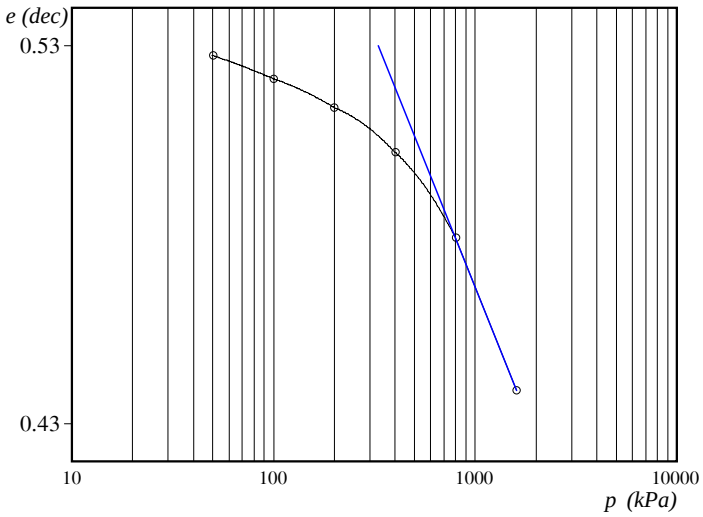

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-47** Độ sâu : **92.0 ÷ 92.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.518**	**Cc = 0.121**
50	**0.504**	**CR = 0.080**
100	**0.498**	**Cr =**
200	**0.492**	**RR =**
400	**0.481**	**P_{max} =**
800	**0.460**	
1600	**0.424**	

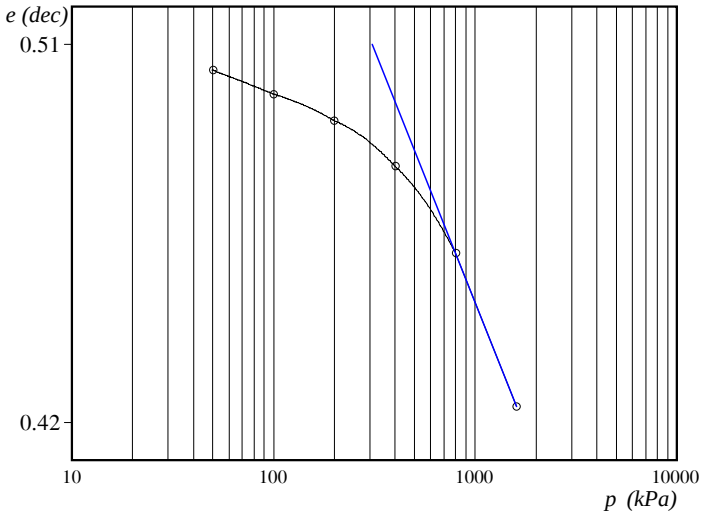

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-48** Độ sâu : **94.0 ÷ 94.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.531**	**Cc = 0.136**
50	**0.516**	**CR = 0.089**
100	**0.510**	**Cr =**
200	**0.502**	**RR =**
400	**0.491**	**P_{max} =**
800	**0.470**	
1600	**0.429**	

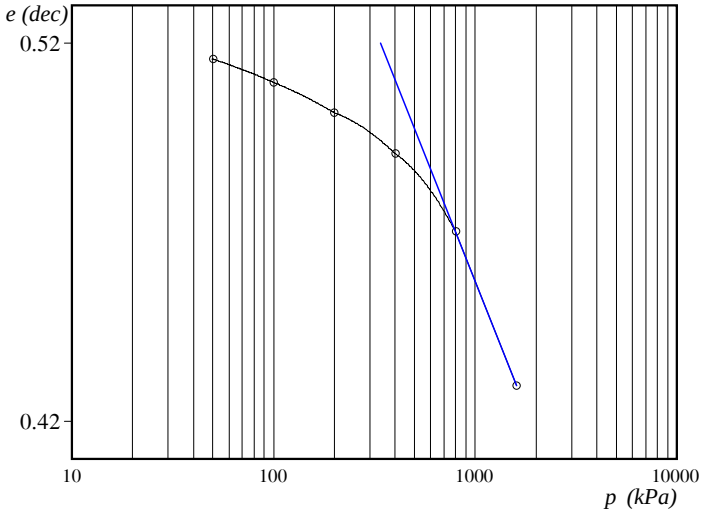

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-49** Độ sâu : **96.0 ÷ 96.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.532	Cc = 0.136
50	0.517	CR = 0.089
100	0.510	Cr =
200	0.503	RR =
400	0.492	P_{max} =
800	0.471	
1600	0.430	

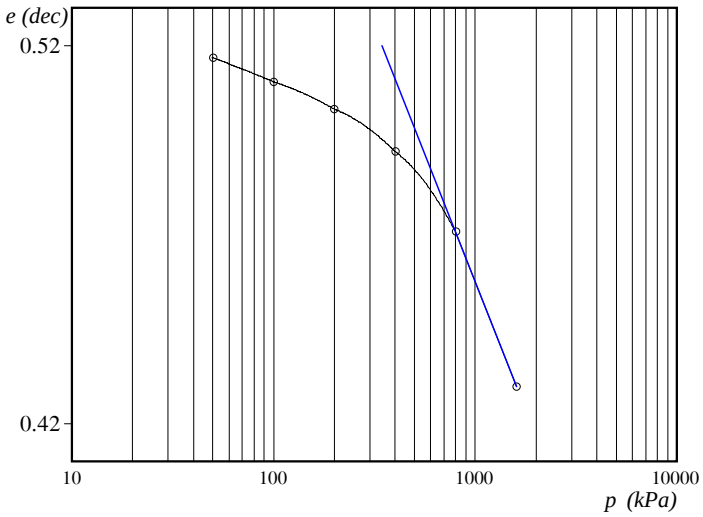

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.470	Cc = 0.096
50	0.459	CR = 0.065
100	0.455	Cr =
200	0.450	RR =
400	0.442	P_{max} =
800	0.428	
1600	0.399	

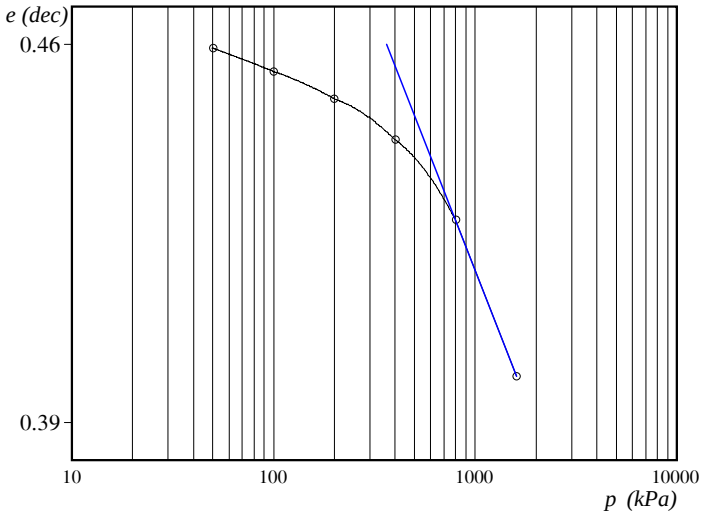

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	2.023	Cc = 0.836
25	1.915	CR = 0.277
50	1.828	Cr = 0.074
100	1.664	RR = 0.024
200	1.434	P_{max} = 67.1
400	1.182	

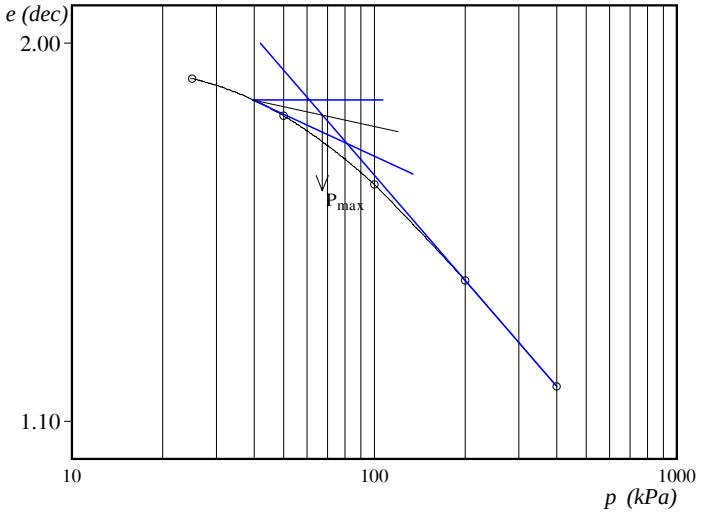

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	2.018	Cc = 0.842
25	1.881	CR = 0.279
50	1.779	Cr = 0.094
100	1.590	RR = 0.031
200	1.357	P_{max} = 61.2
400	1.104	

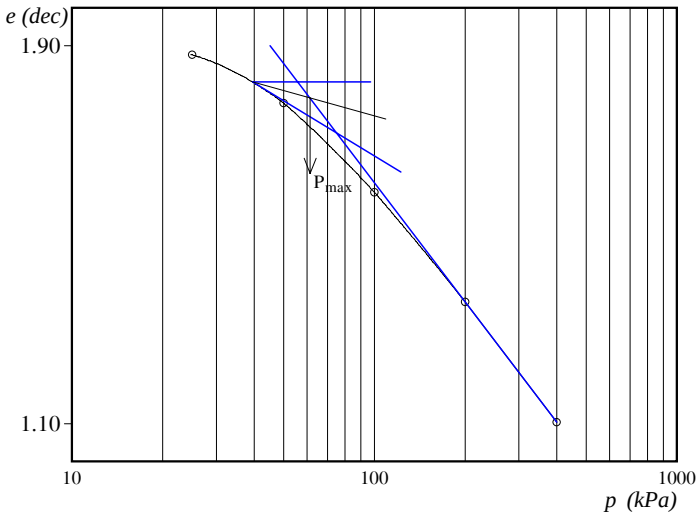

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-03** Độ sâu : **5.0 ÷ 5.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.058	Cc = 0.273
50	0.989	CR = 0.133
100	0.960	Cr = 0.040
200	0.909	RR = 0.019
400	0.837	P_{max} = 147.1
800	0.754	

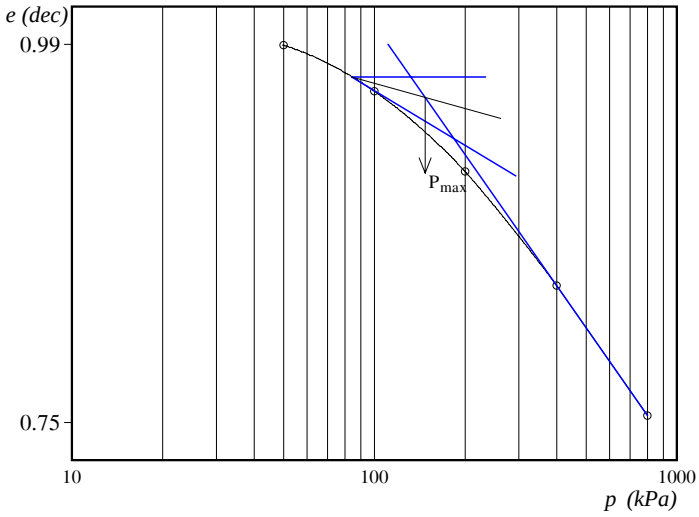

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-04** Độ sâu : **7.0 ÷ 7.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.916	Cc = 0.231
50	0.860	CR = 0.121
100	0.836	Cr = 0.032
200	0.797	RR = 0.017
400	0.737	P_{max} = 162.6
800	0.667	

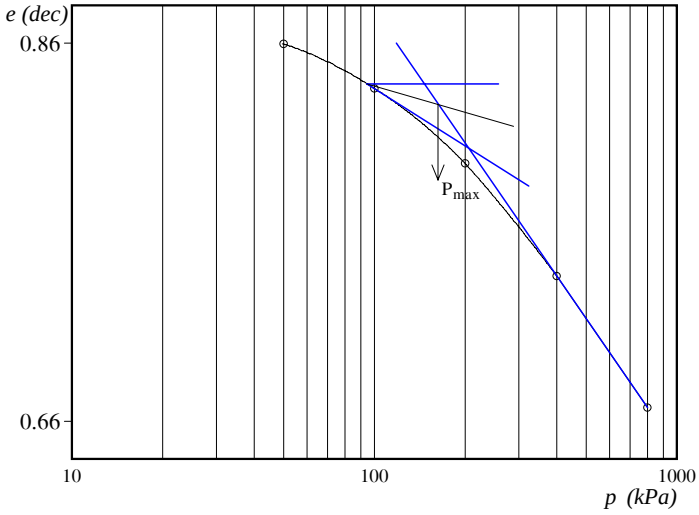

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**1.064**	**Cc = 0.299**
50	**0.994**	**CR = 0.145**
100	**0.964**	**Cr = 0.041**
200	**0.917**	**RR = 0.020**
400	**0.842**	**P_{max} = 176.6**
800	**0.752**	

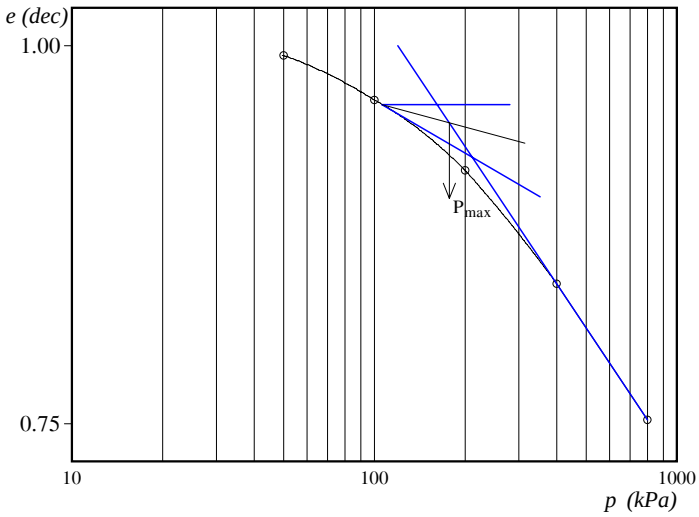

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-06** Độ sâu : **11.0 ÷ 11.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**1.062**	**Cc = 0.346**
50	**0.991**	**CR = 0.168**
100	**0.962**	**Cr = 0.041**
200	**0.912**	**RR = 0.020**
400	**0.833**	**P_{max} = 198.6**
800	**0.737**	
1600	**0.633**	

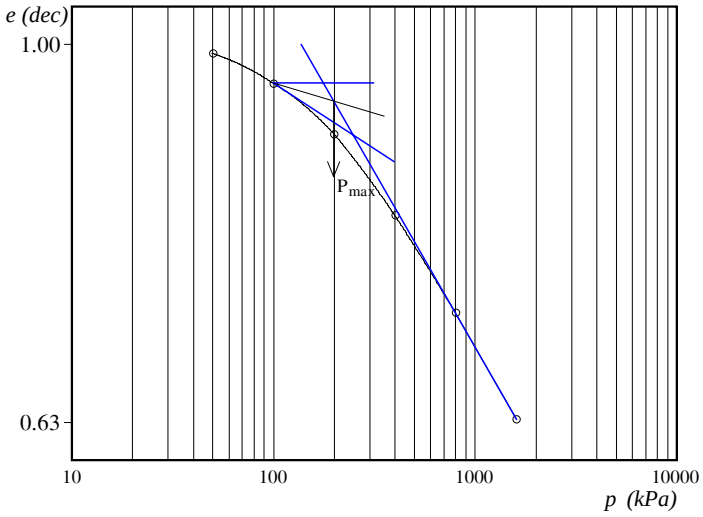

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.659**	**Cc = 0.141**
50	**0.631**	**CR = 0.085**
100	**0.621**	**Cr = 0.016**
200	**0.602**	**RR = 0.010**
400	**0.570**	**P_{max} = 213.6**
800	**0.534**	
1600	**0.491**	

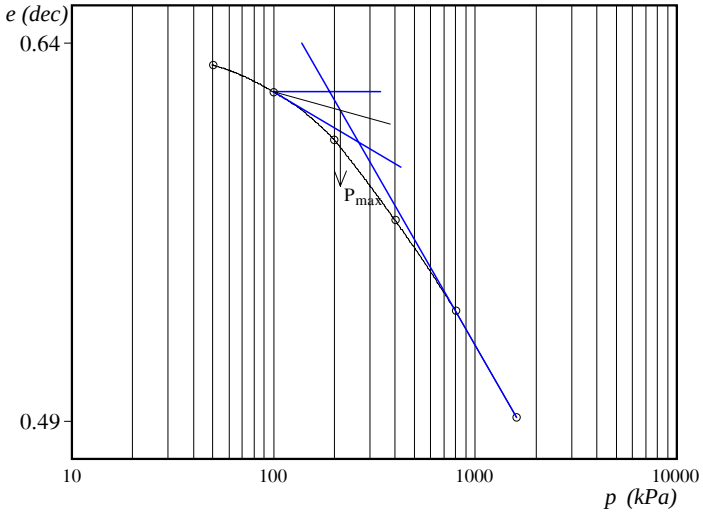

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.640	Cc = 0.127
50	0.615	CR = 0.078
100	0.606	Cr = 0.014
200	0.588	RR = 0.009
400	0.562	P_{max} = 221.4
800	0.528	
1600	0.490	

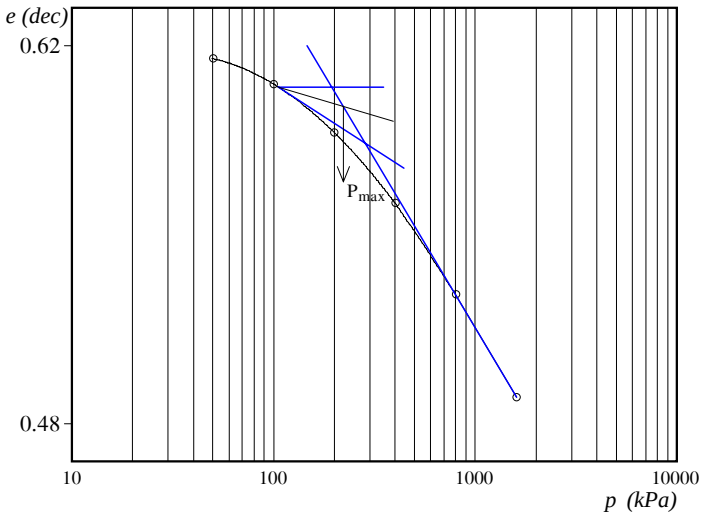

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-10** Độ sâu : **19.0 ÷ 19.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.717	Cc = 0.180
50	0.684	CR = 0.105
100	0.671	Cr = 0.019
200	0.648	RR = 0.011
400	0.616	P_{max} = 256.8
800	0.570	
1600	0.516	

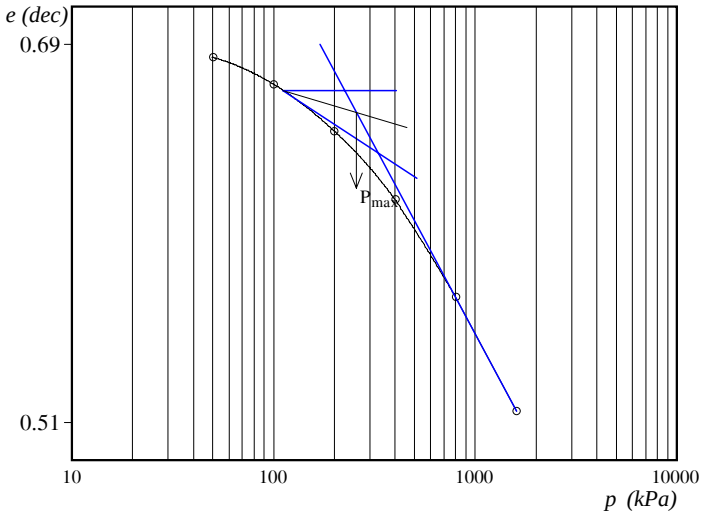

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-11** Độ sâu : **21.0 ÷ 21.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.680	Cc = 0.169
50	0.650	CR = 0.100
100	0.639	Cr = 0.017
200	0.619	RR = 0.010
400	0.592	P_{max} = 275.5
800	0.549	
1600	0.498	

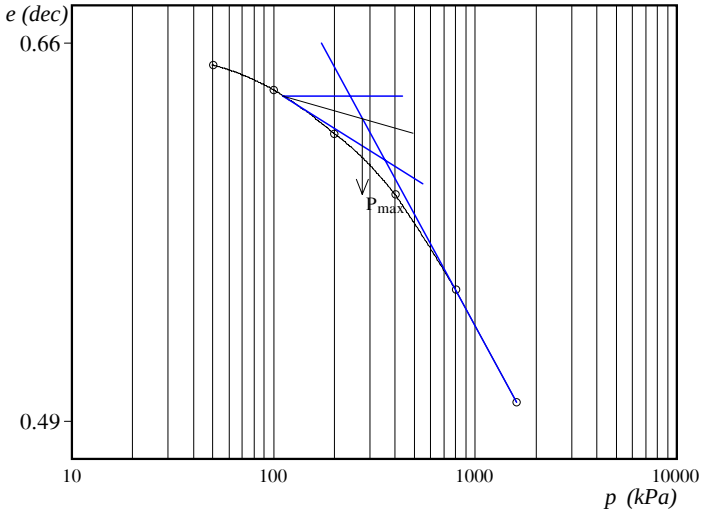

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-12** Độ sâu : **23.0 ÷ 23.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.630	Cc = 0.138
50	0.606	CR = 0.085
100	0.596	Cr = 0.014
200	0.580	RR = 0.009
400	0.558	P_{max} = 294.8
800	0.525	
1600	0.483	

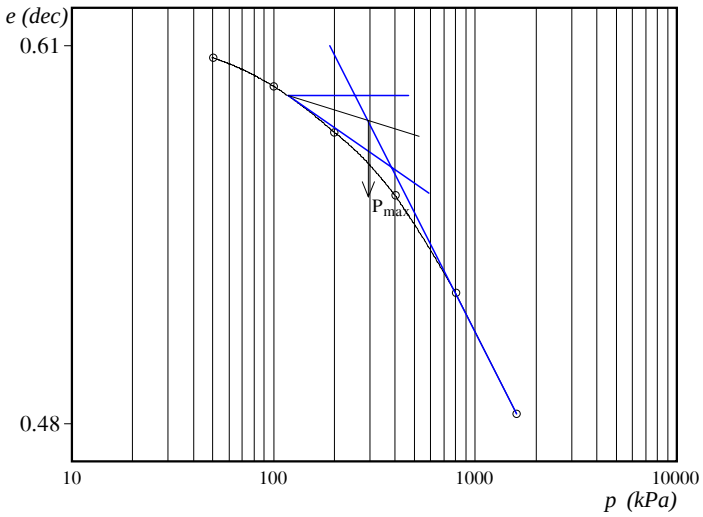

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-13** Độ sâu : **25.0 ÷ 25.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.696	Cc = 0.189
50	0.664	CR = 0.111
100	0.651	Cr = 0.018
200	0.631	RR = 0.011
400	0.602	P_{max} = 318.0
800	0.559	
1600	0.502	

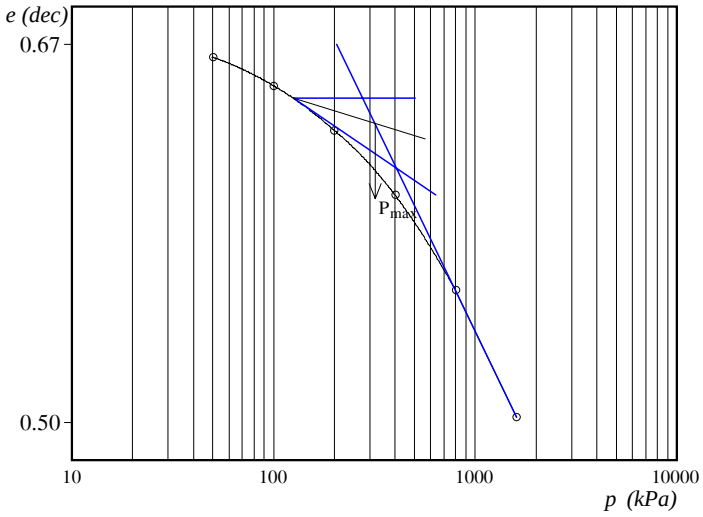

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-16** Độ sâu : **31.0 ÷ 31.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.640	Cc = 0.166
50	0.614	CR = 0.101
100	0.603	Cr = 0.015
200	0.588	RR = 0.009
400	0.564	P_{max} = 363.0
800	0.529	
1600	0.479	

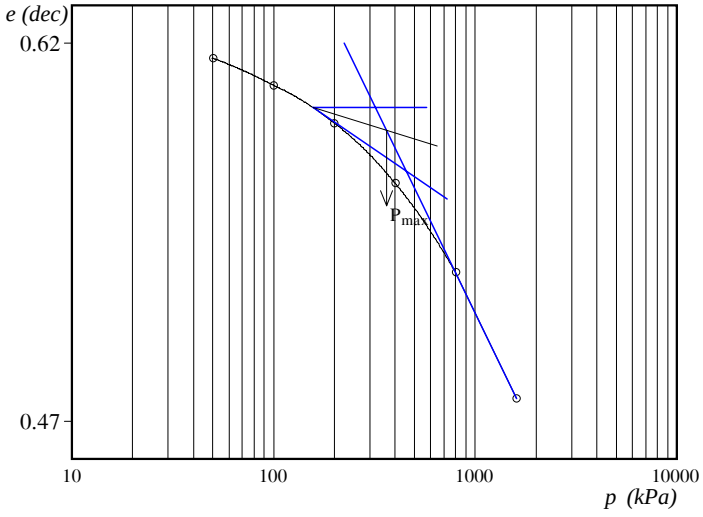

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.643**	**Cc = 0.169**
50	**0.618**	**CR = 0.103**
100	**0.608**	**Cr = 0.014**
200	**0.593**	**RR = 0.009**
400	**0.571**	**P_{max} = 380.0**
800	**0.534**	
1600	**0.483**	

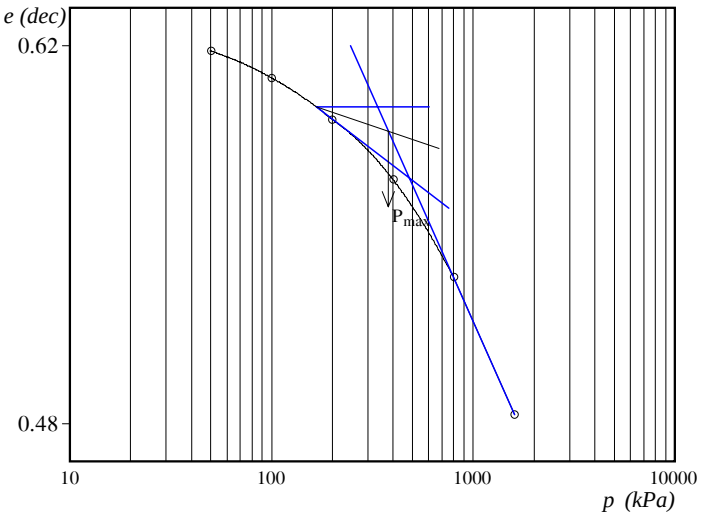

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-19** Độ sâu : **37.0 ÷ 37.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.595**	**Cc = 0.140**
50	**0.575**	**CR = 0.088**
100	**0.566**	**Cr = 0.012**
200	**0.555**	**RR = 0.007**
400	**0.537**	**P_{max} = 408.5**
800	**0.508**	
1600	**0.466**	

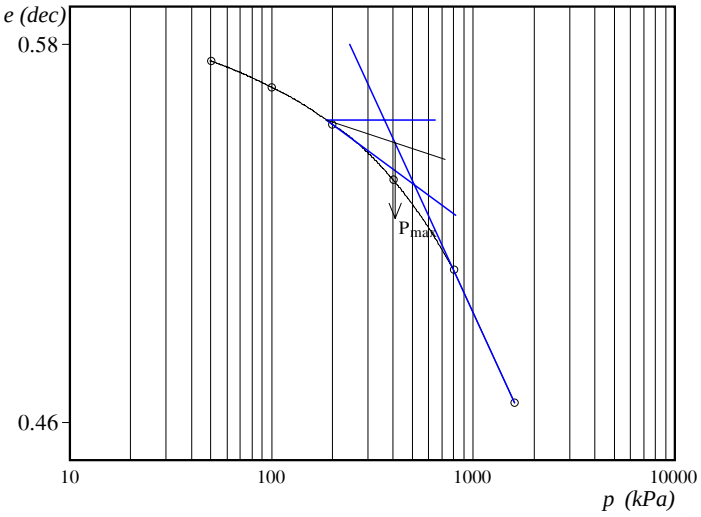

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-20** Độ sâu : **39.0 ÷ 39.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.618**	**Cc = 0.159**
50	**0.596**	**CR = 0.098**
100	**0.587**	**Cr = 0.013**
200	**0.574**	**RR = 0.008**
400	**0.555**	**P_{max} = 420.6**
800	**0.524**	
1600	**0.476**	

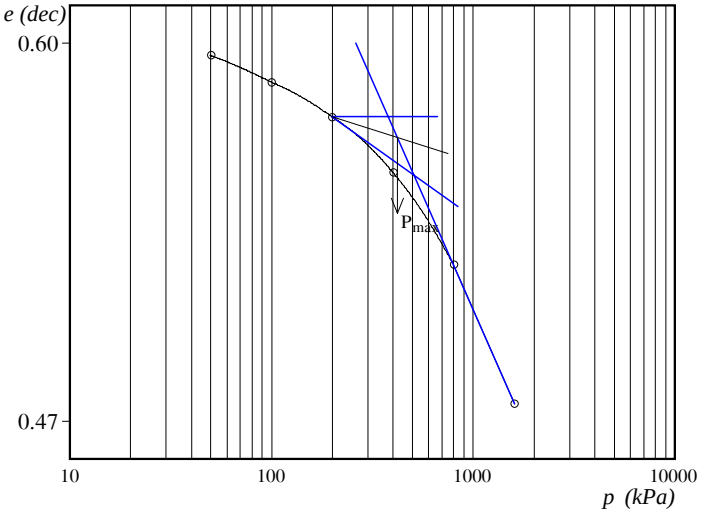

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-21** Độ sâu : **41.0 ÷ 41.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.629	Cc = 0.168
50	0.606	CR = 0.103
100	0.597	Cr = 0.013
200	0.584	RR = 0.008
400	0.564	P_{max} = 440.2
800	0.533	
1600	0.482	

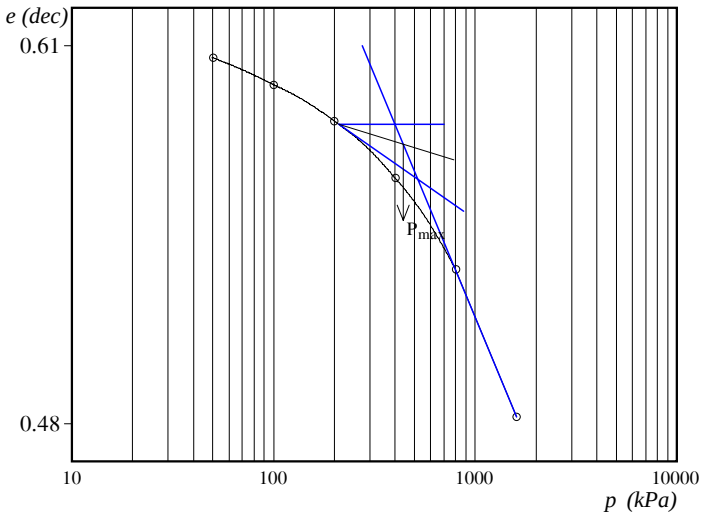

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.640	Cc = 0.174
50	0.619	CR = 0.106
100	0.609	Cr = 0.012
200	0.596	RR = 0.007
400	0.575	P_{max} = 458.1
800	0.542	
1600	0.490	

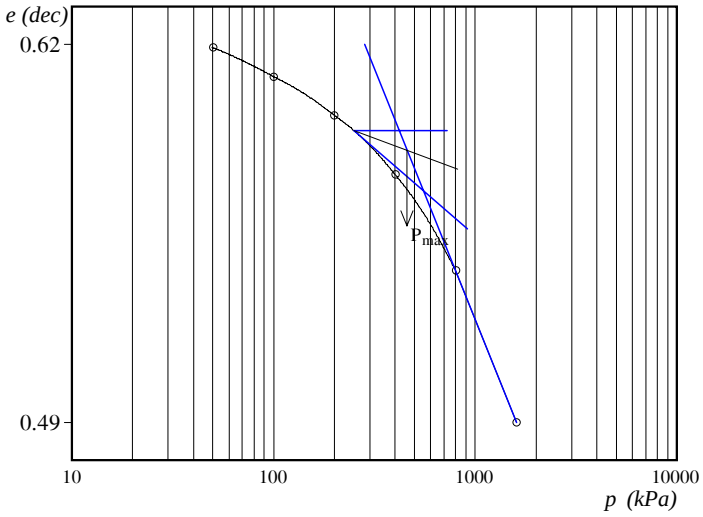

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.957	Cc = 0.425
50	0.900	CR = 0.217
100	0.877	Cr = 0.033
200	0.846	RR = 0.017
400	0.799	P_{max} = 477.7
800	0.720	
1600	0.592	

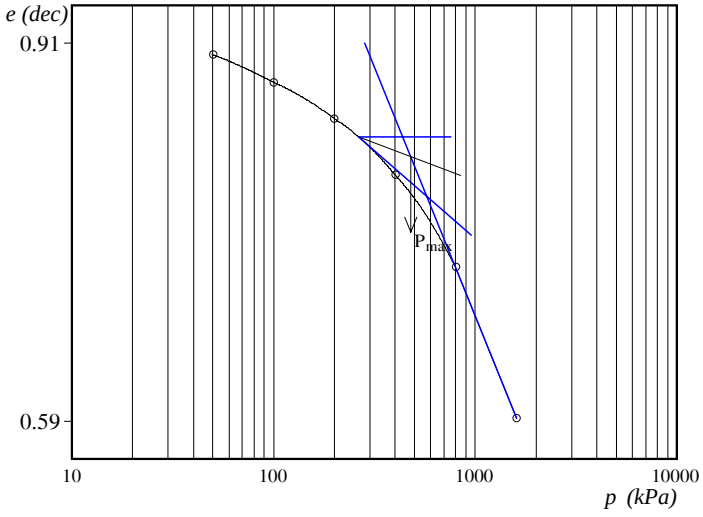

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-24** Độ sâu : **47.0 ÷ 47.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.029	Cc = 0.528
50	0.966	CR = 0.260
100	0.940	Cr = 0.036
200	0.905	RR = 0.018
400	0.851	P_{max} = 493.0
800	0.758	
1600	0.600	

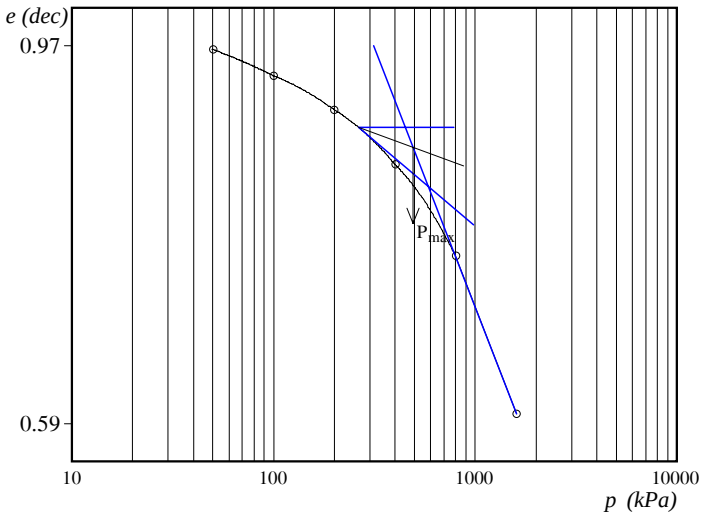

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.026	Cc = 0.522
50	0.961	CR = 0.258
100	0.933	Cr = 0.037
200	0.898	RR = 0.018
400	0.848	P_{max} = 506.4
800	0.759	
1600	0.601	

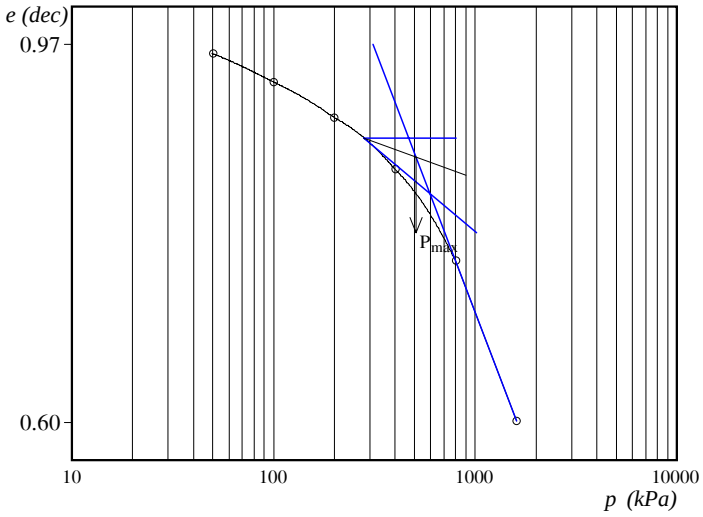

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.708	Cc = 0.259
50	0.678	CR = 0.151
100	0.665	Cr = 0.017
200	0.649	RR = 0.010
400	0.622	P_{max} = 525.8
800	0.581	
1600	0.503	

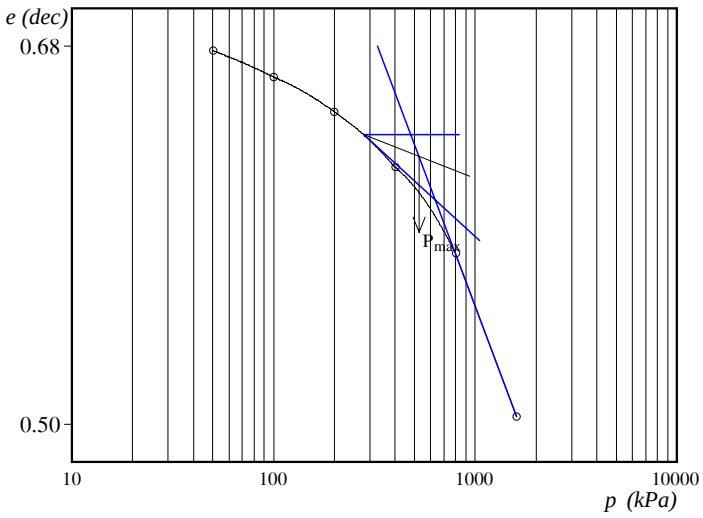

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.599**	**Cc = 0.161**
50	**0.579**	**CR = 0.101**
100	**0.571**	**Cr = 0.012**
200	**0.560**	**RR = 0.007**
400	**0.543**	**P_{max} = 539.5**
800	**0.518**	
1600	**0.469**	

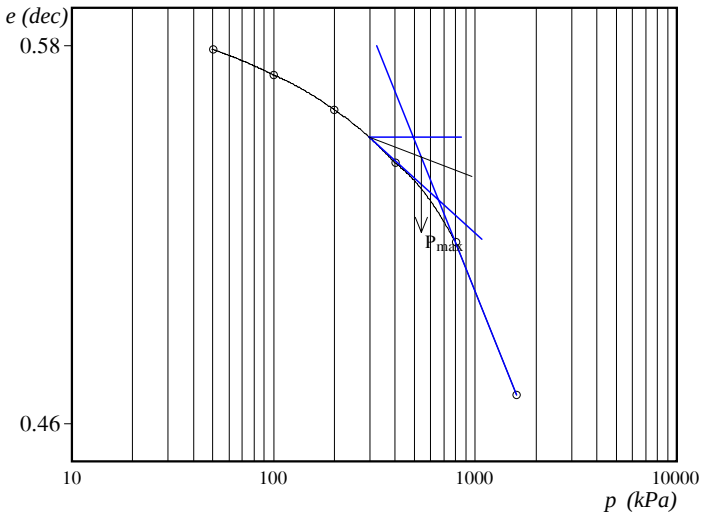

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.661**	**Cc = 0.225**
50	**0.635**	**CR = 0.135**
100	**0.625**	**Cr = 0.015**
200	**0.610**	**RR = 0.009**
400	**0.591**	**P_{max} = 556.5**
800	**0.555**	
1600	**0.488**	

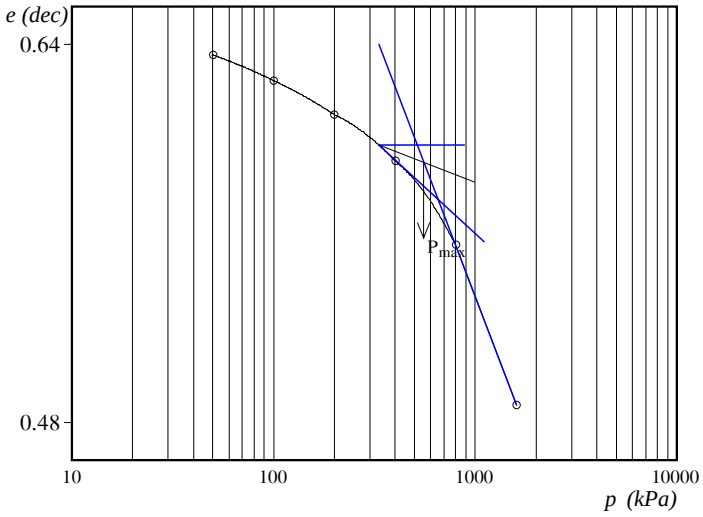

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.648**	**Cc = 0.198**
50	**0.623**	**CR = 0.120**
100	**0.612**	**Cr = 0.015**
200	**0.600**	**RR = 0.009**
400	**0.583**	**P_{max} = 591.5**
800	**0.553**	
1600	**0.493**	

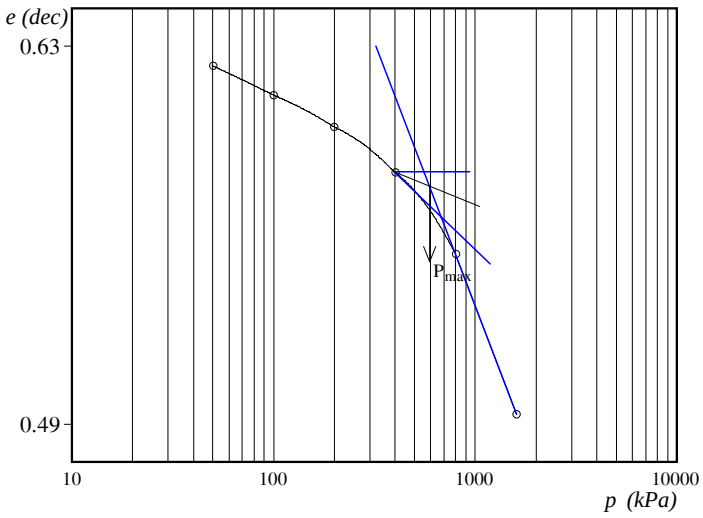

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-31** Độ sâu : **61.0 ÷ 61.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.471**	**Cc = 0.094**
50	**0.459**	**CR = 0.064**
100	**0.454**	**Cr =**
200	**0.448**	**RR =**
400	**0.440**	**P_{max} =**
800	**0.425**	
1600	**0.397**	

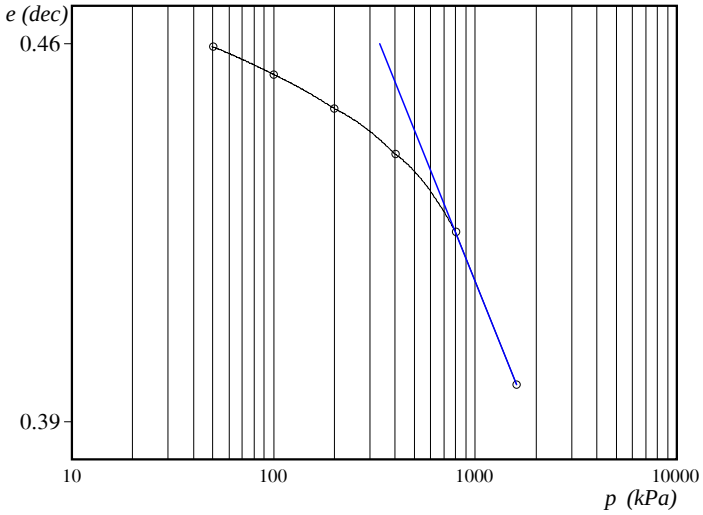

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-32** Độ sâu : **63.0 ÷ 63.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.475**	**Cc = 0.089**
50	**0.464**	**CR = 0.061**
100	**0.459**	**Cr =**
200	**0.453**	**RR =**
400	**0.445**	**P_{max} =**
800	**0.431**	
1600	**0.404**	

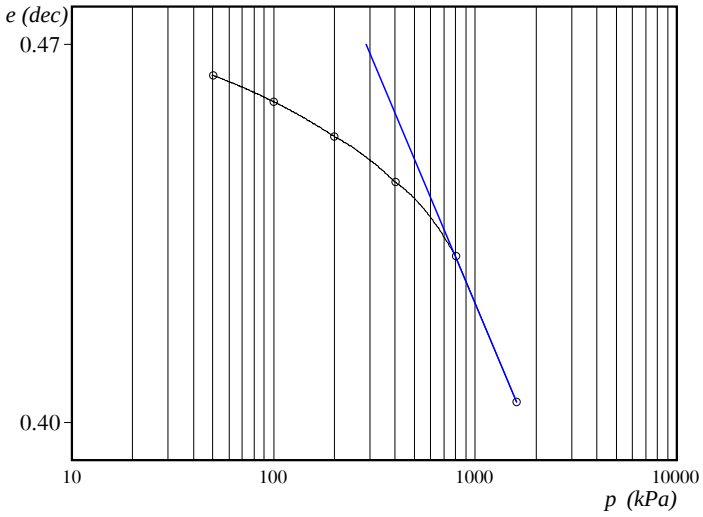

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.499**	**Cc = 0.113**
50	**0.486**	**CR = 0.075**
100	**0.481**	**Cr =**
200	**0.475**	**RR =**
400	**0.466**	**P_{max} =**
800	**0.449**	
1600	**0.415**	

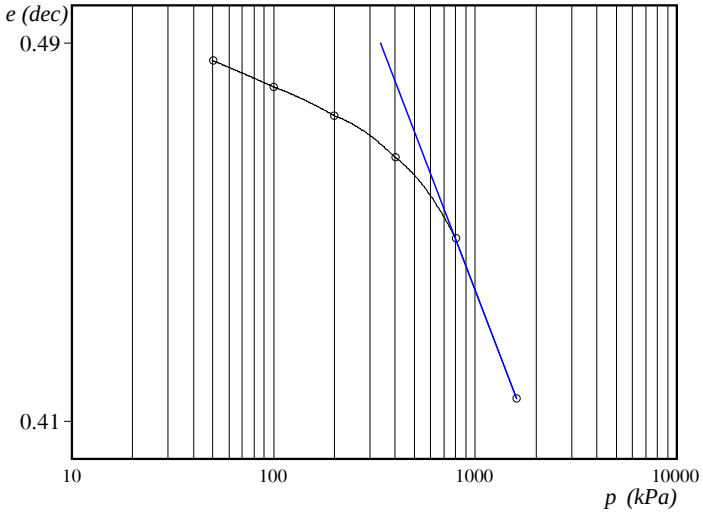

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.492**	**Cc = 0.105**
50	**0.480**	**CR = 0.071**
100	**0.475**	**Cr =**
200	**0.468**	**RR =**
400	**0.458**	**P_{max} =**
800	**0.441**	
1600	**0.409**	

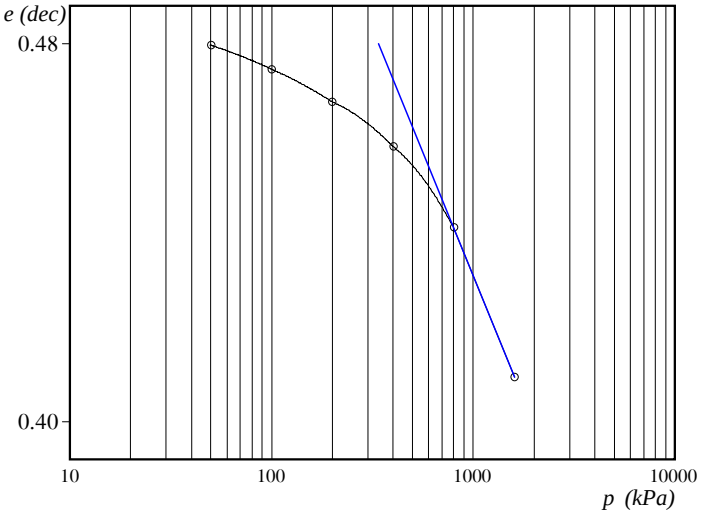

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.589**	**Cc = 0.153**
50	**0.569**	**CR = 0.096**
100	**0.561**	**Cr =**
200	**0.549**	**RR =**
400	**0.535**	**P_{max} =**
800	**0.510**	
1600	**0.464**	

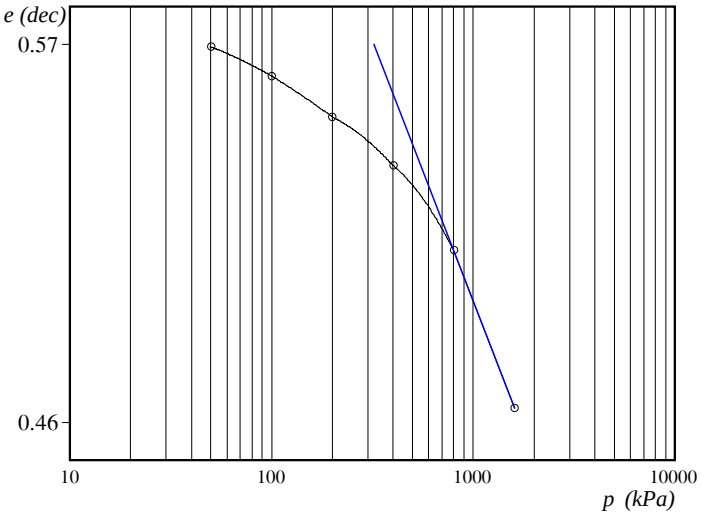

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.604**	**Cc = 0.165**
50	**0.583**	**CR = 0.103**
100	**0.574**	**Cr =**
200	**0.563**	**RR =**
400	**0.546**	**P_{max} =**
800	**0.518**	
1600	**0.468**	

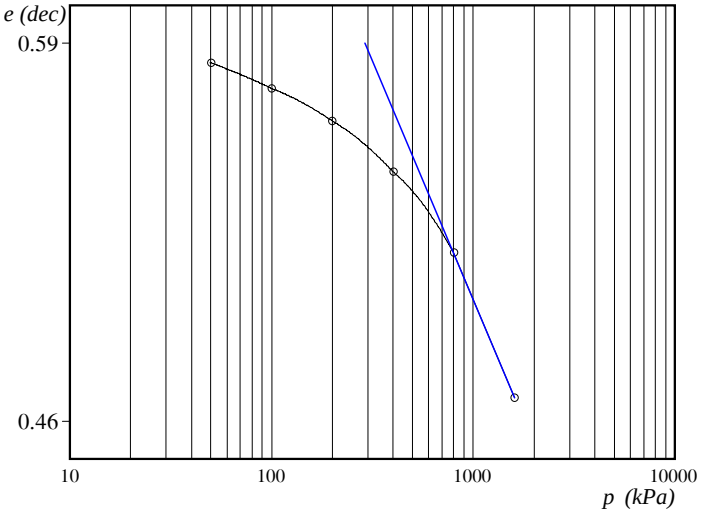

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.603**	**Cc = 0.175**
50	**0.583**	**CR = 0.109**
100	**0.575**	**Cr =**
200	**0.564**	**RR =**
400	**0.548**	**P_{max} =**
800	**0.520**	
1600	**0.468**	

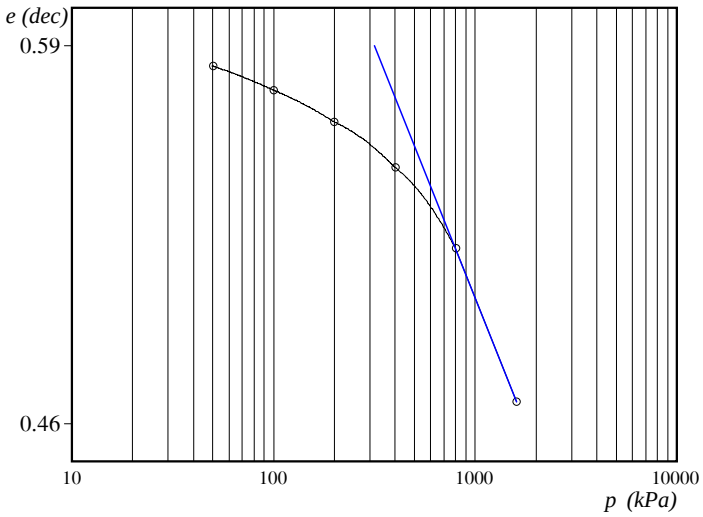

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.509**	**Cc = 0.114**
50	**0.496**	**CR = 0.076**
100	**0.490**	**Cr =**
200	**0.484**	**RR =**
400	**0.475**	**P_{max} =**
800	**0.457**	
1600	**0.423**	

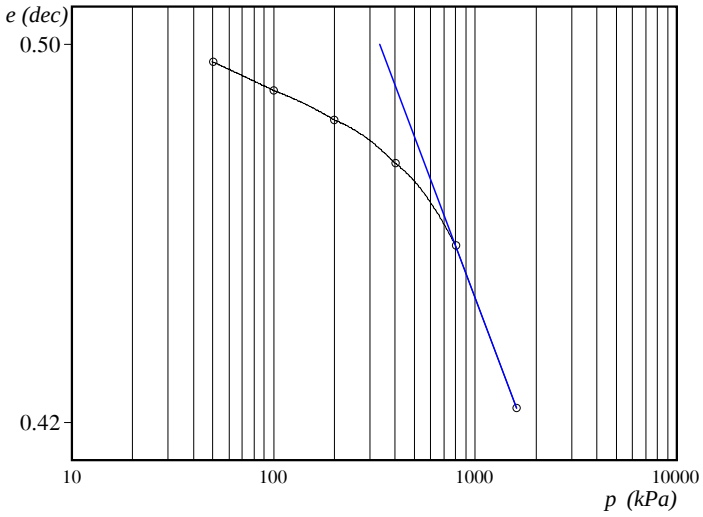

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-41** Độ sâu : **81.0 ÷ 81.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.513**	**Cc = 0.119**
50	**0.500**	**CR = 0.079**
100	**0.494**	**Cr =**
200	**0.487**	**RR =**
400	**0.478**	**P_{max} =**
800	**0.459**	
1600	**0.424**	

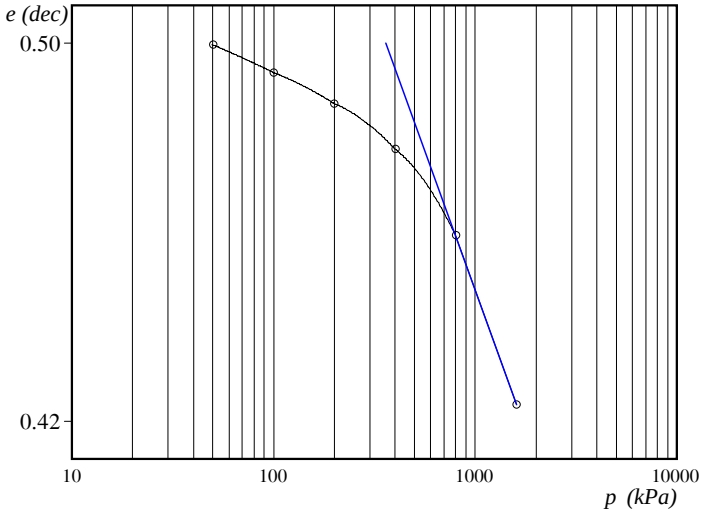

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-42** Độ sâu : **83.0 ÷ 83.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.503**	**Cc = 0.115**
50	**0.490**	**CR = 0.076**
100	**0.485**	**Cr =**
200	**0.478**	**RR =**
400	**0.469**	**P_{max} =**
800	**0.451**	
1600	**0.417**	

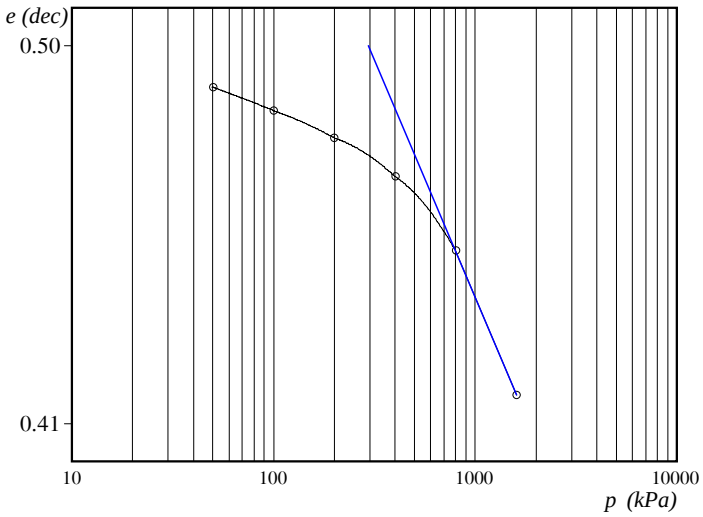

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-43** Độ sâu : **85.0 ÷ 85.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.572**	**Cc = 0.155**
50	**0.555**	**CR = 0.099**
100	**0.547**	**Cr =**
200	**0.538**	**RR =**
400	**0.526**	**P_{max} =**
800	**0.502**	
1600	**0.455**	

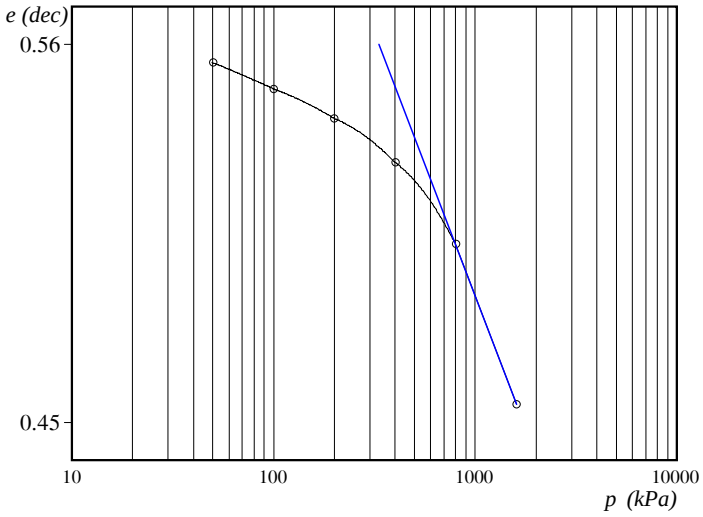

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.591**	**Cc = 0.175**
50	**0.571**	**CR = 0.110**
100	**0.563**	**Cr =**
200	**0.553**	**RR =**
400	**0.538**	**P_{max} =**
800	**0.509**	
1600	**0.456**	

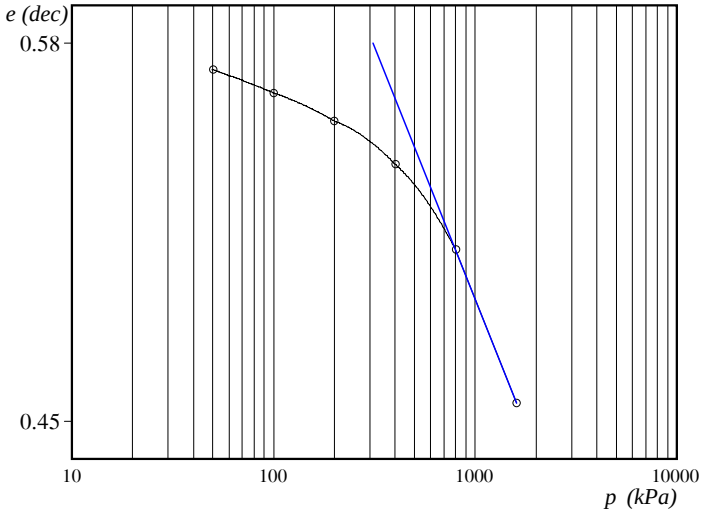

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.528**	**Cc = 0.132**
50	**0.513**	**CR = 0.086**
100	**0.506**	**Cr =**
200	**0.499**	**RR =**
400	**0.488**	**P_{max} =**
800	**0.465**	
1600	**0.426**	

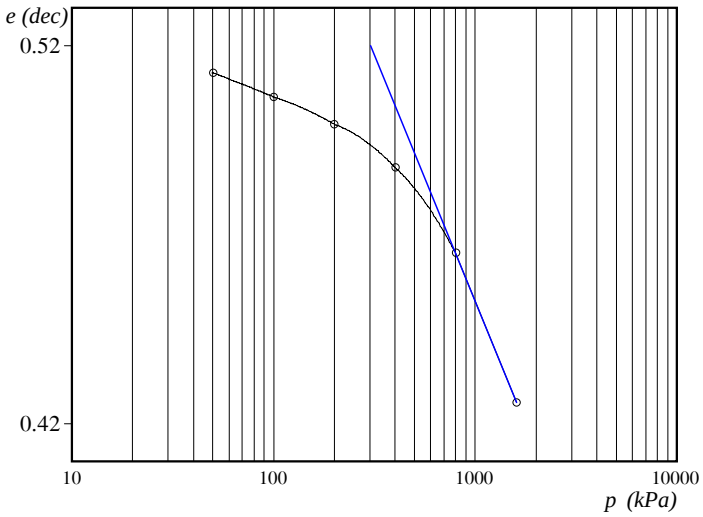

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-46** Độ sâu : **91.0 ÷ 91.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.539**	**Cc = 0.133**
50	**0.524**	**CR = 0.087**
100	**0.517**	**Cr =**
200	**0.510**	**RR =**
400	**0.498**	**P_{max} =**
800	**0.476**	
1600	**0.436**	

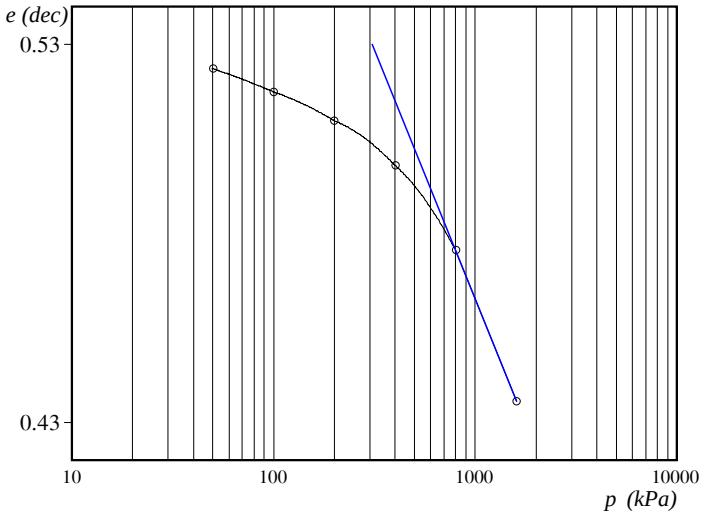

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.559**	**Cc = 0.154**
50	**0.541**	**CR = 0.099**
100	**0.534**	**Cr =**
200	**0.526**	**RR =**
400	**0.512**	**P_{max} =**
800	**0.486**	
1600	**0.440**	

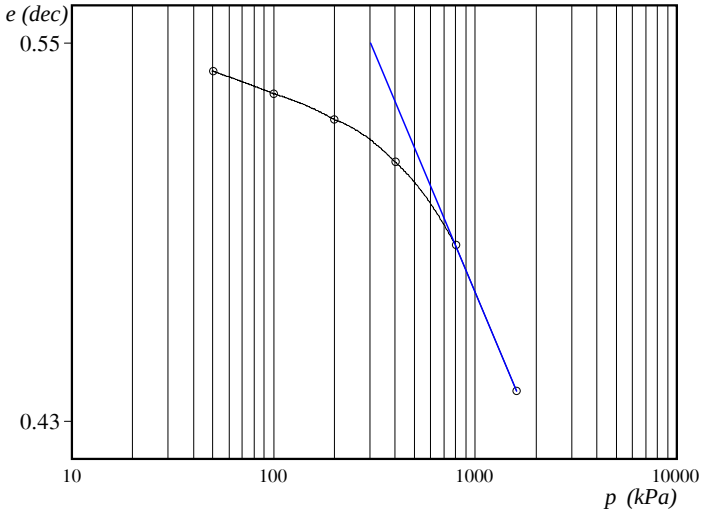

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.501	Cc = 0.115
50	0.488	CR = 0.077
100	0.483	Cr =
200	0.476	RR =
400	0.467	P_{max} =
800	0.449	
1600	0.415	

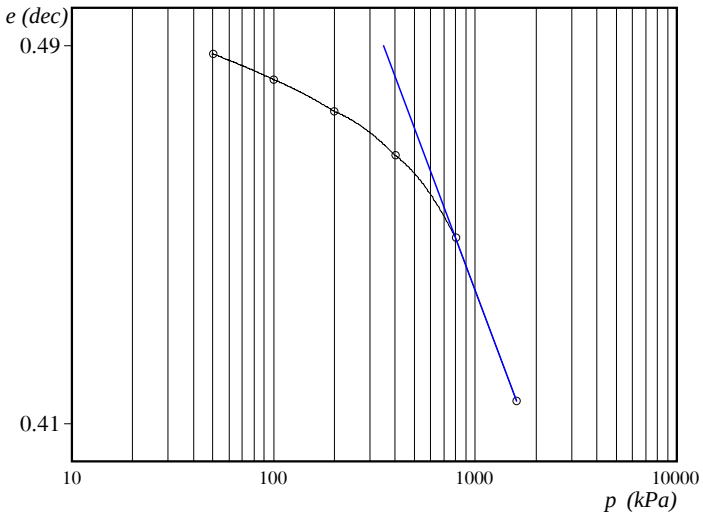

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.511	Cc = 0.125
50	0.497	CR = 0.083
100	0.491	Cr =
200	0.485	RR =
400	0.474	P_{max} =
800	0.455	
1600	0.418	

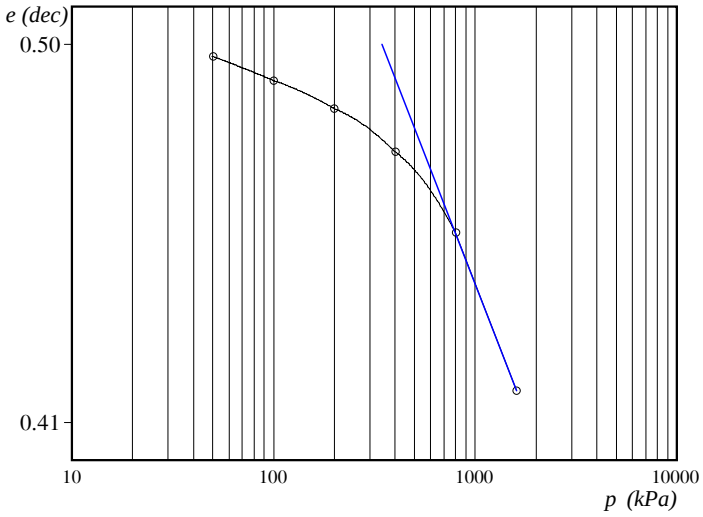

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.978	Cc = 0.895
25	1.863	CR = 0.300
50	1.769	Cr = 0.079
100	1.594	RR = 0.027
200	1.348	P_{max} = 66.2
400	1.079	

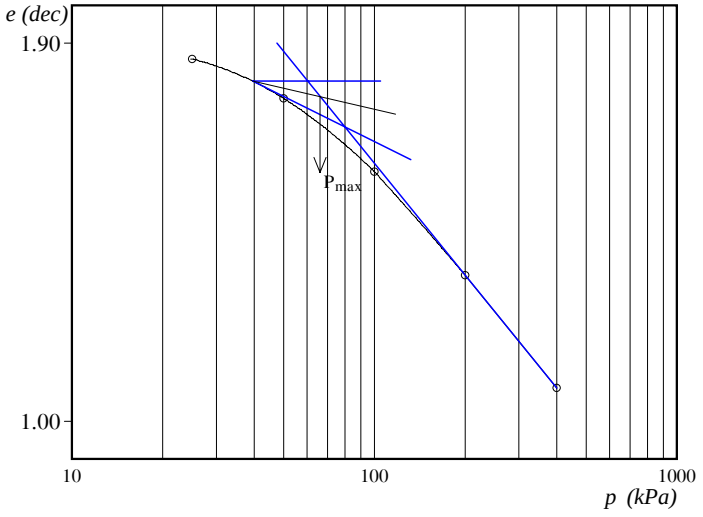

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-04** Độ sâu : **7.0 ÷ 7.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.995**	**Cc = 0.250**
50	**0.934**	**CR = 0.125**
100	**0.909**	**Cr = 0.035**
200	**0.866**	**RR = 0.018**
400	**0.801**	**P_{max} = 162.4**
800	**0.726**	

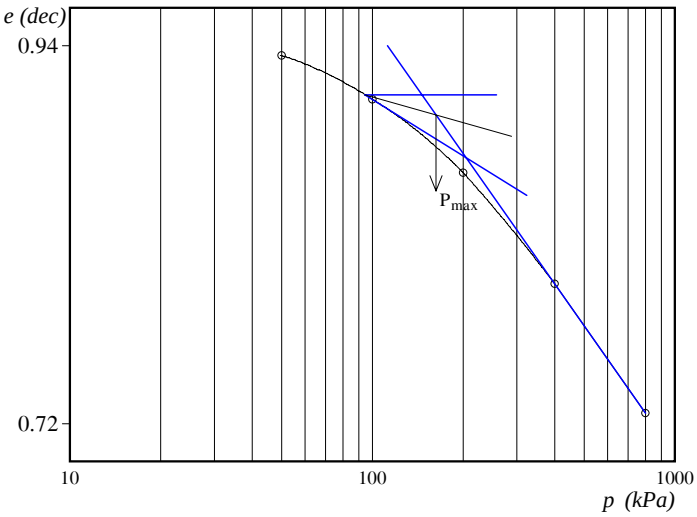

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.989**	**Cc = 0.270**
50	**0.925**	**CR = 0.136**
100	**0.899**	**Cr = 0.037**
200	**0.857**	**RR = 0.018**
400	**0.789**	**P_{max} = 175.4**
800	**0.708**	

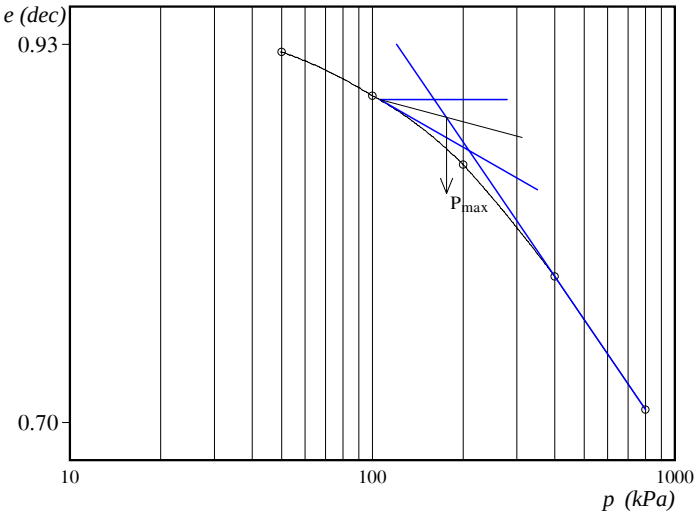

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-06** Độ sâu : **11.0 ÷ 11.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.637**	**Cc = 0.124**
50	**0.612**	**CR = 0.076**
100	**0.601**	**Cr = 0.015**
200	**0.583**	**RR = 0.009**
400	**0.555**	**P_{max} = 196.4**
800	**0.520**	
1600	**0.483**	

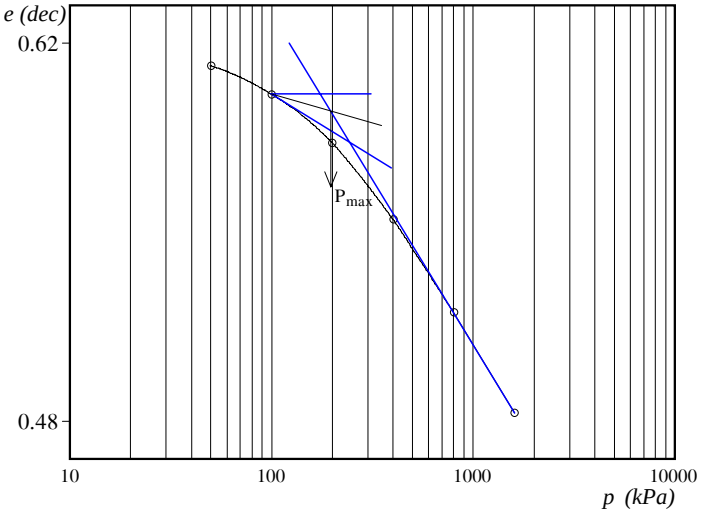

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.648**	**Cc = 0.134**
50	**0.622**	**CR = 0.081**
100	**0.611**	**Cr = 0.015**
200	**0.593**	**RR = 0.009**
400	**0.563**	**P_{max} = 213.3**
800	**0.529**	
1600	**0.489**	

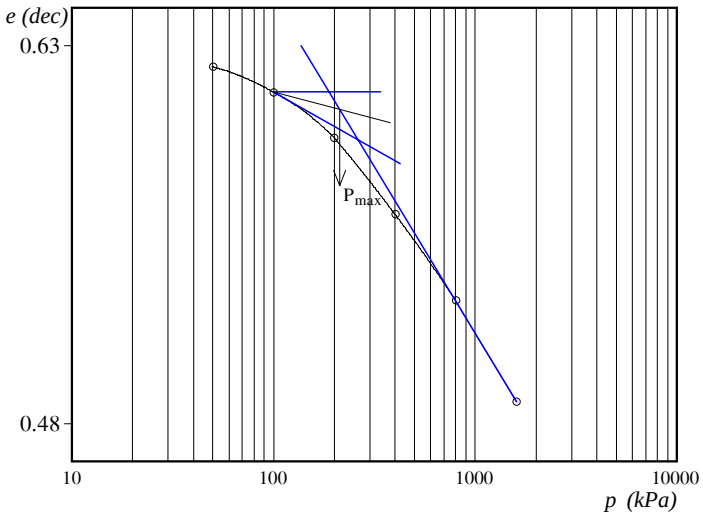

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.684**	**Cc = 0.152**
50	**0.654**	**CR = 0.090**
100	**0.643**	**Cr = 0.017**
200	**0.622**	**RR = 0.010**
400	**0.591**	**P_{max} = 224.2**
800	**0.551**	
1600	**0.505**	

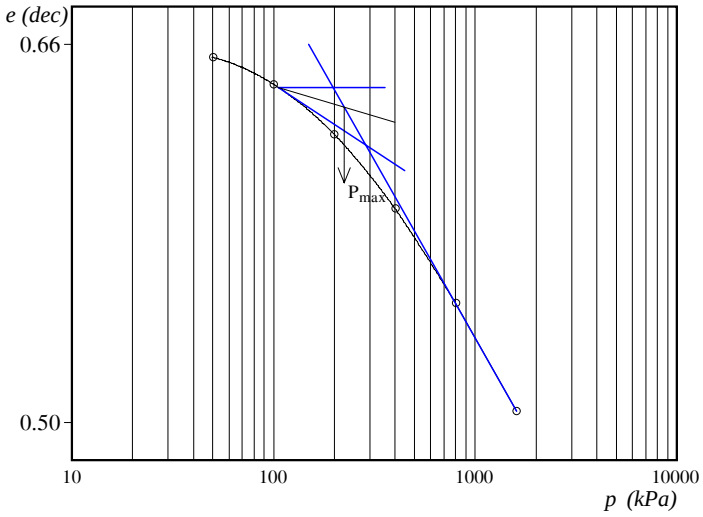

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-09** Độ sâu : **17.0 ÷ 17.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.662**	**Cc = 0.149**
50	**0.634**	**CR = 0.090**
100	**0.623**	**Cr = 0.016**
200	**0.604**	**RR = 0.010**
400	**0.576**	**P_{max} = 243.2**
800	**0.538**	
1600	**0.493**	

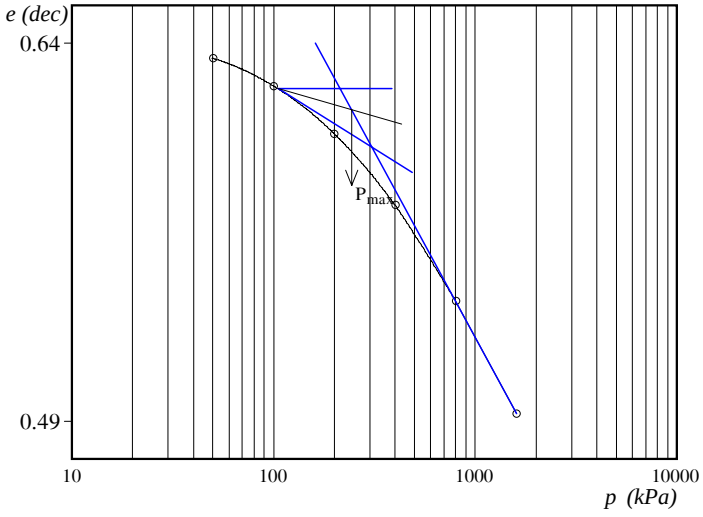

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-10** Độ sâu : **19.0 ÷ 19.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.652	Cc = 0.150
50	0.624	CR = 0.091
100	0.614	Cr = 0.016
200	0.595	RR = 0.010
400	0.568	P_{max} = 258.3
800	0.530	
1600	0.484	

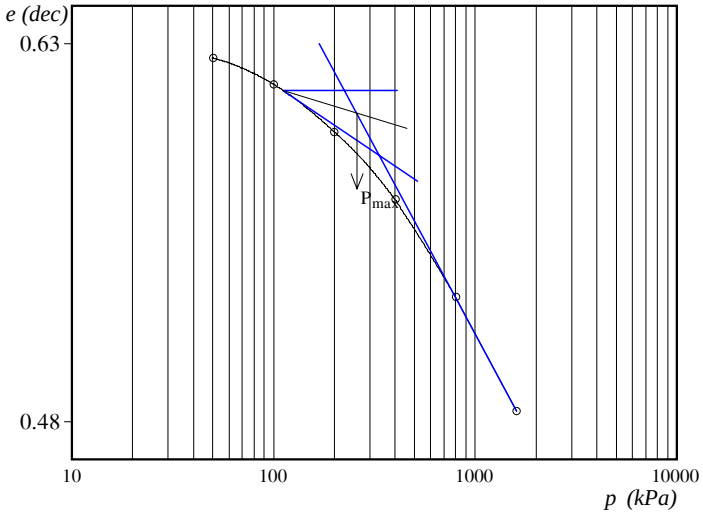

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-12** Độ sâu : **23.0 ÷ 23.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.701	Cc = 0.188
50	0.668	CR = 0.110
100	0.655	Cr = 0.019
200	0.633	RR = 0.011
400	0.604	P_{max} = 296.2
800	0.558	
1600	0.502	

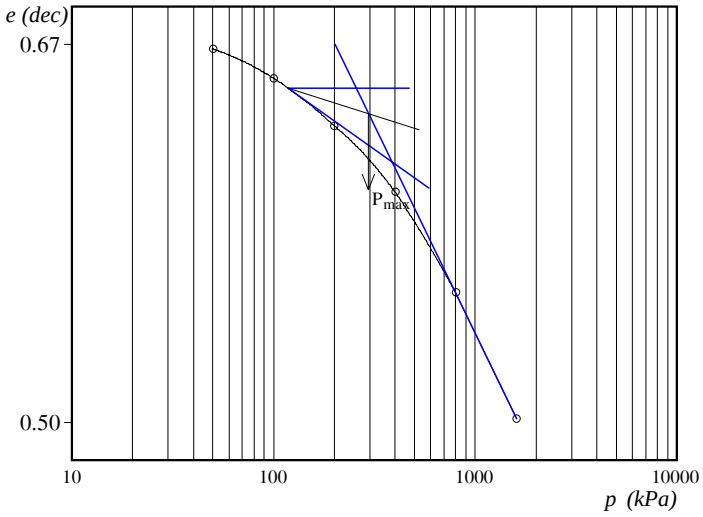

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-13** Độ sâu : **25.0 ÷ 25.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.658	Cc = 0.161
50	0.631	CR = 0.097
100	0.620	Cr = 0.016
200	0.602	RR = 0.010
400	0.577	P_{max} = 310.8
800	0.540	
1600	0.491	

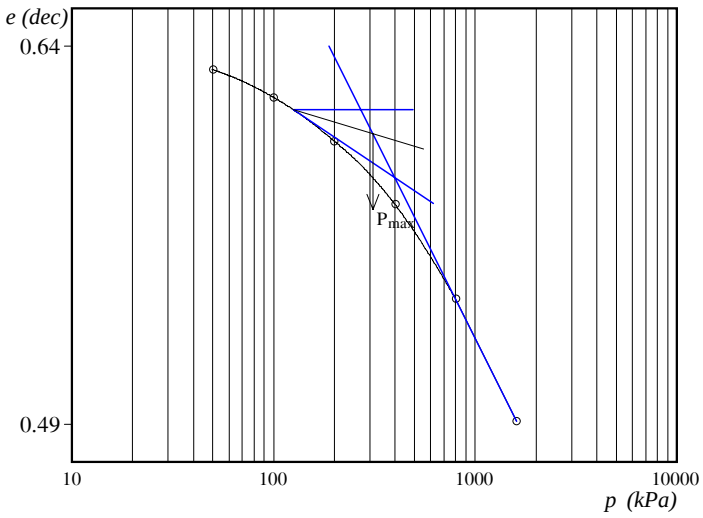

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-14** Độ sâu : **27.0 ÷ 27.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.678**	**Cc = 0.183**
50	**0.648**	**CR = 0.109**
100	**0.635**	**Cr = 0.018**
200	**0.617**	**RR = 0.010**
400	**0.589**	**P_{max} = 325.9**
800	**0.547**	
1600	**0.492**	

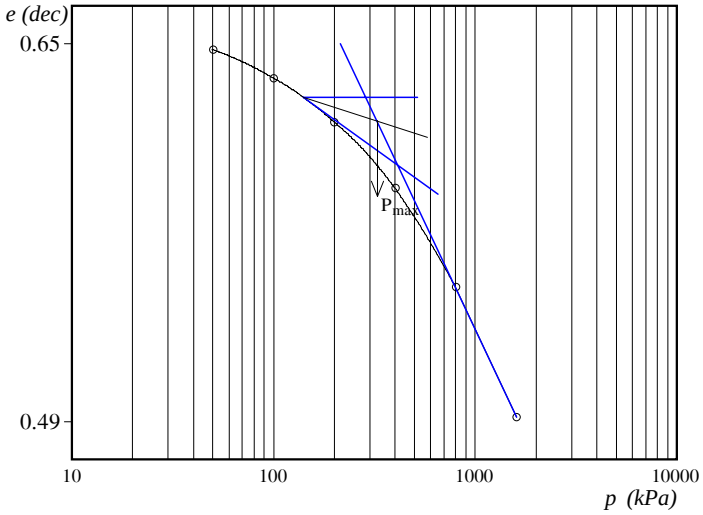

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-15** Độ sâu : **29.0 ÷ 29.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.628**	**Cc = 0.151**
50	**0.605**	**CR = 0.093**
100	**0.595**	**Cr = 0.013**
200	**0.581**	**RR = 0.008**
400	**0.560**	**P_{max} = 345.9**
800	**0.525**	
1600	**0.480**	

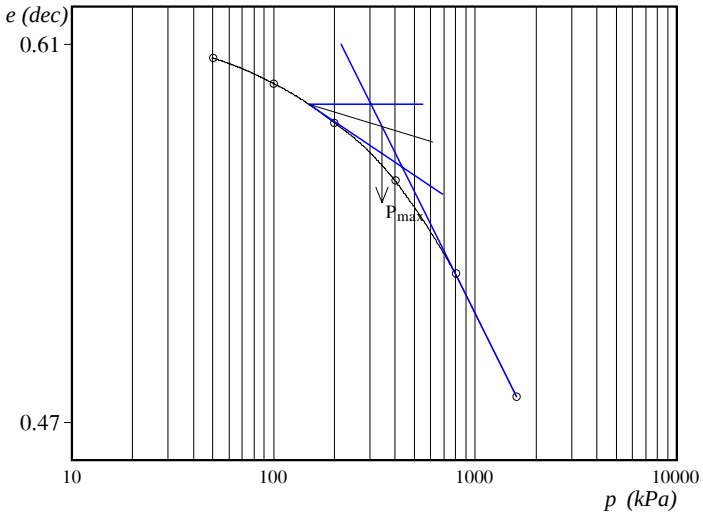

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.650**	**Cc = 0.180**
50	**0.624**	**CR = 0.109**
100	**0.613**	**Cr = 0.015**
200	**0.596**	**RR = 0.009**
400	**0.573**	**P_{max} = 379.6**
800	**0.534**	
1600	**0.480**	

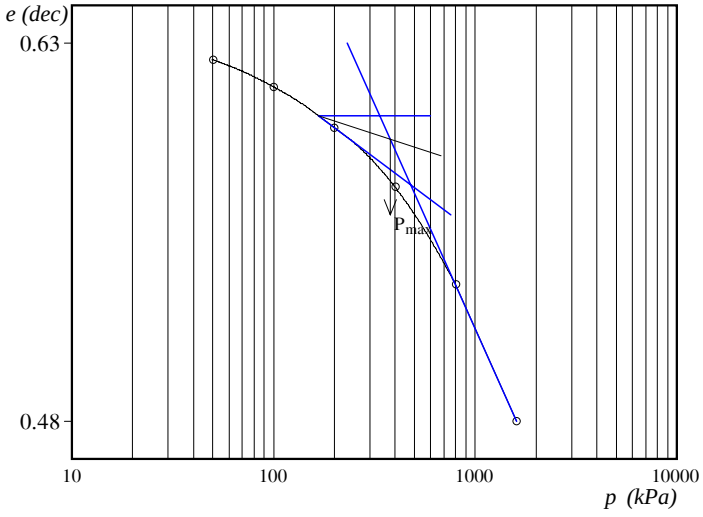

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-18** Độ sâu : **35.0 ÷ 35.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.673**	**Cc = 0.187**
50	**0.645**	**CR = 0.112**
100	**0.633**	**Cr = 0.016**
200	**0.616**	**RR = 0.010**
400	**0.591**	**P_{max} = 390.7**
800	**0.553**	
1600	**0.497**	

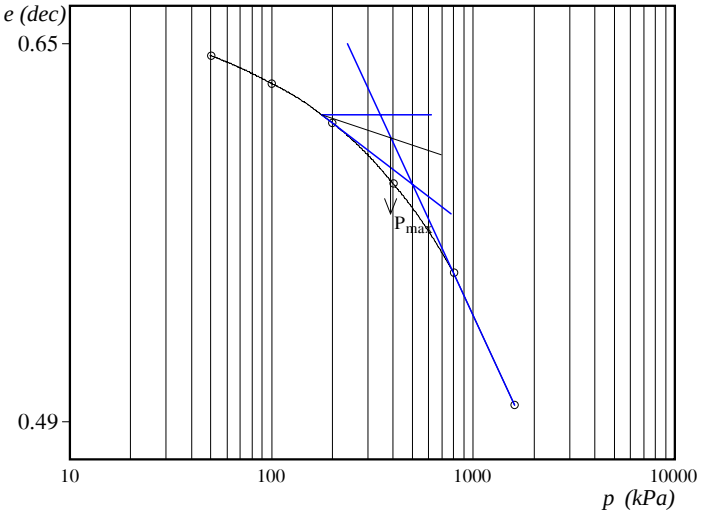

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-20** Độ sâu : **39.0 ÷ 39.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.637**	**Cc = 0.169**
50	**0.613**	**CR = 0.103**
100	**0.604**	**Cr = 0.014**
200	**0.591**	**RR = 0.008**
400	**0.571**	**P_{max} = 423.7**
800	**0.537**	
1600	**0.486**	

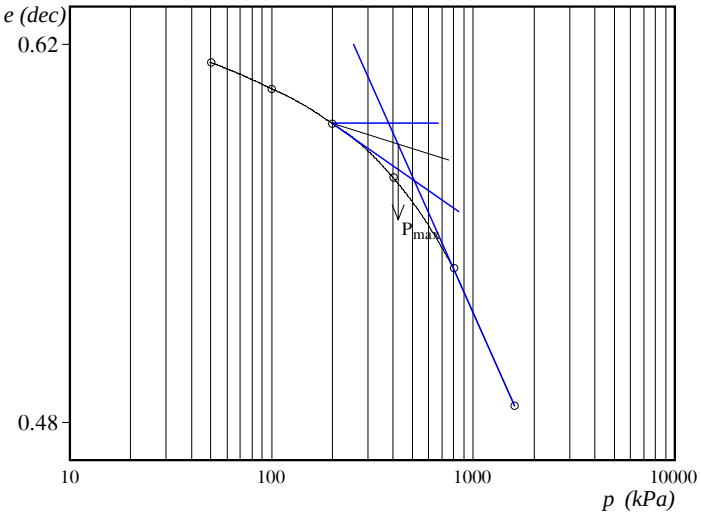

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-21** Độ sâu : **41.0 ÷ 41.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.626**	**Cc = 0.179**
50	**0.602**	**CR = 0.110**
100	**0.591**	**Cr = 0.014**
200	**0.578**	**RR = 0.009**
400	**0.557**	**P_{max} = 442.7**
800	**0.524**	
1600	**0.470**	

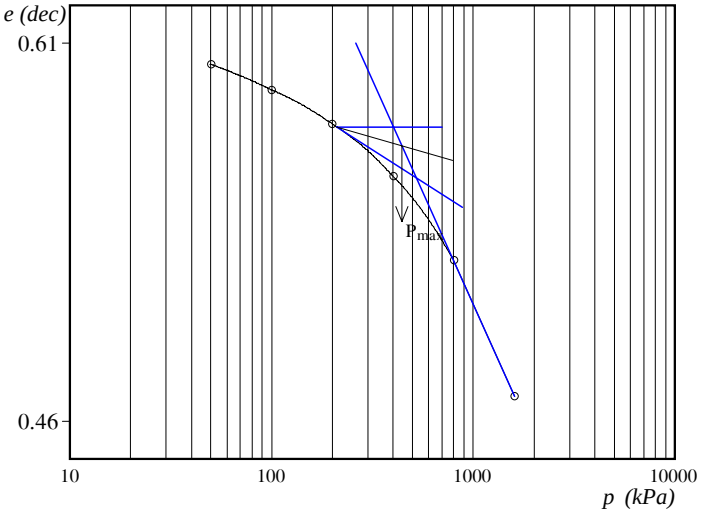

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.622	Cc = 0.167
50	0.602	CR = 0.103
100	0.592	Cr = 0.012
200	0.579	RR = 0.007
400	0.560	P_{max} = 463.1
800	0.528	
1600	0.478	

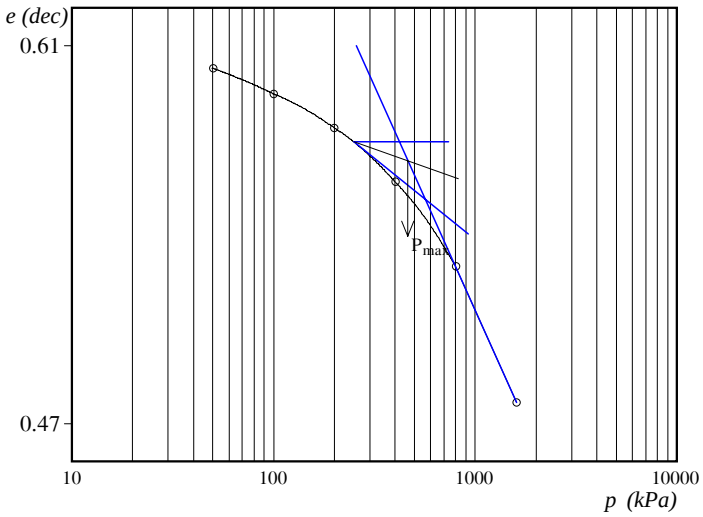

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.647	Cc = 0.196
50	0.621	CR = 0.119
100	0.610	Cr = 0.015
200	0.596	RR = 0.009
400	0.574	P_{max} = 478.5
800	0.538	
1600	0.479	

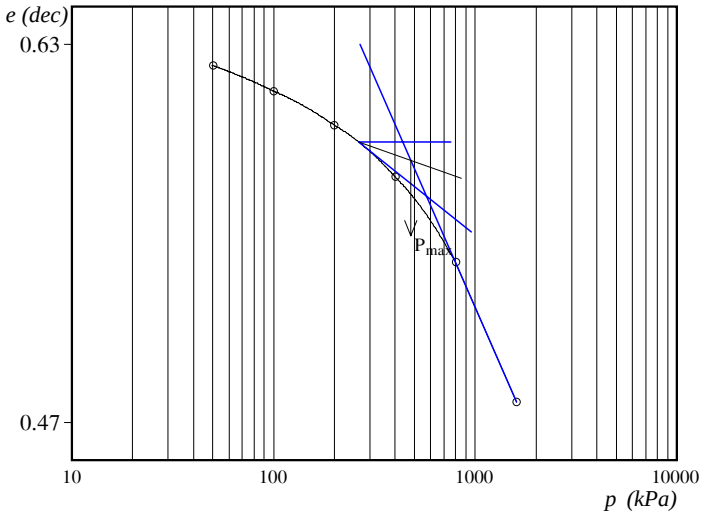

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-24** Độ sâu : **47.0 ÷ 47.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.638	Cc = 0.189
50	0.615	CR = 0.115
100	0.606	Cr = 0.013
200	0.594	RR = 0.008
400	0.574	P_{max} = 492.6
800	0.541	
1600	0.484	

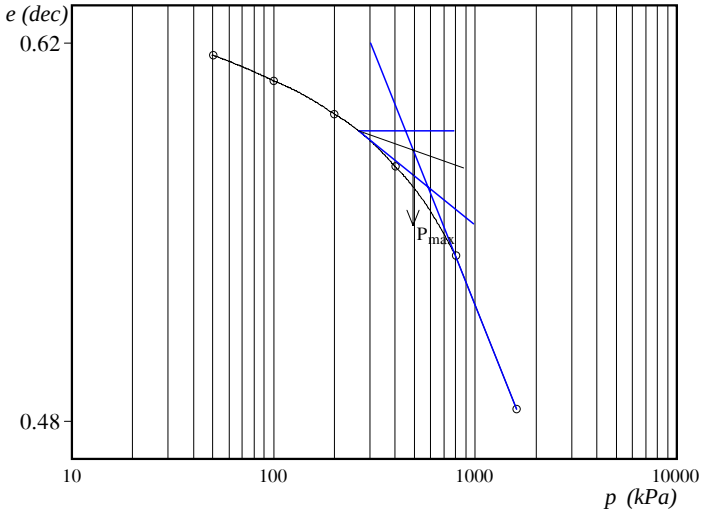

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.020	Cc = 0.508
50	0.957	CR = 0.252
100	0.930	Cr = 0.036
200	0.896	RR = 0.018
400	0.847	P_{max} = 507.6
800	0.760	
1600	0.607	

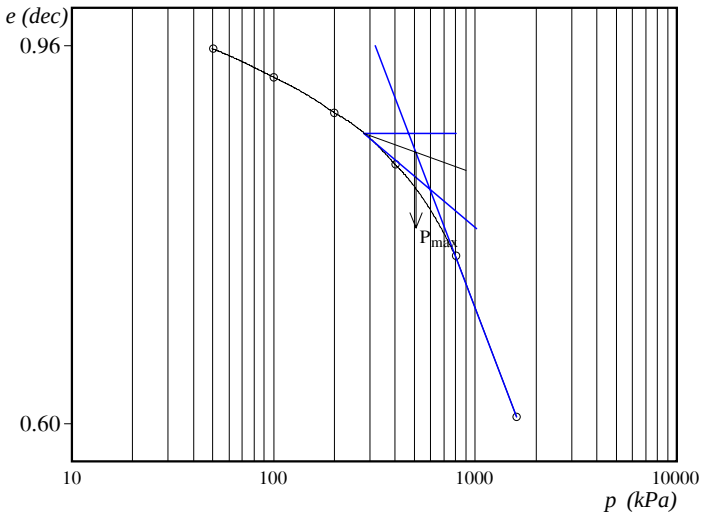

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.960	Cc = 0.470
50	0.905	CR = 0.240
100	0.882	Cr = 0.032
200	0.852	RR = 0.016
400	0.804	P_{max} = 527.0
800	0.730	
1600	0.588	

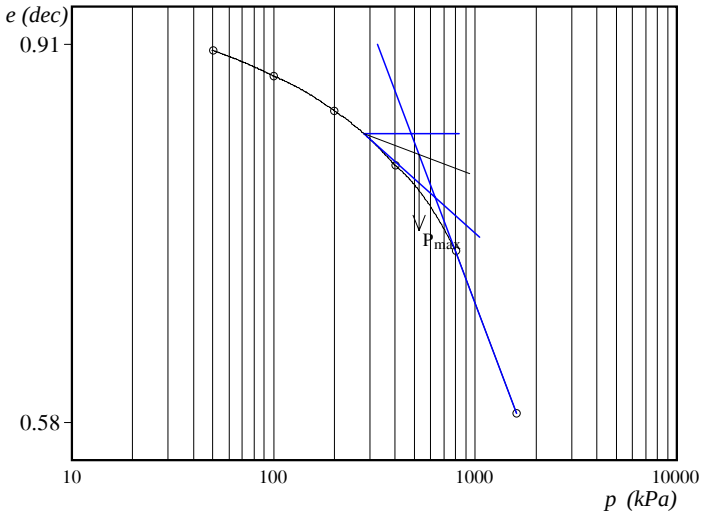

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.729	Cc = 0.252
50	0.697	CR = 0.146
100	0.684	Cr = 0.018
200	0.667	RR = 0.011
400	0.641	P_{max} = 540.4
800	0.602	
1600	0.526	

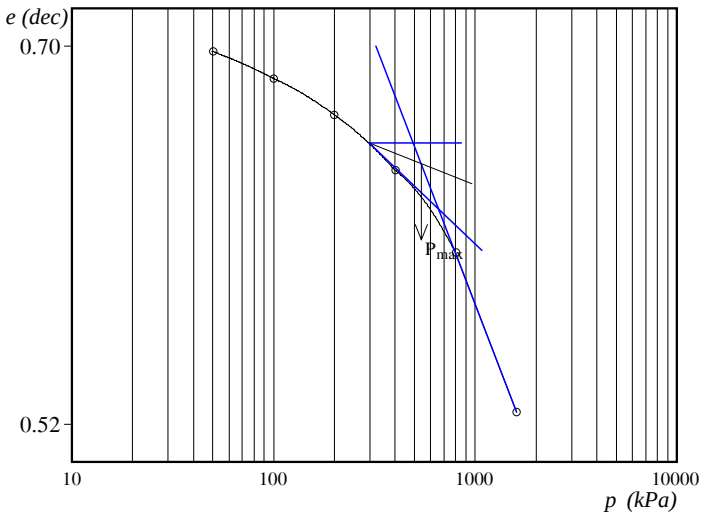

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.715**	**Cc = 0.261**
50	**0.685**	**CR = 0.152**
100	**0.673**	**Cr = 0.017**
200	**0.656**	**RR = 0.010**
400	**0.633**	**P_{max} = 554.3**
800	**0.592**	
1600	**0.514**	

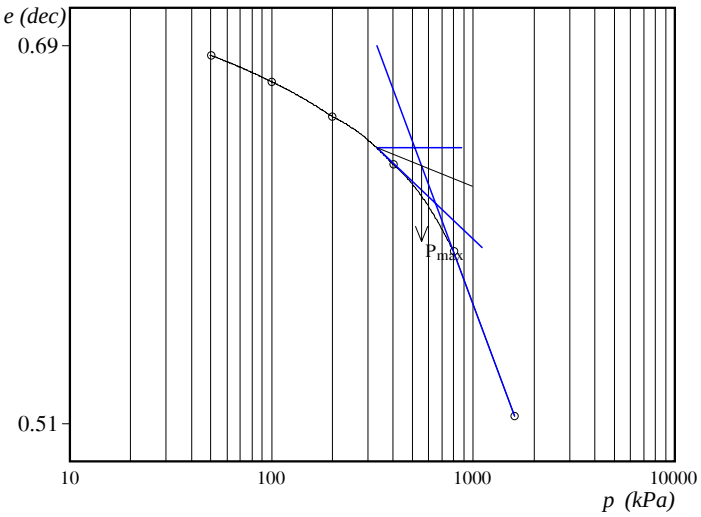

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-29** Độ sâu : **57.0 ÷ 57.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.589**	**Cc = 0.168**
50	**0.569**	**CR = 0.106**
100	**0.560**	**Cr = 0.012**
200	**0.549**	**RR = 0.007**
400	**0.534**	**P_{max} = 572.1**
800	**0.508**	
1600	**0.458**	

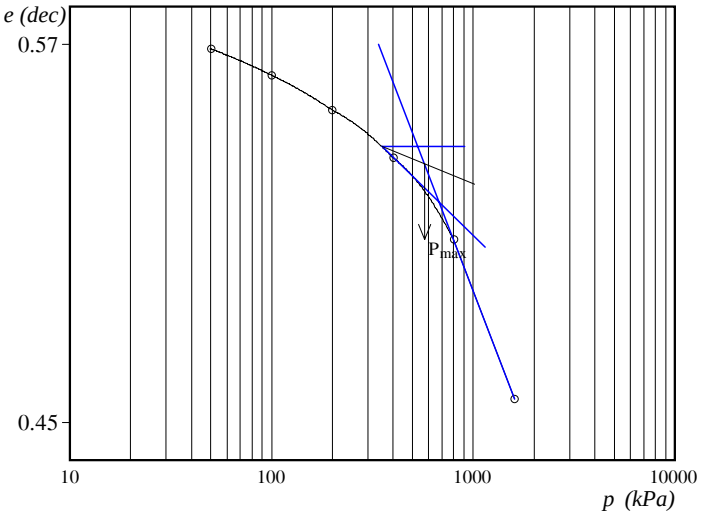

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.471**	**Cc = 0.091**
50	**0.459**	**CR = 0.062**
100	**0.454**	**Cr = 0.007**
200	**0.449**	**RR = 0.005**
400	**0.441**	**P_{max} = 592.8**
800	**0.427**	
1600	**0.400**	

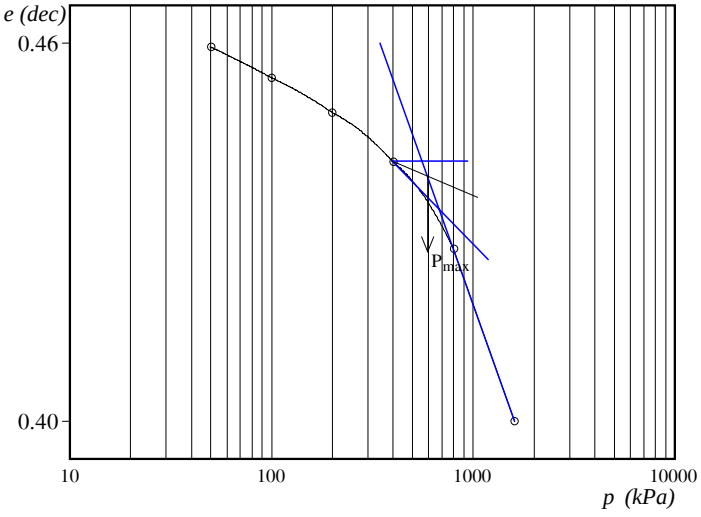

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-31** Độ sâu : **61.0 ÷ 61.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.458**	**Cc = 0.079**
50	**0.448**	**CR = 0.054**
100	**0.444**	**Cr =**
200	**0.439**	**RR =**
400	**0.432**	**P_{max} =**
800	**0.419**	
1600	**0.396**	

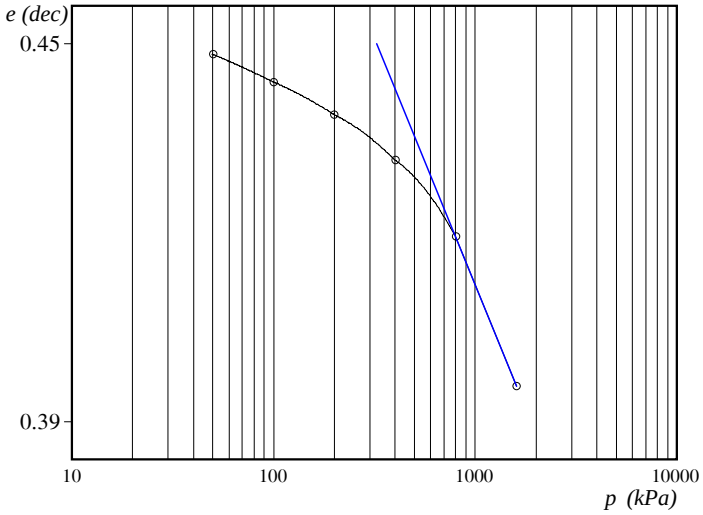

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-32** Độ sâu : **63.0 ÷ 63.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.461**	**Cc = 0.086**
50	**0.451**	**CR = 0.059**
100	**0.446**	**Cr =**
200	**0.440**	**RR =**
400	**0.432**	**P_{max} =**
800	**0.418**	
1600	**0.392**	

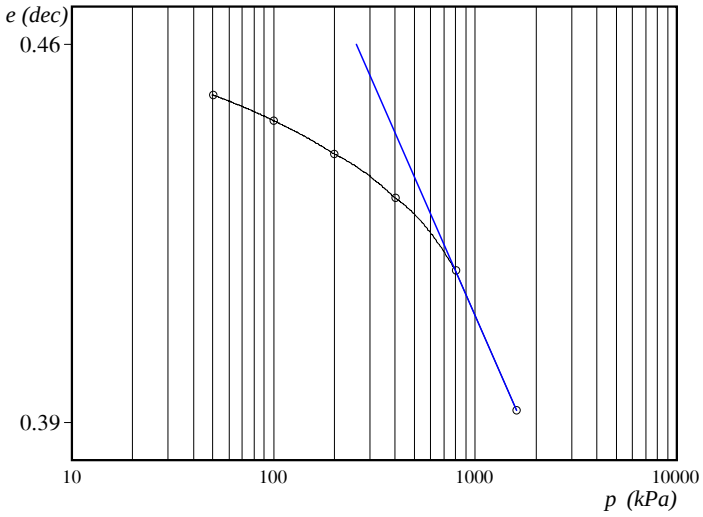

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.466**	**Cc = 0.095**
50	**0.455**	**CR = 0.065**
100	**0.451**	**Cr =**
200	**0.446**	**RR =**
400	**0.438**	**P_{max} =**
800	**0.424**	
1600	**0.395**	

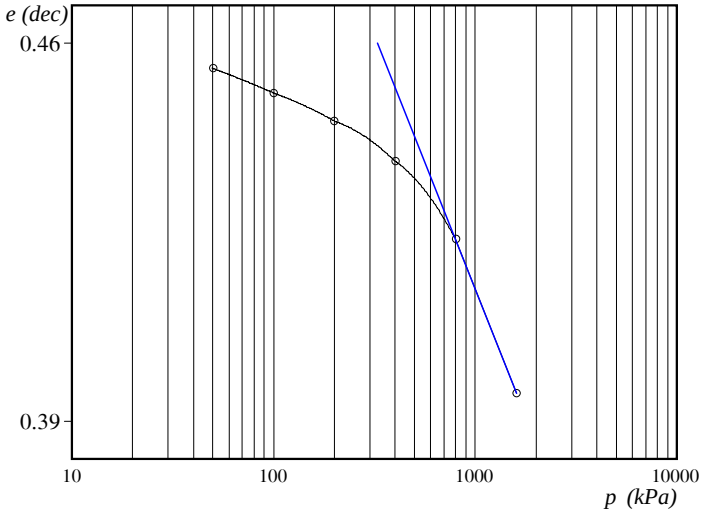

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.463	Cc = 0.083
50	0.453	CR = 0.057
100	0.449	Cr =
200	0.444	RR =
400	0.436	P_{max} =
800	0.423	
1600	0.398	

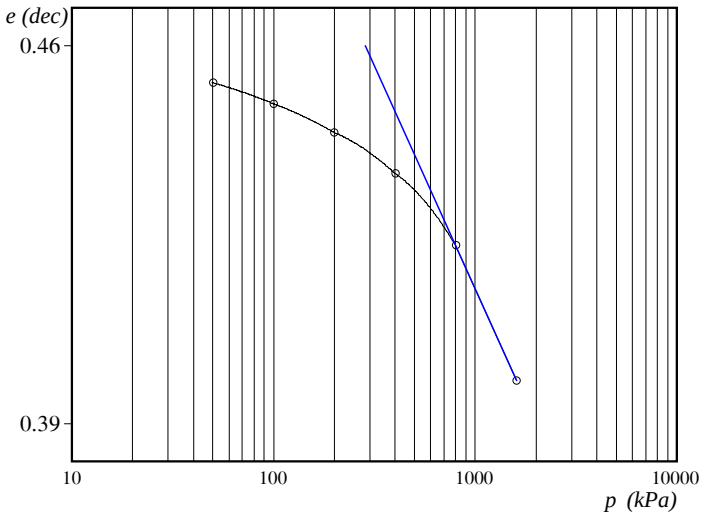

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.475	Cc = 0.094
50	0.463	CR = 0.064
100	0.458	Cr =
200	0.450	RR =
400	0.442	P_{max} =
800	0.427	
1600	0.398	

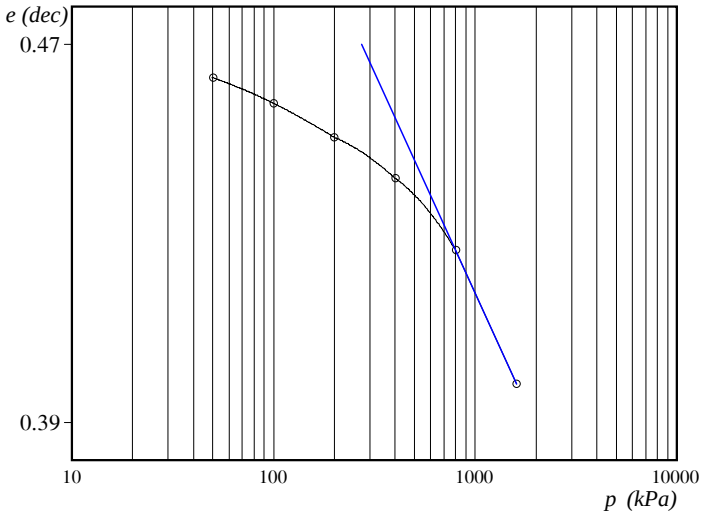

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.477	Cc = 0.088
50	0.466	CR = 0.059
100	0.461	Cr =
200	0.455	RR =
400	0.446	P_{max} =
800	0.431	
1600	0.405	

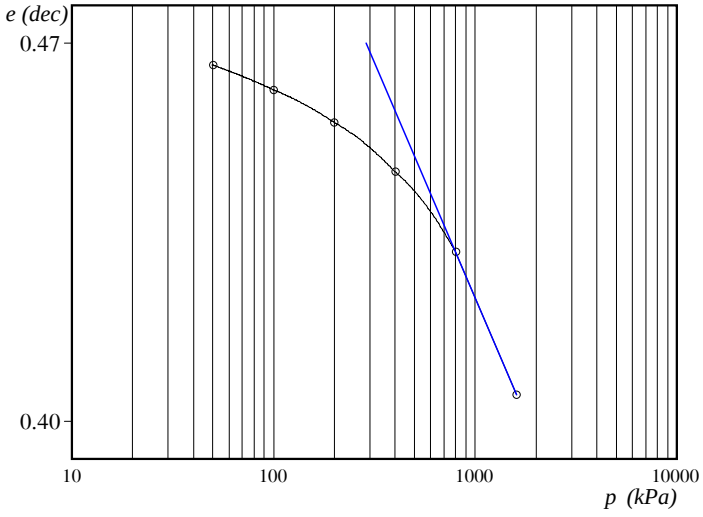

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.478**	**Cc = 0.099**
50	**0.467**	**CR = 0.067**
100	**0.462**	**Cr =**
200	**0.456**	**RR =**
400	**0.447**	**P_{max} =**
800	**0.431**	
1600	**0.401**	

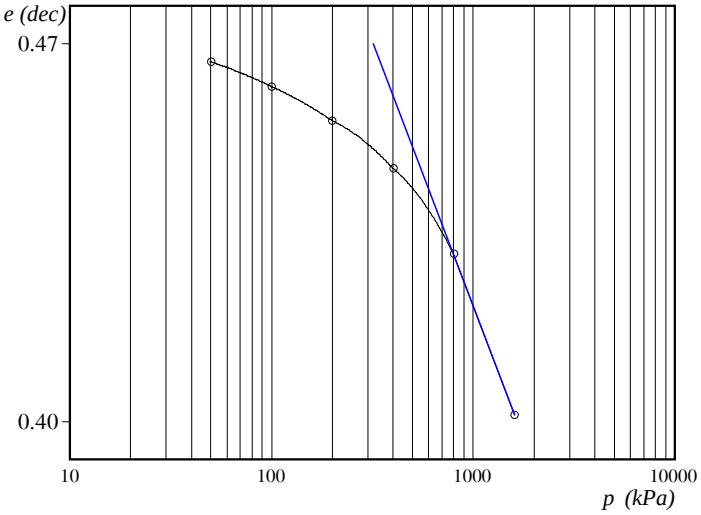

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-38** Độ sâu : **75.0 ÷ 75.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.467**	**Cc = 0.087**
50	**0.457**	**CR = 0.059**
100	**0.452**	**Cr =**
200	**0.446**	**RR =**
400	**0.438**	**P_{max} =**
800	**0.424**	
1600	**0.398**	

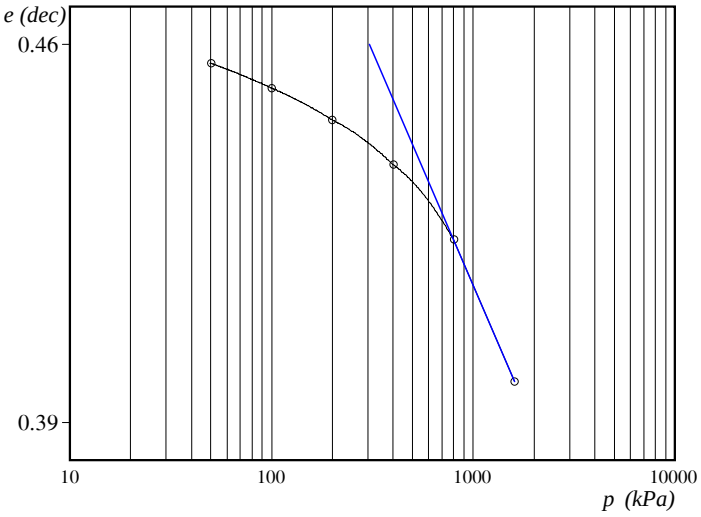

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-39** Độ sâu : **77.0 ÷ 77.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.501**	**Cc = 0.108**
50	**0.487**	**CR = 0.072**
100	**0.481**	**Cr =**
200	**0.474**	**RR =**
400	**0.463**	**P_{max} =**
800	**0.446**	
1600	**0.413**	

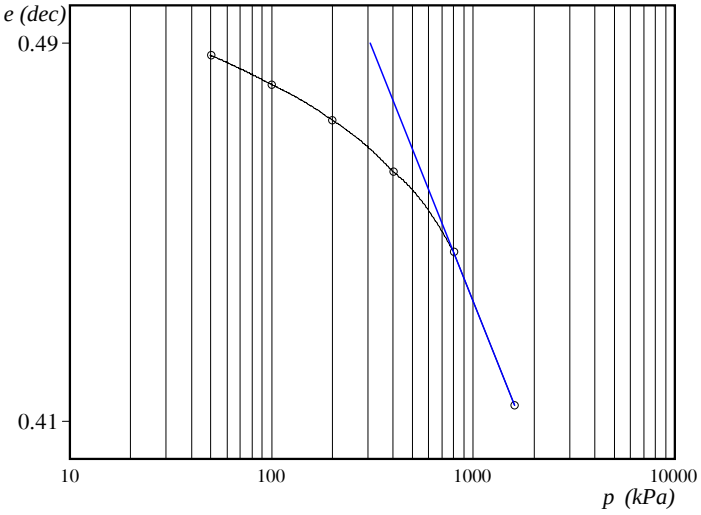

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.465**	**Cc = 0.092**
50	**0.455**	**CR = 0.063**
100	**0.450**	**Cr =**
200	**0.445**	**RR =**
400	**0.438**	**P_{max} =**
800	**0.424**	
1600	**0.396**	

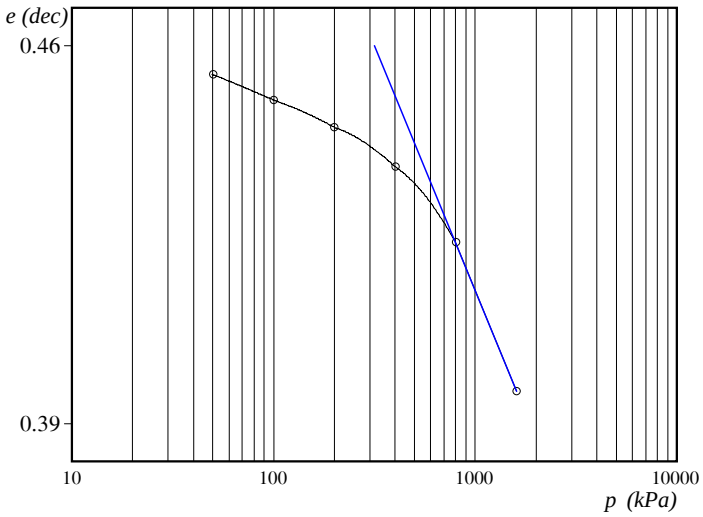

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-41** Độ sâu : **81.0 ÷ 81.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.501**	**Cc = 0.111**
50	**0.489**	**CR = 0.074**
100	**0.483**	**Cr =**
200	**0.477**	**RR =**
400	**0.468**	**P_{max} =**
800	**0.451**	
1600	**0.417**	

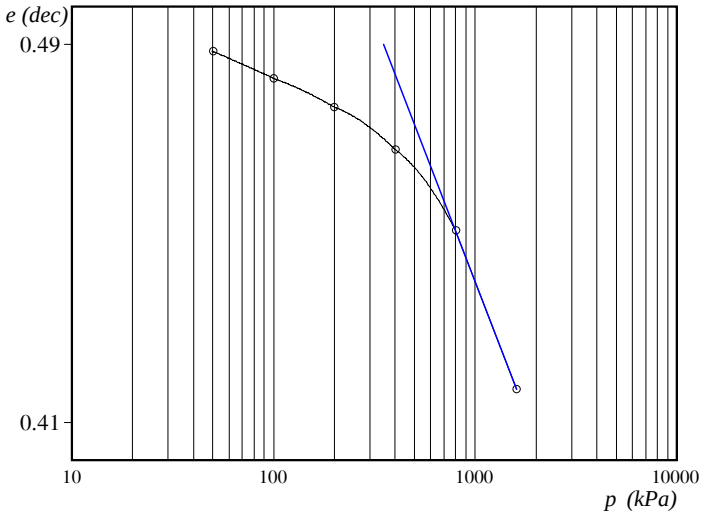

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-42** Độ sâu : **83.0 ÷ 83.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.510**	**Cc = 0.116**
50	**0.497**	**CR = 0.077**
100	**0.491**	**Cr =**
200	**0.485**	**RR =**
400	**0.476**	**P_{max} =**
800	**0.458**	
1600	**0.423**	

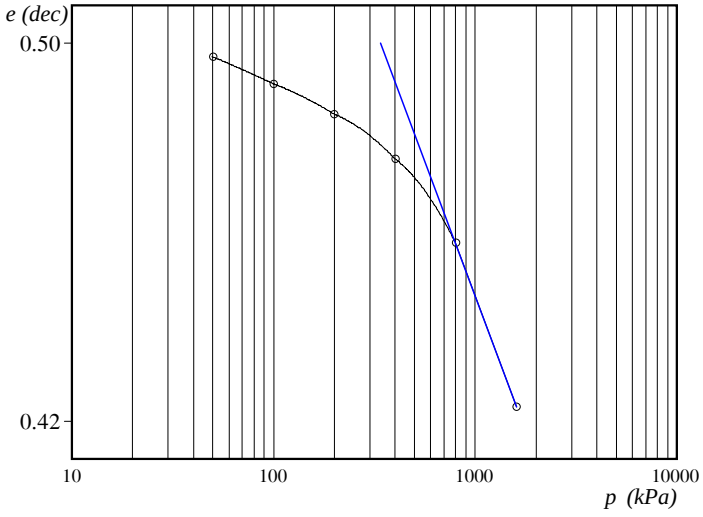

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-43** Độ sâu : **85.0 ÷ 85.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.666**	**Cc = 0.227**
50	**0.641**	**CR = 0.136**
100	**0.629**	**Cr =**
200	**0.617**	**RR =**
400	**0.598**	**P_{max} =**
800	**0.564**	
1600	**0.495**	

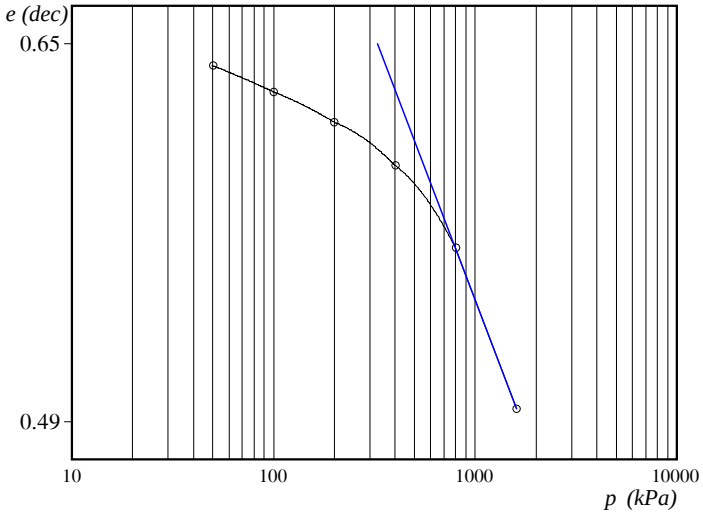

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.669**	**Cc = 0.217**
50	**0.644**	**CR = 0.130**
100	**0.634**	**Cr =**
200	**0.622**	**RR =**
400	**0.604**	**P_{max} =**
800	**0.568**	
1600	**0.503**	

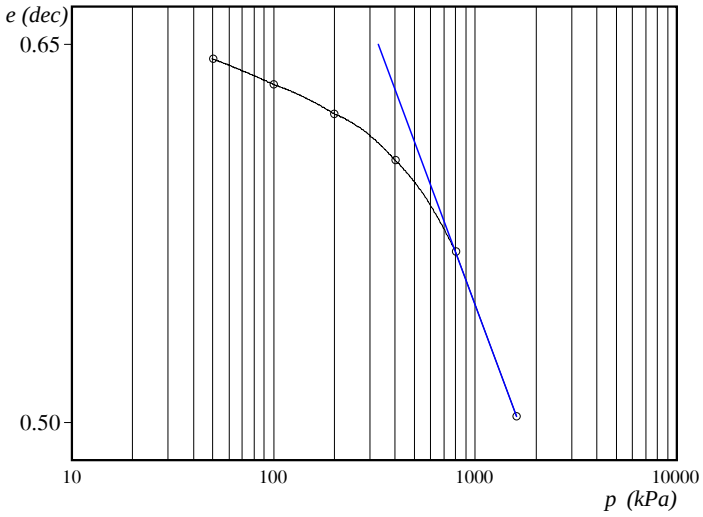

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.587**	**Cc = 0.162**
50	**0.569**	**CR = 0.102**
100	**0.561**	**Cr =**
200	**0.552**	**RR =**
400	**0.538**	**P_{max} =**
800	**0.512**	
1600	**0.463**	

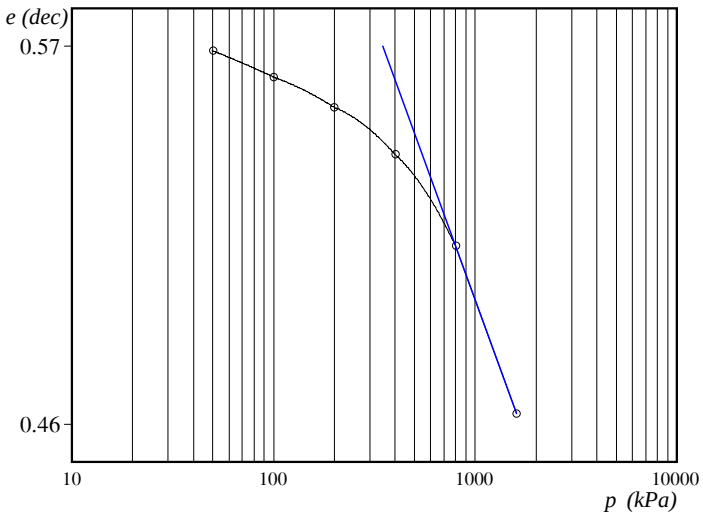

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-46** Độ sâu : **91.0 ÷ 91.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.525**	**Cc = 0.128**
50	**0.510**	**CR = 0.084**
100	**0.504**	**Cr =**
200	**0.497**	**RR =**
400	**0.486**	**P_{max} =**
800	**0.464**	
1600	**0.425**	

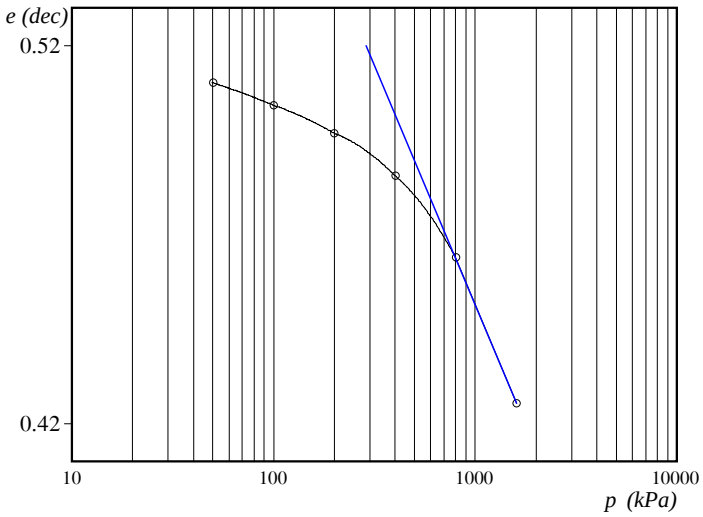

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.531**	**Cc = 0.131**
50	**0.516**	**CR = 0.086**
100	**0.510**	**Cr =**
200	**0.503**	**RR =**
400	**0.491**	**P_{max} =**
800	**0.469**	
1600	**0.429**	

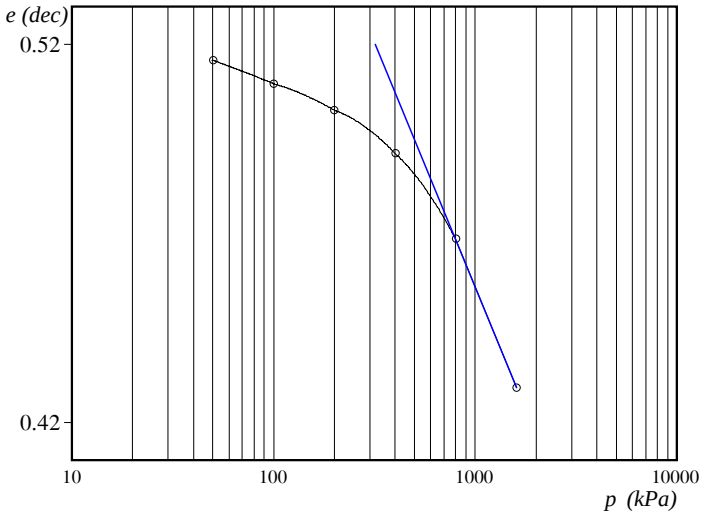

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.470**	**Cc = 0.092**
50	**0.460**	**CR = 0.063**
100	**0.455**	**Cr =**
200	**0.450**	**RR =**
400	**0.443**	**P_{max} =**
800	**0.429**	
1600	**0.401**	

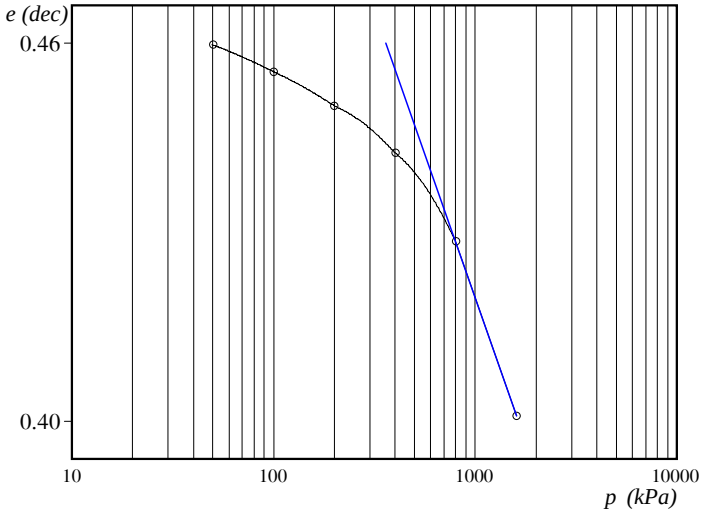

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.539**	**Cc = 0.134**
50	**0.524**	**CR = 0.087**
100	**0.518**	**Cr =**
200	**0.511**	**RR =**
400	**0.500**	**P_{max} =**
800	**0.479**	
1600	**0.438**	

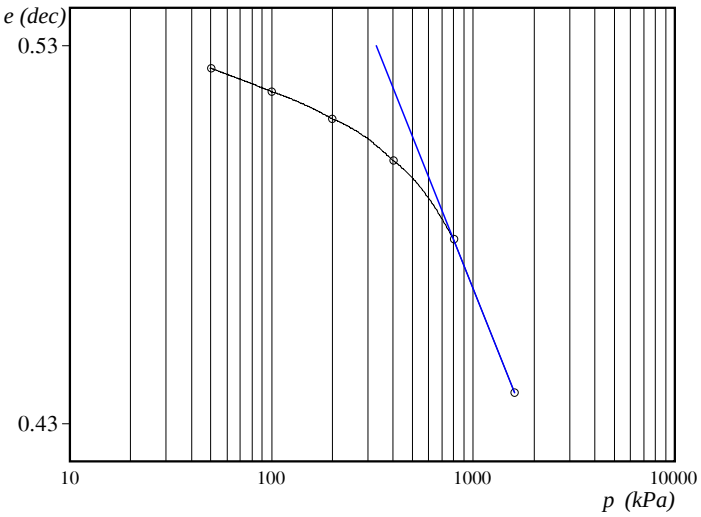

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.551**	**Cc = 0.153**
50	**0.534**	**CR = 0.099**
100	**0.527**	**Cr =**
200	**0.519**	**RR =**
400	**0.507**	**P_{max} =**
800	**0.484**	
1600	**0.437**	

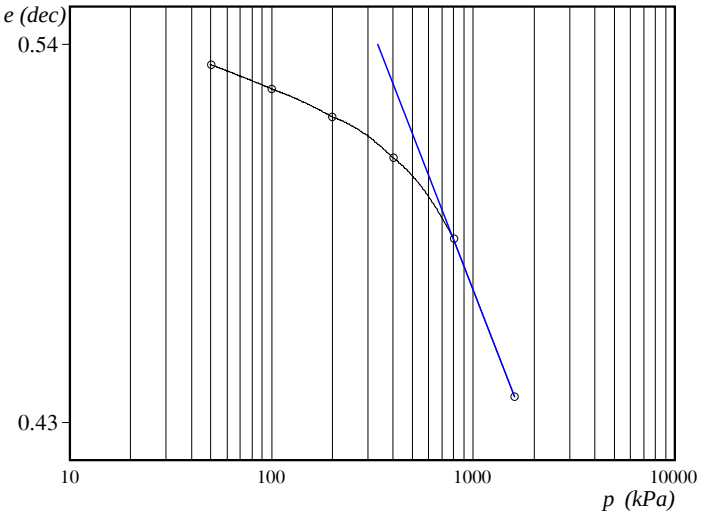

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**2.018**	**Cc = 0.785**
25	**1.890**	**CR = 0.260**
50	**1.795**	**Cr = 0.088**
100	**1.619**	**RR = 0.029**
200	**1.402**	**P_{max} = 61.2**
400	**1.165**	

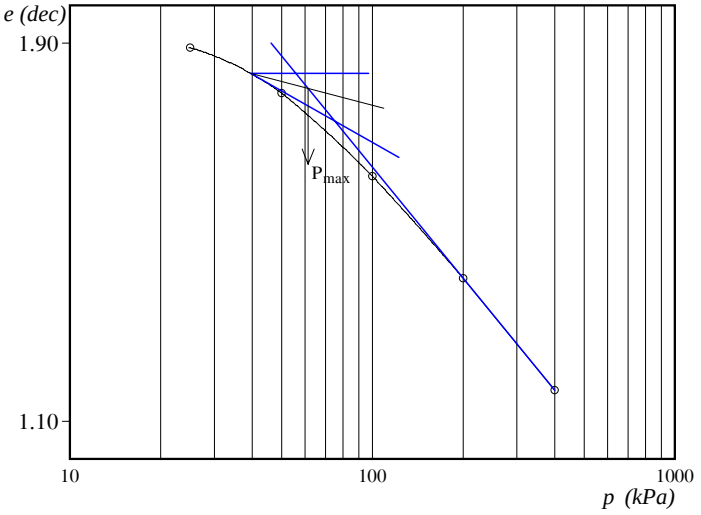

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-03** Độ sâu : **5.0 ÷ 5.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.949**	**Cc = 0.234**
50	**0.890**	**CR = 0.120**
100	**0.865**	**Cr = 0.034**
200	**0.822**	**RR = 0.017**
400	**0.760**	**P_{max} = 146.5**
800	**0.690**	

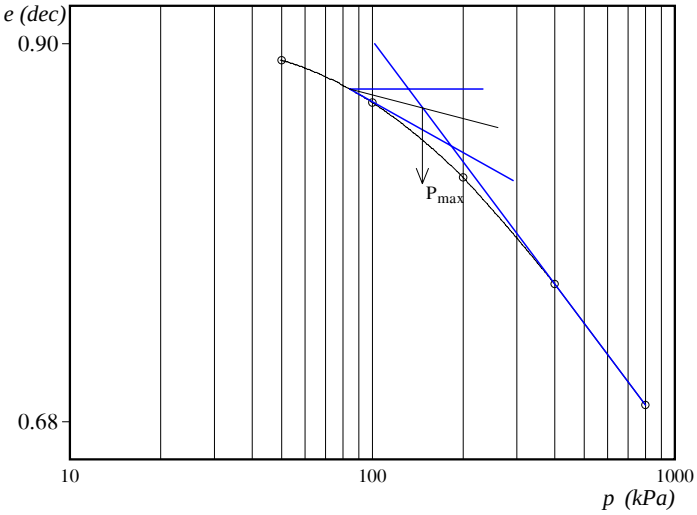

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-04** Độ sâu : **7.0 ÷ 7.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**1.085**	**Cc = 0.313**
50	**1.009**	**CR = 0.150**
100	**0.977**	**Cr = 0.044**
200	**0.923**	**RR = 0.021**
400	**0.843**	**P_{max} = 161.8**
800	**0.748**	

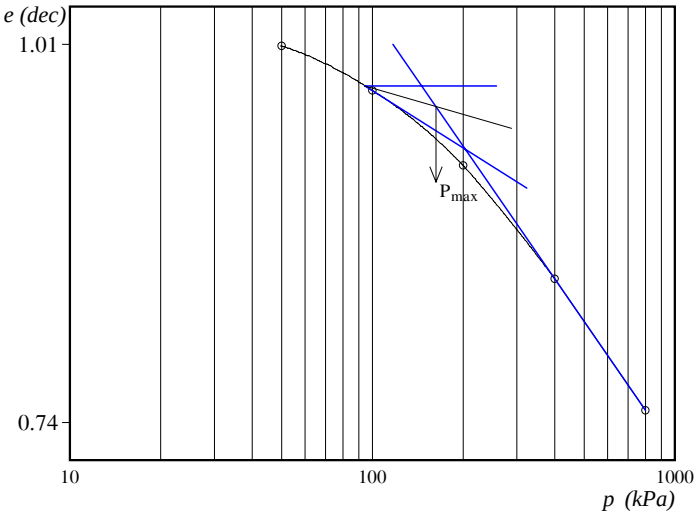

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.659**	**Cc = 0.121**
50	**0.631**	**CR = 0.073**
100	**0.619**	**Cr = 0.016**
200	**0.600**	**RR = 0.010**
400	**0.569**	**P_{max} = 178.1**
800	**0.533**	

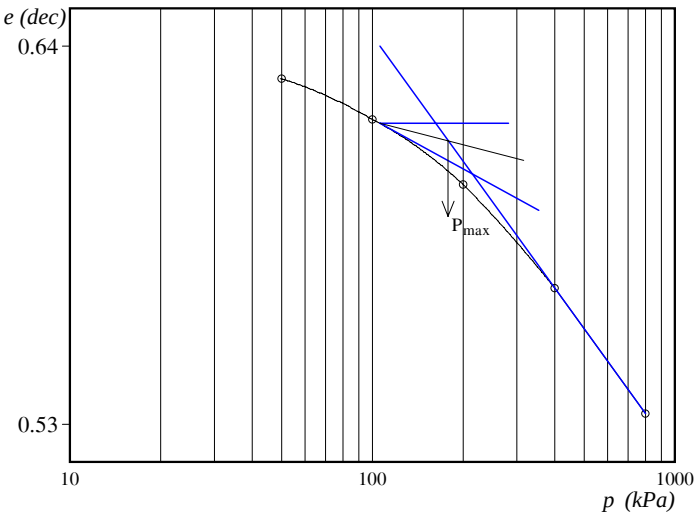

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.645**	**Cc = 0.133**
50	**0.619**	**CR = 0.081**
100	**0.609**	**Cr = 0.015**
200	**0.591**	**RR = 0.009**
400	**0.561**	**P_{max} = 213.6**
800	**0.527**	
1600	**0.487**	

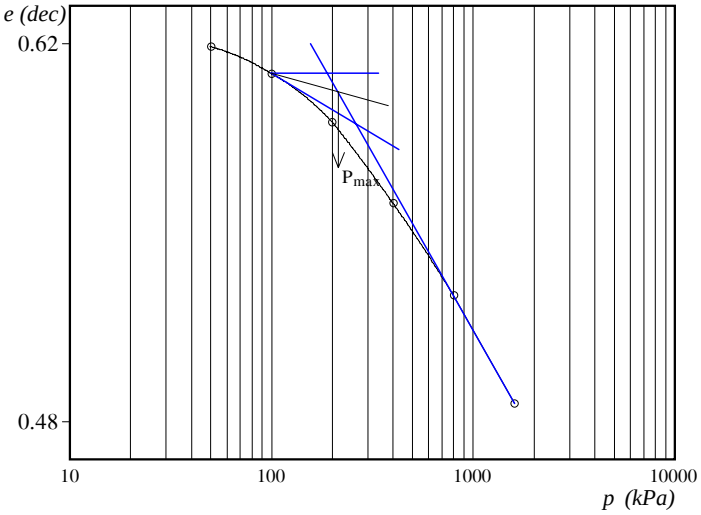

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.679**	**Cc = 0.156**
50	**0.649**	**CR = 0.093**
100	**0.637**	**Cr = 0.018**
200	**0.615**	**RR = 0.010**
400	**0.583**	**P_{max} = 222.1**
800	**0.542**	
1600	**0.495**	

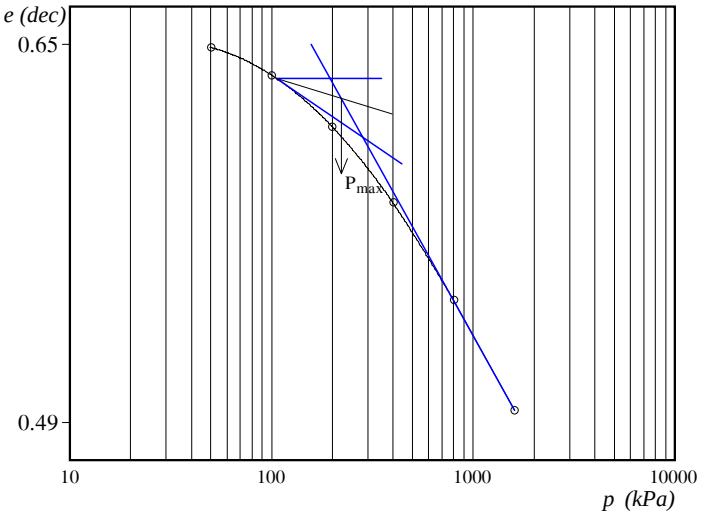

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-10** Độ sâu : **19.0 ÷ 19.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.641**	**Cc = 0.146**
50	**0.614**	**CR = 0.089**
100	**0.604**	**Cr = 0.015**
200	**0.586**	**RR = 0.009**
400	**0.560**	**P_{max} = 254.9**
800	**0.522**	
1600	**0.478**	

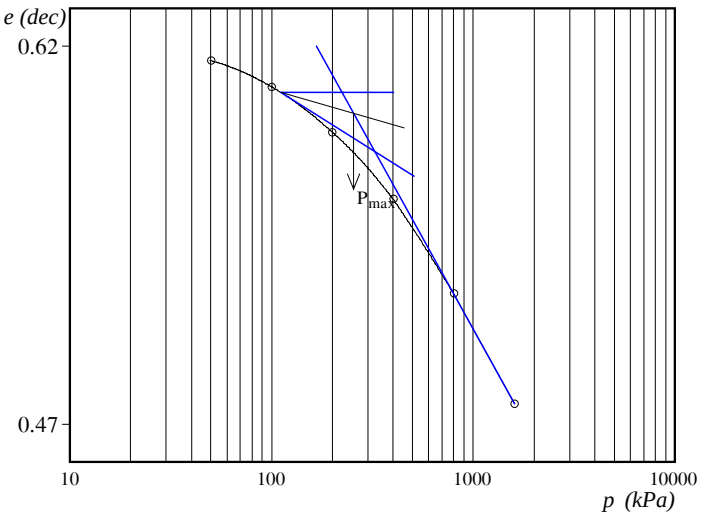

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-12** Độ sâu : **23.0 ÷ 23.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.660	Cc = 0.166
50	0.631	CR = 0.100
100	0.619	Cr = 0.017
200	0.600	RR = 0.010
400	0.574	P_{max} = 294.3
800	0.534	
1600	0.484	

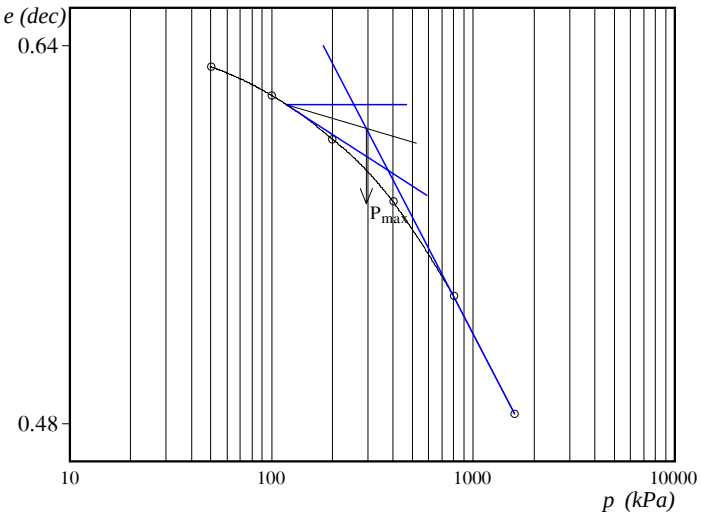

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-13** Độ sâu : **25.0 ÷ 25.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.649	Cc = 0.160
50	0.622	CR = 0.097
100	0.611	Cr = 0.016
200	0.594	RR = 0.009
400	0.570	P_{max} = 314.7
800	0.533	
1600	0.485	

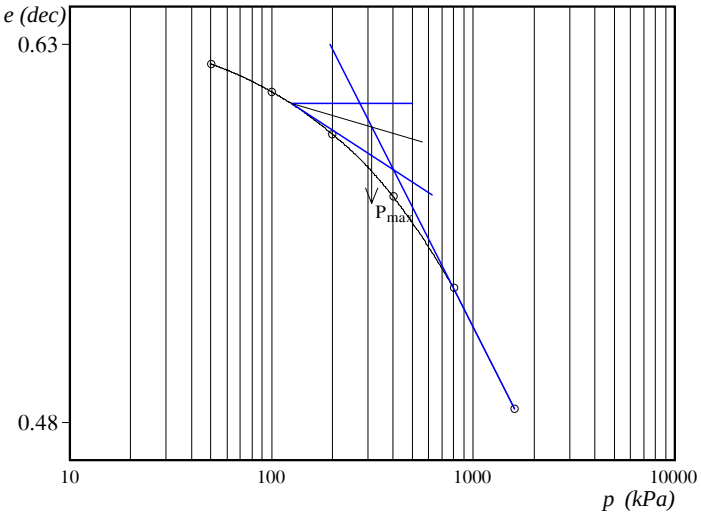

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-15** Độ sâu : **29.0 ÷ 29.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.660	Cc = 0.163
50	0.635	CR = 0.098
100	0.625	Cr = 0.014
200	0.609	RR = 0.009
400	0.586	P_{max} = 346.5
800	0.549	
1600	0.500	

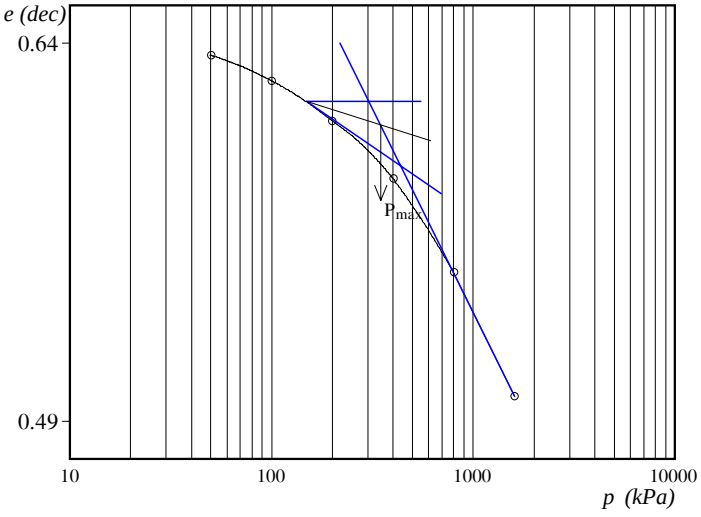

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-16** Độ sâu : **31.0 ÷ 31.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.658	Cc = 0.166
50	0.632	CR = 0.100
100	0.621	Cr = 0.015
200	0.606	RR = 0.009
400	0.582	P_{max} = 359.2
800	0.547	
1600	0.497	

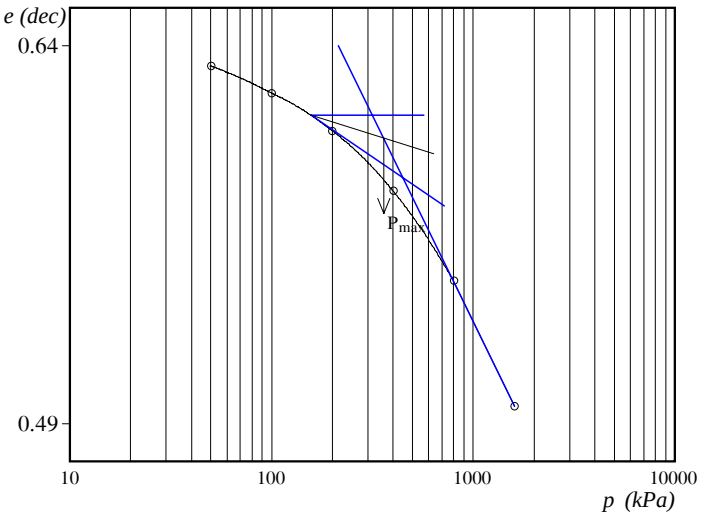

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.635	Cc = 0.161
50	0.611	CR = 0.098
100	0.602	Cr = 0.014
200	0.587	RR = 0.008
400	0.566	P_{max} = 381.8
800	0.532	
1600	0.483	

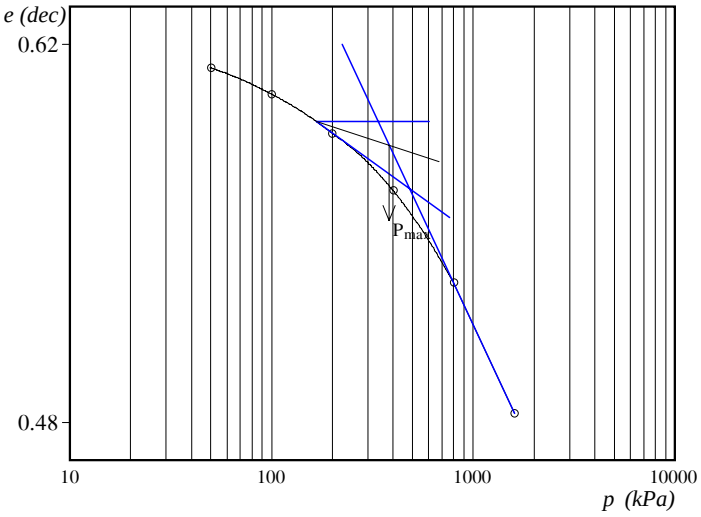

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-18** Độ sâu : **35.0 ÷ 35.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.629	Cc = 0.162
50	0.605	CR = 0.099
100	0.595	Cr = 0.014
200	0.580	RR = 0.009
400	0.558	P_{max} = 394.3
800	0.525	
1600	0.477	

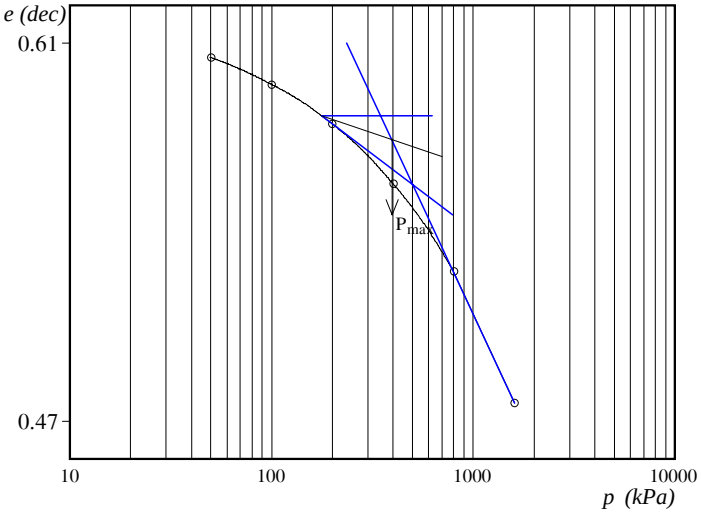

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-19** Độ sâu : **37.0 ÷ 37.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.637	Cc = 0.177
50	0.612	CR = 0.108
100	0.601	Cr = 0.015
200	0.587	RR = 0.009
400	0.565	P_{max} = 413.4
800	0.530	
1600	0.477	

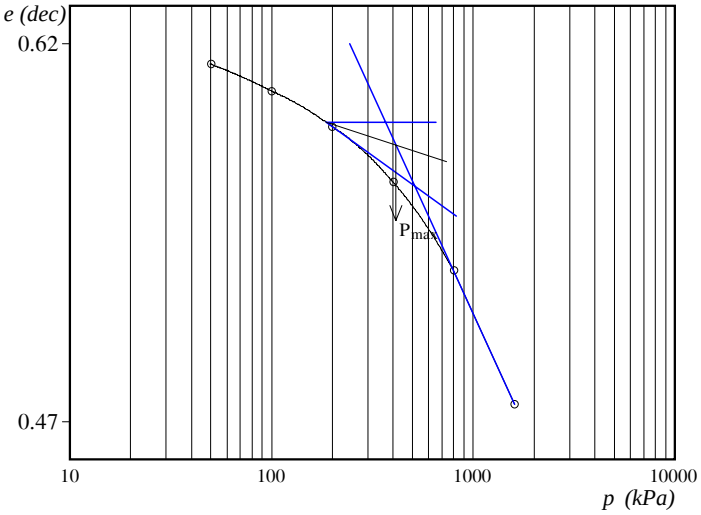

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.625	Cc = 0.175
50	0.604	CR = 0.108
100	0.593	Cr = 0.012
200	0.580	RR = 0.008
400	0.560	P_{max} = 459.9
800	0.526	
1600	0.473	

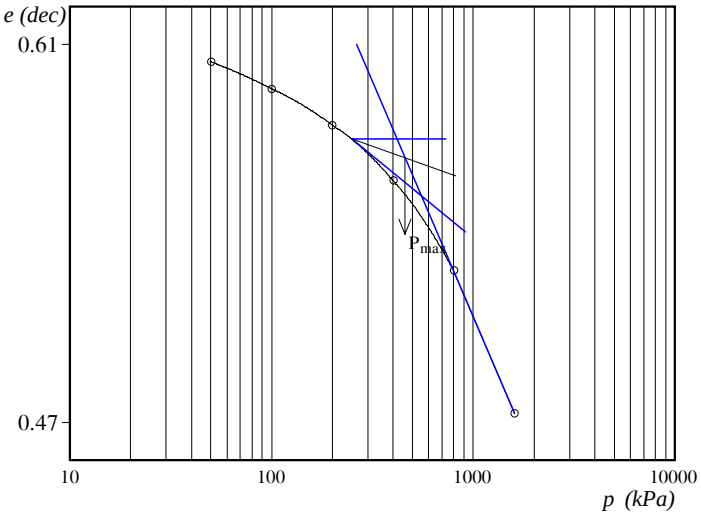

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.935	Cc = 0.414
50	0.880	CR = 0.214
100	0.857	Cr = 0.032
200	0.827	RR = 0.016
400	0.781	P_{max} = 477.0
800	0.705	
1600	0.580	

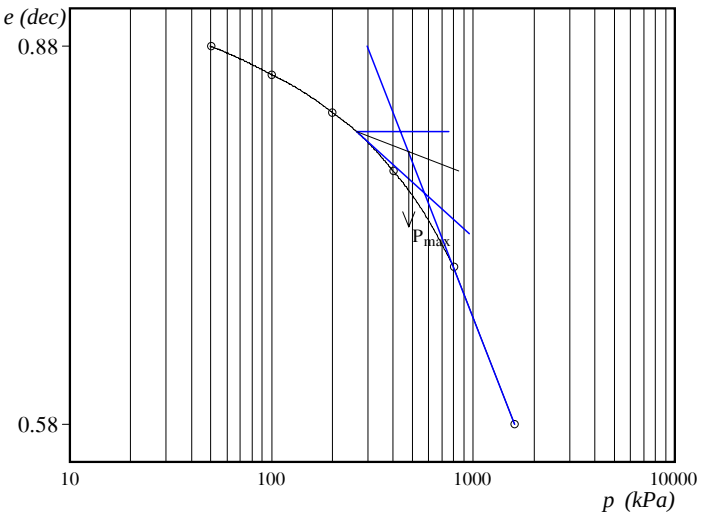

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.778**	**Cc = 0.302**
50	**0.741**	**CR = 0.170**
100	**0.724**	**Cr = 0.022**
200	**0.704**	**RR = 0.012**
400	**0.675**	**P_{max} = 505.8**
800	**0.623**	
1600	**0.533**	

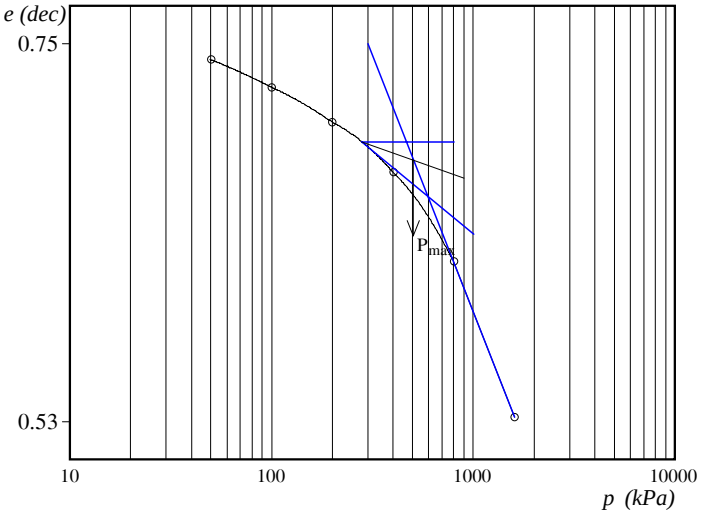

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.887**	**Cc = 0.386**
50	**0.842**	**CR = 0.205**
100	**0.823**	**Cr = 0.026**
200	**0.798**	**RR = 0.014**
400	**0.759**	**P_{max} = 524.8**
800	**0.698**	
1600	**0.582**	

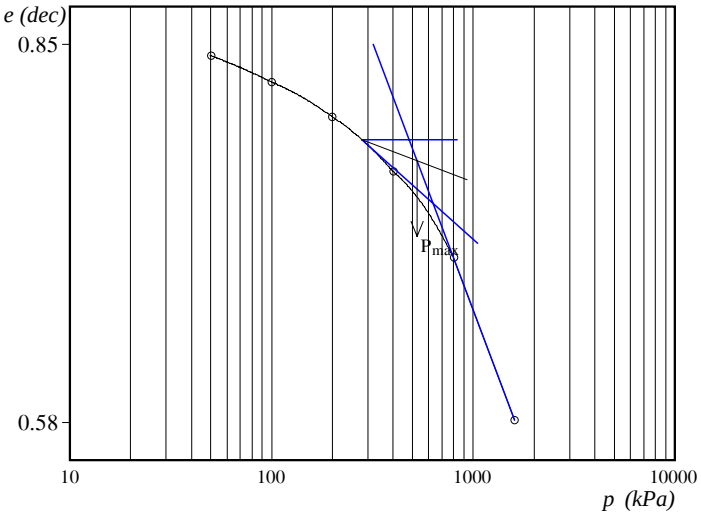

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.760**	**Cc = 0.281**
50	**0.725**	**CR = 0.159**
100	**0.710**	**Cr = 0.020**
200	**0.691**	**RR = 0.012**
400	**0.662**	**P_{max} = 538.2**
800	**0.618**	
1600	**0.534**	

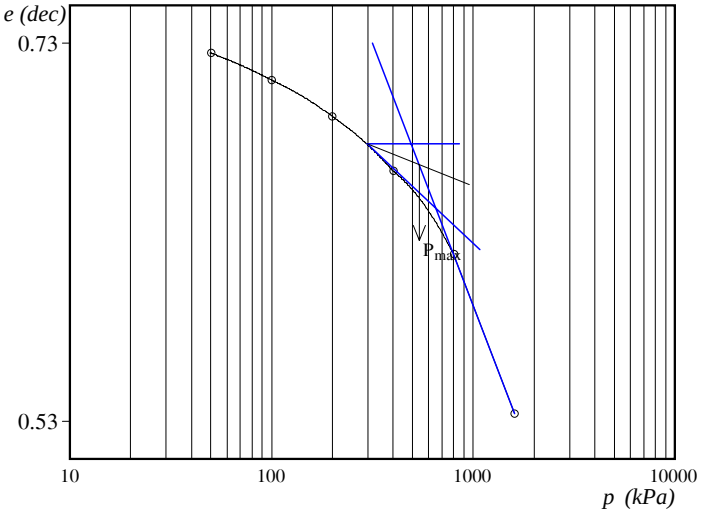

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.775**	**Cc = 0.311**
50	**0.740**	**CR = 0.175**
100	**0.724**	**Cr = 0.020**
200	**0.705**	**RR = 0.012**
400	**0.678**	**P_{max} = 553.2**
800	**0.628**	
1600	**0.535**	

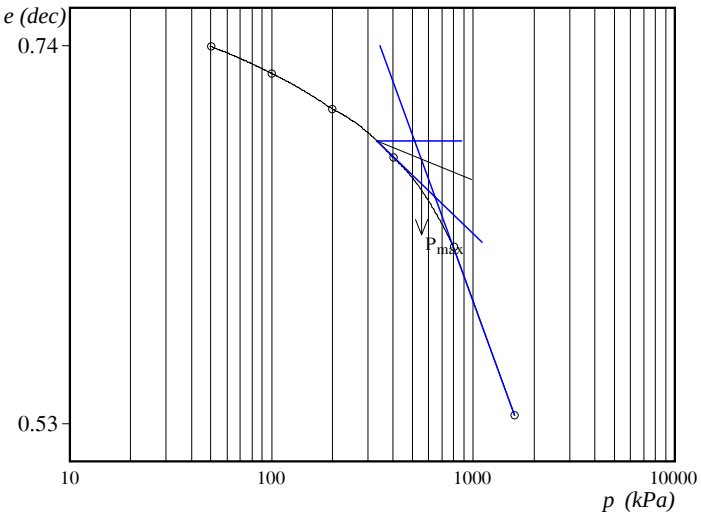

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-29** Độ sâu : **57.0 ÷ 57.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.637**	**Cc = 0.208**
50	**0.612**	**CR = 0.127**
100	**0.601**	**Cr = 0.015**
200	**0.588**	**RR = 0.009**
400	**0.569**	**P_{max} = 574.5**
800	**0.537**	
1600	**0.475**	

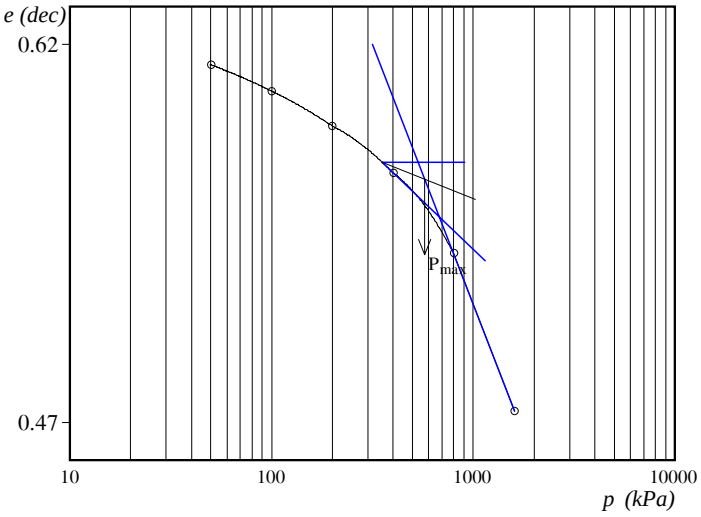

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.602**	**Cc = 0.171**
50	**0.580**	**CR = 0.107**
100	**0.571**	**Cr = 0.013**
200	**0.561**	**RR = 0.008**
400	**0.546**	**P_{max} = 594.1**
800	**0.520**	
1600	**0.469**	

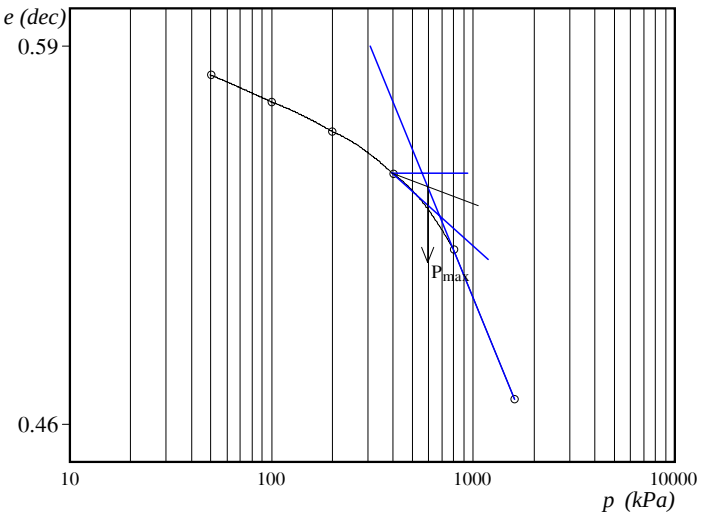

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.483**	**Cc = 0.098**
50	**0.472**	**CR = 0.066**
100	**0.467**	**Cr =**
200	**0.462**	**RR =**
400	**0.454**	**P_{max} =**
800	**0.439**	
1600	**0.410**	

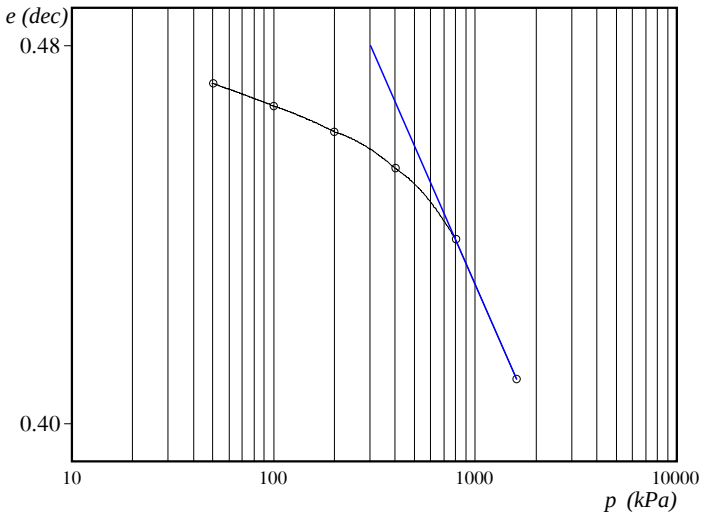

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.489**	**Cc = 0.104**
50	**0.477**	**CR = 0.070**
100	**0.472**	**Cr =**
200	**0.465**	**RR =**
400	**0.456**	**P_{max} =**
800	**0.439**	
1600	**0.407**	

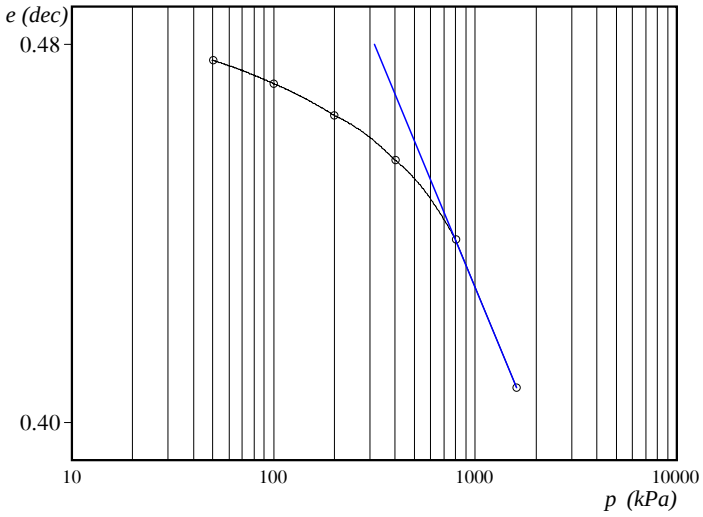

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.497**	**Cc = 0.104**
50	**0.484**	**CR = 0.070**
100	**0.478**	**Cr =**
200	**0.470**	**RR =**
400	**0.460**	**P_{max} =**
800	**0.443**	
1600	**0.412**	

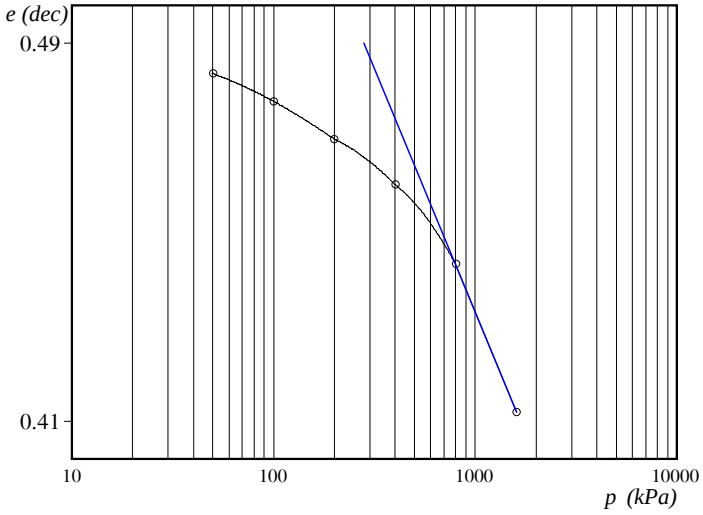

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.508**	**Cc = 0.109**
50	**0.494**	**CR = 0.073**
100	**0.489**	**Cr =**
200	**0.481**	**RR =**
400	**0.470**	**P_{max} =**
800	**0.451**	
1600	**0.418**	

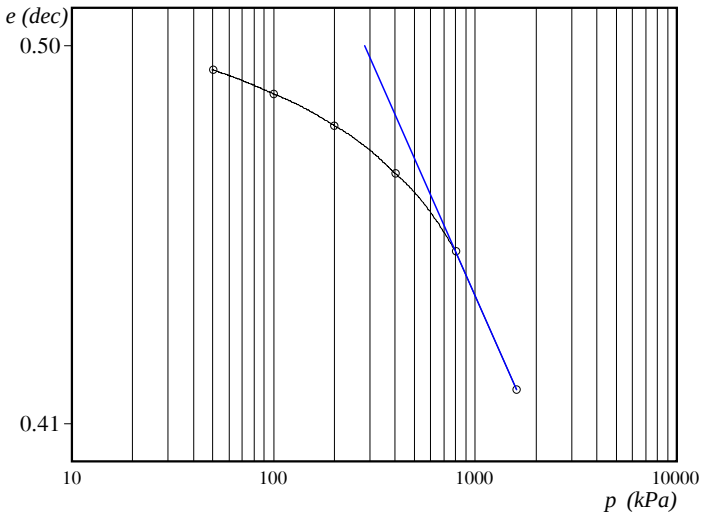

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.471**	**Cc = 0.093**
50	**0.460**	**CR = 0.063**
100	**0.456**	**Cr =**
200	**0.450**	**RR =**
400	**0.442**	**P_{max} =**
800	**0.427**	
1600	**0.399**	

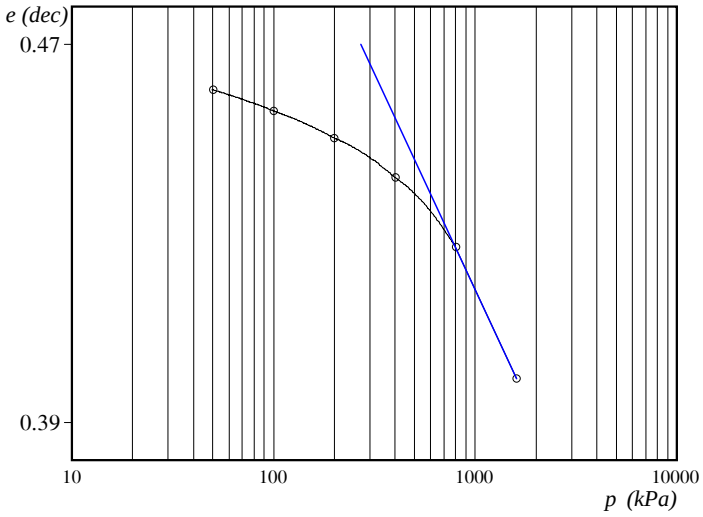

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-38** Độ sâu : **75.0 ÷ 75.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.497**	**Cc = 0.105**
50	**0.484**	**CR = 0.070**
100	**0.479**	**Cr =**
200	**0.472**	**RR =**
400	**0.462**	**P_{max} =**
800	**0.445**	
1600	**0.414**	

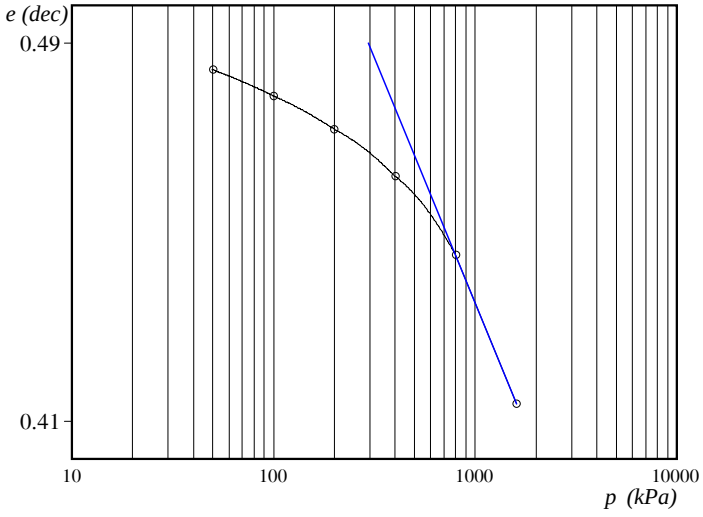

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-39** Độ sâu : **77.0 ÷ 77.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.470**	
50	**0.459**	**Cc** = **0.085**
100	**0.454**	**CR** = **0.058**
200	**0.448**	**Cr** =
400	**0.440**	**RR** =
800	**0.426**	**P_{max}** =
1600	**0.400**	

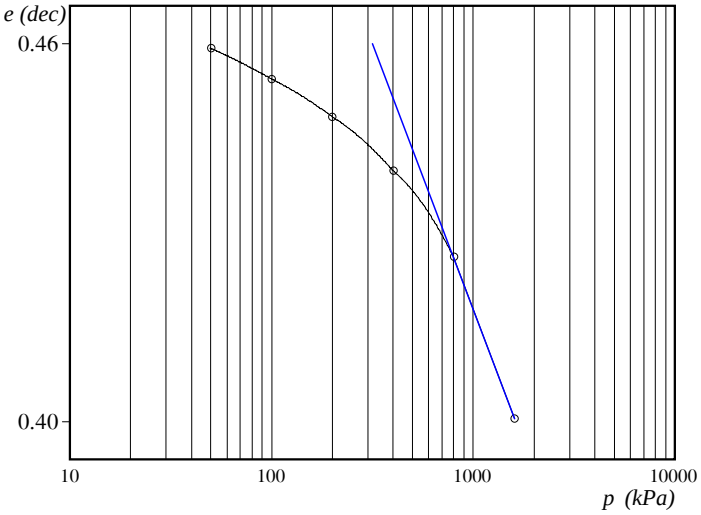

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.511**	
50	**0.498**	**Cc** = **0.116**
100	**0.492**	**CR** = **0.077**
200	**0.486**	**Cr** =
400	**0.476**	**RR** =
800	**0.458**	**P_{max}** =
1600	**0.424**	

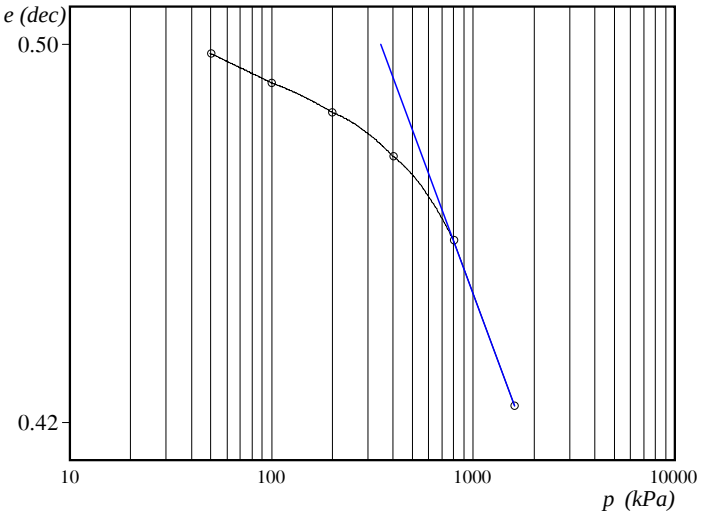

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-41** Độ sâu : **81.0 ÷ 81.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.511**	
50	**0.498**	**Cc** = **0.118**
100	**0.492**	**CR** = **0.078**
200	**0.485**	**Cr** =
400	**0.476**	**RR** =
800	**0.458**	**P_{max}** =
1600	**0.422**	

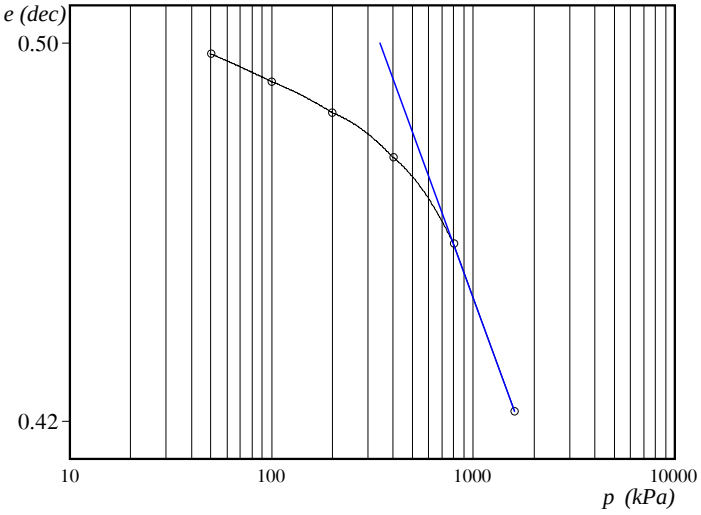

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-43** Độ sâu : **85.0 ÷ 85.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.505**	**Cc = 0.118**
50	**0.492**	**CR = 0.078**
100	**0.486**	**Cr =**
200	**0.479**	**RR =**
400	**0.470**	**P_{max} =**
800	**0.452**	
1600	**0.416**	

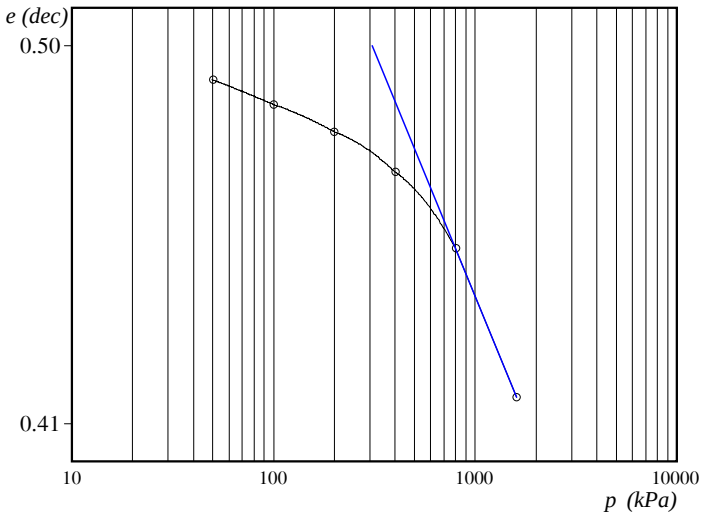

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.513**	**Cc = 0.119**
50	**0.499**	**CR = 0.079**
100	**0.494**	**Cr =**
200	**0.487**	**RR =**
400	**0.477**	**P_{max} =**
800	**0.458**	
1600	**0.422**	

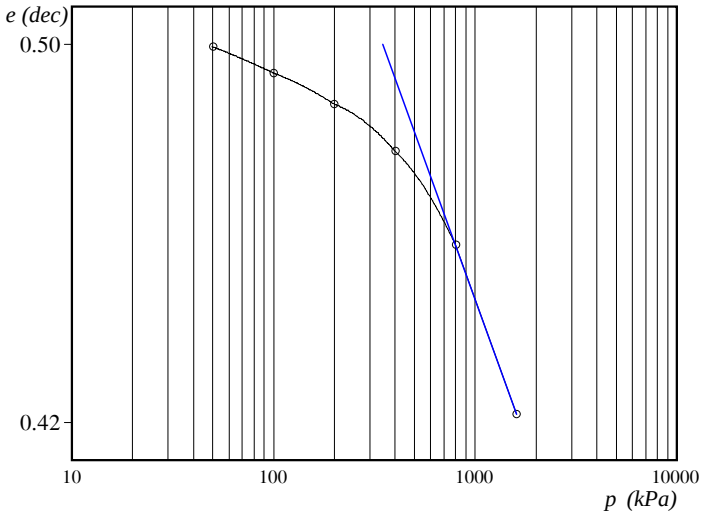

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.512**	**Cc = 0.118**
50	**0.498**	**CR = 0.078**
100	**0.493**	**Cr =**
200	**0.486**	**RR =**
400	**0.476**	**P_{max} =**
800	**0.456**	
1600	**0.421**	

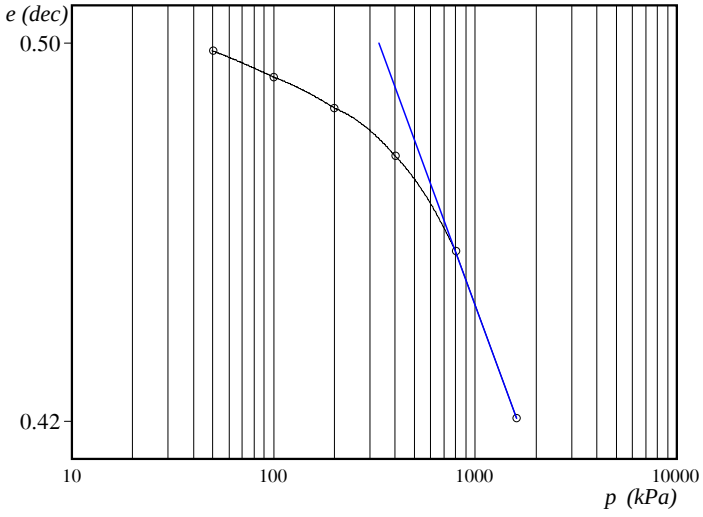

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.537**	**Cc = 0.128**
50	**0.522**	**CR = 0.083**
100	**0.516**	**Cr =**
200	**0.509**	**RR =**
400	**0.498**	**P_{max} =**
800	**0.476**	
1600	**0.438**	

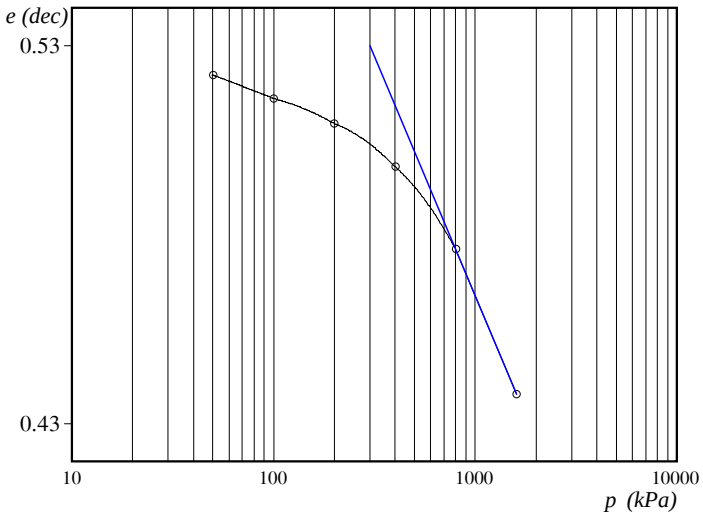

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.555**	**Cc = 0.148**
50	**0.539**	**CR = 0.095**
100	**0.532**	**Cr =**
200	**0.523**	**RR =**
400	**0.511**	**P_{max} =**
800	**0.489**	
1600	**0.444**	

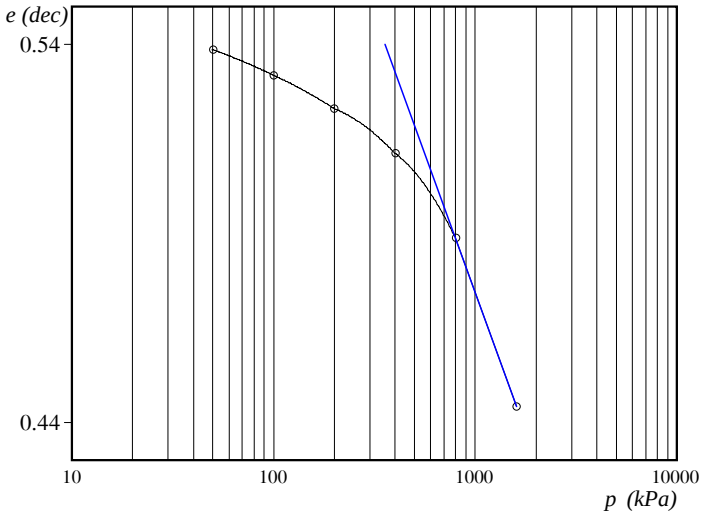

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.509**	**Cc = 0.118**
50	**0.496**	**CR = 0.078**
100	**0.490**	**Cr =**
200	**0.484**	**RR =**
400	**0.474**	**P_{max} =**
800	**0.456**	
1600	**0.420**	

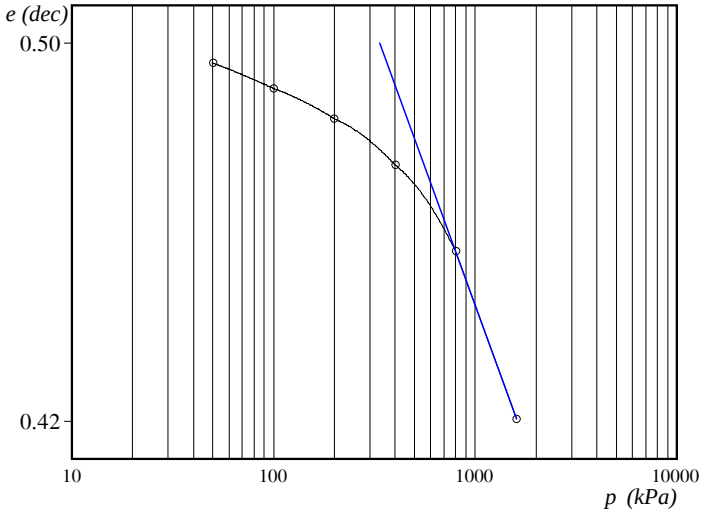

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.575	Cc = 0.164
50	0.557	CR = 0.104
100	0.549	Cr =
200	0.541	RR =
400	0.528	P_{max} =
800	0.503	
1600	0.453	

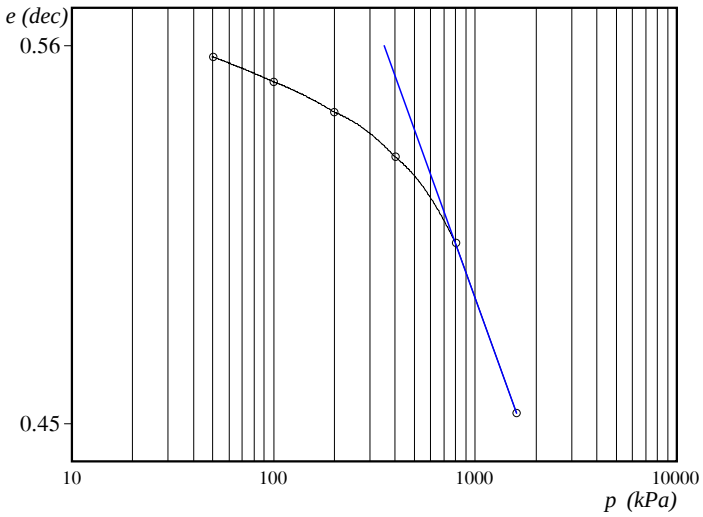

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-02** Độ sâu : **4.0 ÷ 4.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.066	Cc = 0.329
50	0.993	CR = 0.159
100	0.966	Cr = 0.042
200	0.917	RR = 0.021
400	0.840	P_{max} = 172.8
800	0.741	

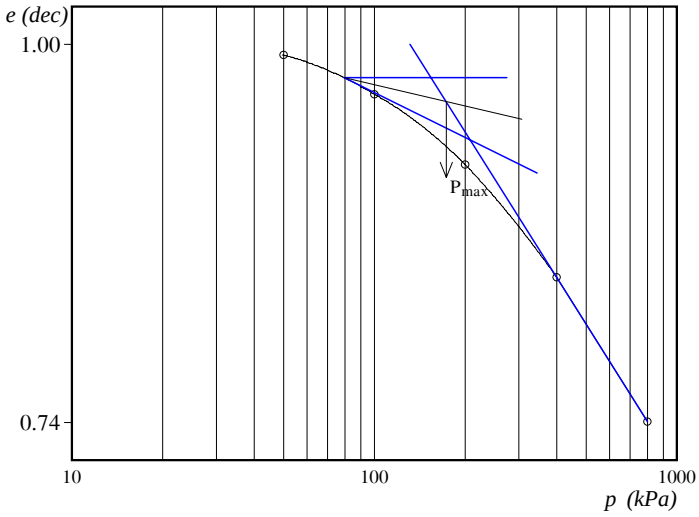

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-03** Độ sâu : **6.0 ÷ 6.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.077	Cc = 0.283
50	1.006	CR = 0.136
100	0.976	Cr = 0.041
200	0.923	RR = 0.020
400	0.848	P_{max} = 145.7
800	0.762	

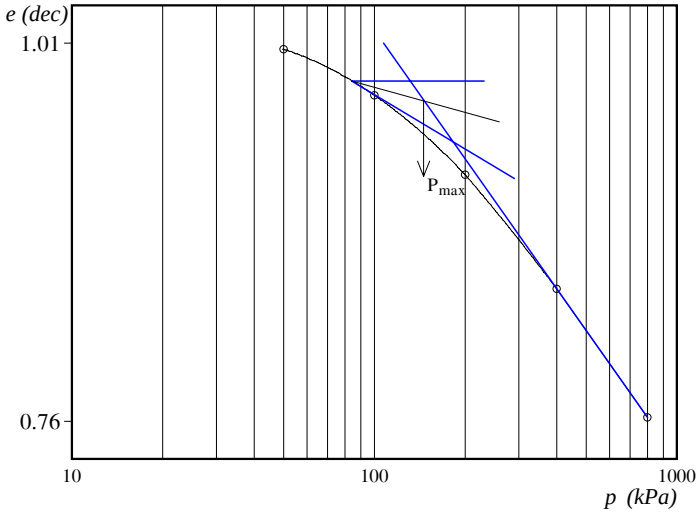

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-05** Độ sâu : **10.0 ÷ 10.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.743**	**Cc = 0.216**
50	**0.692**	**CR = 0.124**
100	**0.671**	**Cr = 0.029**
200	**0.637**	**RR = 0.017**
400	**0.583**	**P_{max} = 177.4**
800	**0.518**	

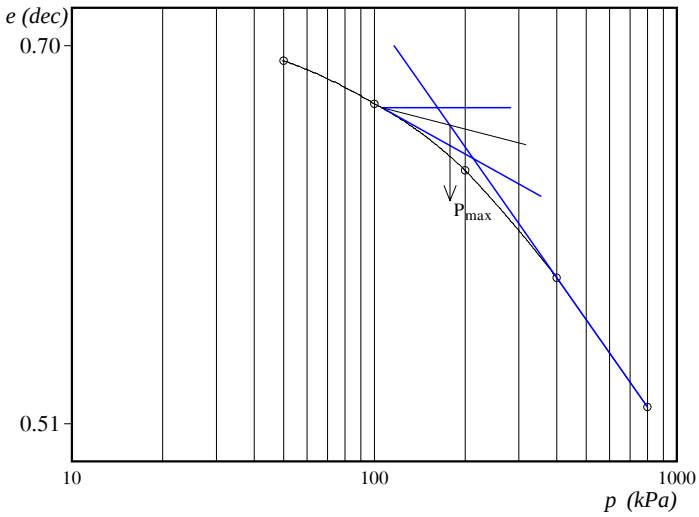

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-06** Độ sâu : **12.0 ÷ 12.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.704**	**Cc = 0.148**
50	**0.674**	**CR = 0.087**
100	**0.661**	**Cr = 0.017**
200	**0.640**	**RR = 0.010**
400	**0.606**	**P_{max} = 198.5**
800	**0.565**	
1600	**0.520**	

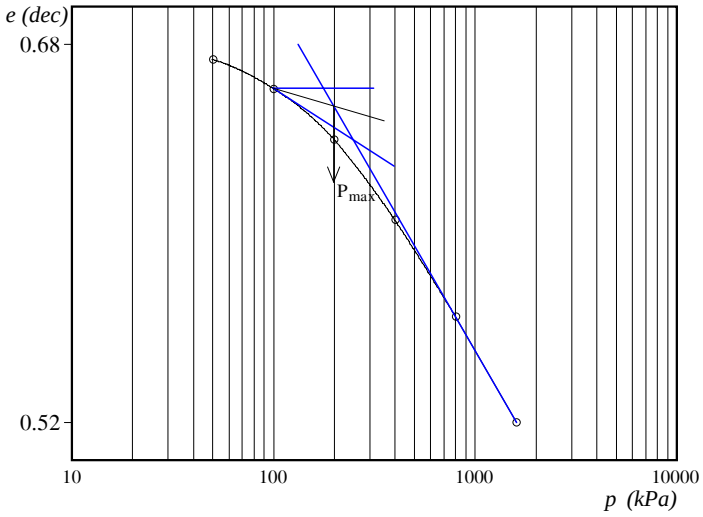

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-07** Độ sâu : **14.0 ÷ 14.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.675**	**Cc = 0.150**
50	**0.645**	**CR = 0.090**
100	**0.634**	**Cr = 0.017**
200	**0.614**	**RR = 0.010**
400	**0.580**	**P_{max} = 211.4**
800	**0.541**	
1600	**0.496**	

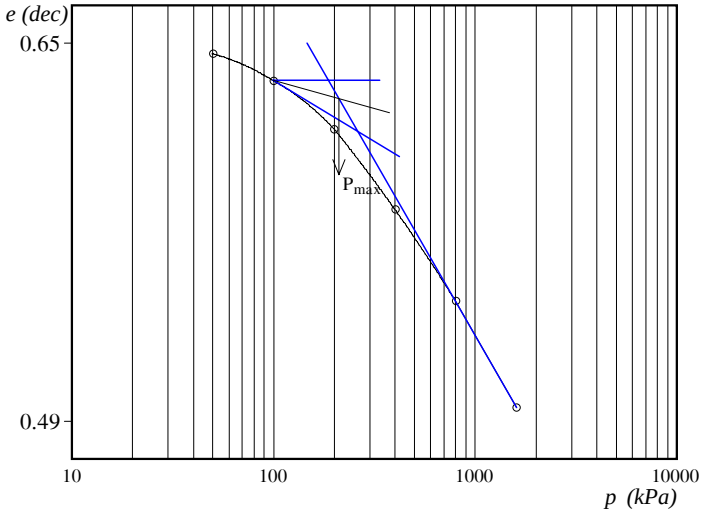

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-08** Độ sâu : **16.0 ÷ 16.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.666**	**Cc = 0.149**
50	**0.637**	**CR = 0.090**
100	**0.626**	**Cr = 0.017**
200	**0.605**	**RR = 0.010**
400	**0.574**	**P_{max} = 221.5**
800	**0.535**	
1600	**0.490**	

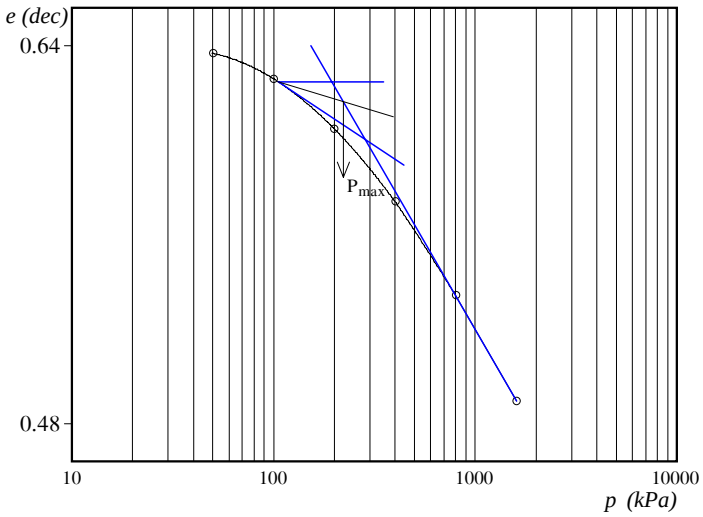

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-09** Độ sâu : **18.0 ÷ 18.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.654**	**Cc = 0.138**
50	**0.628**	**CR = 0.083**
100	**0.618**	**Cr = 0.015**
200	**0.600**	**RR = 0.009**
400	**0.574**	**P_{max} = 242.5**
800	**0.539**	
1600	**0.497**	

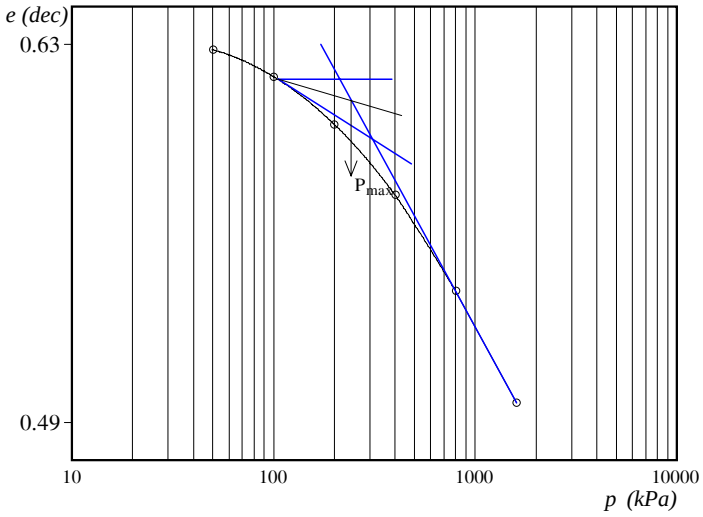

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-10** Độ sâu : **20.0 ÷ 20.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.651**	**Cc = 0.142**
50	**0.625**	**CR = 0.086**
100	**0.615**	**Cr = 0.015**
200	**0.597**	**RR = 0.009**
400	**0.572**	**P_{max} = 257.8**
800	**0.535**	
1600	**0.492**	

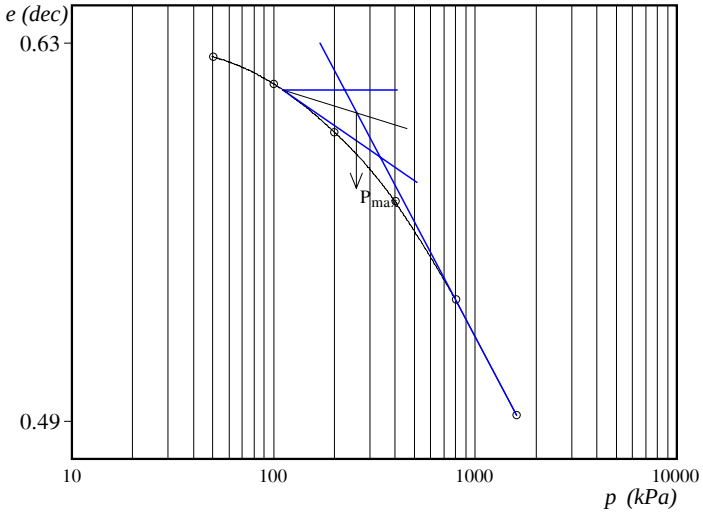

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-11** Độ sâu : **22.0 ÷ 22.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.651**	**Cc = 0.148**
50	**0.625**	**CR = 0.090**
100	**0.615**	**Cr = 0.015**
200	**0.598**	**RR = 0.009**
400	**0.574**	**P_{max} = 274.7**
800	**0.536**	
1600	**0.492**	

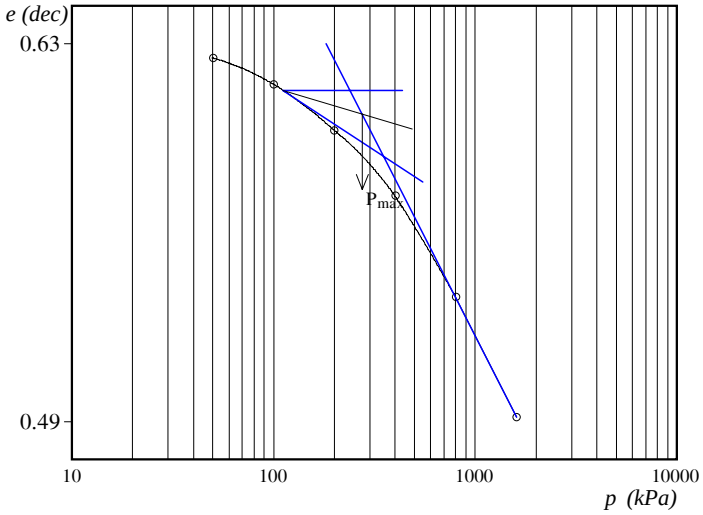

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-12** Độ sâu : **24.0 ÷ 24.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.634**	**Cc = 0.142**
50	**0.609**	**CR = 0.087**
100	**0.599**	**Cr = 0.014**
200	**0.583**	**RR = 0.009**
400	**0.560**	**P_{max} = 295.4**
800	**0.526**	
1600	**0.483**	

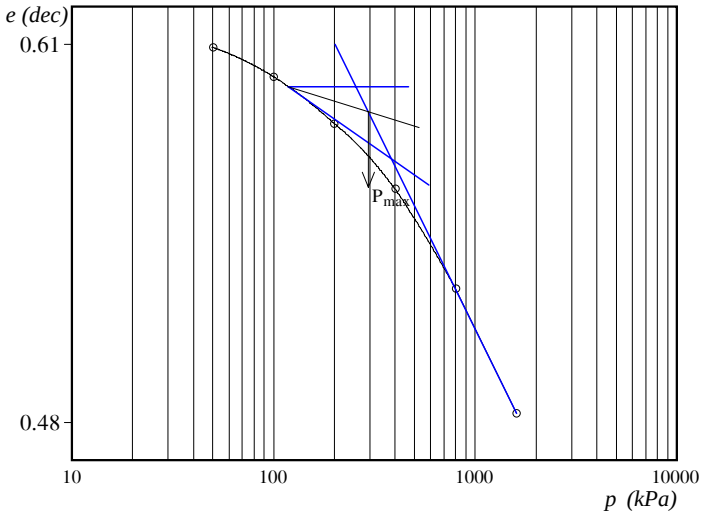

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-13** Độ sâu : **26.0 ÷ 26.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.627**	**Cc = 0.149**
50	**0.602**	**CR = 0.092**
100	**0.592**	**Cr = 0.014**
200	**0.576**	**RR = 0.009**
400	**0.553**	**P_{max} = 316.4**
800	**0.519**	
1600	**0.475**	

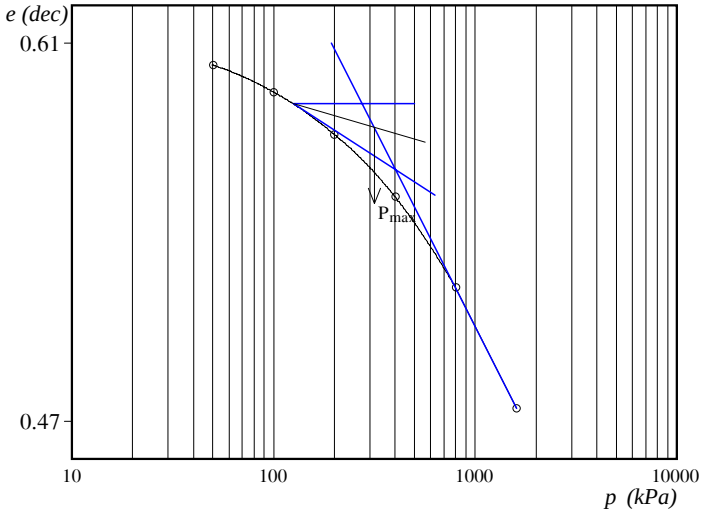

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-16** Độ sâu : **32.0 ÷ 32.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.626	Cc = 0.155
50	0.602	CR = 0.096
100	0.592	Cr = 0.014
200	0.578	RR = 0.009
400	0.555	P_{max} = 361.2
800	0.522	
1600	0.475	

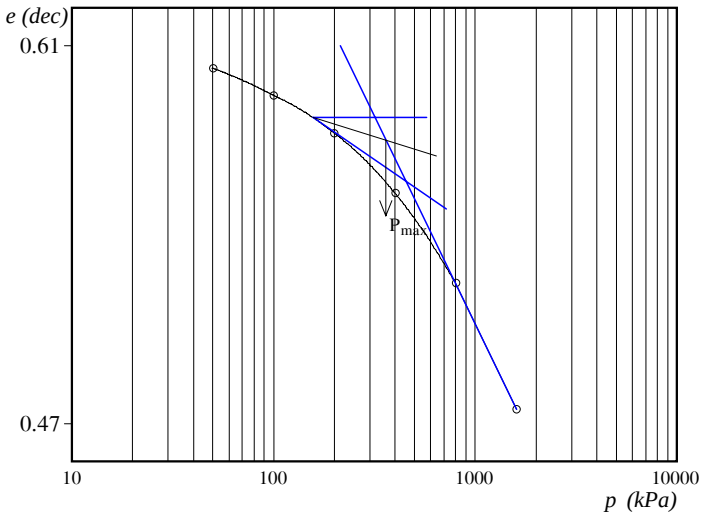

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-17** Độ sâu : **34.0 ÷ 34.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.615	Cc = 0.159
50	0.592	CR = 0.098
100	0.582	Cr = 0.013
200	0.568	RR = 0.008
400	0.547	P_{max} = 377.5
800	0.513	
1600	0.465	

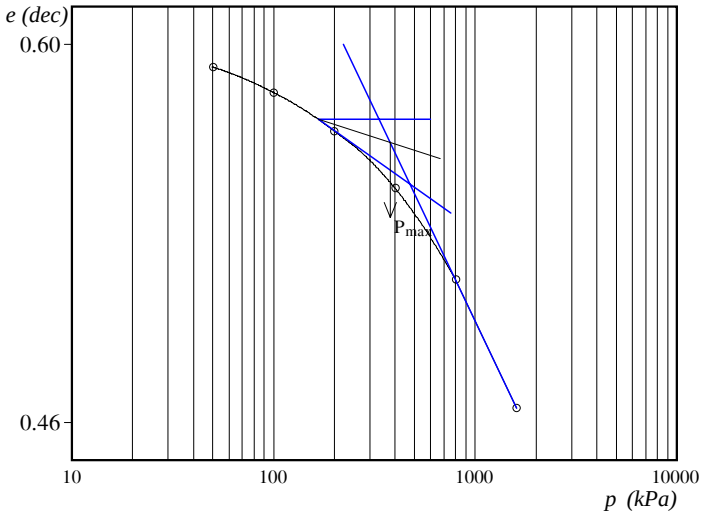

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-18** Độ sâu : **36.0 ÷ 36.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.636	Cc = 0.162
50	0.612	CR = 0.099
100	0.601	Cr = 0.014
200	0.587	RR = 0.009
400	0.565	P_{max} = 392.4
800	0.532	
1600	0.483	

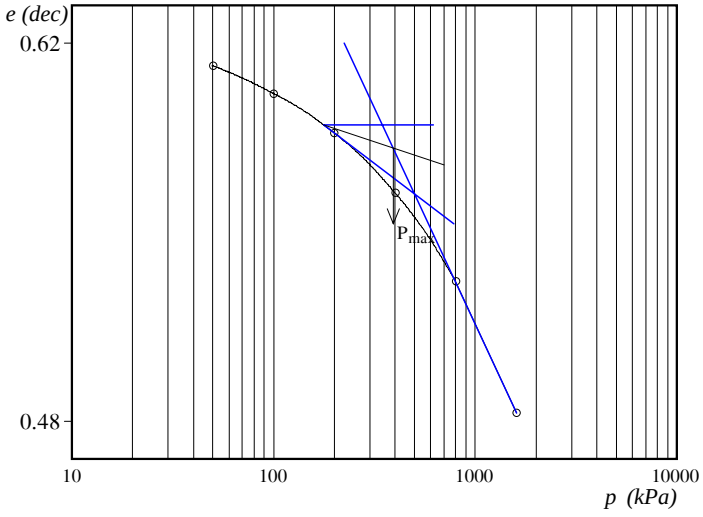

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-20** Độ sâu : **40.0 ÷ 40.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.620**	**Cc = 0.163**
50	**0.597**	**CR = 0.101**
100	**0.588**	**Cr = 0.013**
200	**0.575**	**RR = 0.008**
400	**0.556**	**P_{max} = 421.1**
800	**0.523**	
1600	**0.474**	

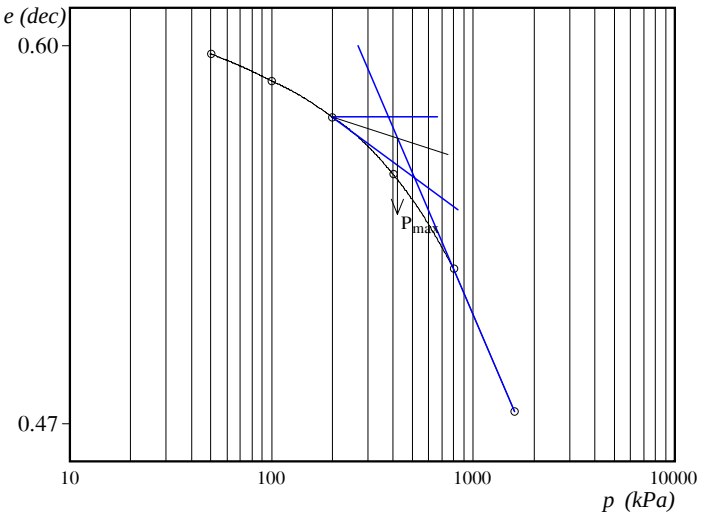

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-21** Độ sâu : **42.0 ÷ 42.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**1.033**	**Cc = 0.476**
50	**0.968**	**CR = 0.234**
100	**0.941**	**Cr = 0.038**
200	**0.906**	**RR = 0.018**
400	**0.851**	**P_{max} = 440.8**
800	**0.762**	
1600	**0.618**	

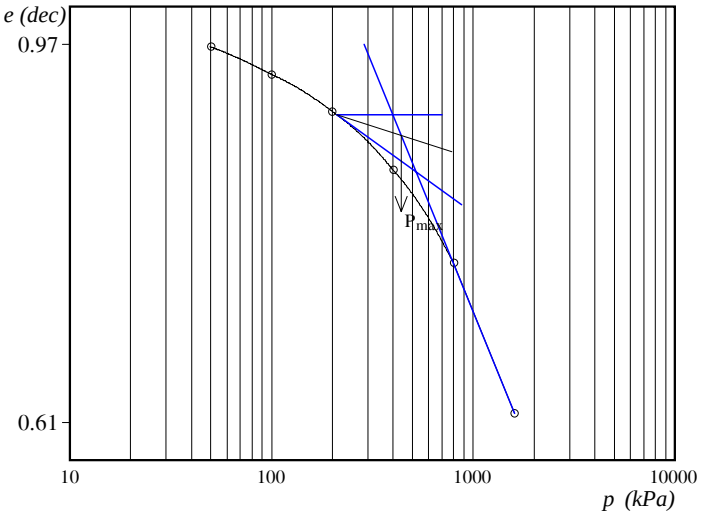

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-22** Độ sâu : **44.0 ÷ 44.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.849**	**Cc = 0.343**
50	**0.807**	**CR = 0.186**
100	**0.787**	**Cr = 0.024**
200	**0.761**	**RR = 0.013**
400	**0.721**	**P_{max} = 458.0**
800	**0.656**	
1600	**0.553**	

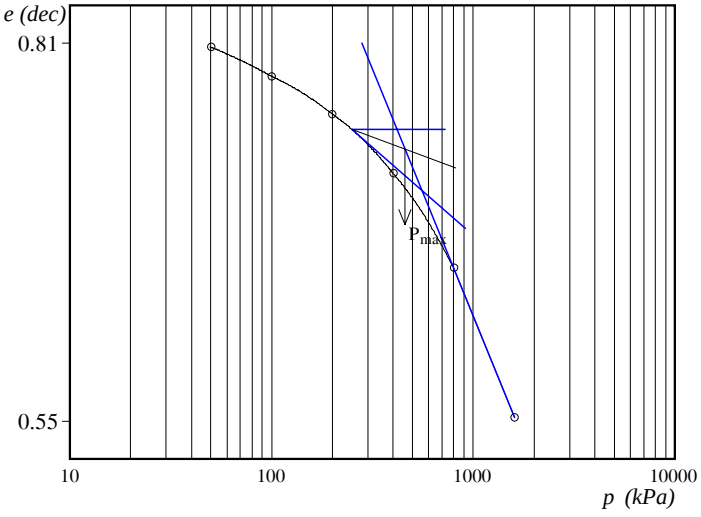

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-23** Độ sâu : **46.0 ÷ 46.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.950	Cc = 0.393
50	0.898	CR = 0.202
100	0.876	Cr = 0.030
200	0.847	RR = 0.015
400	0.804	P_{max} = 476.4
800	0.731	
1600	0.613	

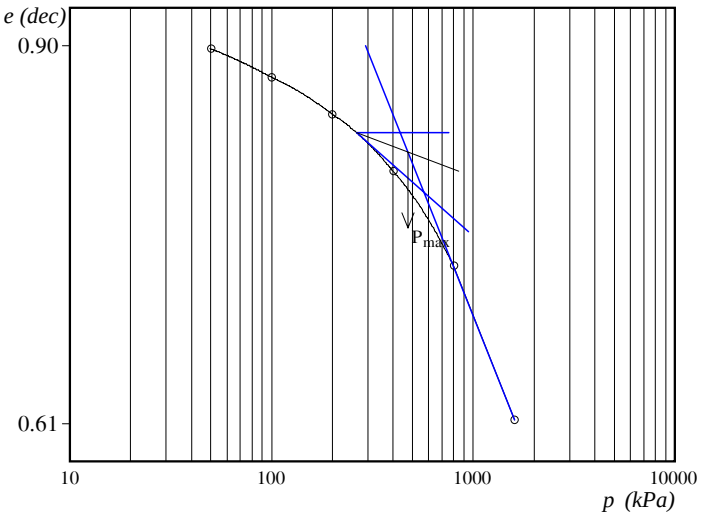

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-24** Độ sâu : **48.0 ÷ 48.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.866	Cc = 0.346
50	0.825	CR = 0.186
100	0.807	Cr = 0.024
200	0.785	RR = 0.013
400	0.749	P_{max} = 491.7
800	0.689	
1600	0.584	

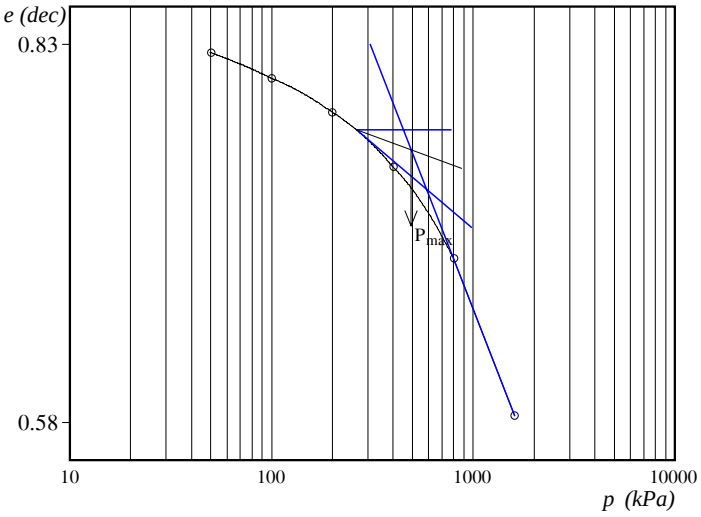

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-25** Độ sâu : **50.0 ÷ 50.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.736	Cc = 0.268
50	0.703	CR = 0.154
100	0.688	Cr = 0.019
200	0.671	RR = 0.011
400	0.645	P_{max} = 506.4
800	0.599	
1600	0.518	

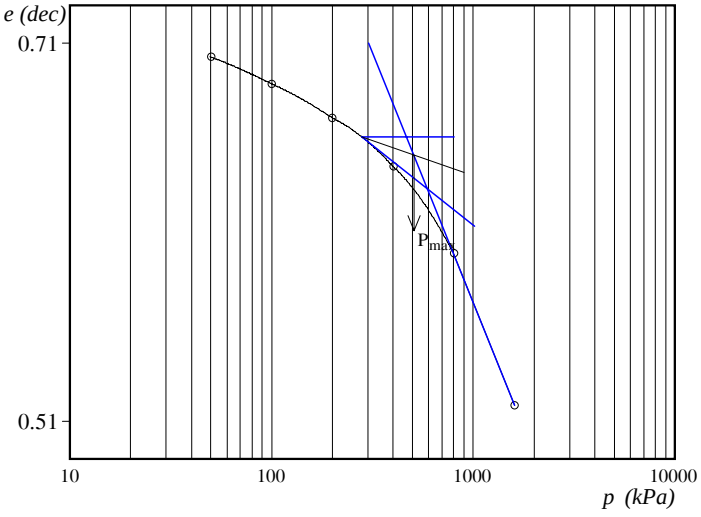

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-26** Độ sâu : **52.0 ÷ 52.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.713	Cc = 0.257
50	0.683	CR = 0.150
100	0.670	Cr = 0.017
200	0.654	RR = 0.010
400	0.628	P_{max} = 528.2
800	0.587	
1600	0.509	

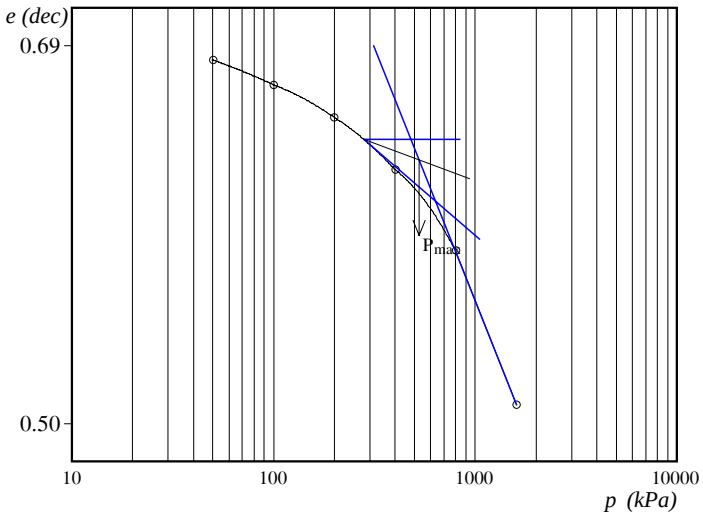

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-27** Độ sâu : **54.0 ÷ 54.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.600	Cc = 0.169
50	0.579	CR = 0.106
100	0.570	Cr = 0.012
200	0.559	RR = 0.008
400	0.541	P_{max} = 539.3
800	0.515	
1600	0.464	

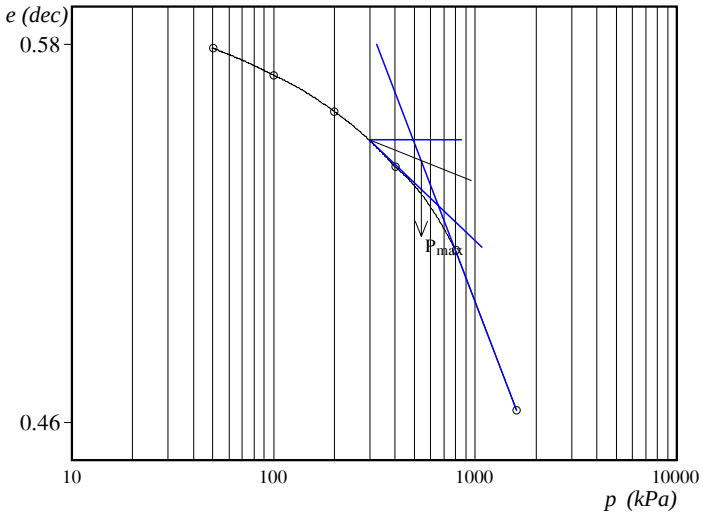

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-28** Độ sâu : **56.0 ÷ 56.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.610	Cc = 0.174
50	0.590	CR = 0.108
100	0.582	Cr = 0.011
200	0.571	RR = 0.007
400	0.555	P_{max} = 554.2
800	0.528	
1600	0.475	

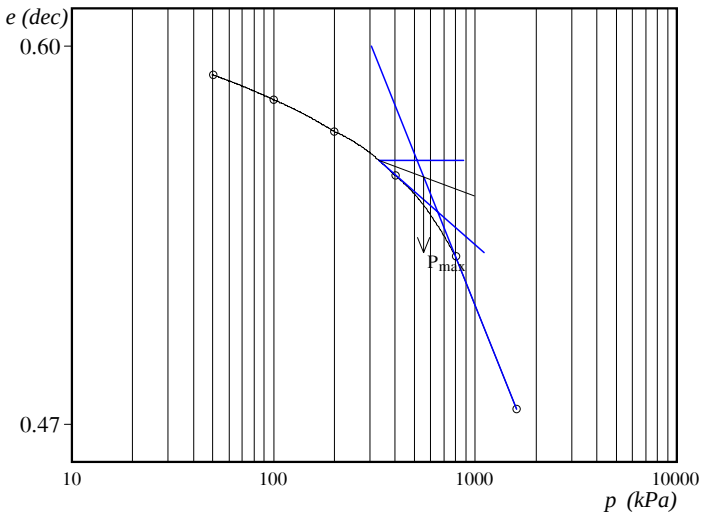

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-29** Độ sâu : **58.0 ÷ 58.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.528**	**Cc = 0.127**
50	**0.513**	**CR = 0.083**
100	**0.506**	**Cr = 0.009**
200	**0.498**	**RR = 0.006**
400	**0.487**	**P_{max} = 572.8**
800	**0.467**	
1600	**0.429**	

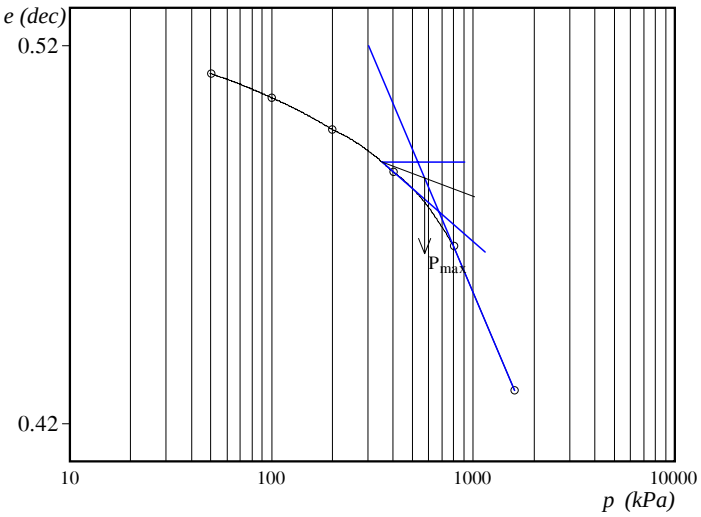

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-30** Độ sâu : **60.0 ÷ 60.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.534**	**Cc = 0.126**
50	**0.518**	**CR = 0.082**
100	**0.511**	**Cr = 0.009**
200	**0.503**	**RR = 0.006**
400	**0.493**	**P_{max} = 593.3**
800	**0.473**	
1600	**0.435**	

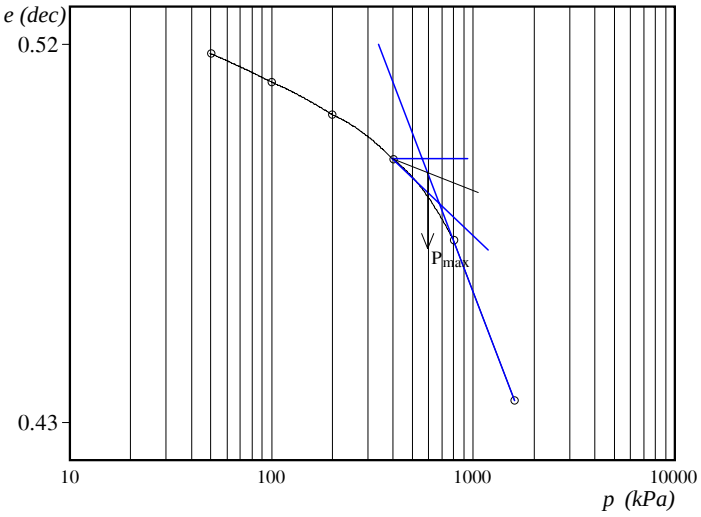

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-31** Độ sâu : **62.0 ÷ 62.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.533**	**Cc = 0.124**
50	**0.518**	**CR = 0.081**
100	**0.511**	**Cr =**
200	**0.503**	**RR =**
400	**0.491**	**P_{max} =**
800	**0.472**	
1600	**0.435**	

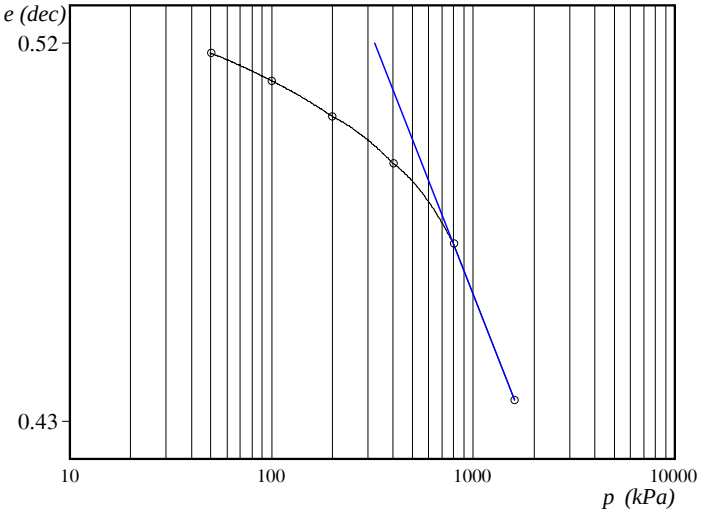

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-32** Độ sâu : **64.0 ÷ 64.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.535**	**Cc = 0.132**
50	**0.519**	**CR = 0.086**
100	**0.512**	**Cr =**
200	**0.502**	**RR =**
400	**0.490**	**P_{max} =**
800	**0.470**	
1600	**0.430**	

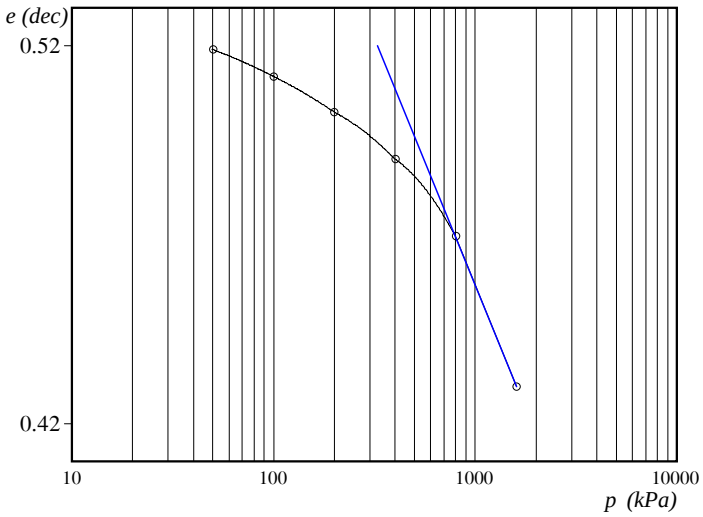

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-33** Độ sâu : **66.0 ÷ 66.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.555**	**Cc = 0.149**
50	**0.538**	**CR = 0.096**
100	**0.531**	**Cr =**
200	**0.523**	**RR =**
400	**0.511**	**P_{max} =**
800	**0.488**	
1600	**0.444**	

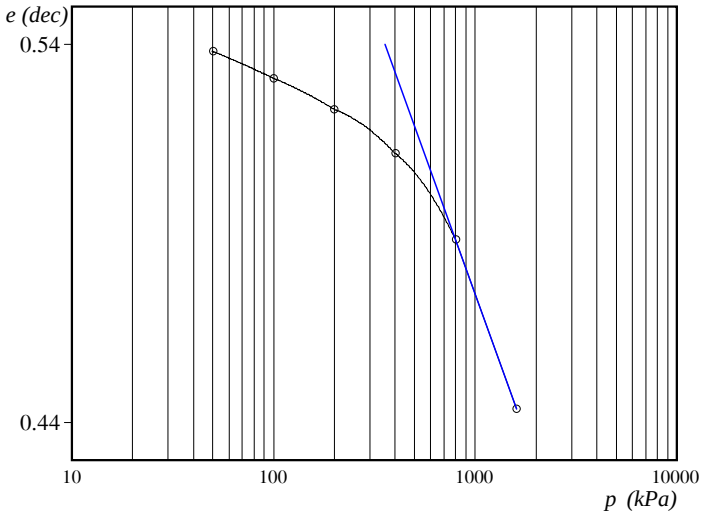

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-34** Độ sâu : **68.0 ÷ 68.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.548**	**Cc = 0.133**
50	**0.532**	**CR = 0.086**
100	**0.526**	**Cr =**
200	**0.517**	**RR =**
400	**0.505**	**P_{max} =**
800	**0.484**	
1600	**0.444**	

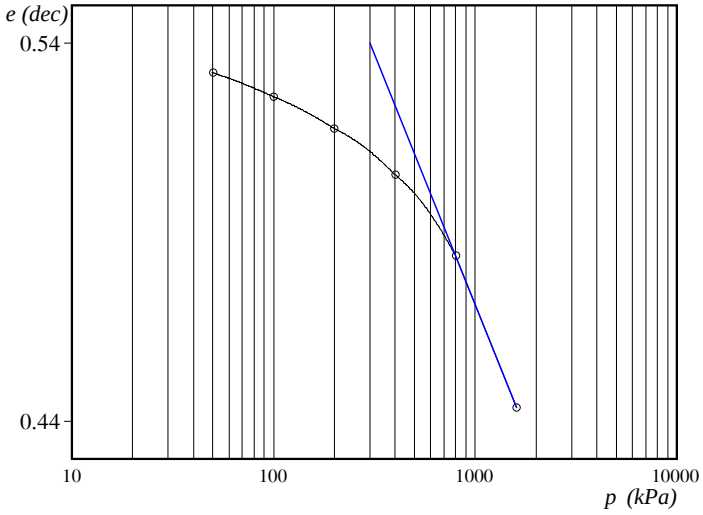

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-35** Độ sâu : **70.0 ÷ 70.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.553**	**Cc = 0.137**
50	**0.535**	**CR = 0.088**
100	**0.528**	**Cr =**
200	**0.517**	**RR =**
400	**0.504**	**P_{max} =**
800	**0.482**	
1600	**0.441**	

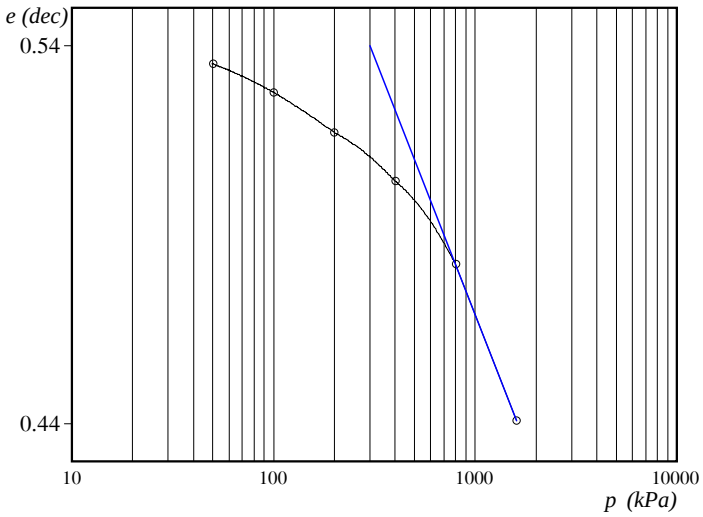

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-37** Độ sâu : **74.0 ÷ 74.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.551**	**Cc = 0.136**
50	**0.535**	**CR = 0.088**
100	**0.529**	**Cr =**
200	**0.520**	**RR =**
400	**0.508**	**P_{max} =**
800	**0.486**	
1600	**0.445**	

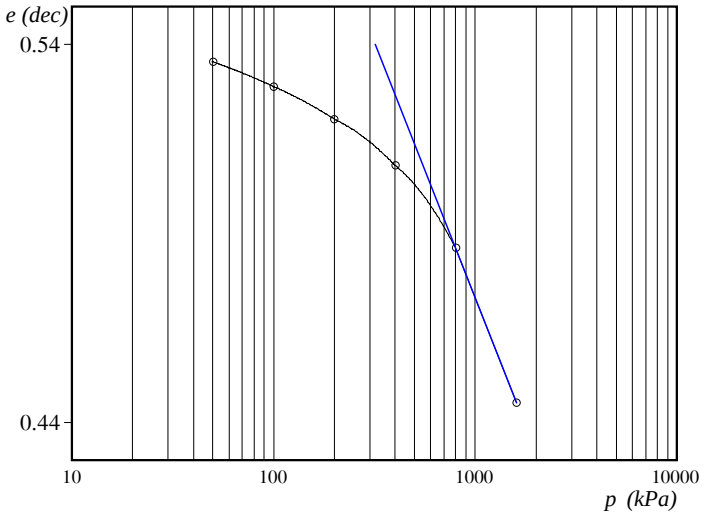

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-38** Độ sâu : **76.0 ÷ 76.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.573**	**Cc = 0.148**
50	**0.555**	**CR = 0.094**
100	**0.547**	**Cr =**
200	**0.537**	**RR =**
400	**0.523**	**P_{max} =**
800	**0.500**	
1600	**0.455**	

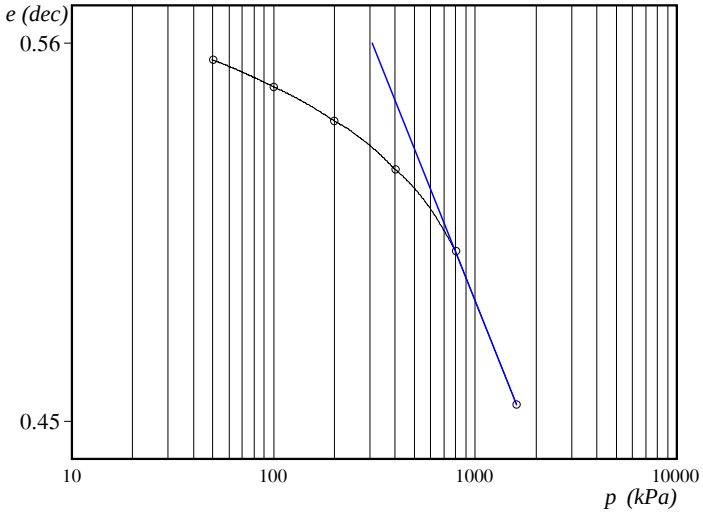

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-41** Độ sâu : **82.0 ÷ 82.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.567	Cc = 0.158
50	0.549	CR = 0.101
100	0.541	Cr =
200	0.533	RR =
400	0.520	P_{max} =
800	0.496	
1600	0.448	

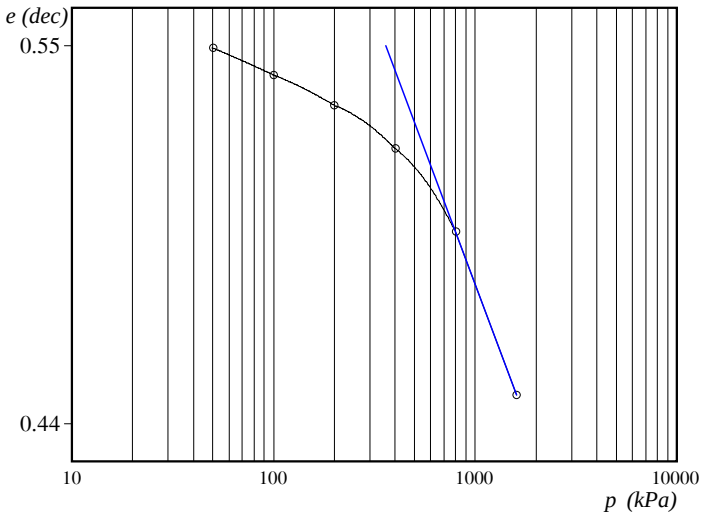

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-42** Độ sâu : **84.0 ÷ 84.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.589	Cc = 0.163
50	0.571	CR = 0.103
100	0.563	Cr =
200	0.554	RR =
400	0.540	P_{max} =
800	0.515	
1600	0.466	

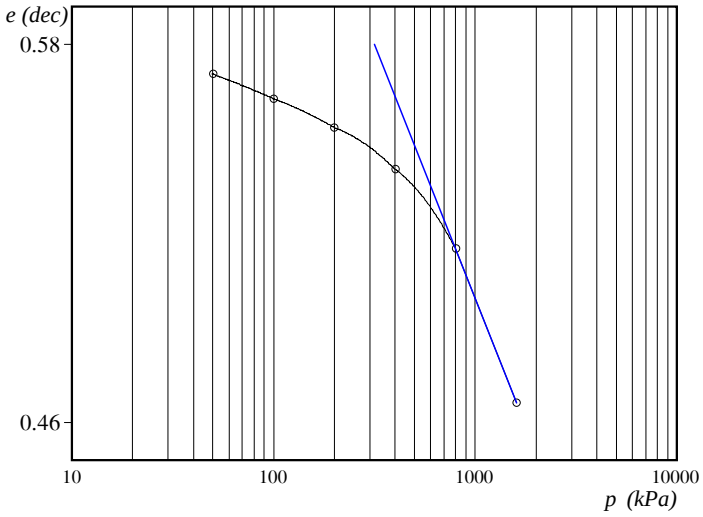

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-47** Độ sâu : **94.0 ÷ 94.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.583	Cc = 0.158
50	0.565	CR = 0.100
100	0.557	Cr =
200	0.549	RR =
400	0.535	P_{max} =
800	0.508	
1600	0.460	

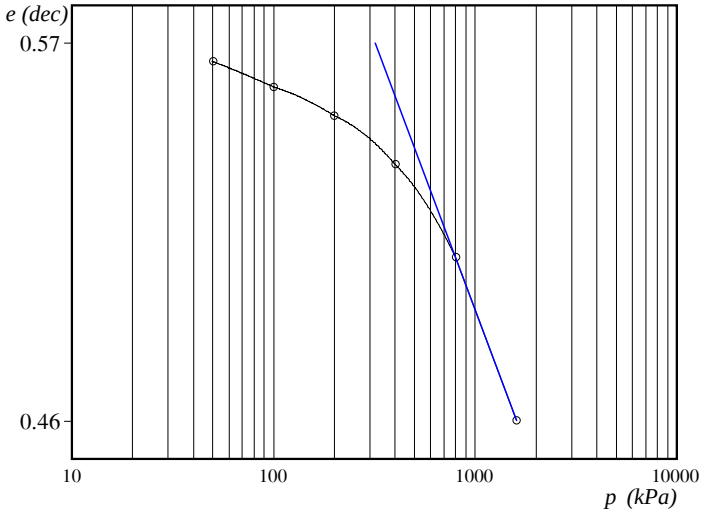

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-48** Độ sâu : **96.0 ÷ 96.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.635**	**Cc = 0.215**
50	**0.611**	**CR = 0.131**
100	**0.601**	**Cr =**
200	**0.588**	**RR =**
400	**0.571**	**P_{max} =**
800	**0.539**	
1600	**0.474**	

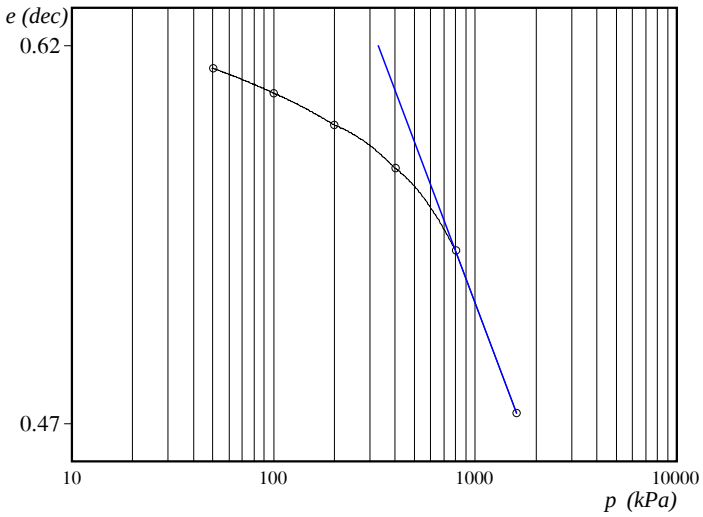

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-49** Độ sâu : **98.0 ÷ 98.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.596**	**Cc = 0.173**
50	**0.577**	**CR = 0.108**
100	**0.569**	**Cr =**
200	**0.559**	**RR =**
400	**0.545**	**P_{max} =**
800	**0.519**	
1600	**0.467**	

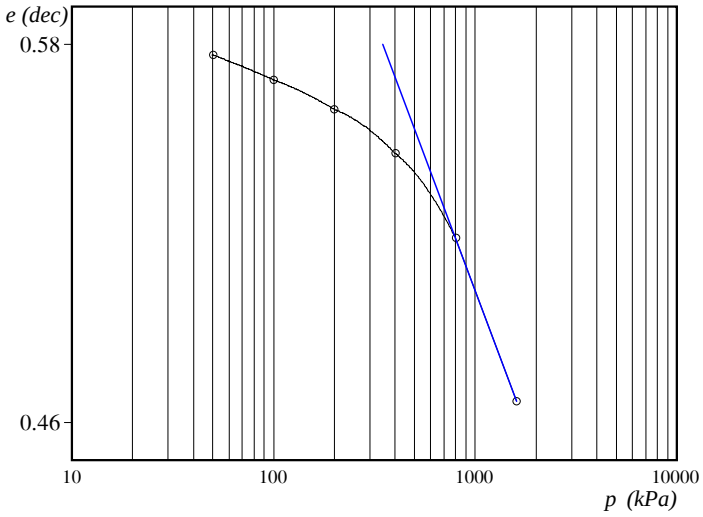

Hố khoan : **HK09** Số hiệu mẫu : **09-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.546**	**Cc = 0.152**
50	**0.529**	**CR = 0.098**
100	**0.522**	**Cr =**
200	**0.514**	**RR =**
400	**0.502**	**P_{max} =**
800	**0.479**	
1600	**0.434**	

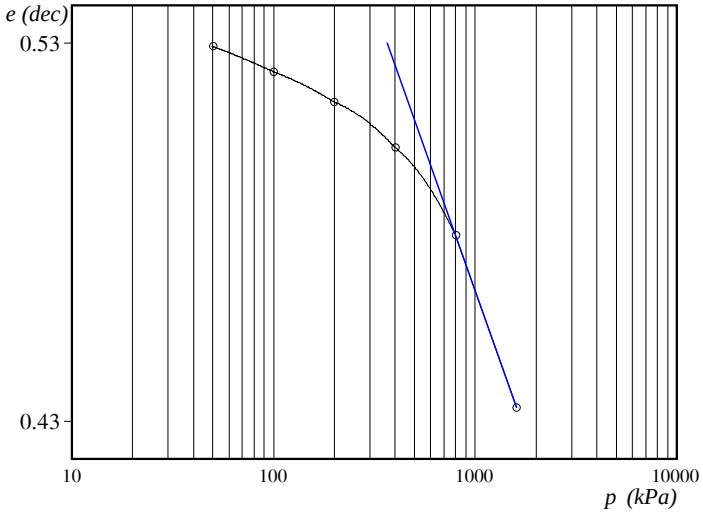

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.085	Cc = 0.331
50	1.011	CR = 0.159
100	0.984	Cr = 0.043
200	0.935	RR = 0.020
400	0.857	P_{max} = 172.3
800	0.757	

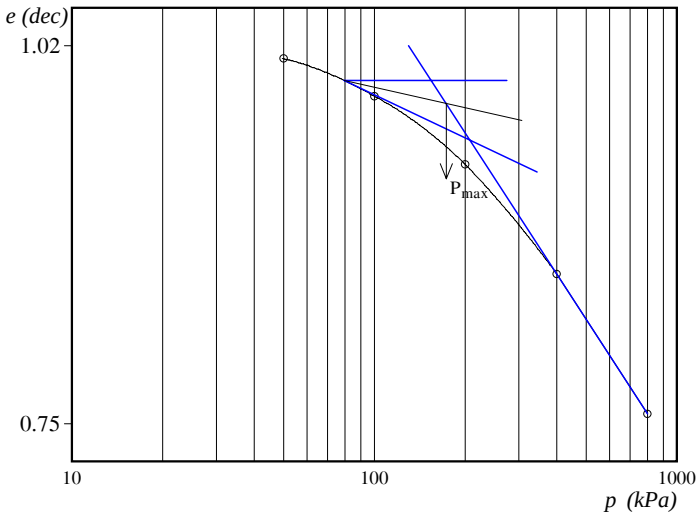

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-03** Độ sâu : **5.5 ÷ 6.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.002	Cc = 0.246
50	0.940	CR = 0.123
100	0.914	Cr = 0.036
200	0.868	RR = 0.018
400	0.803	P_{max} = 146.1
800	0.729	

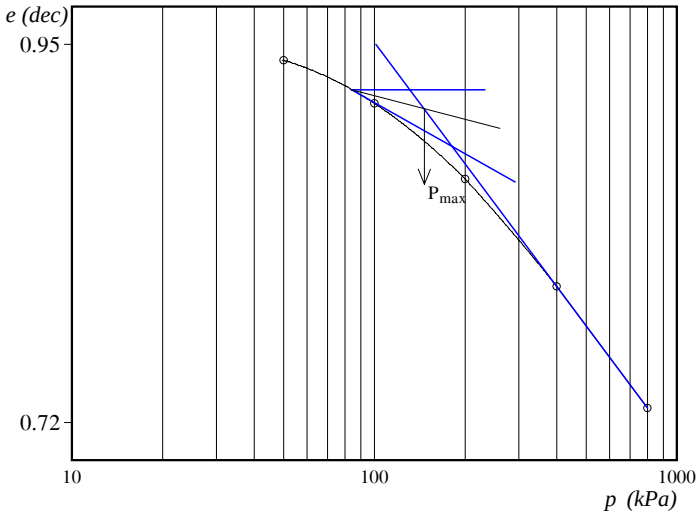

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-04** Độ sâu : **7.5 ÷ 8.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.675	Cc = 0.120
50	0.646	CR = 0.071
100	0.634	Cr = 0.017
200	0.613	RR = 0.010
400	0.582	P_{max} = 163.4
800	0.546	

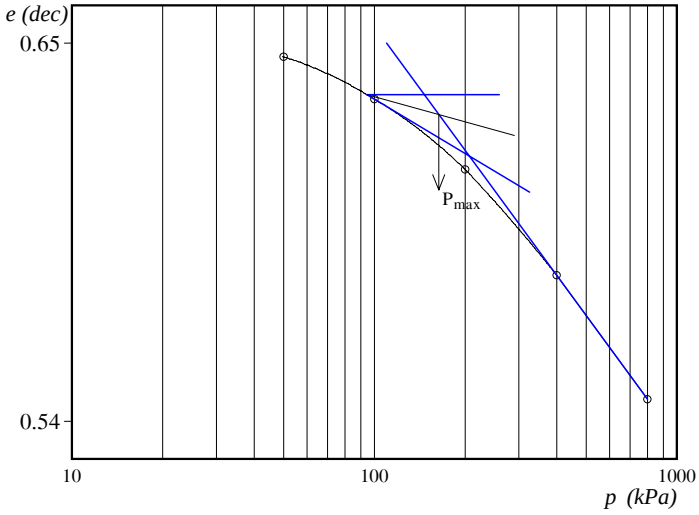

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-05** Độ sâu : **9.5 ÷ 10.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.721**	**Cc = 0.147**
50	**0.686**	**CR = 0.086**
100	**0.672**	**Cr = 0.020**
200	**0.649**	**RR = 0.012**
400	**0.612**	**P_{max} = 177.0**
800	**0.567**	

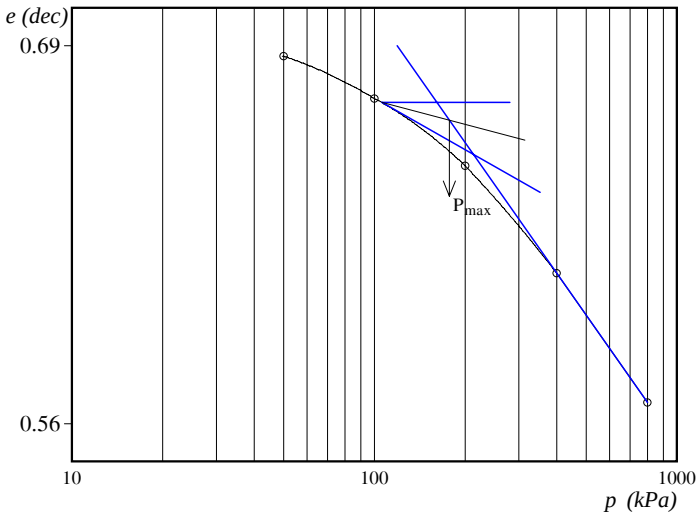

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-06** Độ sâu : **11.5 ÷ 12.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.678**	**Cc = 0.147**
50	**0.648**	**CR = 0.087**
100	**0.636**	**Cr = 0.017**
200	**0.614**	**RR = 0.010**
400	**0.581**	**P_{max} = 197.4**
800	**0.540**	
1600	**0.496**	

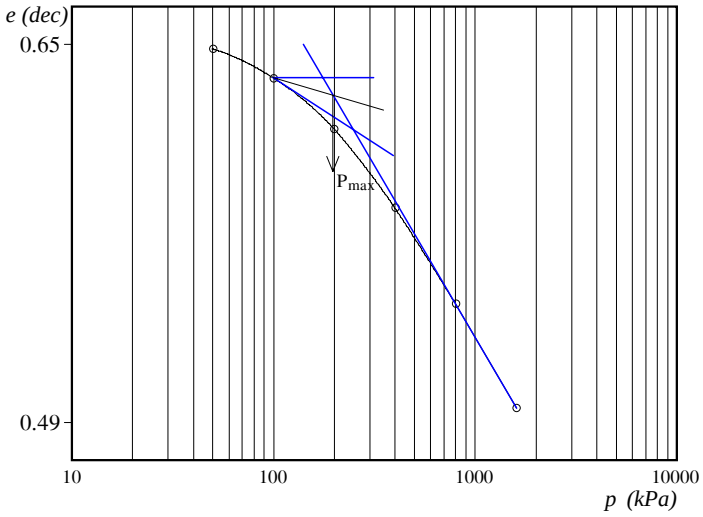

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-07** Độ sâu : **13.5 ÷ 14.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.660**	**Cc = 0.139**
50	**0.633**	**CR = 0.084**
100	**0.622**	**Cr = 0.016**
200	**0.603**	**RR = 0.010**
400	**0.571**	**P_{max} = 212.2**
800	**0.536**	
1600	**0.494**	

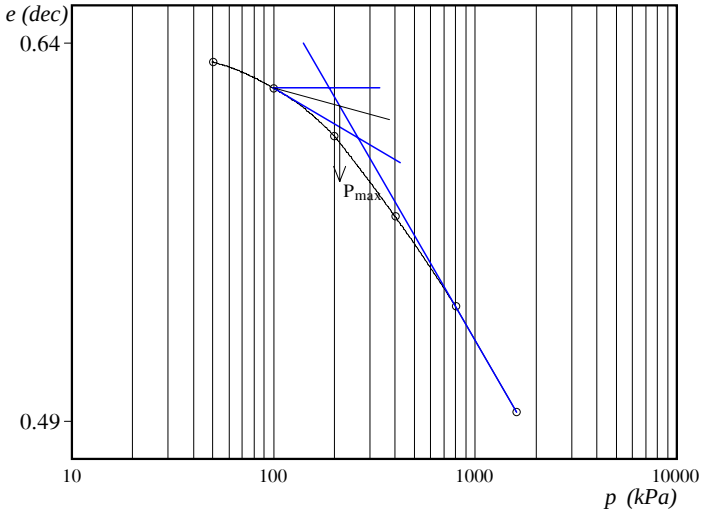

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-08** Độ sâu : **15.5 ÷ 16.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.643**	**Cc = 0.129**
50	**0.618**	**CR = 0.078**
100	**0.608**	**Cr = 0.014**
200	**0.590**	**RR = 0.009**
400	**0.564**	**P_{max} = 224.6**
800	**0.530**	
1600	**0.491**	

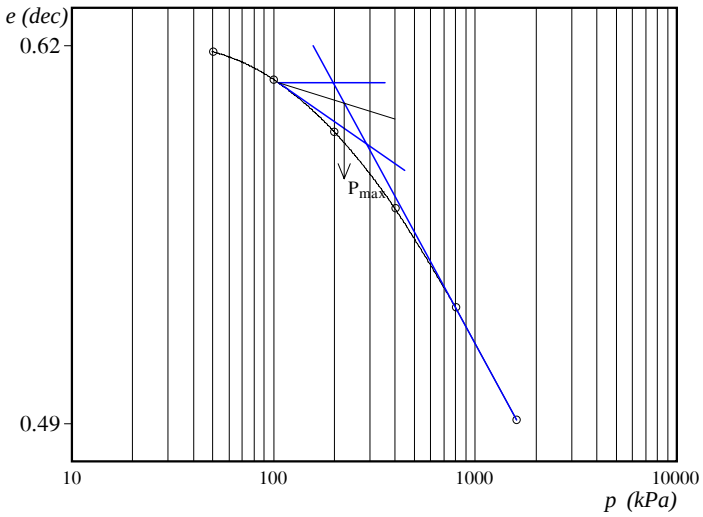

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-13** Độ sâu : **25.5 ÷ 26.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.583**	**Cc = 0.125**
50	**0.562**	**CR = 0.079**
100	**0.554**	**Cr = 0.012**
200	**0.540**	**RR = 0.008**
400	**0.521**	**P_{max} = 316.8**
800	**0.493**	
1600	**0.455**	

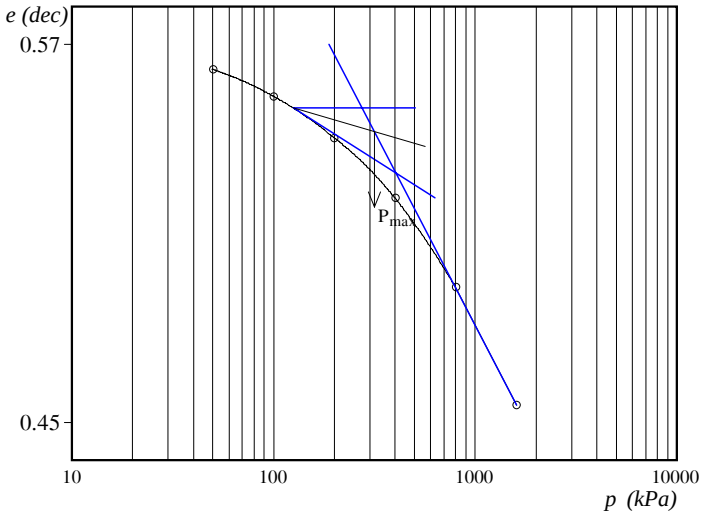

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-14** Độ sâu : **27.5 ÷ 28.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.625**	**Cc = 0.146**
50	**0.601**	**CR = 0.090**
100	**0.591**	**Cr = 0.014**
200	**0.576**	**RR = 0.009**
400	**0.554**	**P_{max} = 330.7**
800	**0.521**	
1600	**0.477**	

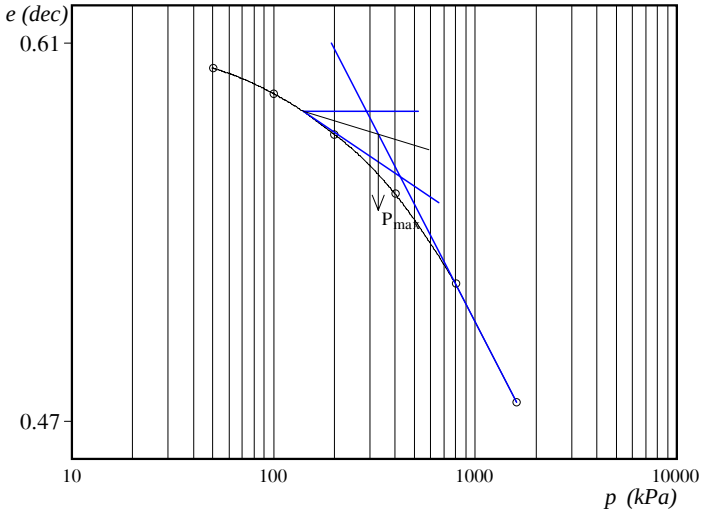

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-15** Độ sâu : **29.5 ÷ 30.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.629	Cc = 0.152
50	0.606	CR = 0.094
100	0.596	Cr = 0.013
200	0.581	RR = 0.008
400	0.560	P_{max} = 346.5
800	0.525	
1600	0.480	

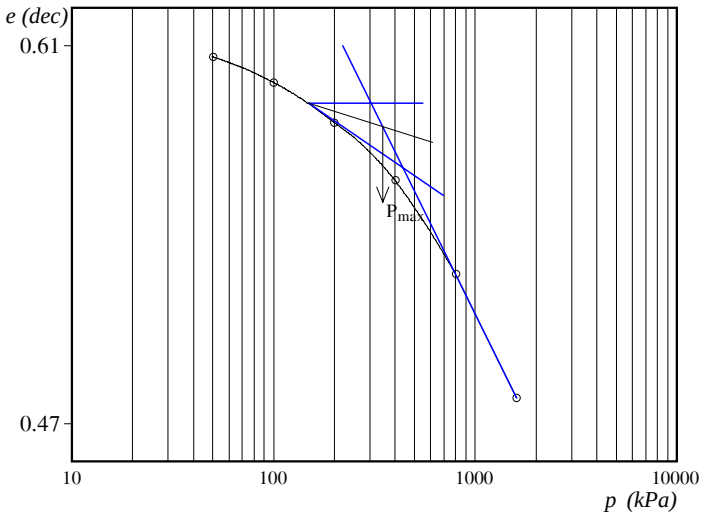

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-16** Độ sâu : **31.5 ÷ 32.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.665	Cc = 0.181
50	0.637	CR = 0.108
100	0.625	Cr = 0.016
200	0.609	RR = 0.010
400	0.583	P_{max} = 362.0
800	0.544	
1600	0.490	

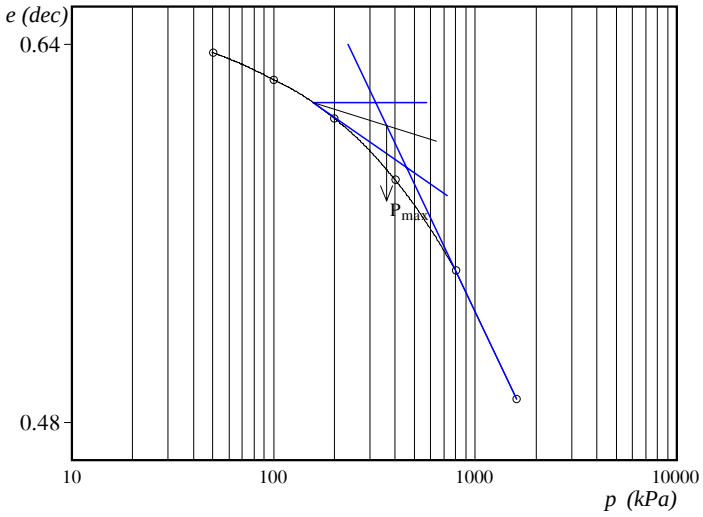

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-18** Độ sâu : **35.5 ÷ 36.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.557	Cc = 0.122
50	0.539	CR = 0.078
100	0.531	Cr = 0.011
200	0.520	RR = 0.007
400	0.503	P_{max} = 395.7
800	0.479	
1600	0.442	

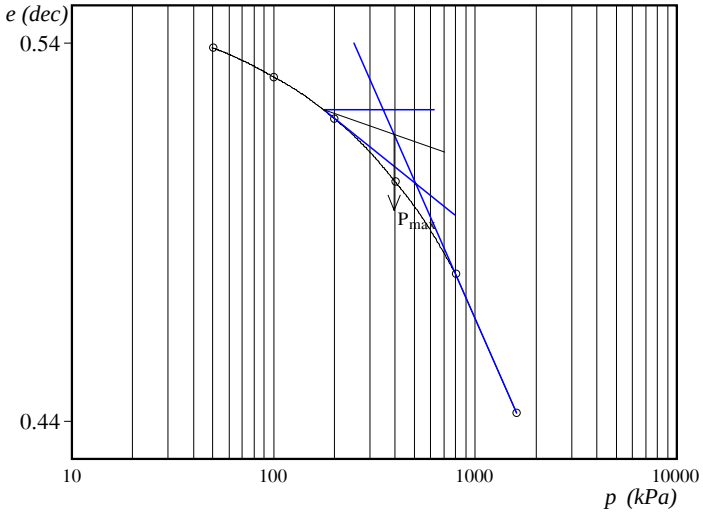

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-19** Độ sâu : **37.5 ÷ 38.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.565	Cc = 0.128
50	0.547	CR = 0.082
100	0.539	Cr = 0.011
200	0.528	RR = 0.007
400	0.512	P_{max} = 408.0
800	0.486	
1600	0.448	

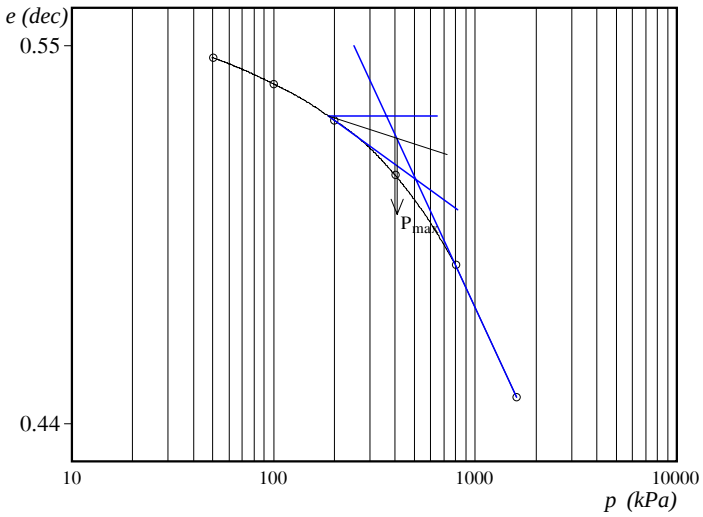

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-20** Độ sâu : **39.5 ÷ 40.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.592	Cc = 0.150
50	0.571	CR = 0.094
100	0.562	Cr = 0.012
200	0.551	RR = 0.008
400	0.533	P_{max} = 422.0
800	0.503	
1600	0.458	

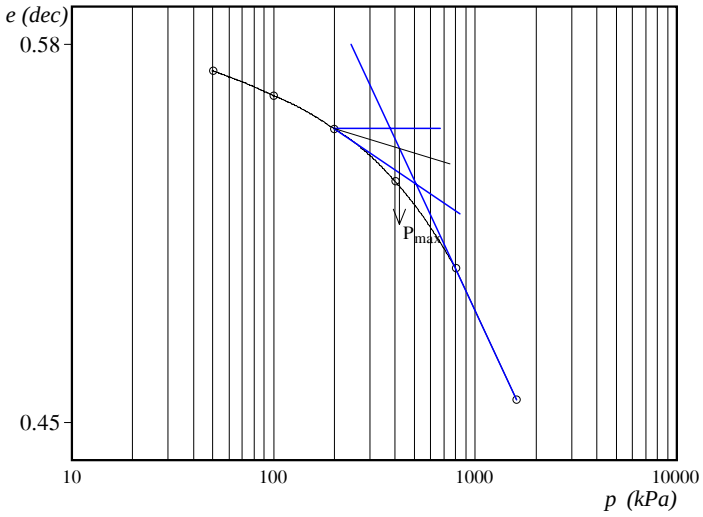

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-21** Độ sâu : **41.5 ÷ 42.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.665	Cc = 0.202
50	0.637	CR = 0.121
100	0.626	Cr = 0.016
200	0.611	RR = 0.010
400	0.588	P_{max} = 438.7
800	0.550	
1600	0.490	

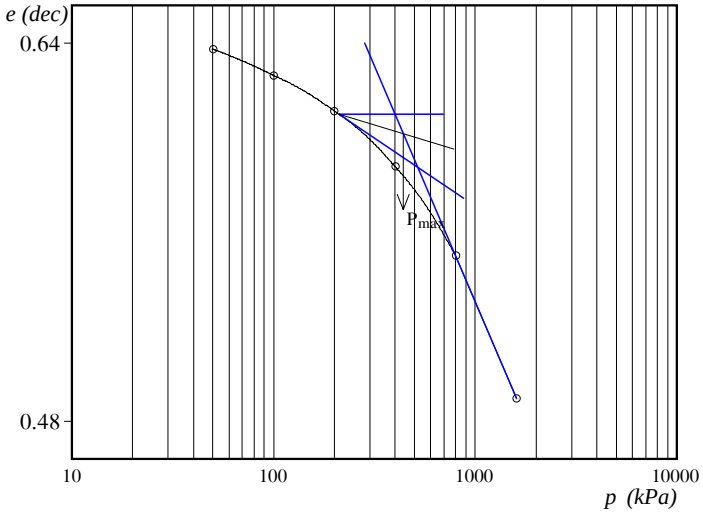

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-22** Độ sâu : **43.5 ÷ 44.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.696	Cc = 0.210
50	0.670	CR = 0.124
100	0.658	Cr = 0.015
200	0.642	RR = 0.009
400	0.617	P_{max} = 457.5
800	0.577	
1600	0.514	

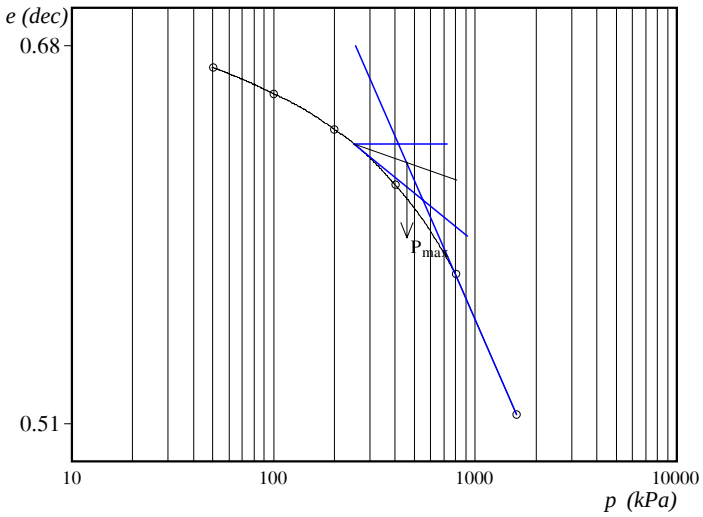

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-23** Độ sâu : **45.5 ÷ 46.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.913	Cc = 0.372
50	0.863	CR = 0.194
100	0.843	Cr = 0.029
200	0.816	RR = 0.015
400	0.774	P_{max} = 477.7
800	0.706	
1600	0.594	

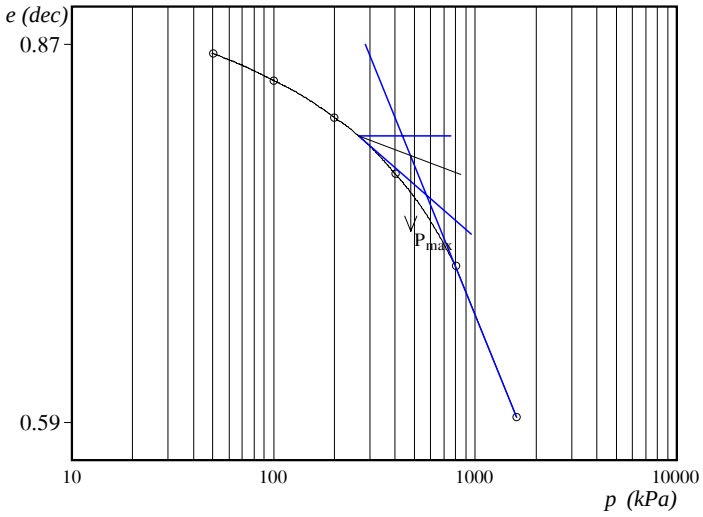

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-24** Độ sâu : **47.5 ÷ 48.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.938	Cc = 0.403
50	0.890	CR = 0.208
100	0.870	Cr = 0.028
200	0.844	RR = 0.014
400	0.802	P_{max} = 490.8
800	0.731	
1600	0.610	

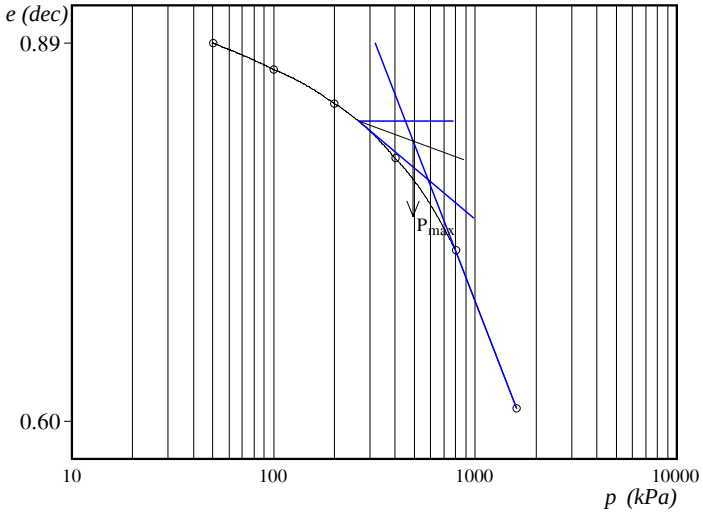

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-25** Độ sâu : **49.5 ÷ 50.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.933	Cc = 0.420
50	0.881	CR = 0.217
100	0.858	Cr = 0.030
200	0.830	RR = 0.016
400	0.790	P_{max} = 509.5
800	0.718	
1600	0.592	

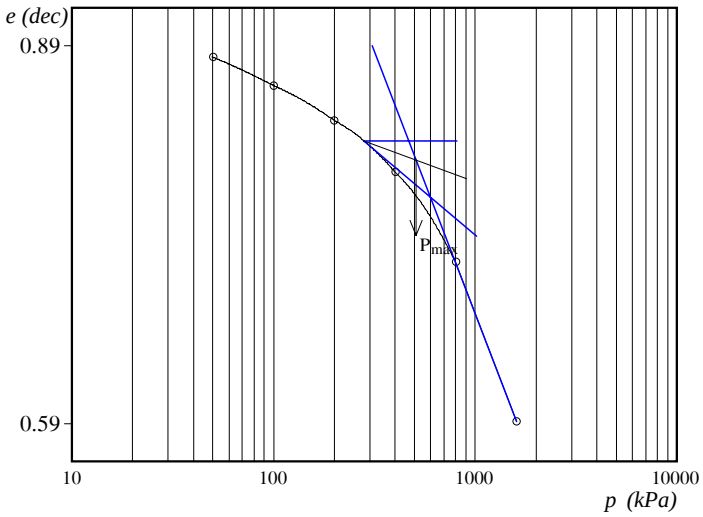

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-26** Độ sâu : **51.5 ÷ 52.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.582	Cc = 0.159
50	0.563	CR = 0.101
100	0.556	Cr = 0.011
200	0.545	RR = 0.007
400	0.529	P_{max} = 526.8
800	0.504	
1600	0.456	

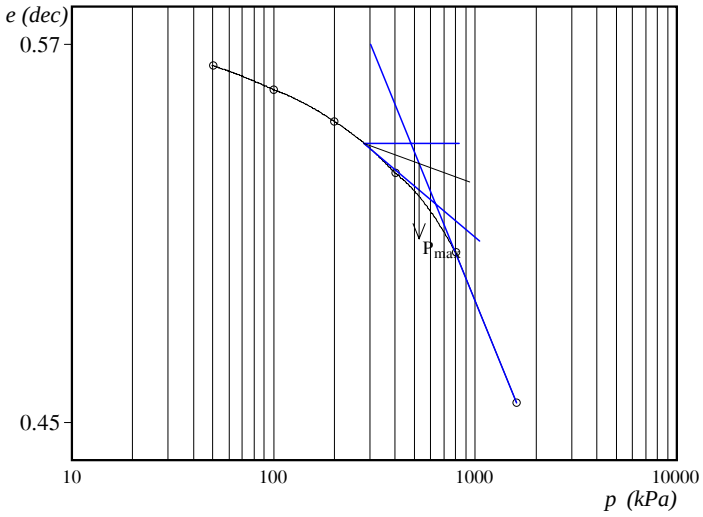

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-27** Độ sâu : **53.5 ÷ 54.0**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.460	Cc = 0.085
50	0.449	CR = 0.058
100	0.445	Cr = 0.006
200	0.439	RR = 0.004
400	0.431	P_{max} = 539.3
800	0.417	
1600	0.392	

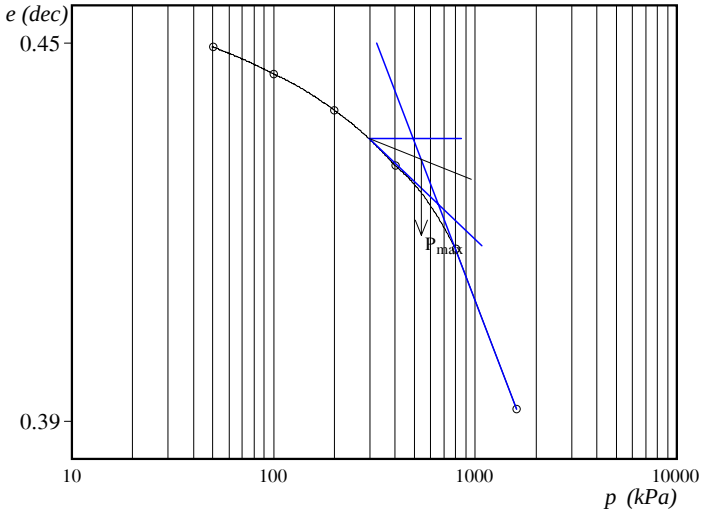

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-28** Độ sâu : **55.5 ÷ 56.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.464**	**Cc = 0.089**
50	**0.454**	**CR = 0.061**
100	**0.450**	**Cr = 0.006**
200	**0.444**	**RR = 0.004**
400	**0.436**	**P_{max} = 554.1**
800	**0.422**	
1600	**0.395**	

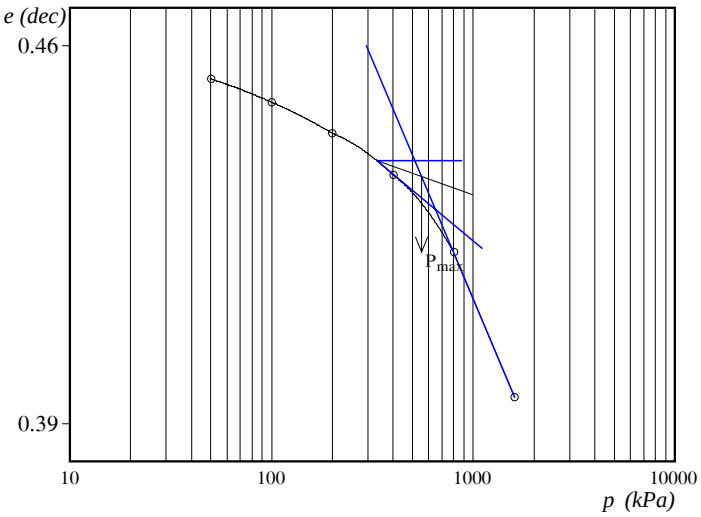

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-29** Độ sâu : **57.5 ÷ 58.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.596**	**Cc = 0.173**
50	**0.575**	**CR = 0.109**
100	**0.566**	**Cr = 0.012**
200	**0.555**	**RR = 0.008**
400	**0.539**	**P_{max} = 572.9**
800	**0.513**	
1600	**0.461**	

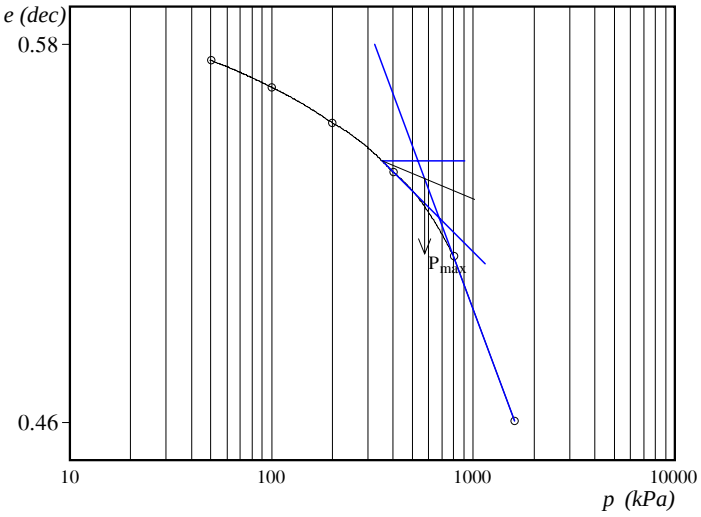

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-31** Độ sâu : **61.5 ÷ 62.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.468**	**Cc = 0.089**
50	**0.457**	**CR = 0.061**
100	**0.452**	**Cr =**
200	**0.446**	**RR =**
400	**0.438**	**P_{max} =**
800	**0.424**	
1600	**0.397**	

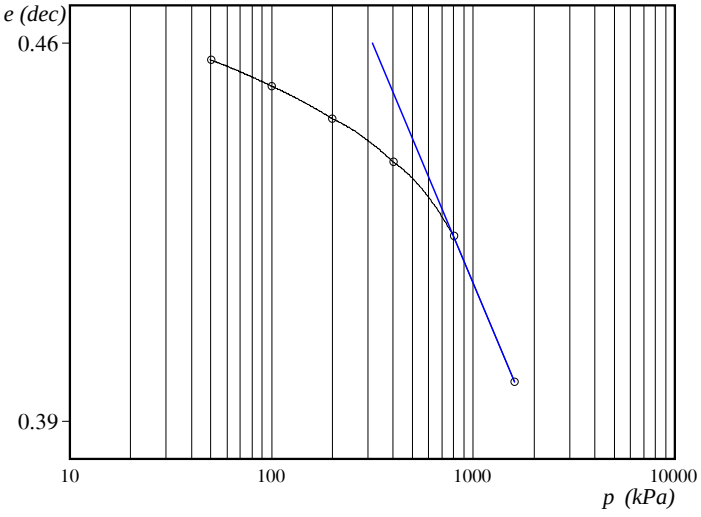

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-32** Độ sâu : **63.5 ÷ 64.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.469**	**Cc = 0.086**
50	**0.459**	**CR = 0.059**
100	**0.454**	**Cr =**
200	**0.448**	**RR =**
400	**0.440**	**P_{max} =**
800	**0.426**	
1600	**0.400**	

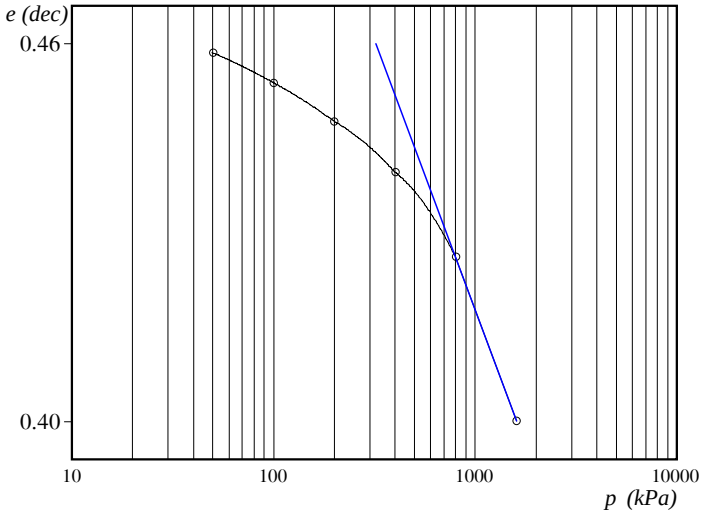

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-33** Độ sâu : **65.5 ÷ 66.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.484**	**Cc = 0.107**
50	**0.472**	**CR = 0.072**
100	**0.467**	**Cr =**
200	**0.461**	**RR =**
400	**0.453**	**P_{max} =**
800	**0.436**	
1600	**0.404**	

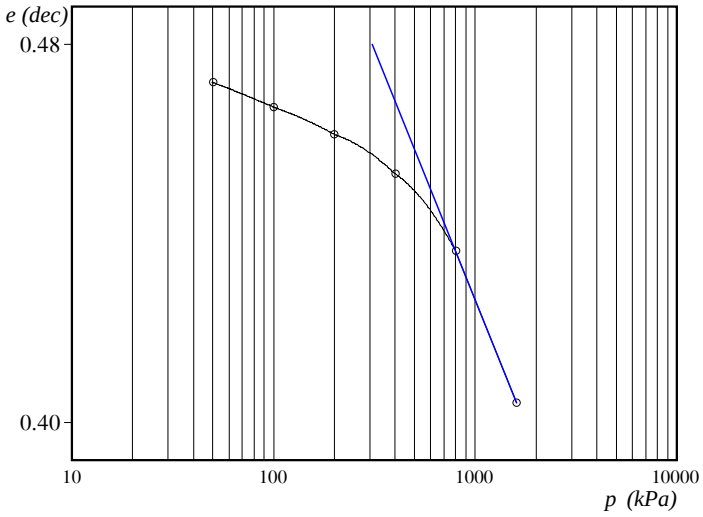

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-34** Độ sâu : **67.5 ÷ 68.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.481**	**Cc = 0.096**
50	**0.470**	**CR = 0.065**
100	**0.465**	**Cr =**
200	**0.459**	**RR =**
400	**0.450**	**P_{max} =**
800	**0.435**	
1600	**0.406**	

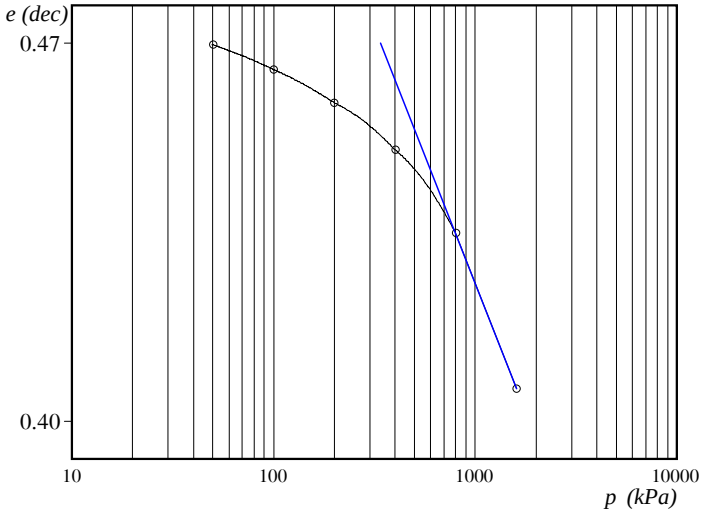

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-35** Độ sâu : **69.5 ÷ 70.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.492**	**Cc = 0.103**
50	**0.479**	**CR = 0.069**
100	**0.473**	**Cr =**
200	**0.465**	**RR =**
400	**0.455**	**P_{max} =**
800	**0.439**	
1600	**0.408**	

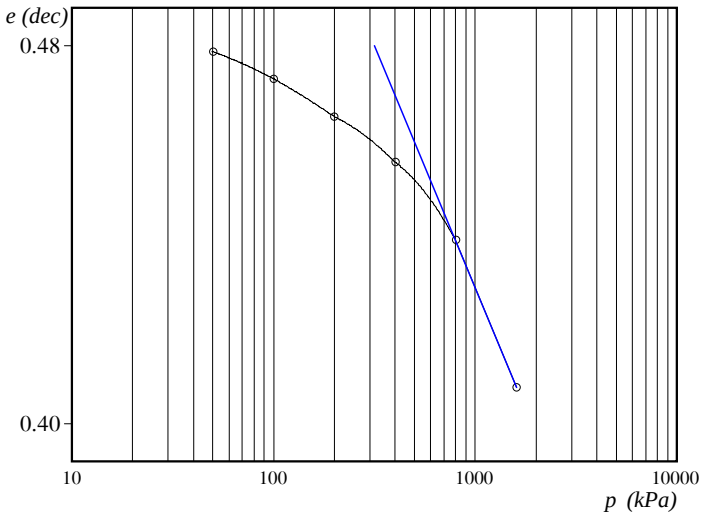

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-37** Độ sâu : **73.5 ÷ 74.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.501**	**Cc = 0.109**
50	**0.489**	**CR = 0.073**
100	**0.483**	**Cr =**
200	**0.476**	**RR =**
400	**0.467**	**P_{max} =**
800	**0.449**	
1600	**0.416**	

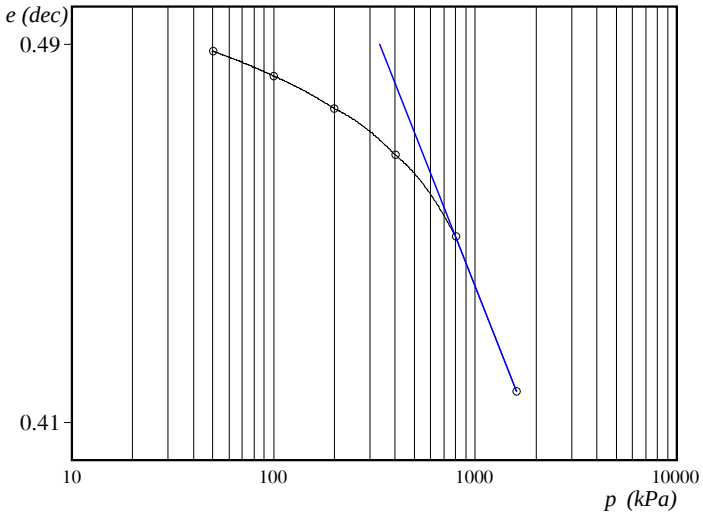

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-41** Độ sâu : **81.5 ÷ 82.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.511**	**Cc = 0.116**
50	**0.498**	**CR = 0.077**
100	**0.492**	**Cr =**
200	**0.486**	**RR =**
400	**0.476**	**P_{max} =**
800	**0.458**	
1600	**0.423**	

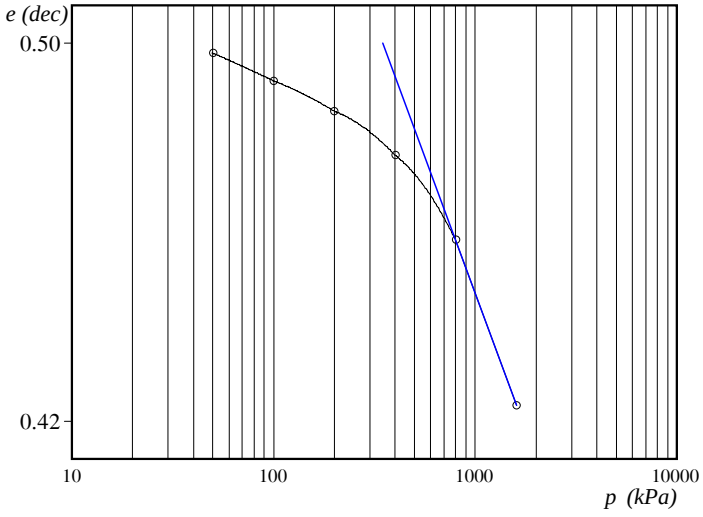

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-42** Độ sâu : **83.5 ÷ 84.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.510**	**Cc = 0.122**
50	**0.496**	**CR = 0.081**
100	**0.490**	**Cr =**
200	**0.483**	**RR =**
400	**0.474**	**P_{max} =**
800	**0.455**	
1600	**0.418**	

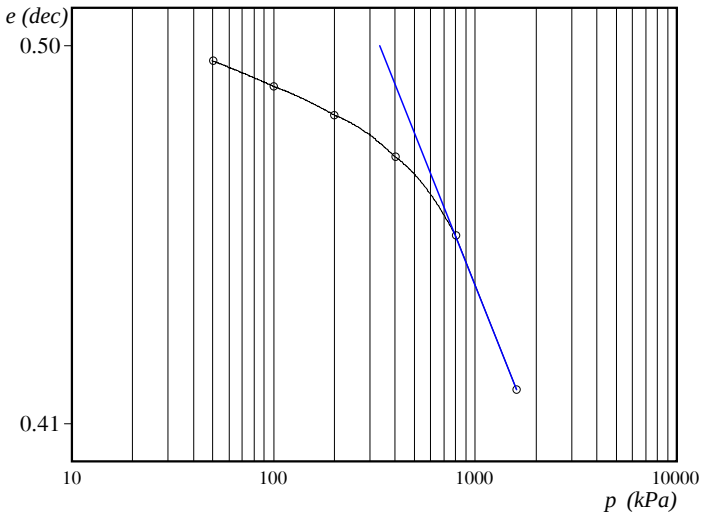

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-43** Độ sâu : **85.5 ÷ 86.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.526**	**Cc = 0.131**
50	**0.511**	**CR = 0.086**
100	**0.505**	**Cr =**
200	**0.498**	**RR =**
400	**0.487**	**P_{max} =**
800	**0.467**	
1600	**0.428**	

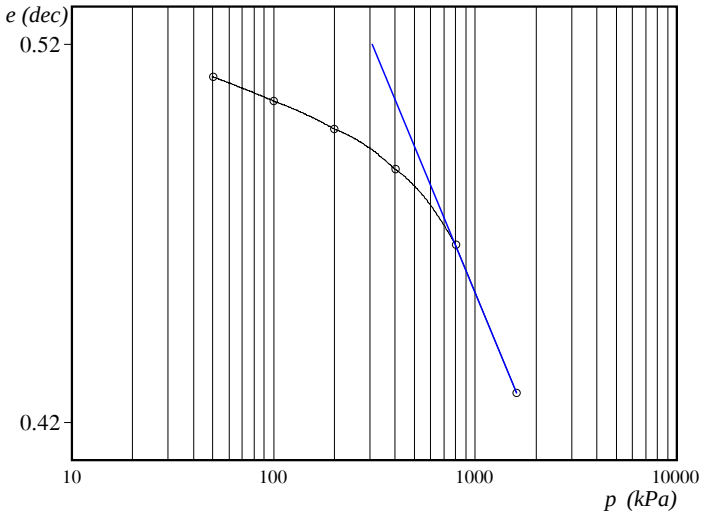

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-45** Độ sâu : **89.5 ÷ 90.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.520**	**Cc = 0.126**
50	**0.506**	**CR = 0.083**
100	**0.500**	**Cr =**
200	**0.493**	**RR =**
400	**0.482**	**P_{max} =**
800	**0.462**	
1600	**0.424**	

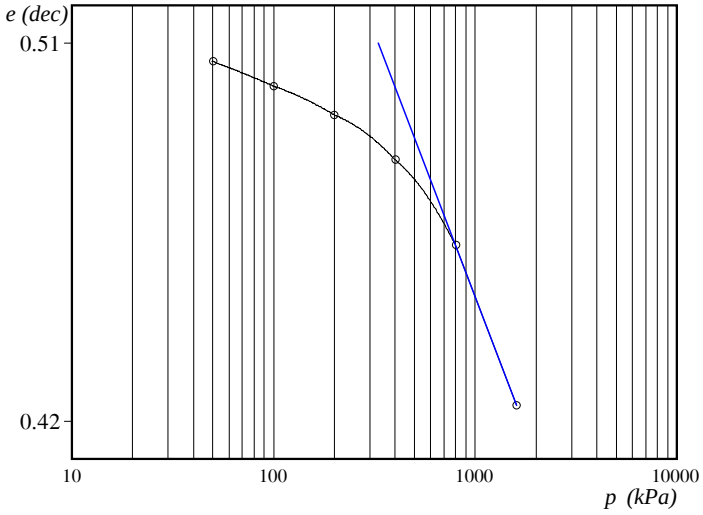

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-46** Độ sâu : **91.5 ÷ 92.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.533**	**Cc = 0.134**
50	**0.517**	**CR = 0.088**
100	**0.511**	**Cr =**
200	**0.503**	**RR =**
400	**0.492**	**P_{max} =**
800	**0.469**	
1600	**0.429**	

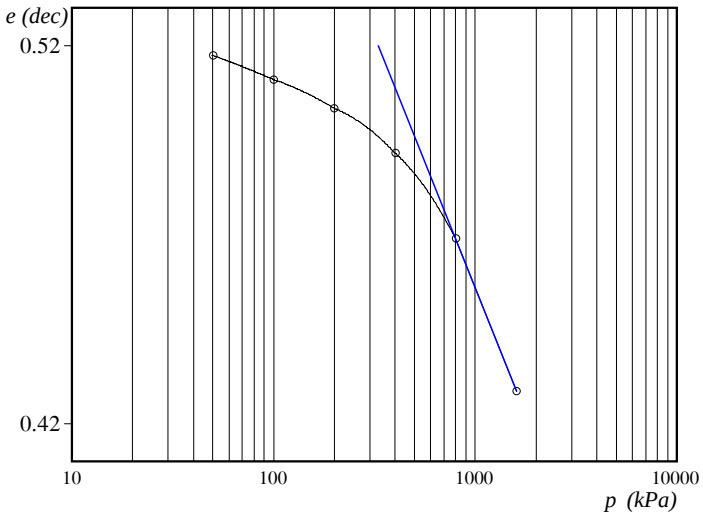

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-47** Độ sâu : **93.5 ÷ 94.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.537**	**Cc = 0.136**
50	**0.521**	**CR = 0.088**
100	**0.515**	**Cr =**
200	**0.508**	**RR =**
400	**0.496**	**P_{max} =**
800	**0.472**	
1600	**0.432**	

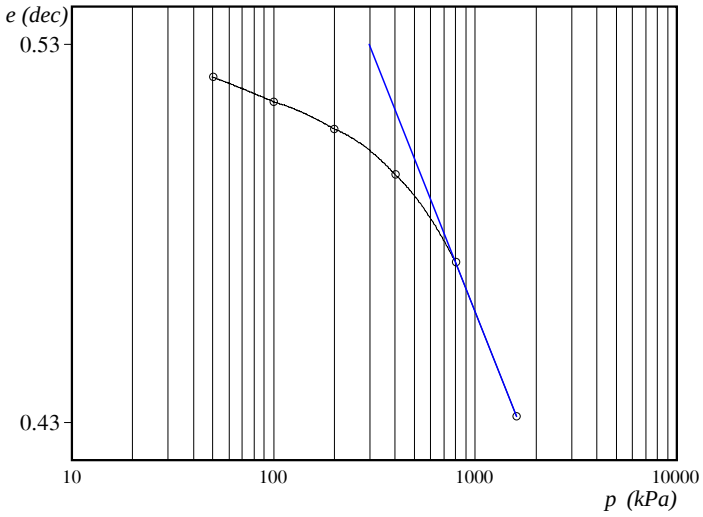

Hố khoan : **HK10** Số hiệu mẫu : **10-50** Độ sâu : **99.5 ÷ 100.0**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.553**	**Cc = 0.149**
50	**0.537**	**CR = 0.096**
100	**0.530**	**Cr =**
200	**0.522**	**RR =**
400	**0.510**	**P_{max} =**
800	**0.487**	
1600	**0.442**	

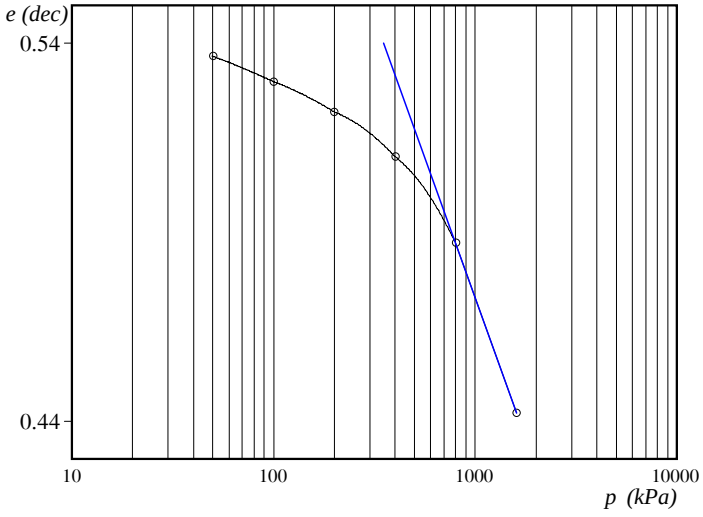

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	2.005	Cc = 0.824
25	1.899	CR = 0.274
50	1.812	Cr = 0.073
100	1.651	RR = 0.024
200	1.425	P_{max} = 66.7
400	1.177	

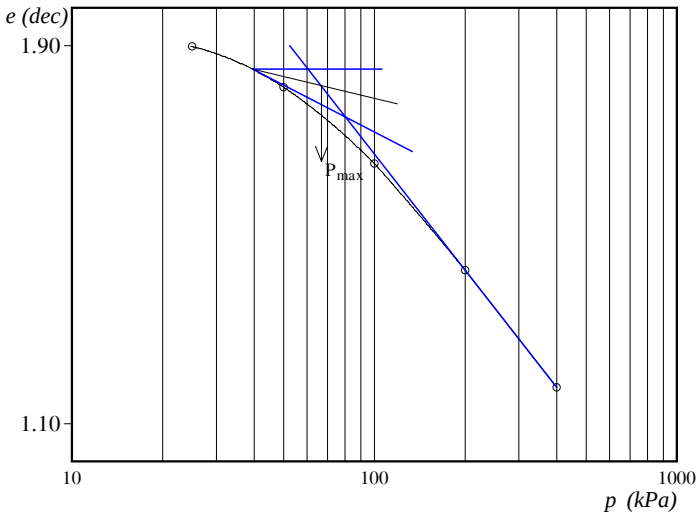

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	2.000	Cc = 0.809
25	1.869	CR = 0.270
50	1.771	Cr = 0.090
100	1.589	RR = 0.030
200	1.365	P_{max} = 60.7
400	1.122	

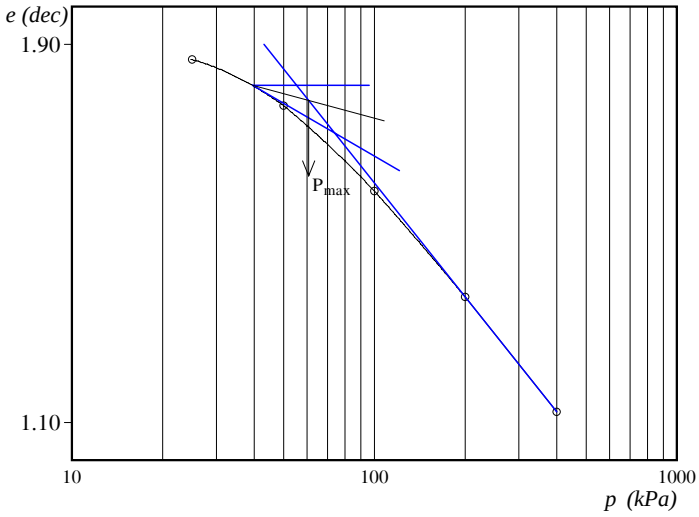

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-03** Độ sâu : **5.0 ÷ 5.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.059	Cc = 0.277
50	0.990	CR = 0.134
100	0.960	Cr = 0.040
200	0.909	RR = 0.019
400	0.835	P_{max} = 145.2
800	0.752	

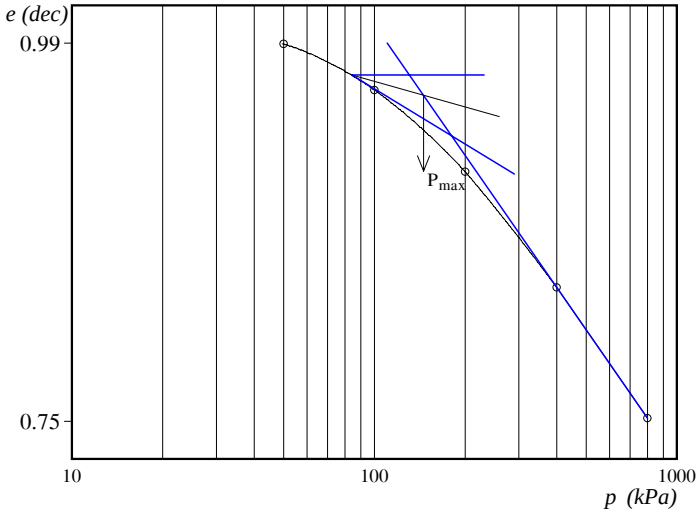

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-05** Độ sâu : **9.0 ÷ 9.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.896**	**Cc = 0.220**
50	**0.844**	**CR = 0.116**
100	**0.823**	**Cr = 0.030**
200	**0.788**	**RR = 0.016**
400	**0.733**	**P_{max} = 176.7**
800	**0.667**	

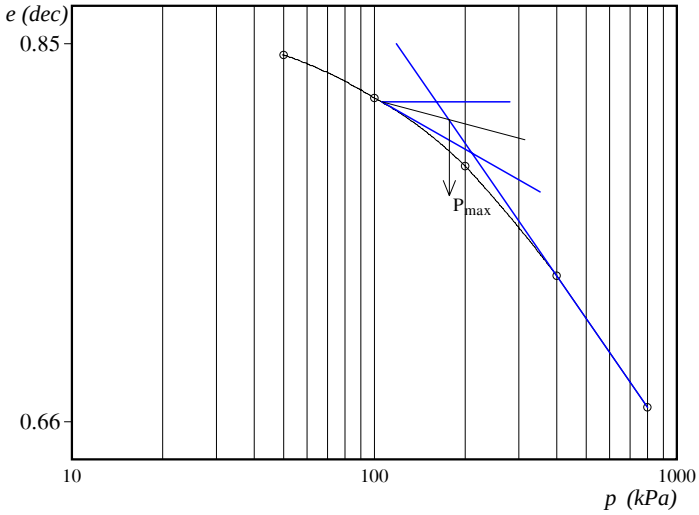

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-06** Độ sâu : **11.0 ÷ 11.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.725**	**Cc = 0.162**
50	**0.692**	**CR = 0.094**
100	**0.678**	**Cr = 0.019**
200	**0.655**	**RR = 0.011**
400	**0.618**	**P_{max} = 199.1**
800	**0.573**	
1600	**0.524**	

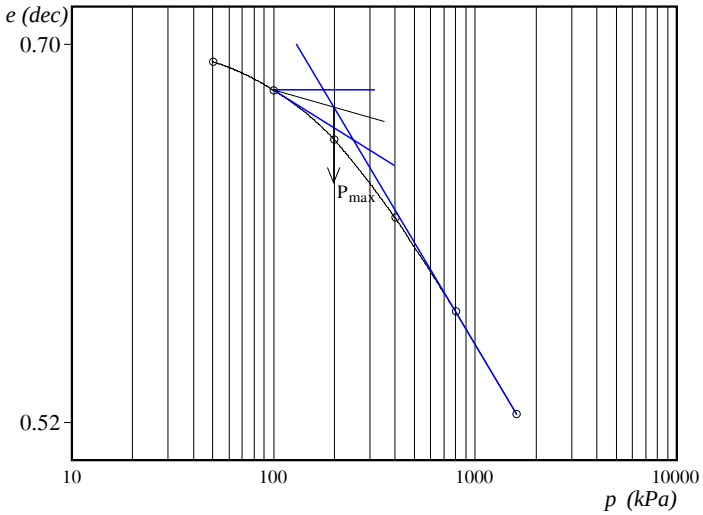

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-07** Độ sâu : **13.0 ÷ 13.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.689**	**Cc = 0.154**
50	**0.659**	**CR = 0.091**
100	**0.647**	**Cr = 0.018**
200	**0.626**	**RR = 0.010**
400	**0.591**	**P_{max} = 211.7**
800	**0.551**	
1600	**0.505**	

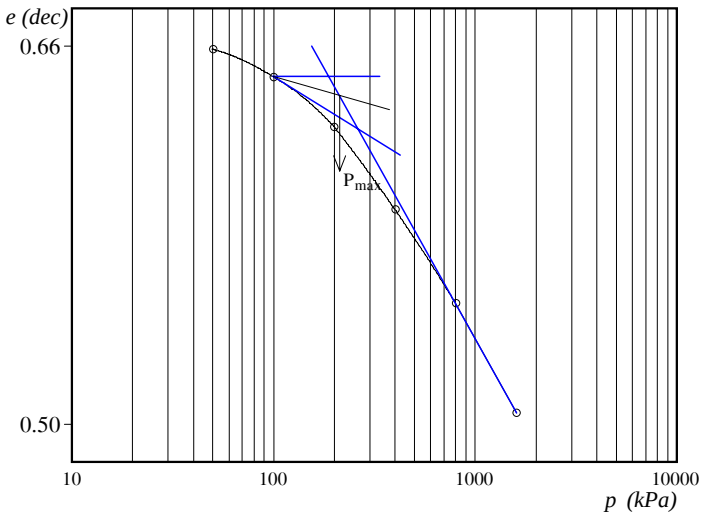

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-08** Độ sâu : **15.0 ÷ 15.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.645**	**Cc = 0.138**
50	**0.618**	**CR = 0.084**
100	**0.608**	**Cr = 0.016**
200	**0.588**	**RR = 0.009**
400	**0.560**	**P_{max} = 224.2**
800	**0.523**	
1600	**0.482**	

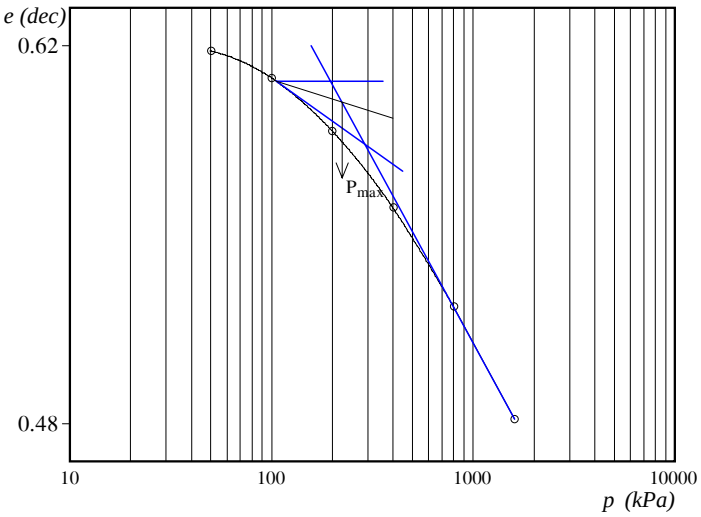

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-09** Độ sâu : **17.0 ÷ 17.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.661**	**Cc = 0.152**
50	**0.633**	**CR = 0.091**
100	**0.621**	**Cr = 0.016**
200	**0.602**	**RR = 0.010**
400	**0.573**	**P_{max} = 245.2**
800	**0.534**	
1600	**0.489**	

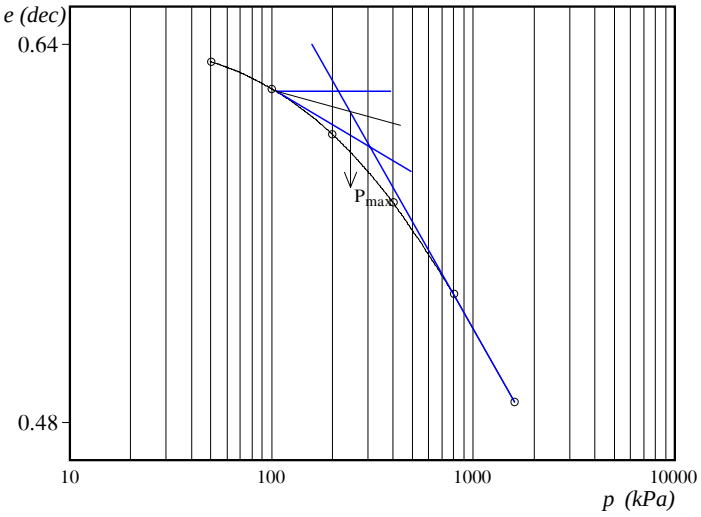

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-13** Độ sâu : **25.0 ÷ 25.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.634**	**Cc = 0.148**
50	**0.609**	**CR = 0.090**
100	**0.599**	**Cr = 0.014**
200	**0.583**	**RR = 0.009**
400	**0.561**	**P_{max} = 315.8**
800	**0.527**	
1600	**0.483**	

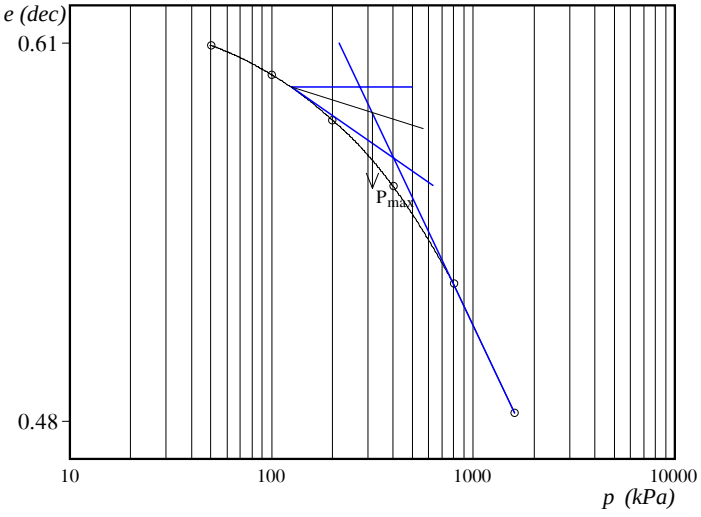

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-15** Độ sâu : **29.0 ÷ 29.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.622**	**Cc = 0.155**
50	**0.598**	**CR = 0.096**
100	**0.589**	**Cr = 0.014**
200	**0.574**	**RR = 0.008**
400	**0.552**	**P_{max} = 345.6**
800	**0.517**	
1600	**0.470**	

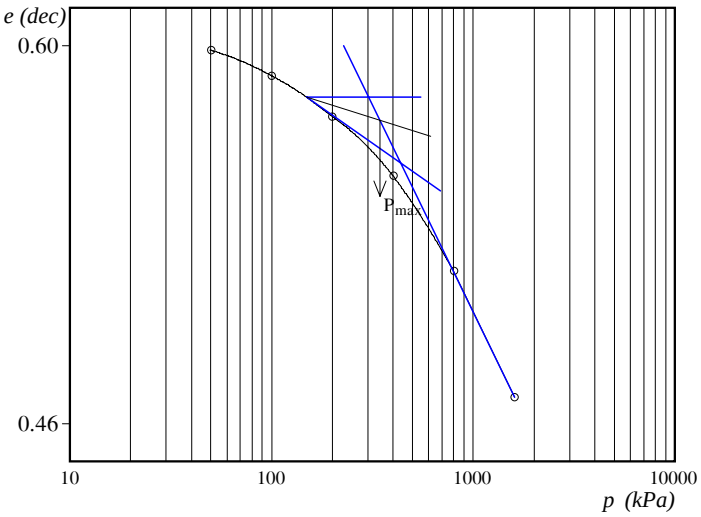

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-16** Độ sâu : **31.0 ÷ 31.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.594**	**Cc = 0.135**
50	**0.573**	**CR = 0.085**
100	**0.564**	**Cr = 0.012**
200	**0.552**	**RR = 0.008**
400	**0.533**	**P_{max} = 361.8**
800	**0.504**	
1600	**0.463**	

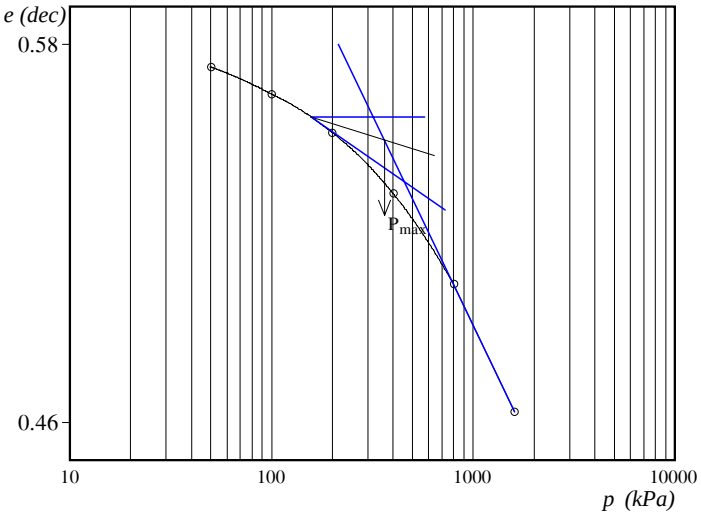

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-17** Độ sâu : **33.0 ÷ 33.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.577**	**Cc = 0.134**
50	**0.557**	**CR = 0.085**
100	**0.549**	**Cr = 0.011**
200	**0.537**	**RR = 0.007**
400	**0.520**	**P_{max} = 380.1**
800	**0.491**	
1600	**0.451**	

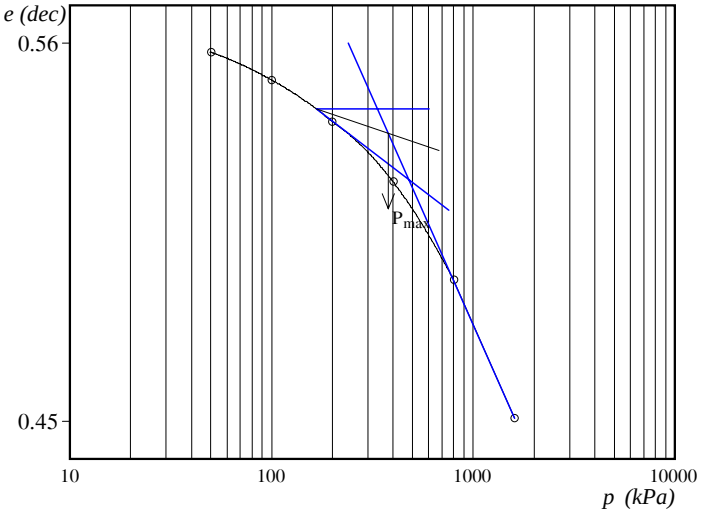

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-18** Độ sâu : **35.0 ÷ 35.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.587	Cc = 0.132
50	0.567	CR = 0.083
100	0.559	Cr = 0.011
200	0.547	RR = 0.007
400	0.529	P_{max} = 393.6
800	0.502	
1600	0.463	

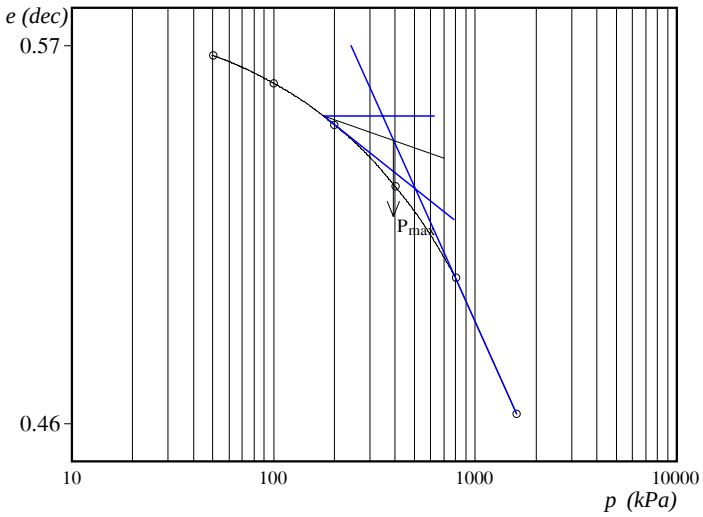

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-20** Độ sâu : **39.0 ÷ 39.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.641	Cc = 0.182
50	0.615	CR = 0.111
100	0.605	Cr = 0.015
200	0.591	RR = 0.009
400	0.569	P_{max} = 423.7
800	0.533	
1600	0.478	

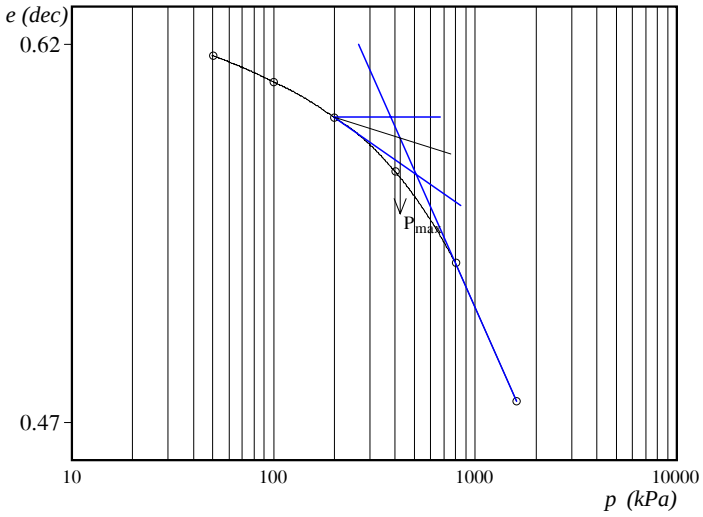

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-21** Độ sâu : **41.0 ÷ 41.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	1.078	Cc = 0.501
50	1.010	CR = 0.241
100	0.981	Cr = 0.039
200	0.944	RR = 0.019
400	0.886	P_{max} = 439.3
800	0.793	
1600	0.642	

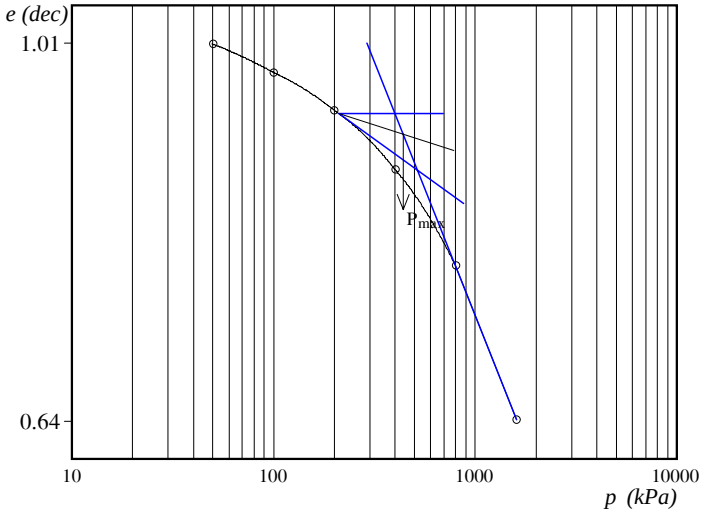

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-22** Độ sâu : **43.0 ÷ 43.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.743**	**Cc = 0.245**
50	**0.713**	**CR = 0.141**
100	**0.699**	**Cr = 0.017**
200	**0.680**	**RR = 0.010**
400	**0.651**	**P_{max} = 459.0**
800	**0.605**	
1600	**0.531**	

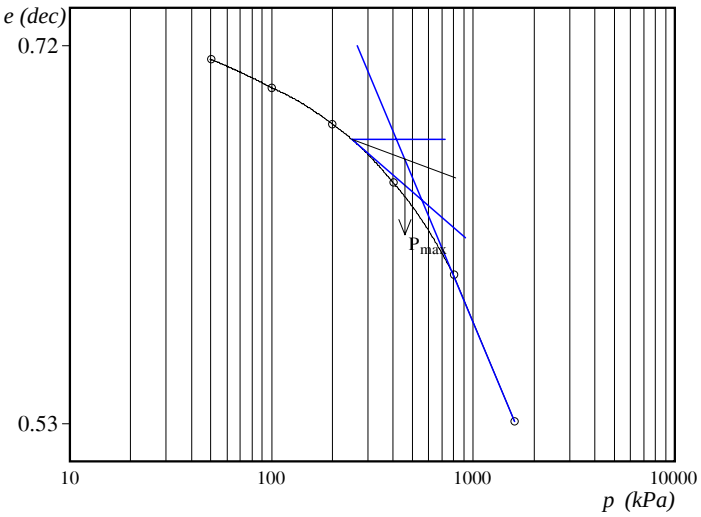

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-23** Độ sâu : **45.0 ÷ 45.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.907**	**Cc = 0.388**
50	**0.855**	**CR = 0.203**
100	**0.834**	**Cr = 0.030**
200	**0.806**	**RR = 0.016**
400	**0.763**	**P_{max} = 476.6**
800	**0.691**	
1600	**0.575**	

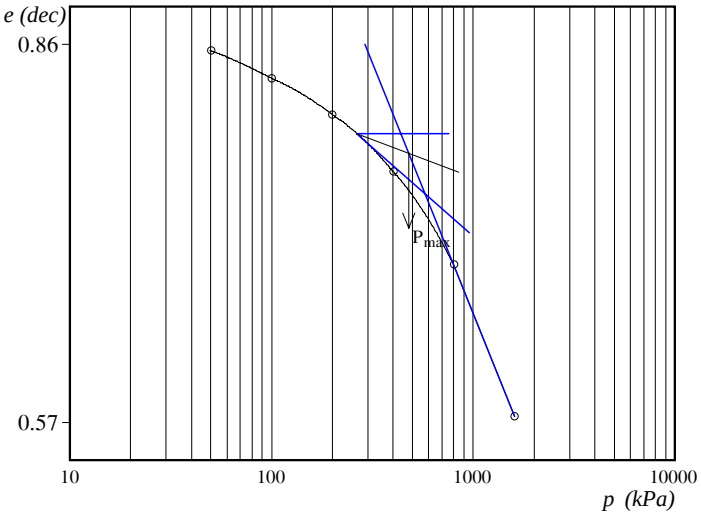

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-24** Độ sâu : **47.0 ÷ 47.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.884**	**Cc = 0.378**
50	**0.839**	**CR = 0.201**
100	**0.820**	**Cr = 0.026**
200	**0.795**	**RR = 0.014**
400	**0.756**	**P_{max} = 491.3**
800	**0.690**	
1600	**0.576**	

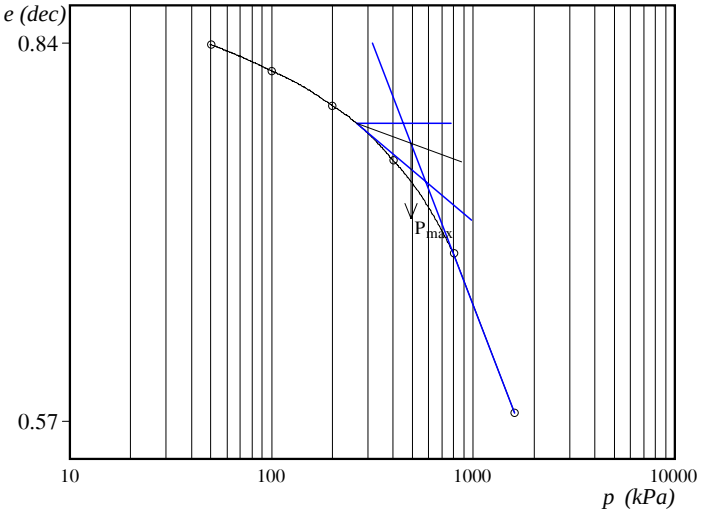

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-25** Độ sâu : **49.0 ÷ 49.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.937	Cc = 0.408
50	0.886	CR = 0.211
100	0.864	Cr = 0.029
200	0.837	RR = 0.015
400	0.798	P_{max} = 508.6
800	0.728	
1600	0.605	

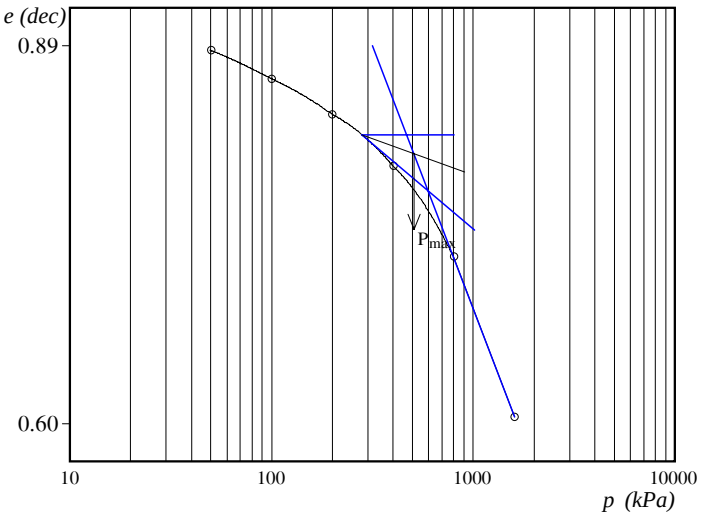

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-26** Độ sâu : **51.0 ÷ 51.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.657	Cc = 0.205
50	0.633	CR = 0.124
100	0.623	Cr = 0.014
200	0.610	RR = 0.008
400	0.589	P_{max} = 528.3
800	0.557	
1600	0.495	

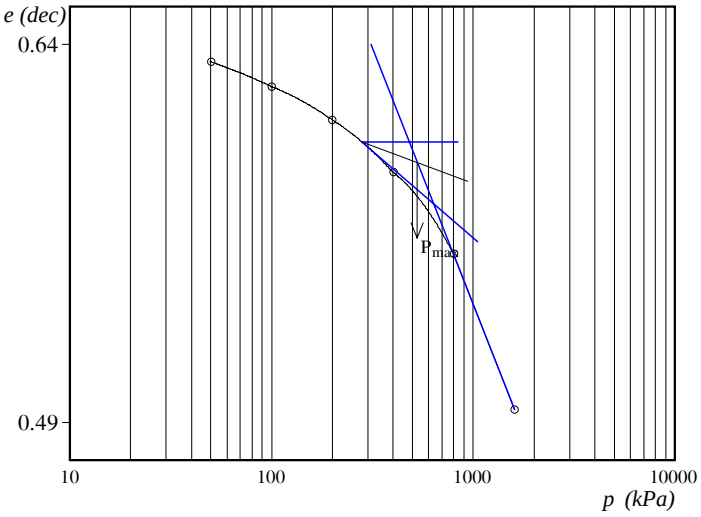

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-27** Độ sâu : **53.0 ÷ 53.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	0.468	Cc = 0.089
50	0.457	CR = 0.061
100	0.452	Cr = 0.006
200	0.446	RR = 0.004
400	0.437	P_{max} = 539.8
800	0.423	
1600	0.396	

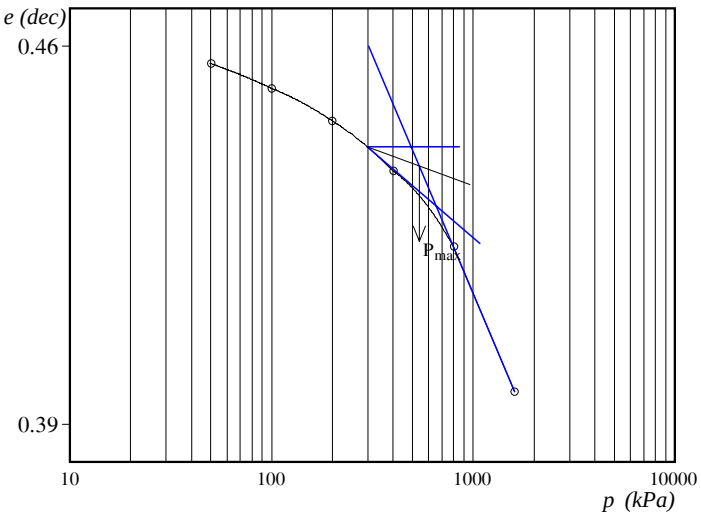

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-28** Độ sâu : **55.0 ÷ 55.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.468**	**Cc = 0.089**
50	**0.458**	**CR = 0.061**
100	**0.454**	**Cr = 0.006**
200	**0.448**	**RR = 0.004**
400	**0.440**	**P_{max} = 556.5**
800	**0.426**	
1600	**0.399**	

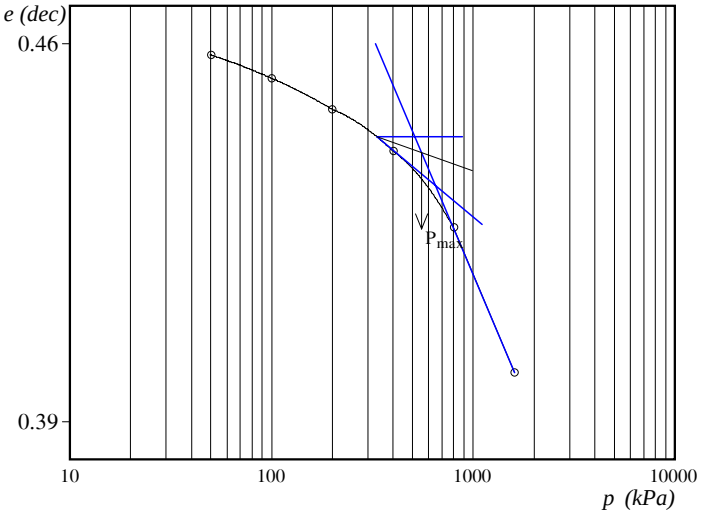

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-29** Độ sâu : **57.0 ÷ 57.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.596**	**Cc = 0.174**
50	**0.575**	**CR = 0.109**
100	**0.566**	**Cr = 0.012**
200	**0.555**	**RR = 0.008**
400	**0.539**	**P_{max} = 573.8**
800	**0.512**	
1600	**0.460**	

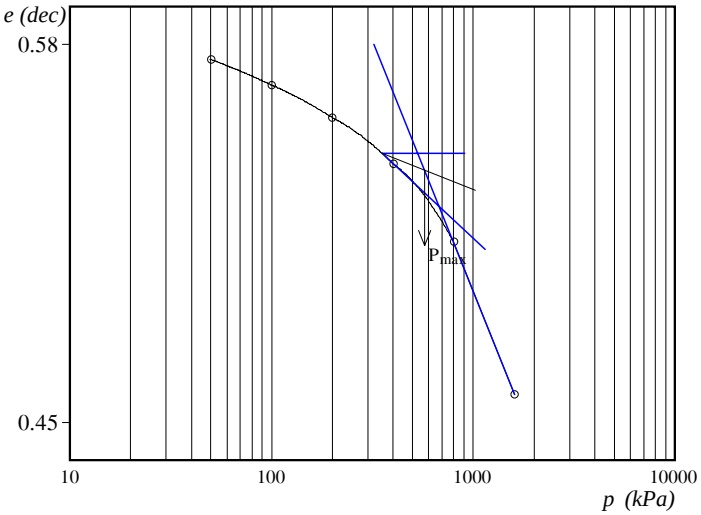

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-30** Độ sâu : **59.0 ÷ 59.5**

Áp lực p (kPa)	Hệ số rỗng e (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.566**	**Cc = 0.150**
50	**0.547**	**CR = 0.096**
100	**0.539**	**Cr = 0.011**
200	**0.530**	**RR = 0.007**
400	**0.517**	**P_{max} = 593.7**
800	**0.494**	
1600	**0.449**	

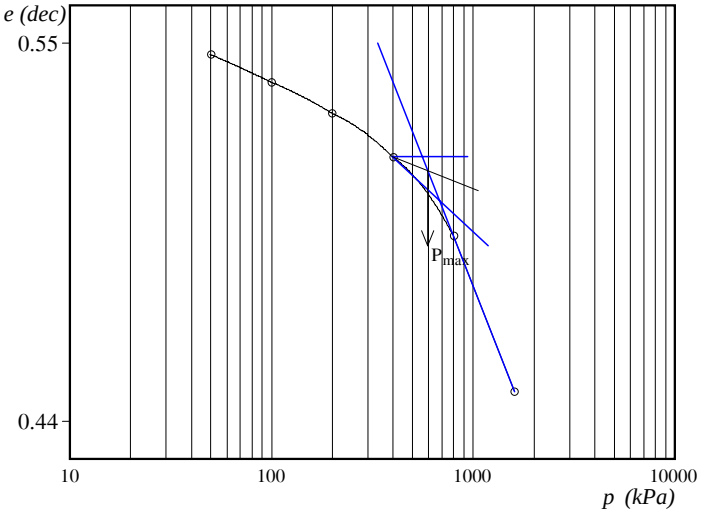

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-31** Độ sâu : **61.0 ÷ 61.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.478**	**Cc = 0.093**
50	**0.466**	**CR = 0.063**
100	**0.461**	**Cr =**
200	**0.455**	**RR =**
400	**0.447**	**P_{max} =**
800	**0.432**	
1600	**0.404**	

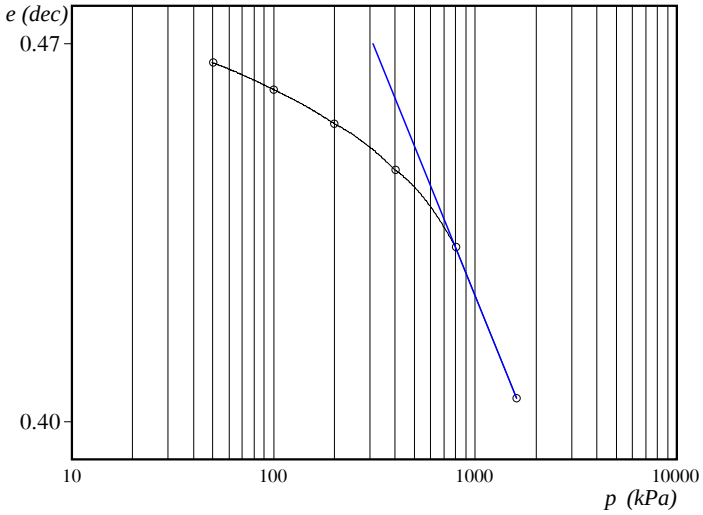

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-33** Độ sâu : **65.0 ÷ 65.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.487**	**Cc = 0.102**
50	**0.476**	**CR = 0.068**
100	**0.471**	**Cr =**
200	**0.465**	**RR =**
400	**0.457**	**P_{max} =**
800	**0.441**	
1600	**0.411**	

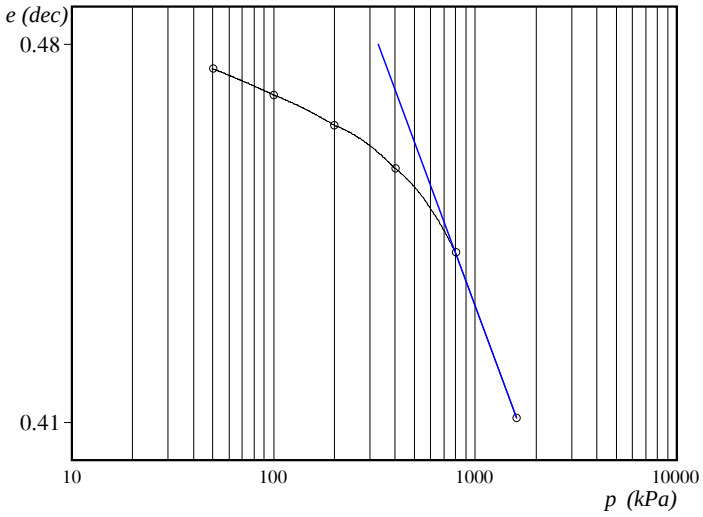

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-34** Độ sâu : **67.0 ÷ 67.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.483**	**Cc = 0.098**
50	**0.472**	**CR = 0.066**
100	**0.467**	**Cr =**
200	**0.461**	**RR =**
400	**0.452**	**P_{max} =**
800	**0.436**	
1600	**0.407**	

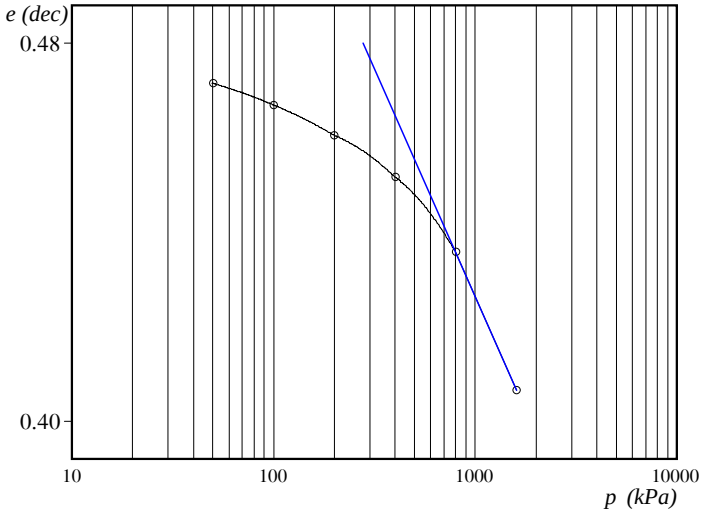

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-35** Độ sâu : **69.0 ÷ 69.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.487**	**Cc = 0.095**
50	**0.475**	**CR = 0.064**
100	**0.469**	**Cr =**
200	**0.462**	**RR =**
400	**0.453**	**P_{max} =**
800	**0.438**	
1600	**0.410**	

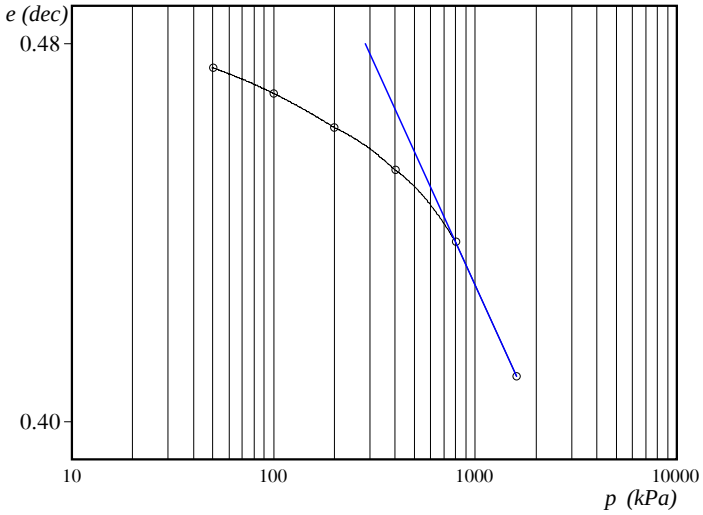

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-36** Độ sâu : **71.0 ÷ 71.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.499**	**Cc = 0.102**
50	**0.486**	**CR = 0.068**
100	**0.481**	**Cr =**
200	**0.474**	**RR =**
400	**0.463**	**P_{max} =**
800	**0.446**	
1600	**0.416**	

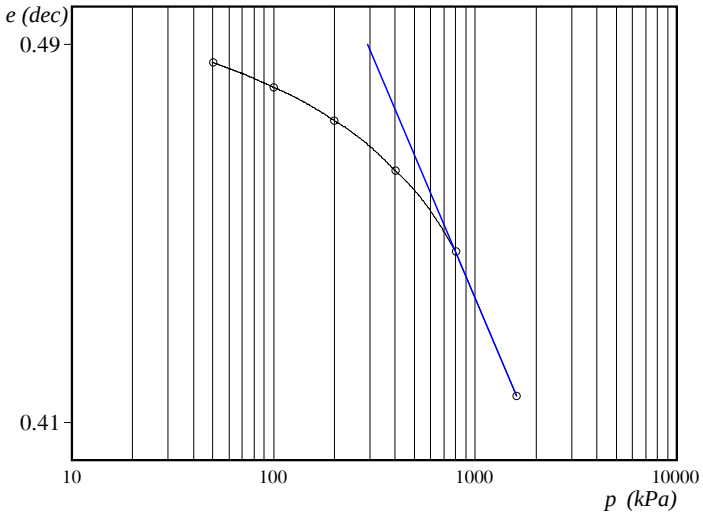

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-37** Độ sâu : **73.0 ÷ 73.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.505**	**Cc = 0.118**
50	**0.492**	**CR = 0.078**
100	**0.486**	**Cr =**
200	**0.479**	**RR =**
400	**0.468**	**P_{max} =**
800	**0.449**	
1600	**0.414**	

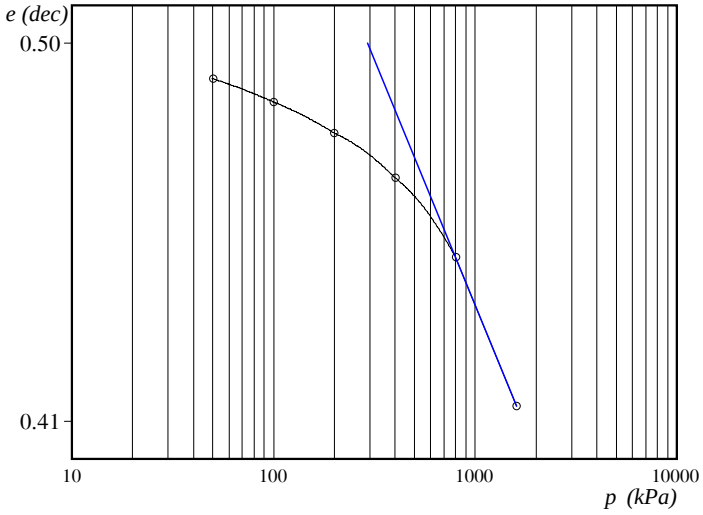

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-38** Độ sâu : **75.0 ÷ 75.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.653**	**Cc = 0.200**
50	**0.629**	**CR = 0.121**
100	**0.618**	**Cr =**
200	**0.605**	**RR =**
400	**0.586**	**P_{max} =**
800	**0.554**	
1600	**0.494**	

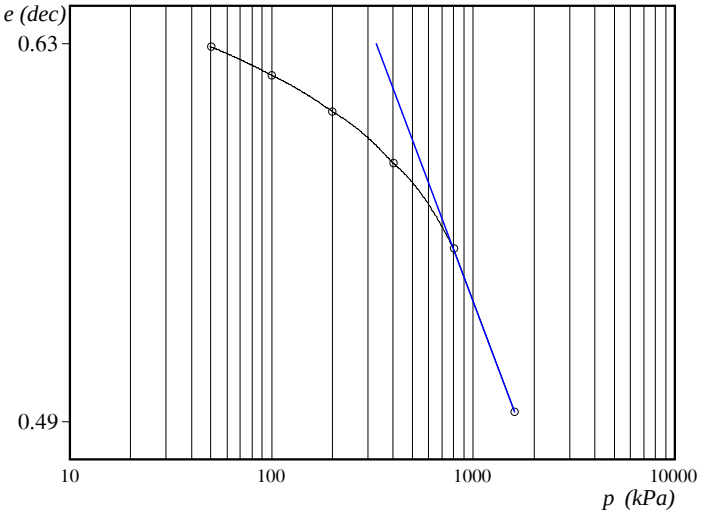

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-39** Độ sâu : **77.0 ÷ 77.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.492**	**Cc = 0.097**
50	**0.480**	**CR = 0.065**
100	**0.474**	**Cr =**
200	**0.467**	**RR =**
400	**0.458**	**P_{max} =**
800	**0.443**	
1600	**0.413**	

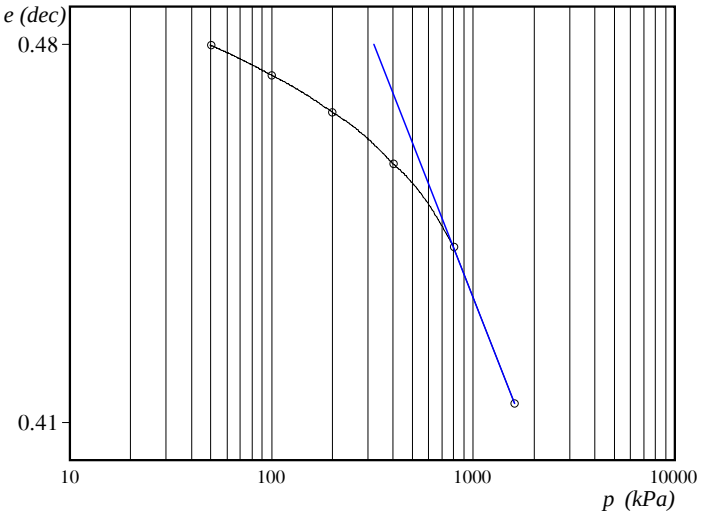

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-40** Độ sâu : **79.0 ÷ 79.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.503**	**Cc = 0.112**
50	**0.491**	**CR = 0.074**
100	**0.485**	**Cr =**
200	**0.479**	**RR =**
400	**0.470**	**P_{max} =**
800	**0.453**	
1600	**0.419**	

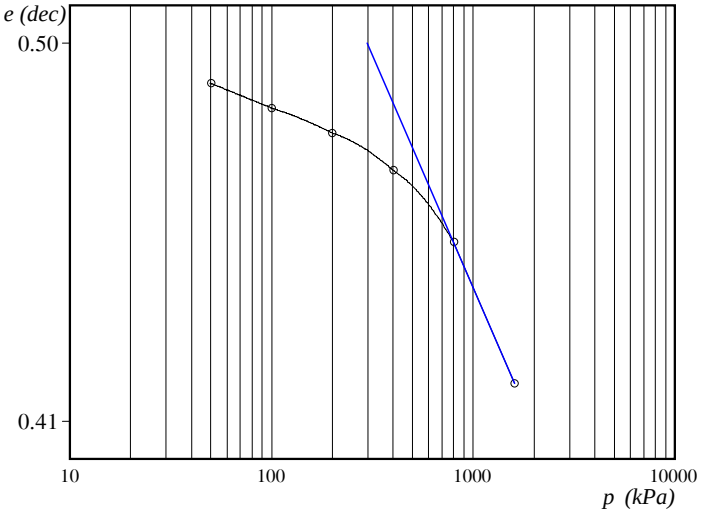

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-44** Độ sâu : **87.0 ÷ 87.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.708**	**Cc = 0.263**
50	**0.678**	**CR = 0.154**
100	**0.666**	**Cr =**
200	**0.652**	**RR =**
400	**0.629**	**P_{max} =**
800	**0.585**	
1600	**0.506**	

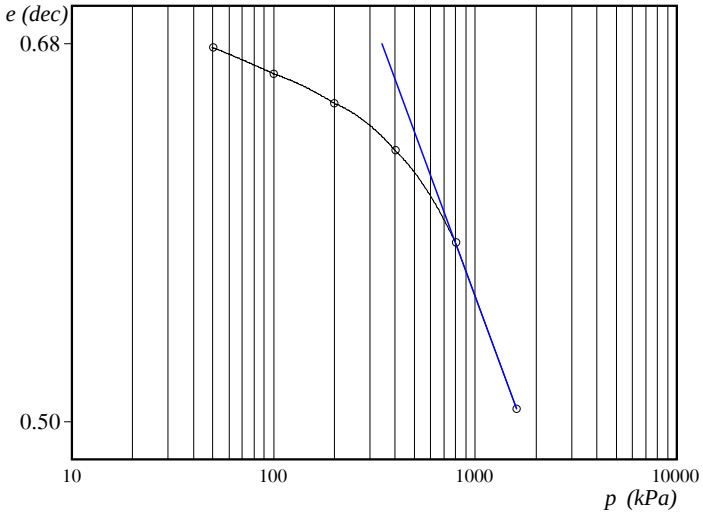

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-45** Độ sâu : **89.0 ÷ 89.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.696**	**Cc = 0.245**
50	**0.668**	**CR = 0.145**
100	**0.656**	**Cr =**
200	**0.642**	**RR =**
400	**0.621**	**P_{max} =**
800	**0.579**	
1600	**0.506**	

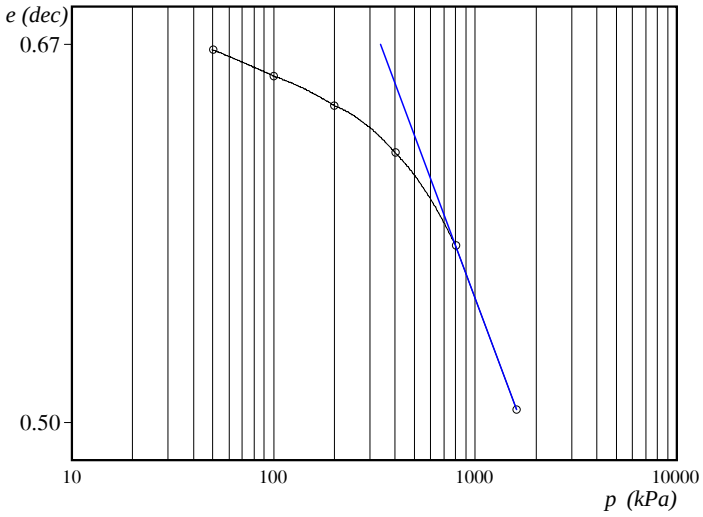

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-46** Độ sâu : **91.0 ÷ 91.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.505**	**Cc = 0.113**
50	**0.492**	**CR = 0.075**
100	**0.487**	**Cr =**
200	**0.480**	**RR =**
400	**0.470**	**P_{max} =**
800	**0.451**	
1600	**0.417**	

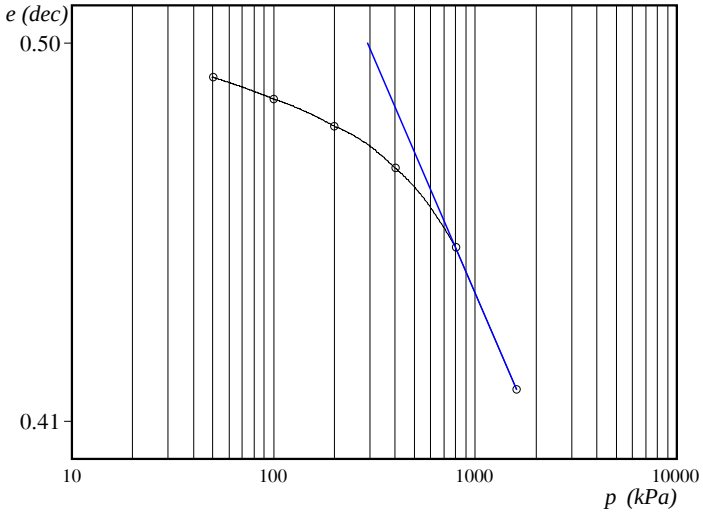

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-47** Độ sâu : **93.0 ÷ 93.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.508**	**Cc = 0.117**
50	**0.495**	**CR = 0.078**
100	**0.489**	**Cr =**
200	**0.483**	**RR =**
400	**0.472**	**P_{max} =**
800	**0.452**	
1600	**0.417**	

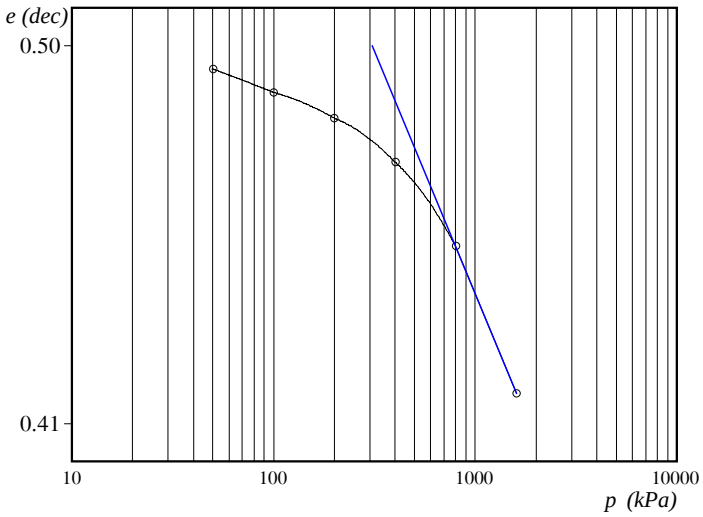

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-48** Độ sâu : **95.0 ÷ 95.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.513**	**Cc = 0.117**
50	**0.500**	**CR = 0.078**
100	**0.494**	**Cr =**
200	**0.488**	**RR =**
400	**0.478**	**P_{max} =**
800	**0.460**	
1600	**0.425**	

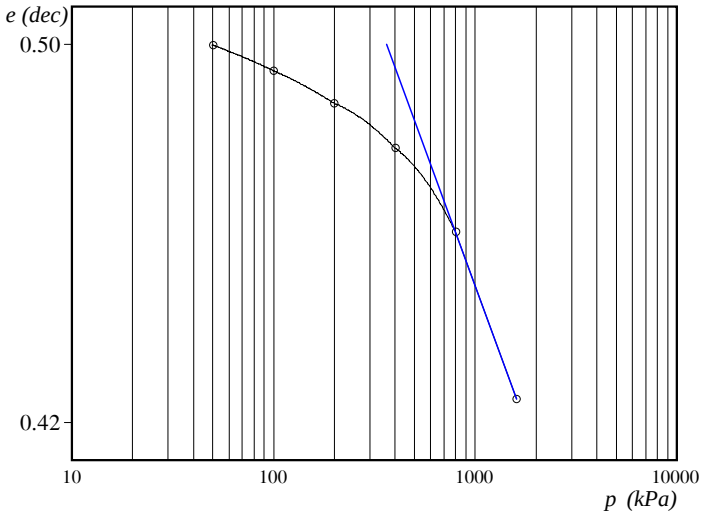

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-49** Độ sâu : **97.0 ÷ 97.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.518**	**Cc = 0.129**
50	**0.504**	**CR = 0.085**
100	**0.498**	**Cr =**
200	**0.491**	**RR =**
400	**0.480**	**P_{max} =**
800	**0.460**	
1600	**0.422**	

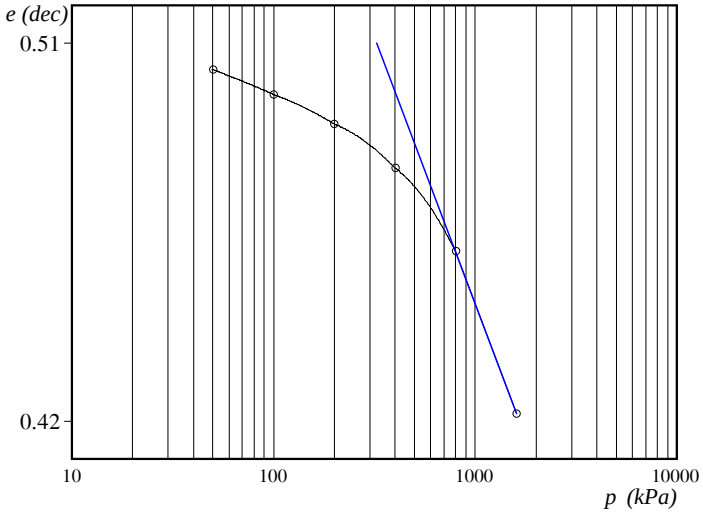

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN LÚN

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp Cao ốc Văn phòng Thương mại Khách sạn
Số 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-50** Độ sâu : **99.0 ÷ 99.5**

Áp lực **p** (kPa)	Hệ số rỗng **e** (dec)	Các đặc trưng nén lún
0	**0.525**	
50	**0.511**	**Cc = 0.127**
100	**0.505**	**CR = 0.083**
200	**0.498**	**Cr =**
400	**0.488**	**RR =**
800	**0.469**	**P_{max} =**
1600	**0.431**	

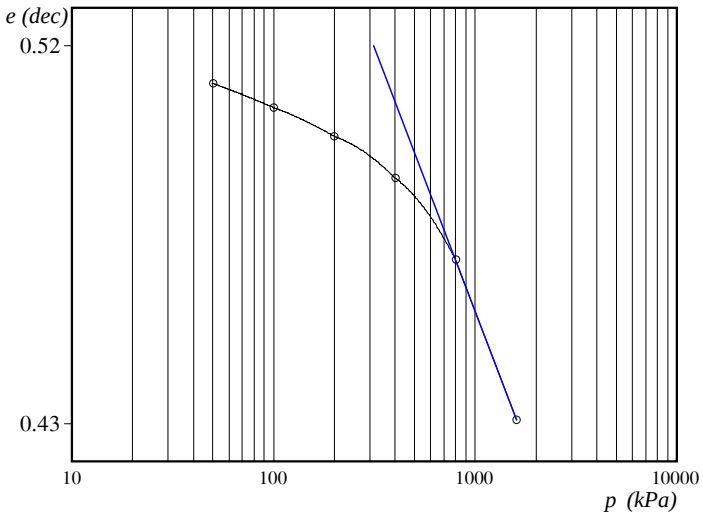

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

Thông số của mẫu:

W = **71.8 %** γ = **15.24 kN/m³** γ_d = **8.88 kN/m³** γ_s = **2.673** e_0 = **1.954** n = **66.0 %** Sr = **98.0 %**

p (kPa)	ΔH (cm)	e (dec)	a 10^{-2}(m²/kN)	E (MPa)	d_{90} (cm)	t_{90} (min)	C_v (cm²/s)	k_v (10^{-7} m/s)
0	0	1.954						
			0.487	0.24	1.943	20.3	6.58×10^{-4}	1.107
25.0	1.9176	1.832						
			0.365	0.32	1.886	26.1	4.82×10^{-4}	0.630
50.0	1.8559	1.741						
			0.292	0.40	1.806	28.4	4.06×10^{-4}	0.444
100.0	1.7571	1.595						
			0.208	0.57	1.678	29.5	3.37×10^{-4}	0.281
200.0	1.6166	1.388						
			0.124	0.95	1.520	31.5	2.59×10^{-4}	0.142
400.0	1.4488	1.140						
200.0	1.4562	1.151	0.005					
12.5	1.5369	1.270	0.064					

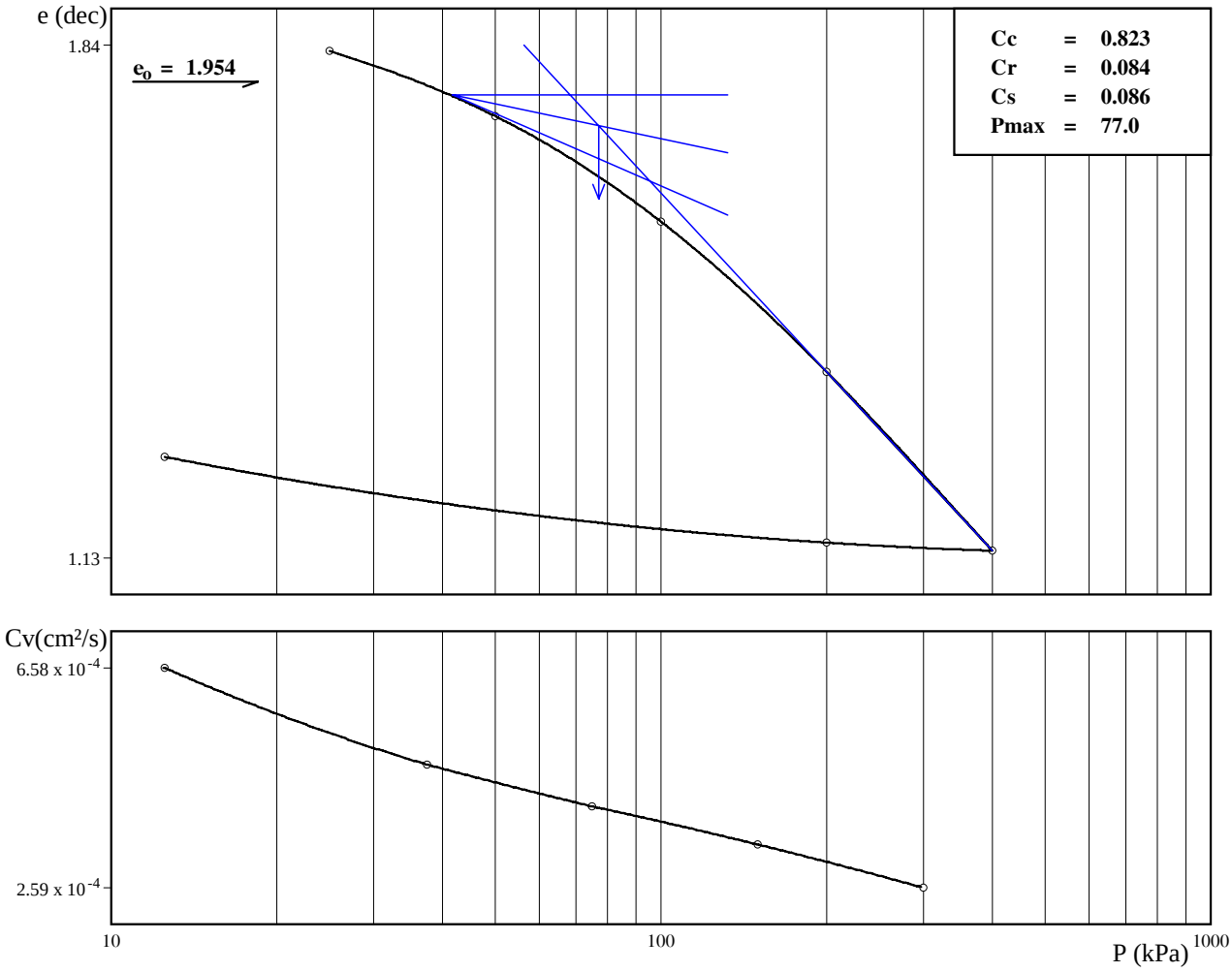

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

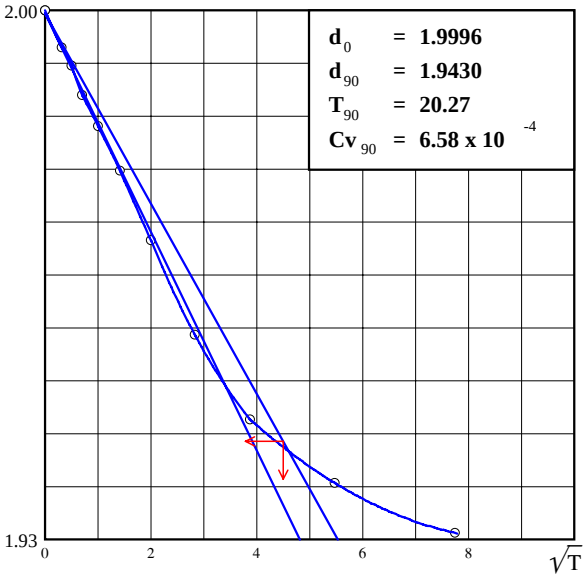

Cấp áp lực : **0 ÷ 25.0 kPa**

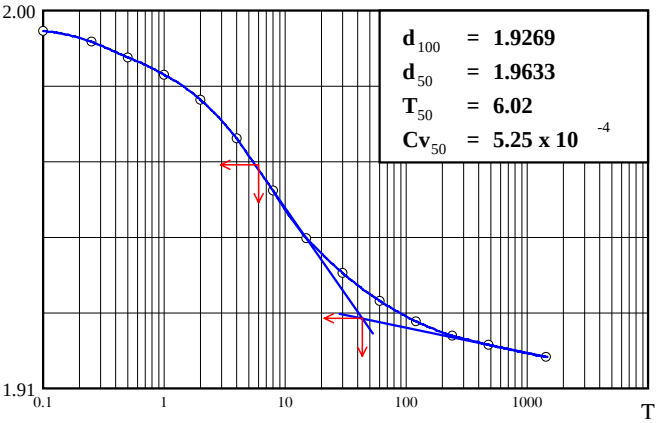

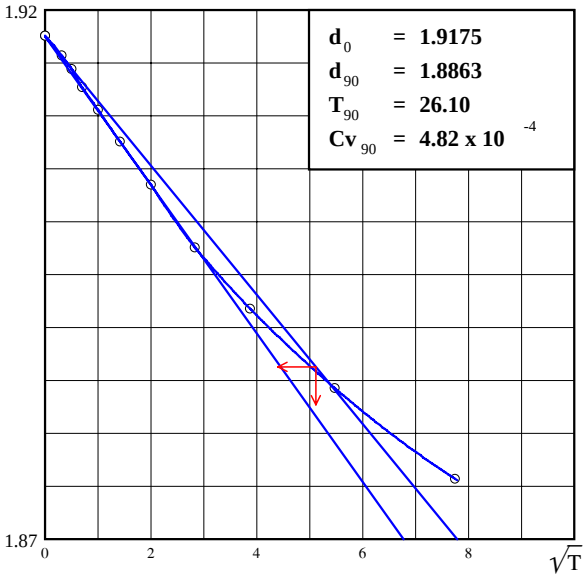

Cấp áp lực : **25.0 ÷ 50.0 kPa**

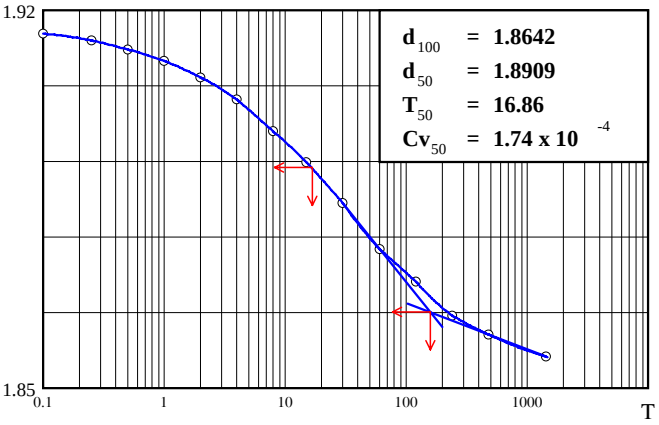

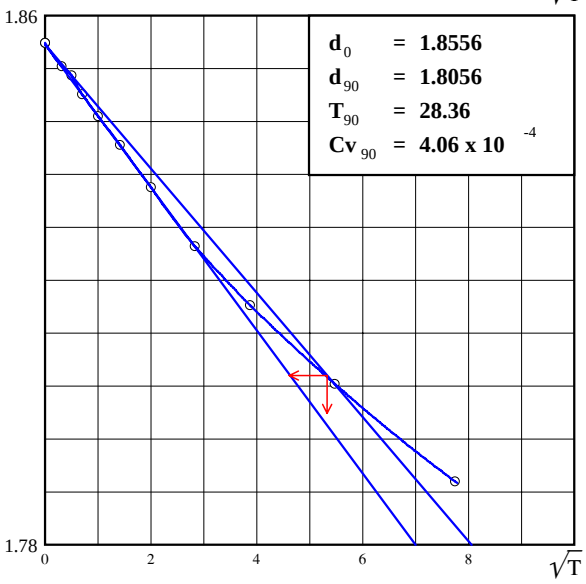

Cấp áp lực : **50.0 ÷ 100.0 kPa**

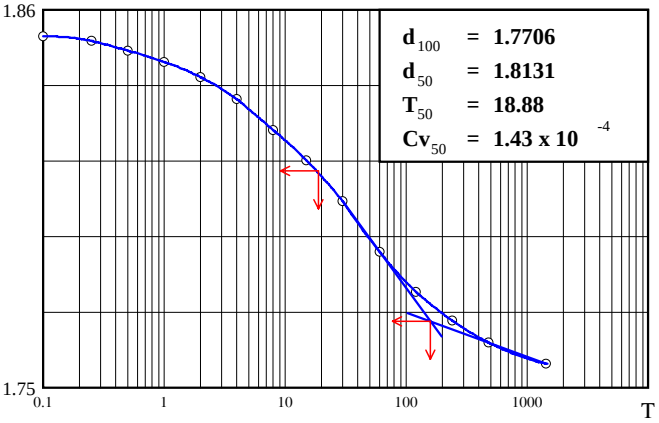

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK02** Số hiệu mẫu : **02-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

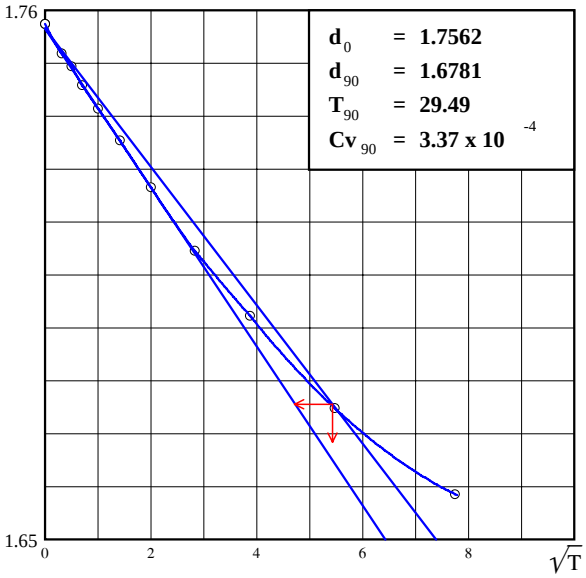

Cấp áp lực : **100.0 ÷ 200.0 kPa**

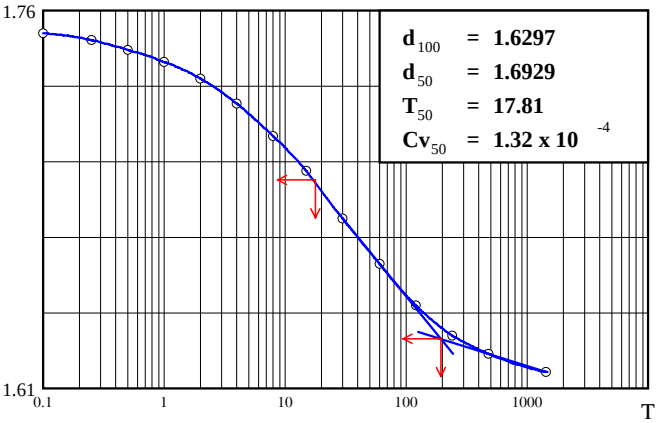

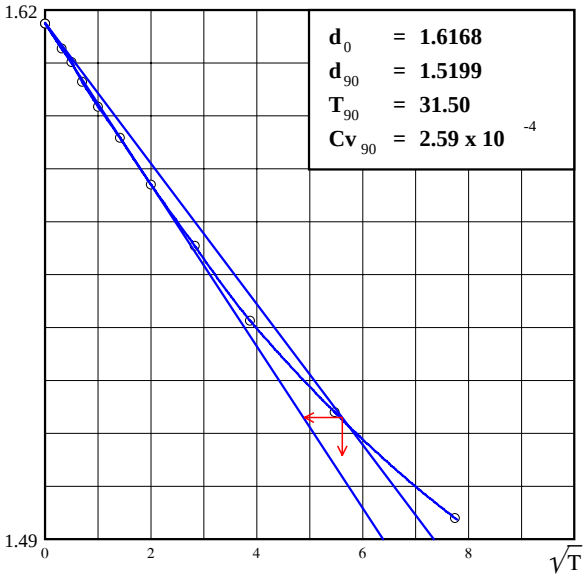

Cấp áp lực : **200.0 ÷ 400.0 kPa**

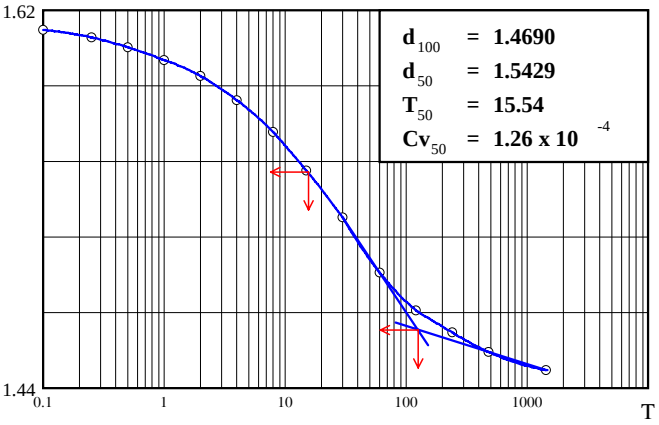

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-01** Độ sâu : **1.5 ÷ 2.0**

Thông số của mẫu:

W = **71.1 %** γ = **14.71 kN/m³** γ_d = **8.60 kN/m³** γ_s = **2.661** e_0 = **2.034** n = **67.0 %** Sr = **93.0 %**

p (kPa)	ΔH (cm)	e (dec)	a 10^{-2}(m²/kN)	E (MPa)	d_{90} (cm)	t_{90} (min)	C_v (cm²/s)	k_v (10^{-7} m/s)
0	0	2.034						
			0.457	0.27	1.958	19.2	7.07×10^{-4}	1.085
25.0	1.9247	1.920						
			0.373	0.33	1.895	21.5	5.90×10^{-4}	0.766
50.0	1.8632	1.826						
			0.348	0.35	1.807	25.7	4.48×10^{-4}	0.569
100.0	1.7485	1.652						
			0.244	0.50	1.659	26.9	3.61×10^{-4}	0.348
200.0	1.5879	1.409						
			0.134	0.91	1.484	26.3	2.96×10^{-4}	0.174
400.0	1.4118	1.142						
200.0	1.4173	1.150	0.004					
12.5	1.5257	1.314	0.088					

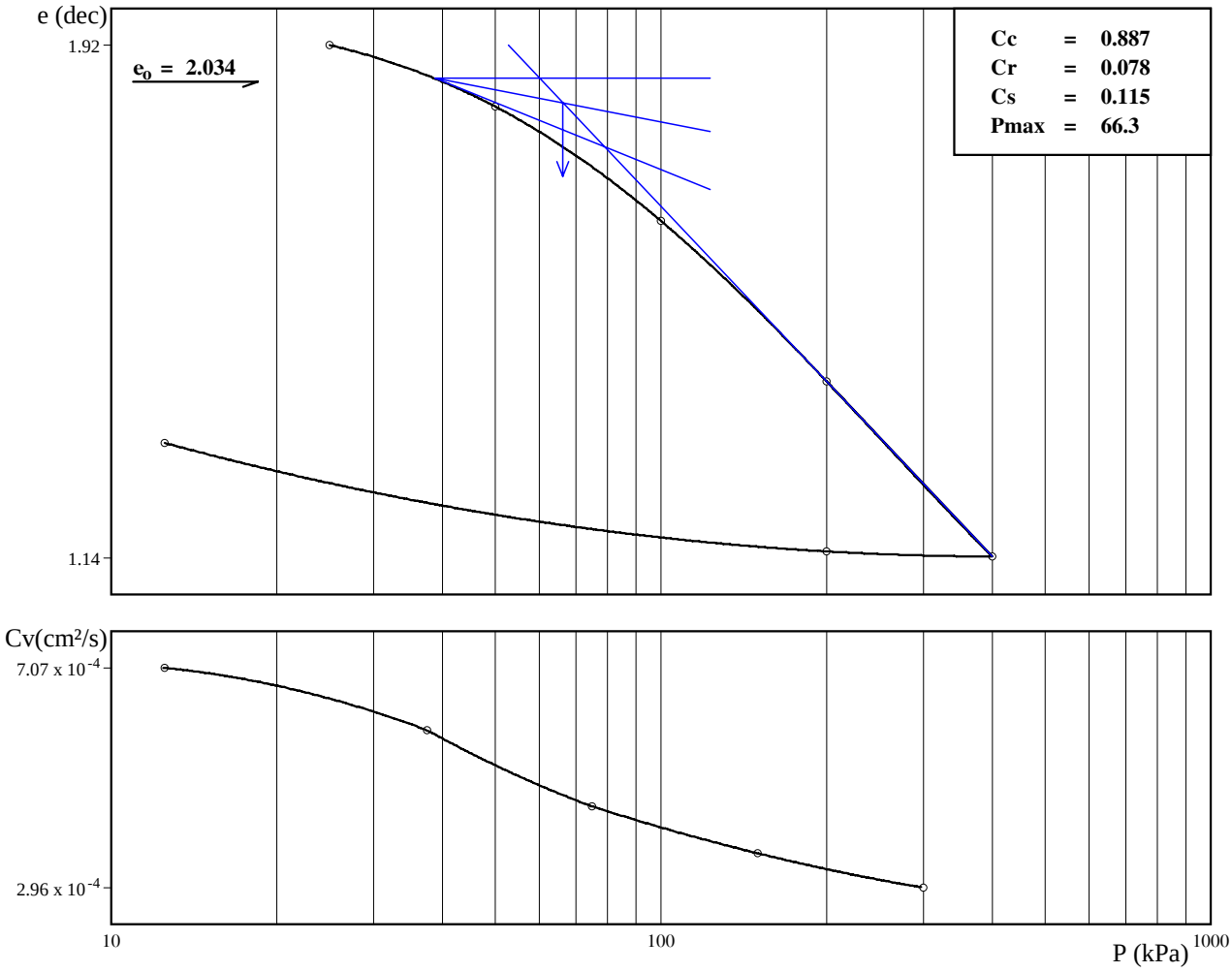

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-01** Độ sâu : **1.5 ÷ 2.0**

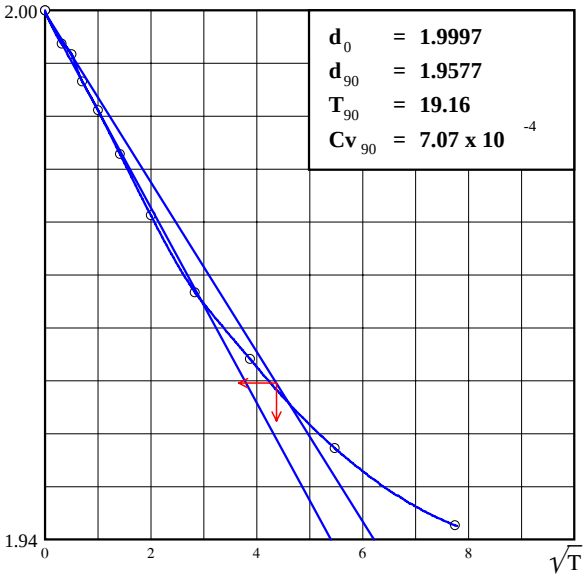

Cấp áp lực : **0 ÷ 25.0 kPa**

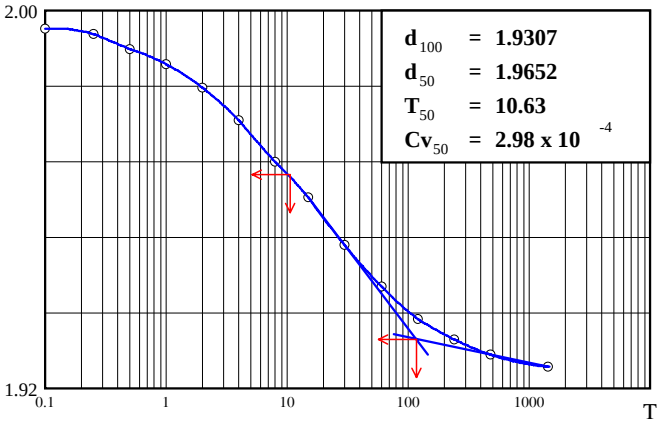

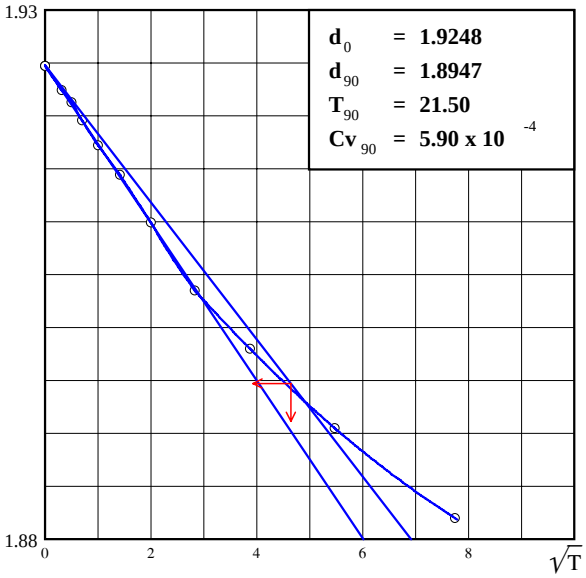

Cấp áp lực : **25.0 ÷ 50.0 kPa**

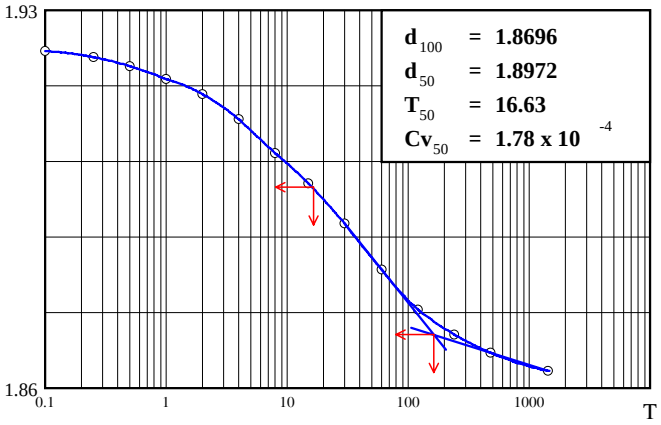

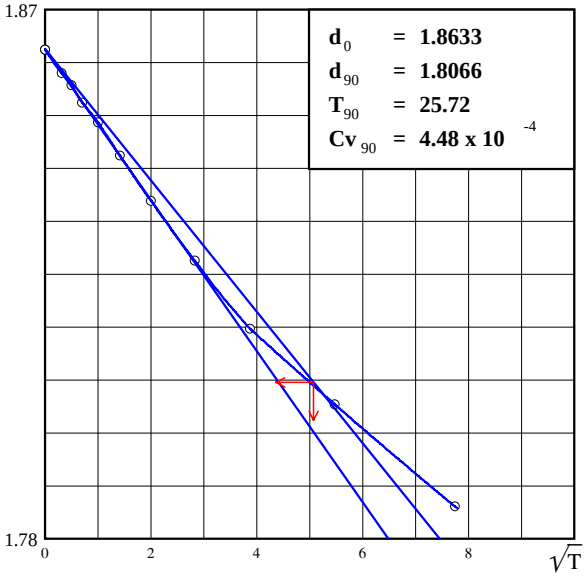

Cấp áp lực : **50.0 ÷ 100.0 kPa**

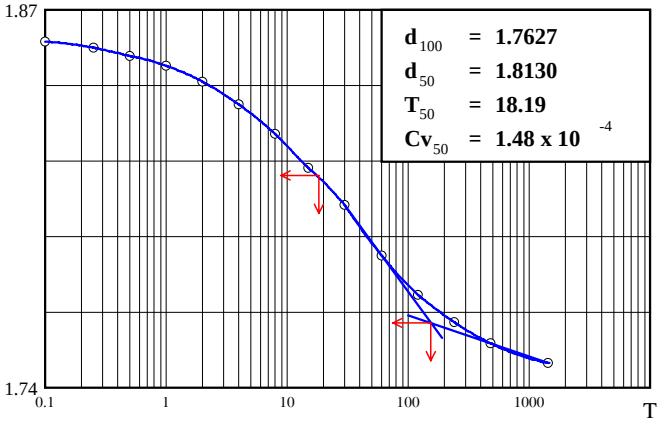

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK03** Số hiệu mẫu : **03-01** Độ sâu : **1.5 ÷ 2.0**

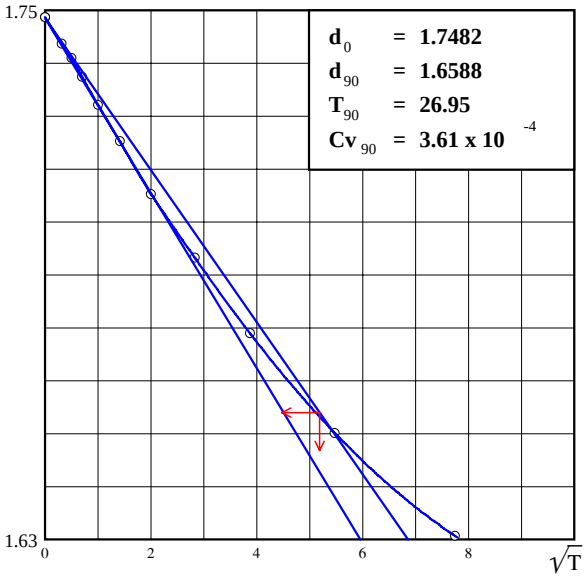

Cấp áp lực : **100.0 ÷ 200.0 kPa**

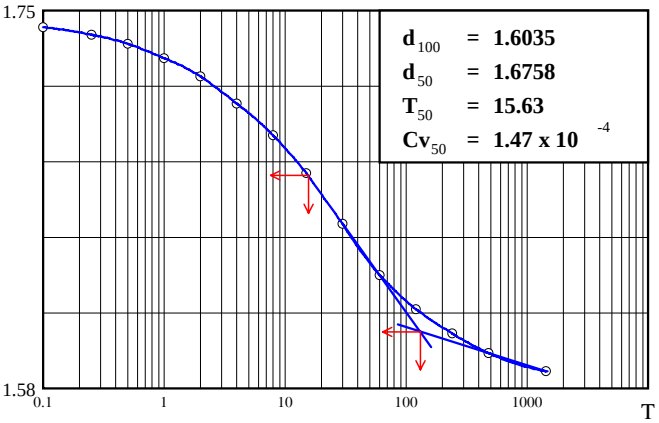

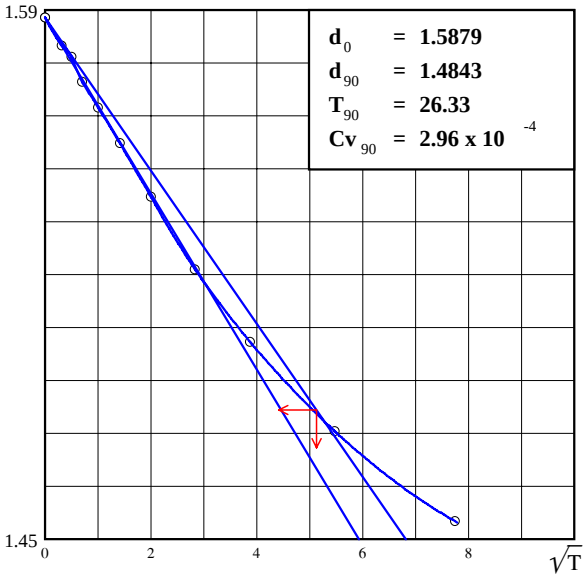

Cấp áp lực : **200.0 ÷ 400.0 kPa**

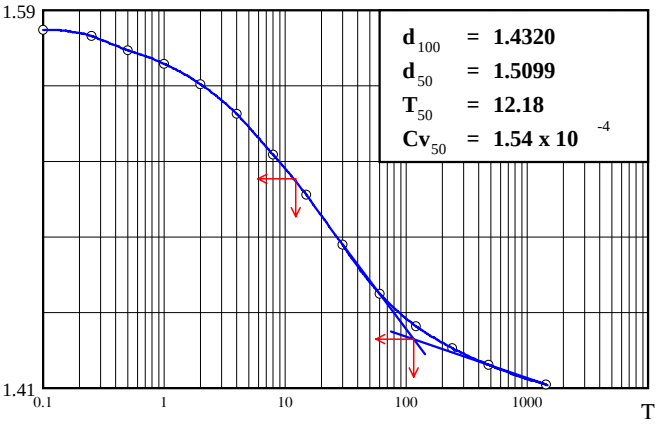

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

Thông số của mẫu:

W = **73.5 %** γ = **15.11 kN/m³** γ_d = **8.71 kN/m³** γ_s = **2.661** e_0 = **1.997** n = **67.0 %** Sr = **98.0 %**

p (kPa)	ΔH (cm)	e (dec)	a 10^{-2}(m²/kN)	E (MPa)	d_{90} (cm)	t_{90} (min)	C_v (cm²/s)	k_v (10^{-7} m/s)
0	0	1.997						
			0.493	0.24	1.944	19.2	6.95×10^{-4}	1.168
25.0	1.9177	1.874						
			0.369	0.32	1.887	25.8	4.87×10^{-4}	0.636
50.0	1.8561	1.781						
			0.340	0.35	1.799	27.8	4.11×10^{-4}	0.519
100.0	1.7425	1.611						
			0.210	0.57	1.665	28.1	3.49×10^{-4}	0.293
200.0	1.6022	1.401						
			0.114	1.05	1.514	31.5	2.57×10^{-4}	0.129
400.0	1.4496	1.172						
200.0	1.4563	1.182	0.005					
12.5	1.5297	1.292	0.059					

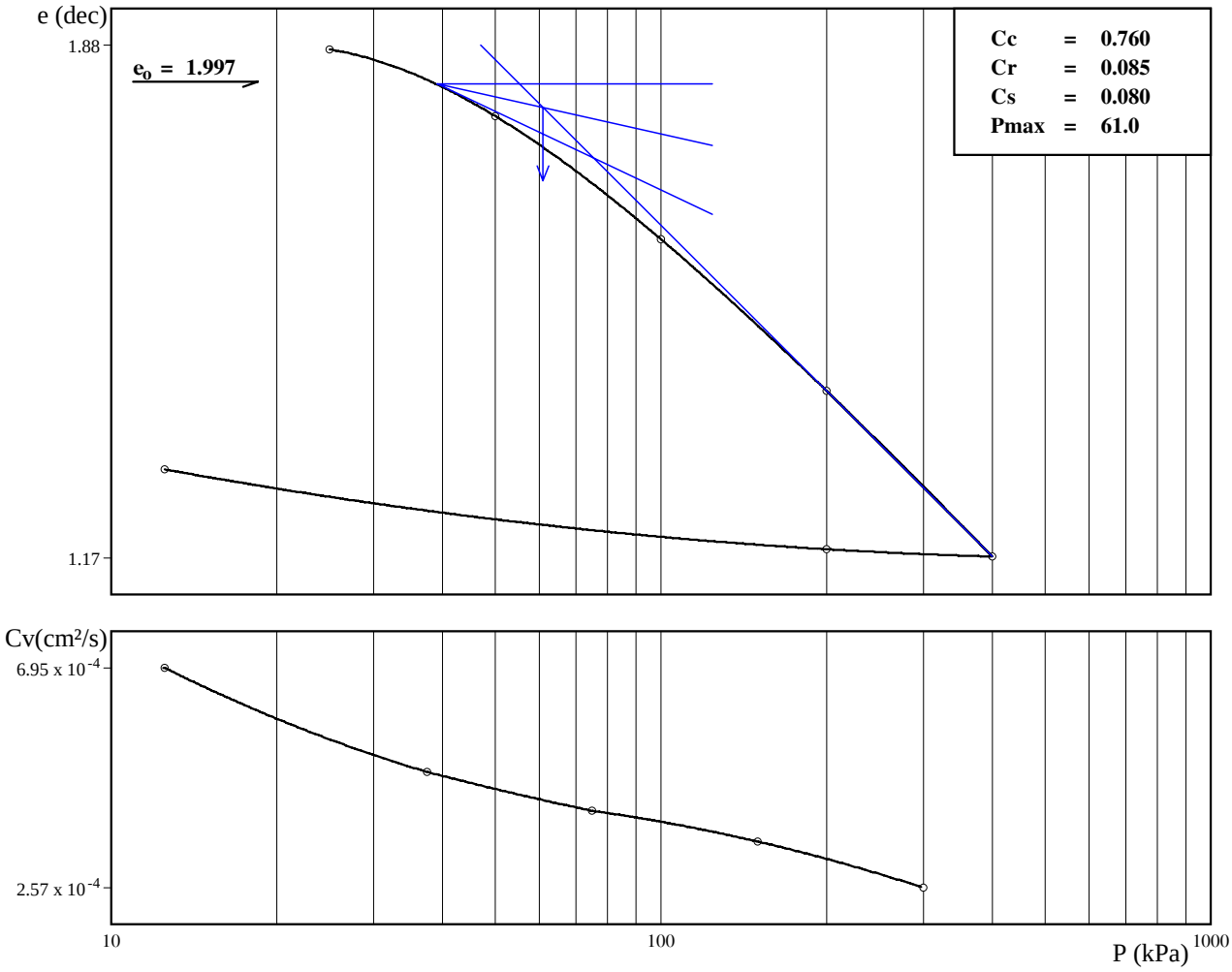

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

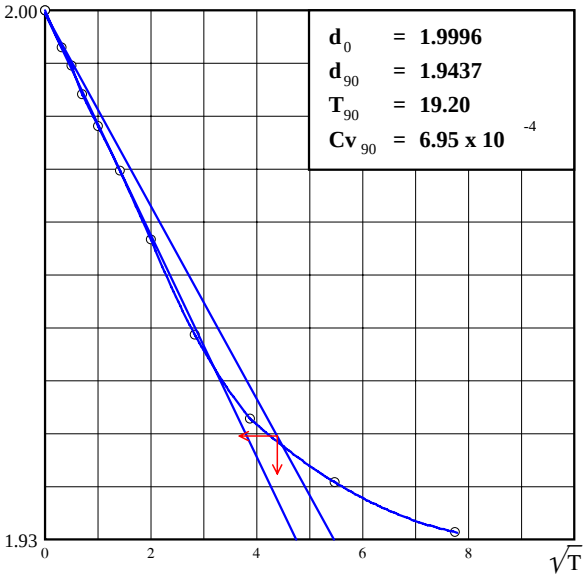

Cấp áp lực : **0 ÷ 25.0 kPa**

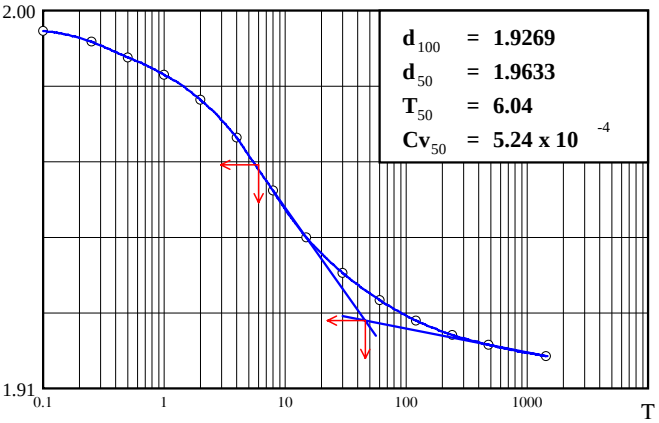

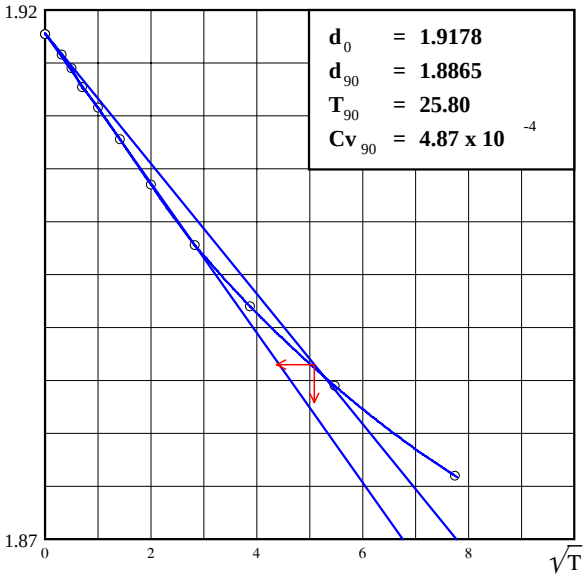

Cấp áp lực : **25.0 ÷ 50.0 kPa**

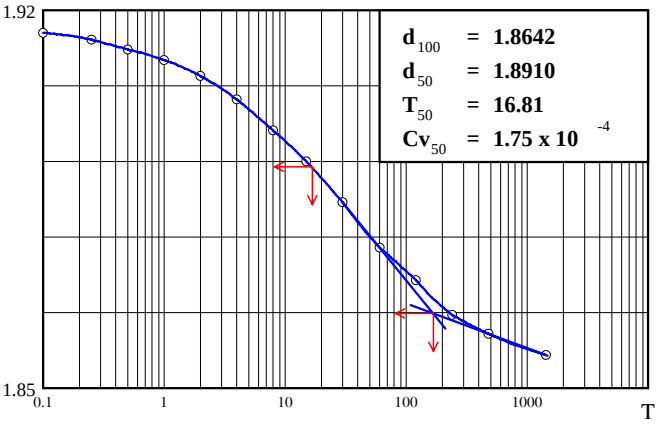

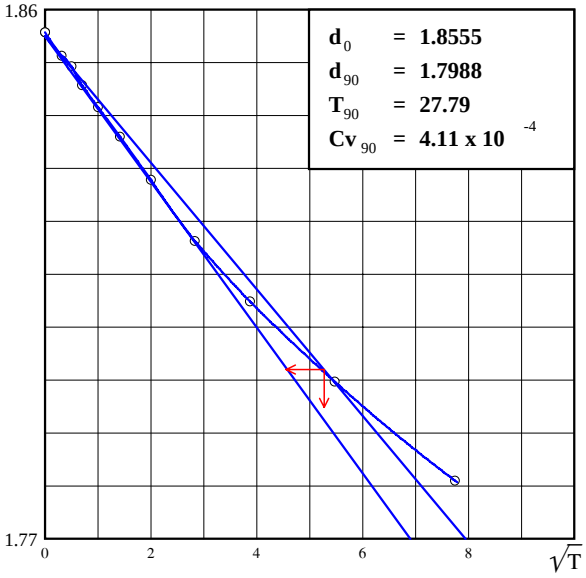

Cấp áp lực : **50.0 ÷ 100.0 kPa**

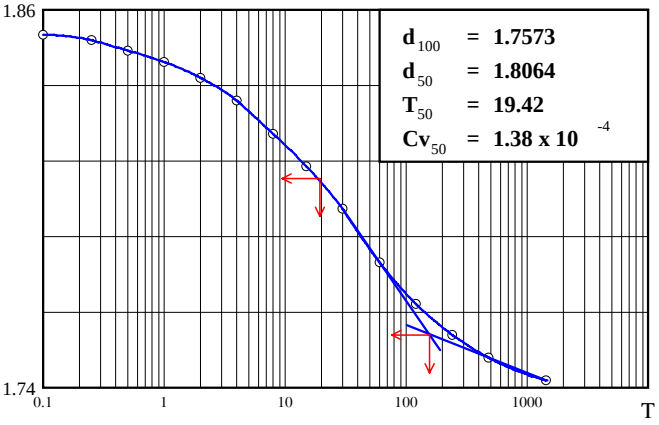

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK04** Số hiệu mẫu : **04-02** Độ sâu : **3.5 ÷ 4.0**

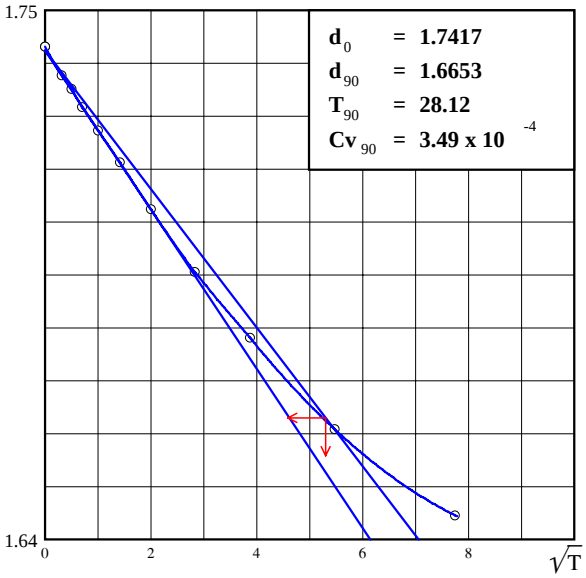

Cấp áp lực : **100.0 ÷ 200.0 kPa**

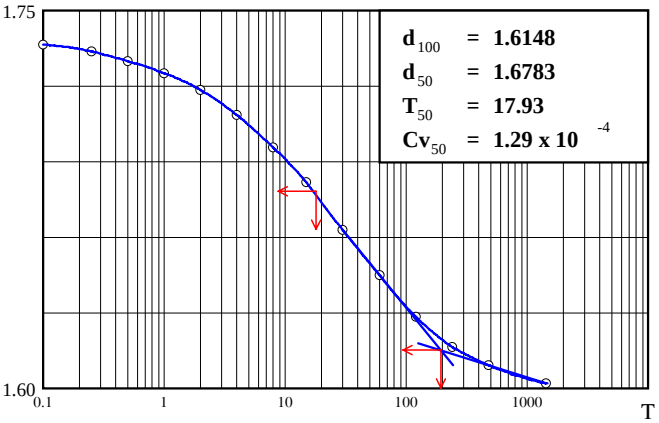

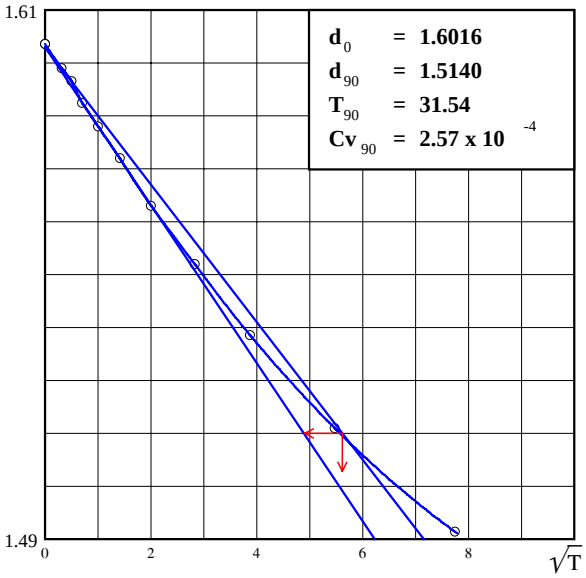

Cấp áp lực : **200.0 ÷ 400.0 kPa**

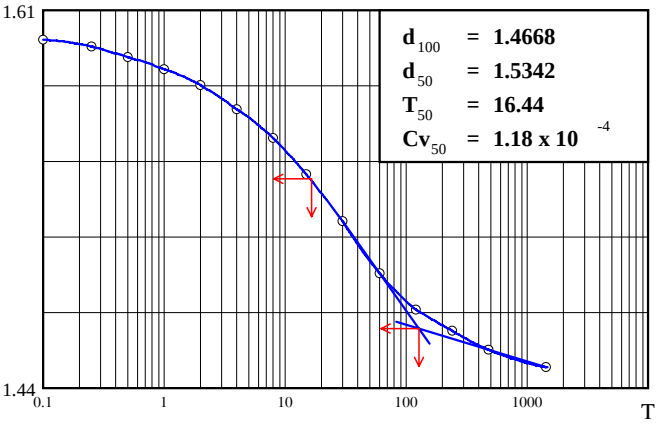

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-02** Độ sâu : **2.0 ÷ 2.5**

Thông số của mẫu:

W = **74.5 %** γ = **14.76 kN/m³** γ_d = **8.46 kN/m³** γ_s = **2.660** e_0 = **2.086** n = **68.0 %** Sr = **95.0 %**

p (kPa)	ΔH (cm)	e (dec)	a 10^{-2}(m²/kN)	E (MPa)	d_{90} (cm)	t_{90} (min)	C_v (cm²/s)	k_v (10^{-7} m/s)
0	0	2.086						
			0.528	0.23	1.955	20.7	6.51×10^{-4}	1.138
25.0	1.9145	1.954						
			0.398	0.31	1.884	24.3	5.17×10^{-4}	0.709
50.0	1.8500	1.855						
			0.366	0.34	1.788	29.2	3.86×10^{-4}	0.511
100.0	1.7315	1.672						
			0.222	0.56	1.665	33.4	2.93×10^{-4}	0.254
200.0	1.5878	1.450						
			0.125	0.99	1.501	36.1	2.20×10^{-4}	0.118
400.0	1.4262	1.201						
200.0	1.4323	1.210	0.005					
12.5	1.5263	1.355	0.077					

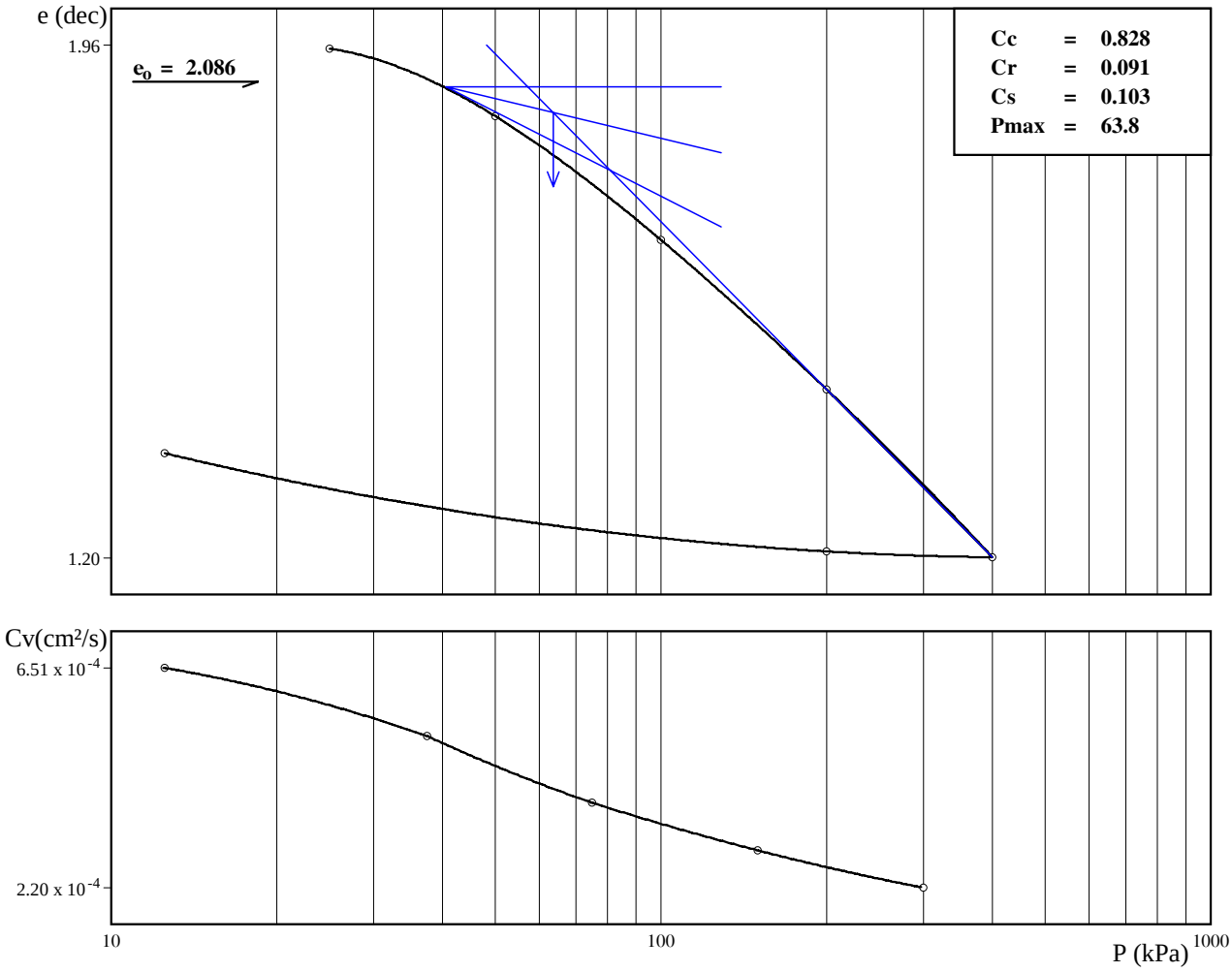

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-02** Độ sâu : **2.0 ÷ 2.5**

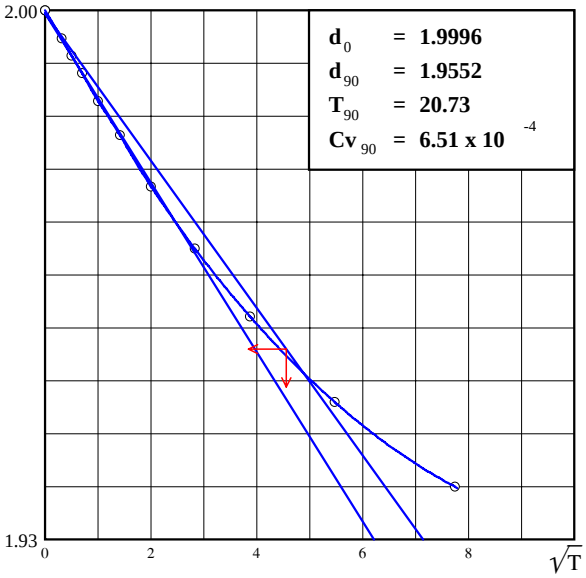

Cấp áp lực : **0 ÷ 25.0 kPa**

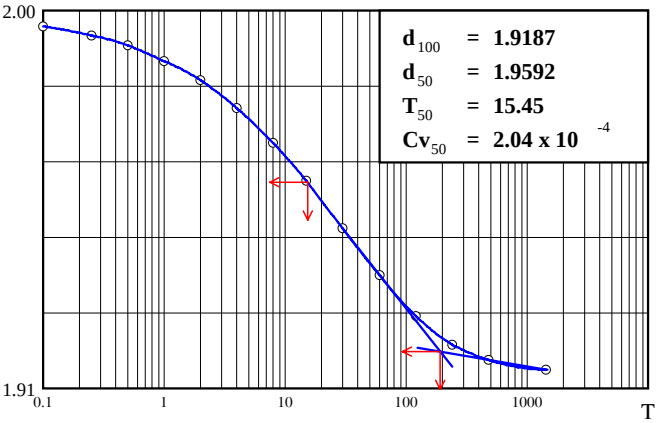

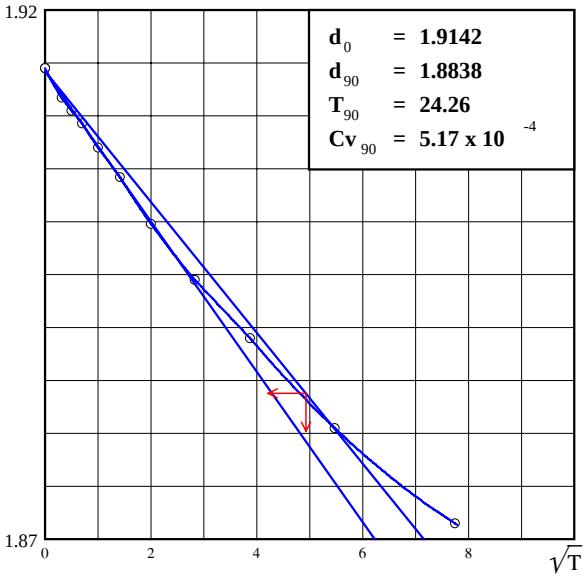

Cấp áp lực : **25.0 ÷ 50.0 kPa**

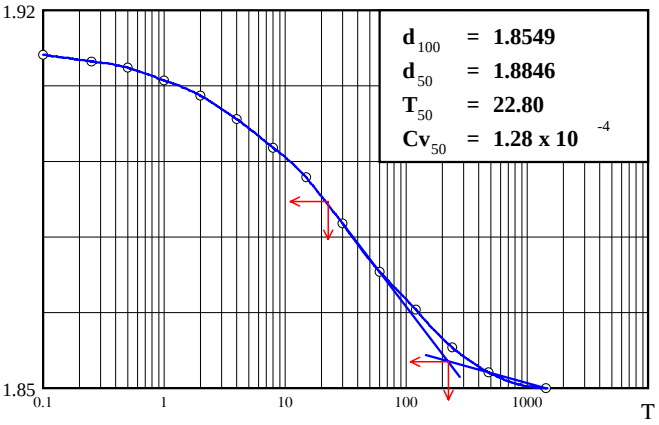

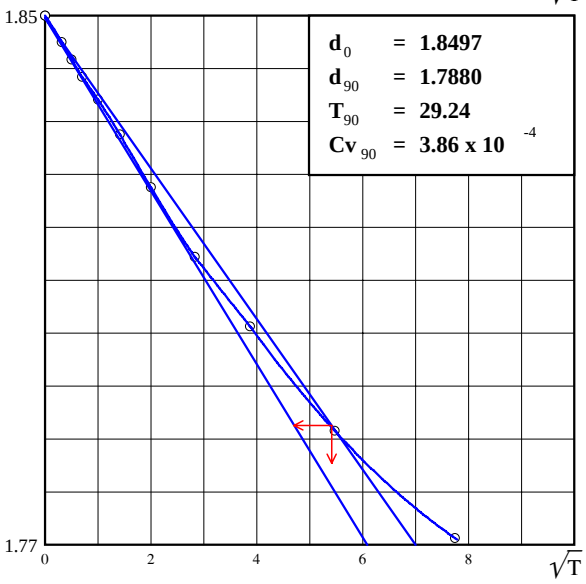

Cấp áp lực : **50.0 ÷ 100.0 kPa**

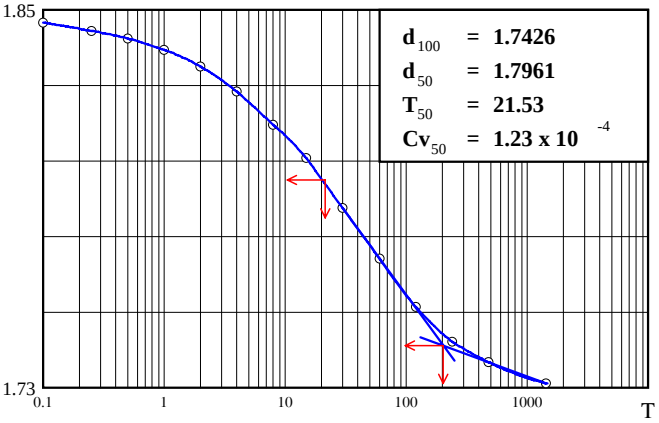

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK05** Số hiệu mẫu : **05-02** Độ sâu : **2.0 ÷ 2.5**

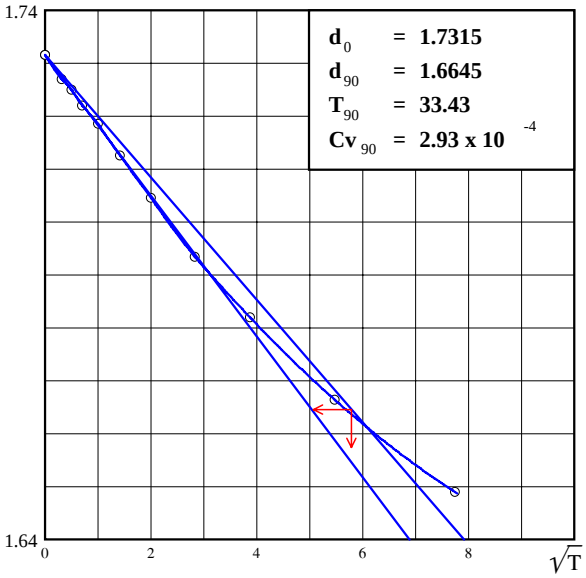

Cấp áp lực : **100.0 ÷ 200.0 kPa**

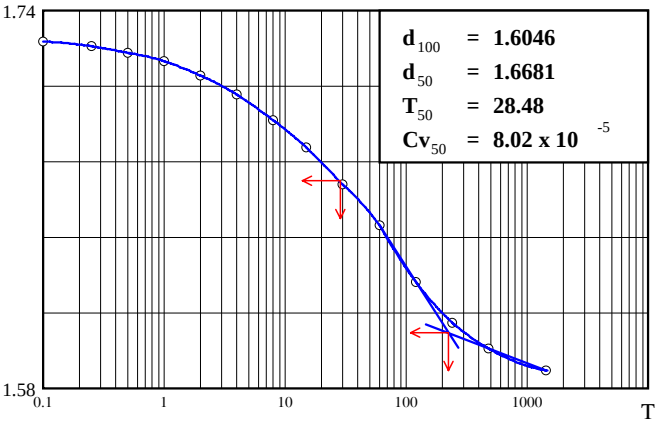

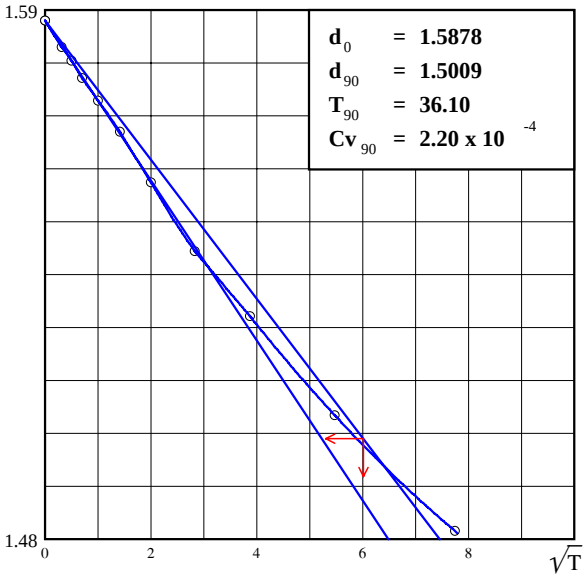

Cấp áp lực : **200.0 ÷ 400.0 kPa**

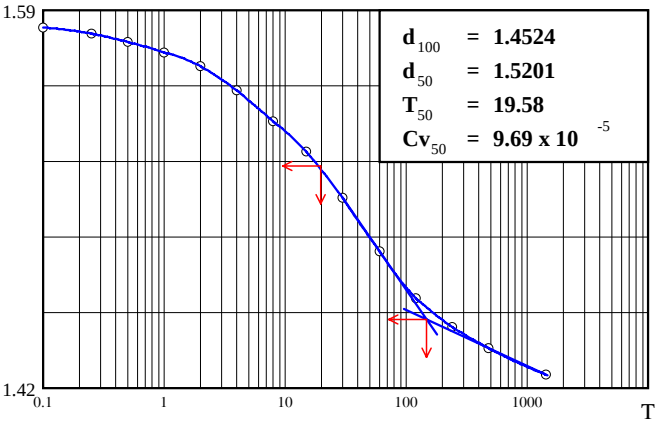

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

Thông số của mẫu:

W = **72.3 %** γ = **14.88 kN/m³** γ_d = **8.64 kN/m³** γ_s = **2.662** e_0 = **2.022** n = **67.0 %** Sr = **95.0 %**

p (kPa)	ΔH (cm)	e (dec)	a 10^{-2}(m²/kN)	E (MPa)	d_{90} (cm)	t_{90} (min)	C_v (cm²/s)	k_v (10^{-7} m/s)
0	0	2.022						
			0.430	0.28	1.949	16.8	7.98×10^{-4}	1.157
25.0	1.9288	1.914						
			0.351	0.34	1.900	22.9	5.56×10^{-4}	0.680
50.0	1.8707	1.827						
			0.329	0.37	1.817	25.6	4.55×10^{-4}	0.546
100.0	1.7618	1.662						
			0.229	0.53	1.691	27.6	3.66×10^{-4}	0.329
200.0	1.6103	1.433						
			0.126	0.96	1.520	37.7	2.16×10^{-4}	0.118
400.0	1.4438	1.182						
200.0	1.4489	1.189	0.004					
12.5	1.5306	1.313	0.066					

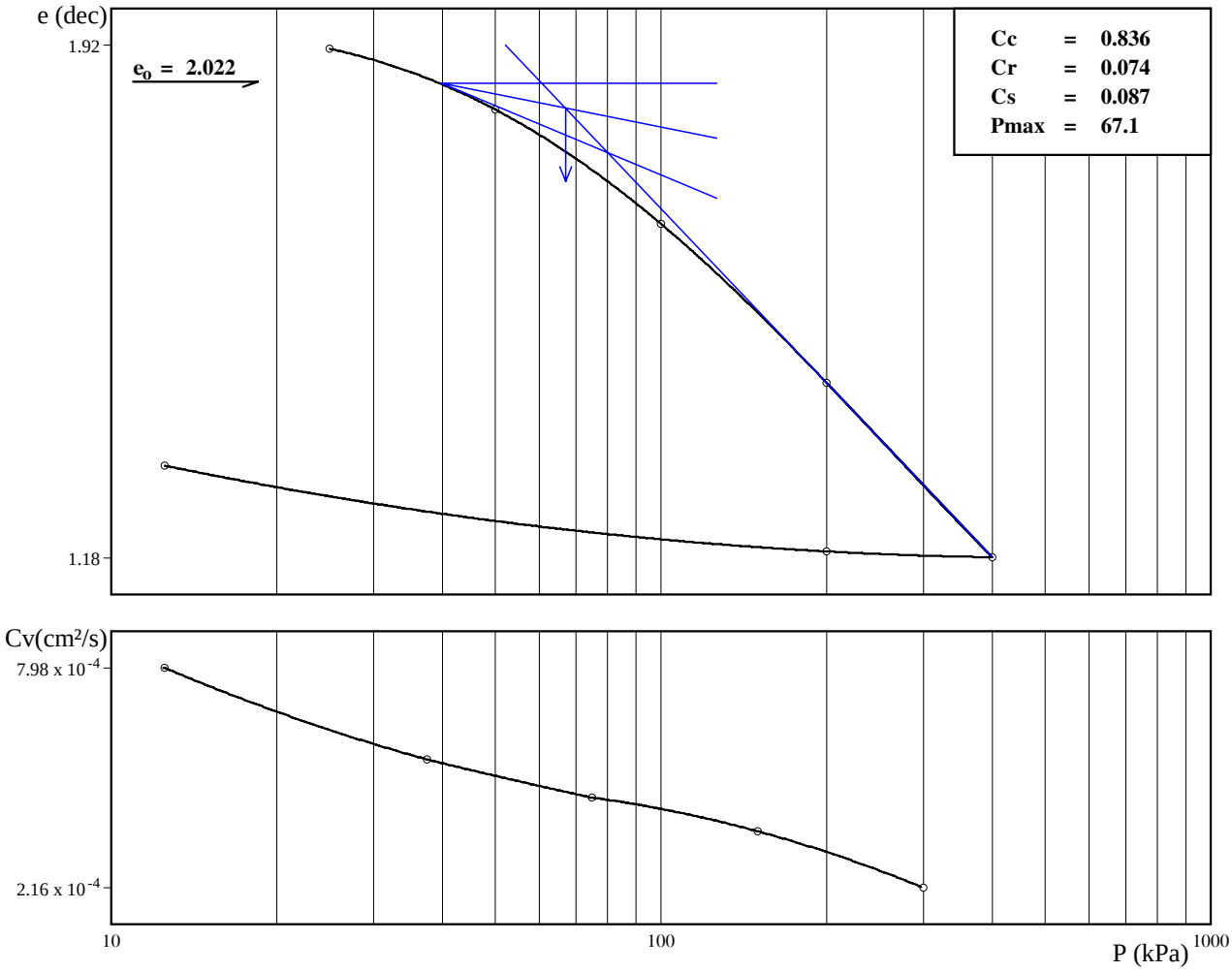

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

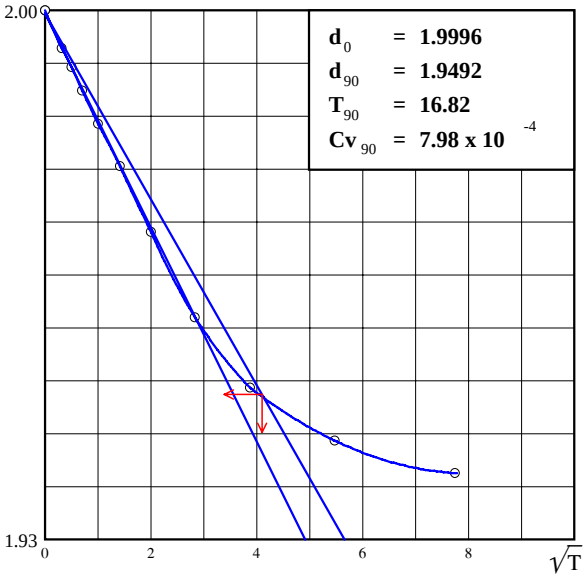

Cấp áp lực : **0 ÷ 25.0 kPa**

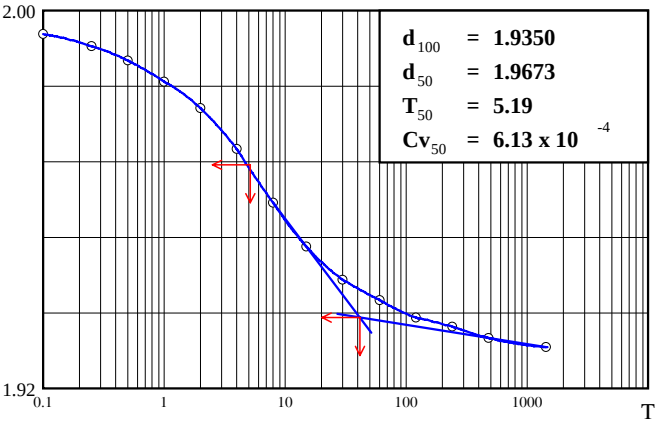

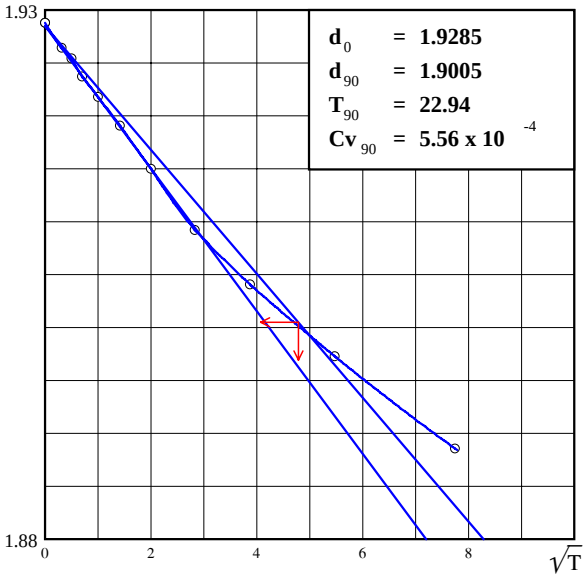

Cấp áp lực : **25.0 ÷ 50.0 kPa**

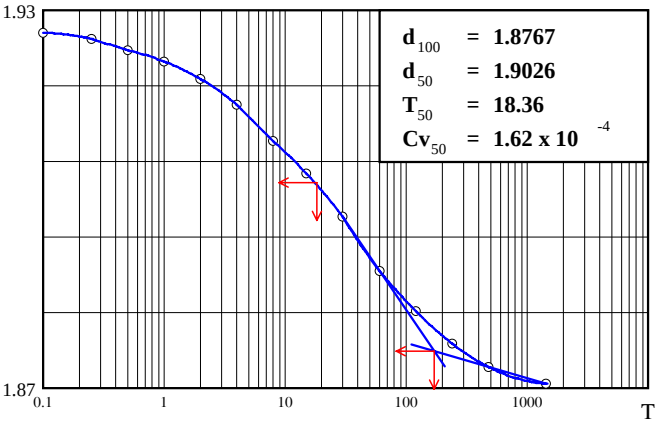

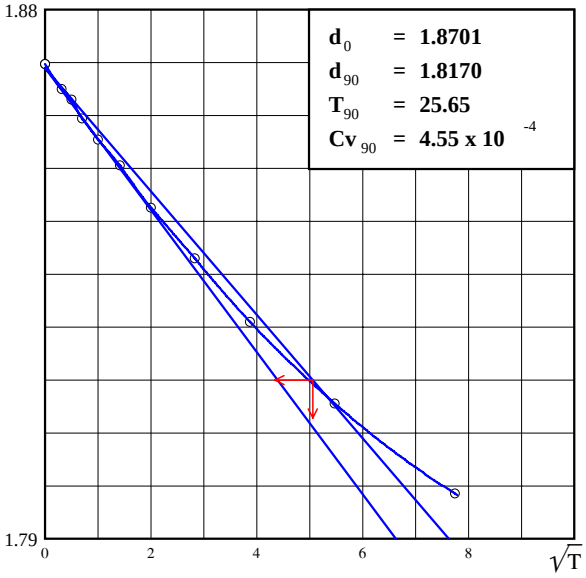

Cấp áp lực : **50.0 ÷ 100.0 kPa**

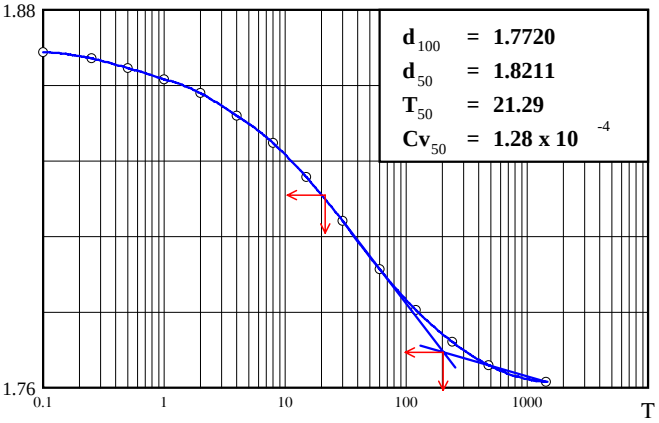

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK06** Số hiệu mẫu : **06-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

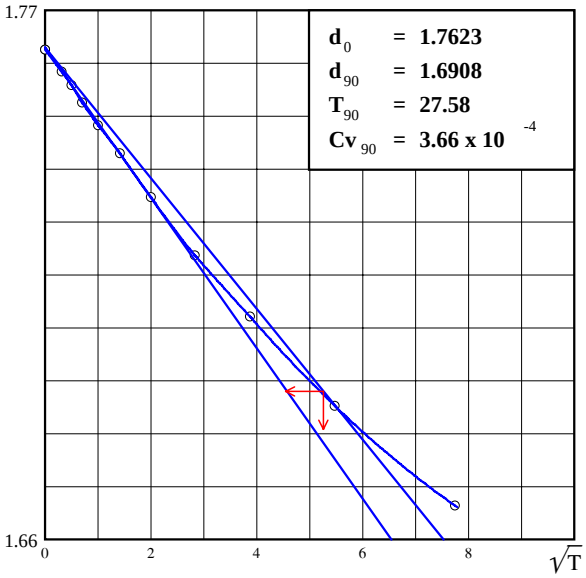

Cấp áp lực : **100.0 ÷ 200.0 kPa**

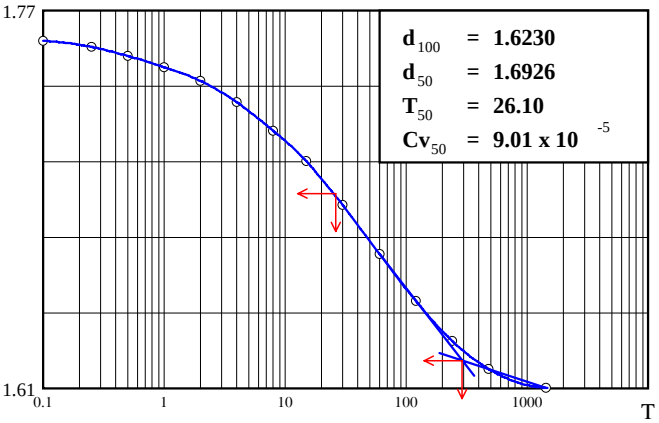

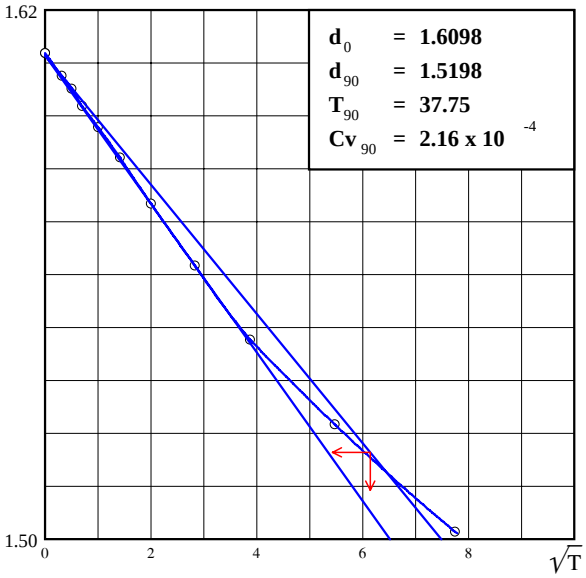

Cấp áp lực : **200.0 ÷ 400.0 kPa**

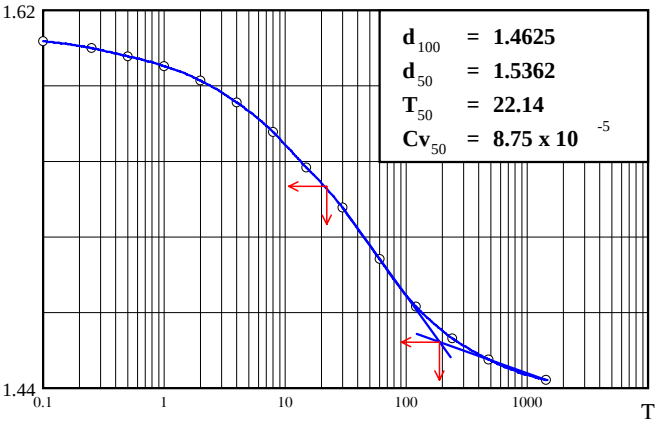

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

Thông số của mẫu:

W = **69.3 %** γ = **14.82 kN/m³** γ_d = **8.75 kN/m³** γ_s = **2.657** e_0 = **1.979** n = **66.0 %** Sr = **93.0 %**

p (kPa)	ΔH (cm)	e (dec)	a 10^{-2}(m²/kN)	E (MPa)	d_{90} (cm)	t_{90} (min)	C_v (cm²/s)	k_v (10^{-7} m/s)
0	0	1.979						
			0.461	0.26	1.958	16.6	8.17×10^{-4}	1.290
25.0	1.9226	1.864						
			0.376	0.32	1.892	22.0	5.74×10^{-4}	0.766
50.0	1.8595	1.770						
			0.351	0.34	1.802	25.1	4.56×10^{-4}	0.596
100.0	1.7418	1.594						
			0.246	0.49	1.651	26.0	3.71×10^{-4}	0.369
200.0	1.5769	1.349						
			0.135	0.88	1.474	24.0	3.20×10^{-4}	0.195
400.0	1.3960	1.079						
200.0	1.4017	1.088	0.004					
12.5	1.5130	1.254	0.088					

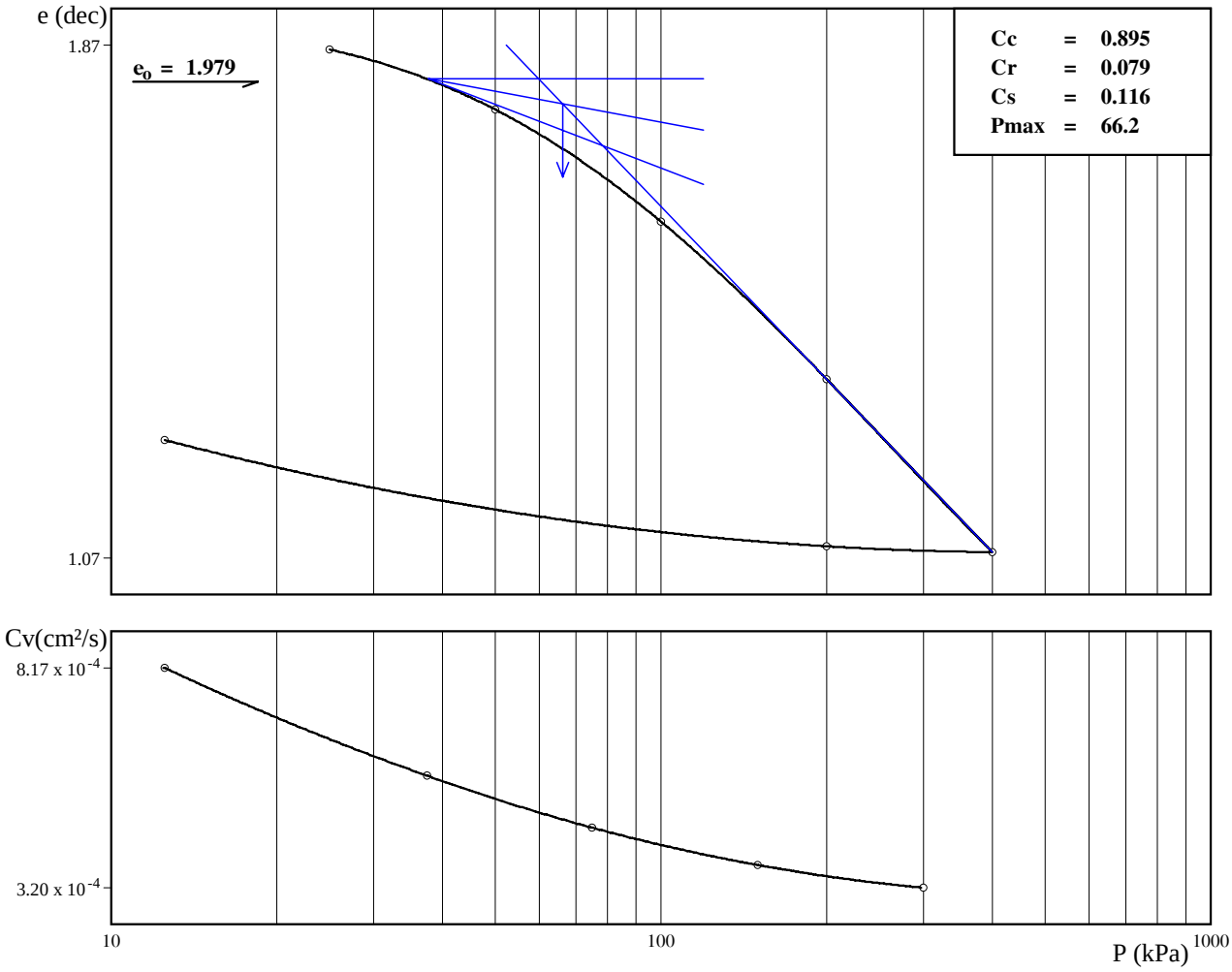

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

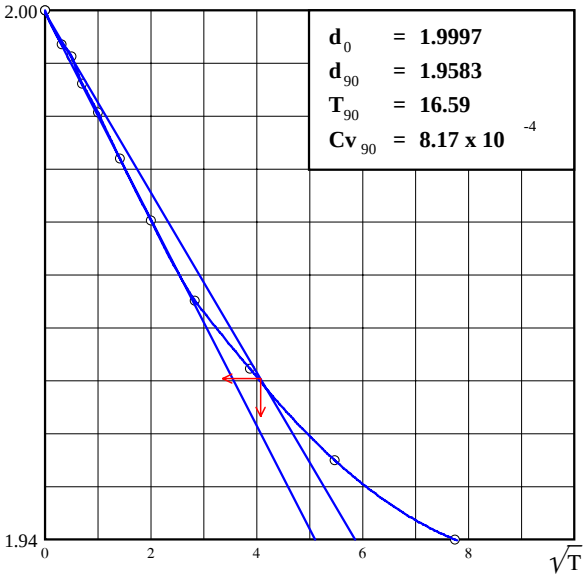

Cấp áp lực : **0 ÷ 25.0 kPa**

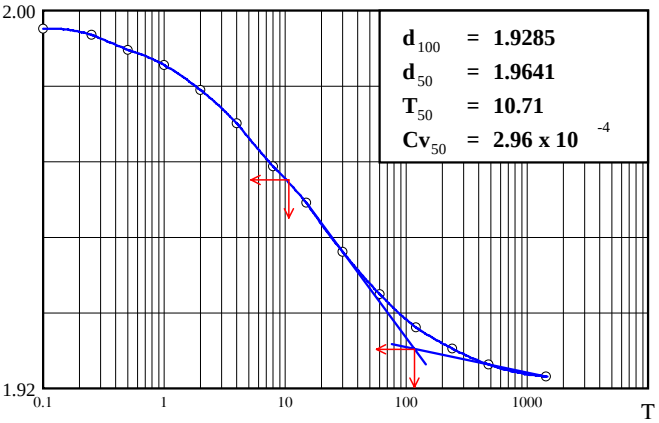

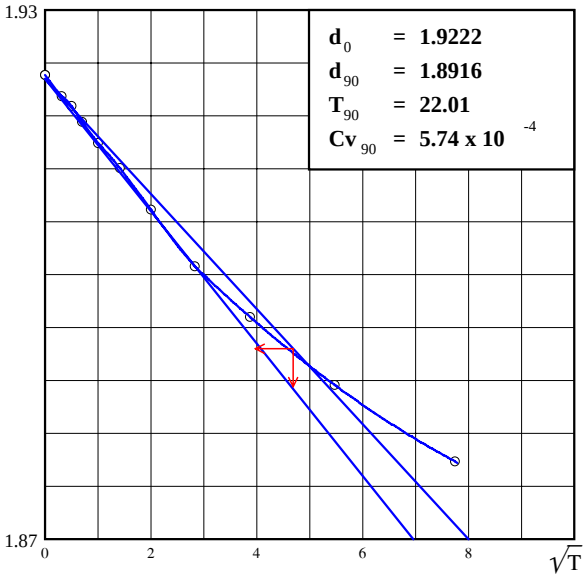

Cấp áp lực : **25.0 ÷ 50.0 kPa**

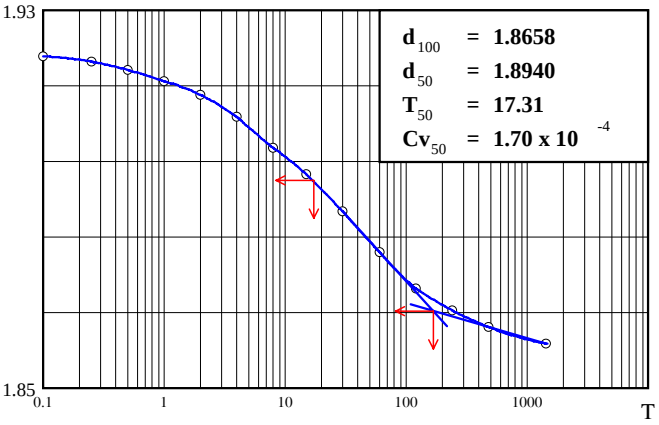

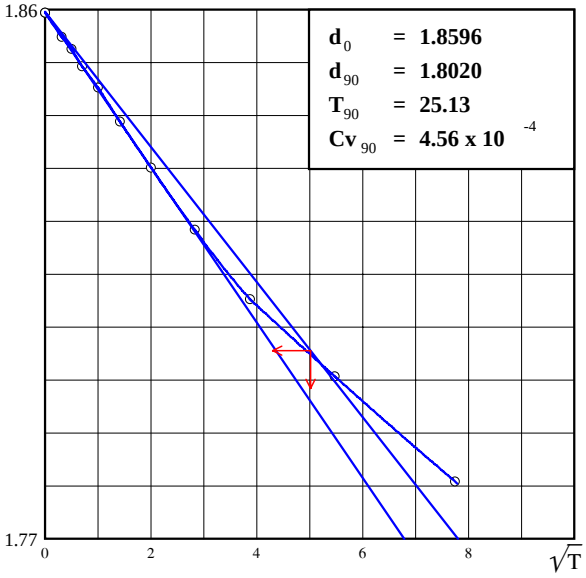

Cấp áp lực : **50.0 ÷ 100.0 kPa**

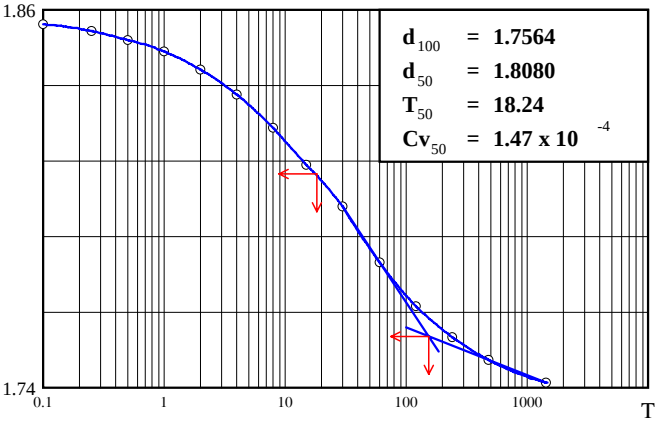

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK07** Số hiệu mẫu : **07-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

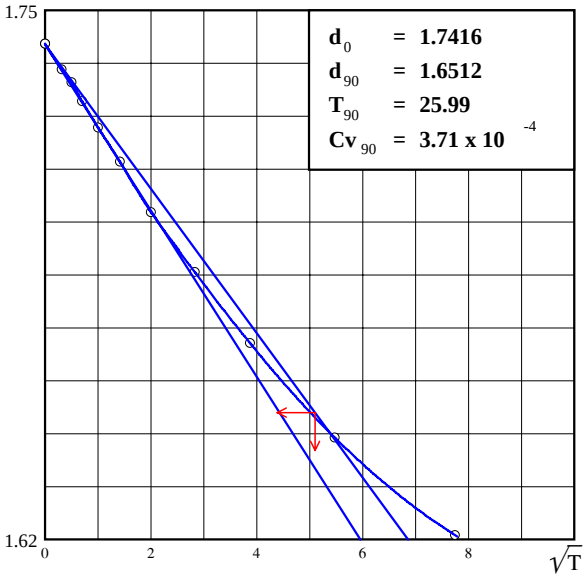

Cấp áp lực : **100.0 ÷ 200.0 kPa**

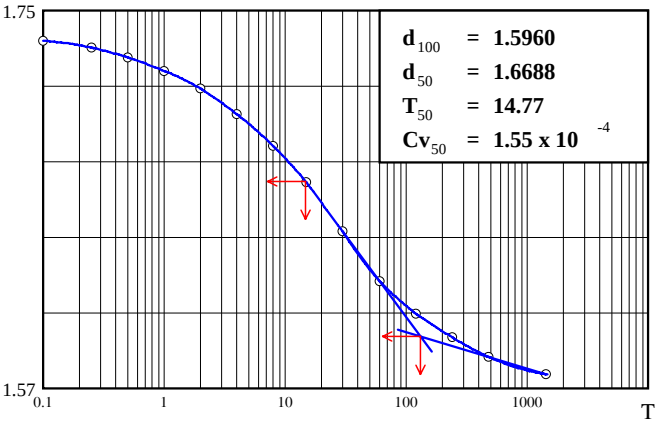

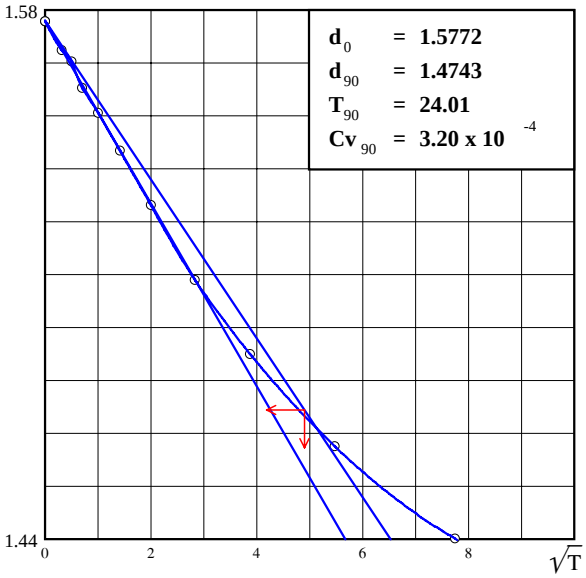

Cấp áp lực : **200.0 ÷ 400.0 kPa**

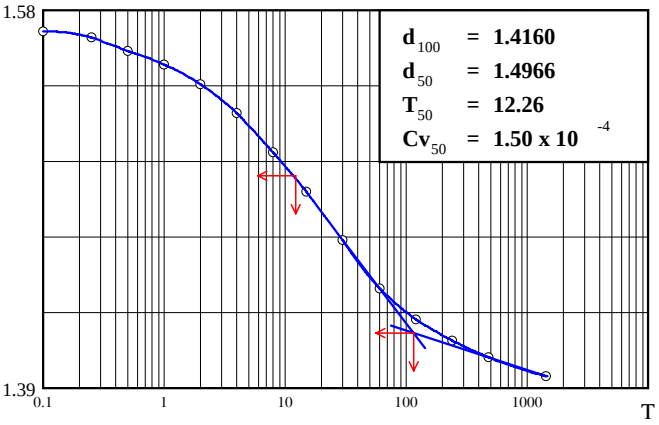

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

Thông số của mẫu:

W = **72.9 %** γ = **14.97 kN/m³** γ_d = **8.65 kN/m³** γ_s = **2.663** e_0 = **2.019** n = **67.0 %** Sr = **96.0 %**

p (kPa)	ΔH (cm)	e (dec)	a 10^{-2}(m²/kN)	E (MPa)	d_{90} (cm)	t_{90} (min)	C_v (cm²/s)	k_v (10^{-7} m/s)
0	0	2.019						
			0.510	0.24	1.957	18.5	7.33×10^{-4}	1.266
25.0	1.9155	1.891						
			0.382	0.32	1.885	23.1	5.43×10^{-4}	0.729
50.0	1.8523	1.796						
			0.352	0.34	1.794	24.0	4.73×10^{-4}	0.615
100.0	1.7356	1.620						
			0.217	0.56	1.667	24.5	4.01×10^{-4}	0.347
200.0	1.5916	1.403						
			0.118	1.02	1.518	25.2	3.24×10^{-4}	0.168
400.0	1.4350	1.166						
200.0	1.4400	1.174	0.004					
12.5	1.5168	1.290	0.062					

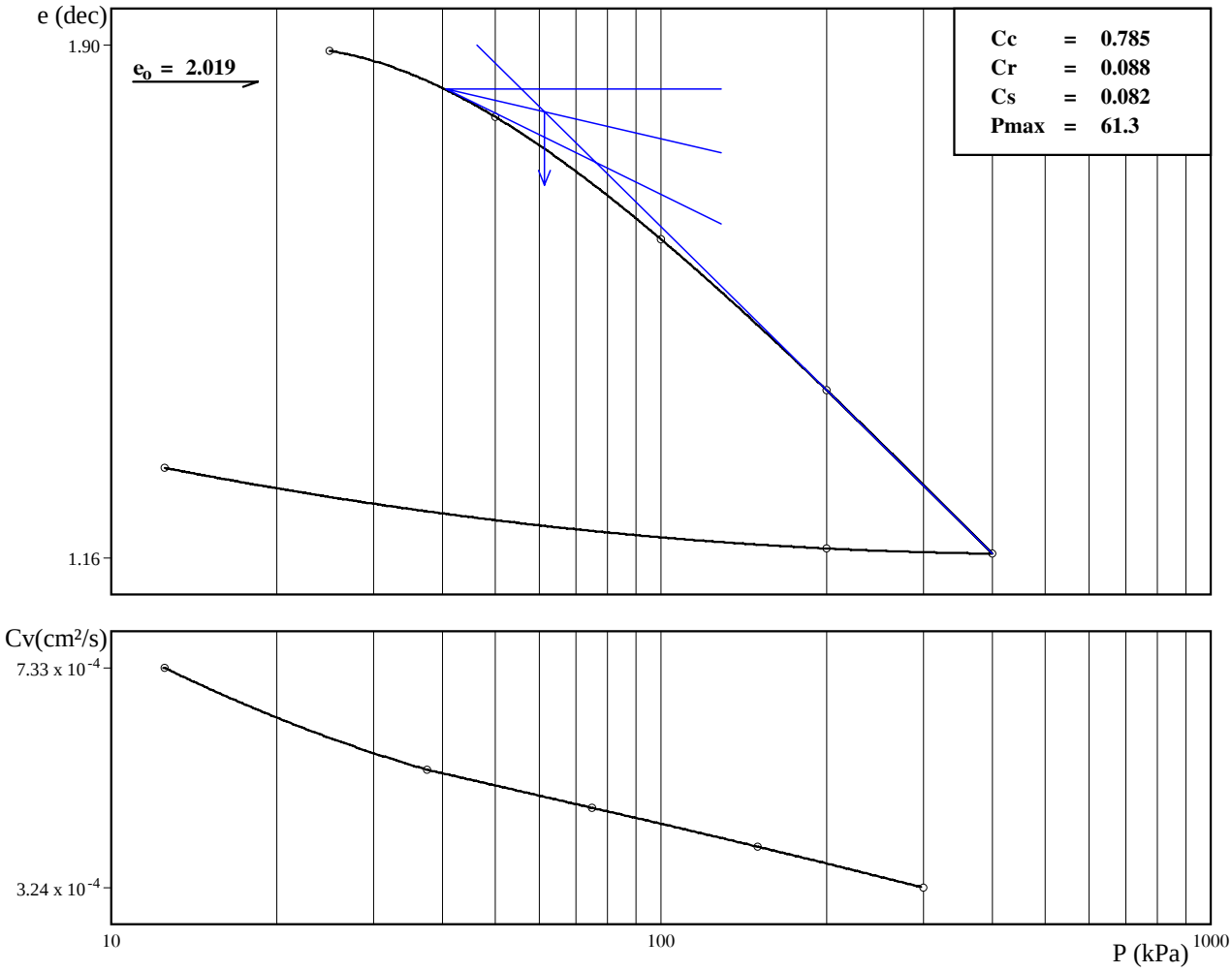

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

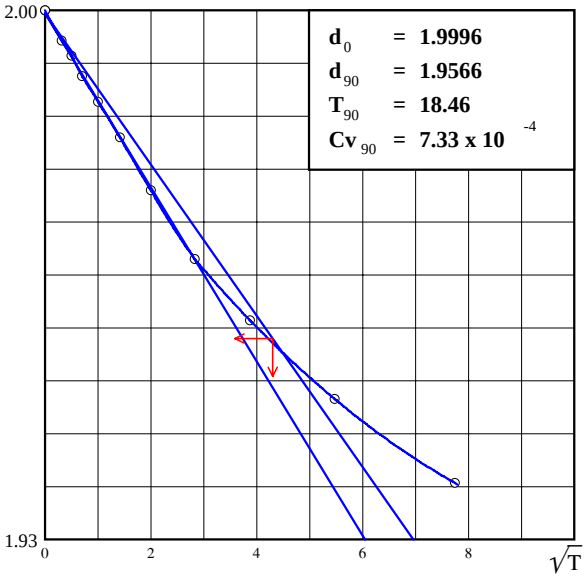

Cấp áp lực : **0 ÷ 25.0 kPa**

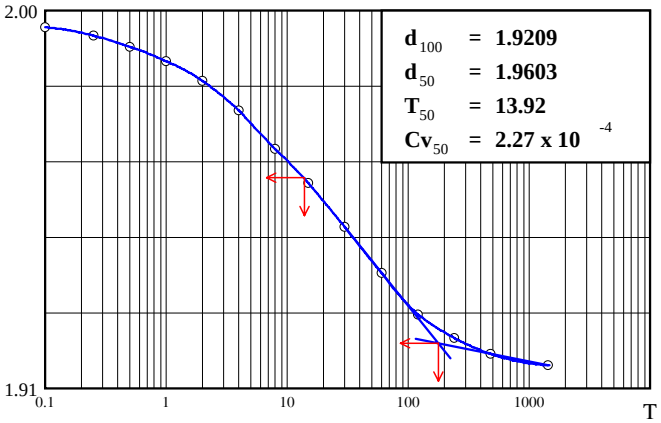

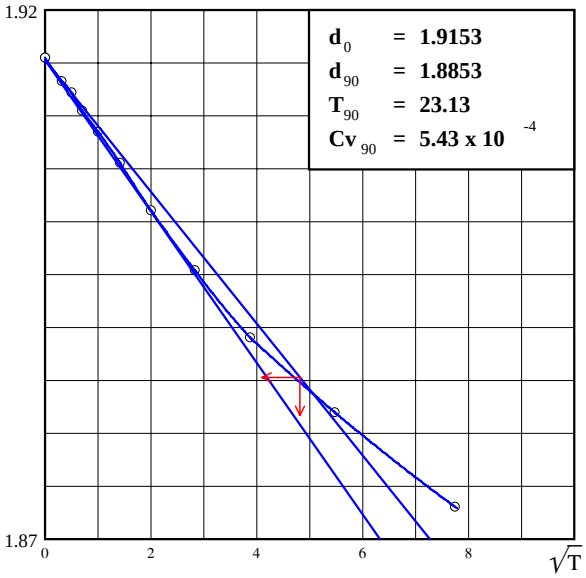

Cấp áp lực : **25.0 ÷ 50.0 kPa**

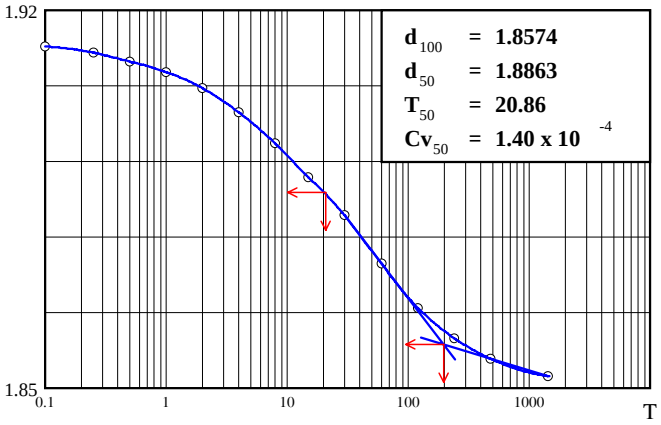

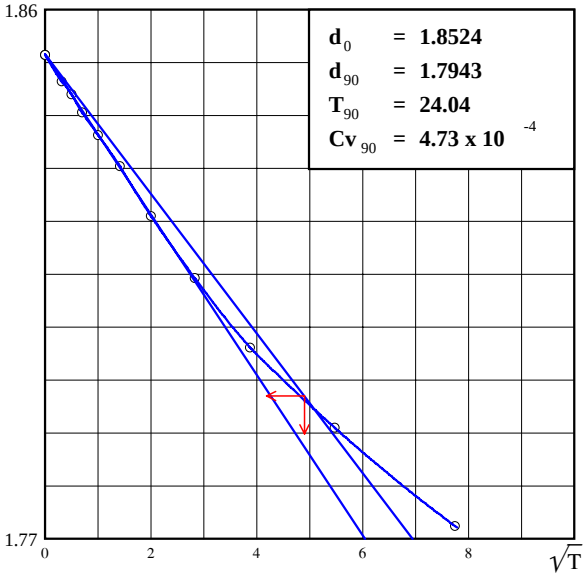

Cấp áp lực : **50.0 ÷ 100.0 kPa**

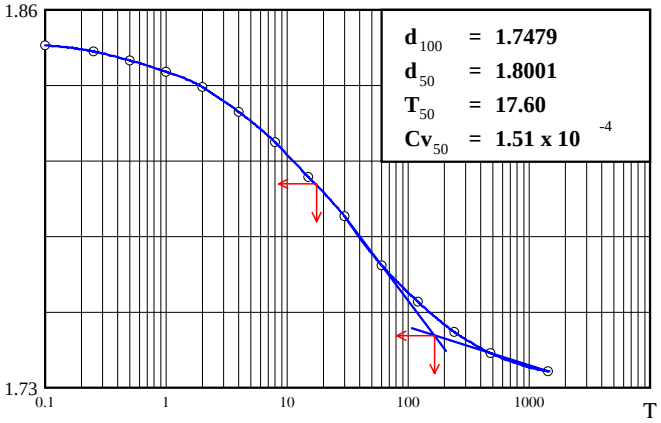

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK08** Số hiệu mẫu : **08-02** Độ sâu : **3.0 ÷ 3.5**

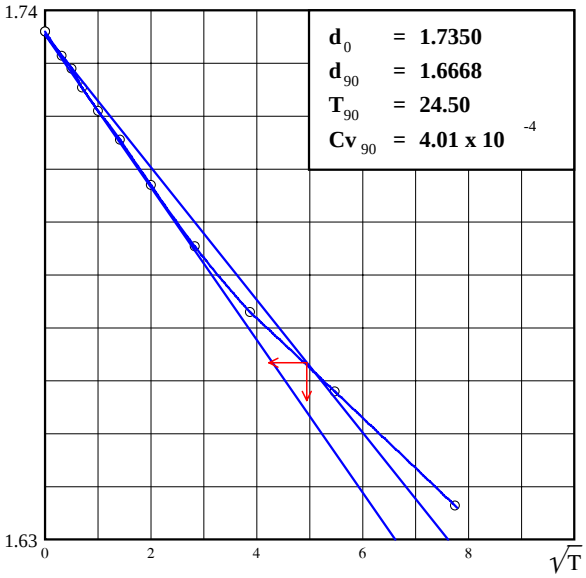

Cấp áp lực : **100.0 ÷ 200.0 kPa**

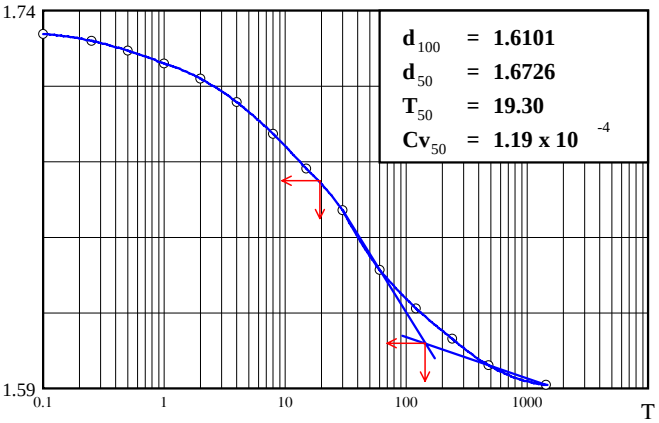

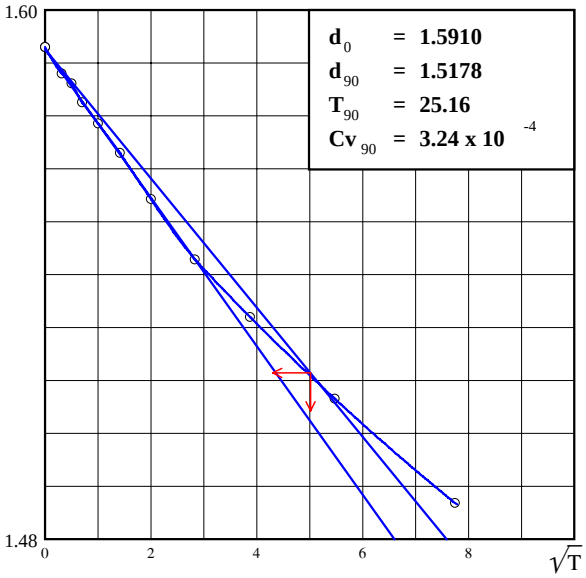

Cấp áp lực : **200.0 ÷ 400.0 kPa**

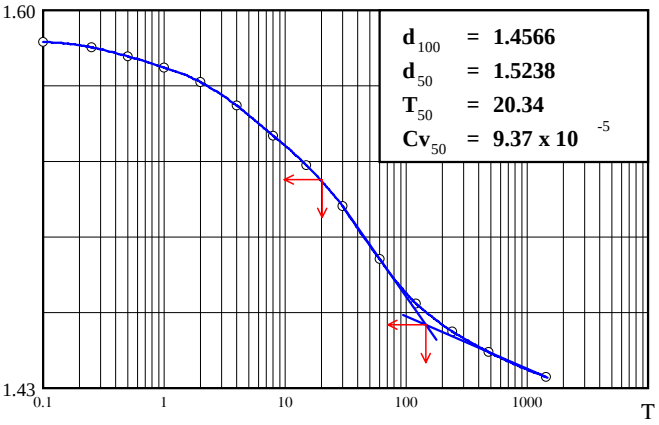

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

Thông số của mẫu:

W = **72.5 %** γ = **14.97 kN/m³** γ_d = **8.68 kN/m³** γ_s = **2.658** e_0 = **2.003** n = **67.0 %** Sr = **96.0 %**

p (kPa)	ΔH (cm)	e (dec)	a 10^{-2}(m²/kN)	E (MPa)	d_{90} (cm)	t_{90} (min)	C_v (cm²/s)	k_v (10^{-7} m/s)
0	0	2.003						
			0.424	0.28	1.952	19.0	7.08×10^{-4}	1.018
25.0	1.9294	1.897						
			0.346	0.35	1.901	24.2	5.27×10^{-4}	0.639
50.0	1.8718	1.811						
			0.323	0.37	1.819	25.9	4.52×10^{-4}	0.534
100.0	1.7644	1.649						
			0.226	0.53	1.682	28.0	3.58×10^{-4}	0.319
200.0	1.6139	1.423						
			0.124	0.97	1.516	34.6	2.35×10^{-4}	0.127
400.0	1.4489	1.176						
200.0	1.4562	1.186	0.005					
12.5	1.5355	1.306	0.064					

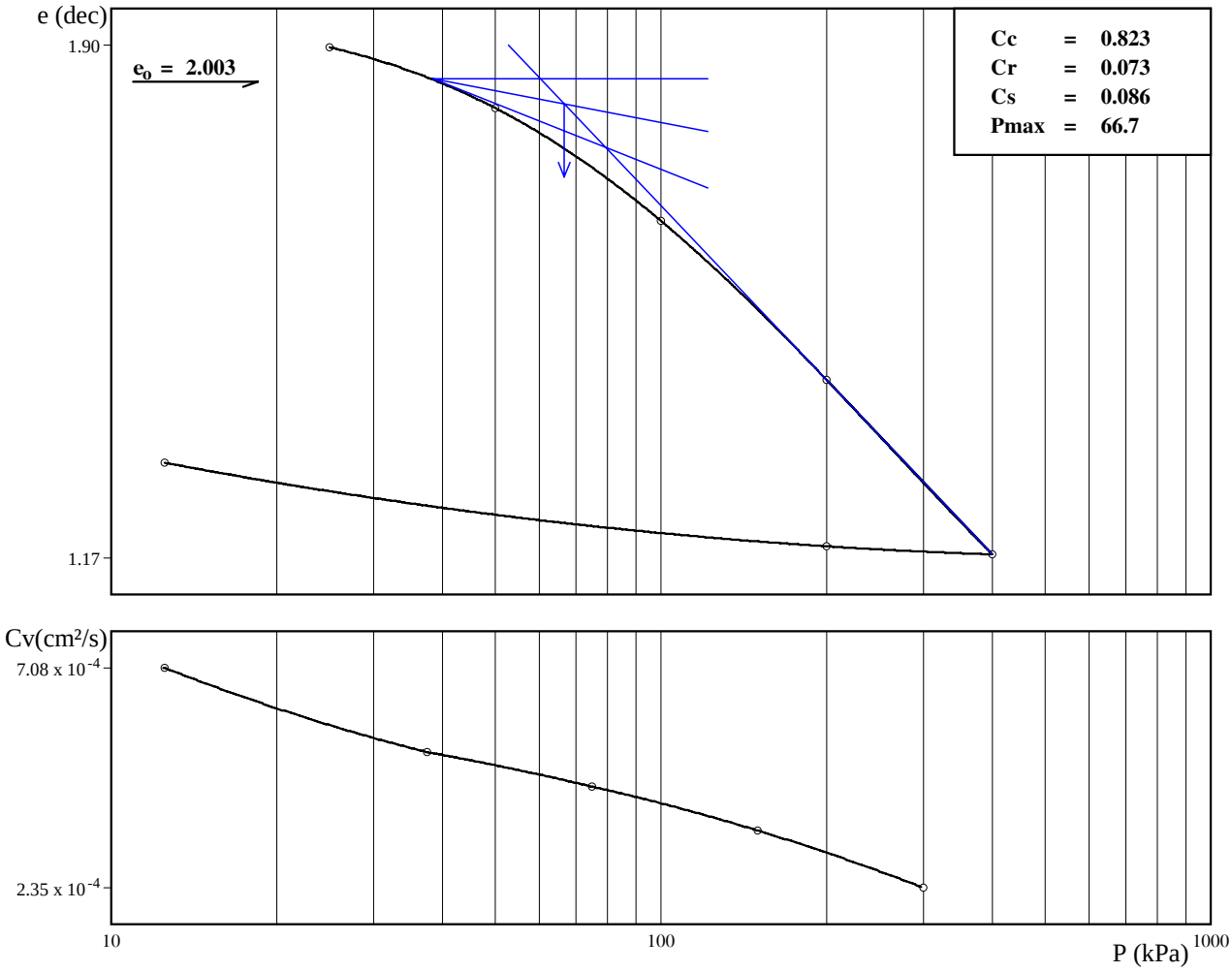

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

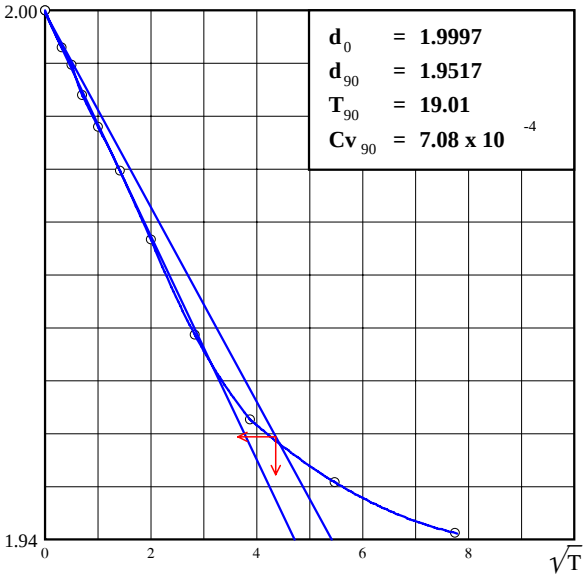

Cấp áp lực : **0 ÷ 25.0 kPa**

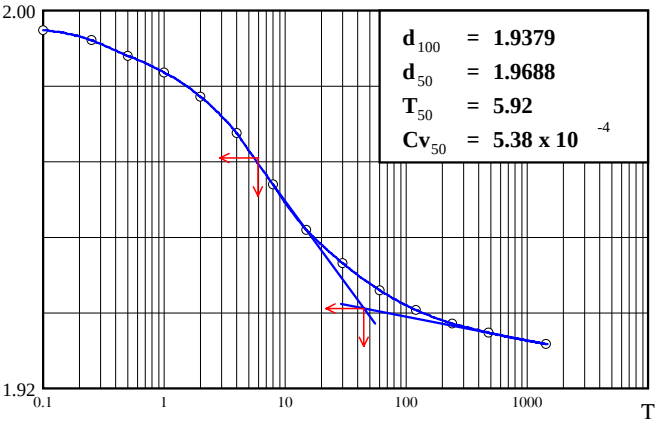

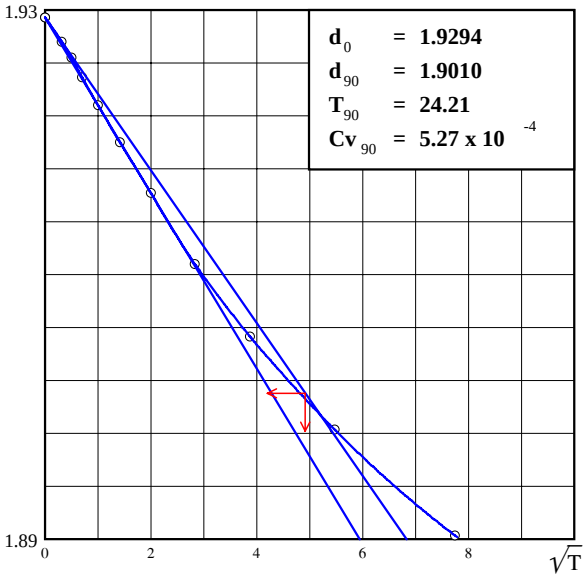

Cấp áp lực : **25.0 ÷ 50.0 kPa**

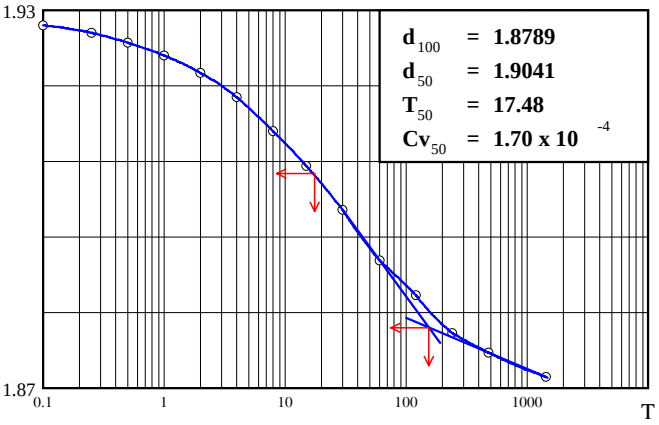

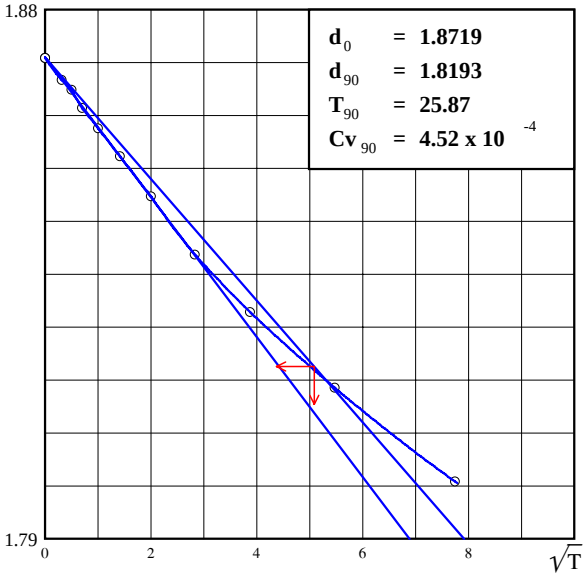

Cấp áp lực : **50.0 ÷ 100.0 kPa**

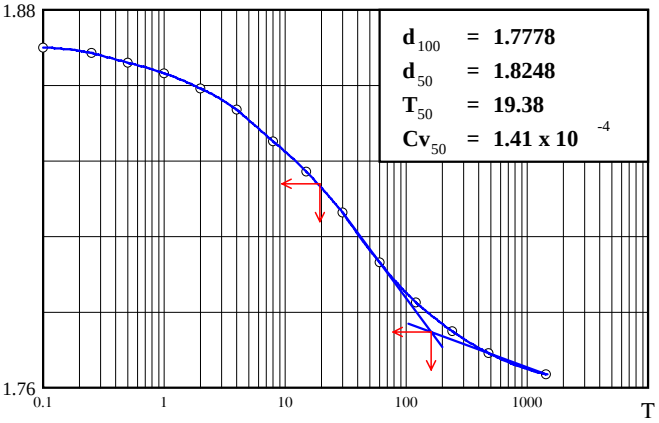

CTY TNHH KỸ THUẬT NỀN MÓNG & XÂY DỰNG HỒNG ĐỨC
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT - LAS-XD236

TCVN 4200-95

THÍ NGHIỆM NÉN CỐ KẾT

Chung cư 1 và 2 – Khu phức hợp 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Q5, TpHCM

Hố khoan : **HK11** Số hiệu mẫu : **11-01** Độ sâu : **1.0 ÷ 1.5**

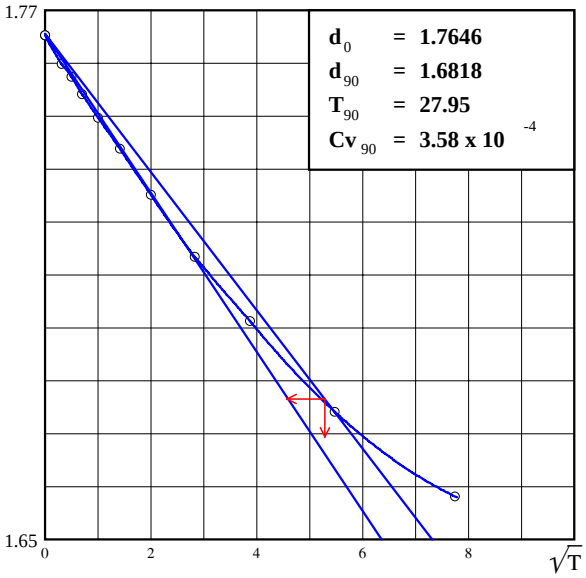

Cấp áp lực : **100.0 ÷ 200.0 kPa**

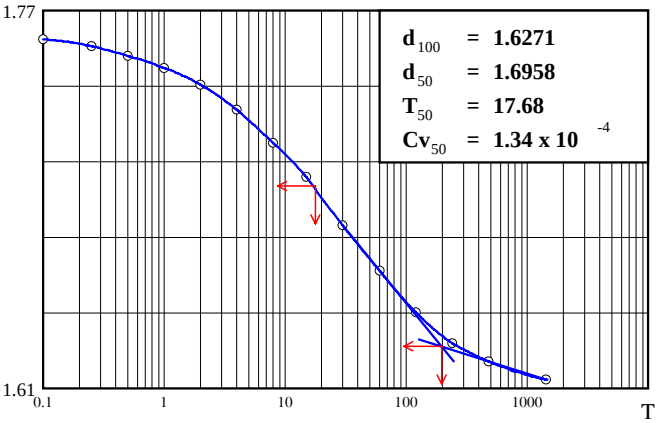

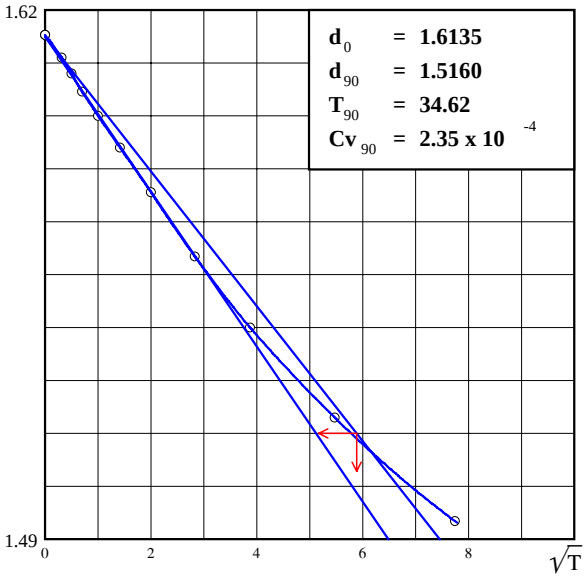

Cấp áp lực : **200.0 ÷ 400.0 kPa**

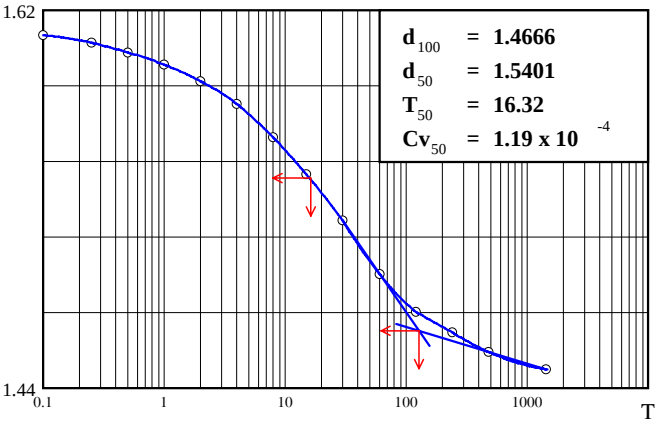

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **01-04**
Độ sâu - *Depth* : **7.0 ÷ 7.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.6 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 37.13 % γ = 17.27 kN/m³ γ d = 12.59 kN/m³ γ s = 2.688 Sr = 91 % n = 52 % e = 1.094

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.230	48	56.2
150	1.03	43.455	90	104.8
225	1.54	43.682	130	150.5
300	2.05	43.911	158	182.0
375	2.57	44.142	176	201.7
450	3.08	44.376	194	221.1
525	3.60	44.613	205	232.4
600	4.11	44.852	213	240.2
675	4.62	45.093	215	241.2
750	5.14	45.337	213	237.7
825	5.65	45.584	203	225.3
900	6.16	45.834		
975	6.68	46.086		
1050	7.19	46.341		
1125	7.71	46.599		
1200	8.22	46.860		
1275	8.73	47.124		
1350	9.25	47.390		
1425	9.76	47.660		
1500	10.27	47.933		
1575	10.79	48.209		
1650	11.30	48.488		
1725	11.82	48.771		
1800	12.33	49.056		
1875	12.84	49.346		
1950	13.36	49.638		
2025	13.87	49.934		
2100	14.38	50.234		
2175	14.90	50.537		
2250	15.41	50.844		
2325	15.92	51.155		
2400	16.44	51.469		
2475	16.95	51.787		
2550	17.47	52.110		
2625	17.98	52.436		
2700	18.49	52.767		
2775	19.01	53.101		
2850	19.52	53.440		

Biểu đồ
Diagramm

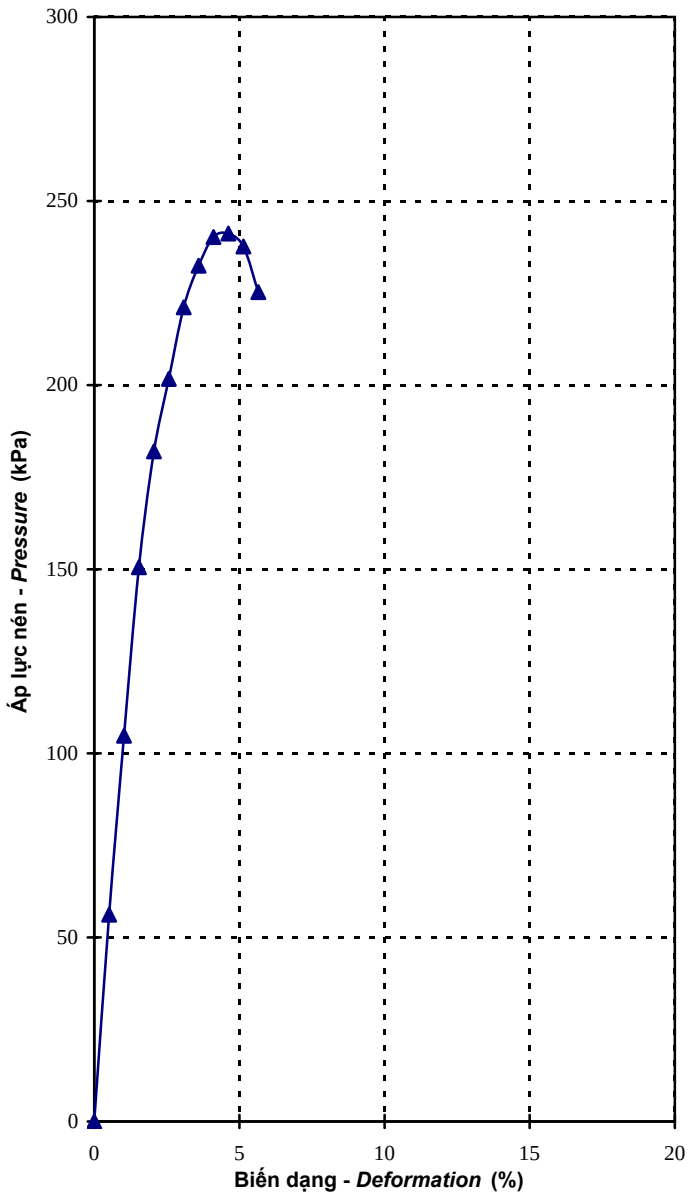

Biến dạng mẫu
Sample deformation

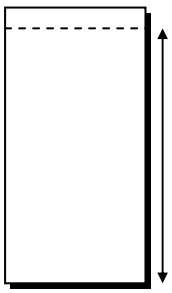

13.5 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 241.18 kPa	
E_{50} = 10.01 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **01-23**
Độ sâu - *Depth* : **45.0 ÷ 45.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.4 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 31.09 % γ = 18.12 kN/m³ γ d = 13.82 kN/m³ γ s = 2.708 Sr = 91 % n = 48 % e = 0.922

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.52	43.234	30	35.1
150	1.04	43.461	62	72.2
225	1.56	43.691	84	97.3
300	2.08	43.923	108	124.4
375	2.60	44.158	133	152.4
450	3.13	44.396	154	175.5
525	3.65	44.636	169	191.5
600	4.17	44.878	180	202.9
675	4.69	45.124	190	213.0
750	5.21	45.372	196	218.5
825	5.73	45.622	201	222.9
900	6.25	45.876	206	227.1
975	6.77	46.132	211	231.4
1050	7.29	46.391	213	232.3
1125	7.81	46.653	212	229.9
1200	8.33	46.918	208	224.3
1275	8.85	47.186	200	214.4
1350	9.38	47.458		
1425	9.90	47.732		
1500	10.42	48.009		
1575	10.94	48.290		
1650	11.46	48.574		
1725	11.98	48.862		
1800	12.50	49.152		
1875	13.02	49.447		
1950	13.54	49.745		
2025	14.06	50.046		
2100	14.58	50.351		
2175	15.10	50.660		
2250	15.63	50.973		
2325	16.15	51.290		
2400	16.67	51.610		
2475	17.19	51.935		
2550	17.71	52.263		
2625	18.23	52.596		
2700	18.75	52.933		
2775	19.27	53.275		
2850	19.79	53.621		

Biểu đồ
Diagramm

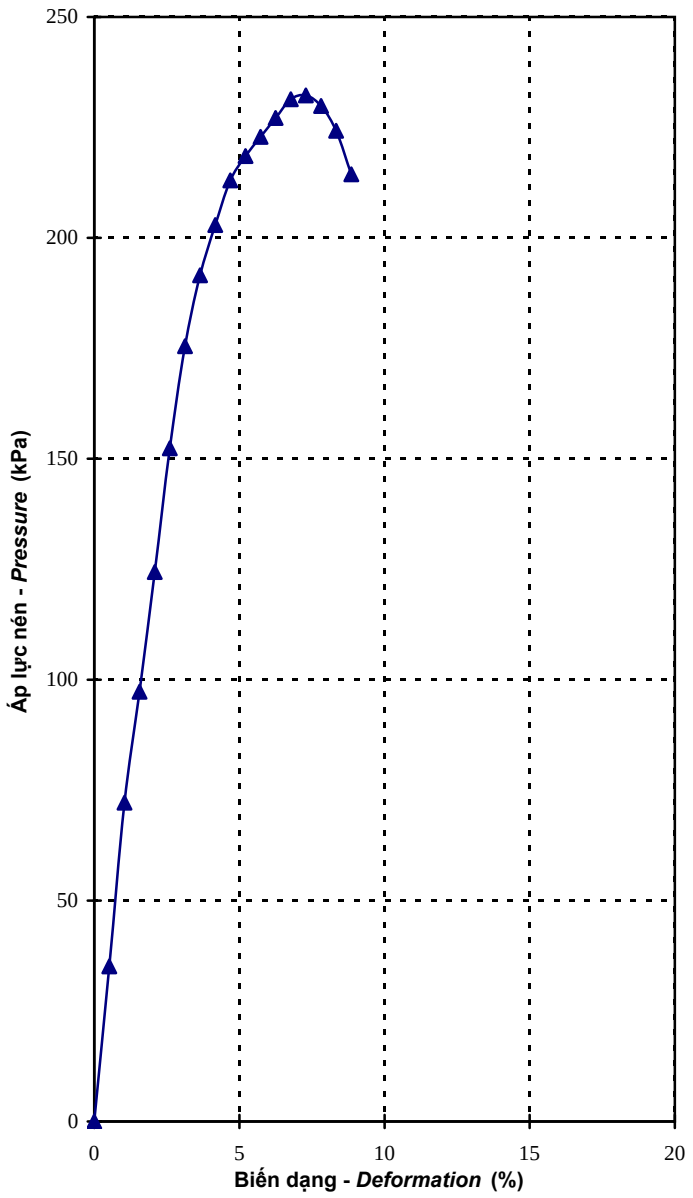

Biến dạng mẫu
Sample deformation

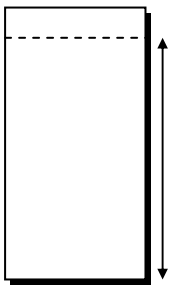

12.8 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 232.26 kPa	
E_{50} = 6.03 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **01-25**
Độ sâu - *Depth* : **49.0 ÷ 49.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.9 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 31.40 % γ = 17.93 kN/m³ γ d = 13.65 kN/m³ γ s = 2.703 Sr = 90 % n = 49 % e = 0.943

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.50	43.226	34	39.8
150	1.01	43.446	58	67.5
225	1.51	43.668	80	92.7
300	2.01	43.892	102	117.6
375	2.52	44.119	119	136.4
450	3.02	44.348	137	156.3
525	3.52	44.579	160	181.6
600	4.03	44.813	174	196.4
675	4.53	45.049	190	213.3
750	5.03	45.288	201	224.5
825	5.54	45.529	209	232.2
900	6.04	45.773	208	229.9
975	6.54	46.020	203	223.1
1050	7.05	46.269	198	216.5
1125	7.55	46.521	196	213.1
1200	8.05	46.776		
1275	8.56	47.033		
1350	9.06	47.293		
1425	9.56	47.557		
1500	10.07	47.823		
1575	10.57	48.092		
1650	11.07	48.364		
1725	11.58	48.639		
1800	12.08	48.918		
1875	12.58	49.200		
1950	13.09	49.485		
2025	13.59	49.773		
2100	14.09	50.064		
2175	14.60	50.360		
2250	15.10	50.658		
2325	15.60	50.960		
2400	16.11	51.266		
2475	16.61	51.575		
2550	17.11	51.889		
2625	17.62	52.206		
2700	18.12	52.527		
2775	18.62	52.852		
2850	19.13	53.181		

Biểu đồ
Diagramm

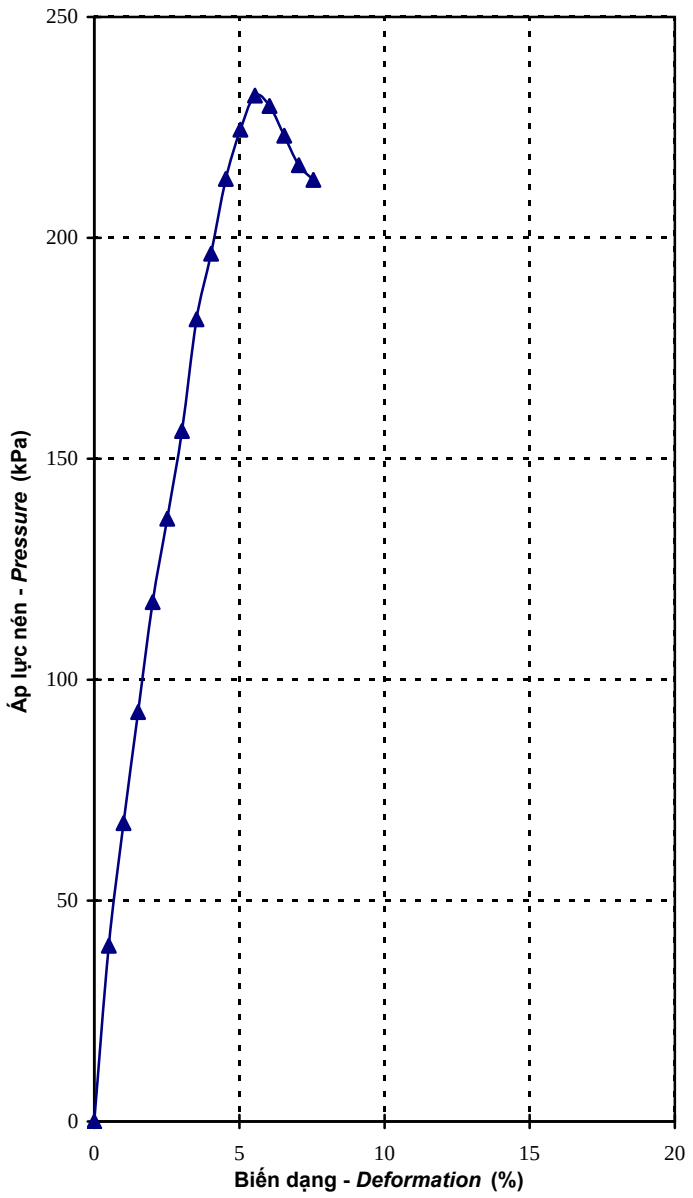

Biến dạng mẫu
Sample deformation

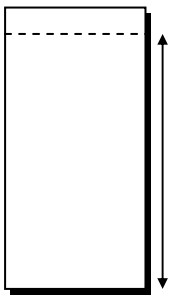

13.5 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u =	**232.21 kPa**
E_{50} =	**5.85 MPa**

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **02-05**
Độ sâu - *Depth* : **9.5 ÷ 10.0**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.8 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 40.73 % γ = 17.09 kN/m³ γ d = 12.14 kN/m³ γ s = 2.690 Sr = 93 % n = 54 % e = 1.173

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.227	23	26.9
150	1.01	43.449	42	48.9
225	1.52	43.672	60	69.5
300	2.03	43.898	74	85.3
375	2.53	44.126	88	100.9
450	3.04	44.357	100	114.0
525	3.55	44.590	112	127.1
600	4.05	44.826	125	141.1
675	4.56	45.064	135	151.5
750	5.07	45.304	145	161.9
825	5.57	45.547	154	171.0
900	6.08	45.793	162	179.0
975	6.59	46.042	169	185.7
1050	7.09	46.293	174	190.1
1125	7.60	46.547	178	193.4
1200	8.11	46.803	181	195.6
1275	8.61	47.063	182	195.6
1350	9.12	47.325	181	193.5
1425	9.63	47.591	177	188.1
1500	10.14	47.859	170	179.7
1575	10.64	48.130	162	170.3
1650	11.15	48.405		
1725	11.66	48.683		
1800	12.16	48.963		
1875	12.67	49.248		
1950	13.18	49.535		
2025	13.68	49.826		
2100	14.19	50.120		
2175	14.70	50.418		
2250	15.20	50.719		
2325	15.71	51.024		
2400	16.22	51.333		
2475	16.72	51.645		
2550	17.23	51.961		
2625	17.74	52.281		
2700	18.24	52.605		
2775	18.75	52.933		
2850	19.26	53.266		

Biểu đồ
Diagramm

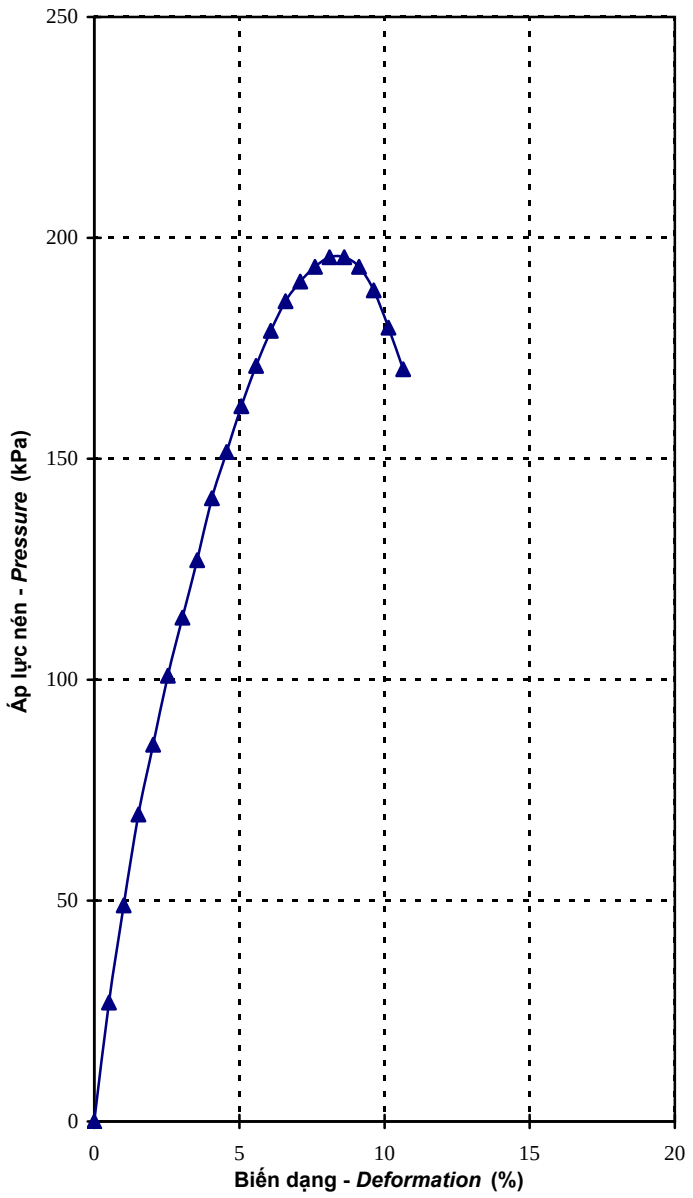

Biến dạng mẫu
Sample deformation

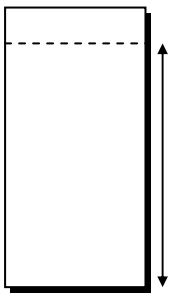

12.9 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 195.62 kPa	
E_{50} = 4.02 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **02-21**
Độ sâu - *Depth* : **41.5 ÷ 42.0**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.6 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 31.28 % γ = 18.14 kN/m³ γ d = 13.82 kN/m³ γ s = 2.704 Sr = 92 % n = 48 % e = 0.920

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.230	45	52.7
150	1.03	43.455	81	94.3
225	1.54	43.682	114	132.0
300	2.05	43.911	147	169.3
375	2.57	44.142	174	199.4
450	3.08	44.376	196	223.4
525	3.60	44.613	213	241.5
600	4.11	44.852	224	252.6
675	4.62	45.093	233	261.4
750	5.14	45.337	240	267.8
825	5.65	45.584	245	271.9
900	6.16	45.834	245	270.4
975	6.68	46.086	243	266.7
1050	7.19	46.341		
1125	7.71	46.599		
1200	8.22	46.860		
1275	8.73	47.124		
1350	9.25	47.390		
1425	9.76	47.660		
1500	10.27	47.933		
1575	10.79	48.209		
1650	11.30	48.488		
1725	11.82	48.771		
1800	12.33	49.056		
1875	12.84	49.346		
1950	13.36	49.638		
2025	13.87	49.934		
2100	14.38	50.234		
2175	14.90	50.537		
2250	15.41	50.844		
2325	15.92	51.155		
2400	16.44	51.469		
2475	16.95	51.787		
2550	17.47	52.110		
2625	17.98	52.436		
2700	18.49	52.767		
2775	19.01	53.101		
2850	19.52	53.440		

Biểu đồ
Diagramm

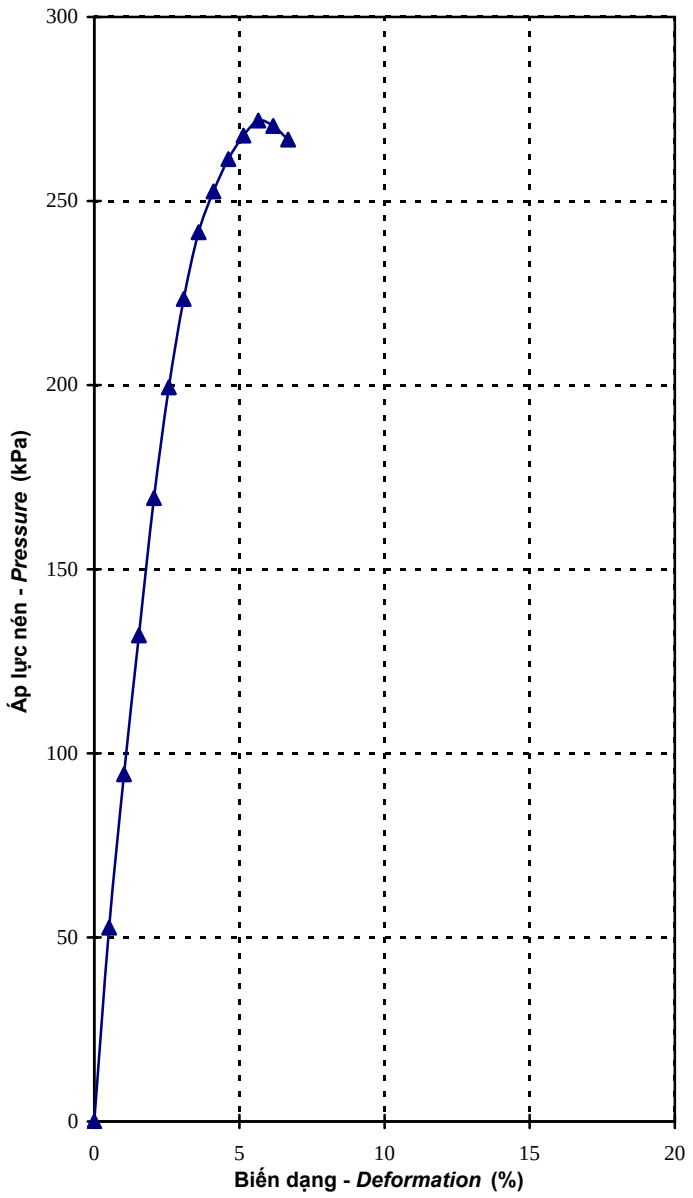

Biến dạng mẫu
Sample deformation

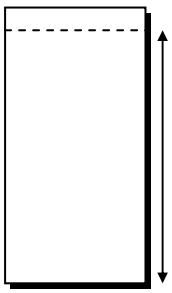

13.4 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 271.88 kPa	
E_{50} = 8.52 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **02-24**
Độ sâu - *Depth* : **47.5 ÷ 48.0**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.9 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 38.69 % γ = 17.19 kN/m³ γ d = 12.39 kN/m³ γ s = 2.707 Sr = 92 % n = 53 % e = 1.143

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.50	43.226	31	36.3
150	1.01	43.446	65	75.7
225	1.51	43.668	94	108.9
300	2.01	43.892	124	142.9
375	2.52	44.119	147	168.5
450	3.02	44.348	166	189.3
525	3.52	44.579	186	211.1
600	4.03	44.813	199	224.6
675	4.53	45.049	212	238.1
750	5.03	45.288	223	249.1
825	5.54	45.529	232	257.8
900	6.04	45.773	241	266.3
975	6.54	46.020	247	271.5
1050	7.05	46.269	253	276.6
1125	7.55	46.521	258	280.5
1200	8.05	46.776	260	281.2
1275	8.56	47.033	258	277.5
1350	9.06	47.293	253	270.6
1425	9.56	47.557	246	261.7
1500	10.07	47.823		
1575	10.57	48.092		
1650	11.07	48.364		
1725	11.58	48.639		
1800	12.08	48.918		
1875	12.58	49.200		
1950	13.09	49.485		
2025	13.59	49.773		
2100	14.09	50.064		
2175	14.60	50.360		
2250	15.10	50.658		
2325	15.60	50.960		
2400	16.11	51.266		
2475	16.61	51.575		
2550	17.11	51.889		
2625	17.62	52.206		
2700	18.12	52.527		
2775	18.62	52.852		
2850	19.13	53.181		

Biểu đồ
Diagramm

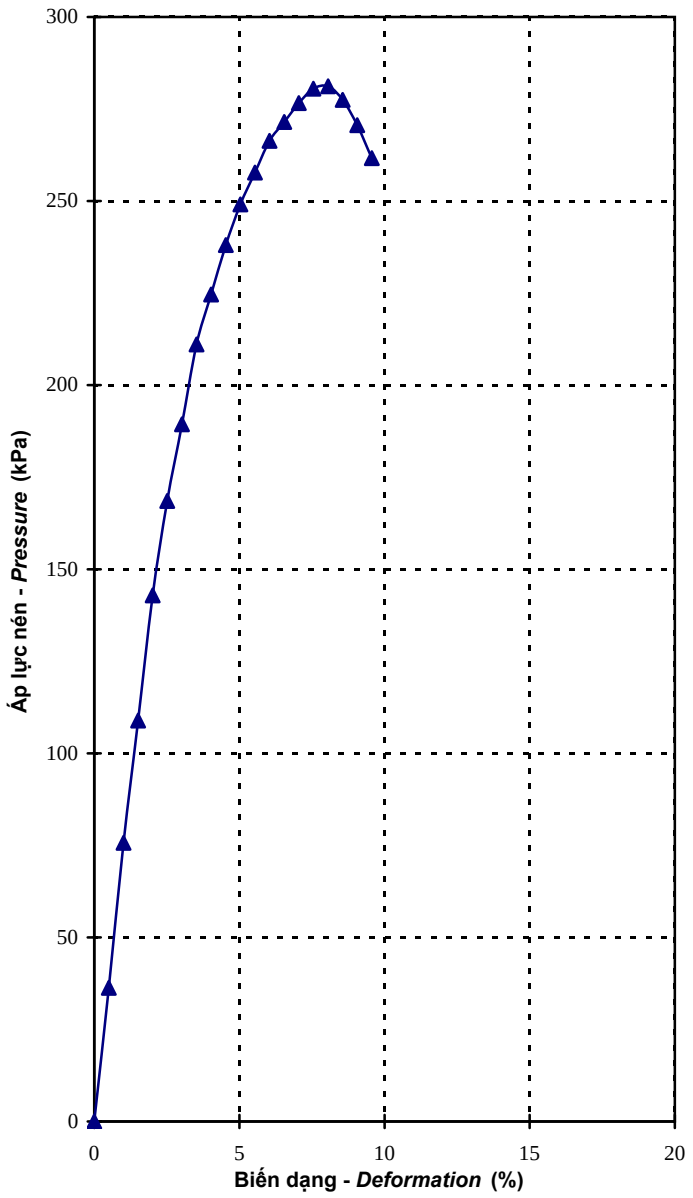

Biến dạng mẫu
Sample deformation

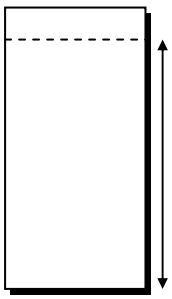

13.2 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 281.17 kPa	
E_{50} = 7.10 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **03-02**
Độ sâu - *Depth* : **3.5 ÷ 4.0**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.9 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 37.68 % γ = 17.24 kN/m³ γ d = 12.52 kN/m³ γ s = 2.688 Sr = 92 % n = 53 % e = 1.106

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.50	43.226	55	64.4
150	1.01	43.446	91	106.0
225	1.51	43.668	124	143.6
300	2.01	43.892	149	171.7
375	2.52	44.119	174	199.5
450	3.02	44.348	190	216.7
525	3.52	44.579	202	229.2
600	4.03	44.813	211	238.2
675	4.53	45.049	218	244.8
750	5.03	45.288	221	246.8
825	5.54	45.529	218	242.2
900	6.04	45.773	207	228.8
975	6.54	46.020		
1050	7.05	46.269		
1125	7.55	46.521		
1200	8.05	46.776		
1275	8.56	47.033		
1350	9.06	47.293		
1425	9.56	47.557		
1500	10.07	47.823		
1575	10.57	48.092		
1650	11.07	48.364		
1725	11.58	48.639		
1800	12.08	48.918		
1875	12.58	49.200		
1950	13.09	49.485		
2025	13.59	49.773		
2100	14.09	50.064		
2175	14.60	50.360		
2250	15.10	50.658		
2325	15.60	50.960		
2400	16.11	51.266		
2475	16.61	51.575		
2550	17.11	51.889		
2625	17.62	52.206		
2700	18.12	52.527		
2775	18.62	52.852		
2850	19.13	53.181		

Biểu đồ
Diagramm

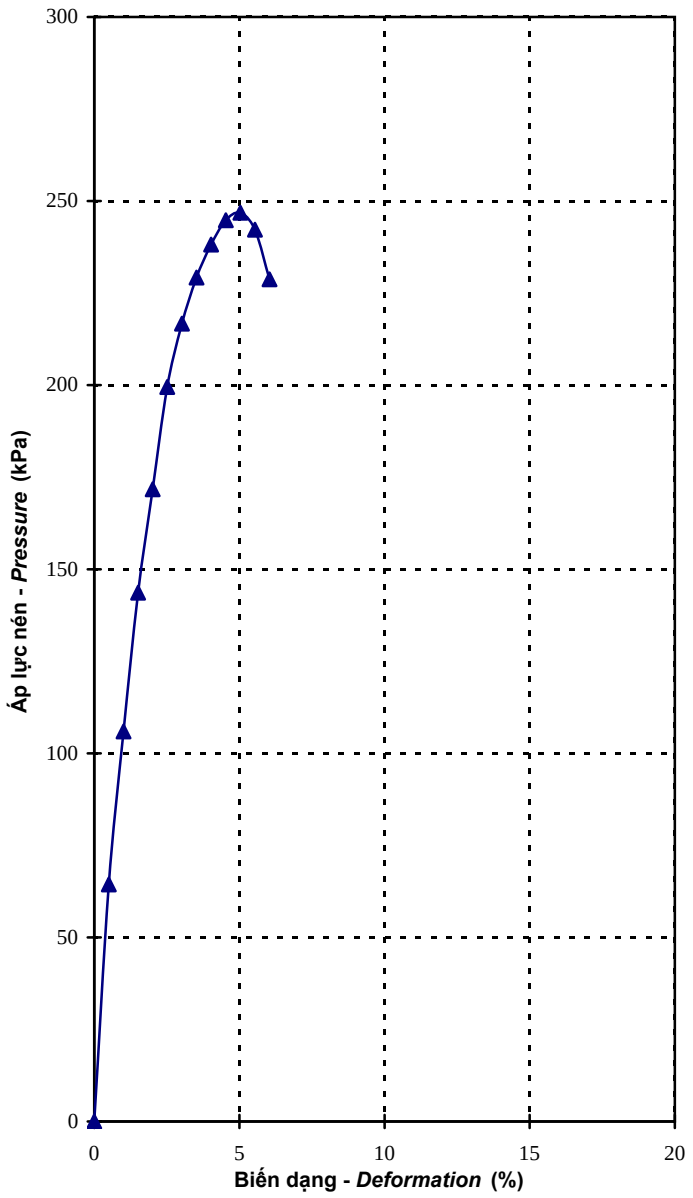

Biến dạng mẫu
Sample deformation

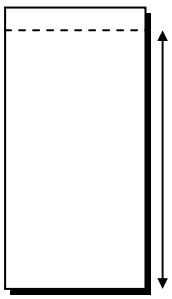

13.7 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 246.85 kPa	
E_{50} = 9.95 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **03-21**
Độ sâu - *Depth* : **41.5 ÷ 42.0**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **15.0 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 34.52 % γ = 17.47 kN/m³ γ d = 12.99 kN/m³ γ s = 2.699 Sr = 90 % n = 51 % e = 1.039

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.50	43.225	18	21.1
150	1.00	43.443	42	48.9
225	1.50	43.663	62	71.8
300	2.00	43.886	84	96.8
375	2.50	44.111	106	121.6
450	3.00	44.339	129	147.2
525	3.50	44.568	149	169.1
600	4.00	44.800	167	188.6
675	4.50	45.035	187	210.0
750	5.00	45.272	202	225.7
825	5.50	45.512	214	237.9
900	6.00	45.754	223	246.5
975	6.50	45.998	228	250.7
1050	7.00	46.246	232	253.8
1125	7.50	46.496	232	252.4
1200	8.00	46.748	228	246.7
1275	8.50	47.004	221	237.8
1350	9.00	47.262	211	225.8
1425	9.50	47.523		
1500	10.00	47.787		
1575	10.50	48.054		
1650	11.00	48.324		
1725	11.50	48.597		
1800	12.00	48.873		
1875	12.50	49.152		
1950	13.00	49.435		
2025	13.50	49.721		
2100	14.00	50.010		
2175	14.50	50.302		
2250	15.00	50.598		
2325	15.50	50.898		
2400	16.00	51.200		
2475	16.50	51.507		
2550	17.00	51.817		
2625	17.50	52.131		
2700	18.00	52.449		
2775	18.50	52.771		
2850	19.00	53.097		

Biểu đồ
Diagramm

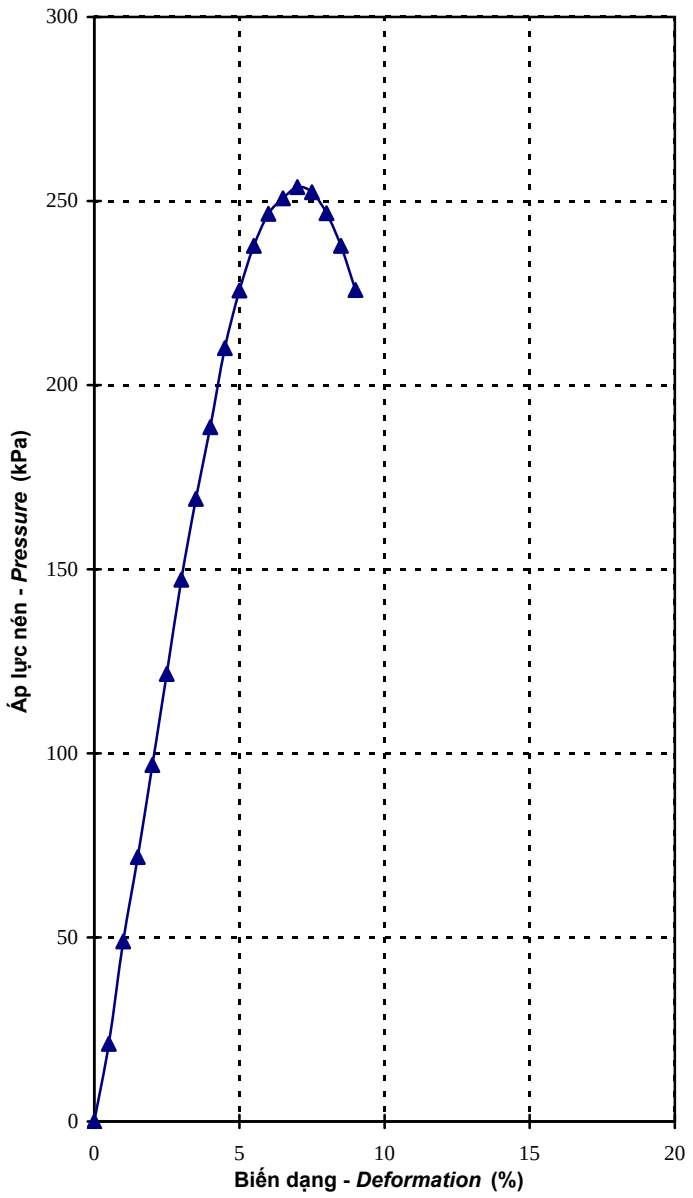

Biến dạng mẫu
Sample deformation

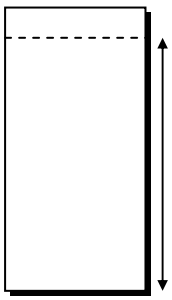

13.4 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 253.77 kPa	
E_{50} = 4.87 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **03-23**
Độ sâu - *Depth* : **45.5 ÷ 46.0**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **15.1 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 30.97 % γ = 17.96 kN/m³ γ d = 13.71 kN/m³ γ s = 2.704 Sr = 90 % n = 48 % e = 0.934

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.50	43.223	23	26.9
150	0.99	43.440	42	48.9
225	1.49	43.659	69	79.9
300	1.99	43.880	96	110.7
375	2.48	44.104	121	138.8
450	2.98	44.329	149	170.0
525	3.48	44.558	174	197.5
600	3.97	44.788	193	218.0
675	4.47	45.021	211	237.1
750	4.97	45.256	224	250.4
825	5.46	45.494	235	261.3
900	5.96	45.734	240	265.5
975	6.46	45.977	243	267.4
1050	6.95	46.223	244	267.0
1125	7.45	46.471	240	261.2
1200	7.95	46.721	236	255.5
1275	8.44	46.975	227	244.4
1350	8.94	47.231		
1425	9.44	47.490		
1500	9.93	47.752		
1575	10.43	48.017		
1650	10.93	48.285		
1725	11.42	48.555		
1800	11.92	48.829		
1875	12.42	49.106		
1950	12.91	49.386		
2025	13.41	49.669		
2100	13.91	49.956		
2175	14.40	50.246		
2250	14.90	50.539		
2325	15.40	50.836		
2400	15.89	51.136		
2475	16.39	51.440		
2550	16.89	51.747		
2625	17.38	52.058		
2700	17.88	52.373		
2775	18.38	52.692		
2850	18.87	53.014		

Biểu đồ
Diagramm

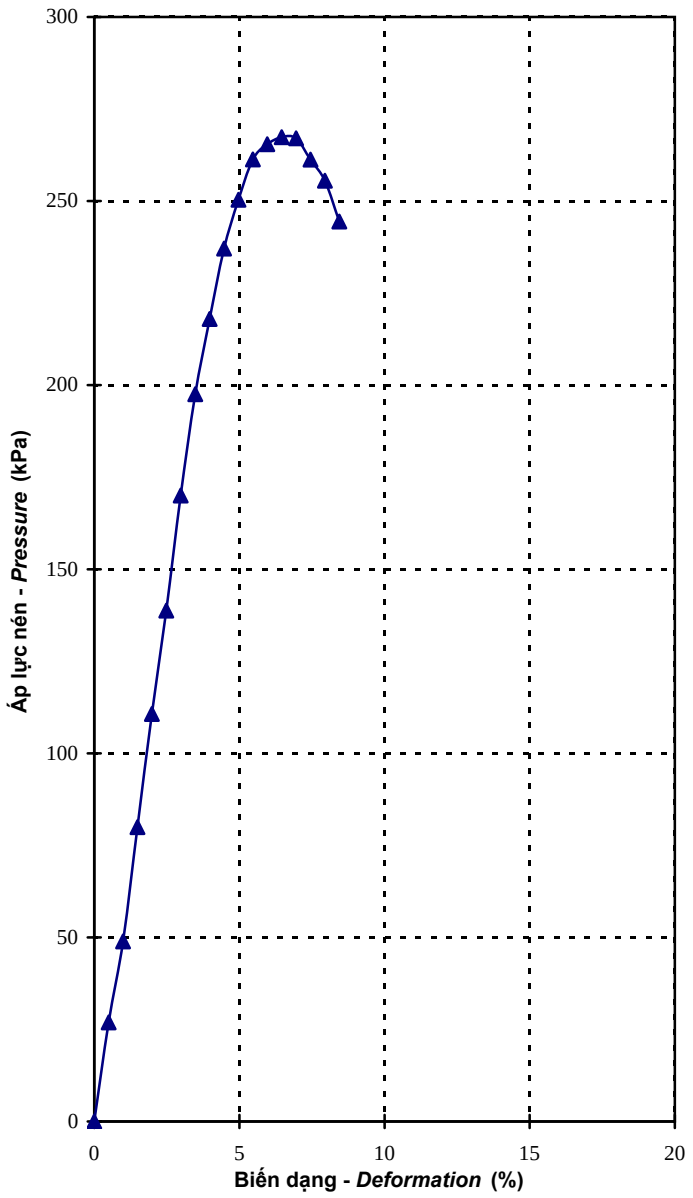

Biến dạng mẫu
Sample deformation

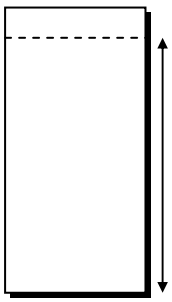

13.5 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u =	**267.35 kPa**
E_{50} =	**5.59 MPa**

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **04-03**
Độ sâu - *Depth* : **5.5 ÷ 6.0**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.8 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 36.49 % γ = 17.34 kN/m³ γ d = 12.71 kN/m³ γ s = 2.694 Sr = 91 % n = 52 % e = 1.080

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.227	22	25.7
150	1.01	43.449	40	46.6
225	1.52	43.672	58	67.2
300	2.03	43.898	71	81.8
375	2.53	44.126	87	99.7
450	3.04	44.357	101	115.2
525	3.55	44.590	116	131.6
600	4.05	44.826	130	146.7
675	4.56	45.064	141	158.3
750	5.07	45.304	153	170.8
825	5.57	45.547	162	179.9
900	6.08	45.793	168	185.6
975	6.59	46.042	173	190.1
1050	7.09	46.293	175	191.2
1125	7.60	46.547	175	190.2
1200	8.11	46.803	171	184.8
1275	8.61	47.063	164	176.3
1350	9.12	47.325	154	164.6
1425	9.63	47.591		
1500	10.14	47.859		
1575	10.64	48.130		
1650	11.15	48.405		
1725	11.66	48.683		
1800	12.16	48.963		
1875	12.67	49.248		
1950	13.18	49.535		
2025	13.68	49.826		
2100	14.19	50.120		
2175	14.70	50.418		
2250	15.20	50.719		
2325	15.71	51.024		
2400	16.22	51.333		
2475	16.72	51.645		
2550	17.23	51.961		
2625	17.74	52.281		
2700	18.24	52.605		
2775	18.75	52.933		
2850	19.26	53.266		

Biểu đồ
Diagramm

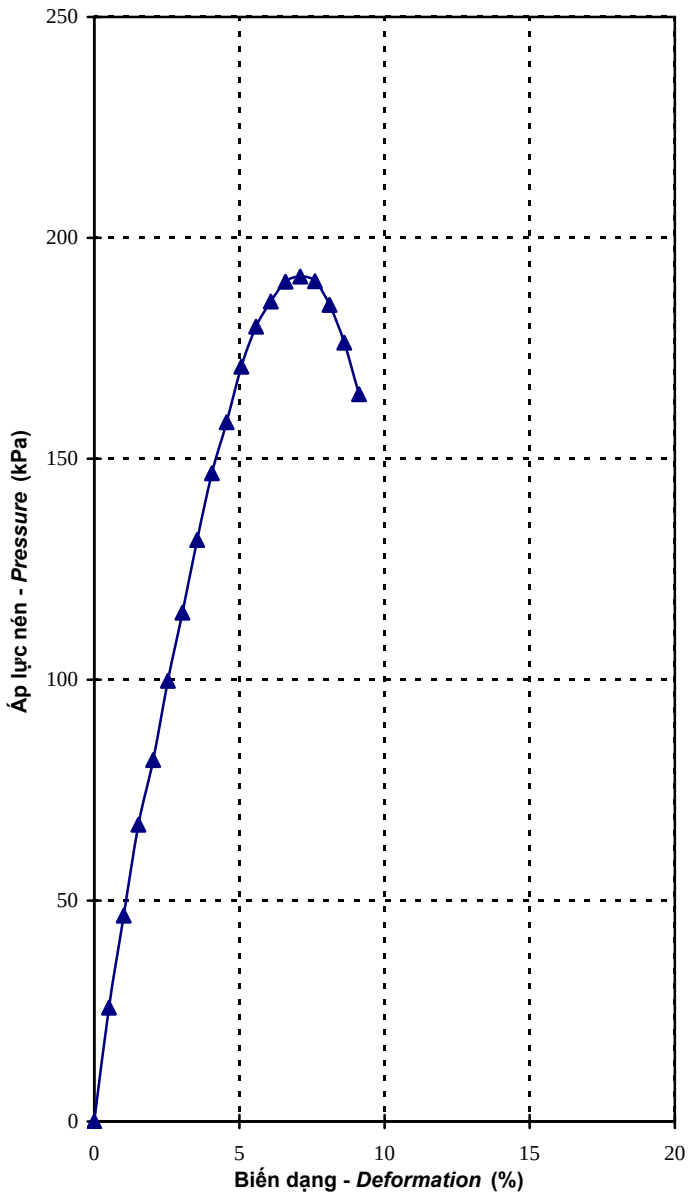

Biến dạng mẫu
Sample deformation

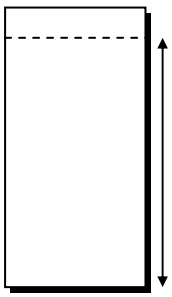

13.2 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 191.23 kPa	
E_{50} = 3.96 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **04-05**
Độ sâu - *Depth* : **9.5 ÷ 10.0**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **15.0 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 31.12 % γ = 18.15 kN/m³ γ d = 13.84 kN/m³ γ s = 2.694 Sr = 92 % n = 48 % e = 0.909

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.50	43.225	23	26.9
150	1.00	43.443	48	55.9
225	1.50	43.663	69	79.9
300	2.00	43.886	91	104.9
375	2.50	44.111	107	122.7
450	3.00	44.339	121	138.0
525	3.50	44.568	135	153.2
600	4.00	44.800	146	164.9
675	4.50	45.035	155	174.1
750	5.00	45.272	163	182.1
825	5.50	45.512	169	187.8
900	6.00	45.754	176	194.6
975	6.50	45.998	181	199.0
1050	7.00	46.246	184	201.3
1125	7.50	46.496	189	205.6
1200	8.00	46.748	190	205.6
1275	8.50	47.004	189	203.4
1350	9.00	47.262	184	196.9
1425	9.50	47.523	180	191.6
1500	10.00	47.787		
1575	10.50	48.054		
1650	11.00	48.324		
1725	11.50	48.597		
1800	12.00	48.873		
1875	12.50	49.152		
1950	13.00	49.435		
2025	13.50	49.721		
2100	14.00	50.010		
2175	14.50	50.302		
2250	15.00	50.598		
2325	15.50	50.898		
2400	16.00	51.200		
2475	16.50	51.507		
2550	17.00	51.817		
2625	17.50	52.131		
2700	18.00	52.449		
2775	18.50	52.771		
2850	19.00	53.097		

Biểu đồ
Diagramm

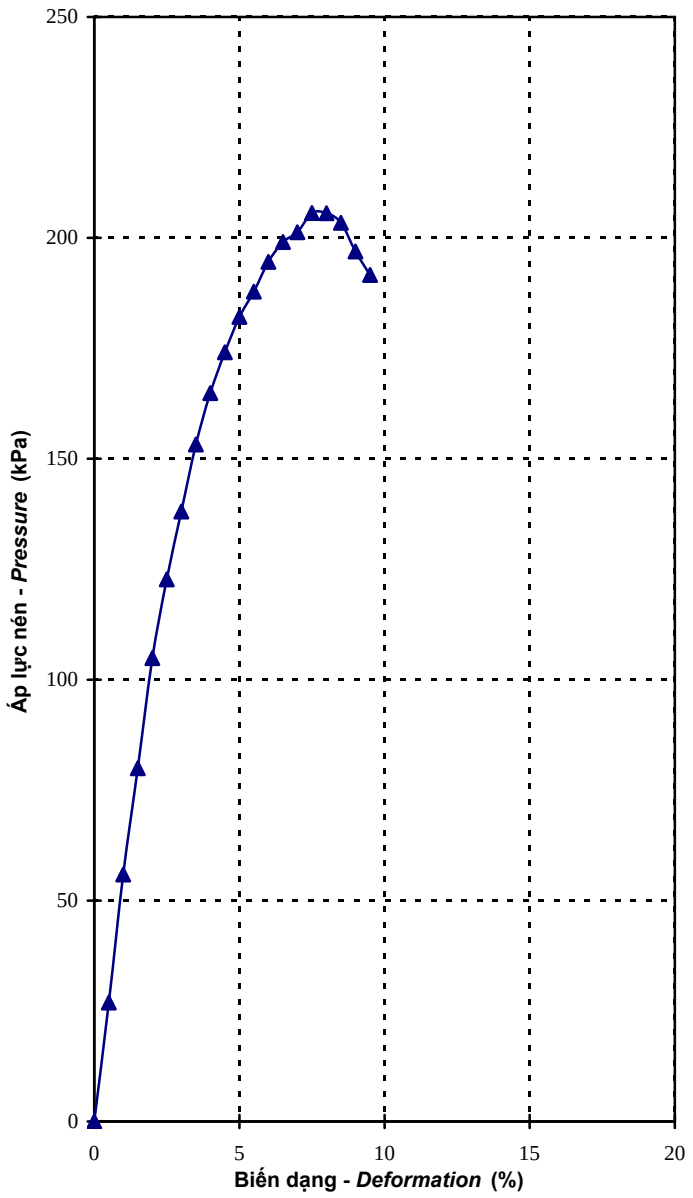

Biến dạng mẫu
Sample deformation

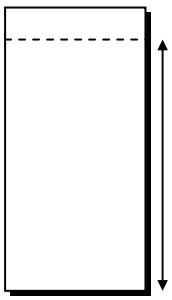

13.3 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u =	**205.62 kPa**
E_{50} =	**5.25 MPa**

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **04-22**
Độ sâu - *Depth* : **43.5 ÷ 44.0**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.8 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 30.71 % γ = 18.17 kN/m³ γ d = 13.90 kN/m³ γ s = 2.700 Sr = 92 % n = 48 % e = 0.906

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.227	33	38.6
150	1.01	43.449	66	76.8
225	1.52	43.672	92	106.6
300	2.03	43.898	117	134.8
375	2.53	44.126	144	165.1
450	3.04	44.357	170	193.9
525	3.55	44.590	192	217.8
600	4.05	44.826	213	240.4
675	4.56	45.064	233	261.5
750	5.07	45.304	252	281.4
825	5.57	45.547	266	295.4
900	6.08	45.793	281	310.4
975	6.59	46.042	287	315.3
1050	7.09	46.293	285	311.4
1125	7.60	46.547	273	296.7
1200	8.11	46.803	262	283.2
1275	8.61	47.063		
1350	9.12	47.325		
1425	9.63	47.591		
1500	10.14	47.859		
1575	10.64	48.130		
1650	11.15	48.405		
1725	11.66	48.683		
1800	12.16	48.963		
1875	12.67	49.248		
1950	13.18	49.535		
2025	13.68	49.826		
2100	14.19	50.120		
2175	14.70	50.418		
2250	15.20	50.719		
2325	15.71	51.024		
2400	16.22	51.333		
2475	16.72	51.645		
2550	17.23	51.961		
2625	17.74	52.281		
2700	18.24	52.605		
2775	18.75	52.933		
2850	19.26	53.266		

Biểu đồ
Diagramm

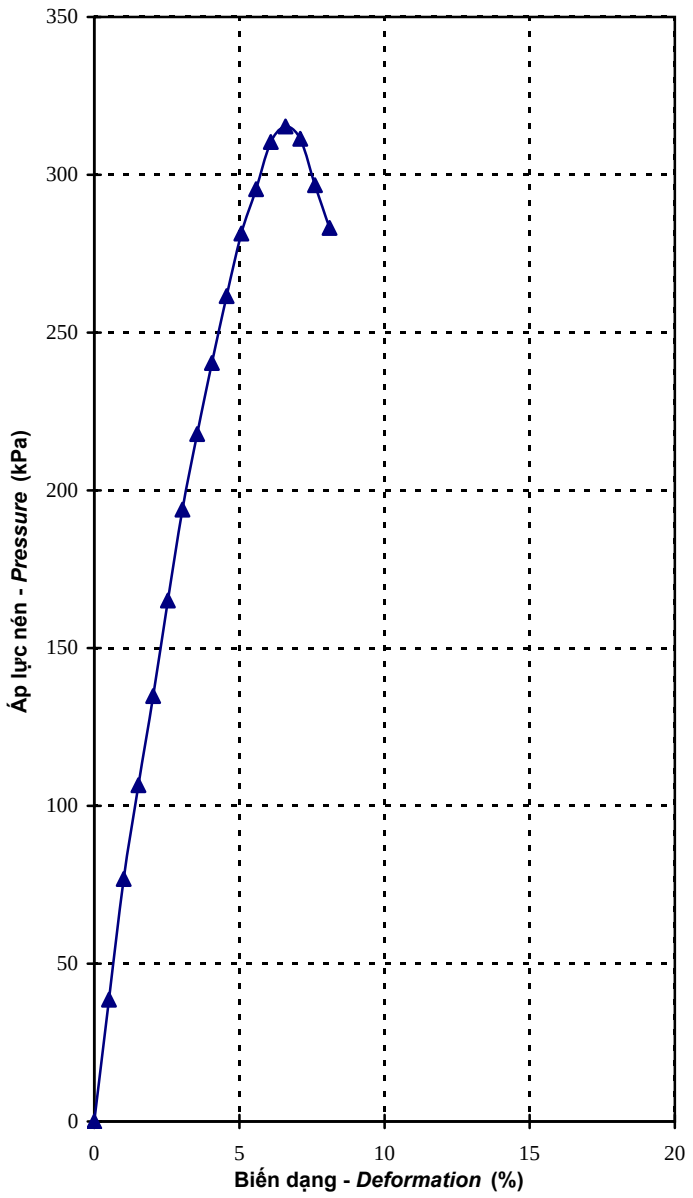

Biến dạng mẫu
Sample deformation

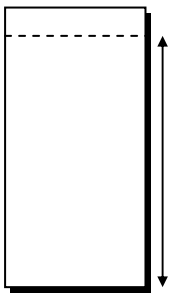

13.3 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u =	**315.32 kPa**
E_{50} =	**6.54 MPa**

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **05-03**
Độ sâu - *Depth* : **4.0 ÷ 4.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.4 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 38.60 % γ = 17.25 kN/m³ γ d = 12.44 kN/m³ γ s = 2.688 Sr = 93 % n = 53 % e = 1.119

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.52	43.234	51	59.7
150	1.04	43.461	93	108.2
225	1.56	43.691	125	144.7
300	2.08	43.923	153	176.2
375	2.60	44.158	177	202.8
450	3.13	44.396	194	221.0
525	3.65	44.636	208	235.7
600	4.17	44.878	216	243.5
675	4.69	45.124	218	244.4
750	5.21	45.372	207	230.8
825	5.73	45.622		
900	6.25	45.876		
975	6.77	46.132		
1050	7.29	46.391		
1125	7.81	46.653		
1200	8.33	46.918		
1275	8.85	47.186		
1350	9.38	47.458		
1425	9.90	47.732		
1500	10.42	48.009		
1575	10.94	48.290		
1650	11.46	48.574		
1725	11.98	48.862		
1800	12.50	49.152		
1875	13.02	49.447		
1950	13.54	49.745		
2025	14.06	50.046		
2100	14.58	50.351		
2175	15.10	50.660		
2250	15.63	50.973		
2325	16.15	51.290		
2400	16.67	51.610		
2475	17.19	51.935		
2550	17.71	52.263		
2625	18.23	52.596		
2700	18.75	52.933		
2775	19.27	53.275		
2850	19.79	53.621		

Biểu đồ
Diagramm

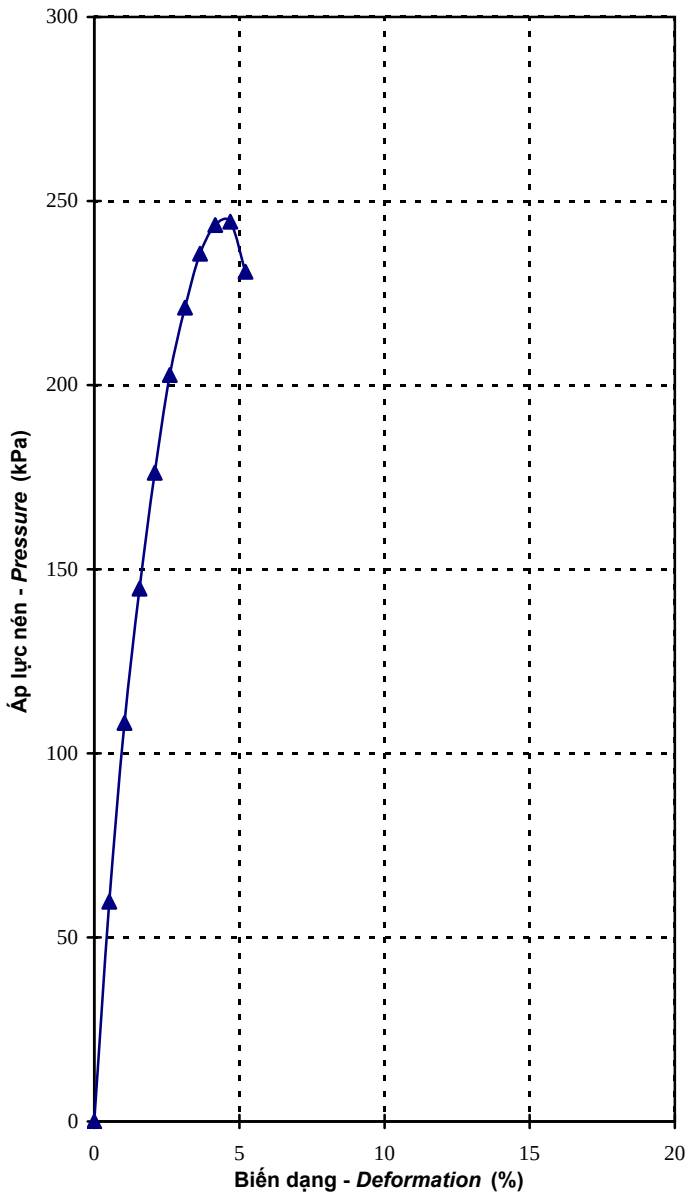

Biến dạng mẫu
Sample deformation

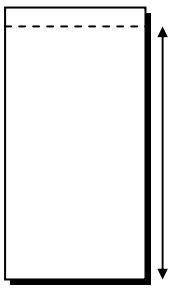

13.4 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 244.39 kPa	
E_{50} = 9.85 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **05-05**
Độ sâu - *Depth* : **8.0 ÷ 8.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.8 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 39.83 % γ = 17.16 kN/m³ γ d = 12.27 kN/m³ γ s = 2.692 Sr = 93 % n = 54 % e = 1.152

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.227	8	9.4
150	1.01	43.449	21	24.4
225	1.52	43.672	39	45.2
300	2.03	43.898	55	63.4
375	2.53	44.126	76	87.1
450	3.04	44.357	92	104.9
525	3.55	44.590	109	123.7
600	4.05	44.826	121	136.5
675	4.56	45.064	131	147.1
750	5.07	45.304	139	155.2
825	5.57	45.547	146	162.1
900	6.08	45.793	150	165.7
975	6.59	46.042	151	165.9
1050	7.09	46.293	152	166.1
1125	7.60	46.547	150	163.0
1200	8.11	46.803	147	158.9
1275	8.61	47.063	142	152.6
1350	9.12	47.325	135	144.3
1425	9.63	47.591		
1500	10.14	47.859		
1575	10.64	48.130		
1650	11.15	48.405		
1725	11.66	48.683		
1800	12.16	48.963		
1875	12.67	49.248		
1950	13.18	49.535		
2025	13.68	49.826		
2100	14.19	50.120		
2175	14.70	50.418		
2250	15.20	50.719		
2325	15.71	51.024		
2400	16.22	51.333		
2475	16.72	51.645		
2550	17.23	51.961		
2625	17.74	52.281		
2700	18.24	52.605		
2775	18.75	52.933		
2850	19.26	53.266		

Biểu đồ
Diagramm

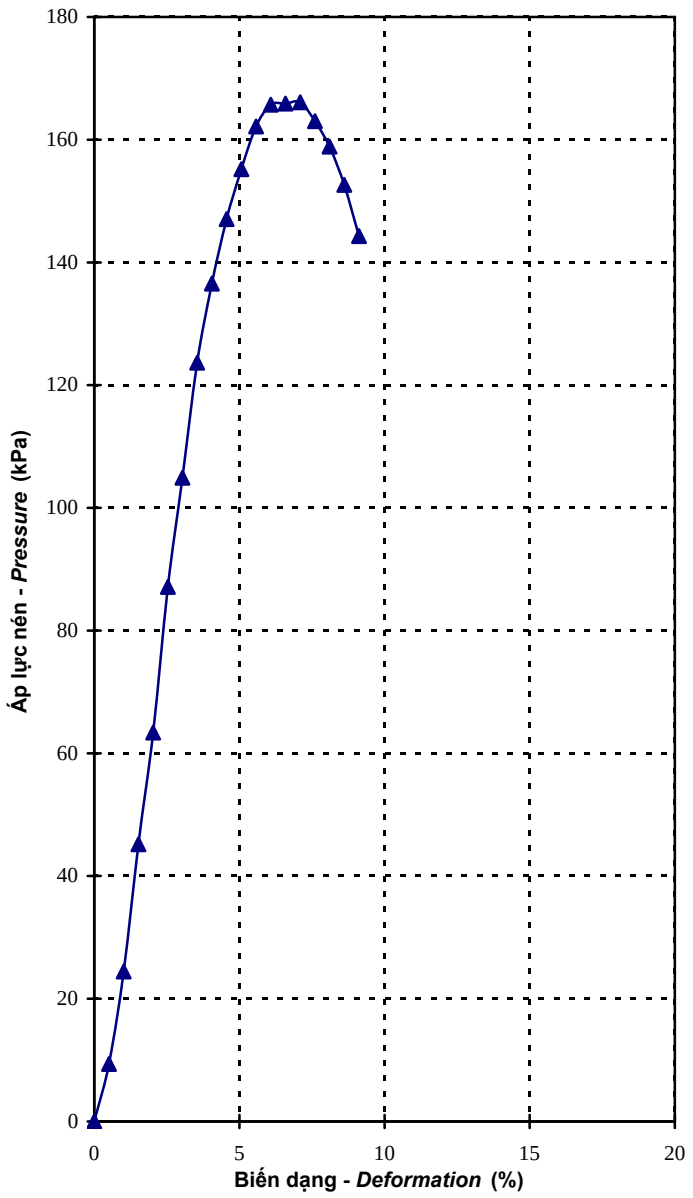

Biến dạng mẫu
Sample deformation

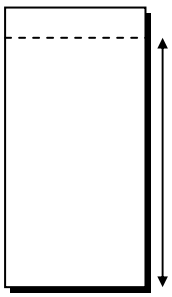

13.2 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 166.09 kPa	
E_{50} = 3.39 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **05-24**
Độ sâu - *Depth* : **46.0 ÷ 46.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **15.0 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 32.13 % γ = 17.81 kN/m³ γ d = 13.48 kN/m³ γ s = 2.698 Sr = 90 % n = 49 % e = 0.964

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.50	43.225	30	35.1
150	1.00	43.443	54	62.9
225	1.50	43.663	75	86.9
300	2.00	43.886	93	107.2
375	2.50	44.111	113	129.6
450	3.00	44.339	135	154.0
525	3.50	44.568	151	171.4
600	4.00	44.800	170	192.0
675	4.50	45.035	190	213.4
750	5.00	45.272	206	230.2
825	5.50	45.512	224	249.0
900	6.00	45.754	241	266.4
975	6.50	45.998	251	276.0
1050	7.00	46.246	258	282.2
1125	7.50	46.496	260	282.9
1200	8.00	46.748	260	281.3
1275	8.50	47.004	260	279.8
1350	9.00	47.262	258	276.1
1425	9.50	47.523	253	269.3
1500	10.00	47.787	245	259.3
1575	10.50	48.054		
1650	11.00	48.324		
1725	11.50	48.597		
1800	12.00	48.873		
1875	12.50	49.152		
1950	13.00	49.435		
2025	13.50	49.721		
2100	14.00	50.010		
2175	14.50	50.302		
2250	15.00	50.598		
2325	15.50	50.898		
2400	16.00	51.200		
2475	16.50	51.507		
2550	17.00	51.817		
2625	17.50	52.131		
2700	18.00	52.449		
2775	18.50	52.771		
2850	19.00	53.097		

Biểu đồ
Diagramm

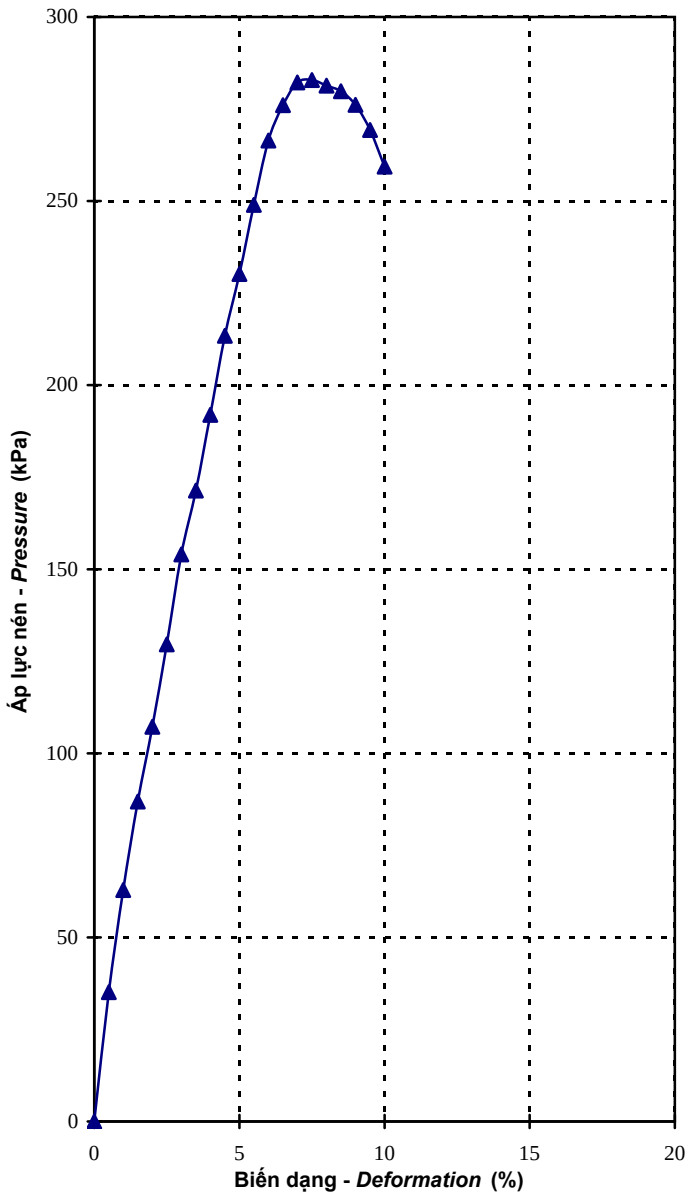

Biến dạng mẫu
Sample deformation

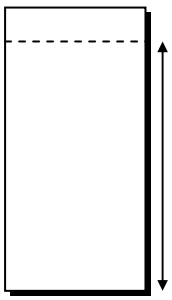

13.2 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u =	**282.87 kPa**
E_{50} =	**5.16 MPa**

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **06-04**
Độ sâu - *Depth* : **7.0 ÷ 7.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.6 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 31.08 % γ = 18.03 kN/m³ γ d = 13.76 kN/m³ γ s = 2.687 Sr = 91 % n = 48 % e = 0.916

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.230	24	28.1
150	1.03	43.455	40	46.6
225	1.54	43.682	56	64.9
300	2.05	43.911	68	78.3
375	2.57	44.142	81	92.8
450	3.08	44.376	93	106.0
525	3.60	44.613	104	117.9
600	4.11	44.852	118	133.1
675	4.62	45.093	131	147.0
750	5.14	45.337	142	158.4
825	5.65	45.584	153	169.8
900	6.16	45.834	161	177.7
975	6.68	46.086	168	184.4
1050	7.19	46.341	171	186.7
1125	7.71	46.599	174	188.9
1200	8.22	46.860	174	187.8
1275	8.73	47.124	173	185.7
1350	9.25	47.390	170	181.5
1425	9.76	47.660	166	176.2
1500	10.27	47.933	158	166.7
1575	10.79	48.209		
1650	11.30	48.488		
1725	11.82	48.771		
1800	12.33	49.056		
1875	12.84	49.346		
1950	13.36	49.638		
2025	13.87	49.934		
2100	14.38	50.234		
2175	14.90	50.537		
2250	15.41	50.844		
2325	15.92	51.155		
2400	16.44	51.469		
2475	16.95	51.787		
2550	17.47	52.110		
2625	17.98	52.436		
2700	18.49	52.767		
2775	19.01	53.101		
2850	19.52	53.440		

Biểu đồ
Diagramm

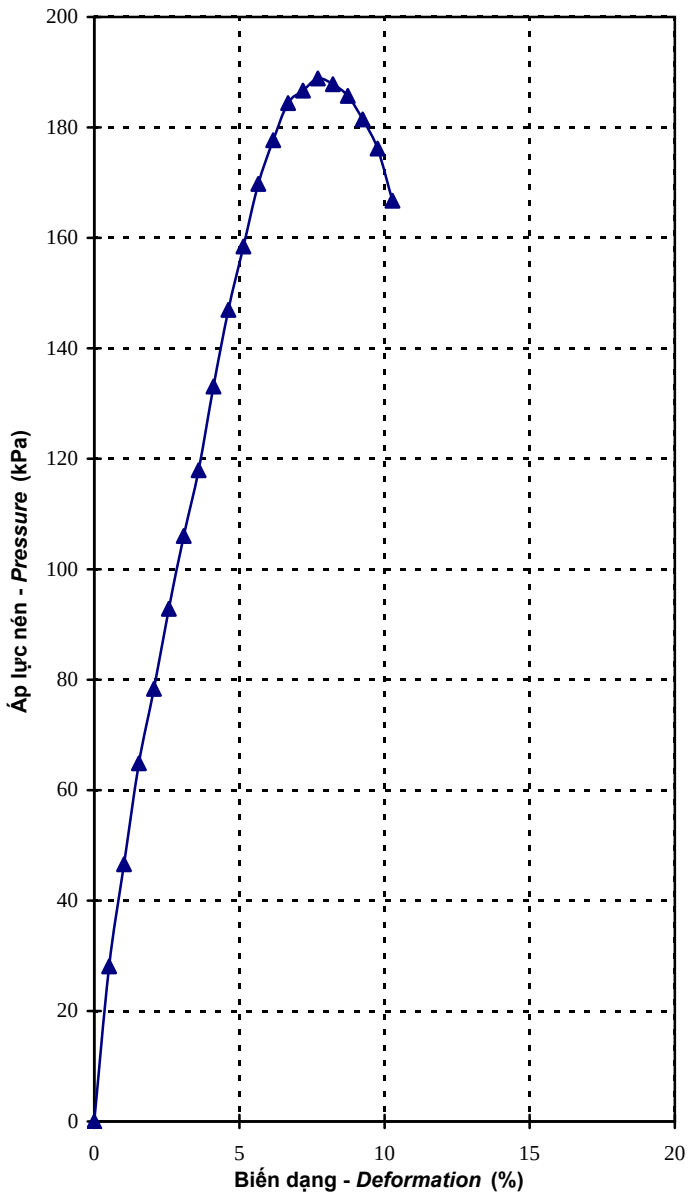

Biến dạng mẫu
Sample deformation

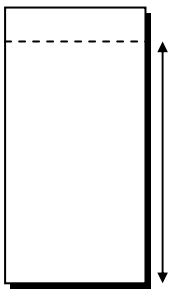

12.8 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 188.88 kPa	
E_{50} = 3.59 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **06-23**
Độ sâu - *Depth* : **45.0 ÷ 45.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.9 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 31.77 % γ = 17.82 kN/m³ γ d = 13.53 kN/m³ γ s = 2.698 Sr = 90 % n = 49 % e = 0.957

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.50	43.226	40	46.8
150	1.01	43.446	81	94.3
225	1.51	43.668	109	126.3
300	2.01	43.892	141	162.5
375	2.52	44.119	174	199.5
450	3.02	44.348	201	229.3
525	3.52	44.579	221	250.8
600	4.03	44.813	236	266.4
675	4.53	45.049	247	277.4
750	5.03	45.288	256	285.9
825	5.54	45.529	262	291.1
900	6.04	45.773	269	297.3
975	6.54	46.020	276	303.4
1050	7.05	46.269	278	303.9
1125	7.55	46.521	277	301.2
1200	8.05	46.776	271	293.1
1275	8.56	47.033	261	280.7
1350	9.06	47.293		
1425	9.56	47.557		
1500	10.07	47.823		
1575	10.57	48.092		
1650	11.07	48.364		
1725	11.58	48.639		
1800	12.08	48.918		
1875	12.58	49.200		
1950	13.09	49.485		
2025	13.59	49.773		
2100	14.09	50.064		
2175	14.60	50.360		
2250	15.10	50.658		
2325	15.60	50.960		
2400	16.11	51.266		
2475	16.61	51.575		
2550	17.11	51.889		
2625	17.62	52.206		
2700	18.12	52.527		
2775	18.62	52.852		
2850	19.13	53.181		

Biểu đồ
Diagramm

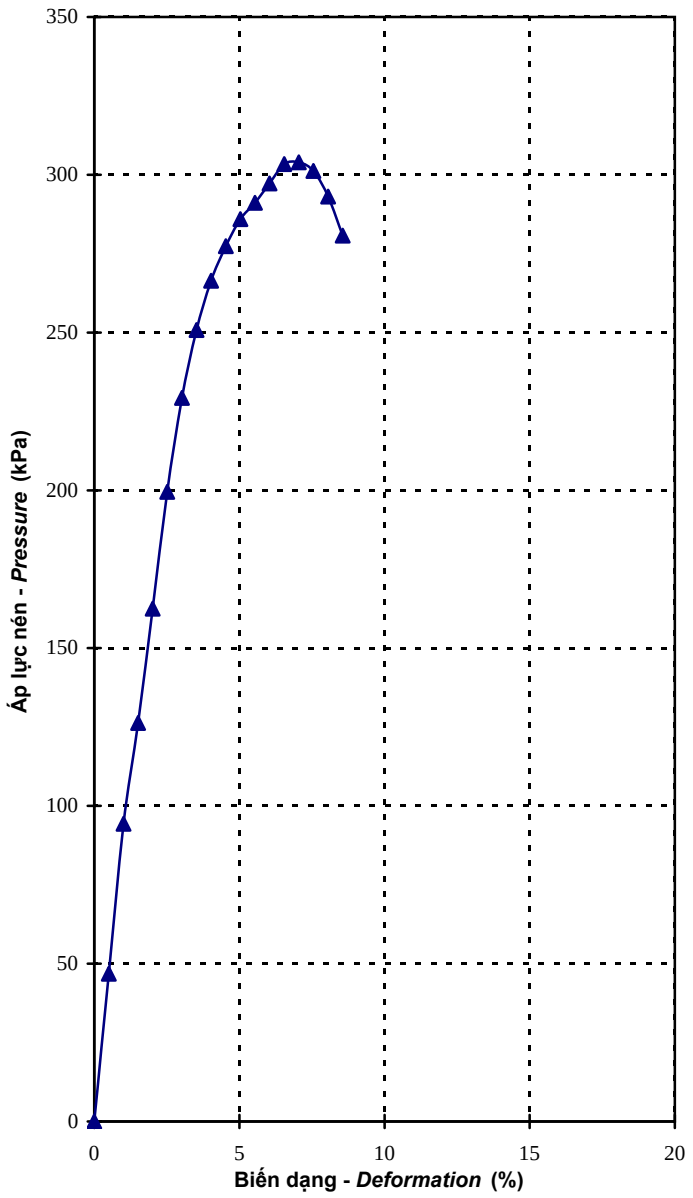

Biến dạng mẫu
Sample deformation

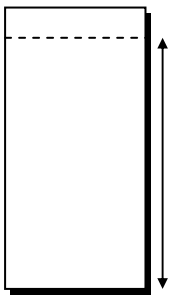

13.3 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 303.93 kPa	
E_{50} = 8.14 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **06-25**
Độ sâu - *Depth* : **49.0 ÷ 49.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.5 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 34.52 % γ = 17.62 kN/m³ γ d = 13.10 kN/m³ γ s = 2.705 Sr = 91 % n = 51 % e = 1.026

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.52	43.232	27	31.6
150	1.03	43.458	55	64.0
225	1.55	43.686	75	86.8
300	2.07	43.917	96	110.6
375	2.59	44.150	117	134.1
450	3.10	44.386	138	157.3
525	3.62	44.624	157	178.0
600	4.14	44.865	174	196.2
675	4.66	45.108	189	211.9
750	5.17	45.354	205	228.6
825	5.69	45.603	217	240.7
900	6.21	45.855	228	251.5
975	6.72	46.109	234	256.7
1050	7.24	46.366	230	250.9
1125	7.76	46.626	222	240.9
1200	8.28	46.889	213	229.8
1275	8.79	47.155		
1350	9.31	47.424		
1425	9.83	47.696		
1500	10.34	47.971		
1575	10.86	48.249		
1650	11.38	48.531		
1725	11.90	48.816		
1800	12.41	49.104		
1875	12.93	49.396		
1950	13.45	49.691		
2025	13.97	49.990		
2100	14.48	50.292		
2175	15.00	50.598		
2250	15.52	50.908		
2325	16.03	51.222		
2400	16.55	51.539		
2475	17.07	51.860		
2550	17.59	52.186		
2625	18.10	52.516		
2700	18.62	52.849		
2775	19.14	53.187		
2850	19.66	53.530		

Biểu đồ
Diagramm

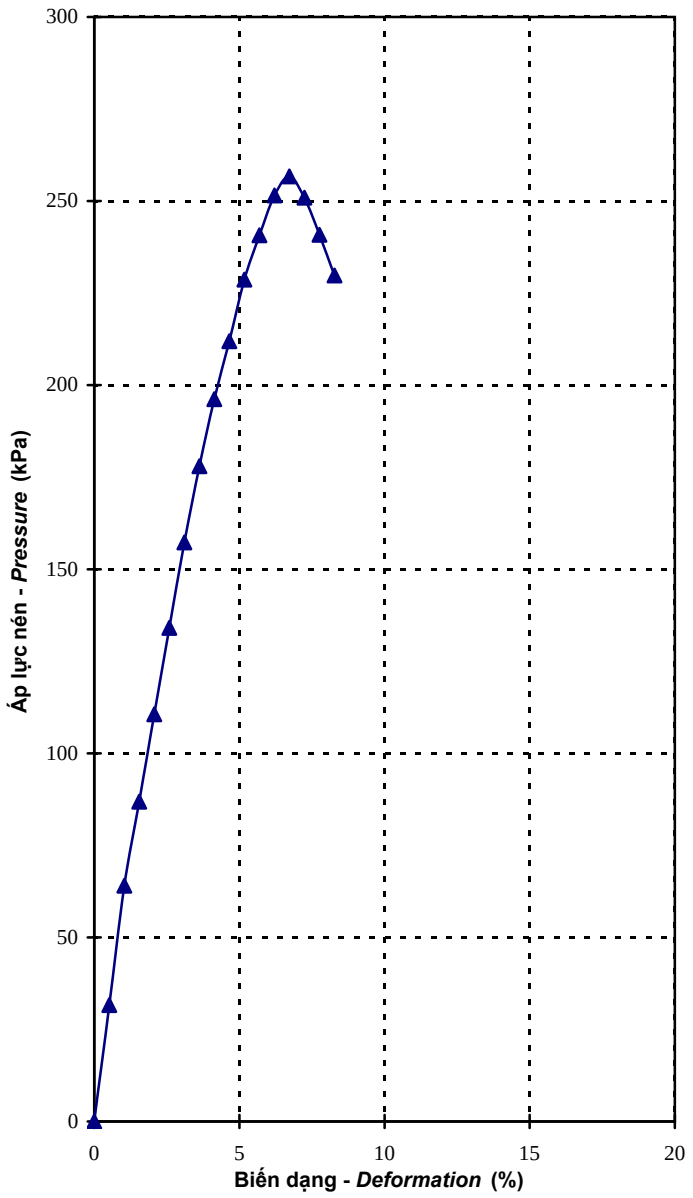

Biến dạng mẫu
Sample deformation

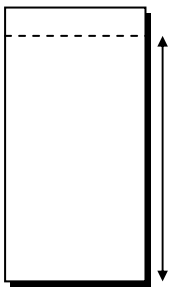

13.0 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u =	**256.72 kPa**
E_{50} =	**5.22 MPa**

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **07-03**
Độ sâu - *Depth* : **5.0 ÷ 5.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.5 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 35.64 % γ = 17.37 kN/m³ γ d = 12.81 kN/m³ γ s = 2.690 Sr = 90 % n = 51 % e = 1.060

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.52	43.232	40	46.8
150	1.03	43.458	72	83.8
225	1.55	43.686	100	115.8
300	2.07	43.917	125	144.0
375	2.59	44.150	142	162.7
450	3.10	44.386	158	180.1
525	3.62	44.624	170	192.7
600	4.14	44.865	177	199.6
675	4.66	45.108	180	201.9
750	5.17	45.354	178	198.5
825	5.69	45.603	164	181.9
900	6.21	45.855		
975	6.72	46.109		
1050	7.24	46.366		
1125	7.76	46.626		
1200	8.28	46.889		
1275	8.79	47.155		
1350	9.31	47.424		
1425	9.83	47.696		
1500	10.34	47.971		
1575	10.86	48.249		
1650	11.38	48.531		
1725	11.90	48.816		
1800	12.41	49.104		
1875	12.93	49.396		
1950	13.45	49.691		
2025	13.97	49.990		
2100	14.48	50.292		
2175	15.00	50.598		
2250	15.52	50.908		
2325	16.03	51.222		
2400	16.55	51.539		
2475	17.07	51.860		
2550	17.59	52.186		
2625	18.10	52.516		
2700	18.62	52.849		
2775	19.14	53.187		
2850	19.66	53.530		

Biểu đồ
Diagramm

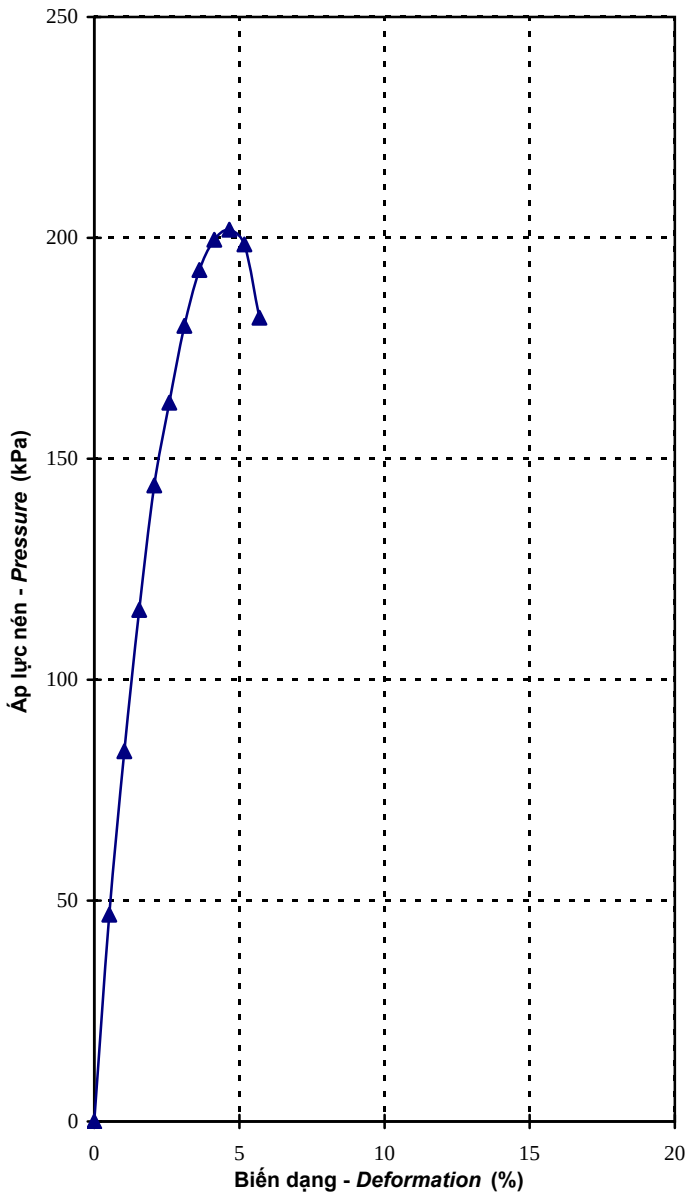

Biến dạng mẫu
Sample deformation

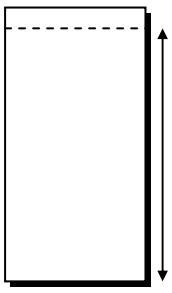

13.4 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 201.85 kPa	
E_{50} = 7.70 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **07-05**
Độ sâu - *Depth* : **9.0 ÷ 9.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.7 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 32.84 % γ = 17.66 kN/m³ γ d = 13.29 kN/m³ γ s = 2.695 Sr = 89 % n = 50 % e = 0.989

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.229	19	22.2
150	1.02	43.452	40	46.6
225	1.53	43.677	58	67.2
300	2.04	43.904	76	87.6
375	2.55	44.134	90	103.2
450	3.06	44.367	102	116.3
525	3.57	44.601	114	129.3
600	4.08	44.839	123	138.8
675	4.59	45.078	130	145.9
750	5.10	45.321	137	152.9
825	5.61	45.566	143	158.8
900	6.12	45.813	148	163.4
975	6.63	46.064	152	166.9
1050	7.14	46.317	156	170.4
1125	7.65	46.573	158	171.6
1200	8.16	46.831	160	172.8
1275	8.67	47.093	159	170.8
1350	9.18	47.358	156	166.6
1425	9.69	47.625	152	161.4
1500	10.20	47.896		
1575	10.71	48.169		
1650	11.22	48.446		
1725	11.73	48.726		
1800	12.24	49.010		
1875	12.76	49.296		
1950	13.27	49.586		
2025	13.78	49.880		
2100	14.29	50.176		
2175	14.80	50.477		
2250	15.31	50.781		
2325	15.82	51.089		
2400	16.33	51.400		
2475	16.84	51.716		
2550	17.35	52.035		
2625	17.86	52.358		
2700	18.37	52.685		
2775	18.88	53.017		
2850	19.39	53.352		

Biểu đồ
Diagramm

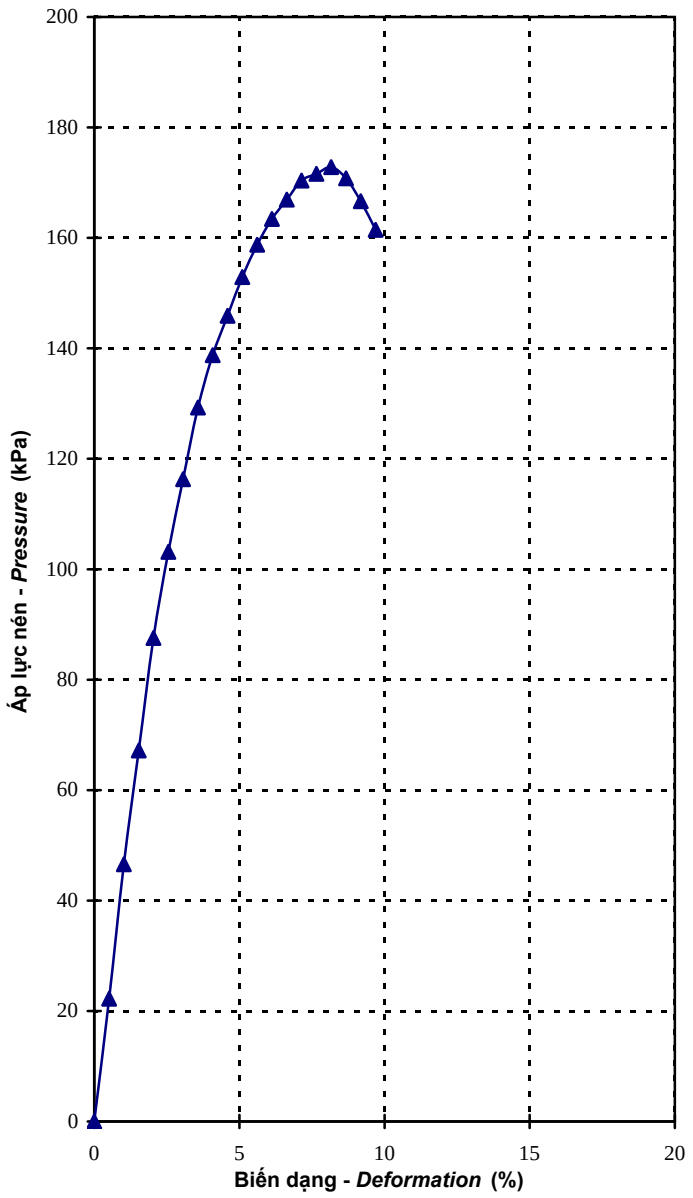

Biến dạng mẫu
Sample deformation

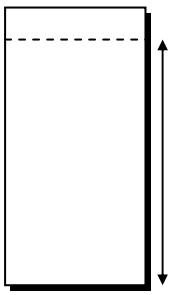

13.0 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 172.82 kPa	
E_{50} = 4.29 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **07-26**
Độ sâu - *Depth* : **51.0 ÷ 51.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.8 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 32.08 % γ = 17.90 kN/m³ γ d = 13.55 kN/m³ γ s = 2.708 Sr = 90 % n = 49 % e = 0.960

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.227	13	15.2
150	1.01	43.449	30	34.9
225	1.52	43.672	46	53.3
300	2.03	43.898	62	71.4
375	2.53	44.126	75	86.0
450	3.04	44.357	91	103.8
525	3.55	44.590	106	120.3
600	4.05	44.826	118	133.2
675	4.56	45.064	133	149.3
750	5.07	45.304	145	161.9
825	5.57	45.547	156	173.3
900	6.08	45.793	167	184.5
975	6.59	46.042	179	196.7
1050	7.09	46.293	191	208.7
1125	7.60	46.547	198	215.2
1200	8.11	46.803	206	222.6
1275	8.61	47.063	208	223.6
1350	9.12	47.325	205	219.1
1425	9.63	47.591	202	214.7
1500	10.14	47.859		
1575	10.64	48.130		
1650	11.15	48.405		
1725	11.66	48.683		
1800	12.16	48.963		
1875	12.67	49.248		
1950	13.18	49.535		
2025	13.68	49.826		
2100	14.19	50.120		
2175	14.70	50.418		
2250	15.20	50.719		
2325	15.71	51.024		
2400	16.22	51.333		
2475	16.72	51.645		
2550	17.23	51.961		
2625	17.74	52.281		
2700	18.24	52.605		
2775	18.75	52.933		
2850	19.26	53.266		

Biểu đồ
Diagramm

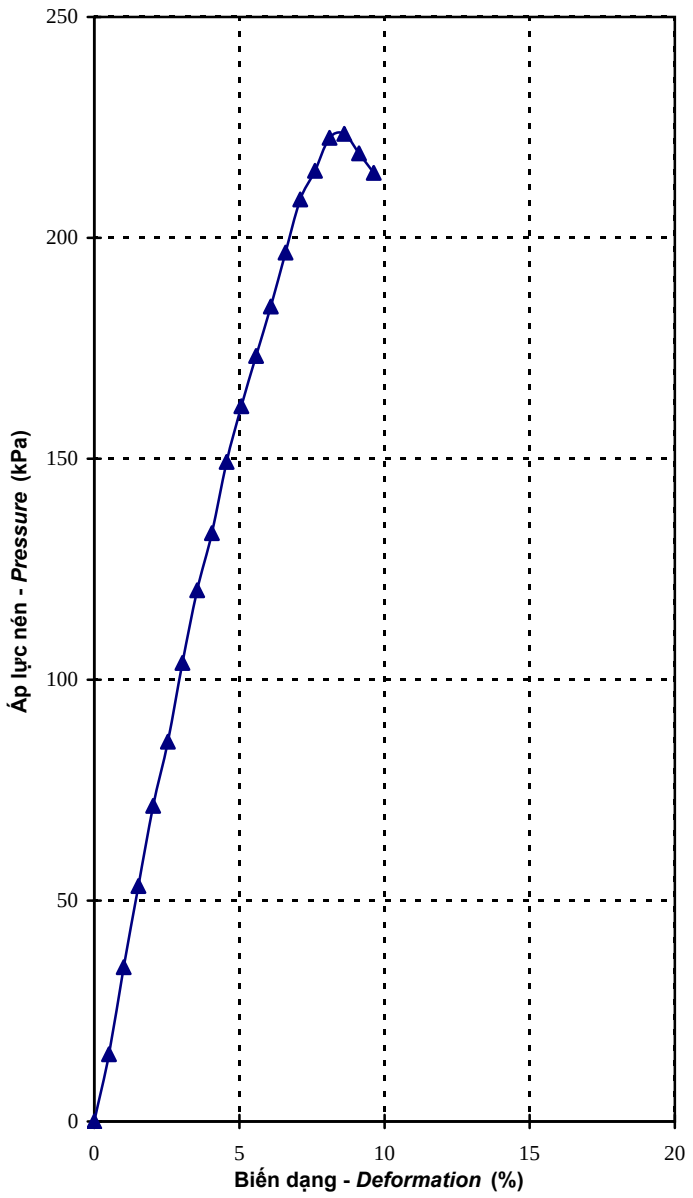

Biến dạng mẫu
Sample deformation

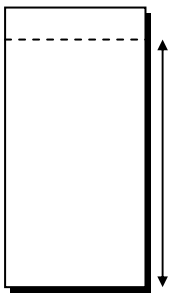

13.1 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 223.57 kPa	
E_{50} = 3.40 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **08-04**
Độ sâu - *Depth* : **7.0 ÷ 7.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.8 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 36.91 % γ = 17.34 kN/m³ γ d = 12.67 kN/m³ γ s = 2.692 Sr = 92 % n = 52 % e = 1.085

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.227	15	17.6
150	1.01	43.449	36	41.9
225	1.52	43.672	54	62.5
300	2.03	43.898	73	84.1
375	2.53	44.126	92	105.5
450	3.04	44.357	112	127.7
525	3.55	44.590	129	146.3
600	4.05	44.826	144	162.5
675	4.56	45.064	162	181.8
750	5.07	45.304	175	195.4
825	5.57	45.547	186	206.6
900	6.08	45.793	193	213.2
975	6.59	46.042	198	217.5
1050	7.09	46.293	201	219.6
1125	7.60	46.547	201	218.4
1200	8.11	46.803	198	214.0
1275	8.61	47.063	192	206.4
1350	9.12	47.325	182	194.5
1425	9.63	47.591		
1500	10.14	47.859		
1575	10.64	48.130		
1650	11.15	48.405		
1725	11.66	48.683		
1800	12.16	48.963		
1875	12.67	49.248		
1950	13.18	49.535		
2025	13.68	49.826		
2100	14.19	50.120		
2175	14.70	50.418		
2250	15.20	50.719		
2325	15.71	51.024		
2400	16.22	51.333		
2475	16.72	51.645		
2550	17.23	51.961		
2625	17.74	52.281		
2700	18.24	52.605		
2775	18.75	52.933		
2850	19.26	53.266		

Biểu đồ
Diagramm

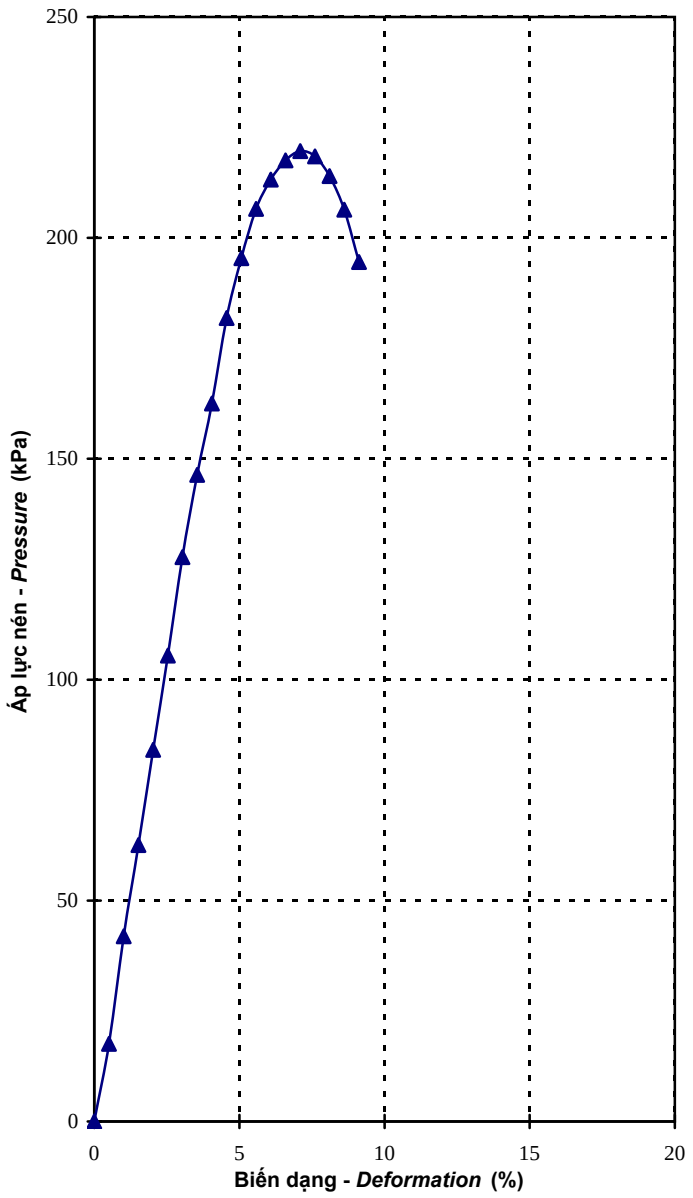

Biến dạng mẫu
Sample deformation

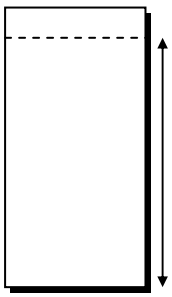

13.2 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 219.64 kPa	
E_{50} = 4.17 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **08-24**
Độ sâu - *Depth* : **47.0 ÷ 47.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.7 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 24.30 % γ = 19.08 kN/m³ γ d = 15.35 kN/m³ γ s = 2.699 Sr = 90 % n = 42 % e = 0.725

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.229	77	90.1
150	1.02	43.452	129	150.2
225	1.53	43.677	175	202.7
300	2.04	43.904	219	252.3
375	2.55	44.134	253	290.0
450	3.06	44.367	277	315.8
525	3.57	44.601	297	336.8
600	4.08	44.839	310	349.7
675	4.59	45.078	312	350.1
750	5.10	45.321	297	331.5
825	5.61	45.566		
900	6.12	45.813		
975	6.63	46.064		
1050	7.14	46.317		
1125	7.65	46.573		
1200	8.16	46.831		
1275	8.67	47.093		
1350	9.18	47.358		
1425	9.69	47.625		
1500	10.20	47.896		
1575	10.71	48.169		
1650	11.22	48.446		
1725	11.73	48.726		
1800	12.24	49.010		
1875	12.76	49.296		
1950	13.27	49.586		
2025	13.78	49.880		
2100	14.29	50.176		
2175	14.80	50.477		
2250	15.31	50.781		
2325	15.82	51.089		
2400	16.33	51.400		
2475	16.84	51.716		
2550	17.35	52.035		
2625	17.86	52.358		
2700	18.37	52.685		
2775	18.88	53.017		
2850	19.39	53.352		

Biểu đồ
Diagramm

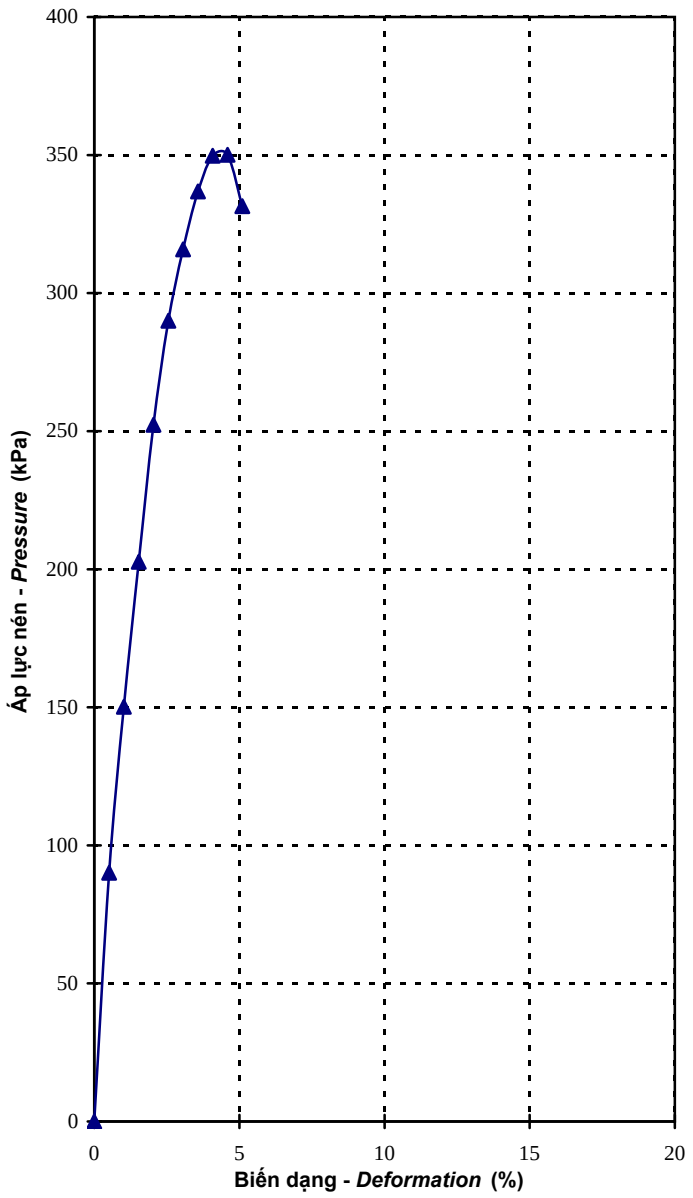

Biến dạng mẫu
Sample deformation

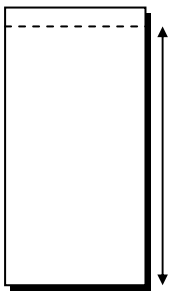

13.7 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 350.11 kPa	
E_{50} = 13.87 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **08-25**
Độ sâu - *Depth* : **49.0 ÷ 49.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.6 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 26.56 % γ = 18.84 kN/m³ γ d = 14.88 kN/m³ γ s = 2.697 Sr = 92 % n = 44 % e = 0.778

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.230	18	21.1
150	1.03	43.455	33	38.4
225	1.54	43.682	55	63.7
300	2.05	43.911	77	88.7
375	2.57	44.142	97	111.2
450	3.08	44.376	119	135.6
525	3.60	44.613	139	157.6
600	4.11	44.852	155	174.8
675	4.62	45.093	168	188.5
750	5.14	45.337	179	199.7
825	5.65	45.584	188	208.6
900	6.16	45.834	192	211.9
975	6.68	46.086	194	212.9
1050	7.19	46.341	195	212.9
1125	7.71	46.599	192	208.4
1200	8.22	46.860	189	204.0
1275	8.73	47.124	181	194.3
1350	9.25	47.390		
1425	9.76	47.660		
1500	10.27	47.933		
1575	10.79	48.209		
1650	11.30	48.488		
1725	11.82	48.771		
1800	12.33	49.056		
1875	12.84	49.346		
1950	13.36	49.638		
2025	13.87	49.934		
2100	14.38	50.234		
2175	14.90	50.537		
2250	15.41	50.844		
2325	15.92	51.155		
2400	16.44	51.469		
2475	16.95	51.787		
2550	17.47	52.110		
2625	17.98	52.436		
2700	18.49	52.767		
2775	19.01	53.101		
2850	19.52	53.440		

Biểu đồ
Diagramm

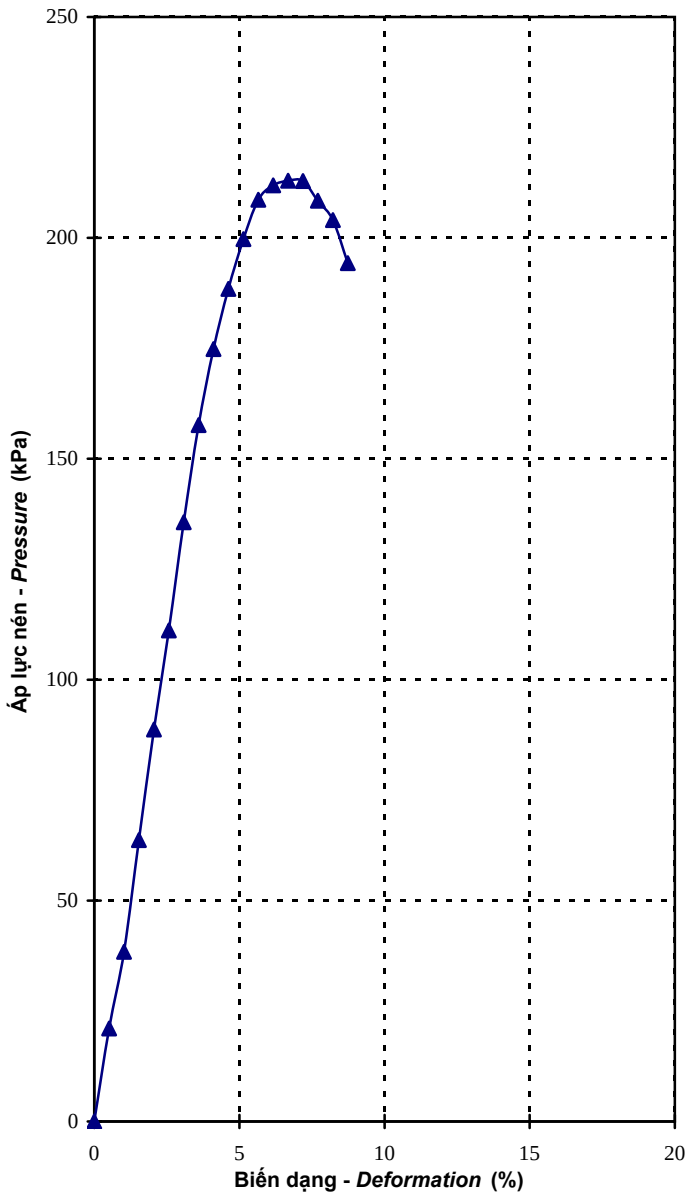

Biến dạng mẫu
Sample deformation

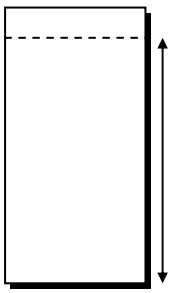

13.0 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 212.94 kPa	
E_{50} = 4.33 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **09-03**
Độ sâu - *Depth* : **6.0 ÷ 6.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.7 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 36.74 % γ = 17.37 kN/m³ γ d = 12.71 kN/m³ γ s = 2.690 Sr = 92 % n = 52 % e = 1.077

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.229	45	52.7
150	1.02	43.452	85	99.0
225	1.53	43.677	120	139.0
300	2.04	43.904	149	171.7
375	2.55	44.134	163	186.8
450	3.06	44.367	174	198.4
525	3.57	44.601	180	204.1
600	4.08	44.839	183	206.5
675	4.59	45.078	184	206.5
750	5.10	45.321	182	203.1
825	5.61	45.566	180	199.8
900	6.12	45.813	175	193.2
975	6.63	46.064	165	181.2
1050	7.14	46.317	154	168.2
1125	7.65	46.573	143	155.3
1200	8.16	46.831	128	138.3
1275	8.67	47.093		
1350	9.18	47.358		
1425	9.69	47.625		
1500	10.20	47.896		
1575	10.71	48.169		
1650	11.22	48.446		
1725	11.73	48.726		
1800	12.24	49.010		
1875	12.76	49.296		
1950	13.27	49.586		
2025	13.78	49.880		
2100	14.29	50.176		
2175	14.80	50.477		
2250	15.31	50.781		
2325	15.82	51.089		
2400	16.33	51.400		
2475	16.84	51.716		
2550	17.35	52.035		
2625	17.86	52.358		
2700	18.37	52.685		
2775	18.88	53.017		
2850	19.39	53.352		

Biểu đồ
Diagramm

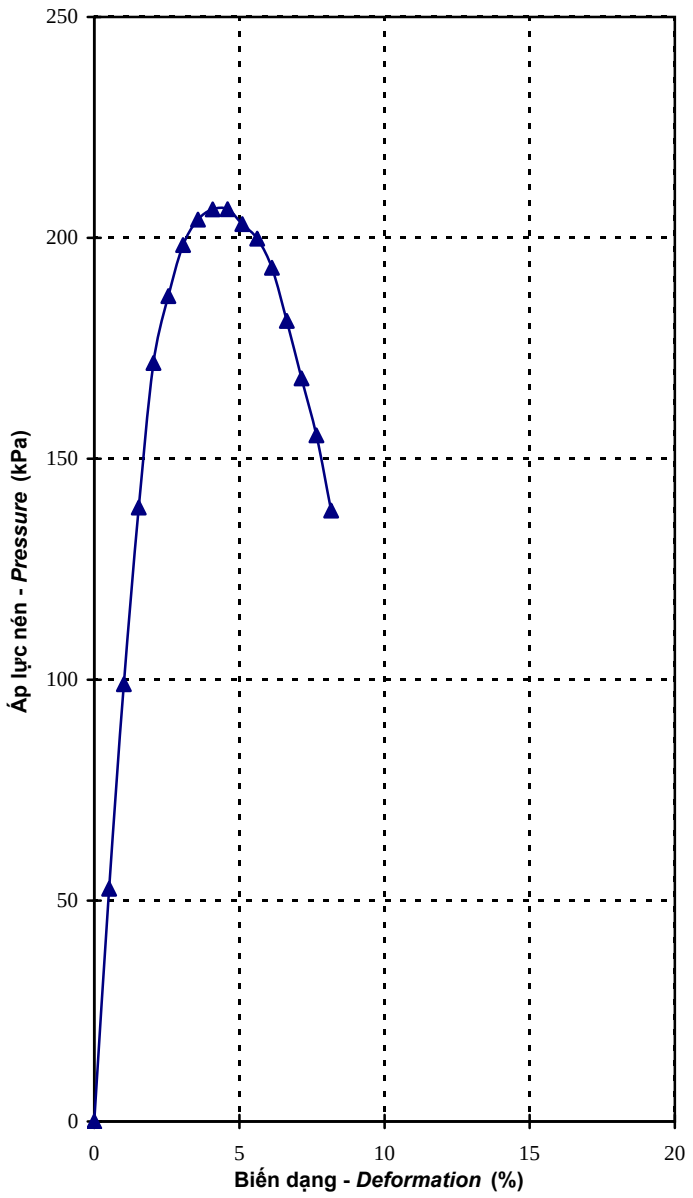

Biến dạng mẫu
Sample deformation

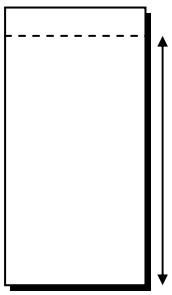

13.2 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 206.48 kPa	
E_{50} = 9.60 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **09-04**
Độ sâu - *Depth* : **8.0 ÷ 8.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.6 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 33.25 % γ = 17.87 kN/m³ γ d = 13.41 kN/m³ γ s = 2.693 Sr = 92 % n = 49 % e = 0.969

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.230	52	60.8
150	1.03	43.455	92	107.1
225	1.54	43.682	131	151.7
300	2.05	43.911	168	193.5
375	2.57	44.142	205	234.9
450	3.08	44.376	224	255.3
525	3.60	44.613	230	260.8
600	4.11	44.852	217	244.7
675	4.62	45.093	165	185.1
750	5.14	45.337		
825	5.65	45.584		
900	6.16	45.834		
975	6.68	46.086		
1050	7.19	46.341		
1125	7.71	46.599		
1200	8.22	46.860		
1275	8.73	47.124		
1350	9.25	47.390		
1425	9.76	47.660		
1500	10.27	47.933		
1575	10.79	48.209		
1650	11.30	48.488		
1725	11.82	48.771		
1800	12.33	49.056		
1875	12.84	49.346		
1950	13.36	49.638		
2025	13.87	49.934		
2100	14.38	50.234		
2175	14.90	50.537		
2250	15.41	50.844		
2325	15.92	51.155		
2400	16.44	51.469		
2475	16.95	51.787		
2550	17.47	52.110		
2625	17.98	52.436		
2700	18.49	52.767		
2775	19.01	53.101		
2850	19.52	53.440		

Biểu đồ
Diagramm

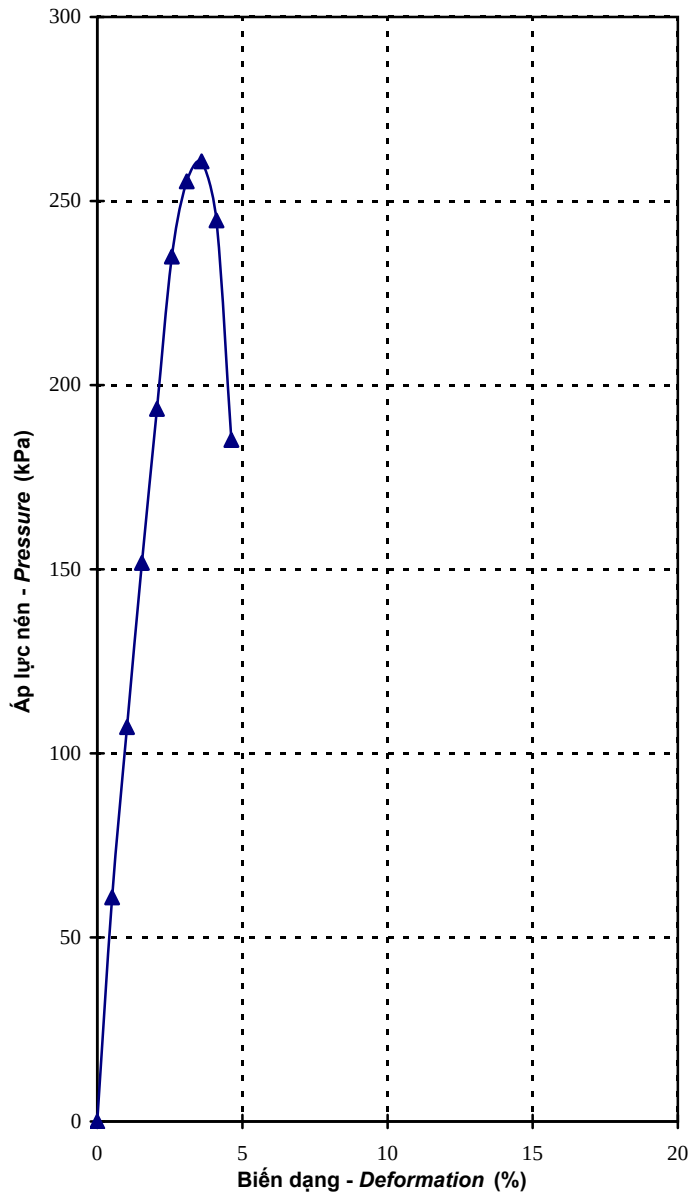

Biến dạng mẫu
Sample deformation

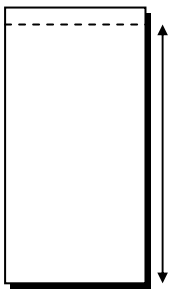

13.7 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 260.79 kPa	
E_{50} = 10.06 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-0**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **09-23**
Độ sâu - *Depth* : **46.0 ÷ 46.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.5 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 31.80 % γ = 17.94 kN/m³ γ d = 13.61 kN/m³ γ s = 2.706 Sr = 91 % n = 49 % e = 0.950

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.52	43.232	37	43.3
150	1.03	43.458	60	69.8
225	1.55	43.686	82	94.9
300	2.07	43.917	97	111.7
375	2.59	44.150	116	132.9
450	3.10	44.386	132	150.4
525	3.62	44.624	145	164.4
600	4.14	44.865	158	178.1
675	4.66	45.108	170	190.6
750	5.17	45.354	181	201.9
825	5.69	45.603	190	210.8
900	6.21	45.855	197	217.3
975	6.72	46.109	204	223.8
1050	7.24	46.366	209	228.0
1125	7.76	46.626	212	230.0
1200	8.28	46.889	212	228.7
1275	8.79	47.155	209	224.2
1350	9.31	47.424	207	220.8
1425	9.83	47.696		
1500	10.34	47.971		
1575	10.86	48.249		
1650	11.38	48.531		
1725	11.90	48.816		
1800	12.41	49.104		
1875	12.93	49.396		
1950	13.45	49.691		
2025	13.97	49.990		
2100	14.48	50.292		
2175	15.00	50.598		
2250	15.52	50.908		
2325	16.03	51.222		
2400	16.55	51.539		
2475	17.07	51.860		
2550	17.59	52.186		
2625	18.10	52.516		
2700	18.62	52.849		
2775	19.14	53.187		
2850	19.66	53.530		

Biểu đồ
Diagramm

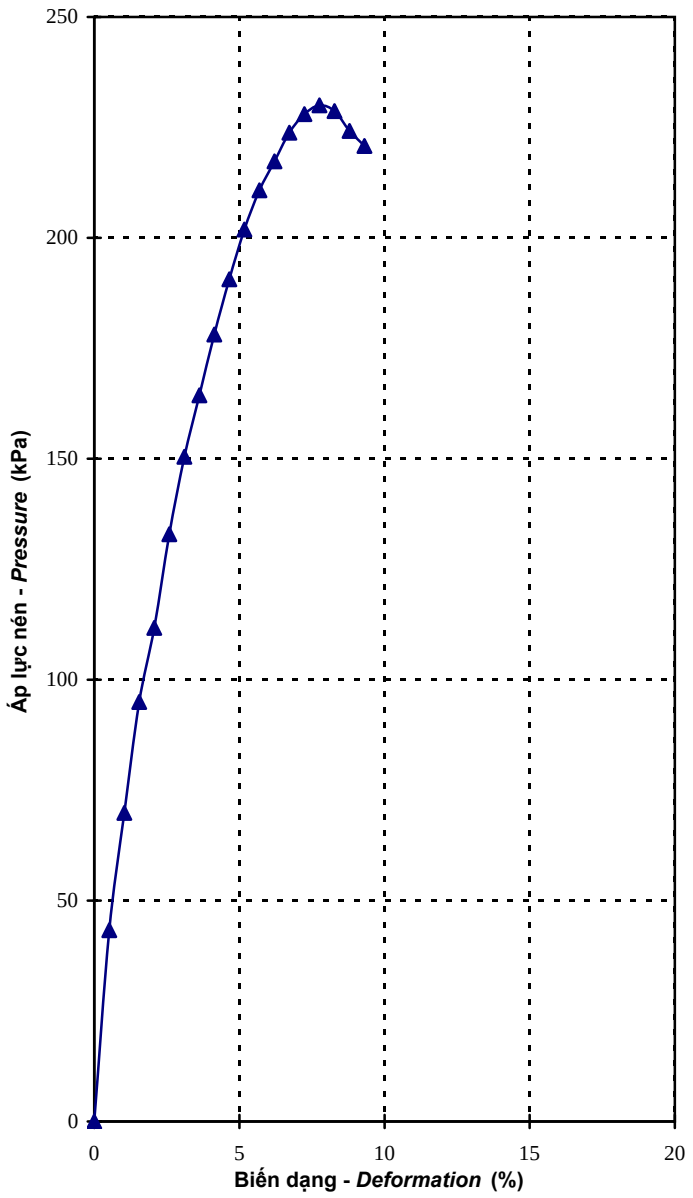

Biến dạng mẫu
Sample deformation

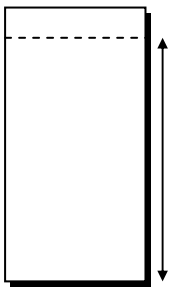

12.9 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u =	**230.00 kPa**
E_{50} =	**5.35 MPa**

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-1**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **10-03**
Độ sâu - *Depth* : **5.5 ÷ 6.0**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.9 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 33.58 % γ = 17.61 kN/m³ γ d = 13.18 kN/m³ γ s = 2.690 Sr = 90 % n = 50 % e = 1.002

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.50	43.226	25	29.3
150	1.01	43.446	45	52.4
225	1.51	43.668	59	68.3
300	2.01	43.892	75	86.4
375	2.52	44.119	90	103.2
450	3.02	44.348	105	119.8
525	3.52	44.579	120	136.2
600	4.03	44.813	135	152.4
675	4.53	45.049	149	167.3
750	5.03	45.288	164	183.2
825	5.54	45.529	177	196.7
900	6.04	45.773	186	205.6
975	6.54	46.020	195	214.3
1050	7.05	46.269	200	218.7
1125	7.55	46.521	203	220.7
1200	8.05	46.776	203	219.5
1275	8.56	47.033	203	218.3
1350	9.06	47.293	201	215.0
1425	9.56	47.557	197	209.5
1500	10.07	47.823	192	203.1
1575	10.57	48.092		
1650	11.07	48.364		
1725	11.58	48.639		
1800	12.08	48.918		
1875	12.58	49.200		
1950	13.09	49.485		
2025	13.59	49.773		
2100	14.09	50.064		
2175	14.60	50.360		
2250	15.10	50.658		
2325	15.60	50.960		
2400	16.11	51.266		
2475	16.61	51.575		
2550	17.11	51.889		
2625	17.62	52.206		
2700	18.12	52.527		
2775	18.62	52.852		
2850	19.13	53.181		

Biểu đồ
Diagramm

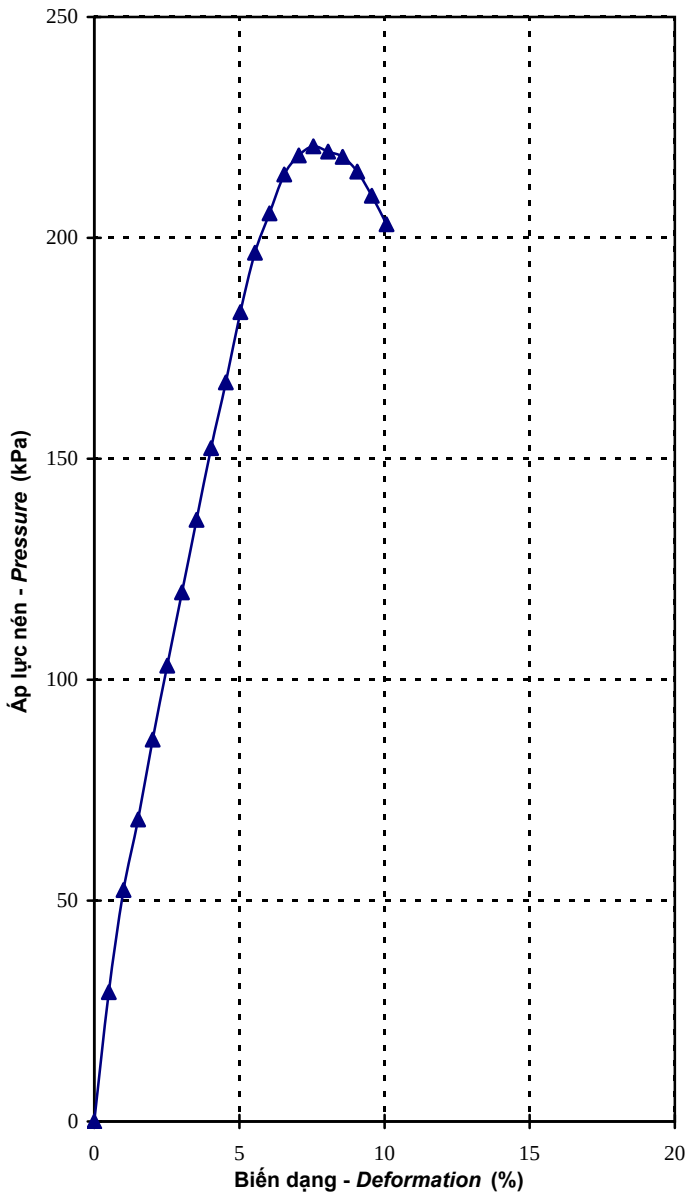

Biến dạng mẫu
Sample deformation

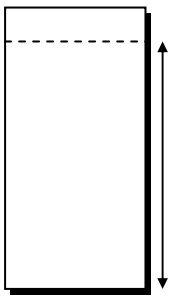

13.1 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 220.73 kPa	
E_{50} = 4.04 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-1**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **10-23**
Độ sâu - *Depth* : **45.5 ÷ 46.0**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.9 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 31.13 % γ = 18.21 kN/m³ γ d = 13.88 kN/m³ γ s = 2.707 Sr = 92 % n = 48 % e = 0.913

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.50	43.226	24	28.1
150	1.01	43.446	43	50.1
225	1.51	43.668	63	73.0
300	2.01	43.892	81	93.4
375	2.52	44.119	96	110.1
450	3.02	44.348	114	130.0
525	3.52	44.579	132	149.8
600	4.03	44.813	147	165.9
675	4.53	45.049	163	183.0
750	5.03	45.288	181	202.2
825	5.54	45.529	195	216.7
900	6.04	45.773	211	233.2
975	6.54	46.020	227	249.5
1050	7.05	46.269	238	260.2
1125	7.55	46.521	244	265.3
1200	8.05	46.776	241	260.6
1275	8.56	47.033	236	253.8
1350	9.06	47.293	228	243.9
1425	9.56	47.557	220	234.0
1500	10.07	47.823		
1575	10.57	48.092		
1650	11.07	48.364		
1725	11.58	48.639		
1800	12.08	48.918		
1875	12.58	49.200		
1950	13.09	49.485		
2025	13.59	49.773		
2100	14.09	50.064		
2175	14.60	50.360		
2250	15.10	50.658		
2325	15.60	50.960		
2400	16.11	51.266		
2475	16.61	51.575		
2550	17.11	51.889		
2625	17.62	52.206		
2700	18.12	52.527		
2775	18.62	52.852		
2850	19.13	53.181		

Biểu đồ
Diagramm

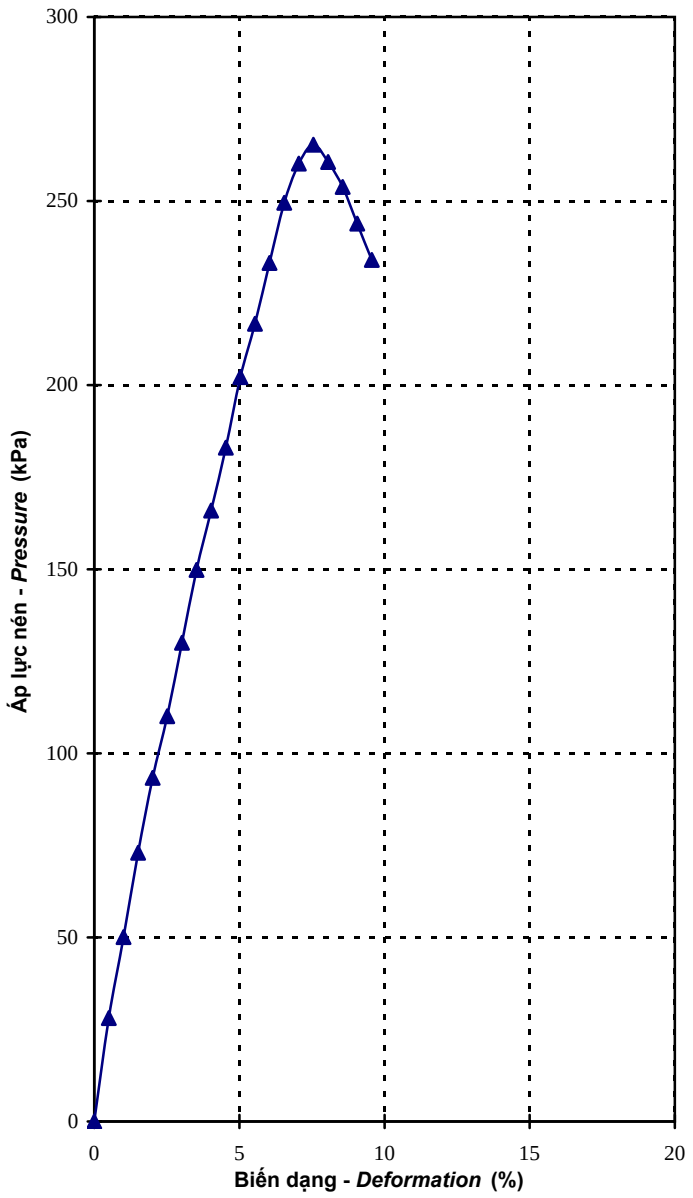

Biến dạng mẫu
Sample deformation

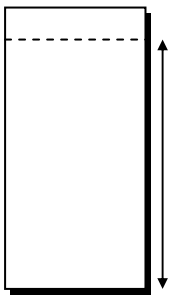

13.2 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 265.32 kPa	
E_{50} = 4.30 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-1**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **10-24**
Độ sâu - *Depth* : **47.5 ÷ 48.0**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.5 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 31.50 % γ = 17.98 kN/m³ γ d = 13.67 kN/m³ γ s = 2.701 Sr = 91 % n = 48 % e = 0.938

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.52	43.232	46	53.8
150	1.03	43.458	78	90.8
225	1.55	43.686	105	121.6
300	2.07	43.917	134	154.3
375	2.59	44.150	154	176.4
450	3.10	44.386	174	198.3
525	3.62	44.624	193	218.8
600	4.14	44.865	209	235.6
675	4.66	45.108	223	250.1
750	5.17	45.354	235	262.1
825	5.69	45.603	243	269.5
900	6.21	45.855	249	274.7
975	6.72	46.109	252	276.5
1050	7.24	46.366	249	271.7
1125	7.76	46.626	239	259.3
1200	8.28	46.889	227	244.9
1275	8.79	47.155		
1350	9.31	47.424		
1425	9.83	47.696		
1500	10.34	47.971		
1575	10.86	48.249		
1650	11.38	48.531		
1725	11.90	48.816		
1800	12.41	49.104		
1875	12.93	49.396		
1950	13.45	49.691		
2025	13.97	49.990		
2100	14.48	50.292		
2175	15.00	50.598		
2250	15.52	50.908		
2325	16.03	51.222		
2400	16.55	51.539		
2475	17.07	51.860		
2550	17.59	52.186		
2625	18.10	52.516		
2700	18.62	52.849		
2775	19.14	53.187		
2850	19.66	53.530		

Biểu đồ
Diagramm

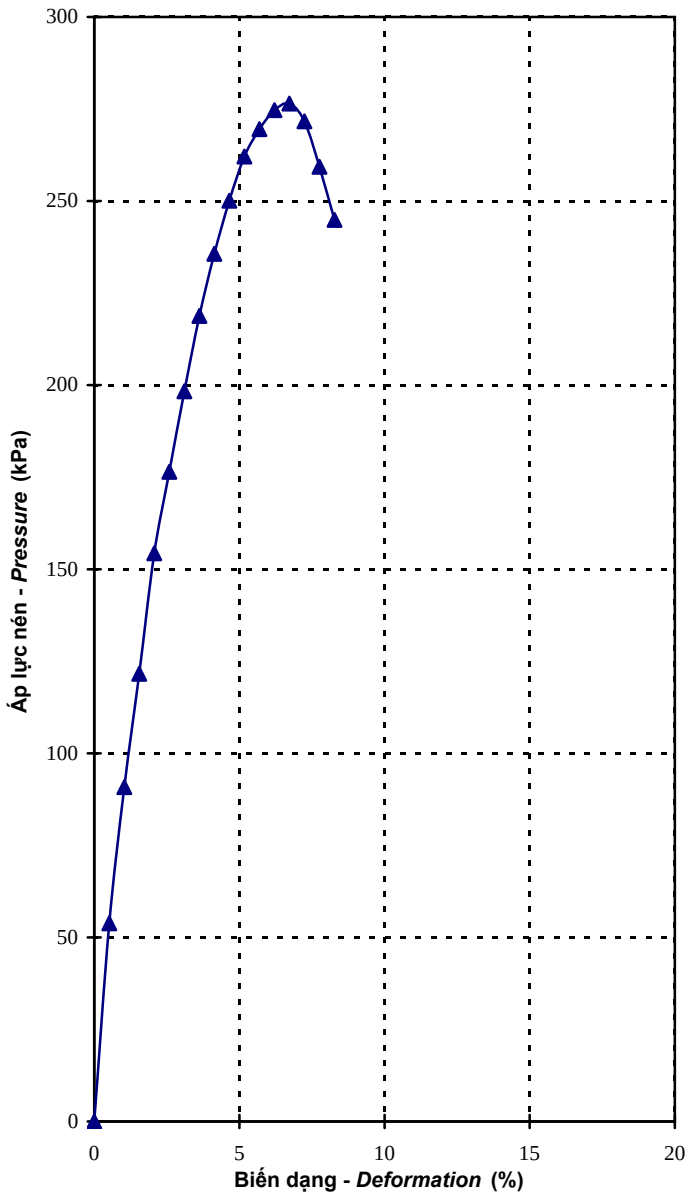

Biến dạng mẫu
Sample deformation

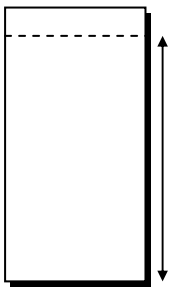

13.0 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 276.46 kPa	
E_{50} = 7.62 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-1**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **11-04**
Độ sâu - *Depth* : **7.0 ÷ 7.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.8 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 32.55 % γ = 17.75 kN/m³ γ d = 13.39 kN/m³ γ s = 2.690 Sr = 90 % n = 49 % e = 0.971

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.227	42	49.1
150	1.01	43.449	74	86.2
225	1.52	43.672	108	125.1
300	2.03	43.898	136	156.7
375	2.53	44.126	167	191.4
450	3.04	44.357	187	213.3
525	3.55	44.590	196	222.4
600	4.05	44.826	191	215.5
675	4.56	45.064	172	193.1
750	5.07	45.304	142	158.6
825	5.57	45.547		
900	6.08	45.793		
975	6.59	46.042		
1050	7.09	46.293		
1125	7.60	46.547		
1200	8.11	46.803		
1275	8.61	47.063		
1350	9.12	47.325		
1425	9.63	47.591		
1500	10.14	47.859		
1575	10.64	48.130		
1650	11.15	48.405		
1725	11.66	48.683		
1800	12.16	48.963		
1875	12.67	49.248		
1950	13.18	49.535		
2025	13.68	49.826		
2100	14.19	50.120		
2175	14.70	50.418		
2250	15.20	50.719		
2325	15.71	51.024		
2400	16.22	51.333		
2475	16.72	51.645		
2550	17.23	51.961		
2625	17.74	52.281		
2700	18.24	52.605		
2775	18.75	52.933		
2850	19.26	53.266		

Biểu đồ
Diagramm

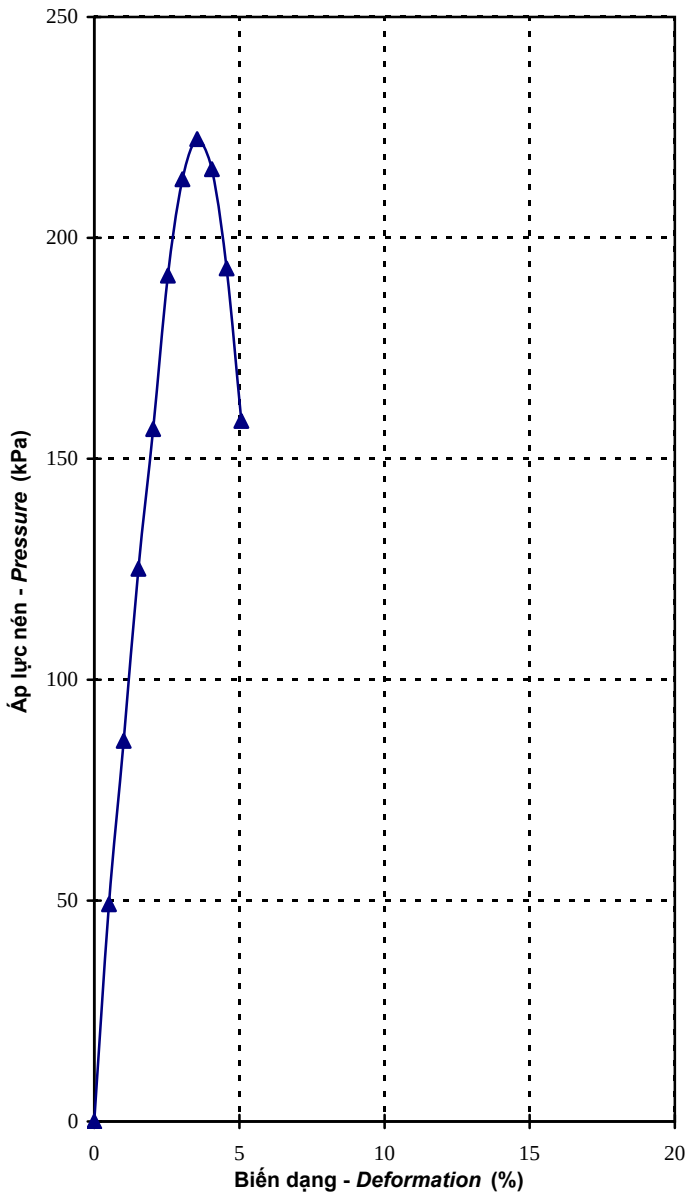

Biến dạng mẫu
Sample deformation

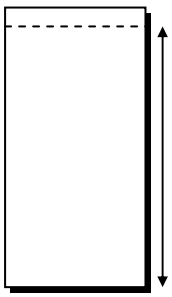

13.8 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 222.35 kPa	
E_{50} = 8.30 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-1**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **11-21**
Độ sâu - *Depth* : **41.0 ÷ 41.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **14.8 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 36.51 % γ = 17.42 kN/m³ γ d = 12.76 kN/m³ γ s = 2.704 Sr = 92 % n = 52 % e = 1.078

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.51	43.227	25	29.3
150	1.01	43.449	45	52.4
225	1.52	43.672	60	69.5
300	2.03	43.898	77	88.7
375	2.53	44.126	91	104.3
450	3.04	44.357	107	122.0
525	3.55	44.590	119	135.0
600	4.05	44.826	133	150.1
675	4.56	45.064	146	163.9
750	5.07	45.304	158	176.4
825	5.57	45.547	171	189.9
900	6.08	45.793	184	203.3
975	6.59	46.042	196	215.3
1050	7.09	46.293	210	229.5
1125	7.60	46.547	222	241.3
1200	8.11	46.803	232	250.7
1275	8.61	47.063	237	254.7
1350	9.12	47.325	236	252.3
1425	9.63	47.591	231	245.5
1500	10.14	47.859	223	235.7
1575	10.64	48.130		
1650	11.15	48.405		
1725	11.66	48.683		
1800	12.16	48.963		
1875	12.67	49.248		
1950	13.18	49.535		
2025	13.68	49.826		
2100	14.19	50.120		
2175	14.70	50.418		
2250	15.20	50.719		
2325	15.71	51.024		
2400	16.22	51.333		
2475	16.72	51.645		
2550	17.23	51.961		
2625	17.74	52.281		
2700	18.24	52.605		
2775	18.75	52.933		
2850	19.26	53.266		

Biểu đồ
Diagramm

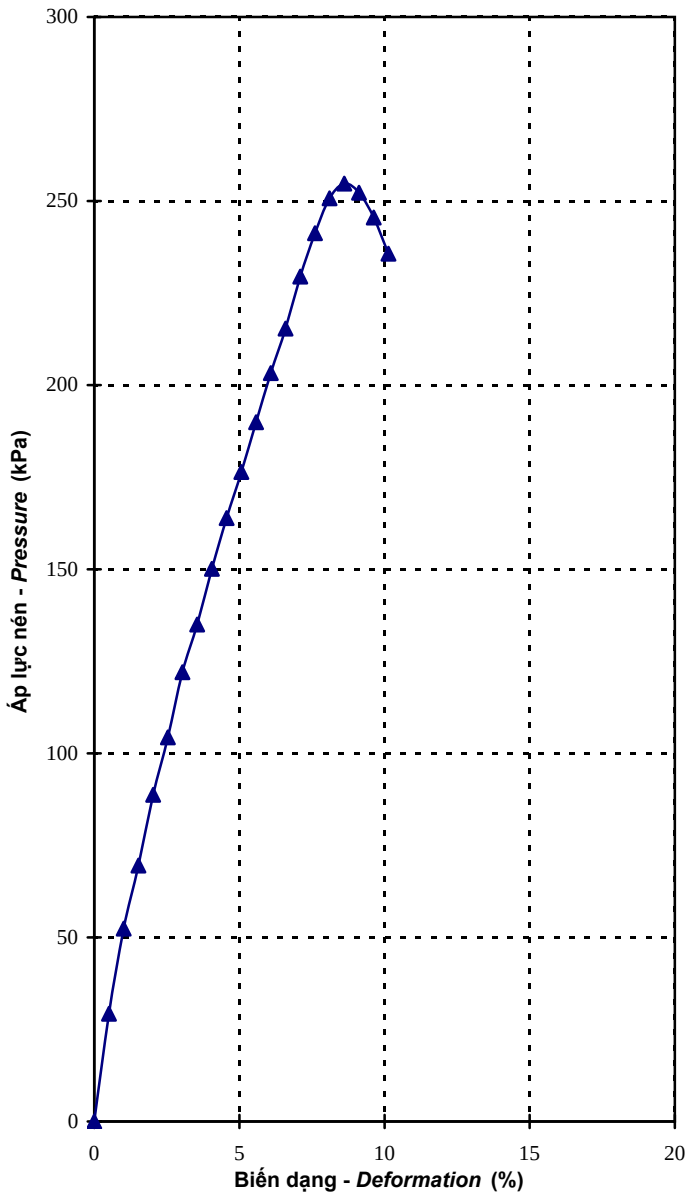

Biến dạng mẫu
Sample deformation

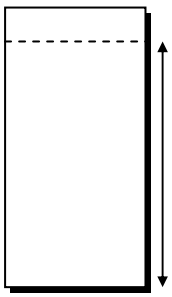

13.0 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 254.74 kPa	
E_{50} = 3.92 MPa	

THÍ NGHIỆM NÉN ĐƠN - *UNCONFINED COMPRESSION TEST*

(Theo tiêu chuẩn ASTM D2166-00 - *According to ASTM D2166-00*)

Công trình: Khu phức hợp Cao ốc- Văn phòng - Thương mại - Khách sạn – Chung cư 1 & 2
Địa điểm: 628 - 630 Võ Văn Kiệt, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hố khoan - *Borehole* : **BH-1**
Số hiệu mẫu - *Sample* : **11-25**
Độ sâu - *Depth* : **49.0 ÷ 49.5**

Chiều cao mẫu - *Sample height* : **15.0 cm**
Đường kính mẫu - *Sample diameter* : **7.4 cm**
Hệ số dao vòng - *Proving ring constant* : **5.0585 N/div**

Các thông số của mẫu - *Initial sample parameters* :

W = 31.74 % γ = 18.05 kN/m³ γ d = 13.70 kN/m³ γ s = 2.706 Sr = 92 % n = 48 % e = 0.937

Độ lún *Settlement* (10^{-2} mm)	Biến dạng *Deformation* (%)	Diện tích *Area* (cm²)	Số đọc *Readings*	Ứng suất *Stress* (kPa)
0	0	43.008	0	0
75	0.50	43.225	49	57.3
150	1.00	43.443	82	95.5
225	1.50	43.663	107	124.0
300	2.00	43.886	128	147.5
375	2.50	44.111	148	169.7
450	3.00	44.339	167	190.5
525	3.50	44.568	183	207.7
600	4.00	44.800	196	221.3
675	4.50	45.035	210	235.9
750	5.00	45.272	223	249.2
825	5.50	45.512	234	260.1
900	6.00	45.754	243	268.7
975	6.50	45.998	249	273.8
1050	7.00	46.246	257	281.1
1125	7.50	46.496	262	285.0
1200	8.00	46.748	264	285.7
1275	8.50	47.004	262	282.0
1350	9.00	47.262	259	277.2
1425	9.50	47.523		
1500	10.00	47.787		
1575	10.50	48.054		
1650	11.00	48.324		
1725	11.50	48.597		
1800	12.00	48.873		
1875	12.50	49.152		
1950	13.00	49.435		
2025	13.50	49.721		
2100	14.00	50.010		
2175	14.50	50.302		
2250	15.00	50.598		
2325	15.50	50.898		
2400	16.00	51.200		
2475	16.50	51.507		
2550	17.00	51.817		
2625	17.50	52.131		
2700	18.00	52.449		
2775	18.50	52.771		
2850	19.00	53.097		

Biểu đồ
Diagramm

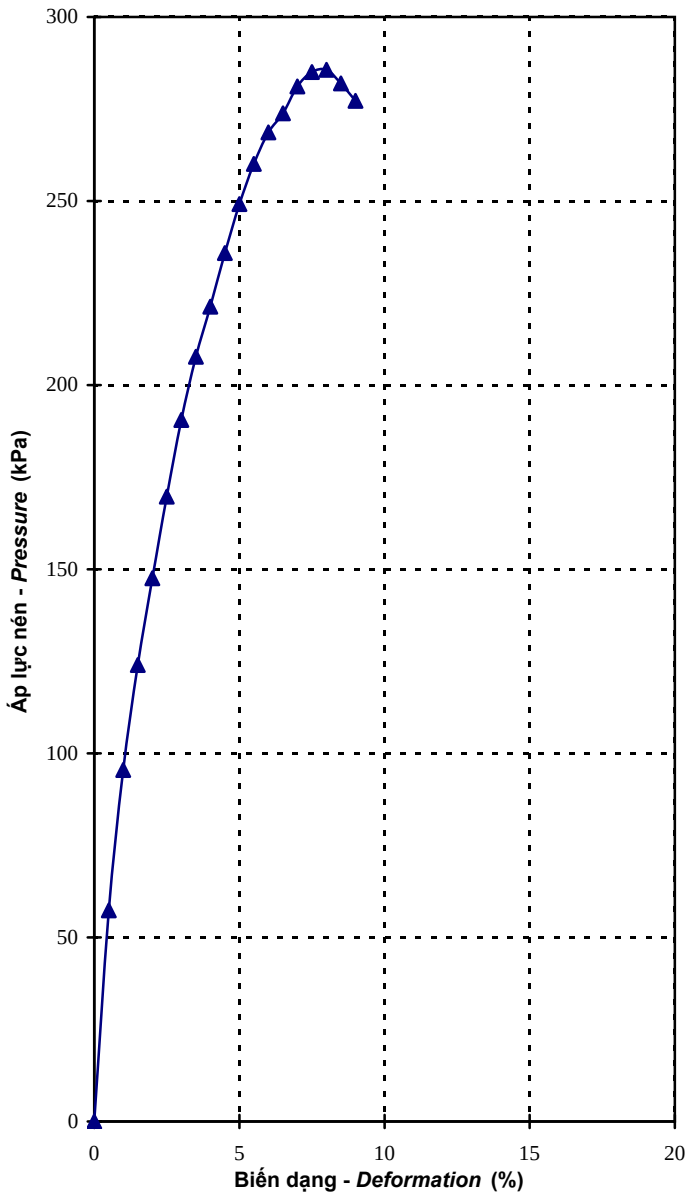

Biến dạng mẫu
Sample deformation

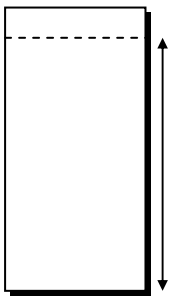

13.4 cm

Kết quả thí nghiệm
Test results

q_u = 285.67 kPa	
E_{50} = 7.52 MPa	